Phụ lục I

DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHẦN I
ĐỘNG VẬT SỐNG; CÁC SẢN PHẨM TỪ ĐỘNG VẬT

Chú giải

1. Trong phần này, khi đề cập đến một giống hoặc một loài động vật, trừ khi có yêu cầu khác, cần phải kể đến cả giống hoặc loài động vật đó còn non.

2. Trừ khi có yêu cầu khác, trong toàn bộ Danh mục này bất cứ đề cập nào liên quan đến các sản phẩm "được làm khô" cũng bao gồm các sản phẩm được khử nước, làm bay hơi hoặc làm khô bằng đông lạnh.

SECTION I
LIVE ANIMALS; ANIMAL PRODUCTS

Notes

1. Any reference in this Section to a particular genus or species of an animal, except where the context otherwise requires, includes a reference to the young of that genus or species.

2. Except where the context otherwise requires, throughout the Nomenclature any reference to “dried” products also covers products which have been dehydrated, evaporated or freeze-dried.

Chương 1
Động vật sống

Chú giải

1. Chương này bao gồm tất cả các loại động vật sống trừ:

(a) Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thuộc nhóm 03.01, 03.06, 03.07 hoặc 03.08;

(b) Vi sinh vật nuôi cấy và các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.02; và

(c) Động vật thuộc nhóm 95.08.

Chapter 1
Live animals

Note

1. This Chapter covers all live animals except:

(a) Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates, of heading 03.01, 03.06, 03.07 or 03.08;

(b) Cultures of micro-organisms and other products of heading 30.02; and

(c) Animals of heading 95.08.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
01.01	**Ngựa, lừa, la sống**		**01.01**	**Live horses, asses, mules and hinnies**	
	- Ngựa:			- Horses:	
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	kg/con	0101.21.00	- - Pure-bred breeding animals	kg/unit
0101.29.00	- - Loại khác	kg/con	0101.29.00	- - Other	kg/unit
0101.30	- Lừa:		0101.30	- Asses:	
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	kg/con	0101.30.10	- - Pure-bred breeding animals	kg/unit
0101.30.90	- - Loại khác	kg/con	0101.30.90	- - Other	kg/unit
0101.90.00	- Loại khác	kg/con	0101.90.00	- Other	kg/unit
01.02	**Động vật sống họ trâu bò**		**01.02**	**Live bovine animals**	
	- Gia súc:			- Cattle:	
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	kg/con	0102.21.00	- - Pure-bred breeding animals	kg/unit
0102.29	- - Loại khác:		0102.29	- - Other:	
	- - - Gia súc đực:			- - - Male cattle:	
0102.29.11	- - - - Bò thiến (SEN)	kg/con	0102.29.11	- - - - Oxen	kg/unit
0102.29.19	- - - - Loại khác	kg/con	0102.29.19	- - - - Other	kg/unit
0102.29.90	- - - Loại khác	kg/con	0102.29.90	- - - Other	kg/unit
	- Trâu:			- Buffalo:	
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	kg/con	0102.31.00	- - Pure-bred breeding animals	kg/unit
0102.39.00	- - Loại khác	kg/con	0102.39.00	- - Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0102.90	- Loại khác:		0102.90	- Other:	
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	kg/con	0102.90.10	- - Pure-bred breeding animals	kg/unit
0102.90.90	- - Loại khác	kg/con	0102.90.90	- - Other	kg/unit
01.03	**Lợn sống**		**01.03**	**Live swine**	
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	kg/con	0103.10.00	- Pure-bred breeding animals	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	
0103.91.00	- - Khối lượng dưới 50 kg	kg/con	0103.91.00	- - Weighing less than 50 kg	kg/unit
0103.92.00	- - Khối lượng từ 50 kg trở lên	kg/con	0103.92.00	- - Weighing 50 kg or more	kg/unit
01.04	**Cừu, dê sống**		**01.04**	**Live sheep and goats**	
0104.10	- Cừu:		0104.10	- Sheep:	
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	kg/con	0104.10.10	- - Pure-bred breeding animals	kg/unit
0104.10.90	- - Loại khác	kg/con	0104.10.90	- - Other	kg/unit
0104.20	- Dê:		0104.20	- Goats:	
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	kg/con	0104.20.10	- - Pure-bred breeding animals	kg/unit
0104.20.90	- - Loại khác	kg/con	0104.20.90	- - Other	kg/unit
01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus,* vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**		**01.05**	**Live poultry, that is to say, fowls of the species *Gallus domesticus*, ducks, geese, turkeys and guinea fowls**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Loại khối lượng không quá 185 g:			- Weighing not more than 185 g:	
0105.11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus:*		0105.11	- - Fowls of the species *Gallus domesticus*:	
0105.11.10	- - - Để nhân giống (SEN)	kg/con	0105.11.10	- - - Breeding fowls	kg/unit
0105.11.90	- - - Loại khác	kg/con	0105.11.90	- - - Other	kg/unit
0105.12	- - Gà tây:		0105.12	- - Turkeys:	
0105.12.10	- - - Để nhân giống (SEN)	kg/con	0105.12.10	- - - Breeding turkeys	kg/unit
0105.12.90	- - - Loại khác	kg/con	0105.12.90	- - - Other	kg/unit
0105.13	- - Vịt, ngan:		0105.13	- - Ducks:	
0105.13.10	- - - Để nhân giống (SEN)	kg/con	0105.13.10	- - - Breeding ducklings	kg/unit
0105.13.90	- - - Loại khác	kg/con	0105.13.90	- - - Other	kg/unit
0105.14	- - Ngỗng:		0105.14	- - Geese:	
0105.14.10	- - - Để nhân giống (SEN)	kg/con	0105.14.10	- - - Breeding goslings	kg/unit
0105.14.90	- - - Loại khác	kg/con	0105.14.90	- - - Other	kg/unit
0105.15	- - Gà lôi:		0105.15	- - Guinea fowls:	
0105.15.10	- - - Để nhân giống (SEN)	kg/con	0105.15.10	- - - Breeding guinea fowls	kg/unit
0105.15.90	- - - Loại khác	kg/con	0105.15.90	- - - Other	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	
0105.94	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus:*		0105.94	- - Fowls of the species *Gallus domesticus*:	
0105.94.10	- - - Để nhân giống (SEN), trừ gà chọi	kg/con	0105.94.10	- - - Breeding fowls, other than fighting cocks	kg/unit
	- - - Gà chọi:			- - - Fighting cocks:	
0105.94.41	- - - - Khối lượng không quá 2 kg	kg/con	0105.94.41	- - - - Weighing not more than 2 kg	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0105.94.49	- - - - Loại khác	kg/con	0105.94.49	- - - - Other	kg/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0105.94.91	- - - - Khối lượng không quá 2 kg	kg/con	0105.94.91	- - - - Weighing not more than 2 kg	kg/unit
0105.94.99	- - - - Loại khác	kg/con	0105.94.99	- - - - Other	kg/unit
0105.99	- - Loại khác:		0105.99	- - Other:	
0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống (SEN)	kg/con	0105.99.10	- - - Breeding ducks	kg/unit
0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	kg/con	0105.99.20	- - - Other ducks	kg/unit
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống (SEN)	kg/con	0105.99.30	- - - Breeding geese, turkeys and guinea fowls	kg/unit
0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	kg/con	0105.99.40	- - - Other geese, turkeys and guinea fowls	kg/unit
01.06	**Động vật sống khác**		**01.06**	**Other live animals**	
	- Động vật có vú:			- Mammals:	
0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	kg/con	0106.11.00	- - Primates	kg/unit
0106.12	- - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea)*; lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*; hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia)*:		0106.12	- - Whales, dolphins and porpoises (mammals of the order *Cetacea*); manatees and dugongs (mammals of the order *Sirenia*); seals, sea lions and walruses (mammals of the suborder *Pinnipedia*):	
0106.12.10	- - - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi *Cetacea*); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia*)	kg/con	0106.12.10	- - - Whales, dolphins and porpoises (mammals of the order *Cetacea*); manatees and dugongs (mammals of the order *Sirenia*)	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0106.12.20	- - - Hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia*)	kg/con	0106.12.20	- - - Seals, sea lions and walruses (mammals of the suborder *Pinnipedia*)	kg/unit
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà *(Camelidae)*	kg/con	0106.13.00	- - Camels and other camelids (*Camelidae*)	kg/unit
0106.14.00	- - Thỏ (Rabbits và hares)	kg/con	0106.14.00	- - Rabbits and hares	kg/unit
0106.19.00	- - Loại khác	kg/con	0106.19.00	- - Other	kg/unit
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	kg/con	0106.20.00	- Reptiles (including snakes and turtles)	kg/unit
	- Các loại chim:			- Birds:	
0106.31.00	- - Chim săn mồi	kg/con	0106.31.00	- - Birds of prey	kg/unit
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	kg/con	0106.32.00	- - Psittaciformes (including parrots, parakeets, macaws and cockatoos)	kg/unit
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc *(Dromaius novaehollandiae)*	kg/con	0106.33.00	- - Ostriches; emus (*Dromaius novaehollandiae*)	kg/unit
0106.39.00	- - Loại khác	kg/con	0106.39.00	- - Other	kg/unit
	- Côn trùng:			- Insects:	
0106.41.00	- - Các loại ong	kg/con	0106.41.00	- - Bees	kg/unit
0106.49.00	- - Loại khác	kg/con	0106.49.00	- - Other	kg/unit
0106.90.00	- Loại khác	kg/con	0106.90.00	- Other	kg/unit

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 2
Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Những sản phẩm thuộc loại đã được mô tả trong các nhóm 02.01 đến 02.08 hoặc 02.10, nhưng không thích hợp làm thức ăn cho người;

(b) Côn trùng không còn sống, ăn được (nhóm 04.10);

(c) Ruột, bong bóng hoặc dạ dày của động vật (nhóm 05.04) hoặc tiết động vật (nhóm 05.11 hoặc 30.02); hoặc

(d) Mỡ động vật, trừ các sản phẩm của nhóm 02.09 (Chương 15).

Chapter 2
Meat and edible meat offal

Note

1. This Chapter does not cover:

(a) Products of the kinds described in headings 02.01 to 02.08 or 02.10, unfit or unsuitable for human consumption;

(b) Edible, non-living insects (heading 04.10);

(c) Guts, bladders or stomachs of animals (heading 05.04) or animal blood (heading 05.11 or 30.02); or

(d) Animal fat, other than products of heading 02.09 (Chapter 15).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
02.01	**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh**		**02.01**	**Meat of bovine animals, fresh or chilled**	
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	kg	0201.10.00	- Carcasses and half-carcasses	kg
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	kg	0201.20.00	- Other cuts with bone in	kg
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	kg	0201.30.00	- Boneless	kg
02.02	**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh**		**02.02**	**Meat of bovine animals, frozen**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	kg	0202.10.00	- Carcasses and half-carcasses	kg
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	kg	0202.20.00	- Other cuts with bone in	kg
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	kg	0202.30.00	- Boneless	kg
02.03	**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**		**02.03**	**Meat of swine, fresh, chilled or frozen**	
	- Tươi hoặc ướp lạnh:			- Fresh or chilled:	
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	kg	0203.11.00	- - Carcasses and half-carcasses	kg
0203.12.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	kg	0203.12.00	- - Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in	kg
0203.19.00	- - Loại khác	kg	0203.19.00	- - Other	kg
	- Đông lạnh:			- Frozen:	
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	kg	0203.21.00	- - Carcasses and half-carcasses	kg
0203.22.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	kg	0203.22.00	- - Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in	kg
0203.29.00	- - Loại khác	kg	0203.29.00	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
02.04	**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**		**02.04**	**Meat of sheep or goats, fresh, chilled or frozen**	
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0204.10.00	- Carcasses and half-carcasses of lamb, fresh or chilled	kg
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:			- Other meat of sheep, fresh or chilled:	
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	kg	0204.21.00	- - Carcasses and half-carcasses	kg
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	kg	0204.22.00	- - Other cuts with bone in	kg
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	kg	0204.23.00	- - Boneless	kg
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	kg	0204.30.00	- Carcasses and half-carcasses of lamb, frozen	kg
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:			- Other meat of sheep, frozen:	
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con	kg	0204.41.00	- - Carcasses and half-carcasses	kg
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	kg	0204.42.00	- - Other cuts with bone in	kg
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	kg	0204.43.00	- - Boneless	kg
0204.50.00	- Thịt dê	kg	0204.50.00	- Meat of goats	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0205.00.00	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	kg	**0205.00.00**	**Meat of horses, asses, mules or hinnies, fresh, chilled or frozen**	kg
02.06	**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**		**02.06**	**Edible offal of bovine animals, swine, sheep, goats, horses, asses, mules or hinnies, fresh, chilled or frozen**	
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0206.10.00	- Of bovine animals, fresh or chilled	kg
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:			- Of bovine animals, frozen:	
0206.21.00	- - Lưỡi	kg	0206.21.00	- - Tongues	kg
0206.22.00	- - Gan	kg	0206.22.00	- - Livers	kg
0206.29.00	- - Loại khác	kg	0206.29.00	- - Other	kg
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0206.30.00	- Of swine, fresh or chilled	kg
	- Của lợn, đông lạnh:			- Of swine, frozen:	
0206.41.00	- - Gan	kg	0206.41.00	- - Livers	kg
0206.49.00	- - Loại khác	kg	0206.49.00	- - Other	kg
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0206.80.00	- Other, fresh or chilled	kg
0206.90.0	- Loại khác, đông lạnh	kg	0206.90.0	- Other, frozen	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**		**02.07**	**Meat and edible offal, of the poultry of heading 01.05, fresh, chilled or frozen**	
	- Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:			- Of fowls of the species *Gallus domesticus*:	
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.11.00	- - Not cut in pieces, fresh or chilled	kg
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	kg	0207.12.00	- - Not cut in pieces, frozen	kg
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.13.00	- - Cuts and offal, fresh or chilled	kg
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:		0207.14	- - Cuts and offal, frozen:	
0207.14.10	- - - Cánh	kg	0207.14.10	- - - Wings	kg
0207.14.20	- - - Đùi	kg	0207.14.20	- - - Thighs	kg
0207.14.30	- - - Gan	kg	0207.14.30	- - - Livers	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học (SEN)	kg	0207.14.91	- - - - Mechanically deboned or separated meat	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0207.14.99	- - - - Loại khác	kg	0207.14.99	- - - - Other	kg
	- Của gà tây:			- Of turkeys:	
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.24.00	- - Not cut in pieces, fresh or chilled	kg
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	kg	0207.25.00	- - Not cut in pieces, frozen	kg
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.26.00	- - Cuts and offal, fresh or chilled	kg
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:		0207.27	- - Cuts and offal, frozen:	
0207.27.10	- - - Gan	kg	0207.27.10	- - - Livers	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học (SEN)	kg	0207.27.91	- - - - Mechanically deboned or separated meat	kg
0207.27.99	- - - - Loại khác	kg	0207.27.99	- - - - Other	kg
	- Của vịt, ngan:			- Of ducks:	
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.41.00	- - Not cut in pieces, fresh or chilled	kg
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	kg	0207.42.00	- - Not cut in pieces, frozen	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.43.00	- - Fatty livers, fresh or chilled	kg
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.44.00	- - Other, fresh or chilled	kg
0207.45	- - Loại khác, đông lạnh:		0207.45	- - Other, frozen:	
0207.45.10	- - - Gan béo	kg	0207.45.10	- - - Fatty livers	kg
0207.45.90	- - - Loại khác	kg	0207.45.90	- - - Other	kg
	- Của ngỗng:			- Of geese:	
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.51.00	- - Not cut in pieces, fresh or chilled	kg
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	kg	0207.52.00	- - Not cut in pieces, frozen	kg
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.53.00	- - Fatty livers, fresh or chilled	kg
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.54.00	- - Other, fresh or chilled	kg
0207.55	- - Loại khác, đông lạnh:		0207.55	- - Other, frozen:	
0207.55.10	- - - Gan béo	kg	0207.55.10	- - - Fatty livers	kg
0207.55.90	- - - Loại khác	kg	0207.55.90	- - - Other	kg
0207.60	- Của gà lôi:		0207.60	- Of guinea fowls:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0207.60.10	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.60.10	- - Not cut in pieces, fresh or chilled	kg
0207.60.20	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	kg	0207.60.20	- - Not cut in pieces, frozen	kg
0207.60.30	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	kg	0207.60.30	- - Cuts and offal, fresh or chilled	kg
0207.60.40	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	kg	0207.60.40	- - Cuts and offal, frozen	kg
02.08	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**		**02.08**	**Other meat and edible meat offal, fresh, chilled or frozen**	
0208.10.00	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	kg	0208.10.00	- Of rabbits or hares	kg
0208.30.00	- Của bộ động vật linh trưởng	kg	0208.30.00	- Of primates	kg
0208.40	- Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*; của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia)*:		0208.40	- Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order *Cetacea*); of manatees and dugongs (mammals of the order *Sirenia*); of seals, sea lions and walruses (mammals of the suborder *Pinnipedia*):	
0208.40.10	- - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của	kg	0208.40.10	- - Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order *Cetacea*); of	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*			manatees and dugongs (mammals of the order *Sirenia*)	
0208.40.90	- - Loại khác	kg	0208.40.90	- - Other	kg
0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	kg	0208.50.00	- Of reptiles (including snakes and turtles)	kg
0208.60.00	- Của lạc đà và họ lạc đà *(Camelidae)*	kg	0208.60.00	- Of camels and other camelids (*Camelidae*)	kg
0208.90	- Loại khác:		0208.90	- Other:	
0208.90.10	- - Đùi ếch	kg	0208.90.10	- - Frogs' legs	kg
0208.90.90	- - Loại khác	kg	0208.90.90	- - Other	kg
02.09	**Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**		**02.09**	**Pig fat, free of lean meat, and poultry fat, not rendered or otherwise extracted, fresh, chilled, frozen, salted, in brine, dried or smoked**	
0209.10.00	- Của lợn	kg	0209.10.00	- Of pigs	kg
0209.90.00	- Loại khác	kg	0209.90.00	- Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ**		**02.10**	**Meat and edible meat offal, salted, in brine, dried or smoked; edible flours and meals of meat or meat offal**	
	- Thịt lợn:			- Meat of swine:	
0210.11.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	kg	0210.11.00	- - Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in	kg
0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	kg	0210.12.00	- - Bellies (streaky) and cuts thereof	kg
0210.19	- - Loại khác:		0210.19	- - Other:	
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói (bacon); thịt mông đùi (hams) không xương	kg	0210.19.30	- - - Bacon; boneless hams	kg
0210.19.90	- - - Loại khác	kg	0210.19.90	- - - Other	kg
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	kg	0210.20.00	- Meat of bovine animals	kg
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:			- Other, including edible flours and meals of meat or meat offal:	
0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	kg	0210.91.00	- - Of primates	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0210.92	- - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*; của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ *Pinnipedia)*:		0210.92	- - Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order *Cetacea*); of manatees and dugongs (mammals of the order *Sirenia*); of seals, sea lions and walruses (mammals of the suborder *Pinnipedia*):	
0210.92.10	- - - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ *Cetacea)*; của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ *Sirenia)*	kg	0210.92.10	- - - Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order *Cetacea*); of manatees and dugongs (mammals of the order *Sirenia*)	kg
0210.92.90	- - - Loại khác	kg	0210.92.90	- - - Other	kg
0210.93.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	kg	0210.93.00	- - Of reptiles (including snakes and turtles)	kg
0210.99	- - Loại khác:		0210.99	- - Other:	
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh (SEN)	kg	0210.99.10	- - - Freeze-dried diced chicken	kg
0210.99.20	- - - Da lợn khô	kg	0210.99.20	- - - Dried pork skin	kg
0210.99.90	- - - Loại khác	kg	0210.99.90	- - - Other	kg

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 3
Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Động vật có vú thuộc nhóm 01.06;

(b) Thịt của động vật có vú thuộc nhóm 01.06 (nhóm 02.08 hoặc 02.10);

(c) Cá (kể cả gan, sẹ và bọc trứng cá) hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, đã chết và không thích hợp dùng làm thức ăn cho người hoặc vì lý do chủng loại hoặc vì trạng thái của chúng (Chương 5); các loại bột mịn, bột thô hoặc viên làm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người (nhóm 23.01); hoặc

(d) Trứng cá tầm muối hoặc các sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối từ trứng cá (nhóm 16.04).

2. Trong Chương này khái niệm "viên" (pellets) có nghĩa là các sản phẩm được liên kết hoặc bằng cách nén trực tiếp hoặc bằng cách cho thêm một lượng nhỏ chất kết dính.

3. Các nhóm từ 03.05 đến 03.08 không bao gồm bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người (nhóm 03.09).

Chapter 3
Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Mammals of heading 01.06;

(b) Meat of mammals of heading 01.06 (heading 02.08 or 02.10);

(c) Fish (including livers, roes and milt thereof) or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, dead and unfit or unsuitable for human consumption by reason of either their species or their condition (Chapter 5); flours, meals or pellets of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, unfit for human consumption (heading 23.01); or

(d) Caviar or caviar substitutes prepared from fish eggs (heading 16.04).

2. In this Chapter the term “pellets” means products which have been agglomerated either directly by compression or by the addition of a small quantity of binder.

3. Headings 03.05 to 03.08 do not cover flours, meals and pellets, fit for human consumption (heading 03.09).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
03.01	**Cá sống**		**03.01**	**Live fish**	
	- Cá cảnh:			- Ornamental fish:	
0301.11	- - Cá nước ngọt:		0301.11	- - Freshwater:	
0301.11.10	- - - Cá bột	kg/con	0301.11.10	- - - Fry	kg/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi *(Cyprinus carpio)*	kg/con	0301.11.91	- - - - Koi carp (*Cyprinus carpio*)	kg/unit
0301.11.92	- - - - Cá vàng *(Carassius auratus)*	kg/con	0301.11.92	- - - - Goldfish (*Carassius auratus*)	kg/unit
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan *(Beta splendens)*	kg/con	0301.11.93	- - - - Siamese fighting fish (*Beta splendens*)	kg/unit
0301.11.95	- - - - Cá rồng *(Scleropages formosus)*	kg/con	0301.11.95	- - - - Arowanas (*Scleropages formosus*)	kg/unit
0301.11.99	- - - - Loại khác	kg/con	0301.11.99	- - - - Other	kg/unit
0301.19	- - Loại khác:		0301.19	- - Other:	
0301.19.10	- - - Cá bột	kg/con	0301.19.10	- - - Fry	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0301.19.90	- - - Loại khác	kg/con	0301.19.90	- - - Other	kg/unit
	- Cá sống khác:			- Other live fish:	
0301.91.00	- - Cá hồi chấm (trout) *(Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	kg/con	0301.91.00	- - Trout (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* and *Oncorhynchus chrysogaster*)	kg/unit
0301.92.00	- - Cá chình *(Anguilla spp.)*	kg/con	0301.92.00	- - Eels (*Anguilla spp.*)	kg/unit
0301.93	- - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*:		0301.93	- - Carp (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*):	
	- - - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus)*:			- - - *Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus*:	
0301.93.2	- - - - Để nhân giống, trừ cá bột (SEN)	kg/co	0301.93.2	- - - - Breeding, other than fry	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1		n	1		
0301.93.22	- - - - Cá bột	kg/con	0301.93.22	- - - - Fry	kg/unit
0301.93.29	- - - - Loại khác	kg/con	0301.93.29	- - - - Other	kg/unit
	- - - Cá chép *(Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*:			*- - - Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*:	
0301.93.31	- - - - Để nhân giống, trừ cá bột (SEN)	kg/con	0301.93.31	- - - - Breeding, other than fry	kg/unit
0301.93.32	- - - - Cá bột	kg/con	0301.93.32	- - - - Fry	kg/unit
0301.93.39	- - - - Loại khác	kg/con	0301.93.39	- - - - Other	kg/unit
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương *(Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*	kg/con	0301.94.00	- - Atlantic and Pacific bluefin tunas (*Thunnus thynnus*, *Thunnus orientalis*)	kg/unit
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam *(Thunnus maccoyii)*	kg/con	0301.95.00	- - Southern bluefin tunas (*Thunnus maccoyii*)	kg/unit
0301.99	- - Loại khác:		0301.99	- - Other:	
	- - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú:			- - - Milkfish and Grouper, fry:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0301.99.11	- - - - Để nhân giống (SEN)	kg/con	0301.99.11	- - - - Breeding	kg/unit
0301.99.19	- - - - Loại khác	kg/con	0301.99.19	- - - - Other	kg/unit
	- - - Cá bột loại khác:			- - - Other fish fry:	
0301.99.22	- - - - Cá chép khác, để nhân giống (SEN)	kg/con	0301.99.22	- - - - Other carp, breeding	kg/unit
0301.99.23	- - - - Cá chép loại khác (SEN)	kg/con	0301.99.23	- - - - Other carp	kg/unit
0301.99.24	- - - - Loại khác, để nhân giống	kg/con	0301.99.24	- - - - Other, breeding	kg/unit
0301.99.29	- - - - Loại khác	kg/con	0301.99.29	- - - - Other	kg/unit
	- - - Cá măng biển và cá mú, trừ cá bột:			- - - Milkfish and grouper, other than fry:	
0301.99.31	- - - - Cá măng biển để nhân giống (SEN)	kg/con	0301.99.31	- - - - Milkfish, breeding	kg/unit
0301.99.32	- - - - Cá măng biển, loại khác (SEN)	kg/con	0301.99.32	- - - - Milkfish, other	kg/unit
0301.99.33	- - - - Cá mú chấm nhỏ *(Plectropomus leopardus)*(SEN)	kg/con	0301.99.33	- - - - Leopard coral grouper (*Plectropomus leopardus*)	kg/unit
0301.99.34	- - - - Cá mú hoa nâu/cá mú cọp *(Epinephelus fuscoguttatus)* (SEN)	kg/con	0301.99.34	- - - - Brown-marbled grouper (*Epinephelus fuscoguttatus*)	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0301.99.35	- - - - Cá mú dẹt *(Cromileptes altivelis)* (SEN)	kg/con	0301.99.35	- - - - Humpback grouper (*Cromileptes altivelis*)	kg/unit
0301.99.36	- - - - Cá mú loại khác	kg/con	0301.99.36	- - - - Other grouper	kg/unit
	- - - Cá nước ngọt khác:			- - - Other, freshwater fish:	
0301.99.41	- - - - Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*(SEN)	kg/con	0301.99.41	- - - - Tilapias (*Oreochromis spp.)*	kg/unit
0301.99.42	- - - - Cá chép khác, để nhân giống (SEN)	kg/con	0301.99.42	- - - - Other carp, for breeding	kg/unit
0301.99.49	- - - - Loại khác	kg/con	0301.99.49	- - - - Other	kg/unit
0301.99.50	- - - Cá biển khác	kg/con	0301.99.50	- - - Other, marine fish	kg/unit
0301.99.90	- - - Loại khác	kg/con	0301.99.90	- - - Other	kg/unit
03.02	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**		**03.02**	**Fish, fresh or chilled, excluding fish fillets and other fish meat of heading 03.04**	
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ			- Salmonidae, excluding edible fish offal of subheadings 0302.91 to 0302.99:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	0302.91 đến 0302.99:				
0302.11.00	- - Cá hồi chấm (trout) *(Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster)*	kg	0302.11.00	- - Trout (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* and *Oncorhynchus chrysogaster*)	kg
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus)*	kg	0302.13.00	- - Pacific salmon (*Oncorhynchus nerka*, *Oncorhynchus gorbuscha*, *Oncorhynchus keta*, *Oncorhynchus tschawytscha*, *Oncorhynchus kisutch*, *Oncorhynchus masou* and *Oncorhynchus rhodurus*)	kg
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương *(Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp *(Hucho hucho)*	kg	0302.14.00	- - Atlantic salmon (*Salmo salar*) and Danube salmon (*Hucho hucho*)	kg
0302.19.00	- - Loại khác	kg	0302.19.00	- - Other	kg
	- Cá bơn *(Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:			- Flat fish (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* and *Citharidae*), excluding edible fish offal of subheadings 0302.91 to 0302.99:	
0302.21.0	- - Cá bơn lưỡi ngựa(Halibut)	kg	0302.21.0	- - Halibut (*Reinhardtius hippoglossoides,*	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0	*(Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)*		0	*Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	
0302.22.00	- - Cá bơn sao *(Pleuronectes platessa)*	kg	0302.22.00	- - Plaice (*Pleuronectes platessa*)	kg
0302.23.00	- - Cá bơn sole *(Solea spp.)*	kg	0302.23.00	- - Sole (*Solea spp.*)	kg
0302.24.00	- - Cá bơn turbots *(Psetta maxima)*	kg	0302.24.00	- - Turbots (*Psetta maxima*)	kg
0302.29.00	- - Loại khác	kg	0302.29.00	- - Other	kg
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunnus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) *(Katsuwonus pelamis)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:			- Tunas (of the genus *Thunnus*), skipjack tuna (stripe-bellied bonito) (*Katsuwonus pelamis*), excluding edible fish offal of subheadings 0302.91 to 0302.99:	
0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài *(Thunnus alalunga)*	kg	0302.31.00	- - Albacore or longfinned tunas (*Thunnus alalunga*)	kg
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng *(Thunnus albacares)*	kg	0302.32.00	- - Yellowfin tunas (*Thunnus albacares*)	kg
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) *(Katsuwonus pelamis)*	kg	0302.33.00	- - Skipjack tuna (stripe-bellied bonito) (*Katsuwonus pelamis*)	kg
0302.34.0	- - Cá ngừ mắt to *(Thunnus obesus)*	kg	0302.34.0	- - Bigeye tunas (*Thunnus obesus*)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương *(Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)*	kg	0302.35.00	- - Atlantic and Pacific bluefin tunas (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	kg
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam *(Thunnus maccoyii)*	kg	0302.36.00	- - Southern bluefin tunas (*Thunnus maccoyii*)	kg
0302.39.00	- - Loại khác	kg	0302.39.00	- - Other	kg
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá			- Herrings (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), anchovies (*Engraulis spp.*), sardines (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), sardinella (*Sardinella spp.*), brisling or sprats (*Sprattus sprattus*), mackerel (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), Indian mackerels (*Rastrelliger spp.*), seerfishes (*Scomberomorus spp.*), jack and horse mackerel (*Trachurus spp.*), jacks, crevalles (*Caranx spp.*), cobia (*Rachycentron canadum*), silver pomfrets (*Pampus spp.*), Pacific saury (*Cololabis saira*), scads (*Decapterus spp.*), capelin (*Mallotus villosus*),	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:			swordfish (*Xiphias gladius*), Kawakawa (*Euthynnus affinis*), bonitos (*Sarda spp.*), marlins, sailfishes, spearfish (*Istiophoridae*), excluding edible fish offal of subheadings 0302.91 to 0302.99:	
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh *(Clupea harengus, Clupea pallasii)*	kg	0302.41.00	- - Herrings (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	kg
0302.42.00	- - Cá cơm (cá trỏng) *(Engraulis spp.)*	kg	0302.42.00	- - Anchovies (*Engraulis spp.*)	kg
0302.43.00	- - Cá trích dầu *(Sardina pilchardus, Sardinops spp.)*, cá trích xương *(Sardinella spp.)*, cá trích kê hoặc cá trích cơm *(Sprattus sprattus)*	kg	0302.43.00	- - Sardines (*Sardina pilchardus*, *Sardinops spp.*), sardinella (*Sardinella spp.*), brisling or sprats (*Sprattus sprattus*)	kg
0302.44.00	- - Cá nục hoa *(Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)*	kg	0302.44.00	- - Mackerel (*Scomber scombrus*, *Scomber australasicus*, *Scomber japonicus)*	kg
0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng *(Trachurus spp.)*	kg	0302.45.00	- - Jack and horse mackerel (*Trachurus spp.*)	kg
0302.46.00	- - Cá giò *(Rachycentron canadum)*	kg	0302.46.00	- - Cobia (*Rachycentron canadum*)	kg
0302.47.0	- - Cá kiếm *(Xiphias gladius)*	kg	0302.47.0	- - Swordfish (*Xiphias gladius*)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
0302.49.00	- - Loại khác	kg	0302.49.00	- - Other	kg
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:			- Fish of the families *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* and *Muraenolepididae*, excluding edible fish offal of subheadings 0302.91 to 0302.99:	
0302.51.00	- - Cá tuyết *(Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*	kg	0302.51.00	- - Cod (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	kg
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen *(Melanogrammus aeglefinus)*	kg	0302.52.00	- - Haddock (*Melanogrammus aeglefinus*)	kg
0302.53.00	- - Cá tuyết đen *(Pollachius virens)*	kg	0302.53.00	- - Coalfish (*Pollachius virens*)	kg
0302.54.00	- - Cá tuyết hake *(Merluccius spp., Urophycis spp.)*	kg	0302.54.00	- - Hake (*Merluccius spp., Urophycis spp*.)	kg
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) *(Theragra chalcogramma)*	kg	0302.55.00	- - Alaska Pollock (*Theragra chalcogramma*)	kg
0302.56.00	- - Cá tuyết lam *(Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)*	kg	0302.56.00	- - Blue whitings (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	kg
0302.59.0	- - Loại khác	kg	0302.59.0	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
	- Cá rô phi *(Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile(*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:			- Tilapias (*Oreochromis spp*.), catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp*.), carp (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp*.), eels (*Anguilla spp*.), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp*.), excluding edible fish offal of subheadings 0302.91 to 0302.99:	
0302.71.00	- - Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*	kg	0302.71.00	- - Tilapias *(Oreochromis spp.)*	kg
0302.72	- - Cá da trơn *(Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.):*		0302.72	- - Catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*):	
0302.72.10	- - - Cá tra đuôi vàng *(Pangasius pangasius)*	kg	0302.72.10	- - - Yellowtail catfish *(Pangasius pangasius*)	kg
0302.72.9	- - - Loại khác	kg	0302.72.9	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
0302.73.00	- - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*	kg	0302.73.00	- - Carp (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*)	kg
0302.74.00	- - Cá chình *(Anguilla spp.)*	kg	0302.74.00	- - Eels (*Anguilla spp.*)	kg
0302.79.00	- - Loại khác	kg	0302.79.00	- - Other	kg
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:			- Other fish, excluding edible fish offal of subheadings 0302.91 to 0302.99:	
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	kg	0302.81.00	- - Dogfish and other sharks	kg
0302.82.00	- - Cá đuối *(Rajidae)*	kg	0302.82.00	- - Rays and skates (*Rajidae*)	kg
0302.83.00	- - Cá răng cưa *(Dissostichus spp.)*	kg	0302.83.00	- - Toothfish (*Dissostichus spp.*)	kg
0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) *(Dicentrarchus spp.)*	kg	0302.84.00	- - Seabass (*Dicentrarchus spp.*)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0302.85.00	- - Cá tráp biển *(Sparidae)*	kg	0302.85.00	- - Seabream (*Sparidae*)	kg
0302.89	- - Loại khác:		0302.89	- - Other:	
	- - - Cá biển:			- - - Marine fish:	
0302.89.11	- - - - Cá mú	kg	0302.89.11	- - - - Grouper	kg
0302.89.12	- - - - Cá bạc *(Pentaprion longimanus)*	kg	0302.89.12	- - - - Longfin mojarra (*Pentaprion longimanus*)	kg
0302.89.13	- - - - Cá mối hoa *(Trachinocephalus myops)*	kg	0302.89.13	- - - - Bluntnose lizardfish (*Trachinocephalus myops*)	kg
0302.89.14	- - - - Cá hố savalai *(Lepturacanthus savala)*, cá đù Belanger *(Johnius belangerii),* cá đù Reeve *(Chrysochir aureus)* và cá đù mắt to *(Pennahia anea)*	kg	0302.89.14	- - - - Savalai hairtails (*Lepturacanthus savala*), Belanger's croakers (*Johnius belangerii*), Reeve's croakers (*Chrysochir aureus*) and bigeye croakers (*Pennahia anea)*	kg
0302.89.15	- - - - Cá nhụ Ấn Độ *(Polynemus indicus)*	kg	0302.89.15	- - - - Indian threadfins (*Polynemus indicus*)	kg
0302.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	kg	0302.89.16	- - - - Torpedo scads (*Megalaspis cordyla*), spotted sicklefish (*Drepane punctata*) and great barracudas (*Sphyraena barracuda*)	kg
0302.89.1	- - - - Cá chim đen *(Parastromatus niger*)	kg	0302.89.1	- - - - Black pomfrets (*Parastromatus niger*)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7			7		
0302.89.18	- - - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	kg	0302.89.18	- - - - Mangrove red snappers (*Lutjanus argentimaculatus*)	kg
0302.89.19	- - - - Loại khác	kg	0302.89.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0302.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy *(Puntius chola)*	kg	0302.89.22	- - - - Swamp barb (*Puntius chola*)	kg
0302.89.23	- - - - Cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus*)	kg	0302.89.23	- - - - Silver grunts (*Pomadasys argenteus*)	kg
0302.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	kg	0302.89.27	- - - - Hilsa shad (*Tenualosa ilisha*)	kg
0302.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	kg	0302.89.28	- - - - Wallago (*Wallago attu*) and giant river-catfish (*Sperata seenghala*)	kg
0302.89.29	- - - - Loại khác	kg	0302.89.29	- - - - Other	kg
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:			- Livers, roes, milt, fish fins, heads, tails, maws and other edible fish offal:	
0302.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	kg	0302.91.00	- - Livers, roes and milt	kg
0302.92.0	- - Vây cá mập	kg	0302.92.0	- - Shark fins	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
0302.99.00	- - Loại khác	kg	0302.99.00	- - Other	kg
03.03	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**		**03.03**	**Fish, frozen, excluding fish fillets and other fish meat of heading 03.04**	
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:			- Salmonidae, excluding edible fish offal of subheadings 0303.91 to 0303.99:	
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)	kg	0303.11.00	- - Sockeye salmon (red salmon) (*Oncorhynchus nerka*)	kg
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	kg	0303.12.00	- - Other Pacific salmon (*Oncorhynchus gorbuscha*, *Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* and *Oncorhynchus rhodurus)*	kg
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương *(Salmo salar)* và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	kg	0303.13.00	- - Atlantic salmon (*Salmo salar*) and Danube salmon (*Hucho hucho*)	kg
0303.14.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus*	kg	0303.14.00	- - Trout (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* and	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	apache và *Oncorhynchus chrysogaster*)			*Oncorhynchus chrysogaster*)	
0303.19.00	- - Loại khác	kg	0303.19.00	- - Other	kg
	- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.),* cá chình *(Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá lóc hoặc cá chuối) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:			- Tilapias (*Oreochromis spp*.), catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp*.), carp (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp*.), eels (*Anguilla spp*.), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp*.), excluding edible fish offal of subheadings 0303.91 to 0303.99:	
0303.23.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*) (SEN)	kg	0303.23.00	- - Tilapias (*Oreochromis spp*.)	kg
0303.24.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	kg	0303.24.00	- - Catfish (*Pangasius spp*., *Silurus spp*., *Clarias spp*., *Ictalurus spp*.)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0303.25.00	- - Cá chép *(Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*	kg	0303.25.00	- - Carp (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)*	kg
0303.26.00	- - Cá chình *(Anguilla spp.*)	kg	0303.26.00	- - Eels (*Anguilla spp*.)	kg
0303.29.00	- - Loại khác	kg	0303.29.00	- - Other	kg
	- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:			- Flat fish (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* and *Citharidae*), excluding edible fish offal of subheadings 0303.91 to 0303.99:	
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) *(Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	kg	0303.31.00	- - Halibut (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	kg
0303.32.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	kg	0303.32.00	- - Plaice (*Pleuronectes platessa*)	kg
0303.33.0	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	kg	0303.33.0	- - Sole (*Solea spp.*)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
0303.34.00	- - Cá bơn turbot (*Psetta maxima*)	kg	0303.34.00	- - Turbots (*Psetta maxima*)	kg
0303.39.00	- - Loại khác	kg	0303.39.00	- - Other	kg
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis)*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:			- Tunas (of the genus *Thunnus*), skipjack tuna (stripe-bellied bonito) (*Katsuwonus pelamis*), excluding edible fish offal of subheadings 0303.91 to 0303.99:	
0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	kg	0303.41.00	- - Albacore or longfinned tunas (*Thunnus alalunga*)	kg
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	kg	0303.42.00	- - Yellowfin tunas *(Thunnus albacares)*	kg
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) *(Katsuwonus pelamis)*	kg	0303.43.00	- - Skipjack tuna (stripe-bellied bonito) (*Katsuwonus pelamis*)	kg
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	kg	0303.44.00	- - Bigeye tunas (*Thunnus obesus*)	kg
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*):		0303.45	- - Atlantic and Pacific bluefin tunas (*Thunnus thynnus*, *Thunnus orientalis*):	
0303.45.1	- - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương	kg	0303.45.1	- - - Atlantic bluefin tunas (*Thunnus*	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0	(*Thunnus thynnus*)		0	*thynnus*)	
0303.45.90	- - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (*Thunnus orientalis*)	kg	0303.45.90	- - - Pacific bluefin tunas (*Thunnus orientalis*)	kg
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	kg	0303.46.00	- - Southern bluefin tunas (*Thunnus maccoyii*)	kg
0303.49	- - Loại khác:		0303.49	- - Other:	
0303.49.10	- - - Cá ngừ bò (*Thunnus tonggol*) (SEN)	kg	0303.49.10	- - - Longtail tuna (*Thunnus tonggol*)	kg
0303.49.90	- - - Loại khác	kg	0303.49.90	- - - Other	kg
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá			- Herrings (*Clupea harengus, Clupea pallasii),* anchovies (*Engraulis spp*.), sardines (*Sardina pilchardus, Sardinops spp*.), sardinella (*Sardinella spp*.), brisling or sprats (*Sprattus sprattus*), mackerel (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), Indian mackerels (*Rastrelliger spp*.), seerfishes (*Scomberomorus spp*.), jack and horse mackerel (*Trachurus spp*.), jacks, crevalles (*Caranx spp*.), cobia	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:			(*Rachycentron canadum*), silver pomfrets (*Pampus spp.*), Pacific saury (*Cololabis saira*), scads (*Decapterus spp.*), capelin (*Mallotus villosus*), swordfish (*Xiphias gladius*), Kawakawa (*Euthynnus affinis*), bonitos (*Sarda spp.*), marlins, sailfishes, spearfish (*Istiophoridae*), excluding edible fish offal of subheadings 0303.91 to 0303.99:	
0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	kg	0303.51.00	- - Herrings (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	kg
0303.53.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus)*	kg	0303.53.00	- - Sardines (*Sardina pilchardus*, *Sardinops spp.*), sardinella (*Sardinella spp.*), brisling or sprats (*Sprattus sprattus*)	kg
0303.54	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*):		0303.54	- - Mackerel (*Scomber scombrus*, *Scomber australasicus*, *Scomber japonicus)*:	
0303.54.1	- - - Cá nục hoa (*Scomber scombrus,*	kg	0303.54.1	- - - Mackerel (*Scomber scombrus,*	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0	*Scomber australasicus*) (SEN)		0	*Scomber australasicus*)	
0303.54.20	- - - Cá thu ngừ Thái Bình Dương (sa ba) (*Scomber japonicus*) (SEN)	kg	0303.54.20	- - - Pacific mackerel (*Scomber japonicus*)	kg
0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)	kg	0303.55.00	- - Jack and horse mackerel (*Trachurus spp.*)	kg
0303.56.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	kg	0303.56.00	- - Cobia (*Rachycentron canadum*)	kg
0303.57.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	kg	0303.57.00	- - Swordfish (*Xiphias gladius*)	kg
0303.59	- - Loại khác:		0303.59	- - Other:	
0303.59.10	- - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta*); cá bạc má đảo (*Rastrelliger faughni*)	kg	0303.59.10	- - - Indian mackerels (*Rastrelliger kanagurta*); Island mackerels (*Rastrelliger faughni*)	kg
0303.59.20	- - - Cá chim trắng (*Pampus spp.*)	kg	0303.59.20	- - - Silver pomfrets (*Pampus spp.*)	kg
0303.59.90	- - - Loại khác	kg	0303.59.90	- - - Other	kg
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân			- Fish of the families *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* and *Muraenolepididae*, excluding edible fish offal of subheadings 0303.91	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:			to 0303.99:	
0303.63.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	kg	0303.63.00	- - Cod (*Gadus morhua*, *Gadus ogac*, *Gadus macrocephalus*)	kg
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	kg	0303.64.00	- - Haddock (*Melanogrammus aeglefinus*)	kg
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	kg	0303.65.00	- - Coalfish (*Pollachius virens*)	kg
0303.66.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp*.)	kg	0303.66.00	- - Hake (*Merluccius spp., Urophycis spp*.)	kg
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) *(Theragra chalcogramma)*	kg	0303.67.00	- - Alaska Pollock (*Theragra chalcogramma*)	kg
0303.68.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	kg	0303.68.00	- - Blue whitings (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	kg
0303.69.00	- - Loại khác	kg	0303.69.00	- - Other	kg
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:			- Other fish, excluding edible fish offal of subheadings 0303.91 to 0303.99:	
0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	kg	0303.81.00	- - Dogfish and other sharks	kg
0303.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	kg	0303.82.00	- - Rays and skates (*Rajidae*)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0303.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	kg	0303.83.00	- - Toothfish (*Dissostichus spp*.)	kg
0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	kg	0303.84.00	- - Seabass (*Dicentrarchus spp.*)	kg
0303.89	- - Loại khác:		0303.89	- - Other:	
	- - - Cá biển:			- - - Marine fish:	
0303.89.11	- - - - Cá mú	kg	0303.89.11	- - - - Grouper	kg
0303.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	kg	0303.89.13	- - - - Bluntnose lizardfish (*Trachinocephalus myops*)	kg
0303.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger *(Johnius belangerii)*, cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	kg	0303.89.14	- - - - Savalai hairtails (*Lepturacanthus savala*), Belanger's croakers (*Johnius belangerii*), Reeve's croakers (*Chrysochir aureus*) and bigeye croakers (*Pennahia anea*)	kg
0303.89.15	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*)	kg	0303.89.15	- - - - Indian threadfins (*Polynemus indicus*)	kg
0303.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	kg	0303.89.16	- - - - Torpedo scads (*Megalaspis cordyla*), spotted sicklefish (*Drepane punctata*) and great barracudas (*Sphyraena barracuda*)	kg
0303.89.1	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger)*	kg	0303.89.1	- - - - Black pomfrets (*Parastromatus niger*)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7			7		
0303.89.18	- - - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	kg	0303.89.18	- - - - Mangrove red snappers (*Lutjanus argentimaculatus*)	kg
0303.89.19	- - - - Loại khác	kg	0303.89.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0303.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola*)	kg	0303.89.22	- - - - Swamp barb (*Puntius chola*)	kg
0303.89.23	- - - - Cá măng biển (*Chanos chanos*) (SEN)	kg	0303.89.23	- - - - Milkfish (*Chanos chanos*)	kg
0303.89.24	- - - - Cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus*)	kg	0303.89.24	- - - - Silver grunts (*Pomadasys argenteus*)	kg
0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	kg	0303.89.27	- - - - Hilsa shad (*Tenualosa ilisha*)	kg
0303.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	kg	0303.89.28	- - - - Wallago (*Wallago attu*) and giant river-catfish (*Sperata seenghala*)	kg
0303.89.29	- - - - Loại khác	kg	0303.89.29	- - - - Other	kg
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:			- Livers, roes, milt, fish fins, heads, tails, maws and other edible fish offal:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0303.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	kg	0303.91.00	- - Livers, roes and milt	kg
0303.92.00	- - Vây cá mập	kg	0303.92.00	- - Shark fins	kg
0303.99.00	- - Loại khác	kg	0303.99.00	- - Other	kg
03.04	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**		**03.04**	**Fish fillets and other fish meat (whether or not minced), fresh, chilled or frozen**	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*):			- Fresh or chilled fillets of tilapias (*Oreochromis spp.*), catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), carp (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), eels (*Anguilla spp.*), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp.*):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0304.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*) (SEN)	kg	0304.31.00	- - Tilapias (*Oreochromis spp*.)	kg
0304.32.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp*.)	kg	0304.32.00	- - Catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	kg
0304.33.00	- - Cá rô sông Nile (*Lates niloticus*)	kg	0304.33.00	- - Nile Perch (*Lates niloticus*)	kg
0304.39.00	- - Loại khác	kg	0304.39.00	- - Other	kg
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:			- Fresh or chilled fillets of other fish:	
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	kg	0304.41.00	- - Pacific salmon (*Oncorhynchus nerka*, *Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* and *Oncorhynchus rhodurus*), Atlantic salmon (*Salmo salar*) and Danube salmon (*Hucho hucho*)	kg
0304.42.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus*	kg	0304.42.00	- - Trout (*Salmo trutta*, *Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* and	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	apache và *Oncorhynchus chrysogaster*)			*Oncorhynchus chrysogaster*)	
0304.43.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	kg	0304.43.00	- - Flat fish (*Pleuronectidae*, *Bothidae*, *Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* and *Citharidae*)	kg
0304.44.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	kg	0304.44.00	- - Fish of the families *Bregmacerotidae*, *Euclichthyidae*, *Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* and *Muraenolepididae*	kg
0304.45.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	kg	0304.45.00	- - Swordfish (*Xiphias gladius*)	kg
0304.46.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp*.)	kg	0304.46.00	- - Toothfish (*Dissostichus spp*.)	kg
0304.47.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	kg	0304.47.00	- - Dogfish and other sharks	kg
0304.48.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	kg	0304.48.00	- - Rays and skates (*Rajidae*)	kg
0304.49.00	- - Loại khác	kg	0304.49.00	- - Other	kg
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:			- Other, fresh or chilled:	
0304.51.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias*	kg	0304.51.00	- - Tilapias (*Oreochromis spp*.), catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias*	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	spp., Ictalurus spp.), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp.*, *Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)			*spp., Ictalurus spp.*), carp (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), eels (*Anguilla spp.*), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp.*)	
0304.52.00	- - Cá hồi	kg	0304.52.00	- - Salmonidae	kg
0304.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	kg	0304.53.00	- - Fish of the families *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* and *Muraenolepididae*	kg
0304.54.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	kg	0304.54.00	- - Swordfish (*Xiphias gladius*)	kg
0304.55.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	kg	0304.55.00	- - Toothfish (*Dissostichus spp.*)	kg
0304.56.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	kg	0304.56.00	- - Dogfish and other sharks	kg
0304.57.0	- - Cá đuối (*Rajidae*)	kg	0304.57.0	- - Rays and skates (*Rajidae*)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
0304.59.00	- - Loại khác	kg	0304.59.00	- - Other	kg
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*):			- Frozen fillets of tilapias (*Oreochromis spp.*), catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), carp (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), eels (*Anguilla spp.*), Nile perch *(Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp.*):	
0304.61.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*) (SEN)	kg	0304.61.00	- - Tilapias (*Oreochromis spp.*)	kg
0304.62.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*)	kg	0304.62.00	- - Catfish (*Pangasius spp.*, *Silurus spp.*, *Clarias spp.*, *Ictalurus spp.*)	kg
0304.63.00	- - Cá rô sông Nile (*Lates niloticus*)	kg	0304.63.00	- - Nile Perch (*Lates niloticus*)	kg
0304.69.0	- - Loại khác	kg	0304.69.0	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*:			- Frozen fillets of fish of the families *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* and *Muraenolepididae*:	
0304.71.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	kg	0304.71.00	- - Cod (*Gadus morhua*, *Gadus ogac*, *Gadus macrocephalus*)	kg
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	kg	0304.72.00	- - Haddock (*Melanogrammus aeglefinus*)	kg
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	kg	0304.73.00	- - Coalfish (*Pollachius virens*)	kg
0304.74.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp*.)	kg	0304.74.00	- - Hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	kg
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (*Theragra chalcogramma*)	kg	0304.75.00	- - Alaska Pollock (*Theragra chalcogramma*)	kg
0304.79.00	- - Loại khác	kg	0304.79.00	- - Other	kg
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:			- Frozen fillets of other fish:	
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương *(Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus*	kg	0304.81.00	- - Pacific salmon (*Oncorhynchus nerka*, *Oncorhynchus gorbuscha*,	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và *Oncorhynchus rhodurus),* cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)			*Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* and *Oncorhynchus rhodurus*), Atlantic salmon (*Salmo salar*) and Danube salmon (*Hucho hucho*)	
0304.82.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	kg	0304.82.00	- - Trout (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* and *Oncorhynchus chrysogaster*)	kg
0304.83.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	kg	0304.83.00	- - Flat fish (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* and *Citharidae*)	kg
0304.84.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	kg	0304.84.00	- - Swordfish (*Xiphias gladius*)	kg
0304.85.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	kg	0304.85.00	- - Toothfish (*Dissostichus spp*.)	kg
0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	kg	0304.86.00	- - Herrings (*Clupea harengus*, *Clupea pallasii*)	kg
0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa)	kg	0304.87.00	- - Tunas (of the genus *Thunnus*), skipjack tuna (stripe-bellied bonito)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	(*Katsuwonus pelamis*)			(*Katsuwonus pelamis*)	
0304.88.00	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (*Rajidae*)	kg	0304.88.00	- - Dogfish, other sharks, rays and skates (*Rajidae*)	kg
0304.89	- - Loại khác:		0304.89	- - Other:	
0304.89.10	- - - Cá nục heo cờ *(Coryphaena hippurus)* (SEN)	kg	0304.89.10	- - - Mahi-mahi (*Coryphaena hippurus*)	kg
0304.89.90	- - - Loại khác	kg	0304.89.90	- - - Other	kg
	- Loại khác, đông lạnh:			- Other, frozen:	
0304.91.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	kg	0304.91.00	- - Swordfish (*Xiphias gladius*)	kg
0304.92.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp*.)	kg	0304.92.00	- - Toothfish (*Dissostichus spp*.)	kg
0304.93.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp*.), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama*	kg	0304.93.00	- - Tilapias (*Oreochromis spp*.), catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp*.), carp (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti,*	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	spp.), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)			*Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), eels (*Anguilla spp.*), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp*.)	
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (*Theragra chalcogramma*)	kg	0304.94.00	- - Alaska Pollock (*Theragra chalcogramma*)	kg
0304.95.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ cá Minh Thái (Alaska Pollock) *(Theragra chalcogramma)*	kg	0304.95.00	- - Fish of the families *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* and *Muraenolepididae*, other than Alaska Pollock (*Theragra chalcogramma*)	kg
0304.96.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	kg	0304.96.00	- - Dogfish and other sharks	kg
0304.97.00	- - Cá đuối *(Rajidae)*	kg	0304.97.00	- - Rays and skates (*Rajidae*)	kg
0304.99	- - Loại khác:		0304.99	- - Other:	
0304.99.10	- - - Surimi (thịt cá xay) (SEN)	kg	0304.99.10	- - - Surimi (minced fish meat)	kg
0304.99.90	- - - Loại khác	kg	0304.99.90	- - - Other	kg
03.05	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước**		**03.05**	**Fish, dried, salted or in brine; smoked**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói			**fish, whether or not cooked before or during the smoking process**	
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:		0305.20	- Livers, roes and milt of fish, dried, smoked, salted or in brine:	
0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	kg	0305.20.10	- - Of freshwater fish, dried, salted or in brine	kg
0305.20.90	- - Loại khác	kg	0305.20.90	- - Other	kg
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:			- Fish fillets, dried, salted or in brine, but not smoked:	
0305.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	kg	0305.31.00	- - Tilapias (*Oreochromis spp.*), catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), carp (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), eels (*Anguilla spp.*), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp.*)	kg
0305.32.0	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae,*	kg	0305.32.0	- - Fish of the families *Bregmacerotidae*,	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0	*Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*		0	*Euclichthyidae*, *Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* and *Muraenolepididae*	
0305.39	- - Loại khác:		0305.39	- - Other:	
0305.39.10	- - - Cá nhói nước ngọt (*Xenentodon cancila*), cá phèn dải vàng (*Upeneus vittatus*) và cá khế lược mang dài (*Ulua mentalis*)	kg	0305.39.10	- - - Freshwater garfish (*Xenentodon cancila*), yellowstriped goatfish (*Upeneus vittatus*) and long-rakered trevally (*Ulua mentalis*)	kg
0305.39.20	- - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	kg	0305.39.20	- - - Savalai hairtails (*Lepturacanthus savala*), Belanger's croakers (*Johnius belangerii*), Reeve's croakers (*Chrysochir aureus*) and Bigeye croakers (*Pennahia anea*)	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0305.39.91	- - - - Của cá nước ngọt	kg	0305.39.91	- - - - Of freshwater fish	kg
0305.39.92	- - - - Của cá biển	kg	0305.39.92	- - - - Of marine fish	kg
0305.39.99	- - - - Loại khác	kg	0305.39.99	- - - - Other	kg
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:			- Smoked fish, including fillets, other than edible fish offal:	
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta,*	kg	0305.41.00	- - Pacific salmon (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus*	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)			*tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* and *Oncorhynchus rhodurus*), Atlantic salmon (*Salmo salar*) and Danube salmon (*Hucho hucho*)	
0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii)*	kg	0305.42.00	- - Herrings (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	kg
0305.43.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	kg	0305.43.00	- - Trout (*Salmo trutta*, *Oncorhynchus mykiss*, *Oncorhynchus clarki*, *Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae*, *Oncorhynchus apache* and *Oncorhynchus chrysogaster*)	kg
0305.44.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	kg	0305.44.00	- - Tilapias (*Oreochromis spp.*), catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), carp (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), eels (*Anguilla spp.*), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
				(*Channa spp*.)	
0305.49	- - Loại khác:		0305.49	- - Other:	
0305.49.10	- - - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*Katsuwonus pelamis*)	kg	0305.49.10	- - - Skipjack tuna (stripe-bellied bonito) (*Katsuwonus pelamis*)	kg
0305.49.90	- - - Loại khác	kg	0305.49.90	- - - Other	kg
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:			- Dried fish, other than edible fish offal, whether or not salted but not smoked:	
0305.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	kg	0305.51.00	- - Cod (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	kg
0305.52.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	kg	0305.52.00	- - Tilapias (*Oreochromis spp.*), catfish (P*angasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), carp (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), eels (*Anguilla spp.*), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
				(*Channa spp.*)	
0305.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae*, trừ cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	kg	0305.53.00	- - Fish of the families *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* and *Muraenolepididae*, other than cod (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	kg
0305.54.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias*	kg	0305.54.00	- - Herrings (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), anchovies (*Engraulis spp.*), sardines (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), sardinella (*Sardinella spp.*), brisling or sprats (*Sprattus sprattus*), mackerel (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), Indian mackerels (*Rastrelliger spp.*), seerfishes (*Scomberomorus spp.*), jack and horse mackerel (*Trachurus spp.*), jacks, crevalles (*Caranx spp.*), cobia (*Rachycentron canadum*), silver pomfrets (*Pampus spp.*), Pacific saury (*Cololabis saira*), scads (*Decapterus spp.*), capelin (*Mallotus villosus*), swordfish (*Xiphias gladius*), Kawakawa	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	gladius), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*)			(*Euthynnus affinis*), bonitos (*Sarda spp.*), marlins, sailfishes, spearfish (*Istiophoridae*)	
0305.59	- - Loại khác:		0305.59	- - Other:	
	- - - Cá biển:			- - - Marine fish:	
0305.59.21	- - - - Cá cơm (cá trỏng) (*Stolephorus spp., Coilia spp., Setipinna spp., Lycothrissa spp., Thryssa spp.* và *Encrasicholina spp.*) (SEN)	kg	0305.59.21	- - - - Anchovies (*Stolephorus spp., Coilia spp., Setipinna spp., Lycothrissa spp., Thryssa spp.* and *Encrasicholina spp.*)	kg
0305.59.29	- - - - Loại khác	kg	0305.59.29	- - - - Other	kg
0305.59.90	- - - Loại khác	kg	0305.59.90	- - - Other	kg
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:			- Fish, salted but not dried or smoked and fish in brine, other than edible fish offal:	
0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	kg	0305.61.00	- - Herrings (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	kg
0305.62.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	kg	0305.62.00	- - Cod (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0305.63.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	kg	0305.63.00	- - Anchovies (*Engraulis spp.*)	kg
0305.64.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá rô sông Nile (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (*Channa spp.*)	kg	0305.64.00	- - Tilapias (*Oreochromis spp.*), catfish (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), carp (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), eels (*Anguilla spp.*), Nile perch (*Lates niloticus*) and snakeheads (*Channa spp.*)	kg
0305.69	- - Loại khác:		0305.69	- - Other:	
0305.69.10	- - - Cá biển	kg	0305.69.10	- - - Marine fish	kg
0305.69.90	- - - Loại khác	kg	0305.69.90	- - - Other	kg
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:			- Fish fins, heads, tails, maws and other edible fish offal:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0305.71	- - Vây cá mập:		0305.71	- - Shark fins:	
0305.71.10	- - - Khô hoặc hun khói	kg	0305.71.10	- - - Dried or smoked	kg
0305.71.90	- - - Loại khác	kg	0305.71.90	- - - Other	kg
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:		0305.72	- - Fish heads, tails and maws:	
	- - - Bong bóng cá:			- - - Fish maws:	
0305.72.11	- - - - Của cá tuyết (SEN)	kg	0305.72.11	- - - - Of cod	kg
0305.72.19	- - - - Loại khác (SEN)	kg	0305.72.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0305.72.91	- - - - Của cá tuyết	kg	0305.72.91	- - - - Of cod	kg
0305.72.99	- - - - Loại khác	kg	0305.72.99	- - - - Other	kg
0305.79	- - Loại khác:		0305.79	- - Other:	
0305.79.10	- - - Của cá tuyết	kg	0305.79.10	- - - Of cod	kg
0305.79.90	- - - Loại khác	kg	0305.79.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối**		**03.06**	**Crustaceans, whether in shell or not, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine; smoked crustaceans, whether in shell or not, whether or not cooked before or during the smoking process; crustaceans, in shell, cooked by steaming or by boiling in water, whether or not chilled, frozen, dried, salted or in brine**	
	- Đông lạnh:			- Frozen:	
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):		0306.11	- - Rock lobster and other sea crawfish (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	
0306.11.10	- - - Hun khói	kg	0306.11.10	- - - Smoked	kg
0306.11.90	- - - Loại khác	kg	0306.11.90	- - - Other	kg
0306.12	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):		0306.12	- - Lobsters (*Homarus spp.*):	
0306.12.10	- - - Hun khói	kg	0306.12.10	- - - Smoked	kg
0306.12.9	- - - Loại khác	kg	0306.12.9	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
0306.14	- - Cua, ghẹ:		0306.14	- - Crabs:	
	- - - Hun khói:			- - - Smoked:	
0306.14.11	- - - - Cua, ghẹ vỏ mềm	kg	0306.14.11	- - - - Soft shell crabs	kg
0306.14.19	- - - - Loại khác	kg	0306.14.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0306.14.91	- - - - Ghẹ (thuộc họ *Portunidae*)	kg	0306.14.91	- - - - Swimming crabs (crabs of the family *Portunidae*)	kg
0306.14.92	- - - - Cua hoàng đế/cua vua Alaska (thuộc họ *Lithodidae*)	kg	0306.14.92	- - - - King crabs (crabs of the family *Lithodidae*)	kg
0306.14.93	- - - - Cua tuyết (thuộc họ *Origoniidae*)	kg	0306.14.93	- - - - Snow crabs (crabs of the family *Origoniidae*)	kg
0306.14.99	- - - - Loại khác	kg	0306.14.99	- - - - Other	kg
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	kg	0306.15.00	- - Norway lobsters (*Nephrops norvegicus*)	kg
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*)	kg	0306.16.00	- - Cold-water shrimps and prawns (*Pandalus spp.*, *Crangon crangon*)	kg
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:		0306.17	- - Other shrimps and prawns:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Tôm sú *(Penaeus monodon):*			- - - Giant tiger prawns (*Penaeus monodon):*	
0306.17.11	- - - - Đã bỏ đầu	kg	0306.17.11	- - - - Headless	kg
0306.17.19	- - - - Loại khác	kg	0306.17.19	- - - - Other	kg
	- - - Tôm thẻ chân trắng *(Litopenaeus vannamei):*			- - - Whiteleg shrimps *(Litopenaeus vannamei):*	
0306.17.21	- - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi	kg	0306.17.21	- - - - Headless, with tail	kg
0306.17.22	- - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	kg	0306.17.22	- - - - Headless, without tail	kg
0306.17.29	- - - - Loại khác	kg	0306.17.29	- - - - Other	kg
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh *(Macrobrachium rosenbergii)*	kg	0306.17.30	- - - Giant river prawns (*Macrobrachium rosenbergii*)	kg
0306.17.90	- - - Loại khác	kg	0306.17.90	- - - Other	kg
0306.19.00	- - Loại khác	kg	0306.19.00	- - Other	kg
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			- Live, fresh or chilled:	
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác		0306.31	- - Rock lobster and other sea crawfish	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	(Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):			(*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	
0306.31.10	- - - Để nhân giống	kg	0306.31.10	- - - Breeding	kg
0306.31.20	- - - Loại khác, sống	kg	0306.31.20	- - - Other, live	kg
0306.31.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0306.31.30	- - - Fresh or chilled	kg
0306.32	- - Tôm hùm *(Homarus spp.)*:		0306.32	- - Lobsters (*Homarus spp.*):	
0306.32.10	- - - Để nhân giống	kg	0306.32.10	- - - Breeding	kg
0306.32.20	- - - Loại khác, sống	kg	0306.32.20	- - - Other, live	kg
0306.32.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0306.32.30	- - - Fresh or chilled	kg
0306.33	- - Cua, ghẹ:		0306.33	- - Crabs:	
	- - - Ghẹ xanh/ghẹ xanh Đại Tây Dương (*Callinectes spp.*) và cua tuyết (thuộc họ *Oregoniidae)*:			- - - Blue crabs (*Callinectes spp.*) and Snow crabs (crabs of the family *Oregoniidae*):	
0306.33.11	- - - - Sống	kg	0306.33.11	- - - - Live	kg
0306.33.1	- - - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0306.33.1	- - - - Fresh or chilled	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2			2		
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0306.33.91	- - - - Sống	kg	0306.33.91	- - - - Live	kg
0306.33.92	- - - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0306.33.92	- - - - Fresh or chilled	kg
0306.34.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	kg	0306.34.00	- - Norway lobsters (*Nephrops norvegicus*)	kg
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh *(Pandalus spp., Crangon crangon)*:		0306.35	- - Cold-water shrimps and prawns (*Pandalus spp., Crangon crangon*):	
0306.35.10	- - - Để nhân giống (SEN)	kg	0306.35.10	- - - Breeding	kg
0306.35.20	- - - Loại khác, sống	kg	0306.35.20	- - - Other, live	kg
0306.35.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0306.35.30	- - - Fresh or chilled	kg
0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:		0306.36	- - Other shrimps and prawns:	
	- - - Để nhân giống:			- - - Breeding:	
0306.36.11	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*) (SEN)	kg	0306.36.11	- - - - Giant tiger prawns (*Penaeus monodon*)	kg
0306.36.1	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus*	kg	0306.36.1	- - - - Whiteleg shrimps (*Litopenaeus*	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2	*vannamei*) (SEN)		2	*vannamei*)	
0306.36.13	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) (SEN)	kg	0306.36.13	- - - - Giant river prawns (*Macrobrachium rosenbergii*)	kg
0306.36.19	- - - - Loại khác (SEN)	kg	0306.36.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác, sống:			- - - Other, live:	
0306.36.21	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	kg	0306.36.21	- - - - Giant tiger prawns (*Penaeus monodon*)	kg
0306.36.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	kg	0306.36.22	- - - - Whiteleg shrimps (*Litopenaeus vannamei*)	kg
0306.36.23	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	kg	0306.36.23	- - - - Giant river prawns (*Macrobrachium rosenbergii*)	kg
0306.36.29	- - - - Loại khác	kg	0306.36.29	- - - - Other	kg
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:			- - - Fresh or chilled:	
0306.36.31	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	kg	0306.36.31	- - - - Giant tiger prawns (*Penaeus monodon*)	kg
0306.36.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	kg	0306.36.32	- - - - Whiteleg shrimps (*Litopenaeus vannamei*)	kg
0306.36.33	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	kg	0306.36.33	- - - - Giant river prawns (*Macrobrachium rosenbergii*)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0306.36.39	- - - - Loại khác	kg	0306.36.39	- - - - Other	kg
0306.39	- - Loại khác:		0306.39	- - Other:	
0306.39.10	- - - Sống	kg	0306.39.10	- - - Live	kg
0306.39.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0306.39.20	- - - Fresh or chilled	kg
	- Loại khác:			- Other:	
0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):		0306.91	- - Rock lobster and other sea crawfish (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:			- - - In airtight containers for retail sale:	
0306.91.21	- - - - Hun khói	kg	0306.91.21	- - - - Smoked	kg
0306.91.29	- - - - Loại khác	kg	0306.91.29	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0306.91.31	- - - - Hun khói	kg	0306.91.31	- - - - Smoked	kg
0306.91.39	- - - - Loại khác	kg	0306.91.39	- - - - Other	kg
0306.92	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):		0306.92	- - Lobsters (*Homarus spp.*):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:			- - - In airtight containers for retail sale:	
0306.92.21	- - - - Hun khói	kg	0306.92.21	- - - - Smoked	kg
0306.92.29	- - - - Loại khác	kg	0306.92.29	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0306.92.31	- - - - Hun khói	kg	0306.92.31	- - - - Smoked	kg
0306.92.39	- - - - Loại khác	kg	0306.92.39	- - - - Other	kg
0306.93	- - Cua, ghẹ:		0306.93	- - Crabs:	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:			- - - In airtight containers for retail sale:	
0306.93.21	- - - - Hun khói	kg	0306.93.21	- - - - Smoked	kg
0306.93.29	- - - - Loại khác	kg	0306.93.29	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0306.93.31	- - - - Hun khói	kg	0306.93.31	- - - - Smoked	kg
0306.93.3	- - - - Loại khác	kg	0306.93.3	- - - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9			9		
0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*):		0306.94	- - Norway lobsters (*Nephrops norvegicus*):	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:			- - - In airtight containers for retail sale:	
0306.94.21	- - - - Hun khói	kg	0306.94.21	- - - - Smoked	kg
0306.94.29	- - - - Loại khác	kg	0306.94.29	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0306.94.31	- - - - Hun khói	kg	0306.94.31	- - - - Smoked	kg
0306.94.39	- - - - Loại khác	kg	0306.94.39	- - - - Other	kg
0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:		0306.95	- - Shrimps and prawns:	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:			- - - In airtight containers for retail sale:	
0306.95.21	- - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	kg	0306.95.21	- - - - In shell, cooked by steaming or boiling in water	kg
0306.95.29	- - - - Loại khác	kg	0306.95.29	- - - - Other	kg
0306.95.30	- - - Loại khác	kg	0306.95.30	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0306.99	- - Loại khác:		0306.99	- - Other:	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:			- - - In airtight containers for retail sale:	
0306.99.21	- - - - Hun khói	kg	0306.99.21	- - - - Smoked	kg
0306.99.29	- - - - Loại khác	kg	0306.99.29	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0306.99.31	- - - - Hun khói	kg	0306.99.31	- - - - Smoked	kg
0306.99.39	- - - - Loại khác	kg	0306.99.39	- - - - Other	kg
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói**		**03.07**	**Molluscs, whether in shell or not, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine; smoked molluscs, whether in shell or not, whether or not cooked before or during the smoking process**	
	- Hàu:			- Oysters:	
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		0307.11	- - Live, fresh or chilled:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0307.11.10	- - - Sống	kg	0307.11.10	- - - Live	kg
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0307.11.20	- - - Fresh or chilled	kg
0307.12.00	- - Đông lạnh	kg	0307.12.00	- - Frozen	kg
0307.19	- - Loại khác:		0307.19	- - Other:	
0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	kg	0307.19.20	- - - Dried, salted or in brine	kg
0307.19.30	- - - Hun khói	kg	0307.19.30	- - - Smoked	kg
	- Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ *Pectinidae:*			- Scallops and other molluscs of the family *Pectinidae*:	
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		0307.21	- - Live, fresh or chilled:	
0307.21.10	- - - Sống	kg	0307.21.10	- - - Live	kg
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0307.21.20	- - - Fresh or chilled	kg
0307.22.00	- - Đông lạnh	kg	0307.22.00	- - Frozen	kg
0307.29	- - Loại khác:		0307.29	- - Other:	
0307.29.3	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	kg	0307.29.3	- - - Dried, salted or in brine	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
0307.29.40	- - - Hun khói	kg	0307.29.40	- - - Smoked	kg
	- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):			- Mussels (*Mytilus spp., Perna spp.*):	
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		0307.31	- - Live, fresh or chilled:	
0307.31.10	- - - Sống	kg	0307.31.10	- - - Live	kg
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0307.31.20	- - - Fresh or chilled	kg
0307.32.00	- - Đông lạnh	kg	0307.32.00	- - Frozen	kg
0307.39	- - Loại khác:		0307.39	- - Other:	
0307.39.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	kg	0307.39.30	- - - Dried, salted or in brine	kg
0307.39.40	- - - Hun khói	kg	0307.39.40	- - - Smoked	kg
	- Mực nang và mực ống:			- Cuttle fish and squid:	
0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		0307.42	- - Live, fresh or chilled:	
	- - - Sống:			- - - Live:	
0307.42.1	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis,*	kg	0307.42.1	- - - - Cuttle fish (*Sepia officinalis,*	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1	*Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)		1	*Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) and squid (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp*.)	
0307.42.19	- - - - Loại khác	kg	0307.42.19	- - - - Other	kg
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:			- - - Fresh or chilled:	
0307.42.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	kg	0307.42.21	- - - - Cuttle fish (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.)* and squid *(Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	kg
0307.42.29	- - - - Loại khác	kg	0307.42.29	- - - - Other	kg
0307.43	- - Đông lạnh:		0307.43	- - Frozen:	
0307.43.10	- - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	kg	0307.43.10	- - - Cuttle fish (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) and squid (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp*.)	kg
0307.43.90	- - - Loại khác	kg	0307.43.90	- - - Other	kg
0307.49	- - Loại khác:		0307.49	- - Other:	
	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối:			- - - Dried, salted or in brine:	
0307.49.2	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis,*	kg	0307.49.2	- - - - Cuttle fish (*Sepia officinalis,*	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1	*Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)		1	*Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) and squid (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	
0307.49.29	- - - - Loại khác	kg	0307.49.29	- - - - Other	kg
	- - - Hun khói:			- - - Smoked:	
0307.49.31	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	kg	0307.49.31	- - - - Cuttle fish (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) and squid (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	kg
0307.49.39	- - - - Loại khác	kg	0307.49.39	- - - - Other	kg
	- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):			- Octopus (*Octopus spp.*):	
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		0307.51	- - Live, fresh or chilled:	
0307.51.10	- - - Sống	kg	0307.51.10	- - - Live	kg
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0307.51.20	- - - Fresh or chilled	kg
0307.52.00	- - Đông lạnh	kg	0307.52.00	- - Frozen	kg
0307.59	- - Loại khác:		0307.59	- - Other:	
0307.59.2	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	kg	0307.59.2	- - - Dried, salted or in brine	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
0307.59.30	- - - Hun khói	kg	0307.59.30	- - - Smoked	kg
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:		0307.60	- Snails, other than sea snails:	
0307.60.10	- - Sống	kg	0307.60.10	- - Live	kg
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	kg	0307.60.20	- - Fresh, chilled or frozen	kg
0307.60.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	kg	0307.60.40	- - Dried, salted or in brine	kg
0307.60.50	- - Hun khói	kg	0307.60.50	- - Smoked	kg
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae* và *Veneridae*):			- Clams, cockles and ark shells (families *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae* and *Veneridae*):	
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		0307.71	- - Live, fresh or chilled:	
0307.71.10	- - - Sống	kg	0307.71.10	- - - Live	kg
0307.71.2	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0307.71.2	- - - Fresh or chilled	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
0307.72.00	- - Đông lạnh	kg	0307.72.00	- - Frozen	kg
0307.79	- - Loại khác:		0307.79	- - Other:	
0307.79.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	kg	0307.79.30	- - - Dried, salted or in brine	kg
0307.79.40	- - - Hun khói	kg	0307.79.40	- - - Smoked	kg
	- Bào ngư *(Haliotis spp.)* và ốc nhảy *(Strombus spp.):*			- Abalone (*Haliotis spp*.) and stromboid conchs (*Strombus spp*.):	
0307.81	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh:		0307.81	- - Live, fresh or chilled abalone (*Haliotis spp*.):	
0307.81.10	- - - Sống	kg	0307.81.10	- - - Live	kg
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0307.81.20	- - - Fresh or chilled	kg
0307.82	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) sống, tươi hoặc ướp lạnh:		0307.82	- - Live, fresh or chilled stromboid conchs (*Strombus spp.*):	
0307.82.10	- - - Sống	kg	0307.82.10	- - - Live	kg
0307.82.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0307.82.20	- - - Fresh or chilled	kg
0307.83.0	- - Bào ngư *(Haliotis spp.*) đông lạnh	kg	0307.83.0	- - Frozen abalone (*Haliotis spp*.)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
0307.84.00	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) đông lạnh	kg	0307.84.00	- - Frozen stromboid conchs (*Strombus spp.*)	kg
0307.87	- - Bào ngư (*Haliotis spp.*) ở dạng khác:		0307.87	- - Other abalone (*Haliotis spp.*):	
0307.87.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	kg	0307.87.10	- - - Dried, salted or in brine	kg
0307.87.20	- - - Hun khói	kg	0307.87.20	- - - Smoked	kg
0307.88	- - Ốc nhảy (*Strombus spp.*) ở dạng khác:		0307.88	- - Other stromboid conchs (*Strombus spp.*):	
0307.88.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	kg	0307.88.10	- - - Dried, salted or in brine	kg
0307.88.20	- - - Hun khói	kg	0307.88.20	- - - Smoked	kg
	- Loại khác:			- Other:	
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		0307.91	- - Live, fresh or chilled:	
0307.91.10	- - - Sống	kg	0307.91.10	- - - Live	kg
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0307.91.20	- - - Fresh or chilled	kg
0307.92.00	- - Đông lạnh	kg	0307.92.00	- - Frozen	kg
0307.99	- - Loại khác:		0307.99	- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0307.99.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	kg	0307.99.30	- - - Dried, salted or in brine	kg
0307.99.40	- - - Hun khói	kg	0307.99.40	- - - Smoked	kg
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói**		**03.08**	**Aquatic invertebrates other than crustaceans and molluscs, live, fresh, chilled, frozen, dried, salted or in brine; smoked aquatic invertebrates other than crustaceans and molluscs, whether or not cooked before or during the smoking process**	
	- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):			- Sea cucumbers (*Stichopus japonicus, Holothuroidea*):	
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		0308.11	- - Live, fresh or chilled:	
0308.11.10	- - - Sống	kg	0308.11.10	- - - Live	kg
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0308.11.20	- - - Fresh or chilled	kg
0308.12.00	- - Đông lạnh	kg	0308.12.00	- - Frozen	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0308.19	- - Loại khác:		0308.19	- - Other:	
0308.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	kg	0308.19.20	- - - Dried, salted or in brine	kg
0308.19.30	- - - Hun khói	kg	0308.19.30	- - - Smoked	kg
	- Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus*):			- Sea urchins (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus*):	
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		0308.21	- - Live, fresh or chilled:	
0308.21.10	- - - Sống	kg	0308.21.10	- - - Live	kg
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0308.21.20	- - - Fresh or chilled	kg
0308.22.00	- - Đông lạnh	kg	0308.22.00	- - Frozen	kg
0308.29	- - Loại khác:		0308.29	- - Other:	
0308.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	kg	0308.29.20	- - - Dried, salted or in brine	kg
0308.29.30	- - - Hun khói	kg	0308.29.30	- - - Smoked	kg
0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.*):		0308.30	- Jellyfish (*Rhopilema spp.*):	
0308.30.1	- - Sống	kg	0308.30.1	- - Live	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0308.30.20	- - Fresh or chilled	kg
0308.30.30	- - Đông lạnh	kg	0308.30.30	- - Frozen	kg
0308.30.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	kg	0308.30.40	- - Dried, salted or in brine	kg
0308.30.50	- - Hun khói	kg	0308.30.50	- - Smoked	kg
0308.90	- Loại khác:		0308.90	- Other:	
0308.90.10	- - Sống	kg	0308.90.10	- - Live	kg
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0308.90.20	- - Fresh or chilled	kg
0308.90.30	- - Đông lạnh	kg	0308.90.30	- - Frozen	kg
0308.90.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	kg	0308.90.40	- - Dried, salted or in brine	kg
0308.90.50	- - Hun khói	kg	0308.90.50	- - Smoked	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
03.09	**Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**		**03.09**	**Flours, meals and pellets of fish, crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates, fit for human consumption**	
0309.10.00	- Của cá	kg	0309.10.00	- Of fish	kg
0309.90	- Loại khác:		0309.90	- Other:	
	- - Của động vật giáp xác:			- - Of crustaceans:	
0309.90.11	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0309.90.11	- - - Fresh or chilled	kg
0309.90.12	- - - Đông lạnh	kg	0309.90.12	- - - Frozen	kg
0309.90.19	- - - Loại khác	kg	0309.90.19	- - - Other	kg
	- - Của động vật thân mềm:			- - Of molluscs:	
0309.90.21	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	kg	0309.90.21	- - - Fresh or chilled	kg
0309.90.22	- - - Đông lạnh	kg	0309.90.22	- - - Frozen	kg
0309.90.29	- - - Loại khác	kg	0309.90.29	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0309.90.90	- - Của động vật thủy sinh không xương sống khác	kg	0309.90.90	- - Of other aquatic invertebrates	kg

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 4

Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

Chú giải

1. Khái niệm "sữa" được hiểu là sữa còn nguyên kem hoặc sữa đã tách kem một phần hoặc toàn bộ.

2. Theo mục đích của nhóm 04.03, sữa chua có thể được cô đặc hoặc được tạo hương và có thể chứa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, trái cây, quả hạch, ca cao, sô cô la, gia vị, cà phê hoặc chiết xuất cà phê, thực vật, các bộ phận của thực vật, ngũ cốc hoặc các loại bánh, với điều kiện chất được thêm vào không được sử dụng cho mục đích thay thế, toàn bộ hoặc một phần, bất kỳ thành phần nào của sữa, và sản phẩm vẫn giữ được đặc tính cơ bản của sữa chua.

3. Theo mục đích của nhóm 04.05:

(a) Khái niệm "bơ" được hiểu là bơ tự nhiên, bơ whey hoặc bơ phối chế lại (tươi, muối hoặc bơ trở mùi, kể cả bơ đã đóng hộp) được tách từ sữa, với hàm lượng chất béo sữa từ 80% trở lên nhưng không quá 95% tính theo khối lượng, có hàm lượng chất khô không có chất béo tối đa là 2% và hàm lượng nước tối đa là 16% tính theo khối lượng. Bơ không chứa chất nhũ hoá, nhưng có thể chứa natri clorua, chất màu thực phẩm, muối làm trung hòa và vi khuẩn vô hại nuôi cấy để tạo ra axit lactic.

Chapter 4

Dairy produce; birds' eggs; natural honey; edible products of animal origin, not elsewhere specified or included

Notes

1. The expression "milk" means full cream milk or partially or completely skimmed milk.

2. For the purposes of heading 04.03, yogurt may be concentrated or flavoured and may contain added sugar or other sweetening matter, fruit, nuts, cocoa, chocolate, spices, coffee or coffee extracts, plants, parts of plants, cereals or bakers' wares, provided that any added substance is not used for the purpose of replacing, in whole or in part, any milk constituent, and the product retains the essential character of yogurt.

3. For the purposes of heading 04.05:

(a) The term "butter" means natural butter, whey butter or recombined butter (fresh, salted or rancid, including canned butter) derived exclusively from milk, with a milkfat content of 80% or more but not more than 95% by weight, a maximum milk solids-not-fat content of 2% by weight and a maximum water content of 16% by weight. Butter does not contain added emulsifiers, but may contain sodium chloride, food colours, neutralising salts and cultures of harmless lactic-acid-producing bacteria.

(b) Khái niệm "chất phết từ bơ sữa" (dairy spreads) nghĩa là chất ở dạng nhũ tương nước trong dầu có thể phết lên bánh, chứa chất béo sữa như là chất béo duy nhất trong sản phẩm, với hàm lượng chất béo sữa từ 39% trở lên nhưng dưới 80% tính theo khối lượng.

4. Các sản phẩm thu được từ quá trình cô đặc whey có pha thêm sữa hoặc chất béo của sữa được phân loại như pho mát trong nhóm 04.06 nếu có đủ ba tiêu chuẩn sau:

(a) hàm lượng chất béo của sữa, chiếm từ 5% trở lên, tính theo khối lượng ở thể khô;

(b) hàm lượng chất khô, tối thiểu là 70% nhưng không quá 85%, tính theo khối lượng; và

(c) sản phẩm được đóng khuôn hoặc có thể được đóng khuôn.

5. Chương này không bao gồm:

(a) Côn trùng không còn sống, không thích hợp sử dụng cho người (nhóm 05.11);

(b) Các sản phẩm thu được từ whey, có hàm lượng lactoza khan chiếm trên 95%, tính theo khối lượng ở thể khô (nhóm 17.02);

(c) Các sản phẩm thu được từ sữa bằng cách thay thế một hoặc nhiều thành phần tự nhiên của sữa (ví dụ, chất béo butyric) bởi chất khác (ví dụ, chất béo oleic) (nhóm 19.01 hoặc 21.06); hoặc

(b) The expression “dairy spreads” means a spreadable emulsion of the water-in-oil type, containing milkfat as the only fat in the product, with a milkfat content of 39% or more but less than 80% by weight.

4. Products obtained by the concentration of whey and with the addition of milk or milkfat are to be classified as cheese in heading 04.06 provided that they have the three following characteristics:

(a) a milkfat content, by weight of the dry matter, of 5% or more;

(b) a dry matter content, by weight, of at least 70% but not exceeding 85%; and

(c) they are moulded or capable of being moulded.

5. This Chapter does not cover:

(a) Non-living insects, unfit for human consumption (heading 05.11);

(b) Products obtained from whey, containing by weight more than 95% lactose, expressed as anhydrous lactose calculated on the dry matter (heading 17.02);

(c) Products obtained from milk by replacing one or more of its natural constituents (for example, butyric fats) by another substance (for example, oleic fats) (heading 19.01 or 21.06); or

(d) Các albumin (kể cả dịch cô đặc từ hai hoặc nhiều whey protein, có hàm lượng whey protein chiếm trên 80% tính theo khối lượng ở thể khô) (nhóm 35.02) hoặc globulin (nhóm 35.04).

6. Theo mục đích của nhóm 04.10, thuật ngữ "côn trùng" có nghĩa là côn trùng không còn sống ăn được, toàn bộ hoặc từng phần, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối, cũng như bột mịn và bột thô của côn trùng, thích hợp dùng làm thức ăn cho người. Tuy nhiên, nhóm này không bao gồm các loại côn trùng không còn sống ăn được, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác (thường thuộc Phần IV).

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 0404.10, khái niệm "whey đã được cải biến" là các sản phẩm bao gồm các thành phần whey, nghĩa là whey đã tách toàn bộ hoặc một phần lactoza, protein hoặc chất khoáng, whey đã thêm các thành phần whey tự nhiên, và các sản phẩm thu được bằng cách pha trộn các thành phần whey tự nhiên.

2. Theo mục đích của phân nhóm 0405.10, khái niệm "bơ" không bao gồm bơ khử nước hoặc ghee (phân nhóm 0405.90).

(d) Albumins (including concentrates of two or more whey proteins, containing by weight more than 80% whey proteins, calculated on the dry matter) (heading 35.02) or globulins (heading 35.04).

6. For the purposes of heading 04.10, the term "insects" means edible non-living insects, whole or in parts, fresh, chilled, frozen, dried, smoked, salted or in brine, as well as flours and meals of insects, fit for human consumption. However, it does not cover edible non-living insects otherwise prepared or preserved (generally Section IV).

Subheading Notes

1. For the purposes of subheading 0404.10, the expression "modified whey" means products consisting of whey constituents, that is, whey from which all or part of the lactose, proteins or minerals have been removed, whey to which natural whey constituents have been added, and products obtained by mixing natural whey constituents.

2. For the purposes of subheading 0405.10 the term "butter" does not include dehydrated butter or ghee (subheading 0405.90).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
04.01	**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**		**04.01**	**Milk and cream, not concentrated nor containing added sugar or other sweetening matter**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng:		0401.10	- Of a fat content, by weight, not exceeding 1%:	
0401.10.10	- - Dạng lỏng	kg/lít	0401.10.10	- - In liquid form	kg/liter
0401.10.90	- - Loại khác	kg	0401.10.90	- - Other	kg
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng:		0401.20	- Of a fat content, by weight, exceeding 1% but not exceeding 6%:	
0401.20.10	- - Dạng lỏng	kg/lít	0401.20.10	- - In liquid form	kg/liter
0401.20.90	- - Loại khác	kg	0401.20.90	- - Other	kg
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng:		0401.40	- Of a fat content, by weight, exceeding 6% but not exceeding 10%:	
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	kg/lít	0401.40.10	- - Milk in liquid form	kg/liter
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	kg	0401.40.20	- - Milk in frozen form	kg
0401.40.90	- - Loại khác	kg	0401.40.90	- - Other	kg
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng:		0401.50	- Of a fat content, by weight, exceeding 10%:	
0401.50.10	- - Dạng lỏng	kg/lít	0401.50.10	- - In liquid form	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0401.50.90	- - Loại khác	kg	0401.50.90	- - Other	kg
04.02	**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**		**04.02**	**Milk and cream, concentrated or containing added sugar or other sweetening matter**	
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng:		0402.10	- In powder, granules or other solid forms, of a fat content, by weight, not exceeding 1.5%:	
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:			- - Not containing added sugar or other sweetening matter:	
0402.10.41	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	kg	0402.10.41	- - - In containers of a net weight of 20 kg or more	kg
0402.10.42	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	kg	0402.10.42	- - - In containers of a net weight of 2 kg or less	kg
0402.10.49	- - - Loại khác	kg	0402.10.49	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
0402.10.91	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	kg	0402.10.91	- - - In containers of a net weight of 20 kg or more	kg
0402.10.92	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	kg	0402.10.92	- - - In containers of a net weight of 2 kg or less	kg
0402.10.99	- - - Loại khác	kg	0402.10.9	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
			9		
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo khối lượng:			- In powder, granules or other solid forms, of a fat content, by weight, exceeding 1.5%:	
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:		0402.21	- - Not containing added sugar or other sweetening matter:	
0402.21.20	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	kg	0402.21.20	- - - In containers of a net weight of 20 kg or more	kg
0402.21.30	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	kg	0402.21.30	- - - In containers of a net weight of 2 kg or less	kg
0402.21.90	- - - Loại khác	kg	0402.21.90	- - - Other	kg
0402.29	- - Loại khác:		0402.29	- - Other:	
0402.29.20	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	kg	0402.29.20	- - - In containers of a net weight of 20 kg or more	kg
0402.29.30	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	kg	0402.29.30	- - - In containers of a net weight of 2 kg or less	kg
0402.29.90	- - - Loại khác	kg	0402.29.90	- - - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	kg	0402.91.00	- - Not containing added sugar or other sweetening matter	kg
0402.99.00	- - Loại khác	kg	0402.99.0	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
			0		
04.03	**Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao**		**04.03**	**Yogurt; buttermilk, curdled milk and cream, kephir and other fermented or acidified milk and cream, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter or flavoured or containing added fruit, nuts or cocoa**	
0403.20	- Sữa chua:		0403.20	- Yogurt:	
	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:			- - In liquid form, whether or not condensed:	
0403.20.11	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	kg/lít	0403.20.11	- - - Flavoured or containing added fruits (including pulp and jams), nuts or cocoa	kg/liter
0403.20.19	- - - Loại khác	kg/lít	0403.20.19	- - - Other	kg/liter
	- - Loại khác:			- - Other:	
0403.20.91	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	kg/lít	0403.20.91	- - - Flavoured or containing added fruits (including pulp and jams), nuts or cocoa	kg/liter
0403.20.99	- - - Loại khác	kg/lít	0403.20.99	- - - Other	kg/liter
0403.90	- Loại khác:		0403.90	- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0403.90.10	- - Buttermilk	kg/lít	0403.90.10	- - Buttermilk	kg/liter
0403.90.90	- - Loại khác	kg/lít	0403.90.90	- - Other	kg/liter
04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**		**04.04**	**Whey, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter; products consisting of natural milk constituents, whether or not containing added sugar or other sweetening matter, not elsewhere specified or included**	
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:		0404.10	- Whey and modified whey, whether or not concentrated or containing added sugar or other sweetening matter:	
	- - Dạng bột:			- - In powder form:	
0404.10.11	- - - Whey, thích hợp sử dụng cho người (SEN)	kg	0404.10.11	- - - Whey, fit for human consumption	kg
0404.10.19	- - - Loại khác	kg	0404.10.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
0404.10.91	- - - Whey, thích hợp sử dụng cho người (SEN)	kg	0404.10.9	- - - Whey, fit for human consumption	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
			1		
0404.10.99	- - - Loại khác	kg	0404.10.99	- - - Other	kg
0404.90.00	- Loại khác	kg	0404.90.00	- Other	kg
04.05	**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)**		**04.05**	**Butter and other fats and oils derived from milk; dairy spreads**	
0405.10.00	- Bơ	kg	0405.10.00	- Butter	kg
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	kg	0405.20.00	- Dairy spreads	kg
0405.90	- Loại khác:		0405.90	- Other:	
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	kg	0405.90.10	- - Anhydrous butterfat	kg
0405.90.20	- - Dầu bơ (butteroil)	kg	0405.90.20	- - Butteroil	kg
0405.90.30	- - Ghee	kg	0405.90.30	- - Ghee	kg
0405.90.90	- - Loại khác	kg	0405.90.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
04.06	**Pho mát và curd**		**04.06**	**Cheese and curd**	
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:		0406.10	- Fresh (unripened or uncured) cheese, including whey cheese, and curd:	
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	kg	0406.10.10	- - Fresh (unripened or uncured) cheese, including whey cheese	kg
0406.10.20	- - Curd	kg	0406.10.20	- - Curd	kg
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:		0406.20	- Grated or powdered cheese, of all kinds:	
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	kg	0406.20.10	- - In packages of a gross weight exceeding 20 kg	kg
0406.20.90	- - Loại khác	kg	0406.20.90	- - Other	kg
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	kg	0406.30.00	- Processed cheese, not grated or powdered	kg
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men *Penicillium roqueforti*	kg	0406.40.00	- Blue-veined cheese and other cheese containing veins produced by *Penicillium roqueforti*	kg
0406.90.00	- Pho mát loại khác	kg	0406.90.00	- Other cheese	kg
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên**		**04.07**	**Birds' eggs, in shell, fresh,**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín			**preserved or cooked**	
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:			- Fertilised eggs for incubation:	
0407.11	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:		0407.11	- - Of fowls of the species *Gallus domesticus*:	
0407.11.10	- - - Để nhân giống	quả/kg	0407.11.10	- - - For breeding	unit/kg
0407.11.90	- - - Loại khác	quả/kg	0407.11.90	- - - Other	unit/kg
0407.19	- - Loại khác:		0407.19	- - Other:	
	- - - Của vịt, ngan:			- - - Of ducks:	
0407.19.11	- - - - Để nhân giống	quả/kg	0407.19.11	- - - - For breeding	unit/kg
0407.19.19	- - - - Loại khác	quả/kg	0407.19.19	- - - - Other	unit/kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
0407.19.91	- - - - Để nhân giống	quả/kg	0407.19.91	- - - - For breeding	unit/kg
0407.19.99	- - - - Loại khác	quả/kg	0407.19.99	- - - - Other	unit/kg
	- Trứng sống khác:			- Other fresh eggs:	
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	quả/kg	0407.21.00	- - Of fowls of the species *Gallus domesticus*	unit/kg
0407.29	- - Loại khác:		0407.29	- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	quả/kg	0407.29.10	- - - Of ducks	unit/kg
0407.29.90	- - - Loại khác	quả/kg	0407.29.90	- - - Other	unit/kg
0407.90	- Loại khác:		0407.90	- Other:	
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	quả/kg	0407.90.10	- - Of fowls of the species *Gallus domesticus*	unit/kg
0407.90.20	- - Của vịt, ngan	quả/kg	0407.90.20	- - Of ducks	unit/kg
0407.90.90	- - Loại khác	quả/kg	0407.90.90	- - Other	unit/kg
04.08	**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**		**04.08**	**Birds' eggs, not in shell, and egg yolks, fresh, dried, cooked by steaming or by boiling in water, moulded, frozen or otherwise preserved, whether or not containing added sugar or other sweetening matter**	
	- Lòng đỏ trứng:			- Egg yolks:	
0408.11.00	- - Đã làm khô	kg	0408.11.00	- - Dried	kg
0408.19.00	- - Loại khác	kg	0408.19.00	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Loại khác:			- Other:	
0408.91.00	- - Đã làm khô	kg	0408.91.00	- - Dried	kg
0408.99.00	- - Loại khác	kg	0408.99.00	- - Other	kg
0409.00.00	**Mật ong tự nhiên**	kg	**0409.00.00**	**Natural honey**	kg
04.10	**Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**		**04.10**	**Insects and other edible products of animal origin, not elsewhere specified or included**	
0410.10.00	- Côn trùng	kg	0410.10.00	- Insects	kg
0410.90	- Loại khác:		0410.90	- Other:	
0410.90.10	- - Tổ yến	kg	0410.90.10	- - Birds' nests	kg
0410.90.20	- - Trứng rùa	kg	0410.90.20	- - Turtles' eggs	kg
0410.90.90	- - Loại khác	kg	0410.90.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 5
Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm ăn được (trừ ruột, bong bóng và dạ dày của động vật, nguyên dạng và các mảnh của chúng, và tiết động vật, ở dạng lỏng hoặc khô);

(b) Da hoặc da sống (kể cả da lông), trừ các hàng hóa thuộc nhóm 05.05 và các đầu mẩu và phế liệu tương tự từ da hoặc da sống thô thuộc nhóm 05.11 (Chương 41 hoặc 43);

(c) Vật liệu dệt gốc động vật, trừ lông đuôi hoặc bờm ngựa và phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa (Phần XI); hoặc

(d) Túm hoặc búi đã chuẩn bị sẵn để làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03).

2. Theo mục đích của nhóm 05.01, việc phân loại tóc theo độ dài (với điều kiện là chưa sắp xếp theo đầu và đuôi với nhau) sẽ không được coi là gia công.

3. Trong toàn bộ Danh mục này, ngà voi, sừng hà mã, sừng con moóc (hải mã), sừng kỳ lân biển và răng nanh lợn lòi đực, sừng tê giác và răng của các loài động vật đều được coi là "ngà".

4. Trong toàn bộ Danh mục này, khái niệm "lông đuôi hoặc bờm ngựa" để chỉ lông đuôi hoặc bờm của ngựa hoặc động

Chapter 5
Products of animal origin, not elsewhere specified or included

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Edible products (other than guts, bladders and stomachs of animals, whole and pieces thereof, and animal blood, liquid or dried);

(b) Hides or skins (including furskins) other than goods of heading 05.05 and parings and similar waste of raw hides or skins of heading 05.11 (Chapter 41 or 43);

(c) Animal textile materials, other than horsehair and horsehair waste (Section XI); or

(d) Prepared knots or tufts for broom or brush making (heading 96.03).

2. For the purposes of heading 05.01, the sorting of hair by length (provided the root ends and tip ends respectively are not arranged together) shall be deemed not to constitute working.

3. Throughout the Nomenclature, elephant, hippopotamus, walrus, narwhal and wild boar tusks, rhinoceros horns and the teeth of all animals are regarded as “ivory”.

4. Throughout the Nomenclature, the expression “horsehair” means hair of the manes or tails of equine or

vật họ trâu bò. Không kể những đề cập khác, nhóm 05.11 còn bao gồm lông đuôi hoặc bờm ngựa và phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa, đã hoặc chưa xếp thành lớp mà lớp này có hoặc không có vật liệu phụ trợ.

bovine animals. Heading 05.11 covers, inter alia, horsehair and horsehair waste, whether or not put up as a layer with or without supporting material.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0501.00.00	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người**	kg	**0501.00.00**	**Human hair, unworked, whether or not washed or scoured; waste of human hair**	kg
05.02	**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên**		**05.02**	**Pigs', hogs' or boars' bristles and hair; badger hair and other brush making hair; waste of such bristles or hair**	
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	kg	0502.10.00	- Pigs', hogs' or boars' bristles and hair and waste thereof	kg
0502.90.00	- Loại khác	kg	0502.90.00	- Other	kg
0504.00.00	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	kg	**0504.00.00**	**Guts, bladders and stomachs of animals (other than fish), whole and pieces thereof, fresh, chilled, frozen, salted, in brine, dried or smoked**	kg
05.05	**Da và các bộ phận khác của loài chim**		**05.05**	**Skins and other parts of birds, with**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ			**their feathers or down, feathers and parts of feathers (whether or not with trimmed edges) and down, not further worked than cleaned, disinfected or treated for preservation; powder and waste of feathers or parts of feathers**	
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:		0505.10	- Feathers of a kind used for stuffing; down:	
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	kg	0505.10.10	- - Duck feathers	kg
0505.10.90	- - Loại khác	kg	0505.10.90	- - Other	kg
0505.90	- Loại khác:		0505.90	- Other:	
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	kg	0505.90.10	- - Duck feathers	kg
0505.90.90	- - Loại khác	kg	0505.90.90	- - Other	kg
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**		**05.06**	**Bones and horn-cores, unworked, defatted, simply prepared (but not cut to shape), treated with acid or degelatinised; powder and waste of these products**	
0506.10.0	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	kg	0506.10.0	- Ossein and bones treated with acid	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
0506.90.00	- Loại khác	kg	0506.90.00	- Other	kg
05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**		**05.07**	**Ivory, tortoise-shell, whalebone and whalebone hair, horns, antlers, hooves, nails, claws and beaks, unworked or simply prepared but not cut to shape; powder and waste of these products**	
0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	kg	0507.10.00	- Ivory; ivory powder and waste	kg
0507.90	- Loại khác:		0507.90	- Other:	
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	kg	0507.90.20	- - Tortoise-shell	kg
0507.90.90	- - Loại khác	kg	0507.90.90	- - Other	kg
05.08	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế**		**05.08**	**Coral and similar materials, unworked or simply prepared but not otherwise worked; shells of molluscs, crustaceans or echinoderms and cuttle-bone, unworked or simply prepared but not cut to shape,**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	liệu từ các sản phẩm trên			**powder and waste thereof**	
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	kg	0508.00.20	- Shells of molluscs, crustaceans or echinoderms	kg
0508.00.90	- Loại khác	kg	0508.00.90	- Other	kg
0510.00.00	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác**	kg	**0510.00.00**	**Ambergris, castoreum, civet and musk; cantharides; bile, whether or not dried; glands and other animal products used in the preparation of pharmaceutical products, fresh, chilled, frozen or otherwise provisionally preserved**	kg
05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**		**05.11**	**Animal products not elsewhere specified or included; dead animals of Chapter 1 or 3, unfit for human consumption**	
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	kg	0511.10.00	- Bovine semen	kg
	- Loại khác:			- Other:	
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác,		0511.91	- - Products of fish or crustaceans,	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:			molluscs or other aquatic invertebrates; dead animals of Chapter 3:	
0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng	kg	0511.91.10	- - - Roes and milt	kg
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)	kg	0511.91.20	- - - Artemia egg (Brine shrimp egg)	kg
0511.91.30	- - - Da cá	kg	0511.91.30	- - - Fish skin	kg
0511.91.90	- - - Loại khác	kg	0511.91.90	- - - Other	kg
0511.99	- - Loại khác:		0511.99	- - Other:	
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	kg	0511.99.10	- - - Domestic animal semen	kg
0511.99.20	- - - Trứng tằm	kg	0511.99.20	- - - Silk worm eggs	kg
0511.99.30	- - - Bọt biển thiên nhiên	kg	0511.99.30	- - - Natural sponges	kg
0511.99.90	- - - Loại khác	kg	0511.99.90	- - - Other	kg

PHẦN II
CÁC SẢN PHẨM THỰC VẬT

Chú giải

1. Trong Phần này khái niệm "viên" có nghĩa là những sản phẩm được liên kết bằng cách nén trực tiếp hoặc thêm chất dính với hàm lượng không quá 3% tính theo khối lượng.

SECTION II
VEGETABLE PRODUCTS

Note

1. In this Section the term "pellets" means products which have been agglomerated either directly by compression or by the addition of a binder in a proportion not exceeding 3% by weight.

Chương 6
Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí

Chú giải

1. Ngoài phần 2 của tên nhóm 06.01, Chương này chỉ bao gồm cây sống và các sản phẩm (kể cả cây giống từ hạt) thường được cung cấp bởi người trồng hoa hoặc người làm vườn ươm cây để trồng hoặc trang trí; tuy nhiên Chương này không bao gồm khoai tây, hành tây, hành, hẹ, tỏi hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 7.

2. Khi xem xét một mặt hàng nào đó trong nhóm 06.03 hoặc 06.04 phải kể đến những mặt hàng như lẵng hoa, bó hoa, vòng hoa và các sản phẩm tương tự được làm toàn bộ hoặc một phần bằng các vật liệu nêu trong nhóm, không tính đến những đồ phụ trợ làm bằng vật liệu khác. Tuy nhiên, các nhóm này không bao gồm các tác phẩm ghép hoặc phù điêu trang trí tương tự thuộc nhóm 97.01.

Chapter 6
Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and ornamental foliage

Notes

1. Subject to the second part of heading 06.01, this Chapter covers only live trees and goods (including seedling vegetables) of a kind commonly supplied by nursery gardeners or florists for planting or for ornamental use; nevertheless it does not include potatoes, onions, shallots, garlic or other products of Chapter 7.

2. Any reference in heading 06.03 or 06.04 to goods of any kind shall be construed as including a reference to bouquets, floral baskets, wreaths and similar articles made wholly or partly of goods of that kind, account not being taken of accessories of other materials. However, these headings do not include collages or similar decorative plaques of heading 97.01.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12**		**06.01**	**Bulbs, tubers, tuberous roots, corms, crowns and rhizomes, dormant, in growth or in flower; chicory plants and roots other than roots of heading 12.12**	
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	kg/củ	0601.10.00	- Bulbs, tubers, tuberous roots, corms, crowns and rhizomes, dormant	kg/unit
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:		0601.20	- Bulbs, tubers, tuberous roots, corms, crowns and rhizomes, in growth or in flower; chicory plants and roots:	
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	kg/cây	0601.20.10	- - Chicory plants	kg/unit
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	kg/cây	0601.20.20	- - Chicory roots	kg/unit
0601.20.90	- - Loại khác	kg/cây	0601.20.90	- - Other	kg/unit
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm**		**06.02**	**Other live plants (including their roots), cuttings and slips; mushroom spawn**	
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:		0602.10	- Unrooted cuttings and slips:	
0602.10.10	- - Của cây phong lan	kg/cành	0602.10.10	- - Of orchids	kg/unit
0602.10.20	- - Của cây cao su	kg/cành	0602.10.20	- - Of rubber trees	kg/unit
0602.10.90	- - Loại khác	kg/cành	0602.10.90	- - Other	kg/unit
0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	kg/cây	0602.20.00	- Trees, shrubs and bushes, grafted or not, of kinds which bear edible fruit or nuts	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	kg/cây	0602.30.00	- Rhododendrons and azaleas, grafted or not	kg/unit
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	kg/cây	0602.40.00	- Roses, grafted or not	kg/unit
0602.90	- Loại khác:		0602.90	- Other:	
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	kg/cành	0602.90.10	- - Rooted orchid cuttings and slips	kg/unit
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	kg/cây	0602.90.20	- - Orchid seedlings	kg/unit
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi (SEN)	kg/cây	0602.90.40	- - Budded stumps of the genus *Hevea*	kg/unit
0602.90.50	- - Cây cao su giống (SEN)	kg/cây	0602.90.50	- - Seedlings of the genus *Hevea*	kg/unit
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su (SEN)	kg/cây	0602.90.60	- - Budwood of the genus *Hevea*	kg/unit
0602.90.90	- - Loại khác	kg/cây	0602.90.90	- - Other	kg/unit
06.03	**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**		**06.03**	**Cut flowers and flower buds of a kind suitable for bouquets or for ornamental purposes, fresh, dried, dyed, bleached, impregnated or otherwise prepared**	
	- Tươi:			- Fresh:	
0603.11.00	- - Hoa hồng	kg/cành	0603.11.00	- - Roses	kg/unit
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	kg/cành	0603.12.00	- - Carnations	kg/unit
0603.13.00	- - Phong lan	kg/cành	0603.13.00	- - Orchids	kg/unit
0603.14.00	- - Hoa cúc	kg/cành	0603.14.00	- - Chrysanthemums	kg/unit
0603.15.00	- - Họ hoa ly (*Lilium spp.*)	kg/cành	0603.15.00	- - Lilies (*Lilium spp.*)	kg/unit
0603.19.00	- - Loại khác	kg/cành	0603.19.00	- - Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0603.90.00	- Loại khác	kg/cành	0603.90.00	- Other	kg/unit
06.04	**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**		**06.04**	**Foliage, branches and other parts of plants, without flowers or flower buds, and grasses, mosses and lichens, being goods of a kind suitable for bouquets or for ornamental purposes, fresh, dried, dyed, bleached, impregnated or otherwise prepared**	
0604.20	- Tươi:		0604.20	- Fresh:	
0604.20.10	- - Rêu và địa y	kg/cành	0604.20.10	- - Mosses and lichens	kg/unit
0604.20.90	- - Loại khác	kg/cành	0604.20.90	- - Other	kg/unit
0604.90	- Loại khác:		0604.90	- Other:	
0604.90.10	- - Rêu và địa y	kg/cành	0604.90.10	- - Mosses and lichens	kg/unit
0604.90.90	- - Loại khác	kg/cành	0604.90.90	- - Other	kg/unit

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 7
Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các sản phẩm thức ăn cho gia súc thuộc nhóm 12.14.

2. Trong các nhóm 07.09, 07.10, 07.11 và 07.12, từ "rau" bao gồm các loại ăn được: nấm, nấm cục (nấm củ), ôliu, nụ bạch hoa, bí, bí ngô, cà tím, ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata*), quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc thuộc chi *Pimenta*, rau thì là, rau mùi tây, rau mùi, rau ngải giấm, cải xoong và kinh giới ngọt (*Majorana hortensis* hoặc *Origanum majorana*).

3. Nhóm 07.12 bao gồm tất cả các loại rau khô từ các loại rau thuộc các nhóm từ 07.01 đến 07.11, trừ:

(a) các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ (nhóm 07.13);

(b) ngô ngọt ở các dạng được nêu trong các nhóm từ 11.02 đến 11.04;

(c) bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên của khoai tây (nhóm 11.05);

(d) bột, bột thô và bột mịn của các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13 (nhóm 11.06).

4. Tuy nhiên, Chương này không bao gồm các loại ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta* được làm khô hoặc xay hoặc nghiền (nhóm 09.04).

Chapter 7
Edible vegetables and certain roots and tubers

Notes

1. This Chapter does not cover forage products of heading 12.14.

2. In headings 07.09, 07.10, 07.11 and 07.12 the word "vegetables" includes edible mushrooms, truffles, olives, capers, marrows, pumpkins, aubergines, sweet corn (*Zea mays var. saccharata*), fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta*, fennel, parsley, chervil, tarragon, cress and sweet marjoram (*Majorana hortensis* or *Origanum majorana*).

3. Heading 07.12 covers all dried vegetables of the kinds falling in headings 07.01 to 07.11, other than:

(a) dried leguminous vegetables, shelled (heading 07.13);

(b) sweet corn in the forms specified in headings 11.02 to 11.04;

(c) flour, meal, powder, flakes, granules and pellets of potatoes (heading 11.05);

(d) flour, meal and powder of the dried leguminous vegetables of heading 07.13 (heading 11.06).

4. However, dried or crushed or ground fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta* are excluded from this Chapter (heading 09.04).

5. Nhóm 07.11 áp dụng cho các loại rau đã được xử lý chỉ để bảo quản tạm thời trong quá trình vận chuyển hoặc lưu trữ trước khi sử dụng (ví dụ: bảo quản bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), với điều kiện chúng không phù hợp dùng ngay được khi ở dạng đó.

5. Heading 07.11 applies to vegetables which have been treated solely to ensure their provisional preservation during transport or storage prior to use (for example, by sulphur dioxide gas, in brine, in sulphur water or in other preservative solutions), provided they remain unsuitable for immediate consumption in that state.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**		**07.01**	**Potatoes, fresh or chilled**	
0701.10.00	- Để làm giống	kg	0701.10.00	- Seed	kg
0701.90	- Loại khác:		0701.90	- Other:	
0701.90.10	- - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes) (SEN)	kg	0701.90.10	- - Chipping potatoes	kg
0701.90.90	- - Loại khác	kg	0701.90.90	- - Other	kg
0702.00.00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh**	kg	**0702.00.00**	**Tomatoes, fresh or chilled**	kg
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh**		**07.03**	**Onions, shallots, garlic, leeks and other alliaceous vegetables, fresh or chilled**	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:		0703.10	- Onions and shallots:	
	- - Hành tây:			- - Onions:	
0703.10.11	- - - Củ giống	kg	0703.10.11	- - - Bulbs for propagation	kg
0703.10.19	- - - Loại khác	kg	0703.10.19	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Hành, hẹ:			- - Shallots:	
0703.10.21	- - - Củ giống	kg	0703.10.21	- - - Bulbs for propagation	kg
0703.10.29	- - - Loại khác	kg	0703.10.29	- - - Other	kg
0703.20	- Tỏi:		0703.20	- Garlic:	
0703.20.10	- - Củ giống	kg	0703.20.10	- - Bulbs for propagation	kg
0703.20.90	- - Loại khác	kg	0703.20.90	- - Other	kg
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:		0703.90	- Leeks and other alliaceous vegetables:	
0703.90.10	- - Củ giống	kg	0703.90.10	- - Bulbs for propagation	kg
0703.90.90	- - Loại khác	kg	0703.90.90	- - Other	kg
07.04	**Bắp cải, súp lơ (1), su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**		**07.04**	**Cabbages, cauliflowers, kohlrabi, kale and similar edible brassicas, fresh or chilled**	
0704.10	- Súp lơ (1) và súp lơ xanh:		0704.10	- Cauliflowers and broccoli:	
0704.10.10	- - Súp lơ (1) (Caulifower)	kg	0704.10.10	- - Cauliflowers	kg
0704.10.20	- - Đầu súp lơ xanh (headed broccoli)	kg	0704.10.20	- - Headed broccoli	kg
0704.10.90	- - Súp lơ xanh khác	kg	0704.10.90	- - Other broccoli	kg
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	kg	0704.20.00	- Brussels sprouts	kg
0704.90	- Loại khác:		0704.90	- Other:	
0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn) (SEN)	kg	0704.90.10	- - Round (drumhead) cabbages	kg
0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard) (SEN)	kg	0704.90.20	- - Chinese mustard	kg
0704.90.30	- - Bắp cải khác	kg	0704.90.30	- - Other cabbages	kg
0704.90.90	- - Loại khác	kg	0704.90.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
07.05	**Rau diếp, xà lách *(Lactuca sativa)* và rau diếp xoăn *(Cichorium spp.)*, tươi hoặc ướp lạnh**		**07.05**	**Lettuce *(Lactuca sativa)* and chicory *(Cichorium spp.)*, fresh or chilled**	
	- Rau diếp, xà lách:			- Lettuce:	
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	kg	0705.11.00	- - Cabbage lettuce (head lettuce)	kg
0705.19.00	- - Loại khác	kg	0705.19.00	- - Other	kg
	- Rau diếp xoăn:			- Chicory:	
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ (*Cichorium intybus var. foliosum*)	kg	0705.21.00	- - Witloof chicory (*Cichorium intybus var. foliosum*)	kg
0705.29.00	- - Loại khác	kg	0705.29.00	- - Other	kg
07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**		**07.06**	**Carrots, turnips, salad beetroot, salsify, celeriac, radishes and similar edible roots, fresh or chilled**	
0706.10	- Cà rốt và củ cải:		0706.10	- Carrots and turnips:	
0706.10.10	- - Cà rốt	kg	0706.10.10	- - Carrots	kg
0706.10.20	- - Củ cải	kg	0706.10.20	- - Turnips	kg
0706.90.00	- Loại khác	kg	0706.90.00	- Other	kg
0707.00.00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh**	kg	**0707.00.00**	**Cucumbers and gherkins, fresh or chilled**	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh**		**07.08**	**Leguminous vegetables, shelled or unshelled, fresh or chilled**	
0708.10.00	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum)*	kg	0708.10.00	- Peas (*Pisum sativum*)	kg
0708.20	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):		0708.20	- Beans (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):	
0708.20.10	- - Đậu Pháp (SEN)	kg	0708.20.10	- - French beans	kg
0708.20.20	- - Đậu dài	kg	0708.20.20	- - Long beans	kg
0708.20.90	- - Loại khác	kg	0708.20.90	- - Other	kg
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	kg	0708.90.00	- Other leguminous vegetables	kg
07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh**		**07.09**	**Other vegetables, fresh or chilled**	
0709.20.00	- Măng tây	kg	0709.20.00	- Asparagus	kg
0709.30.00	- Cà tím	kg	0709.30.00	- Aubergines (egg-plants)	kg
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	kg	0709.40.00	- Celery other than celeriac	kg
	- Nấm và nấm cục (truffle**s**):			- Mushrooms and truffles:	
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	kg	0709.51.00	- - Mushrooms of the genus *Agaricus*	kg
0709.52.00	- - Nấm thuộc chi *Boletus*	kg	0709.52.00	- - Mushrooms of the genus *Boletus*	kg
0709.53.00	- - Nấm thuộc chi *Cantharellus*	kg	0709.53.00	- - Mushrooms of the genus *Cantharellus*	kg
0709.54.00	- - Nấm hương *(Lentinus edodes)*	kg	0709.54.00	- - Shiitake (*Lentinus edodes*)	kg
0709.55.00	- - Nấm Tùng Nhung *(Tricholoma matsutake, Tricholoma magnivelare, Tricholoma anatolicum, Tricholoma dulciolens, Tricholoma caligatum)*	kg	0709.55.00	- - Matsutake (*Tricholoma matsutake, Tricholoma magnivelare, Tricholoma anatolicum, Tricholoma dulciolens, Tricholoma caligatum*)	kg
0709.56.00	- - Nấm cục *(Tuber spp.)*	kg	0709.56.00	- - Truffles (*Tuber spp.*)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0709.59	- - Loại khác:		0709.59	- - Other:	
0709.59.20	- - - Nấm cục trừ loại *Tuber spp*.	kg	0709.59.20	- - - Truffles, other than *Tuber spp*.	kg
0709.59.90	- - - Loại khác	kg	0709.59.90	- - - Other	kg
0709.60	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:		0709.60	- Fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta*:	
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	kg	0709.60.10	- - Chillies (fruits of genus *Capsicum*)	kg
0709.60.90	- - Loại khác	kg	0709.60.90	- - Other	kg
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	kg	0709.70.00	- Spinach, New Zealand spinach and orache spinach (garden spinach)	kg
	- Loại khác:			- Other:	
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	kg	0709.91.00	- - Globe artichokes	kg
0709.92.00	- - Ô liu	kg	0709.92.00	- - Olives	kg
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu *(Cucurbita spp.)*	kg	0709.93.00	- - Pumpkins, squash and gourds (*Cucurbita spp*.)	kg
0709.99	- - Loại khác:		0709.99	- - Other:	
0709.99.10	- - - Ngô ngọt	kg	0709.99.10	- - - Sweet corn	kg
0709.99.20	- - - Đậu bắp (Okra)	kg	0709.99.20	- - - Lady's finger (Okra)	kg
0709.99.90	- - - Loại khác	kg	0709.99.90	- - - Other	kg
07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**		**07.10**	**Vegetables (uncooked or cooked by steaming or boiling in water), frozen**	
0710.10.00	- Khoai tây	kg	0710.10.00	- Potatoes	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:			- Leguminous vegetables, shelled or unshelled:	
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	kg	0710.21.00	- - Peas (*Pisum sativum*)	kg
0710.22.00	- - Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*)	kg	0710.22.00	- - Beans (*Vigna spp., Phaseolus spp.*)	kg
0710.29.00	- - Loại khác	kg	0710.29.00	- - Other	kg
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	kg	0710.30.00	- Spinach, New Zealand spinach and orache spinach (garden spinach)	kg
0710.40.00	- Ngô ngọt	kg	0710.40.00	- Sweet corn	kg
0710.80.00	- Rau khác	kg	0710.80.00	- Other vegetables	kg
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	kg	0710.90.00	- Mixtures of vegetables	kg
07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được**		**07.11**	**Vegetables provisionally preserved, but unsuitable in that state for immediate consumption**	
0711.20	- Ôliu:		0711.20	- Olives:	
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	kg	0711.20.10	- - Preserved by sulphur dioxide gas	kg
0711.20.90	- - Loại khác	kg	0711.20.90	- - Other	kg
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:		0711.40	- Cucumbers and gherkins:	
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	kg	0711.40.10	- - Preserved by sulphur dioxide gas	kg
0711.40.90	- - Loại khác	kg	0711.40.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Nấm và nấm cục (truffle**s**):			- Mushrooms and truffles:	
0711.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*:		0711.51	- - Mushrooms of the genus *Agaricus*:	
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	kg	0711.51.10	- - - Preserved by sulphur dioxide gas	kg
0711.51.90	- - - Loại khác	kg	0711.51.90	- - - Other	kg
0711.59	- - Loại khác:		0711.59	- - Other:	
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	kg	0711.59.10	- - - Preserved by sulphur dioxide gas	kg
0711.59.90	- - - Loại khác	kg	0711.59.90	- - - Other	kg
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:		0711.90	- Other vegetables; mixtures of vegetables:	
0711.90.10	- - Ngô ngọt	kg	0711.90.10	- - Sweet corn	kg
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum)*	kg	0711.90.20	- - Chillies (fruits of genus *Capsicum)*	kg
0711.90.30	- - Nụ bạch hoa	kg	0711.90.30	- - Capers	kg
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	kg	0711.90.40	- - Onions, preserved by sulphur dioxide gas	kg
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	kg	0711.90.50	- - Onions, preserved other than by sulphur dioxide gas	kg
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	kg	0711.90.60	- - Other, preserved by sulphur dioxide gas	kg
0711.90.90	- - Loại khác	kg	0711.90.90	- - Other	kg
07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm**		**07.12**	**Dried vegetables, whole, cut, sliced, broken or in powder, but not further prepared**	
0712.20.00	- Hành tây	kg	0712.20.00	- Onions	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Nấm, mộc nhĩ (*Auricularia spp.)*, nấm tuyết (*Tremella spp.*) và nấm cục (truffle**s**):			- Mushrooms, wood ears (*Auricularia spp.*), jelly fungi (*Tremella spp*.) and truffles:	
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	kg	0712.31.00	- - Mushrooms of the genus *Agaricus*	kg
0712.32.00	- - Mộc nhĩ (*Auricularia spp.*)	kg	0712.32.00	- - Wood ears (*Auricularia spp.*)	kg
0712.33.00	- - Nấm tuyết (*Tremella spp.*)	kg	0712.33.00	- - Jelly fungi (*Tremella spp.*)	kg
0712.34.00	- - Nấm hương (*Lentinus edodes*)	kg	0712.34.00	- - Shiitake (*Lentinus edodes*)	kg
0712.39	- - Loại khác:		0712.39	- - Other:	
0712.39.10	- - - Nấm cục (truffle**s**)	kg	0712.39.10	- - - Truffles	kg
0712.39.90	- - - Loại khác	kg	0712.39.90	- - - Other	kg
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:		0712.90	- Other vegetables; mixtures of vegetables:	
0712.90.10	- - Tỏi	kg	0712.90.10	- - Garlic	kg
0712.90.20	- - Ngô ngọt	kg	0712.90.20	- - Sweet corn	kg
0712.90.90	- - Loại khác	kg	0712.90.90	- - Other	kg
07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**		**07.13**	**Dried leguminous vegetables, shelled, whether or not skinned or split**	
0713.10	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*):		0713.10	- Peas (*Pisum sativum*):	
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.10.10	- - Suitable for sowing	kg
0713.10.90	- - Loại khác	kg	0713.10.90	- - Other	kg
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):		0713.20	- Chickpeas (garbanzos):	
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.20.10	- - Suitable for sowing	kg
0713.20.90	- - Loại khác	kg	0713.20.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):			- Beans (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):	
0713.31	- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek*:		0713.31	- - Beans of the species *Vigna mungo (L.) Hepper* or *Vigna radiata (L.) Wilczek*:	
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.31.10	- - - Suitable for sowing	kg
0713.31.90	- - - Loại khác	kg	0713.31.90	- - - Other	kg
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (*Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):		0713.32	- - Small red (Adzuki) beans (*Phaseolus* or *Vigna angularis*):	
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.32.10	- - - Suitable for sowing	kg
0713.32.90	- - - Loại khác	kg	0713.32.90	- - - Other	kg
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (*Phaseolus vulgaris*):		0713.33	- - Kidney beans, including white pea beans (*Phaseolus vulgaris*):	
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.33.10	- - - Suitable for sowing	kg
0713.33.90	- - - Loại khác	kg	0713.33.90	- - - Other	kg
0713.34	- - Đậu bambara (*Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):		0713.34	- - Bambara beans (*Vigna subterranea* or *Voandzeia subterranea*):	
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.34.10	- - - Suitable for sowing	kg
0713.34.90	- - - Loại khác	kg	0713.34.90	- - - Other	kg
0713.35	- - Đậu đũa (*Vigna unguiculata*):		0713.35	- - Cow peas (*Vigna unguiculata*):	
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.35.10	- - - Suitable for sowing	kg
0713.35.90	- - - Loại khác	kg	0713.35.90	- - - Other	kg
0713.39	- - Loại khác:		0713.39	- - Other:	
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.39.10	- - - Suitable for sowing	kg
0713.39.90	- - - Loại khác	kg	0713.39.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0713.40	- Đậu lăng:		0713.40	- Lentils:	
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.40.10	- - Suitable for sowing	kg
0713.40.90	- - Loại khác	kg	0713.40.90	- - Other	kg
0713.50	- Đậu tằm (*Vicia faba var. major*) và đậu ngựa (*Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor*):		0713.50	- Broad beans (*Vicia faba var. major*) and horse beans (*Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor*):	
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.50.10	- - Suitable for sowing	kg
0713.50.90	- - Loại khác	kg	0713.50.90	- - Other	kg
0713.60	- Đậu triều, đậu săng (*Cajanus cajan*):		0713.60	- Pigeon peas (*Cajanus cajan*):	
0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.60.10	- - Suitable for sowing	kg
0713.60.90	- - Loại khác	kg	0713.60.90	- - Other	kg
0713.90	- Loại khác:		0713.90	- Other:	
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	kg	0713.90.10	- - Suitable for sowing	kg
0713.90.90	- - Loại khác	kg	0713.90.90	- - Other	kg
07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**		**07.14**	**Manioc, arrowroot, salep, Jerusalem artichokes, sweet potatoes and similar roots and tubers with high starch or inulin content, fresh, chilled, frozen or dried, whether or not sliced or in the form of pellets; sago pith**	
0714.10	- Sắn:		0714.10	- Manioc (cassava):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:			- - Sliced or in the form of pellets:	
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	kg	0714.10.11	- - - Dried chips	kg
0714.10.19	- - - Loại khác	kg	0714.10.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
0714.10.91	- - - Đông lạnh	kg	0714.10.91	- - - Frozen	kg
0714.10.99	- - - Loại khác	kg	0714.10.99	- - - Other	kg
0714.20	- Khoai lang:		0714.20	- Sweet potatoes:	
0714.20.10	- - Đông lạnh	kg	0714.20.10	- - Frozen	kg
0714.20.90	- - Loại khác	kg	0714.20.90	- - Other	kg
0714.30	- Củ từ, khoai mỡ, khoai tím (*Dioscorea spp.*):		0714.30	- Yams (*Dioscorea spp.*):	
0714.30.10	- - Đông lạnh	kg	0714.30.10	- - Frozen	kg
0714.30.90	- - Loại khác	kg	0714.30.90	- - Other	kg
0714.40	- Khoai sọ, khoai môn (*Colacasia spp.*):		0714.40	- Taro (*Colocasia spp.*):	
0714.40.10	- - Đông lạnh	kg	0714.40.10	- - Frozen	kg
0714.40.90	- - Loại khác	kg	0714.40.90	- - Other	kg
0714.50	- Khoai sáp, khoai mùng (*Xanthosoma spp.*):		0714.50	- Yautia (*Xanthosoma spp.*):	
0714.50.10	- - Đông lạnh	kg	0714.50.10	- - Frozen	kg
0714.50.90	- - Loại khác	kg	0714.50.90	- - Other	kg
0714.90	- Loại khác:		0714.90	- Other:	
	- - Lõi cây cọ sago:			- - Sago pith:	
0714.90.11	- - - Đông lạnh	kg	0714.90.11	- - - Frozen	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0714.90.19	- - - Loại khác	kg	0714.90.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
0714.90.91	- - - Đông lạnh	kg	0714.90.91	- - - Frozen	kg
0714.90.99	- - - Loại khác	kg	0714.90.99	- - - Other	kg

(1): Tham khảo TCVN 10341:2015

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 8
Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các loại quả hạch (nuts) hoặc quả không ăn được.

2. Quả và quả hạch (nuts) ướp lạnh được xếp cùng nhóm với quả và quả hạch (nuts) tươi tương ứng.

3. Quả khô hoặc quả hạch (nuts) khô thuộc Chương này có thể được hydrat hóa lại một phần, hoặc xử lý nhằm các mục đích sau:

(a) Tăng cường bảo quản hoặc làm ổn định (ví dụ, xử lý bằng nhiệt vừa phải, bằng lưu huỳnh, bằng cách cho thêm axit sorbic hoặc kali sorbat),

(b) Cải thiện hoặc duy trì bề ngoài của chúng (ví dụ, bằng cách cho thêm dầu thực vật hoặc một lượng nhỏ xirô glucoza), với điều kiện là chúng vẫn giữ được đặc tính của quả và quả hạch (nuts) khô.

4. Nhóm 08.12 áp dụng cho những loại quả và quả hạch (nut) đã qua xử lý chỉ để bảo quản tạm thời trong quá trình vận chuyển hoặc lưu trữ trước khi đưa vào sử dụng (ví dụ: bảo quản bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác), với điều kiện chúng không phù hợp để dùng ngay khi ở dạng đó.

Chapter 8
Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons

Notes

1. This Chapter does not cover inedible nuts or fruits.

2. Chilled fruits and nuts are to be classified in the same headings as the corresponding fresh fruits and nuts.

3. Dried fruit or dried nuts of this Chapter may be partially rehydrated, or treated for the following purposes:

(a) For additional preservation or stabilisation (for example, by moderate heat treatment, sulphuring, the addition of sorbic acid or potassium sorbate),

(b) To improve or maintain their appearance (for example, by the addition of vegetable oil or small quantities of glucose syrup), provided that they retain the character of dried fruit or dried nuts.

4. Heading 08.12 applies to fruit and nuts which have been treated solely to ensure their provisional preservation during transport or storage prior to use (for example, by sulphur dioxide gas, in brine, in sulphur water or in other preservative solutions), provided they remain unsuitable for immediate consumption in that state.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
08.01	**Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**		**08.01**	**Coconuts, Brazil nuts and cashew nuts, fresh or dried, whether or not shelled or peeled**	
	- Dừa:			- Coconuts:	
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	kg	0801.11.00	- - Desiccated	kg
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	kg	0801.12.00	- - In the inner shell (endocarp)	kg
0801.19	- - Loại khác:		0801.19	- - Other:	
0801.19.10	- - - Quả dừa non (SEN)	kg	0801.19.10	- - - Young coconut	kg
0801.19.90	- - - Loại khác	kg	0801.19.90	- - - Other	kg
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):			- Brazil nuts:	
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	0801.21.00	- - In shell	kg
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	kg	0801.22.00	- - Shelled	kg
	- Hạt điều:			- Cashew nuts:	
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	0801.31.00	- - In shell	kg
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	kg	0801.32.00	- - Shelled	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
08.02	**Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ**		**08.02**	**Other nuts, fresh or dried, whether or not shelled or peeled**	
	- Quả hạnh nhân:			- Almonds:	
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	0802.11.00	- - In shell	kg
0802.12	- - Đã bóc vỏ:		0802.12	- - Shelled:	
0802.12.10	- - - Đã chần (blanched) (SEN)	kg	0802.12.10	- - - Blanched	kg
0802.12.90	- - - Loại khác	kg	0802.12.90	- - - Other	kg
	- Quả phỉ hoặc hạt phỉ (*Corylus spp.*):			- Hazelnuts or filberts (*Corylus spp.*):	
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	0802.21.00	- - In shell	kg
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	kg	0802.22.00	- - Shelled	kg
	- Quả óc chó:			- Walnuts:	
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	0802.31.00	- - In shell	kg
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	kg	0802.32.00	- - Shelled	kg
	- Hạt dẻ (*Castanea spp.*):			- Chestnuts (*Castanea spp.*):	
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	0802.41.00	- - In shell	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	kg	0802.42.00	- - Shelled	kg
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):			- Pistachios:	
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	0802.51.00	- - In shell	kg
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	kg	0802.52.00	- - Shelled	kg
	- Hạt mắc-ca (Macadamia nuts):			- Macadamia nuts:	
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	0802.61.00	- - In shell	kg
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	kg	0802.62.00	- - Shelled	kg
0802.70.00	- Hạt cây côla (*Cola spp.*)	kg	0802.70.00	- Kola nuts (*Cola spp*.)	kg
0802.80.00	- Quả cau	kg	0802.80.00	- Areca nuts	kg
	- Loại khác:			- Other:	
0802.91.00	- - Hạt thông, chưa bóc vỏ	kg	0802.91.00	- - Pine nuts, in shell	kg
0802.92.00	- - Hạt thông, đã bóc vỏ	kg	0802.92.00	- - Pine nuts, shelled	kg
0802.99.0	- - Loại khác	kg	0802.99.0	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
08.03	**Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô**		**08.03**	**Bananas, including plantains, fresh or dried**	
0803.10	- Chuối lá:		0803.10	- Plantains:	
0803.10.10	- - Tươi	kg	0803.10.10	- - Fresh	kg
0803.10.20	- - Khô	kg	0803.10.20	- - Dried	kg
0803.90	- Loại khác:		0803.90	- Other:	
0803.90.10	- - Chuối ngự (Lady's finger banana) (SEN)	kg	0803.90.10	- - Lady's finger banana	kg
0803.90.20	- - Chuối Cavendish (*Musa acuminata*) (SEN)	kg	0803.90.20	- - Cavendish banana (*Musa acuminata*)	kg
0803.90.30	- - Chuối Chestnut (Chestnut banana) (lai giữa *Musa acuminata* và *Musa balbisiana*, giống Berangan) (SEN)	kg	0803.90.30	- - Chestnut banana (hybrid of *Musa acuminata* and *Musa balbisiana,* cultivar Berangan)	kg
0803.90.90	- - Loại khác	kg	0803.90.90	- - Other	kg
08.04	**Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô**		**08.04**	**Dates, figs, pineapples, avocados, guavas, mangoes and mangosteens, fresh or dried**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0804.10.00	- Quả chà là	kg	0804.10.00	- Dates	kg
0804.20.00	- Quả sung, vả	kg	0804.20.00	- Figs	kg
0804.30.00	- Quả dứa	kg	0804.30.00	- Pineapples	kg
0804.40.00	- Quả bơ	kg	0804.40.00	- Avocados	kg
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:		0804.50	- Guavas, mangoes and mangosteens:	
0804.50.10	- - Quả ổi	kg	0804.50.10	- - Guavas	kg
	- - Quả xoài:			- - Mangoes:	
0804.50.21	- - - Tươi	kg	0804.50.21	- - - Fresh	kg
0804.50.22	- - - Khô	kg	0804.50.22	- - - Dried	kg
0804.50.30	- - Quả măng cụt	kg	0804.50.30	- - Mangosteens	kg
08.05	**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô**		**08.05**	**Citrus fruit, fresh or dried**	
0805.10	- Quả cam:		0805.10	- Oranges:	
0805.10.10	- - Tươi	kg	0805.10.10	- - Fresh	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0805.10.20	- - Khô	kg	0805.10.20	- - Dried	kg
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:			- Mandarins (including tangerines and satsumas); clementines, wilkings and similar citrus hybrids:	
0805.21.00	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	kg	0805.21.00	- - Mandarins (including tangerines and satsumas)	kg
0805.22.00	- - Cam nhỏ (Clementines)	kg	0805.22.00	- - Clementines	kg
0805.29.00	- - Loại khác	kg	0805.29.00	- - Other	kg
0805.40.00	- Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos)	kg	0805.40.00	- Grapefruit and pomelos	kg
0805.50	- Quả chanh vàng (lemon) (*Citrus limon, Citrus limonum*) và quả chanh xanh (chanh ta *Citrus aurantifolia,* chanh không hạt *Citrus latifolia*):		0805.50	- Lemons (*Citrus limon, Citrus limonum*) and limes (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*):	
0805.50.10	- - Quả chanh vàng (lemon) (*Citrus limon, Citrus limonum*) (SEN)	kg	0805.50.10	- - Lemons (*Citrus limon, Citrus limonum*)	kg
0805.50.20	- - Quả chanh xanh (chanh ta *Citrus aurantifolia,* chanh không hạt *Citrus latifolia)*(SEN)	kg	0805.50.20	- - Limes (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*)	kg
0805.90.00	- Loại khác	kg	0805.90.00	- Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
08.06	**Quả nho, tươi hoặc khô**		**08.06**	**Grapes, fresh or dried**	
0806.10.00	- Tươi	kg	0806.10.00	- Fresh	kg
0806.20.00	- Khô	kg	0806.20.00	- Dried	kg
08.07	**Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi**		**08.07**	**Melons (including watermelons) and papaws (papayas), fresh**	
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):			- Melons (including watermelons):	
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	kg	0807.11.00	- - Watermelons	kg
0807.19.00	- - Loại khác	kg	0807.19.00	- - Other	kg
0807.20.00	- Quả đu đủ	kg	0807.20.00	- Papaws (papayas)	kg
08.08	**Quả táo (apples), lê và quả mộc qua, tươi**		**08.08**	**Apples, pears and quinces, fresh**	
0808.10.00	- Quả táo (apples)	kg	0808.10.00	- Apples	kg
0808.30.00	- Quả lê	kg	0808.30.00	- Pears	kg
0808.40.00	- Quả mộc qua	kg	0808.40.00	- Quinces	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
08.09	**Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi**		**08.09**	**Apricots, cherries, peaches (including nectarines), plums and sloes, fresh**	
0809.10.00	- Quả mơ	kg	0809.10.00	- Apricots	kg
	- Quả anh đào:			- Cherries:	
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)	kg	0809.21.00	- - Sour cherries (*Prunus cerasus*)	kg
0809.29.00	- - Loại khác	kg	0809.29.00	- - Other	kg
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	kg	0809.30.00	- Peaches, including nectarines	kg
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:		0809.40	- Plums and sloes:	
0809.40.10	- - Quả mận	kg	0809.40.10	- - Plums	kg
0809.40.20	- - Quả mận gai	kg	0809.40.20	- - Sloes	kg
08.10	**Quả khác, tươi**		**08.10**	**Other fruit, fresh**	
0810.10.00	- Quả dâu tây	kg	0810.10.00	- Strawberries	kg
0810.20.00	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	kg	0810.20.00	- Raspberries, blackberries, mulberries and loganberries	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	kg	0810.30.00	- Black, white or red currants and gooseberries	kg
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium*	kg	0810.40.00	- Cranberries, bilberries and other fruits of the genus *Vaccinium*	kg
0810.50.00	- Quả kiwi	kg	0810.50.00	- Kiwifruit	kg
0810.60.00	- Quả sầu riêng	kg	0810.60.00	- Durians	kg
0810.70.00	- Quả hồng (Persimmons)	kg	0810.70.00	- Persimmons	kg
0810.90	- Loại khác:		0810.90	- Other:	
0810.90.10	- - Quả nhãn; Quả nhãn Mata Kucing (SEN)	kg	0810.90.10	- - Longans; Mata Kucing	kg
0810.90.20	- - Quả vải	kg	0810.90.20	- - Lychees	kg
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	kg	0810.90.30	- - Rambutan	kg
0810.90.40	- - Quả bòn bon (Lanzones)	kg	0810.90.40	- - Langsat (Lanzones)	kg
0810.90.50	- - Quả mít (kể cả mít Cempedak và mít Nangka)	kg	0810.90.50	- - Jackfruit (including Cempedak and Nangka)	kg
0810.90.60	- - Quả me	kg	0810.90.60	- - Tamarinds	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0810.90.70	- - Quả khế	kg	0810.90.70	- - Starfruit	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	kg	0810.90.91	- - - Salacca (snake fruit)	kg
0810.90.92	- - - Quả thanh long	kg	0810.90.92	- - - Dragon fruit	kg
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả sapôchê)	kg	0810.90.93	- - - Sapodilla (ciku fruit)	kg
0810.90.94	- - - Quả lựu (*Punica spp.*), quả mãng cầu hoặc quả na (*Annona spp.*), quả roi (bell fruit) (*Syzygium spp., Eugenia spp.*), quả thanh trà (*Bouea spp.*), quả chanh leo (dây) (*Passiflora spp.*), quả sấu đỏ (*Sandoricum spp.*), quả táo ta (*Ziziphus spp.*) và quả dâu da đất (*Baccaurea spp.*) (SEN)	kg	0810.90.94	- - - Pomegranate (*Punica spp.*), soursop or sweetsops (*Annona spp.*), bell fruit (*Syzygium spp., Eugenia spp.*), marian plum (*Bouea spp.*), passion fruit (*Passiflora spp.*), cottonfruit (*Sandoricum spp.*), jujube (*Ziziphus spp.*) and tampoi or rambai (*Baccaurea spp.*)	kg
0810.90.99	- - - Loại khác	kg	0810.90.99	- - - Other	kg
08.11	**Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**		**08.11**	**Fruit and nuts, uncooked or cooked by steaming or boiling in water, frozen, whether or not containing added sugar or other sweetening matter**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0811.10.00	- Quả dâu tây	kg	0811.10.00	- Strawberries	kg
0811.20.00	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	kg	0811.20.00	- Raspberries, blackberries, mulberries, loganberries, black, white or red currants and gooseberries	kg
0811.90.00	- Loại khác	kg	0811.90.00	- Other	kg
08.12	**Quả và quả hạch (nuts) được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được**		**08.12**	**Fruit and nuts provisionally preserved, but unsuitable in that state for immediate consumption**	
0812.10.00	- Quả anh đào	kg	0812.10.00	- Cherries	kg
0812.90	- Loại khác:		0812.90	- Other:	
0812.90.10	- - Quả dâu tây	kg	0812.90.10	- - Strawberries	kg
0812.90.90	- - Loại khác	kg	0812.90.90	- - Other	kg
08.13	**Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này**		**08.13**	**Fruit, dried, other than that of headings 08.01 to 08.06; mixtures of nuts or dried fruits of this Chapter**	
0813.10.00	- Quả mơ	kg	0813.10.00	- Apricots	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0813.20.00	- Quả mận đỏ	kg	0813.20.00	- Prunes	kg
0813.30.00	- Quả táo (apples)	kg	0813.30.00	- Apples	kg
0813.40	- Quả khác:		0813.40	- Other fruit:	
0813.40.10	- - Quả nhãn	kg	0813.40.10	- - Longans	kg
0813.40.20	- - Quả me	kg	0813.40.20	- - Tamarinds	kg
0813.40.90	- - Loại khác	kg	0813.40.90	- - Other	kg
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:		0813.50	- Mixtures of nuts or dried fruits of this Chapter:	
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về khối lượng	kg	0813.50.10	- - Of which cashew nuts or Brazil nuts predominate by weight	kg
0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về khối lượng	kg	0813.50.20	- - Of which other nuts predominate by weight	kg
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về khối lượng	kg	0813.50.30	- - Of which dates predominate by weight	kg
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quất) chiếm đa số về khối lượng	kg	0813.50.40	- - Of which avocados or oranges or mandarins (including tangerines and satsumas) predominate by weight	kg
0813.50.9	- - Loại khác	kg	0813.50.9	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
0814.00.00	**Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác**	kg	**0814.00.00**	**Peel of citrus fruit or melons (including watermelons), fresh, frozen, dried or provisionally preserved in brine, in sulphur water or in other preservative solutions**	kg

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 9
Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị

Chú giải

1. Hỗn hợp của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 được phân loại như sau:

(a) Hỗn hợp của hai hoặc nhiều sản phẩm thuộc cùng một nhóm cũng được xếp trong nhóm đó;

(b) Hỗn hợp của hai hoặc nhiều sản phẩm thuộc các nhóm khác nhau cũng được xếp trong nhóm 09.10.

Việc pha thêm các chất khác vào các sản phẩm thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10 (hoặc vào hỗn hợp đã nêu trong mục (a) hoặc (b) trên đây) sẽ không ảnh hưởng tới việc

Chapter 9
Coffee, tea, maté and spices

Notes

1. Mixtures of the products of headings 09.04 to 09.10 are to be classified as follows:

(a) Mixtures of two or more of the products of the same heading are to be classified in that heading;

(b) Mixtures of two or more of the products of different headings are to be classified in heading 09.10.

The addition of other substances to the products of headings 09.04 to 09.10 (or to the mixtures referred to in paragraph (a) or (b) above) shall not affect their

phân loại sản phẩm nếu như hỗn hợp mới vẫn giữ được đặc tính cơ bản của các mặt hàng thuộc các nhóm đó. Trong các trường hợp khác các hỗn hợp mới đó không được phân loại trong Chương này; gia vị hỗn hợp hoặc bột canh hỗn hợp được phân loại trong nhóm 21.03.

2. Chương này không bao gồm hạt tiêu Cubeb (*Piper cubeba*) hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 12.11.

classification provided the resulting mixtures retain the essential character of the goods of those headings. Otherwise such mixtures are not classified in this Chapter; those constituting mixed condiments or mixed seasonings are classified in heading 21.03.

2. This Chapter does not cover Cubeb pepper (*Piper cubeba*) or other products of heading 12.11.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
09.01	**Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó**		**09.01**	**Coffee, whether or not roasted or decaffeinated; coffee husks and skins; coffee substitutes containing coffee in any proportion**	
	- Cà phê, chưa rang:			- Coffee, not roasted:	
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:		0901.11	- - Not decaffeinated:	
0901.11.20	- - - Arabica (SEN)	kg	0901.11.20	- - - Arabica	kg
0901.11.30	- - - Robusta (SEN)	kg	0901.11.30	- - - Robusta	kg
0901.11.90	- - - Loại khác	kg	0901.11.90	- - - Other	kg
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:		0901.12	- - Decaffeinated:	
0901.12.20	- - - Arabica (SEN) hoặc Robusta (SEN)	kg	0901.12.20	- - - Arabica or Robusta	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0901.12.90	- - - Loại khác	kg	0901.12.90	- - - Other	kg
	- Cà phê, đã rang:			- Coffee, roasted:	
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:		0901.21	- - Not decaffeinated:	
	- - - Chưa nghiền:			- - - Unground:	
0901.21.11	- - - - Arabica (SEN)	kg	0901.21.11	- - - - Arabica	kg
0901.21.12	- - - - Robusta (SEN)	kg	0901.21.12	- - - - Robusta	kg
0901.21.19	- - - - Loại khác	kg	0901.21.19	- - - - Other	kg
0901.21.20	- - - Đã xay	kg	0901.21.20	- - - Ground	kg
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:		0901.22	- - Decaffeinated:	
0901.22.10	- - - Chưa xay	kg	0901.22.10	- - - Unground	kg
0901.22.20	- - - Đã xay	kg	0901.22.20	- - - Ground	kg
0901.90	- Loại khác:		0901.90	- Other:	
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	kg	0901.90.10	- - Coffee husks and skins	kg
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	kg	0901.90.20	- - Coffee substitutes containing coffee	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
09.02	**Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu**		**09.02**	**Tea, whether or not flavoured**	
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:		0902.10	- Green tea (not fermented) in immediate packings of a content not exceeding 3 kg:	
0902.10.10	- - Lá chè	kg	0902.10.10	- - Leaves	kg
0902.10.90	- - Loại khác	kg	0902.10.90	- - Other	kg
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):		0902.20	- Other green tea (not fermented):	
0902.20.10	- - Lá chè	kg	0902.20.10	- - Leaves	kg
0902.20.90	- - Loại khác	kg	0902.20.90	- - Other	kg
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:		0902.30	- Black tea (fermented) and partly fermented tea, in immediate packings of a content not exceeding 3 kg:	
0902.30.10	- - Lá chè	kg	0902.30.10	- - Leaves	kg
0902.30.90	- - Loại khác	kg	0902.30.90	- - Other	kg
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:		0902.40	- Other black tea (fermented) and other partly fermented tea:	
0902.40.1	- - Lá chè	kg	0902.40.1	- - Leaves	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
0902.40.90	- - Loại khác	kg	0902.40.90	- - Other	kg
0903.00.00	**Chè Paragoay (Maté)**	kg	**0903.00.00**	**Maté**	kg
09.04	**Hạt tiêu thuộc chi *Piper*; quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*, khô hoặc xay hoặc nghiền**		**09.04**	**Pepper of the genus *Piper*; dried or crushed or ground fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta***	
	- Hạt tiêu:			- Pepper:	
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:		0904.11	- - Neither crushed nor ground:	
0904.11.10	- - - Trắng	kg	0904.11.10	- - - White	kg
0904.11.20	- - - Đen	kg	0904.11.20	- - - Black	kg
0904.11.90	- - - Loại khác	kg	0904.11.90	- - - Other	kg
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:		0904.12	- - Crushed or ground:	
0904.12.10	- - - Trắng	kg	0904.12.10	- - - White	kg
0904.12.2	- - - Đen	kg	0904.12.2	- - - Black	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
0904.12.90	- - - Loại khác	kg	0904.12.90	- - - Other	kg
	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:			- Fruits of the genus Capsicum or of the genus Pimenta:	
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:		0904.21	- - Dried, neither crushed nor ground:	
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	kg	0904.21.10	- - - Chillies (Fruits of the genus *Capsicum*)	kg
0904.21.90	- - - Loại khác	kg	0904.21.90	- - - Other	kg
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:		0904.22	- - Crushed or ground:	
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	kg	0904.22.10	- - - Chillies (Fruits of the genus *Capsicum*)	kg
0904.22.90	- - - Loại khác	kg	0904.22.90	- - - Other	kg
09.05	**Vani**		**09.05**	**Vanilla**	
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	kg	0905.10.00	- Neither crushed nor ground	kg
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	kg	0905.20.00	- Crushed or ground	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
09.06	**Quế và hoa quế**		**09.06**	**Cinnamon and cinnamon-tree flowers**	
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:			- Neither crushed nor ground:	
0906.11.00	- - Quế (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	kg	0906.11.00	- - Cinnamon (*Cinnamomum zeylanicum Blume*)	kg
0906.19.00	- - Loại khác	kg	0906.19.00	- - Other	kg
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	kg	0906.20.00	- Crushed or ground	kg
09.07	**Đinh hương (cả quả, thân và cành)**		**09.07**	**Cloves (whole fruit, cloves and stems)**	
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	kg	0907.10.00	- Neither crushed nor ground	kg
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	kg	0907.20.00	- Crushed or ground	kg
09.08	**Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu**		**09.08**	**Nutmeg, mace and cardamoms**	
	- Hạt nhục đậu khấu:			- Nutmeg:	
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	kg	0908.11.00	- - Neither crushed nor ground	kg
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	kg	0908.12.00	- - Crushed or ground	kg
	- Vỏ nhục đậu khấu:			- Mace:	
0908.21.0	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	kg	0908.21.0	- - Neither crushed nor ground	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	kg	0908.22.00	- - Crushed or ground	kg
	- Bạch đậu khấu:			- Cardamoms:	
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	kg	0908.31.00	- - Neither crushed nor ground	kg
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	kg	0908.32.00	- - Crushed or ground	kg
09.09	**Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai Cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)**		**09.09**	**Seeds of anise, badian, fennel, coriander, cumin or caraway; juniper berries**	
	- Hạt của cây rau mùi:			- Seeds of coriander:	
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	kg	0909.21.00	- - Neither crushed nor ground	kg
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	kg	0909.22.00	- - Crushed or ground	kg
	- Hạt cây thì là Ai Cập:			- Seeds of cumin:	
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	kg	0909.31.00	- - Neither crushed nor ground	kg
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	kg	0909.32.00	- - Crushed or ground	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):			- Seeds of anise, badian, caraway or fennel; juniper berries:	
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:		0909.61	- - Neither crushed nor ground:	
0909.61.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	kg	0909.61.10	- - - Of anise	kg
0909.61.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	kg	0909.61.20	- - - Of badian	kg
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	kg	0909.61.30	- - - Of caraway	kg
0909.61.90	- - - Loại khác	kg	0909.61.90	- - - Other	kg
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:		0909.62	- - Crushed or ground:	
0909.62.10	- - - Của hoa hồi anise (tiểu hồi)	kg	0909.62.10	- - - Of anise	kg
0909.62.20	- - - Của hoa hồi badian (đại hồi)	kg	0909.62.20	- - - Of badian	kg
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	kg	0909.62.30	- - - Of caraway	kg
0909.62.90	- - - Loại khác	kg	0909.62.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
09.10	**Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, cà ri (curry) và các loại gia vị khác**		**09.10**	**Ginger, saffron, turmeric (curcuma), thyme, bay leaves, curry and other spices**	
	- Gừng:			- Ginger:	
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	kg	0910.11.00	- - Neither crushed nor ground	kg
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	kg	0910.12.00	- - Crushed or ground	kg
0910.20.00	- Nghệ tây	kg	0910.20.00	- Saffron	kg
0910.30.00	- Nghệ (curcuma)	kg	0910.30.00	- Turmeric (curcuma)	kg
	- Gia vị khác:			- Other spices:	
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:		0910.91	- - Mixtures referred to in Note 1(b) to this Chapter:	
0910.91.10	- - - Cà ri (curry)	kg	0910.91.10	- - - Curry	kg
0910.91.90	- - - Loại khác	kg	0910.91.90	- - - Other	kg
0910.99	- - Loại khác:		0910.99	- - Other:	
0910.99.10	- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	kg	0910.99.10	- - - Thyme; bay leaves	kg
0910.99.9	- - - Loại khác	kg	0910.99.9	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 10
Ngũ cốc

Chú giải

1. (A) Các sản phẩm kể tên trong các nhóm của Chương này chỉ được phân loại trong các nhóm đó khi ở dạng hạt, còn hoặc không còn ở trên bông hoặc trên thân cây.

(B) Chương này không bao gồm các loại hạt đã xát vỏ hoặc chế biến cách khác. Tuy nhiên, thóc được xay để bỏ trấu, gạo được xát, đánh bóng, hồ (glazed), gạo đồ[(1)] hoặc gạo tấm vẫn được phân loại trong nhóm 10.06. Tương tự, hạt diêm mạch (quinoa) đã được loại bỏ toàn bộ hoặc một phần vỏ lụa để tách saponin, nhưng không trải qua bất kỳ quá trình chế biến nào khác, vẫn được phân loại trong nhóm 10.08.

2. Nhóm 10.05 không bao gồm ngô ngọt (Chương 7).

Chú giải phân nhóm

1. Khái niệm "lúa mì durum" có nghĩa là loại lúa mì thuộc loài *Triticum durum* và các giống lai tạo từ việc kết hợp giữa các loài của *Triticum durum* có cùng số nhiễm sắc thể (28) như loài đó.

Chapter 10
Cereals

Notes

1. (A) The products specified in the headings of this Chapter are to be classified in those headings only if grains are present, whether or not in the ear or on the stalk.

(B) The Chapter does not cover grains which have been hulled or otherwise worked. However, rice, husked, milled, polished, glazed, parboiled or broken remains classified in heading 10.06. Similarly, quinoa from which the pericarp has been wholly or partly removed in order to separate the saponin, but which has not undergone any other processes, remains classified in heading 10.08.

2. Heading 10.05 does not cover sweet corn (Chapter 7).

Subheading Note

1. The term “durum wheat” means wheat of the *Triticum durum* species and the hybrids derived from the inter-specific crossing of *Triticum durum* which have the same number (28) of chromosomes as that species.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
10.01	**Lúa mì và meslin**		**10.01**	**Wheat and meslin**	
	- Lúa mì Durum:			- Durum wheat:	
1001.11.00	- - Hạt giống	kg	1001.11.0	- - Seed	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
			0		
1001.19.00	- - Loại khác	kg	1001.19.00	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
1001.91.00	- - Hạt giống	kg	1001.91.00	- - Seed	kg
1001.99	- - Loại khác:		1001.99	- - Other:	
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:			- - - Fit for human consumption:	
1001.99.11	- - - - Meslin (SEN)	kg	1001.99.11	- - - - Meslin	kg
1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ lớp vỏ ngoài cùng (SEN)	kg	1001.99.12	- - - - Wheat grain without extreme outer layer	kg
1001.99.19	- - - - Loại khác (SEN)	kg	1001.99.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
1001.99.91	- - - - Meslin	kg	1001.99.91	- - - - Meslin	kg
1001.99.99	- - - - Loại khác (SEN)	kg	1001.99.99	- - - - Other	kg
10.02	**Lúa mạch đen**		**10.02**	**Rye**	
1002.10.00	- Hạt giống	kg	1002.10.00	- Seed	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1002.90.00	- Loại khác	kg	1002.90.00	- Other	kg
10.03	**Lúa đại mạch**		**10.03**	**Barley**	
1003.10.00	- Hạt giống	kg	1003.10.00	- Seed	kg
1003.90.00	- Loại khác	kg	1003.90.00	- Other	kg
10.04	**Yến mạch**		**10.04**	**Oats**	
1004.10.00	- Hạt giống	kg	1004.10.00	- Seed	kg
1004.90.00	- Loại khác	kg	1004.90.00	- Other	kg
10.05	**Ngô**		**10.05**	**Maize (corn)**	
1005.10.00	- Hạt giống	kg	1005.10.00	- Seed	kg
1005.90	- Loại khác:		1005.90	- Other:	
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn) (SEN)	kg	1005.90.10	- - Popcorn	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
1005.90.91	- - - Thích hợp sử dụng cho người (SEN)	kg	1005.90.91	- - - Fit for human consumption	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1005.90.99	- - - Loại khác	kg	1005.90.99	- - - Other	kg
10.06	**Lúa gạo**		**10.06**	**Rice**	
1006.10	- Thóc:		1006.10	- Rice in the husk (paddy or rough):	
1006.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	kg	1006.10.10	- - Suitable for sowing	kg
1006.10.90	- - Loại khác	kg	1006.10.90	- - Other	kg
1006.20	- Gạo lứt:		1006.20	- Husked (brown) rice:	
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali (SEN)	kg	1006.20.10	- - Hom Mali rice	kg
1006.20.90	- - Loại khác	kg	1006.20.90	- - Other	kg
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):		1006.30	- Semi-milled or wholly milled rice, whether or not polished or glazed:	
1006.30.30	- - Gạo nếp (SEN)	kg	1006.30.30	- - Glutinous rice	kg
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali (SEN)	kg	1006.30.40	- - Hom Mali rice	kg
1006.30.50	- - Gạo Basmati (SEN)	kg	1006.30.50	- - Basmati rice	kg
1006.30.60	- - Gạo Malys (SEN)	kg	1006.30.60	- - Malys rice	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1006.30.70	- - Gạo thơm khác (SEN)	kg	1006.30.70	- - Other fragrant rice	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
1006.30.91	- - - Gạo đồ (1)	kg	1006.30.91	- - - Parboiled rice	kg
1006.30.99	- - - Loại khác	kg	1006.30.99	- - - Other	kg
1006.40	- Tấm:		1006.40	- Broken rice:	
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi (SEN)	kg	1006.40.10	- - Of a kind used for animal feed	kg
1006.40.90	- - Loại khác (SEN)	kg	1006.40.90	- - Other	kg
10.07	**Lúa miến**		**10.07**	**Grain sorghum**	
1007.10.00	- Hạt giống	kg	1007.10.00	- Seed	kg
1007.90.00	- Loại khác	kg	1007.90.00	- Other	kg
10.08	**Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác**		**10.08**	**Buckwheat, millet and canary seeds; other cereals**	
1008.10.00	- Kiều mạch	kg	1008.10.0	- Buckwheat	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
			0		
	- Kê:			- Millet:	
1008.21.00	- - Hạt giống	kg	1008.21.00	- - Seed	kg
1008.29.00	- - Loại khác	kg	1008.29.00	- - Other	kg
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	kg	1008.30.00	- Canary seeds	kg
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (*Digitaria spp.*)	kg	1008.40.00	- Fonio (*Digitaria spp*.)	kg
1008.50.00	- Hạt diêm mạch (*Chenopodium quinoa*)	kg	1008.50.00	- Quinoa (*Chenopodium quinoa*)	kg
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	kg	1008.60.00	- Triticale	kg
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	kg	1008.90.00	- Other cereals	kg

(1): Tham khảo TCVN 5643:1999

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 11

Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì

Chapter 11

Products of the milling industry; malt; starches; inulin; wheat gluten

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Malt đã rang dùng như chất thay thế cà phê (nhóm 09.01 hoặc nhóm 21.01);

(b) Bột mịn, tấm, bột thô hoặc tinh bột đã chế biến thuộc nhóm 19.01;

(c) Mảnh ngô chế biến từ bột ngô (corn flakes) hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 19.04;

(d) Các loại rau, đã chế biến hoặc bảo quản, thuộc nhóm 20.01, 20.04 hoặc 20.05;

(e) Dược phẩm (Chương 30); hoặc

(f) Tinh bột có đặc tính của nước hoa, mỹ phẩm hoặc chế phẩm vệ sinh (Chương 33).

2. (A) Các sản phẩm thu được từ quá trình xay xát ngũ cốc liệt kê trong bảng dưới đây được xếp vào Chương này, nếu tính theo khối lượng trên sản phẩm khô các sản phẩm này có:

(a) hàm lượng tinh bột (được xác định theo phương pháp phân cực Ewer cải tiến) vượt quá chỉ dẫn ghi trong Cột (2); và

(b) hàm lượng tro (sau khi loại trừ các khoáng chất bổ sung) không vượt quá chỉ dẫn ghi trong Cột (3).

Các sản phẩm không giống như vậy sẽ được xếp vào nhóm 23.02. Tuy nhiên, mầm ngũ cốc nguyên dạng, đã được xay, vỡ mảnh hoặc nghiền, luôn luôn được phân loại vào nhóm 11.04.

(B) Các sản phẩm thuộc Chương này theo những quy định trên

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Roasted malt put up as coffee substitutes (heading 09.01 or 21.01);

(b) Prepared flours, groats, meals or starches of heading 19.01;

(c) Corn flakes or other products of heading 19.04;

(d) Vegetables, prepared or preserved, of heading 20.01, 20.04 or 20.05;

(e) Pharmaceutical products (Chapter 30); or

(f) Starches having the character of perfumery, cosmetic or toilet preparations (Chapter 33).

2. (A) Products from the milling of the cereals listed in the table below fall in this Chapter if they have, by weight on the dry product:

(a) a starch content (determined by the modified Ewers polarimetric method) exceeding that indicated in Column (2); and

(b) an ash content (after deduction of any added minerals) not exceeding that indicated in Column (3).

Otherwise, they fall in heading 23.02. However, germ of cereals, whole, rolled, flaked or ground, is always classified in heading 11.04.

(B) Products falling in this Chapter under the above

đây sẽ được xếp vào nhóm 11.01 hoặc 11.02 nếu có tỷ lệ phần trăm lọt qua sàng bằng lưới kim loại với kích thước mắt sàng ghi trong Cột (4) hoặc (5) không thấp hơn tỷ lệ ghi cho từng loại ngũ cốc, tính theo khối lượng.

Các trường hợp khác sẽ được xếp vào nhóm 11.03 hoặc 11.04.

Ngũ cốc	Hàm lượng tinh bột	Hàm lượng tro	Tỉ lệ lọt qua sàng với kích thước mắt sàng	
			315 micromet (micro)	500 micromet (micro)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lúa mỳ và lúa mạch đen	45%	2,5%	80%	-
Lúa đại mạch	45%	3%	80%	-
Yến mạch	45%	5%	80%	-
Ngô và lúa miến	45%	2%	-	90%
Gạo	45%	1,6%	80%	-
Kiều mạch	45%	4%	80%	-

provisions shall be classified in heading 11.01 or 11.02 if the percentage passing through a woven metal wire cloth sieve with the aperture indicated in Column (4) or (5) is not less, by weight, than that shown against the cereal concerned.

Otherwise, they fall in heading 11.03 or 11.04.

Cereal	Starch content	Ash content	Rate of passage through a sieve with an aperture of	
			315 micrometres (microns)	500 micrometres (microns)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Wheat and rye	45%	2.5%	80%	-
Barley	45%	3%	80%	-
Oats	45%	5%	80%	-
Maize (corn) and grain sorghum	45%	2%	-	90%
Rice	45%	1.6%	80%	-
Buckwheat	45%	4%	80%	-

3. Theo mục đích của nhóm 11.03, khái niệm "tấm" và "bột thô" được hiểu là các sản phẩm thu được từ quá trình xay vỡ hạt ngũ cốc, trong đó:

(a) đối với sản phẩm ngô, tối thiểu 95% tính theo khối lượng lọt qua sàng bằng lưới kim loại với kích thước mắt sàng là 2 mm;

(b) đối với sản phẩm ngũ cốc khác, tối thiểu 95% tính theo khối lượng lọt qua sàng có lưới bằng kim loại với kích thước mắt sàng là 1,25 mm.

3. For the purposes of heading 11.03, the terms “groats” and “meal” mean products obtained by the fragmentation of cereal grains, of which:

(a) in the case of maize (corn) products, at least 95% by weight passes through a woven metal wire cloth sieve with an aperture of 2 mm;

(b) in the case of other cereal products, at least 95% by weight passes through a woven metal wire cloth sieve with an aperture of 1.25 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
11.01	**Bột mì hoặc bột meslin**		**11.01**	**Wheat or meslin flour**	
	- Bột mì:			- Wheat flour:	
1101.00.11	- - Tăng cường vi chất dinh dưỡng (SEN)	kg	1101.00.11	- - Fortified	kg
1101.00.19	- - Loại khác	kg	1101.00.19	- - Other	kg
1101.00.20	- Bột meslin	kg	1101.00.20	- Meslin flour	kg
11.02	**Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin**		**11.02**	**Cereal flours other than of wheat or meslin**	
1102.20.00	- Bột ngô	kg	1102.20.00	- Maize (corn) flour	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1102.90	- Loại khác:		1102.90	- Other:	
1102.90.10	- - Bột gạo	kg	1102.90.10	- - Rice flour	kg
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	kg	1102.90.20	- - Rye flour	kg
1102.90.90	- - Loại khác	kg	1102.90.90	- - Other	kg
11.03	**Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên**		**11.03**	**Cereal groats, meal and pellets**	
	- Dạng tấm và bột thô:			- Groats and meal:	
1103.11.00	- - Của lúa mì	kg	1103.11.00	- - Of wheat	kg
1103.13.00	- - Của ngô	kg	1103.13.00	- - Of maize (corn)	kg
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:		1103.19	- - Of other cereals:	
1103.19.10	- - - Của meslin	kg	1103.19.10	- - - Of meslin	kg
1103.19.20	- - - Của gạo	kg	1103.19.20	- - - Of rice	kg
1103.19.90	- - - Loại khác	kg	1103.19.90	- - - Other	kg
1103.20.00	- Dạng viên	kg	1103.20.00	- Pellets	kg
11.04	**Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách**		**11.04**	**Cereal grains otherwise worked**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền			**(for example, hulled, rolled, flaked, pearled, sliced or kibbled), except rice of heading 10.06; germ of cereals, whole, rolled, flaked or ground**	
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:			- Rolled or flaked grains:	
1104.12.00	- - Của yến mạch	kg	1104.12.00	- - Of oats	kg
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:		1104.19	- - Of other cereals:	
1104.19.10	- - - Của ngô	kg	1104.19.10	- - - Of maize (corn)	kg
1104.19.90	- - - Loại khác	kg	1104.19.90	- - - Other	kg
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):			- Other worked grains (for example, hulled, pearled, sliced or kibbled):	
1104.22.00	- - Của yến mạch	kg	1104.22.00	- - Of oats	kg
1104.23.00	- - Của ngô	kg	1104.23.00	- - Of maize (corn)	kg
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:		1104.29	- - Of other cereals:	
1104.29.20	- - - Của lúa mạch	kg	1104.29.20	- - - Of barley	kg
1104.29.90	- - - Loại khác	kg	1104.29.90	- - - Other	kg
1104.30.0	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ	kg	1104.30.00	- Germ of cereals, whole, rolled,	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0	mảnh hoặc nghiền			flaked or ground	
11.05	**Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây**		**11.05**	**Flour, meal, powder, flakes, granules and pellets of potatoes**	
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	kg	1105.10.00	- Flour, meal and powder	kg
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	kg	1105.20.00	- Flakes, granules and pellets	kg
11.06	**Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8**		**11.06**	**Flour, meal and powder of the dried leguminous vegetables of heading 07.13, of sago or of roots or tubers of heading 07.14 or of the products of Chapter 8**	
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	kg	1106.10.00	- Of the dried leguminous vegetables of heading 07.13	kg
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:		1106.20	- Of sago or of roots or tubers of heading 07.14:	
1106.20.10	- - Từ sắn	kg	1106.20.10	- - Of manioc (cassava)	kg
1106.20.20	- - Từ cọ sago	kg	1106.20.20	- - Of sago	kg
1106.20.90	- - Loại khác	kg	1106.20.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	kg	1106.30.00	- Of the products of Chapter 8	kg
11.07	**Malt, rang hoặc chưa rang**		**11.07**	**Malt, whether or not roasted**	
1107.10.00	- Chưa rang	kg	1107.10.00	- Not roasted	kg
1107.20.00	- Đã rang	kg	1107.20.00	- Roasted	kg
11.08	**Tinh bột; inulin**		**11.08**	**Starches; inulin**	
	- Tinh bột:			- Starches:	
1108.11.00	- - Tinh bột mì	kg	1108.11.00	- - Wheat starch	kg
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	kg	1108.12.00	- - Maize (corn) starch	kg
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	kg	1108.13.00	- - Potato starch	kg
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	kg	1108.14.00	- - Manioc (cassava) starch	kg
1108.19	- - Tinh bột khác:		1108.19	- - Other starches:	
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	kg	1108.19.10	- - - Sago	kg
1108.19.90	- - - Loại khác	kg	1108.19.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1108.20.00	- Inulin	kg	1108.20.00	- Inulin	kg
1109.00.00	**Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô**	kg	**1109.00.00**	**Wheat gluten, whether or not dried**	kg

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 12
Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô

Chú giải

1. *Không kể những đề cập khác,* nhóm 12.07 áp dụng cho hạt và nhân hạt cọ, hạt bông, hạt thầu dầu, hạt vừng, hạt mù tạt, hạt rum, hạt thuốc phiện và hạt mỡ (hạt karite). Không áp dụng đối với các sản phẩm thuộc nhóm 08.01 hoặc 08.02 hoặc ôliu (Chương 7 hoặc Chương 20).

2. Nhóm 12.08 không chỉ áp dụng cho tất cả bột mịn và bột thô chưa khử chất béo mà còn áp dụng cho bột mịn và bột thô đã được khử một phần hoặc toàn bộ chất béo và bột mịn và bột thô sau khi khử chất béo được bổ sung lại toàn phần hoặc một phần bằng dầu lấy từ chính các bột ấy. Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các loại phế liệu thuộc các nhóm 23.04 đến 23.06.

3. Theo mục đích của nhóm 12.09, hạt củ cải đường, hạt cây cỏ và hạt cây dạng cỏ khác, hạt cây hoa trang trí, hạt rau, hạt cây rừng, hạt cây ăn quả, hạt đậu tằm (trừ hạt cây thuộc loài Vicia faba) hoặc hạt đậu lupin được coi là "hạt để gieo trồng".

Tuy nhiên, nhóm 12.09 không áp dụng đối với những loại sau, cho dù dùng để gieo trồng:

(a) Các loại rau đậu hoặc ngô ngọt (Chương 7);

(b) Các loại gia vị hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 9;

Chapter 12
Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit; industrial or medicinal plants; straw and fodder

Notes

1. Heading 12.07 applies, *inter alia*, to palm nuts and kernels, cotton seeds, castor oil seeds, sesamum seeds, mustard seeds, safflower seeds, poppy seeds and shea nuts (karite nuts). It does not apply to products of heading 08.01 or 08.02 or to olives (Chapter 7 or Chapter 20).

2. Heading 12.08 applies not only to non-defatted flours and meals but also to flours and meals which have been partially defatted or defatted and wholly or partially refatted with their original oils. It does not, however, apply to residues of headings 23.04 to 23.06.

3. For the purposes of heading 12.09, beet seeds, grass and other herbage seeds, seeds of ornamental flowers, vegetable seeds, seeds of forest trees, seeds of fruit trees, seeds of vetches (other than those of the species *Vicia faba*) or of lupines are to be regarded as “seeds of a kind used for sowing”.

Heading 12.09 does not, however, apply to the following even if for sowing:

(a) Leguminous vegetables or sweet corn (Chapter 7);

(b) Spices or other products of Chapter 9;

(c) Ngũ cốc (Chương 10); hoặc

(d) Các sản phẩm thuộc các nhóm từ 12.01 đến 12.07 hoặc 12.11.

4. *Không kể những đề cập khác,* nhóm 12.11 áp dụng với các loại cây hoặc các phần của các loại cây sau đây: húng quế, cây borage (cây lá nhám, hoa xanh), cây nhân sâm, cây bài hương, cây cam thảo, các loại cây bạc hà, cây hương thảo, cây cửu lý hương, cây xả thơm và cây ngải tây.

Tuy nhiên, nhóm 12.11 không áp dụng đối với những loại sau:

(a) Dược phẩm thuộc Chương 30;

(b) Nước hoa, mỹ phẩm hoặc chế phẩm vệ sinh thuộc Chương 33; hoặc

(c) Thuốc diệt côn trùng, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc khử trùng hoặc các loại tương tự thuộc nhóm 38.08.

5. Theo mục đích của nhóm 12.12, khái niệm "rong biển và các loại tảo khác" không bao gồm:

(a) Các vi sinh đơn bào đã chết thuộc nhóm 21.02;

(b) Các vi sinh nuôi cấy thuộc nhóm 30.02; hoặc

(c) Phân bón thuộc nhóm 31.01 hoặc 31.05.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 1205.10, cụm từ "hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp" có nghĩa là hạt cải dầu có chứa một lượng dầu không bay hơi với hàm lượng axit eruxic chiếm dưới 2% tính theo khối lượng và thành phần rắn chứa dưới 30 micromol glucosinolate trên 1 gram.

(c) Cereals (Chapter 10); or

(d) Products of headings 12.01 to 12.07 or 12.11.

4. Heading 12.11 applies, *inter alia*, to the following plants or parts thereof: basil, borage, ginseng, hyssop, liquorice, all species of mint, rosemary, rue, sage and wormwood.

Heading 12.11 does not, however, apply to:

(a) Medicaments of Chapter 30;

(b) Perfumery, cosmetic or toilet preparations of Chapter 33; or

(c) Insecticides, fungicides, herbicides, disinfectants or similar products of heading 38.08.

5. For the purposes of heading 12.12, the term “seaweeds and other algae” does not include:

(a) Dead single-cell micro-organisms of heading 21.02;

(b) Cultures of micro-organisms of heading 30.02; or

(c) Fertilisers of heading 31.01 or 31.05.

Subheading Note

1. For the purposes of subheading 1205.10, the expression “low erucic acid rape or colza seeds” means rape or colza seeds yielding a fixed oil which has an erucic acid content of less than 2% by weight and yielding a solid component which contains less than 30 micromoles of glucosinolates per gram.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
12.01	**Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**		**12.01**	**Soya beans, whether or not broken**	
1201.10.00	- Hạt giống	kg	1201.10.00	- Seed	kg
1201.90.00	- Loại khác	kg	1201.90.00	- Other	kg
12.02	**Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh**		**12.02**	**Ground-nuts, not roasted or otherwise cooked, whether or not shelled or broken**	
1202.30.00	- Hạt giống	kg	1202.30.00	- Seed	kg
	- Loại khác:			- Other:	
1202.41.00	- - Chưa bóc vỏ	kg	1202.41.00	- - In shell	kg
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	kg	1202.42.00	- - Shelled, whether or not broken	kg
1203.00.00	**Cùi (cơm) dừa khô**	kg	**1203.00.00**	**Copra**	kg
1204.00.00	**Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	kg	**1204.00.00**	**Linseed, whether or not broken**	kg
12.05	**Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh**		**12.05**	**Rape or colza seeds, whether or not broken**	
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	kg	1205.10.00	- Low erucic acid rape or colza seeds	kg
1205.90.00	- Loại khác	kg	1205.90.00	- Other	kg
1206.00.00	**Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh**	kg	**1206.00.00**	**Sunflower seeds, whether or not broken**	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**		**12.07**	**Other oil seeds and oleaginous fruits, whether or not broken**	
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:		1207.10	- Palm nuts and kernels:	
1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng (SEN)	kg	1207.10.10	- - Palm nuts suitable for sowing/planting	kg
1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	kg	1207.10.30	- - Kernels	kg
1207.10.90	- - Loại khác	kg	1207.10.90	- - Other	kg
	- Hạt bông:			- Cotton seeds:	
1207.21.00	- - Hạt giống	kg	1207.21.00	- - Seed	kg
1207.29.00	- - Loại khác	kg	1207.29.00	- - Other	kg
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	kg	1207.30.00	- Castor oil seeds	kg
1207.40	- Hạt vừng:		1207.40	- Sesamum seeds:	
1207.40.10	- - Loại ăn được	kg	1207.40.10	- - Edible	kg
1207.40.90	- - Loại khác	kg	1207.40.90	- - Other	kg
1207.50.00	- Hạt mù tạt	kg	1207.50.00	- Mustard seeds	kg
1207.60.00	- Hạt rum (*Carthamus tinctorius*)	kg	1207.60.00	- Safflower (*Carthamus tinctorius*) seeds	kg
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	kg	1207.70.00	- Melon seeds	kg
	- Loại khác:			- Other:	
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	kg	1207.91.00	- - Poppy seeds	kg
1207.99	- - Loại khác:		1207.99	- - Other:	
1207.99.40	- - - Hạt illipe (quả hạch illipe)	kg	1207.99.40	- - - Illipe seeds (Illipe nuts)	kg
1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	kg	1207.99.50	- - - Fresh fruit bunch of oil palm	kg
1207.99.90	- - - Loại khác	kg	1207.99.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
12.08	**Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt**		**12.08**	**Flours and meals of oil seeds or oleaginous fruits, other than those of mustard**	
1208.10.00	- Từ đậu tương	kg	1208.10.00	- Of soya beans	kg
1208.90.00	- Loại khác	kg	1208.90.00	- Other	kg
12.09	**Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng**		**12.09**	**Seeds, fruit and spores, of a kind used for sowing**	
1209.10.00	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	kg	1209.10.00	- Sugar beet seeds	kg
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:			- Seeds of forage plants:	
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	kg	1209.21.00	- - Lucerne (alfalfa) seeds	kg
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (*Trifolium spp.*)	kg	1209.22.00	- - Clover (*Trifolium spp.*) seeds	kg
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	kg	1209.23.00	- - Fescue seeds	kg
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (*Poa pratensis L.*)	kg	1209.24.00	- - Kentucky blue grass (*Poa pratensis L.*) seeds	kg
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*)	kg	1209.25.00	- - Rye grass (*Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.*) seeds	kg
1209.29	- - Loại khác:		1209.29	- - Other:	
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (*Phleum pratense*)	kg	1209.29.10	- - - Timothy grass (*Phleum pratense)* seeds	kg
1209.29.90	- - - Loại khác	kg	1209.29.90	- - - Other	kg
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	kg	1209.30.00	- Seeds of herbaceous plants cultivated principally for their flowers	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Loại khác:			- Other:	
1209.91	- - Hạt rau:		1209.91	- - Vegetable seeds:	
1209.91.10	- - - Hạt hành tây	kg	1209.91.10	- - - Onion seeds	kg
1209.91.90	- - - Loại khác	kg	1209.91.90	- - - Other	kg
1209.99	- - Loại khác:		1209.99	- - Other:	
1209.99.20	- - - Hạt cây cao su	kg	1209.99.20	- - - Rubber tree seeds	kg
1209.99.30	- - - Hạt cây kenaf	kg	1209.99.30	- - - Kenaf seeds	kg
1209.99.90	- - - Loại khác	kg	1209.99.90	- - - Other	kg
12.10	**Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia**		**12.10**	**Hop cones, fresh or dried, whether or not ground, powdered or in the form of pellets; lupulin**	
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	kg	1210.10.00	- Hop cones, neither ground nor powdered nor in the form of pellets	kg
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phấn hoa bia	kg	1210.20.00	- Hop cones, ground, powdered or in the form of pellets; lupulin	kg
12.11	**Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột**		**12.11**	**Plants and parts of plants (including seeds and fruits), of a kind used primarily in perfumery, in pharmacy or for insecticidal, fungicidal or similar purposes, fresh, chilled, frozen or dried, whether or not cut, crushed or powdered**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:		1211.20	- Ginseng roots:	
1211.20.10	- - Tươi hoặc khô	kg	1211.20.10	- - Fresh or dried	kg
1211.20.90	- - Loại khác	kg	1211.20.90	- - Other	kg
1211.30.00	- Lá coca	kg	1211.30.00	- Coca leaf	kg
1211.40.00	- Thân cây anh túc	kg	1211.40.00	- Poppy straw	kg
1211.50.00	- Cây ma hoàng	kg	1211.50.00	- Ephedra	kg
1211.60.00	- Vỏ cây anh đào Châu Phi (*Prunus africana*)	kg	1211.60.00	- Bark of African cherry (*Prunus africana)*	kg
1211.90	- Loại khác:		1211.90	- Other:	
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:			- - Of a kind used primarily in pharmacy:	
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	kg	1211.90.11	- - - Cannabis, in cut, crushed or powdered form	kg
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	kg	1211.90.12	- - - Cannabis, in other forms	kg
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ (SEN)	kg	1211.90.13	- - - Rauwolfia serpentina roots	kg
1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo	kg	1211.90.15	- - - Liquorice roots	kg
1211.90.17	- - - Loại khác, tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	kg	1211.90.17	- - - Other, fresh or dried, in cut, crushed or powdered form	kg
1211.90.18	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	kg	1211.90.18	- - - Other, in cut, crushed or powdered form	kg
1211.90.19	- - - Loại khác	kg	1211.90.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	kg	1211.90.91	- - - Pyrethrum, in cut, crushed or powdered form	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	kg	1211.90.92	- - - Pyrethrum, in other forms	kg
1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương	kg	1211.90.94	- - - Sandalwood chips	kg
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu) (SEN)	kg	1211.90.95	- - - Agarwood (Gaharu) chips	kg
1211.90.97	- - - Vỏ cây persea (*Persea Kurzii Kosterm*) (SEN)	kg	1211.90.97	- - - Bark of persea (*Persea kurzii Kosterm*)	kg
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	kg	1211.90.98	- - - Other, in cut, crushed or powdered form	kg
1211.90.99	- - - Loại khác	kg	1211.90.99	- - - Other	kg
12.12	**Quả minh quyết (1), rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**		**12.12**	**Locust beans, seaweeds and other algae, sugar beet and sugar cane, fresh, chilled, frozen or dried, whether or not ground; fruit stones and kernels and other vegetable products (including unroasted chicory roots of the variety *Cichorium intybus sativum*) of a kind used primarily for human consumption, not elsewhere specified or included**	
	- Rong biển và các loại tảo khác:			- Seaweeds and other algae:	
1212.21	- - Thích hợp sử dụng cho người:		1212.21	- - Fit for human consumption:	
	- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:			- - - Dried but not ground:	
1212.21.11	- - - - *Eucheuma spinosum*(SEN)	kg	1212.21.11	- - - - *Eucheuma spinosum*	kg
1212.21.12	- - - - *Eucheuma cottonii* (SEN)	kg	1212.21.12	- - - - *Eucheuma cottonii*	kg
1212.21.13	- - - - *Gracilaria spp*.	kg	1212.21.13	- - - - *Gracilaria spp.*	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1212.21.19	- - - - Loại khác	kg	1212.21.19	- - - - Other	kg
1212.21.90	- - - Loại khác	kg	1212.21.90	- - - Other	kg
1212.29	- - Loại khác:		1212.29	- - Other:	
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:			- - - Fresh, chilled or dried, of a kind used in dyeing, tanning, perfumery, pharmacy, or for insecticidal, fungicidal or similar purposes:	
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	kg	1212.29.11	- - - - Of a kind used in pharmacy	kg
1212.29.19	- - - - Loại khác	kg	1212.29.19	- - - - Other	kg
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	kg	1212.29.20	- - - Other, fresh, chilled or dried	kg
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	kg	1212.29.30	- - - Other, frozen	kg
	- Loại khác:			- Other:	
1212.91.00	- - Củ cải đường	kg	1212.91.00	- - Sugar beet	kg
1212.92.00	- - Quả minh quyết (carob) (1)	kg	1212.92.00	- - Locust beans (carob)	kg
1212.93	- - Mía đường:		1212.93	- - Sugar cane:	
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	kg	1212.93.10	- - - Suitable for planting	kg
1212.93.90	- - - Loại khác	kg	1212.93.90	- - - Other	kg
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	kg	1212.94.00	- - Chicory roots	kg
1212.99	- - Loại khác:		1212.99	- - Other:	
1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận (SEN)	kg	1212.99.10	- - - Stones and kernels of apricot, peach (including nectarine) or plum	kg
1212.99.90	- - - Loại khác	kg	1212.99.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1213.00.00	**Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên**	kg	**1213.00.00**	**Cereal straw and husks, unprepared, whether or not chopped, ground, pressed or in the form of pellets**	kg
12.14	**Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên**		**12.14**	**Swedes, mangolds, fodder roots, hay, lucerne (alfalfa), clover, sainfoin, forage kale, lupines, vetches and similar forage products, whether or not in the form of pellets**	
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	kg	1214.10.00	- Lucerne (alfalfa) meal and pellets	kg
1214.90.00	- Loại khác	kg	1214.90.00	- Other	kg

(1): Tham khảo TCVN 4843:2007

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 13
Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác

Chú giải

1. *Không kể những đề cập khác,* nhóm 13.02 áp dụng cho các chất chiết xuất từ cây cam thảo và cây kim cúc, cây hublong (hoa bia), cây lô hội và cây thuốc phiện.

Nhóm này không áp dụng cho:

(a) Chất chiết xuất từ cây cam thảo có hàm lượng trên 10% tính theo khối lượng là đường sucroza hoặc được đóng gói như kẹo (nhóm 17.04);

(b) Chất chiết xuất từ malt (nhóm 19.01);

(c) Chất chiết xuất từ cà phê, chè hoặc chè paragoay (nhóm 21.01);

(d) Các chất nhựa hoặc chất chiết xuất từ thực vật để làm đồ uống có cồn (Chương 22);

(e) Long não (camphor), glycyrrhizin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.14 hoặc 29.38;

(f) Cao thuốc phiện có chứa hàm lượng alkaloid từ 50% trở lên tính theo khối lượng (nhóm 29.39);

(g) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04 hoặc thuốc thử nhóm máu (nhóm 38.22);

(h) Chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da (nhóm 32.01 hoặc 32.03);

(ij) Tinh dầu, thể rắn, nguyên chất, chất tựa nhựa, nhựa dầu, nước cất tinh dầu hoặc dung dịch nước của tinh dầu hoặc các

Chapter 13
Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts

Note

1. Heading 13.02 applies, *inter alia*, to liquorice extract and extract of pyrethrum, extract of hops, extract of aloes and opium.

The heading does not apply to:

(a) Liquorice extract containing more than 10% by weight of sucrose or put up as confectionery (heading 17.04);

(b) Malt extract (heading 19.01);

(c) Extracts of coffee, tea or maté (heading 21.01);

(d) Vegetable saps or extracts constituting alcoholic beverages (Chapter 22);

(e) Camphor, glycyrrhizin or other products of heading 29.14 or 29.38;

(f) Concentrates of poppy straw containing not less than 50% by weight of alkaloids (heading 29.39);

(g) Medicaments of heading 30.03 or 30.04 or blood-grouping reagents (heading 38.22);

(h) Tanning or dyeing extracts (heading 32.01 or 32.03);

(ij) Essential oils, concretes, absolutes, resinoids, extracted oleoresins, aqueous distillates or aqueous solutions of

chế phẩm dựa trên các chất thơm sử dụng để sản xuất đồ uống (Chương 33); hoặc

(k) Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle hoặc các loại nhựa tự nhiên tương tự (nhóm 40.01).

essential oils or preparations based on odoriferous substances of a kind used for the manufacture of beverages (Chapter 33); or

(k) Natural rubber, balata, gutta-percha, guayule, chicle or similar natural gums (heading 40.01).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
13.01	**Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)**		**13.01**	**Lac; natural gums, resins, gum-resins and oleoresins (for example, balsams)**	
1301.20.00	- Gôm Ả rập	kg	1301.20.00	- Gum Arabic	kg
1301.90	- Loại khác:		1301.90	- Other:	
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	kg	1301.90.30	- - Cannabis resins	kg
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	kg	1301.90.40	- - Lac	kg
1301.90.90	- - Loại khác	kg	1301.90.90	- - Other	kg
13.02	**Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**		**13.02**	**Vegetable saps and extracts; pectic substances, pectinates and pectates; agar-agar and other mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from vegetable products**	
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:			- Vegetable saps and extracts:	
1302.11	- - Thuốc phiện:		1302.11	- - Opium:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	kg	1302.11.10	- - - Pulvis opii	kg
1302.11.90	- - - Loại khác	kg	1302.11.90	- - - Other	kg
1302.12.00	- - Từ cam thảo	kg	1302.12.00	- - Of liquorice	kg
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	kg	1302.13.00	- - Of hops	kg
1302.14.00	- - Từ cây ma hoàng	kg	1302.14.00	- - Of ephedra	kg
1302.19	- - Loại khác:		1302.19	- - Other:	
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	kg	1302.19.20	- - - Extracts and tinctures of cannabis	kg
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	kg	1302.19.40	- - - Vegetable saps and extracts of pyrethrum or of the roots of plants containing rotenone	kg
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	kg	1302.19.50	- - - Japan (or Chinese) lacquer (natural lacquer)	kg
1302.19.90	- - - Loại khác	kg	1302.19.90	- - - Other	kg
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	kg	1302.20.00	- Pectic substances, pectinates and pectates	kg
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:			- Mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from vegetable products:	
1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	kg	1302.31.00	- - Agar-agar	kg
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết [(1)], hạt minh quyết [(1)] hoặc hạt guar	kg	1302.32.00	- - Mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from locust beans, locust bean seeds or guar seeds	kg
1302.39	- - Loại khác:		1302.39	- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan):			- - - Carrageenan:	
1302.39.11	- - - - Dạng bột, tinh chế một phần (SEN)	kg	1302.39.11	- - - - Powder, semi-refined	kg
1302.39.12	- - - - Dạng bột, đã tinh chế (SEN)	kg	1302.39.12	- - - - Powder, refined	kg
1302.39.13	- - - - Carrageen dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC) (SEN)	kg	1302.39.13	- - - - Alkali treated carrageenan chips (ATCC)	kg
1302.39.19	- - - - Loại khác	kg	1302.39.19	- - - - Other	kg
1302.39.90	- - - Loại khác	kg	1302.39.90	- - - Other	kg

(1): Tham khảo TCVN 4843:2007

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 14
Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các sản phẩm sau đây đã được xếp trong Phần XI: vật liệu thực vật hoặc xơ từ nguyên liệu thực vật đã chế biến chủ yếu dùng cho ngành dệt, hoặc các vật liệu thực vật khác, đã xử lý thích hợp chỉ để dùng làm vật liệu dệt.

2. *Không kể những đề cập khác,* nhóm 14.01 áp dụng cho các loại tre (đã hoặc chưa chẻ, xẻ dọc, cắt thành từng đoạn, tiện tròn đầu, tẩy trắng, chống cháy, đánh bóng hoặc nhuộm), liễu gai, sậy và các loại tương tự đã tách, lõi song mây hoặc song mây chẻ. Nhóm này không áp dụng cho nan gỗ (nhóm 44.04).

3. Nhóm 14.04 không áp dụng cho sợi gỗ (nhóm 44.05) và túm hoặc búi đã làm sẵn dùng để làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03).

Chapter 14
Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified or included

Notes

1. This Chapter does not cover the following products which are to be classified in Section XI: vegetable materials or fibres of vegetable materials of a kind used primarily in the manufacture of textiles, however prepared, or other vegetable materials which have undergone treatment so as to render them suitable for use only as textile materials.

2. Heading 14.01 applies, *inter alia*, to bamboos (whether or not split, sawn lengthwise, cut to length, rounded at the ends, bleached, rendered non-inflammable, polished or dyed), split osier, reeds and the like, to rattan cores and to drawn or split rattans. The heading does not apply to chipwood (heading 44.04).

3. Heading 14.04 does not apply to wood wool (heading 44.05) and prepared knots or tufts for broom or brush making (heading 96.03).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)**		**14.01**	**Vegetable materials of a kind used primarily for plaiting (for example, bamboos, rattans, reeds, rushes, osier, raffia, cleaned, bleached or dyed cereal straw, and lime bark)**	
1401.10.00	- Tre	kg	1401.10.00	- Bamboos	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1401.20	- Song, mây:		1401.20	- Rattans:	
1401.20.10	- - Nguyên cây	kg	1401.20.10	- - Whole	kg
	- - Lõi cây đã tách:			- - Split-core:	
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm (SEN)	kg	1401.20.21	- - - Not exceeding 12 mm in diameter	kg
1401.20.29	- - - Loại khác (SEN)	kg	1401.20.29	- - - Other	kg
1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách (SEN)	kg	1401.20.30	- - Split-skin	kg
1401.20.90	- - Loại khác	kg	1401.20.90	- - Other	kg
1401.90.00	- Loại khác	kg	1401.90.00	- Other	kg
14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**		**14.04**	**Vegetable products not elsewhere specified or included**	
1404.20.00	- Xơ của cây bông	kg/chiếc	1404.20.00	- Cotton linters	kg/unit
1404.90	- Loại khác:		1404.90	- Other:	
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm	kg/chiếc	1404.90.20	- - Of a kind used primarily in tanning or dyeing	kg/unit
1404.90.30	- - Bông gòn	kg/chiếc	1404.90.30	- - Kapok	kg/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
1404.90.91	- - - Vỏ hạt cọ	kg/chiếc	1404.90.91	- - - Palm kernel shells	kg/unit
1404.90.92	- - - Chùm không quả của cây cọ dầu	kg/chiếc	1404.90.92	- - - Empty fruit bunch of oil palm	kg/unit
1404.90.99	- - - Loại khác	kg/chiếc	1404.90.99	- - - Other	kg/unit

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

PHẦN III
CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOẶC VI SINH VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT

Chương 15
Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mỡ lợn hoặc mỡ gia cầm thuộc nhóm 02.09;

(b) Bơ ca cao, chất béo hoặc dầu cacao (nhóm 18.04);

(c) Các chế phẩm ăn được có chứa hàm lượng trên 15% tính theo khối lượng các sản phẩm của nhóm 04.05 (thường thuộc Chương 21);

(d) Tóp mỡ (nhóm 23.01) hoặc phế liệu thuộc các nhóm từ 23.04 đến 23.06;

(e) Axit béo, sáp đã chế biến, dược phẩm, sơn, vecni, xà phòng, nước hoa, mỹ phẩm hoặc chế phẩm vệ sinh, dầu đã được sulphonat hóa hoặc các mặt hàng khác thuộc Phần VI; hoặc

(f) Chất thay thế cao su được điều chế từ dầu (nhóm 40.02).

2. Nhóm 15.09 không áp dụng cho các loại dầu ô liu thu được bằng phương pháp tách chiết dung môi (nhóm 15.10).

SECTION III
ANIMAL, VEGETABLE OR MICROBIAL FATS AND OILS AND THEIR CLEAVAGE PRODUCTS; PREPARED EDIBLE FATS; ANIMAL OR VEGETABLE WAXES

Chapter 15
Animal, vegetable or microbial fats and oils and their cleavage products; prepared edible fats; animal or vegetable waxes

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Pig fat or poultry fat of heading 02.09;

(b) Cocoa butter, fat or oil (heading 18.04);

(c) Edible preparations containing by weight more than 15% of the products of heading 04.05 (generally Chapter 21);

(d) Greaves (heading 23.01) or residues of headings 23.04 to 23.06;

(e) Fatty acids, prepared waxes, medicaments, paints, varnishes, soap, perfumery, cosmetic or toilet preparations, sulphonated oils or other goods of Section VI; or

(f) Factice derived from oils (heading 40.02).

2. Heading 15.09 does not apply to oils obtained from olives by solvent extraction (heading 15.10).

3. Nhóm 15.18 không bao gồm chất béo hoặc dầu hoặc phân đoạn của chúng, mới chỉ làm biến chất, những loại đó được phân loại vào nhóm thích hợp tương ứng với các loại chất béo và dầu và phân đoạn của chúng chưa bị biến chất.

4. Nguyên liệu sản xuất xà phòng, cặn dầu, hắc ín stearin, hắc ín glyxerin và phế liệu mỡ lông (wool grease) được phân loại vào nhóm 15.22.

3. Heading 15.18 does not cover fats or oils or their fractions, merely denatured, which are to be classified in the heading appropriate to the corresponding undenatured fats and oils and their fractions.

4. Soap-stocks, oil foots and dregs, stearin pitch, glycerol pitch and wool grease residues fall in heading 15.22.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 1509.30, dầu ô liu nguyên chất (virgin olive oil) có chỉ số axit tự do tính theo axit oleic không quá 2,0g/100g và được phân biệt với các loại dầu ô liu nguyên chất khác (other virgin olive oils) tùy thuộc vào đặc tính theo chỉ dẫn Tiêu chuẩn Codex Alimentarius 33-1981.

2. Theo mục đích của các phân nhóm 1514.11 và 1514.19, khái niệm "dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) có hàm lượng axit eruxic thấp" có nghĩa là dầu không bay hơi với hàm lượng axit eruxic dưới 2% tính theo khối lượng.

Subheading Notes

1. For the purposes of subheading 1509.30, virgin olive oil has a free acidity expressed as oleic acid not exceeding 2.0 g/100 g and can be distinguished from the other virgin olive oil categories according to the characteristics indicated in the Codex Alimentarius Standard 33-1981.

2. For the purposes of subheadings 1514.11 and 1514.19, the expression “low erucic acid rape or colza oil” means the fixed oil which has an erucic acid content of less than 2% by weight.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
15.01	**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03**		**15.01**	**Pig fat (including lard) and poultry fat, other than that of heading 02.09 or 15.03**	
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	kg	1501.10.00	- Lard	kg
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	kg	1501.20.00	- Other pig fat	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1501.90.00	- Loại khác	kg	1501.90.00	- Other	kg
15.02	**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03**		**15.02**	**Fats of bovine animals, sheep or goats, other than those of heading 15.03**	
1502.10.00	- Mỡ tallow	kg	1502.10.00	- Tallow	kg
1502.90	- Loại khác:		1502.90	- Other:	
1502.90.10	- - Loại ăn được	kg	1502.90.10	- - Edible	kg
1502.90.90	- - Loại khác	kg	1502.90.90	- - Other	kg
15.03	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác**		**15.03**	**Lard stearin, lard oil, oleostearin, oleo-oil and tallow oil, not emulsified or mixed or otherwise prepared**	
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	kg	1503.00.10	- Lard stearin or oleostearin	kg
1503.00.90	- Loại khác	kg	1503.00.90	- Other	kg
15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**		**15.04**	**Fats and oils and their fractions, of fish or marine mammals, whether or not refined, but not chemically modified**	
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:		1504.10	- Fish-liver oils and their fractions:	
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	kg	1504.10.20	- - Solid fractions	kg
1504.10.90	- - Loại khác	kg	1504.10.90	- - Other	kg
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của		1504.20	- Fats and oils and their fractions, of	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:			fish, other than liver oils:	
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	kg	1504.20.10	- - Solid fractions	kg
1504.20.90	- - Loại khác	kg	1504.20.90	- - Other	kg
1504.30.00	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú sống ở biển	kg	1504.30.00	- Fats and oils and their fractions, of marine mammals	kg
15.05	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)**		**15.05**	**Wool grease and fatty substances derived therefrom (including lanolin)**	
1505.00.10	- Lanolin	kg	1505.00.10	- Lanolin	kg
1505.00.90	- Loại khác	kg	1505.00.90	- Other	kg
1506.00.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	kg	**1506.00.00**	**Other animal fats and oils and their fractions, whether or not refined, but not chemically modified**	kg
15.07	**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**		**15.07**	**Soya-bean oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified**	
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	kg/lít	1507.10.00	- Crude oil, whether or not degummed	kg/liter
1507.90	- Loại khác:		1507.90	- Other:	
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	kg/lít	1507.90.10	- - Fractions of unrefined soya-bean oil	kg/liter
1507.90.20	- - Dầu đậu tương đã tinh chế, tẩy và khử	kg/lít	1507.90.20	- - Refined, bleached and deodorised	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	mùi (RBD)			(RBD) soya-bean oil	
1507.90.90	- - Loại khác	kg/lít	1507.90.90	- - Other	kg/liter
15.08	**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**		**15.08**	**Ground-nut oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified**	
1508.10.00	- Dầu thô	kg/lít	1508.10.00	- Crude oil	kg/liter
1508.90.00	- Loại khác	kg/lít	1508.90.00	- Other	kg/liter
15.09	**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**		**15.09**	**Olive oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified**	
1509.20	- Dầu ô liu nguyên chất đặc biệt (Extra virgin olive oil) (1):		1509.20	- Extra virgin olive oil:	
1509.20.10	- - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	kg/lít	1509.20.10	- - In packings of a net weight not exceeding 30 kg	kg/liter
1509.20.90	- - Loại khác	kg/lít	1509.20.90	- - Other	kg/liter
1509.30.00	- Dầu ô liu nguyên chất (Virgin olive oil) (1)	kg/lít	1509.30.00	- Virgin olive oil	kg/liter
1509.40.00	- Dầu ô liu nguyên chất khác	kg/lít	1509.40.00	- Other virgin olive oils	kg/liter
1509.90	- Loại khác:		1509.90	- Other:	
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			- - Fractions of unrefined oil:	
1509.90.11	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	kg/lít	1509.90.11	- - - In packings of a net weight not exceeding 30 kg	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1509.90.19	- - - Loại khác	kg/lít	1509.90.19	- - - Other	kg/liter
	- - Loại khác:			- - Other:	
1509.90.91	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	kg/lít	1509.90.91	- - - In packings of a net weight not exceeding 30 kg	kg/liter
1509.90.99	- - - Loại khác	kg/lít	1509.90.99	- - - Other	kg/liter
15.10	**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09**		**15.10**	**Other oils and their fractions, obtained solely from olives, whether or not refined, but not chemically modified, including blends of these oils or fractions with oils or fractions of heading 15.09**	
1510.10.00	- Dầu bã ô liu (olive pomace oil) (1) thô	kg/lít	1510.10.00	- Crude olive pomace oil	kg/liter
1510.90	- Loại khác:		1510.90	- Other:	
1510.90.10	- - Dầu thô	kg/lít	1510.90.10	- - Crude oil	kg/liter
1510.90.20	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	kg/lít	1510.90.20	- - Fractions of unrefined oil	kg/liter
1510.90.90	- - Loại khác	kg/lít	1510.90.90	- - Other	kg/liter
15.11	**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học. (SEN)**		**15.11**	**Palm oil and its fractions, whether or not refined, but not chemically modified**	
1511.10.00	- Dầu thô	kg/lít	1511.10.00	- Crude oil	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1511.90	- Loại khác:		1511.90	- Other:	
1511.90.20	- - Dầu tinh chế	kg/lít	1511.90.20	- - Refined oil	kg/liter
	- - Các phần phân đoạn của dầu tinh chế:			- - Fractions of refined oil:	
	- - - Các phần phân đoạn thể rắn:			- - - Solid fractions:	
1511.90.31	- - - - Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40	kg/lít	1511.90.31	- - - - With iodine value 30 or more, but less than 40	kg/liter
1511.90.32	- - - - Loại khác	kg/lít	1511.90.32	- - - - Other	kg/liter
	- - - Các phần phân đoạn thể lỏng:			- - - Liquid fractions:	
1511.90.36	- - - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	kg/lít	1511.90.36	- - - - In packing of a net weight not exceeding 25 kg	kg/liter
1511.90.37	- - - - Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60	kg/lít	1511.90.37	- - - - Other, with iodine value 55 or more, but less than 60	kg/liter
1511.90.39	- - - - Loại khác	kg/lít	1511.90.39	- - - - Other	kg/liter
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			- - Fractions of unrefined oil:	
1511.90.41	- - - Các phần phân đoạn thể rắn (SEN)	kg/lít	1511.90.41	- - - Solid fractions	kg/liter
1511.90.42	- - - Loại khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg (SEN)	kg/lít	1511.90.42	- - - Other, with packing of a net weight not exceeding 25 kg	kg/liter
1511.90.49	- - - Loại khác (SEN)	kg/lít	1511.90.49	- - - Other	kg/liter
15.12	**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**		**15.12**	**Sunflower-seed, safflower or cotton-seed oil and fractions thereof, whether or not refined, but not chemically modified**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:			- Sunflower-seed or safflower oil and fractions thereof:	
1512.11.00	- - Dầu thô	kg/lít	1512.11.00	- - Crude oil	kg/liter
1512.19	- - Loại khác:		1512.19	- - Other:	
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	kg/lít	1512.19.10	- - - Fractions of unrefined sunflower-seed oil or safflower oil	kg/liter
1512.19.20	- - - Đã tinh chế	kg/lít	1512.19.20	- - - Refined	kg/liter
1512.19.90	- - - Loại khác	kg/lít	1512.19.90	- - - Other	kg/liter
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:			- Cotton-seed oil and its fractions:	
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	kg/lít	1512.21.00	- - Crude oil, whether or not gossypol has been removed	kg/liter
1512.29	- - Loại khác:		1512.29	- - Other:	
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	kg/lít	1512.29.10	- - - Fractions of unrefined cotton-seed oil	kg/liter
1512.29.90	- - - Loại khác	kg/lít	1512.29.90	- - - Other	kg/liter
15.13	**Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**		**15.13**	**Coconut (copra), palm kernel or babassu oil and fractions thereof, whether or not refined, but not chemically modified**	
	- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:			- Coconut (copra) oil and its fractions:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1513.11	- - Dầu thô:		1513.11	- - Crude oil:	
1513.11.10	- - - Dầu dừa nguyên chất (SEN)	kg/lít	1513.11.10	- - - Virgin coconut oil	kg/liter
1513.11.90	- - - Loại khác	kg/lít	1513.11.90	- - - Other	kg/liter
1513.19	- - Loại khác:		1513.19	- - Other:	
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	kg/lít	1513.19.10	- - - Fractions of unrefined coconut oil	kg/liter
1513.19.90	- - - Loại khác	kg/lít	1513.19.90	- - - Other	kg/liter
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:			- Palm kernel or babassu oil and fractions thereof:	
1513.21	- - Dầu thô:		1513.21	- - Crude oil:	
1513.21.10	- - - Dầu hạt cọ (SEN)	kg/lít	1513.21.10	- - - Palm kernel oil	kg/liter
1513.21.90	- - - Loại khác	kg/lít	1513.21.90	- - - Other	kg/liter
1513.29	- - Loại khác:		1513.29	- - Other:	
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:			- - - Fractions of unrefined palm kernel oil or of unrefined babassu oil:	
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế (SEN)	kg/lít	1513.29.11	- - - - Solid fractions of unrefined palm kernel oil	kg/liter
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	kg/lít	1513.29.12	- - - - Solid fractions of unrefined babassu oil	kg/liter
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ) (SEN)	kg/lít	1513.29.13	- - - - Other, of unrefined palm kernel oil (palm kernel olein)	kg/liter
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	kg/lít	1513.29.14	- - - - Other, of unrefined babassu oil	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ (SEN)	kg/lít	1513.29.91	- - - - Solid fractions of palm kernel oil	kg/liter
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	kg/lít	1513.29.92	- - - - Solid fractions of babassu oil	kg/liter
1513.29.94	- - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	kg/lít	1513.29.94	- - - - Palm kernel olein, refined, bleached and deodorised (RBD)	kg/liter
1513.29.95	- - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD) (SEN)	kg/lít	1513.29.95	- - - - Palm kernel oil, refined, bleached and deodorised (RBD)	kg/liter
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ (SEN)	kg/lít	1513.29.96	- - - - Other, palm kernel oil	kg/liter
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	kg/lít	1513.29.97	- - - - Other, of babassu oil	kg/liter
15.14	**Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**		**15.14**	**Rape, colza or mustard oil and fractions thereof, whether or not refined, but not chemically modified**	
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:			- Low erucic acid rape or colza oil and its fractions:	
1514.11.00	- - Dầu thô	kg/lít	1514.11.00	- - Crude oil	kg/liter
1514.19	- - Loại khác:		1514.19	- - Other:	
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	kg/lít	1514.19.10	- - - Fractions of unrefined oil	kg/liter
1514.19.20	- - - Đã tinh chế	kg/lít	1514.19.20	- - - Refined	kg/liter
1514.19.90	- - - Loại khác	kg/lít	1514.19.90	- - - Other	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Loại khác:			- Other:	
1514.91.00	- - Dầu thô	kg/lít	1514.91.00	- - Crude oil	kg/liter
1514.99	- - Loại khác:		1514.99	- - Other:	
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	kg/lít	1514.99.10	- - - Fractions of unrefined oil	kg/liter
1514.99.90	- - - Loại khác	kg/lít	1514.99.90	- - - Other	kg/liter
15.15	**Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**		**15.15**	**Other fixed vegetable or microbial fats and oils (including jojoba oil) and their fractions, whether or not refined, but not chemically modified**	
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:			- Linseed oil and its fractions:	
1515.11.00	- - Dầu thô	kg/lít	1515.11.00	- - Crude oil	kg/liter
1515.19.00	- - Loại khác	kg/lít	1515.19.00	- - Other	kg/liter
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:			- Maize (corn) oil and its fractions:	
1515.21.00	- - Dầu thô	kg/lít	1515.21.00	- - Crude oil	kg/liter
1515.29	- - Loại khác:		1515.29	- - Other:	
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			- - - Fractions of unrefined oil:	
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	kg/lít	1515.29.11	- - - - Solid fractions	kg/liter
1515.29.19	- - - - Loại khác	kg/lít	1515.29.19	- - - - Other	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	kg/lít	1515.29.91	- - - - Solid fractions	kg/liter
1515.29.99	- - - - Loại khác	kg/lít	1515.29.99	- - - - Other	kg/liter
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:		1515.30	- Castor oil and its fractions:	
1515.30.10	- - Dầu thô	kg/lít	1515.30.10	- - Crude oil	kg/liter
1515.30.90	- - Loại khác	kg/lít	1515.30.90	- - Other	kg/liter
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:		1515.50	- Sesame oil and its fractions:	
1515.50.10	- - Dầu thô	kg/lít	1515.50.10	- - Crude oil	kg/liter
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	kg/lít	1515.50.20	- - Fractions of unrefined oil	kg/liter
1515.50.90	- - Loại khác	kg/lít	1515.50.90	- - Other	kg/liter
1515.60.00	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	kg/lít	1515.60.00	- Microbial fats and oils and their fractions	kg/liter
1515.90	- Loại khác:		1515.90	- Other:	
	- - Dầu hạt illipe:			- - Illipe nut oil:	
1515.90.11	- - - Dầu thô (SEN)	kg/lít	1515.90.11	- - - Crude oil	kg/liter
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế (SEN)	kg/lít	1515.90.12	- - - Fractions of unrefined oil	kg/liter
1515.90.19	- - - Loại khác (SEN)	kg/lít	1515.90.19	- - - Other	kg/liter
	- - Dầu Tung:			- - Tung oil:	
1515.90.21	- - - Dầu thô	kg/lít	1515.90.21	- - - Crude oil	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	kg/lít	1515.90.22	- - - Fractions of unrefined oil	kg/liter
1515.90.29	- - - Loại khác	kg/lít	1515.90.29	- - - Other	kg/liter
	- - Dầu Jojoba:			- - Jojoba oil:	
1515.90.31	- - - Dầu thô	kg/lít	1515.90.31	- - - Crude oil	kg/liter
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	kg/lít	1515.90.32	- - - Fractions of unrefined oil	kg/liter
1515.90.39	- - - Loại khác	kg/lít	1515.90.39	- - - Other	kg/liter
	- - Loại khác:			- - Other:	
1515.90.91	- - - Dầu thô	kg/lít	1515.90.91	- - - Crude oil	kg/liter
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	kg/lít	1515.90.92	- - - Fractions of unrefined oil	kg/liter
1515.90.99	- - - Loại khác	kg/lít	1515.90.99	- - - Other	kg/liter
15.16	**Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc elaiđin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm**		**15.16**	**Animal, vegetable or microbial fats and oils and their fractions, partly or wholly hydrogenated, inter-esterified, re-esterified or elaidinised, whether or not refined, but not further prepared**	
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:		1516.10	- Animal fats and oils and their fractions:	
1516.10.20	- - Đã tái este hóa	kg/lít	1516.10.20	- - Re-esterified	kg/liter
1516.10.90	- - Loại khác	kg/lít	1516.10.90	- - Other	kg/liter
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:		1516.20	- Vegetable fats and oils and their fractions:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Đã tái este hóa, trừ của cọ dầu:			- - Re-esterified, other than of oil palm:	
1516.20.11	- - - Của đậu tương	kg/lít	1516.20.11	- - - Of soya beans	kg/liter
1516.20.12	- - - Của ngô (maize)	kg/lít	1516.20.12	- - - Of maize	kg/liter
1516.20.14	- - - Của dừa	kg/lít	1516.20.14	- - - Of coconuts	kg/liter
1516.20.17	- - - Của lạc	kg/lít	1516.20.17	- - - Of ground-nuts	kg/liter
1516.20.18	- - - Của hạt lanh	kg/lít	1516.20.18	- - - Of linseed	kg/liter
1516.20.19	- - - Loại khác	kg/lít	1516.20.19	- - - Other	kg/liter
	- - Đã tái este hóa, của cọ dầu:			- - Re-esterified, of oil palm:	
1516.20.21	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	kg/lít	1516.20.21	- - - Of the fruit of the oil palm, crude	kg/liter
1516.20.22	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	kg/lít	1516.20.22	- - - Of the fruit of the oil palm, other than crude	kg/liter
1516.20.23	- - - Của hạt cọ, dạng thô	kg/lít	1516.20.23	- - - Of palm kernels, crude	kg/liter
1516.20.24	- - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	kg/lít	1516.20.24	- - - Of palm kernels, refined, bleached and deodorised (RBD)	kg/liter
1516.20.25	- - - Của olein hạt cọ, dạng thô	kg/lít	1516.20.25	- - - Of palm kernel olein, crude	kg/liter
1516.20.26	- - - Của olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	kg/lít	1516.20.26	- - - Of palm kernel olein, refined, bleached and deodorised (RBD)	kg/liter
1516.20.29	- - - Loại khác	kg/lít	1516.20.29	- - - Other	kg/liter
	- - Đã qua hydro hóa, dạng vảy, mảnh:			- - Hydrogenated, in flakes:	
1516.20.31	- - - Của lạc; của dừa; của đậu tương	kg/lít	1516.20.31	- - - Of ground-nuts; of coconuts; of soya beans	kg/liter
1516.20.32	- - - Của hạt lanh	kg/lít	1516.20.32	- - - Of linseed	kg/liter
1516.20.33	- - - Của ô liu	kg/lít	1516.20.33	- - - Of olives	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1516.20.34	- - - Của quả cọ dầu (SEN)	kg/lít	1516.20.34	- - - Of fruit of the oil palm	kg/liter
1516.20.35	- - - Của hạt cọ (SEN)	kg/lít	1516.20.35	- - - Of palm kernels	kg/liter
1516.20.39	- - - Loại khác	kg/lít	1516.20.39	- - - Other	kg/liter
	- - Đã qua hydro hóa, dạng khác:			- - Hydrogenated, in other forms:	
1516.20.41	- - - Của hạt thầu dầu (sáp opal)	kg/lít	1516.20.41	- - - Of castor seeds (Opal wax)	kg/liter
1516.20.42	- - - Của dừa	kg/lít	1516.20.42	- - - Of coconuts	kg/liter
1516.20.43	- - - Của lạc	kg/lít	1516.20.43	- - - Of ground-nuts	kg/liter
1516.20.44	- - - Của hạt lanh	kg/lít	1516.20.44	- - - Of linseed	kg/liter
1516.20.45	- - - Của ô liu	kg/lít	1516.20.45	- - - Of olives	kg/liter
1516.20.46	- - - Của quả cọ dầu (SEN)	kg/lít	1516.20.46	- - - Of fruit of the oil palm	kg/liter
1516.20.47	- - - Của hạt cọ (SEN)	kg/lít	1516.20.47	- - - Of palm kernels	kg/liter
1516.20.48	- - - Của đậu tương	kg/lít	1516.20.48	- - - Of soya beans	kg/liter
1516.20.49	- - - Loại khác	kg/lít	1516.20.49	- - - Other	kg/liter
	- - Đã este hóa liên hợp:			- - Inter-esterified:	
1516.20.51	- - - Của hạt lanh	kg/lít	1516.20.51	- - - Of linseed	kg/liter
1516.20.52	- - - Của ô liu	kg/lít	1516.20.52	- - - Of olives	kg/liter
1516.20.53	- - - Của đậu tương	kg/lít	1516.20.53	- - - Of soya beans	kg/liter
1516.20.54	- - - Của lạc, cọ dầu hoặc dừa	kg/lít	1516.20.54	- - - Of ground-nuts, of oil palm or coconuts	kg/liter
1516.20.59	- - - Loại khác	kg/lít	1516.20.59	- - - Other	kg/liter
	- - Elaiđin hóa, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:			- - Elaidinised, palm stearin with an iodine value not exceeding 48:	
1516.20.61	- - - Dạng thô	kg/lít	1516.20.61	- - - Crude	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1516.20.62	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	kg/lít	1516.20.62	- - - Refined, bleached and deodorised (RBD)	kg/liter
1516.20.69	- - - Loại khác	kg/lít	1516.20.69	- - - Other	kg/liter
	- - Elaiđin hóa, loại khác:			- - Elaidinised, other:	
1516.20.91	- - - Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48	kg/lít	1516.20.91	- - - Palm stearin, with an iodine value exceeding 48	kg/liter
1516.20.92	- - - Của hạt lanh	kg/lít	1516.20.92	- - - Of linseed	kg/liter
1516.20.93	- - - Của ô liu	kg/lít	1516.20.93	- - - Of olives	kg/liter
1516.20.94	- - - Của đậu tương	kg/lít	1516.20.94	- - - Of soya beans	kg/liter
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	kg/lít	1516.20.96	- - - Refined, bleached and deodorised (RBD) palm kernel stearin	kg/liter
1516.20.98	- - - Của lạc, của cọ dầu hoặc của dừa	kg/lít	1516.20.98	- - - Of ground-nuts, of oil palm or of coconuts	kg/liter
1516.20.99	- - - Loại khác	kg/lít	1516.20.99	- - - Other	kg/liter
1516.30.00	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	kg/lít	1516.30.00	- Microbial fats and oils and their fractions	kg/liter
15.17	**Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16**		**15.17**	**Margarine; edible mixtures or preparations of animal, vegetable or microbial fats or oils or of fractions of different fats or oils of this Chapter, other than edible fats and oils or their fractions of heading 15.16**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:		1517.10	- Margarine, excluding liquid margarine:	
1517.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg/lít	1517.10.10	- - In airtight container for retail sale	kg/liter
1517.10.90	- - Loại khác	kg/lít	1517.10.90	- - Other	kg/liter
1517.90	- Loại khác:		1517.90	- Other:	
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	kg/lít	1517.90.10	- - Imitation ghee	kg/liter
1517.90.20	- - Margarin lỏng	kg/lít	1517.90.20	- - Liquid margarine	kg/liter
1517.90.30	- - Của loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	kg/lít	1517.90.30	- - Of a kind used as mould release preparations	kg/liter
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:			- - Imitation lard; shortening:	
1517.90.43	- - - Shortening	kg/lít	1517.90.43	- - - Shortening	kg/liter
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	kg/lít	1517.90.44	- - - Imitation lard	kg/liter
1517.90.50	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng	kg/lít	1517.90.50	- - Other solid mixtures or preparations of vegetable fats or oils or of their fractions	kg/liter
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:			- - Other liquid mixtures or preparations of vegetable fats or oils or of their fractions:	
1517.90.61	- - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	kg/lít	1517.90.61	- - - In which ground-nut oil predominates	kg/liter
1517.90.62	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	kg/lít	1517.90.62	- - - In which crude palm oil predominates	kg/liter
1517.90.63	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	kg/lít	1517.90.63	- - - In which other palm oil predominates, in packings of a net weight not exceeding 25 kg	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1517.90.64	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh trên 25kg	kg/lít	1517.90.64	- - - In which other palm oil predominates, in packings of a net weight exceeding 25 kg	kg/liter
1517.90.65	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	kg/lít	1517.90.65	- - - In which palm kernel oil predominates	kg/liter
1517.90.66	- - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	kg/lít	1517.90.66	- - - In which palm kernel olein predominates	kg/liter
1517.90.67	- - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu tương hoặc dầu dừa	kg/lít	1517.90.67	- - - In which either soya-bean oil or coconut oil predominates	kg/liter
1517.90.68	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	kg/lít	1517.90.68	- - - In which illipe nut oil predominates	kg/liter
1517.90.69	- - - Loại khác	kg/lít	1517.90.69	- - - Other	kg/liter
1517.90.80	- - Của hỗn hợp hoặc chế phẩm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng	kg/lít	1517.90.80	- - Of mixtures or preparations of animal fats or oils or of their fractions	kg/liter
1517.90.90	- - Loại khác	kg/lít	1517.90.90	- - Other	kg/liter
15.18	**Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm**		**15.18**	**Animal, vegetable or microbial fats and oils and their fractions, boiled, oxidised, dehydrated, sulphurised, blown, polymerised by heat in vacuum or in inert gas or otherwise chemically modified, excluding those of heading 15.16; inedible mixtures or preparations of animal,**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			**vegetable or microbial fats or oils or of fractions of different fats or oils of this Chapter, not elsewhere specified or included**	
	- Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:			- Animal, vegetable or microbial fats and oils and their fractions, boiled, oxidised, dehydrated, sulphurised, blown, polymerised by heat in vacuum or in inert gas or otherwise chemically modified excluding those of heading 15.16:	
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	kg/lít	1518.00.12	- - Animal fats and oils	kg/liter
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu tương, dầu cọ hoặc dầu dừa	kg/lít	1518.00.14	- - Ground-nut, soya-bean, palm or coconut oil	kg/liter
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	kg/lít	1518.00.15	- - Linseed oil and its fractions	kg/liter
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	kg/lít	1518.00.16	- - Olive oil and its fractions	kg/liter
1518.00.19	- - Loại khác	kg/lít	1518.00.19	- - Other	kg/liter
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu động vật khác nhau	kg/lít	1518.00.20	- Inedible mixtures or preparations of animal fats or oils or of fractions of different animal fats or oils	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu thực vật khác nhau:			- Inedible mixtures or preparations of vegetable fats or oils or of fractions of different vegetable fats or oils:	
1518.00.32	- - Của dầu cọ hoặc olein hạt cọ, đã trung hòa hóa, tẩy và khử mùi (NBD) hoặc đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	kg/lít	1518.00.32	- - Of palm oil or palm kernel olein, neutralised, bleached and deodorised (NBD) or refined, bleached and deodorised (RBD)	kg/liter
1518.00.33	- - Của hạt lanh	kg/lít	1518.00.33	- - Of linseed	kg/liter
1518.00.34	- - Của ô liu	kg/lít	1518.00.34	- - Of olives	kg/liter
1518.00.35	- - Của lạc	kg/lít	1518.00.35	- - Of ground-nuts	kg/liter
1518.00.36	- - Của đậu tương hoặc dừa	kg/lít	1518.00.36	- - Of soya beans or coconuts	kg/liter
1518.00.37	- - Của hạt bông	kg/lít	1518.00.37	- - Of cotton seeds	kg/liter
1518.00.38	- - Của quả cọ dầu hoặc của hạt cọ, loại khác	kg/lít	1518.00.38	- - Of the fruit of the oil palm or of palm kernels, other	kg/liter
1518.00.39	- - Loại khác	kg/lít	1518.00.39	- - Other	kg/liter
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	kg/lít	1518.00.60	- Inedible mixtures or preparations of animal fats or oils or of fractions thereof and vegetable fats or oils or fractions thereof	kg/liter
1518.00.90	- Loại khác	kg/lít	1518.00.90	- Other	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
15.20	**Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin.**		**15.20**	**Glycerol, crude; glycerol waters and glycerol lyes.**	
1520.00.10	- Glyxerin thô	kg/lít	1520.00.10	- Crude glycerol	kg/liter
1520.00.90	- Loại khác	kg/lít	1520.00.90	- Other	kg/liter
15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu**		**15.21**	**Vegetable waxes (other than triglycerides), beeswax, other insect waxes and spermaceti, whether or not refined or coloured**	
1521.10.00	- Sáp thực vật	kg	1521.10.00	- Vegetable waxes	kg
1521.90	- Loại khác:		1521.90	- Other:	
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	kg	1521.90.10	- - Beeswax and other insect waxes	kg
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	kg	1521.90.20	- - Spermaceti	kg
15.22	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật**		**15.22**	**Degras; residues resulting from the treatment of fatty substances or animal or vegetable waxes**	
1522.00.10	- Chất nhờn	kg/lít	1522.00.10	- Degras	kg/liter
1522.00.90	- Loại khác	kg/lít	1522.00.90	- Other	kg/liter

(1): Tham khảo TCVN 6312:2020 và TCVN 7597:2018

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

PHẦN IV
THỰC PHẨM ĐÃ CHẾ BIẾN; ĐỒ UỐNG, RƯỢU MẠNH VÀ GIẤM; THUỐC LÁ VÀ NGUYÊN LIỆU THAY THẾ LÁ THUỐC LÁ ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC SẢN PHẨM CHỨA HOẶC KHÔNG CHỨA NICOTIN, DÙNG ĐỂ HÚT MÀ KHÔNG CẦN ĐỐT CHÁY; CÁC SẢN PHẨM CHỨA NICOTIN KHÁC DÙNG ĐỂ NẠP NICOTIN VÀO CƠ THỂ CON NGƯỜI

Chú giải

1. Trong Phần này khái niệm "viên" chỉ các sản phẩm được liên kết bằng phương pháp ép trực tiếp hoặc bằng cách pha thêm chất kết dính theo tỷ lệ không quá 3% tính theo khối lượng.

Chương 16
Các chế phẩm từ thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc từ côn trùng

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các loại thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, cũng như côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản theo các quy trình đã ghi trong Chương 2 hoặc Chương 3, Chú giải 6 Chương 4 hoặc nhóm 05.04.

SECTION IV
PREPARED FOODSTUFFS; BEVERAGES, SPIRITS AND VINEGAR; TOBACCO AND MANUFACTURED TOBACCO SUBSTITUTES; PRODUCTS, WHETHER OR NOT CONTAINING NICOTINE, INTENDED FOR INHALATION WITHOUT COMBUSTION; OTHER NICOTINE CONTAINING PRODUCTS INTENDED FOR THE INTAKE OF NICOTINE INTO THE HUMAN BODY

Note

1. In this Section the term “pellets” means products which have been agglomerated either directly by compression or by the addition of a binder in a proportion not exceeding 3% by weight.

Chapter 16
Preparations of meat, of fish, of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, or of insects

Notes

1. This Chapter does not cover meat, meat offal, fish, crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, as well as insects, prepared or preserved by the processes specified in Chapter 2 or 3, Note 6 to Chapter 4 or in heading 05.04.

2. Chế phẩm thực phẩm được xếp vào Chương này với điều kiện các chế phẩm này chứa trên 20% tính theo khối lượng là xúc xích, thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, côn trùng, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên. Nếu chế phẩm có chứa hai hoặc nhiều thành phần trên, thì xếp vào nhóm tương ứng với thành phần hoặc những thành phần chiếm trọng lượng lớn hơn trong chế phẩm đó thuộc Chương 16. Những quy định này không áp dụng với các sản phẩm nhồi thuộc nhóm 19.02 hoặc các chế phẩm thuộc nhóm 21.03 hoặc 21.04.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 1602.10, khái niệm "chế phẩm đồng nhất" được hiểu là chế phẩm từ thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, được làm đồng nhất mịn, phù hợp làm thực phẩm cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ với khối lượng tịnh không quá 250g. Khi áp dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có hàm lượng nhỏ thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ mảnh vụn thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc côn trùng có thể nhìn thấy được. Phân nhóm này được ưu tiên xem xét trước trong các phân nhóm của nhóm 16.02.

2. Cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác được ghi theo tên thông thường trong các phân nhóm của nhóm 16.04 hoặc 16.05, là các loài cùng tên tương ứng được chi tiết ở Chương 3.

2. Food preparations fall in this Chapter provided that they contain more than 20% by weight of sausage, meat, meat offal, blood, insects, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, or any combination thereof. In cases where the preparation contains two or more of the products mentioned above, it is classified in the heading of Chapter 16 corresponding to the component or components which predominate by weight. These provisions do not apply to the stuffed products of heading 19.02 or to the preparations of heading 21.03 or 21.04.

Subheading Notes

1. For the purposes of subheading 1602.10, the expression “homogenised preparations” means preparations of meat, meat offal, blood or insects, finely homogenised, put up for retail sale as food suitable for infants or young children or for dietetic purposes, in containers of a net weight content not exceeding 250 g. For the application of this definition no account is to be taken of small quantities of any ingredients which may have been added to the preparation for seasoning, preservation or other purposes. These preparations may contain a small quantity of visible pieces of meat, meat offal or insects. This subheading takes precedence over all other subheadings of heading 16.02.

2. The fish, crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates specified in the subheadings of heading 16.04 or 16.05 under their common names only, are of the same species as those mentioned in Chapter 3 under the same name.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
16.01	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó**		**16.01**	**Sausages and similar products, of meat, meat offal, blood or insects; food preparations based on these products**	
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1601.00.10	- In airtight containers for retail sale	kg
1601.00.90	- Loại khác	kg	1601.00.90	- Other	kg
16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác**		**16.02**	**Other prepared or preserved meat, meat offal, blood or insects**	
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:		1602.10	- Homogenised preparations:	
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1602.10.10	- - Containing pork, in airtight containers for retail sale	kg
1602.10.90	- - Loại khác	kg	1602.10.90	- - Other	kg
1602.20.00	- Từ gan động vật	kg	1602.20.00	- Of liver of any animal	kg
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:			- Of poultry of heading 01.05:	
1602.31	- - Từ gà tây:		1602.31	- - Of turkeys:	
1602.31.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1602.31.10	- - - In airtight containers for retail sale	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
1602.31.91	- - - - Từ thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học (SEN)	kg	1602.31.91	- - - - Of mechanically deboned or separated meat	kg
1602.31.99	- - - - Loại khác	kg	1602.31.99	- - - - Other	kg
1602.32	- - Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus:*		1602.32	- - Of fowls of the species *Gallus domesticus*:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1602.32.10	- - - Chicken curry, in airtight containers for retail sale	kg
1602.32.90	- - - Loại khác	kg	1602.32.90	- - - Other	kg
1602.39.00	- - Loại khác	kg	1602.39.00	- - Other	kg
	- Từ lợn:			- Of swine:	
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:		1602.41	- - Hams and cuts thereof:	
1602.41.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1602.41.10	- - - In airtight containers for retail sale	kg
1602.41.90	- - - Loại khác	kg	1602.41.90	- - - Other	kg
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng:		1602.42	- - Shoulders and cuts thereof:	
1602.42.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1602.42.10	- - - In airtight containers for retail sale	kg
1602.42.90	- - - Loại khác	kg	1602.42.90	- - - Other	kg
1602.49	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:		1602.49	- - Other, including mixtures:	
	- - - Thịt nguội:			- - - Luncheon meat:	
1602.49.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1602.49.11	- - - - In airtight containers for retail sale	kg
1602.49.19	- - - - Loại khác	kg	1602.49.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
1602.49.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1602.49.91	- - - - In airtight containers for retail sale	kg
1602.49.99	- - - - Loại khác	kg	1602.49.99	- - - - Other	kg
1602.50	- Từ động vật họ trâu bò:		1602.50	- Of bovine animals:	
1602.50.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1602.50.10	- - In airtight containers for retail sale	kg
1602.50.90	- - Loại khác	kg	1602.50.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:		1602.90	- Other, including preparations of blood of any animal:	
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1602.90.10	- - Mutton curry, in airtight containers for retail sale	kg
1602.90.20	- - Các chế phẩm từ tiết	kg	1602.90.20	- - Preparations of blood	kg
1602.90.90	- - Loại khác (SEN)	kg	1602.90.90	- - Other	kg
16.03	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác**		**16.03**	**Extracts and juices of meat, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates**	
1603.00.10	- Từ thịt	kg	1603.00.10	- Of meat	kg
1603.00.90	- Loại khác	kg	1603.00.90	- Other	kg
16.04	**Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**		**16.04**	**Prepared or preserved fish; caviar and caviar substitutes prepared from fish eggs**	
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:			- Fish, whole or in pieces, but not minced:	
1604.11	- - Từ cá hồi:		1604.11	- - Salmon:	
1604.11.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1604.11.10	- - - In airtight containers for retail sale	kg
1604.11.90	- - - Loại khác	kg	1604.11.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:		1604.12	- - Herrings:	
1604.12.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1604.12.10	- - - In airtight containers for retail sale	kg
1604.12.90	- - - Loại khác	kg	1604.12.90	- - - Other	kg
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:		1604.13	- - Sardines, sardinella and brisling or sprats:	
	- - - Từ cá trích dầu:			- - - Sardines:	
1604.13.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1604.13.11	- - - - In airtight containers for retail sale	kg
1604.13.19	- - - - Loại khác	kg	1604.13.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
1604.13.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1604.13.91	- - - - In airtight containers for retail sale	kg
1604.13.99	- - - - Loại khác	kg	1604.13.99	- - - - Other	kg
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*):		1604.14	- - Tunas, skipjack tuna and bonito (*Sarda spp.*):	
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:			- - - In airtight containers for retail sale:	
1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	kg	1604.14.11	- - - - Tunas	kg
1604.14.19	- - - - Loại khác	kg	1604.14.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
1604.14.91	- - - - Cá ngừ đã làm chín sơ (SEN)	kg	1604.14.91	- - - - Pre-cooked tunas	kg
1604.14.99	- - - - Loại khác	kg	1604.14.99	- - - - Other	kg
1604.15	- - Từ cá nục hoa:		1604.15	- - Mackerel:	
1604.15.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1604.15.10	- - - In airtight containers for retail sale	kg
1604.15.90	- - - Loại khác	kg	1604.15.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):		1604.16	- - Anchovies:	
1604.16.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1604.16.10	- - - In airtight containers for retail sale	kg
1604.16.90	- - - Loại khác	kg	1604.16.90	- - - Other	kg
1604.17	- - Cá chình:		1604.17	- - Eels:	
1604.17.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1604.17.10	- - - In airtight containers for retail sale	kg
1604.17.90	- - - Loại khác	kg	1604.17.90	- - - Other	kg
1604.18	- - Vây cá mập:		1604.18	- - Shark fins:	
1604.18.10	- - - Đã chế biến để sử dụng ngay	kg	1604.18.10	- - - Ready for immediate consumption	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1604.18.91	- - - - In airtight containers for retail sale	kg
1604.18.99	- - - - Loại khác	kg	1604.18.99	- - - - Other	kg
1604.19	- - Loại khác:		1604.19	- - Other:	
1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1604.19.20	- - - Horse mackerel, in airtight containers for retail sale	kg
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1604.19.30	- - - Other, in airtight containers for retail sale	kg
1604.19.90	- - - Loại khác	kg	1604.19.90	- - - Other	kg
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:		1604.20	- Other prepared or preserved fish:	
1604.20.20	- - Xúc xích cá	kg	1604.20.20	- - Fish sausages	kg
1604.20.30	- - Cá viên	kg	1604.20.30	- - Fish ball	kg
1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão	kg	1604.20.40	- - Fish paste	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Loại khác:			- - Other:	
1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1604.20.91	- - - In airtight containers for retail sale	kg
1604.20.99	- - - Loại khác	kg	1604.20.99	- - - Other	kg
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:			- Caviar and caviar substitutes:	
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	kg	1604.31.00	- - Caviar	kg
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	kg	1604.32.00	- - Caviar substitutes	kg
16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**		**16.05**	**Crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates, prepared or preserved**	
1605.10	- Cua, ghẹ:		1605.10	- Crab:	
	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:			- - In airtight containers for retail sale:	
1605.10.11	- - - Ghẹ (thuộc họ *Portunidae)*	kg	1605.10.11	- - - Swimming crabs (crabs of the family *Portunidae*)	kg
1605.10.12	- - - Cua hoàng đế/cua vua Alaska (cua thuộc họ *Lithodidae*)	kg	1605.10.12	- - - King crabs (crabs of the family *Lithodidae*)	kg
1605.10.13	- - - Cua tuyết (cua thuộc họ *Oregoniidae*)	kg	1605.10.13	- - - Snow crabs (crabs of the family *Oregoniidae*)	kg
1605.10.14	- - - Loại khác	kg	1605.10.14	- - - Other	kg
1605.10.90	- - Loại khác	kg	1605.10.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Tôm shrimp và tôm prawn:			- Shrimps and prawns:	
1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	kg	1605.21.00	- - Not in airtight container	kg
1605.29	- - Loại khác:		1605.29	- - Other:	
1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	kg	1605.29.20	- - - Shrimp ball	kg
1605.29.30	- - - Tôm tẩm bột	kg	1605.29.30	- - - Breaded shrimp	kg
1605.29.90	- - - Loại khác	kg	1605.29.90	- - - Other	kg
1605.30.00	- Tôm hùm	kg	1605.30.00	- Lobster	kg
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	kg	1605.40.00	- Other crustaceans	kg
	- Động vật thân mềm:			- Molluscs:	
1605.51.00	- - Hàu	kg	1605.51.00	- - Oysters	kg
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	kg	1605.52.00	- - Scallops, including queen scallops	kg
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	kg	1605.53.00	- - Mussels	kg
1605.54	- - Mực nang và mực ống:		1605.54	- - Cuttle fish and squid:	
1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1605.54.10	- - - In airtight containers for retail sale	kg
1605.54.90	- - - Loại khác	kg	1605.54.90	- - - Other	kg
1605.55.00	- - Bạch tuộc	kg	1605.55.00	- - Octopus	kg
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	kg	1605.56.00	- - Clams, cockles and arkshells	kg
1605.57	- - Bào ngư:		1605.57	- - Abalone:	
1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	1605.57.10	- - - In airtight containers for retail sale	kg
1605.57.90	- - - Loại khác	kg	1605.57.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	kg	1605.58.00	- - Snails, other than sea snails	kg
1605.59.00	- - Loại khác	kg	1605.59.00	- - Other	kg
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:			- Other aquatic invertebrates:	
1605.61.00	- - Hải sâm	kg	1605.61.00	- - Sea cucumbers	kg
1605.62.00	- - Cầu gai	kg	1605.62.00	- - Sea urchins	kg
1605.63.00	- - Sứa	kg	1605.63.00	- - Jellyfish	kg
1605.69.00	- - Loại khác	kg	1605.69.00	- - Other	kg

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 17
Đường và các loại kẹo đường

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại kẹo đường chứa ca cao (nhóm 18.06);

(b) Các loại đường tinh khiết về mặt hóa học (trừ sucroza, lactoza, maltoza, glucoza và fructoza) hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.40; hoặc

(c) Thuốc hoặc các sản phẩm khác của Chương 30.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm 1701.12, 1701.13 và 1701.14, khái niệm "đường thô" có nghĩa là các loại đường có hàm lượng sucroza tính theo khối lượng, ở thể khô, tương ứng với kết quả dưới 99,5° trên phân cực kế.

2. Phân nhóm 1701.13 chỉ bao gồm đường mía, thu được không qua quá trình ly tâm, trong đó hàm lượng đường sucroza tính theo khối lượng, ở thể khô, tương ứng với kết quả trên phân cực kế từ 69o đến dưới 93o. Sản phẩm này chỉ chứa các vi tinh thể anhedral tự nhiên, có hình dạng không đều, không thể quan sát được bằng mắt thường, được bao phủ bằng phế liệu từ mật mía và các thành phần khác của cây mía đường.

Chapter 17
Sugars and sugar confectionery

Note

1. This Chapter does not cover:

(a) Sugar confectionery containing cocoa (heading 18.06);

(b) Chemically pure sugars (other than sucrose, lactose, maltose, glucose and fructose) or other products of heading 29.40; or

(c) Medicaments or other products of Chapter 30.

Subheading Notes

1. For the purposes of subheadings 1701.12, 1701.13 and 1701.14, “raw sugar” means sugar whose content of sucrose by weight, in the dry state, corresponds to a polarimeter reading of less than 99.5°.

2. Subheading 1701.13 covers only cane sugar obtained without centrifugation, whose content of sucrose by weight, in the dry state, corresponds to a polarimeter reading of 69° or more but less than 93°. The product contains only natural anhedral microcrystals, of irregular shape, not visible to the naked eye, which are surrounded by residues of molasses and other constituents of sugar cane.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**		**17.01**	**Cane or beet sugar and chemically pure sucrose, in solid form**	
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:			- Raw sugar not containing added flavouring or colouring matter:	
1701.12.00	- - Đường củ cải	kg	1701.12.00	- - Beet sugar	kg
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	kg	1701.13.00	- - Cane sugar specified in Subheading Note 2 to this Chapter	kg
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	kg	1701.14.00	- - Other cane sugar	kg
	- Loại khác:			- Other:	
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	kg	1701.91.00	- - Containing added flavouring or colouring matter	kg
1701.99	- - Loại khác:		1701.99	- - Other:	
1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện	kg	1701.99.10	- - - Refined sugar	kg
1701.99.90	- - - Loại khác	kg	1701.99.90	- - - Other	kg
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen**		**17.02**	**Other sugars, including chemically pure lactose, maltose, glucose and fructose, in solid form; sugar syrups not containing added flavouring or colouring matter; artificial honey, whether or not mixed with natural honey; caramel**	
	- Lactoza và xirô lactoza:			- Lactose and lactose syrup:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo khối lượng chất khô	kg	1702.11.00	- - Containing by weight 99% or more lactose, expressed as anhydrous lactose, calculated on the dry matter	kg
1702.19.00	- - Loại khác	kg	1702.19.00	- - Other	kg
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	kg	1702.20.00	- Maple sugar and maple syrup	kg
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo khối lượng ở thể khô:		1702.30	- Glucose and glucose syrup, not containing fructose or containing in the dry state less than 20% by weight of fructose:	
1702.30.10	- - Glucoza	kg	1702.30.10	- - Glucose	kg
1702.30.20	- - Xirô glucoza	kg	1702.30.20	- - Glucose syrup	kg
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	kg	1702.40.00	- Glucose and glucose syrup, containing in the dry state at least 20% but less than 50% by weight of fructose, excluding invert sugar	kg
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	kg	1702.50.00	- Chemically pure fructose	kg
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:		1702.60	- Other fructose and fructose syrup, containing in the dry state more than 50% by weight of fructose, excluding invert sugar:	
1702.60.10	- - Fructoza	kg	1702.60.10	- - Fructose	kg
1702.60.20	- - Xirô fructoza	kg	1702.60.20	- - Fructose syrup	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo khối lượng ở thể khô:		1702.90	- Other, including invert sugar and other sugar and sugar syrup blends containing in the dry state 50% by weight of fructose:	
	- - Mantoza và xirô mantoza:			- - Maltose and maltose syrups:	
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học	kg	1702.90.11	- - - Chemically pure maltose	kg
1702.90.19	- - - Loại khác	kg	1702.90.19	- - - Other	kg
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	kg	1702.90.20	- - Artificial honey, whether or not mixed with natural honey	kg
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	kg	1702.90.30	- - Flavoured or coloured sugars (excluding maltose)	kg
1702.90.40	- - Đường caramen	kg	1702.90.40	- - Caramel	kg
	- - Đường từ cây họ cọ (Palm sugar):			- - Palm sugar:	
1702.90.51	- - - Đường sáp dừa (Coconut sap sugar) (SEN)	kg	1702.90.51	- - - Coconut sap sugar	kg
1702.90.59	- - - Loại khác (SEN)	kg	1702.90.59	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
1702.90.91	- - - Xi rô đường	kg	1702.90.91	- - - Sugar syrups	kg
1702.90.99	- - - Loại khác	kg	1702.90.99	- - - Other	kg
17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường**		**17.03**	**Molasses resulting from the extraction or refining of sugar**	
1703.10	- Mật mía:		1703.10	- Cane molasses:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1703.10.10	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	kg	1703.10.10	- - Containing added flavouring or colouring matter	kg
1703.10.90	- - Loại khác	kg	1703.10.90	- - Other	kg
1703.90	- Loại khác:		1703.90	- Other:	
1703.90.10	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	kg	1703.90.10	- - Containing added flavouring or colouring matter	kg
1703.90.90	- - Loại khác	kg	1703.90.90	- - Other	kg
17.04	**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao**		**17.04**	**Sugar confectionery (including white chocolate), not containing cocoa**	
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	kg	1704.10.00	- Chewing gum, whether or not sugar-coated	kg
1704.90	- Loại khác:		1704.90	- Other:	
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	kg	1704.90.10	- - Medicated pastilles and drops	kg
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	kg	1704.90.20	- - White chocolate	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin (SEN)	kg	1704.90.91	- - - Soft, containing gelatin	kg
1704.90.99	- - - Loại khác	kg	1704.90.99	- - - Other	kg

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 18
Ca cao và các chế phẩm từ ca cao

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Chế phẩm thực phẩm có hàm lượng trên 20% tính theo khối lượng là xúc xích, thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, côn trùng, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên (Chương 16);

(b) Các chế phẩm thuộc các nhóm 04.03, 19.01, 19.02, 19.04, 19.05, 21.05, 22.02, 22.08, 30.03 hoặc 30.04.

2. Nhóm 18.06 bao gồm các loại kẹo đường có chứa ca cao và các loại chế phẩm thực phẩm khác chứa ca cao, trừ các chế phẩm thuộc các nhóm đã ghi trong Chú giải 1 Chương này.

Chapter 18
Cocoa and cocoa preparations

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Food preparations containing more than 20% by weight of sausage, meat, meat offal, blood, insects, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, or any combination thereof (Chapter 16);

(b) Preparations of headings 04.03, 19.01, 19.02, 19.04, 19.05, 21.05, 22.02, 22.08, 30.03 or 30.04.

2. Heading 18.06 includes sugar confectionery containing cocoa and, subject to Note 1 to this Chapter, other food preparations containing cocoa.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
18.01	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**		**18.01**	**Cocoa beans, whole or broken, raw or roasted**	
1801.00.10	- Đã lên men (SEN)	kg	1801.00.10	- Fermented	kg
1801.00.90	- Loại khác	kg	1801.00.90	- Other	kg
1802.00.00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác**	kg	**1802.00.00**	**Cocoa shells, husks, skins and other cocoa waste**	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo**		**18.03**	**Cocoa paste, whether or not defatted**	
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	kg	1803.10.00	- Not defatted	kg
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	kg	1803.20.00	- Wholly or partly defatted	kg
1804.00.00	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao**	kg	**1804.00.00**	**Cocoa butter, fat and oil**	kg
1805.00.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	kg	**1805.00.00**	**Cocoa powder, not containing added sugar or other sweetening matter**	kg
18.06	**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao**		**18.06**	**Chocolate and other food preparations containing cocoa**	
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	kg	1806.10.00	- Cocoa powder, containing added sugar or other sweetening matter	kg
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có khối lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hoặc dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, khối lượng trên 2 kg:		1806.20	- Other preparations in blocks, slabs or bars weighing more than 2 kg or in liquid, paste, powder, granular or other bulk form in containers or immediate packings, of a content exceeding 2 kg:	
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	kg	1806.20.10	- - Chocolate confectionery in blocks, slabs or bars	kg
1806.20.90	- - Loại khác	kg	1806.20.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:			- Other, in blocks, slabs or bars:	
1806.31.00	- - Có nhân	kg	1806.31.00	- - Filled	kg
1806.32.00	- - Không có nhân	kg	1806.32.00	- - Not filled	kg
1806.90	- Loại khác:		1806.90	- Other:	
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles)	kg	1806.90.10	- - Chocolate confectionery in tablets or pastilles	kg
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo	kg	1806.90.30	- - Food preparations of flour, meal, starch or malt extract, containing 40% or more but not exceeding 50% by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis	kg
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ	kg	1806.90.40	- - Food preparations of goods of headings 04.01 to 04.04, containing 5% or more but not exceeding 10% by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis, specially prepared for infants or young children, not put up for retail sale	kg
1806.90.90	- - Loại khác	kg	1806.90.90	- - Other	kg

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 19
Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các chế phẩm thực phẩm có chứa trên 20% tính theo khối lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, côn trùng, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên (Chương 16), trừ các sản phẩm được nhồi thuộc nhóm 19.02;

(b) Bánh bích quy hoặc các sản phẩm khác làm từ bột hoặc tinh bột, được chế biến đặc biệt dùng để chăn nuôi động vật (nhóm 23.09); hoặc

(c) Thuốc hoặc các sản phẩm khác của Chương 30.

2. Theo mục đích của nhóm 19.01:

(a) Thuật ngữ "tấm" có nghĩa là tấm từ ngũ cốc thuộc Chương 11;

(b) Thuật ngữ "bột" và "bột thô" có nghĩa là:

(1) Bột và bột thô từ ngũ cốc thuộc Chương 11, và

(2) Bột, bột thô và bột mịn nguồn gốc thực vật ở bất kỳ Chương nào, trừ bột, bột thô hoặc bột mịn của rau khô (nhóm 07.12), của khoai tây (nhóm 11.05) hoặc của các loại rau đậu khô (nhóm 11.06).

Chapter 19
Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Except in the case of stuffed products of heading 19.02, food preparations containing more than 20% by weight of sausage, meat, meat offal, blood, insects, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, or any combination thereof (Chapter 16);

(b) Biscuits or other articles made from flour or from starch, specially prepared for use in animal feeding (heading 23.09); or

(c) Medicaments or other products of Chapter 30.

2. For the purposes of heading 19.01:

(a) The term “groats” means cereal groats of Chapter 11;

(b) The terms “flour” and “meal” mean:

(1) Cereal flour and meal of Chapter 11, and

(2) Flour, meal and powder of vegetable origin of any Chapter, other than flour, meal or powder of dried vegetables (heading 07.12), of potatoes (heading 11.05) or of dried leguminous vegetables (heading 11.06).

3. Nhóm 19.04 không bao gồm các chế phẩm có chứa trên 6% tính theo khối lượng là ca cao đã được khử toàn bộ chất béo hoặc được phủ sô cô la hoặc các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao thuộc nhóm 18.06 (nhóm 18.06).

4. Theo mục đích nhóm 19.04, thuật ngữ "chế biến cách khác" có nghĩa là được chế biến hoặc xử lý ngoài phạm vi quy định tại các nhóm hoặc các Chú giải của các Chương 10 hoặc 11.

3. Heading 19.04 does not cover preparations containing more than 6% by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis or completely coated with chocolate or other food preparations containing cocoa of heading 18.06 (heading 18.06).

4. For the purposes of heading 19.04, the expression “otherwise prepared” means prepared or processed to an extent beyond that provided for in the headings of or Notes to Chapter 10 or 11.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
19.01	**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**		**19.01**	**Malt extract; food preparations of flour, groats, meal, starch or malt extract, not containing cocoa or containing less than 40% by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis, not elsewhere specified or included; food preparations of goods of headings 04.01 to 04.04, not containing cocoa or containing less than 5% by weight of cocoa calculated on a totally defatted basis, not elsewhere specified or included**	
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:		1901.10	- Preparations suitable for infants or young children, put up for retail sale:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	kg	1901.10.10	- - Of malt extract	kg
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	kg	1901.10.20	- - Of goods of headings 04.01 to 04.04	kg
1901.10.30	- - Từ bột đỗ tương	kg	1901.10.30	- - Of soya-bean powder	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế(SEN)	kg	1901.10.91	- - - Medical foods	kg
1901.10.92	- - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	kg	1901.10.92	- - - Other, for children age over 1 year but not exceeding 3 years	kg
1901.10.99	- - - Loại khác	kg	1901.10.99	- - - Other	kg
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:		1901.20	- Mixes and doughs for the preparation of bakers' wares of heading 19.05:	
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	kg	1901.20.10	- - Of flour, groats, meal, starch or malt extract, not containing cocoa	kg
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	kg	1901.20.20	- - Of flour, groats, meal, starch or malt extract, containing cocoa	kg
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	kg	1901.20.30	- - Other, not containing cocoa	kg
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	kg	1901.20.40	- - Other, containing cocoa	kg
1901.90	- Loại khác:		1901.90	- Other:	
	- - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ:			- - Preparations suitable for infants or young children, not put up for retail sale:	
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế (SEN)	kg	1901.90.11	- - - Medical foods	kg
1901.90.19	- - - Loại khác	kg	1901.90.19	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	kg	1901.90.20	- - Malt extract	kg
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:			- - Other, of goods of headings 04.01 to 04.04:	
1901.90.31	- - - Chứa sữa (SEN)	kg	1901.90.31	- - - Filled milk	kg
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	kg	1901.90.32	- - - Other, containing cocoa powder	kg
1901.90.39	- - - Loại khác	kg	1901.90.39	- - - Other	kg
	- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:			- - Other soya-based preparations:	
1901.90.41	- - - Dạng bột	kg	1901.90.41	- - - In powder form	kg
1901.90.49	- - - Dạng khác	kg	1901.90.49	- - - In other forms	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế (SEN)	kg	1901.90.91	- - - Medical foods	kg
1901.90.99	- - - Loại khác	kg	1901.90.99	- - - Other	kg
19.02	**Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến**		**19.02**	**Pasta, whether or not cooked or stuffed (with meat or other substances) or otherwise prepared, such as spaghetti, macaroni, noodles, lasagne, gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, whether or not prepared**	
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:			- Uncooked pasta, not stuffed or otherwise prepared:	
1902.11.00	- - Có chứa trứng	kg	1902.11.00	- - Containing eggs	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1902.19	- - Loại khác:		1902.19	- - Other:	
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	kg	1902.19.20	- - - Rice vermicelli (including bee hoon)	kg
1902.19.30	- - - Miến	kg	1902.19.30	- - - Transparent vermicelli	kg
1902.19.40	- - - Mì khác	kg	1902.19.40	- - - Other noodles	kg
1902.19.90	- - - Loại khác	kg	1902.19.90	- - - Other	kg
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác:		1902.20	- Stuffed pasta, whether or not cooked or otherwise prepared:	
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	kg	1902.20.10	- - Stuffed with meat or meat offal	kg
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	kg	1902.20.30	- - Stuffed with fish, crustaceans or molluscs	kg
1902.20.90	- - Loại khác	kg	1902.20.90	- - Other	kg
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:		1902.30	- Other pasta:	
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	kg	1902.30.20	- - Rice vermicelli (including bee hoon)	kg
1902.30.30	- - Miến	kg	1902.30.30	- - Transparent vermicelli	kg
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	kg	1902.30.40	- - Other instant noodles	kg
1902.30.90	- - Loại khác	kg	1902.30.90	- - Other	kg
1902.40.00	- Couscous	kg	1902.40.00	- Couscous	kg
1903.00.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự**	kg	**1903.00.00**	**Tapioca and substitutes therefor prepared from starch, in the form of flakes, grains, pearls, siftings or in similar forms**	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
19.04	**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**		**19.04**	**Prepared foods obtained by the swelling or roasting of cereals or cereal products (for example, corn flakes); cereals (other than maize (corn)), in grain form or in the form of flakes or other worked grains (except flour, groats and meal), pre-cooked or otherwise prepared, not elsewhere specified or included**	
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:		1904.10	- Prepared foods obtained by the swelling or roasting of cereals or cereal products:	
1904.10.10	- - Chứa ca cao	kg	1904.10.10	- - Containing cocoa	kg
1904.10.90	- - Loại khác	kg	1904.10.90	- - Other	kg
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:		1904.20	- Prepared foods obtained from unroasted cereal flakes or from mixtures of unroasted cereal flakes and roasted cereal flakes or swelled cereals:	
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	kg	1904.20.10	- - Prepared foods obtained from unroasted cereal flakes	kg
1904.20.90	- - Loại khác	kg	1904.20.90	- - Other	kg
1904.30.00	- Lúa mì bulgur (1)	kg	1904.30.00	- Bulgur wheat	kg
1904.90	- Loại khác:		1904.90	- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	kg	1904.90.10	- - Rice preparations, including pre-cooked rice	kg
1904.90.90	- - Loại khác	kg	1904.90.90	- - Other	kg
19.05	**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh ga tô (cakes), bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự**		**19.05**	**Bread, pastry, cakes, biscuits and other bakers' wares, whether or not containing cocoa; communion wafers, empty cachets of a kind suitable for pharmaceutical use, sealing wafers, rice paper and similar products**	
1905.10.00	- Bánh mì giòn	kg	1905.10.00	- Crispbread	kg
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	kg	1905.20.00	- Gingerbread and the like	kg
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:			- Sweet biscuits; waffles and wafers:	
1905.31	- - Bánh quy ngọt:		1905.31	- - Sweet biscuits:	
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	kg	1905.31.10	- - - Not containing cocoa	kg
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	kg	1905.31.20	- - - Containing cocoa	kg
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers:		1905.32	- - Waffles and wafers:	
1905.32.10	- - - Bánh waffles (SEN)	kg	1905.32.10	- - - Waffles	kg
1905.32.20	- - - Bánh xốp wafers (SEN)	kg	1905.32.20	- - - Wafers	kg
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và		1905.40	- Rusks, toasted bread and similar	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	các loại bánh nướng tương tự:			toasted products:	
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	kg	1905.40.10	- - Not containing added sugar, honey, eggs, fats, cheese or fruit	kg
1905.40.90	- - Loại khác	kg	1905.40.90	- - Other	kg
1905.90	- Loại khác:		1905.90	- Other:	
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	kg	1905.90.10	- - Unsweetened teething biscuits	kg
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	kg	1905.90.20	- - Other unsweetened biscuits	kg
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	kg	1905.90.30	- - Cakes	kg
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)	kg	1905.90.40	- - Pastries	kg
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	kg	1905.90.50	- - Flourless bakers' wares	kg
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	kg	1905.90.60	- - Empty cachets and similar products of a kind suitable for pharmaceutical use	kg
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	kg	1905.90.70	- - Communion wafers, sealing wafers, rice paper and similar products	kg
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	kg	1905.90.80	- - Other crisp savoury food products	kg
1905.90.90	- - Loại khác	kg	1905.90.90	- - Other	kg

(1) Tham khảo TCVN 4995:2016

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 20
Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại rau, quả hoặc quả hạch (nuts), được chế biến hoặc bảo quản theo quy trình đã ghi trong Chương 7, 8 hoặc 11;

(b) Chất béo và dầu thực vật (Chương 15);

(c) Các chế phẩm thực phẩm chứa trên 20% tính theo khối lượng là xúc xích, thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, côn trùng, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên (Chương 16);

(d) Các loại bánh và sản phẩm khác thuộc nhóm 19.05; hoặc

(e) Các chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất thuộc nhóm 21.04.

2. Các nhóm 20.07 và 20.08 không áp dụng cho các loại thạch trái cây, bột nhão từ quả, các loại quả hạnh bọc đường hoặc các sản phẩm tương tự chế biến dưới dạng kẹo đường (nhóm 17.04) hoặc kẹo sôcôla (nhóm 18.06).

3. Các nhóm 20.01, 20.04 và 20.05, tùy theo từng trường hợp, chỉ bao gồm những sản phẩm thuộc Chương 7 hoặc nhóm 11.05 hoặc 11.06 (trừ bột, bột thô và bột mịn của các sản phẩm đã ghi trong Chương 8) đã được chế biến hoặc bảo quản theo các quy trình khác với quy trình đã ghi trong Chú giải 1(a).

Chapter 20
Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Vegetables, fruit or nuts, prepared or preserved by the processes specified in Chapter 7, 8 or 11;

(b) Vegetable fats and oils (Chapter 15);

(c) Food preparations containing more than 20% by weight of sausage, meat, meat offal, blood, insects, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, or any combination thereof (Chapter 16);

(d) Bakers' wares and other products of heading 19.05; or

(e) Homogenised composite food preparations of heading 21.04.

2. Headings 20.07 and 20.08 do not apply to fruit jellies, fruit pastes, sugar-coated almonds or the like in the form of sugar confectionery (heading 17.04) or chocolate confectionery (heading 18.06).

3. Headings 20.01, 20.04 and 20.05 cover, as the case may be, only those products of Chapter 7 or of heading 11.05 or 11.06 (other than flour, meal and powder of the products of Chapter 8) which have been prepared or preserved by processes other than those referred to in Note 1 (a).

4. Nước ép cà chua có hàm lượng chất khô từ 7% trở lên được xếp vào nhóm 20.02.

5. Theo mục đích của nhóm 20.07, khái niệm "thu được từ quá trình đun nấu" có nghĩa là thu được bằng cách xử lý nhiệt ở áp suất không khí hoặc giảm áp suất để làm tăng độ dẻo của một sản phẩm thông qua việc giảm lượng nước hoặc thông qua biện pháp khác.

6. Theo mục đích của nhóm 20.09, khái niệm "các loại nước ép, chưa lên men và chưa pha rượu" để chỉ các loại nước ép có nồng độ cồn không quá 0,5% tính theo thể tích (xem Chú giải 2 của Chương 22).

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 2005.10, khái niệm "rau đồng nhất" chỉ các loại chế phẩm từ rau, đã đồng nhất mịn, phù hợp dùng làm thức ăn cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ, trong bao bì với khối lượng tịnh không quá 250 gam. Khi áp dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có hàm lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc đáp ứng các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ mảnh vụn rau có thể nhìn thấy được. Phân nhóm 2005.10 được ưu tiên xem xét trước trong các phân nhóm thuộc nhóm 20.05.

4. Tomato juice the dry weight content of which is 7% or more is to be classified in heading 20.02.

5. For the purposes of heading 20.07, the expression “obtained by cooking” means obtained by heat treatment at atmospheric pressure or under reduced pressure to increase the viscosity of a product through reduction of water content or other means.

6. For the purposes of heading 20.09, the expression “juices, unfermented and not containing added spirit” means juices of an alcoholic strength by volume (see Note 2 to Chapter 22) not exceeding 0.5% vol.

Subheading Notes

1. For the purposes of subheading 2005.10, the expression “homogenised vegetables” means preparations of vegetables, finely homogenised, put up for retail sale as food suitable for infants or young children or for dietetic purposes, in containers of a net weight content not exceeding 250 g. For the application of this definition no account is to be taken of small quantities of any ingredients which may have been added to the preparation for seasoning, preservation or other purposes. These preparations may contain a small quantity of visible pieces of vegetables. Subheading 2005.10 takes precedence over all other subheadings of heading 20.05.

2. Theo mục đích của phân nhóm 2007.10, khái niệm "chế phẩm đồng nhất" chỉ các loại chế phẩm của quả, đã đồng nhất mịn, phù hợp dùng làm thức ăn cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc để ăn kiêng, đóng gói để bán lẻ trong bao bì với khối lượng tịnh không quá 250 gam. Khi áp dụng định nghĩa này không cần quan tâm đến những thành phần có hàm lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc đáp ứng các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ mảnh vụn quả có thể nhìn thấy được. Phân nhóm 2007.10 được ưu tiên xem xét trước trong các phân nhóm thuộc nhóm 20.07.

2. For the purposes of subheading 2007.10, the expression “homogenised preparations” means preparations of fruit, finely homogenised, put up for retail sale as food suitable for infants or young children or for dietetic purposes, in containers of a net weight content not exceeding 250 g. For the application of this definition no account is to be taken of small quantities of any ingredients which may have been added to the preparation for seasoning, preservation or other purposes. These preparations may contain a small quantity of visible pieces of fruit. Subheading 2007.10 takes precedence over all other subheadings of heading 20.07.

3. Theo mục đích của các phân nhóm 2009.12, 2009.21, 2009.31, 2009.41, 2009.61 và 2009.71, khái niệm "giá trị Brix" có nghĩa là đọc trực tiếp độ Brix từ tỷ trọng kế Brix hoặc của chỉ số khúc xạ được biểu thị theo khái niệm tỷ lệ phần trăm thành phần sucroza đo bằng khúc xạ kế, ở nhiệt độ 20°C hoặc được hiệu chỉnh về 20°C nếu phép đo được tiến hành ở một nhiệt độ khác.

3. For the purposes of subheadings 2009.12, 2009.21, 2009.31, 2009.41, 2009.61 and 2009.71, the expression “Brix value” means the direct reading of degrees Brix obtained from a Brix hydrometer or of refractive index expressed in terms of percentage sucrose content obtained from a refractometer, at a temperature of 20°C or corrected for 20° C if the reading is made at a different temperature.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
20.01	**Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**		**20.01**	**Vegetables, fruit, nuts and other edible parts of plants, prepared or preserved by vinegar or acetic acid**	
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	kg	2001.10.00	- Cucumbers and gherkins	kg
2001.90	- Loại khác:		2001.90	- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2001.90.10	- - Hành tây	kg	2001.90.10	- - Onions	kg
2001.90.90	- - Loại khác	kg	2001.90.90	- - Other	kg
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**		**20.02**	**Tomatoes prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid**	
2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	kg	2002.10.00	- Tomatoes, whole or in pieces	kg
2002.90	- Loại khác:		2002.90	- Other:	
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt (SEN)	kg	2002.90.10	- - Tomato paste	kg
2002.90.20	- - Bột cà chua	kg	2002.90.20	- - Tomato powder	kg
2002.90.90	- - Loại khác	kg	2002.90.90	- - Other	kg
20.03	**Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**		**20.03**	**Mushrooms and truffles, prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid**	
2003.10.00	- Nấm thuộc chi *Agaricus*	kg	2003.10.00	- Mushrooms of the genus *Agaricus*	kg
2003.90	- Loại khác:		2003.90	- Other:	
2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	kg	2003.90.10	- - Truffles	kg
2003.90.90	- - Loại khác	kg	2003.90.90	- - Other	kg
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**		**20.04**	**Other vegetables prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid, frozen, other than products of heading 20.06**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2004.10.00	- Khoai tây	kg	2004.10.00	- Potatoes	kg
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:		2004.90	- Other vegetables and mixtures of vegetables:	
2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	kg	2004.90.10	- - Suitable for infants or young children	kg
2004.90.90	- - Loại khác	kg	2004.90.90	- - Other	kg
20.05	**Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**		**20.05**	**Other vegetables prepared or preserved otherwise than by vinegar or acetic acid, not frozen, other than products of heading 20.06**	
2005.10	- Rau đồng nhất:		2005.10	- Homogenised vegetables:	
2005.10.20	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	kg	2005.10.20	- - Suitable for infants or young children	kg
2005.10.30	- - Phù hợp dùng cho mục đích ăn kiêng	kg	2005.10.30	- - Suitable for dietetic purposes	kg
2005.20	- Khoai tây:		2005.20	- Potatoes:	
	- - Dạng thanh và que:			- - In sticks form:	
2005.20.11	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ (SEN)	kg	2005.20.11	- - - In airtight containers for retail sale	kg
2005.20.19	- - - Loại khác (SEN)	kg	2005.20.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
2005.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	2005.20.91	- - - In airtight containers for retail sale	kg
2005.20.99	- - - Loại khác	kg	2005.20.99	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2005.40.00	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	kg	2005.40.00	- Peas (*Pisum sativum*)	kg
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):			- Beans (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):	
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	kg	2005.51.00	- - Beans, shelled	kg
2005.59	- - Loại khác:		2005.59	- - Other:	
2005.59.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	2005.59.10	- - - In airtight containers for retail sale	kg
2005.59.90	- - - Loại khác	kg	2005.59.90	- - - Other	kg
2005.60.00	- Măng tây	kg	2005.60.00	- Asparagus	kg
2005.70.00	- Ô liu	kg	2005.70.00	- Olives	kg
2005.80.00	- Ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata*)	kg	2005.80.00	- Sweet corn (*Zea mays var. saccharata*)	kg
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:			- Other vegetables and mixtures of vegetables:	
2005.91.00	- - Măng tre	kg	2005.91.00	- - Bamboo shoots	kg
2005.99	- - Loại khác:		2005.99	- - Other:	
2005.99.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	2005.99.10	- - - In airtight containers for retail sale	kg
2005.99.90	- - - Loại khác	kg	2005.99.90	- - - Other	kg
2006.00.00	**Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	kg	**2006.00.00**	**Vegetables, fruit, nuts, fruit-peel and other parts of plants, preserved by sugar (drained, glacé or crystallised)**	kg
20.07	**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc**		**20.07**	**Jams, fruit jellies, marmalades, fruit**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	chi cam quýt, quả hoặc quả hạch (nuts) dạng nghiền (purée) và dạng nhão, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác			**or nut purée and fruit or nut pastes, obtained by cooking, whether or not containing added sugar or other sweetening matter**	
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	kg	2007.10.00	- Homogenised preparations	kg
	- Loại khác:			- Other:	
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	kg	2007.91.00	- - Citrus fruit	kg
2007.99	- - Loại khác:		2007.99	- - Other:	
2007.99.10	- - - Trái cây dạng nhão, trừ xoài, dứa hoặc dâu tây dạng nhão	kg	2007.99.10	- - - Fruit pastes other than of mangoes, pineapples or strawberries	kg
2007.99.20	- - - Mứt và thạch trái cây	kg	2007.99.20	- - - Jams and fruit jellies	kg
2007.99.30	- - - Xoài nghiền (Mango purée) (SEN)	kg	2007.99.30	- - - Mango purée	kg
2007.99.90	- - - Loại khác	kg	2007.99.90	- - - Other	kg
20.08	**Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**		**20.08**	**Fruit, nuts and other edible parts of plants, otherwise prepared or preserved, whether or not containing added sugar or other sweetening matter or spirit, not elsewhere specified or included**	
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã			- Nuts, ground-nuts and other seeds,	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	hoặc chưa pha trộn với nhau:			whether or not mixed together:	
2008.11	- - Lạc:		2008.11	- - Ground-nuts:	
2008.11.10	- - - Đã rang	kg	2008.11.10	- - - Roasted	kg
2008.11.20	- - - Bơ lạc	kg	2008.11.20	- - - Peanut butter	kg
2008.11.90	- - - Loại khác	kg	2008.11.90	- - - Other	kg
2008.19	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:		2008.19	- - Other, including mixtures:	
2008.19.10	- - - Hạt điều	kg	2008.19.10	- - - Cashew nuts	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
2008.19.91	- - - - Đã rang	kg	2008.19.91	- - - - Roasted	kg
2008.19.99	- - - - Loại khác	kg	2008.19.99	- - - - Other	kg
2008.20	- Dứa:		2008.20	- Pineapples:	
2008.20.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	kg	2008.20.10	- - In airtight containers for retail sale	kg
2008.20.90	- - Loại khác	kg	2008.20.90	- - Other	kg
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:		2008.30	- Citrus fruit:	
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	kg	2008.30.10	- - Containing added sugar or other sweetening matter or spirit	kg
2008.30.90	- - Loại khác	kg	2008.30.90	- - Other	kg
2008.40.00	- Lê	kg	2008.40.00	- Pears	kg
2008.50.00	- Mơ	kg	2008.50.00	- Apricots	kg
2008.60	- Anh đào (Cherries):		2008.60	- Cherries:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	kg	2008.60.10	- - Containing added sugar or other sweetening matter or spirit	kg
2008.60.90	- - Loại khác	kg	2008.60.90	- - Other	kg
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:		2008.70	- Peaches, including nectarines:	
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	kg	2008.70.10	- - Containing added sugar or other sweetening matter or spirit	kg
2008.70.90	- - Loại khác	kg	2008.70.90	- - Other	kg
2008.80.00	- Dâu tây	kg	2008.80.00	- Strawberries	kg
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:			- Other, including mixtures other than those of subheading 2008.19:	
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	kg	2008.91.00	- - Palm hearts	kg
2008.93	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos*); quả lingonberries (*Vaccinium Vitis-idaea)*:		2008.93	- - Cranberries (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos*); lingonberries (*Vaccinium vitis-idaea*):	
2008.93.10	- - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	kg	2008.93.10	- - - Containing added sugar or other sweetening matter or spirit	kg
2008.93.90	- - - Loại khác	kg	2008.93.90	- - - Other	kg
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:		2008.97	- - Mixtures:	
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha	kg	2008.97.10	- - - Of stems, roots and other edible parts of plants, not including fruits or nuts whether or not containing added	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu			sugar or other sweetening matter or spirit	
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	kg	2008.97.20	- - - Other, containing added sugar or other sweetening matter or spirit	kg
2008.97.90	- - - Loại khác	kg	2008.97.90	- - - Other	kg
2008.99	- - Loại khác:		2008.99	- - Other:	
2008.99.10	- - - Quả vải	kg	2008.99.10	- - - Lychees	kg
2008.99.20	- - - Quả nhãn	kg	2008.99.20	- - - Longans	kg
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	kg	2008.99.30	- - - Of stems, roots and other edible parts of plants, not including fruits or nuts whether or not containing added sugar or other sweetening matter or spirit	kg
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	kg	2008.99.40	- - - Other, containing added sugar or other sweetening matter or spirit	kg
2008.99.90	- - - Loại khác	kg	2008.99.90	- - - Other	kg
20.09	**Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc**		**20.09**	**Fruit or nut juices (including grape must and coconut water) and vegetable juices, unfermented and not containing added spirit, whether or**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác			**not containing added sugar or other sweetening matter**	
	- Nước cam ép:			- Orange juice:	
2009.11.00	- - Đông lạnh	kg/lít	2009.11.00	- - Frozen	kg/liter
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	kg/lít	2009.12.00	- - Not frozen, of a Brix value not exceeding 20	kg/liter
2009.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2009.19.00	- - Other	kg/liter
	- Nước ép quả bưởi chùm; nước ép quả bưởi:			- Grapefruit juice; pomelo juice:	
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	kg/lít	2009.21.00	- - Of a Brix value not exceeding 20	kg/liter
2009.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2009.29.00	- - Other	kg/liter
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:			- Juice of any other single citrus fruit:	
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	kg/lít	2009.31.00	- - Of a Brix value not exceeding 20	kg/liter
2009.39.00	- - Loại khác	kg/lít	2009.39.00	- - Other	kg/liter
	- Nước dứa ép:			- Pineapple juice:	
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	kg/lít	2009.41.00	- - Of a Brix value not exceeding 20	kg/liter
2009.49.00	- - Loại khác	kg/lít	2009.49.00	- - Other	kg/liter
2009.50.00	- Nước cà chua ép	kg/lít	2009.50.00	- Tomato juice	kg/liter
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):			- Grape juice (including grape must):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	kg/lít	2009.61.00	- - Of a Brix value not exceeding 30	kg/liter
2009.69.00	- - Loại khác	kg/lít	2009.69.00	- - Other	kg/liter
	- Nước táo ép:			- Apple juice:	
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	kg/lít	2009.71.00	- - Of a Brix value not exceeding 20	kg/liter
2009.79.00	- - Loại khác	kg/lít	2009.79.00	- - Other	kg/liter
	- Nước ép từ một loại quả, quả hạch (nut) hoặc rau khác:			- Juice of any other single fruit, nut or vegetable:	
2009.81	- - Nước quả nam việt quất ép (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos*); nước quả lingonberry ép (*Vaccinium Vitis-idaea*):		2009.81	- - Cranberry (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos*) juice; lingonberry (*Vaccinium vitis-idaea*) juice:	
2009.81.10	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	kg/lít	2009.81.10	- - - Suitable for infants or young children	kg/liter
2009.81.90	- - - Loại khác	kg/lít	2009.81.90	- - - Other	kg/liter
2009.89	- - Loại khác:		2009.89	- - Other:	
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	kg/lít	2009.89.10	- - - Blackcurrant juice	kg/liter
2009.89.20	- - - Nước dừa (SEN)	kg/lít	2009.89.20	- - - Coconut water	kg/liter
2009.89.30	- - - Nước dừa cô đặc (SEN)	kg/lít	2009.89.30	- - - Coconut water concentrate	kg/liter
2009.89.40	- - - Nước xoài ép cô đặc	kg/lít	2009.89.40	- - - Mango juice concentrate	kg/liter
	- - - Loại khác:			- - - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2009.89.91	- - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	kg/lít	2009.89.91	- - - - Suitable for infants or young children	kg/liter
2009.89.99	- - - - Loại khác	kg/lít	2009.89.99	- - - - Other	kg/liter
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:		2009.90	- Mixtures of juices:	
2009.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	kg/lít	2009.90.10	- - Suitable for infants or young children	kg/liter
	- - Loại khác:			- - Other:	
2009.90.91	- - - Dùng ngay được	kg/lít	2009.90.91	- - - Ready for immediate consumption	kg/liter
2009.90.99	- - - Loại khác	kg/lít	2009.90.99	- - - Other	kg/liter

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 21
Các chế phẩm ăn được khác

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại rau hỗn hợp thuộc nhóm 07.12;

(b) Các chất thay thế cà phê rang có chứa cà phê theo tỷ lệ bất kỳ (nhóm 09.01);

(c) Chè đã pha hương liệu (nhóm 09.02);

(d) Các gia vị hoặc các sản phẩm khác thuộc các nhóm từ 09.04 đến 09.10;

Chapter 21
Miscellaneous edible preparations

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Mixed vegetables of heading 07.12;

(b) Roasted coffee substitutes containing coffee in any proportion (heading 09.01);

(c) Flavoured tea (heading 09.02);

(d) Spices or other products of headings 09.04 to 09.10;

(e) Các chế phẩm thực phẩm, trừ các sản phẩm ghi trong nhóm 21.03 hoặc 21.04, chứa trên 20% tính theo khối lượng là xúc xích, thịt, phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết, côn trùng, cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc các loại động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc hỗn hợp bất kỳ của các loại trên (Chương 16);

(f) Các sản phẩm của nhóm 24.04;

(g) Men được đóng gói như dược phẩm hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04; hoặc

(h) Enzyme đã chế biến thuộc nhóm 35.07.

2. Các chiết xuất từ các chất thay thế ghi trong Chú giải 1(b) trên đây được xếp vào nhóm 21.01.

3. Theo mục đích của nhóm 21.04, khái niệm "chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất" có nghĩa là các loại chế phẩm bao gồm một hỗn hợp đồng nhất mịn của hai hoặc nhiều thành phần cơ bản như thịt, cá, rau, quả hoặc quả hạch (nuts), được đóng gói với khối lượng tịnh không quá 250g để bán lẻ, phù hợp dùng làm thức ăn cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ hoặc ăn kiêng. Khi áp dụng khái niệm này, không cần quan tâm đến những thành phần có hàm lượng nhỏ cho thêm vào làm gia vị, để bảo quản hoặc cho các mục đích khác. Các chế phẩm này có thể chứa một lượng nhỏ những mẩu vụn có thể nhìn thấy được của các thành phần nói trên.

(e) Food preparations, other than the products described in heading 21.03 or 21.04, containing more than 20% by weight of sausage, meat, meat offal, blood, insects, fish or crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, or any combination thereof (Chapter 16);

(f) Products of heading 24.04;

(g) Yeast put up as a medicament or other products of heading 30.03 or 30.04; or

(h) Prepared enzymes of heading 35.07.

2. Extracts of the substitutes referred to in Note 1 (b) above are to be classified in heading 21.01.

3. For the purposes of heading 21.04, the expression “homogenised composite food preparations” means preparations consisting of a finely homogenised mixture of two or more basic ingredients such as meat, fish, vegetables, fruit or nuts, put up for retail sale as food suitable for infants or young children or for dietetic purposes, in containers of a net weight content not exceeding 250 g. For the application of this definition, no account is to be taken of small quantities of any ingredients which may be added to the mixture for seasoning, preservation or other purposes. Such preparations may contain a small quantity of visible pieces of ingredients.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
21.01	**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng**		**21.01**	**Extracts, essences and concentrates, of coffee, tea or maté, and preparations with a basis of these products or with a basis of coffee, tea or maté; roasted chicory and other roasted coffee substitutes, and extracts, essences and concentrates thereof**	
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:			- Extracts, essences and concentrates, of coffee, and preparations with a basis of these extracts, essences or concentrates or with a basis of coffee:	
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:		2101.11	- - Extracts, essences and concentrates:	
	- - - Cà phê hòa tan [(1)]:			- - - Instant coffee:	
2101.11.11	- - - - Được đóng gói với khối lượng tịnh không dưới 20kg	kg	2101.11.11	- - - - In packings of a net weight not less than 20 kg	kg
2101.11.19	- - - - Loại khác	kg	2101.11.19	- - - - Other	kg
2101.11.90	- - - Loại khác	kg	2101.11.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:		2101.12	- - Preparations with a basis of extracts, essences or concentrates or with a basis of coffee:	
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật	kg	2101.12.10	- - - Mixtures in paste form with a basis of ground roasted coffee, containing vegetable fats	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
2101.12.91	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	kg	2101.12.91	- - - - Coffee preparation with a basis of extracts, essences or concentrate containing added sugar, whether or not containing creamer	kg
2101.12.92	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	kg	2101.12.92	- - - - Coffee preparation with a basis of ground roasted coffee containing added sugar, whether or not containing creamer	kg
2101.12.99	- - - - Loại khác	kg	2101.12.99	- - - - Other	kg
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc		2101.20	- Extracts, essences and concentrates, of tea or maté, and preparations with a basis of these extracts, essences or	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:			concentrates or with a basis of tea or maté:	
2101.20.20	- - Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột	kg	2101.20.20	- - Tea extracts for the manufacture of tea preparations, in powder form	kg
2101.20.30	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	kg	2101.20.30	- - Preparations of tea consisting of a mixture of tea, milk powder and sugar	kg
2101.20.90	- - Loại khác	kg	2101.20.90	- - Other	kg
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	kg	2101.30.00	- Roasted chicory and other roasted coffee substitutes, and extracts, essences and concentrates thereof	kg
21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**		**21.02**	**Yeasts (active or inactive); other single-cell micro-organisms, dead (but not including vaccines of heading 30.02); prepared baking powders**	
2102.10.00	- Men sống	kg	2102.10.00	- Active yeasts	kg
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết:		2102.20	- Inactive yeasts; other single-cell micro-organisms, dead:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2102.20.10	- - Loại dùng trong chăn nuôi động vật	kg	2102.20.10	- - Of a kind used in animal feeding	kg
2102.20.90	- - Loại khác	kg	2102.20.90	- - Other	kg
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	kg	2102.30.00	- Prepared baking powders	kg
21.03	**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**		**21.03**	**Sauces and preparations therefor; mixed condiments and mixed seasonings; mustard flour and meal and prepared mustard**	
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	kg	2103.10.00	- Soya sauce	kg
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	kg	2103.20.00	- Tomato ketchup and other tomato sauces	kg
2103.30.00	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	kg	2103.30.00	- Mustard flour and meal and prepared mustard	kg
2103.90	- Loại khác:		2103.90	- Other:	
	- - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt:			- - Sauces and preparations therefor:	
2103.90.11	- - - Tương ớt	kg	2103.90.11	- - - Chili sauce	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2103.90.12	- - - Nước mắm	kg	2103.90.12	- - - Fish sauce	kg
2103.90.13	- - - Nước xốt loại khác	kg	2103.90.13	- - - Other sauces	kg
2103.90.19	- - - Loại khác	kg	2103.90.19	- - - Other	kg
	- - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp:			- - Mixed condiments and mixed seasonings:	
2103.90.21	- - - Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan) (SEN)	kg	2103.90.21	- - - Shrimp paste including belachan (blachan)	kg
2103.90.29	- - - Loại khác	kg	2103.90.29	- - - Other	kg
21.04	**Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất**		**21.04**	**Soups and broths and preparations therefor; homogenised composite food preparations**	
2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:		2104.10	- Soups and broths and preparations therefor:	
	- - Chứa thịt:			- - Containing meat:	
2104.10.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ (SEN)	kg	2104.10.11	- - - Suitable for infants or young children	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2104.10.19	- - - Loại khác	kg	2104.10.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
2104.10.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ (SEN)	kg	2104.10.91	- - - Suitable for infants or young children	kg
2104.10.99	- - - Loại khác	kg	2104.10.99	- - - Other	kg
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất:		2104.20	- Homogenised composite food preparations:	
	- - Chứa thịt:			- - Containing meat:	
2104.20.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	kg	2104.20.11	- - - Suitable for infants or young children	kg
2104.20.19	- - - Loại khác	kg	2104.20.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
2104.20.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ (SEN)	kg	2104.20.91	- - - Suitable for infants or young children	kg
2104.20.99	- - - Loại khác	kg	2104.20.99	- - - Other	kg
2105.00.00	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao**	kg	**2105.00.00**	**Ice cream and other edible ice, whether or not containing cocoa**	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**		**21.06**	**Food preparations not elsewhere specified or included**	
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn (textured protein substances)	kg	2106.10.00	- Protein concentrates and textured protein substances	kg
2106.90	- Loại khác:		2106.90	- Other:	
	- - Đậu phụ:			- - Beancurd:	
2106.90.11	- - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh	kg	2106.90.11	- - - Dried bean curd and dried bean curd stick	kg
2106.90.12	- - - Đậu phụ tươi (tofu)	kg	2106.90.12	- - - Fresh soybean curd (tofu)	kg
2106.90.19	- - - Loại khác	kg	2106.90.19	- - - Other	kg
2106.90.20	- - Cồn dạng bột	kg	2106.90.20	- - Powdered alcohol	kg
2106.90.30	- - Kem không sữa	kg	2106.90.30	- - Non-dairy creamer	kg
	- - Chất chiết nấm men tự phân:			- - Autolysed yeast extracts:	
2106.90.41	- - - Dạng bột	kg	2106.90.41	- - - In powder form	kg
2106.90.49	- - - Loại khác	kg	2106.90.49	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:			- - Other, non-alcoholic preparations of a kind used for the making or for the manufacture of beverages:	
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	kg	2106.90.53	- - - Ginseng based products	kg
2106.90.54	- - - Các chế phẩm khác được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	kg	2106.90.54	- - - Other preparations of a kind used as raw material for the manufacture of composite concentrates	kg
2106.90.55	- - - Loại khác, chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	kg	2106.90.55	- - - Other, composite concentrates for simple dilution with water to make beverages	kg
2106.90.59	- - - Loại khác	kg	2106.90.59	- - - Other	kg
	- - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:			- - Other, alcoholic preparations of a kind used for the making or for the manufacture of beverages:	
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:			- - - Preparations of a kind used as raw material for the manufacture of composite concentrates:	
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	kg	2106.90.61	- - - - Of a kind used for the manufacture of alcoholic beverages, in liquid form	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	kg	2106.90.62	- - - - Of a kind used for the manufacture of alcoholic beverages, in other forms	kg
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:			- - - Composite concentrates for simple dilution with water to make beverages:	
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	kg	2106.90.64	- - - - Of a kind used for making alcoholic beverages, in liquid form	kg
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	kg	2106.90.65	- - - - Of a kind used for making alcoholic beverages, in other forms	kg
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	kg	2106.90.66	- - - Other, of a kind used for the manufacture of alcoholic beverages, in liquid form	kg
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	kg	2106.90.67	- - - Other, of a kind used for the manufacture of alcoholic beverages, in other forms	kg
2106.90.69	- - - Loại khác	kg	2106.90.69	- - - Other	kg
	- - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) khác; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm:			- - Other food supplements; fortificant premixes:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2106.90.71	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ sâm	kg	2106.90.71	- - - Food supplements based on ginseng	kg
2106.90.72	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe khác	kg	2106.90.72	- - - Other food supplements	kg
2106.90.73	- - - Hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm (SEN)	kg	2106.90.73	- - - Fortificant premixes	kg
	- - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ:			- - Food preparations for use by infants or young children:	
2106.90.81	- - - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ thiếu lactaza	kg	2106.90.81	- - - Food preparations for lactase deficient infants or young children	kg
2106.90.89	- - - Loại khác	kg	2106.90.89	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	kg	2106.90.91	- - - Other, mixtures of chemicals with foodstuffs or other substances with nutritive value, of a kind used for food processing	kg
2106.90.92	- - - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	kg	2106.90.92	- - - Flavoured or coloured syrups	kg
2106.90.93	- - - Nước cốt dừa, đã hoặc chưa làm thành bột (SEN)	kg	2106.90.93	- - - Coconut milk, whether or not powdered	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2106.90.95	- - - Seri kaya (SEN)	kg	2106.90.95	- - - Seri kaya	kg
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác (SEN)	kg	2106.90.96	- - - Other medical foods	kg
2106.90.97	- - - Tempeh (SEN)	kg	2106.90.97	- - - Tempeh	kg
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác (SEN)	kg	2106.90.98	- - - Other flavouring preparations	kg
2106.90.99	- - - Loại khác	kg	2106.90.99	- - - Other	kg

(1): Tham khảo TCVN 9702:2013

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 22
Đồ uống, rượu và giấm

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm của Chương này (trừ các sản phẩm của nhóm 22.09) được chế biến cho mục đích nấu nướng và không phù hợp để làm đồ uống (thường ở nhóm 21.03);

(b) Nước biển (nhóm 25.01);

(c) Nước cất hoặc nước khử độ dẫn hoặc nước có độ tinh khiết tương tự (nhóm 28.53);

(d) Axit axetic có nồng độ axit axetic trên 10% tính theo khối lượng (nhóm 29.15);

(e) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04; hoặc

(f) Các chế phẩm nước hoa hoặc chế phẩm vệ sinh (Chương 33).

2. Theo mục đích của Chương này và các Chương 20 và 21, "nồng độ cồn tính theo thể tích" sẽ được xác định ở nhiệt độ 20°C.

3. Theo mục đích của nhóm 22.02, khái niệm "đồ uống không chứa cồn" có nghĩa là các loại đồ uống có nồng độ cồn không quá 0,5% tính theo thể tích. Đồ uống có cồn được xếp vào các nhóm thích hợp từ 22.03 đến 22.06 hoặc nhóm 22.08.

Chapter 22
Beverages, spirits and vinegar

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Products of this Chapter (other than those of heading 22.09) prepared for culinary purposes and thereby rendered unsuitable for consumption as beverages (generally heading 21.03);

(b) Sea water (heading 25.01);

(c) Distilled or conductivity water or water of similar purity (heading 28.53);

(d) Acetic acid of a concentration exceeding 10% by weight of acetic acid (heading 29.15);

(e) Medicaments of heading 30.03 or 30.04; or

(f) Perfumery or toilet preparations (Chapter 33).

2. For the purposes of this Chapter and of Chapters 20 and 21, the “alcoholic strength by volume” shall be determined at a temperature of 20°C.

3. For the purposes of heading 22.02, the term “non-alcoholic beverages” means beverages of an alcoholic strength by volume not exceeding 0.5% vol. Alcoholic beverages are classified in headings 22.03 to 22.06 or heading 22.08 as appropriate.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 2204.10, khái niệm "rượu vang nổ"[(1)] là loại rượu khi bảo quản ở nhiệt độ 20ºC trong thùng kín, có mức áp suất vượt từ 3 bars trở lên.

Subheading Note

1. For the purposes of subheading 2204.10, the expression “sparkling wine” means wine which, when kept at a temperature of 20°C in closed containers, has an excess pressure of not less than 3 bars.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
22.01	**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu; nước đá và tuyết**		**22.01**	**Waters, including natural or artificial mineral waters and aerated waters, not containing added sugar or other sweetening matter nor flavoured; ice and snow**	
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:		2201.10	- Mineral waters and aerated waters:	
2201.10.10	- - Nước khoáng	lít/kg	2201.10.10	- - Mineral waters	liter/kg
2201.10.20	- - Nước có ga	lít/kg	2201.10.20	- - Aerated waters	liter/kg
2201.90	- Loại khác:		2201.90	- Other:	
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	lít/kg	2201.90.10	- - Ice and snow	liter/kg
2201.90.90	- - Loại khác	lít/kg	2201.90.90	- - Other	liter/kg
22.02	**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu, và đồ uống không**		**22.02**	**Waters, including mineral waters and aerated waters, containing added sugar or other sweetening**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép, nước ép từ quả hạch (nut) hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09			**matter or flavoured, and other non-alcoholic beverages, not including fruit, nut or vegetable juices of heading 20.09**	
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu:		2202.10	- Waters, including mineral waters and aerated waters, containing added sugar or other sweetening matter or flavoured:	
2202.10.20	- - Nước tăng lực có hoặc không có ga(SEN)	lít/kg	2202.10.20	- - Energy drink whether or not aerated	liter/kg
2202.10.30	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, loại khác, có hương liệu	lít/kg	2202.10.30	- - Other sparkling mineral waters or aerated waters, flavoured	liter/kg
2202.10.90	- - Loại khác	lít/kg	2202.10.90	- - Other	liter/kg
	- Loại khác:			- Other:	
2202.91.00	- - Bia không cồn	lít/kg	2202.91.00	- - Non-alcoholic beer	liter/kg
2202.99	- - Loại khác:		2202.99	- - Other:	
2202.99.10	- - - Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu	lít/kg	2202.99.10	- - - Flavoured UHT milk based drinks	liter/kg
2202.99.20	- - - Đồ uống sữa đậu nành	lít/kg	2202.99.20	- - - Soya milk drinks	liter/kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2202.99.30	- - - Đồ uống từ nước dừa (SEN)	lít/kg	2202.99.30	- - - Coconut water based drinks	liter/kg
2202.99.40	- - - Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê	lít/kg	2202.99.40	- - - Coffee based drinks or coffee flavoured drinks	liter/kg
2202.99.50	- - - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	lít/kg	2202.99.50	- - - Other non-aerated beverages ready for immediate consumption without dilution	liter/kg
2202.99.90	- - - Loại khác	lít/kg	2202.99.90	- - - Other	liter/kg
22.03	**Bia sản xuất từ malt**		**22.03**	**Beer made from malt**	
	- Bia đen hoặc bia nâu:			- Stout or porter:	
2203.00.11	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích (SEN)	lít/kg	2203.00.11	- - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 5.8% vol.	liter/kg
2203.00.19	- - Loại khác (SEN)	lít/kg	2203.00.19	- - Other	liter/kg
	- Loại khác, kể cả bia ale:			- Other, including ale:	
2203.00.91	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	lít/kg	2203.00.91	- - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 5.8% vol.	liter/kg
2203.00.99	- - Loại khác	lít/kg	2203.00.99	- - Other	liter/kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
22.04	**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09**		**22.04**	**Wine of fresh grapes, including fortified wines; grape must other than that of heading 20.09**	
2204.10.00	- Rượu vang nổ [(1)]	lít/kg	2204.10.00	- Sparkling wine	liter/kg
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:			- Other wine; grape must with fermentation prevented or arrested by the addition of alcohol:	
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:		2204.21	- - In containers holding 2 l or less:	
	- - - Rượu vang:			- - - Wine:	
2204.21.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	lít/kg	2204.21.11	- - - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15% vol.	liter/kg
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	lít/kg	2204.21.13	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15% vol. but not exceeding 23% vol.	liter/kg
2204.21.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	lít/kg	2204.21.14	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 23% vol.	liter/kg
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:			- - - Grape must with fermentation prevented or arrested by the addition of alcohol:	
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	lít/kg	2204.21.21	- - - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15% vol.	liter/kg
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	lít/kg	2204.21.22	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15% vol.	liter/kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không quá 10 lít:		2204.22	- - In containers holding more than 2 l but not more than 10 l:	
	- - - Rượu vang:			- - - Wine:	
2204.22.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	lít/kg	2204.22.11	- - - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15% vol.	liter/kg
2204.22.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	lít/kg	2204.22.12	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15% vol. but not exceeding 23% vol.	liter/kg
2204.22.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	lít/kg	2204.22.13	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 23% vol.	liter/kg
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:			- - - Grape must with fermentation prevented or arrested by the addition of alcohol:	
2204.22.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	lít/kg	2204.22.21	- - - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15% vol.	liter/kg
2204.22.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	lít/kg	2204.22.22	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15% vol.	liter/kg
2204.29	- - Loại khác:		2204.29	- - Other:	
	- - - Rượu vang:			- - - Wine:	
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	lít/kg	2204.29.11	- - - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15% vol.	liter/kg
2204.29.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	lít/kg	2204.29.12	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15% vol.	liter/kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:			- - - Grape must with fermentation prevented or arrested by the addition of alcohol:	
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	lít/kg	2204.29.21	- - - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15% vol.	liter/kg
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	lít/kg	2204.29.22	- - - - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15% vol.	liter/kg
2204.30	- Hèm nho khác:		2204.30	- Other grape must:	
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	lít/kg	2204.30.10	- - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15% vol.	liter/kg
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	lít/kg	2204.30.20	- - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15% vol.	liter/kg
22.05	**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm**		**22.05**	**Vermouth and other wine of fresh grapes flavoured with plants or aromatic substances**	
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:		2205.10	- In containers holding 2 l or less:	
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	lít/kg	2205.10.10	- - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15% vol.	liter/kg
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	lít/kg	2205.10.20	- - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15% vol.	liter/kg
2205.90	- Loại khác:		2205.90	- Other:	
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	lít/kg	2205.90.10	- - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 15% vol.	liter/kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	lít/kg	2205.90.20	- - Of an alcoholic strength by volume exceeding 15% vol.	liter/kg
22.06	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**		**22.06**	**Other fermented beverages (for example, cider, perry, mead, saké); mixtures of fermented beverages and mixtures of fermented beverages and non-alcoholic beverages, not elsewhere specified or included**	
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	lít/kg	2206.00.10	- Cider or perry	liter/kg
2206.00.20	- Rượu sa kê (SEN)	lít/kg	2206.00.20	- Saké	liter/kg
	- Toddy cọ dừa:			- Coconut palm toddy:	
2206.00.31	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít (SEN)	lít/kg	2206.00.31	- - In container holding 2 l or less	liter/kg
2206.00.39	- - Loại khác (SEN)	lít/kg	2206.00.39	- - Other	liter/kg
	- Shandy:			- Shandy:	
2206.00.41	- - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích (SEN)	lít/kg	2206.00.41	- - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 1.14% vol.	liter/kg
2206.00.49	- - Loại khác (SEN)	lít/kg	2206.00.49	- - Other	liter/kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2206.00.50	- Vang mật ong	lít/kg	2206.00.50	- Mead	liter/kg
2206.00.60	- Rượu thu được từ việc lên men nước ép rau hoặc nước ép quả, trừ nước ép nho tươi (SEN)	lít/kg	2206.00.60	- Wines obtained by the fermentation of vegetables juices or of fruit juices, other than juice of fresh grapes	liter/kg
	- Loại khác:			- Other:	
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bổ)(SEN)	lít/kg	2206.00.91	- - Other rice wine (including medicated rice wine)	liter/kg
2206.00.99	- - Loại khác	lít/kg	2206.00.99	- - Other	liter/kg
22.07	**Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ**		**22.07**	**Undenatured ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume of 80% vol. or higher; ethyl alcohol and other spirits, denatured, of any strength**	
2207.10.00	- Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	lít/kg	2207.10.00	- Undenatured ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume of 80% vol. or higher	liter/kg
2207.20	- Cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:		2207.20	- Ethyl alcohol and other spirits, denatured, of any strength:	
	- - Cồn etylic đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hoá:			- - Denatured ethyl alcohol, including methylated spirits:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2207.20.11	- - - Cồn etylic có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	lít/kg	2207.20.11	- - - Ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume exceeding 99% vol.	liter/kg
2207.20.19	- - - Loại khác	lít/kg	2207.20.19	- - - Other	liter/kg
2207.20.90	- - Loại khác	lít/kg	2207.20.90	- - Other	liter/kg
22.08	**Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác**		**22.08**	**Undenatured ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume of less than 80% vol.; spirits, liqueurs and other spirituous beverages**	
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:		2208.20	- Spirits obtained by distilling grape wine or grape marc:	
2208.20.50	- - Rượu brandy	lít/kg	2208.20.50	- - Brandy	liter/kg
2208.20.90	- - Loại khác	lít/kg	2208.20.90	- - Other	liter/kg
2208.30	- Rượu whisky:		2208.30	- Whiskies:	
2208.30.10	- - Được đựng trong đồ chứa trên 5 lít	lít/kg	2208.30.10	- - In containers holding more than 5 l	liter/kg
2208.30.90	- - Loại khác	lít/kg	2208.30.90	- - Other	liter/kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	lít/kg	2208.40.00	- Rum and other spirits obtained by distilling fermented sugar-cane products	liter/kg
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	lít/kg	2208.50.00	- Gin and Geneva	liter/kg
2208.60.00	- Rượu vodka	lít/kg	2208.60.00	- Vodka	liter/kg
2208.70	- Rượu mùi:		2208.70	- Liqueurs and cordials:	
2208.70.10	- - Có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	lít/kg	2208.70.10	- - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 57% vol.	liter/kg
2208.70.90	- - Loại khác	lít/kg	2208.70.90	- - Other	liter/kg
2208.90	- Loại khác:		2208.90	- Other:	
2208.90.10	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích (SEN)	lít/kg	2208.90.10	- - Medicated samsu of an alcoholic strength by volume not exceeding 40% vol.	liter/kg
2208.90.20	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích(SEN)	lít/kg	2208.90.20	- - Medicated samsu of an alcoholic strength by volume exceeding 40% vol.	liter/kg
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích (SEN)	lít/kg	2208.90.30	- - Other samsu of an alcoholic strength by volume not exceeding 40% vol.	liter/kg
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích (SEN)	lít/kg	2208.90.40	- - Other samsu of an alcoholic strength by volume exceeding 40% vol.	liter/kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2208.90.50	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	lít/kg	2208.90.50	- - Arrack or pineapple spirit of an alcoholic strength by volume not exceeding 40% vol.	liter/kg
2208.90.60	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	lít/kg	2208.90.60	- - Arrack or pineapple spirit of an alcoholic strength by volume exceeding 40% vol.	liter/kg
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	lít/kg	2208.90.70	- - Bitters and similar beverages of an alcoholic strength not exceeding 57% vol.	liter/kg
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	lít/kg	2208.90.80	- - Bitters and similar beverages of an alcoholic strength exceeding 57% vol.	liter/kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
2208.90.91	- - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	lít/kg	2208.90.91	- - - Of an alcoholic strength by volume not exceeding 1.14% vol.	liter/kg
2208.90.99	- - - Loại khác	lít/kg	2208.90.99	- - - Other	liter/kg
2209.00.00	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic**	lít/kg	**2209.00.00**	**Vinegar and substitutes for vinegar obtained from acetic acid**	liter/kg

(1) Tham khảo TCVN 7045:2013

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 23
Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến

Chú giải
1. Nhóm 23.09 kể cả các sản phẩm dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác, thu được từ quá trình chế biến nguyên liệu gốc thực vật hoặc động vật đến mức các nguyên liệu đó mất hết tính chất cơ bản của nguyên liệu ban đầu, trừ các phế liệu thực vật, phế thải thực vật và các sản phẩm phụ từ quá trình chế biến đó.

Chú giải phân nhóm
1. Theo mục đích của phân nhóm 2306.41, khái niệm "hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp" có nghĩa là các loại hạt đã được định nghĩa trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương 12.

Chapter 23
Residues and waste from the food industries;prepared animal fodder

Note
1. Heading 23.09 includes products of a kind used in animal feeding, not elsewhere specified or included, obtained by processing vegetable or animal materials to such an extent that they have lost the essential characteristics of the original material, other than vegetable waste, vegetable residues and by-products of such processing.

Subheading Note
1. For the purposes of subheading 2306.41, the expression "low erucic acid rape or colza seeds" means seeds as defined in Subheading Note 1 to Chapter 12.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
23.01	**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không**		**23.01**	**Flours, meals and pellets, of meat or meat offal, of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates, unfit for human consumption; greaves**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ				
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	kg	2301.10.00	- Flours, meals and pellets, of meat or meat offal; greaves	kg
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác:		2301.20	- Flours, meals and pellets, of fish or of crustaceans, molluscs or other aquatic invertebrates:	
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo khối lượng	kg	2301.20.10	- - Of fish, with a protein content of less than 60% by weight	kg
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo khối lượng	kg	2301.20.20	- - Of fish, with a protein content of 60% or more by weight	kg
2301.20.90	- - Loại khác	kg	2301.20.90	- - Other	kg
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu**		**23.02**	**Bran, sharps and other residues, whether or not in the form of pellets, derived from the sifting, milling or other working of cereals or of leguminous plants**	
2302.10.00	- Từ ngô	kg	2302.10.00	- Of maize (corn)	kg
2302.30	- Từ lúa mì:		2302.30	- Of wheat:	
2302.30.10	- - Cám và cám mịn (pollard)(SEN)	kg	2302.30.10	- - Bran and pollard	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2302.30.90	- - Loại khác	kg	2302.30.90	- - Other	kg
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:		2302.40	- Of other cereals:	
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	kg	2302.40.10	- - Of rice	kg
2302.40.90	- - Loại khác	kg	2302.40.90	- - Other	kg
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	kg	2302.50.00	- Of leguminous plants	kg
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên**		**23.03**	**Residues of starch manufacture and similar residues, beet-pulp, bagasse and other waste of sugar manufacture, brewing or distilling dregs and waste, whether or not in the form of pellets**	
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:		2303.10	- Residues of starch manufacture and similar residues:	
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	kg	2303.10.10	- - Of manioc (cassava) or sago	kg
2303.10.90	- - Loại khác	kg	2303.10.90	- - Other	kg
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	kg	2303.20.00	- Beet-pulp, bagasse and other waste of sugar manufacture	kg
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	kg	2303.30.00	- Brewing or distilling dregs and waste	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
23.04	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương**		**23.04**	**Oil-cake and other solid residues, whether or not ground or in the form of pellets, resulting from the extraction of soya-bean oil**	
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người(SEN)	kg	2304.00.10	- Defatted soya-bean flour, fit for human consumption	kg
	- Bột đậu tương thô:			- Soya-bean meal:	
2304.00.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người(SEN)	kg	2304.00.21	- - Fit for human consumption	kg
2304.00.29	- - Loại khác	kg	2304.00.29	- - Other	kg
2304.00.90	- Loại khác	kg	2304.00.90	- Other	kg
2305.00.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc**	kg	**2305.00.00**	**Oil-cake and other solid residues, whether or not ground or in the form of pellets, resulting from the extraction of ground-nut oil**	kg
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**		**23.06**	**Oil-cake and other solid residues, whether or not ground or in the form of pellets, resulting from the extraction of vegetable or microbial fats or oils, other than those of heading 23.04 or 23.05**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2306.10.00	- Từ hạt bông	kg	2306.10.00	- Of cotton seeds	kg
2306.20.00	- Từ hạt lanh	kg	2306.20.00	- Of linseed	kg
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	kg	2306.30.00	- Of sunflower seeds	kg
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):			- Of rape or colza seeds:	
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:		2306.41	- - Of low erucic acid rape or colza seeds:	
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu rape có hàm lượng axit eruxic thấp	kg	2306.41.10	- - - Of low erucic acid rape seeds	kg
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu colza có hàm lượng axit eruxic thấp	kg	2306.41.20	- - - Of low erucic acid colza seeds	kg
2306.49	- - Loại khác:		2306.49	- - Other:	
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu rape khác	kg	2306.49.10	- - - Of other rape seeds	kg
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu colza khác	kg	2306.49.20	- - - Of other colza seeds	kg
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	kg	2306.50.00	- Of coconut or copra	kg
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:		2306.60	- Of palm nuts or kernels:	
2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	kg	2306.60.10	- - Ground or in the form of pellets	kg
2306.60.90	- - Loại khác	kg	2306.60.90	- - Other	kg
2306.90	- Loại khác:		2306.90	- Other:	
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	kg	2306.90.10	- - Of maize (corn) germ	kg
2306.90.90	- - Loại khác	kg	2306.90.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2307.00.00	**Bã rượu vang; cặn rượu**	kg	**2307.00.00**	**Wine lees; argol**	kg
2308.00.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	kg	**2308.00.00**	**Vegetable materials and vegetable waste, vegetable residues and by-products, whether or not in the form of pellets, of a kind used in animal feeding, not elsewhere specified or included**	kg
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**		**23.09**	**Preparations of a kind used in animal feeding**	
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:		2309.10	- Dog or cat food, put up for retail sale:	
2309.10.10	- - Chứa thịt	kg	2309.10.10	- - Containing meat	kg
2309.10.90	- - Loại khác	kg	2309.10.90	- - Other	kg
2309.90	- Loại khác:		2309.90	- Other:	
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:			- - Complete feed:	
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	kg	2309.90.11	- - - Of a kind suitable for poultry	kg
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	kg	2309.90.12	- - - Of a kind suitable for swine	kg
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	kg	2309.90.13	- - - Of a kind suitable for prawns	kg
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	kg	2309.90.14	- - - Of a kind suitable for primates	kg
2309.90.19	- - - Loại khác	kg	2309.90.19	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	kg	2309.90.20	- - Premixes, feed supplements or feed additives	kg
2309.90.90	- - Loại khác	kg	2309.90.90	- - Other	kg

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 24

Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; các sản phẩm, chứa hoặc không chứa nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các loại thuốc lá dược phẩm (Chương 30).

2. Bất kì sản phẩm nào có thể phân loại được vào nhóm 24.04 và bất kỳ nhóm nào khác thuộc Chương này, thì được phân loại vào nhóm 24.04.

3. Theo mục đích của nhóm 24.04, thuật ngữ "hút mà không cần đốt cháy" có nghĩa việc hút thông qua thiết bị làm nóng hoặc thiết bị khác, không cần đốt cháy.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 2403.11, thuật ngữ "thuốc lá để sử dụng với tẩu nước" có nghĩa là thuốc lá hút sử dụng bằng tẩu nước và thuốc lá này bao gồm hỗn hợp thuốc lá và glyxerin, có hoặc không chứa dầu thơm và tinh dầu, mật mía hoặc đường, và có hoặc không có hương thơm từ quả. Tuy nhiên, những sản phẩm không chứa thuốc lá dùng để hút sử dụng tẩu nước thì bị loại trừ ra khỏi phân nhóm này.

Chapter 24

Tobacco and manufactured tobacco substitutes; products, whether or not containing nicotine, intended for inhalation without combustion; other nicotine containing products intended for the intake of nicotine into the human body

Notes

1. This Chapter does not cover medicinal cigarettes (Chapter 30).

2. Any products classifiable in heading 24.04 and any other heading of the Chapter are to be classified in heading 24.04.

3. For the purposes of heading 24.04, the expression "inhalation without combustion" means inhalation through heated delivery or other means, without combustion.

Subheading Note

1. For the purposes of subheading 2403.11, the expression "water pipe tobacco" means tobacco intended for smoking in a water pipe and which consists of a mixture of tobacco and glycerol, whether or not containing aromatic oils and extracts, molasses or sugar, and whether or not flavoured with fruit. However, tobacco-free products intended for smoking in a water pipe are excluded from this subheading.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**		**24.01**	**Unmanufactured tobacco; tobacco refuse**	
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:		2401.10	- Tobacco, not stemmed/stripped:	
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	kg	2401.10.10	- - Virginia type, flue-cured	kg
2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	kg	2401.10.20	- - Virginia type, other than flue-cured	kg
2401.10.40	- - Loại Burley	kg	2401.10.40	- - Burley type	kg
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	kg	2401.10.50	- - Other, flue-cured	kg
2401.10.90	- - Loại khác	kg	2401.10.90	- - Other	kg
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:		2401.20	- Tobacco, partly or wholly stemmed/ stripped:	
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	kg	2401.20.10	- - Virginia type, flue-cured	kg
2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	kg	2401.20.20	- - Virginia type, other than flue-cured	kg
2401.20.30	- - Loại Oriental	kg	2401.20.30	- - Oriental type	kg
2401.20.40	- - Loại Burley	kg	2401.20.40	- - Burley type	kg
2401.20.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	kg	2401.20.50	- - Other, flue-cured	kg
2401.20.90	- - Loại khác	kg	2401.20.90	- - Other	kg
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:		2401.30	- Tobacco refuse:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	kg	2401.30.10	- - Tobacco stems	kg
2401.30.90	- - Loại khác	kg	2401.30.90	- - Other	kg
24.02	**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá**		**24.02**	**Cigars, cheroots, cigarillos and cigarettes, of tobacco or of tobacco substitutes**	
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	kg	2402.10.00	- Cigars, cheroots and cigarillos, containing tobacco	kg
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:		2402.20	- Cigarettes containing tobacco:	
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies) (SEN)	kg	2402.20.10	- - Beedies	kg
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương (SEN)	kg	2402.20.20	- - Clove cigarettes	kg
2402.20.90	- - Loại khác	kg	2402.20.90	- - Other	kg
2402.90	- Loại khác:		2402.90	- Other:	
2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	kg	2402.90.10	- - Cigars, cheroots and cigarillos of tobacco substitutes	kg
2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	kg	2402.90.20	- - Cigarettes of tobacco substitutes	kg
24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến khác và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá**		**24.03**	**Other manufactured tobacco and manufactured tobacco substitutes; “homogenised” or “reconstituted” tobacco; tobacco extracts and essences**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:			- Smoking tobacco, whether or not containing tobacco substitutes in any proportion:	
2403.11	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 Chương này:		2403.11	- - Water pipe tobacco specified in Subheading Note 1 to this Chapter:	
2403.11.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	kg	2403.11.10	- - - Packed for retail sale	kg
2403.11.90	- - - Loại khác	kg	2403.11.90	- - - Other	kg
2403.19	- - Loại khác:		2403.19	- - Other:	
	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:			- - - Packed for retail sale:	
2403.19.11	- - - - Ang Hoon (SEN)	kg	2403.19.11	- - - - Ang Hoon	kg
2403.19.19	- - - - Loại khác	kg	2403.19.19	- - - - Other	kg
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	kg	2403.19.20	- - - Other manufactured tobacco for the manufacture of cigarettes	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
2403.19.91	- - - - Ang Hoon (SEN)	kg	2403.19.91	- - - - Ang Hoon	kg
2403.19.99	- - - - Loại khác	kg	2403.19.99	- - - - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên":		2403.91	- - “Homogenised’’ or “reconstituted” tobacco:	
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	kg	2403.91.10	- - - Packed for retail sale	kg
2403.91.90	- - - Loại khác	kg	2403.91.90	- - - Other	kg
2403.99	- - Loại khác:		2403.99	- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	kg	2403.99.10	- - - Tobacco extracts and essences	kg
2403.99.30	- - - Các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	kg	2403.99.30	- - - Manufactured tobacco substitutes	kg
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hít, ngậm, khô hoặc không khô (SEN)	kg	2403.99.40	- - - Snuff, whether or not dry	kg
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng nhai và dạng ngậm (sucking)	kg	2403.99.50	- - - Chewing and sucking tobacco	kg
2403.99.90	- - - Loại khác	kg	2403.99.90	- - - Other	kg
24.04	**Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người**		**24.04**	**Products containing tobacco, reconstituted tobacco, nicotine, or tobacco or nicotine substitutes, intended for inhalation without combustion; other nicotine containing products intended for the intake of nicotine into the human body**	
	- Các sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy:			- Products intended for inhalation without combustion:	
2404.11.00	- - Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên	kg	2404.11.00	- - Containing tobacco or reconstituted tobacco	kg
2404.12	- - Loại khác, chứa nicotin:		2404.12	- - Other, containing nicotine:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2404.12.10	- - - Dạng lỏng hoặc gel dùng cho thuốc lá điện tử (SEN)	kg	2404.12.10	- - - E-cigarette liquid or gel	kg
2404.12.90	- - - Loại khác	kg	2404.12.90	- - - Other	kg
2404.19	- - Loại khác:		2404.19	- - Other:	
2404.19.10	- - - Chứa các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	kg	2404.19.10	- - - Containing tobacco substitutes	kg
2404.19.20	- - - Chứa các nguyên liệu thay thế nicotin	kg	2404.19.20	- - - Containing nicotine substitutes	kg
	- Loại khác:			- Other:	
2404.91	- - Loại dùng qua đường miệng:		2404.91	- - For oral application:	
2404.91.10	- - - Kẹo cao su có nicotin (SEN)	kg	2404.91.10	- - - Nicotine chewing gum	kg
2404.91.90	- - - Loại khác	kg	2404.91.90	- - - Other	kg
2404.92	- - Loại thẩm thấu qua da:		2404.92	- - For transdermal application:	
2404.92.10	- - - Miếng dán nicotin (SEN)	kg	2404.92.10	- - - Nicotine patch	kg
2404.92.90	- - - Loại khác	kg	2404.92.90	- - - Other	kg
2404.99.00	- - Loại khác	kg	2404.99.00	- - Other	kg

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

PHẦN V
KHOÁNG SẢN

Chương 25
Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng

Chú giải

1. Trừ một số trường hợp hoặc Chú giải 4 của Chương này có những yêu cầu khác, các nhóm của Chương này chỉ bao gồm các sản phẩm ở dạng thô hoặc mới chỉ được làm sạch (thậm chí có thể dùng hóa chất để loại bỏ tạp chất nhưng không làm thay đổi cấu trúc sản phẩm), đã nghiền, ép, nghiền thành bột, bột mịn, đã rây, sàng, tuyển bằng phương pháp tuyển nổi, tách bằng từ hoặc các quy trình cơ hoặc lý khác (trừ sự kết tinh), nhưng không phải là các sản phẩm đã nung, tôi, thu được từ việc trộn lẫn hoặc từ quy trình khác với quy trình đã ghi trong từng nhóm hàng.

Các sản phẩm của Chương này có thể chứa chất chống bụi với điều kiện các phụ gia đó không làm cho sản phẩm đặc biệt phù hợp cho công dụng riêng hơn là công dụng chung.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa hoặc lưu huỳnh dạng keo (nhóm 28.02);

SECTION V
MINERAL PRODUCTS

Chapter 25
Salt; sulphur; earths and stone; plastering materials, lime and cement

Notes

1. Except where their context or Note 4 to this Chapter otherwise requires, the headings of this Chapter cover only products which are in the crude state or which have been washed (even with chemical substances eliminating the impurities without changing the structure of the product), crushed, ground, powdered, levigated, sifted, screened, concentrated by flotation, magnetic separation or other mechanical or physical processes (except crystallisation), but not products which have been roasted, calcined, obtained by mixing or subjected to processing beyond that mentioned in each heading.

The products of this Chapter may contain an added anti-dusting agent, provided that such addition does not render the product particularly suitable for specific use rather than for general use.

2. This Chapter does not cover:

(a) Sublimed sulphur, precipitated sulphur or colloidal sulphur (heading 28.02);

(b) Chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo khối lượng (nhóm 28.21);

(c) Dược phẩm hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30;

(d) Nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm vệ sinh (Chương 33);

(e) Hỗn hợp dolomite ramming (nhóm 38.16);

(f) Đá lát, đá lát lề đường hoặc phiến đá lát đường (nhóm 68.01); đá khối dùng để khảm hoặc các loại tương tự (nhóm 68.02); đá lợp mái, đá ốp mặt hoặc đá kè đập (nhóm 68.03);

(g) Đá quý hoặc đá bán quý (nhóm 71.02 hoặc 71.03);

(h) Tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học), mỗi tinh thể nặng từ 2,5g trở lên bằng natri clorua hoặc oxit magiê, thuộc nhóm 38.24; các bộ phận quang học làm từ natri clorua hoặc oxit magiê (nhóm 90.01);

(i) Phấn xoa đầu gậy bi-a (nhóm 95.04); hoặc

(k) Phấn vẽ hoặc phấn viết hoặc phấn dùng cho thợ may (nhóm 96.09).

3. Bất kỳ sản phẩm nào có thể xếp vào nhóm 25.17 và vào bất kỳ nhóm nào khác của Chương này thì phải được xếp vào nhóm 25.17.

4. *Không kể những đề cập khác,* nhóm 25.30 bao gồm: đá vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở; đất màu đã hoặc chưa nung, hoặc pha trộn với nhau; các loại oxit sắt mica tự nhiên; đá bọt biển (đã hoặc chưa ở dạng miếng được đánh bóng); hổ phách; đá bọt biển kết tụ và hổ phách kết tụ, ở dạng phiến, thanh, que hoặc các dạng tương tự, chưa gia công sau khi đúc; hạt huyền; strontianit (đã hoặc chưa nung), trừ oxit stronti; mảnh vỡ của đồ gốm, gạch hoặc bê tông.

(b) Earth colours containing 70% or more by weight of combined iron evaluated as Fe2O3 (heading 28.21);

(c) Medicaments or other products of Chapter 30;

(d) Perfumery, cosmetic or toilet preparations (Chapter 33);

(e) Dolomite ramming mix (heading 38.16);

(f) Setts, curbstones or flagstones (heading 68.01); mosaic cubes or the like (heading 68.02); roofing, facing or damp course slates (heading 68.03);

(g) Precious or semi-precious stones (heading 71.02 or 71.03);

(h) Cultured crystals (other than optical elements) weighing not less than 2.5g each, of sodium chloride or of magnesium oxide, of heading 38.24; optical elements of sodium chloride or of magnesium oxide (heading 90.01);

(i) Billiard chalks (heading 95.04); or

(k) Writing or drawing chalks or tailors' chalks (heading 96.09).

3. Any products classifiable in heading 25.17 and any other heading of the Chapter are to be classified in heading 25.17.

4. Heading 25.30 applies, *inter alia*, to: vermiculite, perlite and chlorites, unexpanded; earth colours, whether or not calcined or mixed together; natural micaceous iron oxides; meerschaum (whether or not in polished pieces); amber; agglomerated meerschaum and agglomerated amber, in plates, rods, sticks or similar forms, not worked after moulding; jet; strontianite (whether or not calcined), other than strontium oxide; broken pieces of pottery, brick or concrete.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
25.01	**Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chẩy; nước biển**		**25.01**	**Salt (including table salt and denatured salt) and pure sodium chloride, whether or not in aqueous solution or containing added anti-caking or free-flowing agents; sea water**	
2501.00.10	- Muối thực phẩm	kg	2501.00.10	- Table salt	kg
2501.00.20	- Muối mỏ chưa chế biến	kg	2501.00.20	- Unprocessed rock salt	kg
2501.00.50	- Nước biển	kg	2501.00.50	- Sea water	kg
	- Loại khác:			- Other:	
2501.00.91	- - Có hàm lượng natri clorua trên 60% nhưng dưới 97%, tính theo hàm lượng khô, đã bổ sung thêm i ốt (SEN)	kg	2501.00.91	- - With sodium chloride content more than 60% but less than 97%, calculated on a dry basis, fortified with iodine	kg
2501.00.93	- - Có hàm lượng natri clorua từ 97% trở lên, tính theo hàm lượng khô (SEN)	kg	2501.00.93	- - With sodium chloride content 97% or more, calculated on a dry basis	kg
2501.00.99	- - Loại khác	kg	2501.00.99	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2502.00.00	**Pirít sắt chưa nung**	kg	**2502.00.00**	**Unroasted iron pyrites**	kg
2503.00.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	kg	**2503.00.00**	**Sulphur of all kinds, other than sublimed sulphur, precipitated sulphur and colloidal sulphur**	kg
25.04	**Graphit tự nhiên**		**25.04**	**Natural graphite**	
2504.10.00	- Ở dạng bột hoặc dạng mảnh	kg	2504.10.00	- In powder or in flakes	kg
2504.90.00	- Loại khác	kg	2504.90.00	- Other	kg
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**		**25.05**	**Natural sands of all kinds, whether or not coloured, other than metal-bearing sands of Chapter 26**	
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	kg/m^3	2505.10.00	- Silica sands and quartz sands	kg/m^3
2505.90.00	- Loại khác	kg/m^3	2505.90.00	- Other	kg/m^3
25.06	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc**		**25.06**	**Quartz (other than natural sands); quartzite, whether or not roughly**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)			**trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape**	
2506.10.00	- Thạch anh	kg	2506.10.00	- Quartz	kg
2506.20.00	- Quartzite	kg	2506.20.00	- Quartzite	kg
2507.00.00	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung**	kg	**2507.00.00**	**Kaolin and other kaolinic clays, whether or not calcined**	kg
25.08	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hoặc đất dinas**		**25.08**	**Other clays (not including expanded clays of heading 68.06), andalusite, kyanite and sillimanite, whether or not calcined; mullite; chamotte or dinas earths**	
2508.10.00	- Bentonite	kg	2508.10.00	- Bentonite	kg
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	kg	2508.30.00	- Fire-clay	kg
2508.40	- Đất sét khác:		2508.40	- Other clays:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	kg	2508.40.10	- - Fuller's earth	kg
2508.40.90	- - Loại khác	kg	2508.40.90	- - Other	kg
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	kg	2508.50.00	- Andalusite, kyanite and sillimanite	kg
2508.60.00	- Mullite	kg	2508.60.00	- Mullite	kg
2508.70.00	- Đất chịu lửa hoặc đất dinas	kg	2508.70.00	- Chamotte or dinas earths	kg
2509.00.00	**Đá phấn**	kg	**2509.00.00**	**Chalk**	kg
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat**		**25.10**	**Natural calcium phosphates, natural aluminium calcium phosphates and phosphatic chalk**	
2510.10	- Chưa nghiền:		2510.10	- Unground:	
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	kg	2510.10.10	- - Apatite	kg
2510.10.90	- - Loại khác	kg	2510.10.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2510.20	- Đã nghiền:		2510.20	- Ground:	
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	kg	2510.20.10	- - Apatite	kg
2510.20.90	- - Loại khác	kg	2510.20.90	- - Other	kg
25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16**		**25.11**	**Natural barium sulphate (barytes); natural barium carbonate (witherite), whether or not calcined, other than barium oxide of heading 28.16**	
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	kg	2511.10.00	- Natural barium sulphate (barytes)	kg
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	kg	2511.20.00	- Natural barium carbonate (witherite)	kg
2512.00.00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1**	kg	**2512.00.00**	**Siliceous fossil meals (for example, kieselguhr, tripolite and diatomite) and similar siliceous earths, whether or not calcined, of an apparent specific gravity of 1 or less**	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
25.13	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**		**25.13**	**Pumice stone; emery; natural corundum, natural garnet and other natural abrasives, whether or not heat-treated**	
2513.10.00	- Đá bọt	kg	2513.10.00	- Pumice stone	kg
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	kg	2513.20.00	- Emery, natural corundum, natural garnet and other natural abrasives	kg
2514.00.00	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	kg	**2514.00.00**	**Slate, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape**	kg
25.15	**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**		**25.15**	**Marble, travertine, ecaussine and other calcareous monumental or building stone of an apparent specific gravity of 2.5 or more, and alabaster, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape**	
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:			- Marble and travertine:	
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	kg	2515.11.00	- - Crude or roughly trimmed	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):		2515.12	- - Merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape:	
2515.12.10	- - - Dạng khối (SEN)	kg	2515.12.10	- - - Blocks	kg
2515.12.20	- - - Dạng tấm (SEN)	kg	2515.12.20	- - - Slabs	kg
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	kg	2515.20.00	- Ecaussine and other calcareous monumental or building stone; alabaster	kg
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**		**25.16**	**Granite, porphyry, basalt, sandstone and other monumental or building stone, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape**	
	- Granit:			- Granite:	
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	kg	2516.11.00	- - Crude or roughly trimmed	kg
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):		2516.12	- - Merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2516.12.10	- - - Dạng khối (SEN)	kg	2516.12.10	- - - Blocks	kg
2516.12.20	- - - Dạng tấm (SEN)	kg	2516.12.20	- - - Slabs	kg
2516.20	- Đá cát kết:		2516.20	- Sandstone:	
2516.20.10	- - Thô hoặc đã đẽo thô	kg	2516.20.10	- - Crude or roughly trimmed	kg
2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	kg	2516.20.20	- - Merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape	kg
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	kg	2516.90.00	- Other monumental or building stone	kg
25.17	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kimhoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của**		**25.17**	**Pebbles, gravel, broken or crushed stone, of a kind commonly used for concrete aggregates, for road metalling or for railway or other ballast, shingle and flint, whether or not heat-treated; macadam of slag, dross or similar industrial waste, whether or not incorporating the**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt			**materials cited in the first part of the heading; tarred macadam; granules, chippings and powder, of stones of heading 25.15 or 25.16, whether or not heat-treated**	
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	kg/m^3	2517.10.00	- Pebbles, gravel, broken or crushed stone, of a kind commonly used for concrete aggregates, for road metalling or for railway or other ballast, shingle and flint, whether or not heat-treated	kg/m^3
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	kg/m^3	2517.20.00	- Macadam of slag, dross or similar industrial waste, whether or not incorporating the materials cited in subheading 2517.10	kg/m^3
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	kg/m^3	2517.30.00	- Tarred macadam	kg/m^3
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:			- Granules, chippings and powder, of stones of heading 25.15 or 25.16, whether or not heat-treated:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble)	kg/m^3	2517.41.00	- - Of marble	kg/m^3
2517.49.00	- - Loại khác	kg/m^3	2517.49.00	- - Other	kg/m^3
25.18	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**		**25.18**	**Dolomite, whether or not calcined or sintered, including dolomite roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or slabs of a rectangular (including square) shape**	
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	kg	2518.10.00	- Dolomite, not calcined or sintered	kg
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	kg	2518.20.00	- Calcined or sintered dolomite	kg
25.19	**Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu**		**25.19**	**Natural magnesium carbonate (magnesite); fused magnesia; dead-burned (sintered) magnesia, whether or not containing small quantities of other oxides added**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết			**before sintering; other magnesium oxide, whether or not pure**	
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	kg	2519.10.00	- Natural magnesium carbonate (magnesite)	kg
2519.90	- Loại khác:		2519.90	- Other:	
2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)	kg	2519.90.10	- - Fused magnesia; dead-burned (sintered) magnesia	kg
2519.90.90	- - Loại khác	kg	2519.90.90	- - Other	kg
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế**		**25.20**	**Gypsum; anhydrite; plasters (consisting of calcined gypsum or calcium sulphate) whether or not coloured, with or without small quantities of accelerators or retarders**	
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	kg	2520.10.00	- Gypsum; anhydrite	kg
2520.20	- Thạch cao plaster:		2520.20	- Plasters:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	kg	2520.20.10	- - Of a kind suitable for use in dentistry	kg
2520.20.90	- - Loại khác	kg	2520.20.90	- - Other	kg
2521.00.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng**	kg	**2521.00.00**	**Limestone flux; limestone and other calcareous stone, of a kind used for the manufacture of lime or cement**	kg
25.22	**Vôi sống, vôi tôi và vôi thủy lực, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25**		**25.22**	**Quicklime, slaked lime and hydraulic lime, other than calcium oxide and hydroxide of heading 28.25**	
2522.10.00	- Vôi sống	kg	2522.10.00	- Quicklime	kg
2522.20.00	- Vôi tôi	kg	2522.20.00	- Slaked lime	kg
2522.30.00	- Vôi thủy lực	kg	2522.30.00	- Hydraulic lime	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
25.23	**Xi măng poóc lăng (1), xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng thủy lực tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke**		**25.23**	**Portland cement, aluminous cement, slag cement, supersulphate cement and similar hydraulic cements, whether or not coloured or in the form of clinkers**	
2523.10	- Clanhke xi măng (1):		2523.10	- Cement clinkers:	
2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	kg	2523.10.10	- - Of a kind used in the manufacture of white cement	kg
2523.10.90	- - Loại khác	kg	2523.10.90	- - Other	kg
	- Xi măng poóc lăng (1):			- Portland cement:	
2523.21.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	kg	2523.21.00	- - White cement, whether or not artificially coloured	kg
2523.29	- - Loại khác:		2523.29	- - Other:	
2523.29.10	- - - Xi măng màu	kg	2523.29.10	- - - Coloured cement	kg
2523.29.90	- - - Loại khác	kg	2523.29.90	- - - Other	kg
2523.30.00	- Xi măng nhôm	kg	2523.30.00	- Aluminous cement	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2523.90.00	- Xi măng thủy lực khác	kg	2523.90.00	- Other hydraulic cements	kg
25.24	**Amiăng.**		**25.24**	**Asbestos.**	
2524.10.00	- Crocidolite	kg	2524.10.00	- Crocidolite	kg
2524.90.00	- Loại khác	kg	2524.90.00	- Other	kg
25.25	**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca**		**25.25**	**Mica, including splittings; mica waste**	
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hoặc lớp	kg	2525.10.00	- Crude mica and mica rifted into sheets or splittings	kg
2525.20.00	- Bột mi ca	kg	2525.20.00	- Mica powder	kg
2525.30.00	- Phế liệu mi ca	kg	2525.30.00	- Mica waste	kg
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc**		**25.26**	**Natural steatite, whether or not roughly trimmed or merely cut, by sawing or otherwise, into blocks or**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc			**slabs of a rectangular (including square) shape; talc**	
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	kg	2526.10.00	- Not crushed, not powdered	kg
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:		2526.20	- Crushed or powdered:	
2526.20.10	- - Bột talc	kg	2526.20.10	- - Talc powder	kg
2526.20.90	- - Loại khác	kg	2526.20.90	- - Other	kg
2528.00.00	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô**	kg	**2528.00.00**	**Natural borates and concentrates thereof (whether or not calcined), but not including borates separated from natural brine; natural boric acid containing not more than 85% of H3BO3 calculated on the dry weight**	kg
25.29	**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite**		**25.29**	**Feldspar; leucite; nepheline and nepheline syenite; fluorspar**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):		2529.10	- Feldspar:	
2529.10.10	- - Potash tràng thạch; soda tràng thạch(SEN)	kg	2529.10.10	- - Potash feldspar; soda feldspar	kg
2529.10.90	- - Loại khác	kg	2529.10.90	- - Other	kg
	- Khoáng fluorite:			- Fluorspar:	
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng	kg	2529.21.00	- - Containing by weight 97% or less of calcium fluoride	kg
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng	kg	2529.22.00	- - Containing by weight more than 97% of calcium fluoride	kg
2529.30.00	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	kg	2529.30.00	- Leucite; nepheline and nepheline syenite	kg
25.30	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**		**25.30**	**Mineral substances not elsewhere specified or included**	
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	kg	2530.10.00	- Vermiculite, perlite and chlorites, unexpanded	kg
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):		2530.20	- Kieserite, epsomite (natural magnesium sulphates):	
2530.20.10	- - Kiezerit	kg	2530.20.10	- - Kieserite	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2530.20.20	- - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)	kg	2530.20.20	- - Epsomite (natural magnesium sulphates)	kg
2530.90	- Loại khác:		2530.90	- Other:	
2530.90.10	- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang	kg	2530.90.10	- - Micronized zircon sand (zirconium silicate) of a kind used as an opacifier	kg
2530.90.90	- - Loại khác	kg	2530.90.90	- - Other	kg

(1) Tham khảo TCVN 2682:2020, TCVN 7024:2013

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 26
Quặng, xỉ và tro

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Xỉ hoặc các phế liệu công nghiệp tương tự đã được gia công như đá dăm (nhóm 25.17);

(b) Magiê carbonat tự nhiên (magnesite) đã hoặc chưa nung (nhóm 25.19);

(c) Cặn từ thùng chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ, chứa chủ yếu là các loại dầu này (nhóm 27.10);

(d) Xỉ bazơ thuộc Chương 31;

(e) Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) hoặc các loại sợi khoáng tương tự (nhóm 68.06);

(f) Phế liệu hoặc mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ bằng kim loại quý; phế liệu hoặc phế thải khác chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, thuộc loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý (nhóm 71.12 hoặc 85.49); hoặc

(g) Đồng, niken hoặc coban sten sản xuất bằng quy trình nấu chảy (Phần XV).

2. Theo mục đích của các nhóm từ 26.01 đến 26.17, thuật ngữ "quặng" là khoáng sản của nhiều thực thể khoáng chất thường được dùng trong công nghiệp luyện kim để tách thủy ngân, kim loại thuộc nhóm 28.44 hoặc các kim loại thuộc Phần XIV

Chapter 26
Ores, slag and ash

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Slag or similar industrial waste prepared as macadam (heading 25.17);

(b) Natural magnesium carbonate (magnesite), whether or not calcined (heading 25.19);

(c) Sludges from the storage tanks of petroleum oils, consisting mainly of such oils (heading 27.10);

(d) Basic slag of Chapter 31;

(e) Slag wool, rock wool or similar mineral wools (heading 68.06);

(f) Waste or scrap of precious metal or of metal clad with precious metal; other waste or scrap containing precious metal or precious metal compounds, of a kind used principally for the recovery of precious metal (heading 71.12 or 85.49); or

(g) Copper, nickel or cobalt mattes produced by any process of smelting (Section XV).

2. For the purposes of headings 26.01 to 26.17, the term “ores” means minerals of mineralogical species actually used in the metallurgical industry for the extraction of mercury, of the metals of heading 28.44

hoặc XV, ngay cả khi các quặng này không dùng để luyện kim. Tuy nhiên, các nhóm từ 26.01 đến 26.17 không bao gồm các loại khoáng đã qua các quy trình không thông thường đối với ngành công nghiệp luyện kim.

3. Nhóm 26.20 chỉ áp dụng đối với:

(a) Xỉ, tro và cặn dùng trong công nghiệp tách kim loại hoặc dùng để sản xuất các hợp kim hóa học, trừ tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị (nhóm 26.21); và

(b) Xỉ, tro và cặn chứa arsen, có chứa hoặc không chứa kim loại, là loại dùng để tách arsen hoặc kim loại hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 2620.21, "cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ" nghĩa là cặn thu được từ các thùng chứa xăng pha chì và các hợp chất chì chống kích nổ (ví dụ, chì tetraethyl), và bao gồm chủ yếu là chì, hợp chất chì và ôxit sắt.

2. Xỉ, tro và cặn chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc các hỗn hợp của chúng, thuộc loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng, được phân loại vào phân nhóm 2620.60.

or of the metals of Section XIV or XV, even if they are intended for non-metallurgical purposes. Headings 26.01 to 26.17 do not, however, include minerals which have been submitted to processes not normal to the metallurgical industry.

3. Heading 26.20 applies only to:

(a) Slag, ash and residues of a kind used in industry either for the extraction of metals or as a basis for the manufacture of chemical compounds of metals, excluding ash and residues from the incineration of municipal waste (heading 26.21); and

(b) Slag, ash and residues containing arsenic, whether or not containing metals, of a kind used either for the extraction of arsenic or metals or for the manufacture of their chemical compounds.

Subheading Notes

1. For the purposes of subheading 2620.21, “leaded gasoline sludges and leaded anti-knock compound sludges” mean sludges obtained from storage tanks of leaded gasoline and leaded anti-knock compounds (for example, tetraethyl lead), and consisting essentially of lead, lead compounds and iron oxide.

2. Slag, ash and residues containing arsenic, mercury, thallium or their mixtures, of a kind used for the extraction of arsenic or those metals or for the manufacture of their chemical compounds, are to be classified in subheading 2620.60.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
26.01	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**		**26.01**	**Iron ores and concentrates, including roasted iron pyrites**	
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:			- Iron ores and concentrates, other than roasted iron pyrites:	
2601.11	- - Chưa nung kết:		2601.11	- - Non-agglomerated:	
2601.11.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite(SEN)	kg	2601.11.10	- - - Haematite and concentrates	kg
2601.11.90	- - - Loại khác	kg	2601.11.90	- - - Other	kg
2601.12	- - Đã nung kết:		2601.12	- - Agglomerated:	
2601.12.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite(SEN)	kg	2601.12.10	- - - Haematite and concentrates	kg
2601.12.90	- - - Loại khác	kg	2601.12.90	- - - Other	kg
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	kg	2601.20.00	- Roasted iron pyrites	kg
2602.00.00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô**	kg	**2602.00.00**	**Manganese ores and concentrates, including ferruginous manganese ores and concentrates with a manganese content of 20% or more, calculated on the dry weight**	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2603.00.00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	kg	**2603.00.00**	**Copper ores and concentrates**	kg
2604.00.00	**Quặng niken và tinh quặng niken**	kg	**2604.00.00**	**Nickel ores and concentrates**	kg
2605.00.00	**Quặng coban và tinh quặng coban**	kg	**2605.00.00**	**Cobalt ores and concentrates**	kg
2606.00.00	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**	kg	**2606.00.00**	**Aluminium ores and concentrates**	kg
2607.00.00	**Quặng chì và tinh quặng chì**	kg	**2607.00.00**	**Lead ores and concentrates**	kg
2608.00.00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**	kg	**2608.00.00**	**Zinc ores and concentrates**	kg
2609.00.00	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**	kg	**2609.00.00**	**Tin ores and concentrates**	kg
2610.00.00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm**	kg	**2610.00.00**	**Chromium ores and concentrates**	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2611.00.00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram**	kg	**2611.00.00**	**Tungsten ores and concentrates**	kg
26.12	**Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori**		**26.12**	**Uranium or thorium ores and concentrates**	
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	kg	2612.10.00	- Uranium ores and concentrates	kg
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	kg	2612.20.00	- Thorium ores and concentrates	kg
26.13	**Quặng molipden và tinh quặng molipden**		**26.13**	**Molybdenum ores and concentrates**	
2613.10.00	- Đã nung	kg	2613.10.00	- Roasted	kg
2613.90.00	- Loại khác	kg	2613.90.00	- Other	kg
26.14	**Quặng titan và tinh quặng titan**		**26.14**	**Titanium ores and concentrates**	
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit(SEN)	kg	2614.00.10	- Ilmenite ores and concentrates	kg
2614.00.90	- Loại khác	kg	2614.00.90	- Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
26.15	**Quặng niobi, tantali, vanadi hoặc zircon và tinh quặng của các loại quặng đó**		**26.15**	**Niobium, tantalum, vanadium or zirconium ores and concentrates**	
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	kg	2615.10.00	- Zirconium ores and concentrates	kg
2615.90.00	- Loại khác	kg	2615.90.00	- Other	kg
26.16	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**		**26.16**	**Precious metal ores and concentrates**	
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	kg	2616.10.00	- Silver ores and concentrates	kg
2616.90.00	- Loại khác	kg	2616.90.00	- Other	kg
26.17	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**		**26.17**	**Other ores and concentrates**	
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	kg	2617.10.00	- Antimony ores and concentrates	kg
2617.90.00	- Loại khác	kg	2617.90.00	- Other	kg
2618.00.00	**Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	kg	**2618.00.00**	**Granulated slag (slag sand) from the manufacture of iron or steel**	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2619.00.00	**Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	kg	**2619.00.00**	**Slag, dross (other than granulated slag), scalings and other waste from the manufacture of iron or steel**	kg
26.20	**Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng**		**26.20**	**Slag, ash and residues (other than from the manufacture of iron or steel) containing metals, arsenic or their compounds**	
	- Chứa chủ yếu là kẽm:			- Containing mainly zinc:	
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	kg	2620.11.00	- - Hard zinc spelter	kg
2620.19.00	- - Loại khác	kg	2620.19.00	- - Other	kg
	- Chứa chủ yếu là chì:			- Containing mainly lead:	
2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	kg	2620.21.00	- - Leaded gasoline sludges and leaded anti-knock compound sludges	kg
2620.29.00	- - Loại khác	kg	2620.29.00	- - Other	kg
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	kg	2620.30.00	- Containing mainly copper	kg
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	kg	2620.40.00	- Containing mainly aluminium	kg
2620.60.00	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc	kg	2620.60.00	- Containing arsenic, mercury, thallium or their mixtures, of a kind	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng			used for the extraction of arsenic or those metals or for the manufacture of their chemical compounds	
	- Loại khác:			- Other:	
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	kg	2620.91.00	- - Containing antimony, beryllium, cadmium, chromium or their mixtures	kg
2620.99	- - Loại khác:		2620.99	- - Other:	
2620.99.10	- - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc(SEN)	kg	2620.99.10	- - - Slag and hardhead of tin	kg
2620.99.90	- - - Loại khác	kg	2620.99.90	- - - Other	kg
26.21	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị**		**26.21**	**Other slag and ash, including seaweed ash (kelp); ash and residues from the incineration of municipal waste**	
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	kg	2621.10.00	- Ash and residues from the incineration of municipal waste	kg
2621.90	- Loại khác:		2621.90	- Other:	
2621.90.10	- - Các muối kali thô thu được từ cặn mật củ cải đường trong công nghiệp sản xuất đường (SEN)	kg	2621.90.10	- - Crude potassium salts obtained in the sugar industry from residues of beet molasses	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2621.90.90	- - Loại khác	kg	2621.90.90	- - Other	kg

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 27

Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các hợp chất hữu cơ đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt, trừ metan và propan tinh khiết đã được phân loại ở nhóm 27.11;

(b) Dược phẩm thuộc nhóm 30.03 hoặc 30.04; hoặc

(c) Hỗn hợp hydrocarbon chưa no thuộc nhóm 33.01, 33.02 hoặc 38.05.

2. Trong nhóm 27.10, khái niệm "dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum" không chỉ bao gồm dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bi-tum mà còn bao gồm các loại dầu tương tự, cũng như loại dầu khác chủ yếu chứa hỗn hợp hydrocarbon chưa no, thu được bằng quá trình bất kỳ, với điều kiện trọng lượng cấu tử không thơm cao hơn cấu tử thơm.

Tuy nhiên, khái niệm này không bao gồm các polyolefin tổng hợp lỏng, loại dưới 60% thể tích chưng cất ở 300°C, sau khi sử dụng phương pháp chưng cất giảm áp suất sẽ chuyển đổi sang 1.013 millibar (Chương 39).

Chapter 27

Mineral fuels, mineral oils and products of their distillation; bituminous substances; mineral waxes

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Separate chemically defined organic compounds, other than pure methane and propane which are to be classified in heading 27.11;

(b) Medicaments of heading 30.03 or 30.04; or

(c) Mixed unsaturated hydrocarbons of heading 33.01, 33.02 or 38.05.

2. References in heading 27.10 to “petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals” include not only petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals but also similar oils, as well as those consisting mainly of mixed unsaturated hydrocarbons, obtained by any process, provided that the weight of the non-aromatic constituents exceeds that of the aromatic constituents.

However, the references do not include liquid synthetic polyolefins of which less than 60% by volume distils at 300°C, after conversion to 1,013 millibars when a reduced-pressure distillation method is used (Chapter 39).

3. Theo mục đích của nhóm 27.10, "dầu thải" có nghĩa là các chất thải chứa chủ yếu là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu từ khoáng bi-tum (theo mô tả Chú giải 2 của Chương này), có hoặc không có nước. Bao gồm:

(a) Các loại dầu không còn dùng được như là sản phẩm ban đầu (ví dụ, dầu bôi trơn đã sử dụng, dầu thủy lực đã sử dụng và dầu dùng cho máy biến điện đã sử dụng);

(b) Dầu cặn từ bể chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ, chứa chủ yếu là dầu này và nồng độ chất phụ gia cao (ví dụ, hóa chất) dùng để sản xuất các sản phẩm gốc; và

(c) Các loại dầu này ở dạng nhũ tương trong nước hoặc hòa lẫn với nước, như dầu thu hồi từ dầu tràn, từ rửa bể chứa dầu, hoặc từ dầu cắt để chạy máy.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 2701.11 "anthracite" có nghĩa là loại than có giới hạn chất bốc (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) không quá 14%.

2. Theo mục đích của phân nhóm 2701.12, "than bi-tum" là loại than có giới hạn chất bốc (trong điều kiện khô, không có khoáng chất) trên 14% và giới hạn nhiệt lượng từ 5.833 kcal/kg trở lên (trong điều kiện ẩm, không có khoáng chất).

3. For the purposes of heading 27.10, “waste oils” means waste containing mainly petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals (as described in Note 2 to this Chapter), whether or not mixed with water. These include:

(a) Such oils no longer fit for use as primary products (for example, used lubricating oils, used hydraulic oils and used transformer oils);

(b) Sludge oils from the storage tanks of petroleum oils, mainly containing such oils and a high concentration of additives (for example, chemicals) used in the manufacture of the primary products; and

(c) Such oils in the form of emulsions in water or mixtures with water, such as those resulting from oil spills, storage tank washings, or from the use of cutting oils for machining operations.

Subheading Notes

1. For the purposes of subheading 2701.11, “anthracite” means coal having a volatile matter limit (on a dry, mineral-matter-free basis) not exceeding 14%.

2. For the purposes of subheading 2701.12, “bituminous coal” means coal having a volatile matter limit (on a dry, mineral-matter-free basis) exceeding 14% and a calorific value limit (on a moist, mineral-matter-free basis) equal to or greater than 5,833 kcal/kg.

3. Theo mục đích của các phân nhóm 2707.10, 2707.20, 2707.30 và 2707.40 khái niệm “benzol (benzen)”, “toluol (toluen)”, “xylol (xylen)” và "naphthalen" áp dụng cho các sản phẩm chứa hơn 50% tính theo trọng lượng tương ứng là benzen, toluen, xylen hoặc naphthalen.

4. Theo mục đích của phân nhóm 2710.12, "dầu nhẹ và các chế phẩm" là các loại dầu có thể tích thành phần cất từ 90% trở lên (kể cả hao hụt) ở nhiệt độ 210°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương với phương pháp ASTM D 86).

5. Theo mục đích của các phân nhóm thuộc nhóm 27.10, thuật ngữ "diesel sinh học" có nghĩa là mono-alkyl este của các axit béo, loại sử dụng làm nhiên liệu, được làm từ chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật đã hoặc chưa qua sử dụng.

3. For the purposes of subheadings 2707.10, 2707.20, 2707.30 and 2707.40 the terms “benzol (benzene)”, “toluol (toluene)”, “xylol (xylenes)” and “naphthalene” apply to products which contain more than 50% by weight of benzene, toluene, xylenes or naphthalene, respectively.

4. For the purposes of subheading 2710.12, “light oils and preparations” are those of which 90% or more by volume (including losses) distil at 210°C according to the ISO 3405 method (equivalent to the ASTM D 86 method).

5. For the purposes of the subheadings of heading 27.10, the term “biodiesel” means mono-alkyl esters of fatty acids of a kind used as a fuel, derived from animal, vegetable or microbial fats and oils whether or not used.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
27.01	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá**		**27.01**	**Coal; briquettes, ovoids and similar solid fuels manufactured from coal**	
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:			- Coal, whether or not pulverised, but not agglomerated:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2701.11.00	- - Anthracite	kg	2701.11.00	- - Anthracite	kg
2701.12	- - Than bi-tum:		2701.12	- - Bituminous coal:	
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc (SEN)	kg	2701.12.10	- - - Coking coal	kg
2701.12.90	- - - Loại khác	kg	2701.12.90	- - - Other	kg
2701.19.00	- - Than đá loại khác	kg	2701.19.00	- - Other coal	kg
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	kg	2701.20.00	- Briquettes, ovoids and similar solid fuels manufactured from coal	kg
27.02	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền**		**27.02**	**Lignite, whether or not agglomerated, excluding jet**	
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	kg	2702.10.00	- Lignite, whether or not pulverised, but not agglomerated	kg
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	kg	2702.20.00	- Agglomerated lignite	kg
27.03	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh**		**27.03**	**Peat (including peat litter), whether or not agglomerated**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	kg	2703.00.10	- Peat, whether or not compressed into bales, but not agglomerated	kg
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	kg	2703.00.20	- Agglomerated peat	kg
27.04	**Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá**		**27.04**	**Coke and semi-coke of coal, of lignite or of peat, whether or not agglomerated; retort carbon**	
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	kg	2704.00.10	- Coke and semi-coke of coal	kg
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hoặc than bùn	kg	2704.00.20	- Coke and semi-coke of lignite or of peat	kg
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	kg	2704.00.30	- Retort carbon	kg
2705.00.00	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác**	kg	**2705.00.00**	**Coal gas, water gas, producer gas and similar gases, other than petroleum gases and other gaseous hydrocarbons**	kg
2706.00.00	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng**	kg	**2706.00.00**	**Tar distilled from coal, from lignite or from peat, and other mineral**	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	chất khác, đã hoặc chưa khử nước hoặc chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế			**tars, whether or not dehydrated or partially distilled, including reconstituted tars**	
27.07	**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm**		**27.07**	**Oils and other products of the distillation of high temperature coal tar; similar products in which the weight of the aromatic constituents exceeds that of the non-aromatic constituents**	
2707.10.00	- Benzen	kg/lít	2707.10.00	- Benzol (benzene)	kg/liter
2707.20.00	- Toluen	kg/lít	2707.20.00	- Toluol (toluene)	kg/liter
2707.30.00	- Xylen	kg/lít	2707.30.00	- Xylol (xylenes)	kg/liter
2707.40.00	- Naphthalen	kg/lít	2707.40.00	- Naphthalene	kg/liter
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	kg/lít	2707.50.00	- Other aromatic hydrocarbon mixtures of which 65% or more by volume (including losses) distils at 250 °C by the ISO 3405 method	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
				(equivalent to the ASTM D 86 method)	
	- Loại khác:			- Other:	
2707.91.00	- - Dầu creosote	kg/lít	2707.91.00	- - Creosote oils	kg/liter
2707.99	- - Loại khác:		2707.99	- - Other:	
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen(SEN)	kg/lít	2707.99.10	- - - Carbon black feedstock	kg/liter
2707.99.90	- - - Loại khác	kg/lít	2707.99.90	- - - Other	kg/liter
27.08	**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác**		**27.08**	**Pitch and pitch coke, obtained from coal tar or from other mineral tars**	
2708.10.00	- Nhựa chưng (hắc ín)	kg	2708.10.00	- Pitch	kg
2708.20.00	- Than cốc nhựa chưng	kg	2708.20.00	- Pitch coke	kg
27.09	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô**		**27.09**	**Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, crude**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	kg/lít	2709.00.10	- Crude petroleum oils	kg/liter
2709.00.20	- Condensate	kg/lít	2709.00.20	- Condensates	kg/liter
2709.00.90	- Loại khác	kg/lít	2709.00.90	- Other	kg/liter
27.10	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.** (SEN)		**27.10**	**Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals, other than crude; preparations not elsewhere specified or included, containing by weight 70% or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, these oils being the basic constituents of the preparations; waste oils**	
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là			- Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals (other than crude) and preparations not elsewhere specified or included, containing by weight 70% or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, these oils being the basic	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:			constituents of the preparations, other than those containing biodiesel and other than waste oils:	
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:		2710.12	- - Light oils and preparations:	
	- - - Xăng động cơ, có pha chì:			- - - Motor spirit, leaded:	
2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn	kg/lít	2710.12.11	- - - - Of RON 97 and above	kg/liter
2710.12.12	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97	kg/lít	2710.12.12	- - - - Of RON 90 and above but below RON 97	kg/liter
2710.12.13	- - - - RON khác	kg/lít	2710.12.13	- - - - Of other RON	kg/liter
	- - - Xăng động cơ, không pha chì:			- - - Motor spirit, unleaded:	
	- - - - RON 97 và cao hơn:			- - - - Of RON 97 and above:	
2710.12.21	- - - - - Chưa pha chế	kg/lít	2710.12.21	- - - - - Unblended	kg/liter
2710.12.22	- - - - - Pha chế với ethanol	kg/lít	2710.12.22	- - - - - Blended with ethanol	kg/liter
2710.12.23	- - - - - Loại khác	kg/lít	2710.12.23	- - - - - Other	kg/liter
	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97:			- - - - Of RON 90 and above but below RON 97:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2710.12.24	- - - - - Chưa pha chế	kg/lít	2710.12.24	- - - - - Unblended	kg/liter
2710.12.25	- - - - - Pha chế với ethanol	kg/lít	2710.12.25	- - - - - Blended with ethanol	kg/liter
2710.12.26	- - - - - Loại khác	kg/lít	2710.12.26	- - - - - Other	kg/liter
	- - - - RON khác:			- - - - Of other RON:	
2710.12.27	- - - - - Chưa pha chế	kg/lít	2710.12.27	- - - - - Unblended	kg/liter
2710.12.28	- - - - - Pha chế với ethanol	kg/lít	2710.12.28	- - - - - Blended with ethanol	kg/liter
2710.12.29	- - - - - Loại khác	kg/lít	2710.12.29	- - - - - Other	kg/liter
	- - - Xăng máy bay, loại sử dụng cho động cơ máy bay kiểu piston:			- - - Aviation spirit, of a kind used in aviation piston-engines:	
2710.12.31	- - - - Octane 100 và cao hơn(SEN)	kg/lít	2710.12.31	- - - - 100 octane and above	kg/liter
2710.12.39	- - - - Loại khác (SEN)	kg/lít	2710.12.39	- - - - Other	kg/liter
2710.12.40	- - - Tetrapropylene	kg/lít	2710.12.40	- - - Tetrapropylene	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2710.12.50	- - - Dung môi trắng (white spirit)(SEN)	kg/lít	2710.12.50	- - - White spirit	kg/liter
2710.12.60	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	kg/lít	2710.12.60	- - - Low aromatic solvents containing by weight less than 1% aromatic content	kg/liter
2710.12.70	- - - Dung môi nhẹ khác (SEN)	kg/lít	2710.12.70	- - - Other solvent spirits	kg/liter
2710.12.80	- - - Naphtha, reformate (SEN) và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	kg/lít	2710.12.80	- - - Naphtha, reformates and other preparations of a kind used for blending into motor spirits	kg/liter
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
2710.12.91	- - - - Alpha olefins	kg/lít	2710.12.91	- - - - Alpha olefins	kg/liter
2710.12.92	- - - - Loại khác, spirit dầu mỏ(1), có độ chớp cháy dưới 23ºC	kg/lít	2710.12.92	- - - - Other, petroleum spirit, having a flash point of less than 23 ºC	kg/liter
2710.12.99	- - - - Loại khác	kg/lít	2710.12.99	- - - - Other	kg/liter
2710.19	- - Loại khác:		2710.19	- - Other:	
2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	kg/lít	2710.19.20	- - - Topped crudes	kg/liter
2710.19.30	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen(SEN)	kg/lít	2710.19.30	- - - Carbon black feedstock	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Dầu và mỡ bôi trơn:			- - - Lubricating oils and greases:	
2710.19.41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn (SEN)	kg/lít	2710.19.41	- - - - Lubricating oil feedstock	kg/liter
2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	kg/lít	2710.19.42	- - - - Lubricating oils for aircraft engines	kg/liter
2710.19.44	- - - - Mỡ bôi trơn	kg/lít	2710.19.44	- - - - Lubricating greases	kg/liter
2710.19.45	- - - - Dầu bôi trơn cho nguyên liệu dệt(SEN)	kg/lít	2710.19.45	- - - - Lubricating oils for textile	kg/liter
2710.19.46	- - - - Dầu bôi trơn khác	kg/lít	2710.19.46	- - - - Other lubricating oils	kg/liter
2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	kg/lít	2710.19.50	- - - Hydraulic brake fluid	kg/liter
2710.19.60	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	kg/lít	2710.19.60	- - - Transformer and circuit breakers oils	kg/liter
	- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:			- - - Diesel fuel; fuel oils:	
2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô	kg/lít	2710.19.71	- - - - Automotive diesel fuel	kg/liter
2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác	kg/lít	2710.19.72	- - - - Other diesel fuels	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu	kg/lít	2710.19.79	- - - - Fuel oils	kg/liter
2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên	kg/lít	2710.19.81	- - - Aviation turbine fuel (jet fuel) having a flash point of 23 °C or more	kg/liter
2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C	kg/lít	2710.19.82	- - - Aviation turbine fuel (jet fuel) having a flash point of less than 23 °C	kg/liter
2710.19.83	- - - Các kerosine khác	kg/lít	2710.19.83	- - - Other kerosene	kg/liter
2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm (SEN)	kg/lít	2710.19.89	- - - Other medium oils and preparations	kg/liter
2710.19.90	- - - Loại khác	kg/lít	2710.19.90	- - - Other	kg/liter
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	kg/lít	2710.20.00	- Petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals (other than crude) and preparations not elsewhere specified or included, containing by weight 70% or more of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals, these oils being the basic constituents of the preparations, containing biodiesel, other than waste oils	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Dầu thải:			- Waste oils:	
2710.91.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	kg/lít	2710.91.00	- - Containing polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) or polybrominated biphenyls (PBBs)	kg/liter
2710.99.00	- - Loại khác	kg/lít	2710.99.00	- - Other	kg/liter
27.11	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác**		**27.11**	**Petroleum gases and other gaseous hydrocarbons**	
	- Dạng hóa lỏng:			- Liquefied:	
2711.11.00	- - Khí tự nhiên	kg/lít	2711.11.00	- - Natural gas	kg/liter
2711.12.00	- - Propan	kg/lít	2711.12.00	- - Propane	kg/liter
2711.13.00	- - Butan	kg/lít	2711.13.00	- - Butanes	kg/liter
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:		2711.14	- - Ethylene, propylene, butylene and butadiene:	
2711.14.10	- - - Etylen	kg/lít	2711.14.10	- - - Ethylene	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2711.14.90	- - - Loại khác	kg/lít	2711.14.90	- - - Other	kg/liter
2711.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2711.19.00	- - Other	kg/liter
	- Dạng khí:			- In gaseous state:	
2711.21	- - Khí tự nhiên:		2711.21	- - Natural gas:	
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ(SEN)	kg/lít	2711.21.10	- - - Of a kind used as a motor fuel	kg/liter
2711.21.90	- - - Loại khác	kg/lít	2711.21.90	- - - Other	kg/liter
2711.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2711.29.00	- - Other	kg/liter
27.12	**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hoặc quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu**		**27.12**	**Petroleum jelly; paraffin wax, microcrystalline petroleum wax, slack wax, ozokerite, lignite wax, peat wax, other mineral waxes, and similar products obtained by synthesis or by other processes, whether or not coloured**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2712.10.00	- Vazơlin (petroleum jelly)	kg	2712.10.00	- Petroleum jelly	kg
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	kg	2712.20.00	- Paraffin wax containing by weight less than 0.75% of oil	kg
2712.90	- Loại khác:		2712.90	- Other:	
2712.90.10	- - Sáp parafin	kg	2712.90.10	- - Paraffin wax	kg
2712.90.90	- - Loại khác	kg	2712.90.90	- - Other	kg
27.13	**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum**		**27.13**	**Petroleum coke, petroleum bitumen and other residues of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals**	
	- Cốc dầu mỏ:			- Petroleum coke:	
2713.11.00	- - Chưa nung	kg	2713.11.00	- - Not calcined	kg
2713.12.00	- - Đã nung	kg	2713.12.00	- - Calcined	kg
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	kg	2713.20.00	- Petroleum bitumen	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	kg	2713.90.00	- Other residues of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals	kg
27.14	**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic**		**27.14**	**Bitumen and asphalt, natural; bituminous or oil shale and tar sands; asphaltites and asphaltic rocks**	
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	kg	2714.10.00	- Bituminous or oil shale and tar sands	kg
2714.90.00	- Loại khác	kg	2714.90.00	- Other	kg
27.15	**Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs (*))**		**27.15**	**Bituminous mixtures based on natural asphalt, on natural bitumen, on petroleum bitumen, on mineral tar or on mineral tar pitch (for example, bituminous mastics, cut-backs)**	
2715.00.10	- Chất phủ hắc ín polyurethan (SEN)	kg/lít	2715.00.10	- Polyurethane tar coatings	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2715.00.90	- Loại khác	kg/lít	2715.00.90	- Other	kg/liter
2716.00.00	**Năng lượng điện.**	kWh	**2716.00.00**	**Electrical energy.**	kWh

(1) Tham khảo TCVN 3575-81

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

(*) Cut-backs: thường chứa hàm lượng bitum hòa trong dung môi từ 60% trở lên. Chúng được sử dụng cho rải mặt đường.

PHẦN VI
SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN

Chú giải

1. (A) Các mặt hàng (trừ quặng phóng xạ) đáp ứng các mô tả trong nhóm 28.44 hoặc 28.45 phải được xếp vào các nhóm đó và không được đưa vào nhóm nào khác của Danh mục.

(B) Theo Chú giải mục (A) trên, các mặt hàng đáp ứng các mô tả trong nhóm 28.43, 28.46 hoặc 28.52 được xếp vào các nhóm đó và không được đưa vào nhóm nào khác của Phần này.

2. Theo Chú giải 1 ở trên, các mặt hàng xếp vào các nhóm 30.04, 30.05, 30.06, 32.12, 33.03, 33.04, 33.05, 33.06, 33.07, 35.06, 37.07 hoặc 38.08 vì đã được đóng gói theo liều lượng hoặc đóng gói để bán lẻ được xếp vào các nhóm đó và không xếp vào bất cứ nhóm nào khác của Danh mục.

3. Các mặt hàng đóng gói thành bộ gồm từ hai hoặc nhiều phần cấu thành riêng biệt, trong đó một vài hoặc tất cả các phần cấu thành của các mặt hàng đó nằm trong Phần này và chúng được trộn với nhau để tạo ra một sản phẩm của Phần VI hoặc VII, phải được xếp vào nhóm phù hợp với sản phẩm đó, với điều kiện là các phần cấu thành phải:

(a) theo cách thức đóng gói của chúng cho thấy rõ ràng là chúng được sử dụng cùng nhau mà không cần phải đóng gói lại;

SECTION VI
PRODUCTS OF THE CHEMICAL OR ALLIED INDUSTRIES

Notes

1. (A) Goods (other than radioactive ores) answering to a description in heading 28.44 or 28.45 are to be classified in those headings and in no other heading of the Nomenclature.

(B) Subject to paragraph (A) above, goods answering to a description in heading 28.43, 28.46 or 28.52 are to be classified in those headings and in no other heading of this Section.

2. Subject to Note 1 above, goods classifiable in heading 30.04, 30.05, 30.06, 32.12, 33.03, 33.04, 33.05, 33.06, 33.07, 35.06, 37.07 or 38.08 by reason of being put up in measured doses or for retail sale are to be classified in those headings and in no other heading of the Nomenclature.

3. Goods put up in sets consisting of two or more separate constituents, some or all of which fall in this Section and are intended to be mixed together to obtain a product of Section VI or VII, are to be classified in the heading appropriate to that product, provided that the constituents are:

(a) having regard to the manner in which they are put up, clearly identifiable as being intended to be used together without first being repacked;

(b) được trình bày cùng nhau; và

(c) có thể nhận biết là chúng nhằm bổ sung cho nhau, thông qua bản chất hoặc tỷ lệ tương ứng của chúng trong sản phẩm.

4. Trường hợp sản phẩm đáp ứng mô tả tại một hoặc nhiều nhóm trong Phần VI do được mô tả theo tên hoặc nhóm chức và đáp ứng nhóm 38.27, thì sản phẩm đó được phân loại vào nhóm tương ứng theo tên hoặc nhóm chức và không phân loại vào nhóm 38.27.

Chương 28

Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị

Chú giải

1. Trừ khi có yêu cầu khác, các nhóm thuộc Chương này chỉ bao gồm:

(a) Các nguyên tố hóa học riêng biệt và các hợp chất được xác định về mặt hóa học riêng biệt, có hoặc không chứa tạp chất;

(b) Các sản phẩm được nêu ở mục (a) trên đây đã được hoà tan trong nước;

(c) Các sản phẩm nêu ở mục (a) trên đây hoà tan trong các dung môi khác miễn là sự hoà tan chỉ là một phương pháp thông thường và cần thiết để đóng gói những sản phẩm nhằm mục đích duy nhất là bảo đảm an toàn hoặc để vận chuyển

(b) presented together; and

(c) identifiable, whether by their nature or by the relative proportions in which they are present, as being complementary one to another.

4. Where a product answers to a description in one or more of the headings in Section VI by virtue of being described by name or function and also to heading 38.27, then it is classifiable in a heading that references the product by name or function and not under heading 38.27.

Chapter 28

Inorganic chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals, of rare-earth metals, of radioactive elements or of isotopes

Notes

1. Except where the context otherwise requires, the headings of this Chapter apply only to:

(a) Separate chemical elements and separate chemically defined compounds, whether or not containing impurities;

(b) The products mentioned in (a) above dissolved in water;

(c) The products mentioned in (a) above dissolved in other solvents provided that the solution constitutes a normal and necessary method of putting up these products adopted solely for reasons of safety or for

và dung môi ấy không làm cho sản phẩm có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó;

(d) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a), (b) hoặc (c) trên đây có thêm một chất ổn định (kể cả chất chống đóng cứng) cần thiết cho sự bảo quản hoặc vận chuyển;

(e) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a), (b), (c) hoặc (d) trên đây có thêm chất chống bụi hoặc chất màu để dễ nhận biết hoặc để đảm bảo an toàn miễn là sự pha thêm này không làm cho sản phẩm có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó.

2. Ngoài các dithionit và sulphoxylat, đã được làm ổn định bằng các chất hữu cơ (nhóm 28.31), carbonat và peroxocarbonat của các bazơ vô cơ (nhóm 28.36), xyanua, oxit xyanua và xyanua phức của các bazơ vô cơ (nhóm 28.37), fulminat, xyanat và thioxyanat, của các bazơ vô cơ (nhóm 28.42), các sản phẩm hữu cơ thuộc các nhóm từ 28.43 đến 28.46 và 28.52 và carbua (nhóm 28.49), chỉ các hợp chất carbon sau đây là được xếp vào Chương này:

(a) Oxit carbon, hydroxyanua và axit funminic, isoxyanic, thioxyanic và các axit xyanic đơn hoặc phức khác (nhóm 28.11);

(b) Các oxit halogenua của carbon (nhóm 28.12);

(c) Carbon disulphua (nhóm 28.13);

transport and that the solvent does not render the product particularly suitable for specific use rather than for general use;

(d) The products mentioned in (a), (b) or (c) above with an added stabiliser (including an anti-caking agent) necessary for their preservation or transport;

(e) The products mentioned in (a), (b), (c) or (d) above with an added anti-dusting agent or a colouring substance added to facilitate their identification or for safety reasons, provided that the additions do not render the product particularly suitable for specific use rather than for general use.

2. In addition to dithionites and sulphoxylates, stabilised with organic substances (heading 28.31), carbonates and peroxocarbonates of inorganic bases (heading 28.36), cyanides, cyanide oxides and complex cyanides of inorganic bases (heading 28.37), fulminates, cyanates and thiocyanates, of inorganic bases (heading 28.42), organic products included in headings 28.43 to 28.46 and 28.52 and carbides (heading 28.49), only the following compounds of carbon are to be classified in this Chapter:

(a) Oxides of carbon, hydrogen cyanide and fulminic, isocyanic, thiocyanic and other simple or complex cyanogen acids (heading 28.11);

(b) Halide oxides of carbon (heading 28.12);

(c) Carbon disulphide (heading 28.13);

(d) Thiocarbonat, selenocarbonat, tellurocarbonat, selenoxyanat, telluroxyanat, tetrathio-cyanatodiamminochromates (reineckates) và các xyanat phức khác, của các bazơ vô cơ (nhóm 28.42);

(e) Hydro peoxit, được làm rắn bằng urê (nhóm 28.47), oxysulphua carbon, halogenua thiocarbonyl, xyanogen, halogenua xyanogen và xyanamit và các dẫn xuất kim loại của chúng (nhóm 28.53) trừ xyanamit canxi, dạng tinh khiết hoặc không tinh khiết (Chương 31).

3. Theo Chú giải 1 của Phần VI, Chương này không bao gồm:

(a) Natri clorua hoặc magiê oxit, tinh khiết hoặc không tinh khiết, hoặc các sản phẩm khác của Phần V;

(b) Các hợp chất hữu cơ - vô cơ trừ các hợp chất đã nêu tại Chú giải 2 trên đây;

(c) Các sản phẩm nêu tại Chú giải 2, 3, 4 hoặc 5 của Chương 31;

(d) Các sản phẩm vô cơ sử dụng như chất phát quang, thuộc nhóm 32.06; frit thủy tinh và thủy tinh khác ở dạng bột, hạt hoặc mảnh, thuộc nhóm 32.07;

(e) Graphit nhân tạo (nhóm 38.01); các sản phẩm dùng như chất dập lửa, để nạp cho bình cứu hỏa hoặc lựu đạn dập lửa, thuộc nhóm 38.13; chất tẩy mực đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 38.24; tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) halogenua kim loại kiềm hoặc kiềm thổ được tạo ra nặng không dưới 2,5g mỗi tinh thể, thuộc nhóm 38.24;

(d) Thiocarbonates, selenocarbonates, tellurocarbonates, selenocyanates, tellurocyanates, tetrathiocyanatodiamminochromates (reineckates) and other complex cyanates, of inorganic bases (heading 28.42);

(e) Hydrogen peroxide, solidified with urea (heading 28.47), carbon oxysulphide, thiocarbonyl halides, cyanogen, cyanogen halides and cyanamide and its metal derivatives (heading 28.53) other than calcium cyanamide, whether or not pure (Chapter 31).

3. Subject to the provisions of Note 1 to Section VI, this Chapter does not cover:

(a) Sodium chloride or magnesium oxide, whether or not pure, or other products of Section V;

(b) Organo-inorganic compounds other than those mentioned in Note 2 above;

(c) Products mentioned in Note 2, 3, 4 or 5 to Chapter 31;

(d) Inorganic products of a kind used as luminophores, of heading 32.06; glass frit and other glass in the form of powder, granules or flakes, of heading 32.07;

(e) Artificial graphite (heading 38.01); products put up as charges for fire-extinguishers or put up in fire-extinguishing grenades, of heading 38.13; ink removers put up in packings for retail sale, of heading 38.24; cultured crystals (other than optical elements) weighing not less than 2.5 g each, of the halides of the alkali or alkaline-earth metals, of heading 38.24;

(f) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) hoặc bụi hoặc bột của các loại đá đó (nhóm 71.02 đến 71.05), hoặc kim loại quý hoặc hợp kim kim loại quý thuộc Chương 71;

(g) Kim loại, nguyên chất hoặc không nguyên chất, các hợp kim hoặc gốm kim loại, kể cả carbua kim loại được thiêu kết (carbua kim loại được thiêu kết với một kim loại), thuộc Phần XV; hoặc

(h) Các bộ phận quang học, ví dụ, loại làm bằng halogenua kim loại kiềm hoặc kiềm thổ (nhóm 90.01).

4. Các axit phức đã được xác định về mặt hóa học bao gồm một axit phi kim loại thuộc phân Chương II và một axit kim loại thuộc phân Chương IV phải được xếp vào nhóm 28.11.

5. Các nhóm 28.26 đến 28.42 chỉ áp dụng cho muối kim loại hoặc muối amoni hoặc muối peroxy.

Loại trừ có yêu cầu khác, các muối kép hoặc phức được phân loại trong nhóm 28.42.

6. Nhóm 28.44 chỉ áp dụng cho:

(a) Tecneti (nguyên tố số 43), prometi (nguyên tố số 61), poloni (nguyên tố số 84) và tất cả các nguyên tố có số thứ tự trong bảng tuần hoàn lớn hơn 84;

(b) Các chất đồng vị phóng xạ tự nhiên hoặc nhân tạo (kể cả các chất đồng vị phóng xạ của kim loại quý hoặc kim loại cơ bản thuộc Phần XIV và XV), đã hoặc chưa pha trộn với nhau;

(c) Hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của các nguyên tố hoặc các chất đồng vị của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, đã hoặc chưa trộn với nhau;

(f) Precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) or dust or powder of such stones (headings 71.02 to 71.05), or precious metals or precious metal alloys of Chapter 71;

(g) The metals, whether or not pure, metal alloys or cermets, including sintered metal carbides (metal carbides sintered with a metal), of Section XV; or

(h) Optical elements, for example, of the halides of the alkali or alkaline-earth metals (heading 90.01).

4. Chemically defined complex acids consisting of a non-metal acid of sub-Chapter II and a metal acid of sub-Chapter IV are to be classified in heading 28.11.

5. Headings 28.26 to 28.42 apply only to metal or ammonium salts or peroxysalts.

Except where the context otherwise requires, double or complex salts are to be classified in heading 28.42.

6. Heading 28.44 applies only to:

(a) Technetium (atomic No. 43), promethium (atomic No. 61), polonium (atomic No. 84) and all elements with an atomic number greater than 84;

(b) Natural or artificial radioactive isotopes (including those of the precious metals or of the base metals of Sections XIV and XV), whether or not mixed together;

(c) Compounds, inorganic or organic, of these elements or isotopes, whether or not chemically defined, whether or not mixed together;

(d) Hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và hỗn hợp chứa các nguyên tố hoặc chất đồng vị hoặc các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ từ các chất đó, có nồng độ phóng xạ riêng (đặc trưng) trên 74 Bq/g (0,002 μCi/g);

(e) Ống (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân;

(f) Chất thải phóng xạ còn sử dụng được hoặc không.

Theo mục đích của Chú giải này và cách diễn đạt của các nhóm 28.44 và 28.45, thuật ngữ "chất đồng vị", đề cập tới:

- các hạt nhân riêng lẻ, không kể những hạt nhân tồn tại trong thiên nhiên dưới dạng chất đồng vị đơn;

- hỗn hợp các chất đồng vị của một nguyên tố và nguyên tố đó, đã được làm giàu bằng một hoặc vài chất đồng vị nói trên, nghĩa là các nguyên tố mà thành phần đồng vị tự nhiên đã được làm thay đổi một cách nhân tạo.

7. Nhóm 28.53 bao gồm đồng phosphua (phosphor copper) có chứa trên 15% tính theo trọng lượng của phospho.

8. Các nguyên tố hóa học (ví dụ, silic và selen) đã được kích tạp dùng trong ngành điện tử phải xếp vào Chương này, nhưng chúng phải ở dạng chưa gia công như kéo, hoặc ở dạng hình trụ hoặc dạng que. Khi được cắt thành hình đĩa, miếng hoặc hình dáng tương tự, chúng phải được xếp vào nhóm 38.18.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 2852.10, thuật ngữ "xác định về mặt hóa học" có nghĩa là tất cả các hợp chất vô cơ

(d) Alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing these elements or isotopes or inorganic or organic compounds thereof and having a specific radioactivity exceeding 74 Bq/g (0.002 μCi/g);

(e) Spent (irradiated) fuel elements (cartridges) of nuclear reactors;

(f) Radioactive residues whether or not usable.

The term "isotopes", for the purposes of this Note and of the wording of headings 28.44 and 28.45, refers to:

- individual nuclides, excluding, however, those existing in nature in the monoisotopic state;

- mixtures of isotopes of one and the same element, enriched in one or several of the said isotopes, that is, elements of which the natural isotopic composition has been artificially modified.

7. Heading 28.53 includes copper phosphide (phosphor copper) containing more than 15% by weight of phosphorus.

8. Chemical elements (for example, silicon and selenium) doped for use in electronics are to be classified in this Chapter, provided that they are in forms unworked as drawn, or in the form of cylinders or rods. When cut in the form of discs, wafers or similar forms, they fall in heading 38.18.

Subheading Note

1. For the purposes of subheading 2852.10, the expression "chemically defined" means all organic or

hoặc hữu cơ của thủy ngân đáp ứng yêu cầu của đoạn (a) tới (e) của Chú giải 1 Chương 28 hoặc đoạn (a) tới (h) của Chú giải 1 chương 29.

inorganic compounds of mercury meeting the requirements of paragraphs (a) to (e) of Note 1 to Chapter 28 or paragraphs (a) to (h) of Note 1 to Chapter 29.

PHÂN CHƯƠNG I
CÁC NGUYÊN TỐ HÓA HỌC

SUB-CHAPTER I
CHEMICAL ELEMENTS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
28.01	**Flo, clo, brom và iot**		**28.01**	**Fluorine, chlorine, bromine and iodine**	
2801.10.00	- Clo	kg	2801.10.00	- Chlorine	kg
2801.20.00	- Iot	kg	2801.20.00	- Iodine	kg
2801.30.00	- Flo; brom	kg	2801.30.00	- Fluorine; bromine	kg
2802.00.00	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo**	kg	**2802.00.00**	**Sulphur, sublimed or precipitated; colloidal sulphur**	kg
28.03	**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)**		**28.03**	**Carbon (carbon blacks and other forms of carbon not elsewhere specified or included)**	
2803.00.20	- Muội axetylen	kg	2803.00.20	- Acetylene black	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Muội carbon khác:			- Other carbon blacks:	
2803.00.41	- - Loại sử dụng để sản xuất cao su (SEN)	kg	2803.00.41	- - Of a kind used for rubber processing	kg
2803.00.49	- - Loại khác	kg	2803.00.49	- - Other	kg
2803.00.90	- Loại khác	kg	2803.00.90	- Other	kg
28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác**		**28.04**	**Hydrogen, rare gases and other non-metals**	
2804.10.00	- Hydro	kg/m^3	2804.10.00	- Hydrogen	kg/m^3
	- Khí hiếm:			- Rare gases:	
2804.21.00	- - Argon	kg/m^3	2804.21.00	- - Argon	kg/m^3
2804.29.00	- - Loại khác	kg/m^3	2804.29.00	- - Other	kg/m^3
2804.30.00	- Nitơ	kg/m^3	2804.30.00	- Nitrogen	kg/m^3
2804.40.00	- Oxy	kg/m^3	2804.40.00	- Oxygen	kg/m^3
2804.50.00	- Bo; telu	kg	2804.50.00	- Boron; tellurium	kg
	- Silic:			- Silicon:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2804.61.00	- - Có hàm lượng silic không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	kg	2804.61.00	- - Containing by weight not less than 99.99% of silicon	kg
2804.69.00	- - Loại khác	kg	2804.69.00	- - Other	kg
2804.70.00	- Phospho	kg	2804.70.00	- Phosphorus	kg
2804.80.00	- Arsen	kg	2804.80.00	- Arsenic	kg
2804.90.00	- Selen	kg	2804.90.00	- Selenium	kg
28.05	**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân**		**28.05**	**Alkali or alkaline-earth metals; rare-earth metals, scandium and yttrium, whether or not intermixed or interalloyed; mercury**	
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:			- Alkali or alkaline-earth metals:	
2805.11.00	- - Natri	kg	2805.11.00	- - Sodium	kg
2805.12.00	- - Canxi	kg	2805.12.00	- - Calcium	kg
2805.19.00	- - Loại khác	kg	2805.19.00	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	kg	2805.30.00	- Rare-earth metals, scandium and yttrium whether or not intermixed or interalloyed	kg
2805.40.00	- Thủy ngân	kg	2805.40.00	- Mercury	kg

PHÂN CHƯƠNG II
AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC HỢP CHẤT VÔ CƠ CÓ CHỨA OXY CỦA CÁC PHI KIM LOẠI

SUB-CHAPTER II
INORGANIC ACIDS AND INORGANIC OXYGEN COMPOUNDS OF NON-METALS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
28.06	**Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric**		**28.06**	**Hydrogen chloride (hydrochloric acid); chlorosulphuric acid**	
2806.10.00	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	kg	2806.10.00	- Hydrogen chloride (hydrochloric acid)	kg
2806.20.00	- Axit clorosulphuric	kg	2806.20.00	- Chlorosulphuric acid	kg
28.07	**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)**		**28.07**	**Sulphuric acid; oleum**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2807.00.10	- Axit sulphuric chứa H_2SO_4 trên 80% tính theo trọng lượng	kg	2807.00.10	- Sulphuric acid containing by weight more than 80% of H2SO4	kg
2807.00.90	- Loại khác	kg/lít	2807.00.90	- Other	kg/liter
2808.00.00	**Axit nitric; axit sulphonitric.**	kg/lít	**2808.00.00**	**Nitric acid; sulphonitric acids.**	kg/liter
28.09	**Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**		**28.09**	**Diphosphorous pentaoxide; phosphoric acid; polyphosphoric acids, whether or not chemically defined**	
2809.10.00	- Diphospho pentaoxit	kg/lít	2809.10.00	- Diphosphorus pentaoxide	kg/liter
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:		2809.20	- Phosphoric acid and polyphosphoric acids:	
	- - Loại dùng cho thực phẩm:			- - Food grade:	
2809.20.31	- - - Axit hypophosphoric (SEN)	kg/lít	2809.20.31	- - - Hypophosphoric acid	kg/liter
2809.20.32	- - - Axit phosphoric (SEN)	kg/lít	2809.20.32	- - - Phosphoric acid	kg/liter
2809.20.39	- - - Loại khác (SEN)	kg/lít	2809.20.39	- - - Other	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Loại khác:			- - Other:	
2809.20.91	- - - Axit hypophosphoric	kg/lít	2809.20.91	- - - Hypophosphoric acid	kg/liter
2809.20.92	- - - Axit phosphoric	kg/lít	2809.20.92	- - - Phosphoric acid	kg/liter
2809.20.99	- - - Loại khác	kg/lít	2809.20.99	- - - Other	kg/liter
28.10	**Oxit bo; axit boric**		**28.10**	**Oxides of boron; boric acids**	
2810.00.10	- Oxit bo	kg/lít	2810.00.10	- Oxides of boron	kg/liter
2810.00.20	- Axit boric	kg/lít	2810.00.20	- Boric acids	kg/liter
28.11	**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại**		**28.11**	**Other inorganic acids and other inorganic oxygen compounds of non-metals**	
	- Axit vô cơ khác:			- Other inorganic acids:	
2811.11.00	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	kg/lít	2811.11.00	- - Hydrogen fluoride (hydrofluoric acid)	kg/liter
2811.12.00	- - Hydro xyanua (axit hydroxyanic)	kg/lít	2811.12.00	- - Hydrogen cyanide (hydrocyanic acid)	kg/liter
2811.19	- - Loại khác:		2811.19	- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2811.19.10	- - - Axit arsenic	kg/lít	2811.19.10	- - - Arsenic acid	kg/liter
2811.19.20	- - - Axit aminosulphonic (axit sulphamic)	kg/lít	2811.19.20	- - - Aminosulphonic acid (sulphamic acid)	kg/liter
2811.19.90	- - - Loại khác	kg/lít	2811.19.90	- - - Other	kg/liter
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:			- Other inorganic oxygen compounds of non-metals:	
2811.21.00	- - Carbon dioxit	kg/lít	2811.21.00	- - Carbon dioxide	kg/liter
2811.22	- - Silic dioxit:		2811.22	- - Silicon dioxide:	
2811.22.10	- - - Dạng bột	kg/lít	2811.22.10	- - - In powder form	kg/liter
2811.22.90	- - - Loại khác	kg/lít	2811.22.90	- - - Other	kg/liter
2811.29	- - Loại khác:		2811.29	- - Other:	
2811.29.10	- - - Diarsenic pentaoxit	kg/lít	2811.29.10	- - - Diarsenic pentaoxide	kg/liter
2811.29.20	- - - Dioxit lưu huỳnh	kg/lít	2811.29.20	- - - Sulphur dioxide	kg/liter
2811.29.90	- - - Loại khác	kg/lít	2811.29.90	- - - Other	kg/liter

PHÂN CHƯƠNG III **SUB-CHAPTER III**

HỢP CHẤT HALOGEN HOẶC HỢP CHẤT SULPHUA CỦA PHI KIM LOẠI

HALOGEN OR SULPHUR COMPOUNDS OF NON-METALS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
28.12	**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại**		**28.12**	**Halides and halide oxides of non-metals**	
	- Clorua và oxit clorua:			- Chlorides and chloride oxides:	
2812.11.00	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	kg/lít	2812.11.00	- - Carbonyl dichloride (phosgene)	kg/liter
2812.12.00	- - Phospho oxyclorua	kg/lít	2812.12.00	- - Phosphorus oxychloride	kg/liter
2812.13.00	- - Phospho triclorua	kg/lít	2812.13.00	- - Phosphorus trichloride	kg/liter
2812.14.00	- - Phospho pentaclorua	kg/lít	2812.14.00	- - Phosphorus pentachloride	kg/liter
2812.15.00	- - Lưu huỳnh monoclorua	kg/lít	2812.15.00	- - Sulphur monochloride	kg/liter
2812.16.00	- - Lưu huỳnh diclorua	kg/lít	2812.16.00	- - Sulphur dichloride	kg/liter
2812.17.00	- -Thionyl clorua	kg/lít	2812.17.00	- - Thionyl chloride	kg/liter
2812.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2812.19.00	- - Other	kg/liter

2812.90.00	- Loại khác	kg/lít	2812.90.00	- Other	kg/liter
28.13	**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm**		**28.13**	**Sulphides of non-metals; commercial phosphorus trisulphide**	
2813.10.00	- Carbon disulphua	kg	2813.10.00	- Carbon disulphide	kg
2813.90.00	- Loại khác	kg	2813.90.00	- Other	kg

PHÂN CHƯƠNG IV
BAZƠ VÀ OXIT VÔ CƠ, HYDROXIT VÀ PEROXIT KIM LOẠI

SUB-CHAPTER IV
INORGANIC BASES AND OXIDES, HYDROXIDES AND PEROXIDES OF METAL

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
28.14	**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước**		**28.14**	**Ammonia, anhydrous or in aqueous solution**	
2814.10.00	- Dạng khan	kg	2814.10.00	- Anhydrous ammonia	kg
2814.20.00	- Dạng dung dịch nước	kg	2814.20.00	- Ammonia in aqueous solution	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
28.15	**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit**		**28.15**	**Sodium hydroxide (caustic soda); potassium hydroxide (caustic potash); peroxides of sodium or potassium**	
	- Natri hydroxit (xút ăn da):			- Sodium hydroxide (caustic soda):	
2815.11.00	- - Dạng rắn	kg	2815.11.00	- - Solid	kg
2815.12.00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	kg	2815.12.00	- - In aqueous solution (soda lye or liquid soda)	kg
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	kg	2815.20.00	- Potassium hydroxide (caustic potash)	kg
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	kg	2815.30.00	- Peroxides of sodium or potassium	kg
28.16	**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari**		**28.16**	**Hydroxide and peroxide of magnesium; oxides, hydroxides and peroxides, of strontium or barium**	
2816.10.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	kg	2816.10.00	- Hydroxide and peroxide of magnesium	kg
2816.40.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	kg	2816.40.00	- Oxides, hydroxides and peroxides, of strontium or barium	kg
28.17	**Kẽm oxit; kẽm peroxit**		**28.17**	**Zinc oxide; zinc peroxide**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2817.00.10	- Kẽm oxit	kg	2817.00.10	- Zinc oxide	kg
2817.00.20	- Kẽm peroxit	kg	2817.00.20	- Zinc peroxide	kg
28.18	**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; oxit nhôm; hydroxit nhôm**		**28.18**	**Artificial corundum, whether or not chemically defined; aluminium oxide; aluminium hydroxide**	
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	kg	2818.10.00	- Artificial corundum, whether or not chemically defined	kg
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	kg	2818.20.00	- Aluminium oxide, other than artificial corundum	kg
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	kg	2818.30.00	- Aluminium hydroxide	kg
28.19	**Crom oxit và hydroxit**		**28.19**	**Chromium oxides and hydroxides**	
2819.10.00	- Crom trioxit	kg	2819.10.00	- Chromium trioxide	kg
2819.90.00	- Loại khác	kg	2819.90.00	- Other	kg
28.20	**Mangan oxit**		**28.20**	**Manganese oxides**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2820.10.00	- Mangan dioxit	kg	2820.10.00	- Manganese dioxide	kg
2820.90.00	- Loại khác	kg	2820.90.00	- Other	kg
28.21	**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng**		**28.21**	**Iron oxides and hydroxides; earth colours containing 70% or more by weight of combined iron evaluated as Fe2O3**	
2821.10.00	- Hydroxit và oxit sắt	kg	2821.10.00	- Iron oxides and hydroxides	kg
2821.20.00	- Chất màu từ đất	kg	2821.20.00	- Earth colours	kg
2822.00.00	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm**	kg	**2822.00.00**	**Cobalt oxides and hydroxides; commercial cobalt oxides**	kg
2823.00.00	**Titan oxit**	kg	**2823.00.00**	**Titanium oxides**	kg
28.24	**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam**		**28.24**	**Lead oxides; red lead and orange lead**	
2824.10.00	- Chì monoxit (litharge, maxicot)	kg	2824.10.00	- Lead monoxide (litharge, massicot)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2824.90.00	- Loại khác	kg	2824.90.00	- Other	kg
28.25	**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác**		**28.25**	**Hydrazine and hydroxylamine and their inorganic salts; other inorganic bases; other metal oxides, hydroxides and peroxides**	
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	kg	2825.10.00	- Hydrazine and hydroxylamine and their inorganic salts	kg
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	kg	2825.20.00	- Lithium oxide and hydroxide	kg
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanađi	kg	2825.30.00	- Vanadium oxides and hydroxides	kg
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	kg	2825.40.00	- Nickel oxides and hydroxides	kg
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	kg	2825.50.00	- Copper oxides and hydroxides	kg
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	kg	2825.60.00	- Germanium oxides and zirconium dioxide	kg
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipđen	kg	2825.70.00	- Molybdenum oxides and hydroxides	kg
2825.80.00	- Antimon oxit	kg	2825.80.00	- Antimony oxides	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2825.90.00	- Loại khác	kg	2825.90.00	- Other	kg

PHẦN CHƯƠNG V
MUỐI VÀ MUỐI PEROXIT, CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ VÀ CÁC KIM LOẠI

SUB-CHAPTER V
SALTS AND PEROXYSALTS, OF INORGANIC ACIDS AND METALS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
28.26	**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác**		**28.26**	**Fluorides; fluorosilicates, fluoroaluminates and other complex fluorine salts**	
	- Florua:			- Fluorides:	
2826.12.00	- - Của nhôm	kg	2826.12.00	- - Of aluminium	kg
2826.19.00	- - Loại khác	kg	2826.19.00	- - Other	kg
2826.30.00	- Natri hexafloroaluminat (cryolit tổng hợp)	kg	2826.30.00	- Sodium hexafluoroaluminate (synthetic cryolite)	kg
2826.90.00	- Loại khác	kg	2826.90.00	- Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
28.27	**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit**		**28.27**	**Chlorides, chloride oxides and chloride hydroxides; bromides and bromide oxides; iodides and iodide oxides**	
2827.10.00	- Amoni clorua	kg	2827.10.00	- Ammonium chloride	kg
2827.20	- Canxi clorua:		2827.20	- Calcium chloride:	
2827.20.10	- - Chứa từ 73% đến 80% tính theo trọng lượng	kg	2827.20.10	- - Containing 73% - 80% by weight	kg
2827.20.90	- - Loại khác	kg	2827.20.90	- - Other	kg
	- Clorua khác:			- Other chlorides:	
2827.31.00	- - Của magiê	kg	2827.31.00	- - Of magnesium	kg
2827.32.00	- - Của nhôm	kg	2827.32.00	- - Of aluminium	kg
2827.35.00	- - Của niken	kg	2827.35.00	- - Of nickel	kg
2827.39	- - Loại khác:		2827.39	- - Other:	
2827.39.10	- - - Của bari hoặc của coban	kg	2827.39.10	- - - Of barium or of cobalt	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2827.39.20	- - - Của sắt	kg	2827.39.20	- - - Of iron	kg
2827.39.30	- - - Của kẽm	kg	2827.39.30	- - - Of zinc	kg
2827.39.90	- - - Loại khác	kg	2827.39.90	- - - Other	kg
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:			- Chloride oxides and chloride hydroxides:	
2827.41.00	- - Của đồng	kg	2827.41.00	- - Of copper	kg
2827.49.00	- - Loại khác	kg	2827.49.00	- - Other	kg
	- Bromua và oxit bromua:			- Bromides and bromide oxides:	
2827.51.00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	kg	2827.51.00	- - Bromides of sodium or of potassium	kg
2827.59.00	- - Loại khác	kg	2827.59.00	- - Other	kg
2827.60.00	- Iođua và iođua oxit	kg	2827.60.00	- Iodides and iodide oxides	kg
28.28	**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit**		**28.28**	**Hypochlorites; commercial calcium hypochlorite; chlorites; hypobromites**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	kg	2828.10.00	- Commercial calcium hypochlorite and other calcium hypochlorites	kg
2828.90	- Loại khác:		2828.90	- Other:	
2828.90.10	- - Natri hypoclorit	kg	2828.90.10	- - Sodium hypochlorite	kg
2828.90.90	- - Loại khác	kg	2828.90.90	- - Other	kg
28.29	**Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat**		**28.29**	**Chlorates and perchlorates; bromates and perbromates; iodates and periodates**	
	- Clorat:			- Chlorates:	
2829.11.00	- - Của natri	kg	2829.11.00	- - Of sodium	kg
2829.19.00	- - Loại khác	kg	2829.19.00	- - Other	kg
2829.90	- Loại khác:		2829.90	- Other:	
2829.90.10	- - Natri perclorat	kg	2829.90.10	- - Sodium perchlorate	kg
2829.90.90	- - Loại khác	kg	2829.90.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
28.30	**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**		**28.30**	**Sulphides; polysulphides, whether or not chemically defined**	
2830.10.00	- Natri sulphua	kg	2830.10.00	- Sodium sulphides	kg
2830.90	- Loại khác:		2830.90	- Other:	
2830.90.10	- - Sulphua cađimi hoặc sulphua kẽm	kg	2830.90.10	- - Cadmium sulphide or zinc sulphide	kg
2830.90.90	- - Loại khác	kg	2830.90.90	- - Other	kg
28.31	**Dithionit và sulphoxylat**		**28.31**	**Dithionites and sulphoxylates**	
2831.10.00	- Của natri	kg	2831.10.00	- Of sodium	kg
2831.90.00	- Loại khác	kg	2831.90.00	- Other	kg
28.32	**Sulphit; thiosulphat**		**28.32**	**Sulphites; thiosulphates**	
2832.10.00	- Natri sulphit	kg	2832.10.00	- Sodium sulphites	kg
2832.20.00	- Sulphit khác	kg	2832.20.00	- Other sulphites	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2832.30.00	- Thiosulphat	kg	2832.30.00	- Thiosulphates	kg
28.33	**Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)**		**28.33**	**Sulphates; alums; peroxosulphates (persulphates)**	
	- Natri sulphat:			- Sodium sulphates:	
2833.11.00	- - Dinatri sulphat	kg	2833.11.00	- - Disodium sulphate	kg
2833.19.00	- - Loại khác	kg	2833.19.00	- - Other	kg
	- Sulphat loại khác:			- Other sulphates:	
2833.21.00	- - Của magiê	kg	2833.21.00	- - Of magnesium	kg
2833.22	- - Của nhôm:		2833.22	- - Of aluminium:	
2833.22.10	- - - Loại thương phẩm (SEN)	kg	2833.22.10	- - - Commercial grade	kg
2833.22.90	- - - Loại khác	kg	2833.22.90	- - - Other	kg
2833.24.00	- - Của niken	kg	2833.24.00	- - Of nickel	kg
2833.25.00	- - Của đồng	kg	2833.25.00	- - Of copper	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2833.27.00	- - Của bari	kg	2833.27.00	- - Of barium	kg
2833.29	- - Loại khác:		2833.29	- - Other:	
2833.29.20	- - - Chì sulphat tribasic	kg	2833.29.20	- - - Tribasic lead sulphate	kg
2833.29.30	- - - Của crôm	kg	2833.29.30	- - - Of chromium	kg
2833.29.40	- - - Của kẽm	kg	2833.29.40	- - - Of zinc	kg
2833.29.90	- - - Loại khác	kg	2833.29.90	- - - Other	kg
2833.30.00	- Phèn	kg	2833.30.00	- Alums	kg
2833.40.00	- Peroxosulphat (persulphat)	kg	2833.40.00	- Peroxosulphates (persulphates)	kg
28.34	**Nitrit; nitrat**		**28.34**	**Nitrites; nitrates**	
2834.10.00	- Nitrit	kg	2834.10.00	- Nitrites	kg
	- Nitrat:			- Nitrates:	
2834.21.00	- - Của kali	kg	2834.21.00	- - Of potassium	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2834.29	- - Loại khác:		2834.29	- - Other:	
2834.29.10	- - - Của bismut	kg	2834.29.10	- - - Of bismuth	kg
2834.29.90	- - - Loại khác	kg	2834.29.90	- - - Other	kg
28.35	**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**		**28.35**	**Phosphinates (hypophosphites), phosphonates (phosphites) and phosphates; polyphosphates, whether or not chemically defined**	
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	kg	2835.10.00	- Phosphinates (hypophosphites) and phosphonates (phosphites)	kg
	- Phosphat:			- Phosphates:	
2835.22.00	- - Của mono- hoặc dinatri	kg	2835.22.00	- - Of mono- or disodium	kg
2835.24.00	- - Của kali	kg	2835.24.00	- - Of potassium	kg
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”):		2835.25	- - Calcium hydrogenorthophosphate (“dicalcium phosphate”):	
2835.25.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi (SEN)	kg	2835.25.10	- - - Feed grade	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2835.25.90	- - - Loại khác	kg	2835.25.90	- - - Other	kg
2835.26.00	- - Các phosphat khác của canxi	kg	2835.26.00	- - Other phosphates of calcium	kg
2835.29	- - Loại khác:		2835.29	- - Other:	
2835.29.10	- - - Của trinatri	kg	2835.29.10	- - - Of trisodium	kg
2835.29.90	- - - Loại khác	kg	2835.29.90	- - - Other	kg
	- Polyphosphat:			- Polyphosphates:	
2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):		2835.31	- - Sodium triphosphate (sodium tripolyphosphate):	
2835.31.10	- - - Loại dùng cho thực phẩm (SEN)	kg	2835.31.10	- - - Food grade	kg
2835.31.90	- - - Loại khác	kg	2835.31.90	- - - Other	kg
2835.39	- - Loại khác:		2835.39	- - Other:	
2835.39.10	- - - Tetranatri pyrophosphat	kg	2835.39.10	- - - Tetrasodium pyrophosphate	kg
2835.39.90	- - - Loại khác	kg	2835.39.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
28.36	**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat**		**28.36**	**Carbonates; peroxocarbonates (percarbonates); commercial ammonium carbonate containing ammonium carbamate**	
2836.20.00	- Dinatri carbonat	kg	2836.20.00	- Disodium carbonate	kg
2836.30.00	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	kg	2836.30.00	- Sodium hydrogencarbonate (sodium bicarbonate)	kg
2836.40.00	- Kali carbonat	kg	2836.40.00	- Potassium carbonates	kg
2836.50	- Canxi carbonat:		2836.50	- Calcium carbonate:	
2836.50.10	- - Loại dùng cho thực phẩm hoặc dược phẩm (SEN)	kg	2836.50.10	- - Food or pharmaceutical grade	kg
2836.50.90	- - Loại khác	kg	2836.50.90	- - Other	kg
2836.60.00	- Bari carbonat	kg	2836.60.00	- Barium carbonate	kg
	- Loại khác:			- Other:	
2836.91.00	- - Liti carbonat	kg	2836.91.00	- - Lithium carbonates	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2836.92.00	- - Stronti carbonat	kg	2836.92.00	- - Strontium carbonate	kg
2836.99	- - Loại khác:		2836.99	- - Other:	
2836.99.10	- - - Amoni carbonat thương phẩm	kg	2836.99.10	- - - Commercial ammonium carbonate	kg
2836.99.20	- - - Chì carbonat	kg	2836.99.20	- - - Lead carbonates	kg
2836.99.90	- - - Loại khác	kg	2836.99.90	- - - Other	kg
28.37	**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức**		**28.37**	**Cyanides, cyanide oxides and complex cyanides**	
	- Xyanua và xyanua oxit:			- Cyanides and cyanide oxides:	
2837.11.00	- - Của natri	kg	2837.11.00	- - Of sodium	kg
2837.19.00	- - Loại khác	kg	2837.19.00	- - Other	kg
2837.20.00	- Xyanua phức	kg	2837.20.00	- Complex cyanides	kg
28.39	**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm**		**28.39**	**Silicates; commercial alkali metal silicates**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Của natri:			- Of sodium:	
2839.11.00	- - Natri metasilicat	kg	2839.11.00	- - Sodium metasilicates	kg
2839.19	- - Loại khác:		2839.19	- - Other:	
2839.19.20	- - - Natri orthosilicat; natri pyrosilicat	kg	2839.19.20	- - - Sodium orthosilicate; sodium pyrosilicate	kg
2839.19.90	- - - Loại khác	kg	2839.19.90	- - - Other	kg
2839.90.00	- Loại khác	kg	2839.90.00	- Other	kg
28.40	**Borat; peroxoborat (perborat)**		**28.40**	**Borates; peroxoborates (perborates)**	
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):			- Disodium tetraborate (refined borax):	
2840.11.00	- - Dạng khan	kg	2840.11.00	- - Anhydrous	kg
2840.19.00	- - Loại khác	kg	2840.19.00	- - Other	kg
2840.20.00	- Borat khác	kg	2840.20.00	- Other borates	kg
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	kg	2840.30.00	- Peroxoborates (perborates)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
28.41	**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic**		**28.41**	**Salts of oxometallic or peroxometallic acids**	
2841.30.00	- Natri dicromat	kg	2841.30.00	- Sodium dichromate	kg
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	kg	2841.50.00	- Other chromates and dichromates; peroxochromates	kg
	- Manganit, manganat và permanganat:			- Manganites, manganates and permanganates:	
2841.61.00	- - Kali permanganat	kg	2841.61.00	- - Potassium permanganate	kg
2841.69.00	- - Loại khác	kg	2841.69.00	- - Other	kg
2841.70.00	- Molipdat	kg	2841.70.00	- Molybdates	kg
2841.80.00	- Vonframat	kg	2841.80.00	- Tungstates (wolframates)	kg
2841.90.00	- Loại khác	kg	2841.90.00	- Other	kg
28.42	**Muối khác của axit vô cơ hoặc peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit**		**28.42**	**Other salts of inorganic acids or peroxoacids (including aluminosilicates whether or not chemically defined), other than azides**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2842.10.00	- Silicat kép hoặc phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	kg	2842.10.00	- Double or complex silicates, including aluminosilicates whether or not chemically defined	kg
2842.90	- Loại khác:		2842.90	- Other:	
2842.90.10	- - Natri arsenit	kg	2842.90.10	- - Sodium arsenite	kg
2842.90.20	- - Muối của đồng hoặc crom	kg	2842.90.20	- - Copper or chromium salts	kg
2842.90.30	- - Fulminat, xyanat và thioxyanat khác	kg	2842.90.30	- - Other fulminates, cyanates and thiocyanates	kg
2842.90.90	- - Loại khác	kg	2842.90.90	- - Other	kg

PHÂN CHƯƠNG VI
LOẠI KHÁC

SUB-CHAPTER VI
MISCELLANEOUS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
28.43	**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý**		**28.43**	**Colloidal precious metals; inorganic or organic compounds of precious metals, whether or not chemically defined; amalgams of precious metals**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	kg	2843.10.00	- Colloidal precious metals	kg
	- Hợp chất bạc:			- Silver compounds:	
2843.21.00	- - Nitrat bạc	kg	2843.21.00	- - Silver nitrate	kg
2843.29.00	- - Loại khác	kg	2843.29.00	- - Other	kg
2843.30.00	- Hợp chất vàng	kg	2843.30.00	- Gold compounds	kg
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	kg	2843.90.00	- Other compounds; amalgams	kg
28.44	**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên**		**28.44**	**Radioactive chemical elements and radioactive isotopes (including the fissile or fertile chemical elements and isotopes) and their compounds; mixtures and residues containing these products**	
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hoặc các hợp chất urani tự nhiên:		2844.10	- Natural uranium and its compounds; alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing natural uranium or natural uranium compounds:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2844.10.10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	kg	2844.10.10	- - Natural uranium and its compounds	kg
2844.10.90	- - Loại khác	kg	2844.10.90	- - Other	kg
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hoặc hợp chất của các sản phẩm này:		2844.20	- Uranium enriched in U 235 and its compounds; plutonium and its compounds; alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing uranium enriched in U 235, plutonium or compounds of these products:	
2844.20.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	kg	2844.20.10	- - Uranium enriched in U 235 and its compounds; plutonium and its compounds	kg
2844.20.90	- - Loại khác	kg	2844.20.90	- - Other	kg
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hoặc các hợp chất của các sản phẩm trên:		2844.30	- Uranium depleted in U 235 and its compounds; thorium and its compounds; alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing uranium depleted in U 235, thorium or compounds of these products:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2844.30.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	kg	2844.30.10	- - Uranium depleted in U 235 and its compounds; thorium and its compounds	kg
2844.30.90	- - Loại khác	kg	2844.30.90	- - Other	kg
	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:			- Radioactive elements and isotopes and compounds other than those of subheading 2844.10, 2844.20 or 2844.30; alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing these elements, isotopes or compounds; radioactive residues:	
2844.41.00	- - Triti và các hợp chất của nó; hợp kim, chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp chứa triti hoặc các hợp chất của nó	kg	2844.41.00	- - Tritium and its compounds; alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing tritium or its compounds	kg
2844.42.00	- - Actini-225, actini-227, californi-253, curi-240, curi-241, curi-242, curi-243, curi-244, einsteini-253, einsteini-254, gadolini-148, poloni-208, poloni- 209, poloni-210, radi-223, urani-230 hoặc urani-232, và các hợp chất của chúng; hợp kim, chất phân tán (kể cả gốm kim loại),	kg	2844.42.00	- - Actinium-225, actinium-227, californium-253, curium-240, curium-241, curium-242, curium-243, curium-244, einsteinium-253, einsteinium-254, gadolinium-148, polonium-208, polonium-209, polonium-210, radium-223, uranium-230 or uranium-232, and their	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	các sản phẩm gốm và các hỗn hợp chứa các nguyên tố hoặc các hợp chất này			compounds; alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing these elements or compounds	
2844.43.00	- - Các nguyên tố, đồng vị và hợp chất phóng xạ khác; hợp kim khác, chất phân tán khác (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp khác chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc hợp chất này	kg	2844.43.00	- - Other radioactive elements and isotopes and compounds; other alloys, dispersions (including cermets), ceramic products and mixtures containing these elements, isotopes or compounds	kg
2844.44.00	- - Phế liệu phóng xạ	kg	2844.44.00	- - Radioactive residues	kg
2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	kg	2844.50.00	- Spent (irradiated) fuel elements (cartridges) of nuclear reactors	kg
28.45	**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**		**28.45**	**Isotopes other than those of heading 28.44; compounds, inorganic or organic, of such isotopes, whether or not chemically defined**	
2845.10.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	kg	2845.10.00	- Heavy water (deuterium oxide)	kg
2845.20.00	- Bo được làm giàu bo-10 và các hợp chất của nó	kg	2845.20.00	- Boron enriched in boron-10 and its compounds	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2845.30.00	- Liti được làm giàu liti-6 và các hợp chất của nó	kg	2845.30.00	- Lithium enriched in lithium-6 and its compounds	kg
2845.40.00	- Heli-3	kg	2845.40.00	- Helium-3	kg
2845.90.00	- Loại khác	kg	2845.90.00	- Other	kg
28.46	**Các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này**		**28.46**	**Compounds, inorganic or organic, of rare-earth metals, of yttrium or of scandium or of mixtures of these metals**	
2846.10.00	- Hợp chất xeri	kg	2846.10.00	- Cerium compounds	kg
2846.90.00	- Loại khác	kg	2846.90.00	- Other	kg
28.47	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.**		**28.47**	**Hydrogen peroxide, whether or not solidified with urea.**	
2847.00.10	- Dạng lỏng	kg	2847.00.10	- In liquid form	kg
2847.00.90	- Loại khác	kg	2847.00.90	- Other	kg
28.49	**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**		**28.49**	**Carbides, whether or not chemically defined**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2849.10.00	- Của canxi	kg	2849.10.00	- Of calcium	kg
2849.20.00	- Của silic	kg	2849.20.00	- Of silicon	kg
2849.90.00	- Loại khác	kg	2849.90.00	- Other	kg
2850.00.00	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49**	kg	**2850.00.00**	**Hydrides, nitrides, azides, silicides and borides, whether or not chemically defined, other than compounds which are also carbides of heading 28.49**	kg
28.52	**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống**		**28.52**	**Inorganic or organic compounds of mercury, whether or not chemically defined, excluding amalgams**	
2852.10	- Được xác định về mặt hóa học:		2852.10	- Chemically defined:	
2852.10.10	- - Thủy ngân sulphat	kg	2852.10.10	- - Mercury sulphates	kg
2852.10.20	- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	kg	2852.10.20	- - Mercury compounds of a kind used as luminophores	kg
2852.10.90	- - Loại khác	kg	2852.10.90	- - Other	kg
2852.90	- Loại khác:		2852.90	- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2852.90.10	- - Thủy ngân tanat	kg	2852.90.10	- - Mercury tannates	kg
2852.90.20	- - Thủy ngân sulphua; thủy ngân polysulphua; thủy ngân polyphosphat; thủy ngân carbua; hợp chất thủy ngân dị vòng thuộc 2934.99.90; dẫn xuất của pepton thủy ngân; các dẫn xuất protein khác của thủy ngân	kg	2852.90.20	- - Mercury sulphides; mercury polysulphides; mercury polyphosphates; mercury carbides; heterocyclic mercury compounds of subheading 2934.99.90; mercury peptone derivatives; other protein derivatives of mercury	kg
2852.90.90	- - Loại khác	kg	2852.90.90	- - Other	kg
28.53	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hoặc các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý**		**28.53**	**Phosphides, whether or not chemically defined, excluding ferrophosphorus; other inorganic compounds (including distilled or conductivity water and water of similar purity); liquid air (whether or not rare gases have been removed); compressed air; amalgams, other than amalgams of precious metals**	
2853.10.00	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	kg	2853.10.00	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2853.90	- Loại khác:		2853.90	- Other:	
2853.90.10	- - Nước khử khoáng	kg	2853.90.10	- - Demineralized waters	kg
2853.90.90	- - Loại khác	kg	2853.90.90	- - Other	kg

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 29
Hóa chất hữu cơ

Chú giải

1. Trừ khi có yêu cầu khác, các nhóm thuộc Chương này chỉ bao gồm:

(a) Các hợp chất hữu cơ đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt, có hoặc không chứa tạp chất;

(b) Các hỗn hợp của hai hoặc nhiều chất đồng phân của cùng một hợp chất hữu cơ (có hoặc không chứa tạp chất), trừ hỗn hợp các chất đồng phân hydro carbon mạch hở (trừ các chất đồng phân lập thể), no hoặc chưa no (Chương 27);

Chapter 29
Organic chemicals

Notes

1. Except where the context otherwise requires, the headings of this Chapter apply only to:

(a) Separate chemically defined organic compounds, whether or not containing impurities;

(b) Mixtures of two or more isomers of the same organic compound (whether or not containing impurities), except mixtures of acyclic hydrocarbon

(c) Các sản phẩm thuộc các nhóm từ 29.36 đến 29.39 hoặc ete đường, axetal đường và este đường, và các muối của chúng, của nhóm 29.40, hoặc các sản phẩm của nhóm 29.41, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học;

(d) Các sản phẩm được nêu ở mục (a), (b) hoặc (c) đã hòa tan trong nước;

(e) Các sản phẩm được nêu ở (a), (b) hoặc (c) trên đây đã hoà tan trong các dung môi khác nhưng sự hoà tan chỉ là một phương pháp thông thường và cần thiết để đóng gói những sản phẩm nhằm mục đích duy nhất là bảo đảm an toàn hoặc để vận chuyển và dung môi này không tạo cho sản phẩm một công dụng đặc biệt nào khác ngoài công dụng thông thường của chúng;

(f) Các sản phẩm đã nêu ở (a), (b), (c), (d) hoặc (e) trên đây đã pha thêm chất ổn định (kể cả chất chống đóng cứng/chất chống đông vón) cần thiết để bảo quản hoặc vận chuyển;

(g) Các sản phẩm được nêu ở (a), (b), (c), (d), (e) hoặc (f) trên đây đã pha thêm tác nhân chống bụi hoặc chất màu hoặc chất có mùi thơm hoặc chất gây nôn để dễ nhận biết hoặc vì lý do an toàn, với điều kiện là việc pha thêm đó không làm cho sản phẩm có công dụng đặc biệt ngoài công dụng thông thường của nó;

isomers (other than stereoisomers), whether or not saturated (Chapter 27);

(c) The products of headings 29.36 to 29.39 or the sugar ethers, sugar acetals and sugar esters, and their salts, of heading 29.40, or the products of heading 29.41, whether or not chemically defined;

(d) The products mentioned in (a), (b) or (c) above dissolved in water;

(e) The products mentioned in (a), (b) or (c) above dissolved in other solvents provided that the solution constitutes a normal and necessary method of putting up these products adopted solely for reasons of safety or for transport and that the solvent does not render the product particularly suitable for specific use rather than for general use;

(f) The products mentioned in (a), (b), (c), (d) or (e) above with an added stabiliser (including an anti-caking agent) necessary for their preservation or transport;

(g) The products mentioned in (a), (b), (c), (d), (e) or (f) above with an added anti-dusting agent or a colouring or odoriferous substance or an emetic added to facilitate their identification or for safety reasons, provided that the additions do not render the product particularly suitable for specific use rather than for general use;

(h) Các sản phẩm dưới đây, pha loãng theo nồng độ tiêu chuẩn, để sản xuất thuốc nhuộm azo: muối diazoni, các chất tiếp hợp dùng cho loại muối này và các chất amin có khả năng diazo hóa và các muối của chúng.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hóa thuộc nhóm 15.04 hoặc glyxerol thô thuộc nhóm 15.20;

(b) Cồn etylic (nhóm 22.07 hoặc 22.08);

(c) Methan hoặc propan (nhóm 27.11);

(d) Hợp chất carbon được nêu ở Chú giải 2 của Chương 28;

(e) Sản phẩm miễn dịch thuộc nhóm 30.02;

(f) Urê (nhóm 31.02 hoặc 31.05);

(g) Chất màu gốc động vật hoặc thực vật (nhóm 32.03), chất màu hữu cơ tổng hợp, các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được sử dụng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc chất phát quang (nhóm 32.04) hoặc thuốc nhuộm hoặc chất màu khác được làm thành một dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ (nhóm 32.12);

(h) Enzym (nhóm 35.07);

(ij) Metaldehyt, hexamethylenetetramine hoặc chất tương tự, làm thành dạng nhất định (ví dụ, viên, que hoặc các dạng tương tự) để sử dụng như nhiên liệu, hoặc nhiên liệu lỏng hoặc khí hóa lỏng đựng trong đồ chứa có dung tích không quá 300 cm^3 dùng để bơm hoặc bơm lại ga bật lửa hút thuốc hoặc các loại bật lửa tương tự (nhóm 36.06);

(h) The following products, diluted to standard strengths, for the production of azo dyes: diazonium salts, couplers used for these salts and diazotisable amines and their salts.

2. This Chapter does not cover:

(a) Goods of heading 15.04 or crude glycerol of heading 15.20;

(b) Ethyl alcohol (heading 22.07 or 22.08);

(c) Methane or propane (heading 27.11);

(d) The compounds of carbon mentioned in Note 2 to Chapter 28;

(e) Immunological products of heading 30.02;

(f) Urea (heading 31.02 or 31.05);

(g) Colouring matter of vegetable or animal origin (heading 32.03), synthetic organic colouring matter, synthetic organic products of a kind used as fluorescent brightening agents or as luminophores (heading 32.04) or dyes or other colouring matter put up in forms or packings for retail sale (heading 32.12);

(h) Enzymes (heading 35.07);

(ij) Metaldehyde, hexamethylenetetramine or similar substances, put up in forms (for example, tablets, sticks or similar forms) for use as fuels, or liquid or liquefied-gas fuels in containers of a kind used for filling or refilling cigarette or similar lighters and of a capacity not exceeding 300 cm^3 (heading 36.06);

(k) Các sản phẩm dùng như chất dập lửa để nạp cho các bình cứu hoả hoặc các loại lựu đạn dập lửa, thuộc nhóm 38.13; các chất tẩy mực đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 38.24; hoặc

(l) Các bộ phận quang học, ví dụ, làm bằng ethylenediamine tartrate (nhóm 90.01).

3. Các mặt hàng có thể xếp vào hai hoặc nhiều nhóm thuộc Chương này phải xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng.

4. Đối với các nhóm từ 29.04 đến 29.06, từ 29.08 đến 29.11 và từ 29.13 đến 29.20, khi đề cập đến các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitrat hóa hoặc nitroso hóa đều đề cập đến các dẫn xuất kết hợp, như các dẫn xuất sulpho-halogen hóa, nitro-halogen hóa, nitro-sulphonat hóa hoặc nitro-sulpho-halogen hóa.

Theo mục đích của nhóm 29.29, các nhóm nitro hóa hoặc nitroso hóa không được coi là có "chức nitơ".

Theo mục đích của các nhóm 29.11, 29.12, 29.14, 29.18 và 29.22, "chức oxy", nhóm chứa oxy hữu cơ đặc trưng của các nhóm tương ứng trên, được giới hạn trong các chức oxy đề cập trong các nhóm từ 29.05 đến 29.20.

5. (A) Este của hợp chất hữu cơ chức axit thuộc phân Chương I đến VII với các hợp chất hữu cơ của các phân Chương này phải xếp cùng nhóm với các hợp chất ấy có nghĩa là được xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng trong các phân Chương này.

(k) Products put up as charges for fire-extinguishers or put up in fire-extinguishing grenades, of heading 38.13; ink removers put up in packings for retail sale, of heading 38.24; or

(l) Optical elements, for example, of ethylenediamine tartrate (heading 90.01).

3. Goods which could be included in two or more of the headings of this Chapter are to be classified in that one of those headings which occurs last in numerical order.

4. In headings 29.04 to 29.06, 29.08 to 29.11 and 29.13 to 29.20, any reference to halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives includes a reference to compound derivatives, such as sulphohalogenated, nitrohalogenated, nitrosulphonated or nitrosulphohalogenated derivatives.

Nitro or nitroso groups are not to be taken as “nitrogen-functions” for the purpose of heading 29.29.

For the purposes of headings 29.11, 29.12, 29.14, 29.18 and 29.22, “oxygen function”, the characteristic organic oxygen-containing group of those respective headings, is restricted to the oxygen-functions referred to in headings 29.05 to 29.20.

5. (A) The esters of acid-function organic compounds of sub-Chapters I to VII with organic compounds of these sub-Chapters are to be classified with that compound which is classified in the heading which occurs last in numerical order in these sub-Chapters.

(B) Este của cồn etylic với các hợp chất hữu cơ có chức axit trong phân Chương từ I đến VII phải xếp vào cùng nhóm với các hợp chất có chức axit tương ứng.

(C) Theo Chú giải 1 của Phần VI và Chú giải 2 của Chương 28 thì:

(1) Muối vô cơ của các hợp chất hữu cơ như các hợp chất có chức axit-, phenol- hoặc enol- hoặc các bazơ hữu cơ, của các phân Chương từ I đến X hoặc nhóm 29.42, phải được xếp vào trong nhóm tương ứng với hợp chất hữu cơ;

(2) Các muối được tạo nên giữa các hợp chất hữu cơ của các phân Chương I đến X hoặc nhóm 29.42 phải được xếp vào nhóm tương ứng với bazơ hoặc axit (kể cả các hợp chất có chức phenol hoặc enol) mà chính từ đó chúng được tạo thành, phải xếp vào nhóm có số thứ tự sau cùng trong Chương; và

(3) Hợp chất phối trí, trừ các sản phẩm có thể được phân loại trong phân Chương XI hoặc nhóm 29.41, được phân loại trong nhóm có thứ tự sau cùng trong Chương 29, trong số những phân đoạn phù hợp được tạo bởi "quá trình bẻ gãy" của tất cả các liên kết kim loại, trừ liên kết carbon – kim loại.

(D) Alcoholate kim loại phải xếp vào cùng nhóm với rượu tương ứng trừ rượu ethanol (nhóm 29.05).

(E) Halogenua của axit carboxylic phải xếp vào cùng nhóm với axit tương đương.

(B) Esters of ethyl alcohol with acid-function organic compounds of sub-Chapters I to VII are to be classified in the same heading as the corresponding acid-function compounds.

(C) Subject to Note 1 to Section VI and Note 2 to Chapter 28:

(1) Inorganic salts of organic compounds such as acid-, phenol- or enol-function compounds or organic bases, of sub-Chapters I to X or heading 29.42, are to be classified in the heading appropriate to the organic compound;

(2) Salts formed between organic compounds of sub-Chapters I to X or heading 29.42 are to be classified in the heading appropriate to the base or to the acid (including phenol- or enol-function compounds) from which they are formed, whichever occurs last in numerical order in the Chapter; and

(3) Co-ordination compounds, other than products classifiable in sub-Chapter XI or heading 29.41, are to be classified in the heading which occurs last in numerical order in Chapter 29, among those appropriate to the fragments formed by "cleaving" of all metal bonds, other than metal-carbon bonds.

(D) Metal alcoholates are to be classified in the same heading as the corresponding alcohols except in the case of ethanol (heading 29.05).

(E) Halides of carboxylic acids are to be classified in the same heading as the corresponding acids.

6. Các hợp chất của các nhóm 29.30 và 29.31 là các hợp chất hữu cơ mà trong đó các phân tử chứa, ngoài các nguyên tử hydro, oxy hoặc nitơ, còn có chứa các nguyên tử của các phi kim loại khác hoặc của kim loại (như lưu huỳnh, arsen hoặc chì) liên kết trực tiếp với các nguyên tử carbon.

Nhóm 29.30 (hợp chất lưu huỳnh hữu cơ) và nhóm 29.31 (hợp chất vô cơ – hữu cơ khác) không bao gồm các dẫn xuất đã sulphonat hóa hoặc halogen hóa (kể cả các dẫn xuất kết hợp), ngoài hydro, oxy và nitơ, chỉ có nguyên tử của lưu huỳnh hoặc halogen trực tiếp liên kết với carbon, điều này làm cho các hợp chất trên mang tính chất của dẫn xuất halogen hóa hoặc sulphonat hóa (hoặc các dẫn xuất kết hợp).

7. Nhóm 29.32, 29.33 và 29.34 không bao gồm epoxit có vòng 3 cạnh (có 3 nguyên tử ở trên vòng), xeton peroxides, polyme vòng của aldehyt hoặc của thioaldehyt, anhydrit của các axit carboxilic polybasic, este vòng của rượu đa chức hoặc phenols đa chức với axit polybasic, hoặc imide của axit polybasic.

Các quy định này chỉ áp dụng khi các dị tố loại ở trên vòng là kết quả duy nhất của chức năng đóng vòng hoặc các chức năng kể đến ở đây.

8. Theo mục đích của nhóm 29.37:

(a) thuật ngữ "hormon" bao gồm các yếu tố làm tiết hormon hoặc kích thích hormon, các chất ức chế và kháng hormon (anti-hormon);

6. The compounds of headings 29.30 and 29.31 are organic compounds the molecules of which contain, in addition to atoms of hydrogen, oxygen or nitrogen, atoms of other non-metals or of metals (such as sulphur, arsenic or lead) directly linked to carbon atoms.

Heading 29.30 (organo-sulphur compounds) and heading 29.31 (other organo-inorganic compounds) do not include sulphonated or halogenated derivatives (including compound derivatives) which, apart from hydrogen, oxygen and nitrogen, only have directly linked to carbon the atoms of sulphur or of a halogen which give them their nature of sulphonated or halogenated derivatives (or compound derivatives).

7. Headings 29.32, 29.33 and 29.34 do not include epoxides with a three-membered ring, ketone peroxides, cyclic polymers of aldehydes or of thioaldehydes, anhydrides of polybasic carboxylic acids, cyclic esters of polyhydric alcohols or phenols with polybasic acids, or imides of polybasic acids.

These provisions apply only when the ring-position hetero-atoms are those resulting solely from the cyclising function or functions here listed.

8. For the purposes of heading 29.37:

(a) the term "hormones" includes hormone-releasing or hormone-stimulating factors, hormone inhibitors and hormone antagonists (anti-hormones);

(b) khái niệm "được sử dụng chủ yếu như hormon" không chỉ bao gồm những dẫn xuất hormon và những chất có cấu trúc tương tự được sử dụng chủ yếu vì tác dụng hormon của chúng, mà còn bao gồm những dẫn xuất hormon và những chất có cấu trúc tương tự được sử dụng chủ yếu như chất trung gian trong quá trình tổng hợp các sản phẩm thuộc nhóm này.

Chú giải phân nhóm

1. Trong bất kỳ nhóm nào của Chương này, các dẫn xuất của một hợp chất hóa học (hoặc một nhóm các hợp chất hóa học) cần được xếp vào cùng một phân nhóm với hợp chất ấy (hoặc nhóm hợp chất) với điều kiện là không có sự miêu tả đặc trưng hơn trong các phân nhóm khác và không có phân nhóm nào mang tên "Loại khác" trong những phân nhóm có liên quan.

2. Chú giải 3 Chương 29 không áp dụng cho các phân nhóm của Chương này.

(b) the expression "used primarily as hormones" applies not only to hormone derivatives and structural analogues used primarily for their hormonal effect, but also to those derivatives and structural analogues used primarily as intermediates in the synthesis of products of this heading.

Subheading Notes

1. Within any one heading of this Chapter, derivatives of a chemical compound (or group of chemical compounds) are to be classified in the same subheading as that compound (or group of compounds) provided that they are not more specifically covered by any other subheading and that there is no residual subheading named "Other" in the series of subheadings concerned.

2. Note 3 to Chapter 29 does not apply to the subheadings of this Chapter.

PHÂN CHƯƠNG I

HYDROCARBON VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SULPHONAT HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CHÚNG

SUB-CHAPTER I

HYDROCARBONS AND THEIR HALOGENATED, SULPHONATED, NITRATED OR NITROSATED DERIVATIVES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.01	**Hydrocarbon mạch hở**		**29.01**	**Acyclic hydrocarbons**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2901.10.00	- No	kg/lít	2901.10.00	- Saturated	kg/liter
	- Chưa no:			- Unsaturated:	
2901.21.00	- - Etylen	kg/lít	2901.21.00	- - Ethylene	kg/liter
2901.22.00	- - Propen (propylen)	kg/lít	2901.22.00	- - Propene (propylene)	kg/liter
2901.23.00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	kg/lít	2901.23.00	- - Butene (butylene) and isomers thereof	kg/liter
2901.24.00	- - 1,3 – butadien và isopren	kg/lít	2901.24.00	- - Buta-1,3-diene and isoprene	kg/liter
2901.29	- - Loại khác:		2901.29	- - Other:	
2901.29.10	- - - Axetylen	kg/lít	2901.29.10	- - - Acetylene	kg/liter
2901.29.20	- - - Hexen và các đồng phân của nó	kg/lít	2901.29.20	- - - Hexene and isomers thereof	kg/liter
2901.29.90	- - - Loại khác	kg/lít	2901.29.90	- - - Other	kg/liter
29.02	**Hydrocarbon mạch vòng**		**29.02**	**Cyclic hydrocarbons**	
	- Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes:			- Cyclanes, cyclenes and cycloterpenes:	
2902.11.00	- - Cyclohexane	kg/lít	2902.11.00	- - Cyclohexane	kg/liter
2902.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2902.19.00	- - Other	kg/liter
2902.20.00	- Benzen	kg/lít	2902.20.00	- Benzene	kg/liter
2902.30.00	- Toluen	kg/lít	2902.30.00	- Toluene	kg/liter
	- Xylenes:			- Xylenes:	
2902.41.00	- - *o*-Xylen	kg/lít	2902.41.00	- - *o*-Xylene	kg/liter
2902.42.00	- - *m*-Xylen	kg/lít	2902.42.00	- - *m*-Xylene	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2902.43.00	- - *p*-Xylen	kg/lít	2902.43.00	- - *p*-Xylene	kg/liter
2902.44.00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	kg/lít	2902.44.00	- - Mixed xylene isomers	kg/liter
2902.50.00	- Styren	kg/lít	2902.50.00	- Styrene	kg/liter
2902.60.00	- Etylbenzen	kg/lít	2902.60.00	- Ethylbenzene	kg/liter
2902.70.00	- Cumen	kg/lít	2902.70.00	- Cumene	kg/liter
2902.90	- Loại khác:		2902.90	- Other:	
2902.90.10	- - Dodecylbenzen	kg/lít	2902.90.10	- - Dodecylbenzene	kg/liter
2902.90.20	- - Các loại alkylbenzen khác	kg/lít	2902.90.20	- - Other alkylbenzenes	kg/liter
2902.90.90	- - Loại khác	kg/lít	2902.90.90	- - Other	kg/liter
29.03	**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon**		**29.03**	**Halogenated derivatives of hydrocarbons**	
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:			- Saturated chlorinated derivatives of acyclic hydrocarbons:	
2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):		2903.11	- - Chloromethane (methyl chloride) and chloroethane (ethyl chloride):	
2903.11.10	- - - Clorometan (clorua metyl)	kg/lít	2903.11.10	- - - Chloromethane (methyl chloride)	kg/liter
2903.11.90	- - - Loại khác	kg/lít	2903.11.90	- - - Other	kg/liter
2903.12.00	- - Diclorometan (metylen clorua)	kg/lít	2903.12.00	- - Dichloromethane (methylene chloride)	kg/liter
2903.13.00	- - Cloroform (triclorometan)	kg/lít	2903.13.00	- - Chloroform (trichloromethane)	kg/liter
2903.14.00	- - Carbon tetraclorua	kg/lít	2903.14.00	- - Carbon tetrachloride	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2903.15.00	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	kg/lít	2903.15.00	- - Ethylene dichloride (ISO) (1,2-dichloroethane)	kg/liter
2903.19	- - Loại khác:		2903.19	- - Other:	
2903.19.20	- - - 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform)	kg/lít	2903.19.20	- - - 1,1,1-Trichloroethane (methyl chloroform)	kg/liter
2903.19.90	- - - Loại khác	kg/lít	2903.19.90	- - - Other	kg/liter
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:			- Unsaturated chlorinated derivatives of acyclic hydrocarbons:	
2903.21.00	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	kg/lít	2903.21.00	- - Vinyl chloride (chloroethylene)	kg/liter
2903.22.00	- - Tricloroetylen	kg/lít	2903.22.00	- - Trichloroethylene	kg/liter
2903.23.00	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	kg/lít	2903.23.00	- - Tetrachloroethylene (perchloroethylene)	kg/liter
2903.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2903.29.00	- - Other	kg/liter
	- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:			- Saturated fluorinated derivatives of acyclic hydrocarbons:	
2903.41.00	- - Triflorometan (HFC-23)	kg/lít	2903.41.00	- - Trifluoromethane (HFC-23)	kg/liter
2903.42.00	- - Diflorometan (HFC-32)	kg/lít	2903.42.00	- - Difluoromethane (HFC-32)	kg/liter
2903.43.00	- - Florometan (HFC-41), 1,2-difloroetan (HFC-152) và 1,1-difloroetan (HFC-152a)	kg/lít	2903.43.00	- - Fluoromethane (HFC-41), 1,2-difluoroethane (HFC-152) and 1,1-difluoroethane (HFC-152a)	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2903.44.00	- - Pentafloroetan (HFC-125), 1,1,1-trifloroetan (HFC-143a) và 1,1,2-trifloroetan (HFC-143)	kg/lít	2903.44.00	- - Pentafluoroethane (HFC-125), 1,1,1-trifluoroethane (HFC-143a) and 1,1,2-trifluoroethane (HFC-143)	kg/liter
2903.45.00	- - 1,1,1,2-Tetrafloroetan (HFC-134a) và 1,1,2,2-tetrafloroetan (HFC-134)	kg/lít	2903.45.00	- - 1,1,1,2-Tetrafluoroethane (HFC-134a) and 1,1,2,2-tetrafluoroethane (HFC-134)	kg/liter
2903.46.00	- - 1,1,1,2,3,3,3-Heptafloropropan (HFC-227ea), 1,1,1,2,2,3-hexafloropropan (HFC-236cb), 1,1,1,2,3,3-hexafloropropan (HFC-236ea) và 1,1,1,3,3,3-hexafloropropan (HFC-236fa)	kg/lít	2903.46.00	- - 1,1,1,2,3,3,3-Heptafluoropropane (HFC-227ea), 1,1,1,2,2,3-hexafluoropropane (HFC-236cb), 1,1,1,2,3,3-hexafluoropropane (HFC-236ea) and 1,1,1,3,3,3-hexafluoropropane (HFC-236fa)	kg/liter
2903.47.00	- - 1,1,1,3,3-Pentafloropropan (HFC-245fa) và 1,1,2,2,3-pentafloropropan (HFC-245ca)	kg/lít	2903.47.00	- - 1,1,1,3,3-Pentafluoropropane (HFC-245fa) and 1,1,2,2,3-pentafluoropropane (HFC-245ca)	kg/liter
2903.48.00	- - 1,1,1,3,3-Pentaflorobutan (HFC-365mfc) và 1,1,1,2,2,3,4,5,5,5-decafloropentan (HFC-43-10mee)	kg/lít	2903.48.00	- - 1,1,1,3,3-Pentafluorobutane (HFC-365mfc) and 1,1,1,2,2,3,4,5,5,5-decafluoropentane (HFC-43-10mee)	kg/liter
2903.49.00	- - Loại khác	kg/lít	2903.49.00	- - Other	kg/liter
	- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:			- Unsaturated fluorinated derivatives of acyclic hydrocarbons:	
2903.51.00	- - 2,3,3,3-Tetrafloropropen (HFO-1234yf), 1,3,3,3-tetrafloropropen (HFO-	kg/lít	2903.51.00	- - 2,3,3,3-Tetrafluoropropene (HFO-1234yf), 1,3,3,3-tetrafluoropropene	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	1234ze) và (Z)-1,1,1,4,4,4-hexafloro-2-buten (HFO-1336mzz)			(HFO-1234ze) and (Z)-1,1,1,4,4,4-hexafluoro-2-butene (HFO-1336mzz)	
2903.59.00	- - Loại khác	kg/lít	2903.59.00	- - Other	kg/liter
	- Các dẫn xuất brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:			- Brominated or iodinated derivatives of acyclic hydrocarbons:	
2903.61.00	- - Metyl bromua (bromometan)	kg/lít	2903.61.00	- - Methyl bromide (bromomethane)	kg/liter
2903.62.00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2-dibromoetan)	kg/lít	2903.62.00	- - Ethylene dibromide (ISO) (1,2-dibromoethane)	kg/liter
2903.69.00	- - Loại khác	kg/lít	2903.69.00	- - Other	kg/liter
-	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:		-	- Halogenated derivatives of acyclic hydrocarbons containing two or more different halogens:	
2903.71.00	- - Clorodiflorometan (HCFC-22)	kg/lít	2903.71.00	- - Chlorodifluoromethane (HCFC-22)	kg/liter
2903.72.00	- - Diclorotrifloroetan (HCFC-123)	kg/lít	2903.72.00	- - Dichlorotrifluoroethanes (HCFC-123)	kg/liter
2903.73.00	- - Dicloroflo roetan (HCFC-141, 141b)	kg/lít	2903.73.00	- - Dichlorofluoroethanes (HCFC-141, 141b)	kg/liter
2903.74.00	- - Clorodifloroetan (HCFC-142, 142b)	kg/lít	2903.74.00	- - Chlorodifluoroethanes (HCFC-142, 142b)	kg/liter
2903.75.00	- - Dicloropentafloropropan (HCFC-225, 225ca, 225cb)	kg/lít	2903.75.00	- - Dichloropentafluoropropanes (HCFC-225, 225ca, 225cb)	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2903.76.00	- - Bromoclorodiflorometan (Halon-1211), bromotriflorometan (Halon-1301) và dibromotetrafloroetan (Halon-2402)	kg/lít	2903.76.00	- - Bromochlorodifluoromethane (Halon-1211), bromotrifluoromethane (Halon-1301) and dibromotetrafluoroethanes (Halon-2402)	kg/liter
2903.77.00	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	kg/lít	2903.77.00	- - Other, perhalogenated only with fluorine and chlorine	kg/liter
2903.78.00	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	kg/lít	2903.78.00	- - Other perhalogenated derivatives	kg/liter
2903.79.00	- - Loại khác	kg/lít	2903.79.00	- - Other	kg/liter
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:			- Halogenated derivatives of cyclanic, cyclenic or cycloterpenic hydrocarbons:	
2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	kg/lít	2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), including lindane (ISO, INN)	kg/liter
2903.82.00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	kg/lít	2903.82.00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) and heptachlor (ISO)	kg/liter
2903.83.00	- - Mirex (ISO)	kg/lít	2903.83.00	- - Mirex (ISO)	kg/liter
2903.89.00	- - Loại khác	kg/lít	2903.89.00	- - Other	kg/liter
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:			- Halogenated derivatives of aromatic hydrocarbons:	
2903.91.00	- - Chlorobenzene, *o*-dichlorobenzene và *p*-dichlorobenzene	kg/lít	2903.91.00	- - Chlorobenzene, *o*-dichlorobenzene and *p*-dichlorobenzene	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2903.92.00	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN),1,1,1-trichloro-2,2-bis(*p*-chlorophenyl)ethane)	kg/lít	2903.92.00	- - Hexachlorobenzene (ISO) and DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(*p*-chlorophenyl)ethane)	kg/liter
2903.93.00	- - Pentachlorobenzene (ISO)	kg/lít	2903.93.00	- - Pentachlorobenzene (ISO)	kg/liter
2903.94.00	- - Hexabromobiphenyls	kg/lít	2903.94.00	- - Hexabromobiphenyls	kg/liter
2903.99.00	- - Loại khác	kg/lít	2903.99.00	- - Other	kg/liter
29.04	**Dẫn xuất sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa**		**29.04**	**Sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives of hydrocarbons, whether or not halogenated**	
2904.10.00	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng	kg/lít	2904.10.00	- Derivatives containing only sulpho groups, their salts and ethyl esters	kg/liter
2904.20	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso:		2904.20	- Derivatives containing only nitro or only nitroso groups:	
2904.20.10	- - Trinitrotoluen	kg/lít	2904.20.10	- - Trinitrotoluene	kg/liter
2904.20.90	- - Loại khác	kg/lít	2904.20.90	- - Other	kg/liter
	- Perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride:			- Perfluorooctane sulphonic acid, its salts and perfluorooctane sulphonyl fluoride:	
2904.31.00	- - Perfluorooctane sulphonic axit	kg/lít	2904.31.00	- - Perfluorooctane sulphonic acid	kg/liter
2904.32.00	- - Ammonium perfluorooctane sulphonate	kg/lít	2904.32.00	- - Ammonium perfluorooctane sulphonate	kg/liter
2904.33.00	- - Lithium perfluorooctane sulphonate	kg/lít	2904.33.00	- - Lithium perfluorooctane sulphonate	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2904.34.00	- - Kali perfluorooctane sulphonate	kg/lít	2904.34.00	- - Potassium perfluorooctane sulphonate	kg/liter
2904.35.00	- - Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit	kg/lít	2904.35.00	- - Other salts of perfluorooctane sulphonic acid	kg/liter
2904.36.00	- - Perfluorooctane sulphonyl fluoride	kg/lít	2904.36.00	- - Perfluorooctane sulphonyl fluoride	kg/liter
	- Loại khác:			- Other:	
2904.91.00	- - Trichloronitromethane (chloropicrin)	kg/lít	2904.91.00	- - Trichloronitromethane (chloropicrin)	kg/liter
2904.99.00	- - Loại khác	kg/lít	2904.99.00	- - Other	kg/liter

PHÂN CHƯƠNG II
RƯỢU VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SULPHONAT HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CHÚNG

SUB-CHAPTER II
ALCOHOLS AND THEIR HALOGENATED, SULPHONATED, NITRATED OR NITROSATED DERIVATIVES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.05	**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**		**29.05**	**Acyclic alcohols and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives**	
	- Rượu no đơn chức:			- Saturated monohydric alcohols:	
2905.11.00	- - Metanol (rượu metylic)	kg/lít	2905.11.00	- - Methanol (methyl alcohol)	kg/liter
2905.12.00	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	kg/lít	2905.12.00	- - Propan-1-ol (propyl alcohol) and propan-2-ol (isopropyl alcohol)	kg/liter
2905.13.00	- - Butan-1-ol (rượu *n*-butylic)	kg/lít	2905.13.00	- - Butan-1-ol (*n*-butyl alcohol)	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2905.14.00	- - Butanol khác	kg/lít	2905.14.00	- - Other butanols	kg/liter
2905.16.00	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	kg/lít	2905.16.00	- - Octanol (octyl alcohol) and isomers thereof	kg/liter
2905.17.00	- - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	kg/lít	2905.17.00	- - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) and octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	kg/liter
2905.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2905.19.00	- - Other	kg/liter
	- Rượu đơn chức chưa no:			- Unsaturated monohydric alcohols:	
2905.22.00	- - Rượu tecpen mạch hở	kg/lít	2905.22.00	- - Acyclic terpene alcohols	kg/liter
2905.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2905.29.00	- - Other	kg/liter
	- Rượu hai chức:			- Diols:	
2905.31.00	- - Etylen glycol (ethanediol)	kg/lít	2905.31.00	- - Ethylene glycol (ethanediol)	kg/liter
2905.32.00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	kg/lít	2905.32.00	- - Propylene glycol (propane-1,2-diol)	kg/liter
2905.39.00	- - Loại khác	kg/lít	2905.39.00	- - Other	kg/liter
	- Rượu đa chức khác:			- Other polyhydric alcohols:	
2905.41.00	- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	kg/lít	2905.41.00	- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	kg/liter
2905.42.00	- - Pentaerythritol	kg/lít	2905.42.00	- - Pentaerythritol	kg/liter
2905.43.00	- - Mannitol	kg/lít	2905.43.00	- - Mannitol	kg/liter
2905.44.00	- - D-glucitol (sorbitol)	kg/lít	2905.44.00	- - D-glucitol (sorbitol)	kg/liter
2905.45.00	- - Glyxerin	kg/lít	2905.45.00	- - Glycerol	kg/liter
2905.49.00	- - Loại khác	kg/lít	2905.49.00	- - Other	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:			- Halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives of acyclic alcohols:	
2905.51.00	- - Ethchlorvynol (INN)	kg/lít	2905.51.00	- - Ethchlorvynol (INN)	kg/liter
2905.59.00	- - Loại khác	kg/lít	2905.59.00	- - Other	kg/liter
29.06	**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**		**29.06**	**Cyclic alcohols and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives**	
	- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:			- Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic:	
2906.11.00	- - Menthol	kg/lít	2906.11.00	- - Menthol	kg/liter
2906.12.00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols	kg/lít	2906.12.00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanols and dimethylcyclohexanols	kg/liter
2906.13.00	- - Sterols và inositols	kg/lít	2906.13.00	- - Sterols and inositols	kg/liter
2906.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2906.19.00	- - Other	kg/liter
	- Loại thơm:			- Aromatic:	
2906.21.00	- - Rượu benzyl	kg/lít	2906.21.00	- - Benzyl alcohol	kg/liter
2906.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2906.29.00	- - Other	kg/liter

PHÂN CHƯƠNG III
PHENOLS, RƯỢU-PHENOL, VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SULPHONAT HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CHÚNG

SUB-CHAPTER III
PHENOLS, PHENOL-ALCOHOLS, AND THEIR HALOGENATED,

SULPHONATED, NITRATED OR NITROSATED DERIVATIVES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.07	**Phenols; rượu-phenol**		**29.07**	**Phenols; phenol-alcohols**	
	- Monophenols:			- Monophenols:	
2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	kg/lít	2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzene) and its salts	kg/liter
2907.12.00	- - Cresols và muối của chúng	kg/lít	2907.12.00	- - Cresols and their salts	kg/liter
2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng	kg/lít	2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol and their isomers; salts thereof	kg/liter
2907.15.00	- - Naphthols và các muối của chúng	kg/lít	2907.15.00	- - Naphthols and their salts	kg/liter
2907.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2907.19.00	- - Other	kg/liter
	- Polyphenols; rượu-phenol:			- Polyphenols; phenol-alcohols:	
2907.21.00	- - Resorcinol và muối của nó	kg/lít	2907.21.00	- - Resorcinol and its salts	kg/liter
2907.22.00	- - Hydroquinone (quinol) và các muối của nó	kg/lít	2907.22.00	- - Hydroquinone (quinol) and its salts	kg/liter
2907.23.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	kg/lít	2907.23.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) and its salts	kg/liter
2907.29	- - Loại khác:		2907.29	- - Other:	
2907.29.10	- - - Rượu-phenol	kg/lít	2907.29.10	- - - Phenol-alcohols	kg/liter
2907.29.90	- - - Loại khác	kg/lít	2907.29.90	- - - Other	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.08	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol**		**29.08**	**Halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives of phenols or phenol-alcohols**	
	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng:			- Derivatives containing only halogen substituents and their salts:	
2908.11.00	- - Pentachlorophenol (ISO)	kg/lít	2908.11.00	- - Pentachlorophenol (ISO)	kg/liter
2908.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2908.19.00	- - Other	kg/liter
	- Loại khác:			- Other:	
2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) và các muối của nó	kg/lít	2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) and its salts	kg/liter
2908.92.00	- - 4,6-Dinitro-*o*-cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó	kg/lít	2908.92.00	- - 4,6-Dinitro-*o*-cresol (DNOC (ISO)) and its salts	kg/liter
2908.99.00	- - Loại khác	kg/lít	2908.99.00	- - Other	kg/liter

PHÂN CHƯƠNG IV

ETE, PEROXIT RƯỢU, PEROXIT ETE, PEROXIT AXETAL VÀ PEROXIT HEMIAXETAL, PEROXIT XETON, EPOXIT CÓ VÒNG BA CẠNH, AXETAL VÀ HEMIAXETAL VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SULPHONAT HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CÁC CHẤT TRÊN

SUB-CHAPTER IV

ETHERS, ALCOHOL PEROXIDES, ETHER PEROXIDES, ACETAL AND HEMIACETAL PEROXIDES, KETONE PEROXIDES, EPOXIDES WITH A THREE-MEMBERED RING, ACETALS AND HEMIACETALS, AND THEIR HALOGENATED, SULPHONATED, NITRATED OR NITROSATED DERIVATIVES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.09	**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**		**29.09**	**Ethers, ether-alcohols, ether-phenols, ether-alcohol-phenols, alcohol peroxides, ether peroxides, acetal and hemiacetal peroxides, ketone peroxides (whether or not chemically defined), and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives**	
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			- Acyclic ethers and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives:	
2909.11.00	- - Dietyl ete	kg/lít	2909.11.00	- - Diethyl ether	kg/liter
2909.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2909.19.00	- - Other	kg/liter
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	kg/lít	2909.20.00	- Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic ethers and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives	kg/liter
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	kg/lít	2909.30.00	- Aromatic ethers and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			- Ether-alcohols and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives:	
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	kg/lít	2909.41.00	- - 2,2'-Oxydiethanol (diethylene glycol, digol)	kg/liter
2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	kg/lít	2909.43.00	- - Monobutyl ethers of ethylene glycol or of diethylene glycol	kg/liter
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	kg/lít	2909.44.00	- - Other monoalkylethers of ethylene glycol or of diethylene glycol	kg/liter
2909.49.00	- - Loại khác	kg/lít	2909.49.00	- - Other	kg/liter
2909.50.00	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	kg/lít	2909.50.00	- Ether-phenols, ether-alcohol-phenols and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives	kg/liter
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	kg/lít	2909.60.00	- Alcohol peroxides, ether peroxides, acetal and hemiacetal peroxides, ketone peroxides and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives	kg/liter
29.10	**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat**		**29.10**	**Epoxides, epoxyalcohols, epoxyphenols and epoxyethers, with a three-membered ring, and their**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng			**halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives**	
2910.10.00	- Oxiran (etylen oxit)	kg/lít	2910.10.00	- Oxirane (ethylene oxide)	kg/liter
2910.20.00	- Metyloxiran (propylen oxit)	kg/lít	2910.20.00	- Methyloxirane (propylene oxide)	kg/liter
2910.30.00	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	kg/lít	2910.30.00	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	kg/liter
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	kg/lít	2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	kg/liter
2910.50.00	- Endrin (ISO)	kg/lít	2910.50.00	- Endrin (ISO)	kg/liter
2910.90.00	- Loại khác	kg/lít	2910.90.00	- Other	kg/liter
2911.00.00	**Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	kg/lít	**2911.00.00**	**Acetals and hemiacetals, whether or not with other oxygen function, and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives**	kg/liter

PHÂN CHƯƠNG V
HỢP CHẤT CHỨC ALDEHYT

SUB-CHAPTER V
ALDEHYDE-FUNCTION COMPOUNDS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.12	**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt**		**29.12**	**Aldehydes, whether or not with other oxygen function; cyclic**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
				polymers of aldehydes; paraformaldehyde	
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:			- Acyclic aldehydes without other oxygen function:	
2912.11.00	- - Metanal (formaldehyt)	kg/lít	2912.11.00	- - Methanal (formaldehyde)	kg/liter
2912.12.00	- - Etanal (axetaldehyt)	kg/lít	2912.12.00	- - Ethanal (acetaldehyde)	kg/liter
2912.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2912.19.00	- - Other	kg/liter
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:			- Cyclic aldehydes without other oxygen function:	
2912.21.00	- - Benzaldehyt	kg/lít	2912.21.00	- - Benzaldehyde	kg/liter
2912.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2912.29.00	- - Other	kg/liter
	- Rượu-aldehyt, ete-aldehyt, phenol-aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:			- Aldehyde-alcohols, aldehyde-ethers, aldehyde-phenols and aldehydes with other oxygen function:	
2912.41.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3-methoxybenzaldehyt)	kg/lít	2912.41.00	- - Vanillin (4-hydroxy-3-methoxybenzaldehyde)	kg/liter
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	kg/lít	2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyde)	kg/liter
2912.49	- - Loại khác:		2912.49	- - Other:	
2912.49.10	- - - Aldehyt - rượu khác	kg/lít	2912.49.10	- - - Other aldehyde-alcohols	kg/liter
2912.49.90	- - - Loại khác	kg/lít	2912.49.90	- - - Other	kg/liter
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	kg/lít	2912.50.00	- Cyclic polymers of aldehydes	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2912.60.00	- Paraformaldehyt	kg/lít	2912.60.00	- Paraformaldehyde	kg/liter
2913.00.00	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12**	kg/lít	**2913.00.00**	**Halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives of products of heading 29.12**	kg/liter

PHÂN CHƯƠNG VI
HỢP CHẤT CHỨC XETON VÀ HỢP CHẤT CHỨC QUINON

SUB-CHAPTER VI
KETONE-FUNCTION COMPOUNDS AND QUINONE-FUNCTION COMPOUNDS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.14	**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**		**29.14**	**Ketones and quinones, whether or not with other oxygen function, and their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives**	
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:			- Acyclic ketones without other oxygen function:	
2914.11.00	- - Axeton	kg/lít	2914.11.00	- - Acetone	kg/liter
2914.12.00	- - Butanon (metyl etyl xeton)	kg/lít	2914.12.00	- - Butanone (methyl ethyl ketone)	kg/liter
2914.13.00	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	kg/lít	2914.13.00	- - 4-Methylpentan-2-one (methyl isobutyl ketone)	kg/liter
2914.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2914.19.00	- - Other	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:			- Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic ketones without other oxygen function:	
2914.22.00	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	kg/lít	2914.22.00	- - Cyclohexanone and methylcyclohexanones	kg/liter
2914.23.00	- - Ionon và metylionon	kg/lít	2914.23.00	- - Ionones and methylionones	kg/liter
2914.29	- - Loại khác:		2914.29	- - Other:	
2914.29.10	- - - Long não	kg/lít	2914.29.10	- - - Camphor	kg/liter
2914.29.90	- - - Loại khác	kg/lít	2914.29.90	- - - Other	kg/liter
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:			- Aromatic ketones without other oxygen function:	
2914.31.00	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	kg/lít	2914.31.00	- - Phenylacetone (phenylpropan-2-one)	kg/liter
2914.39.00	- - Loại khác	kg/lít	2914.39.00	- - Other	kg/liter
2914.40.00	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	kg/lít	2914.40.00	- Ketone-alcohols and ketone-aldehydes	kg/liter
2914.50.00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	kg/lít	2914.50.00	- Ketone-phenols and ketones with other oxygen function	kg/liter
	- Quinones:			- Quinones:	
2914.61.00	- - Anthraquinon	kg/lít	2914.61.00	- - Anthraquinone	kg/liter
2914.62.00	- - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	kg/lít	2914.62.00	- - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	kg/liter
2914.69.00	- - Loại khác	kg/lít	2914.69.00	- - Other	kg/liter
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:			- Halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives:	
2914.71.00	- - Chlordecone (ISO)	kg/lít	2914.71.00	- - Chlordecone (ISO)	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2914.79.00	- - Loại khác	kg/lít	2914.79.00	- - Other	kg/liter

PHÂN CHƯƠNG VII
AXIT CARBOXYLIC VÀ CÁC ANHYDRIT, HALOGENUA, PEROXIT VÀ PEROXYAXIT CỦA CHÚNG VÀ CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SULPHONAT HÓA, NITRO HÓA HOẶC NITROSO HÓA CỦA CÁC CHẤT TRÊN

SUB-CHAPTER VII
CARBOXYLIC ACIDS AND THEIR ANHYDRIDES, HALIDES, PEROXIDES AND PEROXYACIDS AND THEIR HALOGENATED, SULPHONATED, NITRATED OR NITROSATED DERIVATIVES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.15	**Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**		**29.15**	**Saturated acyclic monocarboxylic acids and their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives**	
	- Axit formic, muối và este của nó:			- Formic acid, its salts and esters:	
2915.11.00	- - Axit formic	kg/lít	2915.11.00	- - Formic acid	kg/liter
2915.12.00	- - Muối của axit formic	kg/lít	2915.12.00	- - Salts of formic acid	kg/liter
2915.13.00	- - Este của axit formic	kg/lít	2915.13.00	- - Esters of formic acid	kg/liter
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:			- Acetic acid and its salts; acetic anhydride:	
2915.21.00	- - Axit axetic	kg/lít	2915.21.00	- - Acetic acid	kg/liter
2915.24.00	- - Anhydrit axetic	kg/lít	2915.24.00	- - Acetic anhydride	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2915.29	- - Loại khác:		2915.29	- - Other:	
2915.29.10	- - - Natri axetat; các coban axetat	kg/lít	2915.29.10	- - - Sodium acetate; cobalt acetates	kg/liter
2915.29.90	- - - Loại khác	kg/lít	2915.29.90	- - - Other	kg/liter
	- Este của axit axetic:			- Esters of acetic acid:	
2915.31.00	- - Etyl axetat	kg/lít	2915.31.00	- - Ethyl acetate	kg/liter
2915.32.00	- - Vinyl axetat	kg/lít	2915.32.00	- - Vinyl acetate	kg/liter
2915.33.00	- - *n*-Butyl axetat	kg/lít	2915.33.00	- - *n*-Butyl acetate	kg/liter
2915.36.00	- - Dinoseb(ISO) axetat	kg/lít	2915.36.00	- - Dinoseb (ISO) acetate	kg/liter
2915.39	- - Loại khác:		2915.39	- - Other:	
2915.39.10	- - - Isobutyl axetat	kg/lít	2915.39.10	- - - Isobutyl acetate	kg/liter
2915.39.20	- - - 2- Ethoxyetyl axetat	kg/lít	2915.39.20	- - - 2-Ethoxyethyl acetate	kg/liter
2915.39.90	- - - Loại khác	kg/lít	2915.39.90	- - - Other	kg/liter
2915.40.00	- Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng	kg/lít	2915.40.00	- Mono-, di- or trichloroacetic acids, their salts and esters	kg/liter
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của nó	kg/lít	2915.50.00	- Propionic acid, its salts and esters	kg/liter
2915.60.00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	kg/lít	2915.60.00	- Butanoic acids, pentanoic acids, their salts and esters	kg/liter
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:		2915.70	- Palmitic acid, stearic acid, their salts and esters:	
2915.70.10	- - Axit palmitic, muối và este của nó	kg/lít	2915.70.10	- - Palmitic acid, its salts and esters	kg/liter
2915.70.20	- - Axit stearic	kg/lít	2915.70.20	- - Stearic acid	kg/liter
2915.70.30	- - Muối và este của axit stearic	kg/lít	2915.70.30	- - Salts and esters of stearic acid	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2915.90	- Loại khác:		2915.90	- Other:	
2915.90.20	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	kg/lít	2915.90.20	- - Lauric acid, myristic acid, their salts and esters	kg/liter
2915.90.30	- - Axit caprylic, muối và este của nó	kg/lít	2915.90.30	- - Caprylic acid, its salts and esters	kg/liter
2915.90.40	- - Axit capric, muối và este của nó	kg/lít	2915.90.40	- - Capric acid, its salts and esters	kg/liter
2915.90.90	- - Loại khác	kg/lít	2915.90.90	- - Other	kg/liter
29.16	**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**		**29.16**	**Unsaturated acyclic monocarboxylic acids, cyclic monocarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives**	
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			- Unsaturated acyclic monocarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives:	
2916.11.00	- - Axit acrylic và muối của nó	kg/lít	2916.11.00	- - Acrylic acid and its salts	kg/liter
2916.12.00	- - Este của axit acrylic	kg/lít	2916.12.00	- - Esters of acrylic acid	kg/liter
2916.13.00	- - Axit metacrylic và muối của nó	kg/lít	2916.13.00	- - Methacrylic acid and its salts	kg/liter
2916.14	- - Este của axit metacrylic:		2916.14	- - Esters of methacrylic acid:	
2916.14.10	- - - Metyl metacrylat	kg/lít	2916.14.10	- - - Methyl methacrylate	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2916.14.90	- - - Loại khác	kg/lít	2916.14.90	- - - Other	kg/liter
2916.15.00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng	kg/lít	2916.15.00	- - Oleic, linoleic or linolenic acids, their salts and esters	kg/liter
2916.16.00	- - Binapacryl (ISO)	kg/lít	2916.16.00	- - Binapacryl (ISO)	kg/liter
2916.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2916.19.00	- - Other	kg/liter
2916.20.00	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	kg/lít	2916.20.00	- Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic monocarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives	kg/liter
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			- Aromatic monocarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives:	
2916.31.00	- - Axit benzoic, muối và este của nó	kg/lít	2916.31.00	- - Benzoic acid, its salts and esters	kg/liter
2916.32	- - Benzoyl peroxit và benzoyl clorua:		2916.32	- - Benzoyl peroxide and benzoyl chloride:	
2916.32.10	- - - Benzoyl peroxit	kg/lít	2916.32.10	- - - Benzoyl peroxide	kg/liter
2916.32.20	- - - Benzoyl clorua	kg/lít	2916.32.20	- - - Benzoyl chloride	kg/liter
2916.34.00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	kg/lít	2916.34.00	- - Phenylacetic acid and its salts	kg/liter
2916.39	- - Loại khác:		2916.39	- - Other:	
2916.39.10	- - - Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và muối và este của nó	kg/lít	2916.39.10	- - - 2,4-Dichlorophenyl acetic acid and its salts and esters	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2916.39.20	- - - Este của axit phenylaxetic	kg/lít	2916.39.20	- - - Esters of phenylacetic acid	kg/liter
2916.39.90	- - - Loại khác	kg/lít	2916.39.90	- - - Other	kg/liter
29.17	**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**		**29.17**	**Polycarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives**	
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			- Acyclic polycarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives:	
2917.11.00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	kg/lít	2917.11.00	- - Oxalic acid, its salts and esters	kg/liter
2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:		2917.12	- - Adipic acid, its salts and esters:	
2917.12.10	- - - Dioctyl adipat	kg/lít	2917.12.10	- - - Dioctyl adipate	kg/liter
2917.12.90	- - - Loại khác	kg/lít	2917.12.90	- - - Other	kg/liter
2917.13.00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	kg/lít	2917.13.00	- - Azelaic acid, sebacic acid, their salts and esters	kg/liter
2917.14.00	- - Anhydrit maleic	kg/lít	2917.14.00	- - Maleic anhydride	kg/liter
2917.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2917.19.00	- - Other	kg/liter
2917.20.00	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit,	kg/lít	2917.20.00	- Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic polycarboxylic acids, their	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên			anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives	
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			- Aromatic polycarboxylic acids, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives:	
2917.32.00	- - Dioctyl orthophthalates	kg/lít	2917.32.00	- - Dioctyl orthophthalates	kg/liter
2917.33.00	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	kg/lít	2917.33.00	- - Dinonyl or didecyl orthophthalates	kg/liter
2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic:		2917.34	- - Other esters of orthophthalic acid:	
2917.34.10	- - - Dibutyl orthophthalates	kg/lít	2917.34.10	- - - Dibutyl orthophthalates	kg/liter
2917.34.90	- - - Loại khác	kg/lít	2917.34.90	- - - Other	kg/liter
2917.35.00	- - Phthalic anhydrit	kg/lít	2917.35.00	- - Phthalic anhydride	kg/liter
2917.36.00	- - Axit terephthalic và muối của nó	kg/lít	2917.36.00	- - Terephthalic acid and its salts	kg/liter
2917.37.00	- - Dimetyl terephthalat	kg/lít	2917.37.00	- - Dimethyl terephthalate	kg/liter
2917.39	- - Loại khác:		2917.39	- - Other:	
2917.39.10	- - - Trioctyltrimellitate	kg/lít	2917.39.10	- - - Trioctyltrimellitate	kg/liter
2917.39.20	- - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như chất hóa dẻo và este của anhydrit phthalic (SEN)	kg/lít	2917.39.20	- - - Other phthalic compounds of a kind used as plasticisers and esters of phthalic anhydride	kg/liter
2917.39.90	- - - Loại khác	kg/lít	2917.39.90	- - - Other	kg/liter
29.18	**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất**		**29.18**	**Carboxylic acids with additional oxygen function and their anhydrides, halides, peroxides and peroxyacids; their halogenated,**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên			**sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives**	
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			- Carboxylic acids with alcohol function but without other oxygen function, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives:	
2918.11.00	- - Axit lactic, muối và este của nó	kg/lít	2918.11.00	- - Lactic acid, its salts and esters	kg/liter
2918.12.00	- - Axit tartaric	kg/lít	2918.12.00	- - Tartaric acid	kg/liter
2918.13.00	- - Muối và este của axit tartaric	kg/lít	2918.13.00	- - Salts and esters of tartaric acid	kg/liter
2918.14.00	- - Axit citric	kg/lít	2918.14.00	- - Citric acid	kg/liter
2918.15	- - Muối và este của axit citric:		2918.15	- - Salts and esters of citric acid:	
2918.15.10	- - - Canxi citrat	kg/lít	2918.15.10	- - - Calcium citrate	kg/liter
2918.15.90	- - - Loại khác	kg/lít	2918.15.90	- - - Other	kg/liter
2918.16.00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	kg/lít	2918.16.00	- - Gluconic acid, its salts and esters	kg/liter
2918.17.00	- - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic)	kg/lít	2918.17.00	- - 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic acid (benzilic acid)	kg/liter
2918.18.00	- - Chlorobenzilate (ISO)	kg/lít	2918.18.00	- - Chlorobenzilate (ISO)	kg/liter
2918.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2918.19.00	- - Other	kg/liter
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			- Carboxylic acids with phenol function but without other oxygen function, their anhydrides, halides,	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
				peroxides, peroxyacids and their derivatives:	
2918.21.00	- - Axit salicylic và muối của nó	kg/lít	2918.21.00	- - Salicylic acid and its salts	kg/liter
2918.22.00	- - Axit *o*-Axetylsalicylic, muối và este của nó	kg/lít	2918.22.00	- - *o*-Acetylsalicylic acid, its salts and esters	kg/liter
2918.23.00	- - Este khác của axit salicylic và muối của chúng	kg/lít	2918.23.00	- - Other esters of salicylic acid and their salts	kg/liter
2918.29	- - Loại khác:		2918.29	- - Other:	
2918.29.10	- - - Este sulphonic alkyl của phenol	kg/lít	2918.29.10	- - - Alkyl sulphonic ester of phenol	kg/liter
2918.29.90	- - - Loại khác	kg/lít	2918.29.90	- - - Other	kg/liter
2918.30.00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	kg/lít	2918.30.00	- Carboxylic acids with aldehyde or ketone function but without other oxygen function, their anhydrides, halides, peroxides, peroxyacids and their derivatives	kg/liter
	- Loại khác:			- Other:	
2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	kg/lít	2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-trichlorophenoxyacetic acid), its salts and esters	kg/liter
2918.99.00	- - Loại khác	kg/lít	2918.99.00	- - Other	kg/liter

PHÂN CHƯƠNG VIII

ESTE CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ CỦA CÁC PHI KIM LOẠI VÀ MUỐI CỦA CHÚNG, CÁC DẪN XUẤT

SUB-CHAPTER VIII

ESTERS OF INORGANIC ACIDS OF NON-METALS AND THEIR SALTS, AND THEIR

HALOGEN HÓA, SULPHONAT HÓA, NITRO HÓA, HOẶC NITROSO HÓA CỦA CÁC CHẤT TRÊN

HALOGENATED, SULPHONATED, NITRATED OR NITROSATED DERIVATIVES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.19	**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.**		**29.19**	**Phosphoric esters and their salts, including lactophosphates; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives.**	
2919.10.00	- Tris(2,3-dibromopropyl) phosphat	kg/lít	2919.10.00	- Tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	kg/liter
2919.90.00	- Loại khác	kg/lít	2919.90.00	- Other	kg/liter
29.20	**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**		**29.20**	**Esters of other inorganic acids of non-metals (excluding esters of hydrogen halides) and their salts; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives**	
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			- Thiophosphoric esters (phosphorothioates) and their salts; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives:	
2920.11.00	- - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl- parathion)	kg/lít	2920.11.00	- - Parathion (ISO) and parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion)	kg/liter
2920.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2920.19.00	- - Other	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			- Phosphite esters and their salts; their halogenated, sulphonated, nitrated or nitrosated derivatives:	
2920.21.00	- - Dimethyl phosphite	kg/lít	2920.21.00	- - Dimethyl phosphite	kg/liter
2920.22.00	- - Diethyl phosphite	kg/lít	2920.22.00	- - Diethyl phosphite	kg/liter
2920.23.00	- - Trimethyl phosphite	kg/lít	2920.23.00	- - Trimethyl phosphite	kg/liter
2920.24.00	- - Triethyl phosphite	kg/lít	2920.24.00	- - Triethyl phosphite	kg/liter
2920.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2920.29.00	- - Other	kg/liter
2920.30.00	- Endosulfan (ISO)	kg/lít	2920.30.00	- Endosulfan (ISO)	kg/liter
2920.90.00	- Loại khác	kg/lít	2920.90.00	- Other	kg/liter

PHÂN CHƯƠNG IX
HỢP CHẤT CHỨC NITƠ

SUB-CHAPTER IX
NITROGEN-FUNCTION COMPOUNDS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.21	**Hợp chất chức amin**		**29.21**	**Amine-function compounds**	
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Acyclic monoamines and their derivatives; salts thereof:	
2921.11.00	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	kg/lít	2921.11.00	- - Methylamine, di- or trimethylamine and their salts	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2921.12.00	- - 2-(N,N-Dimethylamino) ethylchloride hydrochloride	kg/lít	2921.12.00	- - 2-(N,N-Dimethylamino) ethylchloride hydrochloride	kg/liter
2921.13.00	- - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride	kg/lít	2921.13.00	- - 2-(N,N-Diethylamino) ethylchloride hydrochloride	kg/liter
2921.14.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino) ethylchloride hydrochloride	kg/lít	2921.14.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino) ethylchloride hydrochloride	kg/liter
2921.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2921.19.00	- - Other	kg/liter
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Acyclic polyamines and their derivatives; salts thereof:	
2921.21.00	- - Etylendiamin và muối của nó	kg/lít	2921.21.00	- - Ethylenediamine and its salts	kg/liter
2921.22.00	- - Hexametylendiamin và muối của nó	kg/lít	2921.22.00	- - Hexamethylenediamine and its salts	kg/liter
2921.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2921.29.00	- - Other	kg/liter
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	kg/lít	2921.30.00	- Cyclanic, cyclenic or cycloterpenic mono- or polyamines, and their derivatives; salts thereof	kg/liter
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Aromatic monoamines and their derivatives; salts thereof:	
2921.41.00	- - Anilin và muối của nó	kg/lít	2921.41.00	- - Aniline and its salts	kg/liter
2921.42.00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	kg/lít	2921.42.00	- - Aniline derivatives and their salts	kg/liter
2921.43.00	- - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	kg/lít	2921.43.00	- - Toluidines and their derivatives; salts thereof	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2921.44.00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	kg/lít	2921.44.00	- - Diphenylamine and its derivatives; salts thereof	kg/liter
2921.45.00	- - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	kg/lít	2921.45.00	- - 1-Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) and their derivatives; salts thereof	kg/liter
2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	kg/lít	2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) and phentermine (INN); salts thereof	kg/liter
2921.49.00	- - Loại khác	kg/lít	2921.49.00	- - Other	kg/liter
	- Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Aromatic polyamines and their derivatives; salts thereof:	
2921.51.00	- - *o-, m-, p-* Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	kg/lít	2921.51.00	- - *o-, m-, p*-Phenylenediamine, diaminotoluenes and their derivatives; salts thereof	kg/liter
2921.59.00	- - Loại khác	kg/lít	2921.59.00	- - Other	kg/liter
29.22	**Hợp chất amino chức oxy**		**29.22**	**Oxygen-function amino-compounds**	
	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:			- Amino-alcohols, other than those containing more than one kind of oxygen function, their ethers and esters; salts thereof:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2922.11.00	- - Monoetanolamin và muối của nó	kg/lít	2922.11.00	- - Monoethanolamine and its salts	kg/liter
2922.12.00	- - Dietanolamin và muối của nó	kg/lít	2922.12.00	- - Diethanolamine and its salts	kg/liter
2922.14.00	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	kg/lít	2922.14.00	- - Dextropropoxyphene (INN) and its salts	kg/liter
2922.15.00	- - Triethanolamine	kg/lít	2922.15.00	- - Triethanolamine	kg/liter
2922.16.00	- - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	kg/lít	2922.16.00	- - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	kg/liter
2922.17.00	- - Methyldiethanolamine và ethyldiethanolamine	kg/lít	2922.17.00	- - Methyldiethanolamine and ethyldiethanolamine	kg/liter
2922.18.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol	kg/lít	2922.18.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol	kg/liter
2922.19	- - Loại khác:		2922.19	- - Other:	
2922.19.10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác	kg/lít	2922.19.10	- - - Ethambutol and its salts, esters and other derivatives	kg/liter
2922.19.20	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	kg/lít	2922.19.20	- - - D-2-Amino-n-butyl-alcohol	kg/liter
2922.19.90	- - - Loại khác	kg/lít	2922.19.90	- - - Other	kg/liter
	- Amino-naphthols và amino-phenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:			- Amino-naphthols and other amino-phenols, other than those containing more than one kind of oxygen function, their ethers and esters; salts thereof:	
2922.21.00	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	kg/lít	2922.21.00	- - Aminohydroxynaphthalenesulphonic acids and their salts	kg/liter
2922.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2922.29.00	- - Other	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:			- Amino-aldehydes, amino-ketones and amino-quinones, other than those containing more than one kind of oxygen function; salts thereof:	
2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	kg/lít	2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) and normethadone (INN); salts thereof	kg/liter
2922.39.00	- - Loại khác	kg/lít	2922.39.00	- - Other	kg/liter
	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:			- Amino-acids, other than those containing more than one kind of oxygen function, and their esters; salts thereof:	
2922.41.00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	kg/lít	2922.41.00	- - Lysine and its esters; salts thereof	kg/liter
2922.42	- - Axit glutamic và muối của nó:		2922.42	- - Glutamic acid and its salts:	
2922.42.10	- - - Axit glutamic	kg/lít	2922.42.10	- - - Glutamic acid	kg/liter
2922.42.20	- - - Muối natri của axit glutamic (MSG)	kg/lít	2922.42.20	- - - Monosodium glutamate (MSG)	kg/liter
2922.42.90	- - - Muối khác	kg/lít	2922.42.90	- - - Other salts	kg/liter
2922.43.00	- - Axit anthranilic và muối của nó	kg/lít	2922.43.00	- - Anthranilic acid and its salts	kg/liter
2922.44.00	- - Tilidine (INN) và muối của nó	kg/lít	2922.44.00	- - Tilidine (INN) and its salts	kg/liter
2922.49.00	- - Loại khác	kg/lít	2922.49.00	- - Other	kg/liter
2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:		2922.50	- Amino-alcohol-phenols, amino-acid-phenols and other amino-compounds with oxygen function:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2922.50.10	- - *p*-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của nó	kg/lít	2922.50.10	- - *p*-Aminosalicylic acid and its salts, esters and other derivatives	kg/liter
2922.50.90	- - Loại khác	kg/lít	2922.50.90	- - Other	kg/liter
29.23	**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**		**29.23**	**Quaternary ammonium salts and hydroxides; lecithins and other phosphoaminolipids, whether or not chemically defined**	
2923.10.00	- Cholin và muối của nó	kg/lít	2923.10.00	- Choline and its salts	kg/liter
2923.20	- Lecithins và các phosphoaminolipid khác:		2923.20	- Lecithins and other phosphoaminolipids:	
	- - Lecithins:			- - Lecithins:	
2923.20.11	- - - Từ thực vật	kg/lít	2923.20.11	- - - Of vegetables	kg/liter
2923.20.19	- - - Loại khác	kg/lít	2923.20.19	- - - Other	kg/liter
2923.20.90	- - Loại khác	kg/lít	2923.20.90	- - Other	kg/liter
2923.30.00	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	kg/lít	2923.30.00	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	kg/liter
2923.40.00	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	kg/lít	2923.40.00	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	kg/liter
2923.90.00	- Loại khác	kg/lít	2923.90.00	- Other	kg/liter
29.24	**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic**		**29.24**	**Carboxyamide-function compounds; amide-function compounds of carbonic acid**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Acyclic amides (including acyclic carbamates) and their derivatives; salts thereof:	
2924.11.00	- - Meprobamate (INN)	kg/lít	2924.11.00	- - Meprobamate (INN)	kg/liter
2924.12	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO):		2924.12	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) and phosphamidon (ISO):	
2924.12.10	- - - Fluoroacetamide (ISO) và phosphamidon (ISO)	kg/lít	2924.12.10	- - - Fluoroacetamide (ISO) and phosphamidon (ISO)	kg/liter
2924.12.20	- - - Monocrotophos (ISO)	kg/lít	2924.12.20	- - - Monocrotophos (ISO)	kg/liter
2924.19	- - Loại khác:		2924.19	- - Other:	
2924.19.10	- - - Carisoprodol	kg/lít	2924.19.10	- - - Carisoprodol	kg/liter
2924.19.90	- - - Loại khác	kg/lít	2924.19.90	- - - Other	kg/liter
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Cyclic amides (including cyclic carbamates) and their derivatives; salts thereof:	
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:		2924.21	- - Ureines and their derivatives; salts thereof:	
2924.21.10	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	kg/lít	2924.21.10	- - - 4-Ethoxyphenylurea (dulcin)	kg/liter
2924.21.20	- - - Diuron và monuron	kg/lít	2924.21.20	- - - Diuron and monuron	kg/liter
2924.21.90	- - - Loại khác	kg/lít	2924.21.90	- - - Other	kg/liter
2924.23.00	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của nó	kg/lít	2924.23.00	- - 2-Acetamidobenzoic acid (N-acetylanthranilic acid) and its salts	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2924.24.00	- - Ethinamate (INN)	kg/lít	2924.24.00	- - Ethinamate (INN)	kg/liter
2924.25.00	- - Alachlor (ISO)	kg/lít	2924.25.00	- - Alachlor (ISO)	kg/liter
2924.29	- - Loại khác:		2924.29	- - Other:	
2924.29.10	- - - Aspartame	kg/lít	2924.29.10	- - - Aspartame	kg/liter
2924.29.20	- - - Butylphenylmethyl carbamate; methyl isopropyl phenyl carbamate	kg/lít	2924.29.20	- - - Butylphenylmethyl carbamate; methyl isopropyl phenyl carbamate	kg/liter
2924.29.30	- - - Acetaminophen (paracetamol); salicylamide; ethoxybenzamide	kg/lít	2924.29.30	- - - Acetaminophen (paracetamol); salicylamide; ethoxybenzamide	kg/liter
2924.29.90	- - - Loại khác	kg/lít	2924.29.90	- - - Other	kg/liter
29.25	**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin**		**29.25**	**Carboxyimide-function compounds (including saccharin and its salts) and imine-function compounds**	
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Imides and their derivatives; salts thereof:	
2925.11.00	- - Saccharin và muối của nó	kg/lít	2925.11.00	- - Saccharin and its salts	kg/liter
2925.12.00	- - Glutethimide (INN)	kg/lít	2925.12.00	- - Glutethimide (INN)	kg/liter
2925.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2925.19.00	- - Other	kg/liter
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Imines and their derivatives; salts thereof:	
2925.21.00	- - Chlordimeform (ISO)	kg/lít	2925.21.00	- - Chlordimeform (ISO)	kg/liter
2925.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2925.29.00	- - Other	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.26	**Hợp chất chức nitril**		**29.26**	**Nitrile-function compounds**	
2926.10.00	- Acrylonitril	kg/lít	2926.10.00	- Acrylonitrile	kg/liter
2926.20.00	- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	kg/lít	2926.20.00	- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	kg/liter
2926.30.00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	kg/lít	2926.30.00	- Fenproporex (INN) and its salts; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4,4-diphenylbutane)	kg/liter
2926.40.00	- alpha-Phenylacetoacetonitrile	kg/lít	2926.40.00	- alpha-Phenylacetoacetonitrile	kg/liter
2926.90.00	- Loại khác	kg/lít	2926.90.00	- Other	kg/liter
29.27	**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy**		**29.27**	**Diazo-, azo- or azoxy-compounds**	
2927.00.10	- Azodicarbonamide	kg/lít	2927.00.10	- Azodicarbonamide	kg/liter
2927.00.90	- Loại khác	kg/lít	2927.00.90	- Other	kg/liter
29.28	**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin**		**29.28**	**Organic derivatives of hydrazine or of hydroxylamine**	
2928.00.10	- Linuron	kg/lít	2928.00.10	- Linuron	kg/liter
2928.00.90	- Loại khác	kg/lít	2928.00.90	- Other	kg/liter
29.29	**Hợp chất chức nitơ khác**		**29.29**	**Compounds with other nitrogen function**	
2929.10	- Isocyanates:		2929.10	- Isocyanates:	
2929.10.10	- - Diphenylmetan diisoxyanat (MDI)	kg/lít	2929.10.10	- - Diphenylmethane diisocyanate (MDI)	kg/liter
2929.10.20	- - Toluen diisoxyanat	kg/lít	2929.10.20	- - Toluene diisocyanate	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2929.10.90	- - Loại khác	kg/lít	2929.10.90	- - Other	kg/liter
2929.90	- Loại khác:		2929.90	- Other:	
2929.90.10	- - Natri xyclamat	kg/lít	2929.90.10	- - Sodium cyclamate	kg/liter
2929.90.20	- - Các xyclamat khác	kg/lít	2929.90.20	- - Other cyclamates	kg/liter
2929.90.90	- - Loại khác	kg/lít	2929.90.90	- - Other	kg/liter

PHÂN CHƯƠNG X
HỢP CHẤT HỮU CƠ - VÔ CƠ, HỢP CHẤT DỊ VÒNG, AXIT NUCLEIC VÀ CÁC MUỐI CỦA CHÚNG, VÀ CÁC SULPHONAMIT

SUB-CHAPTER X
ORGANO-INORGANIC COMPOUNDS, HETEROCYCLIC COMPOUNDS, NUCLEIC ACIDS AND THEIR SALTS, AND SULPHONAMIDES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.30	**Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ**		**29.30**	**Organo-sulphur compounds**	
2930.10.00	- 2-(N,N-Dimethylamino) ethanethiol	kg/lít	2930.10.00	- 2-(N,N-Dimethylamino)ethanethiol	kg/liter
2930.20.00	- Thiocarbamates và dithiocarbamates	kg/lít	2930.20.00	- Thiocarbamates and dithiocarbamates	kg/liter
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	kg/lít	2930.30.00	- Thiuram mono-, di- or tetrasulphides	kg/liter
2930.40.00	- Methionin	kg/lít	2930.40.00	- Methionine	kg/liter
2930.60.00	- 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol	kg/lít	2930.60.00	- 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol	kg/liter
2930.70.00	- Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))	kg/lít	2930.70.00	- Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))	kg/liter
2930.80.00	- Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	kg/lít	2930.80.00	- Aldicarb (ISO), captafol (ISO) and methamidophos (ISO)	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2930.90	- Loại khác:		2930.90	- Other:	
2930.90.10	- - Dithiocarbonates	kg/lít	2930.90.10	- - Dithiocarbonates	kg/liter
2930.90.90	- - Loại khác	kg/lít	2930.90.90	- - Other	kg/liter
29.31	**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác**		**29.31**	**Other organo-inorganic compounds**	
2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:		2931.10	- Tetramethyl lead and tetraethyl lead:	
2931.10.10	- - Chì tetrametyl	kg/lít	2931.10.10	- - Tetramethyl lead	kg/liter
2931.10.20	- - Chì tetraetyl	kg/lít	2931.10.20	- - Tetraethyl lead	kg/liter
2931.20.00	- Hợp chất tributyltin	kg/lít	2931.20.00	- Tributyltin compounds	kg/liter
	- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ không halogen hóa:			- Non-halogenated organo-phosphorous derivatives:	
2931.41.00	- - Dimethyl methylphosphonate	kg/lít	2931.41.00	- - Dimethyl methylphosphonate	kg/liter
2931.42.00	- - Dimethyl propylphosphonate	kg/lít	2931.42.00	- - Dimethyl propylphosphonate	kg/liter
2931.43.00	- - Diethyl ethylphosphonate	kg/lít	2931.43.00	- - Diethyl ethylphosphonate	kg/liter
2931.44.00	- - Axit methylphosphonic	kg/lít	2931.44.00	- - Methylphosphonic acid	kg/liter
2931.45.00	- - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl)urea (1: 1)	kg/lít	2931.45.00	- - Salt of methylphosphonic acid and (aminoiminomethyl)urea (1: 1)	kg/liter
2931.46.00	- - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6- trioxide	kg/lít	2931.46.00	- - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6-trioxide	kg/liter
2931.47.00	- - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl methylphosphonate	kg/lít	2931.47.00	- - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl methylphosphonate	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2931.48.00	- - 3,9-Dimethyl-2,4,8,10-tetraoxa-3,9-diphosphaspiro[5.5] undecane 3,9-dioxide	kg/lít	2931.48.00	- - 3,9-Dimethyl-2,4,8,10-tetraoxa-3,9-diphosphaspiro[5.5] undecane 3,9-dioxide	kg/liter
2931.49	- - Loại khác:		2931.49	- - Other:	
2931.49.10	- - - N-(phosphonomethyl) glycine	kg/lít	2931.49.10	- - - N-(phosphonomethyl) glycine	kg/liter
2931.49.20	- - - Muối của N-(phosphonomethyl) glycine	kg/lít	2931.49.20	- - - Salts of N-(phosphonomethyl) glycine	kg/liter
2931.49.90	- - - Loại khác	kg/lít	2931.49.90	- - - Other	kg/liter
	- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ halogen hóa:			- Halogenated organo-phosphorous derivatives:	
2931.51.00	- - Methylphosphonic dichloride	kg/lít	2931.51.00	- - Methylphosphonic dichloride	kg/liter
2931.52.00	- - Propylphosphonic dichloride	kg/lít	2931.52.00	- - Propylphosphonic dichloride	kg/liter
2931.53.00	- - O-(3-chloropropyl) O-[4-nitro-3-(trifluoromethyl)phenyl] methylphosphonothionate	kg/lít	2931.53.00	- - O-(3-chloropropyl) O-[4-nitro-3-(trifluoromethyl)phenyl] methylphosphonothionate	kg/liter
2931.54.00	- - Trichlorfon (ISO)	kg/lít	2931.54.00	- - Trichlorfon (ISO)	kg/liter
2931.59	- - Loại khác:		2931.59	- - Other:	
2931.59.10	- - - Ethephon	kg/lít	2931.59.10	- - - Ethephon	kg/liter
2931.59.90	- - - Loại khác	kg/lít	2931.59.90	- - - Other	kg/liter
2931.90	- Loại khác:		2931.90	- Other:	
	- - Các hợp chất arsen - hữu cơ:			- - Organo-arsenic compounds:	
2931.90.41	- - - Dạng lỏng	kg/lít	2931.90.41	- - - In liquid form	kg/liter
2931.90.49	- - - Loại khác	kg/lít	2931.90.49	- - - Other	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2931.90.50	- - Dimethyltin dichloride	kg/lít	2931.90.50	- - Dimethyltin dichloride	kg/liter
2931.90.90	- - Loại khác	kg/lít	2931.90.90	- - Other	kg/liter
29.32	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy**		**29.32**	**Heterocyclic compounds with oxygen hetero-atom(*s*) only**	
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			- Compounds containing an unfused furan ring (whether or not hydrogenated) in the structure:	
2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	kg/lít	2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	kg/liter
2932.12.00	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	kg/lít	2932.12.00	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	kg/liter
2932.13.00	- - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol	kg/lít	2932.13.00	- - Furfuryl alcohol and tetrahydrofurfuryl alcohol	kg/liter
2932.14.00	- - Sucralose	kg/lít	2932.14.00	- - Sucralose	kg/liter
2932.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2932.19.00	- - Other	kg/liter
2932.20	- Lactones:		2932.20	- Lactones:	
2932.20.10	- - Coumarin (1,2-Benzopyrone), methylcoumarins và ethylcoumarins	kg/lít	2932.20.10	- - Coumarin (1,2-Benzopyrone), methylcoumarins and ethylcoumarins	kg/liter
2932.20.90	- - Loại khác	kg/lít	2932.20.90	- - Other	kg/liter
	- Loại khác:			- Other:	
2932.91.00	- - Isosafrole	kg/lít	2932.91.00	- - Isosafrole	kg/liter
2932.92.00	- - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one	kg/lít	2932.92.00	- - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one	kg/liter
2932.93.00	- - Piperonal	kg/lít	2932.93.00	- - Piperonal	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2932.94.00	- - Safrole	kg/lít	2932.94.00	- - Safrole	kg/liter
2932.95.00	- - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân)	kg/lít	2932.95.00	- - Tetrahydrocannabinols (all isomers)	kg/liter
2932.96.00	- - Carbofuran (ISO)	kg/lít	2932.96.00	- - Carbofuran (ISO)	kg/liter
2932.99.00	- - Loại khác	kg/lít	2932.99.00	- - Other	kg/liter
29.33	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ**		**29.33**	**Heterocyclic compounds with nitrogen hetero-atom(*s*) only**	
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			- Compounds containing an unfused pyrazole ring (whether or not hydrogenated) in the structure:	
2933.11.00	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	kg/lít	2933.11.00	- - Phenazone (antipyrin) and its derivatives	kg/liter
2933.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2933.19.00	- - Other	kg/liter
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			- Compounds containing an unfused imidazole ring (whether or not hydrogenated) in the structure:	
2933.21.00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	kg/lít	2933.21.00	- - Hydantoin and its derivatives	kg/liter
2933.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2933.29.00	- - Other	kg/liter
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			- Compounds containing an unfused pyridine ring (whether or not hydrogenated) in the structure:	
2933.31.00	- - Piridin và muối của nó	kg/lít	2933.31.00	- - Pyridine and its salts	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2933.32.00	- - Piperidin và muối của nó	kg/lít	2933.32.00	- - Piperidine and its salts	kg/liter
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), carfentanil (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN), remifentanil (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	kg/lít	2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), carfentanil (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN), remifentanil (INN) and trimeperidine (INN); salts thereof	kg/liter
2933.34.00	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	kg/lít	2933.34.00	- - Other fentanyls and their derivatives	kg/liter
2933.35.00	- - 3-Quinuclidinol	kg/lít	2933.35.00	- - 3-Quinuclidinol	kg/liter
2933.36.00	- - 4-Anilino-N-phenethylpiperidine (ANPP)	kg/lít	2933.36.00	- - 4-Anilino-N-phenethylpiperidine (ANPP)	kg/liter
2933.37.00	- - N-Phenethyl-4-piperidone (NPP)	kg/lít	2933.37.00	- - N-Phenethyl-4-piperidone (NPP)	kg/liter
2933.39	- - Loại khác:		2933.39	- - Other:	
2933.39.10	- - - Clopheniramin và isoniazid	kg/lít	2933.39.10	- - - Chlorpheniramine and isoniazid	kg/liter
2933.39.30	- - - Muối paraquat	kg/lít	2933.39.30	- - - Paraquat salts	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2933.39.90	- - - Loại khác	kg/lít	2933.39.90	- - - Other	kg/liter
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:			- Compounds containing in the structure a quinoline or isoquinoline ring-system (whether or not hydrogenated), not further fused:	
2933.41.00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	kg/lít	2933.41.00	- - Levorphanol (INN) and its salts	kg/liter
2933.49	- - Loại khác:		2933.49	- - Other:	
2933.49.10	- - - Dextromethorphan	kg/lít	2933.49.10	- - - Dextromethorphan	kg/liter
2933.49.90	- - - Loại khác	kg/lít	2933.49.90	- - - Other	kg/liter
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:			- Compounds containing a pyrimidine ring (whether or not hydrogenated) or piperazine ring in the structure:	
2933.52.00	- - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó	kg/lít	2933.52.00	- - Malonylurea (barbituric acid) and its salts	kg/liter
2933.53.00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	kg/lít	2933.53.00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) and vinylbital (INN); salts thereof	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2933.54.00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	kg/lít	2933.54.00	- - Other derivatives of malonylurea (barbituric acid); salts thereof	kg/liter
2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	kg/lít	2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) and zipeprol (INN); salts thereof	kg/liter
2933.59	- - Loại khác:		2933.59	- - Other:	
2933.59.10	- - - Diazinon	kg/lít	2933.59.10	- - - Diazinon	kg/liter
2933.59.90	- - - Loại khác	kg/lít	2933.59.90	- - - Other	kg/liter
	- Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			- Compounds containing an unfused triazine ring (whether or not hydrogenated) in the structure:	
2933.61.00	- - Melamin	kg/lít	2933.61.00	- - Melamine	kg/liter
2933.69.00	- - Loại khác	kg/lít	2933.69.00	- - Other	kg/liter
	- Lactams:			- Lactams:	
2933.71.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	kg/lít	2933.71.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	kg/liter
2933.72.00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	kg/lít	2933.72.00	- - Clobazam (INN) and methyprylon (INN)	kg/liter
2933.79.00	- - Lactam khác	kg/lít	2933.79.00	- - Other lactams	kg/liter
	- Loại khác:			- Other:	
2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate	kg/lít	2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	(INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng			(INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) and triazolam (INN); salts thereof	
2933.92.00	- - Azinphos-methyl (ISO)	kg/lít	2933.92.00	- - Azinphos-methyl (ISO)	kg/liter
2933.99	- - Loại khác:		2933.99	- - Other:	
2933.99.10	- - - Mebendazole và parbendazole	kg/lít	2933.99.10	- - - Mebendazole and parbendazole	kg/liter
2933.99.90	- - - Loại khác	kg/lít	2933.99.90	- - - Other	kg/liter
29.34	**Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác**		**29.34**	**Nucleic acids and their salts, whether or not chemically defined; other heterocyclic compounds**	
2934.10.00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	kg/lít	2934.10.00	- Compounds containing an unfused thiazole ring (whether or not hydrogenated) in the structure	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	kg/lít	2934.20.00	- Compounds containing in the structure a benzothiazole ring-system (whether or not hydrogenated), not further fused	kg/liter
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	kg/lít	2934.30.00	- Compounds containing in the structure a phenothiazine ring-system (whether or not hydrogenated), not further fused	kg/liter
	- Loại khác:			- Other:	
2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	kg/lít	2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) and sufentanil (INN); salts thereof	kg/liter
2934.92.00	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	kg/lít	2934.92.00	- - Other fentanyls and their derivatives	kg/liter
2934.99	- - Loại khác:		2934.99	- - Other:	
2934.99.10	- - - Các axit nucleic và muối của chúng	kg/lít	2934.99.10	- - - Nucleic acids and their salts	kg/liter
2934.99.20	- - - Sultones; sultams; diltiazem	kg/lít	2934.99.20	- - - Sultones; sultams; diltiazem	kg/liter
2934.99.30	- - - Axit 6-Aminopenicillanic	kg/lít	2934.99.30	- - - 6-Aminopenicillanic acid	kg/liter
2934.99.40	- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	kg/lít	2934.99.40	- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2934.99.50	- - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	kg/lít	2934.99.50	- - - Oxadiazon, with a purity of 94% or more	kg/liter
2934.99.90	- - - Loại khác	kg/lít	2934.99.90	- - - Other	kg/liter
29.35	**Sulphonamides**		**29.35**	**Sulphonamides**	
2935.10.00	- N-Methylperfluorooctane sulphonamide	kg/lít	2935.10.00	- N-Methylperfluorooctane sulphonamide	kg/liter
2935.20.00	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	kg/lít	2935.20.00	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	kg/liter
2935.30.00	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	kg/lít	2935.30.00	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	kg/liter
2935.40.00	- N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	kg/lít	2935.40.00	- N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	kg/liter
2935.50.00	- Các perfluorooctane sulphonamide khác	kg/lít	2935.50.00	- Other perfluorooctane sulphonamides	kg/liter
2935.90.00	- Loại khác	kg/lít	2935.90.00	- Other	kg/liter

PHÂN CHƯƠNG XI
TIỀN VITAMIN, VITAMIN VÀ HORMON

SUB-CHAPTER XI
PROVITAMINS, VITAMINS AND HORMONES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.36	**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào**		**29.36**	**Provitamins and vitamins, natural or reproduced by synthesis (including natural concentrates), derivatives thereof used primarily as vitamins, and intermixtures of the foregoing, whether or not in any solvent**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:			- Vitamins and their derivatives, unmixed:	
2936.21.00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	kg/lít	2936.21.00	- - Vitamin A and their derivatives	kg/liter
2936.22.00	- - Vitamin B_1 và các dẫn xuất của nó	kg/lít	2936.22.00	- - Vitamin B_1 and its derivatives	kg/liter
2936.23.00	- - Vitamin B_2 và các dẫn xuất của nó	kg/lít	2936.23.00	- - Vitamin B_2 and its derivatives	kg/liter
2936.24.00	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (Vitamin B_5) và các dẫn xuất của nó	kg/lít	2936.24.00	- - D- or DL-Pantothenic acid (Vitamin B_5) and its derivatives	kg/liter
2936.25.00	- - Vitamin B_6 và các dẫn xuất của nó	kg/lít	2936.25.00	- - Vitamin B_6 and its derivatives	kg/liter
2936.26.00	- - Vitamin B_{12} và các dẫn xuất của nó	kg/lít	2936.26.00	- - Vitamin B_{12} and its derivatives	kg/liter
2936.27.00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	kg/lít	2936.27.00	- - Vitamin C and its derivatives	kg/liter
2936.28.00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	kg/lít	2936.28.00	- - Vitamin E and its derivatives	kg/liter
2936.29.00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	kg/lít	2936.29.00	- - Other vitamins and their derivatives	kg/liter
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	kg/lít	2936.90.00	- Other, including natural concentrates	kg/liter
29.37	**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon**		**29.37**	**Hormones, prostaglandins, thromboxanes and leukotrienes, natural or reproduced by synthesis; derivatives and structural analogues thereof, including chain modified polypeptides, used primarily as hormones**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:			- Polypeptide hormones, protein hormones and glycoprotein hormones, their derivatives and structural analogues:	
2937.11.00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó	kg/lít	2937.11.00	- - Somatotropin, its derivatives and structural analogues	kg/liter
2937.12.00	- - Insulin và muối của nó	kg/lít	2937.12.00	- - Insulin and its salts	kg/liter
2937.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2937.19.00	- - Other	kg/liter
	- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:			- Steroidal hormones, their derivatives and structural analogues:	
2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	kg/lít	2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) and prednisolone (dehydrohydrocortisone)	kg/liter
2937.22.00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	kg/lít	2937.22.00	- - Halogenated derivatives of corticosteroidal hormones	kg/liter
2937.23.00	- - Oestrogens và progestogens	kg/lít	2937.23.00	- - Oestrogens and progestogens	kg/liter
2937.29.00	- - Loại khác	kg/lít	2937.29.00	- - Other	kg/liter
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	kg/lít	2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes and leukotrienes, their derivatives and structural analogues	kg/liter
2937.90	- Loại khác:		2937.90	- Other:	
2937.90.10	- - Hợp chất amino chức oxy	kg/lít	2937.90.10	- - Of oxygen-function amino-compounds	kg/liter
2937.90.20	- - Epinephrine; các dẫn xuất của amino - axit	kg/lít	2937.90.20	- - Epinephrine; amino-acid derivatives	kg/liter
2937.90.90	- - Loại khác	kg/lít	2937.90.90	- - Other	kg/liter

PHÂN CHƯƠNG XII
GLYCOSIT VÀ ALKALOIT THỰC VẬT, TỰ NHIÊN HOẶC TÁI TẠO BẰNG PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP, VÀ CÁC MUỐI, ETE, ESTE VÀ CÁC DẪN XUẤT KHÁC CỦA CHÚNG

SUB-CHAPTER XII
GLYCOSIDES AND ALKALOIDS, NATURAL OR REPRODUCED BY SYNTHESIS, AND THEIR SALTS, ETHERS, ESTERS AND OTHER DERIVATIVES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
29.38	**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**		**29.38**	**Glycosides, natural or reproduced by synthesis, and their salts, ethers, esters and other derivatives**	
2938.10.00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	kg/lít	2938.10.00	- Rutoside (rutin) and its derivatives	kg/liter
2938.90.00	- Loại khác	kg/lít	2938.90.00	- Other	kg/liter
29.39	**Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**		**29.39**	**Alkaloids, natural or reproduced by synthesis, and their salts, ethers, esters and other derivatives**	
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Alkaloids of opium and their derivatives; salts thereof:	
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN),		2939.11	- - Concentrates of poppy straw; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN),	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:			morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) and thebaine; salts thereof:	
2939.11.10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	kg/lít	2939.11.10	- - - Concentrates of poppy straw and salts thereof	kg/liter
2939.11.90	- - - Loại khác	kg/lít	2939.11.90	- - - Other	kg/liter
2939.19.00	- - Loại khác	kg/lít	2939.19.00	- - Other	kg/liter
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:		2939.20	- Alkaloids of cinchona and their derivatives; salts thereof:	
2939.20.10	- - Quinine và các muối của nó	kg/lít	2939.20.10	- - Quinine and its salts	kg/liter
2939.20.90	- - Loại khác	kg/lít	2939.20.90	- - Other	kg/liter
2939.30.00	- Cafein và các muối của nó	kg/lít	2939.30.00	- Caffeine and its salts	kg/liter
	- Alkaloit của ephedra và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Alkaloids of ephedra and their derivatives; salts thereof:	
2939.41.00	- - Ephedrine và muối của nó	kg/lít	2939.41.00	- - Ephedrine and its salts	kg/liter
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	kg/lít	2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) and its salts	kg/liter
2939.43.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	kg/lít	2939.43.00	- - Cathine (INN) and its salts	kg/liter
2939.44.00	- - Norephedrine và muối của nó	kg/lít	2939.44.00	- - Norephedrine and its salts	kg/liter
2939.45.00	- - Levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate và muối của chúng	kg/lít	2939.45.00	- - Levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate and their salts	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2939.49.00	- - Loại khác	kg/lít	2939.49.00	- - Other	kg/liter
	- Theophylline và aminophylline (theophylline- ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Theophylline and aminophylline (theophylline-ethylenediamine) and their derivatives; salts thereof:	
2939.51.00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	kg/lít	2939.51.00	- - Fenetylline (INN) and its salts	kg/liter
2939.59.00	- - Loại khác	kg/lít	2939.59.00	- - Other	kg/liter
	- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			- Alkaloids of rye ergot and their derivatives; salts thereof:	
2939.61.00	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	kg/lít	2939.61.00	- - Ergometrine (INN) and its salts	kg/liter
2939.62.00	- - Ergotamine (INN) và các muối của nó	kg/lít	2939.62.00	- - Ergotamine (INN) and its salts	kg/liter
2939.63.00	- - Axit lysergic và các muối của nó	kg/lít	2939.63.00	- - Lysergic acid and its salts	kg/liter
2939.69.00	- - Loại khác	kg/lít	2939.69.00	- - Other	kg/liter
	- Loại khác, có nguồn gốc thực vật:			- Other, of vegetal origin:	
2939.72.00	- - Cocaine, ecgonine; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	kg/lít	2939.72.00	- - Cocaine, ecgonine; salts, esters and other derivatives thereof	kg/liter
2939.79.00	- - Loại khác	kg/lít	2939.79.00	- - Other	kg/liter
2939.80.00	- Loại khác	kg/lít	2939.80.00	- Other	kg/liter

PHÂN CHƯƠNG XIII
HỢP CHẤT HỮU CƠ KHÁC

SUB-CHAPTER XIII
OTHER ORGANIC COMPOUNDS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2940.00.00	**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39**	kg	**2940.00.00**	**Sugars, chemically pure, other than sucrose, lactose, maltose, glucose and fructose; sugar ethers, sugar acetals and sugar esters, and their salts, other than products of heading 29.37, 29.38 or 29.39**	kg
29.41	**Kháng sinh**		**29.41**	**Antibiotics**	
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:		2941.10	- Penicillins and their derivatives with a penicillanic acid structure; salts thereof:	
	- - Amoxicillin và muối của nó:			- - Amoxicillin and its salts:	
2941.10.11	- - - Không tiệt trùng (SEN)	kg	2941.10.11	- - - Non-sterile	kg
2941.10.19	- - - Loại khác (SEN)	kg	2941.10.19	- - - Other	kg
2941.10.20	- - Ampicillin và muối của nó	kg	2941.10.20	- - Ampicillin and its salts	kg
2941.10.90	- - Loại khác	kg	2941.10.90	- - Other	kg
2941.20.00	- Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	kg	2941.20.00	- Streptomycins and their derivatives; salts thereof	kg
2941.30.00	- Các tetracyline và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	kg	2941.30.00	- Tetracyclines and their derivatives; salts thereof	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	kg	2941.40.00	- Chloramphenicol and its derivatives; salts thereof	kg
2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	kg	2941.50.00	- Erythromycin and its derivatives; salts thereof	kg
2941.90.00	- Loại khác	kg	2941.90.00	- Other	kg
2942.00.00	**Hợp chất hữu cơ khác**	kg/lít	**2942.00.00**	**Other organic compounds**	kg/liter

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 30
Dược Phẩm

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Đồ ăn hoặc đồ uống (như đồ ăn theo chế độ ăn kiêng, tiểu đường hoặc đồ ăn để bồi dưỡng sức khỏe, thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements), đồ uống tăng lực và nước khoáng), trừ các chế phẩm dinh dưỡng để truyền tĩnh mạch (Phần IV);

(b) Các sản phẩm, như ở dạng viên (tablet), kẹo cao su hoặc dạng miếng (thẩm thấu qua da), chứa nicotin và nhằm hỗ trợ cai nghiện thuốc lá (nhóm 24.04);

(c) Thạch cao đã nung hoặc nghiền mịn dùng trong nha khoa (nhóm 25.20);

Chapter 30
Pharmaceutical products

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Foods or beverages (such as dietetic, diabetic or fortified foods, food supplements, tonic beverages and mineral waters), other than nutritional preparations for intravenous administration (Section IV);

(b) Products, such as tablets, chewing gum or patches (transdermal systems), containing nicotine and intended to assist tobacco use cessation (heading 24.04);

(c) Plasters specially calcined or finely ground for use in dentistry (heading 25.20);

(d) Nước cất hoặc dung dịch nước của các loại tinh dầu, dùng cho y tế (nhóm 33.01);

(e) Các chế phẩm thuộc các nhóm từ 33.03 đến 33.07, ngay cả khi các chế phẩm đó có tính năng phòng bệnh hoặc chữa bệnh;

(f) Xà phòng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01 có chứa thêm dược phẩm;

(g) Các chế phẩm dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao (nhóm 34.07);

(h) Albumin máu không được điều chế cho mục đích phòng bệnh hoặc chữa bệnh (nhóm 35.02); hoặc

(ij) Các chất thử chẩn đoán của nhóm 38.22.

2. Theo mục đích của nhóm 30.02, cụm từ "các sản phẩm miễn dịch" áp dụng cho peptit và protein (trừ hàng hóa của nhóm 29.37) mà liên quan trực tiếp đến sự điều chỉnh các quá trình miễn dịch, như kháng thể đơn dòng (MAB), mảng kháng thể, tiếp hợp kháng thể và tiếp hợp mảng kháng thể, interleukins, interferons (IFN), chemokines và các nhân tố tiêu diệt u bướu (TNF), nhân tố phát triển (GF), hematopoietins và các nhân tố kích thích khuẩn lạc (CSF).

3. Theo mục đích của nhóm 30.03 và 30.04 và Chú giải 4(d) của Chương này, những mục dưới đây cần hiểu như sau:

(a) Những sản phẩm không pha trộn gồm:

(1) Sản phẩm không pha trộn đã hòa tan trong nước;

(2) Toàn bộ các mặt hàng thuộc Chương 28 hoặc 29; và

(d) Aqueous distillates or aqueous solutions of essential oils, suitable for medicinal uses (heading 33.01);

(e) Preparations of headings 33.03 to 33.07, even if they have therapeutic or prophylactic properties;

(f) Soap or other products of heading 34.01 containing added medicaments;

(g) Preparations with a basis of plaster for use in dentistry (heading 34.07);

(h) Blood albumin not prepared for therapeutic or prophylactic uses (heading 35.02); or

(ij) Diagnostic reagents of heading 38.22.

2. For the purposes of heading 30.02, the expression “immunological products” applies to peptides and proteins (other than goods of heading 29.37) which are directly involved in the regulation of immunological processes, such as monoclonal antibodies (MAB), antibody fragments, antibody conjugates and antibody fragment conjugates, interleukins, interferons (IFN), chemokines and certain tumor necrosis factors (TNF), growth factors (GF), hematopoietins and colony stimulating factors (CSF).

3. For the purposes of headings 30.03 and 30.04 and of Note 4 (d) to this Chapter, the following are to be treated:

(a) As unmixed products:

(1) Unmixed products dissolved in water;

(2) All goods of Chapter 28 or 29; and

(3) Các chiết xuất thực vật bằng phương pháp đơn giản thuộc nhóm 13.02, mới chỉ được chuẩn hóa hoặc hòa tan trong dung môi bất kỳ;

(b) Những sản phẩm đã pha trộn:

(1) Các dung dịch keo và huyền phù (trừ lưu huỳnh dạng keo);

(2) Các chiết xuất thực vật thu được từ việc xử lý hỗn hợp các nguyên liệu thực vật; và

(3) Muối và chất cô đặc thu được từ việc làm bay hơi nước khoáng tự nhiên.

4. Nhóm 30.06 chỉ áp dụng cho các chất sau đây, những chất này phải xếp vào nhóm này và không thể đưa vào nhóm nào khác của Danh mục:

(a) Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng khép miệng vết thương trong phẫu thuật;

(b) Tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng;

(c) Các sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng dùng cho phẫu thuật hoặc nha khoa; các miếng chắn dính vô trùng dùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa, có hoặc không tự tiêu;

(d) Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X và các thuốc thử chẩn đoán bệnh cho bệnh nhân, là các sản phẩm không pha trộn đóng gói theo liều lượng hoặc các sản phẩm gồm hai thành phần trở lên đã pha trộn dùng cho mục đích trên;

(3) Simple vegetable extracts of heading 13.02, merely standardised or dissolved in any solvent;

(b) As products which have been mixed:

(1) Colloidal solutions and suspensions (other than colloidal sulphur);

(2) Vegetable extracts obtained by the treatment of mixtures of vegetable materials; and

(3) Salts and concentrates obtained by evaporating natural mineral waters.

4. Heading 30.06 applies only to the following, which are to be classified in that heading and in no other heading of the Nomenclature:

(a) Sterile surgical catgut, similar sterile suture materials (including sterile absorbable surgical or dental yarns) and sterile tissue adhesives for surgical wound closure;

(b) Sterile laminaria and sterile laminaria tents;

(c) Sterile absorbable surgical or dental haemostatics; sterile surgical or dental adhesion barriers, whether or not absorbable;

(d) Opacifying preparations for X-ray examinations and diagnostic reagents designed to be administered to the patient, being unmixed products put up in measured doses or products consisting of two or more ingredients which have been mixed together for such uses;

(e) Giả dược (placebos) và bộ dụng cụ thử nghiệm lâm sàng mù (hoặc mù đôi) để sử dụng trong các thử nghiệm lâm sàng đã công nhận, được đóng gói theo liều lượng, ngay cả khi chúng có thể chứa dược tính;

(f) Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương;

(g) Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu;

(h) Chế phẩm hóa học tránh thai dựa trên hormon, trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc trên các chất diệt tinh trùng;

(ij) Các chế phẩm gel được sản xuất để sử dụng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và các thiết bị y tế;

(k) Phế thải dược phẩm, đó là, các loại dược phẩm không thích hợp đối với mục đích dự kiến ban đầu của nó, ví dụ, hết hạn sử dụng; và

(l) Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả, đã được cắt thành hình dạng nhất định và gắn với các viên nhện hoặc tấm mặt của chúng dùng cho thông ruột, hồi tràng và mở niệu đạo.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 3002.13 và 3002.14, các mục dưới đây được xem xét:

(a) Các sản phẩm chưa được pha trộn, các sản phẩm tinh khiết, có hoặc không chứa tạp chất;

(e) Placebos and blinded (or double-blinded) clinical trial kits for use in recognised clinical trials, put up in measured doses, even if they might contain active medicaments;

(f) Dental cements and other dental fillings; bone reconstruction cements;

(g) First-aid boxes and kits;

(h) Chemical contraceptive preparations based on hormones, on other products of heading 29.37 or on spermicides;

(ij) Gel preparations designed to be used in human or veterinary medicine as a lubricant for parts of the body for surgical operations or physical examinations or as a coupling agent between the body and medical instruments;

(k) Waste pharmaceuticals, that is, pharmaceutical products which are unfit for their original intended purpose due to, for example, expiry of shelf life; and

(l) Appliances identifiable for ostomy use, that is, colostomy, ileostomy and urostomy pouches cut to shape and their adhesive wafers or faceplates.

Subheading Notes

1. For the purposes of subheadings 3002.13 and 3002.14, the following are to be treated:

(a) As unmixed products, pure products, whether or not containing impurities;

(b) Các sản phẩm đã được pha trộn:

(1) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a) nêu trên hòa tan trong nước hoặc trong dung môi khác;

(2) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a) và (b) (1) nêu trên với một chất ổn định được thêm vào cần thiết cho việc bảo quản hoặc vận chuyển; và

(3) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a), (b) (1) và (b) (2) nêu trên với phụ gia bất kỳ khác.

2. Các phân nhóm 3003.60 và 3004.60 bao gồm thuốc chứa artemisinin (INN) để uống được kết hợp với các thành phần có hoạt tính dược khác, hoặc chứa bất kỳ hoạt chất chính nào dưới đây, có hoặc không kết hợp với các thành phần hoạt tính dược khác: amodiaquine (INN); artelinic axit hoặc các muối của nó; artenimol (INN); artemotil (INN); artemether (INN); artesunate (INN); chloroquine (INN); dihydroartemisinin (INN); lumefantrine (INN); mefloquine (INN); piperaquine (INN); pyrimethamine (INN) hoặc sulfadoxine (INN).

(b) As products which have been mixed:

(1) The products mentioned in (a) above dissolved in water or in other solvents;

(2) The products mentioned in (a) and (b) (1) above with an added stabiliser necessary for their preservation or transport; and

(3) The products mentioned in (a), (b) (1) and (b) (2) above with any other additive.

2. Subheadings 3003.60 and 3004.60 cover medicaments containing artemisinin (INN) for oral ingestion combined with other pharmaceutical active ingredients, or containing any of the following active principles, whether or not combined with other pharmaceutical active ingredients: amodiaquine (INN); artelinic acid or its salts; artenimol (INN); artemotil (INN); artemether (INN); artesunate (INN); chloroquine (INN); dihydroartemisinin (INN); lumefantrine (INN); mefloquine (INN); piperaquine (INN); pyrimethamine (INN) or sulfadoxine (INN).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
30.01	**Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật**		**30.01**	**Glands and other organs for organo-therapeutic uses, dried, whether or not powdered; extracts of glands or other organs or of their secretions for organo-therapeutic uses; heparin and its salts; other human or animal substances**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			**prepared for therapeutic or prophylactic uses, not elsewhere specified or included**	
3001.20.00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	kg/lít	3001.20.00	- Extracts of glands or other organs or of their secretions	kg/liter
3001.90.00	- Loại khác	kg/lít	3001.90.00	- Other	kg/liter
30.02	**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự; tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến**		**30.02**	**Human blood; animal blood prepared for therapeutic, prophylactic or diagnostic uses; antisera, other blood fractions and immunological products, whether or not modified or obtained by means of biotechnological processes; vaccines, toxins, cultures of micro-organisms (excluding yeasts) and similar products; cell cultures, whether or not modified**	
	- Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học:			- Antisera, other blood fractions and immunological products, whether or not modified or obtained by means of biotechnological processes:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3002.12	- - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu:		3002.12	- - Antisera and other blood fractions:	
3002.12.10	- - - Kháng huyết thanh; dung dịch đạm huyết thanh; bột hemoglobin	kg/lít	3002.12.10	- - - Antisera; plasma protein solutions; haemoglobin powder	kg/liter
3002.12.90	- - - Loại khác	kg/lít	3002.12.90	- - - Other	kg/liter
3002.13.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	kg/lít	3002.13.00	- - Immunological products, unmixed, not put up in measured doses or in forms or packings for retail sale	kg/liter
3002.14.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	kg/lít	3002.14.00	- - Immunological products, mixed, not put up in measured doses or in forms or packings for retail sale	kg/liter
3002.15.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	kg/lít	3002.15.00	- - Immunological products, put up in measured doses or in forms or packings for retail sale	kg/liter
-	- Vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự:		-	- Vaccines, toxins, cultures of micro-organisms (excluding yeasts) and similar products:	
3002.41	- - Vắc xin cho người:		3002.41	- - Vaccines for human medicine:	
3002.41.10	- - - Vắc xin uốn ván	kg/lít	3002.41.10	- - - Tetanus toxoid	kg/liter
3002.41.20	- - - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	kg/lít	3002.41.20	- - - Pertussis, measles, meningitis or polio vaccines	kg/liter
3002.41.90	- - - Loại khác	kg/lít	3002.41.90	- - - Other	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3002.42.00	- - Vắc xin thú y	kg/lít	3002.42.00	- - Vaccines for veterinary medicine	kg/liter
3002.49.00	- - Loại khác	kg/lít	3002.49.00	- - Other	kg/liter
	- Tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến:			- Cell cultures, whether or not modified:	
3002.51.00	- - Các sản phẩm liệu pháp tế bào	kg/lít	3002.51.00	- - Cell therapy products	kg/liter
3002.59.00	- - Loại khác	kg/lít	3002.59.00	- - Other	kg/liter
3002.90.00	- Loại khác	kg/lít	3002.90.00	- Other	kg/liter
30.03	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hoặc nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**		**30.03**	**Medicaments (excluding goods of heading 30.02, 30.05 or 30.06) consisting of two or more constituents which have been mixed together for therapeutic or prophylactic uses, not put up in measured doses or in forms or packings for retail sale**	
3003.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:		3003.10	- Containing penicillins or derivatives thereof, with a penicillanic acid structure, or streptomycins or their derivatives:	
3003.10.10	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	kg/lít	3003.10.10	- - Containing amoxicillin (INN) or its salts	kg/liter
3003.10.20	- - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	kg/lít	3003.10.20	- - Containing ampicillin (INN) or its salts	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3003.10.90	- - Loại khác	kg/lít	3003.10.90	- - Other	kg/liter
3003.20.00	- Loại khác, chứa kháng sinh	kg/lít	3003.20.00	- Other, containing antibiotics	kg/liter
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:			- Other, containing hormones or other products of heading 29.37:	
3003.31.00	- - Chứa insulin	kg/lít	3003.31.00	- - Containing insulin	kg/liter
3003.39.00	- - Loại khác	kg/lít	3003.39.00	- - Other	kg/liter
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:			- Other, containing alkaloids or derivatives thereof:	
3003.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	kg/lít	3003.41.00	- - Containing ephedrine or its salts	kg/liter
3003.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	kg/lít	3003.42.00	- - Containing pseudoephedrine (INN) or its salts	kg/liter
3003.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	kg/lít	3003.43.00	- - Containing norephedrine or its salts	kg/liter
3003.49.00	- - Loại khác	kg/lít	3003.49.00	- - Other	kg/liter
3003.60.00	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	kg/lít	3003.60.00	- Other, containing antimalarial active principles described in Subheading Note 2 to this Chapter	kg/liter
3003.90.00	- Loại khác	kg/lít	3003.90.00	- Other	kg/liter
30.04	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp**		**30.04**	**Medicaments (excluding goods of heading 30.02, 30.05 or 30.06) consisting of mixed or unmixed products for therapeutic or prophylactic uses, put up in measured doses (including those in the form of transdermal administration**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ			**systems) or in forms or packings for retail sale**	
3004.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:		3004.10	- Containing penicillins or derivatives thereof, with a penicillanic acid structure, or streptomycins or their derivatives:	
	- - Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng:			- - Containing penicillins or derivatives thereof:	
3004.10.15	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	kg/chiếc	3004.10.15	- - - Containing penicillin G (excluding penicillin G benzathine), phenoxymethyl penicillin or salts thereof	kg/unit
3004.10.16	- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của chúng, dạng uống (*)	kg/chiếc	3004.10.16	- - - Containing ampicillin, amoxycillin or salts thereof, of a kind taken orally	kg/unit
3004.10.19	- - - Loại khác	kg/chiếc	3004.10.19	- - - Other	kg/unit
3004.10.20	- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng	kg/chiếc	3004.10.20	- - Containing streptomycins or derivatives thereof	kg/unit
3004.20	- Loại khác, chứa kháng sinh:		3004.20	- Other, containing antibiotics:	
3004.20.10	- - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống (*) hoặc dạng mỡ	kg/chiếc	3004.20.10	- - Containing gentamycin, lincomycin, sulfamethoxazole or their derivatives, of a kind taken orally or in ointment form	kg/unit
	- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			- - Containing erythromycin or derivatives thereof:	
3004.20.31	- - - Dạng uống (*)	kg/chiếc	3004.20.31	- - - Of a kind taken orally	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3004.20.32	- - - Dạng mỡ	kg/chiếc	3004.20.32	- - - In ointment form	kg/unit
3004.20.39	- - - Loại khác	kg/chiếc	3004.20.39	- - - Other	kg/unit
	- - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:			- - Containing tetracyclines or chloramphenicols or derivatives thereof:	
3004.20.71	- - - Dạng uống (*) hoặc dạng mỡ	kg/chiếc	3004.20.71	- - - Of a kind taken orally or in ointment form	kg/unit
3004.20.79	- - - Loại khác	kg/chiếc	3004.20.79	- - - Other	kg/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
3004.20.91	- - - Dạng uống (*) hoặc dạng mỡ	kg/chiếc	3004.20.91	- - - Of a kind taken orally or in ointment form	kg/unit
3004.20.99	- - - Loại khác	kg/chiếc	3004.20.99	- - - Other	kg/unit
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:			- Other, containing hormones or other products of heading 29.37:	
3004.31.00	- - Chứa insulin	kg/chiếc	3004.31.00	- - Containing insulin	kg/unit
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng:		3004.32	- - Containing corticosteroid hormones, their derivatives or structural analogues:	
3004.32.10	- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	kg/chiếc	3004.32.10	- - - Containing dexamethasone or their derivatives	kg/unit
3004.32.40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	kg/chiếc	3004.32.40	- - - Containing hydrocortisone sodium succinate or fluocinolone acetonide	kg/unit
3004.32.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	3004.32.90	- - - Other	kg/unit
3004.39.00	- - Loại khác	kg/chiếc	3004.39.00	- - Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:			- Other, containing alkaloids or derivatives thereof:	
3004.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	kg/chiếc	3004.41.00	- - Containing ephedrine or its salts	kg/unit
3004.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	kg/chiếc	3004.42.00	- - Containing pseudoephedrine (INN) or its salts	kg/unit
3004.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	kg/chiếc	3004.43.00	- - Containing norephedrine or its salts	kg/unit
3004.49	- - Loại khác:		3004.49	- - Other:	
	- - - Chứa morphine hoặc các dẫn xuất của nó:			- - - Containing morphine or its derivatives:	
3004.49.11	- - - - Dạng uống (*) hoặc tiêm	kg/chiếc	3004.49.11	- - - - Of a kind taken orally or for injection	kg/unit
3004.49.19	- - - - Loại khác	kg/chiếc	3004.49.19	- - - - Other	kg/unit
	- - - Chứa papaverine hoặc berberine:			- - - Containing papaverine or berberine:	
3004.49.51	- - - - Dạng uống (*)	kg/chiếc	3004.49.51	- - - - Of a kind taken orally	kg/unit
3004.49.59	- - - - Loại khác	kg/chiếc	3004.49.59	- - - - Other	kg/unit
3004.49.60	- - - Chứa theophylline, dạng uống (*)	kg/chiếc	3004.49.60	- - - Containing theophylline, of a kind taken orally	kg/unit
3004.49.70	- - - Chứa atropine sulphate	kg/chiếc	3004.49.70	- - - Containing atropine sulphate	kg/unit
3004.49.80	- - - Chứa quinine hydrochloride hoặc dihydroquinine chloride, dùng để tiêm;	kg/chiếc	3004.49.80	- - - Containing quinine hydrochloride or dihydroquinine chloride, for injection;	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	Chứa quinine sulphate hoặc bisulphate, dạng uống (*)			containing quinine sulphate or bisulphate, of a kind taken orally	
3004.49.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	3004.49.90	- - - Other	kg/unit
3004.50	- Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36:		3004.50	- Other, containing vitamins or other products of heading 29.36:	
3004.50.10	- - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	kg/chiếc	3004.50.10	- - Of a kind suitable for children, in syrup form	kg/unit
	- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:			- - Other, containing more than one vitamin:	
3004.50.21	- - - Dạng uống (*)	kg/chiếc	3004.50.21	- - - Of a kind taken orally	kg/unit
3004.50.29	- - - Loại khác	kg/chiếc	3004.50.29	- - - Other	kg/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
3004.50.91	- - - Chứa vitamin A, B hoặc C	kg/chiếc	3004.50.91	- - - Containing vitamin A, B or C	kg/unit
3004.50.99	- - - Loại khác	kg/chiếc	3004.50.99	- - - Other	kg/unit
3004.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này:		3004.60	- Other, containing antimalarial active principles described in Subheading Note 2 to this Chapter:	
3004.60.10	- - Chứa artemisinin kết hợp với các thành phần có hoạt tính dược khác	kg/chiếc	3004.60.10	- - Containing artemisinin combined with other pharmaceutical active ingredients	kg/unit
3004.60.20	- - Chứa artesunate hoặc chloroquine	kg/chiếc	3004.60.20	- - Containing artesunate or chloroquine	kg/unit
3004.60.90	- - Loại khác	kg/chiếc	3004.60.90	- - Other	kg/unit
3004.90	- Loại khác:		3004.90	- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3004.90.10	- - Miếng thẩm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	kg/chiếc	3004.90.10	- - Transdermal therapeutic system patches for the treatment of cancer or heart diseases	kg/unit
3004.90.20	- - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm (SEN)	kg/chiếc	3004.90.20	- - Closed sterile water for inhalation, pharmaceutical grade	kg/unit
3004.90.30	- - Thuốc sát trùng (Antiseptics)	kg/chiếc	3004.90.30	- - Antiseptics	kg/unit
	- - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetics):			- - Anaesthetics:	
3004.90.41	- - - Chứa procain hydroclorua	kg/chiếc	3004.90.41	- - - Containing procaine hydrochloride	kg/unit
3004.90.49	- - - Loại khác	kg/chiếc	3004.90.49	- - - Other	kg/unit
	- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:			- - Analgesics, antipyretics and other medicaments for the treatment of coughs or colds, whether or not containing antihistamines:	
3004.90.51	- - - Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyrone (INN), dạng uống (*)	kg/chiếc	3004.90.51	- - - Containing acetylsalicylic acid, paracetamol or dipyrone (INN), of a kind taken orally	kg/unit
3004.90.53	- - - Chứa diclofenac, dạng uống (*)	kg/chiếc	3004.90.53	- - - Containing diclofenac, of a kind taken orally	kg/unit
3004.90.54	- - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	kg/chiếc	3004.90.54	- - - Containing piroxicam (INN) or ibuprofen	kg/unit
3004.90.55	- - - Loại khác, dạng dầu xoa bóp	kg/chiếc	3004.90.55	- - - Other, in liniment form	kg/unit
3004.90.59	- - - Loại khác	kg/chiếc	3004.90.59	- - - Other	kg/unit
	- - Thuốc chống sốt rét:			- - Antimalarials:	
3004.90.62	- - - Chứa primaquine	kg/chiếc	3004.90.62	- - - Containing primaquine	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3004.90.64	- - - Chứa artemisinin trừ các loại thuộc phân nhóm 3004.60.10	kg/chiếc	3004.90.64	- - - Containing artemisinin other than of subheading 3004.60.10	kg/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
3004.90.65	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược (SEN)	kg/chiếc	3004.90.65	- - - - Herbal medicaments	kg/unit
3004.90.69	- - - - Loại khác	kg/chiếc	3004.90.69	- - - - Other	kg/unit
	- - Thuốc tẩy giun:			- - Anthelmintic:	
3004.90.71	- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	kg/chiếc	3004.90.71	- - - Containing piperazine or mebendazole (INN)	kg/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
3004.90.72	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược (SEN)	kg/chiếc	3004.90.72	- - - - Herbal medicaments	kg/unit
3004.90.79	- - - - Loại khác	kg/chiếc	3004.90.79	- - - - Other	kg/unit
	- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:			- - Other medicaments for the treatment of cancer, HIV/AIDS or other intractable diseases:	
3004.90.81	- - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm (SEN)	kg/chiếc	3004.90.81	- - - Containing deferoxamine, for injection	kg/unit
3004.90.82	- - - Thuốc chống HIV/AIDS (SEN)	kg/chiếc	3004.90.82	- - - Anti HIV/AIDS medicaments	kg/unit
3004.90.89	- - - Loại khác (SEN)	kg/chiếc	3004.90.89	- - - Other	kg/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
3004.90.91	- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	kg/chiếc	3004.90.91	- - - Containing sodium chloride or glucose, for infusion	kg/unit
3004.90.92	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	kg/chiếc	3004.90.92	- - - Containing sorbitol or salbutamol, for infusion	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3004.90.93	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	kg/chiếc	3004.90.93	- - - Containing sorbitol or salbutamol, in other forms	kg/unit
3004.90.94	- - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	kg/chiếc	3004.90.94	- - - Containing cimetidine (INN) or ranitidine (INN) other than for injection	kg/unit
3004.90.95	- - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	kg/chiếc	3004.90.95	- - - Containing phenobarbital, diazepam or chlorpromazine, other than for injection or infusion	kg/unit
3004.90.96	- - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	kg/chiếc	3004.90.96	- - - Nasal-drop medicaments containing naphazoline, xylometazoline or oxymetazoline	kg/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
3004.90.98	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược (SEN)	kg/chiếc	3004.90.98	- - - - Herbal medicaments	kg/unit
3004.90.99	- - - - Loại khác	kg/chiếc	3004.90.99	- - - - Other	kg/unit
30.05	**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y**		**30.05**	**Wadding, gauze, bandages and similar articles (for example, dressings, adhesive plasters, poultices), impregnated or coated with pharmaceutical substances or put up in forms or packings for retail sale for medical, surgical, dental or veterinary purposes**	
3005.10	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính:		3005.10	- Adhesive dressings and other articles having an adhesive layer:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3005.10.10	- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	kg/chiếc	3005.10.10	- - Impregnated or coated with pharmaceutical substances	kg/unit
3005.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	3005.10.90	- - Other	kg/unit
3005.90	- Loại khác:		3005.90	- Other:	
3005.90.10	- - Băng (SEN)	kg/chiếc	3005.90.10	- - Bandages	kg/unit
3005.90.20	- - Gạc (SEN)	kg/chiếc	3005.90.20	- - Gauze	kg/unit
3005.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	3005.90.90	- - Other	kg/unit
30.06	**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này**		**30.06**	**Pharmaceutical goods specified in Note 4 to this Chapter**	
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:		3006.10	- Sterile surgical catgut, similar sterile suture materials (including sterile absorbable surgical or dental yarns) and sterile tissue adhesives for surgical wound closure; sterile laminaria and sterile laminaria tents; sterile absorbable surgical or dental haemostatics; sterile surgical or dental adhesion barriers, whether or not absorbable:	
3006.10.10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính	kg/chiếc	3006.10.10	- - Sterile absorbable surgical or dental yarn; sterile surgical or dental	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu			adhesion barriers, whether or not absorbable	
3006.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	3006.10.90	- - Other	kg/unit
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:		3006.30	- Opacifying preparations for X-ray examinations; diagnostic reagents designed to be administered to the patient:	
3006.30.10	- - Bari sulphat, dạng uống (*)	kg/chiếc	3006.30.10	- - Barium sulphate, of a kind taken orally	kg/unit
3006.30.20	- - Các chất thử nguồn gốc vi sinh, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	kg/chiếc	3006.30.20	- - Reagents of microbial origin, of a kind suitable for veterinary biological diagnosis	kg/unit
3006.30.30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	kg/chiếc	3006.30.30	- - Other microbial diagnostic reagents	kg/unit
3006.30.90	- - Loại khác	kg/chiếc	3006.30.90	- - Other	kg/unit
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:		3006.40	- Dental cements and other dental fillings; bone reconstruction cements:	
3006.40.10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	kg/chiếc	3006.40.10	- - Dental cements and other dental fillings	kg/unit
3006.40.20	- - Xi măng gắn xương	kg/chiếc	3006.40.20	- - Bone reconstruction cements	kg/unit
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ sơ cứu	kg/bộ	3006.50.00	- First-aid boxes and kits	kg/set
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	kg/chiếc	3006.60.00	- Chemical contraceptive preparations based on hormones, on other products of heading 29.37 or on spermicides	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	kg/chiếc	3006.70.00	- Gel preparations designed to be used in human or veterinary medicine as a lubricant for parts of the body for surgical operations or physical examinations or as a coupling agent between the body and medical instruments	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	
3006.91.00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	kg/chiếc	3006.91.00	- - Appliances identifiable for ostomy use	kg/unit
3006.92	- - Phế thải dược phẩm:		3006.92	- - Waste pharmaceuticals:	
3006.92.10	- - - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	kg/chiếc	3006.92.10	- - - Of medicaments for the treatment of cancer, HIV/AIDS or other intractable diseases	kg/unit
3006.92.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	3006.92.90	- - - Other	kg/unit
3006.93.00	- - Giả dược (placebo) và bộ dụng cụ thử nghiệm lâm sàng mù (hoặc mù đôi) để sử dụng trong các thử nghiệm lâm sàng được công nhận, được đóng gói theo liều lượng	kg/chiếc	3006.93.00	- - Placebos and blinded (or double-blinded) clinical trial kits for a recognised clinical trial, put up in measured doses	kg/unit

(*): Dạng uống là dạng sử dụng qua đường miệng (ví dụ, nuốt, nhai, ngậm, đặt dưới lưỡi…)

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 31

Phân bón

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Máu động vật thuộc nhóm 05.11;

(b) Các hợp chất đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt (trừ những mặt hàng đã ghi trong các Chú giải 2(a), 3(a), 4(a) hoặc 5 dưới đây); hoặc

(c) Các tinh thể kali clorua nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) mỗi tinh thể nặng từ 2,5g trở lên, thuộc nhóm 38.24; các bộ phận quang học bằng kali clorua (nhóm 90.01).

2. Nhóm 31.02 chỉ áp dụng cho các mặt hàng sau đây, với điều kiện không được tạo thành các hình dạng hoặc đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:

(a) Mặt hàng đáp ứng một trong các mô tả sau:

(i) Natri nitrat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(ii) Amoni nitrat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(iii) Muối kép, tinh khiết hoặc không tinh khiết, của amoni sulphat và amoni nitrat;

Chapter 31

Fertilisers

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Animal blood of heading 05.11;

(b) Separate chemically defined compounds (other than those answering to the descriptions in Note 2 (a), 3 (a), 4 (a) or 5 below); or

(c) Cultured potassium chloride crystals (other than optical elements) weighing not less than 2.5 g each, of heading 38.24; optical elements of potassium chloride (heading 90.01).

2. Heading 31.02 applies only to the following goods, provided that they are not put up in the forms or packages described in heading 31.05:

(a) Goods which answer to one or other of the descriptions given below:

(i) Sodium nitrate, whether or not pure;

(ii) Ammonium nitrate, whether or not pure;

(iii) Double salts, whether or not pure, of ammonium sulphate and ammonium nitrate;

(iv) Amoni sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(v) Muối kép (tinh khiết hoặc không tinh khiết) hoặc hỗn hợp canxi nitrat và amoni nitrat;

(vi) Muối kép (tinh khiết hoặc không tinh khiết) hoặc hỗn hợp canxi nitrat và magiê nitrat;

(vii) Canxi xyanamit, tinh khiết hoặc không tinh khiết hoặc được xử lý với dầu;

(viii) Urê, tinh khiết hoặc không tinh khiết.

(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại nào đã mô tả trong mục (a) trên được pha trộn với nhau.

(c) Phân bón chứa amoni clorua hoặc các loại bất kỳ đã mô tả trong mục (a) hoặc (b) trên đây được pha trộn với đá phấn, thạch cao hoặc các chất vô cơ không phải là phân bón.

(d) Phân bón dạng lỏng gồm những mặt hàng ghi trong mục (a) (ii) hoặc (viii) kể trên, hoặc hỗn hợp của những mặt hàng này, ở dạng dung dịch nước hoặc dạng dung dịch amoniac.

3. Nhóm 31.03 chỉ áp dụng cho các mặt hàng dưới đây, với điều kiện không được tạo thành các hình dạng hoặc đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:

(a) Mặt hàng đáp ứng một trong các mô tả sau:

(iv) Ammonium sulphate, whether or not pure;

(v) Double salts (whether or not pure) or mixtures of calcium nitrate and ammonium nitrate;

(vi) Double salts (whether or not pure) or mixtures of calcium nitrate and magnesium nitrate;

(vii) Calcium cyanamide, whether or not pure or treated with oil;

(viii) Urea, whether or not pure.

(b) Fertilisers consisting of any of the goods described in (a) above mixed together.

(c) Fertilisers consisting of ammonium chloride or of any of the goods described in (a) or (b) above mixed with chalk, gypsum or other inorganic non-fertilising substances.

(d) Liquid fertilisers consisting of the goods of subparagraph (a) (ii) or (viii) above, or of mixtures of those goods, in an aqueous or ammoniacal solution.

3. Heading 31.03 applies only to the following goods, provided that they are not put up in the forms or packages described in heading 31.05:

(a) Goods which answer to one or other of the descriptions given below:

(i) Xỉ bazơ;

(ii) Phosphat tự nhiên thuộc nhóm 25.10, đã nung hoặc xử lý thêm bằng nhiệt để loại bỏ tạp chất;

(iii) Supephosphat (đơn, kép hoặc ba);

(iv) Canxi hydro orthophosphat có hàm lượng flo từ 0,2% trở lên tính trên trọng lượng sản phẩm khô khan nước.

(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại được mô tả ở mục (a) trên đây đã pha trộn với nhau, nhưng không xem xét đến giới hạn về hàm lượng flo.

(c) Phân bón chứa bất kỳ các loại được mô tả trong mục (a) hoặc (b) trên đây, nhưng không xem xét đến giới hạn về hàm lượng flo, được trộn với đá phấn, thạch cao hoặc các chất vô cơ khác không phải là phân bón.

4. Nhóm 31.04 chỉ áp dụng cho các loại mặt hàng dưới đây, với điều kiện là chúng không được tạo thành các hình dạng hoặc đóng gói theo cách thức được mô tả ở nhóm 31.05:

(a) Mặt hàng đáp ứng một trong các mô tả sau:

(i) Muối kali tự nhiên dạng thô (ví dụ, carnallite, kainite và sylvite);

(i) Basic slag;

(ii) Natural phosphates of heading 25.10, calcined or further heat-treated than for the removal of impurities;

(iii) Superphosphates (single, double or triple);

(iv) Calcium hydrogenorthophosphate containing not less than 0.2% by weight of fluorine calculated on the dry anhydrous product.

(b) Fertilisers consisting of any of the goods described in (a) above mixed together, but with no account being taken of the fluorine content limit.

(c) Fertilisers consisting of any of the goods described in (a) or (b) above, but with no account being taken of the fluorine content limit, mixed with chalk, gypsum or other inorganic non-fertilising substances.

4. Heading 31.04 applies only to the following goods, provided that they are not put up in the forms or packages described in heading 31.05:

(a) Goods which answer to one or other of the descriptions given below:

(i) Crude natural potassium salts (for example, carnallite, kainite and sylvite);

(ii) Kali clorua, tinh khiết hoặc không tinh khiết, trừ loại ghi trong Chú giải 1(c) ở trên;

(iii) Kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(iv) Magiê kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết.

(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại nào đã mô tả trong mục (a) trên được pha trộn với nhau.

5. Amoni dihydroorthophosphat (monoamoni phosphat) và diamoni hydroorthophosphat (diamoni phosphat), tinh khiết hoặc không tinh khiết, và hỗn hợp của 2 loại đó, được xếp vào nhóm 31.05.

6. Theo mục đích của nhóm 31.05, khái niệm "phân bón khác" chỉ áp dụng cho các sản phẩm được sử dụng như phân bón và chứa ít nhất một trong các nguyên tố cấu thành cơ bản của phân bón như nitơ, phospho hoặc kali.

(ii) Potassium chloride, whether or not pure, except as provided in Note 1 (c) above;

(iii) Potassium sulphate, whether or not pure;

(iv) Magnesium potassium sulphate, whether or not pure.

(b) Fertilisers consisting of any of the goods described in (a) above mixed together.

5. Ammonium dihydrogenorthophosphate (monoammonium phosphate) and diammonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphate), whether or not pure, and intermixtures thereof, are to be classified in heading 31.05.

6. For the purposes of heading 31.05, the term “other fertilisers” applies only to products of a kind used as fertilisers and containing, as an essential constituent, at least one of the fertilising elements nitrogen, phosphorus or potassium.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
31.01	**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật**		**31.01**	**Animal or vegetable fertilisers, whether or not mixed together or chemically treated; fertilisers produced by the mixing or chemical treatment of animal or vegetable products**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3101.00.10	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật	kg	3101.00.10	- Of solely vegetable origin	kg
	- Loại khác:			- Other:	
3101.00.92	- - Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	kg	3101.00.92	- - Of animal origin (other than guano), chemically treated	kg
3101.00.99	- - Loại khác	kg	3101.00.99	- - Other	kg
31.02	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ**		**31.02**	**Mineral or chemical fertilisers, nitrogenous**	
3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	kg	3102.10.00	- Urea, whether or not in aqueous solution	kg
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:			- Ammonium sulphate; double salts and mixtures of ammonium sulphate and ammonium nitrate:	
3102.21.00	- - Amoni sulphat	kg	3102.21.00	- - Ammonium sulphate	kg
3102.29.00	- - Loại khác	kg	3102.29.00	- - Other	kg
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	kg	3102.30.00	- Ammonium nitrate, whether or not in aqueous solution	kg
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	kg	3102.40.00	- Mixtures of ammonium nitrate with calcium carbonate or other inorganic non-fertilising substances	kg
3102.50.00	- Natri nitrat	kg	3102.50.00	- Sodium nitrate	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	kg	3102.60.00	- Double salts and mixtures of calcium nitrate and ammonium nitrate	kg
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	kg	3102.80.00	- Mixtures of urea and ammonium nitrate in aqueous or ammoniacal solution	kg
3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	kg	3102.90.00	- Other, including mixtures not specified in the foregoing subheadings	kg
31.03	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)**		**31.03**	**Mineral or chemical fertilisers, phosphatic**	
	- Supephosphat:			- Superphosphates:	
3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng:		3103.11	- - Containing by weight 35% or more of diphosphorus pentaoxide (P2O5):	
3103.11.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi (SEN)	kg	3103.11.10	- - - Feed grade	kg
3103.11.90	- - - Loại khác	kg	3103.11.90	- - - Other	kg
3103.19	- - Loại khác:		3103.19	- - Other:	
3103.19.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi (SEN)	kg	3103.19.10	- - - Feed grade	kg
3103.19.90	- - - Loại khác	kg	3103.19.90	- - - Other	kg
3103.90	- Loại khác:		3103.90	- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung (SEN)	kg	3103.90.10	- - Calcined phosphatic fertilisers	kg
3103.90.90	- - Loại khác	kg	3103.90.90	- - Other	kg
31.04	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali**		**31.04**	**Mineral or chemical fertilisers, potassic**	
3104.20.00	- Kali clorua	kg	3104.20.00	- Potassium chloride	kg
3104.30.00	- Kali sulphat	kg	3104.30.00	- Potassium sulphate	kg
3104.90.00	- Loại khác	kg	3104.90.00	- Other	kg
31.05	**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg**		**31.05**	**Mineral or chemical fertilisers containing two or three of the fertilising elements nitrogen, phosphorus and potassium; other fertilisers; goods of this Chapter in tablets or similar forms or in packages of a gross weight not exceeding 10 kg**	
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:		3105.10	- Goods of this Chapter in tablets or similar forms or in packages of a gross weight not exceeding 10 kg:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3105.10.10	- - Supephosphat và phân phosphat đã nung	kg	3105.10.10	- - Superphosphates and calcined phosphatic fertilisers	kg
3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	kg	3105.10.20	- - Mineral or chemical fertilisers containing two or three of the fertilising elements nitrogen, phosphorus and potassium	kg
3105.10.90	- - Loại khác	kg	3105.10.90	- - Other	kg
3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	kg	3105.20.00	- Mineral or chemical fertilisers containing the three fertilising elements nitrogen, phosphorus and potassium	kg
3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	kg	3105.30.00	- Diammonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphate)	kg
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	kg	3105.40.00	- Ammonium dihydrogenorthophosphate (monoammonium phosphate) and mixtures thereof with diammonium hydrogenorthophosphate (diammonium phosphate)	kg
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:			- Other mineral or chemical fertilisers containing the two fertilising elements nitrogen and phosphorus:	
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	kg	3105.51.00	- - Containing nitrates and phosphates	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3105.59.00	- - Loại khác	kg	3105.59.00	- - Other	kg
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	kg	3105.60.00	- Mineral or chemical fertilisers containing the two fertilising elements phosphorus and potassium	kg
3105.90.00	- Loại khác	kg	3105.90.00	- Other	kg

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 32

Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực

Chapter 32

Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments and other colouring matter; paints and varnishes; putty and other mastics; inks

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các nguyên tố hoặc hợp chất đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt, (trừ loại thuộc nhóm 32.03 hoặc 32.04, các sản phẩm vô cơ của loại được sử dụng như chất phát quang (nhóm 32.06), thủy tinh thu được từ thạch anh nấu chảy hoặc silica nấu chảy khác ở các dạng đã nêu trong nhóm

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Separate chemically defined elements or compounds (except those of heading 32.03 or 32.04, inorganic products of a kind used as luminophores (heading 32.06), glass obtained from fused quartz or other fused silica in the forms provided for in heading 32.07, and also dyes and other

32.07, và kể cả thuốc nhuộm và các loại chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 32.12);

(b) Tanat hoặc các dẫn xuất ta nanh khác của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 29.36 đến 29.39, 29.41 hoặc 35.01 đến 35.04; hoặc

(c) Matit của asphalt hoặc matit có chứa bi-tum khác (nhóm 27.15).

2. Nhóm 32.04 kể cả các hỗn hợp của muối diazoni ổn định và các chất tiếp hợp để sản xuất các thuốc nhuộm azo.

3. Các nhóm 32.03, 32.04, 32.05 và 32.06 cũng áp dụng cho các chế phẩm dựa trên các chất màu (kể cả trường hợp thuộc nhóm 32.06, các chất màu thuộc nhóm 25.30 hoặc Chương 28, vảy kim loại và bột kim loại), loại sử dụng để tạo màu mọi chất liệu hoặc dùng như là nguyên liệu trong việc sản xuất các chế phẩm màu. Tuy nhiên các nhóm này không áp dụng cho các thuốc màu phân tán trong môi trường không chứa nước, ở dạng lỏng hoặc dạng nhão, loại dùng để sản xuất sơn, kể cả men tráng (nhóm 32.12), hoặc cho các chế phẩm khác thuộc nhóm 32.07, 32.08, 32.09, 32.10, 32.12, 32.13 hoặc 32.15.

4. Nhóm 32.08 kể cả các dung dịch (trừ collodions) gồm có sản phẩm bất kỳ đã mô tả trong các nhóm từ 39.01 đến 39.13 trong các dung môi hữu cơ dễ bay hơi khi trọng lượng dung môi trên 50% tính theo trọng lượng dung dịch.

colouring matter put up in forms or packings for retail sale, of heading 32.12);

(b) Tannates or other tannin derivatives of products of headings 29.36 to 29.39, 29.41 or 35.01 to 35.04; or

(c) Mastics of asphalt or other bituminous mastics (heading 27.15).

2. Heading 32.04 includes mixtures of stabilised diazonium salts and couplers for the production of azo dyes.

3. Headings 32.03, 32.04, 32.05 and 32.06 apply also to preparations based on colouring matter (including, in the case of heading 32.06, colouring pigments of heading 25.30 or Chapter 28, metal flakes and metal powders), of a kind used for colouring any material or used as ingredients in the manufacture of colouring preparations. The headings do not apply, however, to pigments dispersed in non-aqueous media, in liquid or paste form, of a kind used in the manufacture of paints, including enamels (heading 32.12), or to other preparations of heading 32.07, 32.08, 32.09, 32.10, 32.12, 32.13 or 32.15.

4. Heading 32.08 includes solutions (other than collodions) consisting of any of the products specified in headings 39.01 to 39.13 in volatile organic solvents when the weight of the solvent exceeds 50% of the weight of the solution.

5. Khái niệm "chất màu" trong Chương này không bao gồm các sản phẩm dùng như chất phụ trợ (extenders) trong các loại sơn dầu, mặc dù có hoặc không phù hợp cho các chất keo màu.

6. Khái niệm "lá phôi dập" trong nhóm 32.12 chỉ áp dụng cho các tấm mỏng thuộc loại dùng để in, ví dụ, bìa sách hoặc dải băng mũ, và làm bằng:

(a) Bột kim loại (kể cả bột của các kim loại quý) hoặc thuốc màu, đông kết bằng keo, gelatin hoặc chất kết dính khác; hoặc

(b) Kim loại (kể cả kim loại quý) hoặc thuốc màu, kết tủa trên một tấm làm nền bằng vật liệu bất kỳ.

5. The expression “colouring matter” in this Chapter does not include products of a kind used as extenders in oil paints, whether or not they are also suitable for colouring distempers.

6. The expression “stamping foils” in heading 32.12 applies only to thin sheets of a kind used for printing, for example, book covers or hat bands, and consisting of:

(a) Metallic powder (including powder of precious metal) or pigment, agglomerated with glue, gelatin or other binder; or

(b) Metal (including precious metal) or pigment, deposited on a supporting sheet of any material.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
32.01	**Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**		**32.01**	**Tanning extracts of vegetable origin; tannins and their salts, ethers, esters and other derivatives**	
3201.10.00	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	kg	3201.10.00	- Quebracho extract	kg
3201.20.00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	kg	3201.20.00	- Wattle extract	kg
3201.90.00	- Loại khác	kg	3201.90.00	- Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
32.02	**Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da**		**32.02**	**Synthetic organic tanning substances; inorganic tanning substances; tanning preparations, whether or not containing natural tanning substances; enzymatic preparations for pre-tanning**	
3202.10.00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	kg	3202.10.00	- Synthetic organic tanning substances	kg
3202.90.00	- Loại khác	kg	3202.90.00	- Other	kg
32.03	**Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật**		**32.03**	**Colouring matter of vegetable or animal origin (including dyeing extracts but excluding animal black), whether or not chemically defined; preparations as specified in Note 3 to this Chapter based on colouring matter of vegetable or animal origin**	
3203.00.10	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	kg	3203.00.10	- Of a kind used in the food or drink industries	kg
3203.00.90	- Loại khác	kg	3203.00.90	- Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
32.04	**Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**		**32.04**	**Synthetic organic colouring matter, whether or not chemically defined; preparations as specified in Note 3 to this Chapter based on synthetic organic colouring matter; synthetic organic products of a kind used as fluorescent brightening agents or as luminophores, whether or not chemically defined**	
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:			- Synthetic organic colouring matter and preparations based thereon as specified in Note 3 to this Chapter:	
3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:		3204.11	- - Disperse dyes and preparations based thereon:	
3204.11.10	- - - Dạng thô (SEN)	kg	3204.11.10	- - - Crude	kg
3204.11.90	- - - Loại khác	kg	3204.11.90	- - - Other	kg
3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:		3204.12	- - Acid dyes, whether or not premetallised, and preparations based thereon; mordant dyes and preparations based thereon:	
3204.12.10	- - - Thuốc nhuộm axit	kg	3204.12.10	- - - Acid dyes	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3204.12.90	- - - Loại khác	kg	3204.12.90	- - - Other	kg
3204.13.00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	kg	3204.13.00	- - Basic dyes and preparations based thereon	kg
3204.14.00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	kg	3204.14.00	- - Direct dyes and preparations based thereon	kg
3204.15.00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	kg	3204.15.00	- - Vat dyes (including those usable in that state as pigments) and preparations based thereon	kg
3204.16.00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	kg	3204.16.00	- - Reactive dyes and preparations based thereon	kg
3204.17	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng:		3204.17	- - Pigments and preparations based thereon:	
3204.17.10	- - - Thuốc màu hữu cơ tổng hợp ở dạng bột	kg	3204.17.10	- - - Synthetic organic pigment in powder form	kg
3204.17.90	- - - Loại khác	kg	3204.17.90	- - - Other	kg
3204.18.00	- - Các chất màu carotenoit và các chế phẩm từ chúng	kg	3204.18.00	- - Carotenoid colouring matters and preparations based thereon	kg
3204.19.00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	kg	3204.19.00	- - Other, including mixtures of colouring matter of two or more of the subheadings 3204.11 to 3204.19	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3204.20.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	kg	3204.20.00	- Synthetic organic products of a kind used as fluorescent brightening agents	kg
3204.90.00	- Loại khác	kg	3204.90.00	- Other	kg
3205.00.00	**Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này**	kg	**3205.00.00**	**Colour lakes; preparations as specified in Note 3 to this Chapter based on colour lakes**	kg
32.06	**Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**		**32.06**	**Other colouring matter; preparations as specified in Note 3 to this Chapter other than those of heading 32.03, 32.04 or 32.05; inorganic products of a kind used as luminophores, whether or not chemically defined**	
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:			- Pigments and preparations based on titanium dioxide:	
3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:		3206.11	- - Containing 80% or more by weight of titanium dioxide calculated on the dry matter:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3206.11.10	- - - Thuốc màu	kg	3206.11.10	- - - Pigments	kg
3206.11.90	- - - Loại khác	kg	3206.11.90	- - - Other	kg
3206.19	- - Loại khác:		3206.19	- - Other:	
3206.19.10	- - - Thuốc màu	kg	3206.19.10	- - - Pigments	kg
3206.19.90	- - - Loại khác	kg	3206.19.90	- - - Other	kg
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:		3206.20	- Pigments and preparations based on chromium compounds:	
3206.20.10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom và màu da cam molybdat hoặc màu đỏ molybdat từ hợp chất crom	kg	3206.20.10	- - Chrome yellow, chrome green and molybdate orange or red based on chromium compounds	kg
3206.20.90	- - Loại khác	kg	3206.20.90	- - Other	kg
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:			- Other colouring matter and other preparations:	
3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:		3206.41	- - Ultramarine and preparations based thereon:	
3206.41.10	- - - Các chế phẩm	kg	3206.41.10	- - - Preparations	kg
3206.41.90	- - - Loại khác	kg	3206.41.90	- - - Other	kg
3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:		3206.42	- - Lithopone and other pigments and preparations based on zinc sulphide:	
3206.42.10	- - - Các chế phẩm	kg	3206.42.10	- - - Preparations	kg
3206.42.90	- - - Loại khác	kg	3206.42.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3206.49	- - Loại khác:		3206.49	- - Other:	
	- - - Các chế phẩm:			- - - Preparations:	
3206.49.11	- - - - Của các chất màu vô cơ từ hợp chất cađimi hoặc hexacyanoferrates (ferrocyanides và ferricyanides)	kg	3206.49.11	- - - - Of inorganic pigments based on cadmium compounds or hexacyanoferrates (ferrocyanides and ferricyanides)	kg
3206.49.19	- - - - Loại khác	kg	3206.49.19	- - - - Other	kg
3206.49.90	- - - Loại khác	kg	3206.49.90	- - - Other	kg
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:		3206.50	- Inorganic products of a kind used as luminophores:	
3206.50.10	- - Các chế phẩm	kg	3206.50.10	- - Preparations	kg
3206.50.90	- - Loại khác	kg	3206.50.90	- - Other	kg
32.07	**Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy**		**32.07**	**Prepared pigments, prepared opacifiers and prepared colours, vitrifiable enamels and glazes, engobes (slips), liquid lustres and similar preparations, of a kind used in the ceramic, enamelling or glass industry; glass frit and other glass, in the form of powder, granules or flakes**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3207.10.00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	kg	3207.10.00	- Prepared pigments, prepared opacifiers, prepared colours and similar preparations	kg
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:		3207.20	- Vitrifiable enamels and glazes, engobes (slips) and similar preparations:	
3207.20.10	- - Frit men (phối liệu men) (SEN)	kg	3207.20.10	- - Enamel frits	kg
3207.20.90	- - Loại khác	kg	3207.20.90	- - Other	kg
3207.30.00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	kg	3207.30.00	- Liquid lustres and similar preparations	kg
3207.40.00	- Frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	kg	3207.40.00	- Glass frit and other glass, in the form of powder, granules or flakes	kg
32.08	**Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này**		**32.08**	**Paints and varnishes (including enamels and lacquers) based on synthetic polymers or chemically modified natural polymers, dispersed or dissolved in a non-aqueous medium; solutions as defined in Note 4 to this Chapter**	
3208.10	- Từ polyeste:		3208.10	- Based on polyesters:	
	- - Vecni (kể cả dầu bóng):			- - Varnishes (including lacquers):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3208.10.11	- - - Dùng trong nha khoa (SEN)	kg/lít	3208.10.11	- - - Of a kind used in dentistry	kg/liter
3208.10.19	- - - Loại khác	kg/lít	3208.10.19	- - - Other	kg/liter
3208.10.20	- - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy (SEN)	kg/lít	3208.10.20	- - Anti-fouling and/or anti-corrosive paints for ships' hulls	kg/liter
3208.10.90	- - Loại khác	kg/lít	3208.10.90	- - Other	kg/liter
3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:		3208.20	- Based on acrylic or vinyl polymers:	
3208.20.40	- - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy (SEN)	kg/lít	3208.20.40	- - Anti-fouling and/or anti-corrosive paints for ships' hulls	kg/liter
3208.20.70	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa (SEN)	kg/lít	3208.20.70	- - Varnishes (including lacquers), of a kind used in dentistry	kg/liter
3208.20.90	- - Loại khác	kg/lít	3208.20.90	- - Other	kg/liter
3208.90	- Loại khác:		3208.90	- Other:	
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100°C:			- - Varnishes (including lacquers), exceeding 100 °C heat resistance:	
3208.90.11	- - - Dùng trong nha khoa (SEN)	kg/lít	3208.90.11	- - - Of a kind used in dentistry	kg/liter
3208.90.19	- - - Loại khác	kg/lít	3208.90.19	- - - Other	kg/liter
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100°C:			- - Varnishes (including lacquers), not exceeding 100 °C heat resistance:	
3208.90.21	- - - Dùng trong nha khoa (SEN)	kg/lít	3208.90.21	- - - Of a kind used in dentistry	kg/liter
3208.90.29	- - - Loại khác	kg/lít	3208.90.29	- - - Other	kg/liter
3208.90.30	- - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy (SEN)	kg/lít	3208.90.30	- - Anti-fouling and/or anti-corrosive paints for ships' hulls	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3208.90.90	- - Loại khác	kg/lít	3208.90.90	- - Other	kg/liter
32.09	**Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước**		**32.09**	**Paints and varnishes (including enamels and lacquers) based on synthetic polymers or chemically modified natural polymers, dispersed or dissolved in an aqueous medium**	
3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:		3209.10	- Based on acrylic or vinyl polymers:	
3209.10.10	- - Vecni (kể cả dầu bóng)	kg/lít	3209.10.10	- - Varnishes (including lacquers)	kg/liter
3209.10.40	- - Sơn cho da thuộc (SEN)	kg/lít	3209.10.40	- - Leather paints	kg/liter
3209.10.50	- - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy (SEN)	kg/lít	3209.10.50	- - Anti-fouling and/or anti-corrosive paints for ships' hulls	kg/liter
3209.10.90	- - Loại khác	kg/lít	3209.10.90	- - Other	kg/liter
3209.90.00	- Loại khác	kg/lít	3209.90.00	- Other	kg/liter
32.10	**Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da**		**32.10**	**Other paints and varnishes (including enamels, lacquers and distempers); prepared water pigments of a kind used for finishing leather**	
3210.00.10	- Vecni (kể cả dầu bóng)	kg/lít	3210.00.10	- Varnishes (including lacquers)	kg/liter
3210.00.20	- Màu keo	kg/lít	3210.00.20	- Distempers	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3210.00.30	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	kg/lít	3210.00.30	- Prepared water pigments of a kind used for finishing leather	kg/liter
	- Loại khác:			- Other:	
3210.00.91	- - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy (SEN)	kg/lít	3210.00.91	- - Anti-fouling and/or anti-corrosive paints for ships' hulls	kg/liter
3210.00.99	- - Loại khác	kg/lít	3210.00.99	- - Other	kg/liter
3211.00.00	**Chất làm khô đã điều chế**	kg	**3211.00.00**	**Prepared driers**	kg
32.12	**Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ**		**32.12**	**Pigments (including metallic powders and flakes) dispersed in non-aqueous media, in liquid or paste form, of a kind used in the manufacture of paints (including enamels); stamping foils; dyes and other colouring matter put up in forms or packings for retail sale**	
3212.10.00	- Lá phôi dập	kg/lít	3212.10.00	- Stamping foils	kg/liter
3212.90	- Loại khác:		3212.90	- Other:	
	- - Thuốc màu (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng):			- - Pigments (including metallic powders and flakes) dispersed in non-aqueous media, in liquid or paste form, of a kind used in the manufacture of paints (including enamels):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3212.90.11	- - - Bột nhão nhôm	kg/lít	3212.90.11	- - - Aluminium paste	kg/liter
3212.90.13	- - - Loại chì trắng phân tán trong dầu	kg/lít	3212.90.13	- - - White lead dispersed in oil	kg/liter
3212.90.14	- - - Loại khác, để sản xuất sơn cho da thuộc	kg/lít	3212.90.14	- - - Other, for the manufacture of leather paint	kg/liter
3212.90.19	- - - Loại khác	kg/lít	3212.90.19	- - - Other	kg/liter
	- - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ:			- - Dyes and other colouring matter put up in forms or packings for retail sale:	
3212.90.21	- - - Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	kg/lít	3212.90.21	- - - Of a kind used in the food or drink industries	kg/liter
3212.90.22	- - - Thuốc nhuộm khác	kg/lít	3212.90.22	- - - Other dyes	kg/liter
3212.90.29	- - - Loại khác	kg/lít	3212.90.29	- - - Other	kg/liter
32.13	**Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hoặc các dạng hoặc đóng gói tương tự**		**32.13**	**Artists', students' or signboard painters' colours, modifying tints, amusement colours and the like, in tablets, tubes, jars, bottles, pans or in similar forms or packings**	
3213.10.00	- Bộ màu vẽ	kg/bộ	3213.10.00	- Colours in sets	kg/set
3213.90.00	- Loại khác	kg	3213.90.00	- Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
32.14	**Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự**		**32.14**	**Glaziers' putty, grafting putty, resin cements, caulking compounds and other mastics; painters' fillings; non-refractory surfacing preparations for facades, indoor walls, floors, ceilings or the like**	
3214.10.00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	kg	3214.10.00	- Glaziers' putty, grafting putty, resin cements, caulking compounds and other mastics; painters' fillings	kg
3214.90.00	- Loại khác	kg	3214.90.00	- Other	kg
32.15	**Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn**		**32.15**	**Printing ink, writing or drawing ink and other inks, whether or not concentrated or solid**	
	- Mực in:			- Printing ink:	
3215.11	- - Màu đen:		3215.11	- - Black:	
3215.11.10	- - - Mực in được làm khô bằng tia cực tím (SEN)	kg/lít	3215.11.10	- - - Ultra-violet curable inks	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3215.11.20	- - - Mực thể rắn ở các hình dạng được thiết kế để đưa vào các thiết bị thuộc phân nhóm 8443.31, 8443.32 hoặc 8443.39 (SEN)	kg/lít	3215.11.20	- - - Solid ink in engineered shapes for insertion into apparatus of subheading 8443.31, 8443.32 or 8443.39	kg/liter
3215.11.90	- - - Loại khác	kg/lít	3215.11.90	- - - Other	kg/liter
3215.19	- - Loại khác:		3215.19	- - Other:	
3215.19.10	- - - Mực thể rắn ở các hình dạng được thiết kế để đưa vào các thiết bị thuộc phân nhóm 8443.31, 8443.32 hoặc 8443.39 (SEN)	kg/lít	3215.19.10	- - - Solid ink in engineered shapes for insertion into apparatus of subheading 8443.31, 8443.32 or 8443.39	kg/liter
3215.19.90	- - - Loại khác	kg/lít	3215.19.90	- - - Other	kg/liter
3215.90	- Loại khác:		3215.90	- Other:	
3215.90.10	- - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than	kg/lít	3215.90.10	- - Carbon mass of a kind used to manufacture carbon paper	kg/liter
3215.90.60	- - Mực vẽ hoặc mực viết	kg/lít	3215.90.60	- - Writing or drawing ink	kg/liter
3215.90.70	- - Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72 (SEN)	kg/lít	3215.90.70	- - Ink of a kind suitable for use with duplicating machines of heading 84.72	kg/liter
3215.90.90	- - Loại khác	kg/lít	3215.90.90	- - Other	kg/liter

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 33

Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Nhựa dầu tự nhiên hoặc chiết xuất thực vật thuộc nhóm 13.01 hoặc 13.02;

(b) Xà phòng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01; hoặc

(c) Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu sunphat turpentine hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 38.05.

2. Khái niệm "chất thơm" trong nhóm 33.02 chỉ liên quan tới các chất thuộc nhóm 33.01, các thành phần thơm tách từ các chất đó hoặc chất thơm tổng hợp.

3. Các nhóm từ 33.03 đến 33.07 áp dụng, *không kể những đề cập khác,* cho các sản phẩm, đã hoặc chưa pha trộn (trừ nước cất tinh dầu và dung dịch nước của tinh dầu), phù hợp dùng cho các hàng hóa đã ghi trong các nhóm này và được đóng gói để bán lẻ.

4. Khái niệm "nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh" của nhóm 33.07 áp dụng, không kể những đề cập khác, cho các sản phẩm sau đây: các túi nhỏ đựng chất thơm; các chế

Chapter 33

Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Natural oleoresins or vegetable extracts of heading 13.01 or 13.02;

(b) Soap or other products of heading 34.01; or

(c) Gum, wood or sulphate turpentine or other products of heading 38.05.

2. The expression "odoriferous substances" in heading 33.02 refers only to the substances of heading 33.01, to odoriferous constituents isolated from those substances or to synthetic aromatics.

3. Headings 33.03 to 33.07 apply, inter alia, to products, whether or not mixed (other than aqueous distillates and aqueous solutions of essential oils), suitable for use as goods of these headings and put up in packings of a kind sold by retail for such use.

4. The expression "perfumery, cosmetic or toilet preparations" in heading 33.07 applies, *inter alia*, to the following products: scented sachets; odoriferous preparations which operate by

phẩm có hương thơm khi đốt; giấy thơm và các loại giấy đã thấm tẩm hoặc tráng phủ mỹ phẩm; dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo; mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm; các chế phẩm vệ sinh dùng cho động vật.

burning; perfumed papers and papers impregnated or coated with cosmetics; contact lens or artificial eye solutions; wadding, felt and nonwovens, impregnated, coated or covered with perfume or cosmetics; animal toilet preparations.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
33.01	**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu**		**33.01**	**Essential oils (terpeneless or not), including concretes and absolutes; resinoids; extracted oleoresins; concentrates of essential oils in fats, in fixed oils, in waxes or the like, obtained by enfleurage or maceration; terpenic by-products of the deterpenation of essential oils; aqueous distillates and aqueous solutions of essential oils**	
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:			- Essential oils of citrus fruit:	
3301.12.00	- - Của cam	kg/lít	3301.12.00	- - Of orange	kg/liter
3301.13.00	- - Của chanh	kg/lít	3301.13.00	- - Of lemon	kg/liter
3301.19.00	- - Loại khác	kg/lít	3301.19.00	- - Other	kg/liter
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:			- Essential oils other than those of citrus fruit:	
3301.24.00	- - Của cây bạc hà cay (*Mantha piperita)*	kg/lít	3301.24.00	- - Of peppermint (*Mentha piperita*)	kg/liter
3301.25.00	- - Của cây bạc hà khác	kg/lít	3301.25.00	- - Of other mints	kg/liter
3301.29	- - Loại khác:		3301.29	- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3301.29.20	- - - Của cây đàn hương	kg/lít	3301.29.20	- - - Of sandalwood	kg/liter
3301.29.30	- - - Của cây sả (citronella) (SEN)	kg/lít	3301.29.30	- - - Of citronella	kg/liter
3301.29.40	- - - Của cây nhục đậu khấu (nutmeg)	kg/lít	3301.29.40	- - - Of nutmeg	kg/liter
3301.29.50	- - - Của cây đinh hương (clove)	kg/lít	3301.29.50	- - - Of cloves	kg/liter
3301.29.60	- - - Của cây hoắc hương (parchouli)	kg/lít	3301.29.60	- - - Of patchouli	kg/liter
3301.29.70	- - - Của cây sả chanh (lemon grass), quế (cinnamon), gừng (ginger), bạch đậu khấu (cardamom) hoặc thì là (fennel)	kg/lít	3301.29.70	- - - Of lemon grass, cinnamon, ginger, cardamom or fennel	kg/liter
3301.29.90	- - - Loại khác	kg/lít	3301.29.90	- - - Other	kg/liter
3301.30.00	- Chất tựa nhựa	kg/lít	3301.30.00	- Resinoids	kg/liter
3301.90	- Loại khác:		3301.90	- Other:	
3301.90.10	- - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	kg/lít	3301.90.10	- - Aqueous distillates and aqueous solutions of essential oils suitable for medicinal use	kg/liter
3301.90.20	- - Nhựa dầu đã chiết	kg/lít	3301.90.20	- - Extracted oleoresins	kg/liter
3301.90.90	- - Loại khác	kg/lít	3301.90.90	- - Other	kg/liter
33.02	**Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp;**		**33.02**	**Mixtures of odoriferous substances and mixtures (including alcoholic solutions) with a basis of one or more of these substances, of a kind used as raw materials in industry; other**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống			**preparations based on odoriferous substances, of a kind used for the manufacture of beverages**	
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:		3302.10	- Of a kind used in the food or drink industries:	
3302.10.10	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	kg/lít	3302.10.10	- - Odoriferous alcoholic preparations of a kind used in the manufacture of alcoholic beverages, in liquid form	kg/liter
3302.10.20	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	kg/lít	3302.10.20	- - Odoriferous alcoholic preparations of a kind used in the manufacture of alcoholic beverages, in other forms	kg/liter
3302.10.30	- - Loại khác, không chứa cồn	kg/lít	3302.10.30	- - Other, not containing alcohol	kg/liter
3302.10.90	- - Loại khác	kg/lít	3302.10.90	- - Other	kg/liter
3302.90.00	- Loại khác	kg/lít	3302.90.00	- Other	kg/liter
3303.00.00	**Nước hoa và nước thơm**	kg/lít/chiếc	**3303.00.00**	**Perfumes and toilet waters**	kg/liter/unit
33.04	**Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân**		**33.04**	**Beauty or make-up preparations and preparations for the care of the skin (other than medicaments), including sunscreen or sun tan preparations; manicure or pedicure preparations**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3304.10.00	- Chế phẩm trang điểm môi	kg/chiếc	3304.10.00	- Lip make-up preparations	kg/unit
3304.20.00	- Chế phẩm trang điểm mắt	kg/chiếc	3304.20.00	- Eye make-up preparations	kg/unit
3304.30.00	- Chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân	kg/chiếc	3304.30.00	- Manicure or pedicure preparations	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	
3304.91.00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	kg/chiếc	3304.91.00	- - Powders, whether or not compressed	kg/unit
3304.99	- - Loại khác:		3304.99	- - Other:	
3304.99.20	- - - Chế phẩm ngăn ngừa mụn trứng cá	kg/chiếc	3304.99.20	- - - Anti-acne preparations	kg/unit
3304.99.30	- - - Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác	kg/chiếc	3304.99.30	- - - Other face or skin creams and lotions	kg/unit
3304.99.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	3304.99.90	- - - Other	kg/unit
33.05	**Chế phẩm dùng cho tóc**		**33.05**	**Preparations for use on the hair**	
3305.10	- Dầu gội đầu:		3305.10	- Shampoos:	
3305.10.10	- - Có tính chất chống nấm	kg/lít	3305.10.10	- - Having anti-fungal properties	kg/liter
3305.10.90	- - Loại khác	kg/lít	3305.10.90	- - Other	kg/liter
3305.20.00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	kg/lít	3305.20.00	- Preparations for permanent waving or straightening	kg/liter
3305.30.00	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	kg/lít	3305.30.00	- Hair lacquers	kg/liter
3305.90.00	- Loại khác	kg/lít	3305.90.00	- Other	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
33.06	**Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhão làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ**		**33.06**	**Preparations for oral or dental hygiene, including denture fixative pastes and powders; yarn used to clean between the teeth (dental floss), in individual retail packages**	
3306.10	- Sản phẩm đánh răng:		3306.10	- Dentifrices:	
3306.10.10	- - Bột và bột nhão dùng ngừa bệnh cho răng (SEN)	kg	3306.10.10	- - Powders and pastes for dental prophylaxis	kg
3306.10.90	- - Loại khác	kg	3306.10.90	- - Other	kg
3306.20.00	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss)	kg/chiếc	3306.20.00	- Yarn used to clean between the teeth (dental floss)	kg/unit
3306.90.00	- Loại khác	kg	3306.90.00	- Other	kg
33.07	**Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính khử trùng**		**33.07**	**Pre-shave, shaving or after-shave preparations, personal deodorants, bath preparations, depilatories and other perfumery, cosmetic or toilet preparations, not elsewhere specified or included; prepared room deodorisers, whether or not perfumed or having disinfectant properties**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3307.10.00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	kg	3307.10.00	- Pre-shave, shaving or after-shave preparations	kg
3307.20.00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	kg	3307.20.00	- Personal deodorants and antiperspirants	kg
3307.30.00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	kg	3307.30.00	- Perfumed bath salts and other bath preparations	kg
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:			- Preparations for perfuming or deodorising rooms, including odoriferous preparations used during religious rites:	
3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:		3307.41	- - “Agarbatti” and other odoriferous preparations which operate by burning:	
3307.41.10	- - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	kg	3307.41.10	- - - Scented powders (incense) of a kind used during religious rites	kg
3307.41.90	- - - Loại khác	kg	3307.41.90	- - - Other	kg
3307.49	- - Loại khác:		3307.49	- - Other:	
3307.49.10	- - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính khử trùng	kg	3307.49.10	- - - Room perfuming preparations, whether or not having disinfectant properties	kg
3307.49.90	- - - Loại khác	kg	3307.49.90	- - - Other	kg
3307.90	- Loại khác:		3307.90	- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3307.90.10	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	kg	3307.90.10	- - Animal toilet preparations	kg
3307.90.30	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm	kg	3307.90.30	- - Papers and tissues, impregnated or coated with perfume or cosmetics	kg
3307.90.40	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả chế phẩm làm rụng lông	kg/lít	3307.90.40	- - Other perfumery or cosmetics, including depilatories	kg/liter
3307.90.50	- - Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo (SEN)	kg	3307.90.50	- - Contact lens or artificial eye solutions	kg
3307.90.90	- - Loại khác	kg	3307.90.90	- - Other	kg

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 34

Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, "sáp dùng trong nha khoa" và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hỗn hợp hoặc chế phẩm ăn được từ chất béo hoặc dầu của động vật, thực vật hoặc vi sinh vật được dùng như chế phẩm tách khuôn (nhóm 15.17);

(b) Các hợp chất đã xác định về mặt hóa học riêng biệt; hoặc

(c) Dầu gội đầu, sản phẩm đánh răng, kem cạo và bọt cạo, hoặc các chế phẩm dùng để tắm, chứa xà phòng hoặc chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác (nhóm 33.05, 33.06 hoặc 33.07).

2. Theo mục đích của nhóm 34.01, khái niệm "xà phòng" chỉ áp dụng cho loại xà phòng hòa tan trong nước. Xà phòng và các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01 có thể chứa các chất

Chapter 34

Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating preparations, artificial waxes, prepared waxes, polishing or scouring preparations, candles and similar articles, modelling pastes, “dental waxes” and dental preparations with a basis of plaster

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Edible mixtures or preparations of animal, vegetable or microbial fats or oils of a kind used as mould release preparations (heading 15.17);

(b) Separate chemically defined compounds; or

(c) Shampoos, dentifrices, shaving creams and foams, or bath preparations, containing soap or other organic surface-active agents (heading 33.05, 33.06 or 33.07).

2. For the purposes of heading 34.01, the expression “soap” applies only to soap soluble in water. Soap and the other products of heading 34.01 may contain added

phụ trợ (ví dụ chất khử trùng, bột mài mòn, chất độn hoặc dược phẩm). Các sản phẩm có chứa bột mài mòn phải xếp vào nhóm 34.01 nếu ở dạng thanh, bánh hoặc được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định. Các dạng khác sẽ được xếp vào nhóm 34.05 như "bột cọ rửa và các chế phẩm tương tự".

3. Theo mục đích của nhóm 34.02, "các chất hữu cơ hoạt động bề mặt" là các sản phẩm khi trộn với nước với nồng độ 0,5% ở nhiệt độ 20°C, để trong một giờ ở nhiệt độ như trên:

(a) Cho một chất lỏng trong suốt hoặc trắng mờ hoặc thể sữa mà không bị phân tách các chất không hòa tan; và

(b) Giảm sức căng bề mặt nước xuống 4,5 x 10^{-2} N/m (45 dyne/cm) hoặc thấp hơn.

4. Trong nhóm 34.03 khái niệm "dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bi-tum" áp dụng với các sản phẩm như đã định nghĩa tại Chú giải 2 Chương 27.

5. Trong nhóm 34.04, căn cứ vào giới hạn quy định dưới đây, khái niệm "sáp nhân tạo và sáp chế biến" chỉ áp dụng cho:

(a) Các sản phẩm hữu cơ có tính chất sáp được sản xuất bằng phương pháp hóa học, có hoặc không hòa tan trong nước;

substances (for example, disinfectants, abrasive powders, fillers or medicaments). Products containing abrasive powders remain classified in heading 34.01 only if in the form of bars, cakes or moulded pieces or shapes. In other forms they are to be classified in heading 34.05 as "scouring powders and similar preparations".

3. For the purposes of heading 34.02, "organic surface-active agents" are products which when mixed with water at a concentration of 0.5% at 20°C and left to stand for one hour at the same temperature:

(a) give a transparent or translucent liquid or stable emulsion without separation of insoluble matter; and

(b) reduce the surface tension of water to 4,5 x 10^{-2} N/m (45 dyne/cm) or less.

4. In heading 34.03 the expression "petroleum oils and oils obtained from bituminous minerals" applies to the products defined in Note 2 to Chapter 27.

5. In heading 34.04, subject to the exclusions provided below, the expression "artificial waxes and prepared waxes" applies only to:

(a) Chemically produced organic products of a waxy character, whether or not water-soluble;

(b) Các sản phẩm thu được bằng phương pháp pha trộn các loại sáp khác nhau;

(c) Các sản phẩm có tính chất sáp với thành phần cơ bản là một hoặc nhiều loại sáp và chứa chất béo, nhựa, khoáng chất hoặc nguyên liệu khác.

Nhóm này không áp dụng với:

(a) Các sản phẩm thuộc nhóm 15.16, 34.02 hoặc 38.23 ngay cả khi các sản phẩm đó có tính chất sáp;

(b) Sáp động vật hoặc thực vật không pha trộn, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu của nhóm 15.21;

(c) Sáp khoáng chất hoặc sản phẩm tương tự thuộc nhóm 27.12, đã hoặc chưa trộn lẫn hoặc mới chỉ pha màu; hoặc

(d) Sáp pha trộn, phân tán hoặc hòa tan trong dung môi lỏng (nhóm 34.05, 38.09...).

(b) Products obtained by mixing different waxes;

(c) Products of a waxy character with a basis of one or more waxes and containing fats, resins, mineral substances or other materials.

The heading does not apply to:

(a) Products of heading 15.16, 34.02 or 38.23, even if having a waxy character;

(b) Unmixed animal waxes or unmixed vegetable waxes, whether or not refined or coloured, of heading 15.21;

(c) Mineral waxes or similar products of heading 27.12, whether or not intermixed or merely coloured; or

(d) Waxes mixed with, dispersed in or dissolved in a liquid medium (headings 34.05, 38.09, etc.).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
34.01	**Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy**		**34.01**	**Soap; organic surface-active products and preparations for use as soap, in the form of bars, cakes, moulded pieces or shapes, whether or not containing soap; organic surface-active products and preparations for washing the skin, in the form of liquid or cream and put up for retail sale, whether or not containing soap; paper, wadding, felt and nonwovens, impregnated, coated or covered with soap or detergent**	
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:			- Soap and organic surface-active products and preparations, in the form of bars, cakes, moulded pieces or shapes, and paper, wadding, felt and nonwovens, impregnated, coated or covered with soap or detergent:	
3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):		3401.11	- - For toilet use (including medicated products):	
3401.11.40	- - - Xà phòng đã tẩm thuốc kể cả xà phòng sát khuẩn	kg	3401.11.40	- - - Medicated soap including disinfectant soap	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3401.11.50	- - - Xà phòng khác kể cả xà phòng tắm	kg	3401.11.50	- - - Other soap including bath soap	kg
	- - - Loại khác, bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:			- - - Other, of felt or nonwovens, impregnated, coated or covered with soap or detergent:	
3401.11.61	- - - - Bằng sản phẩm không dệt được đóng gói để bán lẻ	kg	3401.11.61	- - - - Of nonwovens in packings for retail sale	kg
3401.11.69	- - - - Loại khác	kg	3401.11.69	- - - - Other	kg
3401.11.70	- - - Loại khác, bằng giấy, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	kg	3401.11.70	- - - Other, of paper, impregnated, coated or covered with soap or detergent	kg
3401.11.90	- - - Loại khác	kg	3401.11.90	- - - Other	kg
3401.19	- - Loại khác:		3401.19	- - Other:	
3401.19.10	- - - Bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	kg	3401.19.10	- - - Of felt or nonwovens, impregnated, coated or covered with soap or detergent	kg
3401.19.20	- - - Bằng giấy, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	kg	3401.19.20	- - - Of paper, impregnated, coated or covered with soap or detergent	kg
3401.19.90	- - - Loại khác	kg	3401.19.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:		3401.20	- Soap in other forms:	
3401.20.20	- - Phôi xà phòng	kg	3401.20.20	- - Soap chips	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
3401.20.91	- - - Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	kg	3401.20.91	- - - Of a kind used for flotation de-inking of recycled paper	kg
3401.20.99	- - - Loại khác	kg	3401.20.99	- - - Other	kg
3401.30.00	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	kg	3401.30.00	- Organic surface-active products and preparations for washing the skin, in the form of liquid or cream and put up for retail sale, whether or not containing soap	kg
34.02	**Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01**		**34.02**	**Organic surface-active agents (other than soap); surface-active preparations, washing preparations (including auxiliary washing preparations) and cleaning preparations, whether or not containing soap, other than those of heading 34.01**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
-	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt dạng anion, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:		-	- Anionic organic surface-active agents, whether or not put up for retail sale:	
3402.31	- - Các axit alkylbenzen sulphonic cấu trúc thẳng và muối của chúng:		3402.31	- - Linear alkylbenzene sulphonic acids and their salts:	
3402.31.10	- - - Alkylbenzen đã sulphonat hóa (SEN)	kg	3402.31.10	- - - Sulphonated alkylbenzenes	kg
3402.31.90	- - - Loại khác	kg	3402.31.90	- - - Other	kg
3402.39	- - Loại khác:		3402.39	- - Other:	
3402.39.10	- - - Cồn béo đã sulphat hóa (SEN)	kg	3402.39.10	- - - Sulphated fatty alcohols	kg
3402.39.90	- - - Loại khác	kg	3402.39.90	- - - Other	kg
-	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:		-	- Other organic surface-active agents, whether or not put up for retail sale:	
3402.41.00	- - Dạng cation	kg	3402.41.00	- - Cationic	kg
3402.42	- - Dạng không phân ly (non - ionic):		3402.42	- - Non-ionic:	
3402.42.10	- - - Hydroxyl-terminated polybutadiene	kg	3402.42.10	- - - Hydroxyl-terminated polybutadiene	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3402.42.90	- - - Loại khác	kg	3402.42.90	- - - Other	kg
3402.49	- - Loại khác:		3402.49	- - Other:	
3402.49.10	- - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	kg	3402.49.10	- - - Of a kind suitable for use in fire-extinguishing preparations	kg
3402.49.90	- - - Loại khác	kg	3402.49.90	- - - Other	kg
3402.50	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:		3402.50	- Preparations put up for retail sale:	
	- - Dạng lỏng:			- - In liquid form:	
3402.50.11	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt	kg	3402.50.11	- - - Surface-active preparations	kg
3402.50.12	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	kg	3402.50.12	- - - Anionic washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations	kg
3402.50.19	- - - Loại khác	kg	3402.50.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
3402.50.91	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt	kg	3402.50.91	- - - Surface-active preparations	kg
3402.50.92	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	kg	3402.50.92	- - - Anionic washing preparations or cleaning preparations, including	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
				bleaching, cleansing or degreasing preparations	
3402.50.99	- - - Loại khác	kg	3402.50.99	- - - Other	kg
3402.90	- Loại khác:		3402.90	- Other:	
	- - Dạng lỏng:			- - In liquid form:	
3402.90.11	- - - Tác nhân thấm ướt dạng anion	kg	3402.90.11	- - - Anionic wetting agents	kg
3402.90.12	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	kg	3402.90.12	- - - Anionic washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations	kg
3402.90.13	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	kg	3402.90.13	- - - Other washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations	kg
3402.90.14	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	kg	3402.90.14	- - - Other anionic surface-active preparations	kg
3402.90.19	- - - Loại khác	kg	3402.90.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
3402.90.91	- - - Tác nhân thấm ướt dạng anion	kg	3402.90.91	- - - Anionic wetting agents	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3402.90.92	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	kg	3402.90.92	- - - Anionic washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations	kg
3402.90.93	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	kg	3402.90.93	- - - Other washing preparations or cleaning preparations, including bleaching, cleansing or degreasing preparations	kg
3402.90.94	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	kg	3402.90.94	- - - Other anionic surface-active preparations	kg
3402.90.99	- - - Loại khác	kg	3402.90.99	- - - Other	kg
34.03	**Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có**		**34.03**	**Lubricating preparations (including cutting-oil preparations, bolt or nut release preparations, anti-rust or anti-corrosion preparations and mould release preparations, based on lubricants) and preparations of a kind used for the oil or grease treatment of textile materials, leather, furskins or other materials, but excluding**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum			**preparations containing, as basic constituents, 70% or more by weight of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals**	
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:			- Containing petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals:	
3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:		3403.11	- - Preparations for the treatment of textile materials, leather, furskins or other materials:	
	- - - Dạng lỏng:			- - - In liquid form:	
3403.11.11	- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	kg/lít	3403.11.11	- - - - Lubricating preparations	kg/liter
3403.11.19	- - - - Loại khác	kg/lít	3403.11.19	- - - - Other	kg/liter
3403.11.90	- - - Loại khác	kg/lít	3403.11.90	- - - Other	kg/liter
3403.19	- - Loại khác:		3403.19	- - Other:	
	- - - Dạng lỏng:			- - - In liquid form:	
3403.19.11	- - - - Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay	kg/lít	3403.19.11	- - - - Preparations for aircraft engines	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3403.19.12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	kg/lít	3403.19.12	- - - - Other preparations containing silicone oil	kg/liter
3403.19.19	- - - - Loại khác	kg/lít	3403.19.19	- - - - Other	kg/liter
3403.19.90	- - - Loại khác	kg/lít	3403.19.90	- - - Other	kg/liter
	- Loại khác:			- Other:	
3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:		3403.91	- - Preparations for the treatment of textile materials, leather, furskins or other materials:	
	- - - Dạng lỏng:			- - - In liquid form:	
3403.91.11	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	kg/lít	3403.91.11	- - - - Preparations containing silicone oil	kg/liter
3403.91.19	- - - - Loại khác	kg/lít	3403.91.19	- - - - Other	kg/liter
3403.91.90	- - - Loại khác	kg/lít	3403.91.90	- - - Other	kg/liter
3403.99	- - Loại khác:		3403.99	- - Other:	
	- - - Dạng lỏng:			- - - In liquid form:	
3403.99.11	- - - - Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay	kg/lít	3403.99.11	- - - - Preparations for aircraft engines	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3403.99.12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	kg/lít	3403.99.12	- - - - Other preparations containing silicone oil	kg/liter
3403.99.19	- - - - Loại khác	kg/lít	3403.99.19	- - - - Other	kg/liter
3403.99.90	- - - Loại khác	kg/lít	3403.99.90	- - - Other	kg/liter
34.04	**Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến**		**34.04**	**Artificial waxes and prepared waxes**	
3404.20.00	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	kg	3404.20.00	- Of poly(oxyethylene) (polyethylene glycol)	kg
3404.90	- Loại khác:		3404.90	- Other:	
3404.90.10	- - Của than non đã biến đổi hóa học	kg	3404.90.10	- - Of chemically modified lignite	kg
3404.90.90	- - Loại khác	kg	3404.90.90	- - Other	kg
34.05	**Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc**		**34.05**	**Polishes and creams, for footwear, furniture, floors, coachwork, glass or metal, scouring pastes and powders and similar preparations (whether or not in the form of paper,**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04			**wadding, felt, nonwovens, cellular plastics or cellular rubber, impregnated, coated or covered with such preparations), excluding waxes of heading 34.04**	
3405.10.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	kg	3405.10.00	- Polishes, creams and similar preparations for footwear or leather	kg
3405.20.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ	kg	3405.20.00	- Polishes, creams and similar preparations for the maintenance of wooden furniture, floors or other woodwork	kg
3405.30.00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại	kg	3405.30.00	- Polishes and similar preparations for coachwork, other than metal polishes	kg
3405.40.00	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác	kg	3405.40.00	- Scouring pastes and powders and other scouring preparations	kg
3405.90	- Loại khác:		3405.90	- Other:	
3405.90.10	- - Chất đánh bóng kim loại	kg	3405.90.10	- - Metal polishes	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3405.90.90	- - Loại khác	kg	3405.90.90	- - Other	kg
3406.00.00	**Nến, nến cây và các loại tương tự**	kg	**3406.00.00**	**Candles, tapers and the like**	kg
34.07	**Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)**		**34.07**	**Modelling pastes, including those put up for children's amusement; preparations known as “dental wax” or as “dental impression compounds”, put up in sets, in packings for retail sale or in plates, horseshoe shapes, sticks or similar forms; other preparations for use in dentistry, with a basis of plaster (of calcined gypsum or calcium sulphate)**	
3407.00.10	- Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em	kg	3407.00.10	- Modelling pastes, including those put up for children’s amusement	kg
3407.00.20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để	kg	3407.00.20	- Preparations known as "dental wax" or "dental impression compounds", put up in sets, in packings for retail	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự			sale or in plates, horseshoe shapes, sticks or similar forms	
3407.00.30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	kg	3407.00.30	- Other preparations for use in dentistry, with a basis of plaster (of calcined gypsum or calcium sulphate)	kg

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 35

Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Men (nhóm 21.02);

(b) Các phần phân đoạn của máu (trừ albumin máu chưa điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh), thuốc hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30;

(c) Các chế phẩm chứa enzym dùng trong quá trình tiền thuộc da (nhóm 32.02);

(d) Các chế phẩm có chứa enzym dùng để ngâm hoặc giặt, rửa hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 34;

(e) Các loại protein đã làm cứng (nhóm 39.13); hoặc

(f) Các sản phẩm gelatin thuộc ngành công nghiệp in (Chương 49).

2. Theo mục đích của nhóm 35.05, khái niệm "dextrin" chỉ các sản phẩm tinh bột đã phân giải với hàm lượng đường khử, tính theo hàm lượng chất khô dextroza, không quá 10%.

Các sản phẩm như vậy có hàm lượng đường khử trên 10% sẽ thuộc nhóm 17.02.

Chapter 35

Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Yeasts (heading 21.02);

(b) Blood fractions (other than blood albumin not prepared for therapeutic or prophylactic uses), medicaments or other products of Chapter 30;

(c) Enzymatic preparations for pre-tanning (heading 32.02);

(d) Enzymatic soaking or washing preparations or other products of Chapter 34;

(e) Hardened proteins (heading 39.13); or

(f) Gelatin products of the printing industry (Chapter 49).

2. For the purposes of heading 35.05, the term "dextrins" means starch degradation products with a reducing sugar content, expressed as dextrose on the dry substance, not exceeding 10%.

Such products with a reducing sugar content exceeding 10% fall in heading 17.02.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
35.01	**Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein**		**35.01**	**Casein, caseinates and other casein derivatives; casein glues**	
3501.10.00	- Casein	kg	3501.10.00	- Casein	kg
3501.90	- Loại khác:		3501.90	- Other:	
3501.90.10	- - Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác	kg	3501.90.10	- - Caseinates and other casein derivatives	kg
3501.90.20	- - Keo casein	kg	3501.90.20	- - Casein glues	kg
35.02	**Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác**		**35.02**	**Albumins (including concentrates of two or more whey proteins, containing by weight more than 80% whey proteins, calculated on the dry matter), albuminates and other albumin derivatives**	
	- Albumin trứng:			- Egg albumin:	
3502.11.00	- - Đã làm khô	kg	3502.11.00	- - Dried	kg
3502.19.00	- - Loại khác	kg	3502.19.00	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	kg	3502.20.00	- Milk albumin, including concentrates of two or more whey proteins	kg
3502.90.00	- Loại khác	kg	3502.90.00	- Other	kg
35.03	**Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01**		**35.03**	**Gelatin (including gelatin in rectangular (including square) sheets, whether or not surface-worked or coloured) and gelatin derivatives; isinglass; other glues of animal origin, excluding casein glues of heading 35.01**	
	- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:			- Gelatin and gelatin derivatives:	
3503.00.41	- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom (SEN)	kg	3503.00.41	- - In powder form with a bloating level of A-250 or B-230 or higher on the Bloom scale	kg
3503.00.49	- - Loại khác	kg	3503.00.49	- - Other	kg
3503.00.50	- Loại điều chế từ bong bóng cá (Isinglass)	kg	3503.00.50	- Isinglass	kg
	- Các loại keo khác có nguồn gốc động vật:			- Other glues of animal origin:	
3503.00.61	- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	kg	3503.00.61	- - Fish glues	kg
3503.00.69	- - Loại khác	kg	3503.00.69	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3504.00.00	**Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa**	kg	**3504.00.00**	**Peptones and their derivatives; other protein substances and their derivatives, not elsewhere specified or included; hide powder, whether or not chromed**	kg
35.05	**Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác**		**35.05**	**Dextrins and other modified starches (for example, pregelatinised or esterified starches); glues based on starches, or on dextrins or other modified starches**	
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:		3505.10	- Dextrins and other modified starches:	
3505.10.10	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã rang	kg	3505.10.10	- - Dextrins; soluble or roasted starches	kg
3505.10.90	- - Loại khác	kg	3505.10.90	- - Other	kg
3505.20.00	- Keo	kg	3505.20.00	- Glues	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
35.06	**Keo đã điều chế và các chất kết dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1 kg**		**35.06**	**Prepared glues and other prepared adhesives, not elsewhere specified or included; products suitable for use as glues or adhesives, put up for retail sale as glues or adhesives, not exceeding a net weight of 1 kg**	
3506.10.00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1kg	kg	3506.10.00	- Products suitable for use as glues or adhesives, put up for retail sale as glues or adhesives, not exceeding a net weight of 1 kg	kg
	- Loại khác:			- Other:	
3506.91	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su:		3506.91	- - Adhesives based on polymers of headings 39.01 to 39.13 or on rubber:	
3506.91.10	- - - Chất kết dính dạng free-film trong suốt quang học và chất kết dính dạng lỏng có thể đóng rắn trong suốt quang học chỉ được sử dụng hoặc được sử dụng chủ yếu để sản xuất màn hình dẹt hoặc màn hình cảm ứng (SEN)	kg	3506.91.10	- - - Optically clear free-film adhesives and optically clear curable liquid adhesives of a kind used solely or principally for the manufacture of flat panel displays or touch-sensitive screen panels	kg
3506.91.90	- - - Loại khác	kg	3506.91.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3506.99.00	- - Loại khác	kg	3506.99.00	- - Other	kg
35.07	**Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**		**35.07**	**Enzymes; prepared enzymes not elsewhere specified or included**	
3507.10.00	- Rennet và dạng cô đặc của nó	kg/lít	3507.10.00	- Rennet and concentrates thereof	kg/liter
3507.90.00	- Loại khác	kg/lít	3507.90.00	- Other	kg/liter

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 36

Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các hợp chất đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt trừ những loại được mô tả ở Chú giải 2(a) hoặc 2(b) dưới đây.

2. Khái niệm "các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy" thuộc nhóm 36.06 chỉ áp dụng cho:

(a) Metaldehyt, hexamethylenetetramine và các chất tương tự, đã làm thành dạng nhất định (ví dụ, viên, que hoặc các dạng tương tự) dùng làm nhiên liệu; nhiên liệu có thành phần chủ yếu là cồn, và nhiên liệu đã điều chế tương tự, ở dạng rắn hoặc bán rắn;

(b) Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa châm thuốc hoặc các bật lửa tương tự và có dung tích không quá 300 cm^3; và

(c) Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và loại tương tự.

Chapter 36

Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain combustible preparations

Notes

1. This Chapter does not cover separate chemically defined compounds other than those described in Note 2 (a) or (b) below.

2. The expression "articles of combustible materials" in heading 36.06 applies only to:

(a) Metaldehyde, hexamethylenetetramine and similar substances, put up in forms (for example, tablets, sticks or similar forms) for use as fuels; fuels with a basis of alcohol, and similar prepared fuels, in solid or semi-solid form;

(b) Liquid or liquefied-gas fuels in containers of a kind used for filling or refilling cigarette or similar lighters and of a capacity not exceeding 300 cm^3; and

(c) Resin torches, firelighters and the like.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3601.00.00	**Bột nổ đẩy**	kg	**3601.00.00**	**Propellent powders**	kg
3602.00.00	**Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy**	kg	**3602.00.00**	**Prepared explosives, other than propellent powders**	kg
36.03	**Dây cháy chậm; dây nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện**		**36.03**	**Safety fuses; detonating cords; percussion or detonating caps; igniters; electric detonators**	
3603.10.00	- Dây cháy chậm	kg	3603.10.00	- Safety fuses	kg
3603.20.00	- Dây nổ	kg	3603.20.00	- Detonating cords	kg
3603.30.00	- Nụ xòe	kg	3603.30.00	- Percussion caps	kg
3603.40.00	- Kíp nổ	kg	3603.40.00	- Detonating caps	kg
3603.50.00	- Bộ phận đánh lửa	kg	3603.50.00	- Igniters	kg
3603.60.00	- Kíp nổ điện	kg	3603.60.00	- Electric detonators	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
36.04	**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác**		**36.04**	**Fireworks, signalling flares, rain rockets, fog signals and other pyrotechnic articles**	
3604.10.00	- Pháo hoa	kg	3604.10.00	- Fireworks	kg
3604.90	- Loại khác:		3604.90	- Other:	
3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	kg	3604.90.20	- - Miniature pyrotechnic munitions and percussion caps for toys	kg
3604.90.40	- - Pháo hiệu (SEN)	kg	3604.90.40	- - Signalling flares	kg
3604.90.50	- - Pháo thăng thiên (SEN)	kg	3604.90.50	- - Signalling rockets	kg
3604.90.90	- - Loại khác	kg	3604.90.90	- - Other	kg
3605.00.00	**Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04**	kg	**3605.00.00**	**Matches, other than pyrotechnic articles of heading 36.04**	kg
36.06	**Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản**		**36.06**	**Ferro-cerium and other pyrophoric alloys in all forms; articles of**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này			**combustible materials as specified in Note 2 to this Chapter**	
3606.10.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm^3	kg/lít	3606.10.00	- Liquid or liquefied-gas fuels in containers of a kind used for filling or refilling cigarette or similar lighters and of a capacity not exceeding 300 cm^3	kg/liter
3606.90	- Loại khác:		3606.90	- Other:	
3606.90.10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự	kg	3606.90.10	- - Solid or semi-solid fuels, solidified alcohol and similar prepared fuels	kg
3606.90.20	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	kg	3606.90.20	- - Lighter flints	kg
3606.90.30	- - Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	kg	3606.90.30	- - Other ferro-cerium and other pyrophoric alloys in all forms	kg
3606.90.90	- - Loại khác	kg	3606.90.90	- - Other	kg

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 37

Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các phế liệu hoặc phế thải.

2. Trong Chương này từ "tạo ảnh" liên quan đến quá trình tạo các ảnh có thể nhìn thấy được, bằng cách chiếu tia sáng hoặc các dạng tia phát xạ khác lên bề mặt nhạy sáng, kể cả bề mặt cảm ứng nhiệt, trực tiếp hoặc gián tiếp.

Chapter 37

Photographic or cinematographic goods

Notes

1. This Chapter does not cover waste or scrap.

2. In this Chapter the word "photographic" relates to the process by which visible images are formed, directly or indirectly, by the action of light or other forms of radiation on photosensitive, including thermosensitive, surfaces.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
37.01	**Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói**		**37.01**	**Photographic plates and film in the flat, sensitised, unexposed, of any material other than paper, paperboard or textiles; instant print film in the flat, sensitised, unexposed, whether or not in packs**	
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	m^2	3701.10.00	- For X-ray	m^2
3701.20.00	- Phim in ngay	kg	3701.20.00	- Instant print film	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3701.30.00	- Tấm và phim loại khác, có từ một chiều bất kỳ trên 255 mm	m^2	3701.30.00	- Other plates and film, with any side exceeding 255 mm	m^2
	- Loại khác:			- Other:	
3701.91	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu):		3701.91	- - For colour photography (polychrome):	
3701.91.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	kg	3701.91.10	- - - Of a kind suitable for use in the printing industry	kg
3701.91.90	- - - Loại khác	kg	3701.91.90	- - - Other	kg
3701.99	- - Loại khác:		3701.99	- - Other:	
3701.99.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	m^2	3701.99.10	- - - Of a kind suitable for use in the printing industry	m^2
3701.99.90	- - - Loại khác	m^2	3701.99.90	- - - Other	m^2
37.02	**Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**		**37.02**	**Photographic film in rolls, sensitised, unexposed, of any material other than paper, paperboard or textiles; instant print film in rolls, sensitised, unexposed**	
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	m^2	3702.10.00	- For X-ray	m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:			- Other film, without perforations, of a width not exceeding 105 mm:	
3702.31.00	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	cuộn	3702.31.00	- - For colour photography (polychrome)	roll
3702.32.00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	m^2	3702.32.00	- - Other, with silver halide emulsion	m^2
3702.39.00	- - Loại khác	m^2	3702.39.00	- - Other	m^2
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:			- Other film, without perforations, of a width exceeding 105 mm:	
3702.41.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	m^2	3702.41.00	- - Of a width exceeding 610 mm and of a length exceeding 200 m, for colour photography (polychrome)	m^2
3702.42	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu:		3702.42	- - Of a width exceeding 610 mm and of a length exceeding 200 m, other than for colour photography:	
3702.42.10	- - - Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	m^2	3702.42.10	- - - Of a kind suitable for use in medical, surgical, dental or veterinary sciences or in the printing industry	m^2
3702.42.90	- - - Loại khác	m^2	3702.42.90	- - - Other	m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3702.43.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	m^2	3702.43.00	- - Of a width exceeding 610 mm and of a length not exceeding 200 m	m^2
3702.44.00	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	m^2	3702.44.00	- - Of a width exceeding 105 mm but not exceeding 610 mm	m^2
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):			- Other film, for colour photography (polychrome):	
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:		3702.52	- - Of a width not exceeding 16 mm:	
3702.52.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	m	3702.52.20	- - - Of a kind suitable for use in cinematography	m
3702.52.90	- - - Loại khác	m	3702.52.90	- - - Other	m
3702.53.00	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	m	3702.53.00	- - Of a width exceeding 16 mm but not exceeding 35 mm and of a length not exceeding 30 m, for slides	m
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:		3702.54	- - Of a width exceeding 16 mm but not exceeding 35 mm and of a length not exceeding 30 m, other than for slides:	
3702.54.40	- - - Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	m	3702.54.40	- - - Of a kind suitable for use in medical, surgical, dental or veterinary sciences or in the printing industry	m

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3702.54.90	- - - Loại khác	m	3702.54.90	- - - Other	m
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:		3702.55	- - Of a width exceeding 16 mm but not exceeding 35 mm and of a length exceeding 30 m:	
3702.55.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	m	3702.55.20	- - - Of a kind suitable for use in cinematography	m
3702.55.50	- - - Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	m	3702.55.50	- - - Of a kind suitable for use in medical, surgical, dental or veterinary sciences or in the printing industry	m
3702.55.90	- - - Loại khác	m	3702.55.90	- - - Other	m
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:		3702.56	- - Of a width exceeding 35 mm:	
3702.56.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	m	3702.56.20	- - - Of a kind suitable for use in cinematography	m
3702.56.90	- - - Loại khác	m	3702.56.90	- - - Other	m
	- Loại khác:			- Other:	
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:		3702.96	- - Of a width not exceeding 35 mm and of a length not exceeding 30 m:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3702.96.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	m	3702.96.10	- - - Of a kind suitable for use in cinematography	m
3702.96.90	- - - Loại khác	m	3702.96.90	- - - Other	m
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:		3702.97	- - Of a width not exceeding 35 mm and of a length exceeding 30 m:	
3702.97.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	m	3702.97.10	- - - Of a kind suitable for use in cinematography	m
3702.97.90	- - - Loại khác	m	3702.97.90	- - - Other	m
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:		3702.98	- - Of a width exceeding 35 mm:	
3702.98.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	m	3702.98.10	- - - Of a kind suitable for use in cinematography	m
3702.98.30	- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	m	3702.98.30	- - - Other, of a length of 120 m or more	m
3702.98.90	- - - Loại khác	m	3702.98.90	- - - Other	m
37.03	**Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**		**37.03**	**Photographic paper, paperboard and textiles, sensitised, unexposed**	
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:		3703.10	- In rolls of a width exceeding 610 mm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3703.10.10	- - Chiều rộng không quá 1.000 mm	kg	3703.10.10	- - Of a width not exceeding 1,000 mm	kg
3703.10.90	- - Loại khác	kg	3703.10.90	- - Other	kg
3703.20.00	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	kg	3703.20.00	- Other, for colour photography (polychrome)	kg
3703.90.00	- Loại khác	kg	3703.90.00	- Other	kg
37.04	**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng**		**37.04**	**Photographic plates, film, paper, paperboard and textiles, exposed but not developed**	
3704.00.10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp X quang	kg	3704.00.10	- X-ray plates or film	kg
3704.00.90	- Loại khác	kg	3704.00.90	- Other	kg
37.05	**Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh**		**37.05**	**Photographic plates and film, exposed and developed, other than cinematographic film**	
3705.00.10	- Dùng cho chụp X quang	kg	3705.00.10	- X-ray	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3705.00.20	- Vi phim (microfilm)	kg	3705.00.20	- Microfilm	kg
3705.00.30	- Dùng để tái tạo bản in offset	kg	3705.00.30	- For offset reproduction	kg
3705.00.90	- Loại khác	kg	3705.00.90	- Other	kg
37.06	**Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng**		**37.06**	**Cinematographic film, exposed and developed, whether or not incorporating sound track or consisting only of sound track**	
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:		3706.10	- Of a width of 35 mm or more:	
3706.10.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học (SEN)	m	3706.10.10	- - Newsreels, travelogues, technical and scientific films	m
3706.10.30	- - Phim tài liệu khác	m	3706.10.30	- - Other documentary films	m
3706.10.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	m	3706.10.40	- - Other, consisting only of sound track	m
3706.10.90	- - Loại khác	m	3706.10.90	- - Other	m

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3706.90	- Loại khác:		3706.90	- Other:	
3706.90.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học (SEN)	m	3706.90.10	- - Newsreels, travelogues, technical and scientific films	m
3706.90.30	- - Phim tài liệu khác	m	3706.90.30	- - Other documentary films	m
3706.90.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	m	3706.90.40	- - Other, consisting only of sound track	m
3706.90.90	- - Loại khác	m	3706.90.90	- - Other	m
37.07	**Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay**		**37.07**	**Chemical preparations for photographic uses (other than varnishes, glues, adhesives and similar preparations); unmixed products for photographic uses, put up in measured portions or put up for retail sale in a form ready for use**	
3707.10.00	- Dạng nhũ tương nhạy	kg	3707.10.00	- Sensitising emulsions	kg
3707.90	- Loại khác:		3707.90	- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3707.90.10	- - Vật liệu phát sáng	kg	3707.90.10	- - Flashlight materials	kg
3707.90.90	- - Loại khác	kg	3707.90.90	- - Other	kg

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 38
Các sản phẩm hóa chất khác

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các nguyên tố hoặc các hợp chất được xác định về mặt hóa học riêng biệt trừ những trường hợp sau:

(1) Graphit nhân tạo (nhóm 38.01);

(2) Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, đã đóng gói theo cách thức được mô tả ở nhóm 38.08;

(3) Các sản phẩm dùng như vật liệu nạp cho bình dập lửa hoặc lựu đạn dập lửa (nhóm 38.13);

(4) Các mẫu chuẩn được chứng nhận [1] nêu tại Chú giải 2 dưới đây;

(5) Các sản phẩm ghi trong Chú giải 3(a) hoặc 3(c) dưới đây;

(b) Hỗn hợp hóa chất với thực phẩm hoặc các chất có giá trị dinh dưỡng khác, dùng trong quá trình chế biến thực phẩm cho người (thường thuộc nhóm 21.06);

(c) Các sản phẩm của nhóm 24.04;

(d) Xỉ, tro và cặn (kể cả bùn cặn, trừ bùn cặn của nước thải), chứa kim loại, arsen hoặc hỗn hợp của chúng và thỏa mãn các yêu cầu của Chú giải 3(a) hoặc 3(b) thuộc Chương 26 (nhóm 26.20);

(e) Dược phẩm (nhóm 30.03 hoặc 30.04); hoặc

Chapter 38
Miscellaneous chemical products

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Separate chemically defined elements or compounds with the exception of the following:

(1) Artificial graphite (heading 38.01);

(2) Insecticides, rodenticides, fungicides, herbicides, anti-sprouting products and plant-growth regulators, disinfectants and similar products, put up as described in heading 38.08;

(3) Products put up as charges for fire-extinguishers or put up in fire-extinguishing grenades (heading 38.13);

(4) Certified reference materials specified in Note 2 below;

(5) Products specified in Note 3 (a) or 3 (c) below;

(b) Mixtures of chemicals with foodstuffs or other substances with nutritive value, of a kind used in the preparation of human foodstuffs (generally heading 21.06);

(c) Products of heading 24.04;

(d) Slag, ash and residues (including sludges, other than sewage sludge), containing metals, arsenic or their mixtures and meeting the requirements of Note 3 (a) or 3 (b) to Chapter 26 (heading 26.20);

(e) Medicaments (heading 30.03 or 30.04); or

(f) Chất xúc tác đã qua sử dụng của loại dùng cho tách kim loại cơ bản hoặc dùng cho sản xuất các hợp chất hóa học của kim loại cơ bản (nhóm 26.20), chất xúc tác đã qua sử dụng của loại dùng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý (nhóm 71.12) hoặc chất xúc tác gồm các kim loại hoặc các hợp kim kim loại ở dạng, ví dụ, dạng bột mịn hoặc dạng lưới dệt (Phần XIV hoặc XV).

2.(A) Theo mục đích của nhóm 38.22, thuật ngữ "mẫu chuẩn được chứng nhận" (1) có nghĩa là các mẫu chuẩn (1) được cấp một giấy chứng nhận công bố các giá trị của các tính chất được chứng nhận, các phương pháp để xác định những giá trị đó, độ tin cậy của mỗi giá trị phù hợp cho mục đích phân tích, kiểm định hoặc quy chiếu.

(B) Ngoại trừ các sản phẩm của Chương 28 hoặc 29, để phân loại các mẫu chuẩn được chứng nhận (1), nhóm 38.22 sẽ được ưu tiên trước so với bất cứ một nhóm nào khác trong Danh mục.

3. Nhóm 38.24 kể cả những hàng hóa được nêu dưới đây, những hàng hóa này không được xếp vào bất kỳ nhóm nào trong Danh mục:

(a) Tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) có trọng lượng mỗi tinh thể không dưới 2,5 g, bằng oxit magiê hoặc các muối halogen của kim loại kiềm hoặc kiềm thổ;

(b) Dầu rượu tạp; dầu dippel;

(c) Chất tẩy mực đã đóng gói để bán lẻ;

(f) Spent catalysts of a kind used for the extraction of base metals or for the manufacture of chemical compounds of base metals (heading 26.20), spent catalysts of a kind used principally for the recovery of precious metal (heading 71.12) or catalysts consisting of metals or metal alloys in the form of, for example, finely divided powder or woven gauze (Section XIV or XV).

2. (A) For the purpose of heading 38.22, the expression "certified reference materials" means reference materials which are accompanied by a certificate which indicates the values of the certified properties, the methods used to determine these values and the degree of certainty associated with each value and which are suitable for analytical, calibrating or referencing purposes.

(B) With the exception of the products of Chapter 28 or 29, for the classification of certified reference materials, heading 38.22 shall take precedence over any other heading in the Nomenclature.

3. Heading 38.24 includes the following goods which are not to be classified in any other heading of the Nomenclature:

(a) Cultured crystals (other than optical elements) weighing not less than 2.5 g each, of magnesium oxide or of the halides of the alkali or alkaline-earth metals;

(b) Fusel oil; Dippel's oil;

(c) Ink removers put up in packings for retail sale;

(d) Chất sửa giấy nến (stencil correctors), các chất lỏng dùng để xóa và băng để xóa khác (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 96.12), được đóng gói để bán lẻ; và

(e) Chất thử gia nhiệt gốm sứ, nóng chảy được (ví dụ, nón Seger).

4. Trong toàn bộ Danh mục, "rác thải đô thị" có nghĩa là rác thải được thu hồi từ các hộ gia đình, khách sạn, nhà hàng, bệnh viện, cửa hàng, văn phòng,… rác thải thu được do quét vỉa hè và đường phố, cũng như rác thải thu được do phá hủy và xây dựng. Nhìn chung rác thải đô thị chứa một lượng lớn các vật liệu như nhựa, cao su, gỗ, giấy, vật liệu dệt, thủy tinh, kim loại, thức ăn, đồ nội thất bị hỏng và các vật dụng bị hỏng hoặc thải loại khác. Tuy nhiên, thuật ngữ "rác thải đô thị", không bao gồm:

(a) Vật liệu hoặc vật phẩm riêng biệt đã được phân loại từ rác thải, như phế thải nhựa, cao su, gỗ, giấy, vật liệu dệt, thủy tinh hoặc kim loại, phế liệu và phế thải điện và điện tử (kể cả pin đã qua sử dụng), được đưa vào các nhóm phù hợp của chúng trong Danh mục;

(b) Phế thải công nghiệp;

(c) Phế thải dược phẩm, như được ghi trong Chú giải 4 (k) của Chương 30; hoặc

(d) Rác thải bệnh viện, như được nêu trong Chú giải 6 (a) dưới đây.

5. Theo mục đích của nhóm 38.25, "bùn cặn của nước thải" có nghĩa là bùn cặn thu được từ nhà máy xử lý nước thải đô thị và kể cả phế thải trước khi xử lý, các chất phát sinh do cọ rửa và bùn cặn chưa làm ổn định. Bùn cặn đã làm ổn định khi thích hợp để sử dụng như phân bón bị loại trừ (Chương 31).

(d) Stencil correctors, other correcting fluids and correction tapes (other than those of heading 96.12), put up in packings for retail sale; and

(e) Ceramic firing testers, fusible (for example, Seger cones).

4. Throughout the Nomenclature, "municipal waste" means waste of a kind collected from households, hotels, restaurants, hospitals, shops, offices, etc., road and pavement sweepings, as well as construction and demolition waste. Municipal waste generally contains a large variety of materials such as plastics, rubber, wood, paper, textiles, glass, metals, food materials, broken furniture and other damaged or discarded articles. The term "municipal waste", however, does not cover:

(a) Individual materials or articles segregated from the waste, for example wastes of plastics, rubber, wood, paper, textiles, glass or metals, electrical and electronic waste and scrap (including spent batteries) which fall in their appropriate headings of the Nomenclature;

(b) Industrial waste;

(c) Waste pharmaceuticals, as defined in Note 4 (k) to Chapter 30; or

(d) Clinical waste, as defined in Note 6 (a) below.

5. For the purposes of heading 38.25, "sewage sludge" means sludge arising from urban effluent treatment plant and includes pre-treatment waste, scourings and unstabilised sludge. Stabilised sludge when suitable for use as fertiliser is excluded (Chapter 31).

6. Theo mục đích của nhóm 38.25, khái niệm “chất thải khác” áp dụng đối với:

(a) Rác thải bệnh viện, là rác thải bẩn từ việc nghiên cứu y khoa, chẩn đoán, điều trị hoặc từ các khâu y khoa khác, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, thường chứa các mầm bệnh và các chất dược liệu và đòi hỏi quy trình xử lý đặc biệt (ví dụ, băng bẩn, găng tay đã sử dụng và ống tiêm đã sử dụng);

(b) Dung môi hữu cơ thải;

(c) Chất thải từ dung dịch tẩy sạch kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông; và

(d) Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan.

Tuy nhiên, khái niệm “chất thải khác” không bao gồm chất thải chứa chủ yếu dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum (nhóm 27.10).

7. Theo mục đích nhóm 38.26, thuật ngữ "diesel sinh học" nghĩa là các este mono-alkyl của các axit béo loại được sử dụng làm nhiên liệu, có nguồn gốc từ chất béo và dầu động vật hoặc thực vật hoặc vi sinh vật, đã hoặc chưa qua sử dụng.

Chú giải phân nhóm

1. Phân nhóm 3808.52 và 3808.59 chỉ bao gồm những hàng hóa thuộc nhóm 38.08, chứa một hoặc nhiều các chất sau đây: alachlor (ISO); adicarb (ISO); aldrin (ISO); azinphos-methyl

6. For the purposes of heading 38.25, the expression “other wastes” applies to:

(a) Clinical waste, that is, contaminated waste arising from medical research, diagnosis, treatment or other medical, surgical, dental or veterinary procedures, which often contain pathogens and pharmaceutical substances and require special disposal procedures (for example, soiled dressings, used gloves and used syringes);

(b) Waste organic solvents;

(c) Wastes of metal pickling liquors, hydraulic fluids, brake fluids and anti-freezing fluids; and

(d) Other wastes from chemical or allied industries.

The expression “other wastes” does not, however, cover wastes which contain mainly petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals (heading 27.10).

7. For the purposes of heading 38.26, the term “biodiesel” means mono-alkyl esters of fatty acids of a kind used as a fuel, derived from animal or vegetable or microbial fats and oils whether or not used.

Subheading Notes

1. Subheadings 3808.52 and 3808.59 cover only goods of heading 38.08, containing one or more of the following substances: alachlor (ISO); aldicarb (ISO); aldrin (ISO);

(ISO); binapacryl (ISO); camphechlor (ISO) (toxaphene); captafol (ISO); chlordane (ISO); carbofuran (ISO); chlordimeform (ISO); chlorobenzilate (ISO); DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl) ethane); dieldrin (ISO, INN); 4,6-dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) hoặc muối của nó; dinoseb (ISO), các muối hoặc các este của nó; endosulfan (ISO); ethylene dibromide (ISO) (1,2-dibromoethane); ethylene dichloride (ISO) (1,2-dichloroethane); fluoroacetamide (ISO); heptachlor (ISO); hexachlorobenzene (ISO); 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN); các hợp chất của thủy ngân; methamidophos (ISO); monocrotophos (ISO); oxirane (ethylene oxide); parathion (ISO); parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion); pentachlorophenol (ISO), các muối hoặc các este của nó; perfluorooctane sulphonic axit và các muối của nó; perfluorooctane sulphonamides; perfluorooctane sulphonyl fluoride; phosphamidon (ISO); 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-trichlorophenoxyacetic axit), các muối của nó hoặc các este của nó; các hợp chất tributyltin; trichlorfon (ISO).

2. Phân nhóm 3808.61 đến 3808.69 chỉ bao gồm hàng hóa thuộc nhóm 38.08, chứa alpha-cypermethrin (ISO), bendiocarb (ISO), bifendthrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), cyfluthrin (ISO), deltamethrin (INN, ISO), etofenprox (INN),

azinphos-methyl (ISO); binapacryl (ISO); camphechlor (ISO) (toxaphene); captafol (ISO); carbofuran (ISO); chlordane (ISO); chlordimeform (ISO); chlorobenzilate (ISO); DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane); dieldrin (ISO, INN); 4,6-dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) or its salts; dinoseb (ISO), its salts or its esters; endosulfan (ISO); ethylene dibromide (ISO) (1,2-dibromoethane); ethylene dichloride (ISO) (1,2-dichloroethane); fluoroacetamide (ISO); heptachlor (ISO); hexachlorobenzene (ISO); 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), including lindane (ISO, INN); mercury compounds; methamidophos (ISO); monocrotophos (ISO); oxirane (ethylene oxide); parathion (ISO); parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion); pentachlorophenol (ISO), its salts or its esters; perfluorooctane sulphonic acid and its salts; perfluorooctane sulphonamides; perfluorooctane sulphonyl fluoride; phosphamidon (ISO); 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-trichlorophenoxyacetic acid), its salts or its esters; tributyltin compounds; trichlorfon (ISO).

2. Subheadings 3808.61 to 3808.69 cover only goods of heading 38.08, containing alpha-cypermethrin (ISO), bendiocarb (ISO), bifenthrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), cyfluthrin (ISO), deltamethrin (INN, ISO), etofenprox

fenitrothion (ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), malathion (ISO), pirimiphos-methyl (ISO) hoặc propoxur (ISO).

3. Các phân nhóm từ 3824.81 đến 3824.89 chỉ bao gồm các hỗn hợp và các chế phẩm chứa một hoặc nhiều chất sau: oxirane (ethylene oxide); polybrominated biphenyls (PBBs); polychlorinated biphenyls (PCBs); polychlorinated terphenyls (PCTs); tris(2,3-dibromopropyl) phosphate; aldrin (ISO); camphechlor (ISO) (toxaphene); chlordane (ISO); chlordecone (ISO); DDT (ISO) (clofenotane (INN); 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane); dieldrin (ISO, INN); endosulfan (ISO); endrin (ISO); heptachlor (ISO); mirex (ISO); 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN); pentachlorobenzene (ISO); hexachlorobenzene (ISO); axit perfluorooctane sulphonic, các muối của nó; các perfluorooctane sulphonamide; perfluorooctane sulphonyl fluoride; các ete tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl; các paraffin đã clo hóa mạch ngắn.

Các paraffin đã clo hóa mạch ngắn là các hỗn hợp của các hợp chất, với mức độ clo hóa hơn 48% tính theo trọng lượng, với công thức phân tử sau: $C_xH_{(2x-y+2)}Cl_y$, trong đó x = 10 - 13 và y = 1 - 13.

4. Theo mục đích của các phân nhóm 3825.41 và 3825.49, "dung môi hữu cơ thải" là các chất thải có chứa chủ yếu dung môi hữu cơ, không còn phù hợp để sử dụng tiếp như các sản

(INN), fenitrothion (ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), malathion (ISO), pirimiphos-methyl (ISO) or propoxur (ISO).

3. Subheadings 3824.81 to 3824.89 cover only mixtures and preparations containing one or more of the following substances: oxirane (ethylene oxide); polybrominated biphenyls (PBBs); polychlorinated biphenyls (PCBs); polychlorinated terphenyls (PCTs); tris(2,3-dibromopropyl) phosphate; aldrin (ISO); camphechlor (ISO) (toxaphene); chlordane (ISO); chlordecone (ISO); DDT (ISO) (clofenotane (INN); 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane); dieldrin (ISO, INN); endosulfan (ISO); endrin (ISO); heptachlor (ISO); mirex (ISO); 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), including lindane (ISO, INN); pentachlorobenzene (ISO); hexachlorobenzene (ISO); perfluorooctane sulphonic acid, its salts; perfluorooctane sulphonamides; perfluorooctane sulphonyl fluoride; tetra-, penta-, hexa-, hepta- or octabromodiphenyl ethers; short-chain chlorinated paraffins.

Short-chain chlorinated paraffins are mixtures of compounds, with a chlorination degree of more than 48% by weight, with the following molecular formula: $C_xH_{(2x-y+2)}Cl_y$, where x = 10 - 13 and y = 1 - 13.

4. For the purposes of subheadings 3825.41 and 3825.49, "waste organic solvents" are wastes containing mainly organic solvents, not fit for further use as presented as

phẩm ban đầu, được hoặc không được sử dụng chomục đích thu hồi dung môi.

primary products, whether or not intended for recovery of the solvents.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
38.01	**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác**		**38.01**	**Artificial graphite; colloidal or semi-colloidal graphite; preparations based on graphite or other carbon in the form of pastes, blocks, plates or other semi-manufactures**	
3801.10.00	- Graphit nhân tạo	kg	3801.10.00	- Artificial graphite	kg
3801.20.00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	kg	3801.20.00	- Colloidal or semi-colloidal graphite	kg
3801.30.00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	kg	3801.30.00	- Carbonaceous pastes for electrodes and similar pastes for furnace linings	kg
3801.90.00	- Loại khác	kg	3801.90.00	- Other	kg
38.02	**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật**		**38.02**	**Activated carbon; activated natural mineral products; animal black, including spent animal black**	
3802.10	- Carbon hoạt tính:		3802.10	- Activated carbon:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3802.10.10	- - Từ than gáo dừa (SEN)	kg	3802.10.10	- - Based on coconut shell charcoal	kg
3802.10.90	- - Loại khác	kg	3802.10.90	- - Other	kg
3802.90	- Loại khác:		3802.90	- Other:	
3802.90.10	- - Bauxit hoạt tính	kg	3802.90.10	- - Activated bauxite	kg
3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	kg	3802.90.20	- - Activated clays or activated earths	kg
3802.90.90	- - Loại khác	kg	3802.90.90	- - Other	kg
3803.00.00	**Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế**	kg/lít	**3803.00.00**	**Tall oil, whether or not refined**	kg/liter
38.04	**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03**		**38.04**	**Residual lyes from the manufacture of wood pulp, whether or not concentrated, desugared or chemically treated, including lignin sulphonates, but excluding tall oil of heading 38.03**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	kg	3804.00.10	- Concentrated sulphite lye	kg
3804.00.20	- Chất kết dính calcium lignin sulphonates (Ca_2LS) được dùng trong sản xuất gạch chịu lửa	kg	3804.00.20	- Calcium lignin sulphonates (Ca_2LS) binder used for fire-brick production	kg
3804.00.90	- Loại khác	kg	3804.00.90	- Other	kg
38.05	**Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu**		**38.05**	**Gum, wood or sulphate turpentine and other terpenic oils produced by the distillation or other treatment of coniferous woods; crude dipentene; sulphite turpentine and other crude para-cymene; pine oil containing alpha-terpineol as the main constituent**	
3805.10.00	- Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	kg	3805.10.00	- Gum, wood or sulphate turpentine oils	kg
3805.90.00	- Loại khác	kg	3805.90.00	- Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
38.06	**Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại**		**38.06**	**Rosin and resin acids, and derivatives thereof; rosin spirit and rosin oils; run gums**	
3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	kg	3806.10.00	- Rosin and resin acids	kg
3806.20.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	kg	3806.20.00	- Salts of rosin, of resin acids or of derivatives of rosin or resin acids, other than salts of rosin adducts	kg
3806.30	- Gôm este:		3806.30	- Ester gums:	
3806.30.10	- - Dạng khối	kg	3806.30.10	- - In blocks	kg
3806.30.90	- - Loại khác	kg	3806.30.90	- - Other	kg
3806.90	- Loại khác:		3806.90	- Other:	
3806.90.10	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	kg	3806.90.10	- - Run gums in blocks	kg
3806.90.90	- - Loại khác	kg	3806.90.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3807.00.00	**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axit nhựa cây hoặc các hắc ín thực vật**	kg	**3807.00.00**	**Wood tar; wood tar oils; wood creosote; wood naphtha; vegetable pitch; brewers' pitch and similar preparations based on rosin, resin acids or on vegetable pitch**	kg
38.08	**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)**		**38.08**	**Insecticides, rodenticides, fungicides, herbicides, anti-sprouting products and plant-growth regulators, disinfectants and similar products, put up in forms or packings for retail sale or as preparations or articles (for example, sulphur-treated bands, wicks and candles, and fly-papers)**	
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:			- Goods specified in Subheading Note 1 to this Chapter:	
3808.52	- - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g:		3808.52	- - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), in packings of a net weight content not exceeding 300 g:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3808.52.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	kg	3808.52.10	- - - Wood preservatives, being preparations other than surface coatings, containing insecticides or fungicides	kg
3808.52.20	- - - Thuốc trừ nấm và thuốc trừ côn trùng dạng bình xịt	kg	3808.52.20	- - - Fungicides and insecticides in aerosol containers	kg
3808.52.90	- - - Loại khác	kg/lít	3808.52.90	- - - Other	kg/liter
3808.59	- - Loại khác:		3808.59	- - Other:	
	- - - Thuốc trừ côn trùng:			- - - Insecticides:	
3808.59.11	- - - - Dạng bình xịt	kg/lít	3808.59.11	- - - - In aerosol containers	kg/liter
3808.59.19	- - - - Loại khác	kg/lít	3808.59.19	- - - - Other	kg/liter
	- - - Thuốc trừ nấm:			- - - Fungicides:	
3808.59.21	- - - - Dạng bình xịt	kg/lít	3808.59.21	- - - - In aerosol containers	kg/liter
3808.59.29	- - - - Loại khác	kg/lít	3808.59.29	- - - - Other	kg/liter
	- - - Thuốc diệt cỏ:			- - - Herbicides:	
3808.59.31	- - - - Dạng bình xịt	kg/lít	3808.59.31	- - - - In aerosol containers	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3808.59.39	- - - - Loại khác	kg/lít	3808.59.39	- - - - Other	kg/liter
3808.59.40	- - - Thuốc chống nảy mầm	kg/lít	3808.59.40	- - - Anti-sprouting products	kg/liter
3808.59.50	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	kg/lít	3808.59.50	- - - Plant-growth regulators	kg/liter
3808.59.60	- - - Thuốc khử trùng (Disinfectants)	kg/lít	3808.59.60	- - - Disinfectants	kg/liter
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
3808.59.91	- - - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	kg/lít	3808.59.91	- - - - Wood preservatives, being preparations other than surface coatings, containing insecticides or fungicides	kg/liter
3808.59.99	- - - - Loại khác	kg/lít	3808.59.99	- - - - Other	kg/liter
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:			- Goods specified in Subheading Note 2 to this Chapter:	
3808.61	- - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g:		3808.61	- - In packings of a net weight content not exceeding 300 g:	
3808.61.10	- - - Hương vòng chống muỗi	kg	3808.61.10	- - - Mosquito repellent coils	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3808.61.20	- - - Tấm thuốc diệt muỗi (SEN)	kg	3808.61.20	- - - Mosquito repellent mats	kg
3808.61.30	- - - Dạng bình xịt	kg	3808.61.30	- - - In aerosol cans	kg
3808.61.40	- - - Loại khác, dạng lỏng	kg	3808.61.40	- - - Other, in liquid form	kg
3808.61.50	- - - Loại khác, có chức năng khử mùi	kg	3808.61.50	- - - Other, having deodorising function	kg
3808.61.90	- - - Loại khác	kg	3808.61.90	- - - Other	kg
3808.62	- - Đóng gói với khối lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg:		3808.62	- - In packings of a net weight content exceeding 300 g but not exceeding 7.5 kg:	
3808.62.10	- - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	kg	3808.62.10	- - - Powder for moulding into mosquito coils	kg
3808.62.20	- - - Hương vòng chống muỗi	kg	3808.62.20	- - - Mosquito repellent coils	kg
3808.62.30	- - - Tấm thuốc diệt muỗi (SEN)	kg	3808.62.30	- - - Mosquito repellent mats	kg
3808.62.40	- - - Dạng bình xịt	kg	3808.62.40	- - - In aerosol cans	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3808.62.50	- - - Loại khác, dạng lỏng	kg	3808.62.50	- - - Other, in liquid form	kg
3808.62.90	- - - Loại khác	kg	3808.62.90	- - - Other	kg
3808.69	- - Loại khác:		3808.69	- - Other:	
3808.69.10	- - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	kg	3808.69.10	- - - Powder for moulding into mosquito coils	kg
3808.69.90	- - - Loại khác	kg	3808.69.90	- - - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:		3808.91	- - Insecticides:	
3808.91.10	- - - Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate)	kg	3808.91.10	- - - Intermediate preparations containing 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate)	kg
3808.91.20	- - - Loại khác, dạng bột dùng làm hương vòng chống muỗi	kg	3808.91.20	- - - Other, powder for moulding into mosquito coils	kg
3808.91.30	- - - Dạng bình xịt	kg	3808.91.30	- - - In aerosol containers	kg
3808.91.40	- - - Hương vòng chống muỗi	kg	3808.91.40	- - - Mosquito repellent coils	kg
3808.91.50	- - - Tấm thuốc diệt muỗi (SEN)	kg	3808.91.50	- - - Mosquito repellent mats	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
3808.91.91	- - - - Có chức năng khử mùi (SEN)	kg	3808.91.91	- - - - Having deodorising function	kg
3808.91.99	- - - - Loại khác	kg/lít	3808.91.99	- - - - Other	kg/liter
3808.92	- - Thuốc trừ nấm:		3808.92	- - Fungicides:	
	- - - Dạng bình xịt:			- - - In aerosol containers:	
3808.92.11	- - - - Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo khối lượng tịnh	kg/lít	3808.92.11	- - - - With a validamycin content not exceeding 3% by net weight	kg/liter
3808.92.19	- - - - Loại khác	kg/lít	3808.92.19	- - - - Other	kg/liter
3808.92.90	- - - Loại khác	kg/lít	3808.92.90	- - - Other	kg/liter
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:		3808.93	- - Herbicides, anti-sprouting products and plant-growth regulators:	
	- - - Thuốc diệt cỏ:			- - - Herbicides:	
3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt	kg/lít	3808.93.11	- - - - In aerosol containers	kg/liter
3808.93.19	- - - - Loại khác	kg/lít	3808.93.19	- - - - Other	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm	kg/lít	3808.93.20	- - - Anti-sprouting products	kg/liter
3808.93.30	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	kg/lít	3808.93.30	- - - Plant-growth regulators	kg/liter
3808.94	- - Thuốc khử trùng:		3808.94	- - Disinfectants:	
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm	kg	3808.94.10	- - - Containing mixtures of coal tar acid and alkalis	kg
3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt	kg	3808.94.20	- - - Other, in aerosol containers	kg
3808.94.90	- - - Loại khác	kg	3808.94.90	- - - Other	kg
3808.99	- - Loại khác:		3808.99	- - Other:	
3808.99.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm	kg	3808.99.10	- - - Wood preservatives, containing insecticides or fungicides	kg
3808.99.90	- - - Loại khác	kg	3808.99.90	- - - Other	kg
38.09	**Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn**		**38.09**	**Finishing agents, dye carriers to accelerate the dyeing or fixing of dyestuffs and other products and preparations (for example, dressings and mordants), of a kind**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			**used in the textile, paper, leather or like industries, not elsewhere specified or included**	
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	kg	3809.10.00	- With a basis of amylaceous substances	kg
	- Loại khác:			- Other:	
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:		3809.91	- - Of a kind used in the textile or like industries:	
3809.91.10	- - - Tác nhân làm mềm (softening agents)	kg	3809.91.10	- - - Softening agents	kg
3809.91.90	- - - Loại khác	kg	3809.91.90	- - - Other	kg
3809.92.00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	kg	3809.92.00	- - Of a kind used in the paper or like industries	kg
3809.93.00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	kg	3809.93.00	- - Of a kind used in the leather or like industries	kg
38.10	**Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão**		**38.10**	**Pickling preparations for metal surfaces; fluxes and other auxiliary preparations for soldering, brazing or welding; soldering, brazing or**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn			**welding powders and pastes consisting of metal and other materials; preparations of a kind used as cores or coatings for welding electrodes or rods**	
3810.10.00	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	kg	3810.10.00	- Pickling preparations for metal surfaces; soldering, brazing or welding powders and pastes consisting of metal and other materials	kg
3810.90.00	- Loại khác	kg	3810.90.00	- Other	kg
38.11	**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng**		**38.11**	**Anti-knock preparations, oxidation inhibitors, gum inhibitors, viscosity improvers, anti-corrosive preparations and other prepared additives, for mineral oils (including gasoline) or for other liquids used for the same purposes as mineral oils**	
	- Chế phẩm chống kích nổ:			- Anti-knock preparations:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3811.11.00	- - Từ hợp chất chì	kg	3811.11.00	- - Based on lead compounds	kg
3811.19.00	- - Loại khác	kg	3811.19.00	- - Other	kg
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:			- Additives for lubricating oils:	
3811.21	- - Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:		3811.21	- - Containing petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals:	
3811.21.10	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	kg	3811.21.10	- - - Put up for retail sale	kg
3811.21.90	- - - Loại khác	kg	3811.21.90	- - - Other	kg
3811.29.00	- - Loại khác	kg	3811.29.00	- - Other	kg
3811.90	- Loại khác:		3811.90	- Other:	
3811.90.10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	kg	3811.90.10	- - Rust preventatives or corrosion inhibitors	kg
3811.90.90	- - Loại khác	kg	3811.90.90	- - Other	kg
38.12	**Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su**		**38.12**	**Prepared rubber accelerators; compound plasticisers for rubber**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic			**or plastics, not elsewhere specified or included; anti-oxidising preparations and other compound stabilisers for rubber or plastics**	
3812.10.00	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	kg	3812.10.00	- Prepared rubber accelerators	kg
3812.20.00	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hoặc plastic	kg	3812.20.00	- Compound plasticisers for rubber or plastics	kg
	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic:			- Anti-oxidising preparations and other compound stabilizers for rubber or plastics:	
3812.31.00	- - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ)	kg	3812.31.00	- - Mixtures of oligomers of 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ)	kg
3812.39.00	- - Loại khác	kg	3812.39.00	- - Other	kg
3813.00.00	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp**	kg/lít	**3813.00.00**	**Preparations and charges for fire-extinguishers; charged fire-extinguishing grenades**	kg/liter
3814.00.00	**Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi**	kg/lít	**3814.00.00**	**Organic composite solvents and thinners, not elsewhere specified or**	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế			**included; prepared paint or varnish removers**	
38.15	**Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**		**38.15**	**Reaction initiators, reaction accelerators and catalytic preparations, not elsewhere specified or included**	
	- Chất xúc tác có nền:			- Supported catalysts:	
3815.11.00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	kg/lít	3815.11.00	- - With nickel or nickel compounds as the active substance	kg/liter
3815.12.00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	kg/lít	3815.12.00	- - With precious metal or precious metal compounds as the active substance	kg/liter
3815.19.00	- - Loại khác	kg/lít	3815.19.00	- - Other	kg/liter
3815.90.00	- Loại khác	kg/lít	3815.90.00	- Other	kg/liter
38.16	**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, kể cả hỗn hợp dolomite ramming, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01**		**38.16**	**Refractory cements, mortars, concretes and similar compositions, including dolomite ramming mix, other than products of heading 38.01**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3816.00.10	- Xi măng chịu lửa	kg	3816.00.10	- Refractory cements	kg
3816.00.20	- Hỗn hợp dolomite ramming	kg	3816.00.20	- Dolomite ramming mix	kg
3816.00.90	- Loại khác	kg	3816.00.90	- Other	kg
3817.00.00	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02**	kg	**3817.00.00**	**Mixed alkylbenzenes and mixed alkylnaphthalenes, other than those of heading 27.07 or 29.02**	kg
3818.00.00	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử**	kg	**3818.00.00**	**Chemical elements doped for use in electronics, in the form of discs, wafers or similar forms; chemical compounds doped for use in electronics**	kg
3819.00.00	**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ**	kg/lít	**3819.00.00**	**Hydraulic brake fluids and other prepared liquids for hydraulic transmission, not containing or containing less than 70% by weight of petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals**	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum				
3820.00.00	**Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế**	kg	**3820.00.00**	**Anti-freezing preparations and prepared de-icing fluids**	kg
38.21	**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật**		**38.21**	**Prepared culture media for the development or maintenance of micro-organisms (including viruses and the like) or of plant, human or animal cells**	
3821.00.10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	kg	3821.00.10	- Prepared culture media for the development of micro-organisms	kg
3821.00.90	- Loại khác	kg	3821.00.90	- Other	kg
38.22	**Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ, trừ loại thuộc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận** [(1)]		**38.22**	**Diagnostic or laboratory reagents on a backing, prepared diagnostic or laboratory reagents whether or not on a backing, whether or not put up in the form of kits, other than those of heading 30.06; certified reference materials**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ:			- Diagnostic or laboratory reagents on a backing, prepared diagnostic or laboratory reagents whether or not on a backing, whether or not put up in the form of kits:	
3822.11.00	- - Cho bệnh sốt rét	kg	3822.11.00	- - For malaria	kg
3822.12.00	- - Cho Zika và các bệnh khác truyền qua muỗi thuộc chi *Aedes*	kg	3822.12.00	- - For Zika and other diseases transmitted by mosquitoes of the genus *Aedes*	kg
3822.13.00	- - Để thử nhóm máu	kg	3822.13.00	- - For blood-grouping	kg
3822.19.00	- - Loại khác	kg	3822.19.00	- - Other	kg
3822.90	- Loại khác:		3822.90	- Other:	
3822.90.10	- - Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng (SEN)	kg	3822.90.10	- - Sterilisation indicator strips and tapes	kg
3822.90.90	- - Loại khác	kg	3822.90.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
38.23	**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp**		**38.23**	**Industrial monocarboxylic fatty acids; acid oils from refining; industrial fatty alcohols**	
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:			- Industrial monocarboxylic fatty acids; acid oils from refining:	
3823.11.00	- - Axit stearic	kg	3823.11.00	- - Stearic acid	kg
3823.12.00	- - Axit oleic	kg	3823.12.00	- - Oleic acid	kg
3823.13.00	- - Axit béo dầu tall	kg	3823.13.00	- - Tall oil fatty acids	kg
3823.19	- - Loại khác:		3823.19	- - Other:	
	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc:			- - - Acid oils from refining:	
3823.19.11	- - - - Dầu axit dừa (SEN)	kg	3823.19.11	- - - - Coconut acid oil	kg
3823.19.19	- - - - Loại khác (SEN)	kg	3823.19.19	- - - - Other	kg
3823.19.20	- - - Axit béo chưng cất từ cọ (SEN)	kg	3823.19.20	- - - Palm fatty acid distillate	kg
3823.19.30	- - - Axit béo chưng cất từ nhân hạt cọ (SEN)	kg	3823.19.30	- - - Palm kernel fatty acid distillate	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3823.19.90	- - - Loại khác	kg	3823.19.90	- - - Other	kg
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:		3823.70	- Industrial fatty alcohols:	
3823.70.10	- - Dạng sáp	kg	3823.70.10	- - In the form of wax	kg
3823.70.90	- - Loại khác	kg	3823.70.90	- - Other	kg
38.24	**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**		**38.24**	**Prepared binders for foundry moulds or cores; chemical products and preparations of the chemical or allied industries (including those consisting of mixtures of natural products), not elsewhere specified or included**	
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	kg	3824.10.00	- Prepared binders for foundry moulds or cores	kg
3824.30.00	- Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	kg	3824.30.00	- Non-agglomerated metal carbides mixed together or with metallic binders	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	kg	3824.40.00	- Prepared additives for cements, mortars or concretes	kg
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	kg	3824.50.00	- Non-refractory mortars and concretes	kg
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	kg	3824.60.00	- Sorbitol other than that of subheading 2905.44	kg
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:			- Goods specified in Subheading Note 3 to this Chapter:	
3824.81.00	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	kg/lít	3824.81.00	- - Containing oxirane (ethylene oxide)	kg/liter
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	kg	3824.82.00	- - Containing polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) or polybrominated biphenyls (PBBs)	kg
3824.83.00	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	kg	3824.83.00	- - Containing tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	kg
3824.84.00	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(*p*-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin	kg	3824.84.00	- - Containing aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(*p*-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO,	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	(ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO))			INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) or mirex (ISO))	
3824.85.00	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	kg	3824.85.00	- - Containing 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), including lindane (ISO, INN)	kg
3824.86.00	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	kg	3824.86.00	- - Containing pentachlorobenzene (ISO) or hexachlorobenzene (ISO)	kg
3824.87.00	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	kg	3824.87.00	- - Containing perfluorooctane sulphonic acid, its salts, perfluorooctane sulphonamides, or perfluorooctane sulphonyl fluoride	kg
3824.88.00	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	kg	3824.88.00	- - Containing tetra-, penta-, hexa-, hepta- or octabromodiphenyl ethers	kg
3824.89.00	- - Chứa các paraffin đã clo hóa mạch ngắn	kg	3824.89.00	- - Containing short-chain chlorinated paraffins	kg
	- Loại khác:			- Other:	
3824.91.00	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-	kg	3824.91.00	- - Mixtures and preparations consisting mainly of (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate and bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate			dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	
3824.92.00	- - Các este polyglycol của axit methylphosphonic	kg	3824.92.00	- - Polyglycol esters of methylphosphonic acid	kg
3824.99	- - Loại khác:		3824.99	- - Other:	
3824.99.10	- - - Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nến (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ	kg/chiếc	3824.99.10	- - - Ink removers, stencil correctors, other correcting fluids and correction tapes (other than those of heading 96.12), put up in packings for retail sale	kg/unit
3824.99.30	- - - Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hoặc trên vật liệu dệt)	kg/chiếc	3824.99.30	- - - Copying pastes with a basis of gelatin, whether presented in bulk or ready for use (for example, on a paper or textile backing)	kg/unit
3824.99.40	- - - Hỗn hợp dung môi vô cơ (SEN)	kg/lít	3824.99.40	- - - Composite inorganic solvents	kg/liter
3824.99.50	- - - Dầu acetone (SEN)	kg/lít	3824.99.50	- - - Acetone oil	kg/liter
3824.99.60	- - - Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	kg	3824.99.60	- - - Chemical preparations containing monosodium glutamate (MSG)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3824.99.70	- - - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	kg	3824.99.70	- - - Other chemical preparations, of a kind used in the manufacture of foodstuff	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
3824.99.91	- - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng	kg	3824.99.91	- - - - Naphthenic acids, their water insoluble salts and their esters	kg
3824.99.99	- - - - Loại khác	kg	3824.99.99	- - - - Other	kg
38.25	**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này**		**38.25**	**Residual products of the chemical or allied industries, not elsewhere specified or included; municipal waste; sewage sludge; other wastes specified in Note 6 to this Chapter**	
3825.10.00	- Rác thải đô thị	kg	3825.10.00	- Municipal waste	kg
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải	kg	3825.20.00	- Sewage sludge	kg
3825.30	- Rác thải bệnh viện:		3825.30	- Clinical waste:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3825.30.10	- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự	kg	3825.30.10	- - Syringes, needles, cannulae and the like	kg
3825.30.90	- - Loại khác	kg	3825.30.90	- - Other	kg
	- Dung môi hữu cơ thải:			- Waste organic solvents:	
3825.41.00	- - Đã halogen hóa	kg	3825.41.00	- - Halogenated	kg
3825.49.00	- - Loại khác	kg	3825.49.00	- - Other	kg
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông	kg	3825.50.00	- Wastes of metal pickling liquors, hydraulic fluids, brake fluids and anti-freeze fluids	kg
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:			- Other wastes from chemical or allied industries:	
3825.61.00	- - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ	kg	3825.61.00	- - Mainly containing organic constituents	kg
3825.69.00	- - Loại khác	kg	3825.69.00	- - Other	kg
3825.90.00	- Loại khác	kg	3825.90.00	- Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
38.26	**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum**		**38.26**	**Biodiesel and mixtures thereof, not containing or containing less than 70% by weight of petroleum oils or oils obtained from bituminous minerals**	
	- Diesel sinh học, không chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ:			- Biodiesel, not containing petroleum oil:	
3826.00.10	- - Este metyl từ dừa (CME) (SEN)	kg/lít	3826.00.10	- - Coconut methyl ester (CME)	kg/liter
	- - Este metyl từ cọ (kể cả methyl este từ hạt cọ):			- - Palm methyl ester (including palm kernel methyl ester):	
3826.00.21	- - - Có hàm lượng este metyl từ 96,5% trở lên nhưng không quá 98% (SEN)	kg/lít	3826.00.21	- - - With methyl ester content 96.5% or more but not exceeding 98%	kg/liter
3826.00.22	- - - Có hàm lượng este metyl trên 98% (SEN)	kg/lít	3826.00.22	- - - With methyl ester content exceeding 98%	kg/liter
3826.00.29	- - - Loại khác (SEN)	kg/lít	3826.00.29	- - - Other	kg/liter
3826.00.30	- - Loại khác	kg/lít	3826.00.30	- - Other	kg/liter
3826.00.90	- Loại khác	kg/lít	3826.00.90	- Other	kg/liter

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
38.27	**Các hỗn hợp chứa các dẫn xuất đã halogen hóa của metan, etan hoặc propan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**		**38.27**	**Mixtures containing halogenated derivatives of methane, ethane or propane, not elsewhere specified or included**	
	- Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs); chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs); chứa carbon tetrachloride; chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform):			- Containing chlorofluorocarbons (CFCs), whether or not containing hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs); containing hydrobromofluorocarbons (HBFCs); containing carbon tetrachloride; containing 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform):	
3827.11	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):		3827.11	- - Containing chlorofluorocarbons (CFCs), whether or not containing hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs):	
3827.11.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn	kg	3827.11.10	- - - Transformer and circuit breaker oils, containing by weight less than 70% of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (SEN)				
3827.11.90	- - - Loại khác	kg	3827.11.90	- - - Other	kg
3827.12.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	kg	3827.12.00	- - Containing hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	kg
3827.13.00	- - Chứa carbon tetrachloride	kg	3827.13.00	- - Containing carbon tetrachloride	kg
3827.14.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	kg	3827.14.00	- - Containing 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	kg
3827.20.00	- Chứa bromochlorodifluoromethane (Halon-1211), bromotrifluoromethane (Halon-1301) hoặc dibromotetrafluoroethanes (Halon-2402)	kg	3827.20.00	- Containing bromochlorodifluoromethane (Halon-1211), bromotrifluoromethane (Halon-1301) or dibromotetrafluoroethanes (Halon-2402)	kg
	- Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):			- Containing hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), whether or not containing perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), but not containing chlorofluorocarbons (CFCs):	
3827.31.00	- - Chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	kg	3827.31.00	- - Containing substances of subheadings 2903.41 to 2903.48	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3827.32.00	- - Loại khác, chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.71 đến 2903.75	kg	3827.32.00	- - Other, containing substances of subheadings 2903.71 to 2903.75	kg
3827.39	- - Loại khác:		3827.39	- - Other:	
3827.39.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (SEN)	kg	3827.39.10	- - - Transformer and circuit breaker oils, containing by weight less than 70% of petroleum oils or of oils obtained from bituminous minerals	kg
3827.39.90	- - - Loại khác	kg	3827.39.90	- - - Other	kg
3827.40.00	- Chứa methyl bromide (bromomethane) hoặc bromochloromethane	kg	3827.40.00	- Containing methyl bromide (bromomethane) or bromochloromethane	kg
	- Chứa trifluoromethane (HFC-23) hoặc perfluorocarbons (PFCs) nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):			- Containing trifluoromethane (HFC-23) or perfluorocarbons (PFCs) but not containing chlorofluorocarbons (CFCs) or hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):	
3827.51.00	- - Chứa trifluoromethane (HFC-23)	kg	3827.51.00	- - Containing trifluoromethane (HFC-23)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3827.59.00	- - Loại khác	kg	3827.59.00	- - Other	kg
	- Chứa các hydrofluorocarbons (HFCs) khác nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):			- Containing other hydrofluorocarbons (HFCs) but not containing chlorofluorocarbons (CFCs) or hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):	
3827.61	- - Chứa từ 15% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1-trifluoroethane (HFC-143a):		3827.61	- - Containing 15% or more by mass of 1,1,1-trifluoroethane (HFC-143a):	
3827.61.10	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-125, HFC-143a và HFC-134a (HFC-404a)	kg	3827.61.10	- - - Containing mixture of HFC-125, HFC-143a and HFC-134a (HFC-404a)	kg
3827.61.20	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-125 và HFC-143a (HFC-507a)	kg	3827.61.20	- - - Containing mixture of HFC-125 and HFC-143a (HFC-507a)	kg
3827.61.90	- - - Loại khác	kg	3827.61.90	- - - Other	kg
3827.62.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại phân nhóm trên, chứa từ 55% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	kg	3827.62.00	- - Other, not included in the subheading above, containing 55% or more by mass of pentafluoroethane (HFC-125) but not containing unsaturated fluorinated derivatives of acyclic hydrocarbons (HFOs)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3827.63	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 40% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125):		3827.63	- - Other, not included in the subheadings above, containing 40% or more by mass of pentafluoroethane (HFC-125):	
3827.63.10	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-32 và HFC-125 (HFC-410a)	kg	3827.63.10	- - - Containing mixture of HFC-32 and HFC-125 (HFC-410a)	kg
3827.63.90	- - - Loại khác	kg	3827.63.90	- - - Other	kg
3827.64.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 30% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1,2-tetrafluoroethane (HFC-134a) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	kg	3827.64.00	- - Other, not included in the subheadings above, containing 30% or more by mass of 1,1,1,2-tetrafluoroethane (HFC-134a) but not containing unsaturated fluorinated derivatives of acyclic hydrocarbons (HFOs)	kg
3827.65.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 20% trở lên tính theo khối lượng là difluoromethane (HFC-32) và từ 20% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125)	kg	3827.65.00	- - Other, not included in the subheadings above, containing 20% or more by mass of difluoromethane (HFC-32) and 20% or more by mass of pentafluoroethane (HFC-125)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3827.68.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa các chất thuộc các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	kg	3827.68.00	- - Other, not included in the subheadings above, containing substances of subheadings 2903.41 to 2903.48	kg
3827.69.00	- - Loại khác	kg	3827.69.00	- - Other	kg
3827.90.00	- Loại khác	kg	3827.90.00	- Other	kg

(1): Tham khảo TCVN 8890:2017

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

PHẦN VII
PLASTIC VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG PLASTIC; CAO SU VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG CAO SU

Chú giải

1. Các mặt hàng xếp thành bộ từ hai hoặc nhiều phần cấu thành riêng biệt, trong đó một số hoặc tất cả các phần cấu thành của các mặt hàng nằm trong Phần này và được nhằm trộn với nhau để tạo ra một sản phẩm của Phần VI hoặc VII, phải được xếp vào nhóm phù hợp với sản phẩm đó, với điều kiện các phần cấu thành đó thỏa mãn:

(a) theo cách thức đóng gói của chúng cho thấy rõ ràng là chúng được sử dụng cùng nhau mà không cần phải đóng gói lại;

(b) được trình bày cùng nhau; và

(c) có thể nhận biết là chúng nhằm bổ sung cho nhau, thông qua bản chất hoặc tỷ lệ tương ứng của chúng trong sản phẩm.

2. Trừ những mặt hàng trong nhóm 39.18 hoặc 39.19, plastic, cao su và các sản phẩm của chúng, đã in hoa văn, các ký tự hoặc biểu tượng tranh ảnh, mà không chỉ đơn thuần là phụ trợ cho công dụng chính của sản phẩm đó, được xếp vào Chương 49.

SECTION VII
PLASTICS AND ARTICLES THEREOF; RUBBER AND ARTICLES THEREOF

Notes

1. Goods put up in sets consisting of two or more separate constituents, some or all of which fall in this Section and are intended to be mixed together to obtain a product of Section VI or VII, are to be classified in the heading appropriate to that product, provided that the constituents are:

(a) having regard to the manner in which they are put up, clearly identifiable as being intended to be used together without first being repacked;

(b) presented together; and

(c) identifiable, whether by their nature or by the relative proportions in which they are present, as being complementary one to another.

2. Except for the goods of heading 39.18 or 39.19, plastics, rubber, and articles thereof, printed with motifs, characters or pictorial representations, which are not merely subsidiary to the primary use of the goods, fall in Chapter 49.

Chương 39

Plastic và các sản phẩm bằng plastic

Chú giải

1. Trong toàn bộ Danh mục khái niệm "plastic" có nghĩa là các loại nguyên liệu thuộc các nhóm 39.01 đến 39.14 có khả năng tạo thành hình dạng dưới tác động bên ngoài (thường là nhiệt độ và áp suất, nếu cần có thể thêm dung môi hoặc chất hóa dẻo) tại thời điểm polyme hóa hoặc tại các giai đoạn tiếp theo bằng phương pháp đúc, đổ khuôn, đùn, cán hoặc các quá trình tạo hình khác và giữ nguyên hình dạng khi không còn tác động bên ngoài.

Trong toàn bộ Danh mục, bất kỳ nội dung nào liên quan đến "plastic" cũng bao gồm sợi lưu hóa. Tuy nhiên, thuật ngữ này không áp dụng đối với các vật liệu được coi là vật liệu dệt thuộc Phần XI.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các chế phẩm bôi trơn của nhóm 27.10 hoặc 34.03;

(b) Các loại sáp thuộc nhóm 27.12 hoặc 34.04;

(c) Các hợp chất hữu cơ đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt (Chương 29);

(d) Heparin hoặc các muối của nó (nhóm 30.01);

Chapter 39

Plastics and articles thereof

Notes

1. Throughout the Nomenclature the expression "plastics" means those materials of headings 39.01 to 39.14 which are or have been capable, either at the moment of polymerisation or at some subsequent stage, of being formed under external influence (usually heat and pressure, if necessary with a solvent or plasticiser) by moulding, casting, extruding, rolling or other process into shapes which are retained on the removal of the external influence.

Throughout the Nomenclature any reference to "plastics" also includes vulcanised fibre. The expression, however, does not apply to materials regarded as textile materials of Section XI.

2. This Chapter does not cover:

(a) Lubricating preparations of heading 27.10 or 34.03;

(b) Waxes of heading 27.12 or 34.04;

(c) Separate chemically defined organic compounds (Chapter 29);

(d) Heparin or its salts (heading 30.01);

(e) Các dung dịch (trừ các dung dịch keo) gồm các sản phẩm bất kỳ được mô tả trong các nhóm 39.01 đến 39.13 trong các dung môi hữu cơ dễ bay hơi khi trọng lượng dung môi trên 50% tính theo trọng lượng dung dịch (nhóm 32.08); lá phôi dập thuộc nhóm 32.12;

(f) Các chất hoặc các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt thuộc nhóm 34.02;

(g) Gôm nấu chảy hoặc gôm este (nhóm 38.06);

(h) Các chất phụ gia đã điều chế dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng khác sử dụng như dầu khoáng (nhóm 38.11);

(ij) Các chất lỏng thủy lực đã được điều chế từ các polyglycol, silicon hoặc polyme khác thuộc Chương 39 (nhóm 38.19);

(k) Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi bằng plastic (nhóm 38.22);

(l) Cao su tổng hợp, như định nghĩa của Chương 40, hoặc các sản phẩm của chúng;

(m) Yên cương hoặc bộ đồ yên cương (nhóm 42.01) hoặc các loại hòm, vali, túi xách tay hoặc các vật đựng khác thuộc nhóm 42.02;

(n) Dây tết bện, các sản phẩm bằng liễu gai hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 46;

(o) Các loại tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14;

(e) Solutions (other than collodions) consisting of any of the products specified in headings 39.01 to 39.13 in volatile organic solvents when the weight of the solvent exceeds 50% of the weight of the solution (heading 32.08); stamping foils of heading 32.12;

(f) Organic surface-active agents or preparations of heading 34.02;

(g) Run gums or ester gums (heading 38.06);

(h) Prepared additives for mineral oils (including gasoline) or for other liquids used for the same purposes as mineral oils (heading 38.11);

(ij) Prepared hydraulic fluids based on polyglycols, silicones or other polymers of Chapter 39 (heading 38.19);

(k) Diagnostic or laboratory reagents on a backing of plastics (heading 38.22);

(l) Synthetic rubber, as defined for the purposes of Chapter 40, or articles thereof;

(m) Saddlery or harness (heading 42.01) or trunks, suitcases, handbags or other containers of heading 42.02;

(n) Plaits, wickerwork or other articles of Chapter 46;

(o) Wall coverings of heading 48.14;

(p) Các mặt hàng thuộc Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt);

(q) Các mặt hàng thuộc Phần XII (ví dụ, hàng giày dép, mũ và các vật đội đầu khác, dù, ô che nắng, ba toong, roi da, roi điều khiển súc vật kéo hoặc các bộ phận của các mặt hàng trên);

(r) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác thuộc nhóm 71.17;

(s) Các mặt hàng thuộc Phần XVI (máy và các thiết bị cơ khí hoặc điện);

(t) Phụ tùng phương tiện bay hoặc xe thuộc Phần XVII;

(u) Các mặt hàng thuộc Chương 90 (ví dụ, các bộ phận quang học, gọng kính đeo, dụng cụ vẽ);

(v) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, vỏ đồng hồ thời gian hoặc vỏ đồng hồ cá nhân);

(w) Các mặt hàng thuộc Chương 92 (ví dụ, nhạc cụ hoặc các bộ phận của nhạc cụ);

(x) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn (luminaires) và bộ đèn, biển hiệu được chiếu sáng, nhà lắp ghép);

(y) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao); hoặc

(z) Các mặt hàng thuộc Chương 96 (ví dụ, bàn chải, khuy, khóa kéo, lược, ống tẩu hút thuốc lá, đót thuốc lá hoặc các loại tương tự, bộ phận bình chân không hoặc các loại tương tự, bút,

(p) Goods of Section XI (textiles and textile articles);

(q) Articles of Section XII (for example, footwear, headgear, umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, whips, riding-crops or parts thereof);

(r) Imitation jewellery of heading 71.17;

(s) Articles of Section XVI (machines and mechanical or electrical appliances);

(t) Parts of aircraft or vehicles of Section XVII;

(u) Articles of Chapter 90 (for example, optical elements, spectacle frames, drawing instruments);

(v) Articles of Chapter 91 (for example, clock or watch cases);

(w) Articles of Chapter 92 (for example, musical instruments or parts thereof);

(x) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, luminaires and lighting fittings, illuminated signs, prefabricated buildings);

(y) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites); or

(z) Articles of Chapter 96 (for example, brushes, buttons, slide fasteners, combs, mouthpieces or stems for smoking pipes, cigarette-holders or the like, parts of vacuum flasks

bút chì bấm, và chân đế loại một chân (monopods), hai chân (bipods), ba chân (tripods) và các sản phẩm tương tự).

3. Các nhóm 39.01 đến 39.11 chỉ áp dụng đối với các mặt hàng được sản xuất bằng phương pháp tổng hợp hóa học, thuộc các loại sau:

(a) Các loại polyolefin tổng hợp dạng lỏng có hàm lượng dưới 60% tính theo thể tích cất, thu được bằng phương pháp chưng cất giảm áp ở nhiệt độ 300°C, áp suất 1.013 milibar (các nhóm 39.01 và 39.02);

(b) Các loại nhựa, chưa được polyme hóa ở mức độ cao, thuộc loại comarone-indene (nhóm 39.11);

(c) Các loại polyme tổng hợp khác trung bình có tối thiểu 5 đơn vị monome trong mạch;

(d) Các silicon (nhóm 39.10);

(e) Các resol (nhóm 39.09) và các tiền polyme khác.

4. Thuật ngữ "copolyme" dùng để chỉ tất cả các loại polyme trong thành phần của nó không chứa loại monome đơn nào chiếm từ 95% trở lên tính theo trọng lượng của tổng hàm lượng polyme.

Theo mục đích của Chương này, trừ khi có yêu cầu khác, các copolyme (kể cả các copolyme ngưng tụ, các sản phẩm copolyme cộng hợp, các copolyme khối và các copolyme ghép) và các hỗn hợp polyme pha trộn được xếp vào nhóm các loại polyme của đơn vị comonome nào chiếm tỷ trọng cao hơn các đơn vị comonome đơn khác. Theo mục đích của Chú giải

or the like, pens, propelling pencils, and monopods, bipods, tripods and similar articles).

3. Headings 39.01 to 39.11 apply only to goods of a kind produced by chemical synthesis, falling in the following categories:

(a) Liquid synthetic polyolefins of which less than 60% by volume distils at 300°C, after conversion to 1,013 millibars when a reduced-pressure distillation method is used (headings 39.01 and 39.02);

(b) Resins, not highly polymerised, of the coumarone-indene type (heading 39.11);

(c) Other synthetic polymers with an average of at least 5 monomer units;

(d) Silicones (heading 39.10);

(e) Resols (heading 39.09) and other prepolymers.

4. The expression "copolymers" covers all polymers in which no single monomer unit contributes 95% or more by weight to the total polymer content.

For the purposes of this Chapter, except where the context otherwise requires, copolymers (including co-polycondensates, co-polyaddition products, block copolymers and graft copolymers) and polymer blends are to be classified in the heading covering polymers of that comonomer unit which predominates by weight over

này, các đơn vị comonome cấu thành các polyme thuộc cùng nhóm sẽ cùng được xem xét.

Nếu không có loại comonome đơn nào chiếm tỷ trọng cao hơn, các copolyme hoặc các hỗn hợp polyme pha trộn trong trường hợp này sẽ được xếp vào nhóm cuối cùng theo số thứ tự trong các nhóm tương đương được xem xét.

5. Các loại polyme đã biến đổi về mặt hóa học, đó là những polyme mà chỉ có phần thêm vào trong mạch chính polyme bị biến đổi do phản ứng hóa học, chúng được xếp vào nhóm cùng với các loại polyme chưa biến đổi. Quy định này không áp dụng đối với các copolyme ghép.

6. Trong các nhóm từ 39.01 đến 39.14, thuật ngữ "dạng nguyên sinh" chỉ áp dụng với những dạng sau:

(a) Dạng lỏng và dạng nhão, kể cả dạng phân tán (dạng nhũ tương và huyền phù) và dạng hòa tan;

(b) Các khối với hình dạng không đều, cục, bột (kể cả bột đúc khuôn), hạt, mảnh và các dạng khối tương tự.

7. Nhóm 39.15 không áp dụng đối với các loại phế liệu, phế thải và mảnh vụn của một loại vật liệu nhựa nhiệt dẻo đơn, đã được chuyển sang dạng nguyên sinh (các nhóm từ 39.01 đến 39.14).

8. Theo mục đích của nhóm 39.17, thuật ngữ "ống, ống dẫn và ống vòi" dùng để chỉ các sản phẩm rỗng nòng ở dạng bán

every other single comonomer unit. For the purposes of this Note, constituent comonomer units of polymers falling in the same heading shall be taken together.

If no single comonomer unit predominates, copolymers or polymer blends, as the case may be, are to be classified in the heading which occurs last in numerical order among those which equally merit consideration.

5. Chemically modified polymers, that is those in which only appendages to the main polymer chain have been changed by chemical reaction, are to be classified in the heading appropriate to the unmodified polymer. This provision does not apply to graft copolymers.

6. In headings 39.01 to 39.14, the expression "primary forms" applies only to the following forms:

(a) Liquids and pastes, including dispersions (emulsions and suspensions) and solutions;

(b) Blocks of irregular shape, lumps, powders (including moulding powders), granules, flakes and similar bulk forms.

7. Heading 39.15 does not apply to waste, parings and scrap of a single thermoplastic material, transformed into primary forms (headings 39.01 to 39.14).

8. For the purposes of heading 39.17, the expression "tubes, pipes and hoses" means hollow products, whether

thành phẩm hoặc thành phẩm, loại thường dùng để vận chuyển, dẫn hoặc phân phối khí hoặc chất lỏng (ví dụ, ống vòi có gân tưới trong vườn, ống đục lỗ). Thuật ngữ này cũng bao gồm các vỏ xúc xích và các loại ống cuộn phẳng dẹt (lay-flat tubing) khác. Tuy nhiên, trừ những loại nêu trong phần cuối này, những sản phẩm có mặt cắt trong không phải hình tròn, ô van, chữ nhật (chiều dài không quá 1,5 lần chiều rộng) hoặc dạng hình đa giác đều sẽ không được xem là ống, ống dẫn và ống vòi, mà phải xem như là ở dạng hình.

9. Theo mục đích của nhóm 39.18, thuật ngữ "tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic" áp dụng đối với các sản phẩm ở dạng cuộn, có chiều rộng từ 45 cm trở lên, thích hợp cho việc trang trí tường hoặc trần, gồm plastic được gắn cố định trên lớp nền bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, lớp plastic (trên bề mặt) được sơn giả vân, rập nổi, tạo màu, in các mẫu thiết kế hoặc được trang trí bằng cách khác.

10. Trong các nhóm 39.20 và 39.21, thuật ngữ "tấm, phiến, màng, lá và dải" chỉ áp dụng cho các loại tấm, phiến, màng, lá và dải (trừ loại thuộc Chương 54) và cho các dạng khối hình học đều, đã hoặc chưa in hoặc được gia công bề mặt bằng cách khác, chưa cắt hoặc được cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) nhưng chưa được gia công thêm (thậm chí khi cắt như vậy chúng trở thành các sản phẩm có thể dùng ngay được).

semi-manufactures or finished products, of a kind generally used for conveying, conducting or distributing gases or liquids (for example, ribbed garden hose, perforated tubes). This expression also includes sausage casings and other lay-flat tubing. However, except for the last-mentioned, those having an internal cross-section other than round, oval, rectangular (in which the length does not exceed 1.5 times the width) or in the shape of a regular polygon are not to be regarded as tubes, pipes and hoses but as profile shapes.

9. For the purposes of heading 39.18, the expression "wall or ceiling coverings of plastics" applies to products in rolls, of a width not less than 45 cm, suitable for wall or ceiling decoration, consisting of plastics fixed permanently on a backing of any material other than paper, the layer of plastics (on the face side) being grained, embossed, coloured, design-printed or otherwise decorated.

10. In headings 39.20 and 39.21, the expression "plates, sheets, film, foil and strip" applies only to plates, sheets, film, foil and strip (other than those of Chapter 54) and to blocks of regular geometric shape, whether or not printed or otherwise surface-worked, uncut or cut into rectangles (including squares) but not further worked (even if when so cut they become articles ready for use).

11. Nhóm 39.25 chỉ áp dụng đối với các sản phẩm sau đây, những sản phẩm không thuộc các nhóm trước của phân Chương II:

(a) Các loại thùng, bể (kể cả bể tự hoại), vại và các loại đồ chứa tương tự, có dung tích trên 300 lít;

(b) Các cấu kiện dùng trong xây dựng, ví dụ, làm sàn, tường hoặc vách ngăn, trần hoặc mái nhà;

(c) Ống máng và các phụ kiện của chúng;

(d) Cửa ra vào, cửa sổ và bộ khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào;

(e) Ban công, lan can, hàng rào, cổng và các loại hàng rào chắn tương tự;

(f) Cửa chớp, rèm che (kể cả mành chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận và phụ kiện của chúng;

(g) Các giá, kệ có kích thước lớn để lắp ráp và lắp đặt cố định, ví dụ, lắp trong cửa hiệu, công xưởng, nhà kho;

(h) Các cấu kiện kiến trúc trang trí, ví dụ, nếp máng cong, vòm nhà, chuồng chim câu; và

(ij) Các phụ kiện và khung giá để lắp cố định ở trong hoặc trên cửa ra vào, cửa sổ, cầu thang, tường hoặc các bộ phận khác của nhà, ví dụ, tay cầm, quả đấm, bản lề cửa, công-xon, tay vịn lan can, thanh vắt khăn mặt, tấm bảo vệ công tắc và các loại tấm bảo vệ khác.

11. Heading 39.25 applies only to the following articles, not being products covered by any of the earlier headings of sub-Chapter II:

(a) Reservoirs, tanks (including septic tanks), vats and similar containers, of a capacity exceeding 300 l;

(b) Structural elements used, for example, in floors, walls or partitions, ceilings or roofs;

(c) Gutters and fittings therefor;

(d) Doors, windows and their frames and thresholds for doors;

(e) Balconies, balustrades, fencing, gates and similar barriers;

(f) Shutters, blinds (including Venetian blinds) and similar articles and parts and fittings thereof;

(g) Large-scale shelving for assembly and permanent installation, for example, in shops, workshops, warehouses;

(h) Ornamental architectural features, for example, flutings, cupolas, dovecotes; and

(ij) Fittings and mountings intended for permanent installation in or on doors, windows, staircases, walls or other parts of buildings, for example, knobs, handles, hooks, brackets, towel rails, switch-plates and other protective plates.

Chú giải phân nhóm

1. Trong bất kỳ nhóm nào thuộc Chương này, các polyme (kể cả các copolyme) và các polyme đã biến đổi về mặt hóa học được phân loại theo các nguyên tắc sau:

(a) Khi có phân nhóm "Loại khác" trong các phân nhóm cùng cấp:

(1) Việc gọi tên một polyme trong 1 phân nhóm với tiếp đầu ngữ "poly" (ví dụ, polyetylen và polyamit -6,6) nghĩa là đơn vị monome cấu thành hoặc các đơn vị monome của polyme đã được gọi tên phải chiếm 95% trở lên tính theo trọng lượng trong tổng thành phần polyme.

(2) Các copolyme được gọi tên trong các phân nhóm 3901.30, 3901.40, 3903.20, 3903.30 và 3904.30 được phân loại vào các phân nhóm đó, với điều kiện là các đơn vị comonome của copolyme được gọi tên chiếm 95% trở lên tính theo trọng lượng trong tổng thành phần polyme.

(3) Các polyme đã biến đổi hóa học được xếp vào phân nhóm "Loại khác", với điều kiện các polyme đã biến đổi hóa học không được mô tả chi tiết hơn trong một phân nhóm khác.

(4) Các polyme không thỏa mãn các điều kiện (1), (2) hoặc (3) ở trên, sẽ được xếp vào phân nhóm, trong số phân nhóm còn lại của nhóm, bao gồm các polyme của đơn vị monome có trọng lượng cao hơn tất cả các đơn vị comonome đơn khác.

Subheading Notes

1. Within any one heading of this Chapter, polymers (including copolymers) and chemically modified polymers are to be classified according to the following provisions:

(a) Where there is a subheading named "Other" in the same series:

(1) The designation in a subheading of a polymer by the prefix "poly" (for example, polyethylene and polyamide-6,6) means that the constituent monomer unit or monomer units of the named polymer taken together must contribute 95% or more by weight of the total polymer content.

(2) The copolymers named in subheadings 3901.30, 3901.40, 3903.20, 3903.30 and 3904.30 are to be classified in those subheadings, provided that the comonomer units of the named copolymers contribute 95% or more by weight of the total polymer content.

(3) Chemically modified polymers are to be classified in the subheading named "Other", provided that the chemically modified polymers are not more specifically covered by another subheading.

(4) Polymers not meeting (1), (2) or (3) above, are to be classified in the subheading, among the remaining subheadings in the series, covering polymers of that monomer unit which predominates by weight over every

Do đó, các đơn vị monome cấu thành các polyme thuộc cùng một phân nhóm sẽ được xem xét cùng nhau. Chỉ có các đơn vị comonome cấu thành các polyme trong các phân nhóm cùng cấp/trong cấp độ các phân nhóm đang xem xét mới được so sánh.

(b) Khi không có phân nhóm "Loại khác" trong các phân nhóm cùng cấp:

(1) Các polyme được phân loại vào phân nhóm bao gồm các polyme của đơn vị monome có trọng lượng cao hơn tất cả các đơn vị comonome đơn khác. Do đó, các đơn vị monome cấu thành polyme thuộc cùng một phân nhóm cũng sẽ được xem xét cùng nhau. Chỉ có các đơn vị comonome cấu thành các polyme trong các nhóm được xem xét mới được so sánh.

(2) Các polyme đã biến đổi hóa học được phân loại vào phân nhóm tương ứng với polyme chưa biến đổi.

Các hỗn hợp polyme pha trộn được phân loại vào cùng một phân nhóm như các polyme của cùng các đơn vị monome theo các tỷ lệ giống nhau.

2. Theo mục đích của phân nhóm 3920.43, thuật ngữ "chất hóa dẻo" kể cả chất hóa dẻo thứ cấp.

other single comonomer unit. For this purpose, constituent monomer units of polymers falling in the same subheading shall be taken together. Only the constituent comonomer units of the polymers in the series of subheadings under consideration are to be compared.

(b) Where there is no subheading named "Other" in the same series:

(1) Polymers are to be classified in the subheading covering polymers of that monomer unit which predominates by weight over every other single comonomer unit. For this purpose, constituent monomer units of polymers falling in the same subheading shall be taken together. Only the constituent comonomer units of the polymers in the series under consideration are to be compared.

(2) Chemically modified polymers are to be classified in the subheading appropriate to the unmodified polymer.

Polymer blends are to be classified in the same subheading as polymers of the same monomer units in the same proportions.

2. For the purposes of subheading 3920.43, the term "plasticisers" includes secondary plasticisers.

PHÂN CHƯƠNG I

SUB-CHAPTER I

DẠNG NGUYÊN SINH **PRIMARY FORMS**

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
39.01	**Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh**		**39.01**	**Polymers of ethylene, in primary forms**	
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:		3901.10	- Polyethylene having a specific gravity of less than 0.94:	
	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:			- - In the form of liquids or pastes:	
3901.10.12	- - - Polyetylen chứa các monomer alpha-olefin từ 5% trở xuống (SEN)	kg	3901.10.12	- - - Polyethylene containing 5% or less alpha-olefin monomers	kg
3901.10.19	- - - Loại khác	kg	3901.10.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
3901.10.92	- - - Polyetylen chứa các monomer alpha-olefin từ 5% trở xuống (SEN)	kg	3901.10.92	- - - Polyethylene containing 5% or less alpha-olefin monomers	kg
3901.10.99	- - - Loại khác	kg	3901.10.99	- - - Other	kg
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	kg	3901.20.00	- Polyethylene having a specific gravity of 0.94 or more	kg
3901.30.00	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	kg	3901.30.00	- Ethylene-vinyl acetate copolymers	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3901.40.00	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	kg	3901.40.00	- Ethylene-alpha-olefin copolymers, having a specific gravity of less than 0.94	kg
3901.90	- Loại khác:		3901.90	- Other:	
3901.90.40	- - Dạng phân tán(SEN)	kg	3901.90.40	- - In dispersion	kg
3901.90.90	- - Loại khác	kg	3901.90.90	- - Other	kg
39.02	**Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh**		**39.02**	**Polymers of propylene or of other olefins, in primary forms**	
3902.10	- Polypropylen:		3902.10	- Polypropylene:	
3902.10.30	- - Dạng phân tán(SEN)	kg	3902.10.30	- - In dispersion	kg
3902.10.40	- - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vẩy, mảnh và các dạng tương tự (SEN)	kg	3902.10.40	- - Granules, pellets, beads, flakes, chips and similar forms	kg
3902.10.90	- - Loại khác	kg	3902.10.90	- - Other	kg
3902.20.00	- Polyisobutylen	kg	3902.20.00	- Polyisobutylene	kg
3902.30	- Các copolyme propylen:		3902.30	- Propylene copolymers:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3902.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	kg	3902.30.30	- - In the form of liquids or pastes	kg
3902.30.90	- - Loại khác	kg	3902.30.90	- - Other	kg
3902.90	- Loại khác:		3902.90	- Other:	
3902.90.10	- - Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in(SEN)	kg	3902.90.10	- - Chlorinated polypropylene of a kind suitable for use in printing ink formulation	kg
3902.90.90	- - Loại khác	kg	3902.90.90	- - Other	kg
39.03	**Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh**		**39.03**	**Polymers of styrene, in primary forms**	
	- Polystyren:			- Polystyrene:	
3903.11	- - Loại giãn nở được:		3903.11	- - Expansible:	
3903.11.10	- - - Dạng hạt(SEN)	kg	3903.11.10	- - - In the form of granules	kg
3903.11.90	- - - Loại khác	kg	3903.11.90	- - - Other	kg
3903.19	- - Loại khác:		3903.19	- - Other:	
3903.19.10	- - - Dạng phân tán(SEN)	kg	3903.19.10	- - - In dispersion	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3903.19.20	- - - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vẩy, mảnh và các dạng tương tự (SEN)	kg	3903.19.20	- - - Granules, pellets, beads, flakes, chips and similar forms	kg
3903.19.90	- - - Loại khác	kg	3903.19.90	- - - Other	kg
3903.20	- Các copolyme styren-acrylonitril (SAN):		3903.20	- Styrene-acrylonitrile (SAN) copolymers:	
3903.20.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	kg	3903.20.40	- - In aqueous dispersion	kg
3903.20.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	kg	3903.20.50	- - In non-aqueous dispersion	kg
3903.20.90	- - Loại khác	kg	3903.20.90	- - Other	kg
3903.30	- Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):		3903.30	- Acrylonitrile-butadiene-styrene (ABS) copolymers:	
3903.30.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	kg	3903.30.40	- - In aqueous dispersion	kg
3903.30.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	kg	3903.30.50	- - In non-aqueous dispersion	kg
3903.30.60	- - Dạng hạt(SEN)	kg	3903.30.60	- - In the form of granules	kg
3903.30.90	- - Loại khác	kg	3903.30.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3903.90	- Loại khác:		3903.90	- Other:	
3903.90.30	- - Dạng phân tán(SEN)	kg	3903.90.30	- - In dispersion	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
3903.90.91	- - - Các polyme từ styren chịu lực, có độ bền va đập bằng phương pháp Izod nhỏ hơn 80 J/m ở 23°C (SEN)	kg	3903.90.91	- - - Impact resistant polymers of styrene, having notched izod impact at 23°C less than 80 J/m	kg
3903.90.99	- - - Loại khác	kg	3903.90.99	- - - Other	kg
39.04	**Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh**		**39.04**	**Polymers of vinyl chloride or of other halogenated olefins, in primary forms**	
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:		3904.10	- Poly(vinyl chloride), not mixed with any other substances:	
3904.10.10	- - Các polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	kg	3904.10.10	- - Homopolymers, suspension type	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
3904.10.91	- - - Dạng hạt(SEN)	kg	3904.10.91	- - - In the form of granules	kg
3904.10.92	- - - Dạng bột	kg	3904.10.92	- - - In the form of powder	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3904.10.99	- - - Loại khác	kg	3904.10.99	- - - Other	kg
	- Poly (vinyl clorua) khác:			- Other poly(vinyl chloride):	
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:		3904.21	- - Non-plasticised:	
3904.21.10	- - - Dạng hạt(SEN)	kg	3904.21.10	- - - In the form of granules	kg
3904.21.20	- - - Dạng bột	kg	3904.21.20	- - - In the form of powder	kg
3904.21.90	- - - Loại khác	kg	3904.21.90	- - - Other	kg
3904.22	- - Đã hóa dẻo:		3904.22	- - Plasticised:	
3904.22.10	- - - Dạng phân tán(SEN)	kg	3904.22.10	- - - In dispersion	kg
3904.22.20	- - - Dạng hạt(SEN)	kg	3904.22.20	- - - in the form of granules	kg
3904.22.30	- - - Dạng bột	kg	3904.22.30	- - - In the form of powder	kg
3904.22.90	- - - Loại khác	kg	3904.22.90	- - - Other	kg
3904.30	- Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:		3904.30	- Vinyl chloride-vinyl acetate copolymers:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3904.30.10	- - Dạng hạt(SEN)	kg	3904.30.10	- - In the form of granules	kg
3904.30.20	- - Dạng bột	kg	3904.30.20	- - In the form of powder	kg
3904.30.90	- - Loại khác	kg	3904.30.90	- - Other	kg
3904.40	- Các copolyme vinyl clorua khác:		3904.40	- Other vinyl chloride copolymers:	
3904.40.10	- - Dạng hạt(SEN)	kg	3904.40.10	- - In the form of granules	kg
3904.40.20	- - Dạng bột	kg	3904.40.20	- - In the form of powder	kg
3904.40.90	- - Loại khác	kg	3904.40.90	- - Other	kg
3904.50	- Các polyme vinyliden clorua:		3904.50	- Vinylidene chloride polymers:	
3904.50.40	- - Dạng phân tán(SEN)	kg	3904.50.40	- - In dispersion	kg
3904.50.50	- - Dạng hạt(SEN)	kg	3904.50.50	- - In the form of granules	kg
3904.50.60	- - Dạng bột	kg	3904.50.60	- - In the form of powder	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3904.50.90	- - Loại khác	kg	3904.50.90	- - Other	kg
	- Các floro-polyme:			- Fluoro-polymers:	
3904.61	- - Polytetrafloroetylen:		3904.61	- - Polytetrafluoroethylene:	
3904.61.10	- - - Dạng hạt(SEN)	kg	3904.61.10	- - - In the form of granules	kg
3904.61.20	- - - Dạng bột	kg	3904.61.20	- - - In the form of powder	kg
3904.61.90	- - - Loại khác	kg	3904.61.90	- - - Other	kg
3904.69	- - Loại khác:		3904.69	- - Other:	
3904.69.30	- - - Dạng phân tán(SEN)	kg	3904.69.30	- - - In dispersion	kg
3904.69.40	- - - Dạng hạt(SEN)	kg	3904.69.40	- - - In the form of granules	kg
3904.69.50	- - - Dạng bột	kg	3904.69.50	- - - In the form of powder	kg
3904.69.90	- - - Loại khác	kg	3904.69.90	- - - Other	kg
3904.90	- Loại khác:		3904.90	- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3904.90.30	- - Dạng phân tán(SEN)	kg	3904.90.30	- - In dispersion	kg
3904.90.40	- - Dạng hạt(SEN)	kg	3904.90.40	- - In the form of granules	kg
3904.90.50	- - Dạng bột	kg	3904.90.50	- - In the form of powder	kg
3904.90.90	- - Loại khác	kg	3904.90.90	- - Other	kg
39.05	**Các polyme từ vinyl axetat hoặc từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh**		**39.05**	**Polymers of vinyl acetate or of other vinyl esters, in primary forms; other vinyl polymers in primary forms**	
	- Poly (vinyl axetat):			- Poly(vinyl acetate):	
3905.12.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	kg	3905.12.00	- - In aqueous dispersion	kg
3905.19	- - Loại khác:		3905.19	- - Other:	
3905.19.10	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	kg	3905.19.10	- - - In the form of liquids or pastes	kg
3905.19.90	- - - Loại khác	kg	3905.19.90	- - - Other	kg
	- Các copolyme vinyl axetat:			- Vinyl acetate copolymers:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3905.21.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	kg	3905.21.00	- - In aqueous dispersion	kg
3905.29.00	- - Loại khác	kg	3905.29.00	- - Other	kg
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:		3905.30	- Poly(vinyl alcohol), whether or not containing unhydrolysed acetate groups:	
3905.30.10	- - Dạng phân tán(SEN)	kg	3905.30.10	- - In dispersion	kg
3905.30.90	- - Loại khác	kg	3905.30.90	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
3905.91	- - Các copolyme:		3905.91	- - Copolymers:	
3905.91.10	- - - Dạng phân tán(SEN)	kg	3905.91.10	- - - In dispersion	kg
3905.91.90	- - - Loại khác	kg	3905.91.90	- - - Other	kg
3905.99	- - Loại khác:		3905.99	- - Other:	
3905.99.10	- - - Dạng phân tán trong môi trường nước	kg	3905.99.10	- - - In aqueous dispersion	kg
3905.99.20	- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	kg	3905.99.20	- - - In non-aqueous dispersion	kg
3905.99.90	- - - Loại khác	kg	3905.99.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
39.06	**Các polyme acrylic dạng nguyên sinh**		**39.06**	**Acrylic polymers in primary forms**	
3906.10	- Poly (metyl metacrylat):		3906.10	- Poly(methyl methacrylate):	
3906.10.10	- - Dạng phân tán(SEN)	kg	3906.10.10	- - In dispersion	kg
3906.10.90	- - Loại khác	kg	3906.10.90	- - Other	kg
3906.90	- Loại khác:		3906.90	- Other:	
3906.90.20	- - Dạng phân tán(SEN)	kg	3906.90.20	- - In dispersion	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
3906.90.92	- - - Natri polyacrylat	kg	3906.90.92	- - - Sodium polyacrylate	kg
3906.90.99	- - - Loại khác	kg	3906.90.99	- - - Other	kg
39.07	**Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh**		**39.07**	**Polyacetals, other polyethers and epoxide resins, in primary forms; polycarbonates, alkyd resins, polyallyl esters and other polyesters, in primary forms**	
3907.10.00	- Các polyaxetal	kg	3907.10.00	- Polyacetals	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Các polyete khác:			- Other polyethers:	
3907.21.00	- - Bis(polyoxyethylene) methylphosphonate	kg	3907.21.00	- - Bis(polyoxyethylene) methylphosphonate	kg
3907.29	- - Loại khác:		3907.29	- - Other:	
3907.29.10	- - - Polytetrametylen ete glycol	kg	3907.29.10	- - - Polytetramethylene ether glycol	kg
3907.29.90	- - - Loại khác	kg	3907.29.90	- - - Other	kg
3907.30	- Nhựa epoxit:		3907.30	- Epoxide resins:	
3907.30.20	- - Loại dùng để phủ, dạng bột(SEN)	kg	3907.30.20	- - Of a kind used for coating, in powder form	kg
3907.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	kg	3907.30.30	- - In the form of liquids or pastes	kg
3907.30.90	- - Loại khác	kg	3907.30.90	- - Other	kg
3907.40.00	- Các polycarbonat	kg	3907.40.00	- Polycarbonates	kg
3907.50	- Nhựa alkyd:		3907.50	- Alkyd resins:	
3907.50.10	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	kg	3907.50.10	- - In the form of liquids or pastes	kg
3907.50.90	- - Loại khác	kg	3907.50.90	- - Other	kg
	- Poly (etylen terephthalat):			- Poly(ethylene terephthalate):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3907.61.00	- - Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	kg	3907.61.00	- - Having a viscosity number of 78 ml/g or higher	kg
3907.69	- - Loại khác:		3907.69	- - Other:	
3907.69.10	- - - Dạng hạt và các dạng tương tự (SEN)	kg	3907.69.10	- - - Granules and similar forms	kg
3907.69.90	- - - Loại khác	kg	3907.69.90	- - - Other	kg
3907.70.00	- Poly(lactic axit)	kg	3907.70.00	- Poly(lactic acid)	kg
	- Các polyeste khác:			- Other polyesters:	
3907.91	- - Chưa no:		3907.91	- - Unsaturated:	
3907.91.20	- - - Dạng hạt và các dạng tương tự (SEN)	kg	3907.91.20	- - - Granules and similar forms	kg
3907.91.30	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	kg	3907.91.30	- - - In the form of liquids or pastes	kg
3907.91.90	- - - Loại khác	kg	3907.91.90	- - - Other	kg
3907.99	- - Loại khác:		3907.99	- - Other:	
3907.99.40	- - - Loại dùng để phủ, dạng bột(SEN)	kg	3907.99.40	- - - Of a kind used for coating, in powder form	kg
3907.99.50	- - - Các copolyme polyeste thơm tinh thể lỏng nhiệt dẻo (SEN)	kg	3907.99.50	- - - Thermoplastic liquid crystal aromatic polyester copolymers	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3907.99.60	- - - Polybutylene succinate (PBS)(SEN)	kg	3907.99.60	- - - Polybutylene succinate (PBS)	kg
3907.99.90	- - - Loại khác	kg	3907.99.90	- - - Other	kg
39.08	**Các polyamide dạng nguyên sinh**		**39.08**	**Polyamides in primary forms**	
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:		3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12:	
3908.10.10	- - Polyamide-6	kg	3908.10.10	- - Polyamide-6	kg
3908.10.90	- - Loại khác	kg	3908.10.90	- - Other	kg
3908.90.00	- Loại khác	kg	3908.90.00	- Other	kg
39.09	**Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh**		**39.09**	**Amino-resins, phenolic resins and polyurethanes, in primary forms**	
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:		3909.10	- Urea resins; thiourea resins:	
3909.10.10	- - Hợp chất dùng để đúc	kg	3909.10.10	- - Moulding compounds	kg
3909.10.90	- - Loại khác	kg	3909.10.90	- - Other	kg
3909.20	- Nhựa melamin:		3909.20	- Melamine resins:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3909.20.10	- - Hợp chất dùng để đúc	kg	3909.20.10	- - Moulding compounds	kg
3909.20.90	- - Loại khác	kg	3909.20.90	- - Other	kg
	- Nhựa amino khác:			- Other amino-resins:	
3909.31	- - Poly(methylene phenyl isocyanate) (MDI thô, polymeric MDI) :		3909.31	- - Poly(methylene phenyl isocyanate) (crude MDI, polymeric MDI):	
3909.31.10	- - - Loại dùng để đúc	kg	3909.31.10	- - - Of a kind used for moulding	kg
3909.31.90	- - - Loại khác	kg	3909.31.90	- - - Other	kg
3909.39	- - Loại khác:		3909.39	- - Other:	
3909.39.10	- - - Hợp chất dùng để đúc	kg	3909.39.10	- - - Moulding compounds	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
3909.39.91	- - - - Nhựa glyoxal monourein(SEN)	kg	3909.39.91	- - - - Glyoxal monourein resin	kg
3909.39.99	- - - - Loại khác	kg	3909.39.99	- - - - Other	kg
3909.40	- Nhựa phenolic:		3909.40	- Phenolic resins:	
3909.40.10	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	kg	3909.40.10	- - Moulding compounds other than phenol formaldehyde	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3909.40.90	- - Loại khác	kg	3909.40.90	- - Other	kg
3909.50.00	- Các polyurethan	kg	3909.50.00	- Polyurethanes	kg

PHÂN CHƯƠNG I
DẠNG NGUYÊN SINH

SUB-CHAPTER I
PRIMARY FORMS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
39.10	**Các silicon dạng nguyên sinh**		**39.10**	**Silicones in primary forms**	
3910.00.20	- Dạng phân tán và dạng hòa tan(SEN)	kg	3910.00.20	- In dispersion and in solutions	kg
3910.00.90	- Loại khác	kg	3910.00.90	- Other	kg
39.11	**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**		**39.11**	**Petroleum resins, coumarone-indene resins, polyterpenes, polysulphides, polysulphones and other products specified in Note 3 to this Chapter, not elsewhere specified or included, in primary forms**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	kg	3911.10.00	- Petroleum resins, coumarone, indene or coumarone-indene resins and polyterpenes	kg
3911.20.00	- Poly(1,3-phenylene methylphosphonate)	kg	3911.20.00	- Poly(1,3-phenylene methylphosphonate)	kg
3911.90.00	- Loại khác	kg	3911.90.00	- Other	kg
39.12	**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**		**39.12**	**Cellulose and its chemical derivatives, not elsewhere specified or included, in primary forms**	
	- Các axetat xenlulo:			- Cellulose acetates:	
3912.11.00	- - Chưa hóa dẻo	kg	3912.11.00	- - Non-plasticised	kg
3912.12.00	- - Đã hóa dẻo	kg	3912.12.00	- - Plasticised	kg
3912.20	- Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):		3912.20	- Cellulose nitrates (including collodions):	
	- - Chưa hóa dẻo:			- - Non-plasticised:	
3912.20.11	- - - Nitroxenlulo đã ngâm nước (SEN)	kg	3912.20.11	- - - Water-damped nitrocellulose	kg
3912.20.12	- - - Nitroxenlulo đã ngâm cồn	kg	3912.20.12	- - - Alcohol-damped nitrocellulose	kg
3912.20.19	- - - Loại khác	kg	3912.20.19	- - - Other	kg
3912.20.20	- - Đã hóa dẻo	kg	3912.20.20	- - Plasticised	kg
	- Các ete xenlulo:			- Cellulose ethers:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3912.31.00	- - Carboxymethylcellulose và các muối của nó	kg	3912.31.00	- - Carboxymethylcellulose and its salts	kg
3912.39.00	- - Loại khác	kg	3912.39.00	- - Other	kg
3912.90	- Loại khác:		3912.90	- Other:	
3912.90.20	- - Dạng hạt(SEN)	kg	3912.90.20	- - In the form of granules	kg
3912.90.90	- - Loại khác	kg	3912.90.90	- - Other	kg
39.13	**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**		**39.13**	**Natural polymers (for example, alginic acid) and modified natural polymers (for example, hardened proteins, chemical derivatives of natural rubber), not elsewhere specified or included, in primary forms**	
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	kg	3913.10.00	- Alginic acid, its salts and esters	kg
3913.90	- Loại khác:		3913.90	- Other:	
3913.90.10	- - Các protein đã làm cứng	kg	3913.90.10	- - Hardened proteins	kg
3913.90.20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg	3913.90.20	- - Chemical derivatives of natural rubber	kg
3913.90.30	- - Các polyme từ tinh bột	kg	3913.90.30	- - Starch-based polymers	kg
3913.90.90	- - Loại khác	kg	3913.90.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3914.00.00	**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh**	kg/lít	**3914.00.00**	**Ion-exchangers based on polymers of headings 39.01 to 39.13, in primary forms**	kg/liter

PHÂN CHƯƠNG II
PHẾ LIỆU, PHẾ THẢI VÀ MẨU VỤN; BÁN THÀNH PHẨM; THÀNH PHẨM

SUB-CHAPTER II
WASTE, PARINGS AND SCRAP; SEMI-MANUFACTURES; ARTICLES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
39.15	**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic**		**39.15**	**Waste, parings and scrap, of plastics**	
3915.10	- Từ các polyme từ etylen:		3915.10	- Of polymers of ethylene:	
3915.10.10	- - Dạng xốp, không cứng	kg	3915.10.10	- - Of non-rigid cellular products	kg
3915.10.90	- - Loại khác	kg	3915.10.90	- - Other	kg
3915.20	- Từ các polyme từ styren:		3915.20	- Of polymers of styrene:	
3915.20.10	- - Dạng xốp, không cứng	kg	3915.20.10	- - Of non-rigid cellular products	kg
3915.20.90	- - Loại khác	kg	3915.20.90	- - Other	kg
3915.30	- Từ các polyme từ vinyl clorua:		3915.30	- Of polymers of vinyl chloride:	
3915.30.10	- - Dạng xốp, không cứng	kg	3915.30.10	- - Of non-rigid cellular products	kg
3915.30.90	- - Loại khác	kg	3915.30.90	- - Other	kg
3915.90	- Từ plastic khác:		3915.90	- Of other plastics:	
3915.90.10	- - Từ poly(etylene terephthalate)	kg	3915.90.10	- - Of poly(ethylene terephthalate)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3915.90.20	- - Từ polypropylene	kg	3915.90.20	- - Of polypropylene	kg
3915.90.30	- - Từ polycarbonate	kg	3915.90.30	- - Of polycarbonate	kg
3915.90.40	- - Từ các polyvinyl Acetal	kg	3915.90.40	- - Of polyvinyl Acetals	kg
3915.90.50	- - Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino; từ các protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg	3915.90.50	- - Of phenolic resins; of amino resins; of hardened proteins; of chemical derivatives of natural rubber	kg
3915.90.90	- - Loại khác	kg	3915.90.90	- - Other	kg
39.16	**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác**		**39.16**	**Monofilament of which any cross-sectional dimension exceeds 1 mm, rods, sticks and profile shapes, whether or not surface-worked but not otherwise worked, of plastics**	
3916.10	- Từ các polyme từ etylen:		3916.10	- Of polymers of ethylene:	
3916.10.10	- - Sợi monofilament	kg/m	3916.10.10	- - Monofilament	kg/m
3916.10.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	kg/m	3916.10.20	- - Rods, sticks and profile shapes	kg/m
3916.20	- Từ các polyme từ vinyl clorua:		3916.20	- Of polymers of vinyl chloride:	
3916.20.10	- - Sợi monofilament	kg/m	3916.20.10	- - Monofilament	kg/m
3916.20.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	kg/m	3916.20.20	- - Rods, sticks and profile shapes	kg/m
3916.90	- Từ plastic khác:		3916.90	- Of other plastics:	
	- - Từ các polyme trùng hợp:			- - Of addition polymerisation products:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3916.90.11	- - - Từ polypropylen	kg/m	3916.90.11	- - - Of polypropylene	kg/m
3916.90.12	- - - Từ polystyren	kg/m	3916.90.12	- - - Of polystyrene	kg/m
3916.90.19	- - - Loại khác	kg/m	3916.90.19	- - - Other	kg/m
	- - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:			- - Of condensation or rearrangement polymerisation products:	
3916.90.21	- - - Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino	kg/m	3916.90.21	- - - Of phenolic resins; of amino-resins	kg/m
3916.90.22	- - - Từ các polyamide	kg/m	3916.90.22	- - - Of polyamides	kg/m
3916.90.29	- - - Loại khác	kg/m	3916.90.29	- - - Other	kg/m
3916.90.30	- - Từ xenlulo tái sinh; từ xenlulo nitrat, xenlulo acetat và các este xenlulo, ete xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	kg/m	3916.90.30	- - Of regenerated cellulose; of cellulose nitrate, cellulose acetate and other cellulose esters, cellulose ethers and other chemical derivatives of cellulose, plasticised	kg/m
3916.90.40	- - Từ các protein đã được làm cứng	kg/m	3916.90.40	- - Of hardened proteins	kg/m
3916.90.50	- - Từ sợi lưu hóa	kg/m	3916.90.50	- - Of vulcanised fibre	kg/m
3916.90.60	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg/m	3916.90.60	- - Of chemical derivatives of natural rubber	kg/m
	- - Loại khác:			- - Other:	
3916.90.91	- - - Sợi monofilament	kg/m	3916.90.91	- - - Monofilament	kg/m
3916.90.92	- - - Dạng thanh, que và các dạng hình	kg/m	3916.90.92	- - - Rods, sticks and profile shapes	kg/m

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
39.17	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic**		**39.17**	**Tubes, pipes and hoses, and fittings therefor (for example, joints, elbows, flanges), of plastics**	
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:		3917.10	- Artificial guts (sausage casings) of hardened protein or of cellulosic materials:	
3917.10.10	- - Từ protein đã được làm cứng	kg/m/ chiếc	3917.10.10	- - Of hardened protein	kg/m/unit
3917.10.90	- - Loại khác	kg/m/ chiếc	3917.10.90	- - Other	kg/m/unit
	- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:			- Tubes, pipes and hoses, rigid:	
3917.21.00	- - Bằng các polyme từ etylen	kg/m/ chiếc	3917.21.00	- - Of polymers of ethylene	kg/m/unit
3917.22.00	- - Bằng các polyme từ propylen	kg/m/ chiếc	3917.22.00	- - Of polymers of propylene	kg/m/unit
3917.23.00	- - Bằng các polyme từ vinyl clorua	kg/m/ chiếc	3917.23.00	- - Of polymers of vinyl chloride	kg/m/unit
3917.29	- - Bằng plastic khác:		3917.29	- - Of other plastics:	
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:			- - - Further worked than merely surface-worked:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3917.29.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp khác (SEN)	kg/m/ chiếc	3917.29.11	- - - - Of other addition polymerisation products	kg/m/unit
3917.29.19	- - - - Loại khác (SEN)	kg/m/ chiếc	3917.29.19	- - - - Other	kg/m/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
3917.29.21	- - - - Từ các polyme trùng hợp khác	kg/m/ chiếc	3917.29.21	- - - - Of other addition polymerisation products	kg/m/unit
3917.29.22	- - - - Từ nhựa phenolic	kg/m/ chiếc	3917.29.22	- - - - Of phenolic resins	kg/m/unit
3917.29.23	- - - - Từ nhựa amino; từ protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg/m/ chiếc	3917.29.23	- - - - Of amino-resins; of hardened proteins; of chemical derivatives of natural rubber	kg/m/unit
3917.29.24	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; từ sợi lưu hóa	kg/m/ chiếc	3917.29.24	- - - - Of cellulose nitrate, cellulose acetates and other chemical derivatives of cellulose, plasticised; of vulcanised fibre	kg/m/unit
3917.29.25	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	kg/m/ chiếc	3917.29.25	- - - - Of other condensation or rearrangement polymerisation products	kg/m/unit
3917.29.29	- - - - Loại khác	kg/m/ chiếc	3917.29.29	- - - - Other	kg/m/unit
	- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:			- Other tubes, pipes and hoses:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3917.31	- - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa:		3917.31	- - Flexible tubes, pipes and hoses, having a minimum burst pressure of 27.6 MPa:	
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:			- - - Further worked than merely surface-worked:	
3917.31.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp(SEN)	kg/m/ chiếc	3917.31.11	- - - - Of addition polymerisation products	kg/m/unit
3917.31.12	- - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ sợi lưu hóa; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên (SEN)	kg/m/ chiếc	3917.31.12	- - - - Of amino-resins; of phenolic resins; of vulcanised fibre; of chemical derivatives of natural rubber	kg/m/unit
3917.31.19	- - - - Loại khác (SEN)	kg/m/ chiếc	3917.31.19	- - - - Other	kg/m/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
3917.31.21	- - - - Từ các polyme trùng hợp	kg/m/ chiếc	3917.31.21	- - - - Of addition polymerisation products	kg/m/unit
3917.31.23	- - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg/m/ chiếc	3917.31.23	- - - - Of amino-resins; of phenolic resins; of chemical derivatives of natural rubber	kg/m/unit
3917.31.24	- - - - Từ sợi lưu hóa	kg/m/ chiếc	3917.31.24	- - - - Of vulcanised fibre	kg/m/unit
3917.31.25	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	kg/m/ chiếc	3917.31.25	- - - - Of other condensation or rearrangement polymerisation products; of cellulose nitrate, cellulose acetates and other chemical derivatives of cellulose, plasticised	kg/m/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3917.31.29	- - - - Loại khác	kg/m/ chiếc	3917.31.29	- - - - Other	kg/m/unit
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện:		3917.32	- - Other, not reinforced or otherwise combined with other materials, without fittings:	
3917.32.10	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông	kg/m/ chiếc	3917.32.10	- - - Sausage or ham casings	kg/m/unit
3917.32.20	- - - Ống nhựa nhiệt dẻo dùng cho bếp ga(SEN)	kg/m/ chiếc	3917.32.20	- - - Thermoplastic hoses for gas stove	kg/m/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
	- - - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:			- - - - Further worked than merely surface-worked:	
3917.32.91	- - - - - Từ các polyme trùng hợp; từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên (SEN)	kg/m/ chiếc	3917.32.91	- - - - - Of addition polymerisation products; of phenolic resins or amino resins; of chemical derivatives of natural rubber	kg/m/unit
3917.32.92	- - - - - Loại khác (SEN)	kg/m/ chiếc	3917.32.92	- - - - - Other	kg/m/unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
3917.32.93	- - - - - Từ các polyme trùng hợp	kg/m/ chiếc	3917.32.93	- - - - - Of addition polymerisation products	kg/m/unit
3917.32.94	- - - - - Từ nhựa amino hoặc nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg/m/ chiếc	3917.32.94	- - - - - Of amino-resins or phenolic resins; of chemical derivatives of natural rubber	kg/m/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3917.32.95	- - - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ sợi lưu hóa; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	kg/m/ chiếc	3917.32.95	- - - - - Of other condensation or rearrangement polymerisation products; of vulcanised fibre; of cellulose nitrate, cellulose acetates and other chemical derivatives of cellulose, plasticised	kg/m/unit
3917.32.99	- - - - - Loại khác	kg/m/ chiếc	3917.32.99	- - - - - Other	kg/m/unit
3917.33	- - Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện:		3917.33	- - Other, not reinforced or otherwise combined with other materials, with fittings:	
3917.33.10	- - - Loại khác, được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần(SEN)	kg/m/ chiếc	3917.33.10	- - - Other, further worked than merely surface-worked	kg/m/unit
3917.33.90	- - - Loại khác	kg/m/ chiếc	3917.33.90	- - - Other	kg/m/unit
3917.39	- - Loại khác:		3917.39	- - Other:	
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:			- - - Further worked than merely surface-worked:	
3917.39.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa (SEN)	kg/m/ chiếc	3917.39.11	- - - - Of addition polymerisation products; of vulcanised fibre	kg/m/unit
3917.39.12	- - - - Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên (SEN)	kg/m/ chiếc	3917.39.12	- - - - Of phenolic resins or amino resins; of chemical derivatives of natural rubber	kg/m/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3917.39.19	- - - - Loại khác (SEN)	kg/m/ chiếc	3917.39.19	- - - - Other	kg/m/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
3917.39.91	- - - - Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	kg/m/ chiếc	3917.39.91	- - - - Of addition polymerisation products; of vulcanised fibre	kg/m/unit
3917.39.92	- - - - Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg/m/ chiếc	3917.39.92	- - - - Of phenolic resins or amino resins; of chemical derivatives of natural rubber	kg/m/unit
3917.39.93	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	kg/m/ chiếc	3917.39.93	- - - - Of other condensation or rearrangement polymerisation products	kg/m/unit
3917.39.94	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	kg/m/ chiếc	3917.39.94	- - - - Of cellulose nitrate, cellulose acetates and other chemical derivatives of cellulose, plasticised	kg/m/unit
3917.39.99	- - - - Loại khác	kg/m/ chiếc	3917.39.99	- - - - Other	kg/m/unit
3917.40.00	- Các phụ kiện	kg/ chiếc	3917.40.00	- Fittings	kg/unit
39.18	**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này**		**39.18**	**Floor coverings of plastics, whether or not self-adhesive, in rolls or in the form of tiles; wall or ceiling coverings of plastics, as defined in Note 9 to this Chapter**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3918.10	- Từ các polyme từ vinyl clorua:		3918.10	- Of polymers of vinyl chloride:	
	- - Tấm trải sàn:			- - Floor coverings:	
3918.10.11	- - - Dạng tấm rời để ghép	kg/m^2/ chiếc	3918.10.11	- - - Tiles	kg/m^2/unit
3918.10.19	- - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3918.10.19	- - - Other	kg/m^2/unit
3918.10.90	- - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3918.10.90	- - Other	kg/m^2/unit
3918.90	- Từ plastic khác:		3918.90	- Of other plastics:	
	- - Tấm trải sàn:			- - Floor coverings:	
3918.90.11	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	kg/m^2/ chiếc	3918.90.11	- - - Tiles, of polyethylene	kg/m^2/unit
3918.90.13	- - - Loại khác, bằng polyetylen	kg/m^2/ chiếc	3918.90.13	- - - Other, of polyethylene	kg/m^2/unit
3918.90.14	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg/m^2/ chiếc	3918.90.14	- - - Of chemical derivatives of natural rubber	kg/m^2/unit
3918.90.15	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	kg/m^2/ chiếc	3918.90.15	- - - Of other addition polymerisation products; of condensation or rearrangement polymerisation products; of cellulose nitrate, cellulose acetate or other chemical derivatives of cellulose, plasticised	kg/m^2/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3918.90.16	- - - Từ sợi lưu hóa	kg/m^2/ chiếc	3918.90.16	- - - Of vulcanised fibre	kg/m^2/unit
3918.90.19	- - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3918.90.19	- - - Other	kg/m^2/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
3918.90.91	- - - Từ polyetylen	kg/m^2/ chiếc	3918.90.91	- - - Of polyethylene	kg/m^2/unit
3918.90.92	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg/m^2/ chiếc	3918.90.92	- - - Of chemical derivatives of natural rubber	kg/m^2/unit
3918.90.93	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	kg/m^2/ chiếc	3918.90.93	- - - Of other addition polymerisation products; of condensation or rearrangement polymerisation products; of cellulose nitrate, cellulose acetate or other chemical derivatives of cellulose, plasticised	kg/m^2/unit
3918.90.94	- - - Từ sợi lưu hóa	kg/m^2/ chiếc	3918.90.94	- - - Of vulcanised fibre	kg/m^2/unit
3918.90.99	- - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3918.90.99	- - - Other	kg/m^2/unit
39.19	**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn**		**39.19**	**Self-adhesive plates, sheets, film, foil, tape, strip and other flat shapes, of plastics, whether or not in rolls**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:		3919.10	- In rolls of a width not exceeding 20 cm:	
3919.10.10	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	kg/m^2/ chiếc	3919.10.10	- - Of polymers of vinyl chloride	kg/m^2/unit
3919.10.20	- - Từ polyetylen	kg/m^2/ chiếc	3919.10.20	- - Of polyethylene	kg/m^2/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
3919.10.91	- - - Từ các protein đã làm cứng hoặc các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg/m^2/ chiếc	3919.10.91	- - - Of hardened proteins or chemical derivatives of natural rubber	kg/m^2/unit
3919.10.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	kg/m^2/ chiếc	3919.10.92	- - - Of addition polymerisation products; of condensation or rearrangement polymerisation products; of cellulose nitrate, cellulose acetates and other chemical derivatives of cellulose, plasticised	kg/m^2/unit
3919.10.99	- - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3919.10.99	- - - Other	kg/m^2/unit
3919.90	- Loại khác:		3919.90	- Other:	
3919.90.10	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	kg/m^2/ chiếc	3919.90.10	- - Of polymers of vinyl chloride	kg/m^2/unit
3919.90.20	- - Từ protein đã được làm cứng	kg/m^2/ chiếc	3919.90.20	- - Of hardened proteins	kg/m^2/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Loại khác:			- - Other:	
3919.90.91	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg/m^2/ chiếc	3919.90.91	- - - Of chemical derivatives of natural rubber	kg/m^2/unit
3919.90.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	kg/m^2/ chiếc	3919.90.92	- - - Of addition polymerisation products; of condensation or rearrangement polymerisation products; of cellulose nitrate, cellulose acetates and other chemical derivatives of cellulose, plasticised	kg/m^2/unit
3919.90.99	- - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3919.90.99	- - - Other	kg/m^2/unit
39.20	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác**		**39.20**	**Other plates, sheets, film, foil and strip, of plastics, non-cellular and not reinforced, laminated, supported or similarly combined with other materials**	
3920.10	- Từ các polyme từ etylen:		3920.10	- Of polymers of ethylene:	
	- - Dạng tấm và phiến (SEN):			- - Plates and sheets:	
3920.10.11	- - - Loại cứng (SEN)	kg/m^2/ chiếc	3920.10.11	- - - Rigid	kg/m^2/unit
3920.10.19	- - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3920.10.19	- - - Other	kg/m^2/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3920.10.90	- - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3920.10.90	- - Other	kg/m^2/unit
3920.20	- Từ các polyme từ propylen:		3920.20	- Of polymers of propylene:	
3920.20.10	- - Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP) (SEN)	kg/m^2/ chiếc	3920.20.10	- - Biaxially oriented polypropylene (BOPP) film	kg/m^2/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
3920.20.91	- - - Dạng tấm và phiến (SEN)	kg/m^2/ chiếc	3920.20.91	- - - Plates and sheets	kg/m^2/unit
3920.20.99	- - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3920.20.99	- - - Other	kg/m^2/unit
3920.30	- Từ các polyme từ styren:		3920.30	- Of polymers of styrene:	
3920.30.20	- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	kg/m^2/ chiếc	3920.30.20	- - Acrylonitrile butadiene styrene (ABS) sheets of a kind used in the manufacture of refrigerators	kg/m^2/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
3920.30.91	- - - Dạng tấm và phiến, loại cứng(SEN)	kg/m^2/ chiếc	3920.30.91	- - - Plates and sheets, rigid	kg/m^2/unit
3920.30.92	- - - Loại khác, dạng tấm và phiến (SEN)	kg/m^2/ chiếc	3920.30.92	- - - Other, plates and sheets	kg/m^2/unit
3920.30.99	- - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3920.30.99	- - - Other	kg/m^2/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Từ các polyme từ vinyl clorua:			- Of polymers of vinyl chloride:	
3920.43	- - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:		3920.43	- - Containing by weight not less than 6% of plasticisers:	
3920.43.10	- - - Dạng tấm và phiến (SEN)	kg/m^2/ chiếc	3920.43.10	- - - Plates and sheets	kg/m^2/unit
3920.43.90	- - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3920.43.90	- - - Other	kg/m^2/unit
3920.49.00	- - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3920.49.00	- - Other	kg/m^2/unit
	- Từ các polyme acrylic:			- Of acrylic polymers:	
3920.51	- - Từ poly(metyl metacrylat):		3920.51	- - Of poly(methyl methacrylate):	
	- - - Dạng tấm và phiến (SEN):			- - - Plates and sheets:	
3920.51.11	- - - - Loại cứng(SEN)	kg/m^2/ chiếc	3920.51.11	- - - - Rigid	kg/m^2/unit
3920.51.19	- - - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3920.51.19	- - - - Other	kg/m^2/unit
3920.51.90	- - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3920.51.90	- - - Other	kg/m^2/unit
3920.59	- - Loại khác:		3920.59	- - Other:	
	- - - Dạng tấm và phiến (SEN):			- - - Plates and sheets:	
3920.59.11	- - - - Loại cứng(SEN)	kg/m^2/ chiếc	3920.59.11	- - - - Rigid	kg/m^2/unit
3920.59.19	- - - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3920.59.19	- - - - Other	kg/m^2/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3920.59.90	- - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3920.59.90	- - - Other	kg/m^2/unit
	- Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác:			- Of polycarbonates, alkyd resins, polyallyl esters or other polyesters:	
3920.61	- - Từ các polycarbonat:		3920.61	- - Of polycarbonates:	
3920.61.10	- - - Dạng tấm và phiến (SEN)	kg/m^2/ chiếc	3920.61.10	- - - Plates and sheets	kg/m^2/unit
3920.61.90	- - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3920.61.90	- - - Other	kg/m^2/unit
3920.62	- - Từ poly(etylen terephtalat):		3920.62	- - Of poly(ethylene terephthalate):	
3920.62.10	- - - Dạng tấm và phiến (SEN)	kg/m^2/ chiếc	3920.62.10	- - - Plates and sheets	kg/m^2/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
3920.62.91	- - - - Màng bảo vệ chắn ánh sáng mặt trời (SEN)	kg/m^2/ chiếc	3920.62.91	- - - - Solar protection film	kg/m^2/unit
3920.62.99	- - - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3920.62.99	- - - - Other	kg/m^2/unit
3920.63	- - Từ các polyeste chưa no:		3920.63	- - Of unsaturated polyesters:	
3920.63.10	- - - Dạng tấm và phiến (SEN)	kg/m^2/ chiếc	3920.63.10	- - - Plates and sheets	kg/m^2/unit
3920.63.90	- - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3920.63.90	- - - Other	kg/m^2/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3920.69	- - Từ các polyeste khác:		3920.69	- - Of other polyesters:	
3920.69.10	- - - Dạng tấm và phiến (SEN)	kg/m^2/ chiếc	3920.69.10	- - - Plates and sheets	kg/m^2/unit
3920.69.90	- - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3920.69.90	- - - Other	kg/m^2/unit
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:			- Of cellulose or its chemical derivatives:	
3920.71	- - Từ xenlulo tái sinh:		3920.71	- - Of regenerated cellulose:	
3920.71.10	- - - Màng xenlophan	kg/m^2/ chiếc	3920.71.10	- - - Cellophane film	kg/m^2/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
3920.71.91	- - - - Dạng phiến (sheets) đã in	kg/m^2/ chiếc	3920.71.91	- - - - Printed sheets	kg/m^2/unit
3920.71.99	- - - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3920.71.99	- - - - Other	kg/m^2/unit
3920.73.00	- - Từ xenlulo axetat	kg/m^2/ chiếc	3920.73.00	- - Of cellulose acetate	kg/m^2/unit
3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:		3920.79	- - Of other cellulose derivatives:	
3920.79.10	- - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	kg/m^2/ chiếc	3920.79.10	- - - Of nitrocellulose (gun cotton)	kg/m^2/unit
3920.79.20	- - - Từ sợi lưu hóa	kg/m^2/ chiếc	3920.79.20	- - - Of vulcanised fibre	kg/m^2/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
3920.79.91	- - - - Dạng tấm và phiến (SEN)	kg/m^2/ chiếc	3920.79.91	- - - - Plates and sheets	kg/m^2/unit
3920.79.99	- - - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3920.79.99	- - - - Other	kg/m^2/unit
	- Từ plastic khác:			- Of other plastics:	
3920.91	- - Từ poly(vinyl butyral):		3920.91	- - Of poly(vinyl butyral):	
3920.91.10	- - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	kg/m^2/ chiếc	3920.91.10	- - - Film of a kind used in safety glass, of a thickness exceeding 0.38 mm but not exceeding 0.76 mm, and of a width not exceeding 2 m	kg/m^2/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
3920.91.91	- - - - Dạng tấm và phiến (SEN)	kg/m^2/ chiếc	3920.91.91	- - - - Plates and sheets	kg/m^2/unit
3920.91.99	- - - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3920.91.99	- - - - Other	kg/m^2/unit
3920.92	- - Từ các polyamide:		3920.92	- - Of polyamides:	
3920.92.10	- - - Từ polyamide-6	kg/m^2/ chiếc	3920.92.10	- - - Of polyamide-6	kg/m^2/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
3920.92.91	- - - - Dạng tấm và phiến (SEN)	kg/m^2/ chiếc	3920.92.91	- - - - Plates and sheets	kg/m^2/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3920.92.99	- - - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3920.92.99	- - - - Other	kg/m^2/unit
3920.93	- - Từ nhựa amino:		3920.93	- - Of amino-resins:	
3920.93.10	- - - Dạng tấm và phiến (SEN)	kg/m^2/ chiếc	3920.93.10	- - - Plates and sheets	kg/m^2/unit
3920.93.90	- - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3920.93.90	- - - Other	kg/m^2/unit
3920.94	- - Từ nhựa phenolic:		3920.94	- - Of phenolic resins:	
3920.94.10	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	kg/m^2/ chiếc	3920.94.10	- - - Phenol formaldehyde (bakelite) sheets	kg/m^2/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
3920.94.91	- - - - Dạng tấm và phiến (SEN)	kg/m^2/ chiếc	3920.94.91	- - - - Plates and sheets	kg/m^2/unit
3920.94.99	- - - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3920.94.99	- - - - Other	kg/m^2/unit
3920.99	- - Từ plastic khác:		3920.99	- - Of other plastics:	
3920.99.10	- - - Từ protein đã được làm cứng; từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg/m^2/ chiếc	3920.99.10	- - - Of hardened proteins; of chemical derivatives of natural rubber	kg/m^2/unit
	- - - Từ các polyme trùng hợp:			- - - Of addition polymerisation products:	
3920.99.21	- - - - Dạng tấm và phiến (SEN)	kg/m^2/ chiếc	3920.99.21	- - - - Plates and sheets	kg/m^2/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3920.99.29	- - - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3920.99.29	- - - - Other	kg/m^2/unit
	- - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:			- - - Of condensation or rearrangement polymerisation products:	
3920.99.31	- - - - Dạng tấm và phiến (SEN)	kg/m^2/ chiếc	3920.99.31	- - - - Plates and sheets	kg/m^2/unit
3920.99.39	- - - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3920.99.39	- - - - Other	kg/m^2/unit
3920.99.90	- - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3920.99.90	- - - Other	kg/m^2/unit
39.21	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic**		**39.21**	**Other plates, sheets, film, foil and strip, of plastics**	
	- Loại xốp:			- Cellular:	
3921.11	- - Từ các polyme từ styren:		3921.11	- - Of polymers of styrene:	
	- - - Cứng:			- - - Rigid:	
3921.11.21	- - - - Dạng tấm và phiến (SEN)	kg/m^2/ chiếc	3921.11.21	- - - - Plates and sheets	kg/m^2/unit
3921.11.29	- - - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3921.11.29	- - - - Other	kg/m^2/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
3921.11.91	- - - - Dạng tấm và phiến (SEN)	kg/m^2/ chiếc	3921.11.91	- - - - Plates and sheets	kg/m^2/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3921.11.92	- - - - Dạng màng (SEN)	kg/m^2/ chiếc	3921.11.92	- - - - Film	kg/m^2/unit
3921.11.99	- - - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3921.11.99	- - - - Other	kg/m^2/unit
3921.12.00	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	kg/m^2/ chiếc	3921.12.00	- - Of polymers of vinyl chloride	kg/m^2/unit
3921.13	- - Từ các polyurethan:		3921.13	- - Of polyurethanes:	
	- - - Cứng:			- - - Rigid:	
3921.13.11	- - - - Dạng tấm và phiến (SEN)	kg/m^2/ chiếc	3921.13.11	- - - - Plates and sheets	kg/m^2/unit
3921.13.19	- - - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3921.13.19	- - - - Other	kg/m^2/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
3921.13.91	- - - - Dạng tấm và phiến (SEN)	kg/m^2/ chiếc	3921.13.91	- - - - Plates and sheets	kg/m^2/unit
3921.13.92	- - - - Dạng màng (SEN)	kg/m^2/ chiếc	3921.13.92	- - - - Film	kg/m^2/unit
3921.13.99	- - - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3921.13.99	- - - - Other	kg/m^2/unit
3921.14	- - Từ xenlulo tái sinh:		3921.14	- - Of regenerated cellulose:	
	- - - Cứng:			- - - Rigid:	
3921.14.21	- - - - Dạng tấm và phiến (SEN)	kg/m^2/ chiếc	3921.14.21	- - - - Plates and sheets	kg/m^2/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3921.14.29	- - - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3921.14.29	- - - - Other	kg/m^2/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
3921.14.91	- - - - Dạng tấm và phiến (SEN)	kg/m^2/ chiếc	3921.14.91	- - - - Plates and sheets	kg/m^2/unit
3921.14.92	- - - - Dạng màng (SEN)	kg/m^2/ chiếc	3921.14.92	- - - - Film	kg/m^2/unit
3921.14.99	- - - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3921.14.99	- - - - Other	kg/m^2/unit
3921.19	- - Từ plastic khác:		3921.19	- - Of other plastics:	
-	- - - Dạng tấm và phiến (SEN) từ các sản phẩm polyme trùng hợp:		-	- - - Plates and sheets of addition polymerisation products:	
3921.19.11	- - - - Từ polypropylen	kg/m^2/ chiếc	3921.19.11	- - - - Of polypropylene	kg/m^2/unit
3921.19.12	- - - - Từ polyetylen	kg/m^2/ chiếc	3921.19.12	- - - - Of polyethylene	kg/m^2/unit
3921.19.19	- - - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3921.19.19	- - - - Other	kg/m^2/unit
	- - - Dạng tấm và phiến(SEN) từ các sản phẩm polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:			- - - Plates and sheets of condensation or rearrangement polymerisation products:	
3921.19.31	- - - - Từ các polycarbonat	kg/m^2/ chiếc	3921.19.31	- - - - Of polycarbonates	kg/m^2/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3921.19.39	- - - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3921.19.39	- - - - Other	kg/m^2/unit
3921.19.40	- - - Dạng tấm và phiến(SEN) từ xenlulo hoặc từ các dẫn xuất hóa học của chúng, hoặc từ sợi lưu hóa	kg/m^2/ chiếc	3921.19.40	- - - Plates and sheets of cellulose or its chemical derivatives, or of vulcanised fibre	kg/m^2/unit
3921.19.50	- - - Dạng tấm và phiến(SEN) từ các protein được làm cứng, hoặc từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg/m^2/ chiếc	3921.19.50	- - - Plates and sheets of hardened proteins, or of chemical derivatives of natural rubber	kg/m^2/unit
	- - - Dạng màng và lá (SEN):			- - - Film and foil:	
3921.19.61	- - - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	kg/m^2/ chiếc	3921.19.61	- - - - Of nitrocellulose (gun-cotton)	kg/m^2/unit
3921.19.62	- - - - Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg/m^2/ chiếc	3921.19.62	- - - - Of hardened proteins; of chemical derivatives of natural rubber	kg/m^2/unit
3921.19.69	- - - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3921.19.69	- - - - Other	kg/m^2/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
3921.19.93	- - - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	kg/m^2/ chiếc	3921.19.93	- - - - Of nitrocellulose (gun-cotton)	kg/m^2/unit
3921.19.94	- - - - Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg/m^2/ chiếc	3921.19.94	- - - - Of hardened proteins; of chemical derivatives of natural rubber	kg/m^2/unit
3921.19.99	- - - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3921.19.99	- - - - Other	kg/m^2/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3921.90	- Loại khác:		3921.90	- Other:	
3921.90.10	- - Từ sợi lưu hóa	kg/m^2/ chiếc	3921.90.10	- - Of vulcanised fibre	kg/m^2/unit
3921.90.20	- - Từ các protein đã được làm cứng	kg/m^2/ chiếc	3921.90.20	- - Of hardened proteins	kg/m^2/unit
3921.90.30	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	kg/m^2/ chiếc	3921.90.30	- - Of chemical derivatives of natural rubber	kg/m^2/unit
	- - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:			- - Of condensation or rearrangement polymerisation products:	
3921.90.41	- - - Dạng tấm và phiến (SEN)	kg/m^2/ chiếc	3921.90.41	- - - Plates and sheets	kg/m^2/unit
3921.90.42	- - - Dạng màng (SEN)	kg/m^2/ chiếc	3921.90.42	- - - Film	kg/m^2/unit
3921.90.43	- - - Dạng dải có ép vật liệu dệt	kg/m^2/ chiếc	3921.90.43	- - - Textile laminated strip	kg/m^2/unit
3921.90.49	- - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3921.90.49	- - - Other	kg/m^2/unit
3921.90.50	- - Từ xenlulo tái sinh	kg/m^2/ chiếc	3921.90.50	- - Of regenerated cellulose	kg/m^2/unit
3921.90.60	- - Từ xenlulo khác hoặc các dẫn xuất hóa học của nó	kg/m^2/ chiếc	3921.90.60	- - Of other cellulose or its chemical derivatives	kg/m^2/unit
3921.90.70	- - Từ các polyme trùng hợp	kg/m^2/ chiếc	3921.90.70	- - Of addition polymerisation products	kg/m^2/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3921.90.90	- - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	3921.90.90	- - Other	kg/m^2/unit
39.22	**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic**		**39.22**	**Baths, shower-baths, sinks, wash-basins, bidets, lavatory pans, seats and covers, flushing cisterns and similar sanitary ware, of plastics**	
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:		3922.10	- Baths, shower-baths, sinks and wash-basins:	
	- - Bồn tắm:			- - Baths:	
3922.10.11	- - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	bộ/chiếc	3922.10.11	- - - Bathtubs having rectangular or oblong interior shape	set/unit
3922.10.19	- - - Loại khác	bộ/chiếc	3922.10.19	- - - Other	set/unit
3922.10.90	- - Loại khác	bộ/chiếc	3922.10.90	- - Other	set/unit
3922.20.00	- Bệ và nắp xí bệt	bộ/chiếc	3922.20.00	- Lavatory seats and covers	set/unit
3922.90	- Loại khác:		3922.90	- Other:	
	- - Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:			- - Lavatory pans, flushing cisterns and urinals:	
3922.90.11	- - - Bộ phận của bình xả nước(SEN)	bộ/chiếc	3922.90.11	- - - Parts of flushing cisterns	set/unit
3922.90.12	- - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận(SEN)	bộ/chiếc	3922.90.12	- - - Flushing cisterns equipped with their mechanisms	set/unit
3922.90.19	- - - Loại khác	bộ/chiếc	3922.90.19	- - - Other	set/unit
3922.90.90	- - Loại khác	bộ/chiếc	3922.90.90	- - Other	set/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
39.23	**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic**		**39.23**	**Articles for the conveyance or packing of goods, of plastics; stoppers, lids, caps and other closures, of plastics**	
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:		3923.10	- Boxes, cases, crates and similar articles:	
3923.10.10	- - Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang	kg/chiếc	3923.10.10	- - Cases for film, tape and optical discs	kg/unit
3923.10.20	- - Loại khác, có hình dạng đặc biệt hoặc thích hợp để vận chuyển hoặc đóng gói các tấm bán dẫn mỏng, màn hoặc lưới quang (SEN)	kg/chiếc	3923.10.20	- - Other, specially shaped or fitted for the conveyance or packing of semiconductor wafers, masks, or reticles	kg/unit
3923.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	3923.10.90	- - Other	kg/unit
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):			- Sacks and bags (including cones):	
3923.21	- - Từ các polyme từ etylen:		3923.21	- - Of polymers of ethylene:	
	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort):			- - - Aseptic bags reinforced with aluminium foil (other than retort pouches):	
3923.21.11	- - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	kg/chiếc	3923.21.11	- - - - Of a width of 315 mm or more and of a length of 410 mm or more, incorporating a sealed gland	kg/unit
3923.21.19	- - - - Loại khác	kg/chiếc	3923.21.19	- - - - Other	kg/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3923.21.91	- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín(SEN)	kg/chiếc	3923.21.91	- - - - Aseptic bags not reinforced with aluminium foil (other than retort pouches), of a width of 315 mm or more and of a length of 410 mm or more, incorporating a sealed gland	kg/unit
3923.21.99	- - - - Loại khác	kg/chiếc	3923.21.99	- - - - Other	kg/unit
3923.29	- - Từ plastic khác:		3923.29	- - Of other plastics:	
3923.29.10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	kg/chiếc	3923.29.10	- - - Aseptic bags whether or not reinforced with aluminium foil (other than retort pouches), of a width of 315 mm or more and of a length of 410 mm or more, incorporating a sealed gland	kg/unit
3923.29.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	3923.29.90	- - - Other	kg/unit
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:		3923.30	- Carboys, bottles, flasks and similar articles:	
3923.30.20	- - Bình chứa nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh, dùng cho khí nén hoặc khí hóa lỏng(SEN)	kg/chiếc	3923.30.20	- - Multi-layer fibreglass reinforced containers, for compressed or liquefied gas	kg/unit
3923.30.90	- - Loại khác	kg/chiếc	3923.30.90	- - Other	kg/unit
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:		3923.40	- Spools, cops, bobbins and similar supports:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3923.40.10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48(SEN)	kg/chiếc	3923.40.10	- - Suitable for use with the machines of heading 84.44, 84.45 or 84.48	kg/unit
3923.40.90	- - Loại khác	kg/chiếc	3923.40.90	- - Other	kg/unit
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	kg/chiếc	3923.50.00	- Stoppers, lids, caps and other closures	kg/unit
3923.90	- Loại khác:		3923.90	- Other:	
3923.90.10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	kg/chiếc	3923.90.10	- - Toothpaste tubes	kg/unit
3923.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	3923.90.90	- - Other	kg/unit
39.24	**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic**		**39.24**	**Tableware, kitchenware, other household articles and hygienic or toilet articles, of plastics**	
3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp:		3924.10	- Tableware and kitchenware:	
3924.10.10	- - Từ melamin	bộ/chiếc	3924.10.10	- - Of melamine	set/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
3924.10.91	- - - Bình cho trẻ em ăn	bộ/chiếc	3924.10.91	- - - Baby feeding bottles	set/unit
3924.10.99	- - - Loại khác	bộ/chiếc	3924.10.99	- - - Other	set/unit
3924.90	- Loại khác:		3924.90	- Other:	
3924.90.10	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ(SEN)	bộ/chiếc	3924.90.10	- - Bed pans, urinals (portable type) or chamber-pots	set/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3924.90.20	- - Miếng tạo dáng núm vú, miếng bảo vệ đầu ngực, núm trợ ti, phễu vắt sữa bằng tay(SEN)	bộ/chiếc	3924.90.20	- - Nipple former, breastshells, nipple shields, hand expression funnel	set/unit
3924.90.30	- - Bộ câu sữa	bộ/chiếc	3924.90.30	- - Supplementary feeding system for babies	set/unit
3924.90.90	- - Loại khác	bộ/chiếc	3924.90.90	- - Other	set/unit
39.25	**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**		**39.25**	**Builders' ware of plastics, not elsewhere specified or included**	
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	bộ/chiếc	3925.10.00	- Reservoirs, tanks, vats and similar containers, of a capacity exceeding 300 l	set/unit
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	bộ/chiếc	3925.20.00	- Doors, windows and their frames and thresholds for doors	set/unit
3925.30.00	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	bộ/chiếc	3925.30.00	- Shutters, blinds (including Venetian blinds) and similar articles and parts thereof	set/unit
3925.90.00	- Loại khác	bộ/chiếc	3925.90.00	- Other	set/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
39.26	**Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14**		**39.26**	**Other articles of plastics and articles of other materials of headings 39.01 to 39.14**	
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	kg/chiếc	3926.10.00	- Office or school supplies	kg/unit
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):		3926.20	- Articles of apparel and clothing accessories (including gloves, mittens and mitts):	
3926.20.10	- - Găng tay; tạp dề; yếm cho trẻ em (SEN)	kg/chiếc	3926.20.10	- - Gloves; aprons; babies' bibs	kg/unit
3926.20.20	- - Miếng đệm và miếng bảo vệ vai (SEN)	kg/chiếc	3926.20.20	- - Shoulder pads or shields	kg/unit
3926.20.30	- - Lót, đệm khác cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	kg/chiếc	3926.20.30	- - Other padding for articles of apparel or clothing accessories	kg/unit
3926.20.60	- - Hàng may mặc dùng để chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	kg/chiếc	3926.20.60	- - Articles of apparel used for protection from chemical substances, radiation or fire	kg/unit
3926.20.90	- - Loại khác	kg/chiếc	3926.20.90	- - Other	kg/unit
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	kg/chiếc	3926.30.00	- Fittings for furniture, coachwork or the like	kg/unit
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	kg/chiếc	3926.40.00	- Statuettes and other ornamental articles	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3926.90	- Loại khác:		3926.90	- Other:	
3926.90.10	- - Phao cho lưới đánh cá	kg/chiếc	3926.90.10	- - Floats for fishing nets	kg/unit
3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	kg/chiếc	3926.90.20	- - Fans and handscreens, frames and handles therefor, and parts thereof	kg/unit
	- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:			- - Hygienic, medical and surgical articles:	
3926.90.32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	kg/chiếc	3926.90.32	- - - Plastic moulds with denture imprints	kg/unit
3926.90.39	- - - Loại khác	kg/chiếc	3926.90.39	- - - Other	kg/unit
	- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:			- - Safety and protective devices:	
3926.90.41	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	kg/chiếc	3926.90.41	- - - Police shields	kg/unit
3926.90.42	- - - Mặt nạ bảo hộ sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự(SEN)	kg/chiếc	3926.90.42	- - - Protective masks for use in welding and similar work	kg/unit
3926.90.44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	kg/chiếc	3926.90.44	- - - Life saving cushions for the protection of persons falling from heights	kg/unit
3926.90.49	- - - Loại khác	kg/chiếc	3926.90.49	- - - Other	kg/unit
	- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:			- - Articles for industrial uses:	
3926.90.53	- - - Băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền hoặc băng tải hoặc đai tải	kg/chiếc	3926.90.53	- - - Transmission or conveyor belts or belting	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
3926.90.55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ(SEN)	kg/chiếc	3926.90.55	- - - Plastic J-hooks or bunch blocks for detonators	kg/unit
3926.90.59	- - - Loại khác	kg/chiếc	3926.90.59	- - - Other	kg/unit
3926.90.60	- - Dụng cụ cho gia cầm ăn	kg/chiếc	3926.90.60	- - Poultry feeders	kg/unit
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày:			- - Cards for jewellery or small objects of personal adornment; beads; shoe lasts:	
3926.90.81	- - - Khuôn (phom) giày	kg/chiếc	3926.90.81	- - - Shoe lasts	kg/unit
3926.90.82	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện(SEN)	kg/chiếc	3926.90.82	- - - Prayer beads	kg/unit
3926.90.89	- - - Loại khác	kg/chiếc	3926.90.89	- - - Other	kg/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
3926.90.91	- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc(SEN)	kg/chiếc	3926.90.91	- - - Of a kind used for grain storage	kg/unit
3926.90.92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	kg/chiếc	3926.90.92	- - - Empty capsules of a kind suitable for pharmaceutical use	kg/unit
3926.90.93	- - - Khóa, khóa điều chỉnh, móc treo và nút chặn dây (SEN)	kg/chiếc	3926.90.93	- - - Buckles, adjusters, hooks and cord stoppers	kg/unit
3926.90.99	- - - Loại khác	kg/chiếc	3926.90.99	- - - Other	kg/unit

(SEN): Tham khảo chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 40
Cao su và các sản phẩm bằng cao su

Chú giải

1. Trừ khi có yêu cầu khác, trong toàn bộ Danh mục, khái niệm "cao su" chỉ những sản phẩm dưới đây, đã hoặc chưa lưu hóa hoặc ở dạng cứng: cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, cao su tổng hợp, các chất thay thế cao su thu được từ các loại dầu, và những chất như vậy được tái sinh.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các loại hàng hóa trong Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt);

(b) Giày dép hoặc các bộ phận của giày dép thuộc Chương 64;

(c) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng (kể cả mũ tắm) thuộc Chương 65;

(d) Dụng cụ điện hoặc cơ khí hoặc các bộ phận của chúng thuộc Phần XVI (kể cả đồ điện các loại), làm bằng cao su cứng;

(e) Sản phẩm thuộc các Chương 90, 92, 94 hoặc 96; hoặc

(f) Sản phẩm thuộc Chương 95 (trừ găng tay thể thao, găng hở ngón và găng bao tay và các sản phẩm thuộc các nhóm từ 40.11 đến 40.13).

Chapter 40
Rubber and articles thereof

Notes

1. Except where the context otherwise requires, throughout the Nomenclature the expression "rubber" means the following products, whether or not vulcanised or hard: natural rubber, balata, gutta-percha, guayule, chicle and similar natural gums, synthetic rubber, factice derived from oils, and such substances reclaimed.

2. This Chapter does not cover:

(a) Goods of Section XI (textiles and textile articles);

(b) Footwear or parts thereof of Chapter 64;

(c) Headgear or parts thereof (including bathing caps) of Chapter 65;

(d) Mechanical or electrical appliances or parts thereof of Section XVI (including electrical goods of all kinds), of hard rubber;

(e) Articles of Chapter 90, 92, 94 or 96; or

(f) Articles of Chapter 95 (other than sports gloves, mittens and mitts and articles of headings 40.11 to 40.13).

3. Trong các nhóm 40.01 đến 40.03 và 40.05, khái niệm "dạng nguyên sinh" chỉ áp dụng cho các dạng dưới đây:

(a) Dạng lỏng và dạng nhão (kể cả mủ cao su (latex), đã hoặc chưa tiền lưu hóa, và các dạng phân tán và dạng hòa tan khác);

(b) Các khối có hình dạng không đều, cục, bành (phiến), bột, hạt, miếng, mảnh và dạng khối tương tự.

4. Theo Chú giải 1 của Chương này và nhóm 40.02, khái niệm "cao su tổng hợp" áp dụng đối với:

(a) Các chất tổng hợp chưa no mà chúng có thể chuyển đổi một chiều bằng quá trình lưu hóa với lưu huỳnh thành loại không phải nhiệt dẻo (non-thermoplastic), khi ở khoảng nhiệt độ từ 18°C và 29°C, sẽ không đứt dù cho kéo dãn đến ba lần chiều dài ban đầu của chúng, và sau khi bị kéo giãn tới 2 lần chiều dài ban đầu trong vòng 5 phút, nó sẽ co lại không lớn hơn 1,5 lần chiều dài ban đầu. Theo mục đích của phương pháp thử này, các chất cần thiết để tạo liên kết ngang, như các chất xúc tác hoặc các chất kích hoạt lưu hóa, có thể được thêm vào; sự có mặt của các chất theo quy định của Chú giải 5(B)(ii) và (iii) cũng được chấp nhận. Tuy nhiên, sự có mặt của bất kỳ một chất nào không cần thiết để tạo liên kết ngang, như chất độn, chất hóa dẻo và chất trương nở, là không được chấp nhận;

(b) Chất dẻo có chứa lưu huỳnh (TM); và

3. In headings 40.01 to 40.03 and 40.05, the expression "primary forms" applies only to the following forms:

(a) Liquids and pastes (including latex, whether or not pre-vulcanised, and other dispersions and solutions);

(b) Blocks of irregular shape, lumps, bales, powders, granules, crumbs and similar bulk forms.

4. In Note 1 to this Chapter and in heading 40.02, the expression "synthetic rubber" applies to:

(a) Unsaturated synthetic substances which can be irreversibly transformed by vulcanisation with sulphur into non-thermoplastic substances which, at a temperature between 18°C and 29°C, will not break on being extended to three times their original length and will return, after being extended to twice their original length, within a period of five minutes, to a length not greater than one and a half times their original length. For the purposes of this test, substances necessary for the cross-linking, such as vulcanising activators or accelerators, may be added; the presence of substances as provided for by Notes 5 (B)(ii) and (iii) is also permitted. However, the presence of any substances not necessary for the cross-linking, such as extenders, plasticisers and fillers, is not permitted;

(b) Thioplasts (TM); and

(c) Cao su tự nhiên đã biến đổi do ghép hoặc pha trộn với plastic, cao su tự nhiên đã khử trùng hợp, hỗn hợp của các chất tổng hợp chưa no với các polyme cao phân tử tổng hợp no với điều kiện là tất cả các sản phẩm kể trên đáp ứng các yêu cầu về lưu hóa, kéo giãn và phục hồi như đã nêu ở mục (a) trên.

5. (A) Các nhóm 40.01 và 40.02 không áp dụng cho bất kỳ loại cao su hoặc hỗn hợp cao su nào đã kết hợp trước hoặc sau khi đông tụ với:

(i) các chất lưu hóa, chất xúc tác, chất hãm hoặc các chất kích hoạt (trừ các chất được thêm vào để chuẩn bị quá trình tiền lưu hóa mủ cao su);

(ii) thuốc màu hoặc các chất màu khác, trừ trường hợp những chất này thêm vào chỉ để nhận biết;

(iii) các chất hóa dẻo hoặc chất trương nở (trừ dầu khoáng trong trường hợp cao su đã được trương nở bởi dầu), chất độn, tác nhân gia cố, các dung môi hữu cơ hoặc bất kỳ chất nào khác, trừ những chất được cho phép trong mục (B);

(B) Sự có mặt của những chất dưới đây trong bất kỳ một loại cao su hoặc hỗn hợp cao su nào sẽ không ảnh hưởng đến việc phân loại mặt hàng đó trong nhóm 40.01 hoặc 40.02, miễn là cao su hoặc hỗn hợp cao su đó vẫn giữ được đặc trưng cơ bản như một nguyên liệu thô, có thể trong những trường hợp sau:

(i) các chất nhũ hóa hoặc chất chống dính;

(c) Natural rubber modified by grafting or mixing with plastics, depolymerised natural rubber, mixtures of unsaturated synthetic substances with saturated synthetic high polymers provided that all the above-mentioned products comply with the requirements concerning vulcanisation, elongation and recovery in (a) above.

5. (A) Headings 40.01 and 40.02 do not apply to any rubber or mixture of rubbers which has been compounded, before or after coagulation, with:

(i) vulcanising agents, accelerators, retarders or activators (other than those added for the preparation of pre-vulcanised rubber latex);

(ii) pigments or other colouring matter, other than those added solely for the purpose of identification;

(iii) plasticisers or extenders (except mineral oil in the case of oil-extended rubber), fillers, reinforcing agents, organic solvents or any other substances, except those permitted under (B);

(B) The presence of the following substances in any rubber or mixture of rubbers shall not affect its classification in heading 40.01 or 40.02, as the case may be, provided that such rubber or mixture of rubbers retains its essential character as a raw material:

(i) emulsifiers or anti-tack agents;

(ii) lượng nhỏ các sản phẩm phân nhỏ của chất nhũ hóa;

(iii) một lượng rất nhỏ các chất sau đây: chất nhạy nhiệt (thông thường để sản xuất mủ cao su nhạy nhiệt), tác nhân hoạt động bề mặt cation (thông thường để sản xuất mủ cao su có điện dương), chất chống oxy hóa, chất làm đông tụ, chất làm bở, chất chịu lạnh, chất bảo quản, chất pepti hóa, chất ổn định, chất điều chỉnh độ nhớt hoặc các chất phụ gia với mục đích đặc biệt tương tự.

6. Theo mục đích của nhóm 40.04, khái niệm “phế liệu, phế thải và mảnh vụn" chỉ các chất thải cao su, chất phế liệu, mảnh vụn từ quá trình sản xuất hoặc gia công cao su và các sản phẩm cao su không còn sử dụng được như mục đích ban đầu của chúng vì cắt ra thành từng mảnh, mài mòn hoặc các lý do khác.

7. Chỉ sợi hoàn toàn bằng cao su lưu hóa, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 5 mm, được phân loại như các loại dải, thanh hoặc dạng hình khác, thuộc nhóm 40.08.

8. Nhóm 40.10 gồm cả băng tải, đai tải, băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ, hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt hoặc dây bện đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su.

9. Trong các nhóm 40.01, 40.02, 40.03, 40.05 và 40.08 khái niệm “tấm”, “tờ” và “dải” chỉ áp dụng cho các loại tấm, tờ và dải và khối hình học đều, chưa cắt hoặc mới chỉ cắt đơn

(ii) small amounts of breakdown products of emulsifiers;

(iii) very small amounts of the following: heat-sensitive agents (generally for obtaining thermosensitive rubber latexes), cationic surface-active agents (generally for obtaining electro-positive rubber latexes), antioxidants, coagulants, crumbling agents, freeze-resisting agents, peptisers, preservatives, stabilisers, viscosity-control agents, or similar special-purpose additives.

6. For the purposes of heading 40.04, the expression “waste, parings and scrap” means rubber waste, parings and scrap from the manufacture or working of rubber and rubber goods definitely not usable as such because of cutting-up, wear or other reasons.

7. Thread wholly of vulcanised rubber, of which any cross-sectional dimension exceeds 5 mm, is to be classified as strip, rods or profile shapes, of heading 40.08.

8. Heading 40.10 includes conveyor or transmission belts or belting of textile fabric impregnated, coated, covered or laminated with rubber or made from textile yarn or cord impregnated, coated, covered or sheathed with rubber.

9. In headings 40.01, 40.02, 40.03, 40.05 and 40.08, the expressions “plates”, “sheets” and “strip” apply only to plates, sheets and strip and to blocks of regular geometric

giản thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có hoặc chưa có tính chất của sản phẩm và đã hoặc chưa in hoặc gia công bề mặt theo cách khác, nhưng chưa cắt thành hình hoặc gia công thêm theo cách khác.

Trong nhóm 40.08 khái niệm "thanh" và "dạng hình" chỉ áp dụng cho các sản phẩm như đã mô tả, đã hoặc chưa cắt thành từng đoạn hoặc gia công bề mặt nhưng chưa gia công cách khác.

shape, uncut or simply cut to rectangular (including square) shape, whether or not having the character of articles and whether or not printed or otherwise surface-worked, but not otherwise cut to shape or further worked.

In heading 40.08 the expressions "rods" and "profile shapes" apply only to such products, whether or not cut to length or surface-worked but not otherwise worked.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
40.01	**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**		**40.01**	**Natural rubber, balata, gutta-percha, guayule, chicle and similar natural gums, in primary forms or in plates, sheets or strip**	
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:		4001.10	- Natural rubber latex, whether or not pre-vulcanised:	
	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:			- - Exceeding 0.5% by volume of ammonia content:	
4001.10.11	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm(SEN)	kg	4001.10.11	- - - Centrifuged concentrate rubber latex	kg
4001.10.19	- - - Loại khác	kg	4001.10.19	- - - Other	kg
	- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:			- - Not exceeding 0.5% by volume of ammonia content:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4001.10.21	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm(SEN)	kg	4001.10.21	- - - Centrifuged concentrate rubber latex	kg
4001.10.29	- - - Loại khác	kg	4001.10.29	- - - Other	kg
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:			- Natural rubber in other forms:	
4001.21	- - Tờ cao su xông khói:		4001.21	- - Smoked sheets:	
4001.21.10	- - - RSS hạng 1 (SEN)	kg	4001.21.10	- - - RSS Grade 1	kg
4001.21.20	- - - RSS hạng 2 (SEN)	kg	4001.21.20	- - - RSS Grade 2	kg
4001.21.30	- - - RSS hạng 3 (SEN)	kg	4001.21.30	- - - RSS Grade 3	kg
4001.21.40	- - - RSS hạng 4 (SEN)	kg	4001.21.40	- - - RSS Grade 4	kg
4001.21.50	- - - RSS hạng 5 (SEN)	kg	4001.21.50	- - - RSS Grade 5	kg
4001.21.90	- - - Loại khác	kg	4001.21.90	- - - Other	kg
4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):		4001.22	- - Technically specified natural rubber (TSNR):	
4001.22.10	- - - TSNR 10 (SEN)	kg	4001.22.10	- - - TSNR 10	kg
4001.22.20	- - - TSNR 20 (SEN)	kg	4001.22.20	- - - TSNR 20	kg
4001.22.30	- - - TSNR L (SEN)	kg	4001.22.30	- - - TSNR L	kg
4001.22.40	- - - TSNR CV (SEN)	kg	4001.22.40	- - - TSNR CV	kg
4001.22.50	- - - TSNR GP (SEN)	kg	4001.22.50	- - - TSNR GP	kg
4001.22.60	- - - TSNR 5 (SEN)	kg	4001.22.60	- - - TSNR 5	kg
4001.22.90	- - - Loại khác	kg	4001.22.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4001.29	- - Loại khác:		4001.29	- - Other:	
4001.29.10	- - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí(SEN)	kg	4001.29.10	- - - Air-dried sheets	kg
4001.29.20	- - - Crếp từ mủ cao su (SEN)	kg	4001.29.20	- - - Latex crepes	kg
4001.29.30	- - - Crếp làm đế giày (SEN)	kg	4001.29.30	- - - Sole crepes	kg
4001.29.50	- - - Crếp loại khác	kg	4001.29.50	- - - Other crepes	kg
4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	kg	4001.29.60	- - - Superior processing rubber	kg
4001.29.70	- - - Váng cao su	kg	4001.29.70	- - - Skim rubber	kg
4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã xông khói) và phần thừa lại trên chén(SEN)	kg	4001.29.80	- - - Scrap (tree, earth or smoked) and cup lump	kg
-	- - - Loại khác, dạng nguyên sinh:		-	- - - Other, in primary forms:	
4001.29.94	- - - - Cao su tự nhiên đã khử protein (DPNR) (SEN)	kg	4001.29.94	- - - - Deproteinised Natural Rubber (DPNR)	kg
4001.29.96	- - - - Loại khác	kg	4001.29.96	- - - - Other	kg
4001.29.99	- - - Loại khác	kg	4001.29.99	- - - Other	kg
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự:		4001.30	- Balata, gutta-percha, guayule, chicle and similar natural gums:	
4001.30.20	- - Dạng nguyên sinh	kg	4001.30.20	- - In primary forms	kg
4001.30.90	- - Loại khác	kg	4001.30.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
40.02	**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**		**40.02**	**Synthetic rubber and factice derived from oils, in primary forms or in plates, sheets or strip; mixtures of any product of heading 40.01 with any product of this heading, in primary forms or in plates, sheets or strip**	
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):			- Styrene-butadiene rubber (SBR); carboxylated styrene-butadiene rubber (XSBR):	
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	kg	4002.11.00	- - Latex	kg
4002.19	- - Loại khác:		4002.19	- - Other:	
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	kg	4002.19.10	- - - In primary forms or in unvulcanised, uncompounded plates, sheets or strip	kg
4002.19.90	- - - Loại khác	kg	4002.19.90	- - - Other	kg
4002.20	- Cao su butadien (BR):		4002.20	- Butadiene rubber (BR):	
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	kg	4002.20.10	- - In primary forms	kg
4002.20.90	- - Loại khác	kg	4002.20.90	- - Other	kg
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):			- Isobutene-isoprene (butyl) rubber (IIR); halo-isobutene-isoprene rubber (CIIR or BIIR):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):		4002.31	- - Isobutene-isoprene (butyl) rubber (IIR):	
4002.31.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	kg	4002.31.10	- - - Unvulcanised, uncompounded plates, sheets or strip	kg
4002.31.90	- - - Loại khác	kg	4002.31.90	- - - Other	kg
4002.39	- - Loại khác:		4002.39	- - Other:	
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	kg	4002.39.10	- - - Unvulcanised, uncompounded plates, sheets or strip	kg
4002.39.90	- - - Loại khác	kg	4002.39.90	- - - Other	kg
	- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):			- Chloroprene (chlorobutadiene) rubber (CR):	
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	kg	4002.41.00	- - Latex	kg
4002.49	- - Loại khác:		4002.49	- - Other:	
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	kg	4002.49.10	- - - In primary forms	kg
4002.49.90	- - - Loại khác	kg	4002.49.90	- - - Other	kg
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):			- Acrylonitrile-butadiene rubber (NBR):	
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	kg	4002.51.00	- - Latex	kg
4002.59	- - Loại khác:		4002.59	- - Other:	
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	kg	4002.59.10	- - - In primary forms	kg
4002.59.90	- - - Loại khác	kg	4002.59.90	- - - Other	kg
4002.60	- Cao su isopren (IR):		4002.60	- Isoprene rubber (IR):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	kg	4002.60.10	- - In primary forms	kg
4002.60.90	- - Loại khác	kg	4002.60.90	- - Other	kg
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen-propylen (EPDM):		4002.70	- Ethylene-propylene-non-conjugated diene rubber (EPDM):	
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	kg	4002.70.10	- - In primary forms	kg
4002.70.90	- - Loại khác	kg	4002.70.90	- - Other	kg
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:		4002.80	- Mixtures of any product of heading 40.01 with any product of this heading:	
4002.80.10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	kg	4002.80.10	- - Mixtures of natural rubber latex with synthetic rubber latex	kg
4002.80.90	- - Loại khác	kg	4002.80.90	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	kg	4002.91.00	- - Latex	kg
4002.99	- - Loại khác:		4002.99	- - Other:	
4002.99.30	- - - Cao su tự nhiên đã epoxy hóa (ENR)	kg	4002.99.30	- - - Epoxidised Natural Rubber (ENR)	kg
4002.99.40	- - - Loại khác, dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	kg	4002.99.40	- - - Other, in primary forms or in unvulcanised, uncompounded plates, sheets or strip	kg
4002.99.90	- - - Loại khác	kg	4002.99.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4003.00.00	**Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.**	kg	**4003.00.00**	**Reclaimed rubber in primary forms or in plates, sheets or strip.**	kg
4004.00.00	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng**	kg	**4004.00.00**	**Waste, parings and scrap of rubber (other than hard rubber) and powders and granules obtained therefrom**	kg
40.05	**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**		**40.05**	**Compounded rubber, unvulcanised, in primary forms or in plates, sheets or strip**	
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica:		4005.10	- Compounded with carbon black or silica:	
4005.10.10	- - Của nhựa tự nhiên	kg	4005.10.10	- - Of natural gums	kg
4005.10.90	- - Loại khác	kg	4005.10.90	- - Other	kg
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	kg	4005.20.00	- Solutions; dispersions other than those of subheading 4005.10	kg
	- Loại khác:			- Other:	
4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải:		4005.91	- - Plates, sheets and strip:	
4005.91.10	- - - Của nhựa tự nhiên	kg	4005.91.10	- - - Of natural gums	kg
4005.91.90	- - - Loại khác	kg	4005.91.90	- - - Other	kg
4005.99	- - Loại khác:		4005.99	- - Other:	
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	kg	4005.99.10	- - - Latex	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4005.99.20	- - - Cao su tự nhiên được pha trộn với các chất trừ carbon hoặc silica	kg	4005.99.20	- - - Natural rubber compounded with substances other than carbon or silica	kg
4005.99.90	- - - Loại khác	kg	4005.99.90	- - - Other	kg
40.06	**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa**		**40.06**	**Other forms (for example, rods, tubes and profile shapes) and articles (for example, discs and rings), of unvulcanised rubber**	
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	kg/chiếc	4006.10.00	- “Camel-back” strips for retreading rubber tyres	kg/unit
4006.90	- Loại khác:		4006.90	- Other:	
	- - Của nhựa tự nhiên:			- - Of natural gums:	
4006.90.11	- - - Các sản phẩm	kg/chiếc	4006.90.11	- - - Articles	kg/unit
4006.90.19	- - - Loại khác	kg/chiếc	4006.90.19	- - - Other	kg/unit
4006.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	4006.90.90	- - Other	kg/unit
4007.00.00	**Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa**	kg/chiếc	**4007.00.00**	**Vulcanised rubber thread and cord**	kg/unit
40.08	**Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**		**40.08**	**Plates, sheets, strip, rods and profile shapes, of vulcanised rubber other than hard rubber**	
	- Từ cao su xốp:			- Of cellular rubber:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:		4008.11	- - Plates, sheets and strip:	
4008.11.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	kg/m^2/ chiếc	4008.11.10	- - - Exceeding 5 mm in thickness, lined with textile fabric on one side	kg/m^2/unit
4008.11.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	kg/m^2/ chiếc	4008.11.20	- - - Other, floor tiles and wall tiles	kg/m^2/unit
4008.11.90	- - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	4008.11.90	- - - Other	kg/m^2/unit
4008.19.00	- - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	4008.19.00	- - Other	kg/m^2/unit
	- Từ cao su không xốp:			- Of non-cellular rubber:	
4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:		4008.21	- - Plates, sheets and strip:	
4008.21.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	kg/m^2/ chiếc	4008.21.10	- - - Exceeding 5 mm in thickness, lined with textile fabric on one side	kg/m^2/unit
4008.21.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	kg/m^2/ chiếc	4008.21.20	- - - Other, floor tiles and wall tiles	kg/m^2/unit
4008.21.30	- - - Băng chắn nước (SEN)	kg/chiếc	4008.21.30	- - - Water stop	kg/unit
4008.21.40	- - - Tờ cao su dùng làm đế giày	kg/chiếc	4008.21.40	- - - Rubber soling sheet	kg/unit
4008.21.90	- - - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	4008.21.90	- - - Other	kg/m^2/unit
4008.29.00	- - Loại khác	kg/m^2/ chiếc	4008.29.00	- - Other	kg/m^2/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
40.09	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)**		**40.09**	**Tubes, pipes and hoses, of vulcanised rubber other than hard rubber, with or without their fittings (for example, joints, elbows, flanges)**	
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:			- Not reinforced or otherwise combined with other materials:	
4009.11.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	kg/chiếc	4009.11.00	- - Without fittings	kg/unit
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:		4009.12	- - With fittings:	
4009.12.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ(SEN)	kg/chiếc	4009.12.10	- - - Mining slurry suction and discharge hoses	kg/unit
4009.12.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4009.12.90	- - - Other	kg/unit
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:			- Reinforced or otherwise combined only with metal:	
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:		4009.21	- - Without fittings:	
4009.21.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ(SEN)	kg/chiếc	4009.21.10	- - - Mining slurry suction and discharge hoses	kg/unit
4009.21.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4009.21.90	- - - Other	kg/unit
4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:		4009.22	- - With fittings:	
4009.22.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ(SEN)	kg/chiếc	4009.22.10	- - - Mining slurry suction and discharge hoses	kg/unit
4009.22.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4009.22.90	- - - Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:			- Reinforced or otherwise combined only with textile materials:	
4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:		4009.31	- - Without fittings:	
4009.31.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ(SEN)	kg/chiếc	4009.31.10	- - - Mining slurry suction and discharge hoses	kg/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4009.31.91	- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	kg/chiếc	4009.31.91	- - - - Fuel hoses, heater hoses and water hoses, of a kind used on motor vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11	kg/unit
4009.31.99	- - - - Loại khác	kg/chiếc	4009.31.99	- - - - Other	kg/unit
4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:		4009.32	- - With fittings:	
4009.32.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ(SEN)	kg/chiếc	4009.32.10	- - - Mining slurry suction and discharge hoses	kg/unit
4009.32.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4009.32.90	- - - Other	kg/unit
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:			- Reinforced or otherwise combined with other materials:	
4009.41	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:		4009.41	- - Without fittings:	
4009.41.10	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga (SEN)	kg/chiếc	4009.41.10	- - - Rubber hose of a kind used for gas stove	kg/unit
4009.41.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4009.41.90	- - - Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:		4009.42	- - With fittings:	
4009.42.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ(SEN)	kg/chiếc	4009.42.10	- - - Mining slurry suction and discharge hoses	kg/unit
4009.42.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga (SEN)	kg/chiếc	4009.42.20	- - - Rubber hose of a kind used for gas stove	kg/unit
4009.42.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4009.42.90	- - - Other	kg/unit
40.10	**Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa**		**40.10**	**Conveyor or transmission belts or belting, of vulcanised rubber**	
	- Băng tải hoặc đai tải:			- Conveyor belts or belting:	
4010.11.00	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	kg/chiếc	4010.11.00	- - Reinforced only with metal	kg/unit
4010.12.00	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	kg/chiếc	4010.12.00	- - Reinforced only with textile materials	kg/unit
4010.19.00	- - Loại khác	kg/chiếc	4010.19.00	- - Other	kg/unit
	- Băng truyền hoặc đai truyền:			- Transmission belts or belting:	
4010.31.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	kg/chiếc	4010.31.00	- - Endless transmission belts of trapezoidal cross-section (V-belts), V-ribbed, of an outside circumference exceeding 60 cm but not exceeding 180 cm	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4010.32.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	kg/chiếc	4010.32.00	- - Endless transmission belts of trapezoidal cross-section (V-belts), other than V-ribbed, of an outside circumference exceeding 60 cm but not exceeding 180 cm	kg/unit
4010.33.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	kg/chiếc	4010.33.00	- - Endless transmission belts of trapezoidal cross-section (V-belts), V-ribbed, of an outside circumference exceeding 180 cm but not exceeding 240 cm	kg/unit
4010.34.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	kg/chiếc	4010.34.00	- - Endless transmission belts of trapezoidal cross-section (V-belts), other than V-ribbed, of an outside circumference exceeding 180 cm but not exceeding 240 cm	kg/unit
4010.35.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm	kg/chiếc	4010.35.00	- - Endless synchronous belts, of an outside circumference exceeding 60 cm but not exceeding 150 cm	kg/unit
4010.36.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm	kg/chiếc	4010.36.00	- - Endless synchronous belts, of an outside circumference exceeding 150 cm but not exceeding 198 cm	kg/unit
4010.39.00	- - Loại khác	kg/chiếc	4010.39.00	- - Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
40.11	**Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng**		**40.11**	**New pneumatic tyres, of rubber.**	
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	chiếc	4011.10.00	- Of a kind used on motor cars (including station wagons and racing cars)	unit
4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) (1) hoặc ô tô chở hàng (lorries):		4011.20	- Of a kind used on buses or lorries:	
	- - Chiều rộng không quá 450 mm:			- - Of a width not exceeding 450 mm:	
4011.20.11	- - - Có chiều rộng không quá 230 mm và lắp vành có đường kính không quá 16 inch (SEN)	chiếc	4011.20.11	- - - Having a width not exceeding 230 mm, and fitting a rim of a diameter not exceeding 16 inch	unit
4011.20.12	- - - Có chiều rộng không quá 230 mm và lắp vành có đường kính trên 16 inch (SEN)	chiếc	4011.20.12	- - - Having a width not exceeding 230 mm, and fitting a rim of a diameter exceeding 16 inch	unit
4011.20.13	- - - Có chiều rộng trên 230 mm nhưng không quá 385 mm (SEN)	chiếc	4011.20.13	- - - Having a width exceeding 230 mm but not exceeding 385 mm	unit
4011.20.19	- - - Loại khác	chiếc	4011.20.19	- - - Other	unit
4011.20.90	- - Loại khác	chiếc	4011.20.90	- - Other	unit
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	chiếc	4011.30.00	- Of a kind used on aircraft	unit
4011.40.00	- Loại dùng cho xe môtô	chiếc	4011.40.00	- Of a kind used on motorcycles	unit
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	chiếc	4011.50.00	- Of a kind used on bicycles	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4011.70.00	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	chiếc	4011.70.00	- Of a kind used on agricultural or forestry vehicles and machines	unit
4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, khai thác mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp:		4011.80	- Of a kind used on construction, mining or industrial handling vehicles and machines:	
	- - Lắp vành có đường kính không quá 24 inch:			- - Fitting a rim of a diameter not exceeding 24 inch:	
4011.80.11	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	chiếc	4011.80.11	- - - Of a kind used on tractors, machinery of heading 84.29 or 84.30, forklifts, wheel-barrows or other industrial handling vehicles and machines	unit
4011.80.19	- - - Loại khác	chiếc	4011.80.19	- - - Other	unit
	- - Lắp vành có đường kính trên 24 inch, loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác:			- - Fitting a rim of a diameter exceeding 24 inch, of a kind used on tractors, machinery of heading 84.29 or 84.30, forklifts or other industrial handling vehicles and machines:	
4011.80.31	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	chiếc	4011.80.31	- - - Of a kind used on machinery of heading 84.29 or 84.30	unit
4011.80.39	- - - Loại khác	chiếc	4011.80.39	- - - Other	unit
4011.80.40	- - Lắp vành có đường kính trên 24 inch, loại khác	chiếc	4011.80.40	- - Fitting a rim of a diameter exceeding 24 inch, other	unit
4011.90	- Loại khác:		4011.90	- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4011.90.10	- - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	chiếc	4011.90.10	- - Of a kind used on vehicles of Chapter 87	unit
4011.90.20	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	chiếc	4011.90.20	- - Of a kind used on machinery of heading 84.29 or 84.30	unit
4011.90.90	- - Loại khác	chiếc	4011.90.90	- - Other	unit
40.12	**Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su**		**40.12**	**Retreaded or used pneumatic tyres of rubber; solid or cushion tyres, tyre treads and tyre flaps, of rubber**	
	- Lốp đắp lại:			- Retreaded tyres:	
4012.11.00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	chiếc	4012.11.00	- - Of a kind used on motor cars (including station wagons and racing cars)	unit
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô khách (buses) [(1)] hoặc ô tô chở hàng (lorries):		4012.12	- - Of a kind used on buses or lorries:	
4012.12.10	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	chiếc	4012.12.10	- - - Of a width not exceeding 450 mm	unit
4012.12.90	- - - Loại khác	chiếc	4012.12.90	- - - Other	unit
4012.13.00	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	chiếc	4012.13.00	- - Of a kind used on aircraft	unit
4012.19	- - Loại khác:		4012.19	- - Other:	
4012.19.20	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.27	chiếc	4012.19.20	- - - Of a kind used on machinery of heading 84.27	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	chiếc	4012.19.30	- - - Of a kind used on machinery of heading 84.29 or 84.30	unit
	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87:			- - - Of a kind used on vehicles of Chapter 87:	
4012.19.41	- - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	chiếc	4012.19.41	- - - - Of a kind used on agricultural or forestry tractors	unit
4012.19.49	- - - - Loại khác	chiếc	4012.19.49	- - - - Other	unit
4012.19.90	- - - Loại khác	chiếc	4012.19.90	- - - Other	unit
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:		4012.20	- Used pneumatic tyres:	
4012.20.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	chiếc	4012.20.10	- - Of a kind used on motor cars (including station wagons, racing cars)	unit
	- - Loại dùng cho ô tô khách (buses) (1) hoặc ô tô chở hàng (lorries):			- - Of a kind used on buses or lorries:	
4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	chiếc	4012.20.21	- - - Of a width not exceeding 450 mm	unit
4012.20.29	- - - Loại khác	chiếc	4012.20.29	- - - Other	unit
4012.20.30	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	chiếc	4012.20.30	- - Of a kind used on aircraft	unit
4012.20.40	- - Loại dùng cho xe môtô	chiếc	4012.20.40	- - Of a kind used on motorcycles	unit
4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp	chiếc	4012.20.50	- - Of a kind used on bicycles	unit
4012.20.60	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	chiếc	4012.20.60	- - Of a kind used on machinery of heading 84.29 or 84.30	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:			- - Of a kind used on other vehicles of Chapter 87:	
4012.20.71	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	chiếc	4012.20.71	- - - Of a kind used on agricultural or forestry tractors	unit
4012.20.79	- - - Loại khác	chiếc	4012.20.79	- - - Other	unit
4012.20.80	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.27	chiếc	4012.20.80	- - Of a kind used on machinery of heading 84.27	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
4012.20.91	- - - Lốp trơn (SEN)	chiếc	4012.20.91	- - - Buffed tyres	unit
4012.20.99	- - - Loại khác	chiếc	4012.20.99	- - - Other	unit
4012.90	- Loại khác:		4012.90	- Other:	
	- - Lốp đặc:			- - Solid tyres:	
4012.90.14	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	kg/chiếc	4012.90.14	- - - Solid tyres exceeding 250 mm in external diameter, of a width not exceeding 450 mm	kg/unit
4012.90.17	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	kg/chiếc	4012.90.17	- - - Solid tyres exceeding 250 mm in external diameter, of a width exceeding 450 mm	kg/unit
4012.90.19	- - - Loại khác	kg/chiếc	4012.90.19	- - - Other	kg/unit
	- - Lốp nửa đặc:			- - Cushion tyres:	
4012.90.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	kg/chiếc	4012.90.21	- - - Of a width not exceeding 450 mm	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4012.90.22	- - - Có chiều rộng trên 450 mm	kg/chiếc	4012.90.22	- - - Of a width exceeding 450 mm	kg/unit
	- - Hoa lốp đắp lại:			- - Replaceable tyre treads:	
4012.90.71	- - - Chiều rộng không quá 450 mm (SEN)	kg/chiếc	4012.90.71	- - - Of a width not exceeding 450 mm	kg/unit
4012.90.72	- - - Có chiều rộng trên 450 mm (SEN)	kg/chiếc	4012.90.72	- - - Of a width exceeding 450 mm	kg/unit
4012.90.80	- - Lót vành	kg/chiếc	4012.90.80	- - Tyre flaps	kg/unit
4012.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	4012.90.90	- - Other	kg/unit
40.13	**Săm các loại, bằng cao su**		**40.13**	**Inner tubes, of rubber**	
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách (1) hoặc ô tô chở hàng:		4013.10	- Of a kind used on motor cars (including station wagons and racing cars), buses or lorries:	
	- - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua):			- - Of a kind used on motor cars (including station wagons and racing cars):	
4013.10.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	chiếc	4013.10.11	- - - Suitable for fitting to tyres of a width not exceeding 450 mm	unit
4013.10.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	chiếc	4013.10.19	- - - Suitable for fitting to tyres of a width exceeding 450 mm	unit
	- - Loại dùng cho ô tô khách (buses) (1) hoặc ô tô chở hàng (lorries):			- - Of a kind used on buses or lorries:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4013.10.21	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	chiếc	4013.10.21	- - - Suitable for fitting to tyres of a width not exceeding 450 mm	unit
4013.10.29	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	chiếc	4013.10.29	- - - Suitable for fitting to tyres of a width exceeding 450 mm	unit
4013.20.00	- Loại dùng cho xe đạp	chiếc	4013.20.00	- Of a kind used on bicycles	unit
4013.90	- Loại khác:		4013.90	- Other:	
	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			- - Of a kind used on machinery of heading 84.29 or 84.30:	
4013.90.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	chiếc	4013.90.11	- - - Suitable for fitting to tyres of a width not exceeding 450 mm	unit
4013.90.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	chiếc	4013.90.19	- - - Suitable for fitting to tyres of a width exceeding 450 mm	unit
4013.90.20	- - Loại dùng cho xe môtô	chiếc	4013.90.20	- - Of a kind used on motorcycles	unit
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:			- - Of a kind used on other vehicles of Chapter 87:	
4013.90.31	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	chiếc	4013.90.31	- - - Suitable for fitting to tyres of a width not exceeding 450 mm	unit
4013.90.39	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	chiếc	4013.90.39	- - - Suitable for fitting to tyres of a width exceeding 450 mm	unit
4013.90.40	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	chiếc	4013.90.40	- - Of a kind used on aircraft	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Loại khác:			- - Other:	
4013.90.91	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	chiếc	4013.90.91	- - - Suitable for fitting to tyres of a width not exceeding 450 mm	unit
4013.90.99	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	chiếc	4013.90.99	- - - Suitable for fitting to tyres of a width exceeding 450 mm	unit
40.14	**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng**		**40.14**	**Hygienic or pharmaceutical articles (including teats), of vulcanised rubber other than hard rubber, with or without fittings of hard rubber**	
4014.10.00	- Bao tránh thai	kg/chiếc	4014.10.00	- Sheath contraceptives	kg/unit
4014.90	- Loại khác:		4014.90	- Other:	
4014.90.10	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	kg/chiếc	4014.90.10	- - Teats for feeding bottles and similar articles	kg/unit
4014.90.40	- - Nút đậy dùng cho dược phẩm	kg/chiếc	4014.90.40	- - Stoppers for pharmaceutical use	kg/unit
4014.90.50	- - Bao ngón tay	kg/chiếc	4014.90.50	- - Finger stalls	kg/unit
4014.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	4014.90.90	- - Other	kg/unit
40.15	**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**		**40.15**	**Articles of apparel and clothing accessories (including gloves, mittens and mitts), for all purposes, of vulcanised rubber other than hard rubber**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:			- Gloves, mittens and mitts:	
4015.12	- - Loại dùng cho các mục đích y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y:		4015.12	- - Of a kind used for medical, surgical, dental or veterinary purposes:	
4015.12.10	- - - Bằng cao su tự nhiên lưu hóa	kg/chiếc	4015.12.10	- - - Of vulcanised natural rubber	kg/unit
4015.12.90	- - - Bằng cao su lưu hóa khác	kg/chiếc	4015.12.90	- - - Of other vulcanised rubber	kg/unit
4015.19	- - Loại khác:		4015.19	- - Other:	
4015.19.10	- - - Bằng cao su tự nhiên lưu hóa	kg/chiếc	4015.19.10	- - - Of vulcanised natural rubber	kg/unit
4015.19.90	- - - Bằng cao su lưu hóa khác	kg/chiếc	4015.19.90	- - - Of other vulcanised rubber	kg/unit
4015.90	- Loại khác:		4015.90	- Other:	
4015.90.10	- - Tạp dề chì để chống phóng xạ	kg/chiếc	4015.90.10	- - Lead aprons	kg/unit
4015.90.20	- - Bộ đồ của thợ lặn	kg/chiếc	4015.90.20	- - Divers' suits (wet suits)	kg/unit
4015.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	4015.90.90	- - Other	kg/unit
40.16	**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**		**40.16**	**Other articles of vulcanised rubber other than hard rubber**	
4016.10	- Từ cao su xốp:		4016.10	- Of cellular rubber:	
4016.10.10	- - Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	kg/chiếc	4016.10.10	- - Padding for articles of apparel or clothing accessories	kg/unit
4016.10.20	- - Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	kg/chiếc	4016.10.20	- - Floor tiles and wall tiles	kg/unit
4016.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	4016.10.90	- - Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Loại khác:			- Other:	
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat):		4016.91	- - Floor coverings and mats:	
4016.91.10	- - - Tấm, đệm (mat)	kg/chiếc	4016.91.10	- - - Mats	kg/unit
4016.91.20	- - - Dạng tấm rời để ghép	kg/chiếc	4016.91.20	- - - Tiles	kg/unit
4016.91.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4016.91.90	- - - Other	kg/unit
4016.92	- - Tẩy:		4016.92	- - Erasers:	
4016.92.10	- - - Đầu tẩy (eraser tips)	kg/chiếc	4016.92.10	- - - Eraser tips	kg/unit
4016.92.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4016.92.90	- - - Other	kg/unit
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:		4016.93	- - Gaskets, washers and other seals:	
4016.93.10	- - - Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện (SEN)	kg/chiếc	4016.93.10	- - - Of a kind used to insulate the terminal leads of electrolytic capacitors	kg/unit
4016.93.20	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	kg/chiếc	4016.93.20	- - - Gaskets and o-rings, of a kind used on motor vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11	kg/unit
4016.93.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4016.93.90	- - - Other	kg/unit
4016.94.00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không thể bơm hơi	kg/chiếc	4016.94.00	- - Boat or dock fenders, whether or not inflatable	kg/unit
4016.95.00	- - Các sản phẩm có thể bơm hơi khác	kg/chiếc	4016.95.00	- - Other inflatable articles	kg/unit
4016.99	- - Loại khác:		4016.99	- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:			- - - Parts and accessories of a kind used for vehicles of Chapter 87:	
4016.99.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa	kg/chiếc	4016.99.11	- - - - For vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.05, other than weatherstripping	kg/unit
4016.99.12	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	kg/chiếc	4016.99.12	- - - - For vehicles of heading 87.11	kg/unit
4016.99.13	- - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	kg/chiếc	4016.99.13	- - - - Weatherstripping, of a kind used on motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	kg/unit
4016.99.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	kg/chiếc	4016.99.15	- - - - For vehicles of heading 87.09, 87.13, 87.15 or 87.16	kg/unit
4016.99.16	- - - - Chắn bùn xe đạp (SEN)	kg/chiếc	4016.99.16	- - - - Bicycle mudguards	kg/unit
4016.99.17	- - - - Bộ phận của xe đạp (SEN)	kg/chiếc	4016.99.17	- - - - Bicycle parts	kg/unit
4016.99.18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp (SEN)	kg/chiếc	4016.99.18	- - - - Other bicycle accessories	kg/unit
4016.99.19	- - - - Loại khác	kg/chiếc	4016.99.19	- - - - Other	kg/unit
4016.99.20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	kg/chiếc	4016.99.20	- - - Parts and accessories of rotochutes of heading 88.04	kg/unit
4016.99.30	- - - Dải cao su	kg/chiếc	4016.99.30	- - - Rubber bands	kg/unit
4016.99.40	- - - Tấm, miếng rời ghép với nhau để ốp tường	kg/chiếc	4016.99.40	- - - Wall tiles	kg/unit
	- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:			- - - Other articles of a kind used in machinery or mechanical or electrical appliances, or for other technical uses:	
4016.99.51	- - - - Trục lăn cao su	kg/chiếc	4016.99.51	- - - - Rubber rollers	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4016.99.52	- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)(SEN)	kg/chiếc	4016.99.52	- - - - Tyre mould bladders	kg/unit
4016.99.53	- - - - Nắp chụp cách điện	kg/chiếc	4016.99.53	- - - - Electrical insulator hoods	kg/unit
4016.99.54	- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	kg/chiếc	4016.99.54	- - - - Rubber grommets and rubber covers for automotive wiring harnesses	kg/unit
4016.99.59	- - - - Loại khác	kg/chiếc	4016.99.59	- - - - Other	kg/unit
4016.99.60	- - - Lót đường ray (rail pad)	kg/chiếc	4016.99.60	- - - Rail pads	kg/unit
4016.99.70	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	kg/chiếc	4016.99.70	- - - Structural bearings including bridge bearings	kg/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4016.99.91	- - - - Khăn trải bàn	kg/chiếc	4016.99.91	- - - - Table coverings	kg/unit
4016.99.99	- - - - Loại khác	kg/chiếc	4016.99.99	- - - - Other	kg/unit
40.17	**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng**		**40.17**	**Hard rubber (for example, ebonite) in all forms, including waste and scrap; articles of hard rubber**	
4017.00.10	- Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	kg/chiếc	4017.00.10	- Floor tiles and wall tiles	kg/unit
4017.00.20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	kg/chiếc	4017.00.20	- Other articles of hard rubber	kg/unit
4017.00.90	- Loại khác	kg/chiếc	4017.00.90	- Other	kg/unit

(1): Tham khảo TCVN 9384:2012 và TCVN 7271:2003

(SEN): Tham khảo chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

PHẦN VIII

DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; YÊN CƯƠNG VÀ BỘ ĐỒ YÊN CƯƠNG; HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ CHỨA TƯƠNG TỰ; CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ RUỘT CON TẰM)

Chương 41

Da sống (trừ da lông) và da thuộc

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Da vụn hoặc phế liệu tương tự từ da sống (nhóm 05.11);

(b) Da chim hoặc các phần da chim, còn lông vũ hoặc lông tơ, thuộc nhóm 05.05 hoặc nhóm 67.01; hoặc

(c) Da sống, còn lông, đã thuộc hoặc chuội (Chương 43); tuy nhiên, những sản phẩm sau vẫn được xếp vào Chương 41, cụ thể, các loại da sống còn lông, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu), động vật họ ngựa, cừu hoặc cừu non (trừ các loại cừu Astrakhan, cừu Broadtail, Caracul, cừu Ba Tư hoặc loại tương tự, cừu Ấn Độ, cừu Trung Quốc, cừu Mông cổ hoặc cừu Tây Tạng) hoặc thuộc loài dê hoặc dê non (trừ dê và dê non Yemen, Mông Cổ hoặc Tây Tạng), lợn (kể cả lợn lòi Pecari), sơn dương, linh dương gazen, lạc đà (kể cả lạc đà một bướu), tuần lộc, nai Anxet, hươu, hoẵng hoặc chó.

SECTION VIII

RAW HIDES AND SKINS, LEATHER, FURSKINS AND ARTICLES THEREOF; SADDLERY AND HARNESS; TRAVEL GOODS, HANDBAGS AND SIMILAR CONTAINERS; ARTICLES OF ANIMAL GUT (OTHER THAN SILK-WORM GUT)

Chapter 41

Raw hides and skins (other than furskins) and leather

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Parings or similar waste, of raw hides or skins (heading 05.11);

(b) Birdskins or parts of birdskins, with their feathers or down, of heading 05.05 or 67.01; or

(c) Hides or skins, with the hair or wool on, raw, tanned or dressed (Chapter 43); the following are, however, to be classified in Chapter 41, namely, raw hides and skins with the hair or wool on, of bovine animals (including buffalo), of equine animals, of sheep or lambs (except Astrakhan, Broadtail, Caracul, Persian or similar lambs, Indian, Chinese, Mongolian or Tibetan lambs), of goats or kids (except Yemen, Mongolian or Tibetan goats and kids), of swine (including peccary), of chamois, of gazelle, of camels (including dromedaries), of reindeer, of elk, of deer, of roebucks or of dogs.

2. (A) Các nhóm từ 41.04 đến 41.06 không bao gồm da sống đã qua quy trình thuộc (kể cả chuẩn bị thuộc da) có thể lộn được (các nhóm từ 41.01 đến 41.03, trong trường hợp có thể).

(B) Theo mục đích của các nhóm từ 41.04 đến 41.06, thuật ngữ "da mộc" kể cả da sống đã được thuộc lại, tạo màu hoặc được thấm nhũ tương dầu (thêm chất béo) trước khi làm khô.

3. Trong toàn bộ Danh mục khái niệm "da tổng hợp" chỉ các chất liệu quy định trong nhóm 41.15.

2. (A) Headings 41.04 to 41.06 do not cover hides and skins which have undergone a tanning (including pre-tanning) process which is reversible (headings 41.01 to 41.03, as the case may be).

(B) For the purposes of headings 41.04 to 41.06, the term "crust" includes hides and skins that have been retanned, coloured or fat-liquored (stuffed) prior to drying.

3. Throughout the Nomenclature the expression "composition leather" means only substances of the kind referred to in heading 41.15.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
41.01	**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**		**41.01**	**Raw hides and skins of bovine (including buffalo) or equine animals (fresh, or salted, dried, limed, pickled or otherwise preserved, but not tanned, parchment-dressed or further prepared), whether or not dehaired or split**	
4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, khối lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	kg/m	4101.20.00	- Whole hides and skins, unsplit, of a weight per skin not exceeding 8 kg when simply dried, 10 kg when dry-salted, or 16 kg when fresh, wet-salted or otherwise preserved	kg/m

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4101.50.00	- Da sống nguyên con, khối lượng trên 16 kg	kg/m	4101.50.00	- Whole hides and skins, of a weight exceeding 16 kg	kg/m
4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:		4101.90	- Other, including butts, bends and bellies:	
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	kg/m	4101.90.10	- - Pre-tanned	kg/m
4101.90.90	- - Loại khác	kg/m	4101.90.90	- - Other	kg/m
41.02	**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này**		**41.02**	**Raw skins of sheep or lambs (fresh, or salted, dried, limed, pickled or otherwise preserved, but not tanned, parchment- dressed or further prepared), whether or not with wool on or split, other than those excluded by Note 1(c) to this Chapter**	
4102.10.00	- Loại còn lông	kg/m/m^2	4102.10.00	- With wool on	kg/m/m^2
	- Loại không còn lông:			- Without wool on:	
4102.21.00	- - Đã được axit hóa	kg/m/m^2	4102.21.00	- - Pickled	kg/m/m^2
4102.29.00	- - Loại khác	kg/m/m^2	4102.29.00	- - Other	kg/m/m^2
41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác,**		**41.03**	**Other raw hides and skins (fresh, or salted, dried, limed, pickled or otherwise preserved, but not tanned,**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này			**parchment- dressed or further prepared), whether or not dehaired or split, other than those excluded by Note 1(b) or 1(c) to this Chapter**	
4103.20.00	- Của loài bò sát	kg/m/m^2	4103.20.00	- Of reptiles	kg/m/m^2
4103.30.00	- Của lợn	kg/m/m^2	4103.30.00	- Of swine	kg/m/m^2
4103.90.00	- Loại khác	kg/m/m^2	4103.90.00	- Other	kg/m/m^2
41.04	**Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**		**41.04**	**Tanned or crust hides and skins of bovine (including buffalo) or equine animals, without hair on, whether or not split, but not further prepared**	
	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):			- In the wet state (including wet-blue):	
4104.11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn):		4104.11	- - Full grains, unsplit; grain splits:	
4104.11.10	- - - Của động vật họ trâu bò, đã thuộc thực vật	kg/m/m^2	4104.11.10	- - - Of bovine, vegetable tanned	kg/m/m^2
4104.11.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	4104.11.90	- - - Other	kg/m/m^2
4104.19.00	- - Loại khác	kg/m/m^2	4104.19.00	- - Other	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Ở dạng khô (mộc):			- In the dry state (crust):	
4104.41.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	kg/m/m^2	4104.41.00	- - Full grains, unsplit; grain splits	kg/m/m^2
4104.49.00	- - Loại khác	kg/m/m^2	4104.49.00	- - Other	kg/m/m^2
41.05	**Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**		**41.05**	**Tanned or crust skins of sheep or lambs, without wool on, whether or not split, but not further prepared**	
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	kg/m/m^2	4105.10.00	- In the wet state (including wet-blue)	kg/m/m^2
4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc)	kg/m/m^2	4105.30.00	- In the dry state (crust)	kg/m/m^2
41.06	**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**		**41.06**	**Tanned or crust hides and skins of other animals, without wool or hair on, whether or not split, but not further prepared**	
	- Của dê hoặc dê non:			- Of goats or kids:	
4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	kg/m/m^2	4106.21.00	- - In the wet state (including wet-blue)	kg/m/m^2
4106.22.00	- - Ở dạng khô (mộc)	kg/m/m^2	4106.22.00	- - In the dry state (crust)	kg/m/m^2
	- Của lợn:			- Of swine:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4106.31.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	kg/m/m^2	4106.31.00	- - In the wet state (including wet-blue)	kg/m/m^2
4106.32.00	- - Ở dạng khô (mộc)	kg/m/m^2	4106.32.00	- - In the dry state (crust)	kg/m/m^2
4106.40.00	- Của loài bò sát	kg/m/m^2	4106.40.00	- Of reptiles	kg/m/m^2
	- Loại khác:			- Other:	
4106.91.00	- - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	kg/m/m^2	4106.91.00	- - In the wet state (including wet-blue)	kg/m/m^2
4106.92.00	- - Ở dạng khô (mộc)	kg/m/m^2	4106.92.00	- - In the dry state (crust)	kg/m/m^2
41.07	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**		**41.07**	**Leather further prepared after tanning or crusting, including parchment-dressed leather, of bovine (including buffalo) or equine animals, without hair on, whether or not split, other than leather of heading 41.14**	
	- Da nguyên con:			- Whole hides and skins:	
4107.11.00	- - Da cật, chưa xẻ	kg/m/m^2	4107.11.00	- - Full grains, unsplit	kg/m/m^2
4107.12.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	kg/m/m^2	4107.12.00	- - Grain splits	kg/m/m^2
4107.19.00	- - Loại khác	kg/m/m^2	4107.19.00	- - Other	kg/m/m^2
	- Loại khác, kể cả nửa con:			- Other, including sides:	
4107.91.00	- - Da cật, chưa xẻ	kg/m/m^2	4107.91.00	- - Full grains, unsplit	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4107.92.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	kg/m/m^2	4107.92.00	- - Grain splits	kg/m/m^2
4107.99.00	- - Loại khác	kg/m/m^2	4107.99.00	- - Other	kg/m/m^2
4112.00.00	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	kg/m/m^2	**4112.00.00**	**Leather further prepared after tanning or crusting, including parchment-dressed leather, of sheep or lamb, without wool on, whether or not split, other than leather of heading 41.14**	kg/m/m^2
41.13	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**		**41.13**	**Leather further prepared after tanning or crusting, including parchment-dressed leather, of other animals, without wool or hair on, whether or not split, other than leather of heading 41.14**	
4113.10.00	- Của dê hoặc dê non	kg/m/m^2	4113.10.00	- Of goats or kids	kg/m/m^2
4113.20.00	- Của lợn	kg/m/m^2	4113.20.00	- Of swine	kg/m/m^2
4113.30.00	- Của loài bò sát	kg/m/m^2	4113.30.00	- Of reptiles	kg/m/m^2
4113.90.00	- Loại khác	kg/m/m^2	4113.90.00	- Other	kg/m/m^2
41.14	**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại**		**41.14**	**Chamois (including combination chamois) leather; patent leather and patent laminated leather; metallised leather**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4114.10.00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	kg/m/m^2	4114.10.00	- Chamois (including combination chamois) leather	kg/m/m^2
4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	kg/m/m^2	4114.20.00	- Patent leather and patent laminated leather; metallised leather	kg/m/m^2
41.15	**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da**		**41.15**	**Composition leather with a basis of leather or leather fibre, in slabs, sheets or strip, whether or not in rolls; parings and other waste of leather or of composition leather, not suitable for the manufacture of leather articles; leather dust, powder and flour**	
4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	kg/m/m^2	4115.10.00	- Composition leather with a basis of leather or leather fibre, in slabs, sheets or strip, whether or not in rolls	kg/m/m^2
4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	kg/m/m^2	4115.20.00	- Parings and other waste of leather or of composition leather, not suitable for the manufacture of leather articles; leather dust, powder and flour	kg/m/m^2

Chương 42

Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)

Chú giải

1. Theo mục đích của chương này, thuật ngữ "da thuộc" gồm cả da thuộc dầu (bao gồm cả da thuộc dầu kết hợp), da láng, da láng bằng màng mỏng được tạo trước và da nhũ kim loại.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Chỉ catgut vô trùng dùng trong phẫu thuật hoặc các vật liệu khâu vô trùng tương tự dùng trong phẫu thuật (nhóm 30.06);

(b) Hàng may mặc hoặc đồ phụ trợ quần áo (trừ găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), được lót bằng da lông hoặc da lông nhân tạo hoặc gắn da lông hoặc da lông nhân tạo ở mặt ngoài trừ đồ trang trí thuần túy (nhóm 43.03 hoặc 43.04);

(c) Các loại lưới hoàn chỉnh (nhóm 56.08);

(d) Các mặt hàng thuộc Chương 64;

(e) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65;

(f) Roi da, roi điều khiển súc vật hoặc các mặt hàng khác thuộc nhóm 66.02;

Chapter 42

Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags and similar containers; articles of animal gut (other than silk-worm gut)

Notes

1. For the purposes of this Chapter, the term “leather” includes chamois (including combination chamois) leather, patent leather, patent laminated leather and metallised leather.

2. This Chapter does not cover:

(a) Sterile surgical catgut or similar sterile suture materials (heading 30.06);

(b) Articles of apparel or clothing accessories (except gloves, mittens and mitts), lined with furskin or artificial fur or to which furskin or artificial fur is attached on the outside except as mere trimming (heading 43.03 or 43.04);

(c) Made up articles of netting (heading 56.08);

(d) Articles of Chapter 64;

(e) Headgear or parts thereof of Chapter 65;

(f) Whips, riding-crops or other articles of heading 66.02;

(g) Khuy măng sét, vòng tay hoặc các đồ trang sức làm bằng chất liệu khác (nhóm 71.17);

(h) Các đồ gắn trang trí cho bộ đồ yên cương, như bàn đạp ở yên cương ngựa, hàm thiếc ngựa, yếm ngựa và khóa yên ngựa, được trình bày riêng (thường thuộc Phần XV);

(ij) Dây da, da để làm trống hoặc loại tương tự, hoặc các bộ phận khác của nhạc cụ (nhóm 92.09);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn (luminaires) và bộ đèn);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao); hoặc

(m) Khuy các loại, khuy bấm, khóa bấm, khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) hoặc bộ phận khác của các mặt hàng này, khuy chưa hoàn chỉnh, thuộc nhóm 96.06.

3. (A) Ngoài các quy định của Chú giải 2 nói trên, nhóm 42.02 không bao gồm:

(a) Túi làm bằng các tấm plastic, đã hoặc chưa in, có tay cầm, không được thiết kế để sử dụng lâu dài (nhóm 39.23);

(b) Sản phẩm bằng vật liệu tết bện (nhóm 46.02).

(B) Các sản phẩm của nhóm 42.02 và 42.03 có các bộ phận làm bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý, ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) cũng được phân loại vào nhóm này

(g) Cuff-links, bracelets or other imitation jewellery (heading 71.17);

(h) Fittings or trimmings for harness, such as stirrups, bits, horse brasses and buckles, separately presented (generally Section XV);

(ij) Strings, skins for drums or the like, or other parts of musical instruments (heading 92.09);

(k) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, luminaires and lighting fittings);

(l) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites); or

(m) Buttons, press-fasteners, snap-fasteners, press-studs, button moulds or other parts of these articles, button blanks, of heading 96.06.

3. (A) In addition to the provisions of Note 2 above, heading 42.02 does not cover:

(a) Bags made of sheeting of plastics, whether or not printed, with handles, not designed for prolonged use (heading 39.23);

(b) Articles of plaiting materials (heading 46.02).

(B) Articles of headings 42.02 and 42.03 which have parts of precious metal or metal clad with precious metal, of natural or cultured pearls, of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) remain classified in those headings

ngay cả khi các bộ phận như vậy không chỉ ghép nối hoặc trang trí đơn giản, miễn là chúng không làm cho sản phẩm có thêm đặc tính khác. Trong trường hợp, các bộ phận đó tạo ra đặc tính cho sản phẩm thì sản phẩm đó được xếp vào Chương 71.

4. Theo mục đích của nhóm 42.03, *không kể những đề cập khác,* thuật ngữ "hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo" áp dụng đối với các loại găng tay, găng hở ngón và găng bao tay (kể cả các loại găng dùng trong thể thao và bảo hộ), tạp dề và các loại quần áo bảo hộ khác, thắt lưng, dây đeo quần, dây đeo súng và đai da cổ tay, nhưng trừ dây đeo đồng hồ (nhóm 91.13).

even if such parts constitute more than minor fittings or minor ornamentation, provided that these parts do not give the articles their essential character. If, on the other hand, the parts give the articles their essential character, the articles are to be classified in Chapter 71.

4. For the purposes of heading 42.03, the expression "articles of apparel and clothing accessories" applies, *inter alia*, to gloves, mittens and mitts (including those for sport or for protection), aprons and other protective clothing, braces, belts, bandoliers and wrist straps, but excluding watch straps (heading 91.13).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4201.00.00	**Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ**	chiếc/bộ	**4201.00.00**	**Saddlery and harness for any animal (including traces, leads, knee pads, muzzles, saddle cloths, saddle bags, dog coats and the like), of any material**	unit/set
42.02	**Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng,**		**42.02**	**Trunks, suit-cases, vanity-cases, executive-cases, brief-cases, school satchels, spectacle cases, binocular cases, camera cases, musical**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy			**instrument cases, gun cases, holsters and similar containers; travelling-bags, insulated food or beverages bags, toilet bags, rucksacks, handbags, shopping-bags, wallets, purses, map-cases, cigarette-cases, tobacco-pouches, tool bags, sports bags, bottle-cases, jewellery boxes, powder-boxes, cutlery cases and similar containers, of leather or of composition leather, of sheeting of plastics, of textile materials, of vulcanised fibre or of paperboard, or wholly or mainly covered with such materials or with paper**	
	- Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:			- Trunks, suit-cases, vanity-cases, executive-cases, brief-cases, school satchels and similar containers:	
4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:		4202.11	- - With outer surface of leather or of composition leather:	
4202.11.10	- - - Vali hoặc túi, cặp có kích thước tối đa 56cm x 45cm x 25cm	chiếc	4202.11.10	- - - Suit-case or brief-case with maximum dimensions of 56 cm x 45 cm x 25 cm	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4202.11.90	- - - Loại khác	chiếc	4202.11.90	- - - Other	unit
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:		4202.12	- - With outer surface of plastics or of textile materials:	
	- - - Túi, cặp đeo vai cho học sinh:			- - - School satchels:	
4202.12.11	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa(SEN)	chiếc	4202.12.11	- - - - With outer surface of vulcanised fibre	unit
4202.12.19	- - - - Loại khác (SEN)	chiếc	4202.12.19	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4202.12.91	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	chiếc	4202.12.91	- - - - With outer surface of vulcanised fibre	unit
4202.12.99	- - - - Loại khác	chiếc	4202.12.99	- - - - Other	unit
4202.19	- - Loại khác:		4202.19	- - Other:	
4202.19.20	- - - Mặt ngoài bằng bìa	chiếc	4202.19.20	- - - With outer surface of paperboard	unit
4202.19.90	- - - Loại khác	chiếc	4202.19.90	- - - Other	unit
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:			- Handbags, whether or not with shoulder strap, including those without handle:	
4202.21.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	chiếc	4202.21.00	- - With outer surface of leather or of composition leather	unit
4202.22	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:		4202.22	- - With outer surface of sheeting of plastics or of textile materials:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4202.22.10	- - - Mặt ngoài bằng tấm plastic	chiếc	4202.22.10	- - - With outer surface of sheeting of plastics	unit
4202.22.20	- - - Mặt ngoài bằng vật liệu dệt	chiếc	4202.22.20	- - - With outer surface of textile materials	unit
4202.29.00	- - Loại khác	chiếc	4202.29.00	- - Other	unit
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:			- Articles of a kind normally carried in the pocket or in the handbag:	
4202.31.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	kg/chiếc	4202.31.00	- - With outer surface of leather or of composition leather	kg/unit
4202.32.00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	kg/chiếc	4202.32.00	- - With outer surface of sheeting of plastics or of textile materials	kg/unit
4202.39.00	- - Loại khác	kg/chiếc	4202.39.00	- - Other	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:		4202.91	- - With outer surface of leather or of composition leather:	
	- - - Túi đựng đồ thể thao:			- - - Sports bags:	
4202.91.11	- - - - Túi đựng đồ Bowling	kg/chiếc	4202.91.11	- - - - Bowling bags	kg/unit
4202.91.19	- - - - Loại khác	kg/chiếc	4202.91.19	- - - - Other	kg/unit
4202.91.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4202.91.90	- - - Other	kg/unit
4202.92	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:		4202.92	- - With outer surface of sheeting of plastics or of textile materials:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4202.92.10	- - - Túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, bằng tấm plastic	kg/chiếc	4202.92.10	- - - Toiletry bags, of sheeting of plastics	kg/unit
4202.92.20	- - - Túi đựng đồ Bowling	kg/chiếc	4202.92.20	- - - Bowling bags	kg/unit
4202.92.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4202.92.90	- - - Other	kg/unit
4202.99	- - Loại khác:		4202.99	- - Other:	
4202.99.10	- - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	kg/chiếc	4202.99.10	- - - With outer surface of vulcanised fibre or paperboard	kg/unit
4202.99.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4202.99.90	- - - Other	kg/unit
42.03	**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp**		**42.03**	**Articles of apparel and clothing accessories, of leather or of composition leather**	
4203.10.00	- Hàng may mặc	kg/chiếc	4203.10.00	- Articles of apparel	kg/unit
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:			- Gloves, mittens and mitts:	
4203.21	- - Loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao:		4203.21	- - Specially designed for use in sports:	
4203.21.10	- - - Găng tay bóng chày và găng tay bóng mềm	kg/chiếc	4203.21.10	- - - Baseball and softball gloves	kg/unit
4203.21.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4203.21.90	- - - Other	kg/unit
4203.29	- - Loại khác:		4203.29	- - Other:	
4203.29.10	- - - Găng tay bảo hộ lao động	kg/chiếc	4203.29.10	- - - Protective work gloves	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4203.29.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4203.29.90	- - - Other	kg/unit
4203.30.00	- Thắt lưng và dây đeo súng	kg/chiếc	4203.30.00	- Belts and bandoliers	kg/unit
4203.40.00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	kg/chiếc	4203.40.00	- Other clothing accessories	kg/unit
42.05	**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp**		**42.05**	**Other articles of leather or of composition leather**	
4205.00.10	- Dây buộc giày; tấm lót (mats)	kg/chiếc	4205.00.10	- Boot laces; mats	kg/unit
4205.00.20	- Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	kg/chiếc	4205.00.20	- Industrial safety belts and harnesses	kg/unit
4205.00.30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng cho đồ trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân	kg/chiếc	4205.00.30	- Leather strings or chords of a kind used for jewellery or articles of personal adornment	kg/unit
4205.00.40	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	kg/chiếc	4205.00.40	- Other articles of a kind used in machinery or mechanical appliances or for other technical uses	kg/unit
4205.00.90	- Loại khác	kg/chiếc	4205.00.90	- Other	kg/unit
4206.00.00	**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân**	kg/chiếc	**4206.00.00**	**Articles of gut (other than silk-worm gut), of goldbeater's skin, of bladders or of tendons**	kg/unit

(SEN): Tham khảo chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 43

Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo

Chú giải

1. Trong toàn bộ Danh mục những nội dung liên quan đến "da lông", trừ da lông sống thuộc nhóm 43.01, áp dụng cho da sống còn lông của các loài động vật, đã thuộc hoặc chuội.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Da chim hoặc các phần của da chim, có lông vũ hoặc lông tơ (nhóm 05.05 hoặc 67.01);

(b) Da sống, còn lông, thuộc Chương 41 (xem Chú giải 1(c) Chương đó);

(c) Găng tay, găng hở ngón và găng bao tay, bằng da thuộc và da lông hoặc bằng da thuộc và da lông nhân tạo (nhóm 42.03);

(d) Các mặt hàng thuộc Chương 64;

(e) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65; hoặc

(f) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao).

3. Nhóm 43.03 kể cả da lông và các phần da lông, được ghép cùng với vật liệu khác, và da lông và các phần da lông, được may lại với nhau tạo thành quần áo hoặc các chi tiết hoặc phụ trợ quần áo hoặc dưới dạng sản phẩm khác.

Chapter 43

Furskins and artificial fur; manufactures thereof

Notes

1. Throughout the Nomenclature references to "furskins", other than to raw furskins of heading 43.01, apply to hides or skins of all animals which have been tanned or dressed with the hair or wool on.

2. This Chapter does not cover:

(a) Birdskins or parts of birdskins, with their feathers or down (heading 05.05 or 67.01);

(b) Raw hides or skins, with the hair or wool on, of Chapter 41 (see Note 1 (c) to that Chapter);

(c) Gloves, mittens and mitts, consisting of leather and furskin or of leather and artificial fur (heading 42.03);

(d) Articles of Chapter 64;

(e) Headgear or parts thereof of Chapter 65; or

(f) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites).

3. Heading 43.03 includes furskins and parts thereof, assembled with the addition of other materials, and furskins and parts thereof, sewn together in the form of garments or parts or accessories of garments or in the form of other articles.

4. Hàng may mặc và phụ trợ quần áo (trừ các sản phẩm mà phần Chú giải 2 đã loại trừ) được lót bằng da lông hoặc da lông nhân tạo hoặc ở mặt ngoài được đính da lông hoặc da lông nhân tạo trừ đồ trang trí thuần túy được xếp vào nhóm 43.03 hoặc 43.04 tùy theo từng trường hợp.

5. Trong toàn bộ Danh mục cụm từ "da lông nhân tạo" là loại giả da lông gồm lông cừu, lông động vật hoặc các loại sợi khác được gắn hoặc may lên da thuộc, lên vải dệt hoặc lên các loại vật liệu khác, nhưng không bao gồm giả da lông làm bằng cách dệt thoi hoặc dệt kim (thông thường, thuộc nhóm 58.01 hoặc 60.01).

4. Articles of apparel and clothing accessories (except those excluded by Note 2) lined with furskin or artificial fur or to which furskin or artificial fur is attached on the outside except as mere trimming are to be classified in heading 43.03 or 43.04 as the case may be.

5. Throughout the Nomenclature the expression "artificial fur" means any imitation of furskin consisting of wool, hair or other fibres gummed or sewn on to leather, woven fabric or other materials, but does not include imitation furskins obtained by weaving or knitting (generally, heading 58.01 or 60.01).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
43.01	**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03**		**43.01**	**Raw furskins (including heads, tails, paws and other pieces or cuttings, suitable for furriers' use), other than raw hides and skins of heading 41.01, 41.02 or 41.03**	
4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	kg/chiếc	4301.10.00	- Of mink, whole, with or without head, tail or paws	kg/unit
4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ,	kg/chiếc	4301.30.00	- Of lamb, the following: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Persian and similar lamb, Indian, Chinese,	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân			Mongolian or Tibetan lamb, whole, with or without head, tail or paws	
4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	kg/chiếc	4301.60.00	- Of fox, whole, with or without head, tail or paws	kg/unit
4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	kg/chiếc	4301.80.00	- Other furskins, whole, with or without head, tail or paws	kg/unit
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	kg/chiếc	4301.90.00	- Heads, tails, paws and other pieces or cuttings, suitable for furriers' use	kg/unit
43.02	**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03**		**43.02**	**Tanned or dressed furskins (including heads, tails, paws and other pieces or cuttings), unassembled, or assembled (without the addition of other materials) other than those of heading 43.03**	
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:			- Whole skins, with or without head, tail or paws, not assembled:	
4302.11.00	- - Của loài chồn vizôn	kg/chiếc/m^2	4302.11.00	- - Of mink	kg/unit/m^2
4302.19.00	- - Loại khác	kg/chiếc/m^2	4302.19.00	- - Other	kg/unit/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	kg/chiếc/m^2	4302.20.00	- Heads, tails, paws and other pieces or cuttings, not assembled	kg/unit/m^2
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	kg/chiếc/m^2	4302.30.00	- Whole skins and pieces or cuttings thereof, assembled	kg/unit/m^2
43.03	**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông**		**43.03**	**Articles of apparel, clothing accessories and other articles of furskin**	
4303.10.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	kg/chiếc	4303.10.00	- Articles of apparel and clothing accessories	kg/unit
4303.90	- Loại khác:		4303.90	- Other:	
4303.90.20	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	kg/chiếc	4303.90.20	- - Articles for industrial uses	kg/unit
4303.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	4303.90.90	- - Other	kg/unit
43.04	**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo**		**43.04**	**Artificial fur and articles thereof.**	
4304.00.10	- Da lông nhân tạo	kg/chiếc/m^2	4304.00.10	- Artificial fur	kg/unit/m^2
4304.00.20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	kg/chiếc/m^2	4304.00.20	- Articles for industrial uses	kg/unit/m^2
	- Loại khác:			- Other:	
4304.00.91	- - Túi thể thao	kg/chiếc/m^2	4304.00.91	- - Sports bags	kg/unit/m^2
4304.00.99	- - Loại khác	kg/chiếc/m^2	4304.00.99	- - Other	kg/unit/m^2

PHẦN IX
GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY

Chương 44
Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Gỗ, dưới dạng mảnh, mẩu vụn, vỏ bào, được nghiền hoặc tán nhỏ thành bột, dùng chủ yếu trong công nghệ làm nước hoa, dược phẩm, hoặc thuốc diệt côn trùng, diệt nấm hoặc các mục đích tương tự (nhóm 12.11);

(b) Tre hoặc các vật liệu khác có tính chất như gỗ loại chủ yếu dùng để tết bện, dạng thô, đã hoặc chưa chẻ, xẻ theo chiều dài hoặc cắt thành từng đoạn (nhóm 14.01);

(c) Gỗ, dưới dạng mảnh, mẩu vụn, vỏ bào, đã được nghiền hoặc tán nhỏ thành bột, dùng chủ yếu cho công nghệ nhuộm hoặc thuộc da (nhóm 14.04);

(d) Than hoạt tính (nhóm 38.02);

(e) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02;

(f) Các mặt hàng thuộc Chương 46;

SECTION IX
WOOD AND ARTICLES OF WOOD; WOOD CHARCOAL; CORK AND ARTICLES OF CORK; MANUFACTURES OF STRAW, OF ESPARTO OR OF OTHER PLAITING MATERIALS; BASKETWARE AND WICKERWORK

Chapter 44
Wood and articles of wood; wood charcoal

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Wood, in chips, in shavings, crushed, ground or powdered, of a kind used primarily in perfumery, in pharmacy, or for insecticidal, fungicidal or similar purposes (heading 12.11);

(b) Bamboos or other materials of a woody nature of a kind used primarily for plaiting, in the rough, whether or not split, sawn lengthwise or cut to length (heading 14.01);

(c) Wood, in chips, in shavings, ground or powdered, of a kind used primarily in dyeing or in tanning (heading 14.04);

(d) Activated charcoal (heading 38.02);

(e) Articles of heading 42.02;

(f) Goods of Chapter 46;

(g) Giày dép hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 64;

(h) Các mặt hàng thuộc Chương 66 (ví dụ, ô dù và batoong và các bộ phận của chúng);

(ij) Các mặt hàng thuộc nhóm 68.08;

(k) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác thuộc nhóm 71.17;

(l) Các mặt hàng thuộc Phần XVI hoặc Phần XVII (ví dụ, các bộ phận của máy móc, hòm, vỏ, hộp dùng cho máy móc và thiết bị và đồ dùng của thợ đóng xe);

(m) Các mặt hàng thuộc Phần XVIII (ví dụ, vỏ đồng hồ thời gian và nhạc cụ và các bộ phận của chúng);

(n) Các bộ phận của súng (nhóm 93.05);

(o) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn (luminaires) và bộ đèn, nhà lắp ghép);

(p) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao);

(q) Các mặt hàng thuộc Chương 96 (ví dụ, tẩu hút thuốc và bộ phận của chúng, khuy, bút chì, và chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các sản phẩm tương tự) trừ thân và tay cầm, bằng gỗ, dùng cho các sản phẩm thuộc nhóm 96.03; hoặc

(r) Các mặt hàng thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong Chương này, khái niệm "gỗ đã được làm tăng độ rắn" chỉ loại gỗ đã qua xử lý về mặt hóa học hoặc lý học (trong trường hợp loại gỗ này, được cấu tạo bằng các lớp được liên

(g) Footwear or parts thereof of Chapter 64;

(h) Goods of Chapter 66 (for example, umbrellas and walking-sticks and parts thereof);

(ij) Goods of heading 68.08;

(k) Imitation jewellery of heading 71.17;

(l) Goods of Section XVI or Section XVII (for example, machine parts, cases, covers, cabinets for machines and apparatus and wheelwrights' wares);

(m) Goods of Section XVIII (for example, clock cases and musical instruments and parts thereof);

(n) Parts of firearms (heading 93.05);

(o) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, luminaires and lighting fittings, prefabricated buildings);

(p) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites);

(q) Articles of Chapter 96 (for example, smoking pipes and parts thereof, buttons, pencils, and monopods, bipods, tripods and similar articles) excluding bodies and handles, of wood, for articles of heading 96.03; or

(r) Articles of Chapter 97 (for example, works of art).

2. In this Chapter, the expression "densified wood" means wood which has been subjected to chemical or physical treatment (being, in the case of layers bonded together,

kết với nhau, việc xử lý thêm chỉ để đảm bảo sự liên kết tốt giữa các lớp), và do đó đã tăng tỷ trọng (mật độ) hoặc độ cứng cũng như tăng sức bền cơ học hoặc độ bền khi có tác động hóa học hoặc điện.

3. Các nhóm từ 44.14 đến 44.21 áp dụng đối với các sản phẩm có mô tả tương ứng từ các loại ván dăm hoặc ván tương tự, ván sợi ép, ván ghép hoặc gỗ đã được làm tăng độ rắn, áp dụng tương tự đối với các sản phẩm này từ gỗ.

4. Các mặt hàng thuộc nhóm 44.10, 44.11 hoặc 44.12 có thể được gia công tạo hình như đã đưa ra trong nhóm 44.09, đã được uốn cong, làm sóng, đục lỗ, được cắt hoặc tạo dáng thành các hình dạng khác nhau trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông hoặc trải qua bất kỳ thao tác nào khác với điều kiện là không tạo cho chúng những đặc trưng của các mặt hàng thuộc các nhóm khác.

5. Nhóm 44.17 không áp dụng đối với các dụng cụ có lưỡi, gờ, bề mặt hoặc bộ phận làm việc khác được tạo ra từ vật liệu bất kỳ được chi tiết ở Chú giải 1 của Chương 82.

6. Theo Chú giải 1 ở trên và trừ khi có yêu cầu khác, khái niệm "gỗ" trong một nhóm của Chương này cũng áp dụng đối với các loại tre và các vật liệu khác có tính chất gỗ.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 4401.31, thuật ngữ "viên gỗ" có nghĩa là các sản phẩm phụ như vỏ bào, mùn cưa (cutter

treatment in excess of that needed to ensure a good bond), and which has thereby acquired increased density or hardness together with improved mechanical strength or resistance to chemical or electrical agencies.

3. Headings 44.14 to 44.21 apply to articles of the respective descriptions of particle board or similar board, fibreboard, laminated wood or densified wood as they apply to such articles of wood.

4. Products of heading 44.10, 44.11 or 44.12 may be worked to form the shapes provided for in respect of the goods of heading 44.09, curved, corrugated, perforated, cut or formed to shapes other than square or rectangular or submitted to any other operation provided it does not give them the character of articles of other headings.

5. Heading 44.17 does not apply to tools in which the blade, working edge, working surface or other working part is formed by any of the materials specified in Note 1 to Chapter 82.

6. Subject to Note 1 above and except where the context otherwise requires, any reference to “wood” in a heading of this Chapter applies also to bamboos and other materials of a woody nature.

Subheading Notes

1. For the purposes of subheading 4401.31, the expression “wood pellets” means by-products such as cutter

shavings, sawdust hoặc chips), của công nghiệp chế biến gỗ cơ học, công nghiệp làm đồ nội thất hoặc các quá trình chế biến gỗ khác, đã được đóng thành khối bằng cách ép trực tiếp hoặc thêm chất kết dính với hàm lượng không quá 3% tính theo khối lượng. Những viên gỗ như vậy có hình trụ, với đường kính không quá 25 mm và chiều dài không quá 100 mm.

2. Theo mục đích của phân nhóm 4401.32, thuật ngữ "gỗ đóng bánh" (wood briquettes) có nghĩa là các sản phẩm phụ như vỏ bào, mùn cưa (cutter shavings, sawdust hoặc chips) của công nghiệp chế biến gỗ cơ học, sản xuất đồ nội thất hoặc các quá trình chế biến gỗ khác, đã được đóng thành khối bằng cách ép trực tiếp hoặc thêm chất kết dính với hàm lượng không quá 3% tính theo khối lượng. Những bánh gỗ này (wood briquettes) có dạng khối lập phương, khối đa diện hoặc hình trụ với kích thước mặt cắt ngang tối thiểu lớn hơn 25 mm.

3. Theo mục đích của phân nhóm 4407.13, "S-P-F" dùng để chỉ gỗ có nguồn gốc hỗn hợp từ vân sam, thông và linh sam, trong đó tỷ lệ của mỗi loài khác nhau và chưa được xác định.

4. Theo mục đích của phân nhóm 4407.14, "Hem-fir" dùng để chỉ gỗ có nguồn gốc từ hỗn hợp của Western hemlock và linh sam (fir), nơi tỷ lệ của mỗi loài khác nhau và chưa được xác định.

shavings, sawdust or chips, of the mechanical wood processing industry, furniture-making industry or other wood transformation activities, which have been agglomerated either directly by compression or by the addition of a binder in a proportion not exceeding 3% by weight. Such pellets are cylindrical, with a diameter not exceeding 25 mm and a length not exceeding 100 mm.

2. For the purposes of subheading 4401.32, the expression "wood briquettes" means by-products such as cutter shavings, sawdust or chips, of the mechanical wood processing industry, furniture making or other wood transformation activities, which have been agglomerated either directly by compression or by addition of a binder in a proportion not exceeding 3% by weight. Such briquettes are in the form of cubiform, polyhedral or cylindrical units with the minimum cross-sectional dimension greater than 25 mm.

3. For the purposes of subheading 4407.13, "S-P-F" refers to wood sourced from mixed stands of spruce, pine and fir where the proportion of each species varies and is unknown.

4. For the purposes of subheading 4407.14, "Hem-fir" refers to wood sourced from mixed stands of Western hemlock and fir where the proportion of each species varies and is unknown.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
44.01	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự**		**44.01**	**Fuel wood, in logs, in billets, in twigs, in faggots or in similar forms; wood in chips or particles; sawdust and wood waste and scrap, whether or not agglomerated in logs, briquettes, pellets or similar forms**	
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:			- Fuel wood, in logs, in billets, in twigs, in faggots or in similar forms:	
4401.11.00	- - Từ cây lá kim	kg	4401.11.00	- - Coniferous	kg
4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	kg	4401.12.00	- - Non-coniferous	kg
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:			- Wood in chips or particles:	
4401.21.00	- - Từ cây lá kim	kg	4401.21.00	- - Coniferous	kg
4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	kg	4401.22.00	- - Non-coniferous	kg
	- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:			- Sawdust and wood waste and scrap, agglomerated in logs, briquettes, pellets or similar forms:	
4401.31.00	- - Viên gỗ	kg	4401.31.00	- - Wood pellets	kg
4401.32.00	- - Đóng thành bánh (briquettes)	kg	4401.32.00	- - Wood briquettes	kg
4401.39.00	- - Loại khác	kg	4401.39.00	- - Other	kg
	- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, chưa đóng thành khối:			- Sawdust and wood waste and scrap, not agglomerated:	
4401.41.00	- - Mùn cưa	kg	4401.41.00	- - Sawdust	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4401.49.00	- - Loại khác	kg	4401.49.00	- - Other	kg
44.02	**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối**		**44.02**	**Wood charcoal (including shell or nut charcoal), whether or not agglomerated**	
4402.10.00	- Của tre	kg	4402.10.00	- Of bamboo	kg
4402.20	- Của vỏ quả hoặc hạt:		4402.20	- Of shell or nut:	
4402.20.10	- - Than gáo dừa	kg	4402.20.10	- - Of coconut shell	kg
4402.20.90	- - Loại khác	kg	4402.20.90	- - Other	kg
4402.90.00	- Loại khác	kg	4402.90.00	- Other	kg
44.03	**Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô**		**44.03**	**Wood in the rough, whether or not stripped of bark or sapwood, or roughly squared**	
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:			- Treated with paint, stains, creosote or other preservatives:	
4403.11	- - Từ cây lá kim:		4403.11	- - Coniferous:	
4403.11.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.11.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.11.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.11.90	- - - Other	kg/m^3
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:		4403.12	- - Non-coniferous:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4403.12.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.12.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.12.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.12.90	- - - Other	kg/m^3
	- Loại khác, từ cây lá kim:			- Other, coniferous:	
4403.21	- - Từ cây thông (*Pinus spp.*), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:		4403.21	- - Of pine *(Pinus spp.)*, of which the smallest cross-sectional dimension is 15 cm or more:	
4403.21.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.21.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.21.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.21.90	- - - Other	kg/m^3
4403.22	- - Từ cây thông *(Pinus spp.)*, loại khác:		4403.22	- - Of pine (*Pinus spp.*), other:	
4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.22.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.22.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.22.90	- - - Other	kg/m^3
4403.23	- - Từ cây linh sam (*Abies spp.*) và vân sam (*Picea spp.*), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:		4403.23	- - Of fir *(Abies spp.)* and spruce *(Picea spp.)*, of which the smallest cross-sectional dimension is 15 cm or more:	
4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.23.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.23.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.23.90	- - - Other	kg/m^3
4403.24	- - Từ cây linh sam (*Abies spp*.) và cây vân sam (*Picea spp*.), loại khác:		4403.24	- - Of fir (*Abies spp.*) and spruce (*Picea spp.*), other:	
4403.24.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.24.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4403.24.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.24.90	- - - Other	kg/m^3
4403.25	- - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:		4403.25	- - Other, of which the smallest cross-sectional dimension is 15 cm or more:	
4403.25.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.25.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.25.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.25.90	- - - Other	kg/m^3
4403.26	- - Loại khác:		4403.26	- - Other:	
4403.26.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.26.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.26.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.26.90	- - - Other	kg/m^3
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:			- Other, of tropical wood:	
4403.41	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:		4403.41	- - Dark Red Meranti, Light Red Meranti and Meranti Bakau:	
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.41.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.41.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.41.90	- - - Other	kg/m^3
4403.42	- - Gỗ Tếch (Teak):		4403.42	- - Teak:	
4403.42.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.42.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.42.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.42.90	- - - Other	kg/m^3
4403.49	- - Loại khác:		4403.49	- - Other:	
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.49.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.49.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.49.90	- - - Other	kg/m^3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Loại khác:			- Other:	
4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):		4403.91	- - Of oak (*Quercus spp.*):	
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.91.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.91.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.91.90	- - - Other	kg/m^3
4403.93	- - Từ cây dẻ gai (*Fagus spp.*), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:		4403.93	- - Of beech *(Fagus spp.)*, of which the smallest cross-sectional dimension is 15 cm or more:	
4403.93.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.93.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.93.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.93.90	- - - Other	kg/m^3
4403.94	- - Từ cây dẻ gai *(Fagus spp.*), loại khác:		4403.94	- - Of beech (*Fagus spp.*), other:	
4403.94.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.94.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.94.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.94.90	- - - Other	kg/m^3
4403.95	- - Từ cây Bạch dương (*Betula spp.*), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:		4403.95	- - Of birch (*Betula spp.*), of which the smallest cross-sectional dimension is 15 cm or more:	
4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.95.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.95.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.95.90	- - - Other	kg/m^3
4403.96	- - Từ cây bạch dương *(Betula spp.*), loại khác:		4403.96	- - Of birch (*Betula spp.*), other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.96.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.96.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.96.90	- - - Other	kg/m^3
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):		4403.97	- - Of poplar and aspen (*Populus spp.*):	
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.97.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.97.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.97.90	- - - Other	kg/m^3
4403.98	- - Từ bạch đàn (*Eucalyptus spp.*):		4403.98	- - Of eucalyptus (*Eucalyptus spp.*):	
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.98.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.98.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.98.90	- - - Other	kg/m^3
4403.99	- - Loại khác:		4403.99	- - Other:	
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m^3	4403.99.10	- - - Baulks, sawlogs and veneer logs	kg/m^3
4403.99.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4403.99.90	- - - Other	kg/m^3

PHẦN IX

GỖ VÀ CÁC MẶT HÀNG BẰNG GỖ; THAN TỪ GỖ; LIE VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIE; CÁC SẢN PHẨM TỪ RƠM, CỎ GIẤY HOẶC CÁC VẬT LIỆU TẾT BỆN KHÁC; CÁC SẢN PHẨM BẰNG LIỄU GAI VÀ SONG MÂY

SECTION IX

WOOD AND ARTICLES OF WOOD; WOOD CHARCOAL; CORK AND ARTICLES OF CORK; MANUFACTURES OF STRAW, OF ESPARTO OR OF OTHER PLAITING MATERIALS; BASKETWARE AND WICKERWORK

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
44.04	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự**		**44.04**	**Hoopwood; split poles; piles, pickets and stakes of wood, pointed but not sawn lengthwise; wooden sticks, roughly trimmed but not turned, bent or otherwise worked, suitable for the manufacture of walking-sticks, umbrellas, tool handles or the like; chipwood and the like**	
4404.10.00	- Từ cây lá kim	kg/m^3	4404.10.00	- Coniferous	kg/m^3
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:		4404.20	- Non-coniferous:	
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	kg/m^3	4404.20.10	- - Chipwood	kg/m^3
4404.20.90	- - Loại khác	kg/m^3	4404.20.90	- - Other	kg/m^3
44.05	**Sợi gỗ; bột gỗ**		**44.05**	**Wood wool; wood flour**	
4405.00.10	- Sợi gỗ	kg	4405.00.10	- Wood wool	kg
4405.00.20	- Bột gỗ	kg	4405.00.20	- Wood flour	kg
44.06	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ**		**44.06**	**Railway or tramway sleepers (cross-ties) of wood**	
	- Loại chưa được ngâm tẩm:			- Not impregnated:	
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	m^3/chiếc	4406.11.00	- - Coniferous	m^3/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	m^3/chiếc	4406.12.00	- - Non-coniferous	m^3/unit
	- Loại khác:			- Other:	
4406.91.00	- - Từ cây lá kim	m^3/chiếc	4406.91.00	- - Coniferous	m^3/unit
4406.92.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	m^3/chiếc	4406.92.00	- - Non-coniferous	m^3/unit
44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm**		**44.07**	**Wood sawn or chipped lengthwise, sliced or peeled, whether or not planed, sanded or end-jointed, of a thickness exceeding 6 mm**	
	- Từ cây lá kim:			- Coniferous:	
4407.11	- - Từ cây thông (*Pinus spp.*):		4407.11	- - Of pine (*Pinus spp.*):	
4407.11.10	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m^3	4407.11.10	- - - Sawn lengthwise, not further worked	m^3
4407.11.90	- - - Loại khác	m^3	4407.11.90	- - - Other	m^3
4407.12.00	- - Từ cây linh sam *(Abies spp.)* và cây vân sam (*Picea spp.*)	m^3	4407.12.00	- - Of fir (*Abies spp.*) and spruce (*Picea spp.*)	m^3
4407.13.00	- - Từ cây thuộc nhóm S-P-F (cây vân sam (*Picea spp.*), cây thông (*Pinus spp.*) và cây linh sam (*Abies spp.*))	m^3	4407.13.00	- - Of S-P-F (spruce (*Picea spp.*), pine (*Pinus spp.*) and fir (*Abies spp.*))	m^3
4407.14.00	- - Từ cây Độc cần (Western hemlock (*Tsuga heterophylla*) và linh sam (*Abies spp.*))	m^3	4407.14.00	- - Of Hem-fir (Western hemlock (*Tsuga heterophylla)* and fir (*Abies spp.*))	m^3
4407.19	- - Loại khác:		4407.19	- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4407.19.10	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m^3	4407.19.10	- - - Sawn lengthwise, not further worked	m^3
4407.19.90	- - - Loại khác	m^3	4407.19.90	- - - Other	m^3
	- Từ gỗ nhiệt đới:			- Of tropical wood:	
4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*):		4407.21	- - Mahogany (Sw*ietenia spp.*):	
4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.21.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.21.90	- - - Loại khác	m^3	4407.21.90	- - - Other	m^3
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:		4407.22	- - Virola, Imbuia and Balsa:	
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.22.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.22.90	- - - Loại khác	m^3	4407.22.90	- - - Other	m^3
4407.23	- - Gỗ Tếch (Teak):		4407.23	- - Teak:	
4407.23.10	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m^3	4407.23.10	- - - Sawn lengthwise, not further worked	m^3
4407.23.20	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.23.20	- - - Planed, sanded or end jointed	m^3
4407.23.90	- - - Loại khác	m^3	4407.23.90	- - - Other	m^3
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:		4407.25	- - Dark Red Meranti, Light Red Meranti and Meranti Bakau:	
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:			- - - Dark Red Meranti or Light Red Meranti:	
4407.25.12	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m^3	4407.25.12	- - - - Sawn lengthwise, not further worked	m^3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4407.25.13	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.25.13	- - - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.25.19	- - - - Loại khác	m^3	4407.25.19	- - - - Other	m^3
	- - - Gỗ Meranti Bakau:			- - - Meranti Bakau:	
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.25.21	- - - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.25.29	- - - - Loại khác	m^3	4407.25.29	- - - - Other	m^3
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:		4407.26	- - White Lauan, White Meranti, White Seraya, Yellow Meranti and Alan:	
4407.26.20	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m^3	4407.26.20	- - - Sawn lengthwise, not further worked	m^3
4407.26.30	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.26.30	- - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.26.90	- - - Loại khác	m^3	4407.26.90	- - - Other	m^3
4407.27	- - Gỗ Sapelli:		4407.27	- - Sapelli:	
4407.27.20	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m^3	4407.27.20	- - - Sawn lengthwise, not further worked	m^3
4407.27.30	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.27.30	- - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.27.90	- - - Loại khác	m^3	4407.27.90	- - - Other	m^3
4407.28	- - Gỗ Iroko:		4407.28	- - Iroko:	
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.28.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.28.90	- - - Loại khác	m^3	4407.28.90	- - - Other	m^3
4407.29	- - Loại khác:		4407.29	- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Gỗ Jelutong *(Dyera spp.)*:			- - - Jelutong (*Dyera spp.*):	
4407.29.12	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m^3	4407.29.12	- - - - Sawn lengthwise, not further worked	m^3
4407.29.13	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.29.13	- - - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.29.19	- - - - Loại khác	m^3	4407.29.19	- - - - Other	m^3
	- - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops spp*.):			- - - Kapur (*Dryobalanops spp.*):	
4407.29.22	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m^3	4407.29.22	- - - - Sawn lengthwise, not further worked	m^3
4407.29.23	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.29.23	- - - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.29.29	- - - - Loại khác	m^3	4407.29.29	- - - - Other	m^3
	- - - Gỗ Kempas *(Koompassia spp*.):			- - - Kempas (*Koompassia spp.*):	
4407.29.32	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m^3	4407.29.32	- - - - Sawn lengthwise, not further worked	m^3
4407.29.33	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.29.33	- - - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.29.39	- - - - Loại khác	m^3	4407.29.39	- - - - Other	m^3
	- - - Gỗ Keruing (*Dipterocarpus spp*.):			- - - Keruing (*Dipterocarpus spp.*):	
4407.29.42	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m^3	4407.29.42	- - - - Sawn lengthwise, not further worked	m^3
4407.29.43	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.29.43	- - - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.29.49	- - - - Loại khác	m^3	4407.29.49	- - - - Other	m^3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Gỗ Ramin *(Gonystylus spp.)*:			- - - Ramin (*Gonystylus spp.*):	
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.29.51	- - - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.29.59	- - - - Loại khác	m^3	4407.29.59	- - - - Other	m^3
	- - - Gỗ Balau (*Shorea spp.*):			- - - Balau (*Shorea spp.*):	
4407.29.72	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m^3	4407.29.72	- - - - Sawn lengthwise, not further worked	m^3
4407.29.73	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.29.73	- - - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.29.79	- - - - Loại khác	m^3	4407.29.79	- - - - Other	m^3
	- - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera spp.*):			- - - Mengkulang (*Heritiera spp.*):	
4407.29.82	- - - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m^3	4407.29.82	- - - - Sawn lengthwise, not further worked	m^3
4407.29.83	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.29.83	- - - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.29.89	- - - - Loại khác	m^3	4407.29.89	- - - - Other	m^3
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (Intsia spp.), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.29.91	- - - - Jongkong (*Dactylocladus spp.*) and Merbau (*Intsia spp.*), planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong *(Dactylocladus spp.)* và gỗ Merbau *(Intsia spp.)*, loại khác	m^3	4407.29.92	- - - - Jongkong (*Dactylocladus spp.*) and Merbau (*Intsia spp.*), other	m^3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4407.29.94	- - - - - Gỗ Albizia (*Paraserianthes falcataria*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.29.94	- - - - - Albizia (*Paraserianthes falcataria*), planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.29.95	- - - - - Gỗ Albizia *(Paraserianthes falcataria*), loại khác	m^3	4407.29.95	- - - - - Albizia (*Paraserianthes falcataria*), other	m^3
4407.29.96	- - - - Gỗ cao su *(Hevea Brasiliensis*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.29.96	- - - - Rubber (*Hevea Brasiliensis*), planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.29.97	- - - - Gỗ cao su (*Hevea Brasiliensis*), loại khác	m^3	4407.29.97	- - - - Rubber (*Hevea Brasiliensis*), other	m^3
4407.29.98	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.29.98	- - - - Other, planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.29.99	- - - - Loại khác	m^3	4407.29.99	- - - - Other	m^3
	- Loại khác:			- Other:	
4407.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):		4407.91	- - Of oak (*Quercus spp.*):	
4407.91.20	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m^3	4407.91.20	- - - Sawn lengthwise, not further worked	m^3
4407.91.30	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.91.30	- - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.91.90	- - - Loại khác	m^3	4407.91.90	- - - Other	m^3
4407.92	- - Gỗ dẻ gai *(Fagus spp.*):		4407.92	- - Of beech (*Fagus spp.*):	
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.92.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.92.90	- - - Loại khác	m^3	4407.92.90	- - - Other	m^3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4407.93	- - Gỗ thích (*Acer spp.*):		4407.93	- - Of maple (*Acer spp.*):	
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.93.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.93.90	- - - Loại khác	m^3	4407.93.90	- - - Other	m^3
4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*):		4407.94	- - Of cherry (*Prunus spp.*):	
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.94.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.94.90	- - - Loại khác	m^3	4407.94.90	- - - Other	m^3
4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*):		4407.95	- - Of ash (*Fraxinus spp.*):	
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.95.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.95.90	- - - Loại khác	m^3	4407.95.90	- - - Other	m^3
4407.96	- - Gỗ bạch dương (*Betula spp.*):		4407.96	- - Of birch (*Betula spp.*):	
4407.96.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.96.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.96.90	- - - Loại khác	m^3	4407.96.90	- - - Other	m^3
4407.97	- - Gỗ cây dương (poplar and aspen) (*Populus spp.*):		4407.97	- - Of poplar and aspen (*Populus spp.*):	
4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.97.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.97.90	- - - Loại khác	m^3	4407.97.90	- - - Other	m^3
4407.99	- - Loại khác:		4407.99	- - Other:	
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m^3	4407.99.10	- - - Planed, sanded or end-jointed	m^3
4407.99.90	- - - Loại khác	m^3	4407.99.90	- - - Other	m^3
44.08	**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép),**		**44.08**	**Sheets for veneering (including those obtained by slicing laminated wood),**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm			**for plywood or for similar laminated wood and other wood, sawn lengthwise, sliced or peeled, whether or not planed, sanded, spliced or end-jointed, of a thickness not exceeding 6 mm**	
4408.10	- Từ cây lá kim:		4408.10	- Coniferous:	
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì (SEN); gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)(SEN)	kg/m^3/ chiếc	4408.10.10	- - Cedar wood pencil slats; Radiata pinewood of a kind used for blockboard manufacture	kg/m^3/unit
4408.10.30	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	kg/m^3/ chiếc	4408.10.30	- - Face veneer sheets	kg/m^3/unit
4408.10.90	- - Loại khác	kg/m^3/ chiếc	4408.10.90	- - Other	kg/m^3/unit
	- Từ gỗ nhiệt đới:			- Of tropical wood:	
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	kg/m^3/ chiếc	4408.31.00	- - Dark Red Meranti, Light Red Meranti and Meranti Bakau	kg/m^3/unit
4408.39	- - Loại khác:		4408.39	- - Other:	
4408.39.10	- - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì (SEN)	kg/m^3/ chiếc	4408.39.10	- - - Jelutong wood pencil slats	kg/m^3/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4408.39.20	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	kg/m^3/ chiếc	4408.39.20	- - - Face veneer sheets	kg/m^3/unit
4408.39.90	- - - Loại khác	kg/m^3/ chiếc	4408.39.90	- - - Other	kg/m^3/unit
4408.90	- Loại khác:		4408.90	- Other:	
4408.90.10	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	kg/m^3/ chiếc	4408.90.10	- - Face veneer sheets	kg/m^3/unit
4408.90.90	- - Loại khác	kg/m^3/ chiếc	4408.90.90	- - Other	kg/m^3/unit
44.09	**Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu**		**44.09**	**Wood (including strips and friezes for parquet flooring, not assembled) continuously shaped (tongued, grooved, rebated, chamfered, V-jointed, beaded, moulded, rounded or the like) along any of its edges, ends or faces, whether or not planed, sanded or end-jointed**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4409.10.00	- Từ cây lá kim	kg/m^3	4409.10.00	- Coniferous	kg/m^3
	- Từ cây không thuộc loài lá kim:			- Non-coniferous:	
4409.21.00	- - Của tre	kg/m^3	4409.21.00	- - Of bamboo	kg/m^3
4409.22.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	kg/m^3	4409.22.00	- - Of tropical wood	kg/m^3
4409.29.00	- - Loại khác	kg/m^3	4409.29.00	- - Other	kg/m^3
44.10	**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác**		**44.10**	**Particle board, oriented strand board (OSB) and similar board (for example, waferboard) of wood or other ligneous materials, whether or not agglomerated with resins or other organic binding substances**	
	- Bằng gỗ:			- Of wood:	
4410.11.00	- - Ván dăm	kg/m^3	4410.11.00	- - Particle board	kg/m^3
4410.12.00	- - Ván dăm định hướng (OSB)	kg/m^3	4410.12.00	- - Oriented strand board (OSB)	kg/m^3
4410.19.00	- - Loại khác	kg/m^3	4410.19.00	- - Other	kg/m^3
4410.90.00	- Loại khác	kg/m^3	4410.90.00	- Other	kg/m^3
44.11	**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc**		**44.11**	**Fibreboard of wood or other ligneous materials, whether or not**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác			**bonded with resins or other organic substances**	
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):			- Medium density fibreboard (MDF):	
4411.12.00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	kg/m^3	4411.12.00	- - Of a thickness not exceeding 5 mm	kg/m^3
4411.13.00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	kg/m^3	4411.13.00	- - Of a thickness exceeding 5 mm but not exceeding 9 mm	kg/m^3
4411.14.00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	kg/m^3	4411.14.00	- - Of a thickness exceeding 9 mm	kg/m^3
	- Loại khác:			- Other:	
4411.92.00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm^3	kg/m^3	4411.92.00	- - Of a density exceeding 0.8 g/cm^3	kg/m^3
4411.93.00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm^3 nhưng không quá 0,8 g/cm^3	kg/m^3	4411.93.00	- - Of a density exceeding 0.5 g/cm^3 but not exceeding 0.8 g/cm^3	kg/m^3
4411.94.00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm^3	kg/m^3	4411.94.00	- - Of a density not exceeding 0.5 g/cm^3	kg/m^3
44.12	**Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự**		**44.12**	**Plywood, veneered panels and similar laminated wood**	
4412.10.00	- Của tre	kg/m^3	4412.10.00	- Of bamboo	kg/m^3
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:			- Other plywood, consisting solely of sheets of wood (other than bamboo), each ply not exceeding 6 mm thickness:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4412.31.00	- - Với ít nhất một lớp ngoài[(1)] bằng gỗ nhiệt đới	kg/m^3	4412.31.00	- - With at least one outer ply of tropical wood	kg/m^3
4412.33.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây trăn *(Alnus spp.)*, cây tần bì *(Fraxinus spp.)*, cây dẻ gai *(Fagus spp.)*, cây bạch dương *(Betula spp.)*, cây anh đào (*Prunus spp.*), cây hạt dẻ (*Castanea spp.*), cây du (*Ulmus spp.*), cây bạch đàn (*Eucalyptus spp.*), cây mại châu (*Carya spp.*), cây hạt dẻ ngựa (*Aesculus spp.*), cây đoạn (*Tilia spp.*), cây thích (*Acer spp.*), cây sồi (*Quercus spp.*), cây tiêu huyền (*Platanus spp.*), cây dương (poplar và aspen) (*Populus spp.*), cây dương hòe (*Robinia spp.*), cây hoàng dương (*Liriodendron spp.*) hoặc cây óc chó (*Juglans spp.*)	kg/m^3	4412.33.00	- - Other, with at least one outer ply of non-coniferous wood of the species alder (*Alnus spp.*), ash (*Fraxinus spp.*), beech (*Fagus spp.*), birch (*Betula spp.*), cherry (*Prunus spp.*), chestnut *(Castanea spp.),* elm *(Ulmus spp.)*, eucalyptus (*Eucalyptus spp.*), hickory (*Carya spp.)*, horse chestnut (*Aesculus spp.*), lime (*Tilia spp.*), maple (*Acer spp.*), oak (*Quercus spp.*), plane tree (*Platanus spp.*), poplar and aspen (*Populus spp.*), robinia (*Robinia spp.*), tulipwood (*Liriodendron spp.*) or walnut (*Juglans spp.*)	kg/m^3
4412.34.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	kg/m^3	4412.34.00	- - Other, with at least one outer ply of non-coniferous wood not specified under subheading 4412.33	kg/m^3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4412.39.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	kg/m^3	4412.39.00	- - Other, with both outer plies of coniferous wood	kg/m^3
	- Gỗ veneer nhiều lớp (LVL):			- Laminated veneered lumber (LVL):	
4412.41	- - Với ít nhất một lớp ngoài(1) bằng gỗ nhiệt đới:		4412.41	- - With at least one outer ply of tropical wood:	
4412.41.10	- - - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ tếch	kg/m^3	4412.41.10	- - - With at least one outer ply of teak	kg/m^3
4412.41.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4412.41.90	- - - Other	kg/m^3
4412.42.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	kg/m^3	4412.42.00	- - Other, with at least one outer ply of non-coniferous wood	kg/m^3
4412.49.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	kg/m^3	4412.49.00	- - Other, with both outer plies of coniferous wood	kg/m^3
	- Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót:			- Blockboard, laminboard and battenboard:	
4412.51.00	- - Với ít nhất một lớp ngoài(1) bằng gỗ nhiệt đới	kg/m^3	4412.51.00	- - With at least one outer ply of tropical wood	kg/m^3
4412.52.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	kg/m^3	4412.52.00	- - Other, with at least one outer ply of non-coniferous wood	kg/m^3
4412.59.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	kg/m^3	4412.59.00	- - Other, with both outer plies of coniferous wood	kg/m^3
	- Loại khác:			- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4412.91	- - Với ít nhất một lớp ngoài(1) bằng gỗ nhiệt đới:		4412.91	- - With at least one outer ply of tropical wood:	
4412.91.10	- - - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ tếch	kg/m^3	4412.91.10	- - - With at least one outer ply of teak	kg/m^3
4412.91.90	- - - Loại khác	kg/m^3	4412.91.90	- - - Other	kg/m^3
4412.92.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	kg/m^3	4412.92.00	- - Other, with at least one outer ply of non-coniferous wood	kg/m^3
4412.99.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	kg/m^3	4412.99.00	- - Other, with both outer plies of coniferous wood	kg/m^3
4413.00.00	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình**	kg/m^3	**4413.00.00**	**Densified wood, in blocks, plates, strips or profile shapes**	kg/m^3
44.14	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự**		**44.14**	**Wooden frames for paintings, photographs, mirrors or similar objects**	
4414.10.00	- Từ gỗ nhiệt đới	kg/chiếc	4414.10.00	- Of tropical wood	kg/unit
4414.90.00	- Loại khác	kg/chiếc	4414.90.00	- Other	kg/unit
44.15	**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự,**		**44.15**	**Packing cases, boxes, crates, drums and similar packings, of wood;**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ			**cable-drums of wood; pallets, box pallets and other load boards, of wood; pallet collars of wood**	
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	chiếc	4415.10.00	- Cases, boxes, crates, drums and similar packings; cable- drums	unit
4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	chiếc	4415.20.00	- Pallets, box pallets and other load boards; pallet collars	unit
44.16	**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong**		**44.16**	**Casks, barrels, vats, tubs and other coopers' products and parts thereof, of wood, including staves**	
4416.00.10	- Tấm ván cong	kg/chiếc	4416.00.10	- Staves	kg/unit
4416.00.90	- Loại khác	kg/chiếc	4416.00.90	- Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
44.17	**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ**		**44.17**	**Tools, tool bodies, tool handles, broom or brush bodies and handles, of wood; boot or shoe lasts and trees, of wood**	
4417.00.10	- Khuôn (phom) của giày hoặc ủng	kg/chiếc/ đôi	4417.00.10	- Boot or shoe lasts	kg/unit/pair
4417.00.90	- Loại khác	kg/chiếc/ đôi	4417.00.90	- Other	kg/unit/pair
44.18	**Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes)**		**44.18**	**Builders' joinery and carpentry of wood, including cellular wood panels, assembled flooring panels, shingles and shakes**	
	- Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ:			- Windows, French-windows and their frames:	
4418.11.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	kg/chiếc	4418.11.00	- - Of tropical wood	kg/unit
4418.19.00	- - Loại khác	kg/chiếc	4418.19.00	- - Other	kg/unit
	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng:			- Doors and their frames and thresholds:	
4418.21.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	kg/chiếc	4418.21.00	- - Of tropical wood	kg/unit
4418.29.00	- - Loại khác	kg/chiếc	4418.29.00	- - Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4418.30.00	- Trụ và dầm ngoài các sản phẩm thuộc phân nhóm 4418.81 đến 4418.89	kg/chiếc	4418.30.00	- Posts and beams other than products of subheadings 4418.81 to 4418.89	kg/unit
4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	kg/chiếc	4418.40.00	- Shuttering for concrete constructional work	kg/unit
4418.50.00	- Ván lợp (shingles and shakes)	kg/chiếc	4418.50.00	- Shingles and shakes	kg/unit
	- Tấm lát sàn đã lắp ghép:			- Assembled flooring panels:	
4418.73	- - Từ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre:		4418.73	- - Of bamboo or with at least the top layer (wear layer) of bamboo:	
4418.73.10	- - - Cho sàn khảm (mosaic floors)	kg/chiếc	4418.73.10	- - - For mosaic floors	kg/unit
4418.73.20	- - - Loại khác, nhiều lớp từ tre	kg/chiếc	4418.73.20	- - - Other, of multilayer of bamboo	kg/unit
4418.73.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4418.73.90	- - - Other	kg/unit
4418.74.00	- - Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors)	kg/chiếc	4418.74.00	- - Other, for mosaic floors	kg/unit
4418.75.00	- - Loại khác, nhiều lớp	kg/chiếc	4418.75.00	- - Other, multilayer	kg/unit
4418.79.00	- - Loại khác	kg/chiếc	4418.79.00	- - Other	kg/unit
	- Sản phẩm gỗ kết cấu kỹ thuật:			- Engineered structural timber products:	
4418.81	- - Gỗ ghép nhiều lớp bằng keo (glulam):		4418.81	- - Glue-laminated timber (glulam):	
4418.81.10	- - - Hình khối (SEN)	kg/chiếc	4418.81.10	- - - In block shape	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4418.81.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4418.81.90	- - - Other	kg/unit
4418.82.00	- - Gỗ ghép nhiều lớp xếp vuông góc (CLT hoặc X-lam)	kg/chiếc	4418.82.00	- - Cross-laminated timber (CLT or X-lam)	kg/unit
4418.83.00	- - Dầm chữ I	kg/chiếc	4418.83.00	- - I beams	kg/unit
4418.89.00	- - Loại khác	kg/chiếc	4418.89.00	- - Other	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	
4418.91.00	- - Của tre	kg/chiếc	4418.91.00	- - Of bamboo	kg/unit
4418.92.00	- - Tấm gỗ có lõi xốp	kg/chiếc	4418.92.00	- - Cellular wood panels	kg/unit
4418.99.00	- - Loại khác	kg/chiếc	4418.99.00	- - Other	kg/unit
44.19	**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ**		**44.19**	**Tableware and kitchenware, of wood**	
	- Từ tre:			- Of bamboo:	
4419.11.00	- - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự	kg/chiếc/ bộ	4419.11.00	- - Bread boards, chopping boards and similar boards	kg/unit/set
4419.12.00	- - Đũa	kg/chiếc/ bộ	4419.12.00	- - Chopsticks	kg/unit/set
4419.19.00	- - Loại khác	kg/chiếc/ bộ	4419.19.00	- - Other	kg/unit/set
4419.20.00	- Từ gỗ nhiệt đới	kg/chiếc/ bộ	4419.20.00	- Of tropical wood	kg/unit/set

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4419.90.00	- Loại khác	kg/chiếc/ bộ	4419.90.00	- Other	kg/unit/set
44.20	**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94**		**44.20**	**Wood marquetry and inlaid wood; caskets and cases for jewellery or cutlery, and similar articles, of wood; statuettes and other ornaments, of wood; wooden articles of furniture not falling in Chapter 94**	
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:			- Statuettes and other ornaments:	
4420.11.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	kg/chiếc	4420.11.00	- - Of tropical wood	kg/unit
4420.19.00	- - Loại khác	kg/chiếc	4420.19.00	- - Other	kg/unit
4420.90	- Loại khác:		4420.90	- Other:	
4420.90.10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	kg/chiếc	4420.90.10	- - Wooden articles of furniture not falling in Chapter 94	kg/unit
4420.90.20	- - Hộp và các vật chứa nhỏ khác dùng và thích hợp để mang trong túi (pocket), trong túi xách hoặc bên người	kg/chiếc	4420.90.20	- - Boxes and other small containers intended for and suitable for carrying in the pocket, in the handbag or on the person	kg/unit
4420.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	4420.90.90	- - Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
44.21	**Các sản phẩm bằng gỗ khác**		**44.21**	**Other articles of wood**	
4421.10.00	- Mắc treo quần áo	kg/chiếc	4421.10.00	- Clothes hangers	kg/unit
4421.20.00	- Quan tài	kg/chiếc	4421.20.00	- Coffins	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	
4421.91	- - Từ tre:		4421.91	- - Of bamboo:	
4421.91.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	kg/chiếc	4421.91.10	- - - Spools, cops and bobbins, sewing thread reels and the like	kg/unit
4421.91.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	kg/chiếc	4421.91.20	- - - Match splints	kg/unit
4421.91.30	- - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	kg/chiếc	4421.91.30	- - - Candy-sticks, ice-cream sticks and ice-cream spoons	kg/unit
4421.91.40	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	kg/chiếc	4421.91.40	- - - Fans and handscreens, frames and handles therefor, and parts thereof	kg/unit
4421.91.50	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	kg/chiếc	4421.91.50	- - - Prayer beads	kg/unit
4421.91.60	- - - Tăm	kg/chiếc	4421.91.60	- - - Toothpicks	kg/unit
4421.91.70	- - - Các loại que dùng để làm nhang (nén hương)(SEN)	kg/chiếc	4421.91.70	- - - Sticks of a kind used for making joss sticks	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4421.91.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4421.91.90	- - - Other	kg/unit
4421.99	- - Loại khác:		4421.99	- - Other:	
4421.99.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	kg/chiếc	4421.99.10	- - - Spools, cops and bobbins, sewing thread reels and the like	kg/unit
4421.99.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	kg/chiếc	4421.99.20	- - - Match splints	kg/unit
4421.99.30	- - - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày, dép	kg/chiếc	4421.99.30	- - - Wooden pegs or pins for footwear	kg/unit
4421.99.40	- - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	kg/chiếc	4421.99.40	- - - Candy-sticks, ice-cream sticks and ice-cream spoons	kg/unit
4421.99.70	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	kg/chiếc	4421.99.70	- - - Fans and handscreens, frames and handles therefor, and parts thereof	kg/unit
4421.99.80	- - - Tăm	kg/chiếc	4421.99.80	- - - Toothpicks	kg/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4421.99.93	- - - - Chuỗi hạt cầu nguyện	kg/chiếc	4421.99.93	- - - - Prayer beads	kg/unit
4421.99.94	- - - - Chuỗi hạt khác	kg/chiếc	4421.99.94	- - - - Other beads	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4421.99.95	- - - - Các loại que dùng để làm nhang (nén hương) (SEN)	kg/chiếc	4421.99.95	- - - - Sticks of a kind used for making joss sticks	kg/unit
4421.99.96	- - - - Lõi gỗ ghép (barecore) (SEN)	kg/chiếc	4421.99.96	- - - - Barecore	kg/unit
4421.99.99	- - - - Loại khác	kg/chiếc	4421.99.99	- - - - Other	kg/unit

(1): Tham khảo TCVN 7752:2017

(SEN): Tham khảo chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 45

Lie và các sản phẩm bằng lie

Chapter 45

Cork and articles of cork

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Giày dép hoặc các bộ phận của giày dép thuộc Chương 64;

(b) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65; hoặc

(c) Các mặt hàng thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao).

Note

1. This Chapter does not cover:

(a) Footwear or parts of footwear of Chapter 64;

(b) Headgear or parts of headgear of Chapter 65; or

(c) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
45.01	**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột**		**45.01**	**Natural cork, raw or simply prepared; waste cork; crushed, granulated or ground cork**	
4501.10.00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	kg	4501.10.00	- Natural cork, raw or simply prepared	kg
4501.90.00	- Loại khác	kg	4501.90.00	- Other	kg
4502.00.00	**Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả**	kg	**4502.00.00**	**Natural cork, debacked or roughly squared, or in rectangular (including square) blocks, plates, sheets or strip**	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy)			**(including sharp-edged blanks for corks or stoppers)**	
45.03	**Các sản phẩm bằng lie tự nhiên**		**45.03**	**Articles of natural cork**	
4503.10.00	- Nút và nắp đậy	kg/chiếc	4503.10.00	- Corks and stoppers	kg/unit
4503.90.00	- Loại khác	kg/chiếc	4503.90.00	- Other	kg/unit
45.04	**Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính**		**45.04**	**Agglomerated cork (with or without a binding substance) and articles of agglomerated cork**	
4504.10.00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	kg/chiếc	4504.10.00	- Blocks, plates, sheets and strip; tiles of any shape; solid cylinders, including discs	kg/unit
4504.90.00	- Loại khác	kg/chiếc	4504.90.00	- Other	kg/unit

Chương 46
Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây

Chú giải

1. Trong Chương này khái niệm "vật liệu tết bện" dùng để chỉ các loại vật liệu ở trạng thái hoặc hình dạng thích hợp cho việc tết bện hoặc gia công tương tự; kể cả rơm, liễu gai hoặc liễu, tre, song, mây, bấc, sậy, dải gỗ mỏng, dải từ vật liệu gốc thực vật khác (ví dụ, dải vỏ cây, các lá dài hẹp chiều ngang và cây cọ sợi hoặc các dải khác thu được từ các lá to), sợi dệt tự nhiên chưa se, sợi monofilamen và dải và dạng tương tự bằng plastic và dải giấy, nhưng không bao gồm dải bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp hoặc dải bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, tóc người, lông đuôi hoặc bờm ngựa, sợi dệt thô hoặc sợi dệt, hoặc sợi monofilament và dải và dạng tương tự thuộc Chương 54.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14;

(b) Dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, đã hoặc chưa tết bện (nhóm 56.07);

(c) Giày, dép hoặc mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 64 hoặc 65;

(d) Xe hoặc thân xe bằng song mây (thuộc Chương 87); hoặc

Chapter 46
Manufactures of straw, of esparto or of other plaiting materials; basketware and wickerwork

Notes

1. In this Chapter the expression “plaiting materials” means materials in a state or form suitable for plaiting, interlacing or similar processes; it includes straw, osier or willow, bamboos, rattans, rushes, reeds, strips of wood, strips of other vegetable material (for example, strips of bark, narrow leaves and raffia or other strips obtained from broad leaves), unspun natural textile fibres, monofilament and strip and the like of plastics and strips of paper, but not strips of leather or composition leather or of felt or nonwovens, human hair, horsehair, textile rovings or yarns, or monofilament and strip and the like of Chapter 54.

2. This Chapter does not cover:

(a) Wall coverings of heading 48.14;

(b) Twine, cordage, ropes or cables, plaited or not (heading 56.07);

(c) Footwear or headgear or parts thereof of Chapter 64 or 65;

(d) Vehicles or bodies for vehicles of basketware (Chapter 87); or

(e) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, các loại đèn (luminaires) và bộ đèn).

3. Theo mục đích của nhóm 46.01, khái niệm "vật liệu tết bện, dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau thành các tao dây song song" dùng để chỉ các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã được xếp kề cạnh và liên kết với nhau, thành dạng tấm, có hoặc không có vật liệu kết nối là vật liệu dệt đã se.

(e) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, luminaires and lighting fittings).

3. For the purposes of heading 46.01, the expression “plaiting materials, plaits and similar products of plaiting materials, bound together in parallel strands” means plaiting materials, plaits and similar products of plaiting materials, placed side by side and bound together, in the form of sheets, whether or not the binding materials are of spun textile materials.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
46.01	**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hoặc không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành)**		**46.01**	**Plaits and similar products of plaiting materials, whether or not assembled into strips; plaiting materials, plaits and similar products of plaiting materials, bound together in parallel strands or woven, in sheet form, whether or not being finished articles (for example, mats, matting, screens)**	
	- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:			- Mats, matting and screens of vegetable materials:	
4601.21.00	- - Của tre	kg/chiếc	4601.21.00	- - Of bamboo	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4601.22.00	- - Từ song mây	kg/chiếc	4601.22.00	- - Of rattan	kg/unit
4601.29.00	- - Loại khác	kg/chiếc	4601.29.00	- - Other	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	
4601.92	- - Từ tre:		4601.92	- - Of bamboo:	
4601.92.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	kg/chiếc	4601.92.10	- - - Plaits and similar products of plaiting materials, whether or not assembled into strips	kg/unit
4601.92.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	kg/chiếc	4601.92.20	- - - Fans and handscreens, frames and handles therefor, and parts thereof	kg/unit
4601.92.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4601.92.90	- - - Other	kg/unit
4601.93	- - Từ song mây:		4601.93	- - Of rattan:	
4601.93.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	kg/chiếc	4601.93.10	- - - Plaits and similar products of plaiting materials, whether or not assembled into strips	kg/unit
4601.93.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	kg/chiếc	4601.93.20	- - - Fans and handscreens, frames and handles therefor, and parts thereof	kg/unit
4601.93.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4601.93.90	- - - Other	kg/unit
4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:		4601.94	- - Of other vegetable materials:	
4601.94.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	kg/chiếc	4601.94.10	- - - Plaits and similar products of plaiting materials, whether or not assembled into strips	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4601.94.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	kg/chiếc	4601.94.20	- - - Fans and handscreens, frames and handles therefor, and parts thereof	kg/unit
4601.94.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4601.94.90	- - - Other	kg/unit
4601.99	- - Loại khác:		4601.99	- - Other:	
4601.99.10	- - - Chiếu và thảm	kg/chiếc	4601.99.10	- - - Mats and matting	kg/unit
4601.99.20	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	kg/chiếc	4601.99.20	- - - Plaits and similar products of plaiting materials, whether or not assembled into strips	kg/unit
4601.99.30	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	kg/chiếc	4601.99.30	- - - Fans and handscreens, frames and handles therefor, and parts thereof	kg/unit
4601.99.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4601.99.90	- - - Other	kg/unit
46.02	**Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp**		**46.02**	**Basketwork, wickerwork and other articles, made directly to shape from plaiting materials or made up from goods of heading 46.01; articles of loofah**	
	- Bằng vật liệu thực vật:			- Of vegetable materials:	
4602.11	- - Từ tre:		4602.11	- - Of bamboo:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4602.11.10	- - - Túi và vali du lịch	kg/chiếc	4602.11.10	- - - Travelling bags and suitcases	kg/unit
4602.11.20	- - - Giỏ đựng chai	kg/chiếc	4602.11.20	- - - Envelopes for bottles	kg/unit
4602.11.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4602.11.90	- - - Other	kg/unit
4602.12	- - Từ song mây:		4602.12	- - Of rattan:	
4602.12.10	- - - Túi và vali du lịch	kg/chiếc	4602.12.10	- - - Travelling bags and suitcases	kg/unit
4602.12.20	- - - Giỏ đựng chai	kg/chiếc	4602.12.20	- - - Envelopes for bottles	kg/unit
4602.12.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4602.12.90	- - - Other	kg/unit
4602.19	- - Loại khác:		4602.19	- - Other:	
4602.19.10	- - - Túi và vali du lịch	kg/chiếc	4602.19.10	- - - Travelling bags and suitcases	kg/unit
4602.19.20	- - - Giỏ đựng chai	kg/chiếc	4602.19.20	- - - Envelopes for bottles	kg/unit
4602.19.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4602.19.90	- - - Other	kg/unit
4602.90	- Loại khác:		4602.90	- Other:	
4602.90.10	- - Túi và vali du lịch	kg/chiếc	4602.90.10	- - Travelling bags and suitcases	kg/unit
4602.90.20	- - Giỏ đựng chai	kg/chiếc	4602.90.20	- - Envelopes for bottles	kg/unit
4602.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	4602.90.90	- - Other	kg/unit

PHẦN X

BỘT GIẤY TỪ GỖ HOẶC TỪ NGUYÊN LIỆU XƠ SỢI XENLULO KHÁC; GIẤY LOẠI HOẶC BÌA LOẠI THU HỒI (PHẾ LIỆU VÀ VỤN THỪA); GIẤY VÀ BÌA VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG

SECTION X

PULP OF WOOD OR OF OTHER FIBROUS CELLULOSIC MATERIAL; RECOVERED (WASTE AND SCRAP) PAPER OR PAPERBOARD; PAPER AND PAPERBOARD AND ARTICLES THEREOF

Chương 47

Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)

Chapter 47

Pulp of wood or of other fibrous cellulosic material; recovered (waste and scrap) paper or paperboard

Chú giải

1. Theo mục đích của nhóm 47.02, khái niệm "bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan" có nghĩa là bột giấy hóa học từ gỗ có hàm lượng phần không hòa tan từ 92% trở lên đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm hoặc 88% trở lên đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sulphit sau khi ngâm một giờ trong dung dịch natri hydroxit (NaOH) nồng độ 18% ở nhiệt độ 20°C, và đối với bột giấy sản xuất bằng phương pháp sulphit hàm lượng tro không được lớn hơn 0,15% tính theo khối lượng.

Note

1. For the purposes of heading 47.02, the expression "chemical wood pulp, dissolving grades" means chemical wood pulp having by weight an insoluble fraction of 92% or more for soda or sulphate wood pulp or of 88% or more for sulphite wood pulp after one hour in a caustic soda solution containing 18% sodium hydroxide (NaOH) at 20ºC, and for sulphite wood pulp an ash content that does not exceed 0.15% by weight.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4701.00.00	**Bột giấy cơ học từ gỗ**	kg	**4701.00.00**	**Mechanical wood pulp**	kg
47.02	**Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan**		**47.02**	**Chemical wood pulp, dissolving grades**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4702.00.10	- Từ gỗ cây lá kim	kg	4702.00.10	- Coniferous	kg
4702.00.20	- Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	kg	4702.00.20	- Non-coniferous	kg
47.03	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan**		**47.03**	**Chemical wood pulp, soda or sulphate, other than dissolving grades**	
	- Chưa tẩy trắng:			- Unbleached:	
4703.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	kg	4703.11.00	- - Coniferous	kg
4703.19.00	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	kg	4703.19.00	- - Non-coniferous	kg
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:			- Semi-bleached or bleached:	
4703.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	kg	4703.21.00	- - Coniferous	kg
4703.29.00	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	kg	4703.29.00	- - Non-coniferous	kg
47.04	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan**		**47.04**	**Chemical wood pulp, sulphite, other than dissolving grades**	
	- Chưa tẩy trắng:			- Unbleached:	
4704.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	kg	4704.11.00	- - Coniferous	kg
4704.19.00	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	kg	4704.19.00	- - Non-coniferous	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:			- Semi-bleached or bleached:	
4704.21.00	- - Từ cây lá kim	kg	4704.21.00	- - Coniferous	kg
4704.29.00	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	kg	4704.29.00	- - Non-coniferous	kg
4705.00.00	**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học**	kg	**4705.00.00**	**Wood pulp obtained by a combination of mechanical and chemical pulping processes**	kg
47.06	**Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác**		**47.06**	**Pulps of fibres derived from recovered (waste and scrap) paper or paperboard or of other fibrous cellulosic material**	
4706.10.00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	kg	4706.10.00	- Cotton linters pulp	kg
4706.20.00	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	kg	4706.20.00	- Pulps of fibres derived from recovered (waste and scrap) paper or paperboard	kg
4706.30.00	- Loại khác, từ tre	kg	4706.30.00	- Other, of bamboo	kg
	- Loại khác:			- Other:	
4706.91.00	- - Thu được từ quá trình cơ học	kg	4706.91.00	- - Mechanical	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4706.92.00	- - Thu được từ quá trình hóa học	kg	4706.92.00	- - Chemical	kg
4706.93	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học:		4706.93	- - Obtained by a combination of mechanical and chemical processes:	
4706.93.10	- - - Bột giấy abaca (SEN)	kg	4706.93.10	- - - Abaca pulp	kg
4706.93.90	- - - Loại khác	kg	4706.93.90	- - - Other	kg
47.07	**Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)**		**47.07**	**Recovered (waste and scrap) paper or paperboard**	
4707.10.00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	kg	4707.10.00	- Unbleached kraft paper or paperboard or corrugated paper or paperboard	kg
4707.20.00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	kg	4707.20.00	- Other paper or paperboard made mainly of bleached chemical pulp, not coloured in the mass	kg
4707.30.00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	kg	4707.30.00	- Paper or paperboard made mainly of mechanical pulp (for example, newspapers, journals and similar printed matter)	kg
4707.90.00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	kg	4707.90.00	- Other, including unsorted waste and scrap	kg

Chương 48
Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa

Chú giải

1. Theo mục đích của Chương này, trừ khi có yêu cầu khác, khi đề cập đến "giấy" đều kể đến bìa (bất kể độ dày hoặc định lượng tính trên m^2).

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm thuộc Chương 30;

(b) Lá phôi dập của nhóm 32.12;

(c) Các loại giấy thơm hoặc các loại giấy đã thấm tẩm hoặc tráng bằng các loại mỹ phẩm (Chương 33);

(d) Giấy hoặc tấm lót xenlulo đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng xà phòng hoặc chất tẩy (nhóm 34.01), hoặc bằng các chất đánh bóng, kem hoặc các chế phẩm tương tự (nhóm 34.05);

(e) Giấy hoặc bìa có phủ lớp chất nhạy thuộc các nhóm từ 37.01 đến 37.04;

(f) Giấy được thấm tẩm chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử dùng trong thí nghiệm (nhóm 38.22);

(g) Tấm plastic phân tầng được gia cố bằng giấy, hoặc một lớp giấy hoặc bìa được tráng hoặc phủ một lớp plastic, lớp plastic này dày hơn 1/2 tổng bề dày, hoặc các sản phẩm làm

Chapter 48
Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard

Notes

1. For the purposes of this Chapter, except where the context otherwise requires, a reference to "paper" includes references to paperboard (irrespective of thickness or weight per m^2).

2. This Chapter does not cover:

(a) Articles of Chapter 30;

(b) Stamping foils of heading 32.12;

(c) Perfumed papers or papers impregnated or coated with cosmetics (Chapter 33);

(d) Paper or cellulose wadding impregnated, coated or covered with soap or detergent (heading 34.01), or with polishes, creams or similar preparations (heading 34.05);

(e) Sensitised paper or paperboard of headings 37.01 to 37.04;

(f) Paper impregnated with diagnostic or laboratory reagents (heading 38.22);

(g) Paper-reinforced stratified sheeting of plastics, or one layer of paper or paperboard coated or covered with a layer of plastics, the latter constituting more than half the total

bằng vật liệu như vậy, trừ các tấm phủ tường thuộc nhóm 48.14 (Chương 39);

(h) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02 (ví dụ, hàng du lịch);

(ij) Các sản phẩm thuộc Chương 46 (các sản phẩm làm bằng vật liệu tết bện);

(k) Sợi giấy hoặc các sản phẩm dệt bằng sợi giấy (Phần XI);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 64 hoặc Chương 65;

(m) Bìa hoặc giấy ráp (nhóm 68.05) hoặc mica được bồi giấy hoặc bìa (nhóm 68.14) (tuy nhiên, bìa hoặc giấy tráng phủ với bột mica, được xếp vào Chương này);

(n) Lá kim loại bồi trên giấy hoặc bìa (thường thuộc Phần XIV hoặc XV);

(o) Các sản phẩm thuộc nhóm 92.09;

(p) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao); hoặc

(q) Các sản phẩm thuộc Chương 96 (ví dụ, các loại khuy, cúc, băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bỉm) và tã lót).

3. Theo nội dung Chú giải 7, các nhóm từ 48.01 đến 48.05 kể cả giấy và bìa được cán láng, cán láng cao cấp, làm bóng hoặc hoàn thiện bằng các phương pháp tương tự, làm giả hình bóng nước hoặc gia keo bề mặt, và cũng kể cả các loại giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã nhuộm màu hoặc tạo vân toàn bộ bằng phương pháp bất kỳ. Trừ khi nhóm 48.03 có

thickness, or articles of such materials, other than wall coverings of heading 48.14 (Chapter 39);

(h) Articles of heading 42.02 (for example, travel goods);

(ij) Articles of Chapter 46 (manufactures of plaiting material);

(k) Paper yarn or textile articles of paper yarn (Section XI);

(l) Articles of Chapter 64 or Chapter 65;

(m) Abrasive paper or paperboard (heading 68.05) or paper- or paperboard-backed mica (heading 68.14) (paper and paperboard coated with mica powder are, however, to be classified in this Chapter);

(n) Metal foil backed with paper or paperboard (generally Section XIV or XV);

(o) Articles of heading 92.09;

(p) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites); or

(q) Articles of Chapter 96 (for example, buttons, sanitary towels (pads) and tampons, napkins (diapers) and napkin liners).

3. Subject to the provisions of Note 7, headings 48.01 to 48.05 include paper and paperboard which have been subjected to calendering, super-calendering, glazing or similar finishing, false water-marking or surface sizing, and also paper, paperboard, cellulose wadding and webs of cellulose fibres, coloured or marbled throughout the mass

yêu cầu khác, các nhóm này không áp dụng cho giấy, bìa, màng xơ sợi xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo được xử lý theo các phương pháp khác.

4. Trong Chương này "giấy in báo" có nghĩa là loại giấy không tráng sử dụng để in báo, có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ-hóa học không nhỏ hơn 50% so với tổng lượng bột giấy, không gia keo hoặc được gia keo nhẹ, có độ nhám bề mặt Parker Print Surf (1MPa) trên mỗi mặt trên 2,5 micromet (microns), định lượng từ 40 g/m^2 đến 65 g/m^2, và chỉ áp dụng đối với giấy: (a) ở dạng dải hoặc dạng cuộn có chiều rộng lớn hơn 28 cm; hoặc (b) ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều lớn hơn 28 cm và chiều khác lớn hơn 15 cm ở dạng không gấp.

5. Theo mục đích của nhóm 48.02, các thuật ngữ "giấy và bìa, loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác" và "giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ" nghĩa là giấy và bìa được làm chủ yếu từ bột giấy tẩy trắng hoặc bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa học-cơ học và thỏa mãn một trong những tiêu chí sau đây:

(A) Đối với loại giấy hoặc bìa định lượng không quá 150 g/m^2:

(a) có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa học-cơ học từ 10% trở lên so với tổng lượng bột giấy, và

by any method. Except where heading 48.03 otherwise requires, these headings do not apply to paper, paperboard, cellulose wadding or webs of cellulose fibres which have been otherwise processed.

4. In this Chapter the expression "newsprint" means uncoated paper of a kind used for the printing of newspapers, of which not less than 50% by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process, unsized or very lightly sized, having a surface roughness Parker Print Surf (1 MPa) on each side exceeding 2.5 micrometres (microns), weighing not less than 40 g/m² and not more than 65 g/m², and applies only to paper: (a) in strips or rolls of a width exceeding 28 cm; or (b) in rectangular (including square) sheets with one side exceeding 28 cm and the other side exceeding 15 cm in the unfolded state.

5. For the purposes of heading 48.02, the expressions "paper and paperboard, of a kind used for writing, printing or other graphic purposes" and "non perforated punch-cards and punch tape paper" mean paper and paperboard made mainly from bleached pulp or from pulp obtained by a mechanical or chemi-mechanical process and satisfying any of the following criteria:

(A) For paper or paperboard weighing not more than 150 g/m^2:

(a) containing 10% or more of fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process, and

1. định lượng không quá 80 g/m^2, hoặc

2. được nhuộm màu toàn bộ; hoặc

(b) có hàm lượng tro trên 8%, và

1. định lượng không quá 80 g/m^2, hoặc

2. được nhuộm màu toàn bộ; hoặc

(c) có hàm lượng tro trên 3% và độ trắng từ 60% trở lên; hoặc

(d) có hàm lượng tro trên 3% nhưng không quá 8%, độ trắng dưới 60%, và chỉ số bục từ 2,5 kPa· m^2/g trở xuống; hoặc

(e) có hàm lượng tro từ 3% trở xuống, độ trắng từ 60% trở lên và chỉ số bục từ 2,5 kPa· m^2/g trở xuống.

(B) Đối với loại giấy hoặc bìa có định lượng trên 150 g/m^2:

(a) được nhuộm màu toàn bộ; hoặc

(b) có độ trắng từ 60% trở lên, và

1. độ dày từ 225 micromet (microns) trở xuống, hoặc

2. độ dày trên 225 micromet (microns) nhưng không quá 508 micromet và hàm lượng tro trên 3%; hoặc

(c) có độ trắng dưới 60%, độ dày từ 254 micromet (microns) trở xuống và hàm lượng tro trên 8%.

Tuy nhiên, nhóm 48.02 không bao gồm giấy hoặc bìa lọc (kể cả giấy làm túi lọc chè) hoặc giấy nỉ hoặc bìa nỉ.

1. weighing not more than 80 g/m^2, or

2. coloured throughout the mass; or

(b) containing more than 8% ash, and

1. weighing not more than 80 g/m^2, or

2. coloured throughout the mass; or

(c) containing more than 3% ash and having a brightness of 60% or more; or

(d) containing more than 3% but not more than 8% ash, having a brightness less than 60%, and a burst index equal to or less than 2.5 kPa·m^2/g; or

(e) containing 3% ash or less, having a brightness of 60% or more and a burst index equal to or less than 2.5 kPa·m^2/g.

(B) For paper or paperboard weighing more than 150 g/m^2:

(a) coloured throughout the mass; or

(b) having a brightness of 60% or more, and

1. a caliper of 225 micrometres (microns) or less, or

2. a caliper of more than 225 micrometres (microns) but not more than 508 micrometres (microns) and an ash content of more than 3%; or

(c) having a brightness of less than 60%, a caliper of 254 micrometres (microns) or less and an ash content of more than 8%.

Heading 48.02 does not, however, cover filter paper or paperboard (including tea-bag paper) or felt paper or paperboard.

6. Trong Chương này "giấy và bìa kraft" có nghĩa là loại giấy và bìa có hàm lượng bột giấy sản xuất bằng quá trình sulphat hoặc kiềm hóa học không dưới 80% so với tổng lượng bột giấy.

7. Trừ khi nội dung của nhóm có yêu cầu khác, giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo đáp ứng mô tả trong hai hoặc nhiều nhóm từ 48.01 đến 48.11 được phân loại vào nhóm có số thứ tự cuối cùng trong Danh mục.

8. Các nhóm 48.03 đến 48.09 chỉ áp dụng đối với giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo:

(a) ở dạng dải hoặc cuộn có chiều rộng trên 36 cm; hoặc

(b) ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều trên 36 cm và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp.

9. Theo mục đích của nhóm 48.14, khái niệm "giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự" chỉ áp dụng đối với:

(a) Giấy ở dạng cuộn, chiều rộng từ 45 cm và không quá 160 cm, thích hợp với trang trí tường hoặc trần nhà:

(i) Giả vân, rập nổi, tạo màu bề mặt, in theo thiết kế hoặc trang trí bề mặt bằng cách khác (ví dụ, bằng vụn xơ dệt), có hoặc không tráng hoặc phủ bằng lớp plastic bảo vệ trong suốt;

6. In this Chapter “kraft paper and paperboard” means paper and paperboard of which not less than 80% by weight of the total fibre content consists of fibres obtained by the chemical sulphate or soda processes.

7. Except where the terms of the headings otherwise require, paper, paperboard, cellulose wadding and webs of cellulose fibres answering to a description in two or more of the headings 48.01 to 48.11 are to be classified under that one of such headings which occurs last in numerical order in the Nomenclature.

8. Headings 48.03 to 48.09 apply only to paper, paperboard, cellulose wadding and webs of cellulose fibres:

(a) in strips or rolls of a width exceeding 36 cm; or

(b) in rectangular (including square) sheets with one side exceeding 36 cm and the other side exceeding 15 cm in the unfolded state.

9. For the purposes of heading 48.14, the expression “wallpaper and similar wall coverings” applies only to:

(a) Paper in rolls, of a width of not less than 45 cm and not more than 160 cm, suitable for wall or ceiling decoration:

(i) Grained, embossed, surface-coloured, design-printed or otherwise surface-decorated (for example, with textile flock), whether or not coated or covered with transparent protective plastics;

(ii) Mặt gồ ghề do gắn trang trí bằng vụn rơm, vụn gỗ...;

(iii) Tráng hoặc phủ bề mặt bằng plastic, lớp plastic được làm giả vân, rập nổi, tạo màu, in theo thiết kế hoặc trang trí kiểu khác; hoặc

(iv) Phủ bề mặt bằng vật liệu tết bện, có hoặc không gắn với nhau theo kiểu các tao song song hoặc dệt thoi;

(b) Các loại diềm và băng trang trí, bằng giấy, được xử lý như trên, có hoặc không ở dạng cuộn, thích hợp cho việc trang trí tường hoặc trần nhà;

(c) Giấy phủ tường đã làm thành các tấm panel, ở dạng cuộn hoặc tờ, đã được in để ghép làm phông cảnh, mẫu thiết kế hoặc môtip khi phủ lên tường.

Các sản phẩm bằng giấy hoặc bìa, thích hợp cho cả việc dùng để trải sàn và phủ tường, được phân loại trong nhóm 48.23.

10. Nhóm 48.20 không bao gồm các loại tờ rời hoặc thiếp, thẻ rời, đã cắt theo cỡ, đã hoặc chưa in, rập nổi hoặc đục lỗ.

11. *Không kể những đề cập khác,* nhóm 48.23 áp dụng cho các loại thiếp, thẻ đã đục lỗ, làm bằng giấy hoặc bìa dùng cho máy Jacquard hoặc các loại máy tương tự và ren giấy.

12. Trừ các hàng hóa thuộc nhóm 48.14 hoặc 48.21, giấy, bìa, tấm xơ sợi xenlulo và các sản phẩm của chúng, đã in các motip, các ký tự hoặc biểu tượng tranh ảnh, mà không chỉ đơn thuần bổ trợ cho công dụng chính của sản phẩm đó, được xếp vào Chương 49.

(ii) With an uneven surface resulting from the incorporation of particles of wood, straw, etc.;

(iii) Coated or covered on the face side with plastics, the layer of plastics being grained, embossed, coloured, design-printed or otherwise decorated; or

(iv) Covered on the face side with plaiting material, whether or not bound together in parallel strands or woven;

(b) Borders and friezes, of paper, treated as above, whether or not in rolls, suitable for wall or ceiling decoration;

(c) Wall coverings of paper made up of several panels, in rolls or sheets, printed so as to make up a scene, design or motif when applied to a wall.

Products on a base of paper or paperboard, suitable for use both as floor coverings and as wall coverings, are to be classified in heading 48.23.

10. Heading 48.20 does not cover loose sheets or cards, cut to size, whether or not printed, embossed or perforated.

11. Heading 48.23 applies, *inter alia*, to perforated paper or paperboard cards for Jacquard or similar machines and paper lace.

12. Except for the goods of heading 48.14 or 48.21, paper, paperboard, cellulose wadding and articles thereof, printed with motifs, characters or pictorial representations, which are not merely subsidiary to the primary use of the goods, fall in Chapter 49.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm 4804.11 và 4804.19, "kraft lớp mặt" có nghĩa là loại giấy và bìa được sản xuất hoàn chỉnh trực tiếp trên máy hoặc làm bóng bề mặt trên máy, có từ 80% trở lên tính theo khối lượng trên tổng hàm lượng bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình sulphat hoặc kiềm hóa học, ở dạng cuộn, định lượng lớn hơn 115 g/m^2 và có độ bục Mullen tối thiểu như đã chỉ ra trong bảng dưới đây hoặc giá trị tương đương nội suy hoặc ngoại suy tuyến tính cho các định lượng khác.

Định lượng g/m^2	Độ bục Mullen tối thiểu kPa
115	393
125	417
200	637
300	824
400	961

2. Theo mục đích của các phân nhóm 4804.21 và 4804.29, "giấy kraft làm bao" có nghĩa là loại giấy được sản xuất hoàn chỉnh trực tiếp trên máy, có hàm lượng bột giấy sản xuất theo quá trình sulphat hoặc kiềm từ 80% trở lên so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng, ở dạng cuộn, định lượng từ 60 g/m^2 nhưng không quá 115 g/m^2 và thỏa mãn một trong các bộ tiêu chí sau đây:

Subheading Notes

1. For the purposes of subheadings 4804.11 and 4804.19, “kraftliner” means machine-finished or machine-glazed paper and paperboard, of which not less than 80% by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by the chemical sulphate or soda processes, in rolls, weighing more than 115 g/m² and having a minimum Mullen bursting strength as indicated in the following table or the linearly interpolated or extrapolated equivalent for any other weight.

Weight g/m^2	Minimum Mullen bursting strength kPa
115	393
125	417
200	637
300	824
400	961

2. For the purposes of subheadings 4804.21 and 4804.29, “sack kraft paper” means machine-finished paper, of which not less than 80% by weight of the total fibre content consists of fibres obtained by the chemical sulphate or soda processes, in rolls, weighing not less than 60 g/m² but not more than 115 g/m² and meeting one of the following sets of specifications:

a) Chỉ số bục Mullen không dưới 3,7 kPa·m^2/g và hệ số giãn dài trên 4,5% theo chiều ngang và trên 2% theo chiều dọc.

b) Có độ bền xé và độ bền kéo tối thiểu được chỉ ra trong bảng sau đây hoặc giá trị tương đương nội suy tuyến tính cho các định lượng khác:

Định lượng g/m^2	Độ bền xé tối thiểu mN		Độ bền kéo tối thiểu kN/m	
	Chiều dọc	Chiều dọc + chiều ngang	Chiều ngang	Chiều dọc + chiều ngang
60	700	1.510	1,9	6
70	830	1.790	2,3	7,2
80	965	2.070	2,8	8,3
100	1.230	2.635	3,7	10,6
115	1.425	3.060	4,4	12,3

(a) Having a Mullen burst index of not less than 3.7 kPa·m^2/g and a stretch factor of more than 4.5% in the cross direction and of more than 2% in the machine direction.

(b) Having minima for tear and tensile as indicated in the following table or the linearly interpolated equivalent for any other weight:

Weight g/m^2	Minimum tear mN		Minimum tensile kN/m	
	Machine direction	Machine direction plus cross direction	Cross direction	Machine direction plus cross direction
60	700	1,510	1.9	6
70	830	1,790	2.3	7.2
80	965	2,070	2.8	8.3
100	1,230	2,635	3.7	10.6
115	1,425	3,060	4.4	12.3

3. Theo mục đích của phân nhóm 4805.11, "giấy để tạo lớp sóng sản xuất từ bột giấy bán hóa học" có nghĩa là giấy, ở dạng cuộn, có từ 65% trở lên tính theo khối lượng trên tổng hàm lượng bột giấy là bột gỗ cứng chưa tẩy trắng thu từ việc kết hợp quá trình xử lý bột giấy cơ học và hóa học, và có độ bền nén CMT 30 (phép thử độ bền nén phẳng sau khi đã làm sóng trong phòng thí nghiệm với thời gian để điều hoà mẫu 30 phút) lớn hơn 1,8 N/g/m^2 trong điều kiện thử nghiệm có độ ẩm tương đối là 50%, nhiệt độ 23ºC.

3. For the purposes of subheading 4805.11, “semi-chemical fluting paper” means paper, in rolls, of which not less than 65% by weight of the total fibre content consists of unbleached hardwood fibres obtained by a combination of mechanical and chemical pulping processes, and having a CMT 30 (Corrugated Medium Test with 30 minutes of conditioning) crush resistance exceeding 1.8 newtons/g/m^2 at 50% relative humidity, at 23ºC.

4. Phân nhóm 4805.12 bao gồm giấy, dạng cuộn, được làm chủ yếu từ bột giấy rơm rạ thu được từ việc kết hợp quá trình sản xuất cơ học và hóa học, định lượng từ 130 g/m^2 trở lên, và có độ bền nén CMT 30 (phép thử độ bền nén phẳng sau khi đã làm sóng trong phòng thí nghiệm với thời gian để điều hòa mẫu 30 phút) trên 1,4 N/g/m^2 trong điều kiện thử nghiệm có độ ẩm tương đối là 50%, nhiệt độ 23°C.

5. Các phân nhóm 4805.24 và 4805.25 bao gồm giấy và bìa được làm toàn bộ hoặc chủ yếu bằng bột giấy tái chế từ giấy loại và bìa loại (phế liệu và mảnh vụn). Bìa lớp mặt có thể có một lớp mặt bằng giấy đã nhuộm hoặc bằng giấy làm từ bột giấy không phải là bột giấy tái chế đã tẩy trắng hoặc không tẩy trắng. Các sản phẩm này có chỉ số bục Mullen không nhỏ hơn 2 kPa·m^2/g.

6. Theo mục đích của phân nhóm 4805.30, "giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit" có nghĩa là loại giấy được làm bóng trên máy, có trên 40% tính theo khối lượng trên tổng hàm lượng bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình sulphit hóa học, hàm lượng tro không quá 8% và chỉ số bục Mullen không dưới 1,47 kPa·m^2/g.

7. Theo mục đích của phân nhóm 4810.22, "giấy tráng nhẹ" là loại giấy, được tráng 2 mặt, có tổng định lượng không quá 72 g/m^2, định lượng chất tráng trên mỗi mặt không quá 15 g/m^2, trên giấy nền có từ 50% trở lên tính theo khối lượng trên tổng hàm lượng bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình cơ học.

4. Subheading 4805.12 covers paper, in rolls, made mainly of straw pulp obtained by a combination of mechanical and chemical processes, weighing 130 g/m^2 or more, and having a CMT 30 (Corrugated Medium Test with 30 minutes of conditioning) crush resistance exceeding 1.4 newtons/g/m^2 at 50% relative humidity, at 23°C.

5. Subheadings 4805.24 and 4805.25 cover paper and paperboard made wholly or mainly of pulp of recovered (waste and scrap) paper or paperboard. Testliner may also have a surface layer of dyed paper or of paper made of bleached or unbleached non-recovered pulp. These products have a Mullen burst index of not less than 2 kPa·m^2/g.

6. For the purposes of subheading 4805.30, “sulphite wrapping paper” means machine-glazed paper, of which more than 40% by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by the chemical sulphite process, having an ash content not exceeding 8% and having a Mullen burst index of not less than 1.47 kPa·m^2/g.

7. For the purposes of subheading 4810.22, “light-weight coated paper” means paper, coated on both sides, of a total weight not exceeding 72 g/m^2, with a coating weight not exceeding 15 g/m^2 per side, on a base of which not less than 50% by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a mechanical process.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
48.01	**Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ**		**48.01**	**Newsprint, in rolls or sheets**	
	- Có định lượng không quá 55 g/m^2:			- Weighing not more than 55 g/m^2:	
4801.00.11	- - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm	kg	4801.00.11	- - In rolls, of a width exceeding 28 cm but not exceeding 36 cm	kg
4801.00.12	- - Ở dạng cuộn, loại khác	kg	4801.00.12	- - In rolls, other	kg
4801.00.13	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	kg	4801.00.13	- - In sheets, square or rectangular, one side of which exceeds 28 cm but not exceeding 36 cm, and the other side exceeding 15 cm in the unfolded state	kg
4801.00.14	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	kg	4801.00.14	- - In sheets, square or rectangular, one side of which exceeds 36 cm, and the other side exceeding 15 cm in the unfolded state	kg
	- Có định lượng trên 55 g/m^2:			- Weighing more than 55 g/m^2:	
4801.00.21	- - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm	kg	4801.00.21	- - In rolls, of a width exceeding 28 cm but not exceeding 36 cm	kg
4801.00.22	- - Ở dạng cuộn, loại khác	kg	4801.00.22	- - In rolls, other	kg
4801.00.23	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	kg	4801.00.23	- - In sheets, square or rectangular, one side of which exceeds 28 cm but not exceeding 36 cm, and the other side exceeding 15 cm in the unfolded state	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4801.00.24	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	kg	4801.00.24	- - In sheets, square or rectangular, one side of which exceeds 36 cm, and the other side exceeding 15 cm in the unfolded state	kg
48.02	**Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công**		**48.02**	**Uncoated paper and paperboard, of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, and non perforated punch-cards and punch tape paper, in rolls or rectangular (including square) sheets, of any size, other than paper of heading 48.01 or 48.03; hand-made paper and paperboard**	
4802.10.00	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	kg	4802.10.00	- Hand-made paper and paperboard	kg
4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:		4802.20	- Paper and paperboard of a kind used as a base for photo-sensitive, heat-sensitive or electro-sensitive paper or paperboard:	
4802.20.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	kg	4802.20.10	- - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	kg
4802.20.90	- - Loại khác	kg	4802.20.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:		4802.40	- Wallpaper base:	
4802.40.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	kg	4802.40.10	- - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	kg
4802.40.90	- - Loại khác	kg	4802.40.90	- - Other	kg
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:			- Other paper and paperboard, not containing fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process or of which not more than 10% by weight of the total fibre content consists of such fibres:	
4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m^2:		4802.54	- - Weighing less than 40 g/m^2:	
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m^2:			- - - Carbonising base paper, weighing less than 20 g/m^2:	
4802.54.11	- - - - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp (SEN)	kg	4802.54.11	- - - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	kg
4802.54.19	- - - - Loại khác (SEN)	kg	4802.54.19	- - - - Other	kg
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon khác:			- - - Other carbonising base paper:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4802.54.21	- - - - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp (SEN)	kg	4802.54.21	- - - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	kg
4802.54.29	- - - - Loại khác (SEN)	kg	4802.54.29	- - - - Other	kg
4802.54.30	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm(SEN)	kg	4802.54.30	- - - Base paper of a kind used to manufacture aluminium coated paper	kg
4802.54.40	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác, dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có cạnh nào trên 36 cm ở dạng không gấp	kg	4802.54.40	- - - Of a kind used for writing, printing and other graphic purposes, in rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	kg
4802.54.50	- - - Giấy và bìa nhiều lớp(SEN)	kg	4802.54.50	- - - Multi-ply paper and paperboard	kg
4802.54.90	- - - Loại khác	kg	4802.54.90	- - - Other	kg
4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m^2 trở lên nhưng không quá 150g/m^2, dạng cuộn:		4802.55	- - Weighing 40 g/m² or more but not more than 150 g/m², in rolls:	
	- - - Giấy và bìa trang trí:			- - - Fancy paper and paperboard:	
4802.55.21	- - - - Có chiều rộng không quá 15 cm (SEN)	kg	4802.55.21	- - - - Of a width not exceeding 15 cm	kg
4802.55.29	- - - - Loại khác (SEN)	kg	4802.55.29	- - - - Other	kg
4802.55.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm(SEN)	kg	4802.55.40	- - - Base paper of a kind used to manufacture aluminium coated paper	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4802.55.50	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính (SEN)	kg	4802.55.50	- - - Base paper of a kind used to manufacture release paper	kg
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:			- - - Of a kind used for writing, printing and other graphic purposes:	
4802.55.61	- - - - Có chiều rộng không quá 15 cm	kg	4802.55.61	- - - - Of a width not exceeding 15 cm	kg
4802.55.69	- - - - Loại khác	kg	4802.55.69	- - - - Other	kg
4802.55.70	- - - Giấy nhiều lớp(SEN)	kg	4802.55.70	- - - Multi-ply paper	kg
4802.55.90	- - - Loại khác	kg	4802.55.90	- - - Other	kg
4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m^2 trở lên nhưng không quá 150g/m^2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:		4802.56	- - Weighing 40 g/m^2 or more but not more than 150 g/m^2, in sheets with one side not exceeding 435 mm and the other side not exceeding 297 mm in the unfolded state:	
	- - - Giấy và bìa trang trí:			- - - Fancy paper and paperboard:	
4802.56.21	- - - - Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp (SEN)	kg	4802.56.21	- - - - In rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	kg
4802.56.29	- - - - Loại khác (SEN)	kg	4802.56.29	- - - - Other	kg
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:			- - - Of a kind used for writing, printing and other graphic purposes:	
4802.56.41	- - - - Có chiều rộng không quá 36 cm ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) và ở dạng không gấp	kg	4802.56.41	- - - - Of a width not exceeding 36 cm in rectangular (including square) sheets and in the unfolded state	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4802.56.49	- - - - Loại khác	kg	4802.56.49	- - - - Other	kg
4802.56.50	- - - Giấy nhiều lớp(SEN)	kg	4802.56.50	- - - Multi-ply paper	kg
4802.56.90	- - - Loại khác	kg	4802.56.90	- - - Other	kg
4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m^2 trở lên nhưng không quá 150 g/m^2:		4802.57	- - Other, weighing 40 g/m² or more but not more than 150 g/m²:	
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:			- - - Of a kind used for writing, printing and other graphic purposes:	
4802.57.21	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	kg	4802.57.21	- - - - With no side exceeds 36 cm in the unfolded state	kg
4802.57.29	- - - - Loại khác	kg	4802.57.29	- - - - Other	kg
4802.57.30	- - - Giấy nhiều lớp(SEN)	kg	4802.57.30	- - - Multi-ply paper	kg
4802.57.90	- - - Loại khác	kg	4802.57.90	- - - Other	kg
4802.58	- - Định lượng trên 150 g/m^2:		4802.58	- - Weighing more than 150 g/m²:	
	- - - Giấy và bìa trang trí:			- - - Fancy paper and paperboard:	
4802.58.21	- - - - Ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp(SEN)	kg	4802.58.21	- - - - In rolls of a width of 15 cm or less or in rectangular (including square) sheets with one side 36 cm or less and the other side 15 cm or less in the unfolded state	kg
4802.58.29	- - - - Loại khác (SEN)	kg	4802.58.29	- - - - Other	kg
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:			- - - Of a kind used for writing, printing and other graphic purposes:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4802.58.31	- - - - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	kg	4802.58.31	- - - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	kg
4802.58.39	- - - - Loại khác	kg	4802.58.39	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4802.58.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	kg	4802.58.91	- - - - Weighing more than 150 g/m^2 but less than 225 g/m^2	kg
4802.58.99	- - - - Loại khác	kg	4802.58.99	- - - - Other	kg
	- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hóa trên 10% so với tổng bột giấy tính theo khối lượng:			- Other paper and paperboard, of which more than 10% by weight of the total fibre content consists of fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process:	
4802.61	- - Dạng cuộn:		4802.61	- - In rolls:	
	- - - Giấy và bìa trang trí:			- - - Fancy paper and paperboard:	
4802.61.31	- - - - Có chiều rộng không quá 15 cm (SEN)	kg	4802.61.31	- - - - Of a width not more than 15 cm	kg
4802.61.39	- - - - Loại khác (SEN)	kg	4802.61.39	- - - - Other	kg
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm:			- - - Base paper of a kind used to manufacture aluminium coated paper:	
4802.61.41	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2(SEN)	kg	4802.61.41	- - - - Weighing more than 150 g/m^2 but less than 225 g/m^2	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4802.61.49	- - - - Loại khác (SEN)	kg	4802.61.49	- - - - Other	kg
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:			- - - Of a kind used for writing, printing and other graphic purposes:	
4802.61.51	- - - - Có chiều rộng không quá 15 cm	kg	4802.61.51	- - - - Of a width not exceeding 15 cm	kg
4802.61.59	- - - - Loại khác	kg	4802.61.59	- - - - Other	kg
4802.61.60	- - - Giấy nhiều lớp(SEN)	kg	4802.61.60	- - - Multi-ply paper	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4802.61.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	kg	4802.61.91	- - - - Weighing more than 150 g/m^2 but less than 225 g/m^2	kg
4802.61.99	- - - - Loại khác	kg	4802.61.99	- - - - Other	kg
4802.62	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:		4802.62	- - In sheets with one side not exceeding 435 mm and the other side not exceeding 297 mm in the unfolded state:	
	- - - Giấy và bìa trang trí, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:			- - - Fancy paper and paperboard, in rectangular (including square) sheets with one side 36 cm or less and the other side 15 cm or less in the unfolded state:	
4802.62.11	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/$m^{2(SEN)}$	kg	4802.62.11	- - - - Weighing more than 150 g/m^2 but less than 225 g/m^2	kg
4802.62.19	- - - - Loại khác (SEN)	kg	4802.62.19	- - - - Other	kg
	- - - Giấy và bìa trang trí khác:			- - - Other fancy paper and paperboard:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4802.62.21	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/$m^{2(SEN)}$	kg	4802.62.21	- - - - Weighing more than 150 g/m^2 but less than 225 g/m^2	kg
4802.62.29	- - - - Loại khác (SEN)	kg	4802.62.29	- - - - Other	kg
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:			- - - Of a kind used for writing, printing and other graphic purposes:	
4802.62.31	- - - - Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	kg	4802.62.31	- - - - In rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	kg
4802.62.39	- - - - Loại khác	kg	4802.62.39	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4802.62.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	kg	4802.62.91	- - - - Weighing more than 150 g/m^2 but less than 225 g/m^2	kg
4802.62.99	- - - - Loại khác	kg	4802.62.99	- - - - Other	kg
4802.69	- - Loại khác:		4802.69	- - Other:	
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:			- - - Of a kind used for writing, printing and other graphic purposes:	
4802.69.11	- - - - Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	kg	4802.69.11	- - - - In rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	kg
4802.69.19	- - - - Loại khác	kg	4802.69.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4802.69.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	kg	4802.69.91	- - - - Weighing more than 150 g/m^2 but less than 225 g/m^2	kg
4802.69.99	- - - - Loại khác	kg	4802.69.99	- - - - Other	kg
48.03	**Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ**		**48.03**	**Toilet or facial tissue stock, towel or napkin stock and similar paper of a kind used for household or sanitary purposes, cellulose wadding and webs of cellulose fibres, whether or not creped, crinkled, embossed, perforated, surface-coloured, surface-decorated or printed, in rolls or sheets**	
4803.00.30	- Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	kg	4803.00.30	- Cellulose wadding or webs of cellulose fibres	kg
4803.00.90	- Loại khác	kg	4803.00.90	- Other	kg
48.04	**Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03**		**48.04**	**Uncoated kraft paper and paperboard, in rolls or sheets, other than that of heading 48.02 or 48.03**	
	- Kraft lớp mặt:			- Kraftliner:	
4804.11.00	- - Chưa tẩy trắng	kg	4804.11.00	- - Unbleached	kg
4804.19.00	- - Loại khác	kg	4804.19.00	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Giấy kraft làm bao:			- Sack kraft paper:	
4804.21	- - Chưa tẩy trắng:		4804.21	- - Unbleached:	
4804.21.10	- - - Loại dùng làm bao xi măng (SEN)	kg	4804.21.10	- - - Of a kind used for making cement bags	kg
4804.21.90	- - - Loại khác	kg	4804.21.90	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
4804.29.10	- - - Loại dùng làm bao xi măng (SEN)	kg	4804.29.10	- - - Of a kind used for making cement bags	kg
4804.29.90	- - - Loại khác	kg	4804.29.90	- - - Other	kg
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:			- Other kraft paper and paperboard weighing 150 g/m^2 or less:	
4804.31	- - Chưa tẩy trắng:		4804.31	- - Unbleached:	
4804.31.10	- - - Giấy kraft cách điện (SEN)	kg	4804.31.10	- - - Electrical grade insulating kraft paper	kg
4804.31.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán(SEN)	kg	4804.31.30	- - - Of a wet strength of 40 g to 60 g, of a kind used in the manufacture of plywood adhesive tape	kg
4804.31.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy ráp (SEN)	kg	4804.31.40	- - - Sandpaper base paper	kg
4804.31.50	- - - Loại dùng làm bao xi măng (SEN)	kg	4804.31.50	- - - Of a kind used for making cement bags	kg
4804.31.90	- - - Loại khác	kg	4804.31.90	- - - Other	kg
4804.39	- - Loại khác:		4804.39	- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4804.39.10	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán(SEN)	kg	4804.39.10	- - - Of a wet strength of 40 g to 60 g, of a kind used in the manufacture of plywood adhesive tape	kg
4804.39.20	- - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm (SEN)	kg	4804.39.20	- - - Paper and paperboard of a kind used for making food packaging	kg
4804.39.90	- - - Loại khác	kg	4804.39.90	- - - Other	kg
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2:			- Other kraft paper and paperboard weighing more than 150 g/m² but less than 225 g/m²:	
4804.41	- - Chưa tẩy trắng:		4804.41	- - Unbleached:	
4804.41.10	- - - Giấy kraft cách điện (SEN)	kg	4804.41.10	- - - Electrical grade insulating kraft paper	kg
4804.41.90	- - - Loại khác	kg	4804.41.90	- - - Other	kg
4804.42	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:		4804.42	- - Bleached uniformly throughout the mass and of which more than 95% by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a chemical process:	
4804.42.10	- - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm(SEN)	kg	4804.42.10	- - - Paper and paperboard of a kind used for making food packaging	kg
4804.42.90	- - - Loại khác	kg	4804.42.90	- - - Other	kg
4804.49	- - Loại khác:		4804.49	- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4804.49.10	- - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm(SEN)	kg	4804.49.10	- - - Paper and paperboard of a kind used for making food packaging	kg
4804.49.90	- - - Loại khác	kg	4804.49.90	- - - Other	kg
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:			- Other kraft paper and paperboard weighing 225 g/m^2 or more:	
4804.51	- - Chưa tẩy trắng:		4804.51	- - Unbleached:	
4804.51.10	- - - Giấy kraft cách điện (SEN)	kg	4804.51.10	- - - Electrical grade insulating kraft paper	kg
4804.51.20	- - - Bìa ép có định lượng từ 600g/m^2 trở lên	kg	4804.51.20	- - - Pressboard weighing 600 g/m^2 or more	kg
4804.51.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán(SEN)	kg	4804.51.30	- - - Of a wet strength of 40 g to 60 g, of a kind used in the manufacture of plywood adhesive tape	kg
4804.51.90	- - - Loại khác	kg	4804.51.90	- - - Other	kg
4804.52	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:		4804.52	- - Bleached uniformly throughout the mass and of which more than 95% by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a chemical process:	
4804.52.10	- - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm(SEN)	kg	4804.52.10	- - - Paper and paperboard of a kind used for making food packaging	kg
4804.52.90	- - - Loại khác	kg	4804.52.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4804.59	- - Loại khác:		4804.59	- - Other:	
4804.59.10	- - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm(SEN)	kg	4804.59.10	- - - Paper and paperboard of a kind used for making food packaging	kg
4804.59.90	- - - Loại khác	kg	4804.59.90	- - - Other	kg
48.05	**Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này**		**48.05**	**Other uncoated paper and paperboard, in rolls or sheets, not further worked or processed than as specified in Note 3 to this Chapter**	
	- Giấy để tạo lớp sóng:			- Fluting paper:	
4805.11.00	- - Từ bột giấy bán hóa	kg	4805.11.00	- - Semi-chemical fluting paper	kg
4805.12.00	- - Từ bột giấy rơm rạ	kg	4805.12.00	- - Straw fluting paper	kg
4805.19	- - Loại khác:		4805.19	- - Other:	
4805.19.10	- - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	kg	4805.19.10	- - - Weighing more than 150 g/m^2 but less than 225 g/m^2	kg
4805.19.90	- - - Loại khác	kg	4805.19.90	- - - Other	kg
	- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):			- Testliner (recycled liner board):	
4805.24.00	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	kg	4805.24.00	- - Weighing 150 g/m^2 or less	kg
4805.25	- - Định lượng trên 150 g/m^2:		4805.25	- - Weighing more than 150 g/m^2:	
4805.25.10	- - - Có định lượng dưới 225 g/m^2	kg	4805.25.10	- - - Weighing less than 225 g/m^2	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4805.25.90	- - - Loại khác	kg	4805.25.90	- - - Other	kg
4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:		4805.30	- Sulphite wrapping paper:	
4805.30.10	- - Giấy đã nhuộm màu dùng để bao quanh hộp diêm bằng gỗ(SEN)	kg	4805.30.10	- - Coloured paper of a kind used for wrapping wooden match boxes	kg
4805.30.90	- - Loại khác	kg	4805.30.90	- - Other	kg
4805.40.00	- Giấy lọc và bìa lọc	kg	4805.40.00	- Filter paper and paperboard	kg
4805.50.00	- Giấy nỉ và bìa nỉ	kg	4805.50.00	- Felt paper and paperboard	kg
	- Loại khác:			- Other:	
4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:		4805.91	- - Weighing 150 g/m² or less:	
4805.91.10	- - - Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo khối lượng	kg	4805.91.10	- - - Paper of a kind used as interleaf material for the packing of flat glass products, with a resin content by weight of not more than 0.6%	kg
4805.91.20	- - - Loại dùng để sản xuất giấy vàng mã(SEN)	kg	4805.91.20	- - - Of a kind used to manufacture joss paper	kg
4805.91.90	- - - Loại khác	kg	4805.91.90	- - - Other	kg
4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2:		4805.92	- - Weighing more than 150 g/m² but less than 225 g/m²:	
4805.92.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp(SEN)	kg	4805.92.10	- - - Multi-ply paper and paperboard	kg
4805.92.90	- - - Loại khác	kg	4805.92.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:		4805.93	- - Weighing 225 g/m^2 or more:	
4805.93.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp(SEN)	kg	4805.93.10	- - - Multi-ply paper and paperboard	kg
4805.93.20	- - - Giấy thấm (SEN)	kg	4805.93.20	- - - Blotting paper	kg
4805.93.90	- - - Loại khác	kg	4805.93.90	- - - Other	kg
48.06	**Giấy giả da (parchment) gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ**		**48.06**	**Vegetable parchment, greaseproof papers, tracing papers and glassine and other glazed transparent or translucent papers, in rolls or sheets**	
4806.10.00	- Giấy giả da gốc thực vật	kg	4806.10.00	- Vegetable parchment	kg
4806.20.00	- Giấy không thấm dầu mỡ	kg	4806.20.00	- Greaseproof papers	kg
4806.30.00	- Giấy can	kg	4806.30.00	- Tracing papers	kg
4806.40.00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	kg	4806.40.00	- Glassine and other glazed transparent or translucent papers	kg
4807.00.00	**Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng chất kết dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ**	kg	**4807.00.00**	**Composite paper and paperboard (made by sticking flat layers of paper or paperboard together with an adhesive), not surface-coated or impregnated, whether or not internally reinforced, in rolls or sheets**	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
48.08	**Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03**		**48.08**	**Paper and paperboard, corrugated (with or without glued flat surface sheets), creped, crinkled, embossed or perforated, in rolls or sheets, other than paper of the kind described in heading 48.03**	
4808.10.00	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	kg	4808.10.00	- Corrugated paper and paperboard, whether or not perforated	kg
4808.40.00	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	kg	4808.40.00	- Kraft paper, creped or crinkled, whether or not embossed or perforated	kg
4808.90	- Loại khác:		4808.90	- Other:	
4808.90.20	- - Đã làm chun hoặc làm nhăn	kg	4808.90.20	- - Creped or crinkled paper	kg
4808.90.30	- - Đã rập nổi	kg	4808.90.30	- - Embossed paper	kg
4808.90.90	- - Loại khác	kg	4808.90.90	- - Other	kg
48.09	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ**		**48.09**	**Carbon paper, self-copy paper and other copying or transfer papers (including coated or impregnated paper for duplicator stencils or offset plates), whether or not printed, in rolls or sheets**	
4809.20.00	- Giấy tự nhân bản	kg	4809.20.00	- Self-copy paper	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4809.90	- Loại khác:		4809.90	- Other:	
4809.90.10	- - Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự	kg	4809.90.10	- - Carbon paper and similar copying papers	kg
4809.90.90	- - Loại khác	kg	4809.90.90	- - Other	kg
48.10	**Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ**		**48.10**	**Paper and paperboard, coated on one or both sides with kaolin (China clay) or other inorganic substances, with or without a binder, and with no other coating, whether or not surface-coloured, surface-decorated or printed, in rolls or rectangular (including square) sheets, of any size**	
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:			- Paper and paperboard of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, not containing fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process or of which not more than 10% by weight of the total fibre content consists of such fibres:	
4810.13	- - Dạng cuộn:		4810.13	- - In rolls:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4810.13.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống(SEN)	kg	4810.13.10	- - - Printed, of a kind used for self-recording apparatus, of a width of 150 mm or less	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4810.13.91	- - - - Có chiều rộng từ 150 mm trở xuống	kg	4810.13.91	- - - - Of a width of 150 mm or less	kg
4810.13.99	- - - - Loại khác	kg	4810.13.99	- - - - Other	kg
4810.14	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:		4810.14	- - In sheets with one side not exceeding 435 mm and the other side not exceeding 297 mm in the unfolded state:	
4810.14.10	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm (SEN)	kg	4810.14.10	- - - Printed, of a kind used for self-recording apparatus, of which no side exceeds 360 mm	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4810.14.91	- - - - Không có chiều nào trên 360 mm	kg	4810.14.91	- - - - Of which no side exceeds 360 mm	kg
4810.14.99	- - - - Loại khác	kg	4810.14.99	- - - - Other	kg
4810.19	- - Loại khác:		4810.19	- - Other:	
4810.19.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp(SEN)	kg	4810.19.10	- - - Printed, of a kind used for self-recording apparatus, of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state	kg
4810.19.90	- - - Loại khác	kg	4810.19.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:			- Paper and paperboard of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, of which more than 10% by weight of the total fibre content consists of fibres obtained by a mechanical or chemi-mechanical process:	
4810.22	- - Giấy tráng nhẹ:		4810.22	- - Light-weight coated paper:	
4810.22.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp(SEN)	kg	4810.22.10	- - - Printed, of a kind used for self-recording apparatus, in rolls of a width of 150 mm or less, or in sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state	kg
4810.22.90	- - - Loại khác	kg	4810.22.90	- - - Other	kg
4810.29	- - Loại khác:		4810.29	- - Other:	
4810.29.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp(SEN)	kg	4810.29.10	- - - Printed, of a kind used for self-recording apparatus, in rolls of a width of 150 mm or less, or in sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4810.29.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	kg	4810.29.91	- - - - In rolls of a width of 150 mm or less, or in sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4810.29.99	- - - - Loại khác	kg	4810.29.99	- - - - Other	kg
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:			- Kraft paper and paperboard, other than that of a kind used for writing, printing or other graphic purposes:	
4810.31	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng, và có định lượng từ 150g/m^2 trở xuống:		4810.31	- - Bleached uniformly throughout the mass and of which more than 95% by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a chemical process, and weighing 150 g/m^2 or less:	
4810.31.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	kg	4810.31.30	- - - In rolls of not more than 150 mm in width or sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state	kg
4810.31.90	- - - Loại khác	kg	4810.31.90	- - - Other	kg
4810.32	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng, và có định lượng trên 150 g/m^2:		4810.32	- - Bleached uniformly throughout the mass and of which more than 95% by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a chemical process, and weighing more than 150 g/m^2:	
4810.32.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	kg	4810.32.30	- - - In rolls of not more than 150 mm in width or sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4810.32.90	- - - Loại khác	kg	4810.32.90	- - - Other	kg
4810.39	- - Loại khác:		4810.39	- - Other:	
4810.39.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	kg	4810.39.30	- - - In rolls of not more than 150 mm in width or sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state	kg
4810.39.90	- - - Loại khác	kg	4810.39.90	- - - Other	kg
	- Giấy và bìa khác:			- Other paper and paperboard:	
4810.92	- - Loại nhiều lớp(SEN):		4810.92	- - Multi-ply:	
4810.92.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	kg	4810.92.40	- - - In rolls of not more than 150 mm in width or sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state	kg
4810.92.90	- - - Loại khác	kg	4810.92.90	- - - Other	kg
4810.99	- - Loại khác:		4810.99	- - Other:	
4810.99.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	kg	4810.99.40	- - - In rolls of not more than 150 mm in width or sheets of which no side exceeds 360 mm in the unfolded state	kg
4810.99.90	- - - Loại khác	kg	4810.99.90	- - - Other	kg
48.11	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật**		**48.11**	**Paper, paperboard, cellulose wadding and webs of cellulose fibres, coated, impregnated, covered, surface-coloured, surface-decorated or printed, in rolls**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	(kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10			**or rectangular (including square) sheets, of any size, other than goods of the kind described in heading 48.03, 48.09 or 48.10**	
4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:		4811.10	- Tarred, bituminised or asphalted paper and paperboard:	
4811.10.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	kg	4811.10.20	- - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	kg
4811.10.90	- - Loại khác	kg	4811.10.90	- - Other	kg
	- Giấy và bìa dính hoặc đã quét chất kết dính:			- Gummed or adhesive paper and paperboard:	
4811.41	- - Loại tự dính:		4811.41	- - Self-adhesive:	
4811.41.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	kg	4811.41.20	- - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	kg
4811.41.90	- - - Loại khác	kg	4811.41.90	- - - Other	kg
4811.49.00	- - Loại khác	kg	4811.49.00	- - Other	kg
	- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất kết dính):			- Paper and paperboard coated, impregnated or covered with plastics (excluding adhesives):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m^2:		4811.51	- - Bleached, weighing more than 150 g/m^2:	
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			- - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state:	
4811.51.31	- - - - Tấm phủ sàn	kg	4811.51.31	- - - - Floor coverings	kg
4811.51.39	- - - - Loại khác	kg	4811.51.39	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4811.51.91	- - - - Tấm phủ sàn	kg	4811.51.91	- - - - Floor coverings	kg
4811.51.99	- - - - Loại khác	kg	4811.51.99	- - - - Other	kg
4811.59	- - Loại khác:		4811.59	- - Other:	
4811.59.20	- - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng	kg	4811.59.20	- - - Paper and paperboard covered on both faces with transparent films of plastics and with a lining of aluminium foil, for the packaging of liquid food products	kg
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			- - - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state:	
4811.59.41	- - - - Tấm phủ sàn	kg	4811.59.41	- - - - Floor coverings	kg
4811.59.49	- - - - Loại khác	kg	4811.59.49	- - - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4811.59.91	- - - - Tấm phủ sàn	kg	4811.59.91	- - - - Floor coverings	kg
4811.59.99	- - - - Loại khác	kg	4811.59.99	- - - - Other	kg
4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glyxerin:		4811.60	- Paper and paperboard, coated, impregnated or covered with wax, paraffin wax, stearin, oil or glycerol:	
4811.60.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	kg	4811.60.20	- - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
4811.60.91	- - - Tấm phủ sàn	kg	4811.60.91	- - - Floor coverings	kg
4811.60.99	- - - Loại khác	kg	4811.60.99	- - - Other	kg
4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:		4811.90	- Other paper, paperboard, cellulose wadding and webs of cellulose fibres:	
	- - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			- - In rolls of not more than 15 cm in width or in rectangular (including square) sheets of which no side exceeds 36 cm in the unfolded state:	
4811.90.41	- - - Tấm phủ sàn	kg	4811.90.41	- - - Floor coverings	kg
4811.90.42	- - - Giấy tạo vân(SEN)	kg	4811.90.42	- - - Marbled paper	kg
4811.90.49	- - - Loại khác	kg	4811.90.49	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Loại khác:			- - Other:	
4811.90.91	- - - Tấm phủ sàn	kg	4811.90.91	- - - Floor coverings	kg
4811.90.92	- - - Giấy tạo vân(SEN)	kg	4811.90.92	- - - Marbled paper	kg
4811.90.93	- - - Loại khác, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	kg	4811.90.93	- - - Other, cellulose wadding and webs of cellulose fibres	kg
4811.90.99	- - - Loại khác	kg	4811.90.99	- - - Other	kg
4812.00.00	**Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy**	kg	**4812.00.00**	**Filter blocks, slabs and plates, of paper pulp**	kg
48.13	**Giấy cuốn thuốc lá điếu, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống**		**48.13**	**Cigarette paper, whether or not cut to size or in the form of booklets or tubes**	
4813.10.00	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	kg	4813.10.00	- In the form of booklets or tubes	kg
4813.20	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm:		4813.20	- In rolls of a width not exceeding 5 cm:	
4813.20.10	- - Giấy sáp ghép đầu lọc thuốc lá điếu (cigarette tipping paper) (SEN)	kg	4813.20.10	- - Cigarette tipping paper	kg
	- - Loại khác, không phủ:			- - Other, uncoated:	
4813.20.21	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper) (SEN)	kg	4813.20.21	- - - Tobacco wrapping paper	kg
4813.20.22	- - - Giấy cuốn đầu lọc có độ xốp hơn 12 cm^3 (min^{-1}. cm^{-2}) trong đơn vị thấm khí CORESTA (SEN)	kg	4813.20.22	- - - Plug wrap paper having a porosity of more than 12 cm^3 ($min^{-1}.cm^{-2}$) in CORESTA Air Permeability unit	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4813.20.23	- - - Giấy cuốn đầu lọc khác (SEN)	kg	4813.20.23	- - - Other plug wrap paper	kg
4813.20.29	- - - Loại khác	kg	4813.20.29	- - - Other	kg
	- - Loại khác, đã phủ:			- - Other, coated:	
4813.20.31	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper) (SEN)	kg	4813.20.31	- - - Tobacco wrapping paper	kg
4813.20.32	- - - Giấy cuốn đầu lọc (Plug wrap paper) (SEN)	kg	4813.20.32	- - - Plug wrap paper	kg
4813.20.39	- - - Loại khác	kg	4813.20.39	- - - Other	kg
4813.90	- Loại khác:		4813.90	- Other:	
	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ:			- - In rolls of a width exceeding 5 cm, coated:	
4813.90.11	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper) (SEN)	kg	4813.90.11	- - - Tobacco wrapping paper	kg
4813.90.12	- - - Giấy sáp ghép đầu lọc thuốc lá điếu (cigarette tipping paper) (SEN)	kg	4813.90.12	- - - Cigarette tipping paper	kg
4813.90.19	- - - Loại khác	kg	4813.90.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
4813.90.91	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper) (SEN)	kg	4813.90.91	- - - Tobacco wrapping paper	kg
4813.90.99	- - - Loại khác	kg	4813.90.99	- - - Other	kg
48.14	**Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy**		**48.14**	**Wallpaper and similar wall coverings; window transparencies of paper**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4814.20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác:		4814.20	- Wallpaper and similar wall coverings, consisting of paper coated or covered, on the face side, with a grained, embossed, coloured, design-printed or otherwise decorated layer of plastics:	
4814.20.10	- - Có chiều rộng không quá 60 cm	kg/m	4814.20.10	- - Of a width not exceeding 60 cm	kg/m
	- - Loại khác:			- - Other:	
4814.20.91	- - - Giấy dán tường dạng tranh (Photo murals) (SEN)	kg/m	4814.20.91	- - - Photo murals	kg/m
4814.20.99	- - - Loại khác	kg/m	4814.20.99	- - - Other	kg/m
4814.90.00	- Loại khác	kg/m	4814.90.00	- Other	kg/m
48.16	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp**		**48.16**	**Carbon paper, self-copy paper and other copying or transfer papers (other than those of heading 48.09), duplicator stencils and offset plates, of paper, whether or not put up in boxes**	
4816.20	- Giấy tự nhân bản:		4816.20	- Self-copy paper:	
4816.20.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	kg	4816.20.10	- - In rolls of a width exceeding 15 cm but not exceeding 36 cm	kg
4816.20.90	- - Loại khác	kg	4816.20.90	- - Other	kg
4816.90	- Loại khác:		4816.90	- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4816.90.10	- - Giấy than	kg	4816.90.10	- - Carbon paper	kg
4816.90.20	- - Giấy dùng để sao chụp khác	kg	4816.90.20	- - Other copying paper	kg
4816.90.30	- - Tấm in offset	kg	4816.90.30	- - Offset plates	kg
4816.90.40	- - Giấy chuyển nhiệt	kg	4816.90.40	- - Heat transfer paper	kg
4816.90.50	- - Loại khác, dạng cuộn có chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	kg	4816.90.50	- - Other, in rolls of a width exceeding 15 cm but not exceeding 36 cm	kg
4816.90.90	- - Loại khác	kg	4816.90.90	- - Other	kg
48.17	**Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy**		**48.17**	**Envelopes, letter cards, plain postcards and correspondence cards, of paper or paperboard; boxes, pouches, wallets and writing compendiums, of paper or paperboard, containing an assortment of paper stationery**	
4817.10.00	- Phong bì	kg/chiếc	4817.10.00	- Envelopes	kg/unit
4817.20.00	- Bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards)	kg/chiếc	4817.20.00	- Letter cards, plain postcards and correspondence cards	kg/unit
4817.30.00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	kg/chiếc	4817.30.00	- Boxes, pouches, wallets and writing compendiums, of paper or paperboard, containing an assortment of paper stationery	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
48.18	**Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn (serviettes), khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo**		**48.18**	**Toilet paper and similar paper, cellulose wadding or webs of cellulose fibres, of a kind used for household or sanitary purposes, in rolls of a width not exceeding 36 cm, or cut to size or shape; handkerchiefs, cleansing tissues, towels, tablecloths, serviettes, bed sheets and similar household, sanitary or hospital articles, articles of apparel and clothing accessories, of paper pulp, paper, cellulose wadding or webs of cellulose fibres**	
4818.10.00	- Giấy vệ sinh	kg	4818.10.00	- Toilet paper	kg
4818.20.00	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau	kg	4818.20.00	- Handkerchiefs, cleansing or facial tissues and towels	kg
4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:		4818.30	- Tablecloths and serviettes:	
4818.30.10	- - Khăn trải bàn	kg	4818.30.10	- - Tablecloths	kg
4818.30.20	- - Khăn ăn (serviettes)	kg	4818.30.20	- - Serviettes	kg
4818.50.00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	kg	4818.50.00	- Articles of apparel and clothing accessories	kg
4818.90.00	- Loại khác	kg	4818.90.00	- Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
48.19	**Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự**		**48.19**	**Cartons, boxes, cases, bags and other packing containers, of paper, paperboard, cellulose wadding or webs of cellulose fibres; box files, letter trays, and similar articles, of paper or paperboard of a kind used in offices, shops or the like**	
4819.10.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	kg/chiếc	4819.10.00	- Cartons, boxes and cases, of corrugated paper or paperboard	kg/unit
4819.20.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	kg/chiếc	4819.20.00	- Folding cartons, boxes and cases, of non-corrugated paper or paperboard	kg/unit
4819.30.00	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	kg/chiếc	4819.30.00	- Sacks and bags, having a base of a width of 40 cm or more	kg/unit
4819.40.00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả loại hình nón cụt (cones)	kg/chiếc	4819.40.00	- Other sacks and bags, including cones	kg/unit
4819.50.00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	kg/chiếc	4819.50.00	- Other packing containers, including record sleeves	kg/unit
4819.60.00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	kg/chiếc	4819.60.00	- Box files, letter trays, storage boxes and similar articles, of a kind used in offices, shops or the like	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
48.20	**Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa**		**48.20**	**Registers, account books, note books, order books, receipt books, letter pads, memorandum pads, diaries and similar articles, exercise books, blotting-pads, binders (loose-leaf or other), folders, file covers, manifold business forms, interleaved carbon sets and other articles of stationery, of paper or paperboard; albums for samples or for collections and book covers, of paper or paperboard**	
4820.10.00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	kg/chiếc	4820.10.00	- Registers, account books, note books, order books, receipt books, letter pads, memorandum pads, diaries and similar articles	kg/unit
4820.20.00	- Vở bài tập	kg/chiếc	4820.20.00	- Exercise books	kg/unit
4820.30.00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	kg/chiếc	4820.30.00	- Binders (other than book covers), folders and file covers	kg/unit
4820.40.00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	kg/chiếc	4820.40.00	- Manifold business forms and interleaved carbon sets	kg/unit
4820.50.00	- Album để mẫu hoặc để bộ sưu tập	kg/chiếc	4820.50.00	- Albums for samples or for collections	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4820.90.00	- Loại khác	kg/chiếc	4820.90.00	- Other	kg/unit
48.21	**Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in**		**48.21**	**Paper or paperboard labels of all kinds, whether or not printed**	
4821.10	- Đã in:		4821.10	- Printed:	
4821.10.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người(SEN)	kg/chiếc	4821.10.10	- - Labels of a kind used for jewellery, including objects of personal adornment or articles of personal use normally carried in the pocket, in the handbag or on the person	kg/unit
4821.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	4821.10.90	- - Other	kg/unit
4821.90	- Loại khác:		4821.90	- Other:	
4821.90.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người(SEN)	kg/chiếc	4821.90.10	- - Labels of a kind used for jewellery, including objects of personal adornment or articles of personal use normally carried in the pocket, in the handbag or on the person	kg/unit
4821.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	4821.90.90	- - Other	kg/unit
48.22	**Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng)**		**48.22**	**Bobbins, spools, cops and similar supports of paper pulp, paper or paperboard (whether or not perforated or hardened)**	
4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:		4822.10	- Of a kind used for winding textile yarn:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4822.10.10	- - Hình nón cụt (cones)	kg/chiếc	4822.10.10	- - Cones	kg/unit
4822.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	4822.10.90	- - Other	kg/unit
4822.90	- Loại khác:		4822.90	- Other:	
4822.90.10	- - Hình nón cụt (cones)	kg/chiếc	4822.90.10	- - Cones	kg/unit
4822.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	4822.90.90	- - Other	kg/unit
48.23	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo**		**48.23**	**Other paper, paperboard, cellulose wadding and webs of cellulose fibres, cut to size or shape; other articles of paper pulp, paper, paperboard, cellulose wadding or webs of cellulose fibres**	
4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:		4823.20	- Filter paper and paperboard:	
4823.20.10	- - Dạng dải, cuộn hoặc tờ	kg/chiếc	4823.20.10	- - In strips, rolls or sheets	kg/unit
4823.20.90	- - Loại khác	kg/chiếc	4823.20.90	- - Other	kg/unit
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động:		4823.40	- Rolls, sheets and dials, printed for self-recording apparatus:	
	- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:			- - For electro-medical apparatus:	
4823.40.21	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	kg/chiếc	4823.40.21	- - - Cardiograph recording paper	kg/unit
4823.40.29	- - - Loại khác	kg/chiếc	4823.40.29	- - - Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4823.40.90	- - Loại khác	kg/chiếc	4823.40.90	- - Other	kg/unit
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:			- Trays, dishes, plates, cups and the like, of paper or paperboard:	
4823.61.00	- - Từ tre (bamboo)	kg/chiếc	4823.61.00	- - Of bamboo	kg/unit
4823.69.00	- - Loại khác	kg/chiếc	4823.69.00	- - Other	kg/unit
4823.70.00	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	kg/chiếc	4823.70.00	- Moulded or pressed articles of paper pulp	kg/unit
4823.90	- Loại khác:		4823.90	- Other:	
4823.90.10	- - Khung kén tằm	kg/chiếc	4823.90.10	- - Cocooning frames for silk-worms	kg/unit
4823.90.20	- - Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	kg/chiếc	4823.90.20	- - Display cards of a kind used for jewellery, including objects of personal adornment or articles of personal use normally carried in the pocket, in the handbag or on the person	kg/unit
4823.90.30	- - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	kg/chiếc	4823.90.30	- - Die-cut polyethylene coated paperboard of a kind used for the manufacture of paper cups	kg/unit
4823.90.40	- - Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa(SEN)	kg/chiếc	4823.90.40	- - Paper tube sets of a kind used for the manufacture of fireworks	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thỏi dynamit:			- - Kraft paper, in rolls of a width of 209 mm, of a kind used as wrapper for dynamite sticks:	
4823.90.51	- - - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	kg/chiếc	4823.90.51	- - - Weighing 150 g/m^2 or less	kg/unit
4823.90.59	- - - Loại khác	kg/chiếc	4823.90.59	- - - Other	kg/unit
4823.90.60	- - Thẻ jacquard đã đục lỗ	kg/chiếc	4823.90.60	- - Punched jacquard cards	kg/unit
4823.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	kg/chiếc	4823.90.70	- - Fans and handscreens	kg/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
4823.90.91	- - - Giấy silicon(SEN)	kg/chiếc	4823.90.91	- - - Silicone paper	kg/unit
4823.90.92	- - - Giấy vàng mã(SEN)	kg/chiếc	4823.90.92	- - - Joss paper	kg/unit
4823.90.94	- - - Tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được tạo màu hoặc tạo vân toàn bộ	kg/chiếc	4823.90.94	- - - Cellulose wadding and webs of cellulose fibres, coloured or marbled throughout the mass	kg/unit
4823.90.95	- - - Tấm phủ sàn	kg/chiếc	4823.90.95	- - - Floor coverings	kg/unit
4823.90.96	- - - Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông	kg/chiếc	4823.90.96	- - - Other, cut to shape other than rectangular or square	kg/unit
4823.90.99	- - - Loại khác	kg/chiếc	4823.90.99	- - - Other	kg/unit

(SEN): Tham khảo chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 49

Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Phim tạo ảnh âm bản hoặc dương bản (Chương 37);

(b) Bản đồ, sơ đồ hoặc quả địa cầu, dạng nổi, đã hoặc chưa in (nhóm 90.23);

(c) Bộ bài để chơi hoặc hàng hóa khác thuộc Chương 95; hoặc

(d) Bản khắc, bản in và bản in lytô gốc (nhóm 97.02), tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, ấn phẩm bưu chính hoặc những loại hàng hóa tương tự thuộc nhóm 97.04, đồ cổ có tuổi trên 100 năm hoặc các loại hàng hóa khác thuộc Chương 97.

2. Theo mục đích của Chương 49, khái niệm "đã in" cũng có nghĩa là đã được tái bản bằng máy nhân bản, được tạo ra nhờ một máy xử lý dữ liệu tự động, được rập nổi, được chụp lại, được photocopy, được copy nhiệt hoặc được đánh máy.

Chapter 49

Printed books, newspapers, pictures and other products of the printing industry; manuscripts, typescripts and plans

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Photographic negatives or positives on transparent bases (Chapter 37);

(b) Maps, plans or globes, in relief, whether or not printed (heading 90.23);

(c) Playing cards or other goods of Chapter 95; or

(d) Original engravings, prints or lithographs (heading 97.02), postage or revenue stamps, stamp-postmarks, first-day covers, postal stationery or the like of heading 97.04, antiques of an age exceeding one hundred years or other articles of Chapter 97.

2. For the purposes of Chapter 49, the term “printed” also means reproduced by means of a duplicating machine, produced under the control of an automatic data processing machine, embossed, photographed, photocopied, thermocopied or typewritten.

3. Các loại báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ được đóng bìa không phải bìa giấy mềm, và các bộ báo, tạp chí chuyên ngành hoặc xuất bản phẩm định kỳ được đóng thành tập có từ 2 số trở lên trong một bìa thì phải được phân loại vào nhóm 49.01, có hoặc không chứa tư liệu quảng cáo.

4. Nhóm 49.01 cũng bao gồm:

(a) Bộ sưu tập các tái bản, ví dụ, của các tác phẩm nghệ thuật hoặc tranh vẽ, có kèm theo phần lời đề mục, chủ đề, với cách đánh số trang phù hợp để đóng gói thành một hoặc nhiều tập;

(b) Tập tranh ảnh minh họa, và phụ lục cho một cuốn sách; và

(c) Các phần đã in của sách hoặc sách nhỏ, ở dạng đã xếp thành tập hoặc tờ rời hoặc đã có ký hiệu trang để đóng gói thành bộ hoàn chỉnh hoặc từng phần của tác phẩm hoàn chỉnh và được thiết kế để đóng quyển.

Tuy nhiên, các loại tranh ảnh đã in hoặc minh họa không kèm theo lời đề mục, hoặc ở dạng tập có số trang hoặc ở dạng tờ rời, thì được xếp vào nhóm 49.11.

5. Theo Chú giải 3 của Chương này, nhóm 49.01 không bao gồm các xuất bản phẩm chỉ dành riêng cho việc quảng cáo (ví dụ, các loại sách gấp, sách chuyên đề (pamphlet), sách mỏng, tờ rơi, catalogue quảng cáo thương mại, niên giám do các tổ chức thương mại, cơ quan tuyên truyền du lịch xuất bản). Các ấn phẩm này được phân loại trong nhóm 49.11.

3. Newspapers, journals and periodicals which are bound otherwise than in paper, and sets of newspapers, journals or periodicals comprising more than one number under a single cover are to be classified in heading 49.01, whether or not containing advertising material.

4. Heading 49.01 also covers:

(a) A collection of printed reproductions of, for example, works of art or drawings, with a relative text, put up with numbered pages in a form suitable for binding into one or more volumes;

(b) A pictorial supplement accompanying, and subsidiary to, a bound volume; and

(c) Printed parts of books or booklets, in the form of assembled or separate sheets or signatures, constituting the whole or a part of a complete work and designed for binding.

However, printed pictures or illustrations not bearing a text, whether in the form of signatures or separate sheets, fall in heading 49.11.

5. Subject to Note 3 to this Chapter, heading 49.01 does not cover publications which are essentially devoted to advertising (for example, brochures, pamphlets, leaflets, trade catalogues, year books published by trade associations, tourist propaganda). Such publications are to be classified in heading 49.11.

6. Theo mục đích của nhóm 49.03, khái niệm "sách tranh ảnh cho trẻ em" có nghĩa là loại sách dành cho trẻ em trong đó chủ yếu là tranh ảnh và lời chỉ là phụ.

6. For the purposes of heading 49.03, the expression “children’s picture books” means books for children in which the pictures form the principal interest and the text is subsidiary.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
49.01	**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn**		**49.01**	**Printed books, brochures, leaflets and similar printed matter, whether or not in single sheets**	
4901.10.00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	kg/cuốn	4901.10.00	- In single sheets, whether or not folded	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	
4901.91.00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	kg/cuốn	4901.91.00	- - Dictionaries and encyclopaedias, and serial instalments thereof	kg/unit
4901.99	- - Loại khác:		4901.99	- - Other:	
4901.99.10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	cuốn	4901.99.10	- - - Educational, technical, scientific, historical or cultural books	unit
4901.99.90	- - - Loại khác	cuốn	4901.99.90	- - - Other	unit
49.02	**Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo**		**49.02**	**Newspapers, journals and periodicals, whether or not illustrated or containing advertising material**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	cuốn	4902.10.00	- Appearing at least four times a week	unit
4902.90	- Loại khác:		4902.90	- Other:	
4902.90.10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa (SEN)	cuốn	4902.90.10	- - Educational, technical, scientific, historical or cultural journals and periodicals	unit
4902.90.90	- - Loại khác	cuốn	4902.90.90	- - Other	unit
4903.00.00	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em**	cuốn	**4903.00.00**	**Children's picture, drawing or colouring books**	unit
4904.00.00	**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh**	cuốn	**4904.00.00**	**Music, printed or in manuscript, whether or not bound or illustrated**	unit
49.05	**Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in**		**49.05**	**Maps and hydrographic or similar charts of all kinds, including atlases, wall maps, topographical plans and globes, printed**	
4905.20.00	- Dạng quyển	cuốn	4905.20.00	- In book form	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4905.90.00	- Loại khác	kg/chiếc	4905.90.00	- Other	kg/unit
4906.00.00	**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên**	kg/cuốn	**4906.00.00**	**Plans and drawings for architectural, engineering, industrial, commercial, topographical or similar purposes, being originals drawn by hand; hand-written texts; photographic reproductions on sensitised paper and carbon copies of the foregoing**	kg/unit
49.07	**Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc ngân hàng (banknotes); mẫu séc; giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự**		**49.07**	**Unused postage, revenue or similar stamps of current or new issue in the country in which they have, or will have, a recognised face value; stamp-impressed paper; banknotes; cheque forms; stock, share or bond certificates and similar documents of title**	
4907.00.10	- Giấy bạc ngân hàng (banknotes), loại pháp định(*)	kg/tờ	4907.00.10	- Banknotes, being legal tender	kg/unit
	- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:			- Unused postage, revenue or similar stamps:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4907.00.21	- - Tem bưu chính	kg/chiếc	4907.00.21	- - Postage stamps	kg/unit
4907.00.29	- - Loại khác	kg/chiếc	4907.00.29	- - Other	kg/unit
4907.00.50	- Mẫu séc	kg/chiếc	4907.00.50	- Cheque forms	kg/unit
4907.00.60	- Giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự	kg/chiếc	4907.00.60	- Stock, share or bond certificates and similar documents of title	kg/unit
4907.00.90	- Loại khác	kg/chiếc	4907.00.90	- Other	kg/unit
49.08	**Đề can các loại (decalcomanias)**		**49.08**	**Transfers (decalcomanias)**	
4908.10.00	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	kg/chiếc	4908.10.00	- Transfers (decalcomanias), vitrifiable	kg/unit
4908.90.00	- Loại khác	kg/chiếc	4908.90.00	- Other	kg/unit
4909.00.00	**Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí**	kg/chiếc	**4909.00.00**	**Printed or illustrated postcards; printed cards bearing personal greetings, messages or announcements, whether or not illustrated, with or without envelopes or trimmings**	kg/unit
4910.00.00	**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch**	cuốn	**4910.00.00**	**Calendars of any kind, printed, including calendar blocks**	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
49.11	**Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in**		**49.11**	**Other printed matter, including printed pictures and photographs**	
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:		4911.10	- Trade advertising material, commercial catalogues and the like:	
4911.10.10	- - Catalog chỉ liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	kg/chiếc	4911.10.10	- - Catalogues listing only educational, technical, scientific, historical or cultural books and publications	kg/unit
4911.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	4911.10.90	- - Other	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	
4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:		4911.91	- - Pictures, designs and photographs:	
4911.91.10	- - - Bản thiết kế	kg/chiếc	4911.91.10	- - - Designs	kg/unit
	- - - Loại khác, thuộc loại để gắn, dùng cho mục đích hướng dẫn:			- - - Other, of a kind to be mounted for instructional purposes:	
4911.91.21	- - - - Giải phẫu học và thực vật học	kg/chiếc	4911.91.21	- - - - Anatomical and botanical	kg/unit
4911.91.29	- - - - Loại khác	kg/chiếc	4911.91.29	- - - - Other	kg/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
4911.91.91	- - - - Giải phẫu học và thực vật học	kg/chiếc	4911.91.91	- - - - Anatomical and botanical	kg/unit
4911.91.99	- - - - Loại khác	kg/chiếc	4911.91.99	- - - - Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
4911.99	- - Loại khác:		4911.99	- - Other:	
4911.99.10	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người (SEN)	kg/chiếc	4911.99.10	- - - Printed cards for jewellery or for small objects of personal adornment or articles of personal use normally carried in the pocket, handbag or on the person	kg/unit
4911.99.20	- - - Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ trừ loại thuộc nhóm 48.21 (SEN)	kg/chiếc	4911.99.20	- - - Printed labels for explosives other than those of heading 48.21	kg/unit
4911.99.30	- - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa (SEN)	kg/chiếc	4911.99.30	- - - Educational, technical, scientific, historical or cultural material printed on a set of cards	kg/unit
4911.99.40	- - - Ấn phẩm in cấp quyền truy cập, cài đặt, tái bản hoặc ấn phẩm in khác sử dụng phần mềm (bao gồm cả trò chơi), dữ liệu, nội dung internet (bao gồm cả nội dung trong trò chơi hoặc trong ứng dụng) hoặc các dịch vụ, hoặc dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ di động) (SEN)	kg/chiếc	4911.99.40	- - - Printed matter which grants the right to access, install, reproduce or otherwise use software (including games), data, internet content (including in-game or in-application content) or services, or telecommunications services (including mobile services)	kg/unit
4911.99.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	4911.99.90	- - - Other	kg/unit

(SEN): Tham khảo chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

(*): Trong phạm vi nhóm 49.07 và 71.18, khái niệm "loại pháp định" được hiểu là công cụ thanh toán phát hành bởi ngân hàng được pháp luật công nhận

PHẦN XI
NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT

Chú giải

1. Phần này không bao gồm:

(a) Lông cứng hoặc lông động vật dùng làm bàn chải (nhóm 05.02); lông đuôi hoặc bờm ngựa hoặc phế liệu lông đuôi hoặc bờm ngựa (nhóm 05.11);

(b) Tóc người hoặc các sản phẩm bằng tóc người (nhóm 05.01, 67.03 hoặc 67.04), trừ vải lọc dùng trong công nghệ ép dầu hoặc tương tự (nhóm 59.11);

(c) Xơ của cây bông hoặc các vật liệu thực vật khác thuộc Chương 14;

(d) Amiăng (asbestos) thuộc nhóm 25.24 hoặc các sản phẩm từ amiăng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 68.12 hoặc 68.13;

(e) Các sản phẩm thuộc nhóm 30.05 hoặc 30.06; chỉ sử dụng để làm sạch các kẽ răng (chỉ tơ nha khoa), đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 33.06;

(f) Các loại vải dệt có phủ lớp chất nhạy thuộc các nhóm từ 37.01 đến 37.04;

(g) Sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm hoặc dải hoặc dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) có chiều rộng biểu kiến trên 5 mm, bằng plastic (Chương 39), hoặc các loại dây tết bện hoặc vải hoặc sản

SECTION XI
TEXTILES AND TEXTILE ARTICLES

Notes

1. This Section does not cover:

(a) Animal brush making bristles or hair (heading 05.02); horsehair or horsehair waste (heading 05.11);

(b) Human hair or articles of human hair (heading 05.01, 67.03 or 67.04), except filtering or straining cloth of a kind commonly used in oil presses or the like (heading 59.11);

(c) Cotton linters or other vegetable materials of Chapter 14;

(d) Asbestos of heading 25.24 or articles of asbestos or other products of heading 68.12 or 68.13;

(e) Articles of heading 30.05 or 30.06; yarn used to clean between the teeth (dental floss), in individual retail packages, of heading 33.06;

(f) Sensitised textiles of headings 37.01 to 37.04;

(g) Monofilament of which any cross-sectional dimension exceeds 1 mm or strip or the like (for example, artificial straw) of an apparent width exceeding 5 mm, of plastics

phẩm dạng song mây tre đan khác hoặc liễu gai làm bằng sợi monofilament hoặc dải đó (Chương 46);

(h) Các loại vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc, phớt hoặc sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, hoặc các sản phẩm làm từ các vật liệu đó, thuộc Chương 39;

(ij) Các loại vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc, phớt hoặc sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su, hoặc các sản phẩm làm từ các vật liệu đó, thuộc Chương 40;

(k) Da sống còn lông (Chương 41 hoặc 43) hoặc sản phẩm da lông, da lông nhân tạo hoặc các sản phẩm làm bằng các vật liệu đó, thuộc nhóm 43.03 hoặc 43.04;

(l) Các loại hàng hóa làm bằng vật liệu dệt thuộc nhóm 42.01 hoặc 42.02;

(m) Các sản phẩm hoặc hàng hóa thuộc Chương 48 (ví dụ, mền xơ xenlulo);

(n) Giày, dép hoặc các bộ phận của giày dép, ghệt hoặc ống ôm sát chân (leggings) hoặc các mặt hàng tương tự thuộc Chương 64;

(o) Lưới bao tóc hoặc các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc Chương 65;

(p) Hàng hóa thuộc Chương 67;

(q) Vật liệu dệt đã phủ bột mài (nhóm 68.05) và xơ carbon hoặc các sản phẩm bằng xơ carbon thuộc nhóm 68.15;

(Chapter 39), or plaits or fabrics or other basketware or wickerwork of such monofilament or strip (Chapter 46);

(h) Woven, knitted or crocheted fabrics, felt or nonwovens, impregnated, coated, covered or laminated with plastics, or articles thereof, of Chapter 39;

(ij) Woven, knitted or crocheted fabrics, felt or nonwovens, impregnated, coated, covered or laminated with rubber, or articles thereof, of Chapter 40;

(k) Hides or skins with their hair or wool on (Chapter 41 or 43) or articles of furskin, artificial fur or articles thereof, of heading 43.03 or 43.04;

(l) Articles of textile materials of heading 42.01 or 42.02;

(m) Products or articles of Chapter 48 (for example, cellulose wadding);

(n) Footwear or parts of footwear, gaiters or leggings or similar articles of Chapter 64;

(o) Hair-nets or other headgear or parts thereof of Chapter 65;

(p) Goods of Chapter 67;

(q) Abrasive-coated textile material (heading 68.05) and also carbon fibres or articles of carbon fibres of heading 68.15;

(r) Sợi thủy tinh hoặc các sản phẩm bằng sợi thủy tinh, trừ hàng thêu bằng chỉ thủy tinh trên vải lộ nền (Chương 70);

(s) Hàng hóa thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, bộ đồ giường, đèn (luminaires) và bộ đèn);

(t) Hàng hóa thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao và lưới);

(u) Hàng hóa thuộc Chương 96 (ví dụ, bàn chải, bộ đồ khâu du lịch, khóa kéo và ruy băng máy chữ, băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bỉm) và tã lót; hoặc

(v) Hàng hóa thuộc Chương 97.

2. (A) Hàng hóa có thể phân loại vào các Chương từ 50 đến 55 hoặc nhóm 58.09 hoặc 59.02 và được làm từ hỗn hợp của hai hoặc nhiều loại vật liệu dệt được phân loại như sản phẩm đó làm từ vật liệu dệt nào chiếm khối lượng trội hơn.

Khi không có một vật liệu dệt nào chiếm khối lượng trội hơn, hàng hóa sẽ được phân loại xem như nó được làm toàn bộ từ một vật liệu dệt của nhóm có thứ tự cuối cùng trong số các nhóm tương đương cùng đưa ra xem xét.

(B) Quy tắc trên được hiểu là:

(a) Sợi quấn từ lông đuôi và bờm ngựa (nhóm 51.10) với sợi trộn kim loại (nhóm 56.05) được phân loại như một loại vật

(r) Glass fibres or articles of glass fibres, other than embroidery with glass thread on a visible ground of fabric (Chapter 70);

(s) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, bedding, luminaires and lighting fittings);

(t) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites and nets);

(u) Articles of Chapter 96 (for example, brushes, travel sets for sewing, slide fasteners, typewriter ribbons, sanitary towels (pads) and tampons, napkins (diapers) and napkin liners); or

(v) Articles of Chapter 97.

2. (A) Goods classifiable in Chapters 50 to 55 or in heading 58.09 or 59.02 and of a mixture of two or more textile materials are to be classified as if consisting wholly of that one textile material which predominates by weight over any other single textile material.

When no one textile material predominates by weight, the goods are to be classified as if consisting wholly of that one textile material which is covered by the heading which occurs last in numerical order among those which equally merit consideration.

(B) For the purposes of the above rule:

(a) Gimped horsehair yarn (heading 51.10) and metallised yarn (heading 56.05) are to be treated as a single textile

liệu dệt đơn có khối lượng bằng tổng khối lượng của các thành phần của nó; để phân loại vải dệt thoi, sợi kim loại được coi như là một vật liệu dệt;

(b) Để chọn nhóm thích hợp trước tiên phải lựa chọn Chương phù hợp và sau đó lựa chọn nhóm thích hợp trong Chương đó, kể cả trong thành phần hàng hóa có loại vật liệu không thuộc Chương đó;

(c) Khi cả hai Chương 54 và 55 đều liên quan đến một Chương khác, thì Chương 54 và 55 được xem như một Chương;

(d) Trường hợp một Chương hoặc một nhóm có các hàng hóa làm bằng vật liệu dệt khác nhau, các vật liệu dệt này được xem như một loại vật liệu đơn.

(C) Các nguyên tắc của phần (A) và (B) trên đây cũng áp dụng cho các loại sợi nêu trong Chú giải 3, 4, 5 hoặc 6 dưới đây.

3. (A) Theo mục đích của Phần này, và những nội dung loại trừ trong phần (B) tiếp theo, các loại sợi (đơn, xe (folded) hoặc cáp) của mô tả dưới đây sẽ được xem như "sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp":

(a) Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, độ mảnh trên 20.000 decitex;

(b) Từ các xơ nhân tạo (kể cả sợi từ 2 hoặc nhiều sợi monofilament thuộc Chương 54), độ mảnh trên 10.000 decitex;

material the weight of which is to be taken as the aggregate of the weights of its components; for the classification of woven fabrics, metal thread is to be regarded as a textile material;

(b) The choice of appropriate heading shall be effected by determining first the Chapter and then the applicable heading within that Chapter, disregarding any materials not classified in that Chapter;

(c) When both Chapters 54 and 55 are involved with any other Chapter, Chapters 54 and 55 are to be treated as a single Chapter;

(d) Where a Chapter or a heading refers to goods of different textile materials, such materials are to be treated as a single textile material.

(C) The provisions of paragraphs (A) and (B) above apply also to the yarns referred to in Note 3, 4, 5 or 6 below.

3. (A) For the purposes of this Section, and subject to the exceptions in paragraph (B) below, yarns (single, multiple (folded) or cabled) of the following descriptions are to be treated as “twine, cordage, ropes and cables”:

(a) Of silk or waste silk, measuring more than 20,000 decitex;

(b) Of man-made fibres (including yarn of two or more monofilaments of Chapter 54), measuring more than 10,000 decitex;

(c) Từ gai dầu hoặc lanh:

(i) Đã chuốt hoặc làm bóng, độ mảnh từ 1.429 decitex trở lên; hoặc

(ii) Chưa chuốt hoặc chưa làm bóng, độ mảnh trên 20.000 decitex;

(d) Từ xơ dừa, gồm từ 3 sợi trở lên;

(e) Từ xơ thực vật khác, độ mảnh trên 20.000 decitex; hoặc

(f) Được tăng cường bằng sợi kim loại.

(B) Loại trừ:

(a) Sợi bằng lông cừu hoặc lông động vật khác và bằng sợi giấy, trừ sợi được tăng cường bằng sợi kim loại;

(b) Tô (tow) filament nhân tạo thuộc Chương 55 và sợi multifilament không xoắn hoặc xoắn dưới 5 vòng xoắn trên mét thuộc Chương 54;

(c) Ruột con tằm thuộc nhóm 50.06, và các sợi monofilament thuộc Chương 54;

(d) Sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05; sợi được tăng cường bằng sợi kim loại đã nêu trong Phần (A) (f) trên; và

(e) Sợi sơnin (chenille), sợi quấn và sợi sùi vòng thuộc nhóm 56.06.

4. (A) Theo mục đích của các Chương 50, 51, 52, 54 và 55, khái niệm sợi "đóng gói để bán lẻ" có nghĩa là, lưu ý xem xét cả những loại trừ trong Phần (B) dưới đây, sợi (đơn, xe (folded) hoặc cáp) đóng gói ở các dạng:

(c) Of true hemp or flax:

(i) Polished or glazed, measuring 1,429 decitex or more; or

(ii) Not polished or glazed, measuring more than 20,000 decitex;

(d) Of coir, consisting of three or more plies;

(e) Of other vegetable fibres, measuring more than 20,000 decitex; or

(f) Reinforced with metal thread.

(B) Exceptions:

(a) Yarn of wool or other animal hair and paper yarn, other than yarn reinforced with metal thread;

(b) Man-made filament tow of Chapter 55 and multifilament yarn without twist or with a twist of less than 5 turns per metre of Chapter 54;

(c) Silk worm gut of heading 50.06, and monofilaments of Chapter 54;

(d) Metallised yarn of heading 56.05; yarn reinforced with metal thread is subject to paragraph (A) (f) above; and

(e) Chenille yarn, gimped yarn and loop wale-yarn of heading 56.06.

4. (A) For the purposes of Chapters 50, 51, 52, 54 and 55, the expression “put up for retail sale” in relation to yarn means, subject to the exceptions in paragraph (B) below, yarn (single, multiple (folded) or cabled) put up:

(a) Trên bìa, guồng gờ, ống tuýp hoặc cuộn có lõi tương tự, với khối lượng (kể cả lõi) không quá:

(i) 85 g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi filament nhân tạo; hoặc

(ii) 125 g đối với các loại sợi khác;

(b) Dạng hình cầu, con sợi hoặc cuộn sợi với khối lượng không quá:

(i) 85 g đối với sợi filament nhân tạo độ mảnh dưới 3.000 decitex, tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm;

(ii) 125 g đối với các loại sợi khác có độ mảnh dưới 2.000 decitex; hoặc

(iii) 500 g đối với các loại sợi khác;

(c) Dạng con sợi hoặc cuộn sợi gồm các con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ hơn được phân cách nhau bởi các đường chỉ làm cho chúng độc lập với nhau, mỗi con sợi hoặc cuộn sợi nhỏ có khối lượng đồng nhất không quá:

(i) 85 g đối với tơ tằm, phế liệu tơ tằm hoặc sợi filament nhân tạo; hoặc

(ii) 125 g đối với các loại sợi khác.

(B) Loại trừ:

(a) Sợi đơn bằng nguyên liệu dệt bất kỳ, trừ:

(i) Sợi đơn bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, chưa tẩy trắng; và

(ii) Sợi đơn bằng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã tẩy trắng, nhuộm hoặc đã in, độ mảnh trên 5.000 decitex;

(a) On cards, reels, tubes or similar supports, of a weight (including support) not exceeding:

(i) 85 g in the case of silk, waste silk or man-made filament yarn; or

(ii) 125 g in other cases;

(b) In balls, hanks or skeins of a weight not exceeding:

(i) 85 g in the case of man-made filament yarn of less than 3,000 decitex, silk or silk waste;

(ii) 125 g in the case of all other yarns of less than 2,000 decitex; or

(iii) 500 g in other cases;

(c) In hanks or skeins comprising several smaller hanks or skeins separated by dividing threads which render them independent one of the other, each of uniform weight not exceeding:

(i) 85 g in the case of silk, waste silk or man-made filament yarn; or

(ii) 125 g in other cases.

(B) Exceptions:

(a) Single yarn of any textile material, except:

(i) Single yarn of wool or fine animal hair, unbleached; and

(ii) Single yarn of wool or fine animal hair, bleached, dyed or printed, measuring more than 5,000 decitex;

(b) Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, chưa tẩy trắng:

(i) Bằng tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, đã đóng gói; hoặc

(ii) Bằng nguyên liệu dệt khác trừ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, ở dạng con sợi hoặc cuộn sợi;

(c) Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp bằng tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm, đã tẩy trắng, nhuộm hoặc in, độ mảnh từ 133 decitex trở xuống; và

(d) Sợi đơn, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp bằng nguyên liệu dệt bất kỳ:

(i) Ở dạng con sợi hoặc cuộn sợi được guồng chéo; hoặc

(ii) Cuộn trên lõi hoặc cuộn cách khác để sử dụng trong công nghiệp dệt (ví dụ, cuộn trên ống sợi con, ống sợi xe, suốt ngang, bobin côn hoặc cọc sợi, hoặc cuốn theo dạng kén tằm dùng cho các máy thêu).

5. Theo mục đích của các nhóm 52.04, 54.01 và 55.08, khái niệm "chỉ khâu" có nghĩa là loại sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:

(a) Cuộn trên lõi (ví dụ, guồng gờ, ống tuýp) khối lượng không quá 1.000 g (kể cả lõi);

(b) Đã hoàn tất để sử dụng làm chỉ khâu; và

(c) Có xoắn "Z" cuối cùng.

6. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "sợi có độ bền cao" có nghĩa là loại sợi có độ bền tương đối đo bằng cN/tex (xen ti newton một tex), lớn hơn các tiêu chuẩn sau đây:

(b) Multiple (folded) or cabled yarn, unbleached:

(i) Of silk or waste silk, however put up; or

(ii) Of other textile material except wool or fine animal hair, in hanks or skeins;

(c) Multiple (folded) or cabled yarn of silk or waste silk, bleached, dyed or printed, measuring 133 decitex or less; and

(d) Single, multiple (folded) or cabled yarn of any textile material:

(i) In cross-reeled hanks or skeins; or

(ii) Put up on supports or in some other manner indicating its use in the textile industry (for example, on cops, twisting mill tubes, pirns, conical bobbins or spindles, or reeled in the form of cocoons for embroidery looms).

5. For the purposes of headings 52.04, 54.01 and 55.08, the expression “sewing thread” means multiple (folded) or cabled yarn:

(a) Put up on supports (for example, reels, tubes) of a weight (including support) not exceeding 1,000 g;

(b) Dressed for use as sewing thread; and

(c) With a final “Z” twist.

6. For the purposes of this Section, the expression “high tenacity yarn” means yarn having a tenacity, expressed in cN/tex (centinewtons per tex), greater than the following:

Sợi đơn bằng ni lông hoặc các polyamit khác, hoặc bằng polyeste….. 60cN/tex

Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp bằng ni lông hoặc các polyamit khác, hoặc bằng polyeste….. 53 cN/tex

Sợi đơn, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp bằng viscose rayon….. 27 cN/tex.

7. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "hoàn thiện" nghĩa là:

(a) Đã cắt thành hình trừ hình vuông hoặc hình chữ nhật;

(b) Được tạo ra trong công đoạn hoàn thiện, sẵn sàng để sử dụng (hoặc chỉ cần tách ra bằng cách cắt các đường chỉ phân chia) mà không cần phải khâu, may hoặc gia công khác (ví dụ, khăn chuyên lau bụi, khăn lau, khăn trải bàn, khăn vuông, mền chăn);

(c) Cắt theo cỡ và có ít nhất một cạnh được làm kín bằng nhiệt mà đường viền được nén hoặc vuốt thon nhận ra dễ dàng và các cạnh khác được xử lý như đã mô tả trong phần khác bất kỳ của Chú giải này, nhưng trừ các vải có các mép đã được làm cho khỏi sổ bằng cách cắt nóng hoặc bằng các phương pháp đơn giản khác;

(d) Đã viền lại hoặc cuộn mép, hoặc thắt nút tại bất kỳ mép nào nhưng trừ các loại vải có các mép cắt được làm cho khỏi sổ bằng cách khâu vắt hoặc các cách đơn giản khác;

Single yarn of nylon or other polyamides, or of polyesters..... ..... 60 cN/tex

Multiple (folded) or cabled yarn of nylon or other polyamides, or of polyesters..... ..... 53 cN/tex

Single, multiple (folded) or cabled yarn of viscose rayon ..... 27 cN/tex.

7. For the purposes of this Section, the expression “made up” means:

(a) Cut otherwise than into squares or rectangles;

(b) Produced in the finished state, ready for use (or merely needing separation by cutting dividing threads) without sewing or other working (for example, certain dusters, towels, table cloths, scarf squares, blankets);

(c) Cut to size and with at least one heat-sealed edge with a visibly tapered or compressed border and the other edges treated as described in any other subparagraph of this Note, but excluding fabrics the cut edges of which have been prevented from unravelling by hot cutting or by other simple means;

(d) Hemmed or with rolled edges, or with a knotted fringe at any of the edges, but excluding fabrics the cut edges of

(e) Cắt theo cỡ và đã trải qua công đoạn gia công rút chỉ;

(f) Đã ghép bằng cách khâu, may, dán dính hoặc cách khác (trừ loại hàng dệt tấm gồm hai hoặc nhiều tấm trở lên có cùng chất liệu dệt được ghép nối đuôi nhau và những tấm làm từ hai hoặc nhiều loại vật liệu dệt trở lên được ghép thành lớp, có hoặc không có đệm);

(g) Dệt kim hoặc móc thành các hình dạng, hoặc trình bày ở dạng các chi tiết riêng biệt hoặc ở dạng một số các chi tiết gắn thành một dải.

8. Theo mục đích của các Chương từ 50 đến 60:

(a) Các Chương từ 50 đến 55 và Chương 60 và, trừ khi có yêu cầu khác, các Chương từ 56 đến 59, không áp dụng cho hàng hóa hoàn thiện đã nêu tại Chú giải 7 trên đây; và

(b) Các Chương từ 50 đến 55 và Chương 60 không áp dụng cho các hàng hóa của các Chương từ 56 đến 59.

9. Vải dệt thoi thuộc các Chương từ 50 đến 55 kể cả các loại vải có các lớp sợi dệt song song được đan đặt lên nhau theo góc nhọn hoặc góc vuông. Những lớp này được gắn tại các giao điểm của sợi bằng các chất kết dính hoặc liên kết bằng nhiệt.

which have been prevented from unravelling by whipping or by other simple means;

(e) Cut to size and having undergone a process of drawn thread work;

(f) Assembled by sewing, gumming or otherwise (other than piece goods consisting of two or more lengths of identical material joined end to end and piece goods composed of two or more textiles assembled in layers, whether or not padded);

(g) Knitted or crocheted to shape, whether presented as separate items or in the form of a number of items in the length.

8. For the purposes of Chapters 50 to 60:

(a) Chapters 50 to 55 and 60 and, except where the context otherwise requires, Chapters 56 to 59 do not apply to goods made up within the meaning of Note 7 above; and

(b) Chapters 50 to 55 and 60 do not apply to goods of Chapters 56 to 59.

9. The woven fabrics of Chapters 50 to 55 include fabrics consisting of layers of parallel textile yarns superimposed on each other at acute or right angles. These layers are bonded at the intersections of the yarns by an adhesive or by thermal bonding.

10. Sản phẩm có tính đàn hồi bằng những vật liệu dệt kết hợp với sợi cao su cũng được phân loại trong Phần này.

11. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "đã ngâm tẩm" kể cả "đã nhúng".

12. Theo mục đích của Phần này, khái niệm "polyamit" kể cả "aramit".

13. Theo mục đích của Phần này và, cũng như một số trường hợp thuộc Danh mục này, khái niệm "sợi đàn hồi" có nghĩa là sợi filament, kể cả monofilament, bằng chất liệu dệt tổng hợp, trừ sợi dún, không bị đứt khi bị kéo dãn ra gấp ba lần độ dài ban đầu và khi kéo dãn ra gấp hai lần độ dài ban đầu trong thời gian năm phút sẽ co lại còn độ dài không lớn hơn 1,5 lần độ dài ban đầu.

14. Trừ khi có quy định khác, hàng dệt may sẵn thuộc các nhóm khác nhau phải được phân loại theo các nhóm phù hợp của từng loại ngay cả khi sắp xếp theo bộ để bán lẻ. Theo mục đích của Chú giải này, khái niệm "hàng dệt may sẵn" nghĩa là các hàng hóa của các nhóm từ 61.01 đến 61.14 và từ 62.01 đến 62.11.

15. Theo Chú giải 1 của Phần XI, hàng dệt, may và các mặt hàng dệt khác, kết hợp các thành phần hóa học, cơ khí hoặc

10. Elastic products consisting of textile materials combined with rubber threads are classified in this Section.

11. For the purposes of this Section, the expression "impregnated" includes "dipped".

12. For the purposes of this Section, the expression "polyamides" includes "aramids".

13. For the purposes of this Section and, where applicable, throughout the Nomenclature, the expression "elastomeric yarn" means filament yarn, including monofilament, of synthetic textile material, other than textured yarn, which does not break on being extended to three times its original length and which returns, after being extended to twice its original length, within a period of five minutes, to a length not greater than one and a half times its original length.

14. Unless the context otherwise requires, textile garments of different headings are to be classified in their own headings even if put up in sets for retail sale. For the purposes of this Note, the expression "textile garments" means garments of headings 61.01 to 61.14 and headings 62.01 to 62.11.

15. Subject to Note 1 to Section XI, textiles, garments and other textile articles, incorporating chemical, mechanical or

điện tử để tạo thêm chức năng, cho dù được kết hợp dưới dạng các thành phần tích hợp hoặc bên trong sợi hoặc vải, được phân loại theo các nhóm tương ứng trong Phần XI với điều kiện là chúng vẫn giữ được đặc tính cơ bản của hàng hóa thuộc Phần này.

Chú giải phân nhóm

1. Trong Phần này cũng như những Phần khác của Danh mục, các khái niệm dưới đây có ý nghĩa là:

(a) **Sợi chưa tẩy trắng**

Là loại sợi:

(i) có màu tự nhiên của các loại xơ gốc và chưa tẩy trắng, nhuộm (cả khối hoặc không) hoặc in; hoặc

(ii) có màu không xác định được ("sợi mộc (grey yarn)"), được sản xuất từ nguyên liệu tái sinh.

Loại sợi này có thể được xử lý bằng cách hồ không màu hoặc nhuộm không bền màu (mất màu sau khi giặt bình thường bằng xà phòng) và, nếu là xơ nhân tạo thì có thể được xử lý cả khối với tác nhân khử bóng (ví dụ, titan đioxit).

(b) **Sợi đã tẩy trắng**

electronic components for additional functionality, whether incorporated as built-in components or within the fibre or fabric, are classified in their respective headings in Section XI provided that they retain the essential character of the goods of this Section.

Subheading Notes

1. In this Section and, where applicable, throughout the Nomenclature, the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) **Unbleached yarn**

Yarn which:

(i) has the natural colour of its constituent fibres and has not been bleached, dyed (whether or not in the mass) or printed; or

(ii) is of indeterminate colour (“grey yarn”), manufactured from garneted stock.

Such yarn may have been treated with a colourless dressing or fugitive dye (which disappears after simple washing with soap) and, in the case of man-made fibres, treated in the mass with delustring agents (for example, titanium dioxide).

(b) **Bleached yarn**

Là loại sợi:

(i) đã qua quá trình tẩy trắng, được làm từ các xơ đã tẩy trắng hoặc, trừ khi có yêu cầu khác, đã được nhuộm tăng trắng (cả khối hoặc không) hoặc đã xử lý bằng hồ trắng;

(ii) gồm hỗn hợp của xơ đã tẩy trắng và chưa tẩy trắng; hoặc

(iii) sợi xe (folded) hoặc sợi cáp được làm từ sợi đã tẩy trắng và chưa tẩy trắng.

(c) **Sợi màu (đã nhuộm hoặc đã in)**

Là loại sợi:

(i) đã nhuộm (cả khối hoặc không) trừ màu trắng hoặc màu không bền, hoặc đã in, hoặc làm từ các loại xơ đã nhuộm hoặc đã in;

(ii) gồm hỗn hợp của các xơ đã nhuộm từ màu khác nhau hoặc hỗn hợp của xơ chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng với các xơ màu (sợi macnơ hoặc sợi hỗn hợp), hoặc được in một hoặc nhiều màu cách khoảng tạo thành các chấm đốm;

(iii) làm từ cúi hoặc sợi thô đã in; hoặc

Yarn which:

(i) has undergone a bleaching process, is made of bleached fibres or, unless the context otherwise requires, has been dyed white (whether or not in the mass) or treated with a white dressing;

(ii) consists of a mixture of unbleached and bleached fibres; or

(iii) is multiple (folded) or cabled and consists of unbleached and bleached yarns.

(c) **Coloured (dyed or printed) yarn**

Yarn which:

(i) is dyed (whether or not in the mass) other than white or in a fugitive colour, or printed, or made from dyed or printed fibres;

(ii) consists of a mixture of dyed fibres of different colours or of a mixture of unbleached or bleached fibres with coloured fibres (marl or mixture yarns), or is printed in one or more colours at intervals to give the impression of dots;

(iii) is obtained from slivers or rovings which have been printed; or

(iv) là sợi xe (folded) hoặc sợi cáp và gồm cả sợi đã tẩy trắng hoặc chưa tẩy trắng và sợi màu.

Những định nghĩa trên đây cũng áp dụng, *một cách tương tự*, cho sợi monofilament và dải hoặc dạng tương tự của Chương 54.

(d) **Vải dệt thoi chưa tẩy trắng**

Vải dệt thoi được làm từ sợi chưa tẩy trắng và vải đó chưa được tẩy trắng, nhuộm hoặc in. Loại vải này có thể được xử lý bằng cách hồ không màu hoặc nhuộm không bền màu.

(e) **Vải dệt thoi đã tẩy trắng**

Loại vải dệt thoi:

(i) đã được tẩy trắng hoặc, trừ khi có yêu cầu khác, nhuộm tăng trắng, hoặc xử lý bằng loại hồ tăng trắng, ở dạng mảnh;

(ii) dệt từ sợi đã tẩy trắng; hoặc

(iii) dệt từ sợi đã tẩy trắng và sợi chưa tẩy trắng.

(f) **Vải dệt thoi đã nhuộm**

Loại vải dệt thoi:

(i) đã được nhuộm đồng đều một màu trừ màu trắng (trừ một số trường hợp có yêu cầu khác) hoặc được xử lý bằng sự

(iv) is multiple (folded) or cabled and consists of unbleached or bleached yarn and coloured yarn.

The above definitions also apply, *mutatis mutandis*, to monofilament and to strip or the like of Chapter 54.

(d) **Unbleached woven fabric**

Woven fabric made from unbleached yarn and which has not been bleached, dyed or printed. Such fabric may have been treated with a colourless dressing or a fugitive dye.

(e) **Bleached woven fabric**

Woven fabric which:

(i) has been bleached or, unless the context otherwise requires, dyed white or treated with a white dressing, in the piece;

(ii) consists of bleached yarn; or

(iii) consists of unbleached and bleached yarn.

(f) **Dyed woven fabric**

Woven fabric which:

(i) is dyed a single uniform colour other than white (unless the context otherwise requires) or has been treated with a

hoàn thiện màu trừ màu trắng (trừ một số trường hợp có yêu cầu khác), ở dạng mảnh; hoặc

(ii) dệt từ sợi được nhuộm đồng đều một màu.

(g) Vải dệt thoi bằng các loại sợi màu khác nhau

Là vải dệt thoi (trừ vải dệt thoi đã in):

(i) bằng các loại sợi có màu khác nhau hoặc các loại sợi cùng màu có độ đậm nhạt (shades) khác nhau (trừ màu tự nhiên của các loại xơ hợp thành);

(ii) bằng các loại sợi chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng và sợi màu; hoặc

(iii) dệt bằng sợi macnơ hoặc sợi hỗn hợp.

(Trong mọi trường hợp, các loại sợi dùng làm sợi biên hoặc sợi đầu tấm không được xem xét).

(h) **Vải dệt thoi đã in**

Là loại vải dệt thoi đã được in ở dạng mảnh, được dệt hoặc không dệt từ các sợi có màu khác nhau.

(Các loại sau đây cũng được xem như vải dệt thoi đã in: vải dệt thoi có các hình được tạo ra bằng cách, ví dụ, dùng bàn chải hoặc súng phun, dùng giấy chuyển màu, bằng cấy nhung hoặc bằng quá trình batik.)

coloured finish other than white (unless the context otherwise requires), in the piece; or

(ii) consists of coloured yarn of a single uniform colour.

(g) **Woven fabric of yarns of different colours**

Woven fabric (other than printed woven fabric) which:

(i) consists of yarns of different colours or yarns of different shades of the same colour (other than the natural colour of the constituent fibres);

(ii) consists of unbleached or bleached yarn and coloured yarn; or

(iii) consists of marl or mixture yarns.

(In all cases, the yarn used in selvedges and piece ends is not taken into consideration.)

(h) **Printed woven fabric**

Woven fabric which has been printed in the piece, whether or not made from yarns of different colours.

(The following are also regarded as printed woven fabrics: woven fabrics bearing designs made, for example, with a brush or spray gun, by means of transfer paper, by flocking or by the batik process.)

Quá trình kiềm bóng không ảnh hưởng đến việc phân loại của các loại sợi hoặc các loại vải kể trên.

Các định nghĩa tại các phần từ (d) đến (h) nêu trên cũng được áp dụng *tương tự* với các loại vải dệt kim hoặc móc.

(ij) **Vải dệt vân điểm**

Là loại vải có cấu trúc trong đó mỗi sợi ngang tuần tự đan xen ở trên và ở dưới sợi dọc kế tiếp và mỗi sợi dọc tuần tự đan xen ở trên và ở dưới sợi ngang kế tiếp.

2. (A) Các sản phẩm thuộc các Chương 56 đến 63 làm từ hai hoặc nhiều vật liệu dệt được xem như làm từ toàn bộ một loại vật liệu dệt mà loại vật liệu dệt đó được lựa chọn theo Chú giải 2 Phần này để phân loại một sản phẩm thuộc các Chương từ 50 đến 55 hoặc thuộc nhóm 58.09 làm từ các vật liệu dệt giống nhau.

(B) Để áp dụng quy tắc này:

(a) trong trường hợp thích hợp, chỉ có phần quyết định việc phân loại theo Quy tắc tổng quát 3 mới được đưa ra xem xét;

(b) trường hợp sản phẩm dệt làm từ một lớp vải nền và lớp bề mặt có tuyết hoặc vòng thì không cần xem xét đến vải nền;

(c) trường hợp hàng thêu thuộc nhóm 58.10 và sản phẩm của nó, chỉ cần phân loại theo vải nền. Tuy nhiên, đồ thêu không lộ nền, và cả sản phẩm của nó, được phân loại theo chỉ thêu.

The process of mercerisation does not affect the classification of yarns or fabrics within the above categories.

The definitions at (d) to (h) above apply, *mutatis mutandis*, to knitted or crocheted fabrics.

(ij) **Plain weave**

A fabric construction in which each yarn of the weft passes alternately over and under successive yarns of the warp and each yarn of the warp passes alternately over and under successive yarns of the weft.

2. (A) Products of Chapters 56 to 63 containing two or more textile materials are to be regarded as consisting wholly of that textile material which would be selected under Note 2 to this Section for the classification of a product of Chapters 50 to 55 or of heading 58.09 consisting of the same textile materials.

(B) For the application of this rule:

(a) where appropriate, only the part which determines the classification under Interpretative Rule 3 shall be taken into account;

(b) in the case of textile products consisting of a ground fabric and a pile or looped surface no account shall be taken of the ground fabric;

(c) in the case of embroidery of heading 58.10 and goods thereof, only the ground fabric shall be taken into account. However, embroidery without visible ground, and goods

thereof, shall be classified with reference to the embroidering threads alone.

Chương 50
Tơ tằm

Chapter 50
Silk

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5001.00.00	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ**	kg	**5001.00.00**	**Silk-worm cocoons suitable for reeling**	kg
5002.00.00	**Tơ tằm thô (chưa xe)**	kg	**5002.00.00**	**Raw silk (not thrown)**	kg
5003.00.00	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)**	kg	**5003.00.00**	**Silk waste (including cocoons unsuitable for reeling, yarn waste and garnetted stock)**	kg
5004.00.00	**Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ**	kg	**5004.00.00**	**Silk yarn (other than yarn spun from silk waste) not put up for retail sale**	kg
5005.00.00	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ**	kg	**5005.00.00**	**Yarn spun from silk waste, not put up for retail sale**	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5006.00.00	**Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm**	kg	**5006.00.00**	**Silk yarn and yarn spun from silk waste, put up for retail sale; silk-worm gut**	kg
50.07	**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm**		**50.07**	**Woven fabrics of silk or of silk waste**	
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:		5007.10	- Fabrics of noil silk:	
5007.10.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5007.10.20	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5007.10.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/m/m^2	5007.10.30	- - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2
5007.10.90	- - Loại khác	kg/m/m^2	5007.10.90	- - Other	kg/m/m^2
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có hàm lượng tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn chiếm 85% trở lên tính theo khối lượng:		5007.20	- Other fabrics, containing 85% or more by weight of silk or of silk waste other than noil silk:	
5007.20.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5007.20.20	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5007.20.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/m/m^2	5007.20.30	- - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2
5007.20.90	- - Loại khác	kg/m/m^2	5007.20.90	- - Other	kg/m/m^2
5007.90	- Vải dệt khác:		5007.90	- Other fabrics:	
5007.90.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5007.90.20	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5007.90.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/m/m^2	5007.90.30	- - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2
5007.90.90	- - Loại khác	kg/m/m^2	5007.90.90	- - Other	kg/m/m^2

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 51

Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên

Chapter 51

Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric

Chú giải.

1. Trong toàn bộ Danh mục:

(a) "Lông cừu" là lông xơ tự nhiên mọc từ con cừu non hoặc con cừu trưởng thành;

(b) "Lông động vật loại mịn" là lông của dê alpaca, lông lạc đà không bướu llama, lông lạc đà không bướu vicuna, lông lạc đà (kể cả lông lạc đà một bướu), lông bò Tây Tạng, lông dê Angora, lông dê Tibetan, lông dê Ca-sơ-mia hoặc lông của các loại dê tương tự (trừ loại dê thông thường), lông thỏ (kể cả lông thỏ Angora), lông thỏ rừng, lông hải ly, lông chuột hải ly hoặc lông chuột nước;

(c) "Lông động vật loại thô" là lông của các loại động vật không kể ở trên, trừ lông cứng và lông dùng làm bàn chải (nhóm 05.02) và lông đuôi hoặc bờm ngựa (nhóm 05.11).

Note.

1. Throughout the Nomenclature:

(a) “Wool” means the natural fibre grown by sheep or lambs;

(b) “Fine animal hair” means the hair of alpaca, llama, vicuna, camel (including dromedary), yak, Angora, Tibetan, Kashmir or similar goats (but not common goats), rabbit (including Angora rabbit), hare, beaver, nutria or musk-rat;

(c) “Coarse animal hair” means the hair of animals not mentioned above, excluding brush-making hair and bristles (heading 05.02) and horsehair (heading 05.11).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
51.01	**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ**		**51.01**	**Wool, not carded or combed**	
	- Nhờn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:			- Greasy, including fleece-washed wool:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	kg	5101.11.00	- - Shorn wool	kg
5101.19.00	- - Loại khác	kg	5101.19.00	- - Other	kg
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:			- Degreased, not carbonised:	
5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	kg	5101.21.00	- - Shorn wool	kg
5101.29.00	- - Loại khác	kg	5101.29.00	- - Other	kg
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	kg	5101.30.00	- Carbonised	kg
51.02	**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ**		**51.02**	**Fine or coarse animal hair, not carded or combed**	
	- Lông động vật loại mịn:			- Fine animal hair:	
5102.11.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	kg	5102.11.00	- - Of Kashmir (cashmere) goats	kg
5102.19.00	- - Loại khác	kg	5102.19.00	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	kg	5102.20.00	- Coarse animal hair	kg
51.03	**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế**		**51.03**	**Waste of wool or of fine or coarse animal hair, including yarn waste but excluding garnetted stock**	
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	kg	5103.10.00	- Noils of wool or of fine animal hair	kg
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	kg	5103.20.00	- Other waste of wool or of fine animal hair	kg
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	kg	5103.30.00	- Waste of coarse animal hair	kg
5104.00.00	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế**	kg	**5104.00.00**	**Garnetted stock of wool or of fine or coarse animal hair**	kg
51.05	**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)**		**51.05**	**Wool and fine or coarse animal hair, carded or combed (including combed wool in fragments).**	
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	kg	5105.10.00	- Carded wool	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Cúi lông cừu chải kỹ (wool tops) và lông cừu chải kỹ khác:			- Wool tops and other combed wool:	
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	kg	5105.21.00	- - Combed wool in fragments	kg
5105.29.00	- - Loại khác	kg	5105.29.00	- - Other	kg
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:			- Fine animal hair, carded or combed:	
5105.31.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	kg	5105.31.00	- - Of Kashmir (cashmere) goats	kg
5105.39.00	- - Loại khác	kg	5105.39.00	- - Other	kg
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	kg	5105.40.00	- Coarse animal hair, carded or combed	kg
51.06	**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ**		**51.06**	**Yarn of carded wool, not put up for retail sale**	
5106.10.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	kg	5106.10.00	- Containing 85% or more by weight of wool	kg
5106.20.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	kg	5106.20.00	- Containing less than 85% by weight of wool	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
51.07	**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ**		**51.07**	**Yarn of combed wool, not put up for retail sale**	
5107.10.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	kg	5107.10.00	- Containing 85% or more by weight of wool	kg
5107.20.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	kg	5107.20.00	- Containing less than 85% by weight of wool	kg
51.08	**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ**		**51.08**	**Yarn of fine animal hair (carded or combed), not put up for retail sale**	
5108.10.00	- Chải thô	kg	5108.10.00	- Carded	kg
5108.20.00	- Chải kỹ	kg	5108.20.00	- Combed	kg
51.09	**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ**		**51.09**	**Yarn of wool or of fine animal hair, put up for retail sale**	
5109.10.00	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	kg	5109.10.00	- Containing 85% or more by weight of wool or of fine animal hair	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5109.90.00	- Loại khác	kg	5109.90.00	- Other	kg
5110.00.00	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	kg	**5110.00.00**	**Yarn of coarse animal hair or of horsehair (including gimped horsehair yarn), whether or not put up for retail sale**	kg
51.11	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô**		**51.11**	**Woven fabrics of carded wool or of carded fine animal hair**	
	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			- Containing 85% or more by weight of wool or of fine animal hair:	
5111.11.00	- - Định lượng không quá 300 g/m^2	kg/m/m^2	5111.11.00	- - Of a weight not exceeding 300 g/m^2	kg/m/m^2
5111.19.00	- - Loại khác	kg/m/m^2	5111.19.00	- - Other	kg/m/m^2
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	kg/m/m^2	5111.20.00	- Other, mixed mainly or solely with man-made filaments	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	kg/m/m^2	5111.30.00	- Other, mixed mainly or solely with man-made staple fibres	kg/m/m^2
5111.90.00	- Loại khác	kg/m/m^2	5111.90.00	- Other	kg/m/m^2
51.12	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ**		**51.12**	**Woven fabrics of combed wool or of combed fine animal hair**	
	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			- Containing 85% or more by weight of wool or of fine animal hair:	
5112.11	- - Định lượng không quá 200 g/m^2:		5112.11	- - Of a weight not exceeding 200 g/m²:	
5112.11.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/m/m^2	5112.11.10	- - - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2
5112.11.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5112.11.90	- - - Other	kg/m/m^2
5112.19	- - Loại khác:		5112.19	- - Other:	
5112.19.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/m/m^2	5112.19.10	- - - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5112.19.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5112.19.90	- - - Other	kg/m/m^2
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	kg/m/m^2	5112.20.00	- Other, mixed mainly or solely with man-made filaments	kg/m/m^2
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	kg/m/m^2	5112.30.00	- Other, mixed mainly or solely with man-made staple fibres	kg/m/m^2
5112.90.00	- Loại khác	kg/m/m^2	5112.90.00	- Other	kg/m/m^2
5113.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa**	kg/m/m^2	**5113.00.00**	**Woven fabrics of coarse animal hair or of horsehair**	kg/m/m^2

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 52
Bông

Chú giải phân nhóm.

1. Theo mục đích của các phân nhóm 5209.42 và 5211.42, khái niệm "denim" là vải dệt từ các sợi có các màu khác nhau, kiểu dệt là vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vân chéo gãy, mặt phải của vải có hiệu ứng dọc, các sợi dọc được nhuộm cùng một màu và sợi ngang là sợi không tẩy trắng, đã tẩy trắng, nhuộm màu xám hoặc nhuộm màu nhạt hơn so với màu sợi dọc.

Chapter 52
Cotton

Subheading Note.

1. For the purposes of subheadings 5209.42 and 5211.42, the expression “denim” means fabrics of yarns of different colours, of 3-thread or 4-thread twill, including broken twill, warp faced, the warp yarns of which are of one and the same colour and the weft yarns of which are unbleached, bleached, dyed grey or coloured a lighter shade of the colour of the warp yarns.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5201.00.00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ**	kg	**5201.00.00**	**Cotton, not carded or combed**	kg
52.02	**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)**		**52.02**	**Cotton waste (including yarn waste and garnetted stock)**	
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	kg	5202.10.00	- Yarn waste (including thread waste)	kg
	- Loại khác:			- Other:	
5202.91.00	- - Bông tái chế	kg	5202.91.00	- - Garnetted stock	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5202.99.00	- - Loại khác	kg	5202.99.00	- - Other	kg
5203.00.00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ**	kg	**5203.00.00**	**Cotton, carded or combed**	kg
52.04	**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**		**52.04**	**Cotton sewing thread, whether or not put up for retail sale**	
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:			- Not put up for retail sale:	
5204.11	- - Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		5204.11	- - Containing 85% or more by weight of cotton:	
5204.11.10	- - - Chưa tẩy trắng	kg	5204.11.10	- - - Unbleached	kg
5204.11.90	- - - Loại khác	kg	5204.11.90	- - - Other	kg
5204.19.00	- - Loại khác	kg	5204.19.00	- - Other	kg
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	kg	5204.20.00	- Put up for retail sale	kg
52.05	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên**		**52.05**	**Cotton yarn (other than sewing thread), containing 85% or more**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ			**by weight of cotton, not put up for retail sale**	
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:			- Single yarn, of uncombed fibres:	
5205.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	kg	5205.11.00	- - Measuring 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number)	kg
5205.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	kg	5205.12.00	- - Measuring less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number)	kg
5205.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	kg	5205.13.00	- - Measuring less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number)	kg
5205.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	kg	5205.14.00	- - Measuring less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number)	kg
5205.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	kg	5205.15.00	- - Measuring less than 125 decitex (exceeding 80 metric number)	kg
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:			- Single yarn, of combed fibres:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5205.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	kg	5205.21.00	- - Measuring 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number)	kg
5205.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	kg	5205.22.00	- - Measuring less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number)	kg
5205.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	kg	5205.23.00	- - Measuring less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number)	kg
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	kg	5205.24.00	- - Measuring less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number)	kg
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	kg	5205.26.00	- - Measuring less than 125 decitex but not less than 106.38 decitex (exceeding 80 metric number but not exceeding 94 metric number)	kg
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	kg	5205.27.00	- - Measuring less than 106.38 decitex but not less than 83.33 decitex (exceeding 94 metric number but not exceeding 120 metric number)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	kg	5205.28.00	- - Measuring less than 83.33 decitex (exceeding 120 metric number)	kg
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:			- Multiple (folded) or cabled yarn, of uncombed fibres:	
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	kg	5205.31.00	- - Measuring per single yarn 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number per single yarn)	kg
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	kg	5205.32.00	- - Measuring per single yarn less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number per single yarn)	kg
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	kg	5205.33.00	- - Measuring per single yarn less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number per single yarn)	kg
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	kg	5205.34.00	- - Measuring per single yarn less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number per single yarn)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	kg	5205.35.00	- - Measuring per single yarn less than 125 decitex (exceeding 80 metric number per single yarn)	kg
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:			- Multiple (folded) or cabled yarn, of combed fibres:	
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	kg	5205.41.00	- - Measuring per single yarn 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number per single yarn)	kg
5205.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	kg	5205.42.00	- - Measuring per single yarn less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number per single yarn)	kg
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	kg	5205.43.00	- - Measuring per single yarn less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number per single yarn)	kg
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	kg	5205.44.00	- - Measuring per single yarn less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number per single yarn)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	kg	5205.46.00	- - Measuring per single yarn less than 125 decitex but not less than 106.38 decitex (exceeding 80 metric number but not exceeding 94 metric number per single yarn)	kg
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	kg	5205.47.00	- - Measuring per single yarn less than 106.38 decitex but not less than 83.33 decitex (exceeding 94 metric number but not exceeding 120 metric number per single yarn)	kg
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	kg	5205.48.00	- - Measuring per single yarn less than 83.33 decitex (exceeding 120 metric number per single yarn)	kg
52.06	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ**		**52.06**	**Cotton yarn (other than sewing thread), containing less than 85% by weight of cotton, not put up for retail sale**	
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:			- Single yarn, of uncombed fibres:	
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	kg	5206.11.00	- - Measuring 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	kg	5206.12.00	- - Measuring less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number)	kg
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	kg	5206.13.00	- - Measuring less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number)	kg
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	kg	5206.14.00	- - Measuring less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number)	kg
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	kg	5206.15.00	- - Measuring less than 125 decitex (exceeding 80 metric number)	kg
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:			- Single yarn, of combed fibres:	
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	kg	5206.21.00	- - Measuring 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number)	kg
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	kg	5206.22.00	- - Measuring less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	kg	5206.23.00	- - Measuring less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number)	kg
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	kg	5206.24.00	- - Measuring less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number)	kg
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	kg	5206.25.00	- - Measuring less than 125 decitex (exceeding 80 metric number)	kg
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:			- Multiple (folded) or cabled yarn, of uncombed fibres:	
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	kg	5206.31.00	- - Measuring per single yarn 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number per single yarn)	kg
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	kg	5206.32.00	- - Measuring per single yarn less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number per single yarn)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	kg	5206.33.00	- - Measuring per single yarn less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number per single yarn)	kg
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	kg	5206.34.00	- - Measuring per single yarn less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number per single yarn)	kg
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	kg	5206.35.00	- - Measuring per single yarn less than 125 decitex (exceeding 80 metric number per single yarn)	kg
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:			- Multiple (folded) or cabled yarn, of combed fibres:	
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	kg	5206.41.00	- - Measuring per single yarn 714.29 decitex or more (not exceeding 14 metric number per single yarn)	kg
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	kg	5206.42.00	- - Measuring per single yarn less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number per single yarn)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	kg	5206.43.00	- - Measuring per single yarn less than 232.56 decitex but not less than 192.31 decitex (exceeding 43 metric number but not exceeding 52 metric number per single yarn)	kg
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	kg	5206.44.00	- - Measuring per single yarn less than 192.31 decitex but not less than 125 decitex (exceeding 52 metric number but not exceeding 80 metric number per single yarn)	kg
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	kg	5206.45.00	- - Measuring per single yarn less than 125 decitex (exceeding 80 metric number per single yarn)	kg
52.07	**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ**		**52.07**	**Cotton yarn (other than sewing thread) put up for retail sale**	
5207.10.00	- Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	kg	5207.10.00	- Containing 85% or more by weight of cotton	kg
5207.90.00	- Loại khác	kg	5207.90.00	- Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
52.08	**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng không quá 200 g/m^2**		**52.08**	**Woven fabrics of cotton, containing 85% or more by weight of cotton, weighing not more than 200 g/m^2**	
	- Chưa tẩy trắng:			- Unbleached:	
5208.11.00	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2	kg/m/m^2	5208.11.00	- - Plain weave, weighing not more than 100 g/m^2	kg/m/m^2
5208.12.00	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2	kg/m/m^2	5208.12.00	- - Plain weave, weighing more than 100 g/m^2	kg/m/m^2
5208.13.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg/m/m^2	5208.13.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	kg/m/m^2
5208.19.00	- - Vải dệt khác	kg/m/m^2	5208.19.00	- - Other fabrics	kg/m/m^2
	- Đã tẩy trắng:			- Bleached:	
5208.21.00	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2	kg/m/m^2	5208.21.00	- - Plain weave, weighing not more than 100 g/m^2	kg/m/m^2
5208.22.00	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2	kg/m/m^2	5208.22.00	- - Plain weave, weighing more than 100 g/m^2	kg/m/m^2
5208.23.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg/m/m^2	5208.23.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5208.29.00	- - Vải dệt khác	kg/m/m^2	5208.29.00	- - Other fabrics	kg/m/m^2
	- Đã nhuộm:			- Dyed:	
5208.31	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2:		5208.31	- - Plain weave, weighing not more than 100 g/m^2:	
5208.31.10	- - - Vải voan (Voile)(SEN)	kg/m/m^2	5208.31.10	- - - Voile	kg/m/m^2
5208.31.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5208.31.90	- - - Other	kg/m/m^2
5208.32.00	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2	kg/m/m^2	5208.32.00	- - Plain weave, weighing more than 100 g/m^2	kg/m/m^2
5208.33.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg/m/m^2	5208.33.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	kg/m/m^2
5208.39.00	- - Vải dệt khác	kg/m/m^2	5208.39.00	- - Other fabrics	kg/m/m^2
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			- Of yarns of different colours:	
5208.41	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2:		5208.41	- - Plain weave, weighing not more than 100 g/m^2:	
5208.41.10	- - - Vải Ikat(SEN)	kg/m/m^2	5208.41.10	- - - Ikat fabric	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5208.41.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5208.41.90	- - - Other	kg/m/m^2
5208.42	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2:		5208.42	- - Plain weave, weighing more than 100 g/m^2:	
5208.42.10	- - - Vải Ikat(SEN)	kg/m/m^2	5208.42.10	- - - Ikat fabric	kg/m/m^2
5208.42.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5208.42.90	- - - Other	kg/m/m^2
5208.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg/m/m^2	5208.43.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	kg/m/m^2
5208.49.00	- - Vải dệt khác	kg/m/m^2	5208.49.00	- - Other fabrics	kg/m/m^2
	- Đã in:			- Printed:	
5208.51	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2:		5208.51	- - Plain weave, weighing not more than 100 g/m^2:	
5208.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/m/m^2	5208.51.10	- - - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2
5208.51.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5208.51.90	- - - Other	kg/m/m^2
5208.52	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2:		5208.52	- - Plain weave, weighing more than 100 g/m^2:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5208.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/m/m^2	5208.52.10	- - - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2
5208.52.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5208.52.90	- - - Other	kg/m/m^2
5208.59	- - Vải dệt khác:		5208.59	- - Other fabrics:	
5208.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/m/m^2	5208.59.10	- - - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2
5208.59.20	- - - Loại khác, vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg/m/m^2	5208.59.20	- - - Other, 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	kg/m/m^2
5208.59.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5208.59.90	- - - Other	kg/m/m^2
52.09	**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng trên 200 g/m^2**		**52.09**	**Woven fabrics of cotton, containing 85% or more by weight of cotton, weighing more than 200 g/m^2**	
	- Chưa tẩy trắng:			- Unbleached:	
5209.11	- - Vải vân điểm:		5209.11	- - Plain weave:	
5209.11.10	- - - Vải duck và vải canvas(SEN)	kg/m/m^2	5209.11.10	- - - Duck and canvas	kg/m/m^2
5209.11.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5209.11.90	- - - Other	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5209.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg/m/m^2	5209.12.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	kg/m/m^2
5209.19.00	- - Vải dệt khác	kg/m/m^2	5209.19.00	- - Other fabrics	kg/m/m^2
	- Đã tẩy trắng:			- Bleached:	
5209.21.00	- - Vải vân điểm	kg/m/m^2	5209.21.00	- - Plain weave	kg/m/m^2
5209.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg/m/m^2	5209.22.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	kg/m/m^2
5209.29.00	- - Vải dệt khác	kg/m/m^2	5209.29.00	- - Other fabrics	kg/m/m^2
	- Đã nhuộm:			- Dyed:	
5209.31.00	- - Vải vân điểm	kg/m/m^2	5209.31.00	- - Plain weave	kg/m/m^2
5209.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg/m/m^2	5209.32.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	kg/m/m^2
5209.39.00	- - Vải dệt khác	kg/m/m^2	5209.39.00	- - Other fabrics	kg/m/m^2
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			- Of yarns of different colours:	
5209.41.00	- - Vải vân điểm	kg/m/m^2	5209.41.00	- - Plain weave	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5209.42.00	- - Vải denim	kg/m/m^2	5209.42.00	- - Denim	kg/m/m^2
5209.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg/m/m^2	5209.43.00	- - Other fabrics of 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	kg/m/m^2
5209.49.00	- - Vải dệt khác	kg/m/m^2	5209.49.00	- - Other fabrics	kg/m/m^2
	- Đã in:			- Printed:	
5209.51	- - Vải vân điểm:		5209.51	- - Plain weave:	
5209.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/m/m^2	5209.51.10	- - - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2
5209.51.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5209.51.90	- - - Other	kg/m/m^2
5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:		5209.52	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill:	
5209.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/m/m^2	5209.52.10	- - - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2
5209.52.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5209.52.90	- - - Other	kg/m/m^2
5209.59	- - Vải dệt khác:		5209.59	- - Other fabrics:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5209.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/m/m^2	5209.59.10	- - - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2
5209.59.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5209.59.90	- - - Other	kg/m/m^2
52.10	**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m^2**		**52.10**	**Woven fabrics of cotton, containing less than 85% by weight of cotton, mixed mainly or solely with man-made fibres, weighing not more than 200 g/m^2**	
	- Chưa tẩy trắng:			- Unbleached:	
5210.11.00	- - Vải vân điểm	kg/m/m^2	5210.11.00	- - Plain weave	kg/m/m^2
5210.19.00	- - Vải dệt khác	kg/m/m^2	5210.19.00	- - Other fabrics	kg/m/m^2
	- Đã tẩy trắng:			- Bleached:	
5210.21.00	- - Vải vân điểm	kg/m/m^2	5210.21.00	- - Plain weave	kg/m/m^2
5210.29.00	- - Vải dệt khác	kg/m/m^2	5210.29.00	- - Other fabrics	kg/m/m^2
	- Đã nhuộm:			- Dyed:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5210.31.00	- - Vải vân điểm	kg/m/m^2	5210.31.00	- - Plain weave	kg/m/m^2
5210.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg/m/m^2	5210.32.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	kg/m/m^2
5210.39.00	- - Vải dệt khác	kg/m/m^2	5210.39.00	- - Other fabrics	kg/m/m^2
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			- Of yarns of different colours:	
5210.41	- - Vải vân điểm:		5210.41	- - Plain weave:	
5210.41.10	- - - Vải Ikat (SEN)	kg/m/m^2	5210.41.10	- - - Ikat fabric	kg/m/m^2
5210.41.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5210.41.90	- - - Other	kg/m/m^2
5210.49.00	- - Vải dệt khác	kg/m/m^2	5210.49.00	- - Other fabrics	kg/m/m^2
	- Đã in:			- Printed:	
5210.51	- - Vải vân điểm:		5210.51	- - Plain weave:	
5210.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/m/m^2	5210.51.10	- - - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2
5210.51.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5210.51.90	- - - Other	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5210.59	- - Vải dệt khác:		5210.59	- - Other fabrics:	
5210.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/m/m^2	5210.59.10	- - - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2
5210.59.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5210.59.90	- - - Other	kg/m/m^2
52.11	**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng trên 200 g/m^2**		**52.11**	**Woven fabrics of cotton, containing less than 85% by weight of cotton, mixed mainly or solely with man-made fibres, weighing more than 200 g/m^2**	
	- Chưa tẩy trắng:			- Unbleached:	
5211.11.00	- - Vải vân điểm	kg/m/m^2	5211.11.00	- - Plain weave	kg/m/m^2
5211.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg/m/m^2	5211.12.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	kg/m/m^2
5211.19.00	- - Vải dệt khác	kg/m/m^2	5211.19.00	- - Other fabrics	kg/m/m^2
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5211.20.00	- Bleached	kg/m/m^2
	- Đã nhuộm:			- Dyed:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5211.31.00	- - Vải vân điểm	kg/m/m^2	5211.31.00	- - Plain weave	kg/m/m^2
5211.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg/m/m^2	5211.32.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	kg/m/m^2
5211.39.00	- - Vải dệt khác	kg/m/m^2	5211.39.00	- - Other fabrics	kg/m/m^2
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			- Of yarns of different colours:	
5211.41	- - Vải vân điểm:		5211.41	- - Plain weave:	
5211.41.10	- - - Vải Ikat(SEN)	kg/m/m^2	5211.41.10	- - - Ikat fabric	kg/m/m^2
5211.41.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5211.41.90	- - - Other	kg/m/m^2
5211.42.00	- - Vải denim	kg/m/m^2	5211.42.00	- - Denim	kg/m/m^2
5211.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	kg/m/m^2	5211.43.00	- - Other fabrics of 3-thread or 4-thread twill, including cross twill	kg/m/m^2
5211.49.00	- - Vải dệt khác	kg/m/m^2	5211.49.00	- - Other fabrics	kg/m/m^2
	- Đã in:			- Printed:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5211.51	- - Vải vân điểm:		5211.51	- - Plain weave:	
5211.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/m/m^2	5211.51.10	- - - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2
5211.51.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5211.51.90	- - - Other	kg/m/m^2
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:		5211.52	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill:	
5211.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/m/m^2	5211.52.10	- - - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2
5211.52.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5211.52.90	- - - Other	kg/m/m^2
5211.59	- - Vải dệt khác:		5211.59	- - Other fabrics:	
5211.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/m/m^2	5211.59.10	- - - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2
5211.59.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5211.59.90	- - - Other	kg/m/m^2
52.12	**Vải dệt thoi khác từ bông**		**52.12**	**Other woven fabrics of cotton**	
	- Định lượng không quá 200 g/m^2:			- Weighing not more than 200 g/m^2:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5212.11.00	- - Chưa tẩy trắng	kg/m/m^2	5212.11.00	- - Unbleached	kg/m/m^2
5212.12.00	- - Đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5212.12.00	- - Bleached	kg/m/m^2
5212.13.00	- - Đã nhuộm	kg/m/m^2	5212.13.00	- - Dyed	kg/m/m^2
5212.14.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	5212.14.00	- - Of yarns of different colours	kg/m/m^2
5212.15	- - Đã in:		5212.15	- - Printed:	
5212.15.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/m/m^2	5212.15.10	- - - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2
5212.15.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5212.15.90	- - - Other	kg/m/m^2
	- Định lượng trên 200 g/m^2:			- Weighing more than 200 g/m^2:	
5212.21.00	- - Chưa tẩy trắng	kg/m/m^2	5212.21.00	- - Unbleached	kg/m/m^2
5212.22.00	- - Đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5212.22.00	- - Bleached	kg/m/m^2
5212.23.00	- - Đã nhuộm	kg/m/m^2	5212.23.00	- - Dyed	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5212.24.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	5212.24.00	- - Of yarns of different colours	kg/m/m^2
5212.25	- - Đã in:		5212.25	- - Printed:	
5212.25.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/m/m^2	5212.25.10	- - - Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2
5212.25.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5212.25.90	- - - Other	kg/m/m^2

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 53
Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy

Chapter 53
Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
53.01	**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) lanh và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**		**53.01**	**Flax, raw or processed but not spun; flax tow and waste (including yarn waste and garnetted stock)**	
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	kg	5301.10.00	- Flax, raw or retted	kg
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:			- Flax, broken, scutched, hackled or otherwise processed, but not spun:	
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập		5301.21.00	- - Broken or scutched	kg
5301.29.00	- - Loại khác	kg	5301.29.00	- - Other	kg
5301.30.00	- Tô (tow) lanh hoặc phế liệu lanh	kg	5301.30.00	- Flax tow or waste	kg
53.02	**Gai dầu (*Cannabis sativa L.*), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến**		**53.02**	**True hemp (*Cannabis sativa L.*), raw or processed but not spun;**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu gai dầu (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)			**tow and waste of true hemp (including yarn waste and garnetted stock)**	
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	kg	5302.10.00	- True hemp, raw or retted	kg
5302.90.00	- Loại khác	kg	5302.90.00	- Other	kg
53.03	**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**		**53.03**	**Jute and other textile bast fibres (excluding flax, true hemp and ramie), raw or processed but not spun; tow and waste of these fibres (including yarn waste and garnetted stock)**	
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	kg	5303.10.00	- Jute and other textile bast fibres, raw or retted	kg
5303.90.00	- Loại khác	kg	5303.90.00	- Other	kg
53.05	**Xơ dừa, xơ chuối abaca *(Manila hemp* hoặc *Musa textilis Nee)*, xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được**		**53.05**	**Coconut, abaca (*Manila hemp* or *Musa textilis Nee*), ramie and other vegetable textile fibres, not**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	ghi hoặc chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow), xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)			**elsewhere specified or included, raw or processed but not spun; tow, noils and waste of these fibres (including yarn waste and garnetted stock)**	
5305.00.10	- Xơ xidan (sisal) và xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (*Agave*); tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	kg	5305.00.10	- Sisal and other textile fibres of the genus *Agave*; tow and waste of these fibres (including yarn waste and garnetted stock)	kg
	- Xơ dừa và xơ chuối abaca:			- Coconut fibres (coir) and abaca fibres:	
5305.00.21	- - Xơ dừa, loại thô	kg	5305.00.21	- - Coconut fibres, raw	kg
5305.00.22	- - Xơ dừa khác	kg	5305.00.22	- - Other coconut fibres	kg
5305.00.23	- - Xơ chuối abaca	kg	5305.00.23	- - Abaca fibres	kg
5305.00.90	- Loại khác	kg	5305.00.90	- Other	kg
53.06	**Sợi lanh**		**53.06**	**Flax yarn**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5306.10.00	- Sợi đơn	kg	5306.10.00	- Single	kg
5306.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	kg	5306.20.00	- Multiple (folded) or cabled	kg
53.07	**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**		**53.07**	**Yarn of jute or of other textile bast fibres of heading 53.03**	
5307.10.00	- Sợi đơn	kg	5307.10.00	- Single	kg
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	kg	5307.20.00	- Multiple (folded) or cabled	kg
53.08	**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy**		**53.08**	**Yarn of other vegetable textile fibres; paper yarn**	
5308.10.00	- Sợi dừa	kg	5308.10.00	- Coir yarn	kg
5308.20.00	- Sợi gai dầu	kg	5308.20.00	- True hemp yarn	kg
5308.90	- Loại khác:		5308.90	- Other:	
5308.90.10	- - Sợi giấy	kg	5308.90.10	- - Paper yarn	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5308.90.90	- - Loại khác	kg	5308.90.90	- - Other	kg
53.09	**Vải dệt thoi từ sợi lanh**		**53.09**	**Woven fabrics of flax**	
	- Có hàm lượng lanh chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			- Containing 85% or more by weight of flax:	
5309.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5309.11.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5309.19.00	- - Loại khác	kg/m/m^2	5309.19.00	- - Other	kg/m/m^2
	- Có hàm lượng lanh chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:			- Containing less than 85% by weight of flax:	
5309.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5309.21.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5309.29.00	- - Loại khác	kg/m/m^2	5309.29.00	- - Other	kg/m/m^2
53.10	**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**		**53.10**	**Woven fabrics of jute or of other textile bast fibres of heading 53.03**	
5310.10	- Chưa tẩy trắng:		5310.10	- Unbleached:	
5310.10.10	- - Vải dệt vân điểm	kg/m/m^2	5310.10.10	- - Plain	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5310.10.90	- - Loại khác	kg/m/m^2	5310.10.90	- - Other	kg/m/m^2
5310.90.00	- Loại khác	kg/m/m^2	5310.90.00	- Other	kg/m/m^2
53.11	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy**		**53.11**	**Woven fabrics of other vegetable textile fibres; woven fabrics of paper yarn**	
5311.00.10	- Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/m/m^2	5311.00.10	- Printed by the traditional batik process	kg/m/m^2
5311.00.20	- Vải bố (burlap) từ xơ chuối abaca (SEN)	kg/m/m^2	5311.00.20	- Burlap of abaca	kg/m/m^2
5311.00.90	- Loại khác	kg/m/m^2	5311.00.90	- Other	kg/m/m^2

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 54
Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo

Chú giải.

1. Trong toàn bộ Danh mục, thuật ngữ "sợi nhân tạo" có nghĩa là những loại sợi staple và sợi filament bằng polyme hữu cơ được sản xuất từ một trong hai quá trình sản xuất sau:

(a) Bằng quá trình polyme hóa các monome hữu cơ để sản xuất polyme như polyamit, polyeste, polyolefin hoặc polyurethan, hoặc quá trình biến đổi hóa học để sản xuất polyme (ví dụ, poly (vinyl alcohol) được điều chế bởi quá trình thủy phân poly (axetat vinyl)); hoặc

(b) Bằng quá trình xử lý hóa học hoặc phân hủy các polyme hữu cơ tự nhiên (như, xenlulo) để sản xuất polyme như cupram rayon (cupro) hoặc viscose rayon, hoặc quá trình biến đổi hóa học các polyme hữu cơ tự nhiên (ví dụ, xenlulo, casein và các protein khác, hoặc axit alginic), để sản xuất polyme như axetat xenlulo hoặc alginat.

Các thuật ngữ "tổng hợp" và "tái tạo", liên quan đến các loại sợi, có nghĩa: tổng hợp: các loại xơ, sợi như định nghĩa ở (a); tái tạo: các loại xơ, sợi như định nghĩa ở (b). Dải và các dạng

Chapter 54
Man-made filaments; strip and the like of man-made textile materials

Notes.

1. Throughout the Nomenclature, the term "man-made fibres" means staple fibres and filaments of organic polymers produced by manufacturing processes, either:

(a) By polymerisation of organic monomers to produce polymers such as polyamides, polyesters, polyolefins or polyurethanes, or by chemical modification of polymers produced by this process (for example, poly(vinyl alcohol) prepared by the hydrolysis of poly(vinyl acetate)); or

(b) By dissolution or chemical treatment of natural organic polymers (for example, cellulose) to produce polymers such as cuprammonium rayon (cupro) or viscose rayon, or by chemical modification of natural organic polymers (for example, cellulose, casein and other proteins, or alginic acid), to produce polymers such as cellulose acetate or alginates.

The terms "synthetic" and "artificial", used in relation to fibres, mean: synthetic: fibres as defined at (a); artificial: fibres as defined at (b). Strip and the like of

tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05 không được coi là xơ nhân tạo.

Các khái niệm "nhân tạo (man-made)", "tổng hợp (synthetic)" và "tái tạo (artificial)" sẽ có cùng nghĩa như nhau khi sử dụng trong lĩnh vực "nguyên liệu dệt".

2. Các nhóm 54.02 và 54.03 không áp dụng cho sợi tô (tow) filament tổng hợp hoặc tái tạo của Chương 55.

heading 54.04 or 54.05 are not considered to be man-made fibres.

The terms "man-made", "synthetic" and "artificial" shall have the same meanings when used in relation to "textile materials".

2. Headings 54.02 and 54.03 do not apply to synthetic or artificial filament tow of Chapter 55.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
54.01	**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**		**54.01**	**Sewing thread of man-made filaments, whether or not put up for retail sale**	
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:		5401.10	- Of synthetic filaments:	
5401.10.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	kg/m	5401.10.10	- - Put up for retail sale	kg/m
5401.10.90	- - Loại khác	kg/m	5401.10.90	- - Other	kg/m
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:		5401.20	- Of artificial filaments:	
5401.20.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	kg/m	5401.20.10	- - Put up for retail sale	kg/m
5401.20.90	- - Loại khác	kg/m	5401.20.90	- - Other	kg/m

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
54.02	**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex**		**54.02**	**Synthetic filament yarn (other than sewing thread), not put up for retail sale, including synthetic monofilament of less than 67 decitex**	
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:			- High tenacity yarn of nylon or other polyamides, whether or not textured:	
5402.11.00	- - Từ các aramit	kg	5402.11.00	- - Of aramids	kg
5402.19.00	- - Loại khác	kg	5402.19.00	- - Other	kg
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	kg	5402.20.00	- High tenacity yarn of polyesters, whether or not textured	kg
	- Sợi dún:			- Textured yarn:	
5402.31.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	kg	5402.31.00	- - Of nylon or other polyamides, measuring per single yarn not more than 50 tex	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5402.32.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	kg	5402.32.00	- - Of nylon or other polyamides, measuring per single yarn more than 50 tex	kg
5402.33	- - Từ các polyeste:		5402.33	- - Of polyesters:	
5402.33.10	- - - Loại có màu trừ màu trắng (SEN)	kg	5402.33.10	- - - Of a colour other than white	kg
5402.33.90	- - - Loại khác	kg	5402.33.90	- - - Other	kg
5402.34.00	- - Từ polypropylen	kg	5402.34.00	- - Of polypropylene	kg
5402.39.00	- - Loại khác	kg	5402.39.00	- - Other	kg
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:			- Other yarn, single, untwisted or with a twist not exceeding 50 turns per metre:	
5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi:		5402.44	- - Elastomeric:	
5402.44.10	- - - Từ các polyeste	kg	5402.44.10	- - - Of polyesters	kg
5402.44.20	- - - Từ polypropylen	kg	5402.44.20	- - - Of polypropylene	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5402.44.90	- - - Loại khác	kg	5402.44.90	- - - Other	kg
5402.45.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	kg	5402.45.00	- - Other, of nylon or other polyamides	kg
5402.46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần:		5402.46	- - Other, of polyesters, partially oriented:	
5402.46.10	- - - Loại có màu trừ màu trắng (SEN)	kg	5402.46.10	- - - Of a colour other than white	kg
5402.46.90	- - - Loại khác	kg	5402.46.90	- - - Other	kg
5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste :		5402.47	- - Other, of polyesters:	
5402.47.10	- - - Loại có màu trừ màu trắng (SEN)	kg	5402.47.10	- - - Of a colour other than white	kg
5402.47.90	- - - Loại khác	kg	5402.47.90	- - - Other	kg
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	kg	5402.48.00	- - Other, of polypropylene	kg
5402.49.00	- - Loại khác	kg	5402.49.00	- - Other	kg
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:			- Other yarn, single, with a twist exceeding 50 turns per metre:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5402.51.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	kg	5402.51.00	- - Of nylon or other polyamides	kg
5402.52.00	- - Từ các polyeste	kg	5402.52.00	- - Of polyesters	kg
5402.53.00	- - Từ polypropylen	kg	5402.53.00	- - Of polypropylene	kg
5402.59.00	- - Loại khác	kg	5402.59.00	- - Other	kg
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:			- Other yarn, multiple (folded) or cabled:	
5402.61.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	kg	5402.61.00	- - Of nylon or other polyamides	kg
5402.62.00	- - Từ các polyeste	kg	5402.62.00	- - Of polyesters	kg
5402.63.00	- - Từ polypropylen	kg	5402.63.00	- - Of polypropylene	kg
5402.69.00	- - Loại khác	kg	5402.69.00	- - Other	kg
54.03	**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi**		**54.03**	**Artificial filament yarn (other than sewing thread), not put up for**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex			**retail sale, including artificial monofilament of less than 67 decitex**	
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	kg	5403.10.00	- High tenacity yarn of viscose rayon	kg
	- Sợi khác, đơn:			- Other yarn, single:	
5403.31	- - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:		5403.31	- - Of viscose rayon, untwisted or with a twist not exceeding 120 turns per metre:	
5403.31.10	- - - Sợi dún	kg	5403.31.10	- - - Textured yarn	kg
5403.31.90	- - - Loại khác	kg	5403.31.90	- - - Other	kg
5403.32	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:		5403.32	- - Of viscose rayon, with a twist exceeding 120 turns per metre:	
5403.32.10	- - - Sợi dún	kg	5403.32.10	- - - Textured yarn	kg
5403.32.90	- - - Loại khác	kg	5403.32.90	- - - Other	kg
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:		5403.33	- - Of cellulose acetate:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5403.33.10	- - - Sợi dún	kg	5403.33.10	- - - Textured yarn	kg
5403.33.90	- - - Loại khác	kg	5403.33.90	- - - Other	kg
5403.39	- - Loại khác:		5403.39	- - Other:	
5403.39.10	- - - Sợi dún	kg	5403.39.10	- - - Textured yarn	kg
5403.39.90	- - - Loại khác	kg	5403.39.90	- - - Other	kg
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:			- Other yarn, multiple (folded) or cabled:	
5403.41	- - Từ viscose rayon:		5403.41	- - Of viscose rayon:	
5403.41.10	- - - Sợi dún	kg	5403.41.10	- - - Textured yarn	kg
5403.41.90	- - - Loại khác	kg	5403.41.90	- - - Other	kg
5403.42.00	- - Từ xenlulo axetat	kg	5403.42.00	- - Of cellulose acetate	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5403.49.00	- - Loại khác	kg	5403.49.00	- - Other	kg
54.04	**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**		**54.04**	**Synthetic monofilament of 67 decitex or more and of which no cross-sectional dimension exceeds 1 mm; strip and the like (for example, artificial straw) of synthetic textile materials of an apparent width not exceeding 5 mm**	
	- Sợi monofilament:			- Monofilament:	
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi	kg	5404.11.00	- - Elastomeric	kg
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen	kg	5404.12.00	- - Other, of polypropylene	kg
5404.19.00	- - Loại khác	kg	5404.19.00	- - Other	kg
5404.90.00	- Loại khác	kg	5404.90.00	- Other	kg
5405.00.00	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt**	kg	**5405.00.00**	**Artificial monofilament of 67 decitex or more and of which no**	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm			**cross-sectional dimension exceeds 1 mm; strip and the like (for example, artificial straw) of artificial textile materials of an apparent width not exceeding 5 mm**	
5406.00.00	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ**	kg	**5406.00.00**	**Man-made filament yarn (other than sewing thread), put up for retail sale**	kg
54.07	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04**		**54.07**	**Woven fabrics of synthetic filament yarn, including woven fabrics obtained from materials of heading 54.04**	
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:		5407.10	- Woven fabrics obtained from high tenacity yarn of nylon or other polyamides or of polyesters:	
5407.10.20	- - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải (SEN)	kg/m/m^2	5407.10.20	- - Tyre fabrics; conveyor duck	kg/m/m^2
	- - Loại khác:			- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5407.10.91	- - - Chưa tẩy trắng	kg/m/m^2	5407.10.91	- - - Unbleached	kg/m/m^2
5407.10.99	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5407.10.99	- - - Other	kg/m/m^2
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	kg/m/m^2	5407.20.00	- Woven fabrics obtained from strip or the like	kg/m/m^2
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	kg/m/m^2	5407.30.00	- Fabrics specified in Note 9 to Section XI	kg/m/m^2
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			- Other woven fabrics, containing 85% or more by weight of filaments of nylon or other polyamides:	
5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:		5407.41	- - Unbleached or bleached:	
5407.41.10	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	kg/m/m^2	5407.41.10	- - - Woven nylon mesh fabrics of untwisted filament yarn suitable for use as reinforcing material for tarpaulins	kg/m/m^2
5407.41.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5407.41.90	- - - Other	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5407.42.00	- - Đã nhuộm	kg/m/m^2	5407.42.00	- - Dyed	kg/m/m^2
5407.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	5407.43.00	- - Of yarns of different colours	kg/m/m^2
5407.44.00	- - Đã in	kg/m/m^2	5407.44.00	- - Printed	kg/m/m^2
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			- Other woven fabrics, containing 85% or more by weight of textured polyester filaments:	
5407.51.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5407.51.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5407.52.00	- - Đã nhuộm	kg/m/m^2	5407.52.00	- - Dyed	kg/m/m^2
5407.53.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	5407.53.00	- - Of yarns of different colours	kg/m/m^2
5407.54.00	- - Đã in	kg/m/m^2	5407.54.00	- - Printed	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			- Other woven fabrics, containing 85% or more by weight of polyester filaments:	
5407.61	- - Có hàm lượng sợi filament polyeste không dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		5407.61	- - Containing 85% or more by weight of non-textured polyester filaments:	
5407.61.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5407.61.10	- - - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5407.61.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5407.61.90	- - - Other	kg/m/m^2
5407.69	- - Loại khác:		5407.69	- - Other:	
5407.69.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5407.69.10	- - - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5407.69.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5407.69.90	- - - Other	kg/m/m^2
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			- Other woven fabrics, containing 85% or more by weight of synthetic filaments:	
5407.71.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5407.71.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5407.72.00	- - Đã nhuộm	kg/m/m^2	5407.72.00	- - Dyed	kg/m/m^2
5407.73.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	5407.73.00	- - Of yarns of different colours	kg/m/m^2
5407.74.00	- - Đã in	kg/m/m^2	5407.74.00	- - Printed	kg/m/m^2
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:			- Other woven fabrics, containing less than 85% by weight of synthetic filaments, mixed mainly or solely with cotton:	
5407.81.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5407.81.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5407.82.00	- - Đã nhuộm	kg/m/m^2	5407.82.00	- - Dyed	kg/m/m^2
5407.83.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	5407.83.00	- - Of yarns of different colours	kg/m/m^2
5407.84.00	- - Đã in	kg/m/m^2	5407.84.00	- - Printed	kg/m/m^2
	- Vải dệt thoi khác:			- Other woven fabrics:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5407.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5407.91.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5407.92.00	- - Đã nhuộm	kg/m/m^2	5407.92.00	- - Dyed	kg/m/m^2
5407.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	5407.93.00	- - Of yarns of different colours	kg/m/m^2
5407.94.00	- - Đã in	kg/m/m^2	5407.94.00	- - Printed	kg/m/m^2
54.08	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05**		**54.08**	**Woven fabrics of artificial filament yarn, including woven fabrics obtained from materials of heading 54.05**	
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao viscose rayon:		5408.10	- Woven fabrics obtained from high tenacity yarn of viscose rayon:	
5408.10.10	- - Chưa tẩy trắng	kg/m/m^2	5408.10.10	- - Unbleached	kg/m/m^2
5408.10.90	- - Loại khác	kg/m/m^2	5408.10.90	- - Other	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			- Other woven fabrics, containing 85% or more by weight of artificial filament or strip or the like:	
5408.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5408.21.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5408.22.00	- - Đã nhuộm	kg/m/m^2	5408.22.00	- - Dyed	kg/m/m^2
5408.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	5408.23.00	- - Of yarns of different colours	kg/m/m^2
5408.24.00	- - Đã in	kg/m/m^2	5408.24.00	- - Printed	kg/m/m^2
	- Vải dệt thoi khác:			- Other woven fabrics:	
5408.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5408.31.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5408.32.00	- - Đã nhuộm	kg/m/m^2	5408.32.00	- - Dyed	kg/m/m^2
5408.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	5408.33.00	- - Of yarns of different colours	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5408.34.00	- - Đã in	kg/m/m^2	5408.34.00	- - Printed	kg/m/m^2

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 55
Xơ sợi staple nhân tạo

Chú giải.

1. Các nhóm 55.01 và 55.02 chỉ áp dụng với tô filament nhân tạo, bao gồm các filament song song có cùng chiều dài tương đương chiều dài của tô (tow), thỏa mãn các chỉ tiêu kỹ thuật dưới đây:

(a) Chiều dài của tô (tow) trên 2 m;

(b) Xoắn dưới 5 vòng trên mét;

(c) Độ mảnh mỗi filament dưới 67 decitex;

(d) Nếu là tô (tow) filament tổng hợp: tô (tow) phải được kéo duỗi nhưng không thể kéo dài hơn 100% chiều dài của nó;

(e) Tổng độ mảnh của tô (tow) trên 20.000 decitex.

Tô (tow) có chiều dài không quá 2 m thì được xếp vào nhóm 55.03 hoặc 55.04.

Chapter 55
Man-made staple fibres

Note.

1. Headings 55.01 and 55.02 apply only to man-made filament tow, consisting of parallel filaments of a uniform length equal to the length of the tow, meeting the following specifications:

(a) Length of tow exceeding 2 m;

(b) Twist less than 5 turns per metre;

(c) Measuring per filament less than 67 decitex;

(d) Synthetic filament tow only: the tow must be drawn, that is to say, be incapable of being stretched by more than 100% of its length;

(e) Total measurement of tow more than 20,000 decitex.

Tow of a length not exceeding 2 m is to be classified in heading 55.03 or 55.04.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
55.01	**Tô (tow) filament tổng hợp**		**55.01**	**Synthetic filament tow**	
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:			- Of nylon or other polyamides:	
5501.11.00	- - Từ các aramit	kg	5501.11.00	- - Of aramids	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5501.19.00	- - Loại khác	kg	5501.19.00	- - Other	kg
5501.20.00	- Từ các polyeste	kg	5501.20.00	- Of polyesters	kg
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	kg	5501.30.00	- Acrylic or modacrylic	kg
5501.40.00	- Từ polypropylen	kg	5501.40.00	- Of polypropylene	kg
5501.90.00	- Loại khác	kg	5501.90.00	- Other	kg
55.02	**Tô (tow) filament tái tạo**		**55.02**	**Artificial filament tow**	
5502.10.00	- Từ xenlulo axetat	kg	5502.10.00	- Of cellulose acetate	kg
5502.90.00	- Loại khác	kg	5502.90.00	- Other	kg
55.03	**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**		**55.03**	**Synthetic staple fibres, not carded, combed or otherwise processed for spinning**	
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:			- Of nylon or other polyamides:	
5503.11.00	- - Từ các aramit	kg	5503.11.00	- - Of aramids	kg
5503.19.00	- - Loại khác	kg	5503.19.00	- - Other	kg
5503.20	- Từ các polyeste:		5503.20	- Of polyesters:	
5503.20.10	- - Loại có màu trừ màu trắng (SEN)	kg	5503.20.10	- - Of a colour other than white	kg
5503.20.90	- - Loại khác	kg	5503.20.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	kg	5503.30.00	- Acrylic or modacrylic	kg
5503.40.00	- Từ polypropylen	kg	5503.40.00	- Of polypropylene	kg
5503.90	- Loại khác:		5503.90	- Other:	
5503.90.10	- - Từ polyvinyl alcohol	kg	5503.90.10	- - Of polyvinyl alcohol	kg
5503.90.90	- - Loại khác	kg	5503.90.90	- - Other	kg
55.04	**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**		**55.04**	**Artificial staple fibres, not carded, combed or otherwise processed for spinning**	
5504.10.00	- Từ viscose rayon	kg	5504.10.00	- Of viscose rayon	kg
5504.90.00	- Loại khác	kg	5504.90.00	- Other	kg
55.05	**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo**		**55.05**	**Waste (including noils, yarn waste and garnetted stock) of man-made fibres**	
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	kg	5505.10.00	- Of synthetic fibres	kg
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	kg	5505.20.00	- Of artificial fibres	kg
55.06	**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**		**55.06**	**Synthetic staple fibres, carded, combed or otherwise processed for spinning**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5506.10.00	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	kg	5506.10.00	- Of nylon or other polyamides	kg
5506.20.00	- Từ các polyeste	kg	5506.20.00	- Of polyesters	kg
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	kg	5506.30.00	- Acrylic or modacrylic	kg
5506.40.00	- Từ polypropylen	kg	5506.40.00	- Of polypropylene	kg
5506.90.00	- Loại khác	kg	5506.90.00	- Other	kg
5507.00.00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	kg	**5507.00.00**	**Artificial staple fibres, carded, combed or otherwise processed for spinning**	kg
55.08	**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**		**55.08**	**Sewing thread of man-made staple fibres, whether or not put up for retail sale**	
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:		5508.10	- Of synthetic staple fibres:	
5508.10.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	kg	5508.10.10	- - Put up for retail sale	kg
5508.10.90	- - Loại khác	kg	5508.10.90	- - Other	kg
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:		5508.20	- Of artificial staple fibres:	
5508.20.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	kg	5508.20.10	- - Put up for retail sale	kg
5508.20.90	- - Loại khác	kg	5508.20.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
55.09	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ**		**55.09**	**Yarn (other than sewing thread) of synthetic staple fibres, not put up for retail sale**	
	- Có hàm lượng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			- Containing 85% or more by weight of staple fibres of nylon or other polyamides:	
5509.11.00	- - Sợi đơn	kg	5509.11.00	- - Single yarn	kg
5509.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	kg	5509.12.00	- - Multiple (folded) or cabled yarn	kg
	- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			- Containing 85% or more by weight of polyester staple fibres:	
5509.21.00	- - Sợi đơn	kg	5509.21.00	- - Single yarn	kg
5509.22.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	kg	5509.22.00	- - Multiple (folded) or cabled yarn	kg
	- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			- Containing 85% or more by weight of acrylic or modacrylic staple fibres:	
5509.31.00	- - Sợi đơn	kg	5509.31.00	- - Single yarn	kg
5509.32.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	kg	5509.32.00	- - Multiple (folded) or cabled yarn	kg
	- Sợi khác, có hàm lượng xơ staple tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			- Other yarn, containing 85% or more by weight of synthetic staple fibres:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5509.41.00	- - Sợi đơn	kg	5509.41.00	- - Single yarn	kg
5509.42.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	kg	5509.42.00	- - Multiple (folded) or cabled yarn	kg
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:			- Other yarn, of polyester staple fibres:	
5509.51.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	kg	5509.51.00	- - Mixed mainly or solely with artificial staple fibres	kg
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		5509.52	- - Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair:	
5509.52.10	- - - Sợi đơn	kg	5509.52.10	- - - Single yarn	kg
5509.52.90	- - - Loại khác	kg	5509.52.90	- - - Other	kg
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	kg	5509.53.00	- - Mixed mainly or solely with cotton	kg
5509.59.00	- - Loại khác	kg	5509.59.00	- - Other	kg
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:			- Other yarn, of acrylic or modacrylic staple fibres:	
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg	5509.61.00	- - Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair	kg
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	kg	5509.62.00	- - Mixed mainly or solely with cotton	kg
5509.69.00	- - Loại khác	kg	5509.69.00	- - Other	kg
	- Sợi khác:			- Other yarn:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg	5509.91.00	- - Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair	kg
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	kg	5509.92.00	- - Mixed mainly or solely with cotton	kg
5509.99.00	- - Loại khác	kg	5509.99.00	- - Other	kg
55.10	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ**		**55.10**	**Yarn (other than sewing thread) of artificial staple fibres, not put up for retail sale**	
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			- Containing 85% or more by weight of artificial staple fibres:	
5510.11.00	- - Sợi đơn	kg	5510.11.00	- - Single yarn	kg
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	kg	5510.12.00	- - Multiple (folded) or cabled yarn	kg
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg	5510.20.00	- Other yarn, mixed mainly or solely with wool or fine animal hair	kg
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	kg	5510.30.00	- Other yarn, mixed mainly or solely with cotton	kg
5510.90.00	- Sợi khác	kg	5510.90.00	- Other yarn	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
55.11	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ**		**55.11**	**Yarn (other than sewing thread) of man-made staple fibres, put up for retail sale**	
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:		5511.10	- Of synthetic staple fibres, containing 85% or more by weight of such fibres:	
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	kg	5511.10.10	- - Knitting yarn, crochet thread and embroidery thread	kg
5511.10.90	- - Loại khác	kg	5511.10.90	- - Other	kg
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:		5511.20	- Of synthetic staple fibres, containing less than 85% by weight of such fibres:	
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	kg	5511.20.10	- - Knitting yarn, crochet thread and embroidery thread	kg
5511.20.90	- - Loại khác	kg	5511.20.90	- - Other	kg
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	kg	5511.30.00	- Of artificial staple fibres	kg
55.12	**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng**		**55.12**	**Woven fabrics of synthetic staple fibres, containing 85% or more by weight of synthetic staple fibres**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			- Containing 85% or more by weight of polyester staple fibres:	
5512.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5512.11.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5512.19.00	- - Loại khác	kg/m/m^2	5512.19.00	- - Other	kg/m/m^2
	- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			- Containing 85% or more by weight of acrylic or modacrylic staple fibres:	
5512.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5512.21.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5512.29.00	- - Loại khác	kg/m/m^2	5512.29.00	- - Other	kg/m/m^2
	- Loại khác:			- Other:	
5512.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5512.91.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5512.99.00	- - Loại khác	kg/m/m^2	5512.99.00	- - Other	kg/m/m^2
55.13	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m^2**		**55.13**	**Woven fabrics of synthetic staple fibres, containing less than 85% by weight of such fibres, mixed mainly or solely with cotton, of a weight not exceeding 170 g/m^2**	
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:			- Unbleached or bleached:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5513.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	kg/m/m^2	5513.11.00	- - Of polyester staple fibres, plain weave	kg/m/m^2
5513.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	kg/m/m^2	5513.12.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill, of polyester staple fibres	kg/m/m^2
5513.13.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	kg/m/m^2	5513.13.00	- - Other woven fabrics of polyester staple fibres	kg/m/m^2
5513.19.00	- - Vải dệt thoi khác	kg/m/m^2	5513.19.00	- - Other woven fabrics	kg/m/m^2
	- Đã nhuộm:			- Dyed:	
5513.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	kg/m/m^2	5513.21.00	- - Of polyester staple fibres, plain weave	kg/m/m^2
5513.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	kg/m/m^2	5513.23.00	- - Other woven fabrics of polyester staple fibres	kg/m/m^2
5513.29.00	- - Vải dệt thoi khác	kg/m/m^2	5513.29.00	- - Other woven fabrics	kg/m/m^2
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			- Of yarns of different colours:	
5513.31.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	kg/m/m^2	5513.31.00	- - Of polyester staple fibres, plain weave	kg/m/m^2
5513.39.00	- - Vải dệt thoi khác	kg/m/m^2	5513.39.00	- - Other woven fabrics	kg/m/m^2
	- Đã in:			- Printed:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5513.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	kg/m/m^2	5513.41.00	- - Of polyester staple fibres, plain weave	kg/m/m^2
5513.49.00	- - Vải dệt thoi khác	kg/m/m^2	5513.49.00	- - Other woven fabrics	kg/m/m^2
55.14	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng trên 170 g/m^2**		**55.14**	**Woven fabrics of synthetic staple fibres, containing less than 85% by weight of such fibres, mixed mainly or solely with cotton, of a weight exceeding 170 g/m^2**	
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:			- Unbleached or bleached:	
5514.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	kg/m/m^2	5514.11.00	- - Of polyester staple fibres, plain weave	kg/m/m^2
5514.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	kg/m/m^2	5514.12.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill, of polyester staple fibres	kg/m/m^2
5514.19.00	- - Vải dệt thoi khác	kg/m/m^2	5514.19.00	- - Other woven fabrics	kg/m/m^2
	- Đã nhuộm:			- Dyed:	
5514.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	kg/m/m^2	5514.21.00	- - Of polyester staple fibres, plain weave	kg/m/m^2
5514.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	kg/m/m^2	5514.22.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill, of polyester staple fibres	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5514.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	kg/m/m^2	5514.23.00	- - Other woven fabrics of polyester staple fibres	kg/m/m^2
5514.29.00	- - Vải dệt thoi khác	kg/m/m^2	5514.29.00	- - Other woven fabrics	kg/m/m^2
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	5514.30.00	- Of yarns of different colours	kg/m/m^2
	- Đã in:			- Printed:	
5514.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	kg/m/m^2	5514.41.00	- - Of polyester staple fibres, plain weave	kg/m/m^2
5514.42.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	kg/m/m^2	5514.42.00	- - 3-thread or 4-thread twill, including cross twill, of polyester staple fibres	kg/m/m^2
5514.43.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	kg/m/m^2	5514.43.00	- - Other woven fabrics of polyester staple fibres	kg/m/m^2
5514.49.00	- - Vải dệt thoi khác	kg/m/m^2	5514.49.00	- - Other woven fabrics	kg/m/m^2
55.15	**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp**		**55.15**	**Other woven fabrics of synthetic staple fibres**	
	- Từ xơ staple polyeste:			- Of polyester staple fibres:	
5515.11.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	kg/m/m^2	5515.11.00	- - Mixed mainly or solely with viscose rayon staple fibres	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5515.12.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	kg/m/m^2	5515.12.00	- - Mixed mainly or solely with man-made filaments	kg/m/m^2
5515.13.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg/m/m^2	5515.13.00	- - Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair	kg/m/m^2
5515.19.00	- - Loại khác	kg/m/m^2	5515.19.00	- - Other	kg/m/m^2
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:			- Of acrylic or modacrylic staple fibres:	
5515.21.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	kg/m/m^2	5515.21.00	- - Mixed mainly or solely with man-made filaments	kg/m/m^2
5515.22.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg/m/m^2	5515.22.00	- - Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair	kg/m/m^2
5515.29.00	- - Loại khác	kg/m/m^2	5515.29.00	- - Other	kg/m/m^2
	- Vải dệt thoi khác:			- Other woven fabrics:	
5515.91.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	kg/m/m^2	5515.91.00	- - Mixed mainly or solely with man-made filaments	kg/m/m^2
5515.99	- - Loại khác:		5515.99	- - Other:	
5515.99.10	- - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg/m/m^2	5515.99.10	- - - Mixed mainly or solely with wool or fine animal hair	kg/m/m^2
5515.99.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5515.99.90	- - - Other	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
55.16	**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo**		**55.16**	**Woven fabrics of artificial staple fibres**	
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:			- Containing 85% or more by weight of artificial staple fibres:	
5516.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5516.11.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5516.12.00	- - Đã nhuộm	kg/m/m^2	5516.12.00	- - Dyed	kg/m/m^2
5516.13.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	5516.13.00	- - Of yarns of different colours	kg/m/m^2
5516.14.00	- - Đã in	kg/m/m^2	5516.14.00	- - Printed	kg/m/m^2
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:			- Containing less than 85% by weight of artificial staple fibres, mixed mainly or solely with man-made filaments:	
5516.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5516.21.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5516.22.00	- - Đã nhuộm	kg/m/m^2	5516.22.00	- - Dyed	kg/m/m^2
5516.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	5516.23.00	- - Of yarns of different colours	kg/m/m^2
5516.24.00	- - Đã in	kg/m/m^2	5516.24.00	- - Printed	kg/m/m^2
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			- Containing less than 85% by weight of artificial staple fibres, mixed mainly or solely with wool or fine animal hair:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5516.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5516.31.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5516.32.00	- - Đã nhuộm	kg/m/m^2	5516.32.00	- - Dyed	kg/m/m^2
5516.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	5516.33.00	- - Of yarns of different colours	kg/m/m^2
5516.34.00	- - Đã in	kg/m/m^2	5516.34.00	- - Printed	kg/m/m^2
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:			- Containing less than 85% by weight of artificial staple fibres, mixed mainly or solely with cotton:	
5516.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5516.41.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5516.42.00	- - Đã nhuộm	kg/m/m^2	5516.42.00	- - Dyed	kg/m/m^2
5516.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	5516.43.00	- - Of yarns of different colours	kg/m/m^2
5516.44.00	- - Đã in	kg/m/m^2	5516.44.00	- - Printed	kg/m/m^2
	- Loại khác:			- Other:	
5516.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	5516.91.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
5516.92.00	- - Đã nhuộm	kg/m/m^2	5516.92.00	- - Dyed	kg/m/m^2
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	5516.93.00	- - Of yarns of different colours	kg/m/m^2
5516.94.00	- - Đã in	kg/m/m^2	5516.94.00	- - Printed	kg/m/m^2

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 56

Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mền xơ, phớt hoặc các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chất hoặc các chế phẩm (ví dụ, nước hoa hoặc mỹ phẩm thuộc Chương 33, xà phòng hoặc các chất tẩy thuộc nhóm 34.01, các chất đánh bóng, kem hoặc các chế phẩm tương tự thuộc nhóm 34.05, các chất làm mềm vải thuộc nhóm 38.09) ở đó vật liệu dệt chỉ được xem như là vật mang;

(b) Các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11;

(c) Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, bồi trên nền phớt hoặc trên nền sản phẩm không dệt (nhóm 68.05);

(d) Mica đã liên kết khối hoặc tái chế, bồi trên nền phớt hoặc trên nền vật liệu không dệt (nhóm 68.14);

(e) Lá kim loại bồi trên nền phớt hoặc bồi trên vật liệu không dệt (thường thuộc Phần XIV hoặc XV); hoặc

(f) Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bỉm) và tã lót và các vật phẩm tương tự thuộc nhóm 96.19.

Chapter 56

Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes and cables and articles thereof

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Wadding, felt or nonwovens, impregnated, coated or covered substances or preparations (for example, perfumes or cosmetics of Chapter 33, soaps or detergents of heading 34.01, polishes, creams or similar preparations of heading 34.05, fabric softeners of heading 38.09) where the textile material is present merely as a carrying medium;

(b) Textile products of heading 58.11;

(c) Natural or artificial abrasive powder or grain, on a backing of felt or nonwovens (heading 68.05);

(d) Agglomerated or reconstituted mica, on a backing of felt or nonwovens (heading 68.14);

(e) Metal foil on a backing of felt or nonwovens (generally Section XIV or XV); or

(f) Sanitary towels (pads) and tampons, napkins (diapers) and napkin liners and similar articles of heading 96.19.

2. Thuật ngữ "phớt" kể cả phớt xuyên kim (needleloom) và vải được cấu tạo từ một màng bằng xơ dệt được liên kết tốt hơn do khâu đính chính xơ của màng đó.

3. Các nhóm 56.02 và 56.03 bao gồm phớt và các sản phẩm không dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su bất kể tính chất của các vật liệu này (đặc hoặc xốp).

Nhóm 56.03 cũng bao gồm cả các sản phẩm không dệt trong đó plastic hoặc cao su tạo thành chất kết dính.

Tuy nhiên, các nhóm 56.02 và 56.03 không bao gồm:

(a) Phớt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su, có hàm lượng vật liệu dệt chiếm từ 50% trở xuống tính theo khối lượng hoặc phớt đã bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su (Chương 39 hoặc 40);

(b) Sản phẩm không dệt, hoặc bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc cao su, hoặc tráng hoặc phủ cả hai mặt bằng vật liệu trên, với điều kiện là việc tráng hoặc phủ như vậy có thể nhìn thấy được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự biến đổi về màu sắc (Chương 39 hoặc 40); hoặc

(c) Tấm, bản mỏng hoặc dải bằng plastic xốp hoặc cao su xốp kết hợp với phớt hoặc vật liệu không dệt, trong đó vật liệu dệt chỉ đơn thuần là vật liệu để gia cố (Chương 39 hoặc 40).

2. The term "felt" includes needleloom felt and fabrics consisting of a web of textile fibres the cohesion of which has been enhanced by a stitch-bonding process using fibres from the web itself.

3. Headings 56.02 and 56.03 cover respectively felt and nonwovens, impregnated, coated, covered or laminated with plastics or rubber whatever the nature of these materials (compact or cellular).

Heading 56.03 also includes nonwovens in which plastics or rubber forms the bonding substance.

Headings 56.02 and 56.03 do not, however, cover:

(a) Felt impregnated, coated, covered or laminated with plastics or rubber, containing 50% or less by weight of textile material or felt completely embedded in plastics or rubber (Chapter 39 or 40);

(b) Nonwovens, either completely embedded in plastics or rubber, or entirely coated or covered on both sides with such materials, provided that such coating or covering can be seen with the naked eye with no account being taken of any resulting change of colour (Chapter 39 or 40); or

(c) Plates, sheets or strip of cellular plastics or cellular rubber combined with felt or nonwovens, where the textile material is present merely for reinforcing purposes (Chapter 39 or 40).

4. Nhóm 56.04 không bao gồm sợi dệt, hoặc dải hoặc các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, trong đó chất ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn được bằng mắt thường (thường thuộc các Chương từ 50 đến 55); theo mục đích của phần này, không cần quan tâm đến bất cứ sự thay đổi nào về màu sắc.

4. Heading 56.04 does not cover textile yarn, or strip or the like of heading 54.04 or 54.05, in which the impregnation, coating or covering cannot be seen with the naked eye (usually Chapters 50 to 55); for the purpose of this provision, no account should be taken of any resulting change of colour.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
56.01	**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)**		**56.01**	**Wadding of textile materials and articles thereof; textile fibres, not exceeding 5 mm in length (flock), textile dust and mill neps**	
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:			- Wadding of textile materials and articles thereof:	
5601.21.00	- - Từ bông	kg/m	5601.21.00	- - Of cotton	kg/m
5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:		5601.22	- - Of man-made fibres:	
5601.22.10	- - - Tô (tow) đầu lọc thuốc lá (SEN)	kg/m	5601.22.10	- - - Cigarette tow	kg/m
5601.22.90	- - - Loại khác	kg/m	5601.22.90	- - - Other	kg/m
5601.29.00	- - Loại khác	kg/m	5601.29.00	- - Other	kg/m

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:		5601.30	- Textile flock and dust and mill neps:	
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	kg/m	5601.30.10	- - Polyamide fibre flock	kg/m
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	kg/m	5601.30.20	- - Polypropylene fibre flock	kg/m
5601.30.90	- - Loại khác	kg/m	5601.30.90	- - Other	kg/m
56.02	**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp**		**56.02**	**Felt, whether or not impregnated, coated, covered or laminated**	
5602.10.00	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	kg/m/m^2	5602.10.00	- Needleloom felt and stitch-bonded fibre fabrics	kg/m/m^2
	- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:			- Other felt, not impregnated, coated, covered or laminated:	
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg/m/m^2	5602.21.00	- - Of wool or fine animal hair	kg/m/m^2
5602.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	kg/m/m^2	5602.29.00	- - Of other textile materials	kg/m/m^2
5602.90.00	- Loại khác	kg/m/m^2	5602.90.00	- Other	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
56.03	**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp**		**56.03**	**Nonwovens, whether or not impregnated, coated, covered or laminated**	
	- Bằng filament nhân tạo:			- Of man-made filaments:	
5603.11.00	- - Định lượng không quá 25 g/m^2	kg/m/m^2	5603.11.00	- - Weighing not more than 25 g/m^2	kg/m/m^2
5603.12.00	- - Định lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	kg/m/m^2	5603.12.00	- - Weighing more than 25 g/m^2 but not more than 70 g/m^2	kg/m/m^2
5603.13.00	- - Định lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	kg/m/m^2	5603.13.00	- - Weighing more than 70 g/m^2 but not more than 150 g/m^2	kg/m/m^2
5603.14.00	- - Định lượng trên 150 g/m^2	kg/m/m^2	5603.14.00	- - Weighing more than 150 g/m^2	kg/m/m^2
	- Loại khác:			- Other:	
5603.91.00	- - Định lượng không quá 25 g/m^2	kg/m/m^2	5603.91.00	- - Weighing not more than 25 g/m^2	kg/m/m^2
5603.92.00	- - Định lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	kg/m/m^2	5603.92.00	- - Weighing more than 25 g/m^2 but not more than 70 g/m^2	kg/m/m^2
5603.93.00	- - Định lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	kg/m/m^2	5603.93.00	- - Weighing more than 70 g/m^2 but not more than 150 g/m^2	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5603.94.00	- - Định lượng trên 150 g/m^2	kg/m/m^2	5603.94.00	- - Weighing more than 150 g/m^2	kg/m/m^2
56.04	**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**		**56.04**	**Rubber thread and cord, textile covered; textile yarn, and strip and the like of heading 54.04 or 54.05, impregnated, coated, covered or sheathed with rubber or plastics**	
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	kg/m	5604.10.00	- Rubber thread and cord, textile covered	kg/m
5604.90	- Loại khác:		5604.90	- Other:	
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	kg/m	5604.90.10	- - Imitation catgut, of silk yarn	kg/m
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	kg/m	5604.90.20	- - Rubber impregnated textile thread yarn	kg/m
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ viscose rayon	kg/m	5604.90.30	- - High tenacity yarn of polyesters, of nylon or other polyamides or of viscose rayon	kg/m
5604.90.90	- - Loại khác	kg/m	5604.90.90	- - Other	kg/m

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5605.00.00	**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại**	kg/m	**5605.00.00**	**Metallised yarn, whether or not gimped, being textile yarn, or strip or the like of heading 54.04 or 54.05, combined with metal in the form of thread, strip or powder or covered with metal**	kg/m
5606.00.00	**Sợi cuốn bọc, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng**	kg/m	**5606.00.00**	**Gimped yarn, and strip and the like of heading 54.04 or 54.05, gimped (other than those of heading 56.05 and gimped horsehair yarn); chenille yarn (including flock chenille yarn); loop wale-yarn**	kg/m
56.07	**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**		**56.07**	**Twine, cordage, ropes and cables, whether or not plaited or braided and whether or not impregnated, coated, covered or sheathed with rubber or plastics**	
	- Từ xidan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (*Agave*):			- Of sisal or other textile fibres of the genus *Agave*:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	kg/m	5607.21.00	- - Binder or baler twine	kg/m
5607.29.00	- - Loại khác	kg/m	5607.29.00	- - Other	kg/m
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:			- Of polyethylene or polypropylene:	
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	kg/m	5607.41.00	- - Binder or baler twine	kg/m
5607.49.00	- - Loại khác	kg/m	5607.49.00	- - Other	kg/m
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:		5607.50	- Of other synthetic fibres:	
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	kg/m	5607.50.10	- - V-belt cord of man-made fibres treated with resorcinol formaldehyde; polyamide and polytetrafluoro-ethylene yarns measuring more than 10,000 decitex, of a kind used for sealing pumps, valves and similar articles	kg/m
5607.50.90	- - Loại khác	kg/m	5607.50.90	- - Other	kg/m
5607.90	- Loại khác:		5607.90	- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5607.90.10	- - Từ các xơ tái tạo	kg/m	5607.90.10	- - Of artificial fibres	kg/m
	- - Từ xơ chuối abaca (*Manila hemp* hoặc *Musa textilis Nee*) hoặc các xơ (lá thực vật) cứng khác:			- - Of abaca (*Manila hemp* or *Musa textilis Nee*) or other hard (leaf) fibres:	
5607.90.21	- - - Từ xơ chuối abaca (*Manila hemp* hoặc *Musa textilis Nee*)	kg/m	5607.90.21	- - - Of abaca (*Manila hemp* or *Musa textilis Nee*)	kg/m
5607.90.22	- - - Từ các xơ (lá thực vật) cứng khác	kg/m	5607.90.22	- - - Of other hard (leaf) fibres	kg/m
5607.90.30	- - Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	kg/m	5607.90.30	- - Of jute or other textile bast fibres of heading 53.03	kg/m
5607.90.90	- - Loại khác	kg/m	5607.90.90	- - Other	kg/m
56.08	**Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt**		**56.08**	**Knotted netting of twine, cordage or rope; made up fishing nets and other made up nets, of textile materials**	
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:			- Of man-made textile materials:	
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	kg/m	5608.11.00	- - Made up fishing nets	kg/m

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5608.19	- - Loại khác:		5608.19	- - Other:	
5608.19.20	- - - Túi lưới	kg/m	5608.19.20	- - - Net bags	kg/m
5608.19.90	- - - Loại khác	kg/m	5608.19.90	- - - Other	kg/m
5608.90	- Loại khác:		5608.90	- Other:	
5608.90.10	- - Túi lưới	kg/m	5608.90.10	- - Net bags	kg/m
5608.90.90	- - Loại khác	kg/m	5608.90.90	- - Other	kg/m
5609.00.00	**Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	kg/m	**5609.00.00**	**Articles of yarn, strip or the like of heading 54.04 or 54.05, twine, cordage, rope or cables, not elsewhere specified or included**	kg/m

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity

Chương 57

Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác

Chú giải

1. Theo mục đích của Chương này, thuật ngữ "thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác" có nghĩa là các loại trải sàn trong đó vật liệu dệt được dùng làm bề mặt ngoài của sản phẩm khi sử dụng và gồm cả các sản phẩm có các đặc tính của hàng dệt trải sàn nhưng được dự định dùng cho các mục đích khác.

2. Chương này không bao gồm các loại lót của hàng dệt trải sàn.

Chapter 57

Carpets and other textile floor coverings

Notes

1. For the purposes of this Chapter, the term "carpets and other textile floor coverings" means floor coverings in which textile materials serve as the exposed surface of the article when in use and includes articles having the characteristics of textile floor coverings but intended for use for other purposes.

2. This Chapter does not cover floor covering underlays.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
57.01	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện**		**57.01**	**Carpets and other textile floor coverings, knotted, whether or not made up**	
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		5701.10	- Of wool or fine animal hair:	
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5701.10.10	- - Prayer rugs	m^2/unit
5701.10.90	- - Loại khác	m^2/chiếc	5701.10.90	- - Other	m^2/unit
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		5701.90	- Of other textile materials:	
	- - Từ bông:			- - Of cotton:	
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5701.90.11	- - - Prayer rugs	m^2/unit
5701.90.19	- - - Loại khác	m^2/chiếc	5701.90.19	- - - Other	m^2/unit
5701.90.20	- - Từ xơ đay	m^2/chiếc	5701.90.20	- - Of jute fibres	m^2/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5701.90.91	- - - Prayer rugs	m^2/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5701.90.99	- - - Loại khác	m^2/chiếc	5701.90.99	- - - Other	m^2/unit
57.02	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự**		**57.02**	**Carpets and other textile floor coverings, woven, not tufted or flocked, whether or not made up, including "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" and similar hand-woven rugs**	
5702.10.00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự	m^2/chiếc	5702.10.00	- "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" and similar hand-woven rugs	m^2/unit
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	m^2/chiếc	5702.20.00	- Floor coverings of coconut fibres (coir)	m^2/unit
	- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:			- Other, of pile construction, not made up:	
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	m^2/chiếc	5702.31.00	- - Of wool or fine animal hair	m^2/unit
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	m^2/chiếc	5702.32.00	- - Of man-made textile materials	m^2/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5702.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:		5702.39	- - Of other textile materials:	
5702.39.10	- - - Từ bông	m^2/chiếc	5702.39.10	- - - Of cotton	m^2/unit
5702.39.20	- - - Từ xơ đay	m^2/chiếc	5702.39.20	- - - Of jute fibres	m^2/unit
5702.39.90	- - - Loại khác	m^2/chiếc	5702.39.90	- - - Other	m^2/unit
	- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:			- Other, of pile construction, made up:	
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		5702.41	- - Of wool or fine animal hair:	
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5702.41.10	- - - Prayer rugs	m^2/unit
5702.41.90	- - - Loại khác	m^2/chiếc	5702.41.90	- - - Other	m^2/unit
5702.42	- - Từ vật liệu dệt nhân tạo:		5702.42	- - Of man-made textile materials:	
5702.42.10	- - - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5702.42.10	- - - Prayer rugs	m^2/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5702.42.90	- - - Loại khác	m^2/chiếc	5702.42.90	- - - Other	m^2/unit
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:		5702.49	- - Of other textile materials:	
	- - - Từ bông:			- - - Of cotton:	
5702.49.11	- - - - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5702.49.11	- - - - Prayer rugs	m^2/unit
5702.49.19	- - - - Loại khác	m^2/chiếc	5702.49.19	- - - - Other	m^2/unit
5702.49.20	- - - Từ xơ đay	m^2/chiếc	5702.49.20	- - - Of jute fibres	m^2/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
5702.49.91	- - - - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5702.49.91	- - - - Prayer rugs	m^2/unit
5702.49.99	- - - - Loại khác	m^2/chiếc	5702.49.99	- - - - Other	m^2/unit
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:		5702.50	- Other, not of pile construction, not made up:	
5702.50.10	- - Từ bông	m^2/chiếc	5702.50.10	- - Of cotton	m^2/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5702.50.20	- - Từ xơ đay	m^2/chiếc	5702.50.20	- - Of jute fibres	m^2/unit
5702.50.90	- - Loại khác	m^2/chiếc	5702.50.90	- - Other	m^2/unit
	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:			- Other, not of pile construction, made up:	
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		5702.91	- - Of wool or fine animal hair:	
5702.91.10	- - - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5702.91.10	- - - Prayer rugs	m^2/unit
5702.91.90	- - - Loại khác	m^2/chiếc	5702.91.90	- - - Other	m^2/unit
5702.92	- - Từ vật liệu dệt nhân tạo:		5702.92	- - Of man-made textile materials:	
5702.92.10	- - - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5702.92.10	- - - Prayer rugs	m^2/unit
5702.92.90	- - - Loại khác	m^2/chiếc	5702.92.90	- - - Other	m^2/unit
5702.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:		5702.99	- - Of other textile materials:	
	- - - Từ bông:			- - - Of cotton:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5702.99.11	- - - - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5702.99.11	- - - - Prayer rugs	m^2/unit
5702.99.19	- - - - Loại khác	m^2/chiếc	5702.99.19	- - - - Other	m^2/unit
5702.99.20	- - - Từ xơ đay	m^2/chiếc	5702.99.20	- - - Of jute fibres	m^2/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
5702.99.91	- - - - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5702.99.91	- - - - Prayer rugs	m^2/unit
5702.99.99	- - - - Loại khác	m^2/chiếc	5702.99.99	- - - - Other	m^2/unit
57.03	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác (kể cả thảm cỏ), tạo búi, đã hoặc chưa hoàn thiện**		**57.03**	**Carpets and other textile floor coverings (including turf), tufted, whether or not made up**	
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		5703.10	- Of wool or fine animal hair:	
5703.10.10	- - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 (SEN)	m^2/chiếc	5703.10.10	- - Floor mats of a kind used for motor vehicles of headings 87.02, 87.03 or 87.04	m^2/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5703.10.20	- - Prayer rugs	m^2/unit
5703.10.30	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 (SEN)	m^2/chiếc	5703.10.30	- - Flooring carpets of a kind used for motor vehicles of headings 87.02, 87.03 or 87.04	m^2/unit
5703.10.90	- - Loại khác	m^2/chiếc	5703.10.90	- - Other	m^2/unit
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:			- Of nylon or other polyamides:	
5703.21.00	- - Thảm cỏ (turf)	m^2/chiếc	5703.21.00	- - Turf	m^2/unit
5703.29	- - Loại khác:		5703.29	- - Other:	
5703.29.10	- - - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5703.29.10	- - - Prayer rugs	m^2/unit
5703.29.90	- - - Loại khác	m^2/chiếc	5703.29.90	- - - Other	m^2/unit
	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:			- Of other man-made textile materials:	
5703.31.00	- - Thảm cỏ (turf)	m^2/chiếc	5703.31.00	- - Turf	m^2/unit
5703.39	- - Loại khác:		5703.39	- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5703.39.10	- - - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5703.39.10	- - - Prayer rugs	m^2/unit
5703.39.90	- - - Loại khác	m^2/chiếc	5703.39.90	- - - Other	m^2/unit
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		5703.90	- Of other textile materials:	
	- - Từ bông:			- - Of cotton:	
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5703.90.11	- - - Prayer rugs	m^2/unit
5703.90.19	- - - Loại khác	m^2/chiếc	5703.90.19	- - - Other	m^2/unit
	- - Từ xơ đay:			- - Of jute fibres:	
5703.90.21	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 (SEN)	m^2/chiếc	5703.90.21	- - - Floor mats of a kind used for motor vehicles of headings 87.02, 87.03 or 87.04	m^2/unit
5703.90.22	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 (SEN)	m^2/chiếc	5703.90.22	- - - Flooring carpets of a kind used for motor vehicles of headings 87.02, 87.03 or 87.04	m^2/unit
5703.90.29	- - - Loại khác	m^2/chiếc	5703.90.29	- - - Other	m^2/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5703.90.91	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 (SEN)	m^2/chiếc	5703.90.91	- - - Floor mats of a kind used for motor vehicles of headings 87.02, 87.03 or 87.04	m^2/unit
5703.90.92	- - - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5703.90.92	- - - Prayer rugs	m^2/unit
5703.90.93	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 (SEN)	m^2/chiếc	5703.90.93	- - - Flooring carpets of a kind used for motor vehicles of headings 87.02, 87.03 or 87.04	m^2/unit
5703.90.99	- - - Loại khác	m^2/chiếc	5703.90.99	- - - Other	m^2/unit
57.04	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện**		**57.04**	**Carpets and other textile floor coverings, of felt, not tufted or flocked, whether or not made up**	
5704.10.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	m^2/chiếc	5704.10.00	- Tiles, having a maximum surface area of 0.3 m^2	m^2/unit
5704.20.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m^2 nhưng không quá 1 m^2	m^2/chiếc	5704.20.00	- Tiles, having a maximum surface area exceeding 0.3 m^2 but not exceeding 1 m^2	m^2/unit
5704.90.00	- Loại khác	m^2/chiếc	5704.90.00	- Other	m^2/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
57.05	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện**		**57.05**	**Other carpets and other textile floor coverings, whether or not made up**	
	- Từ bông:			- Of cotton:	
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5705.00.11	- - Prayer rugs	m^2/unit
5705.00.19	- - Loại khác	m^2/chiếc	5705.00.19	- - Other	m^2/unit
	- Từ xơ đay:			- Of jute fibres:	
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	m^2/chiếc	5705.00.21	- - Non-woven floor coverings, of a kind used for motor vehicles of headings 87.02, 87.03 or 87.04	m^2/unit
5705.00.29	- - Loại khác	m^2/chiếc	5705.00.29	- - Other	m^2/unit
	- Loại khác:			- Other:	
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện (SEN)	m^2/chiếc	5705.00.91	- - Prayer rugs	m^2/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	m^2/chiếc	5705.00.92	- - Non-woven floor coverings, of a kind used for motor vehicles of headings 87.02, 87.03 or 87.04	m^2/unit
5705.00.99	- - Loại khác	m^2/chiếc	5705.00.99	- - Other	m^2/unit

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 58

Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt tạo búi; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu

Chú giải.

1. Chương này không áp dụng cho các loại vải dệt nêu trong Chú giải 1 của Chương 59, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, hoặc những mặt hàng khác thuộc Chương 59.

2. Nhóm 58.01 cũng bao gồm các loại vải dệt thoi có sợi ngang nổi vòng, chưa được cắt phần nổi, ở trạng thái này chúng không có vòng lông dựng.

3. Theo mục đích của nhóm 58.03, vải "dệt quấn" (gauze) là loại vải có sợi dọc gồm toàn bộ hoặc một phần của sợi dựng hoặc sợi nền và sợi cuốn cả vòng hoặc nửa vòng đi bắt chéo qua sợi dựng hoặc sợi nền tạo thành nửa vòng, một vòng hoàn chỉnh hoặc nhiều hơn để tạo thành các vòng sợi cho sợi ngang đi qua.

4. Nhóm 58.04 không áp dụng cho vải lưới thắt nút từ dây xe, chão bện (cordage) hoặc thừng, thuộc nhóm 56.08.

5. Theo mục đích của nhóm 58.06, khái niệm "vải dệt thoi khổ hẹp" là:

Chapter 58

Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings; embroidery

Notes.

1. This Chapter does not apply to textile fabrics referred to in Note 1 to Chapter 59, impregnated, coated, covered or laminated, or to other goods of Chapter 59.

2. Heading 58.01 also includes woven weft pile fabrics which have not yet had the floats cut, at which stage they have no pile standing up.

3. For the purposes of heading 58.03, "gauze" means a fabric with a warp composed wholly or in part of standing or ground threads and crossing or doup threads which cross the standing or ground threads making a half turn, a complete turn or more to form loops through which weft threads pass.

4. Heading 58.04 does not apply to knotted net fabrics of twine, cordage or rope, of heading 56.08.

5. For the purposes of heading 58.06, the expression "narrow woven fabrics" means:

(a) Vải dệt thoi có khổ rộng không quá 30 cm, hoặc được dệt sẵn như thế hoặc được cắt từ những tấm rộng hơn, với điều kiện đã tạo biên ở hai mép (dệt thoi, gắn keo hoặc bằng cách khác);

(b) Vải dệt thoi dạng ống có chiều rộng khi trải phẳng không quá 30 cm; và

(c) Vải cắt xiên với các mép gấp, có chiều rộng khi chưa gấp mép không quá 30 cm.

Vải dệt thoi khổ hẹp có tua viền được phân loại vào nhóm 58.08.

6. Trong nhóm 58.10, *không kể những đề cập khác,* khái niệm "hàng thêu" là hàng thêu bằng chỉ kim loại hoặc chỉ thủy tinh trên vải lộ nền, và hàng được khâu đính trang trí sequin, hạt hoặc các mẫu trang trí bằng vật liệu dệt hoặc vật liệu khác. Nhóm này không bao gồm loại thảm trang trí thêu tay (nhóm 58.05).

7. Ngoài các sản phẩm của nhóm 58.09, Chương này cũng bao gồm các mặt hàng làm từ sợi kim loại và loại làm trang trí như các loại vải dùng cho nội thất hoặc dùng cho các mục đích tương tự.

(a) Woven fabrics of a width not exceeding 30 cm, whether woven as such or cut from wider pieces, provided with selvedges (woven, gummed or otherwise made) on both edges;

(b) Tubular woven fabrics of a flattened width not exceeding 30 cm; and

(c) Bias binding with folded edges, of a width when unfolded not exceeding 30 cm.

Narrow woven fabrics with woven fringes are to be classified in heading 58.08.

6. In heading 58.10, the expression "embroidery" means, *inter alia*, embroidery with metal or glass thread on a visible ground of textile fabric, and sewn appliqué work of sequins, beads or ornamental motifs of textile or other materials. The heading does not apply to needlework tapestry (heading 58.05).

7. In addition to the products of heading 58.09, this Chapter also includes articles made of metal thread and of a kind used in apparel, as furnishing fabrics or for similar purposes.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
58.01	**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06**		**58.01**	**Woven pile fabrics and chenille fabrics, other than fabrics of heading 58.02 or 58.06**	
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		5801.10	- Of wool or fine animal hair:	
5801.10.10	- - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	kg/m/m^2	5801.10.10	- - Coated, covered or laminated	kg/m/m^2
5801.10.90	- - Loại khác	kg/m/m^2	5801.10.90	- - Other	kg/m/m^2
	- Từ bông:			- Of cotton:	
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:		5801.21	- - Uncut weft pile fabrics:	
5801.21.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	kg/m/m^2	5801.21.10	- - - Coated, covered or laminated	kg/m/m^2
5801.21.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5801.21.90	- - - Other	kg/m/m^2
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:		5801.22	- - Cut corduroy:	
5801.22.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	kg/m/m^2	5801.22.10	- - - Coated, covered or laminated	kg/m/m^2
5801.22.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5801.22.90	- - - Other	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:		5801.23	- - Other weft pile fabrics:	
5801.23.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	kg/m/m^2	5801.23.10	- - - Coated, covered or laminated	kg/m/m^2
5801.23.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5801.23.90	- - - Other	kg/m/m^2
5801.26	- - Các loại vải sonin (chenille):		5801.26	- - Chenille fabrics:	
5801.26.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	kg/m/m^2	5801.26.10	- - - Coated, covered or laminated	kg/m/m^2
5801.26.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5801.26.90	- - - Other	kg/m/m^2
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:		5801.27	- - Warp pile fabrics:	
5801.27.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	kg/m/m^2	5801.27.10	- - - Coated, covered or laminated	kg/m/m^2
5801.27.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5801.27.90	- - - Other	kg/m/m^2
	- Từ xơ nhân tạo:			- Of man-made fibres:	
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:		5801.31	- - Uncut weft pile fabrics:	
5801.31.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	kg/m/m^2	5801.31.10	- - - Coated, covered or laminated	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5801.31.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5801.31.90	- - - Other	kg/m/m^2
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:		5801.32	- - Cut corduroy:	
5801.32.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	kg/m/m^2	5801.32.10	- - - Coated, covered or laminated	kg/m/m^2
5801.32.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5801.32.90	- - - Other	kg/m/m^2
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:		5801.33	- - Other weft pile fabrics:	
5801.33.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	kg/m/m^2	5801.33.10	- - - Coated, covered or laminated	kg/m/m^2
5801.33.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5801.33.90	- - - Other	kg/m/m^2
5801.36	- - Các loại vải sonin (chenille):		5801.36	- - Chenille fabrics:	
5801.36.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	kg/m/m^2	5801.36.10	- - - Coated, covered or laminated	kg/m/m^2
5801.36.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5801.36.90	- - - Other	kg/m/m^2
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:		5801.37	- - Warp pile fabrics:	
	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp:			- - - Coated, covered or laminated:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5801.37.11	- - - - Sợi nổi vòng đã cắt	kg/m/m^2	5801.37.11	- - - - With cut pile	kg/m/m^2
5801.37.12	- - - - Sợi nổi vòng không cắt	kg/m/m^2	5801.37.12	- - - - With uncut pile	kg/m/m^2
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
5801.37.91	- - - - Sợi nổi vòng đã cắt	kg/m/m^2	5801.37.91	- - - - With cut pile	kg/m/m^2
5801.37.92	- - - - Sợi nổi vòng không cắt	kg/m/m^2	5801.37.92	- - - - With uncut pile	kg/m/m^2
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		5801.90	- Of other textile materials:	
	- - Từ tơ tằm:			- - Of silk:	
5801.90.11	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	kg/m/m^2	5801.90.11	- - - Coated, covered or laminated	kg/m/m^2
5801.90.19	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5801.90.19	- - - Other	kg/m/m^2
	- - Loại khác:			- - Other:	
5801.90.91	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	kg/m/m^2	5801.90.91	- - - Coated, covered or laminated	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5801.90.99	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5801.90.99	- - - Other	kg/m/m^2
58.02	**Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt tạo búi, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03**		**58.02**	**Terry towelling and similar woven terry fabrics, other than narrow fabrics of heading 58.06; tufted textile fabrics, other than products of heading 57.03**	
5802.10	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:		5802.10	- Terry towelling and similar woven terry fabrics, of cotton:	
5802.10.10	- - Chưa tẩy trắng	kg/m/m^2	5802.10.10	- - Unbleached	kg/m/m^2
5802.10.90	- - Loại khác	kg/m/m^2	5802.10.90	- - Other	kg/m/m^2
5802.20	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:		5802.20	- Terry towelling and similar woven terry fabrics, of other textile materials:	
5802.20.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg/m/m^2	5802.20.10	- - Of wool or fine animal hair	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5802.20.90	- - Loại khác	kg/m/m^2	5802.20.90	- - Other	kg/m/m^2
5802.30	- Các loại vải dệt tạo búi:		5802.30	- Tufted textile fabrics:	
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	kg/m/m^2	5802.30.10	- - Impregnated, coated or covered	kg/m/m^2
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	kg/m/m^2	5802.30.20	- - Woven, of cotton or of man-made fibres	kg/m/m^2
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	kg/m/m^2	5802.30.30	- - Woven, of other materials	kg/m/m^2
5802.30.90	- - Loại khác	kg/m/m^2	5802.30.90	- - Other	kg/m/m^2
58.03	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06**		**58.03**	**Gauze, other than narrow fabrics of heading 58.06**	
5803.00.10	- Từ bông	kg/m/m^2	5803.00.10	- Of cotton	kg/m/m^2
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	kg/m/m^2	5803.00.20	- Of man-made fibres	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5803.00.30	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg/m/m^2	5803.00.30	- Of wool or fine animal hair	kg/m/m^2
5803.00.90	- Loại khác	kg/m/m^2	5803.00.90	- Other	kg/m/m^2
58.04	**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06**		**58.04**	**Tulles and other net fabrics, not including woven, knitted or crocheted fabrics; lace in the piece, in strips or in motifs, other than fabrics of headings 60.02 to 60.06**	
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:		5804.10	- Tulles and other net fabrics:	
	- - Từ tơ tằm:			- - Of silk:	
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	kg/m/m^2	5804.10.11	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	kg/m/m^2
5804.10.19	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5804.10.19	- - - Other	kg/m/m^2
	- - Từ bông:			- - Of cotton:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	kg/m/m^2	5804.10.21	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	kg/m/m^2
5804.10.29	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5804.10.29	- - - Other	kg/m/m^2
	- - Loại khác:			- - Other:	
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	kg/m/m^2	5804.10.91	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	kg/m/m^2
5804.10.99	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5804.10.99	- - - Other	kg/m/m^2
	- Ren dệt bằng máy:			- Mechanically made lace:	
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:		5804.21	- - Of man-made fibres:	
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	kg/m/m^2	5804.21.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	kg/m/m^2
5804.21.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5804.21.90	- - - Other	kg/m/m^2
5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		5804.29	- - Of other textile materials:	
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	kg/m/m^2	5804.29.10	- - - Impregnated, coated, covered or laminated	kg/m/m^2
5804.29.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5804.29.90	- - - Other	kg/m/m^2
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	kg/m/m^2	5804.30.00	- Hand-made lace	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
58.05	**Thảm trang trí dệt thoi thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện**		**58.05**	**Hand-woven tapestries of the type Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais and the like, and needle-worked tapestries (for example, petit point, cross stitch), whether or not made up**	
5805.00.10	- Từ bông	m/chiếc	5805.00.10	- Of cotton	m/unit
5805.00.90	- Loại khác	m/chiếc	5805.00.90	- Other	m/unit
58.06	**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)**		**58.06**	**Narrow woven fabrics, other than goods of heading 58.07; narrow fabrics consisting of warp without weft assembled by means of an adhesive (bolducs)**	
5806.10	- Vải dệt thoi nổi vòng (kể cả vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin (chenille):		5806.10	- Woven pile fabrics (including terry towelling and similar terry fabrics) and chenille fabrics:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	kg/m/m^2	5806.10.10	- - Of silk	kg/m/m^2
5806.10.20	- - Từ bông	kg/m/m^2	5806.10.20	- - Of cotton	kg/m/m^2
5806.10.90	- - Loại khác	kg/m/m^2	5806.10.90	- - Other	kg/m/m^2
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng:		5806.20	- Other woven fabrics, containing by weight 5% or more of elastomeric yarn or rubber thread:	
5806.20.10	- - Băng loại dùng để quấn tay cầm hoặc cán của các dụng cụ thể thao	kg/m/m^2	5806.20.10	- - Tape of a kind used to wrap the grips or handles of sports equipment	kg/m/m^2
5806.20.90	- - Loại khác	kg/m/m^2	5806.20.90	- - Other	kg/m/m^2
	- Vải dệt thoi khác:			- Other woven fabrics:	
5806.31	- - Từ bông:		5806.31	- - Of cotton:	
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	kg/m/m^2	5806.31.10	- - - Narrow woven fabrics suitable for the manufacture of inked ribbons for typewriters or similar machines	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	kg/m/m^2	5806.31.20	- - - Backing of a kind used for electrical insulating paper	kg/m/m^2
5806.31.30	- - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	kg/m/m^2	5806.31.30	- - - Ribbons of a kind used for making slide fasteners and of a width not exceeding 12 mm	kg/m/m^2
5806.31.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5806.31.90	- - - Other	kg/m/m^2
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:		5806.32	- - Of man-made fibres:	
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	kg/m/m^2	5806.32.10	- - - Narrow woven fabrics suitable for the manufacture of inked ribbons for typewriters or similar machines; safety seat belt fabrics	kg/m/m^2
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	kg/m/m^2	5806.32.40	- - - Backing of a kind used for electrical insulating paper	kg/m/m^2
5806.32.50	- - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	kg/m/m^2	5806.32.50	- - - Ribbons of a kind used for making slide fasteners and of a width not exceeding 12 mm	kg/m/m^2
5806.32.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5806.32.90	- - - Other	kg/m/m^2
5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:		5806.39	- - Of other textile materials:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	kg/m/m^2	5806.39.10	- - - Of silk	kg/m/m^2
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	kg/m/m^2	5806.39.91	- - - - Backing of a kind used for electrical insulating paper	kg/m/m^2
5806.39.92	- - - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	kg/m/m^2	5806.39.92	- - - - Narrow woven fabrics suitable for the manufacture of inked ribbons for typewriters or similar machines	kg/m/m^2
5806.39.93	- - - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	kg/m/m^2	5806.39.93	- - - - Ribbons of a kind used for making slide fasteners and of a width not exceeding 12 mm	kg/m/m^2
5806.39.99	- - - - Loại khác	kg/m/m^2	5806.39.99	- - - - Other	kg/m/m^2
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	kg/m/m^2	5806.40.00	- Fabrics consisting of warp without weft assembled by means of an adhesive (bolducs)	kg/m/m^2
58.07	**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng**		**58.07**	**Labels, badges and similar articles of textile materials, in the**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu			**piece, in strips or cut to shape or size, not embroidered**	
5807.10.00	- Dệt thoi	m/chiếc	5807.10.00	- Woven	m/unit
5807.90	- Loại khác:		5807.90	- Other:	
5807.90.10	- - Vải không dệt	m/chiếc	5807.90.10	- - Of nonwoven fabrics	m/unit
5807.90.90	- - Loại khác	m/chiếc	5807.90.90	- - Other	m/unit
58.08	**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự**		**58.08**	**Braids in the piece; ornamental trimmings in the piece, without embroidery, other than knitted or crocheted; tassels, pompons and similar articles**	
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:		5808.10	- Braids in the piece:	
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	m/chiếc	5808.10.10	- - Combined with rubber thread	m/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5808.10.90	- - Loại khác	m/chiếc	5808.10.90	- - Other	m/unit
5808.90	- Loại khác:		5808.90	- Other:	
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	m/chiếc	5808.90.10	- - Combined with rubber thread	m/unit
5808.90.90	- - Loại khác	m/chiếc	5808.90.90	- - Other	m/unit
5809.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	kg/m/m^2	**5809.00.00**	**Woven fabrics of metal thread and woven fabrics of metallised yarn of heading 56.05, of a kind used in apparel, as furnishing fabrics or for similar purposes, not elsewhere specified or included**	kg/m/m^2
58.10	**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn**		**58.10**	**Embroidery in the piece, in strips or in motifs**	
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	m/chiếc	5810.10.00	- Embroidery without visible ground	m/unit
	- Hàng thêu khác:			- Other embroidery:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5810.91.00	- - Từ bông	m/chiếc	5810.91.00	- - Of cotton	m/unit
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	m/chiếc	5810.92.00	- - Of man-made fibres	m/unit
5810.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	m/chiếc	5810.99.00	- - Of other textile materials	m/unit
58.11	**Các sản phẩm dệt đã chần (quilted) dạng chiếc, bao gồm một hoặc nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10**		**58.11**	**Quilted textile products in the piece, composed of one or more layers of textile materials assembled with padding by stitching or otherwise, other than embroidery of heading 58.10**	
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	m/m^2/chiếc	5811.00.10	- Of wool or fine or coarse animal hair	m/m^2/unit
5811.00.90	- Loại khác	m/m^2/chiếc	5811.00.90	- Other	m/m^2/unit

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 59

Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp

Chú giải

1. Trừ khi có yêu cầu khác, theo mục đích của Chương này khái niệm "vải dệt" chỉ áp dụng đối với vải dệt thoi thuộc các Chương từ 50 đến 55 và các nhóm 58.03 và 58.06, dải bện và dải, mảnh trang trí dạng chiếc thuộc nhóm 58.08 và vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 60.02 đến 60.06.

2. Nhóm 59.03 áp dụng đối với:

(a) Các loại vải dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, bất kể khối lượng tính trên $1m^2$ và bất kể tính chất của vật liệu plastic (đặc hoặc xốp), trừ:

(1) Vải trong đó chất ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn được bằng mắt thường (thường ở các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60); theo mục đích của phần này, không cần quan tâm đến sự thay đổi về màu sắc;

Chapter 59

Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles of a kind suitable for industrial use

Notes

1. Except where the context otherwise requires, for the purposes of this Chapter the expression “textile fabrics” applies only to the woven fabrics of Chapters 50 to 55 and headings 58.03 and 58.06, the braids and ornamental trimmings in the piece of heading 58.08 and the knitted or crocheted fabrics of headings 60.02 to 60.06.

2. Heading 59.03 applies to:

(a) Textile fabrics, impregnated, coated, covered or laminated with plastics, whatever the weight per square metre and whatever the nature of the plastic material (compact or cellular), other than:

(1) Fabrics in which the impregnation, coating or covering cannot be seen with the naked eye (usually Chapters 50 to 55, 58 or 60); for the purpose of this provision, no account should be taken of any resulting change of colour;

(2) Các sản phẩm không thể được quấn bằng tay quanh một trục tròn có đường kính 7mm, ở nhiệt độ từ 15°C đến 30°C mà không bị nứt vỡ (thường thuộc Chương 39);

(3) Các sản phẩm trong đó vải dệt hoặc được bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc được tráng hoặc phủ cả hai mặt bằng vật liệu đó, miễn là việc tráng hoặc phủ có thể nhìn được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự thay đổi về màu sắc (Chương 39);

(4) Vải được tráng hoặc phủ từng phần bằng plastic và có họa tiết do việc xử lý đó tạo nên (thường gặp ở các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60);

(5) Tấm, lá hoặc dải bằng plastic xốp, kết hợp với vải dệt, mà trong đó vải dệt chỉ đơn thuần nhằm mục đích gia cố (Chương 39); hoặc

(6) Các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11;

(b) Vải dệt từ sợi, dải hoặc từ các dạng tương tự, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng plastic, thuộc nhóm 56.04.

3. Theo mục đích của nhóm 59.03, khái niệm "vải dệt được ép với plastic" nghĩa là các sản phẩm được tạo ra bằng cách ghép một hoặc nhiều lớp vải với một hoặc nhiều tấm hoặc màng plastic và liên kết các lớp với nhau bằng bất kỳ phương

(2) Products which cannot, without fracturing, be bent manually around a cylinder of a diameter of 7 mm, at a temperature between 15°C and 30°C (usually Chapter 39);

(3) Products in which the textile fabric is either completely embedded in plastics or entirely coated or covered on both sides with such material, provided that such coating or covering can be seen with the naked eye with no account being taken of any resulting change of colour (Chapter 39);

(4) Fabrics partially coated or partially covered with plastics and bearing designs resulting from these treatments (usually Chapters 50 to 55, 58 or 60);

(5) Plates, sheets or strip of cellular plastics, combined with textile fabric, where the textile fabric is present merely for reinforcing purposes (Chapter 39); or

(6) Textile products of heading 58.11;

(b) Fabrics made from yarn, strip or the like, impregnated, coated, covered or sheathed with plastics, of heading 56.04.

3. For the purposes of heading 59.03, “textile fabrics laminated with plastics” means products made by the assembly of one or more layers of fabrics with one or more sheets or film of plastics which are combined by any process that bonds the layers together, whether or

pháp nào, cho dù các tấm hoặc màng plastic có hoặc không thể nhìn bằng mắt thường ở tiết diện cắt ngang.

4. Theo mục đích của nhóm 59.05, khái niệm "các loại hàng dệt phủ tường" áp dụng đối với các sản phẩm ở dạng cuộn, chiều rộng không dưới 45 cm, phù hợp để trang trí trần nhà hoặc tường, có bề mặt dệt được gắn chặt trên lớp bồi hoặc được xử lý mặt sau (ngâm tẩm hoặc tráng để có thể phết hồ).

Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các mặt hàng phủ tường có xơ vụn hoặc bụi xơ dệt gắn trực tiếp trên lớp bồi giấy (nhóm 48.14) hoặc trên lớp bồi vật liệu dệt (thường thuộc nhóm 59.07).

5. Theo mục đích của nhóm 59.06, khái niệm "vải dệt đã được cao su hóa" có nghĩa là:

(a) Vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su,

(i) Định lượng không quá 1.500 g/m^2; hoặc

(ii) Định lượng trên 1.500 g/m^2 và có hàm lượng vật liệu dệt chiếm trên 50% tính theo khối lượng;

(b) Các loại vải làm từ sợi, dải hoặc các dạng tương tự, đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su, thuộc nhóm 56.04; và

not the sheets or film of plastics are visible to the naked eye in the cross-section.

4. For the purposes of heading 59.05, the expression “textile wall coverings” applies to products in rolls, of a width of not less than 45 cm, suitable for wall or ceiling decoration, consisting of a textile surface which has been fixed on a backing or has been treated on the back (impregnated or coated to permit pasting).

This heading does not, however, apply to wall coverings consisting of textile flock or dust fixed directly on a backing of paper (heading 48.14) or on a textile backing (generally heading 59.07).

5. For the purposes of heading 59.06, the expression “rubberised textile fabrics” means:

(a) Textile fabrics impregnated, coated, covered or laminated with rubber,

(i) Weighing not more than 1,500 g/m^2; or

(ii) Weighing more than 1,500 g/m^2 and containing more than 50% by weight of textile material;

(b) Fabrics made from yarn, strip or the like, impregnated, coated, covered or sheathed with rubber, of heading 56.04; and

(c) Các loại vải gồm sợi dệt đặt song song được liên kết với cao su, bất kể khối lượng tính trên $1m^2$ của chúng.

Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các tấm, tờ hoặc dải bằng cao su xốp, kết hợp với vải dệt, mà trong đó vải dệt chỉ đơn thuần phục vụ cho mục đích gia cố (Chương 40), hoặc các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11.

6. Nhóm 59.07 không áp dụng cho:

(a) Các loại vải trong đó việc ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn thấy được bằng mắt thường (thông thường thuộc các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60); theo mục đích của phần này, không tính đến sự thay đổi về màu sắc;

(b) Vải được vẽ các hoạ tiết (trừ vải canvas đã sơn vẽ để làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc các loại tương tự);

(c) Vải được phủ từng phần bằng xơ vụn, bụi xơ, bột cây bần hoặc các loại tương tự và mang họa tiết do việc xử lý đó tạo nên; tuy nhiên, các loại vải giả nổi vòng cũng được phân loại trong nhóm này;

(d) Vải được hoàn thiện bằng cách hồ thông thường có thành phần cơ bản là tinh bột hoặc các chất tương tự;

(c) Fabrics composed of parallel textile yarns agglomerated with rubber, irrespective of their weight per square metre.

This heading does not, however, apply to plates, sheets or strips of cellular rubber, combined with textile fabric, where the textile fabric is present merely for reinforcing purposes (Chapter 40), or textile products of heading 58.11.

6. Heading 59.07 does not apply to:

(a) Fabrics in which the impregnation, coating or covering cannot be seen with the naked eye (usually Chapters 50 to 55, 58 or 60); for the purpose of this provision, no account should be taken of any resulting change of colour;

(b) Fabrics painted with designs (other than painted canvas being theatrical scenery, studio back-cloths or the like);

(c) Fabrics partially covered with flock, dust, powdered cork or the like and bearing designs resulting from these treatments; however, imitation pile fabrics remain classified in this heading;

(d) Fabrics finished with normal dressings having a basis of amylaceous or similar substances;

(e) Gỗ lớp mặt trên lớp vải nền (nhóm 44.08);

(f) Hạt mài hoặc bột mài tự nhiên hoặc nhân tạo, trên lớp vải nền (nhóm 68.05);

(g) Mica liên kết khối hoặc tái chế, trên lớp vải nền (nhóm 68.14); hoặc

(h) Lá kim loại trên lớp vải nền (thường thuộc Phần XIV hoặc XV).

7. Nhóm 59.10 không áp dụng đối với:

(a) Băng truyền hoặc băng tải, bằng vật liệu dệt, có độ dày dưới 3 mm; hoặc

(b) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây curoa bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt hoặc sợi bện (cord) đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su (nhóm 40.10).

8. Nhóm 59.11 áp dụng đối với các loại hàng hóa dưới đây, những loại hàng hóa này không xếp vào bất kỳ nhóm nào khác của Phần XI:

(a) Sản phẩm dệt dạng tấm, được cắt thành từng đoạn hoặc đơn giản là cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) (trừ các loại sản phẩm có đặc tính của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 59.08 đến 59.10), chỉ có các loại sau:

(e) Wood veneered on a backing of textile fabrics (heading 44.08);

(f) Natural or artificial abrasive powder or grain, on a backing of textile fabrics (heading 68.05);

(g) Agglomerated or reconstituted mica, on a backing of textile fabrics (heading 68.14); or

(h) Metal foil on a backing of textile fabrics (generally Section XIV or XV).

7. Heading 59.10 does not apply to:

(a) Transmission or conveyor belting, of textile material, of a thickness of less than 3 mm; or

(b) Transmission or conveyor belts or belting of textile fabric impregnated, coated, covered or laminated with rubber or made from textile yarn or cord impregnated, coated, covered or sheathed with rubber (heading 40.10).

8. Heading 59.11 applies to the following goods, which do not fall in any other heading of Section XI:

(a) Textile products in the piece, cut to length or simply cut to rectangular (including square) shape (other than those having the character of the products of headings 59.08 to 59.10), the following only:

(i) Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt, đã được tráng, phủ, bọc hoặc ép với cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, dùng để làm vải nền kim chải, và các loại vải tương tự sử dụng cho các mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải nhung khổ hẹp được ngâm tẩm bằng cao su, dùng để bọc các trục dệt (trục cuộn vải dệt);

(ii) Vải dùng để rây sàng;

(iii) Vải lọc dùng trong công nghệ ép dầu hoặc các mục đích tương tự, làm từ vật liệu dệt hoặc làm từ tóc người;

(iv) Vải dệt thoi phẳng với nhiều lớp sợi dọc hoặc sợi ngang, có hoặc không tạo phớt, ngâm tẩm hoặc tráng, dùng cho máy móc hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác;

(v) Vải dệt được gia cố bằng kim loại, dùng cho các mục đích kỹ thuật;

(vi) Sợi bện (cord), dải bện hoặc loại tương tự, có hoặc không ngâm tẩm, tráng hoặc gia cố bằng kim loại, dùng trong công nghiệp như vật liệu để đóng gói hoặc vật liệu bôi trơn;

(b) Các mặt hàng dệt (trừ các sản phẩm thuộc các nhóm từ 59.08 đến 59.10) loại sử dụng cho các mục đích kỹ thuật (ví dụ, vải dệt và phớt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng trong máy sản xuất giấy hoặc các máy

(i) Textile fabrics, felt and felt-lined woven fabrics, coated, covered or laminated with rubber, leather or other material, of a kind used for card clothing, and similar fabrics of a kind used for other technical purposes, including narrow fabrics made of velvet impregnated with rubber, for covering weaving spindles (weaving beams);

(ii) Bolting cloth;

(iii) Filtering or straining cloth of a kind used in oil presses or the like, of textile material or of human hair;

(iv) Flat woven textile fabrics with multiple warp or weft, whether or not felted, impregnated or coated, of a kind used in machinery or for other technical purposes;

(v) Textile fabrics reinforced with metal, of a kind used for technical purposes;

(vi) Cords, braids and the like, whether or not coated, impregnated or reinforced with metal, of a kind used in industry as packing or lubricating materials;

(b) Textile articles (other than those of headings 59.08 to 59.10) of a kind used for technical purposes (for example, textile fabrics and felts, endless or fitted with linking devices, of a kind used in paper-making or

tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc ximăng amiăng), các miếng đệm, gioăng, đĩa đánh bóng hoặc các chi tiết máy khác).

similar machines (for example, for pulp or asbestos-cement), gaskets, washers, polishing discs and other machinery parts).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
59.01	**Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ**		**59.01**	**Textile fabrics coated with gum or amylaceous substances, of a kind used for the outer covers of books or the like; tracing cloth; prepared painting canvas; buckram and similar stiffened textile fabrics of a kind used for hat foundations**	
5901.10.00	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	kg/m/m^2	5901.10.00	- Textile fabrics coated with gum or amylaceous substances, of a kind used for the outer covers of books or the like	kg/m/m^2
5901.90	- Loại khác:		5901.90	- Other:	
5901.90.10	- - Vải can	kg/m/m^2	5901.90.10	- - Tracing cloth	kg/m/m^2
5901.90.20	- - Vải canvas đã xử lý để vẽ	kg/m/m^2	5901.90.20	- - Prepared painting canvas	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5901.90.90	- - Loại khác	kg/m/m^2	5901.90.90	- - Other	kg/m/m^2
59.02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc viscose rayon**		**59.02**	**Tyre cord fabric of high tenacity yarn of nylon or other polyamides, polyesters or viscose rayon**	
5902.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:		5902.10	- Of nylon or other polyamides:	
	- - Vải tráng cao su làm mép lốp:			- - Chafer fabric, rubberised:	
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)(SEN)	kg/m/m^2	5902.10.11	- - - Of nylon-6 yarn	kg/m/m^2
5902.10.19	- - - Loại khác(SEN)	kg/m/m^2	5902.10.19	- - - Other	kg/m/m^2
	- - Loại khác:			- - Other:	
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	kg/m/m^2	5902.10.91	- - - Of nylon-6 yarn	kg/m/m^2
5902.10.99	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5902.10.99	- - - Other	kg/m/m^2
5902.20	- Từ các polyeste:		5902.20	- Of polyesters:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lốp(SEN)	kg/m/m^2	5902.20.20	- - Chafer fabric, rubberised	kg/m/m^2
	- - Loại khác:			- - Other:	
5902.20.91	- - - Chứa bông	kg/m/m^2	5902.20.91	- - - Containing cotton	kg/m/m^2
5902.20.99	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5902.20.99	- - - Other	kg/m/m^2
5902.90.00	- Loại khác	kg/m/m^2	5902.90.00	- Other	kg/m/m^2
59.03	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**		**59.03**	**Textile fabrics impregnated, coated, covered or laminated with plastics, other than those of heading 59.02**	
5903.10	- Với poly(vinyl clorua):		5903.10	- With poly(vinyl chloride):	
5903.10.10	- - Vải lót(SEN)	kg/m/m^2	5903.10.10	- - Interlining	kg/m/m^2
5903.10.90	- - Loại khác	kg/m/m^2	5903.10.90	- - Other	kg/m/m^2
5903.20.00	- Với polyurethan	kg/m/m^2	5903.20.00	- With polyurethane	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5903.90	- Loại khác:		5903.90	- Other:	
5903.90.10	- - Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	kg/m/m^2	5903.90.10	- - Canvas-type fabrics impregnated, coated, covered or laminated with nylon or other polyamides	kg/m/m^2
5903.90.90	- - Loại khác	kg/m/m^2	5903.90.90	- - Other	kg/m/m^2
59.04	**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình**		**59.04**	**Linoleum, whether or not cut to shape; floor coverings consisting of a coating or covering applied on a textile backing, whether or not cut to shape**	
5904.10.00	- Vải sơn	kg/m/m^2	5904.10.00	- Linoleum	kg/m/m^2
5904.90.00	- Loại khác	kg/m/m^2	5904.90.00	- Other	kg/m/m^2
59.05	**Các loại vải dệt phủ tường**		**59.05**	**Textile wall coverings**	
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	kg/m/m^2	5905.00.10	- Of wool or fine or coarse animal hair	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5905.00.90	- Loại khác	kg/m/m^2	5905.00.90	- Other	kg/m/m^2
59.06	**Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**		**59.06**	**Rubberised textile fabrics, other than those of heading 59.02**	
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	kg/m/m^2	5906.10.00	- Adhesive tape of a width not exceeding 20 cm	kg/m/m^2
	- Loại khác:			- Other:	
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	kg/m/m^2	5906.91.00	- - Knitted or crocheted	kg/m/m^2
5906.99	- - Loại khác:		5906.99	- - Other:	
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện	kg/m/m^2	5906.99.10	- - - Rubberised sheeting suitable for hospital use	kg/m/m^2
5906.99.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	5906.99.90	- - - Other	kg/m/m^2
59.07	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho**		**59.07**	**Textile fabrics otherwise impregnated, coated or covered; painted canvas being theatrical**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự			**scenery, studio back-cloths or the like**	
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	kg/m/m^2	5907.00.10	- Fabrics impregnated, coated or covered with oil or oil-based preparations	kg/m/m^2
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa	kg/m/m^2	5907.00.30	- Fabrics impregnated, coated or covered with fire resistant substances	kg/m/m^2
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	kg/m/m^2	5907.00.40	- Fabrics impregnated, coated or covered with flock velvet, the entire surface of which is covered with textile flock	kg/m/m^2
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	kg/m/m^2	5907.00.50	- Fabrics impregnated, coated or covered with wax, tar, bitumen or similar products	kg/m/m^2
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	kg/m/m^2	5907.00.60	- Fabrics impregnated, coated or covered with other substances	kg/m/m^2
5907.00.90	- Loại khác	kg/m/m^2	5907.00.90	- Other	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
59.08	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm**		**59.08**	**Textile wicks, woven, plaited or knitted, for lamps, stoves, lighters, candles or the like; incandescent gas mantles and tubular knitted gas mantle fabric therefor, whether or not impregnated**	
5908.00.10	- Bấc; mạng đèn măng xông	kg/m	5908.00.10	- Wicks; incandescent gas mantles	kg/m
5908.00.90	- Loại khác	kg/m	5908.00.90	- Other	kg/m
59.09	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**		**59.09**	**Textile hosepiping and similar textile tubing, with or without lining, armour or accessories of other materials**	
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	m/chiếc/kg	5909.00.10	- Fire hoses	m/unit/kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5909.00.90	- Loại khác	m/chiếc/kg	5909.00.90	- Other	m/unit/kg
5910.00.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác**	m/chiếc/kg	**5910.00.00**	**Transmission or conveyor belts or belting, of textile material, whether or not impregnated, coated, covered or laminated with plastics, or reinforced with metal or other material**	m/unit/kg
59.11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 8 của Chương này**		**59.11**	**Textile products and articles, for technical uses, specified in Note 8 to this Chapter**	
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	kg/m/m^2	5911.10.00	- Textile fabrics, felt and felt-lined woven fabrics, coated, covered or laminated with rubber, leather or other material, of a kind used for card clothing, and similar fabrics of a kind used for other technical purposes, including narrow fabrics made of velvet impregnated with	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
				rubber, for covering weaving spindles (weaving beams)	
5911.20.00	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	kg/m/m^2	5911.20.00	- Bolting cloth, whether or not made up	kg/m/m^2
	- Vải dệt và phớt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):			- Textile fabrics and felts, endless or fitted with linking devices, of a kind used in paper-making or similar machines (for example, for pulp or asbestos-cement):	
5911.31.00	- - Định lượng dưới 650 g/m^2	kg/m/m^2	5911.31.00	- - Weighing less than 650 g/m^2	kg/m/m^2
5911.32.00	- - Định lượng từ 650 g/m^2 trở lên	kg/m/m^2	5911.32.00	- - Weighing 650 g/m^2 or more	kg/m/m^2
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	kg/m/m^2	5911.40.00	- Filtering or straining cloth of a kind used in oil presses or the like, including that of human hair	kg/m/m^2
5911.90	- Loại khác:		5911.90	- Other:	
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	kg/m/m^2	5911.90.10	- - Gaskets and seals	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
5911.90.90	- - Loại khác	kg/m/m^2	5911.90.90	- - Other	kg/m/m^2

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 60
Các loại hàng dệt kim hoặc móc

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng ren, móc thuộc nhóm 58.04;

(b) Các loại nhãn, phù hiệu hoặc các sản phẩm tương tự, dệt kim hoặc móc, thuộc nhóm 58.07; hoặc

(c) Vải dệt kim hoặc móc, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, thuộc Chương 59. Tuy nhiên, các loại vải nổi vòng dệt kim hoặc móc, được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, vẫn được phân loại vào nhóm 60.01.

Chapter 60
Knitted or crocheted fabrics

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Crochet lace of heading 58.04;

(b) Labels, badges or similar articles, knitted or crocheted, of heading 58.07; or

(c) Knitted or crocheted fabrics, impregnated, coated, covered or laminated, of Chapter 59. However, knitted or crocheted pile fabrics, impregnated, coated, covered or laminated, remain classified in heading 60.01.

2. Chương này cũng kể cả các loại vải làm từ sợi kim loại và được sử dụng trong trang trí, như vải trang trí nội thất hoặc dùng cho các mục đích tương tự.

3. Trong toàn bộ Danh mục, bất kỳ sự liên quan nào đến hàng “dệt kim" kể cả hàng khâu đính trong đó các mũi khâu móc xích đều được tạo thành bằng sợi dệt.

Chú giải phân nhóm

1. Phân nhóm 6005.35 bao gồm vải từ monofilament polyetylen hoặc từ multifilament polyeste, có định lượng từ 30g/m^2 đến 55g/m^2, có kích cỡ lưới từ 20 lỗ/cm^2 đến 100 lỗ/cm^2, và được tẩm hoặc phủ alpha-cypermethrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), deltamethrin (INN, ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), permethrin (ISO) hoặc pirimiphos-methyl (ISO).

2. This Chapter also includes fabrics made of metal thread and of a kind used in apparel, as furnishing fabrics or for similar purposes.

3. Throughout the Nomenclature any reference to “knitted” goods includes a reference to stitch-bonded goods in which the chain stitches are formed of textile yarn.

Subheading Note

1. Subheading 6005.35 covers fabrics of polyethylene monofilament or of polyester multifilament, weighing not less than 30 g/m^2 and not more than 55 g/m^2, having a mesh size of not less than 20 holes/cm^2 and not more than 100 holes/cm^2, and impregnated or coated with alpha-cypermethrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), deltamethrin (INN, ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), permethrin (ISO) or pirimiphos-methyl (ISO).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
60.01	**Vải nổi vòng (pile), kể cả các loại vải "vòng lông dài" (long pile) và khăn lông (terry), dệt kim hoặc móc**		**60.01**	**Pile fabrics, including "long pile" fabrics and terry fabrics, knitted or crocheted**	
6001.10.00	- Vải "vòng lông dài" (long pile)	$kg/m/m^2$	6001.10.00	- "Long pile" fabrics	$kg/m/m^2$
	- Vải tạo vòng lông (looped pile):			- Looped pile fabrics:	
6001.21.00	- - Từ bông	$kg/m/m^2$	6001.21.00	- - Of cotton	$kg/m/m^2$
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	$kg/m/m^2$	6001.22.00	- - Of man-made fibres	$kg/m/m^2$
6001.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	$kg/m/m^2$	6001.29.00	- - Of other textile materials	$kg/m/m^2$
	- Loại khác:			- Other:	
6001.91.00	- - Từ bông	$kg/m/m^2$	6001.91.00	- - Of cotton	$kg/m/m^2$
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:		6001.92	- - Of man-made fibres:	
6001.92.20	- - - Vải nổi vòng (pile) từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không	$kg/m/m^2$	6001.92.20	- - - Pile fabrics of 100% polyester staple fibres, of a width not less	$kg/m/m^2$

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn			than 63.5 mm but not more than 76.2 mm, suitable for use in the manufacture of paint rollers	
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	kg/m/m^2	6001.92.30	- - - Containing elastomeric yarn or rubber thread	kg/m/m^2
6001.92.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	6001.92.90	- - - Other	kg/m/m^2
6001.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	kg/m/m^2	6001.99.00	- - Of other textile materials	kg/m/m^2
60.02	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ loại thuộc nhóm 60.01**		**60.02**	**Knitted or crocheted fabrics of a width not exceeding 30 cm, containing by weight 5% or more of elastomeric yarn or rubber thread, other than those of heading 60.01**	
6002.40.00	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không có sợi cao su	kg/m/m^2	6002.40.00	- Containing by weight 5% or more of elastomeric yarn but not containing rubber thread	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6002.90.00	- Loại khác	kg/m/m^2	6002.90.00	- Other	kg/m/m^2
60.03	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02**		**60.03**	**Knitted or crocheted fabrics of a width not exceeding 30 cm, other than those of heading 60.01 or 60.02**	
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg/m/m^2	6003.10.00	- Of wool or fine animal hair	kg/m/m^2
6003.20.00	- Từ bông	kg/m/m^2	6003.20.00	- Of cotton	kg/m/m^2
6003.30.00	- Từ các xơ tổng hợp	kg/m/m^2	6003.30.00	- Of synthetic fibres	kg/m/m^2
6003.40.00	- Từ các xơ tái tạo	kg/m/m^2	6003.40.00	- Of artificial fibres	kg/m/m^2
6003.90.00	- Loại khác	kg/m/m^2	6003.90.00	- Other	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
60.04	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ các loại thuộc nhóm 60.01**		**60.04**	**Knitted or crocheted fabrics of a width exceeding 30 cm, containing by weight 5% or more of elastomeric yarn or rubber thread, other than those of heading 60.01**	
6004.10	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không bao gồm sợi cao su:		6004.10	- Containing by weight 5% or more of elastomeric yarn but not containing rubber thread:	
6004.10.10	- - Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm không quá 20% tính theo khối lượng	kg/m/m^2	6004.10.10	- - Containing by weight not more than 20% of elastomeric yarn	kg/m/m^2
6004.10.90	- - Loại khác	kg/m/m^2	6004.10.90	- - Other	kg/m/m^2
6004.90.00	- Loại khác	kg/m/m^2	6004.90.00	- Other	kg/m/m^2
60.05	**Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang**		**60.05**	**Warp knit fabrics (including those made on galloon knitting**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04			**machines), other than those of headings 60.01 to 60.04**	
	- Từ bông:			- Of cotton:	
6005.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	6005.21.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
6005.22.00	- - Đã nhuộm	kg/m/m^2	6005.22.00	- - Dyed	kg/m/m^2
6005.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	6005.23.00	- - Of yarns of different colours	kg/m/m^2
6005.24.00	- - Đã in	kg/m/m^2	6005.24.00	- - Printed	kg/m/m^2
	- Từ xơ tổng hợp:			- Of synthetic fibres:	
6005.35.00	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	kg/m/m^2	6005.35.00	- - Fabrics specified in Subheading Note 1 to this Chapter	kg/m/m^2
6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:		6005.36	- - Other, unbleached or bleached:	
6005.36.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó	kg/m/m^2	6005.36.10	- - - Knitted swimwear fabrics of polyester and polybutylene	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi			terephthalate in which polyester predominates by weight	
6005.36.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	6005.36.90	- - - Other	kg/m/m^2
6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm:		6005.37	- - Other, dyed:	
6005.37.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	kg/m/m^2	6005.37.10	- - - Knitted swimwear fabrics of polyester and polybutylene terephthalate in which polyester predominates by weight	kg/m/m^2
6005.37.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	6005.37.90	- - - Other	kg/m/m^2
6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:		6005.38	- - Other, of yarns of different colours:	
6005.38.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	kg/m/m^2	6005.38.10	- - - Knitted swimwear fabrics of polyester and polybutylene terephthalate in which polyester predominates by weight	kg/m/m^2
6005.38.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	6005.38.90	- - - Other	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6005.39	- - Loại khác, đã in:		6005.39	- - Other, printed:	
6005.39.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	kg/m/m^2	6005.39.10	- - - Knitted swimwear fabrics of polyester and polybutylene terephthalate in which polyester predominates by weight	kg/m/m^2
6005.39.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	6005.39.90	- - - Other	kg/m/m^2
	- Từ xơ tái tạo:			- Of artificial fibres:	
6005.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	6005.41.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
6005.42.00	- - Đã nhuộm	kg/m/m^2	6005.42.00	- - Dyed	kg/m/m^2
6005.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	6005.43.00	- - Of yarns of different colours	kg/m/m^2
6005.44.00	- - Đã in	kg/m/m^2	6005.44.00	- - Printed	kg/m/m^2
6005.90	- Loại khác:		6005.90	- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg/m/m^2	6005.90.10	- - Of wool or fine animal hair	kg/m/m^2
6005.90.90	- - Loại khác	kg/m/m^2	6005.90.90	- - Other	kg/m/m^2
60.06	**Vải dệt kim hoặc móc khác**		**60.06**	**Other knitted or crocheted fabrics**	
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg/m/m^2	6006.10.00	- Of wool or fine animal hair	kg/m/m^2
	- Từ bông:			- Of cotton:	
6006.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	kg/m/m^2	6006.21.00	- - Unbleached or bleached	kg/m/m^2
6006.22.00	- - Đã nhuộm	kg/m/m^2	6006.22.00	- - Dyed	kg/m/m^2
6006.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	kg/m/m^2	6006.23.00	- - Of yarns of different colours	kg/m/m^2
6006.24.00	- - Đã in	kg/m/m^2	6006.24.00	- - Printed	kg/m/m^2
	- Từ xơ sợi tổng hợp:			- Of synthetic fibres:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:		6006.31	- - Unbleached or bleached:	
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	kg/m/m^2	6006.31.10	- - - Nylon fibre mesh of a kind used as backing material for mosaic tiles	kg/m/m^2
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	kg/m/m^2	6006.31.20	- - - Elastic (combined with rubber threads)	kg/m/m^2
6006.31.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	6006.31.90	- - - Other	kg/m/m^2
6006.32	- - Đã nhuộm:		6006.32	- - Dyed:	
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	kg/m/m^2	6006.32.10	- - - Nylon fibre mesh of a kind used as backing material for mosaic tiles	kg/m/m^2
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	kg/m/m^2	6006.32.20	- - - Elastic (combined with rubber threads)	kg/m/m^2
6006.32.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	6006.32.90	- - - Other	kg/m/m^2
6006.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:		6006.33	- - Of yarns of different colours:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	kg/m/m^2	6006.33.10	- - - Elastic (combined with rubber threads)	kg/m/m^2
6006.33.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	6006.33.90	- - - Other	kg/m/m^2
6006.34	- - Đã in:		6006.34	- - Printed:	
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	kg/m/m^2	6006.34.10	- - - Elastic (combined with rubber threads)	kg/m/m^2
6006.34.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	6006.34.90	- - - Other	kg/m/m^2
	- Từ xơ tái tạo:			- Of artificial fibres:	
6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:		6006.41	- - Unbleached or bleached:	
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	kg/m/m^2	6006.41.10	- - - Elastic (combined with rubber threads)	kg/m/m^2
6006.41.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	6006.41.90	- - - Other	kg/m/m^2
6006.42	- - Đã nhuộm:		6006.42	- - Dyed:	
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	kg/m/m^2	6006.42.10	- - - Elastic (combined with rubber threads)	kg/m/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6006.42.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	6006.42.90	- - - Other	kg/m/m^2
6006.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:		6006.43	- - Of yarns of different colours:	
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	kg/m/m^2	6006.43.10	- - - Elastic (combined with rubber threads)	kg/m/m^2
6006.43.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	6006.43.90	- - - Other	kg/m/m^2
6006.44	- - Đã in:		6006.44	- - Printed:	
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	kg/m/m^2	6006.44.10	- - - Elastic (combined with rubber threads)	kg/m/m^2
6006.44.90	- - - Loại khác	kg/m/m^2	6006.44.90	- - - Other	kg/m/m^2
6006.90.00	- Loại khác	kg/m/m^2	6006.90.00	- Other	kg/m/m^2

Chương 61
Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc

Chú giải

1. Chương này chỉ áp dụng với mặt hàng may mặc sẵn được dệt kim hoặc móc.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Những mặt hàng thuộc nhóm 62.12;

(b) Quần áo hoặc các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác thuộc nhóm 63.09; hoặc

(c) Dụng cụ chỉnh hình, đai thắt phẫu thuật, băng giữ hoặc loại tương tự (nhóm 90.21).

3. Theo mục đích của các nhóm 61.03 và 61.04:

(a) Khái niệm "bộ com-lê" có nghĩa là một bộ quần áo có hai hoặc ba chiếc may sẵn, có lớp ngoài may bằng cùng một loại vải và bao gồm:

- một áo vét hoặc jacket có lớp ngoài, trừ tay áo, gồm từ 4 mảnh trở lên, được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có thể kèm theo một áo gilê có hai thân trước may bằng loại vải giống hệt như lớp ngoài của những chiếc khác trong cùng bộ và thân sau may bằng loại vải giống hệt như lớp vải lót của áo vét hoặc jacket; và

Chapter 61
Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted

Notes

1. This Chapter applies only to made up knitted or crocheted articles.

2. This Chapter does not cover:

(a) Goods of heading 62.12;

(b) Worn clothing or other worn articles of heading 63.09; or

(c) Orthopaedic appliances, surgical belts, trusses or the like (heading 90.21).

3. For the purposes of headings 61.03 and 61.04:

(a) The term “suit” means a set of garments composed of two or three pieces made up, in respect of their outer surface, in identical fabric and comprising:

- one suit coat or jacket the outer shell of which, exclusive of sleeves, consists of four or more panels, designed to cover the upper part of the body, possibly with a tailored waistcoat in addition whose front is made from the same fabric as the outer surface of the other components of the set and whose back is made from the same fabric as the lining of the suit coat or jacket; and

- một bộ trang phục được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và bao gồm một quần dài, quần ống chẽn hoặc quần soóc (trừ quần bơi), chân váy hoặc chân váy dạng quần, không có yếm cũng như dây đeo.

Tất cả các bộ phận cấu thành của một "bộ com-lê" phải may bằng cùng một loại vải, cùng màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng cũng phải có cùng kiểu dáng và có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Tuy nhiên, các bộ phận này có thể có các dải viền (dải bằng vải khâu vào đường nối) bằng loại vải khác.

Nếu một vài thành phần riêng biệt để che phần dưới của cơ thể được trình bày cùng nhau (ví dụ, hai quần dài hoặc quần dài kèm quần soóc, hoặc chân váy hoặc chân váy dạng quần kèm quần dài), thì bộ phận cấu thành của phần dưới là một quần dài hoặc, đối với trường hợp bộ com-lê của phụ nữ hoặc trẻ em gái, là chân váy hoặc chân váy dạng quần, các hàng may mặc khác được xem xét một cách riêng rẽ.

Khái niệm "bộ com-lê" kể cả những bộ quần áo dưới đây, dù có hoặc không có đủ các điều kiện nêu trên:

- bộ lễ phục ban ngày, gồm một áo jacket trơn (áo khoác dài) có vạt sau tròn trễ xuống và một quần sọc;

- bộ lễ phục buổi tối (áo đuôi tôm) thường bằng vải màu đen, áo jacket tương đối ngắn ở phía trước, không cài khuy, vạt áo hẹp được cắt đến ngang hông và trễ xuống ở phía sau;

- one garment designed to cover the lower part of the body and consisting of trousers, breeches or shorts (other than swimwear), a skirt or a divided skirt, having neither braces nor bibs.

All of the components of a “suit” must be of the same fabric construction, colour and composition; they must also be of the same style and of corresponding or compatible size. However, these components may have piping (a strip of fabric sewn into the seam) in a different fabric.

If several separate components to cover the lower part of the body are presented together (for example, two pairs of trousers or trousers and shorts, or a skirt or divided skirt and trousers), the constituent lower part shall be one pair of trousers or, in the case of women’s or girls’ suits, the skirt or divided skirt, the other garments being considered separately.

The term “suit” includes the following sets of garments, whether or not they fulfil all the above conditions:

- morning dress, comprising a plain jacket (cutaway) with rounded tails hanging well down at the back and striped trousers;

- evening dress (tailcoat), generally made of black fabric, the jacket of which is relatively short at the front, does not close and has narrow skirts cut in at the hips and hanging down behind;

- bộ jacket dạ tiệc, trong đó có một jacket giống kiểu jacket thông thường (mặc dù loại áo này có thể để lộ mặt trước áo sơ mi nhiều hơn), nhưng có ve áo làm bằng lụa bóng tơ tằm hoặc giả tơ tằm.

(b) Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" có nghĩa là bộ quần áo (trừ bộ com-lê và quần áo thuộc nhóm 61.07, 61.08 hoặc 61.09), gồm một số chiếc được may sẵn bằng cùng một loại vải, được xếp bộ để bán lẻ, và bao gồm:

- một áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, trừ áo chui đầu là chiếc áo thứ hai mặc trong của bộ áo kép, và một áo gilê cũng tạo thành một chiếc áo thứ hai, và

- một hoặc hai loại trang phục khác nhau, được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và gồm có quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, quần soóc (trừ đồ bơi), chân váy hoặc chân váy dạng quần.

Tất cả các bộ phận của một bộ quần áo đồng bộ phải được may bằng cùng một loại vải, cùng kiểu cách, màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" không bao gồm bộ quần áo thể thao hoặc bộ quần áo trượt tuyết, thuộc nhóm 61.12.

4. Các nhóm 61.05 và 61.06 không bao gồm các loại áo có túi ở phía dưới thắt lưng, có dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc có dây, đai thắt ở gấu áo, hoặc loại áo có bình quân dưới 10 mũi

- dinner jacket suits, in which the jacket is similar in style to an ordinary jacket (though perhaps revealing more of the shirt front), but has shiny silk or imitation silk lapels.

(b) The term “ensemble” means a set of garments (other than suits and articles of heading 61.07, 61.08 or 61.09), composed of several pieces made up in identical fabric, put up for retail sale, and comprising:

- one garment designed to cover the upper part of the body, with the exception of pullovers which may form a second upper garment in the sole context of twin sets, and of waistcoats which may also form a second upper garment, and

- one or two different garments, designed to cover the lower part of the body and consisting of trousers, bib and brace overalls, breeches, shorts (other than swimwear), a skirt or a divided skirt.

All of the components of an ensemble must be of the same fabric construction, style, colour and composition; they also must be of corresponding or compatible size. The term “ensemble” does not apply to track suits or ski suits, of heading 61.12.

4. Headings 61.05 and 61.06 do not cover garments with pockets below the waist, with a ribbed waistband or other means of tightening at the bottom of the garment, or

khâu/1 cm dài theo mỗi chiều tính trên một đơn vị diện tích ít nhất là 10 cm x 10 cm. Nhóm 61.05 không bao gồm áo không tay.

"Sơ mi" và "sơ mi cách điệu" là áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có tay áo dài hoặc ngắn và có thiết kế để mở toàn bộ hoặc một phần áo từ cổ áo. "Áo blouse" là loại áo rộng cũng được thiết kế để che phần trên của cơ thể nhưng có thể không có tay áo và có hoặc không có phần mở cổ áo. "Sơ mi", "sơ mi cách điệu" và "áo blouse" cũng có thể có cổ áo.

5. Nhóm 61.09 không bao gồm áo có dây rút, dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc dây đai khác thắt ở gấu.

6. Theo mục đích của nhóm 61.11:

(a) Khái niệm "quần áo và phụ kiện may mặc dùng cho trẻ em" chỉ các sản phẩm dùng cho trẻ có chiều cao không quá 86 cm;

(b) Những mặt hàng mà, thoạt nhìn, có thể vừa xếp vào nhóm 61.11, vừa xếp được vào các nhóm khác của Chương này phải được xếp vào nhóm 61.11.

7. Theo mục đích của nhóm 61.12, "bộ quần áo trượt tuyết" có nghĩa là quần, áo hoặc bộ quần áo mà, theo hình thức và chất vải, chúng có thể nhận biết được qua mục đích sử dụng

garments having an average of less than 10 stitches per linear centimetre in each direction counted on an area measuring at least 10 cm x 10 cm. Heading 61.05 does not cover sleeveless garments.

"Shirts" and "shirt-blouses" are garments designed to cover the upper part of the body, having long or short sleeves and a full or partial opening starting at the neckline. "Blouses" are loose-fitting garments also designed to cover the upper part of the body but may be sleeveless and with or without an opening at the neckline. "Shirts", "shirt-blouses" and "blouses" may also have a collar.

5. Heading 61.09 does not cover garments with a drawstring, ribbed waistband or other means of tightening at the bottom of the garment.

6. For the purposes of heading 61.11:

(a) The expression "babies' garments and clothing accessories" means articles for young children of a body height not exceeding 86 cm;

(b) Articles which are, *prima facie*, classifiable both in heading 61.11 and in other headings of this Chapter are to be classified in heading 61.11.

7. For the purposes of heading 61.12, "ski suits" means garments or sets of garments which, by their general appearance and texture, are identifiable as intended to be

chủ yếu là mặc khi trượt tuyết (trượt tuyết băng đồng hoặc trượt tuyết đổ dốc). Gồm có:

(a) một "bộ đồ trượt tuyết liền quần", là một bộ đồ liền được thiết kế để che phần trên và dưới của cơ thể; bộ đồ trượt tuyết liền quần có thể có túi hoặc dây đai chân ngoài tay áo và cổ áo; hoặc

(b) một "bộ đồ trượt tuyết đồng bộ", là bộ quần áo gồm hai hoặc ba chiếc, được xếp bộ để bán lẻ và bao gồm:

- một áo như kiểu áo khoác có mũ trùm, áo chắn gió, áo jacket chắn gió hoặc loại tương tự, được cài bằng khóa rút (khóa kéo), có thể kèm thêm một áo gilê, và

- một quần có cạp cao hơn hoặc không cao quá thắt lưng, một quần ống chẽn hoặc một quần yếm và quần có dây đeo.

"Bộ đồ trượt tuyết đồng bộ" có thể cũng bao gồm một áo liền quần tương tự như loại áo đã nêu ở mục (a) trên và một kiểu áo jacket có lót đệm, không có ống tay mặc ở ngoài bộ áo liền quần.

Tất cả các bộ phận của một "bộ đồ trượt tuyết đồng bộ" phải được may bằng cùng loại vải, kiểu dáng và thành phần nguyên liệu dù đồng màu hoặc khác màu; chúng cũng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau.

8. Loại quần áo mà, *thoạt nhìn,* có thể vừa xếp được vào nhóm 61.13 và vừa xếp được vào các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 61.11, thì được xếp vào nhóm 61.13.

worn principally for skiing (cross-country or alpine). They consist either of:

(a) a “ski overall”, that is, a one-piece garment designed to cover the upper and the lower parts of the body; in addition to sleeves and a collar the ski overall may have pockets or footstraps; or

(b) a “ski ensemble”, that is, a set of garments composed of two or three pieces, put up for retail sale and comprising:

- one garment such as an anorak, wind-cheater, wind-jacket or similar article, closed by a slide fastener (zipper), possibly with a waistcoat in addition, and

- one pair of trousers whether or not extending above waist-level, one pair of breeches or one bib and brace overall.

The “ski ensemble” may also consist of an overall similar to the one mentioned in paragraph (a) above and a type of padded, sleeveless jacket worn over the overall.

All the components of a “ski ensemble” must be made up in a fabric of the same texture, style and composition whether or not of the same colour; they also must be of corresponding or compatible size.

8. Garments which are, *prima facie*, classifiable both in heading 61.13 and in other headings of this Chapter, excluding heading 61.11, are to be classified in heading 61.13.

9. Quần áo thuộc Chương này được thiết kế để cài thân trước từ trái qua phải được coi là quần áo nam giới hoặc trẻ em trai, và quần áo được thiết kế để cài thân trước từ phải qua trái được coi là quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái. Những quy định này không áp dụng cho những loại quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ.

Quần áo không thể nhận biết được là quần áo nam hoặc nữ thì được xếp vào nhóm quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái.

10. Các mặt hàng của Chương này có thể được làm bằng sợi kim loại.

9. Garments of this Chapter designed for left over right closure at the front shall be regarded as men's or boys' garments, and those designed for right over left closure at the front as women's or girls' garments. These provisions do not apply where the cut of the garment clearly indicates that it is designed for one or other of the sexes.

Garments which cannot be identified as either men's or boys' garments or as women's or girls' garments are to be classified in the headings covering women's or girls' garments.

10. Articles of this Chapter may be made of metal thread.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
61.01	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03**		**61.01**	**Men's or boys' overcoats, car-coats, capes, cloaks, anoraks (including ski-jackets), wind-cheaters, wind-jackets and similar articles, knitted or crocheted, other than those of heading 61.03**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6101.20.00	- Từ bông	chiếc	6101.20.00	- Of cotton	unit
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6101.30.00	- Of man-made fibres	unit
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6101.90.00	- Of other textile materials	unit
61.02	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04**		**61.02**	**Women's or girls' overcoats, car-coats, capes, cloaks, anoraks (including ski-jackets), wind-cheaters, wind-jackets and similar articles, knitted or crocheted, other than those of heading 61.04**	
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6102.10.00	- Of wool or fine animal hair	unit
6102.20.00	- Từ bông	chiếc	6102.20.00	- Of cotton	unit
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6102.30.00	- Of man-made fibres	unit
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6102.90.00	- Of other textile materials	unit
61.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và**		**61.03**	**Men's or boys' suits, ensembles, jackets, blazers, trousers, bib and brace overalls, breeches and**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc			**shorts (other than swimwear), knitted or crocheted**	
6103.10.00	- Bộ com-lê	bộ	6103.10.00	- Suits	set
	- Bộ quần áo đồng bộ:			- Ensembles:	
6103.22.00	- - Từ bông	bộ	6103.22.00	- - Of cotton	set
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	bộ	6103.23.00	- - Of synthetic fibres	set
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	bộ	6103.29.00	- - Of other textile materials	set
	- Áo jacket và áo blazer:			- Jackets and blazers:	
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6103.31.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6103.32.00	- - Từ bông	chiếc	6103.32.00	- - Of cotton	unit
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6103.33.00	- - Of synthetic fibres	unit
6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:		6103.39	- - Of other textile materials:	
6103.39.10	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	chiếc	6103.39.10	- - - Of ramie, linen or silk	unit
6103.39.90	- - - Loại khác	chiếc	6103.39.90	- - - Other	unit
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			- Trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6103.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6103.41.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6103.42.00	- - Từ bông	chiếc	6103.42.00	- - Of cotton	unit
6103.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6103.43.00	- - Of synthetic fibres	unit
6103.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6103.49.00	- - Of other textile materials	unit
61.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân [(1)], chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**		**61.04**	**Women's or girls' suits, ensembles, jackets, blazers, dresses, skirts, divided skirts, trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts (other than swimwear), knitted or crocheted**	
	- Bộ com-lê:			- Suits:	
6104.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	bộ	6104.13.00	- - Of synthetic fibres	set
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		6104.19	- - Of other textile materials:	
6104.19.20	- - - Từ bông	bộ	6104.19.20	- - - Of cotton	set
6104.19.90	- - - Loại khác	bộ	6104.19.90	- - - Other	set
	- Bộ quần áo đồng bộ:			- Ensembles:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6104.22.00	- - Từ bông	bộ	6104.22.00	- - Of cotton	set
6104.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	bộ	6104.23.00	- - Of synthetic fibres	set
6104.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	bộ	6104.29.00	- - Of other textile materials	set
	- Áo jacket và áo blazer:			- Jackets and blazers:	
6104.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6104.31.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6104.32.00	- - Từ bông	chiếc	6104.32.00	- - Of cotton	unit
6104.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6104.33.00	- - Of synthetic fibres	unit
6104.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6104.39.00	- - Of other textile materials	unit
	- Váy liền thân [(1)]:			- Dresses:	
6104.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6104.41.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6104.42.00	- - Từ bông	chiếc	6104.42.00	- - Of cotton	unit
6104.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6104.43.00	- - Of synthetic fibres	unit
6104.44.00	- - Từ sợi tái tạo	chiếc	6104.44.00	- - Of artificial fibres	unit
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6104.49.00	- - Of other textile materials	unit
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:			- Skirts and divided skirts:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6104.51.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6104.52.00	- - Từ bông	chiếc	6104.52.00	- - Of cotton	unit
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6104.53.00	- - Of synthetic fibres	unit
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6104.59.00	- - Of other textile materials	unit
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			- Trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts:	
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6104.61.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6104.62.00	- - Từ bông	chiếc	6104.62.00	- - Of cotton	unit
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6104.63.00	- - Of synthetic fibres	unit
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6104.69.00	- - Of other textile materials	unit
61.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**		**61.05**	**Men’s or boys’ shirts, knitted or crocheted**	
6105.10.00	- Từ bông	chiếc	6105.10.00	- Of cotton	unit
6105.20	- Từ sợi nhân tạo:		6105.20	- Of man-made fibres:	
6105.20.10	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6105.20.10	- - Of synthetic fibres	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6105.20.20	- - Từ sợi tái tạo	chiếc	6105.20.20	- - Of artificial fibres	unit
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6105.90.00	- Of other textile materials	unit
61.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**		**61.06**	**Women's or girls' blouses, shirts and shirt-blouses, knitted or crocheted**	
6106.10.00	- Từ bông	chiếc	6106.10.00	- Of cotton	unit
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6106.20.00	- Of man-made fibres	unit
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6106.90.00	- Of other textile materials	unit
61.07	**Quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**		**61.07**	**Men's or boys' underpants, briefs, nightshirts, pyjamas, bathrobes, dressing gowns and similar articles, knitted or crocheted**	
	- Quần lót (underpants) và quần sịp:			- Underpants and briefs:	
6107.11.00	- - Từ bông	chiếc	6107.11.00	- - Of cotton	unit
6107.12.00	- - Từ sợi nhân tạo	chiếc	6107.12.00	- - Of man-made fibres	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6107.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6107.19.00	- - Of other textile materials	unit
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:			- Nightshirts and pyjamas:	
6107.21.00	- - Từ bông	chiếc/bộ	6107.21.00	- - Of cotton	unit/set
6107.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	chiếc/bộ	6107.22.00	- - Of man-made fibres	unit/set
6107.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc/bộ	6107.29.00	- - Of other textile materials	unit/set
	- Loại khác:			- Other:	
6107.91.00	- - Từ bông	chiếc/bộ	6107.91.00	- - Of cotton	unit/set
6107.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc/bộ	6107.99.00	- - Of other textile materials	unit/set
61.08	**Váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**		**61.08**	**Women's or girls' slips, petticoats, briefs, panties, nightdresses, pyjamas, negligees, bathrobes, dressing gowns and similar articles, knitted or crocheted**	
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):			- Slips and petticoats:	
6108.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	chiếc	6108.11.00	- - Of man-made fibres	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		6108.19	- - Of other textile materials:	
6108.19.20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6108.19.20	- - - Of wool or fine animal hair	unit
6108.19.30	- - - Từ bông	chiếc	6108.19.30	- - - Of cotton	unit
6108.19.40	- - - Từ tơ tằm	chiếc	6108.19.40	- - - Of silk	unit
6108.19.90	- - - Loại khác	chiếc	6108.19.90	- - - Other	unit
	- Quần xi líp và quần đùi bó:			- Briefs and panties:	
6108.21.00	- - Từ bông	chiếc	6108.21.00	- - Of cotton	unit
6108.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	chiếc	6108.22.00	- - Of man-made fibres	unit
6108.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6108.29.00	- - Of other textile materials	unit
	- Váy ngủ và bộ pyjama:			- Nightdresses and pyjamas:	
6108.31.00	- - Từ bông	chiếc/bộ	6108.31.00	- - Of cotton	unit/set
6108.32.00	- - Từ sợi nhân tạo	chiếc/bộ	6108.32.00	- - Of man-made fibres	unit/set
6108.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc/bộ	6108.39.00	- - Of other textile materials	unit/set
	- Loại khác:			- Other:	
6108.91.00	- - Từ bông	chiếc/bộ	6108.91.00	- - Of cotton	unit/set
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	chiếc/bộ	6108.92.00	- - Of man-made fibres	unit/set
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc/bộ	6108.99.00	- - Of other textile materials	unit/set

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
61.09	**Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc**		**61.09**	**T-shirts, singlets and other vests, knitted or crocheted**	
6109.10	- Từ bông:		6109.10	- Of cotton:	
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	chiếc	6109.10.10	- - For men or boys	unit
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	chiếc	6109.10.20	- - For women or girls	unit
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		6109.90	- Of other textile materials:	
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm	chiếc	6109.90.10	- - For men or boys, of ramie, linen or silk	unit
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6109.90.20	- - For men or boys, of other textile materials	unit
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	chiếc	6109.90.30	- - For women or girls	unit
61.10	**Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc**		**61.10**	**Jerseys, pullovers, cardigans, waistcoats and similar articles, knitted or crocheted**	
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			- Of wool or fine animal hair:	
6110.11.00	- - Từ lông cừu	chiếc	6110.11.00	- - Of wool	unit
6110.12.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	chiếc	6110.12.00	- - Of Kashmir (cashmere) goats	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6110.19.00	- - Loại khác	chiếc	6110.19.00	- - Other	unit
6110.20.00	- Từ bông	chiếc	6110.20.00	- Of cotton	unit
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6110.30.00	- Of man-made fibres	unit
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6110.90.00	- Of other textile materials	unit
61.11	**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc**		**61.11**	**Babies' garments and clothing accessories, knitted or crocheted**	
6111.20.00	- Từ bông	kg/chiếc/bộ	6111.20.00	- Of cotton	kg/unit/set
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	kg/chiếc/bộ	6111.30.00	- Of synthetic fibres	kg/unit/set
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		6111.90	- Of other textile materials:	
6111.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg/chiếc/bộ	6111.90.10	- - Of wool or fine animal hair	kg/unit/set
6111.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc/bộ	6111.90.90	- - Other	kg/unit/set
61.12	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc**		**61.12**	**Track suits, ski suits and swimwear, knitted or crocheted**	
	- Bộ quần áo thể thao:			- Track suits:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6112.11.00	- - Từ bông	kg/chiếc/bộ	6112.11.00	- - Of cotton	kg/unit/set
6112.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	kg/chiếc/bộ	6112.12.00	- - Of synthetic fibres	kg/unit/set
6112.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	kg/chiếc/bộ	6112.19.00	- - Of other textile materials	kg/unit/set
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	kg/chiếc/bộ	6112.20.00	- Ski suits	kg/unit/set
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:			- Men’s or boys’ swimwear:	
6112.31.00	- - Từ sợi tổng hợp	kg/chiếc/bộ	6112.31.00	- - Of synthetic fibres	kg/unit/set
6112.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	kg/chiếc/bộ	6112.39.00	- - Of other textile materials	kg/unit/set
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			- Women’s or girls’ swimwear:	
6112.41	- - Từ sợi tổng hợp:		6112.41	- - Of synthetic fibres:	
6112.41.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	kg/chiếc/bộ	6112.41.10	- - - Mastectomy swimwear (post breast surgery swimwear)	kg/unit/set
6112.41.90	- - - Loại khác	kg/chiếc/bộ	6112.41.90	- - - Other	kg/unit/set
6112.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:		6112.49	- - Of other textile materials:	
6112.49.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	kg/chiếc/bộ	6112.49.10	- - - Mastectomy swimwear (post breast surgery swimwear)	kg/unit/set

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6112.49.90	- - - Loại khác	kg/chiếc/bộ	6112.49.90	- - - Other	kg/unit/set
61.13	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07**		**61.13**	**Garments, made up of knitted or crocheted fabrics of heading 59.03, 59.06 or 59.07**	
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn (SEN)	kg/chiếc/bộ	6113.00.10	- Divers' suits (wetsuits)	kg/unit/set
6113.00.30	- Quần áo chống cháy (SEN)	kg/chiếc/bộ	6113.00.30	- Garments used for protection from fire	kg/unit/set
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	kg/chiếc/bộ	6113.00.40	- Other protective work garments	kg/unit/set
6113.00.90	- Loại khác	kg/chiếc/bộ	6113.00.90	- Other	kg/unit/set
61.14	**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc**		**61.14**	**Other garments, knitted or crocheted**	
6114.20.00	- Từ bông	kg/chiếc/bộ	6114.20.00	- Of cotton	kg/unit/set
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:		6114.30	- Of man-made fibres:	
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy (SEN)	kg/chiếc/bộ	6114.30.20	- - Garments used for protection from fire	kg/unit/set
6114.30.90	- - Loại khác	kg/chiếc/bộ	6114.30.90	- - Other	kg/unit/set
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		6114.90	- Of other textile materials:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6114.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg/chiếc/bộ	6114.90.10	- - Of wool or fine animal hair	kg/unit/set
6114.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc/bộ	6114.90.90	- - Other	kg/unit/set
61.15	**Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc**		**61.15**	**Panty hose, tights, stockings, socks and other hosiery, including graduated compression hosiery (for example, stockings for varicose veins) and footwear without applied soles, knitted or crocheted**	
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):		6115.10	- Graduated compression hosiery (for example, stockings for varicose veins):	
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	kg/chiếc/đôi	6115.10.10	- - Stockings for varicose veins, of synthetic fibres	kg/unit/pair
6115.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc/đôi	6115.10.90	- - Other	kg/unit/pair
	- Quần tất và quần nịt khác:			- Other panty hose and tights:	
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	kg/chiếc/đôi	6115.21.00	- - Of synthetic fibres, measuring per single yarn less than 67 decitex	kg/unit/pair

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	kg/chiếc/đôi	6115.22.00	- - Of synthetic fibres, measuring per single yarn 67 decitex or more	kg/unit/pair
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		6115.29	- - Of other textile materials:	
6115.29.10	- - - Từ bông	kg/chiếc/đôi	6115.29.10	- - - Of cotton	kg/unit/pair
6115.29.90	- - - Loại khác	kg/chiếc/đôi	6115.29.90	- - - Other	kg/unit/pair
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:		6115.30	- Other women's full-length or knee-length hosiery, measuring per single yarn less than 67 decitex:	
6115.30.10	- - Từ bông	kg/chiếc/đôi	6115.30.10	- - Of cotton	kg/unit/pair
6115.30.90	- - Loại khác	kg/chiếc/đôi	6115.30.90	- - Other	kg/unit/pair
	- Loại khác:			- Other:	
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg/chiếc/đôi	6115.94.00	- - Of wool or fine animal hair	kg/unit/pair
6115.95.00	- - Từ bông	kg/chiếc/đôi	6115.95.00	- - Of cotton	kg/unit/pair
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	kg/chiếc/đôi	6115.96.00	- - Of synthetic fibres	kg/unit/pair
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	kg/chiếc/đôi	6115.99.00	- - Of other textile materials	kg/unit/pair
61.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay, dệt kim hoặc móc**		**61.16**	**Gloves, mittens and mitts, knitted or crocheted**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su:		6116.10	- Impregnated, coated, covered or laminated with plastics or rubber:	
6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn	kg/chiếc/đôi	6116.10.10	- - Divers' gloves	kg/unit/pair
6116.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc/đôi	6116.10.90	- - Other	kg/unit/pair
	- Loại khác:			- Other:	
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg/chiếc/đôi	6116.91.00	- - Of wool or fine animal hair	kg/unit/pair
6116.92.00	- - Từ bông	kg/chiếc/đôi	6116.92.00	- - Of cotton	kg/unit/pair
6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp	kg/chiếc/đôi	6116.93.00	- - Of synthetic fibres	kg/unit/pair
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	kg/chiếc/đôi	6116.99.00	- - Of other textile materials	kg/unit/pair
61.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ**		**61.17**	**Other made up clothing accessories, knitted or crocheted; knitted or crocheted parts of garments or of clothing accessories**	
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:		6117.10	- Shawls, scarves, mufflers, mantillas, veils and the like:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6117.10.10	- - Từ bông	kg/chiếc	6117.10.10	- - Of cotton	kg/unit
6117.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	6117.10.90	- - Other	kg/unit
6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:		6117.80	- Other accessories:	
	- - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:			- - Ties, bow ties and cravats:	
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg/chiếc	6117.80.11	- - - Of wool or fine animal hair	kg/unit
6117.80.19	- - - Loại khác	kg/chiếc	6117.80.19	- - - Other	kg/unit
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	kg/chiếc	6117.80.20	- - Wrist bands, knee bands or ankle bands	kg/unit
6117.80.90	- - Loại khác	kg/chiếc	6117.80.90	- - Other	kg/unit
6117.90.00	- Các chi tiết	kg/chiếc	6117.90.00	- Parts	kg/unit

(1): Tham khảo TCVN 2108:1977

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 62

Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc

Chú giải

1. Chương này chỉ áp dụng đối với những mặt hàng may sẵn bằng vải dệt bất kỳ trừ mền xơ, không bao gồm các sản phẩm dệt kim hoặc móc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 62.12).

2. Chương này không bao gồm:

(a) Quần áo hoặc hàng may mặc đã qua sử dụng khác thuộc nhóm 63.09; hoặc

(b) Dụng cụ chỉnh hình, đai thắt phẫu thuật, băng giữ hoặc loại tương tự (nhóm 90.21).

3. Theo mục đích của các nhóm 62.03 và 62.04:

(a) Khái niệm "bộ com-lê" có nghĩa là một bộ quần áo có hai hoặc ba chiếc may sẵn, có lớp ngoài may bằng cùng một loại vải và bao gồm:

- một áo vét hoặc jacket có lớp ngoài, trừ tay áo, gồm từ 4 mảnh trở lên, được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có thể kèm theo một áo gilê có thân trước được may bằng loại vải giống hệt như lớp ngoài của những chiếc khác

Chapter 62

Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted

Notes

1. This Chapter applies only to made up articles of any textile fabric other than wadding, excluding knitted or crocheted articles (other than those of heading 62.12).

2. This Chapter does not cover:

(a) Worn clothing or other worn articles of heading 63.09; or

(b) Orthopaedic appliances, surgical belts, trusses or the like (heading 90.21).

3. For the purposes of headings 62.03 and 62.04:

(a) The term “suit” means a set of garments composed of two or three pieces made up, in respect of their outer surface, in identical fabric and comprising:

- one suit coat or jacket the outer shell of which, exclusive of sleeves, consists of four or more panels, designed to cover the upper part of the body, possibly with a tailored waistcoat in addition whose front is made

trong cùng bộ và thân sau may bằng loại vải giống hệt như lớp vải lót của áo vét hoặc jacket; và

- một bộ trang phục được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và bao gồm quần dài, quần ống chẽn hoặc quần soóc (trừ quần bơi), chân váy hoặc chân váy dạng quần, không có yếm cũng như dây đeo.

Tất cả các bộ phận cấu thành của một "bộ com-lê" phải may bằng cùng một loại vải, cùng màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng cũng phải có cùng kiểu dáng và có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Tuy nhiên, các bộ phận này có thể có các dải viền (dải bằng vải khâu vào đường nối) bằng một loại vải khác.

Nếu một vài thành phần riêng biệt để che phần dưới của cơ thể được trình bày cùng nhau (ví dụ, hai quần dài hoặc quần dài kèm quần soóc, hoặc chân váy hoặc chân váy dạng quần kèm quần dài), thì bộ phận cấu thành của phần dưới là một quần dài hoặc, đối với trường hợp bộ com-lê của phụ nữ hoặc trẻ em gái, thì phải là chân váy hoặc chân váy dạng quần, các hàng may mặc khác được xem xét một cách riêng rẽ.

Khái niệm "bộ com-lê" kể cả những bộ quần áo dưới đây, dù có hoặc không có đủ các điều kiện nêu trên:

from the same fabric as the outer surface of the other components of the set and whose back is made from the same fabric as the lining of the suit coat or jacket; and

- one garment designed to cover the lower part of the body and consisting of trousers, breeches or shorts (other than swimwear), a skirt or a divided skirt, having neither braces nor bibs.

All of the components of a “suit” must be of the same fabric construction, colour and composition; they must also be of the same style and of corresponding or compatible size. However, these components may have piping (a strip of fabric sewn into the seam) in a different fabric.

If several separate components to cover the lower part of the body are presented together (for example, two pairs of trousers or trousers and shorts, or a skirt or divided skirt and trousers), the constituent lower part shall be one pair of trousers or, in the case of women’s or girls’ suits, the skirt or divided skirt, the other garments being considered separately.

The term “suit” includes the following sets of garments, whether or not they fulfil all the above conditions:

- bộ lễ phục ban ngày, gồm một áo jacket trơn (áo khoác dài) có vạt sau tròn trễ xuống và một quần sọc;

- bộ lễ phục buổi tối (áo đuôi tôm) thường bằng vải màu đen, áo jacket tương đối ngắn ở phía trước, không cài khuy, vạt áo hẹp được cắt đến ngang hông và trễ xuống ở phía sau;

- bộ jacket dạ tiệc, trong đó có một jacket giống kiểu jacket thông thường (mặc dù loại áo này có thể để lộ mặt trước áo sơ mi nhiều hơn), nhưng có ve áo làm bằng lụa bóng tơ tằm hoặc giả tơ tằm.

(b) Thuật ngữ "bộ quần áo đồng bộ" có nghĩa là bộ quần áo (trừ bộ com-lê và quần áo thuộc nhóm 62.07 hoặc 62.08) gồm một số chiếc được may sẵn bằng cùng một loại vải, được xếp bộ để bán lẻ, và bao gồm:

- một áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, trừ áo gilê cũng có thể tạo thành chiếc áo thứ hai, và

- một hoặc hai loại trang phục khác nhau, được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và gồm có quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, quần soóc (trừ đồ bơi), chân váy hoặc chân váy dạng quần.

Tất cả các bộ phận của một bộ quần áo đồng bộ phải có cùng một loại vải, cùng kiểu dáng, màu sắc và thành phần

- morning dress, comprising a plain jacket (cutaway) with rounded tails hanging well down at the back and striped trousers;

- evening dress (tailcoat), generally made of black fabric, the jacket of which is relatively short at the front, does not close and has narrow skirts cut in at the hips and hanging down behind;

- dinner jacket suits, in which the jacket is similar in style to an ordinary jacket (though perhaps revealing more of the shirt front), but has shiny silk or imitation silk lapels.

(b) The term “ensemble” means a set of garments (other than suits and articles of heading 62.07 or 62.08) composed of several pieces made up in identical fabric, put up for retail sale, and comprising:

- one garment designed to cover the upper part of the body, with the exception of waistcoats which may also form a second upper garment, and

- one or two different garments, designed to cover the lower part of the body and consisting of trousers, bib and brace overalls, breeches, shorts (other than swimwear), a skirt or a divided skirt.

All of the components of an ensemble must be of the same fabric construction, style, colour and composition;

nguyên liệu; chúng cũng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" không áp dụng cho bộ đồ thể thao hoặc bộ đồ trượt tuyết, thuộc nhóm 62.11.

4. Các nhóm 62.05 và 62.06 không bao gồm các loại áo có túi ở phía dưới thắt lưng, có dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc có dây, đai thắt ở gấu áo. Nhóm 62.05 không bao gồm áo không tay.

"Sơ mi" và "sơ mi cách điệu" là áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có tay áo dài hoặc ngắn và có thiết kế để mở toàn bộ hoặc một phần áo từ cổ áo. "Áo blouse" là loại áo rộng cũng được thiết kế để che phần trên của cơ thể nhưng có thể không có tay áo và có hoặc không có phần mở cổ áo. "Sơ mi", "sơ mi cách điệu" và "áo blouse" cũng có thể có cổ áo.

5. Theo mục đích của nhóm 62.09:

(a) Khái niệm "quần áo và phụ kiện may mặc dùng cho trẻ em" chỉ các sản phẩm dùng cho trẻ có chiều cao không quá 86 cm;

(b) Những hàng hóa mà, thoạt nhìn, có thể vừa xếp được vào nhóm 62.09 và vừa có thể xếp được vào các nhóm khác của Chương này phải được xếp vào nhóm 62.09.

they also must be of corresponding or compatible size. The term "ensemble" does not apply to track suits or ski suits, of heading 62.11.

4. Headings 62.05 and 62.06 do not cover garments with pockets below the waist, with a ribbed waistband or other means of tightening at the bottom of the garment. Heading 62.05 does not cover sleeveless garments.

"Shirts" and "shirt-blouses" are garments designed to cover the upper part of the body, having long or short sleeves and a full or partial opening starting at the neckline. "Blouses" are loose-fitting garments also designed to cover the upper part of the body but may be sleeveless and with or without an opening at the neckline. "Shirts", "shirt-blouses" and "blouses" may also have a collar.

5. For the purposes of heading 62.09:

(a) The expression "babies' garments and clothing accessories" means articles for young children of a body height not exceeding 86 cm;

(b) Articles which are, *prima facie*, classifiable both in heading 62.09 and in other headings of this Chapter are to be classified in heading 62.09.

6. Các mặt hàng mà, *thoạt nhìn,* có thể vừa xếp được vào nhóm 62.10 và vừa có thể xếp vào các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 62.09, phải được xếp vào nhóm 62.10.

7. Theo mục đích của nhóm 62.11, "bộ quần áo trượt tuyết" có nghĩa là quần, áo hoặc bộ quần áo, mà xét theo hình thức và chất vải, chúng được sử dụng chủ yếu để mặc cho trượt tuyết (trượt tuyết băng đồng hoặc trượt tuyết đổ dốc). Gồm có:

(a) một "bộ đồ trượt tuyết liền quần", là một bộ đồ liền được thiết kế để che phần trên và dưới của cơ thể; bộ đồ trượt tuyết liền quần có thể có túi hoặc dây đai chân ngoài tay áo và cổ áo; hoặc

(b) một "bộ đồ trượt tuyết đồng bộ", là bộ quần áo gồm hai hoặc ba chiếc, được xếp bộ để bán lẻ và bao gồm:

- một áo như kiểu áo khoác có mũ trùm, áo chắn gió, áo jacket chắn gió hoặc loại tương tự, được cài bằng khóa rút (khóa kéo), có thể kèm thêm một áo gilê, và

- một quần có cạp cao hơn hoặc không cao quá thắt lưng, một quần ống chẽn hoặc một quần yếm và quần có dây đeo.

"Bộ đồ trượt tuyết đồng bộ" có thể cũng bao gồm một áo liền quần tương tự như loại áo đã nêu ở mục (a) trên và

6. Garments which are, *prima facie*, classifiable both in heading 62.10 and in other headings of this Chapter, excluding heading 62.09, are to be classified in heading 62.10.

7. For the purposes of heading 62.11, “ski suits” means garments or sets of garments which, by their general appearance and texture, are identifiable as intended to be worn principally for skiing (cross-country or alpine). They consist either of:

(a) a “ski overall”, that is, a one-piece garment designed to cover the upper and the lower parts of the body; in addition to sleeves and a collar the ski overall may have pockets or footstraps; or

(b) a “ski ensemble”, that is, a set of garments composed of two or three pieces, put up for retail sale and comprising:

- one garment such as an anorak, wind-cheater, wind-jacket or similar article, closed by a slide fastener (zipper), possibly with a waistcoat in addition, and

- one pair of trousers whether or not extending above waist-level, one pair of breeches or one bib and brace overall.

The “ski ensemble” may also consist of an overall similar to the one mentioned in paragraph (a) above and

một kiểu áo jacket có lót đệm, không có ống tay mặc ở ngoài bộ áo liền quần.

Tất cả các bộ phận của một "bộ đồ trượt tuyết đồng bộ" phải được may bằng cùng loại vải, kiểu dáng và thành phần nguyên liệu dù đồng màu hoặc khác màu; chúng cũng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau.

8. Khăn choàng và các mặt hàng thuộc dạng khăn quàng, vuông hoặc gần như vuông, không có cạnh nào trên 60 cm, phải được phân loại như khăn tay (nhóm 62.13). Khăn tay có cạnh trên 60 cm phải được xếp vào nhóm 62.14.

9. Quần áo của Chương này được thiết kế để cài thân trước từ trái qua phải sẽ được coi là cho nam giới hoặc trẻ em trai, và áo được thiết kế để cài thân trước từ phải qua trái được coi là quần áo dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái. Quy định này không áp dụng cho những quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ.

Quần áo không thể nhận biết được là quần áo nam hoặc nữ thì được xếp vào nhóm quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái.

10. Các mặt hàng của Chương này có thể được làm bằng sợi kim loại.

a type of padded, sleeveless jacket worn over the overall.

All the components of a “ski ensemble” must be made up in a fabric of the same texture, style and composition whether or not of the same colour; they also must be of corresponding or compatible size.

8. Scarves and articles of the scarf type, square or approximately square, of which no side exceeds 60 cm, are to be classified as handkerchiefs (heading 62.13). Handkerchiefs of which any side exceeds 60 cm are to be classified in heading 62.14.

9. Garments of this Chapter designed for left over right closure at the front shall be regarded as men’s or boys’ garments, and those designed for right over left closure at the front as women’s or girls’ garments. These provisions do not apply where the cut of the garment clearly indicates that it is designed for one or other of the sexes.

Garments which cannot be identified as either men’s or boys’ garments or as women’s or girls’ garments are to be classified in the headings covering women’s or girls’ garments.

10. Articles of this Chapter may be made of metal thread.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
62.01	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03**		**62.01**	**Men's or boys' overcoats, car-coats, capes, cloaks, anoraks (including ski-jackets), wind-cheaters, wind-jackets and similar articles, other than those of heading 62.03**	
6201.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		6201.20	- Of wool or fine animal hair:	
6201.20.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	chiếc	6201.20.10	- - Overcoats, raincoats, car-coats, cloaks, capes, ponchos, three-quarter coats, greatcoats, hooded capes, duffel coats, trench coats, gabardines and padded waistcoats	unit
6201.20.90	- - Loại khác	chiếc	6201.20.90	- - Other	unit
6201.30	- Từ bông:		6201.30	- Of cotton:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6201.30.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	chiếc	6201.30.10	- - Overcoats, raincoats, car-coats, cloaks, capes, ponchos, three-quarter coats, greatcoats, hooded capes, duffel coats, trench coats, gabardines and padded waistcoats	unit
6201.30.90	- - Loại khác	chiếc	6201.30.90	- - Other	unit
6201.40	- Từ sợi nhân tạo:		6201.40	- Of man-made fibres:	
6201.40.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	chiếc	6201.40.10	- - Overcoats, raincoats, car-coats, cloaks, capes, ponchos, three-quarter coats, greatcoats, hooded capes, duffel coats, trench coats, gabardines and padded waistcoats	unit
6201.40.90	- - Loại khác	chiếc	6201.40.90	- - Other	unit
6201.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		6201.90	- Of other textile materials:	
	- - Từ tơ tằm:			- - Of silk:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6201.90.11	- - - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	chiếc	6201.90.11	- - - Overcoats, raincoats, car-coats, cloaks, capes, ponchos, three-quarter coats, greatcoats, hooded capes, duffel coats, trench coats, gabardines and padded waistcoats	unit
6201.90.19	- - - Loại khác	chiếc	6201.90.19	- - - Other	unit
	- - Từ ramie:			- - Of ramie:	
6201.90.21	- - - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	chiếc	6201.90.21	- - - Overcoats, raincoats, car-coats, cloaks, capes, ponchos, three-quarter coats, greatcoats, hooded capes, duffel coats, trench coats, gabardines and padded waistcoats	unit
6201.90.29	- - - Loại khác	chiếc	6201.90.29	- - - Other	unit
6201.90.90	- - Loại khác	chiếc	6201.90.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
62.02	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04**		**62.02**	**Women's or girls' overcoats, car-coats, capes, cloaks, anoraks (including ski-jackets), wind-cheaters, wind-jackets and similar articles, other than those of heading 62.04**	
6202.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:		6202.20	- Of wool or fine animal hair:	
6202.20.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	chiếc	6202.20.10	- - Overcoats, raincoats, car-coats, cloaks, capes, ponchos, three-quarter coats, greatcoats, hooded capes, duffel coats, trench coats, gabardines and padded waistcoats	unit
6202.20.90	- - Loại khác	chiếc	6202.20.90	- - Other	unit
6202.30	- Từ bông:		6202.30	- Of cotton:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6202.30.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	chiếc	6202.30.10	- - Overcoats, raincoats, car-coats, cloaks, capes, ponchos, three-quarter coats, greatcoats, hooded capes, duffel coats, trench coats, gabardines and padded waistcoats	unit
6202.30.90	- - Loại khác	chiếc	6202.30.90	- - Other	unit
6202.40	- Từ sợi nhân tạo:		6202.40	- Of man-made fibres:	
6202.40.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	chiếc	6202.40.10	- - Overcoats, raincoats, car-coats, cloaks, capes, ponchos, three-quarter coats, greatcoats, hooded capes, duffel coats, trench coats, gabardines and padded waistcoats	unit
6202.40.90	- - Loại khác	chiếc	6202.40.90	- - Other	unit
6202.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		6202.90	- Of other textile materials:	
6202.90.10	- - Từ tơ tằm	chiếc	6202.90.10	- - Of silk	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6202.90.20	- - Từ ramie	chiếc	6202.90.20	- - Of ramie	unit
6202.90.90	- - Loại khác	chiếc	6202.90.90	- - Other	unit
62.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**		**62.03**	**Men's or boys' suits, ensembles, jackets, blazers, trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts (other than swimwear)**	
	- Bộ com-lê:			- Suits:	
6203.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	bộ	6203.11.00	- - Of wool or fine animal hair	set
6203.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	bộ	6203.12.00	- - Of synthetic fibres	set
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		6203.19	- - Of other textile materials:	
	- - - Từ bông:			- - - Of cotton:	
6203.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	bộ	6203.19.11	- - - - Printed by traditional batik process	set
6203.19.19	- - - - Loại khác	bộ	6203.19.19	- - - - Other	set
	- - - Từ tơ tằm:			- - - Of silk:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6203.19.21	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	bộ	6203.19.21	- - - - Printed by traditional batik process	set
6203.19.29	- - - - Loại khác	bộ	6203.19.29	- - - - Other	set
6203.19.90	- - - Loại khác	bộ	6203.19.90	- - - Other	set
	- Bộ quần áo đồng bộ:			- Ensembles:	
6203.22	- - Từ bông:		6203.22	- - Of cotton:	
6203.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	bộ	6203.22.10	- - - Printed by traditional batik process	set
6203.22.90	- - - Loại khác	bộ	6203.22.90	- - - Other	set
6203.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	bộ	6203.23.00	- - Of synthetic fibres	set
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		6203.29	- - Of other textile materials:	
6203.29.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	bộ	6203.29.10	- - - Of wool or fine animal hair	set
6203.29.90	- - - Loại khác	bộ	6203.29.90	- - - Other	set
	- Áo jacket và áo blazer:			- Jackets and blazers:	
6203.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6203.31.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6203.32	- - Từ bông:		6203.32	- - Of cotton:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6203.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	chiếc	6203.32.10	- - - Printed by traditional batik process	unit
6203.32.90	- - - Loại khác	chiếc	6203.32.90	- - - Other	unit
6203.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6203.33.00	- - Of synthetic fibres	unit
6203.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6203.39.00	- - Of other textile materials	unit
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			- Trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts:	
6203.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6203.41.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6203.42	- - Từ bông:		6203.42	- - Of cotton:	
6203.42.10	- - - Quần yếm có dây đeo	chiếc	6203.42.10	- - - Bib and brace overalls	unit
6203.42.90	- - - Loại khác	chiếc	6203.42.90	- - - Other	unit
6203.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6203.43.00	- - Of synthetic fibres	unit
6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:		6203.49	- - Of other textile materials:	
6203.49.10	- - - Từ tơ tằm	chiếc	6203.49.10	- - - Of silk	unit
6203.49.90	- - - Loại khác	chiếc	6203.49.90	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
62.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân [(1)], chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**		**62.04**	**Women's or girls' suits, ensembles, jackets, blazers, dresses, skirts, divided skirts, trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts (other than swimwear)**	
	- Bộ com-lê:			- Suits:	
6204.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	bộ	6204.11.00	- - Of wool or fine animal hair	set
6204.12	- - Từ bông:		6204.12	- - Of cotton:	
6204.12.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	bộ	6204.12.10	- - - Printed by traditional batik process	set
6204.12.90	- - - Loại khác	bộ	6204.12.90	- - - Other	set
6204.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	bộ	6204.13.00	- - Of synthetic fibres	set
6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		6204.19	- - Of other textile materials:	
	- - - Từ tơ tằm:			- - - Of silk:	
6204.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	bộ	6204.19.11	- - - - Printed by traditional batik process	set
6204.19.19	- - - - Loại khác	bộ	6204.19.19	- - - - Other	set

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6204.19.90	- - - Loại khác	bộ	6204.19.90	- - - Other	set
	- Bộ quần áo đồng bộ:			- Ensembles:	
6204.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	bộ	6204.21.00	- - Of wool or fine animal hair	set
6204.22	- - Từ bông:		6204.22	- - Of cotton:	
6204.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	bộ	6204.22.10	- - - Printed by traditional batik process	set
6204.22.90	- - - Loại khác	bộ	6204.22.90	- - - Other	set
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	bộ	6204.23.00	- - Of synthetic fibres	set
6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		6204.29	- - Of other textile materials:	
6204.29.10	- - - Từ tơ tằm	bộ	6204.29.10	- - - Of silk	set
6204.29.90	- - - Loại khác	bộ	6204.29.90	- - - Other	set
	- Áo jacket và áo blazer:			- Jackets and blazers:	
6204.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6204.31.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6204.32	- - Từ bông:		6204.32	- - Of cotton:	
6204.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	chiếc	6204.32.10	- - - Printed by traditional batik process	unit
6204.32.90	- - - Loại khác	chiếc	6204.32.90	- - - Other	unit
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6204.33.00	- - Of synthetic fibres	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:		6204.39	- - Of other textile materials:	
	- - - Từ tơ tằm:			- - - Of silk:	
6204.39.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	chiếc	6204.39.11	- - - - Printed by traditional batik process	unit
6204.39.19	- - - - Loại khác	chiếc	6204.39.19	- - - - Other	unit
6204.39.90	- - - Loại khác	chiếc	6204.39.90	- - - Other	unit
	- Váy liền thân (1):			- Dresses:	
6204.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6204.41.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6204.42	- - Từ bông:		6204.42	- - Of cotton:	
6204.42.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	chiếc	6204.42.10	- - - Printed by traditional batik process	unit
6204.42.90	- - - Loại khác	chiếc	6204.42.90	- - - Other	unit
6204.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6204.43.00	- - Of synthetic fibres	unit
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo	chiếc	6204.44.00	- - Of artificial fibres	unit
6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:		6204.49	- - Of other textile materials:	
6204.49.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	chiếc	6204.49.10	- - - Printed by traditional batik process	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6204.49.90	- - - Loại khác	chiếc	6204.49.90	- - - Other	unit
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:			- Skirts and divided skirts:	
6204.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6204.51.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6204.52	- - Từ bông:		6204.52	- - Of cotton:	
6204.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	chiếc	6204.52.10	- - - Printed by traditional batik process	unit
6204.52.90	- - - Loại khác	chiếc	6204.52.90	- - - Other	unit
6204.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6204.53.00	- - Of synthetic fibres	unit
6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:		6204.59	- - Of other textile materials:	
6204.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	chiếc	6204.59.10	- - - Printed by traditional batik process	unit
6204.59.90	- - - Loại khác	chiếc	6204.59.90	- - - Other	unit
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			- Trousers, bib and brace overalls, breeches and shorts:	
6204.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6204.61.00	- - Of wool or fine animal hair	unit
6204.62.00	- - Từ bông	chiếc	6204.62.00	- - Of cotton	unit
6204.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	chiếc	6204.63.00	- - Of synthetic fibres	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6204.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6204.69.00	- - Of other textile materials	unit
62.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai**		**62.05**	**Men's or boys' shirts**	
6205.20	- Từ bông:		6205.20	- Of cotton:	
6205.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	chiếc	6205.20.10	- - Printed by traditional batik process	unit
6205.20.20	- - Áo Barong Tagalog (SEN)	chiếc	6205.20.20	- - Barong Tagalog	unit
6205.20.90	- - Loại khác	chiếc	6205.20.90	- - Other	unit
6205.30	- Từ sợi nhân tạo:		6205.30	- Of man-made fibres:	
6205.30.10	- - Áo Barong Tagalog (SEN)	chiếc	6205.30.10	- - Barong Tagalog	unit
6205.30.90	- - Loại khác	chiếc	6205.30.90	- - Other	unit
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		6205.90	- Of other textile materials:	
6205.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6205.90.10	- - Of wool or fine animal hair	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
6205.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	chiếc	6205.90.91	- - - Printed by traditional batik process	unit
6205.90.92	- - - Áo Barong Tagalog (SEN)	chiếc	6205.90.92	- - - Barong Tagalog	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6205.90.99	- - - Loại khác	chiếc	6205.90.99	- - - Other	unit
62.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**		**62.06**	**Women's or girls' blouses, shirts and shirt-blouses**	
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:		6206.10	- Of silk or silk waste:	
6206.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	chiếc	6206.10.10	- - Printed by traditional batik process	unit
6206.10.90	- - Loại khác	chiếc	6206.10.90	- - Other	unit
6206.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6206.20.00	- Of wool or fine animal hair	unit
6206.30	- Từ bông:		6206.30	- Of cotton:	
6206.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	chiếc	6206.30.10	- - Printed by traditional batik process	unit
6206.30.90	- - Loại khác	chiếc	6206.30.90	- - Other	unit
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	chiếc	6206.40.00	- Of man-made fibres	unit
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6206.90.00	- Of other textile materials	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
62.07	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**		**62.07**	**Men's or boys' singlets and other vests, underpants, briefs, nightshirts, pyjamas, bathrobes, dressing gowns and similar articles**	
	- Quần lót (underpants) và quần sịp:			- Underpants and briefs:	
6207.11.00	- - Từ bông	chiếc	6207.11.00	- - Of cotton	unit
6207.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6207.19.00	- - Of other textile materials	unit
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:			- Nightshirts and pyjamas:	
6207.21	- - Từ bông:		6207.21	- - Of cotton:	
6207.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	chiếc/bộ	6207.21.10	- - - Printed by traditional batik process	unit/set
6207.21.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	6207.21.90	- - - Other	unit/set
6207.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	chiếc/bộ	6207.22.00	- - Of man-made fibres	unit/set
6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		6207.29	- - Of other textile materials:	
6207.29.10	- - - Từ tơ tằm	chiếc/bộ	6207.29.10	- - - Of silk	unit/set
6207.29.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	6207.29.90	- - - Other	unit/set
	- Loại khác:			- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6207.91.00	- - Từ bông	kg/chiếc/bộ	6207.91.00	- - Of cotton	kg/unit/set
6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:		6207.99	- - Of other textile materials:	
6207.99.10	- - - Từ sợi nhân tạo	kg/chiếc/bộ	6207.99.10	- - - Of man-made fibres	kg/unit/set
6207.99.90	- - - Loại khác	kg/chiếc/bộ	6207.99.90	- - - Other	kg/unit/set
62.08	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**		**62.08**	**Women's or girls' singlets and other vests, slips, petticoats, briefs, panties, nightdresses, pyjamas, negligees, bathrobes, dressing gowns and similar articles**	
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):			- Slips and petticoats:	
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	chiếc	6208.11.00	- - Of man-made fibres	unit
6208.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	chiếc	6208.19.00	- - Of other textile materials	unit
	- Váy ngủ và bộ pyjama:			- Nightdresses and pyjamas:	
6208.21	- - Từ bông:		6208.21	- - Of cotton:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6208.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	chiếc/bộ	6208.21.10	- - - Printed by traditional batik process	unit/set
6208.21.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	6208.21.90	- - - Other	unit/set
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	chiếc/bộ	6208.22.00	- - Of man-made fibres	unit/set
6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		6208.29	- - Of other textile materials:	
6208.29.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	chiếc/bộ	6208.29.10	- - - Printed by traditional batik process	unit/set
6208.29.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	6208.29.90	- - - Other	unit/set
	- Loại khác:			- Other:	
6208.91	- - Từ bông:		6208.91	- - Of cotton:	
6208.91.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/chiếc/bộ	6208.91.10	- - - Printed by traditional batik process	kg/unit/set
6208.91.90	- - - Loại khác	kg/chiếc/bộ	6208.91.90	- - - Other	kg/unit/set
6208.92	- - Từ sợi nhân tạo:		6208.92	- - Of man-made fibres:	
6208.92.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/chiếc/bộ	6208.92.10	- - - Printed by traditional batik process	kg/unit/set
6208.92.90	- - - Loại khác	kg/chiếc/bộ	6208.92.90	- - - Other	kg/unit/set
6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:		6208.99	- - Of other textile materials:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg/chiếc/bộ	6208.99.10	- - - Of wool or fine animal hair	kg/unit/set
6208.99.90	- - - Loại khác	kg/chiếc/bộ	6208.99.90	- - - Other	kg/unit/set
62.09	**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em**		**62.09**	**Babies' garments and clothing accessories**	
6209.20	- Từ bông:		6209.20	- Of cotton:	
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	kg/chiếc/bộ	6209.20.30	- - T-shirts, shirts, pyjamas and similar articles	kg/unit/set
6209.20.40	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	kg/chiếc/bộ	6209.20.40	- - Suits, pants and similar articles	kg/unit/set
6209.20.90	- - Loại khác	kg/chiếc/bộ	6209.20.90	- - Other	kg/unit/set
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:		6209.30	- Of synthetic fibres:	
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	kg/chiếc/bộ	6209.30.10	- - Suits, pants and similar articles	kg/unit/set
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	kg/chiếc/bộ	6209.30.30	- - T-shirts, shirts, pyjamas and similar articles	kg/unit/set
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	kg/chiếc/bộ	6209.30.40	- - Clothing accessories	kg/unit/set
6209.30.90	- - Loại khác	kg/chiếc/bộ	6209.30.90	- - Other	kg/unit/set
6209.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	kg/chiếc/bộ	6209.90.00	- Of other textile materials	kg/unit/set

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
62.10	**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07**		**62.10**	**Garments, made up of fabrics of heading 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 or 59.07**	
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:		6210.10	- Of fabrics of heading 56.02 or 56.03:	
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:			- - Protective work garments:	
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy (SEN)	kg/chiếc/bộ	6210.10.11	- - - Garments used for protection from chemical substances, radiation or fire	kg/unit/set
6210.10.19	- - - Loại khác	kg/chiếc/bộ	6210.10.19	- - - Other	kg/unit/set
6210.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc/bộ	6210.10.90	- - Other	kg/unit/set
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.01:		6210.20	- Other garments, of the type described in heading 62.01:	
6210.20.20	- - Quần áo chống cháy (SEN)	chiếc/bộ	6210.20.20	- - Garments used for protection from fire	unit/set
6210.20.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	chiếc/bộ	6210.20.30	- - Garments used for protection from chemical substances or radiation	unit/set
6210.20.40	- - Quần áo bảo hộ khác	chiếc/bộ	6210.20.40	- - Other protective work garments	unit/set

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6210.20.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	6210.20.90	- - Other	unit/set
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.02:		6210.30	- Other garments, of the type described in heading 62.02:	
6210.30.20	- - Quần áo chống cháy (SEN)	chiếc/bộ	6210.30.20	- - Garments used for protection from fire	unit/set
6210.30.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	chiếc/bộ	6210.30.30	- - Garments used for protection from chemical substances or radiation	unit/set
6210.30.40	- - Quần áo bảo hộ khác	chiếc/bộ	6210.30.40	- - Other protective work garments	unit/set
6210.30.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	6210.30.90	- - Other	unit/set
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:		6210.40	- Other men’s or boys’ garments:	
6210.40.10	- - Quần áo chống cháy (SEN)	kg/chiếc/bộ	6210.40.10	- - Garments used for protection from fire	kg/unit/set
6210.40.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	kg/chiếc/bộ	6210.40.20	- - Garments used for protection from chemical substances or radiation	kg/unit/set
6210.40.90	- - Loại khác	kg/chiếc/bộ	6210.40.90	- - Other	kg/unit/set
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:		6210.50	- Other women’s or girls’ garments:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6210.50.10	- - Quần áo chống cháy (SEN)	kg/chiếc/bộ	6210.50.10	- - Garments used for protection from fire	kg/unit/set
6210.50.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	kg/chiếc/bộ	6210.50.20	- - Garments used for protection from chemical substances or radiation	kg/unit/set
6210.50.90	- - Loại khác	kg/chiếc/bộ	6210.50.90	- - Other	kg/unit/set
62.11	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác**		**62.11**	**Track suits, ski suits and swimwear; other garments**	
	- Quần áo bơi:			- Swimwear:	
6211.11.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	chiếc/bộ	6211.11.00	- - Men’s or boys’	unit/set
6211.12.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	chiếc/bộ	6211.12.00	- - Women’s or girls’	unit/set
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	chiếc/bộ	6211.20.00	- Ski suits	unit/set
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:			- Other garments, men’s or boys’:	
6211.32	- - Từ bông:		6211.32	- - Of cotton:	
6211.32.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	kg/chiếc/bộ	6211.32.10	- - - Garments for fencing or wrestling	kg/unit/set
6211.32.20	- - - Áo choàng hành hương *(Ihram)*(SEN)	kg/chiếc/bộ	6211.32.20	- - - Pilgrimage robes *(Ihram)*	kg/unit/set

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6211.32.90	- - - Loại khác	kg/chiếc/bộ	6211.32.90	- - - Other	kg/unit/set
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:		6211.33	- - Of man-made fibres:	
6211.33.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	kg/chiếc/bộ	6211.33.10	- - - Garments for fencing or wrestling	kg/unit/set
6211.33.20	- - - Quần áo chống cháy(SEN)	kg/chiếc/bộ	6211.33.20	- - - Garments used for protection from fire	kg/unit/set
6211.33.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	kg/chiếc/bộ	6211.33.30	- - - Garments used for protection from chemical substances or radiation	kg/unit/set
6211.33.40	- - - Áo choàng hành hương *(Ihram)*(SEN)	kg/chiếc/bộ	6211.33.40	- - - Pilgrimage robes *(Ihram)*	kg/unit/set
6211.33.90	- - - Loại khác	kg/chiếc/bộ	6211.33.90	- - - Other	kg/unit/set
6211.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:		6211.39	- - Of other textile materials:	
6211.39.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	kg/chiếc/bộ	6211.39.10	- - - Garments for fencing or wrestling	kg/unit/set
6211.39.20	- - - Quần áo chống cháy(SEN)	kg/chiếc/bộ	6211.39.20	- - - Garments used for protection from fire	kg/unit/set
6211.39.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	kg/chiếc/bộ	6211.39.30	- - - Garments used for protection from chemical substances or radiation	kg/unit/set

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6211.39.40	- - - Áo choàng hành hương *(Ihram)*(SEN)	kg/chiếc/bộ	6211.39.40	- - - Pilgrimage robes *(Ihram)*	kg/unit/set
6211.39.90	- - - Loại khác	kg/chiếc/bộ	6211.39.90	- - - Other	kg/unit/set
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			- Other garments, women's or girls':	
6211.42	- - Từ bông:		6211.42	- - Of cotton:	
6211.42.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	kg/chiếc/bộ	6211.42.10	- - - Garments for fencing or wrestling	kg/unit/set
6211.42.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện (SEN)	kg/chiếc/bộ	6211.42.20	- - - Prayer cloaks	kg/unit/set
6211.42.30	- - - Sarong loại hình ống (SEN)	kg/chiếc/bộ	6211.42.30	- - - Sarong of tubular type	kg/unit/set
6211.42.90	- - - Loại khác	kg/chiếc/bộ	6211.42.90	- - - Other	kg/unit/set
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:		6211.43	- - Of man-made fibres:	
6211.43.10	- - - Áo phẫu thuật	kg/chiếc/bộ	6211.43.10	- - - Surgical gowns	kg/unit/set
6211.43.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện (SEN)	kg/chiếc/bộ	6211.43.20	- - - Prayer cloaks	kg/unit/set
6211.43.30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	kg/chiếc/bộ	6211.43.30	- - - Anti-explosive protective suits	kg/unit/set
6211.43.40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	kg/chiếc/bộ	6211.43.40	- - - Garments for fencing or wrestling	kg/unit/set

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6211.43.50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy (SEN)	kg/chiếc/bộ	6211.43.50	- - - Garments used for protection from chemical substances, radiation or fire	kg/unit/set
6211.43.60	- - - Bộ quần áo nhảy dù liền thân	kg/chiếc/bộ	6211.43.60	- - - Flyers' coveralls	kg/unit/set
6211.43.70	- - - Sarong loại hình ống (SEN)	kg/chiếc/bộ	6211.43.70	- - - Sarong of tubular type	kg/unit/set
6211.43.90	- - - Loại khác	kg/chiếc/bộ	6211.43.90	- - - Other	kg/unit/set
6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:		6211.49	- - Of other textile materials:	
6211.49.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	kg/chiếc/bộ	6211.49.10	- - - Garments for fencing or wrestling	kg/unit/set
6211.49.20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy (SEN)	kg/chiếc/bộ	6211.49.20	- - - Garments used for protection from chemical substances, radiation or fire	kg/unit/set
	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện:			- - - Prayer cloaks:	
6211.49.31	- - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn(SEN)	kg/chiếc/bộ	6211.49.31	- - - - Of wool or of fine animal hair	kg/unit/set
6211.49.39	- - - - Loại khác (SEN)	kg/chiếc/bộ	6211.49.39	- - - - Other	kg/unit/set
6211.49.50	- - - Sarong loại hình ống (SEN)	kg/chiếc/bộ	6211.49.50	- - - Sarong of tubular type	kg/unit/set
6211.49.60	- - - Loại khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg/chiếc/bộ	6211.49.60	- - - Other, of wool or fine animal hair	kg/unit/set

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6211.49.90	- - - Loại khác	kg/chiếc/bộ	6211.49.90	- - - Other	kg/unit/set
62.12	**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc**		**62.12**	**Brassieres, girdles, corsets, braces, suspenders, garters and similar articles and parts thereof, whether or not knitted or crocheted**	
6212.10	- Xu chiêng:		6212.10	- Brassieres:	
	- - Từ bông:			- - Of cotton:	
6212.10.11	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	kg/chiếc	6212.10.11	- - - Mastectomy bra (post breast surgery bra)	kg/unit
6212.10.19	- - - Loại khác	kg/chiếc	6212.10.19	- - - Other	kg/unit
	- - Từ các vật liệu dệt khác:			- - Of other textile materials:	
6212.10.91	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	kg/chiếc	6212.10.91	- - - Mastectomy bra (post breast surgery bra)	kg/unit
6212.10.99	- - - Loại khác	kg/chiếc	6212.10.99	- - - Other	kg/unit
6212.20	- Gen và quần gen:		6212.20	- Girdles and panty-girdles:	
6212.20.10	- - Từ bông	kg/chiếc	6212.20.10	- - Of cotton	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6212.20.90	- - Từ các vật liệu dệt khác	kg/chiếc	6212.20.90	- - Of other textile materials	kg/unit
6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):		6212.30	- Corselettes:	
6212.30.10	- - Từ bông	kg/chiếc	6212.30.10	- - Of cotton	kg/unit
6212.30.90	- - Từ các vật liệu dệt khác	kg/chiếc	6212.30.90	- - Of other textile materials	kg/unit
6212.90	- Loại khác:		6212.90	- Other:	
	- - Từ bông:			- - Of cotton:	
6212.90.11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da(SEN)	kg/chiếc	6212.90.11	- - - Compression garments of a kind used for the treatment of scar tissue and skin grafts	kg/unit
6212.90.12	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	kg/chiếc	6212.90.12	- - - Athletic supporters	kg/unit
6212.90.19	- - - Loại khác	kg/chiếc	6212.90.19	- - - Other	kg/unit
	- - Từ các vật liệu dệt khác:			- - Of other textile materials:	
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da(SEN)	kg/chiếc	6212.90.91	- - - Compression garment of a kind used for the treatment of scar tissue and skin grafts	kg/unit
6212.90.92	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	kg/chiếc	6212.90.92	- - - Athletic supporters	kg/unit
6212.90.99	- - - Loại khác	kg/chiếc	6212.90.99	- - - Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
62.13	**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ**		**62.13**	**Handkerchiefs**	
6213.20	- Từ bông:		6213.20	- Of cotton:	
6213.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/chiếc	6213.20.10	- - Printed by the traditional batik process	kg/unit
6213.20.90	- - Loại khác	kg/chiếc	6213.20.90	- - Other	kg/unit
6213.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		6213.90	- Of other textile materials:	
	- - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:			- - Of silk or silk waste:	
6213.90.11	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/chiếc	6213.90.11	- - - Printed by the traditional batik process	kg/unit
6213.90.19	- - - Loại khác	kg/chiếc	6213.90.19	- - - Other	kg/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
6213.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/chiếc	6213.90.91	- - - Printed by the traditional batik process	kg/unit
6213.90.99	- - - Loại khác	kg/chiếc	6213.90.99	- - - Other	kg/unit
62.14	**Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự**		**62.14**	**Shawls, scarves, mufflers, mantillas, veils and the like**	
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:		6214.10	- Of silk or silk waste:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6214.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	chiếc	6214.10.10	- - Printed by the traditional batik process	unit
6214.10.90	- - Loại khác	chiếc	6214.10.90	- - Other	unit
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	chiếc	6214.20.00	- Of wool or fine animal hair	unit
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:		6214.30	- Of synthetic fibres:	
6214.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	chiếc	6214.30.10	- - Printed by the traditional batik process	unit
6214.30.90	- - Loại khác	chiếc	6214.30.90	- - Other	unit
6214.40	- Từ sợi tái tạo:		6214.40	- Of artificial fibres:	
6214.40.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	chiếc	6214.40.10	- - Printed by the traditional batik process	unit
6214.40.90	- - Loại khác	chiếc	6214.40.90	- - Other	unit
6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		6214.90	- Of other textile materials:	
6214.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	chiếc	6214.90.10	- - Printed by the traditional batik process	unit
6214.90.90	- - Loại khác	chiếc	6214.90.90	- - Other	unit
62.15	**Cà vạt, nơ con bướm và cravat**		**62.15**	**Ties, bow ties and cravats**	
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:		6215.10	- Of silk or silk waste:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6215.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/chiếc	6215.10.10	- - Printed by the traditional batik process	kg/unit
6215.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	6215.10.90	- - Other	kg/unit
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:		6215.20	- Of man-made fibres:	
6215.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/chiếc	6215.20.10	- - Printed by the traditional batik process	kg/unit
6215.20.90	- - Loại khác	kg/chiếc	6215.20.90	- - Other	kg/unit
6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		6215.90	- Of other textile materials:	
6215.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/chiếc	6215.90.10	- - Printed by the traditional batik process	kg/unit
6215.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	6215.90.90	- - Other	kg/unit
62.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay**		**62.16**	**Gloves, mittens and mitts**	
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng bao tay	kg/chiếc/đôi	6216.00.10	- Protective work gloves, mittens and mitts	kg/unit/pair
	- Loại khác:			- Other:	
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg/chiếc/đôi	6216.00.91	- - Of wool or fine animal hair	kg/unit/pair
6216.00.92	- - Từ bông	kg/chiếc/đôi	6216.00.92	- - Of cotton	kg/unit/pair

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6216.00.99	- - Loại khác	kg/chiếc/đôi	6216.00.99	- - Other	kg/unit/pair
62.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12**		**62.17**	**Other made up clothing accessories; parts of garments or of clothing accessories, other than those of heading 62.12**	
6217.10	- Phụ kiện may mặc:		6217.10	- Accessories:	
6217.10.10	- - Đai Ju đô	kg/chiếc	6217.10.10	- - Judo belts	kg/unit
6217.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	6217.10.90	- - Other	kg/unit
6217.90.00	- Các chi tiết	kg/chiếc	6217.90.00	- Parts	kg/unit

(1) Tham khảo TCVN 2108:1977

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 63

Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn

Chú giải

1. Phân chương I chỉ áp dụng cho các sản phẩm may sẵn đã hoàn thiện, được làm từ bất cứ loại vải dệt nào.

2. Phân Chương I không bao gồm:

(a) Hàng hóa thuộc các Chương từ 56 đến 62; hoặc

(b) Quần áo đã qua sử dụng hoặc các mặt hàng khác đã qua sử dụng thuộc nhóm 63.09.

3. Nhóm 63.09 chỉ bao gồm những mặt hàng dưới đây:

(a) Các mặt hàng làm bằng vật liệu dệt:

(i) Quần áo và các phụ kiện quần áo, và các chi tiết của chúng;

(ii) Chăn và chăn du lịch;

(iii) Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp;

Chapter 63

Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile articles; rags

Notes

1. Sub-Chapter I applies only to made up articles, of any textile fabric.

2. Sub-Chapter I does not cover:

(a) Goods of Chapters 56 to 62; or

(b) Worn clothing or other worn articles of heading 63.09.

3. Heading 63.09 applies only to the following goods:

(a) Articles of textile materials:

(i) Clothing and clothing accessories, and parts thereof;

(ii) Blankets and travelling rugs;

(iii) Bed linen, table linen, toilet linen and kitchen linen;

(iv) Các mặt hàng dùng cho nội thất, trừ thảm thuộc các nhóm từ 57.01 đến 57.05 và các thảm thêu trang trí thuộc nhóm 58.05;

(b) Giày, dép, mũ và các vật đội đầu khác làm bằng vật liệu bất kỳ trừ amiăng.

Để được xếp vào nhóm này, các mặt hàng đã nêu ở trên phải thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

(i) chúng phải có ký hiệu là hàng còn mặc được, và

(ii) chúng phải được thể hiện ở dạng đóng gói cỡ lớn hoặc kiện, bao hoặc các kiểu đóng gói tương tự.

Chú giải phân nhóm

1. Phân nhóm 6304.20 bao gồm các mặt hàng làm từ vải dệt kim sợi dọc, được ngâm tẩm hoặc phủ alpha-cypermethrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), deltamethrin (INN, ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), permethrin (ISO) hoặc pirimiphos-methyl (ISO).

PHÂN CHƯƠNG I
CÁC MẶT HÀNG DỆT ĐÃ HOÀN THIỆN KHÁC

(iv) Furnishing articles, other than carpets of headings 57.01 to 57.05 and tapestries of heading 58.05;

(b) Footwear and headgear of any material other than asbestos.

In order to be classified in this heading, the articles mentioned above must comply with both of the following requirements:

(i) they must show signs of appreciable wear, and

(ii) they must be presented in bulk or in bales, sacks or similar packings.

Subheading Note

1. Subheading 6304.20 covers articles made from warp knit fabrics, impregnated or coated with alpha-cypermethrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), deltamethrin (INN, ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), permethrin (ISO) or pirimiphos-methyl (ISO).

SUB-CHAPTER I
OTHER MADE UP TEXTILE ARTICLES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
63.01	**Chăn và chăn du lịch**		**63.01**	**Blankets and travelling rugs**	
6301.10.00	- Chăn điện	chiếc	6301.10.00	- Electric blankets	unit
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	kg/chiếc	6301.20.00	- Blankets (other than electric blankets) and travelling rugs, of wool or of fine animal hair	kg/unit
6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:		6301.30	- Blankets (other than electric blankets) and travelling rugs, of cotton:	
6301.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/chiếc	6301.30.10	- - Printed by traditional batik process	kg/unit
6301.30.90	- - Loại khác	kg/chiếc	6301.30.90	- - Other	kg/unit
6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:		6301.40	- Blankets (other than electric blankets) and travelling rugs, of synthetic fibres:	
6301.40.10	- - Vải không dệt	kg/chiếc	6301.40.10	- - Of nonwoven fabrics	kg/unit
6301.40.90	- - Loại khác	kg/chiếc	6301.40.90	- - Other	kg/unit
6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:		6301.90	- Other blankets and travelling rugs:	
6301.90.10	- - Vải không dệt	kg/chiếc	6301.90.10	- - Of nonwoven fabrics	kg/unit
6301.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	6301.90.90	- - Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
63.02	**Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp**		**63.02**	**Bed linen, table linen, toilet linen and kitchen linen**	
6302.10.00	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	kg/chiếc	6302.10.00	- Bed linen, knitted or crocheted	kg/unit
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:			- Other bed linen, printed:	
6302.21.00	- - Từ bông	kg/chiếc	6302.21.00	- - Of cotton	kg/unit
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:		6302.22	- - Of man-made fibres:	
6302.22.10	- - - Vải không dệt	kg/chiếc	6302.22.10	- - - Of nonwoven fabrics	kg/unit
6302.22.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	6302.22.90	- - - Other	kg/unit
6302.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	kg/chiếc	6302.29.00	- - Of other textile materials	kg/unit
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:			- Other bed linen:	
6302.31.00	- - Từ bông	kg/chiếc	6302.31.00	- - Of cotton	kg/unit
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:		6302.32	- - Of man-made fibres:	
6302.32.10	- - - Vải không dệt	kg/chiếc	6302.32.10	- - - Of nonwoven fabrics	kg/unit
6302.32.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	6302.32.90	- - - Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6302.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	kg/chiếc	6302.39.00	- - Of other textile materials	kg/unit
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	kg/chiếc	6302.40.00	- Table linen, knitted or crocheted	kg/unit
	- Khăn trải bàn khác:			- Other table linen:	
6302.51	- - Từ bông:		6302.51	- - Of cotton:	
6302.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống (SEN)	kg/chiếc	6302.51.10	- - - Printed by traditional batik process	kg/unit
6302.51.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	6302.51.90	- - - Other	kg/unit
6302.53.00	- - Từ sợi nhân tạo	kg/chiếc	6302.53.00	- - Of man-made fibres	kg/unit
6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:		6302.59	- - Of other textile materials:	
6302.59.10	- - - Từ lanh	kg/chiếc	6302.59.10	- - - Of flax	kg/unit
6302.59.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	6302.59.90	- - - Other	kg/unit
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	kg/chiếc	6302.60.00	- Toilet linen and kitchen linen, of terry towelling or similar terry fabrics, of cotton	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	
6302.91.00	- - Từ bông	kg/chiếc	6302.91.00	- - Of cotton	kg/unit
6302.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	kg/chiếc	6302.93.00	- - Of man-made fibres	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:		6302.99	- - Of other textile materials:	
6302.99.10	- - - Từ lanh	kg/chiếc	6302.99.10	- - - Of flax	kg/unit
6302.99.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	6302.99.90	- - - Other	kg/unit
63.03	**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường**		**63.03**	**Curtains (including drapes) and interior blinds; curtain or bed valances**	
	- Dệt kim hoặc móc:			- Knitted or crocheted:	
6303.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	kg/chiếc	6303.12.00	- - Of synthetic fibres	kg/unit
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		6303.19	- - Of other textile materials:	
6303.19.10	- - - Từ bông	kg/chiếc	6303.19.10	- - - Of cotton	kg/unit
6303.19.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	6303.19.90	- - - Other	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	
6303.91.00	- - Từ bông	kg/chiếc	6303.91.00	- - Of cotton	kg/unit
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp	kg/chiếc	6303.92.00	- - Of synthetic fibres	kg/unit
6303.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	kg/chiếc	6303.99.00	- - Of other textile materials	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
63.04	**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04**		**63.04**	**Other furnishing articles, excluding those of heading 94.04**	
	- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):			- Bedspreads:	
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc	kg/chiếc	6304.11.00	- - Knitted or crocheted	kg/unit
6304.19	- - Loại khác:		6304.19	- - Other:	
6304.19.10	- - - Từ bông	kg/chiếc	6304.19.10	- - - Of cotton	kg/unit
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	kg/chiếc	6304.19.20	- - - Other, nonwoven	kg/unit
6304.19.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	6304.19.90	- - - Other	kg/unit
6304.20.00	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	kg/chiếc	6304.20.00	- Bed nets specified in Subheading Note 1 to this Chapter	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:		6304.91	- - Knitted or crocheted:	
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	kg/chiếc	6304.91.10	- - - Mosquito nets	kg/unit
6304.91.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	6304.91.90	- - - Other	kg/unit
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	kg/chiếc	6304.92.00	- - Not knitted or crocheted, of cotton	kg/unit
6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	kg/chiếc	6304.93.00	- - Not knitted or crocheted, of synthetic fibres	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	kg/chiếc	6304.99.00	- - Not knitted or crocheted, of other textile materials	kg/unit
63.05	**Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng**		**63.05**	**Sacks and bags, of a kind used for the packing of goods**	
6305.10	- Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:		6305.10	- Of jute or of other textile bast fibres of heading 53.03:	
	- - Mới:			- - New:	
6305.10.11	- - - Từ đay	kg/chiếc	6305.10.11	- - - Of jute	kg/unit
6305.10.19	- - - Loại khác	kg/chiếc	6305.10.19	- - - Other	kg/unit
	- - Đã qua sử dụng:			- - Used:	
6305.10.21	- - - Từ đay	kg/chiếc	6305.10.21	- - - Of jute	kg/unit
6305.10.29	- - - Loại khác	kg/chiếc	6305.10.29	- - - Other	kg/unit
6305.20.00	- Từ bông	kg/chiếc	6305.20.00	- Of cotton	kg/unit
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:			- Of man-made textile materials:	
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:		6305.32	- - Flexible intermediate bulk containers:	
6305.32.10	- - - Từ vải không dệt	kg/chiếc	6305.32.10	- - - Nonwoven	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	kg/chiếc	6305.32.20	- - - Knitted or crocheted	kg/unit
6305.32.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	6305.32.90	- - - Other	kg/unit
6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:		6305.33	- - Other, of polyethylene or polypropylene strip or the like:	
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	kg/chiếc	6305.33.10	- - - Knitted or crocheted	kg/unit
6305.33.20	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	kg/chiếc	6305.33.20	- - - Of woven fabrics of strip or the like	kg/unit
6305.33.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	6305.33.90	- - - Other	kg/unit
6305.39	- - Loại khác:		6305.39	- - Other:	
6305.39.10	- - - Từ vải không dệt	kg/chiếc	6305.39.10	- - - Nonwoven	kg/unit
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	kg/chiếc	6305.39.20	- - - Knitted or crocheted	kg/unit
6305.39.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	6305.39.90	- - - Other	kg/unit
6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		6305.90	- Of other textile materials:	
6305.90.10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	kg/chiếc	6305.90.10	- - Of hemp of heading 53.05	kg/unit
6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	kg/chiếc	6305.90.20	- - Of coconut (coir) of heading 53.05	kg/unit
6305.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	6305.90.90	- - Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
63.06	**Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại**		**63.06**	**Tarpaulins, awnings and sunblinds; tents (including temporary canopies and similar articles); sails for boats, sailboards or landcraft; camping goods**	
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:			- Tarpaulins, awnings and sunblinds:	
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	kg/m/chiếc	6306.12.00	- - Of synthetic fibres	kg/m/unit
6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:		6306.19	- - Of other textile materials:	
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	kg/m/chiếc	6306.19.10	- - - Of vegetable textile fibres of heading 53.05	kg/m/unit
6306.19.20	- - - Từ bông	kg/m/chiếc	6306.19.20	- - - Of cotton	kg/m/unit
6306.19.90	- - - Loại khác	kg/m/chiếc	6306.19.90	- - - Other	kg/m/unit
	- Tăng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự):			- Tents (including temporary canopies and similar articles):	
6306.22.00	- - Từ sợi tổng hợp	kg/m/chiếc	6306.22.00	- - Of synthetic fibres	kg/m/unit
6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:		6306.29	- - Of other textile materials:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6306.29.10	- - - Từ bông	kg/m/chiếc	6306.29.10	- - - Of cotton	kg/m/unit
6306.29.90	- - - Loại khác	kg/m/chiếc	6306.29.90	- - - Other	kg/m/unit
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	kg/m/chiếc	6306.30.00	- Sails	kg/m/unit
6306.40	- Đệm hơi:		6306.40	- Pneumatic mattresses:	
6306.40.10	- - Từ bông	kg/m/chiếc	6306.40.10	- - Of cotton	kg/m/unit
6306.40.90	- - Loại khác	kg/m/chiếc	6306.40.90	- - Other	kg/m/unit
6306.90	- Loại khác:		6306.90	- Other:	
6306.90.10	- - Từ vải không dệt	kg/m/chiếc	6306.90.10	- - Of nonwoven	kg/m/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
6306.90.91	- - - Từ bông	kg/m/chiếc	6306.90.91	- - - Of cotton	kg/m/unit
6306.90.99	- - - Loại khác	kg/m/chiếc	6306.90.99	- - - Other	kg/m/unit
63.07	**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may**		**63.07**	**Other made up articles, including dress patterns**	
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:		6307.10	- Floor-cloths, dish-cloths, dusters and similar cleaning cloths:	
6307.10.10	- - Từ vải không dệt trừ phớt	kg/chiếc	6307.10.10	- - Nonwoven other than felt	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6307.10.20	- - Từ phớt	kg/chiếc	6307.10.20	- - Of felt	kg/unit
6307.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	6307.10.90	- - Other	kg/unit
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	kg/chiếc	6307.20.00	- Life-jackets and life-belts	kg/unit
6307.90	- Loại khác:		6307.90	- Other:	
6307.90.30	- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	kg/chiếc	6307.90.30	- - Umbrella covers in pre-cut triangular form	kg/unit
6307.90.40	- - Khẩu trang phẫu thuật	kg/chiếc	6307.90.40	- - Surgical masks	kg/unit
	- - Các loại đai an toàn:			- - Safety harnesses:	
6307.90.61	- - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	kg/chiếc	6307.90.61	- - - Suitable for industrial use	kg/unit
6307.90.69	- - - Loại khác	kg/chiếc	6307.90.69	- - - Other	kg/unit
6307.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	kg/chiếc	6307.90.70	- - Fans and handscreens	kg/unit
6307.90.80	- - Dây buộc dùng cho giày, ủng, áo nịt ngực (corset) và các loại tương tự(SEN)	kg/chiếc	6307.90.80	- - Laces for shoes, boots, corsets and the like	kg/unit
6307.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	6307.90.90	- - Other	kg/unit

PHÂN CHƯƠNG II
BỘ VẢI KÈM CHỈ TRANG TRÍ

SUB-CHAPTER II
SETS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6308.00.00	**Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ**	kg/chiếc/bộ	**6308.00.00**	**Sets consisting of woven fabric and yarn, whether or not with accessories, for making up into rugs, tapestries, embroidered table cloths or serviettes, or similar textile articles, put up in packings for retail sale**	kg/unit/set

PHẦN CHƯƠNG III
QUẦN ÁO VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT ĐÃ QUA SỬ DỤNG; VẢI VỤN

SUB-CHAPTER III
WORN CLOTHING AND WORN TEXTILE ARTICLES; RAGS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6309.00.00	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác**	kg/chiếc	**6309.00.00**	**Worn clothing and other worn articles**	kg/unit
63.10	**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt**		**63.10**	**Used or new rags, scrap twine, cordage, rope and cables and worn out articles of twine, cordage, rope or cables, of textile materials**	
6310.10	- Đã được phân loại:		6310.10	- Sorted:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6310.10.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	kg	6310.10.10	- - Used or new rags	kg
6310.10.90	- - Loại khác	kg	6310.10.90	- - Other	kg
6310.90	- Loại khác:		6310.90	- Other:	
6310.90.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	kg	6310.90.10	- - Used or new rags	kg
6310.90.90	- - Loại khác	kg	6310.90.90	- - Other	kg

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

PHẦN XII

GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI, GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI

SECTION XII

FOOTWEAR, HEADGEAR, UMBRELLAS, SUN UMBRELLAS, WALKING- STICKS, SEAT-STICKS, WHIPS, RIDING-CROPS AND PARTS THEREOF; PREPARED FEATHERS AND ARTICLES MADE THEREWITH; ARTIFICIAL FLOWERS; ARTICLES OF HUMAN HAIR

Chương 64

Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên

Chapter 64

Footwear, gaiters and the like; parts of such articles

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Giày hoặc dép đi một lần bằng vật liệu mỏng (ví dụ, giấy, tấm plastic) không gắn đế. Các sản phẩm này được phân loại theo vật liệu làm ra chúng;

b) Giày, dép bằng vật liệu dệt, không có đế ngoài được dán keo, khâu hoặc gắn bằng cách khác vào mũ giày (Phần XI);

(c) Giày, dép đã qua sử dụng thuộc nhóm 63.09;

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Disposable foot or shoe coverings of flimsy material (for example, paper, sheeting of plastics) without applied soles. These products are classified according to their constituent material;

(b) Footwear of textile material, without an outer sole glued, sewn or otherwise affixed or applied to the upper (Section XI);

(c) Worn footwear of heading 63.09;

(d) Các sản phẩm bằng amiăng (nhóm 68.12);

(e) Giày, dép chỉnh hình hoặc các thiết bị chỉnh hình khác, hoặc các bộ phận của chúng (nhóm 90.21); hoặc

(f) Giày, dép đồ chơi hoặc giày ống có gắn lưỡi trượt băng hoặc trượt patanh; tấm ốp bảo vệ ống chân hoặc các đồ bảo vệ tương tự dùng trong thể thao (Chương 95).

2. Theo mục đích của nhóm 64.06, khái niệm "các bộ phận" không bao gồm các móc gài, bộ phận bảo vệ, khoen, móc cài, khóa cài, vật trang trí, dải viền, đăng ten, búp cài hoặc các vật trang trí khác (được phân loại trong các nhóm thích hợp) hoặc các loại khuy hoặc các hàng hóa khác thuộc nhóm 96.06.

3. Theo mục đích của Chương này:

a) thuật ngữ "cao su" và "plastic" kể cả vải dệt thoi hoặc các sản phẩm dệt khác có lớp ngoài bằng cao su hoặc plastic có thể nhìn thấy được bằng mắt thường; theo mục đích của phần này, không tính đến sự thay đổi về màu sắc; và

(b) thuật ngữ "da thuộc" liên quan đến các mặt hàng thuộc các nhóm 41.07 và từ 41.12 đến 41.14.

4. Theo Chú giải 3 của Chương này:

a) vật liệu làm mũ giày được xếp theo loại vật liệu cấu thành có diện tích mặt ngoài lớn nhất, không tính đến các phụ kiện hoặc đồ phụ trợ như những mảng ở mắt cá chân, mép viền, vật trang

(d) Articles of asbestos (heading 68.12);

(e) Orthopaedic footwear or other orthopaedic appliances, or parts thereof (heading 90.21); or

(f) Toy footwear or skating boots with ice or roller skates attached; shin-guards or similar protective sportswear (Chapter 95).

2. For the purposes of heading 64.06, the term "parts" does not include pegs, protectors, eyelets, hooks, buckles, ornaments, braid, laces, pompons or other trimmings (which are to be classified in their appropriate headings) or buttons or other goods of heading 96.06.

3. For the purposes of this Chapter:

(a) the terms "rubber" and "plastics" include woven fabrics or other textile products with an external layer of rubber or plastics being visible to the naked eye; for the purpose of this provision, no account should be taken of any resulting change of colour; and

(b) the term "leather" refers to the goods of headings 41.07 and 41.12 to 41.14.

4. Subject to Note 3 to this Chapter:

(a) the material of the upper shall be taken to be the constituent material having the greatest external surface area, no account being taken of accessories or reinforcements

trí, khóa cài, mác nhãn, khoen xỏ dây giày hoặc các vật gắn lắp tương tự;

(b) vật liệu cấu thành của đế ngoài được tính là vật liệu có bề mặt rộng nhất trong việc tiếp xúc với đất, không tính đến phụ tùng hoặc các vật phụ trợ như đinh đóng đế giày, đinh, que, các vật bảo vệ hoặc các vật gắn lắp tương tự.

such as ankle patches, edging, ornamentation, buckles, tabs, eyelet stays or similar attachments;

(b) the constituent material of the outer sole shall be taken to be the material having the greatest surface area in contact with the ground, no account being taken of accessories or reinforcements such as spikes, bars, nails, protectors or similar attachments.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm 6402.12, 6402.19, 6403.12, 6403.19 và 6404.11, khái niệm "giày, dép thể thao" chỉ áp dụng với:

(a) giày, dép được thiết kế cho hoạt động thể thao và đã có, hoặc chuẩn bị sẵn để gắn, đóng đinh, bịt đầu, ghim kẹp, chốt hoặc loại tương tự;

(b) giày ống trượt băng, giày ống trượt tuyết và giày trượt tuyết băng đồng, giày ống gắn ván trượt, giày ống đấu vật, giày ống đấu quyền anh và giày đua xe đạp.

Subheading Note

1. For the purposes of subheadings 6402.12, 6402.19, 6403.12, 6403.19 and 6404.11, the expression "sports footwear" applies only to:

(a) footwear which is designed for a sporting activity and has, or has provision for the attachment of, spikes, sprigs, stops, clips, bars or the like;

(b) skating boots, ski-boots and cross-country ski footwear, snowboard boots, wrestling boots, boxing boots and cycling shoes.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
64.01	**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc**		**64.01**	**Waterproof footwear with outer soles and uppers of rubber or of**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự			**plastics, the uppers of which are neither fixed to the sole nor assembled by stitching, riveting, nailing, screwing, plugging or similar processes**	
6401.10.00	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	đôi	6401.10.00	- Footwear incorporating a protective metal toe-cap	pair
	- Giày, dép khác:			- Other footwear:	
6401.92	- - Loại cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối:		6401.92	- - Covering the ankle but not covering the knee:	
6401.92.10	- - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại (SEN)	đôi	6401.92.10	- - - Incorporating a protective non-metal toe-cap	pair
6401.92.90	- - - Loại khác	đôi	6401.92.90	- - - Other	pair
6401.99	- - Loại khác:		6401.99	- - Other:	
6401.99.10	- - - Giày cổ cao quá đầu gối	đôi	6401.99.10	- - - Covering the knee	pair
6401.99.90	- - - Loại khác	đôi	6401.99.90	- - - Other	pair

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
64.02	**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic**		**64.02**	**Other footwear with outer soles and uppers of rubber or plastics**	
	- Giày, dép thể thao:			- Sports footwear:	
6402.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	đôi	6402.12.00	- - Ski-boots, cross-country ski footwear and snowboard boots	pair
6402.19	- - Loại khác:		6402.19	- - Other:	
6402.19.10	- - - Giày, dép cho đấu vật	đôi	6402.19.10	- - - Wrestling footwear	pair
6402.19.90	- - - Loại khác	đôi	6402.19.90	- - - Other	pair
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	đôi	6402.20.00	- Footwear with upper straps or thongs assembled to the sole by means of plugs	pair
	- Giày, dép khác:			- Other footwear:	
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:		6402.91	- - Covering the ankle:	
6402.91.10	- - - Giày lặn	đôi	6402.91.10	- - - Diving boots	pair
	- - - Loại khác:			- - - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6402.91.91	- - - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	đôi	6402.91.91	- - - - Incorporating a protective metal toe-cap	pair
6402.91.92	- - - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại (SEN)	đôi	6402.91.92	- - - - Incorporating a protective non-metal toe-cap	pair
6402.91.99	- - - - Loại khác	đôi	6402.91.99	- - - - Other	pair
6402.99	- - Loại khác:		6402.99	- - Other:	
6402.99.10	- - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	đôi	6402.99.10	- - - Incorporating a protective metal toe-cap	pair
6402.99.20	- - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại (SEN)	đôi	6402.99.20	- - - Incorporating a protective non-metal toe-cap	pair
6402.99.90	- - - Loại khác	đôi	6402.99.90	- - - Other	pair
64.03	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc**		**64.03**	**Footwear with outer soles of rubber, plastics, leather or composition leather and uppers of leather**	
	- Giày, dép thể thao:			- Sports footwear:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6403.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	đôi	6403.12.00	- - Ski-boots, cross-country ski footwear and snowboard boots	pair
6403.19	- - Loại khác:		6403.19	- - Other:	
6403.19.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	đôi	6403.19.10	- - - Fitted with spikes, cleats or the like	pair
6403.19.20	- - - Ủng để cưỡi ngựa; giày chơi bowling	đôi	6403.19.20	- - - Riding boots; bowling shoes	pair
6403.19.30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	đôi	6403.19.30	- - - Footwear for wrestling, weight-lifting or gymnastics	pair
6403.19.90	- - - Loại khác	đôi	6403.19.90	- - - Other	pair
6403.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	đôi	6403.20.00	- Footwear with outer soles of leather, and uppers which consist of leather straps across the instep and around the big toe	pair
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	đôi	6403.40.00	- Other footwear, incorporating a protective metal toe-cap	pair
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:			- Other footwear with outer soles of leather:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	đôi	6403.51.00	- - Covering the ankle	pair
6403.59	- - Loại khác:		6403.59	- - Other:	
6403.59.10	- - - Giày chơi bowling	đôi	6403.59.10	- - - Bowling shoes	pair
6403.59.90	- - - Loại khác	đôi	6403.59.90	- - - Other	pair
	- Giày, dép khác:			- Other footwear:	
6403.91	- - Loại cổ cao quá mắt cá chân:		6403.91	- - Covering the ankle:	
6403.91.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	đôi	6403.91.10	- - - Footwear made on a base or platform of wood, not having an inner sole or protective metal toe cap	pair
6403.91.20	- - - Ủng để cưỡi ngựa	đôi	6403.91.20	- - - Riding boots	pair
6403.91.30	- - - Loại khác, có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại (SEN)	đôi	6403.91.30	- - - Other, incorporating a protective non-metal toe-cap	pair
6403.91.90	- - - Loại khác	đôi	6403.91.90	- - - Other	pair
6403.99	- - Loại khác:		6403.99	- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6403.99.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	đôi	6403.99.10	- - - Footwear made on a base or platform of wood, not having an inner sole or protective metal toe cap	pair
6403.99.20	- - - Giày chơi bowling	đôi	6403.99.20	- - - Bowling shoes	pair
6403.99.30	- - - Loại khác, có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại (SEN)	đôi	6403.99.30	- - - Other, incorporating a protective non-metal toe-cap	pair
6403.99.90	- - - Loại khác	đôi	6403.99.90	- - - Other	pair
64.04	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt**		**64.04**	**Footwear with outer soles of rubber, plastics, leather or composition leather and uppers of textile materials**	
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:			- Footwear with outer soles of rubber or plastics:	
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:		6404.11	- - Sports footwear; tennis shoes, basketball shoes, gym shoes, training shoes and the like:	
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	đôi	6404.11.10	- - - Fitted with spikes, cleats or the like	pair

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	đôi	6404.11.20	- - - Footwear for wrestling, weight-lifting or gymnastics	pair
6404.11.90	- - - Loại khác	đôi	6404.11.90	- - - Other	pair
6404.19	- - Loại khác:		6404.19	- - Other:	
6404.19.10	- - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ	đôi	6404.19.10	- - - Incorporating a protective toe-cap	pair
6404.19.90	- - - Loại khác	đôi	6404.19.90	- - - Other	pair
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	đôi	6404.20.00	- Footwear with outer soles of leather or composition leather	pair
64.05	**Giày, dép khác**		**64.05**	**Other footwear**	
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	đôi	6405.10.00	- With uppers of leather or composition leather	pair
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	đôi	6405.20.00	- With uppers of textile materials	pair
6405.90.00	- Loại khác	đôi	6405.90.00	- Other	pair

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
64.06	**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng**		**64.06**	**Parts of footwear (including uppers whether or not attached to soles other than outer soles); removable in-soles, heel cushions and similar articles; gaiters, leggings and similar articles, and parts thereof**	
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:		6406.10	- Uppers and parts thereof, other than stiffeners:	
6406.10.10	- - Mũi giày bằng kim loại	kg/đôi	6406.10.10	- - Metal toe-caps	kg/pair
6406.10.90	- - Loại khác	kg/đôi	6406.10.90	- - Other	kg/pair
6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic:		6406.20	- Outer soles and heels, of rubber or plastics:	
6406.20.10	- - Bằng cao su	kg/đôi	6406.20.10	- - Of rubber	kg/pair

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6406.20.20	- - Bằng plastic	kg/đôi	6406.20.20	- - Of plastics	kg/pair
6406.90	- Loại khác:		6406.90	- Other:	
6406.90.10	- - Bằng gỗ	kg/đôi	6406.90.10	- - Of wood	kg/pair
	- - Bằng kim loại:			- - Of metal:	
6406.90.21	- - - Bằng sắt hoặc thép	kg/đôi	6406.90.21	- - - Of iron or steel	kg/pair
6406.90.22	- - - Bằng đồng	kg/đôi	6406.90.22	- - - Of copper	kg/pair
6406.90.23	- - - Bằng nhôm	kg/đôi	6406.90.23	- - - Of aluminium	kg/pair
6406.90.29	- - - Loại khác	kg/đôi	6406.90.29	- - - Other	kg/pair
-	- - Bằng cao su:		-	- - Of rubber:	
6406.90.41	- - - Tấm lót giày	kg/đôi	6406.90.41	- - - In-soles	kg/pair
6406.90.42	- - - Đế giày đã hoàn thiện (SEN)	kg/đôi	6406.90.42	- - - Complete soles	kg/pair

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6406.90.49	- - - Loại khác	kg/đôi	6406.90.49	- - - Other	kg/pair
	- - Bằng plastic:			- - Of plastics:	
6406.90.51	- - - Tấm lót giày	kg/đôi	6406.90.51	- - - In-soles	kg/pair
6406.90.52	- - - Đế giày đã hoàn thiện (SEN)	kg/đôi	6406.90.52	- - - Complete soles	kg/pair
6406.90.59	- - - Loại khác	kg/đôi	6406.90.59	- - - Other	kg/pair
	- - Loại khác:			- - Other:	
6406.90.91	- - - Ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các loại tương tự và bộ phận của chúng	kg/đôi	6406.90.91	- - - Gaiters, leggings and similar articles and parts thereof	kg/pair
6406.90.99	- - - Loại khác	kg/đôi	6406.90.99	- - - Other	kg/pair

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 65

Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng

Chapter 65

Headgear and parts thereof

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mũ và các vật đội đầu khác đã qua sử dụng thuộc nhóm 63.09;

(b) Mũ và các vật đội đầu khác, bằng amiăng (nhóm 68.12); hoặc

(c) Mũ búp bê, mũ đồ chơi khác, hoặc các mặt hàng dùng trong lễ hội carnival của Chương 95.

2. Nhóm 65.02 không bao gồm thân mũ được làm bằng cách khâu, trừ các thân mũ được làm một cách đơn giản bằng cách khâu các dải theo hình xoáy ốc.

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Worn headgear of heading 63.09;

(b) Asbestos headgear (heading 68.12); or

(c) Dolls' hats, other toy hats or carnival articles of Chapter 95.

2. Heading 65.02 does not cover hat-shapes made by sewing, other than those obtained simply by sewing strips in spirals.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6501.00.00	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)**	kg/chiếc	**6501.00.00**	**Hat-forms, hat bodies and hoods of felt, neither blocked to shape nor with made brims; plateaux and manchons (including slit manchons), of felt**	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6502.00.00	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí**	kg/chiếc	**6502.00.00**	**Hat-shapes, plaited or made by assembling strips of any material, neither blocked to shape, nor with made brims, nor lined, nor trimmed**	kg/unit
6504.00.00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	kg/chiếc	**6504.00.00**	**Hats and other headgear, plaited or made by assembling strips of any material, whether or not lined or trimmed**	kg/unit
65.05	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**		**65.05**	**Hats and other headgear, knitted or crocheted, or made up from lace, felt or other textile fabric, in the piece (but not in strips), whether or not lined or trimmed; hair-nets of any material, whether or not lined or trimmed**	
6505.00.10	- Mũ và các vật đội đầu sử dụng cho mục đích tôn giáo	kg/chiếc	6505.00.10	- Headgear of a kind used for religious purposes	kg/unit
6505.00.20	- Lưới bao tóc	kg/chiếc	6505.00.20	- Hair-nets	kg/unit
6505.00.90	- Loại khác	kg/chiếc	6505.00.90	- Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
65.06	**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí**		**65.06**	**Other headgear, whether or not lined or trimmed**	
6506.10	- Mũ bảo hộ và các vật đội đầu an toàn khác:		6506.10	- Safety headgear:	
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	chiếc	6506.10.10	- - Helmets for motorcyclists	unit
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa, trừ mũ bảo hộ bằng thép	chiếc	6506.10.20	- - Industrial safety helmets and firefighters' helmets, excluding steel helmets	unit
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	chiếc	6506.10.30	- - Steel helmets	unit
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	chiếc	6506.10.40	- - Water-polo headgear	unit
6506.10.90	- - Loại khác	chiếc	6506.10.90	- - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
6506.91.00	- - Bằng cao su hoặc plastic	kg/chiếc	6506.91.00	- - Of rubber or of plastics	kg/unit
6506.99	- - Bằng các loại vật liệu khác:		6506.99	- - Of other materials:	
6506.99.10	- - - Bằng da lông	kg/chiếc	6506.99.10	- - - Of furskin	kg/unit
6506.99.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	6506.99.90	- - - Other	kg/unit
6507.00.00	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác**	kg/chiếc	**6507.00.00**	**Head-bands, linings, covers, hat foundations, hat frames, peaks and chinstraps, for headgear**	kg/unit

Chương 66

Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên

Chapter 66

Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops, and parts thereof

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Gậy chống dùng để đo hoặc loại tương tự (nhóm 90.17);

(b) Báng súng, chuôi kiếm, gậy chống chịu lực hoặc loại tương tự (Chương 93); hoặc

(c) Hàng hóa thuộc Chương 95 (ví dụ, ô, dù che, loại dùng làm đồ chơi).

2. Nhóm 66.03 không bao gồm các bộ phận, đồ trang trí hoặc các phụ kiện từ vật liệu dệt, hoặc bao bì, tuarua, dây da, hộp đựng ô hoặc các loại tương tự, bằng vật liệu bất kỳ. Những hàng hóa này đi kèm, nhưng không gắn vào các sản phẩm của nhóm 66.01 hoặc 66.02 được phân loại riêng và không được xem như là bộ phận tạo thành của các sản phẩm đó.

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Measure walking-sticks or the like (heading 90.17);

(b) Firearm-sticks, sword-sticks, loaded walking-sticks or the like (Chapter 93); or

(c) Goods of Chapter 95 (for example, toy umbrellas, toy sun umbrellas).

2. Heading 66.03 does not cover parts, trimmings or accessories of textile material, or covers, tassels, thongs, umbrella cases or the like, of any material. Such goods presented with, but not fitted to, articles of heading 66.01 or 66.02 are to be classified separately and are not to be treated as forming part of those articles.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity

66.01	**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)**		**66.01**	**Umbrellas and sun umbrellas (including walking-stick umbrellas, garden umbrellas and similar umbrellas)**	
6601.10.00	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự	chiếc	6601.10.00	- Garden or similar umbrellas	unit
	- Loại khác:			- Other:	
6601.91.00	- - Có cán kiểu ống lồng	chiếc	6601.91.00	- - Having a telescopic shaft	unit
6601.99.00	- - Loại khác	chiếc	6601.99.00	- - Other	unit
6602.00.00	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự**	chiếc	**6602.00.00**	**Walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops and the like**	unit
66.03	**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02**		**66.03**	**Parts, trimmings and accessories of articles of heading 66.01 or 66.02**	
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	kg/chiếc	6603.20.00	- Umbrella frames, including frames mounted on shafts (sticks)	kg/unit
6603.90	- Loại khác:		6603.90	- Other:	
6603.90.10	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.01	kg/chiếc	6603.90.10	- - For articles of heading 66.01	kg/unit
6603.90.20	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.02	kg/chiếc	6603.90.20	- - For articles of heading 66.02	kg/unit

Chương 67

Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Vải lọc (filtering hoặc straining) loại làm bằng tóc người (nhóm 59.11);

(b) Các hoa văn trang trí bằng ren, đồ thêu hoặc vải dệt khác (Phần XI);

(c) Giày, dép (Chương 64);

(d) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc lưới bao tóc (Chương 65);

(e) Đồ chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao hoặc các mặt hàng dùng trong lễ hội carnival (Chương 95); hoặc

(f) Chổi phất trần, nùi bông thoa phấn bằng lông vũ hoặc mạng lọc bằng lông (Chương 96).

2. Nhóm 67.01 không bao gồm:

(a) Các sản phẩm mà trong đó lông vũ hoặc lông tơ chỉ dùng làm đệm, lót, nhồi (ví dụ, đệm giường thuộc nhóm 94.04);

Chapter 67

Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down; artificial flowers; articles of human hair

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Filtering or straining cloth of human hair (heading 59.11);

(b) Floral motifs of lace, of embroidery or other textile fabric (Section XI);

(c) Footwear (Chapter 64);

(d) Headgear or hair-nets (Chapter 65);

(e) Toys, sports requisites or carnival articles (Chapter 95); or

(f) Feather dusters, powder-puffs or hair sieves (Chapter 96).

2. Heading 67.01 does not cover:

(a) Articles in which feathers or down constitute only filling or padding (for example, bedding of heading 94.04);

(b) Các sản phẩm may mặc hoặc đồ phụ trợ của quần áo mà trong đó lông vũ hoặc lông tơ chỉ dùng như vật trang trí hoặc đệm, lót; hoặc

(c) Hoa hoặc cành, lá nhân tạo hoặc các phần của chúng hoặc các sản phẩm làm sẵn thuộc nhóm 67.02.

3. Nhóm 67.02 không bao gồm:

(a) Các sản phẩm bằng thủy tinh (Chương 70); hoặc

(b) Hoa, cành, lá, quả nhân tạo bằng gốm, đá, kim loại, gỗ hoặc các vật liệu khác, được làm thành một khối bằng cách đúc, luyện, khắc, dập hoặc cách khác, hoặc gồm các bộ phận được lắp ráp lại với nhau trừ việc ghép, gắn bằng keo, lắp với một vật khác hoặc các phương pháp tương tự.

(b) Articles of apparel or clothing accessories in which feathers or down constitute no more than mere trimming or padding; or

(c) Artificial flowers or foliage or parts thereof or made up articles of heading 67.02.

3. Heading 67.02 does not cover:

(a) Articles of glass (Chapter 70); or

(b) Artificial flowers, foliage or fruit of pottery, stone, metal, wood or other materials, obtained in one piece by moulding, forging, carving, stamping or other process, or consisting of parts assembled otherwise than by binding, glueing, fitting into one another or similar methods.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6701.00.00	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)**	kg/chiếc	**6701.00.00**	**Skins and other parts of birds with their feathers or down, feathers, parts of feathers, down and articles thereof (other than goods of heading 05.05 and worked quills and scapes)**	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
67.02	**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo**		**67.02**	**Artificial flowers, foliage and fruit and parts thereof; articles made of artificial flowers, foliage or fruit**	
6702.10.00	- Bằng plastic	kg/chiếc	6702.10.00	- Of plastics	kg/unit
6702.90	- Bằng các loại vật liệu khác:		6702.90	- Of other materials:	
6702.90.10	- - Bằng giấy	kg/chiếc	6702.90.10	- - Of paper	kg/unit
6702.90.20	- - Bằng vật liệu dệt	kg/chiếc	6702.90.20	- - Of textile materials	kg/unit
6702.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	6702.90.90	- - Other	kg/unit
6703.00.00	**Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự**	kg/chiếc	**6703.00.00**	**Human hair, dressed, thinned, bleached or otherwise worked; wool or other animal hair or other textile materials, prepared for use in making wigs or the like**	kg/unit
67.04	**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật**		**67.04**	**Wigs, false beards, eyebrows and eyelashes, switches and the like, of human or animal hair or of textile**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			**materials; articles of human hair not elsewhere specified or included**	
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:			- Of synthetic textile materials:	
6704.11.00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	kg/chiếc	6704.11.00	- - Complete wigs	kg/unit
6704.19.00	- - Loại khác	kg/chiếc	6704.19.00	- - Other	kg/unit
6704.20.00	- Bằng tóc người	kg/chiếc	6704.20.00	- Of human hair	kg/unit
6704.90.00	- Bằng vật liệu khác	kg/chiếc	6704.90.00	- Of other materials	kg/unit

PHẦN XIII

SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GỐM, SỨ (CERAMIC); THỦY TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THỦY TINH

Chương 68

Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hóa thuộc Chương 25;

(b) Giấy và bìa đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ thuộc nhóm 48.10 hoặc 48.11 (ví dụ, giấy và bìa đã được tráng graphit hoặc bột mica, giấy và bìa đã được bi-tum hóa hoặc asphalt hóa);

(c) Vải dệt đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ thuộc Chương 56 hoặc 59 (ví dụ, vải đã được tráng hoặc phủ bột mica, vải đã được asphalt hóa hoặc bi-tum hóa);

(d) Các sản phẩm của Chương 71;

(e) Dụng cụ hoặc các bộ phận của dụng cụ, thuộc Chương 82;

(f) Đá in ly tô thuộc nhóm 84.42;

SECTION XIII

ARTICLES OF STONE, PLASTER, CEMENT, ASBESTOS, MICA OR SIMILAR MATERIALS; CERAMIC PRODUCTS; GLASS AND GLASSWARE

Chapter 68

Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Goods of Chapter 25;

(b) Coated, impregnated or covered paper and paperboard of heading 48.10 or 48.11 (for example, paper and paperboard coated with mica powder or graphite, bituminised or asphalted paper and paperboard);

(c) Coated, impregnated or covered textile fabric of Chapter 56 or 59 (for example, fabric coated or covered with mica powder, bituminised or asphalted fabric);

(d) Articles of Chapter 71;

(e) Tools or parts of tools, of Chapter 82;

(f) Lithographic stones of heading 84.42;

(g) Vật liệu cách điện (nhóm 85.46) hoặc các phụ kiện làm bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;

(h) Đầu mũi khoan, mài dùng trong nha khoa (nhóm 90.18);

(ij) Các sản phẩm thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ thời gian và vỏ đồng hồ thời gian);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn (luminaires) và bộ đèn, nhà lắp ghép);

(l) Các sản phẩm của Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao);

(m) Các sản phẩm của nhóm 96.02, nếu làm bằng các vật liệu đã được ghi trong Chú giải 2(b) của Chương 96, hoặc của nhóm 96.06 (ví dụ, khuy), của nhóm 96.09 (ví dụ, bút chì bằng đá phiến) hoặc nhóm 96.10 (ví dụ, bảng đá phiến dùng để vẽ) hoặc của nhóm 96.20 (chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các sản phẩm tương tự); hoặc

(n) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong nhóm 68.02, khái niệm "đá xây dựng hoặc đá làm tượng đài đã được gia công" được áp dụng không chỉ đối với nhiều loại đá đã được nêu ra trong nhóm 25.15 hoặc 25.16 mà còn đối với tất cả các loại đá tự nhiên khác (ví dụ, đá thạch anh, đá lửa, dolomit và steatit) đã được gia công tương tự; tuy nhiên, không áp dụng đối với đá phiến.

(g) Electrical insulators (heading 85.46) or fittings of insulating material of heading 85.47;

(h) Dental burrs (heading 90.18);

(ij) Articles of Chapter 91 (for example, clocks and clock cases);

(k) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, luminaires and lighting fittings, prefabricated buildings);

(l) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games and sports requisites);

(m) Articles of heading 96.02, if made of materials specified in Note 2 (b) to Chapter 96, or of heading 96.06 (for example, buttons), of heading 96.09 (for example, slate pencils), heading 96.10 (for example, drawing slates) or of heading 96.20 (monopods, bipods, tripods and similar articles); or

(n) Articles of Chapter 97 (for example, works of art).

2. In heading 68.02 the expression “worked monumental or building stone” applies not only to the varieties of stone referred to in heading 25.15 or 25.16 but also to all other natural stone (for example, quartzite, flint, dolomite and steatite) similarly worked; it does not, however, apply to slate.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6801.00.00	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)**	kg	**6801.00.00**	**Setts, curbstones and flagstones, of natural stone (except slate)**	kg
68.02	**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)**		**68.02**	**Worked monumental or building stone (except slate) and articles thereof, other than goods of heading 68.01; mosaic cubes and the like, of natural stone (including slate), whether or not on a backing; artificially coloured granules, chippings and powder, of natural stone (including slate)**	
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	kg/m^3	6802.10.00	- Tiles, cubes and similar articles, whether or not rectangular (including square), the largest face of which is capable of being enclosed in a square the side of which is less than 7 cm; artificially coloured granules, chippings and powder	kg/m^3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:			- Other monumental or building stone and articles thereof, simply cut or sawn, with a flat or even surface:	
6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	kg/m^3	6802.21.00	- - Marble, travertine and alabaster	kg/m^3
6802.23.00	- - Đá granit	kg/m^3	6802.23.00	- - Granite	kg/m^3
6802.29	- - Đá khác:		6802.29	- - Other stone:	
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	kg/m^3	6802.29.10	- - - Other calcareous stone	kg/m^3
6802.29.90	- - - Loại khác	kg/m^3	6802.29.90	- - - Other	kg/m^3
	- Loại khác:			- Other:	
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:		6802.91	- - Marble, travertine and alabaster:	
6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	kg/m^3	6802.91.10	- - - Marble	kg/m^3
6802.91.90	- - - Loại khác	kg/m^3	6802.91.90	- - - Other	kg/m^3
6802.92.00	- - Đá vôi khác	kg/m^3	6802.92.00	- - Other calcareous stone	kg/m^3
6802.93	- - Đá granit:		6802.93	- - Granite:	
6802.93.10	- - - Dạng tấm đã được đánh bóng	kg/m^3	6802.93.10	- - - Polished slabs	kg/m^3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6802.93.90	- - - Loại khác	kg/m^3	6802.93.90	- - - Other	kg/m^3
6802.99.00	- - Đá khác	kg/m^3	6802.99.00	- - Other stone	kg/m^3
6803.00.00	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)**	kg/m^3	**6803.00.00**	**Worked slate and articles of slate or of agglomerated slate**	kg/m^3
68.04	**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác**		**68.04**	**Millstones, grindstones, grinding wheels and the like, without frameworks, for grinding, sharpening, polishing, trueing or cutting, hand sharpening or polishing stones, and parts thereof, of natural stone, of agglomerated natural or artificial abrasives, or of ceramics, with or without parts of other materials**	
6804.10.00	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	kg	6804.10.00	- Millstones and grindstones for milling, grinding or pulping	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:			- Other millstones, grindstones, grinding wheels and the like:	
6804.21.00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	kg	6804.21.00	- - Of agglomerated synthetic or natural diamond	kg
6804.22.00	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	kg	6804.22.00	- - Of other agglomerated abrasives or of ceramics	kg
6804.23.00	- - Bằng đá tự nhiên	kg	6804.23.00	- - Of natural stone	kg
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	kg	6804.30.00	- Hand sharpening or polishing stones	kg
68.05	**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác**		**68.05**	**Natural or artificial abrasive powder or grain, on a base of textile material, of paper, of paperboard or of other materials, whether or not cut to shape or sewn or otherwise made up**	
6805.10.00	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	kg	6805.10.00	- On a base of woven textile fabric only	kg
6805.20.00	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	kg	6805.20.00	- On a base of paper or paperboard only	kg
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	kg	6805.30.00	- On a base of other materials	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
68.06	**Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69**		**68.06**	**Slag wool, rock wool and similar mineral wools; exfoliated vermiculite, expanded clays, foamed slag and similar expanded mineral materials; mixtures and articles of heat-insulating, sound-insulating or sound-absorbing mineral materials, other than those of heading 68.11 or 68.12 or of Chapter 69**	
6806.10.00	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	kg	6806.10.00	- Slag wool, rock wool and similar mineral wools (including intermixtures thereof), in bulk, sheets or rolls	kg
6806.20.00	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	kg	6806.20.00	- Exfoliated vermiculite, expanded clays, foamed slag and similar expanded mineral materials (including intermixtures thereof)	kg
6806.90.00	- Loại khác	kg	6806.90.00	- Other	kg
68.07	**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá)**		**68.07**	**Articles of asphalt or of similar material (for example, petroleum bitumen or coal tar pitch)**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6807.10.00	- Dạng cuộn	kg	6807.10.00	- In rolls	kg
6807.90	- Loại khác:		6807.90	- Other:	
6807.90.10	- - Tấm lát (tiles)	kg	6807.90.10	- - Tiles	kg
6807.90.90	- - Loại khác	kg	6807.90.90	- - Other	kg
68.08	**Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng xơ thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác**		**68.08**	**Panels, boards, tiles, blocks and similar articles of vegetable fibre, of straw or of shavings, chips, particles, sawdust or other waste, of wood, agglomerated with cement, plaster or other mineral binders**	
6808.00.20	- Ngói lợp mái	kg/m^2/chiếc	6808.00.20	- Roofing tiles	kg/m^2/unit
6808.00.40	- Tấm lát (tiles) khác	kg/m^2/chiếc	6808.00.40	- Other tiles	kg/m^2/unit
	- Loại khác:			- Other:	
6808.00.91	- - Từ xơ thực vật	kg/m^2/chiếc	6808.00.91	- - Of vegetable fibre	kg/m^2/unit
6808.00.99	- - Loại khác	kg/m^2/chiếc	6808.00.99	- - Other	kg/m^2/unit
68.09	**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao**		**68.09**	**Articles of plaster or of compositions based on plaster**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:			- Boards, sheets, panels, tiles and similar articles, not ornamented:	
6809.11.00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	kg/m^2/chiếc	6809.11.00	- - Faced or reinforced with paper or paperboard only	kg/m^2/unit
6809.19	- - Loại khác:		6809.19	- - Other:	
6809.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	kg/m^2/chiếc	6809.19.10	- - - Tiles	kg/m^2/unit
6809.19.90	- - - Loại khác	kg/m^2/chiếc	6809.19.90	- - - Other	kg/m^2/unit
6809.90	- Các sản phẩm khác:		6809.90	- Other articles:	
6809.90.10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	kg/m^2/chiếc	6809.90.10	- - Dental moulds of plaster	kg/m^2/unit
6809.90.90	- - Loại khác	kg/m^2/chiếc	6809.90.90	- - Other	kg/m^2/unit
68.10	**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố**		**68.10**	**Articles of cement, of concrete or of artificial stone, whether or not reinforced**	
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự:			- Tiles, flagstones, bricks and similar articles:	
6810.11.00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	kg/m^2/chiếc	6810.11.00	- - Building blocks and bricks	kg/m^2/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6810.19	- - Loại khác:		6810.19	- - Other:	
6810.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	kg/m^2/chiếc	6810.19.10	- - - Tiles	kg/m^2/unit
6810.19.90	- - - Loại khác	kg/m^2/chiếc	6810.19.90	- - - Other	kg/m^2/unit
	- Các sản phẩm khác:			- Other articles:	
6810.91	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng:		6810.91	- - Prefabricated structural components for building or civil engineering:	
6810.91.10	- - - Cọc xây dựng bằng bê tông (SEN)	kg/chiếc	6810.91.10	- - - Building piles of concrete	kg/unit
6810.91.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	6810.91.90	- - - Other	kg/unit
6810.99.00	- - Loại khác	kg/chiếc	6810.99.00	- - Other	kg/unit
68.11	**Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự**		**68.11**	**Articles of asbestos-cement, of cellulose fibre-cement or the like**	
6811.40	- Chứa amiăng:		6811.40	- Containing asbestos:	
6811.40.10	- - Tấm làn sóng	kg/m^2/chiếc	6811.40.10	- - Corrugated sheets	kg/m^2/unit
	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:			- - Other sheets, panels, tiles and similar articles:	
6811.40.21	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	kg/m^2/chiếc	6811.40.21	- - - Floor or wall tiles containing plastics	kg/m^2/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6811.40.22	- - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	kg/m^2/chiếc	6811.40.22	- - - For roofing, facing or partitioning	kg/m^2/unit
6811.40.29	- - - Loại khác	kg/m^2/chiếc	6811.40.29	- - - Other	kg/m^2/unit
6811.40.30	- - Ống hoặc ống dẫn	kg/m^2/chiếc	6811.40.30	- - Tubes or pipes	kg/m^2/unit
6811.40.40	- - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	kg/m^2/chiếc	6811.40.40	- - Tube or pipe fittings	kg/m^2/unit
6811.40.50	- - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	kg/m^2/chiếc	6811.40.50	- - Other articles, of a kind used for building construction	kg/m^2/unit
6811.40.90	- - Loại khác	kg/m^2/chiếc	6811.40.90	- - Other	kg/m^2/unit
	- Không chứa amiăng:			- Not containing asbestos:	
6811.81.00	- - Tấm làn sóng	kg/m^2/chiếc	6811.81.00	- - Corrugated sheets	kg/m^2/unit
6811.82	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:		6811.82	- - Other sheets, panels, tiles and similar articles:	
6811.82.10	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	kg/m^2/chiếc	6811.82.10	- - - Floor or wall tiles containing plastics	kg/m^2/unit
6811.82.20	- - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	kg/m^2/chiếc	6811.82.20	- - - For roofing, facing or partitioning	kg/m^2/unit
6811.82.90	- - - Loại khác	kg/m^2/chiếc	6811.82.90	- - - Other	kg/m^2/unit
6811.89	- - Các sản phẩm khác:		6811.89	- - Other articles:	
6811.89.10	- - - Ống hoặc ống dẫn	kg/m^2/chiếc	6811.89.10	- - - Tubes or pipes	kg/m^2/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6811.89.20	- - - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	kg/m^2/chiếc	6811.89.20	- - - Tube or pipe fittings	kg/m^2/unit
6811.89.30	- - - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	kg/m^2/chiếc	6811.89.30	- - - Other articles, of a kind used for building construction	kg/m^2/unit
6811.89.90	- - - Loại khác	kg/m^2/chiếc	6811.89.90	- - - Other	kg/m^2/unit
68.12	**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13**		**68.12**	**Fabricated asbestos fibres; mixtures with a basis of asbestos or with a basis of asbestos and magnesium carbonate; articles of such mixtures or of asbestos (for example, thread, woven fabric, clothing, headgear, footwear, gaskets), whether or not reinforced, other than goods of heading 68.11 or 68.13**	
6812.80	- Bằng crocidolite:		6812.80	- Of crocidolite:	
6812.80.20	- - Quần áo	kg	6812.80.20	- - Clothing	kg
6812.80.30	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	kg	6812.80.30	- - Paper, millboard and felt	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6812.80.50	- - Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	kg	6812.80.50	- - Clothing accessories, footwear and headgear; fabricated crocidolite fibres; mixtures with a basis of crocidolite or with a basis of crocidolite and magnesium carbonate; yarn and thread; cords and strings, whether or not plaited; woven or knitted fabrics	kg
6812.80.90	- - Loại khác	kg	6812.80.90	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:		6812.91	- - Clothing, clothing accessories, footwear and headgear:	
6812.91.10	- - - Quần áo	kg	6812.91.10	- - - Clothing	kg
6812.91.90	- - - Loại khác	kg	6812.91.90	- - - Other	kg
6812.99	- - Loại khác:		6812.99	- - Other:	
6812.99.20	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	kg	6812.99.20	- - - Floor or wall tiles	kg
6812.99.30	- - - Giấy, bìa cứng và nỉ	kg	6812.99.30	- - - Paper, millboard and felt	kg
6812.99.40	- - - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	kg	6812.99.40	- - - Compressed asbestos fibre jointing, in sheets or rolls	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Loại khác, sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:			- - - Other, fabricated asbestos fibres (other than of crocidolite); mixtures with a basis of asbestos (other than of crocidolite) or with a basis of asbestos (other than of crocidolite) and magnesium carbonate; yarn and thread; cords and strings, whether or not plaited; woven or knitted fabrics:	
6812.99.51	- - - - Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	kg	6812.99.51	- - - - Mixtures with a basis of asbestos or with a basis of asbestos and magnesium carbonate of a kind used for the manufacture of goods of heading 68.13	kg
6812.99.59	- - - - Loại khác	kg	6812.99.59	- - - - Other	kg
6812.99.90	- - - Loại khác	kg	6812.99.90	- - - Other	kg
68.13	**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự,**		**68.13**	**Friction material and articles thereof (for example, sheets, rolls, strips, segments, discs, washers, pads), not mounted, for brakes, for clutches or the like, with a**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác			**basis of asbestos, of other mineral substances or of cellulose, whether or not combined with textile or other materials**	
6813.20	- Chứa amiăng:		6813.20	- Containing asbestos:	
6813.20.10	- - Lót và đệm phanh	kg	6813.20.10	- - Brake linings and pads	kg
6813.20.90	- - Loại khác	kg	6813.20.90	- - Other	kg
	- Không chứa amiăng:			- Not containing asbestos:	
6813.81.00	- - Lót và đệm phanh	kg	6813.81.00	- - Brake linings and pads	kg
6813.89.00	- - Loại khác	kg	6813.89.00	- - Other	kg
68.14	**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác**		**68.14**	**Worked mica and articles of mica, including agglomerated or reconstituted mica, whether or not on a support of paper, paperboard or other materials**	
6814.10.00	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	kg	6814.10.00	- Plates, sheets and strips of agglomerated or reconstituted mica, whether or not on a support	kg
6814.90.00	- Loại khác	kg	6814.90.00	- Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
68.15	**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**		**68.15**	**Articles of stone or of other mineral substances (including carbon fibres, articles of carbon fibres and articles of peat), not elsewhere specified or included**	
	- Xơ carbon; các sản phẩm từ xơ carbon không phải là các sản phẩm điện; các sản phẩm khác làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là các sản phẩm điện:			- Carbon fibres; articles of carbon fibres for non-electrical uses; other articles of graphite or other carbon for non-electrical uses:	
6815.11.00	- - Xơ carbon	kg	6815.11.00	- - Carbon fibres	kg
6815.12.00	- - Vải dệt từ xơ carbon	kg	6815.12.00	- - Fabrics of carbon fibres	kg
6815.13	- - Các sản phẩm khác từ xơ carbon:		6815.13	- - Other articles of carbon fibres:	
6815.13.10	- - - Sợi hoặc chỉ	kg	6815.13.10	- - - Yarn or thread	kg
6815.13.90	- - - Loại khác	kg	6815.13.90	- - - Other	kg
6815.19	- - Loại khác:		6815.19	- - Other:	
6815.19.10	- - - Sợi hoặc chỉ	kg	6815.19.10	- - - Yarn or thread	kg
6815.19.20	- - - Gạch xây, phiến lát, gạch lát sàn, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	kg/m^2	6815.19.20	- - - Bricks, paving slabs, floor tiles and similar articles	kg/m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6815.19.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	6815.19.90	- - - Other	kg/unit
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	kg	6815.20.00	- Articles of peat	kg
	- Các loại sản phẩm khác:			- Other articles:	
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, magiê oxit ở dạng periclase, dolomit kể cả ở dạng dolime, hoặc cromit	kg/chiếc	6815.91.00	- - Containing magnesite, magnesia in the form of periclase, dolomite including in the form of dolime, or chromite	kg/unit
6815.99.00	- - Loại khác	kg/chiếc	6815.99.00	- - Other	kg/unit

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 69

Đồ gốm, sứ

Chú giải

1. Chương này chỉ áp dụng đối với những sản phẩm gốm, sứ đã được nung sau khi tạo hình:

(a) Các nhóm từ 69.04 đến 69.14 chỉ áp dụng đối với những sản phẩm như vậy trừ những sản phẩm được phân loại trong các nhóm từ 69.01 đến 69.03;

(b) Các sản phẩm được gia nhiệt ở nhiệt độ dưới 800°C cho các mục đích như đóng rắn nhựa, tăng tốc phản ứng hydrat hóa, hoặc để loại bỏ nước hoặc các thành phần dễ bay hơi khác, không được coi là nung. Các sản phẩm như vậy bị loại trừ khỏi Chương 69; và

(c) Các sản phẩm gốm, sứ thu được bằng cách nung các vật liệu phi kim loại, vô cơ đã được chuẩn bị và tạo hình trước đó ở nhiệt độ phòng nói chung. Các nguyên liệu thô bao gồm, *không kể những đề cập khác*, đất sét, vật liệu silic kể cả silica nung chảy, các vật liệu có nhiệt độ nóng chảy cao, như oxit, carbua, nitrua, graphit hoặc carbon khác, và trong một số trường hợp là chất kết dính như phốt phát hoặc đất sét chịu lửa.

Chapter 69

Ceramic products

Notes

1. This Chapter applies only to ceramic products which have been fired after shaping:

(a) Headings 69.04 to 69.14 apply only to such products other than those classifiable in headings 69.01 to 69.03;

(b) Articles heated to temperatures less than 800°C for purposes such as curing of resins, accelerating hydration reactions, or for the removal of water or other volatile components, are not considered to be fired. Such articles are excluded from Chapter 69; and

(c) Ceramic articles are obtained by firing inorganic, non-metallic materials which have been prepared and shaped previously at, in general, room temperature. Raw materials comprise, *inter alia*, clays, siliceous materials including fused silica, materials with a high melting point, such as oxides, carbides, nitrides, graphite or other carbon, and in some cases binders such as refractory clays or phosphates.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm thuộc nhóm 28.44;

(b) Các sản phẩm thuộc nhóm 68.04;

(c) Các sản phẩm thuộc Chương 71 (ví dụ, đồ trang sức làm bằng chất liệu khác);

(d) Gốm kim loại thuộc nhóm 81.13;

(e) Các sản phẩm thuộc Chương 82;

(f) Vật cách điện (nhóm 85.46) hoặc các phụ kiện làm bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;

(g) Răng giả (nhóm 90.21);

(h) Các sản phẩm thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ thời gian và vỏ đồng hồ thời gian);

(ij) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn (luminaires) và bộ đèn, nhà lắp ghép);

(k) Các sản phẩm của Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao);

(l) Các sản phẩm thuộc nhóm 96.06 (ví dụ, khuy) hoặc thuộc nhóm 96.14 (ví dụ, tẩu hút thuốc); hoặc

(m) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

2. This Chapter does not cover:

(a) Products of heading 28.44;

(b) Articles of heading 68.04;

(c) Articles of Chapter 71 (for example, imitation jewellery);

(d) Cermets of heading 81.13;

(e) Articles of Chapter 82;

(f) Electrical insulators (heading 85.46) or fittings of insulating material of heading 85.47;

(g) Artificial teeth (heading 90.21);

(h) Articles of Chapter 91 (for example, clocks and clock cases);

(ij) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, luminaires and lighting fittings, prefabricated buildings);

(k) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games and sports requisites);

(l) Articles of heading 96.06 (for example, buttons) or of heading 96.14 (for example, smoking pipes); or

(m) Articles of Chapter 97 (for example, works of art).

PHẦN CHƯƠNG I

CÁC LOẠI HÀNG HÓA BẰNG BỘT HÓA THẠCH SILIC HOẶC BẰNG CÁC LOẠI ĐẤT SILIC TƯƠNG TỰ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CHỊU LỬA

SUB-CHAPTER I

GOODS OF SILICEOUS FOSSIL MEALS OR OF SIMILAR SILICEOUS EARTHS, AND REFRACTORY GOODS

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6901.00.00	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự**	kg/chiếc	**6901.00.00**	**Bricks, blocks, tiles and other ceramic goods of siliceous fossil meals (for example, kieselguhr, tripolite or diatomite) or of similar siliceous earths**	kg/unit
69.02	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**		**69.02**	**Refractory bricks, blocks, tiles and similar refractory ceramic constructional goods, other than those of siliceous fossil meals or similar siliceous earths**	
6902.10.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là một hoặc nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr_2O_3)	kg/chiếc	6902.10.00	- Containing by weight, singly or together, more than 50% of the elements Mg, Ca or Cr, expressed as MgO, CaO or Cr_2O_3	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6902.20.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), đioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của các chất này	kg/chiếc	6902.20.00	- Containing by weight more than 50% of alumina (Al_2O_3), of silica (SiO_2) or of a mixture or compound of these products	kg/unit
6902.90.00	- Loại khác	kg/chiếc	6902.90.00	- Other	kg/unit
69.03	**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ, tay cầm và cửa trượt), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**		**69.03**	**Other refractory ceramic goods (for example, retorts, crucibles, muffles, nozzles, plugs, supports, cupels, tubes, pipes, sheaths, rods and slide gates), other than those of siliceous fossil meals or of similar siliceous earths**	
6903.10.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là carbon tự do	kg/chiếc	6903.10.00	- Containing by weight more than 50% of free carbon	kg/unit
6903.20.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic (SiO_2)	kg/chiếc	6903.20.00	- Containing by weight more than 50% of alumina (Al_2O_3) or of a mixture or compound of alumina and of silica (SiO_2)	kg/unit
6903.90.00	- Loại khác	kg/chiếc	6903.90.00	- Other	kg/unit

PHÂN CHƯƠNG II **SUB-CHAPTER II**

CÁC SẢN PHẨM GỐM, SỨ KHÁC **OTHER CERAMIC PRODUCTS**

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
69.04	**Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ**		**69.04**	**Ceramic building bricks, flooring blocks, support or filler tiles and the like**	
6904.10.00	- Gạch xây dựng	kg/m^2/1000 viên	6904.10.00	- Building bricks	kg/m^2/ 1000 unit
6904.90.00	- Loại khác	kg/m^2	6904.90.00	- Other	kg/m^2
69.05	**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác**		**69.05**	**Roofing tiles, chimney-pots, cowls, chimney liners, architectural ornaments and other ceramic constructional goods**	
6905.10.00	- Ngói lợp mái	kg/m^2/1000 viên	6905.10.00	- Roofing tiles	kg/m^2/ 1000 unit
6905.90.00	- Loại khác	kg/m^2	6905.90.00	- Other	kg/m^2
6906.00.00	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ**	kg/chiếc	**6906.00.00**	**Ceramic pipes, conduits, guttering and pipe fittings**	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
69.07	**Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện**		**69.07**	**Ceramic flags and paving, hearth or wall tiles; ceramic mosaic cubes and the like, whether or not on a backing; finishing ceramics**	
	- Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40:			- Flags and paving, hearth or wall tiles, other than those of subheadings 6907.30 and 6907.40:	
6907.21	- - Của loại có độ hút nước không quá 0,5% tính theo trọng lượng:		6907.21	- - Of a water absorption coefficient by weight not exceeding 0.5%:	
6907.21.10	- - - Tấm lót của loại sử dụng cho máy nghiền, không tráng men(SEN)	m^2	6907.21.10	- - - Lining tiles of a kind used for grinding mills, unglazed	m^2
	- - - Loại khác, có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:			- - - Other, having the largest face of which is capable of being enclosed in a square the side of which is less than 7 cm:	
6907.21.21	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	m^2	6907.21.21	- - - - Paving, hearth or wall tiles, unglazed	m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6907.21.22	- - - - Loại khác, không tráng men	m^2	6907.21.22	- - - - Other, unglazed	m^2
6907.21.23	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	m^2	6907.21.23	- - - - Paving, hearth or wall tiles, glazed	m^2
6907.21.24	- - - - Loại khác, đã tráng men	m^2	6907.21.24	- - - - Other, glazed	m^2
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
6907.21.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	m^2	6907.21.91	- - - - Paving, hearth or wall tiles, unglazed	m^2
6907.21.92	- - - - Loại khác, không tráng men	m^2	6907.21.92	- - - - Other, unglazed	m^2
6907.21.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	m^2	6907.21.93	- - - - Paving, hearth or wall tiles, glazed	m^2
6907.21.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	m^2	6907.21.94	- - - - Other, glazed	m^2
6907.22	- - Của loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:		6907.22	- - Of a water absorption coefficient by weight exceeding 0.5% but not exceeding 10%:	
	- - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:			- - - Having the largest face of which is capable of being enclosed in a square the side of which is less than 7 cm:	
6907.22.11	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	m^2	6907.22.11	- - - - Paving, hearth or wall tiles, unglazed	m^2
6907.22.12	- - - - Loại khác, không tráng men	m^2	6907.22.12	- - - - Other, unglazed	m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6907.22.13	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	m^2	6907.22.13	- - - - Paving, hearth or wall tiles, glazed	m^2
6907.22.14	- - - - Loại khác, đã tráng men	m^2	6907.22.14	- - - - Other, glazed	m^2
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
6907.22.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	m^2	6907.22.91	- - - - Paving, hearth or wall tiles, unglazed	m^2
6907.22.92	- - - - Loại khác, không tráng men	m^2	6907.22.92	- - - - Other, unglazed	m^2
6907.22.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	m^2	6907.22.93	- - - - Paving, hearth or wall tiles, glazed	m^2
6907.22.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	m^2	6907.22.94	- - - - Other, glazed	m^2
6907.23	- - Của loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng:		6907.23	- - Of a water absorption coefficient by weight exceeding 10%:	
	- - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:			- - - Having the largest face of which is capable of being enclosed in a square the side of which is less than 7 cm:	
6907.23.11	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	m^2	6907.23.11	- - - - Paving, hearth or wall tiles, unglazed	m^2
6907.23.12	- - - - Loại khác, không tráng men	m^2	6907.23.12	- - - - Other, unglazed	m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6907.23.13	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	m^2	6907.23.13	- - - - Paving, hearth or wall tiles, glazed	m^2
6907.23.14	- - - - Loại khác, đã tráng men	m^2	6907.23.14	- - - - Other, glazed	m^2
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
6907.23.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	m^2	6907.23.91	- - - - Paving, hearth or wall tiles, unglazed	m^2
6907.23.92	- - - - Loại khác, không tráng men	m^2	6907.23.92	- - - - Other, unglazed	m^2
6907.23.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	m^2	6907.23.93	- - - - Paving, hearth or wall tiles, glazed	m^2
6907.23.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	m^2	6907.23.94	- - - - Other, glazed	m^2
6907.30	- Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40:		6907.30	- Mosaic cubes and the like, other than those of subheading 6907.40:	
	- - Không tráng men:			- - Unglazed:	
6907.30.11	- - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm	m^2	6907.30.11	- - - Having the largest face of which is capable of being enclosed in a square the side of which is less than 7 cm	m^2
6907.30.19	- - - Loại khác	m^2	6907.30.19	- - - Other	m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Loại khác:			- - Other:	
6907.30.91	- - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm	m^2	6907.30.91	- - - Having the largest face of which is capable of being enclosed in a square the side of which is less than 7 cm	m^2
6907.30.99	- - - Loại khác	m^2	6907.30.99	- - - Other	m^2
6907.40	- Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện:		6907.40	- Finishing ceramics:	
6907.40.10	- - Của loại sử dụng để lót máy nghiền, không tráng men	kg/m^2	6907.40.10	- - Of a kind used for lining grinding mills, unglazed	kg/m^2
	- - Các sản phẩm khác, có mặt lớn nhất có thể nhìn thấy sau khi ghép không quá 49 cm^2:			- - Other articles, having the largest face visible after mounting is not exceeding 49 cm^2:	
6907.40.21	- - - Không tráng men	m^2	6907.40.21	- - - Unglazed	m^2
6907.40.22	- - - Đã tráng men	m^2	6907.40.22	- - - Glazed	m^2
	- - Loại khác:			- - Other:	
6907.40.91	- - - Không tráng men	m^2	6907.40.91	- - - Unglazed	m^2
6907.40.92	- - - Đã tráng men	m^2	6907.40.92	- - - Glazed	m^2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
69.09	**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng**		**69.09**	**Ceramic wares for laboratory, chemical or other technical uses; ceramic troughs, tubs and similar receptacles of a kind used in agriculture; ceramic pots, jars and similar articles of a kind used for the conveyance or packing of goods**	
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:			- Ceramic wares for laboratory, chemical or other technical uses:	
6909.11.00	- - Bằng sứ	kg/chiếc	6909.11.00	- - Of porcelain or china	kg/unit
6909.12.00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	kg/chiếc	6909.12.00	- - Articles having a hardness equivalent to 9 or more on the Mohs scale	kg/unit
6909.19.00	- - Loại khác	kg/chiếc	6909.19.00	- - Other	kg/unit
6909.90.00	- Loại khác	kg/chiếc	6909.90.00	- Other	kg/unit
69.10	**Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định**		**69.10**	**Ceramic sinks, wash basins, wash basin pedestals, baths, bidets, water closet pans, flushing cisterns, urinals and similar sanitary fixtures**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6910.10.00	- Bằng sứ	chiếc	6910.10.00	- Of porcelain or china	unit
6910.90.00	- Loại khác	chiếc	6910.90.00	- Other	unit
69.11	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ**		**69.11**	**Tableware, kitchenware, other household articles and toilet articles, of porcelain or china**	
6911.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	kg/chiếc/bộ	6911.10.00	- Tableware and kitchenware	kg/unit/set
6911.90.00	- Loại khác	kg/chiếc/bộ	6911.90.00	- Other	kg/unit/set
6912.00.00	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ**	kg/chiếc/bộ	**6912.00.00**	**Ceramic tableware, kitchenware, other household articles and toilet articles, other than of porcelain or china**	kg/unit/set
69.13	**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác**		**69.13**	**Statuettes and other ornamental ceramic articles**	
6913.10	- Bằng sứ:		6913.10	- Of porcelain or china:	
6913.10.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	kg/chiếc	6913.10.10	- - Ornamental cigarette boxes and ashtrays	kg/unit
6913.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	6913.10.90	- - Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
6913.90	- Loại khác:		6913.90	- Other:	
6913.90.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	kg/chiếc	6913.90.10	- - Ornamental cigarette boxes and ashtrays	kg/unit
6913.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	6913.90.90	- - Other	kg/unit
69.14	**Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác**		**69.14**	**Other ceramic articles**	
6914.10.00	- Bằng sứ	kg/chiếc	6914.10.00	- Of porcelain or china	kg/unit
6914.90.00	- Loại khác	kg/chiếc	6914.90.00	- Other	kg/unit

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 70

Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hóa thuộc nhóm 32.07 (ví dụ, men kính và men sứ, frit thủy tinh, thủy tinh khác ở dạng bột, hạt hoặc vẩy);

(b) Các sản phẩm thuộc Chương 71 (ví dụ, đồ trang sức làm bằng chất liệu khác);

(c) Cáp sợi quang thuộc nhóm 85.44, vật cách điện (nhóm 85.46) hoặc các phụ kiện bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;

(d) Kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), cửa sổ phía sau và các cửa sổ khác, có khung, dùng cho các loại phương tiện thuộc Chương 86 đến Chương 88;

(e) Kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), cửa sổ phía sau và các cửa sổ khác, có hoặc không có khung, có gắn thiết bị sưởi hoặc các thiết bị điện hoặc điện tử khác, dùng cho các loại phương tiện thuộc Chương 86 đến Chương 88;

(f) Sợi quang học, các bộ phận quang học đã được gia công quang học, ống tiêm dưới da, mắt giả, nhiệt kế, dụng cụ đo khí áp, máy đo tỷ trọng chất lỏng hoặc các sản phẩm khác của Chương 90;

Chapter 70

Glass and glassware

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Goods of heading 32.07 (for example, vitrifiable enamels and glazes, glass frit, other glass in the form of powder, granules or flakes);

(b) Articles of Chapter 71 (for example, imitation jewellery);

(c) Optical fibre cables of heading 85.44, electrical insulators (heading 85.46) or fittings of insulating material of heading 85.47;

(d) Front windscreens (windshields), rear windows and other windows, framed, for vehicles of Chapters 86 to 88;

(e) Front windscreens (windshields), rear windows and other windows, whether or not framed, incorporating heating devices or other electrical or electronic devices, for vehicles of Chapters 86 to 88;

(f) Optical fibres, optically worked optical elements, hypodermic syringes, artificial eyes, thermometers, barometers, hydrometers or other articles of Chapter 90;

(g) Đèn (luminaires) hoặc bộ đèn, các biển hộp được chiếu sáng, các biển đề tên được chiếu sáng hoặc các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, hoặc các bộ phận của chúng thuộc nhóm 94.05;

(h) Đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao, các đồ trang trí cây thông Nô-en hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 95 (trừ mắt thủy tinh không có bộ phận điều khiển, dùng cho búp bê hoặc cho các sản phẩm khác thuộc Chương 95); hoặc

(ij) Khuy, bình chân không, bình xịt dầu thơm hoặc các bình xịt tương tự hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 96.

2. Theo mục đích của các nhóm 70.03, 70.04 và 70.05:

(a) thủy tinh không được coi là "đã gia công" bởi bất cứ một quá trình nào trước khi tôi luyện;

(b) việc cắt thành hình không ảnh hưởng đến phân loại thủy tinh dạng tấm;

(c) khái niệm "lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu" có nghĩa là lớp phủ cực mỏng bằng kim loại hoặc bằng hợp chất hóa học (ví dụ oxit kim loại) mà lớp đó có tác dụng hấp thụ, ví dụ, hấp thụ tia hồng ngoại hoặc để tăng tính phản chiếu của kính trong khi vẫn giữ được độ trong suốt hoặc mờ; hoặc không cho ánh sáng phản chiếu từ bề mặt của kính.

(g) Luminaires and lighting fittings, illuminated signs, illuminated name-plates or the like, having a permanently fixed light source, or parts thereof of heading 94.05;

(h) Toys, games, sports requisites, Christmas tree ornaments or other articles of Chapter 95 (excluding glass eyes without mechanisms for dolls or for other articles of Chapter 95); or

(ij) Buttons, fitted vacuum flasks, scent or similar sprays or other articles of Chapter 96.

2. For the purposes of headings 70.03, 70.04 and 70.05:

(a) glass is not regarded as “worked” by reason of any process it has undergone before annealing;

(b) cutting to shape does not affect the classification of glass in sheets;

(c) the expression “absorbent, reflecting or non-reflecting layer” means a microscopically thin coating of metal or of a chemical compound (for example, metal oxide) which absorbs, for example, infra-red light or improves the reflecting qualities of the glass while still allowing it to retain a degree of transparency or translucency; or which prevents light from being reflected on the surface of the glass.

3. Những sản phẩm được kể đến trong nhóm 70.06 vẫn được phân loại trong nhóm đó cho dù có hoặc không có đặc trưng của hàng hóa.

4. Theo mục đích của nhóm 70.19, khái niệm "len thủy tinh" có nghĩa là:

(a) Len khoáng vật với hàm lượng dioxit silic (SiO_2) không dưới 60% tính theo trọng lượng;

(b) Len khoáng vật với hàm lượng dioxit silic (SiO_2) dưới 60% tính theo trọng lượng nhưng với một hàm lượng oxit kiềm (K_2O hoặc Na_2O) trên 5% tính theo trọng lượng hoặc hàm lượng oxit boric (B_2O_3) trên 2% tính theo trọng lượng.

Len khoáng vật không có những đặc điểm kỹ thuật ở trên được phân loại trong nhóm 68.06.

5. Trong bảng Danh mục này, khái niệm "thủy tinh" kể cả thạch anh nấu chảy và dioxit silic nấu chảy khác.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm 7013.22, 7013.33, 7013.41 và 7013.91, khái niệm "pha lê chì" có nghĩa là chỉ loại thủy tinh có hàm lượng chì monoxit (PbO) tối thiểu là 24% theo khối lượng.

3. The products referred to in heading 70.06 remain classified in that heading whether or not they have the character of articles.

4. For the purposes of heading 70.19, the expression “glass wool” means:

(a) Mineral wools with a silica (SiO_2) content not less than 60% by weight;

(b) Mineral wools with a silica (SiO_2) content less than 60% but with an alkaline oxide (K_2O or Na_2O) content exceeding 5% by weight or a boric oxide (B_2O_3) content exceeding 2% by weight.

Mineral wools which do not comply with the above specifications fall in heading 68.06.

5. Throughout the Nomenclature, the expression “glass” includes fused quartz and other fused silica.

Subheading Note

1. For the purposes of subheadings 7013.22, 7013.33, 7013.41 and 7013.91, the expression “lead crystal” means only glass having a minimum lead monoxide (PbO) content by weight of 24%.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7001.00.00	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác, trừ thủy tinh từ ống đèn tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt tính khác thuộc nhóm 85.49; thủy tinh ở dạng khối**	kg	**7001.00.00**	**Cullet and other waste and scrap of glass, excluding glass from cathode-ray tubes or other activated glass of heading 85.49; glass in the mass**	kg
70.02	**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công**		**70.02**	**Glass in balls (other than microspheres of heading 70.18), rods or tubes, unworked**	
7002.10.00	- Dạng hình cầu	kg	7002.10.00	- Balls	kg
7002.20.00	- Dạng thanh	kg	7002.20.00	- Rods	kg
	- Dạng ống:			- Tubes:	
7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:		7002.31	- - Of fused quartz or other fused silica:	
7002.31.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không(SEN)	kg	7002.31.10	- - - Of a kind used to manufacture vacuum tubes	kg
7002.31.90	- - - Loại khác	kg	7002.31.90	- - - Other	kg
7002.32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:		7002.32	- - Of other glass having a linear coefficient of expansion not exceeding 5 x 10^{-6} per Kelvin within a temperature range of 0°C to 300°C:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7002.32.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không(SEN)	kg	7002.32.10	- - - Of a kind used to manufacture vacuum tubes	kg
7002.32.30	- - - Ống thủy tinh borosilicate của loại sử dụng để sản xuất ống dạng phial/ampoule	kg	7002.32.30	- - - Borosilicate glass tubes of a kind used to manufacture phial/ ampoules	kg
7002.32.40	- - - Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, có đường kính từ 3 mm đến 22 mm	kg	7002.32.40	- - - Other, of clear neutral borosilicate glass, with a diameter of 3 mm or more but not more than 22 mm	kg
7002.32.90	- - - Loại khác	kg	7002.32.90	- - - Other	kg
7002.39	- - Loại khác:		7002.39	- - Other:	
7002.39.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không(SEN)	kg	7002.39.10	- - - Of a kind used to manufacture vacuum tubes	kg
7002.39.20	- - - Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, có đường kính từ 3 mm đến 22 mm	kg	7002.39.20	- - - Other, of clear neutral borosilicate glass, with a diameter of 3 mm or more but not more than 22 mm	kg
7002.39.90	- - - Loại khác	kg	7002.39.90	- - - Other	kg
70.03	**Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc**		**70.03**	**Cast glass and rolled glass, in sheets or profiles, whether or not**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác			**having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer, but not otherwise worked**	
	- Dạng tấm không có cốt lưới:			- Non-wired sheets:	
7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:		7003.12	- - Coloured throughout the mass (body tinted), opacified, flashed or having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer:	
7003.12.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	m^2/chiếc	7003.12.10	- - - Optical glass, not optically worked	m^2/unit
7003.12.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc (SEN)	m^2/chiếc	7003.12.20	- - - Other, in squares or rectangular shape, whether or not one or more corners have been cut	m^2/unit
7003.12.90	- - - Loại khác	m^2/chiếc	7003.12.90	- - - Other	m^2/unit
7003.19	- - Loại khác:		7003.19	- - Other:	
7003.19.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	m^2/chiếc	7003.19.10	- - - Optical glass, not optically worked	m^2/unit
7003.19.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc (SEN)	m^2/chiếc	7003.19.20	- - - Other, in squares or rectangular shape, whether or not one or more corners have been cut	m^2/unit
7003.19.90	- - - Loại khác	m^2/chiếc	7003.19.90	- - - Other	m^2/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7003.20	- Dạng tấm có cốt lưới:		7003.20	- Wired sheets:	
7003.20.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc (SEN)	m^2/chiếc	7003.20.10	- - In squares or rectangular shape, whether or not one or more corners have been cut	m^2/unit
7003.20.90	- - Loại khác	m^2/chiếc	7003.20.90	- - Other	m^2/unit
7003.30	- Dạng hình:		7003.30	- Profiles:	
7003.30.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc (SEN)	m^2/chiếc	7003.30.10	- - In squares or rectangular shape, whether or not one or more corners have been cut	m^2/unit
7003.30.90	- - Loại khác	m^2/chiếc	7003.30.90	- - Other	m^2/unit
70.04	**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**		**70.04**	**Drawn glass and blown glass, in sheets, whether or not having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer, but not otherwise worked**	
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:		7004.20	- Glass, coloured throughout the mass (body tinted), opacified, flashed or having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7004.20.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	m^2/chiếc	7004.20.10	- - Optical glass, not optically worked	m^2/unit
7004.20.20	- - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc (SEN)	m^2/chiếc	7004.20.20	- - Other, in squares or rectangular shape, whether or not one or more corners have been cut	m^2/unit
7004.20.90	- - Loại khác	m^2/chiếc	7004.20.90	- - Other	m^2/unit
7004.90	- Loại kính khác:		7004.90	- Other glass:	
7004.90.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	m^2/chiếc	7004.90.10	- - Optical glass, not optically worked	m^2/unit
7004.90.20	- - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc (SEN)	m^2/chiếc	7004.90.20	- - Other, in squares or rectangular shape, whether or not one or more corners have been cut	m^2/unit
7004.90.90	- - Loại khác	m^2/chiếc	7004.90.90	- - Other	m^2/unit
70.05	**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**		**70.05**	**Float glass and surface ground or polished glass, in sheets, whether or not having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer, but not otherwise worked**	
7005.10	- Kính không có cốt lưới, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:		7005.10	- Non-wired glass, having an absorbent, reflecting or non-reflecting layer:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7005.10.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	m^2/chiếc	7005.10.10	- - Optical glass, not optically worked	m^2/unit
7005.10.90	- - Loại khác	m^2/chiếc	7005.10.90	- - Other	m^2/unit
	- Kính không có cốt lưới khác:			- Other non-wired glass:	
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:		7005.21	- - Coloured throughout the mass (body tinted), opacified, flashed or merely surface ground:	
7005.21.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	m^2/chiếc	7005.21.10	- - - Optical glass, not optically worked	m^2/unit
7005.21.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc (SEN)	m^2/chiếc	7005.21.20	- - - Other, in squares or rectangular shape, whether or not one or more corners have been cut	m^2/unit
7005.21.90	- - - Loại khác	m^2/chiếc	7005.21.90	- - - Other	m^2/unit
7005.29	- - Loại khác:		7005.29	- - Other:	
7005.29.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	m^2/chiếc	7005.29.10	- - - Optical glass, not optically worked	m^2/unit
7005.29.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc (SEN)	m^2/chiếc	7005.29.20	- - - Other, in squares or rectangular shape, whether or not one or more corners have been cut	m^2/unit
7005.29.90	- - - Loại khác	m^2/chiếc	7005.29.90	- - - Other	m^2/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7005.30	- Kính có cốt lưới:		7005.30	- Wired glass:	
7005.30.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc (SEN)	m^2/chiếc	7005.30.10	- - In squares or rectangular shape, whether or not one or more corners have been cut	m^2/unit
7005.30.90	- - Loại khác	m^2/chiếc	7005.30.90	- - Other	m^2/unit
70.06	**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác**		**70.06**	**Glass of heading 70.03, 70.04 or 70.05, bent, edge-worked, engraved, drilled, enamelled or otherwise worked, but not framed or fitted with other materials**	
7006.00.10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	kg/m^2	7006.00.10	- Optical glass, not optically worked	kg/m^2
7006.00.90	- Loại khác	kg/m^2	7006.00.90	- Other	kg/m^2
70.07	**Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass)**		**70.07**	**Safety glass, consisting of toughened (tempered) or laminated glass**	
	- Kính tôi an toàn:			- Toughened (tempered) safety glass:	
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:		7007.11	- - Of size and shape suitable for incorporation in vehicles, aircraft, spacecraft or vessels:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7007.11.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	kg/chiếc	7007.11.10	- - - Suitable for vehicles of Chapter 87	kg/unit
7007.11.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	kg/chiếc	7007.11.20	- - - Suitable for aircraft or spacecraft of Chapter 88	kg/unit
7007.11.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	7007.11.90	- - - Other	kg/unit
7007.19	- - Loại khác:		7007.19	- - Other:	
7007.19.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	m^2/chiếc	7007.19.10	- - - Suitable for machinery of heading 84.29 or 84.30	m^2/unit
7007.19.90	- - - Loại khác	m^2/chiếc	7007.19.90	- - - Other	m^2/unit
	- Kính dán an toàn nhiều lớp:			- Laminated safety glass:	
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:		7007.21	- - Of size and shape suitable for incorporation in vehicles, aircraft, spacecraft or vessels:	
7007.21.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	kg/chiếc	7007.21.10	- - - Suitable for vehicles of Chapter 87	kg/unit
7007.21.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	kg/chiếc	7007.21.20	- - - Suitable for aircraft or spacecraft of Chapter 88	kg/unit
7007.21.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	7007.21.90	- - - Other	kg/unit
7007.29	- - Loại khác:		7007.29	- - Other:	
7007.29.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	m^2/chiếc	7007.29.10	- - - Suitable for machinery of heading 84.29 or 84.30	m^2/unit
7007.29.90	- - - Loại khác	m^2/chiếc	7007.29.90	- - - Other	m^2/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7008.00.00	**Kính hộp nhiều lớp**	kg/m^2/chiếc	**7008.00.00**	**Multiple-walled insulating units of glass**	kg/m^2/unit
70.09	**Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu**		**70.09**	**Glass mirrors, whether or not framed, including rear-view mirrors**	
7009.10.00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	kg/chiếc	7009.10.00	- Rear-view mirrors for vehicles	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	
7009.91.00	- - Chưa có khung	kg/chiếc	7009.91.00	- - Unframed	kg/unit
7009.92.00	- - Có khung	kg/chiếc	7009.92.00	- - Framed	kg/unit
70.10	**Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống dạng phial, ống dạng ampoule và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh**		**70.10**	**Carboys, bottles, flasks, jars, pots, phials, ampoules and other containers, of glass, of a kind used for the conveyance or packing of goods; preserving jars of glass; stoppers, lids and other closures, of glass**	
7010.10.00	- Ống dạng ampoule	kg/chiếc	7010.10.00	- Ampoules	kg/unit
7010.20.00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	kg/chiếc	7010.20.00	- Stoppers, lids and other closures	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7010.90	- Loại khác:		7010.90	- Other:	
7010.90.10	- - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ	kg/chiếc	7010.90.10	- - Carboys and demijohns	kg/unit
7010.90.40	- - Chai, lọ và ống dạng phial, để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	kg/chiếc	7010.90.40	- - Bottles and phials, of a kind used for antibiotics, serums and other injectable liquids; bottles of a kind used for intravenous fluids	kg/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
7010.90.91	- - - Có dung tích trên 1 lít	kg/chiếc	7010.90.91	- - - Of a capacity exceeding 1 l	kg/unit
7010.90.99	- - - Loại khác	kg/chiếc	7010.90.99	- - - Other	kg/unit
70.11	**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện và các nguồn sáng, ống đèn tia ca-tốt hoặc các loại tương tự**		**70.11**	**Glass envelopes (including bulbs and tubes), open, and glass parts thereof, without fittings, for electric lamps and light sources, cathode-ray tubes or the like**	
7011.10	- Dùng cho đèn điện:		7011.10	- For electric lighting:	
7011.10.10	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	kg/chiếc	7011.10.10	- - Stems	kg/unit
7011.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	7011.10.90	- - Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7011.20.00	- Dùng cho ống đèn tia ca-tốt	kg/chiếc	7011.20.00	- For cathode-ray tubes	kg/unit
7011.90.00	- Loại khác	kg/chiếc	7011.90.00	- Other	kg/unit
70.13	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)**		**70.13**	**Glassware of a kind used for table, kitchen, toilet, office, indoor decoration or similar purposes (other than that of heading 70.10 or 70.18)**	
7013.10.00	- Bằng gốm thủy tinh	kg/chiếc/bộ	7013.10.00	- Of glass-ceramics	kg/unit/set
	- Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			- Stemware drinking glasses, other than of glass-ceramics:	
7013.22.00	- - Bằng pha lê chì	kg/chiếc/bộ	7013.22.00	- - Of lead crystal	kg/unit/set
7013.28.00	- - Loại khác	kg/chiếc/bộ	7013.28.00	- - Other	kg/unit/set
	- Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			- Other drinking glasses, other than of glass ceramics:	
7013.33.00	- - Bằng pha lê chì	kg/chiếc/bộ	7013.33.00	- - Of lead crystal	kg/unit/set
7013.37.00	- - Loại khác	kg/chiếc/bộ	7013.37.00	- - Other	kg/unit/set
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			- Glassware of a kind used for table (other than drinking glasses) or kitchen purposes, other than of glass-ceramics:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7013.41.00	- - Bằng pha lê chì	kg/chiếc/bộ	7013.41.00	- - Of lead crystal	kg/unit/set
7013.42.00	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	kg/chiếc/bộ	7013.42.00	- - Of glass having a linear coefficient of expansion not exceeding 5 x 10^{-6} per Kelvin within a temperature range of 0°C to 300°C	kg/unit/set
7013.49.00	- - Loại khác	kg/chiếc/bộ	7013.49.00	- - Other	kg/unit/set
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:			- Other glassware:	
7013.91.00	- - Bằng pha lê chì	kg/chiếc/bộ	7013.91.00	- - Of lead crystal	kg/unit/set
7013.99.00	- - Loại khác	kg/chiếc/bộ	7013.99.00	- - Other	kg/unit/set
70.14	**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học**		**70.14**	**Signalling glassware and optical elements of glass (other than those of heading 70.15), not optically worked**	
7014.00.10	- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	kg/chiếc	7014.00.10	- Of a kind suitable for use in motor vehicles	kg/unit
7014.00.90	- Loại khác	kg/chiếc	7014.00.90	- Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
70.15	**Kính đồng hồ thời gian hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên**		**70.15**	**Clock or watch glasses and similar glasses, glasses for non-corrective or corrective spectacles, curved, bent, hollowed or the like, not optically worked; hollow glass spheres and their segments, for the manufacture of such glasses**	
7015.10.00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	kg/chiếc	7015.10.00	- Glasses for corrective spectacles	kg/unit
7015.90	- Loại khác:		7015.90	- Other:	
7015.90.10	- - Kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân	kg/chiếc	7015.90.10	- - Clock or watch glasses	kg/unit
7015.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	7015.90.90	- - Other	kg/unit
70.16	**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt lưới, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm**		**70.16**	**Paving blocks, slabs, bricks, squares, tiles and other articles of pressed or moulded glass, whether or not wired, of a kind used for building or construction purposes; glass cubes and other glass smallwares, whether or not on a backing, for mosaics or**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panel, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự			**similar decorative purposes; leaded lights and the like; multicellular or foam glass in blocks, panels, plates, shells or similar forms**	
7016.10.00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	kg/m^2/chiếc	7016.10.00	- Glass cubes and other glass smallwares, whether or not on a backing, for mosaics or similar decorative purposes	kg/m^2/unit
7016.90.00	- Loại khác	kg/m^2/chiếc	7016.90.00	- Other	kg/m^2/unit
70.17	**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ**		**70.17**	**Laboratory, hygienic or pharmaceutical glassware, whether or not graduated or calibrated**	
7017.10	- Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:		7017.10	- Of fused quartz or other fused silica:	
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	kg/chiếc	7017.10.10	- - Quartz reactor tubes and holders designed for insertion into diffusion and oxidation furnaces for production of semiconductor wafers	kg/unit
7017.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	7017.10.90	- - Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7017.20.00	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C	kg/chiếc	7017.20.00	- Of other glass having a linear coefficient of expansion not exceeding 5 x 10^{-6} per Kelvin within a temperature range of 0°C to 300°C	kg/unit
7017.90.00	- Loại khác	kg/chiếc	7017.90.00	- Other	kg/unit
70.18	**Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thủy tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm**		**70.18**	**Glass beads, imitation pearls, imitation precious or semi-precious stones and similar glass smallwares, and articles thereof other than imitation jewellery; glass eyes other than prosthetic articles; statuettes and other ornaments of lamp-worked glass, other than imitation jewellery; glass microspheres not exceeding 1 mm in diameter.**	
7018.10	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh:		7018.10	- Glass beads, imitation pearls, imitation precious or semi-precious stones and similar glass smallwares:	
7018.10.10	- - Hạt bi thủy tinh	kg/chiếc	7018.10.10	- - Glass beads	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7018.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	7018.10.90	- - Other	kg/unit
7018.20.00	- Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	kg/chiếc	7018.20.00	- Glass microspheres not exceeding 1 mm in diameter	kg/unit
7018.90	- Loại khác:		7018.90	- Other:	
7018.90.10	- - Mắt thủy tinh(SEN)	kg/chiếc	7018.90.10	- - Glass eyes	kg/unit
7018.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	7018.90.90	- - Other	kg/unit
70.19	**Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi xe (yarn), sợi thô, vải dệt thoi)**		**70.19**	**Glass fibres (including glass wool) and articles thereof (for example, yarn, rovings, woven fabrics)**	
	- Cúi sợi (sliver), sợi thô, sợi xe (yarn) và sợi bện đã cắt đoạn và chiếu (mat) làm từ chúng:			- Slivers, rovings, yarn and chopped strands and mats thereof:	
7019.11.00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	kg	7019.11.00	- - Chopped strands, of a length of not more than 50 mm	kg
7019.12.00	- - Sợi thô	kg	7019.12.00	- - Rovings	kg
7019.13.00	- - Cúi sợi (sliver), sợi xe (yarn) khác	kg	7019.13.00	- - Other yarn, slivers	kg
7019.14.00	- - Chiếu (mat) được liên kết bằng cơ học	kg/chiếc	7019.14.00	- - Mechanically bonded mats	kg/unit
7019.15.00	- - Chiếu (mat) được liên kết hóa học	kg/chiếc	7019.15.00	- - Chemically bonded mats	kg/unit
7019.19.00	- - Loại khác	kg/chiếc	7019.19.00	- - Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Vải được liên kết bằng cơ học:			- Mechanically bonded fabrics:	
7019.61.00	- - Vải dệt thoi khổ đóng từ sợi thô	kg	7019.61.00	- - Closed woven fabrics of rovings	kg
7019.62.00	- - Vải dệt khổ đóng khác từ sợi thô	kg	7019.62.00	- - Other closed fabrics of rovings	kg
7019.63.00	- - Vải dệt thoi khổ đóng, dệt vân điểm, từ sợi xe, không tráng hoặc ép lớp	kg	7019.63.00	- - Closed woven fabrics, plain weave, of yarns, not coated or laminated	kg
7019.64.00	- - Vải dệt thoi khổ đóng, dệt vân điểm, tù sợi xe, được tráng hoặc ép lớp	kg	7019.64.00	- - Closed woven fabrics, plain weave, of yarns, coated or laminated	kg
7019.65.00	- - Vải dệt thoi khổ mở có chiều rộng không quá 30 cm	kg	7019.65.00	- - Open woven fabrics of a width not exceeding 30 cm	kg
7019.66.00	- - Vải dệt thoi khổ mở có chiều rộng trên 30 cm	kg	7019.66.00	- - Open woven fabrics of a width exceeding 30 cm	kg
7019.69.00	- - Loại khác	kg	7019.69.00	- - Other	kg
	- Vải dệt được liên kết hóa học:			- Chemically bonded fabrics:	
7019.71.00	- - Voan (tấm mỏng)	kg	7019.71.00	- - Veils (thin sheets)	kg
7019.72.00	- - Vải dệt khổ đóng khác	kg	7019.72.00	- - Other closed fabrics	kg
7019.73.00	- - Vải dệt khổ mở khác	kg	7019.73.00	- - Other open fabrics	kg
7019.80	- Len thủy tinh và các sản phẩm từ len thủy tinh:		7019.80	- Glass wool and articles of glass wool:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7019.80.10	- - Len thủy tinh	kg/chiếc	7019.80.10	- - Glass wool	kg/unit
7019.80.20	- - Các sản phẩm từ len thủy tinh	kg/chiếc	7019.80.20	- - Articles of glass wool	kg/unit
7019.90	- Loại khác:		7019.90	- Other:	
7019.90.20	- - Rèm (blinds)(SEN)	kg/chiếc	7019.90.20	- - Blinds	kg/unit
7019.90.30	- - Xơ thủy tinh, trừ len thủy tinh	kg/chiếc	7019.90.30	- - Glass fibre, excluding glass wool	kg/unit
7019.90.40	- - Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa đường hoặc nhựa than đá(SEN)	kg/chiếc	7019.90.40	- - Asphalt or coal-tar impregnated glass fibre outerwrap of a kind used for pipelines	kg/unit
7019.90.50	- - Vải dệt thoi từ sợi thô	kg/chiếc	7019.90.50	- - Woven fabrics of rovings	kg/unit
7019.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	7019.90.90	- - Other	kg/unit
70.20	**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh**		**70.20**	**Other articles of glass**	
	- Khuôn bằng thủy tinh:			- Glass moulds:	
7020.00.11	- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm acrylic(SEN)	kg/chiếc	7020.00.11	- - Of a kind used for the manufacture of acrylic goods	kg/unit
7020.00.19	- - Loại khác	kg/chiếc	7020.00.19	- - Other	kg/unit
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào	kg/chiếc	7020.00.20	- Quartz reactor tubes and holders designed for insertion into diffusion	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng			and oxidation furnaces for production of semiconductor wafers	
7020.00.30	- Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác	kg/chiếc	7020.00.30	- Glass inners for vacuum flasks or other vacuum vessels	kg/unit
7020.00.40	- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	kg/chiếc	7020.00.40	- Evacuated tubes for solar energy collectors	kg/unit
7020.00.90	- Loại khác	kg/chiếc	7020.00.90	- Other	kg/unit

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

PHẦN XIV

NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY, ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ, KIM LOẠI QUÝ, KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CỦA CHÚNG; ĐỒ TRANG SỨC LÀM BẰNG CHẤT LIỆU KHÁC; TIỀN KIM LOẠI

Chương 71

Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại

Chú giải

1. Theo Chú giải 1 (A) của Phần VI và loại trừ những sản phẩm được liệt kê ở các mục dưới đây, thì tất cả các sản phẩm gồm toàn bộ hoặc từng phần bằng:

(a) Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy hoặc bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), hoặc

(b) Kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, được phân loại trong Chương này.

2. (A) Nhóm 71.13, 71.14 và 71.15 không bao gồm các sản phẩm mà trong đó kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ

SECTION XIV

NATURAL OR CULTURED PEARLS, PRECIOUS OR SEMI-PRECIOUS STONES, PRECIOUS METALS, METALS CLAD WITH PRECIOUS METAL, AND ARTICLES THEREOF; IMITATION JEWELLERY; COIN

Chapter 71

Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious metals, metals clad with precious metal, and articles thereof; imitation jewellery; coin

Notes

1. Subject to Note 1 (A) to Section VI and except as provided below, all articles consisting wholly or partly:

(a) Of natural or cultured pearls or of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), or

(b) Of precious metal or of metal clad with precious metal, are to be classified in this Chapter.

2. (A) Headings 71.13, 71.14 and 71.15 do not cover articles in which precious metal or metal clad with

kim loại quý chỉ đóng vai trò như là thành phần phụ, chẳng hạn như các đồ đính kèm hoặc đồ trang trí phụ (ví dụ, chữ lồng, đai và viền), và mục (b) của Chú giải trên không áp dụng cho các sản phẩm này.

(B) Nhóm 71.16 không bao gồm các sản phẩm có chứa kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (trừ khi chúng được coi như là thành phần phụ).

3. Chương này không bao gồm:

(a) Hỗn hống của kim loại quý, hoặc kim loại quý dạng keo (nhóm 28.43);

(b) Vật liệu khâu vô trùng trong phẫu thuật, các chất hàn răng hoặc các hàng hóa khác thuộc Chương 30;

(c) Các sản phẩm thuộc Chương 32 (ví dụ, các chất bóng);

(d) Các chất xúc tác có nền (nhóm 38.15);

(e) Các sản phẩm thuộc nhóm 42.02 hoặc 42.03 ghi trong Chú giải 3 (B) của Chương 42;

(f) Các sản phẩm thuộc nhóm 43.03 hoặc 43.04;

(g) Hàng hóa thuộc Phần XI (nguyên liệu dệt và các sản phẩm dệt);

(h) Giày dép, mũ và các vật đội đầu khác hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 64 hoặc 65;

(ij) Ô dù, batoong, gậy chống hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 66;

precious metal is present as minor constituents only, such as minor fittings or minor ornamentation (for example, monograms, ferrules and rims), and paragraph (b) of the foregoing Note does not apply to such articles.

(B) Heading 71.16 does not cover articles containing precious metal or metal clad with precious metal (other than as minor constituents).

3. This Chapter does not cover:

(a) Amalgams of precious metal, or colloidal precious metal (heading 28.43);

(b) Sterile surgical suture materials, dental fillings or other goods of Chapter 30;

(c) Goods of Chapter 32 (for example, lustres);

(d) Supported catalysts (heading 38.15);

(e) Articles of heading 42.02 or 42.03 referred to in Note 3 (B) to Chapter 42;

(f) Articles of heading 43.03 or 43.04;

(g) Goods of Section XI (textiles and textile articles);

(h) Footwear, headgear or other articles of Chapter 64 or 65;

(ij) Umbrellas, walking-sticks or other articles of Chapter 66;

(k) Những sản phẩm dùng để mài mòn thuộc nhóm 68.04 hoặc 68.05 hoặc Chương 82, có chứa bụi hoặc bột đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên hoặc tổng hợp); các sản phẩm thuộc Chương 82 có bộ phận làm việc bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo); máy móc, các thiết bị cơ khí hoặc hàng điện tử, hoặc các bộ phận của chúng, thuộc Phần XVI. Tuy nhiên, các sản phẩm và các bộ phận của chúng, toàn bộ bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) vẫn được phân loại trong Chương này, trừ đá saphia và kim cương đã được gia công nhưng chưa được gắn dùng cho đầu kim máy hát (nhóm 85.22);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 90, 91 hoặc 92 (dụng cụ khoa học, đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân, nhạc cụ);

(m) Vũ khí hoặc các bộ phận của chúng (thuộc Chương 93);

(n) Các sản phẩm ghi trong Chú giải 2 của Chương 95;

(o) Các sản phẩm được phân loại trong Chương 96 theo Chú giải 4 của Chương đó; hoặc

(p) Các tác phẩm điêu khắc hoặc tượng tạc nguyên bản (nhóm 97.03), đồ sưu tập (nhóm 97.05) hoặc đồ cổ trên 100 năm tuổi (nhóm 97.06), trừ ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy hoặc đá quý hoặc đá bán quý.

4. (A) Khái niệm "kim loại quý" nghĩa là bạc, vàng và bạch kim.

(k) Abrasive goods of heading 68.04 or 68.05 or Chapter 82, containing dust or powder of precious or semi-precious stones (natural or synthetic); articles of Chapter 82 with a working part of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed); machinery, mechanical appliances or electrical goods, or parts thereof, of Section XVI. However, articles and parts thereof, wholly of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) remain classified in this Chapter, except unmounted worked sapphires and diamonds for styli (heading 85.22);

(l) Articles of Chapter 90, 91 or 92 (scientific instruments, clocks and watches, musical instruments);

(m) Arms or parts thereof (Chapter 93);

(n) Articles covered by Note 2 to Chapter 95;

(o) Articles classified in Chapter 96 by virtue of Note 4 to that Chapter; or

(p) Original sculptures or statuary (heading 97.03), collectors' pieces (heading 97.05) or antiques of an age exceeding one hundred years (heading 97.06), other than natural or cultured pearls or precious or semi-precious stones.

4. (A) The expression "precious metal" means silver, gold and platinum.

(B) Khái niệm "bạch kim" nghĩa là platin, iridi, osmi, palladi, rodi và rutheni.

(C) Khái niệm "đá quý hoặc đá bán quý" không bao gồm bất cứ một loại nào đã được ghi trong Chú giải 2(b) của Chương 96.

5. Theo mục đích của Chương này, hợp kim bất kỳ (kể cả hỗn hợp thiêu kết và hợp chất liên kết kim loại) có chứa kim loại quý được xem như là một hợp kim của kim loại quý nếu kim loại quý đó cấu thành bằng 2% tính theo khối lượng của hợp kim. Các hợp kim của kim loại quý được phân loại theo các quy tắc sau:

(a) Một hợp kim có chứa 2% trở lên, tính theo khối lượng, là bạch kim thì được coi là một hợp kim của bạch kim;

(b) Một hợp kim có chứa 2% trở lên, tính theo khối lượng, là vàng, nhưng không có bạch kim, hoặc có dưới 2% tính theo khối lượng, là bạch kim, thì được coi là hợp kim vàng;

(c) Các hợp kim khác chứa 2% trở lên, tính theo khối lượng, là bạc thì được coi là hợp kim bạc.

6. Trong Danh mục này, trừ khi có yêu cầu khác, khi đề cập đến kim loại quý hoặc bất kỳ một kim loại quý cụ thể cần đề cập đến cả các hợp kim đã được coi như hợp kim của kim loại quý hoặc của kim loại quý cụ thể đó theo quy định đã nêu trong Chú giải 5 trên đây, nhưng không áp dụng với kim loại được dát phủ kim loại quý hoặc kim loại cơ bản hoặc phi kim loại dát phủ kim loại quý.

(B) The expression “platinum” means platinum, iridium, osmium, palladium, rhodium and ruthenium.

(C) The expression “precious or semi-precious stones” does not include any of the substances specified in Note 2 (b) to Chapter 96.

5. For the purposes of this Chapter, any alloy (including a sintered mixture and an inter-metallic compound) containing precious metal is to be treated as an alloy of precious metal if any one precious metal constitutes as much as 2%, by weight, of the alloy. Alloys of precious metal are to be classified according to the following rules:

(a) An alloy containing 2% or more, by weight, of platinum is to be treated as an alloy of platinum;

(b) An alloy containing 2% or more, by weight, of gold but no platinum, or less than 2%, by weight, of platinum, is to be treated as an alloy of gold;

(c) Other alloys containing 2% or more, by weight, of silver are to be treated as alloys of silver.

6. Except where the context otherwise requires, any reference in the Nomenclature to precious metal or to any particular precious metal includes a reference to alloys treated as alloys of precious metal or of the particular metal in accordance with the rules in Note 5 above, but not to metal clad with precious metal or to base metal or non-metals plated with precious metal.

7. Trong toàn bộ Danh mục này khái niệm "kim loại được dát phủ kim loại quý" có nghĩa là vật liệu có nền là kim loại mà trên một mặt hoặc nhiều mặt của kim loại đó được phủ kim loại quý bằng cách hàn thiếc, hàn hơi, hàn điện, cán nóng hoặc các phương pháp bọc phủ cơ khí tương tự. Trừ khi có yêu cầu khác, thuật ngữ này cũng bao gồm kim loại cơ bản được khảm dát kim loại quý.

8. Theo Chú giải 1(A) Phần VI, các hàng hóa giống như mô tả của nhóm 71.12 được phân loại vào nhóm đó và không được xếp vào nhóm nào khác của Danh mục.

9. Theo mục đích của nhóm 71.13, khái niệm "đồ trang sức" có nghĩa là:

(a) Các đồ vật nhỏ để trang sức cá nhân (ví dụ, nhẫn, vòng đeo tay, dây chuyền, trâm cài, hoa tai, dây đồng hồ, dây đeo đồng hồ bỏ túi, mặt dây chuyền, ghim cài cà vạt, khuy cài cổ tay áo, khuy cúc khác, huy chương và phù hiệu tôn giáo hoặc huy chương và phù hiệu khác); và

(b) Các sản phẩm sử dụng cho mục đích cá nhân loại thường bỏ túi, để trong túi xách tay hoặc mang trên người (ví dụ, hộp đựng thuốc lá điếu hoặc hộp đựng xì-gà, hộp đựng thuốc lá bột, hộp đựng kẹo cao su hoặc hộp đựng thuốc viên, hộp phấn, ví tay có dây hoặc chuỗi tràng hạt).

Các sản phẩm này có thể được kết hợp hoặc là một bộ, ví dụ, với ngọc trai tự nhiên hoặc ngọc trai nuôi cấy, đá quý

7. Throughout the Nomenclature the expression “metal clad with precious metal” means material made with a base of metal upon one or more surfaces of which there is affixed by soldering, brazing, welding, hot-rolling or similar mechanical means a covering of precious metal. Except where the context otherwise requires, the expression also covers base metal inlaid with precious metal.

8. Subject to Note 1 (A) to Section VI, goods answering to a description in heading 71.12 are to be classified in that heading and in no other heading of the Nomenclature.

9. For the purposes of heading 71.13, the expression “articles of jewellery” means:

(a) Any small objects of personal adornment (for example, rings, bracelets, necklaces, brooches, ear-rings, watch-chains, fobs, pendants, tie-pins, cuff-links, dress-studs, religious or other medals and insignia); and

(b) Articles of personal use of a kind normally carried in the pocket, in the handbag or on the person (for example, cigar or cigarette cases, snuff boxes, cachou or pill boxes, powder boxes, chain purses or prayer beads).

These articles may be combined or set, for example, with natural or cultured pearls, precious or semi-precious

hoặc đá bán quý, đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, mai rùa, xà cừ, ngà, hổ phách tự nhiên hoặc tái tạo, hạt huyền hoặc san hô.

10. Theo mục đích của nhóm 71.14, khái niệm "đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc" kể cả các sản phẩm như các đồ vật trang trí, bộ đồ ăn, đồ vệ sinh, đồ dùng của người hút thuốc và các sản phẩm khác sử dụng trong gia đình, văn phòng hoặc tôn giáo.

11. Theo mục đích của nhóm 71.17, khái niệm "đồ trang sức làm bằng chất liệu khác" có nghĩa là các sản phẩm trang sức như đã mô tả trong nội dung của mục (a) Chú giải 9 ở trên (nhưng không kể các loại khuy cài hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 96.06, hoặc lược chải, trâm cài tóc hoặc các loại tương tự, hoặc ghim cài tóc, thuộc nhóm 96.15), không gắn ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) cũng không gắn kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (trừ trường hợp tráng mạ hoặc chỉ là thành phần phụ).

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm 7106.10, 7108.11, 7110.11, 7110.21, 7110.31 và 7110.41, khái niệm "bột" và "dạng bột" có nghĩa là các sản phẩm có 90% trở lên tính theo khối lượng lọt qua rây (sàng) có đường kính mắt rây (sàng) 0,5 mm.

stones, synthetic or reconstructed precious or semi-precious stones, tortoise shell, mother-of-pearl, ivory, natural or reconstituted amber, jet or coral.

10. For the purposes of heading 71.14, the expression “articles of goldsmiths’ or silversmiths’ wares” includes such articles as ornaments, tableware, toilet-ware, smokers’ requisites and other articles of household, office or religious use.

11. For the purposes of heading 71.17, the expression “imitation jewellery” means articles of jewellery within the meaning of paragraph (a) of Note 9 above (but not including buttons or other articles of heading 96.06, or dress-combs, hair-slides or the like, or hairpins, of heading 96.15), not incorporating natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) nor (except as plating or as minor constituents) precious metal or metal clad with precious metal.

Subheading Notes

1. For the purposes of subheadings 7106.10, 7108.11, 7110.11, 7110.21, 7110.31 and 7110.41, the expressions “powder” and “in powder form” mean products of which 90% or more by weight passes through a sieve having a mesh aperture of 0.5 mm.

2. Mặc dù đã quy định trong Chú giải 4 (B) của Chương này, nhưng theo các phân nhóm 7110.11 và 7110.19, khái niệm "bạch kim" không bao gồm iridi, osmi, paladi, rodi hoặc rutheni.

3. Theo phân loại các hợp kim trong các phân nhóm của nhóm 71.10, mỗi hợp kim được phân loại theo kim loại, bạch kim, paladi, rodi, iridi, osmi hoặc rutheni có hàm lượng trội hơn so với mỗi kim loại khác.

2. Notwithstanding the provisions of Chapter Note 4 (B), for the purposes of subheadings 7110.11 and 7110.19, the expression “platinum” does not include iridium, osmium, palladium, rhodium or ruthenium.

3. For the classification of alloys in the subheadings of heading 71.10, each alloy is to be classified with that metal, platinum, palladium, rhodium, iridium, osmium or ruthenium which predominates by weight over each other of these metals.

PHÂN CHƯƠNG I

NGỌC TRAI TỰ NHIÊN HOẶC NUÔI CẤY VÀ ĐÁ QUÝ HOẶC ĐÁ BÁN QUÝ

SUB-CHAPTER I

NATURAL OR CULTURED PEARLS AND PRECIOUS OR SEMI-PRECIOUS STONES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
71.01	**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**		**71.01**	**Pearls, natural or cultured, whether or not worked or graded but not strung, mounted or set; pearls, natural or cultured, temporarily strung for convenience of transport**	
7101.10.00	- Ngọc trai tự nhiên	kg/chiếc	7101.10.00	- Natural pearls	kg/unit
	- Ngọc trai nuôi cấy:			- Cultured pearls:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7101.21.00	- - Chưa được gia công	kg/chiếc	7101.21.00	- - Unworked	kg/unit
7101.22.00	- - Đã gia công	kg/chiếc	7101.22.00	- - Worked	kg/unit
71.02	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**		**71.02**	**Diamonds, whether or not worked, but not mounted or set**	
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại	carat	7102.10.00	- Unsorted	carat
	- Kim cương công nghiệp:			- Industrial:	
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	carat	7102.21.00	- - Unworked or simply sawn, cleaved or bruted	carat
7102.29.00	- - Loại khác	carat	7102.29.00	- - Other	carat
	- Kim cương phi công nghiệp:			- Non-industrial:	
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	carat	7102.31.00	- - Unworked or simply sawn, cleaved or bruted	carat
7102.39.00	- - Loại khác	carat	7102.39.00	- - Other	carat
71.03	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu**		**71.03**	**Precious stones (other than diamonds) and semi-precious stones, whether or not worked or**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển			**graded but not strung, mounted or set; ungraded precious stones (other than diamonds) and semi-precious stones, temporarily strung for convenience of transport**	
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:		7103.10	- Unworked or simply sawn or roughly shaped:	
7103.10.10	- - Rubi	kg	7103.10.10	- - Rubies	kg
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	kg	7103.10.20	- - Jade (nephrite and jadeite)	kg
7103.10.90	- - Loại khác	kg	7103.10.90	- - Other	kg
	- Đã gia công cách khác:			- Otherwise worked:	
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:		7103.91	- - Rubies, sapphires and emeralds:	
7103.91.10	- - - Rubi	carat	7103.91.10	- - - Rubies	carat
7103.91.90	- - - Loại khác	carat	7103.91.90	- - - Other	carat
7103.99.00	- - Loại khác	carat	7103.99.00	- - Other	carat
71.04	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp**		**71.04**	**Synthetic or reconstructed precious or semi-precious stones, whether or not worked or graded but not strung, mounted or set; ungraded synthetic or reconstructed**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển			**precious or semi-precious stones, temporarily strung for convenience of transport**	
7104.10	- Thạch anh áp điện:		7104.10	- Piezo-electric quartz:	
7104.10.10	- - Chưa được gia công	kg	7104.10.10	- - Unworked	kg
7104.10.20	- - Đã gia công	kg	7104.10.20	- - Worked	kg
	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:			- Other, unworked or simply sawn or roughly shaped:	
7104.21.00	- - Kim cương	carat	7104.21.00	- - Diamonds	carat
7104.29.00	- - Loại khác	kg	7104.29.00	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7104.91.00	- - Kim cương	carat	7104.91.00	- - Diamonds	carat
7104.99.00	- - Loại khác	kg	7104.99.00	- - Other	kg
71.05	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**		**71.05**	**Dust and powder of natural or synthetic precious or semi-precious stones**	
7105.10.00	- Của kim cương	carat	7105.10.00	- Of diamonds	carat
7105.90.00	- Loại khác	kg	7105.90.00	- Other	kg

PHẦN CHƯƠNG II

KIM LOẠI QUÝ VÀ KIM LOẠI ĐƯỢC DÁT PHỦ KIM LOẠI QUÝ

SUB-CHAPTER II

PRECIOUS METALS AND METALS CLAD WITH PRECIOUS METAL

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
71.06	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**		**71.06**	**Silver (including silver plated with gold or platinum), unwrought or in semi-manufactured forms, or in powder form**	
7106.10.00	- Dạng bột	kg	7106.10.00	- Powder	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7106.91.00	- - Chưa gia công	kg	7106.91.00	- - Unwrought	kg
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	kg	7106.92.00	- - Semi-manufactured	kg
7107.00.00	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	kg	**7107.00.00**	**Base metals clad with silver, not further worked than semi-manufactured**	kg
71.08	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột**		**71.08**	**Gold (including gold plated with platinum) unwrought or in semi-manufactured forms, or in powder form**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Không phải dạng tiền tệ:			- Non-monetary:	
7108.11.00	- - Dạng bột	kg	7108.11.00	- - Powder	kg
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:		7108.12	- - Other unwrought forms:	
7108.12.10	- - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc	kg	7108.12.10	- - - In lumps, ingots or cast bars	kg
7108.12.90	- - - Loại khác	kg	7108.12.90	- - - Other	kg
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	kg	7108.13.00	- - Other semi-manufactured forms	kg
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	kg	7108.20.00	- Monetary	kg
7109.00.00	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm**	kg	**7109.00.00**	**Base metals or silver, clad with gold, not further worked than semi-manufactured**	kg
71.10	**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**		**71.10**	**Platinum, unwrought or in semi-manufactured forms, or in powder form**	
	- Bạch kim:			- Platinum:	
7110.11	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:		7110.11	- - Unwrought or in powder form:	
7110.11.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	kg	7110.11.10	- - - In lumps, ingots, cast bars or in powder form	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7110.11.90	- - - Loại khác	kg	7110.11.90	- - - Other	kg
7110.19.00	- - Loại khác	kg	7110.19.00	- - Other	kg
	- Paladi:			- Palladium:	
7110.21	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:		7110.21	- - Unwrought or in powder form:	
7110.21.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	kg	7110.21.10	- - - In lumps, ingots, cast bars or in powder form	kg
7110.21.90	- - - Loại khác	kg	7110.21.90	- - - Other	kg
7110.29.00	- - Loại khác	kg	7110.29.00	- - Other	kg
	- Rodi:			- Rhodium:	
7110.31	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:		7110.31	- - Unwrought or in powder form:	
7110.31.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	kg	7110.31.10	- - - In lumps, ingots, cast bars or in powder form	kg
7110.31.90	- - - Loại khác	kg	7110.31.90	- - - Other	kg
7110.39.00	- - Loại khác	kg	7110.39.00	- - Other	kg
	- Iridi, osmi và ruteni:			- Iridium, osmium and ruthenium:	
7110.41	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:		7110.41	- - Unwrought or in powder form:	
7110.41.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	kg	7110.41.10	- - - In lumps, ingots, cast bars or in powder form	kg
7110.41.90	- - - Loại khác	kg	7110.41.90	- - - Other	kg
7110.49.00	- - Loại khác	kg	7110.49.00	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
71.11	**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**		**71.11**	**Base metals, silver or gold, clad with platinum, not further worked than semi-manufactured**	
7111.00.10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	kg	7111.00.10	- Silver or gold, clad with platinum	kg
7111.00.90	- Loại khác	kg	7111.00.90	- Other	kg
71.12	**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý trừ hàng hóa thuộc nhóm 85.49**		**71.12**	**Waste and scrap of precious metal or of metal clad with precious metal; other waste and scrap containing precious metal or precious metal compounds, of a kind used principally for the recovery of precious metal other than goods of heading 85.49**	
7112.30.00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	kg	7112.30.00	- Ash containing precious metal or precious metal compounds	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7112.91.00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	kg	7112.91.00	- - Of gold, including metal clad with gold but excluding sweepings containing other precious metals	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7112.92.00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	kg	7112.92.00	- - Of platinum, including metal clad with platinum but excluding sweepings containing other precious metals	kg
7112.99	- - Loại khác:		7112.99	- - Other:	
7112.99.10	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	kg	7112.99.10	- - - Of silver, including metal clad with silver but excluding sweepings containing other precious metals	kg
7112.99.90	- - - Loại khác	kg	7112.99.90	- - - Other	kg

PHẦN CHƯƠNG III
ĐỒ TRANG SỨC, ĐỒ KỸ NGHỆ VÀNG BẠC VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC

SUB-CHAPTER III
JEWELLERY, GOLDSMITHS' AND SILVERSMITHS' WARES AND OTHER ARTICLES

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
71.13	**Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**		**71.13**	**Articles of jewellery and parts thereof, of precious metal or of metal clad with precious metal**	
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			- Of precious metal whether or not plated or clad with precious metal:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:		7113.11	- - Of silver, whether or not plated or clad with other precious metal:	
7113.11.10	- - - Bộ phận	kg	7113.11.10	- - - Parts	kg
7113.11.90	- - - Loại khác	kg	7113.11.90	- - - Other	kg
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:		7113.19	- - Of other precious metal, whether or not plated or clad with precious metal:	
7113.19.10	- - - Bộ phận	kg	7113.19.10	- - - Parts	kg
7113.19.90	- - - Loại khác	kg	7113.19.90	- - - Other	kg
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:		7113.20	- Of base metal clad with precious metal:	
7113.20.10	- - Bộ phận	kg	7113.20.10	- - Parts	kg
7113.20.90	- - Loại khác	kg	7113.20.90	- - Other	kg
71.14	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**		**71.14**	**Articles of goldsmiths' or silversmiths' wares and parts thereof, of precious metal or of metal clad with precious metal**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			- Of precious metal whether or not plated or clad with precious metal:	
7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	kg	7114.11.00	- - Of silver, whether or not plated or clad with other precious metal	kg
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	kg	7114.19.00	- - Of other precious metal, whether or not plated or clad with precious metal	kg
7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	kg	7114.20.00	- Of base metal clad with precious metal	kg
71.15	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**		**71.15**	**Other articles of precious metal or of metal clad with precious metal**	
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	kg	7115.10.00	- Catalysts in the form of wire cloth or grill, of platinum	kg
7115.90	- Loại khác:		7115.90	- Other:	
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	kg	7115.90.10	- - Of gold or silver	kg
7115.90.20	- - Bằng kim loại dát phủ vàng hoặc bạc	kg	7115.90.20	- - Of metal clad with gold or silver	kg
7115.90.90	- - Loại khác	kg	7115.90.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
71.16	**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)**		**71.16**	**Articles of natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed)**	
7116.10.00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	kg	7116.10.00	- Of natural or cultured pearls	kg
7116.20.00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	kg	7116.20.00	- Of precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed)	kg
71.17	**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác**		**71.17**	**Imitation jewellery**	
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:			- Of base metal, whether or not plated with precious metal:	
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:		7117.11	- - Cuff-links and studs:	
7117.11.10	- - - Bộ phận	kg	7117.11.10	- - - Parts	kg
7117.11.90	- - - Loại khác	kg	7117.11.90	- - - Other	kg
7117.19	- - Loại khác:		7117.19	- - Other:	
7117.19.10	- - - Vòng	kg	7117.19.10	- - - Bangles	kg
7117.19.20	- - - Các đồ trang sức khác	kg	7117.19.20	- - - Other imitation jewellery	kg
7117.19.90	- - - Bộ phận	kg	7117.19.90	- - - Parts	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7117.90	- Loại khác:		7117.90	- Other:	
7117.90.10	- - Vòng	kg	7117.90.10	- - Bangles	kg
7117.90.20	- - Các đồ trang sức khác	kg	7117.90.20	- - Other imitation jewellery	kg
	- - Bộ phận:			- - Parts:	
7117.90.94	- - - Làm toàn bộ bằng plastic, thủy tinh, gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công, vật liệu khắc từ khoáng sản đã gia công, hoặc bằng sứ	kg	7117.90.94	- - - Wholly of plastics, glass, wood, worked tortoise shell, ivory, bone, horn, coral, mother-of-pearl, other animal carving material, worked vegetable carving material, worked mineral carving material, or of porcelain or china	kg
7117.90.99	- - - Loại khác	kg	7117.90.99	- - - Other	kg
71.18	**Tiền kim loại**		**71.18**	**Coin**	
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không phải loại pháp định:		7118.10	- Coin (other than gold coin), not being legal tender:	
7118.10.10	- - Tiền bằng bạc	kg	7118.10.10	- - Silver coin	kg
7118.10.90	- - Loại khác	kg	7118.10.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7118.90	- Loại khác:		7118.90	- Other:	
7118.90.10	- - Tiền bằng vàng, loại pháp định (*) hoặc không phải loại pháp định	kg	7118.90.10	- - Gold coin, whether or not legal tender	kg
7118.90.20	- - Tiền bằng bạc, loại pháp định (*)	kg	7118.90.20	- - Silver coin, being legal tender	kg
7118.90.90	- - Loại khác	kg	7118.90.90	- - Other	kg

(*): Trong phạm vi nhóm 49.07 và 71.18, khái niệm "loại pháp định" được hiểu là công cụ thanh toán phát hành bởi ngân hàng được pháp luật công nhận.

PHẦN XV

KIM LOẠI CƠ BẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG KIM LOẠI CƠ BẢN

SECTION XV

BASE METALS AND ARTICLES OF BASE METAL

Chú giải

1. Phần này không bao gồm:

(a) Sơn, mực hoặc các sản phẩm khác đã được pha chế với chất cơ bản là vảy hoặc bột kim loại (các nhóm từ 32.07 đến 32.10, 32.12, 32.13 hoặc 32.15);

(b) Hợp kim ferro-xeri hoặc các hợp kim tự cháy khác (nhóm 36.06);

Notes

1. This Section does not cover:

(a) Prepared paints, inks or other products with a basis of metallic flakes or powder (headings 32.07 to 32.10, 32.12, 32.13 or 32.15);

(b) Ferro-cerium or other pyrophoric alloys (heading 36.06);

(c) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc các bộ phận của chúng thuộc nhóm 65.06 hoặc 65.07;

(d) Khung ô hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 66.03;

(e) Hàng hóa thuộc Chương 71 (ví dụ, hợp kim kim loại quý, kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý, đồ trang sức làm bằng chất liệu khác);

(f) Các sản phẩm thuộc Phần XVI (máy móc, các thiết bị cơ khí và đồ điện);

(g) Đường ray đường sắt hoặc đường ray tàu điện đã được lắp ráp (nhóm 86.08) hoặc các sản phẩm khác thuộc Phần XVII (xe, tàu và thuyền, phương tiện bay);

(h) Dụng cụ hoặc thiết bị phụ tùng thuộc Phần XVIII, kể cả dây cót của đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác;

(ij) Các viên chì nhỏ được chế tạo để sản xuất đạn dược (nhóm 93.06) hoặc các sản phẩm khác thuộc Phần XIX (vũ khí và đạn dược);

(k) Các mặt hàng thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, khung nệm, đèn (luminaires) và bộ đèn, biển hiệu được chiếu sáng, nhà lắp ghép);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao);

(c) Headgear or parts thereof of heading 65.06 or 65.07;

(d) Umbrella frames or other articles of heading 66.03;

(e) Goods of Chapter 71 (for example, precious metal alloys, base metal clad with precious metal, imitation jewellery);

(f) Articles of Section XVI (machinery, mechanical appliances and electrical goods);

(g) Assembled railway or tramway track (heading 86.08) or other articles of Section XVII (vehicles, ships and boats, aircraft);

(h) Instruments or apparatus of Section XVIII, including clock or watch springs;

(ij) Lead shot prepared for ammunition (heading 93.06) or other articles of Section XIX (arms and ammunition);

(k) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, mattress supports, luminaires and lighting fittings, illuminated signs, prefabricated buildings);

(l) Articles of Chapter 95 (for example, toys, games, sports requisites);

(m) Giần, sàng bằng tay, khuy, bút máy, quản bút chì, ngòi bút, chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các sản phẩm tương tự hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 96 (các mặt hàng khác); hoặc

(n) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong Danh mục này, khái niệm "các bộ phận có công dụng chung" có nghĩa:

(a) Các sản phẩm thuộc nhóm 73.07, 73.12, 73.15, 73.17 hoặc 73.18 và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản khác, trừ các sản phẩm được thiết kế đặc biệt để chuyên dùng cấy ghép trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y (nhóm 90.21);

(b) Lò xo và lá lò xo, bằng kim loại cơ bản, trừ dây cót dùng cho đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác (nhóm 91.14); và

(c) Sản phẩm thuộc các nhóm 83.01, 83.02, 83.08, 83.10 và khung và gương, bằng kim loại cơ bản, thuộc nhóm 83.06.

Từ Chương 73 đến Chương 76 và từ Chương 78 đến Chương 82 (nhưng trừ nhóm 73.15) các bộ phận của hàng hóa thuộc các chương này không bao gồm các bộ phận có công dụng chung như đã nêu ở trên.

(m) Hand sieves, buttons, pens, pencil-holders, pen nibs, monopods, bipods, tripods and similar articles or other articles of Chapter 96 (miscellaneous manufactured articles); or

(n) Articles of Chapter 97 (for example, works of art).

2. Throughout the Nomenclature, the expression "parts of general use" means:

(a) Articles of heading 73.07, 73.12, 73.15, 73.17 or 73.18 and similar articles of other base metal, other than articles specially designed for use exclusively in implants in medical, surgical, dental or veterinary sciences (heading 90.21);

(b) Springs and leaves for springs, of base metal, other than clock or watch springs (heading 91.14); and

(c) Articles of headings 83.01, 83.02, 83.08, 83.10 and frames and mirrors, of base metal, of heading 83.06.

In Chapters 73 to 76 and 78 to 82 (but not in heading 73.15) references to parts of goods do not include references to parts of general use as defined above.

Theo nội dung trên và theo Chú giải 1 của Chương 83, các sản phẩm thuộc Chương 82 hoặc 83 được loại trừ khỏi các Chương từ Chương 72 đến Chương 76 và từ Chương 78 đến Chương 81.

3. Trong Danh mục này, khái niệm "kim loại cơ bản" có nghĩa là: sắt và thép, đồng, niken, nhôm, chì, kẽm, thiếc, vonfram, molypđen, tantan, magiê, coban, bismut, cađimi, titan, zircon, antimon, mangan, berili, crôm, gemani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), rheni và tali.

4. Trong Danh mục này, khái niệm "gốm kim loại" chỉ các sản phẩm có sự kết hợp dị thể của một thành phần kim loại và một thành phần gốm trong cấu trúc tế vi. Khái niệm "gốm kim loại" cũng kể cả carbua kim loại thiêu kết (carbua kim loại thiêu kết với một kim loại).

5. Việc phân loại các hợp kim (trừ hợp kim fero và các hợp kim chủ như đã được xác định trong Chương 72 và 74):

(a) Một hợp kim cấu thành từ các kim loại cơ bản được phân loại vào nhóm hợp kim của kim loại có hàm lượng trội hơn so với từng kim loại khác có trong hợp kim;

Subject to the preceding paragraph and to Note 1 to Chapter 83, the articles of Chapter 82 or 83 are excluded from Chapters 72 to 76 and 78 to 81.

3. Throughout the Nomenclature, the expression "base metals" means: iron and steel, copper, nickel, aluminium, lead, zinc, tin, tungsten (wolfram), molybdenum, tantalum, magnesium, cobalt, bismuth, cadmium, titanium, zirconium, antimony, manganese, beryllium, chromium, germanium, vanadium, gallium, hafnium, indium, niobium (columbium), rhenium and thallium.

4. Throughout the Nomenclature, the term "cermets" means products containing a microscopic heterogeneous combination of a metallic component and a ceramic component. The term "cermets" includes sintered metal carbides (metalcarbides sintered with a metal).

5. Classification of alloys (other than ferro-alloys and master alloys as defined in Chapters 72 and 74):

(a) An alloy of base metals is to be classified as an alloy of the metal which predominates by weight over each of the other metals;

(b) Một hợp kim mà thành phần gồm các kim loại cơ bản thuộc Phần này và các nguyên tố không thuộc Phần này thì hợp kim đó sẽ được coi như hợp kim của các kim loại thuộc phần này nếu tổng khối lượng của các kim loại cơ bản đó bằng hoặc lớn hơn tổng khối lượng của các thành phần khác có mặt trong hợp kim;

(c) Trong Phần này khái niệm "hợp kim" kể cả hỗn hợp bột kim loại thiêu kết, hỗn hợp dị thể trộn kỹ thu được bằng cách nung chảy (trừ gốm kim loại), và hợp chất liên kết kim loại (thường gọi là hợp chất liên kim).

6. Trừ khi có những yêu cầu khác, khi việc xem xét có liên quan đến bất cứ một kim loại cơ bản nào trong Danh mục này, cũng cần phải xem xét những hợp kim mà chúng được phân loại như những hợp kim của kim loại đó theo Chú giải 5 ở trên.

7. Việc phân loại các sản phẩm hỗn hợp:

Trừ khi các nhóm có yêu cầu khác, các sản phẩm bằng kim loại cơ bản (kể cả các sản phẩm bằng nguyên vật liệu pha trộn được coi như sản phẩm bằng kim loại cơ bản theo các Quy tắc tổng quát giải thích việc phân loại hàng hóa) gồm hai hoặc nhiều kim loại cơ bản thì được coi như sản phẩm của kim loại cơ bản nào có hàm lượng trội hơn tính theo khối lượng so với từng kim loại khác.

(b) An alloy composed of base metals of this Section and of elements not falling within this Section is to be treated as an alloy of base metals of this Section if the total weight of such metals equals or exceeds the total weight of the other elements present;

(c) In this Section the term “alloys” includes sintered mixtures of metal powders, heterogeneous intimate mixtures obtained by melting (other than cermets) and intermetallic compounds.

6. Unless the context otherwise requires, any reference in the Nomenclature to a base metal includes a reference to alloys which, by virtue of Note 5 above, are to be classified as alloys of that metal.

7. Classification of composite articles:

Except where the headings otherwise require, articles of base metal (including articles of mixed materials treated as articles of base metal under the General Interpretative Rules) containing two or more base metals are to be treated as articles of the base metal predominating by weight over each of the other metals.

Theo mục đích này:

(a) Sắt và thép, hoặc các dạng khác của sắt hoặc thép, được coi như là một và là cùng một kim loại;

(b) Một hợp kim được coi như chứa toàn bộ một loại kim loại khi mà hợp kim của kim loại đó được phân loại theo Chú giải 5; và

(c) Gốm kim loại của nhóm 81.13 được coi như một loại kim loại cơ bản.

8. Trong Phần này, các khái niệm sau đây có nghĩa:

(a) **Phế liệu và mảnh vụn**

(i) Tất cả phế liệu và mảnh vụn kim loại;

(ii) các sản phẩm bằng kim loại chắc chắn không thể sử dụng được vì nguyên nhân bị gãy, cắt ra, bị mài mòn hoặc các nguyên nhân khác.

(b) **Bột**

Là sản phẩm có hàm lượng từ 90% trở lên tính theo khối lượng lọt qua được rây (sàng) có đường kính mắt rây bằng 1 mm.

9. Theo mục đích của các Chương từ 74 đến 76 và 78 đến 81, các khái niệm sau đây có nghĩa:

For this purpose:

(a) Iron and steel, or different kinds of iron or steel, are regarded as one and the same metal;

(b) An alloy is regarded as being entirely composed of that metal as an alloy of which, by virtue of Note 5, it is classified; and

(c) A cermet of heading 81.13 is regarded as a single base metal.

8. In this Section, the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) **Waste and scrap**

(i) All metal waste and scrap;

(ii) Metal goods definitely not usable as such because of breakage, cutting-up, wear or other reasons.

(b) **Powders**

Products of which 90% or more by weight passes through a sieve having a mesh aperture of 1 mm.

9. For the purposes of Chapters 74 to 76 and 78 to 81, the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) **Thanh và que**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết có cùng hình dạng và kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

Tuy nhiên, các loại que và thanh dây thuộc Chương 74 có các đầu được làm nhọn hoặc được xử lý đơn giản khác để dễ đưa vào máy cho quá trình gia công tiếp theo, ví dụ,

(a) **Bars and rods**

Rolled, extruded, drawn or forged products, not in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including “flattened circles” and “modified rectangles”, of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including “modified rectangular”) cross-section exceeds one-tenth of the width. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms and dimensions, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

Wire-bars and billets of Chapter 74 with their ends tapered or otherwise worked simply to facilitate their entry into machines for converting them into, for

thành thanh kéo (thanh dây) hoặc ống, được đưa vào đồng chưa gia công thuộc nhóm 74.03. Quy định này áp dụng *với những sửa đổi thích hợp* đối với các sản phẩm thuộc Chương 81.

(b) **Dạng hình**

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, phiến, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) **Dây**

Các sản phẩm được cán, ép đùn hoặc kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể

example, drawing stock (wire-rod) or tubes, are however to be taken to be unwrought copper of heading 74.03. This provision applies *mutatis mutandis* to the products of Chapter 81**.**

(b) **Profiles**

Rolled, extruded, drawn, forged or formed products, coiled or not, of a uniform cross-section along their whole length, which do not conform to any of the definitions of bars, rods, wire, plates, sheets, strip, foil, tubes or pipes. The expression also covers cast or sintered products, of the same forms, which have been subsequently worked after production (otherwise than by simple trimming or de-scaling), provided that they have not thereby assumed the character of articles or products of other headings.

(c) **Wire**

Rolled, extruded or drawn products, in coils, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons (including “flattened circles” and “modified rectangles”, of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of

cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm này có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) Tấm, lá, dải và lá mỏng

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng;

- với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

Các nhóm của tấm, lá, dải và lá mỏng, *không kể những đề cập khác,* áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, carô, hình giọt nước,

equal length and parallel). Products with a rectangular (including square), triangular or polygonal cross-section may have corners rounded along their whole length. The thickness of such products which have a rectangular (including “modified rectangular”) cross-section exceeds one-tenth of the width.

(d) **Plates, sheets, strip and foil**

Flat-surfaced products (other than the unwrought products), coiled or not, of solid rectangular (other than square) cross-section with or without rounded corners (including “modified rectangles” of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel) of a uniform thickness, which are:

- of rectangular (including square) shape with a thickness not exceeding one-tenth of the width;

- of a shape other than rectangular or square, of any size, provided that they do not assume the character of articles or products of other headings.

Headings for plates, sheets, strip, and foil apply, *inter alia*, to plates, sheets, strip, and foil with patterns (for example, grooves, ribs, chequers, tears, buttons,

hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, làm lượn sóng, đánh bóng hoặc tráng với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang các đặc tính của mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(e) **Ống và ống dẫn**

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hoặc ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt ngang như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mặt bích, mép, đai hoặc vòng.

lozenges) and to such products which have been perforated, corrugated, polished or coated, provided that they do not thereby assume the character of articles or products of other headings.

(e) **Tubes and pipes**

Hollow products, coiled or not, which have a uniform cross-section with only one enclosed void along their whole length in the shape of circles, ovals, rectangles (including squares), equilateral triangles or regular convex polygons, and which have a uniform wall thickness. Products with a rectangular (including square), equilateral triangular or regular convex polygonal cross-section, which may have corners rounded along their whole length, are also to be considered as tubes and pipes provided the inner and outer cross-sections are concentric and have the same form and orientation. Tubes and pipes of the foregoing cross-sections may be polished, coated, bent, threaded, drilled, waisted, expanded, cone-shaped or fitted with flanges, collars or rings.

Chương 72

Sắt và thép

Chú giải

1. Trong Chương này và, trong các Chú giải (d), (e) và (f) của Danh mục, các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Gang thỏi**

Là loại hợp kim sắt-carbon không có tính rèn, có hàm lượng carbon trên 2% tính theo khối lượng và có thể chứa một hoặc nhiều nguyên tố khác trong giới hạn dưới đây:

- Crôm không quá 10%
- Mangan không quá 6%
- Phospho không quá 3%
- Silic không quá 8%
- Tổng các nguyên tố khác không quá 10%.

(b) Gang kính (gang thỏi giàu mangan)

Là loại hợp kim sắt-carbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo khối lượng và các thành phần khác theo giới hạn đã nêu ở điểm (a) nêu trên.

Chapter 72

Iron and steel

Notes

1. In this Chapter and, in the case of Notes (d), (e) and (f) throughout the Nomenclature, the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) **Pig iron**

Iron-carbon alloys not usefully malleable, containing more than 2% by weight of carbon and which may contain by weight one or more other elements within the following limits:

- not more than 10% of chromium
- not more than 6% of manganese
- not more than 3% of phosphorus
- not more than 8% of silicon
- a total of not more than 10% of other elements.

(b) Spiegeleisen

Iron-carbon alloys containing by weight more than 6% but not more than 30% of manganese and otherwise conforming to the specification at (a) above.

(c) **Hợp kim fero**

Là các hợp kim có dạng thỏi, khối, cục hoặc dạng thô tương tự, các dạng thu được bằng phương pháp đúc liên tục và cũng như dạng hạt hoặc dạng bột, đã hoặc chưa kết tụ, thường được sử dụng như một chất phụ gia cho quá trình sản xuất các hợp kim khác hoặc như tác nhân khử ôxy, khử lưu huỳnh hoặc cho mục đích tương tự trong ngành luyện kim đen và thông thường hợp kim này không có tính rèn, có hàm lượng sắt từ 4% trở lên tính theo khối lượng và một hoặc nhiều nguyên tố khác dưới đây:

- Crôm trên 10%

- Mangan trên 30%

- Phospho trên 3%

- Silic trên 8%

- Tổng các nguyên tố khác trên 10%, trừ carbon, riêng hàm lượng của đồng tối đa là 10%.

(d) **Thép**

Là các vật liệu dễ uốn có chứa sắt trừ các vật liệu thuộc nhóm 72.03 (không kể loại được sản xuất bằng phương pháp đúc) và có hàm lượng carbon không quá 2% tính theo khối lượng. Tuy nhiên, riêng thép crôm có thể có hàm lượng carbon cao hơn.

(c) **Ferro-alloys**

Alloys in pigs, blocks, lumps or similar primary forms, in forms obtained by continuous casting and also in granular or powder forms, whether or not agglomerated, commonly used as an additive in the manufacture of other alloys or as de-oxidants, de-sulphurising agents or for similar uses in ferrous metallurgy and generally not usefully malleable, containing by weight 4% or more of the element iron and one or more of the following:

- more than 10% of chromium

- more than 30% of manganese

- more than 3% of phosphorus

- more than 8% of silicon

- a total of more than 10% of other elements, excluding carbon, subject to a maximum content of 10% in the case of copper.

(d) **Steel**

Ferrous materials other than those of heading 72.03 which (with the exception of certain types produced in the form of castings) are usefully malleable and which contain by weight 2% or less of carbon. However, chromium steels may contain higher proportions of carbon.

(e) **Thép không gỉ**

Là loại thép hợp kim có hàm lượng carbon không quá 1,2% tính theo khối lượng và crôm từ 10,5% trở lên tính theo khối lượng, có thể chứa hoặc không chứa các nguyên tố khác.

(f) **Thép hợp kim khác**

Là những loại thép có thành phần không tuân theo định nghĩa của "thép không gỉ" và chứa ít nhất một trong các nguyên tố với hàm lượng sau:

- Nhôm từ 0,3% trở lên
- Bo từ 0,0008% trở lên
- Crôm từ 0,3% trở lên
- Coban từ 0,3% trở lên
- Đồng từ 0,4% trở lên
- Chì từ 0,4% trở lên
- Mangan từ 1,65% trở lên
- Molybđen từ 0,08% trở lên
- Nikel từ 0,3% trở lên
- Niobi từ 0,06% trở lên
- Silic từ 0,6% trở lên
- Titan từ 0,05% trở lên

(e) **Stainless steel**

Alloy steels containing, by weight, 1.2% or less of carbon and 10.5% or more of chromium, with or without other elements.

(f) **Other alloy steel**

Steels not complying with the definition of stainless steel and containing by weight one or more of the following elements in the proportion shown:

- 0.3% or more of aluminium
- 0.0008% or more of boron
- 0.3% or more of chromium
- 0.3% or more of cobalt
- 0.4% or more of copper
- 0.4% or more of lead
- 1.65% or more of manganese
- 0.08% or more of molybdenum
- 0.3% or more of nickel
- 0.06% or more of niobium
- 0.6% or more of silicon
- 0.05% or more of titanium

- Vonfram từ 0,3% trở lên

- Vanadi từ 0,1% trở lên

- Zircon từ 0,05% trở lên

- Các nguyên tố khác tính cho mỗi nguyên tố từ 0,1% trở lên (trừ lưu huỳnh, phostpho, carbon và nitơ).

(g) **Các thỏi sắt hoặc thép từ phế liệu nấu lại**

Các sản phẩm đúc thô dạng thỏi không có đậu rót hoặc đậu ngót, có những khuyết tật bề mặt rõ ràng và thành phần hóa học của chúng không giống với gang thỏi, gang kính hoặc hợp kim fero.

(h) **Hạt**

Là những sản phẩm có dưới 90% tính theo khối lượng lọt qua mắt sàng 1 mm và 90% trở lên tính theo khối lượng lọt qua mắt sàng 5 mm.

(ij) **Bán thành phẩm**

Các sản phẩm đúc liên tục có mặt cắt đông đặc, đã hoặc chưa qua cán nóng thô; và

Các sản phẩm khác có mặt cắt đông đặc, chưa được gia công quá mức cán nóng thô hoặc được tạo hình thô bằng phương pháp rèn, kể cả phôi để tạo các sản phẩm dạng góc, khuôn hoặc hình.

Các sản phẩm này không ở dạng cuộn.

- 0.3% or more of tungsten (wolfram)

- 0.1% or more of vanadium

- 0.05% or more of zirconium

- 0.1% or more of other elements (except sulphur, phosphorus, carbon and nitrogen), taken separately.

(g) **Remelting scrap ingots of iron or steel**

Products roughly cast in the form of ingots without feeder-heads or hot tops, or of pigs, having obvious surface faults and not complying with the chemical composition of pig iron, spiegeleisen or ferro-alloys.

(h) **Granules**

Products of which less than 90% by weight passes through a sieve with a mesh aperture of 1 mm and of which 90% or more by weight passes through a sieve with a mesh aperture of 5 mm.

(ij) **Semi-finished products**

Continuous cast products of solid section, whether or not subjected to primary hot-rolling; and

Other products of solid section, which have not been further worked than subjected to primary hot-rolling or roughly shaped by forging, including blanks for angles, shapes or sections.

These products are not presented in coils.

(k) **Các sản phẩm được cán phẳng**

Các sản phẩm cán có mặt cắt ngang đông đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông), không thích hợp như định nghĩa tại mục (ij) nêu trên ở dạng sau:

- cuộn từ các lớp được chồng lên nhau liên tiếp, hoặc

- đoạn thẳng, nếu chiều dày của nó dưới 4,75 mm thì chiều rộng tối thiểu phải gấp 10 lần chiều dày hoặc nếu chiều dày từ 4,75 mm trở lên thì chiều rộng phải trên 150 mm và tối thiểu phải gấp 2 lần chiều dày.

Các sản phẩm cán phẳng kể cả các sản phẩm đó với các hình nổi được tạo ra trực tiếp từ quá trình cán (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm được khoan, gấp nếp hoặc đánh bóng, với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

Các sản phẩm cán phẳng có hình dạng khác với dạng hình chữ nhật hoặc hình vuông, với mọi kích thước, được phân loại như các sản phẩm có chiều rộng từ 600 mm trở lên, với điều kiện là chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc các sản phẩm thuộc nhóm khác.

(k) **Flat-rolled products**

Rolled products of solid rectangular (other than square) cross-section, which do not conform to the definition at (ij) above in the form of:

- coils of successively superimposed layers, or

- straight lengths, which if of a thickness less than 4.75 mm are of a width measuring at least ten times the thickness or if of a thickness of 4.75 mm or more are of a width which exceeds 150 mm and measures at least twice the thickness.

Flat-rolled products include those with patterns in relief derived directly from rolling (for example, grooves, ribs, chequers, tears, buttons, lozenges) and those which have been perforated, corrugated or polished, provided that they do not thereby assume the character of articles or products of other headings.

Flat-rolled products of a shape other than rectangular or square, of any size, are to be classified as products of a width of 600 mm or more, provided that they do not assume the character of articles or products of other headings.

(l) **Thanh và que, cán nóng, ở dạng cuộn cuốn không đều**

Các sản phẩm cán nóng dạng cuộn cuốn không đều, có mặt cắt ngang đông đặc hình tròn, hình dẻ quạt, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, 2 cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm này có thể được khía răng cưa, gân, rãnh hoặc các dạng khác được tạo ra trong quá trình cán (thanh và que gia cố).

(m) **Thanh và que khác**

Các sản phẩm không phù hợp với các định nghĩa tại mục (ij), (k) hoặc (l) ở trên hoặc định nghĩa về dây, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài hình dạng mặt cắt là hình tròn, hình rẻ quạt, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, 2 cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm này có thể:

(l) **Bars and rods, hot-rolled, in irregularly wound coils**

Hot-rolled products in irregularly wound coils, which have a solid cross-section in the shape of circles, segments of circles, ovals, rectangles (including squares), triangles or other convex polygons (including “flattened circles” and “modified rectangles”, of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). These products may have indentations, ribs, grooves or other deformations produced during the rolling process (reinforcing bars and rods).

(m) **Other bars and rods**

Products which do not conform to any of the definitions at (ij), (k) or (l) above or to the definition of wire, which have a uniform solid cross-section along their whole length in the shape of circles, segments of circles, ovals, rectangles (including squares), triangles or other convex polygons (including “flattened circles” and “modified rectangles”, of which two opposite sides are convex arcs, the other two sides being straight, of equal length and parallel). These products may:

- có khía răng cưa, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo ra trong quá trình cán (thanh và que gia cố);

- được xoắn sau khi cán.

(n) **Góc, khuôn và hình**

Các sản phẩm có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc chiều dài và không thích hợp với mọi định nghĩa về sản phẩm tại mục (ij), (k), (l) hoặc (m) ở trên hoặc định nghĩa về dây.

Chương 72 không kể đến các sản phẩm của nhóm 73.01 hoặc 73.02.

(o) **Dây**

Các sản phẩm được tạo hình nguội, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc chiều dài, khác với định nghĩa về sản phẩm được cán phẳng.

(p) **Thanh và que rỗng**

Thanh và que rỗng với mặt cắt ngang bất kỳ, thích hợp cho các mũi khoan, kích thước bên ngoài lớn nhất của mặt cắt ngang trên 15 mm nhưng không quá 52 mm, và kích thước bên trong lớn nhất của mặt cắt không quá 1/2 kích thước bên ngoài lớn nhất. Thanh và que rỗng bằng sắt hoặc thép không đúng như định nghĩa này được phân loại vào nhóm 73.04.

- have indentations, ribs, grooves or other deformations produced during the rolling process (reinforcing bars and rods);

- be twisted after rolling.

(n) **Angles, shapes and sections**

Products having a uniform solid cross-section along their whole length which do not conform to any of the definitions at (ij), (k), (l) or (m) above or to the definition of wire.

Chapter 72 does not include products of heading 73.01 or 73.02.

(o) **Wire**

Cold-formed products in coils, of any uniform solid cross-section along their whole length, which do not conform to the definition of flat-rolled products.

(p) **Hollow drill bars and rods**

Hollow bars and rods of any cross-section, suitable for drills, of which the greatest external dimension of the cross-section exceeds 15 mm but does not exceed 52 mm, and of which the greatest internal dimension does not exceed one half of the greatest external dimension. Hollow bars and rods of iron or steel not conforming to this definition are to be classified in heading 73.04.

2. Kim loại đen được phủ bằng một kim loại đen khác được phân loại như những sản phẩm từ kim loại đen có khối lượng trội hơn.

3. Các sản phẩm sắt hoặc thép thu được bằng phương pháp điện phân, bằng đúc áp lực hoặc thiêu kết được phân loại vào các nhóm của Chương này như các sản phẩm được cán nóng tương tự, theo hình dạng, thành phần và mô tả bề ngoài của chúng.

Chú giải phân nhóm.

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Gang thỏi hợp kim**

Gang thỏi chứa 1 hoặc nhiều nguyên tố có phần trăm tính theo khối lượng như sau:

- Crôm trên 0,2%
- Đồng trên 0,3%
- Niken trên 0,3%
- Trên 0,1% của một trong các nguyên tố bất kỳ sau: nhôm, molypden, titan, vonfram, vanadi.

2. Ferrous metals clad with another ferrous metal are to be classified as products of the ferrous metal predominating by weight.

3. Iron or steel products obtained by electrolytic deposition, by pressure casting or by sintering are to be classified, according to their form, their composition and their appearance, in the headings of this Chapter appropriate to similar hot-rolled products.

Subheading Notes.

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) **Alloy pig iron**

Pig iron containing, by weight, one or more of the following elements in the specified proportions:

- more than 0.2% of chromium
- more than 0.3% of copper
- more than 0.3% of nickel
- more than 0.1% of any of the following elements: aluminium, molybdenum, titanium, tungsten (wolfram), vanadium.

(b) **Thép không hợp kim dễ cắt gọt**

Thép không hợp kim chứa 1 hoặc nhiều nguyên tố sau có phần trăm tính theo khối lượng như sau:

- Lưu huỳnh từ 0,08% trở lên
- Chì từ 0,1% trở lên
- Selen trên 0,05%
- Telu trên 0,01%
- Bismut trên 0,05%.

(c) **Thép silic kỹ thuật điện**

Thép hợp kim có hàm lượng silic tối thiểu là 0,6% nhưng không quá 6% và chứa hàm lượng carbon không quá 0,08% tính theo khối lượng. Trong thành phần của chúng có thể chứa nhôm không quá 1% tính theo khối lượng và không chứa nguyên tố khác theo một tỷ lệ mà khiến chúng mang đặc tính của thép hợp kim khác.

(d) **Thép gió**

Thép hợp kim chứa ít nhất 2 trong 3 nguyên tố molybden, vonfram và vanadi với hàm lượng tổng cộng từ 7% trở lên tính theo khối lượng, carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng và crôm từ 3% đến 6% tính theo khối lượng, có hoặc không có các nguyên tố khác.

(e) **Thép silic-mangan**

(b) **Non-alloy free-cutting steel**

Non-alloy steel containing, by weight, one or more of the following elements in the specified proportions:

- 0.08% or more of sulphur
- 0.1% or more of lead
- more than 0.05% of selenium
- more than 0.01% of tellurium
- more than 0.05% of bismuth.

(c) **Silicon-electrical steel**

Alloy steels containing by weight at least 0.6% but not more than 6% of silicon and not more than 0.08% of carbon. They may also contain by weight not more than 1% of aluminium but no other element in a proportion that would give the steel the characteristics of another alloy steel.

(d) **High speed steel**

Alloy steels containing, with or without other elements, at least two of the three elements molybdenum, tungsten and vanadium with a combined content by weight of 7% or more, 0.6% or more of carbon and 3 to 6% of chromium.

(e) **Silico-manganese steel**

Thép hợp kim có hàm lượng các nguyên tố sau tính theo khối lượng:

- Carbon không quá 0,7%,

- Mangan từ 0,5% đến 1,9%, và

- Silic từ 0,6% đến 2,3%, nhưng không chứa nguyên tố khác theo một tỷ lệ mà khiến chúng mang đặc tính của thép hợp kim khác.

2. Khi phân loại các hợp kim fero trong các phân nhóm của nhóm 72.02 cần lưu ý nguyên tắc sau:

Một hợp kim fero được coi như 2 nguyên tố và được phân loại vào phân nhóm thích hợp (nếu có) nếu chỉ 1 trong các nguyên tố của hợp kim vượt quá tỷ lệ phần trăm tối thiểu được nêu ở Chú giải 1 (c) của Chương này; tương tự, nó sẽ được coi như 3 hoặc 4 nguyên tố nếu 2 hoặc 3 nguyên tố của hợp kim vượt quá phần trăm tối thiểu trên.

Để áp dụng nguyên tắc này hàm lượng "mỗi nguyên tố khác" không được nói rõ trong Chú giải 1 (c) của Chương này phải trên 10% tính theo khối lượng.

PHÂN CHƯƠNG I

Alloy steels containing by weight:

- not more than 0.7% of carbon,

- 0.5% or more but not more than 1.9% of manganese, and

- 0.6% or more but not more than 2.3% of silicon, but no other element in a proportion that would give the steel the characteristics of another alloy steel.

2. For the classification of ferro-alloys in the subheadings of heading 72.02 the following rule should be observed:

A ferro-alloy is considered as binary and classified under the relevant subheading (if it exists) if only one of the alloy elements exceeds the minimum percentage laid down in Chapter Note 1 (c); by analogy, it is considered respectively as ternary or quaternary if two or three alloy elements exceed the minimum percentage.

For the application of this rule the unspecified “other elements” referred to in Chapter Note 1 (c) must each exceed 10% by weight.

SUB-CHAPTER I

NGUYÊN LIỆU THÔ, CÁC SẢN PHẨM Ở DẠNG HẠT HOẶC DẠNG BỘT

PRIMARY MATERIALS; PRODUCTS IN GRANULAR OR POWDER FORM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
72.01	**Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác**		**72.01**	**Pig iron and, spiegeleisen in pigs, blocks or other primary forms**	
7201.10.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho chiếm từ 0,5% trở xuống tính theo khối lượng	kg	7201.10.00	- Non-alloy pig iron containing by weight 0.5% or less of phosphorus	kg
7201.20.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho chiếm trên 0,5% tính theo khối lượng	kg	7201.20.00	- Non-alloy pig iron containing by weight more than 0.5% of phosphorus	kg
7201.50.00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	kg	7201.50.00	- Alloy pig iron; spiegeleisen	kg
72.02	**Hợp kim fero**		**72.02**	**Ferro-alloys**	
	- Fero - mangan:			- Ferro-manganese:	
7202.11.00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo khối lượng	kg	7202.11.00	- - Containing by weight more than 2% of carbon	kg
7202.19.00	- - Loại khác	kg	7202.19.00	- - Other	kg
	- Fero - silic:			- Ferro-silicon:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7202.21.00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo khối lượng	kg	7202.21.00	- - Containing by weight more than 55% of silicon	kg
7202.29.00	- - Loại khác	kg	7202.29.00	- - Other	kg
7202.30.00	- Fero - silic - mangan	kg	7202.30.00	- Ferro-silico-manganese	kg
	- Fero - crôm:			- Ferro-chromium:	
7202.41.00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo khối lượng	kg	7202.41.00	- - Containing by weight more than 4% of carbon	kg
7202.49.00	- - Loại khác	kg	7202.49.00	- - Other	kg
7202.50.00	- Fero - silic - crôm	kg	7202.50.00	- Ferro-silico-chromium	kg
7202.60.00	- Fero - niken	kg	7202.60.00	- Ferro-nickel	kg
7202.70.00	- Fero - molipđen	kg	7202.70.00	- Ferro-molybdenum	kg
7202.80.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	kg	7202.80.00	- Ferro-tungsten and ferro-silico-tungsten	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7202.91.00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	kg	7202.91.00	- - Ferro-titanium and ferro-silico-titanium	kg
7202.92.00	- - Fero - vanadi	kg	7202.92.00	- - Ferro-vanadium	kg
7202.93.00	- - Fero - niobi	kg	7202.93.00	- - Ferro-niobium	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7202.99.00	- - Loại khác	kg	7202.99.00	- - Other	kg
72.03	**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự**		**72.03**	**Ferrous products obtained by direct reduction of iron ore and other spongy ferrous products, in lumps, pellets or similar forms; iron having a minimum purity by weight of 99.94%, in lumps, pellets or similar forms**	
7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	kg	7203.10.00	- Ferrous products obtained by direct reduction of iron ore	kg
7203.90.00	- Loại khác	kg	7203.90.00	- Other	kg
72.04	**Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép**		**72.04**	**Ferrous waste and scrap; remelting scrap ingots of iron or steel**	
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	kg	7204.10.00	- Waste and scrap of cast iron	kg
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:			- Waste and scrap of alloy steel:	
7204.21.00	- - Bằng thép không gỉ	kg	7204.21.00	- - Of stainless steel	kg
7204.29.00	- - Loại khác	kg	7204.29.00	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	kg	7204.30.00	- Waste and scrap of tinned iron or steel	kg
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:			- Other waste and scrap:	
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó	kg	7204.41.00	- - Turnings, shavings, chips, milling waste, sawdust, filings, trimmings and stampings, whether or not in bundles	kg
7204.49.00	- - Loại khác	kg	7204.49.00	- - Other	kg
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	kg	7204.50.00	- Remelting scrap ingots	kg
72.05	**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép**		**72.05**	**Granules and powders, of pig iron, spiegeleisen, iron or steel**	
7205.10.00	- Hạt	kg	7205.10.00	- Granules	kg
	- Bột:			- Powders:	
7205.21.00	- - Của thép hợp kim	kg	7205.21.00	- - Of alloy steel	kg
7205.29.00	- - Loại khác	kg	7205.29.00	- - Other	kg

PHÂN CHƯƠNG II **SUB-CHAPTER II**

SẮT VÀ THÉP KHÔNG HỢP KIM **IRON AND NON-ALLOY STEEL**

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
72.06	**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03)**		**72.06**	**Iron and non-alloy steel in ingots or other primary forms (excluding iron of heading 72.03)**	
7206.10	- Dạng thỏi đúc:		7206.10	- Ingots:	
7206.10.10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo khối lượng	kg	7206.10.10	- - Containing by weight more than 0.6% of carbon	kg
7206.10.90	- - Loại khác	kg	7206.10.90	- - Other	kg
7206.90.00	- Loại khác	kg	7206.90.00	- Other	kg
72.07	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm**		**72.07**	**Semi-finished products of iron or non-alloy steel**	
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng:			- Containing by weight less than 0.25% of carbon:	
7207.11.00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	kg	7207.11.00	- - Of rectangular (including square) cross-section, the width measuring less than twice the thickness	kg
7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):		7207.12	- - Other, of rectangular (other than square) cross-section:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7207.12.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến) (SEN)	kg	7207.12.10	- - - Slabs	kg
7207.12.90	- - - Loại khác	kg	7207.12.90	- - - Other	kg
7207.19.00	- - Loại khác	kg	7207.19.00	- - Other	kg
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo khối lượng:		7207.20	- Containing by weight 0.25% or more of carbon:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:			- - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7207.20.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến) (SEN)	kg	7207.20.10	- - - Slabs	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7207.20.21	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	kg	7207.20.21	- - - - Blocks roughly shaped by forging; sheet bars	kg
7207.20.29	- - - - Loại khác	kg	7207.20.29	- - - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7207.20.91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến) (SEN)	kg	7207.20.91	- - - Slabs	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7207.20.92	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	kg	7207.20.92	- - - - Blocks roughly shaped by forging; sheet bars	kg
7207.20.99	- - - - Loại khác	kg	7207.20.99	- - - - Other	kg
72.08	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều**		**72.08**	**Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of 600**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)			**mm or more, hot-rolled, not clad, plated or coated**	
7208.10.00	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	kg	7208.10.00	- In coils, not further worked than hot-rolled, with patterns in relief	kg
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:			- Other, in coils, not further worked than hot-rolled, pickled:	
7208.25.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	kg	7208.25.00	- - Of a thickness of 4.75 mm or more	kg
7208.26.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	kg	7208.26.00	- - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm	kg
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:		7208.27	- - Of a thickness of less than 3 mm:	
	- - - Chiều dày dưới 2mm:			- - - Of a thickness of less than 2 mm:	
7208.27.11	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	kg	7208.27.11	- - - - Containing by weight 0.6% or more of carbon	kg
7208.27.19	- - - - Loại khác	kg	7208.27.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7208.27.91	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	kg	7208.27.91	- - - - Containing by weight 0.6% or more of carbon	kg
7208.27.99	- - - - Loại khác	kg	7208.27.99	- - - - Other	kg
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:			- Other, in coils, not further worked than hot-rolled:	
7208.36.00	- - Chiều dày trên 10 mm	kg	7208.36.00	- - Of a thickness exceeding 10 mm	kg
7208.37.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	kg	7208.37.00	- - Of a thickness of 4.75 mm or more but not exceeding 10 mm	kg
7208.38.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	kg	7208.38.00	- - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm	kg
7208.39	- - Chiều dày dưới 3mm:		7208.39	- - Of a thickness of less than 3 mm:	
7208.39.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	kg	7208.39.10	- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 0.17 mm or less	kg
7208.39.20	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày trên 0,17 mm nhưng không quá 1,5 mm	kg	7208.39.20	- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness more than 0.17 mm but not exceeding 1.5 mm	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7208.39.30	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	kg	7208.39.30	- - - Containing by weight 0.6% or more of carbon and of a thickness not exceeding 1.5 mm	kg
7208.39.40	- - - Chiều dày trên 2 mm, độ bền kéo tối đa 550 Mpa và chiều rộng không quá 1.250 mm	kg	7208.39.40	- - - Of a thickness more than 2 mm, maximum tensile strength of 550 Mpa and of a width not exceeding 1,250 mm	kg
7208.39.90	- - - Loại khác	kg	7208.39.90	- - - Other	kg
7208.40.00	- Không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	kg	7208.40.00	- Not in coils, not further worked than hot-rolled, with patterns in relief	kg
	- Loại khác, không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:			- Other, not in coils, not further worked than hot-rolled:	
7208.51.00	- - Chiều dày trên 10 mm	kg	7208.51.00	- - Of a thickness exceeding 10 mm	kg
7208.52.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	kg	7208.52.00	- - Of a thickness of 4.75 mm or more but not exceeding 10 mm	kg
7208.53.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	kg	7208.53.00	- - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm	kg
7208.54	- - Chiều dày dưới 3mm:		7208.54	- - Of a thickness of less than 3 mm:	
7208.54.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	kg	7208.54.10	- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 0.17 mm or less	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7208.54.90	- - - Loại khác	kg	7208.54.90	- - - Other	kg
7208.90	- Loại khác:		7208.90	- Other:	
7208.90.10	- - Dạng lượn sóng	kg	7208.90.10	- - Corrugated	kg
7208.90.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	kg	7208.90.20	- - Other, containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 0.17 mm or less	kg
7208.90.90	- - Loại khác	kg	7208.90.90	- - Other	kg
72.09	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)**		**72.09**	**Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of 600 mm or more, cold-rolled (cold-reduced), not clad, plated or coated**	
	- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			- In coils, not further worked than cold-rolled (cold-reduced):	
7209.15.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	kg	7209.15.00	- - Of a thickness of 3 mm or more	kg
7209.16	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:		7209.16	- - Of a thickness exceeding 1 mm but less than 3 mm:	
7209.16.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	kg	7209.16.10	- - - Of a width not exceeding 1,250 mm	kg
7209.16.90	- - - Loại khác	kg	7209.16.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7209.17	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:		7209.17	- - Of a thickness of 0.5 mm or more but not exceeding 1 mm:	
7209.17.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	kg	7209.17.10	- - - Of a width not exceeding 1,250 mm	kg
7209.17.90	- - - Loại khác	kg	7209.17.90	- - - Other	kg
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:		7209.18	- - Of a thickness of less than 0.5 mm:	
7209.18.10	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	kg	7209.18.10	- - - Tin-mill blackplate	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7209.18.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	kg	7209.18.91	- - - - Containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 0.17 mm or less	kg
7209.18.99	- - - - Loại khác	kg	7209.18.99	- - - - Other	kg
	- Không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			- Not in coils, not further worked than cold-rolled (cold-reduced):	
7209.25.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	kg	7209.25.00	- - Of a thickness of 3 mm or more	kg
7209.26	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:		7209.26	- - Of a thickness exceeding 1 mm but less than 3 mm:	
7209.26.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	kg	7209.26.10	- - - Of a width not exceeding 1,250 mm	kg
7209.26.90	- - - Loại khác	kg	7209.26.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7209.27	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:		7209.27	- - Of a thickness of 0.5 mm or more but not exceeding 1 mm:	
7209.27.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	kg	7209.27.10	- - - Of a width not exceeding 1,250 mm	kg
7209.27.90	- - - Loại khác	kg	7209.27.90	- - - Other	kg
7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:		7209.28	- - Of a thickness of less than 0.5 mm:	
7209.28.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	kg	7209.28.10	- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 0.17 mm or less	kg
7209.28.90	- - - Loại khác	kg	7209.28.90	- - - Other	kg
7209.90	- Loại khác:		7209.90	- Other:	
7209.90.10	- - Dạng lượn sóng	kg	7209.90.10	- - Corrugated	kg
7209.90.90	- - Loại khác	kg	7209.90.90	- - Other	kg
72.10	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)**		**72.10**	**Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of 600 mm or more, clad, plated or coated**	
	- Được phủ, mạ hoặc tráng thiếc:			- Plated or coated with tin:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7210.11	- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:		7210.11	- - Of a thickness of 0.5 mm or more:	
7210.11.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	kg	7210.11.10	- - - Containing by weight 0.6% or more of carbon	kg
7210.11.90	- - - Loại khác	kg	7210.11.90	- - - Other	kg
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:		7210.12	- - Of a thickness of less than 0.5 mm:	
7210.12.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	kg	7210.12.10	- - - Containing by weight 0.6% or more of carbon	kg
7210.12.90	- - - Loại khác	kg	7210.12.90	- - - Other	kg
7210.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:		7210.20	- Plated or coated with lead, including terne-plate:	
7210.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	kg	7210.20.10	- - Containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	kg
7210.20.90	- - Loại khác	kg	7210.20.90	- - Other	kg
7210.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:		7210.30	- Electrolytically plated or coated with zinc:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:			- - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7210.30.11	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	kg	7210.30.11	- - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.30.12	- - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	kg	7210.30.12	- - - Of a thickness exceeding 1.2 mm but not exceeding 1.5 mm	kg
7210.30.19	- - - Loại khác	kg	7210.30.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7210.30.91	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	kg	7210.30.91	- - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.30.99	- - - Loại khác	kg	7210.30.99	- - - Other	kg
	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			- Otherwise plated or coated with zinc:	
7210.41	- - Dạng lượn sóng:		7210.41	- - Corrugated:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:			- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7210.41.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	kg	7210.41.11	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.41.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	kg	7210.41.12	- - - - Of a thickness exceeding 1.2 mm but not exceeding 1.5 mm	kg
7210.41.19	- - - - Loại khác	kg	7210.41.19	- - - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7210.41.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	kg	7210.41.91	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.41.99	- - - - Loại khác	kg	7210.41.99	- - - - Other	kg
7210.49	- - Loại khác:		7210.49	- - Other:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:			- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7210.49.11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt, có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	kg	7210.49.11	- - - - Coated with zinc by the iron-zinc alloyed coating method, containing by weight less than 0.04% of carbon and of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.49.14	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng bằng hợp kim kẽm – nhôm - magiê, có chiều dày không quá 1,2 mm	kg	7210.49.14	- - - - Plated or coated with zinc-aluminium-magnesium alloys, of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.49.15	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng bằng hợp kim kẽm – nhôm - magiê, có chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	kg	7210.49.15	- - - - Plated or coated with zinc-aluminium-magnesium alloys, of a thickness exceeding 1.2 mm but not exceeding 1.5 mm	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7210.49.16	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng bằng hợp kim kẽm – nhôm - magiê, có chiều dày trên 1,5 mm	kg	7210.49.16	- - - - Plated or coated with zinc-aluminium-magnesium alloys, of a thickness exceeding 1.5 mm	kg
7210.49.17	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm	kg	7210.49.17	- - - - Other, of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.49.18	- - - - Loại khác, chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	kg	7210.49.18	- - - - Other, of a thickness exceeding 1.2 mm but not exceeding 1.5 mm	kg
7210.49.19	- - - - Loại khác	kg	7210.49.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7210.49.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	kg	7210.49.91	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.49.99	- - - - Loại khác	kg	7210.49.99	- - - - Other	kg
7210.50.00	- Được phủ, mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	kg	7210.50.00	- Plated or coated with chromium oxides or with chromium and chromium oxides	kg
	- Được phủ, mạ hoặc tráng nhôm:			- Plated or coated with aluminium:	
7210.61	- - Được phủ, mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:		7210.61	- - Plated or coated with aluminium-zinc alloys:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:			- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7210.61.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	kg	7210.61.11	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.61.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	kg	7210.61.12	- - - - Of a thickness exceeding 1.2 mm but not exceeding 1.5 mm	kg
7210.61.19	- - - - Loại khác	kg	7210.61.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7210.61.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	kg	7210.61.91	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.61.92	- - - - Loại khác, dạng lượn sóng	kg	7210.61.92	- - - - Other, corrugated	kg
7210.61.99	- - - - Loại khác	kg	7210.61.99	- - - - Other	kg
7210.69	- - Loại khác:		7210.69	- - Other:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:			- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7210.69.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	kg	7210.69.11	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.69.19	- - - - Loại khác	kg	7210.69.19	- - - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7210.69.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	kg	7210.69.91	- - - - Of a thickness not exceeding 1.2 mm	kg
7210.69.99	- - - - Loại khác	kg	7210.69.99	- - - - Other	kg
7210.70	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:		7210.70	- Painted, varnished or coated with plastics:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:			- - Containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less:	
7210.70.12	- - - Được sơn sau khi phủ, mạ kẽm	kg	7210.70.12	- - - Painted after coating with zinc	kg
7210.70.13	- - - Được sơn sau khi phủ, mạ bằng hợp kim nhôm - kẽm	kg	7210.70.13	- - - Painted after coating with aluminium-zinc alloys	kg
7210.70.19	- - - Loại khác	kg	7210.70.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:			- - Other, containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7210.70.21	- - - Được sơn	kg	7210.70.21	- - - Painted	kg
7210.70.29	- - - Loại khác	kg	7210.70.29	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7210.70.91	- - - Được sơn	kg	7210.70.91	- - - Painted	kg
7210.70.99	- - - Loại khác	kg	7210.70.99	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7210.90	- Loại khác:		7210.90	- Other:	
7210.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	kg	7210.90.10	- - Containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	kg
7210.90.90	- - Loại khác	kg	7210.90.90	- - Other	kg
72.11	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)**		**72.11**	**Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of less than 600 mm, not clad, plated or coated**	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:			- Not further worked than hot-rolled:	
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi:		7211.13	- - Rolled on four faces or in a closed box pass, of a width exceeding 150 mm and a thickness of not less than 4 mm, not in coils and without patterns in relief:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:			- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7211.13.12	- - - - Dạng lượn sóng	kg	7211.13.12	- - - - Corrugated	kg
7211.13.13	- - - - Dạng đai và dải(SEN)	kg	7211.13.13	- - - - Hoop and strip	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7211.13.14	- - - - Tấm phổ dụng (SEN)	kg	7211.13.14	- - - - Universal plates	kg
7211.13.19	- - - - Loại khác	kg	7211.13.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7211.13.92	- - - - Dạng đai và dải(SEN)	kg	7211.13.92	- - - - Hoop and strip	kg
7211.13.93	- - - - Tấm phổ dụng (SEN)	kg	7211.13.93	- - - - Universal plates	kg
7211.13.99	- - - - Loại khác	kg	7211.13.99	- - - - Other	kg
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:		7211.14	- - Other, of a thickness of 4.75 mm or more:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:			- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7211.14.14	- - - - Dạng lượn sóng	kg	7211.14.14	- - - - Corrugated	kg
7211.14.15	- - - - Dạng cuộn để cán lại (SEN)	kg	7211.14.15	- - - - Coils for re-rolling	kg
7211.14.16	- - - - Dạng đai và dải(SEN)	kg	7211.14.16	- - - - Hoop and strip	kg
7211.14.17	- - - - Tấm phổ dụng (SEN)	kg	7211.14.17	- - - - Universal plates	kg
7211.14.19	- - - - Loại khác	kg	7211.14.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7211.14.94	- - - - Dạng đai và dải(SEN)	kg	7211.14.94	- - - - Hoop and strip	kg
7211.14.95	- - - - Tấm phổ dụng (SEN)	kg	7211.14.95	- - - - Universal plates	kg
7211.14.99	- - - - Loại khác	kg	7211.14.99	- - - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7211.19	- - Loại khác:		7211.19	- - Other:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:			- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7211.19.13	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng(SEN)	kg	7211.19.13	- - - - Hoop and strip; universal plates	kg
7211.19.14	- - - - Dạng lượn sóng	kg	7211.19.14	- - - - Corrugated	kg
7211.19.19	- - - - Loại khác	kg	7211.19.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7211.19.91	- - - - Dạng đai và dải; tấm phổ dụng(SEN)	kg	7211.19.91	- - - - Hoop and strip; universal plates	kg
7211.19.99	- - - - Loại khác	kg	7211.19.99	- - - - Other	kg
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			- Not further worked than cold-rolled (cold-reduced):	
7211.23	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng:		7211.23	- - Containing by weight less than 0.25% of carbon:	
7211.23.10	- - - Dạng lượn sóng	kg	7211.23.10	- - - Corrugated	kg
7211.23.20	- - - Dạng đai và dải(SEN), chiều rộng không quá 400 mm	kg	7211.23.20	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7211.23.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	kg	7211.23.30	- - - Other, of a thickness of 0.17 mm or less	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7211.23.90	- - - Loại khác	kg	7211.23.90	- - - Other	kg
7211.29	- - Loại khác:		7211.29	- - Other:	
7211.29.10	- - - Dạng lượn sóng	kg	7211.29.10	- - - Corrugated	kg
7211.29.20	- - - Dạng đai và dải(SEN), chiều rộng không quá 400 mm	kg	7211.29.20	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7211.29.30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	kg	7211.29.30	- - - Other, of a thickness of 0.17 mm or less	kg
7211.29.90	- - - Loại khác	kg	7211.29.90	- - - Other	kg
7211.90	- Loại khác:		7211.90	- Other:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:			- - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7211.90.11	- - - Dạng đai và dải(SEN), có chiều rộng không quá 25 mm	kg	7211.90.11	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 25 mm	kg
7211.90.12	- - - Dạng đai và dải(SEN), có chiều rộng trên 400 mm	kg	7211.90.12	- - - Hoop and strip, of a width exceeding 400 mm	kg
7211.90.13	- - - Dạng lượn sóng	kg	7211.90.13	- - - Corrugated	kg
7211.90.14	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	kg	7211.90.14	- - - Other, of a thickness of 0.17 mm or less	kg
7211.90.19	- - - Loại khác	kg	7211.90.19	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Loại khác:			- - Other:	
7211.90.91	- - - Chiều dày không quá 0,17 mm	kg	7211.90.91	- - - Of a thickness of 0.17 mm or less	kg
7211.90.99	- - - Loại khác	kg	7211.90.99	- - - Other	kg
72.12	**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated)**		**72.12**	**Flat-rolled products of iron or non-alloy steel, of a width of less than 600 mm, clad, plated or coated**	
7212.10	- Được phủ, mạ hoặc tráng thiếc:		7212.10	- Plated or coated with tin:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:			- - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7212.10.11	- - - Dạng đai và dải(SEN), có chiều rộng không quá 25 mm	kg	7212.10.11	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 25 mm	kg
7212.10.14	- - - Dạng đai và dải(SEN), có chiều rộng trên 400 mm	kg	7212.10.14	- - - Hoop and strip, of a width exceeding 400 mm	kg
7212.10.19	- - - Loại khác	kg	7212.10.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7212.10.94	- - - Dạng đai và dải(SEN), chiều rộng không quá 400 mm	kg	7212.10.94	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7212.10.99	- - - Loại khác	kg	7212.10.99	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7212.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:		7212.20	- Electrolytically plated or coated with zinc:	
7212.20.10	- - Dạng đai và dải(SEN), chiều rộng không quá 400 mm	kg	7212.20.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7212.20.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	kg	7212.20.20	- - Other, containing by weight less than 0.6% of carbon and of a thickness of 1.5 mm or less	kg
7212.20.90	- - Loại khác	kg	7212.20.90	- - Other	kg
7212.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:		7212.30	- Otherwise plated or coated with zinc:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:			- - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7212.30.11	- - - Dạng đai và dải(SEN), có chiều rộng không quá 25 mm	kg	7212.30.11	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 25 mm	kg
7212.30.12	- - - Dạng đai và dải(SEN), có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm	kg	7212.30.12	- - - Hoop and strip, of a width exceeding 25 mm and not exceeding 400 mm	kg
7212.30.13	- - - Loại khác, chiều dày không quá 1,5 mm	kg	7212.30.13	- - - Other, of a thickness of 1.5 mm or less	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7212.30.14	- - - Loại khác, được tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hóa bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo khối lượng	kg	7212.30.14	- - - Other, coated with zinc by the iron-zinc alloy coating method, containing by weight less than 0.04% of carbon	kg
7212.30.19	- - - Loại khác	kg	7212.30.19	- - - Other	kg
7212.30.90	- - Loại khác	kg	7212.30.90	- - Other	kg
7212.40	- Được sơn, quét vécni hoặc phủ plastic:		7212.40	- Painted, varnished or coated with plastics:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:			- - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7212.40.11	- - - Dạng đai và dải(SEN), chiều rộng không quá 400 mm	kg	7212.40.11	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7212.40.12	- - - Dạng đai và dải khác(SEN)	kg	7212.40.12	- - - Other hoop and strip	kg
7212.40.13	- - - Loại khác, được sơn sau khi phủ, mạ kẽm	kg	7212.40.13	- - - Other, painted after coating with zinc	kg
7212.40.14	- - - Loại khác, được sơn sau khi phủ, mạ hợp kim nhôm - kẽm	kg	7212.40.14	- - - Other, painted after coating with aluminium-zinc alloys	kg
7212.40.19	- - - Loại khác	kg	7212.40.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7212.40.91	- - - Dạng đai và dải(SEN), chiều rộng không quá 400 mm	kg	7212.40.91	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7212.40.99	- - - Loại khác	kg	7212.40.99	- - - Other	kg
7212.50	- Được phủ, mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:		7212.50	- Otherwise plated or coated:	
	- - Được phủ, mạ hoặc tráng bằng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm:			- - Plated or coated with chromium oxides or with chromium and chromium oxides:	
7212.50.14	- - - Dạng đai và dải(SEN), chiều rộng trên 25 mm; tấm phổ dụng (SEN)	kg	7212.50.14	- - - Hoop and strip, of a width exceeding 25 mm; universal plates	kg
7212.50.19	- - - Loại khác	kg	7212.50.19	- - - Other	kg
	- - Được phủ, mạ hoặc tráng hợp kim nhôm - kẽm:			- - Plated or coated with aluminium-zinc alloys:	
7212.50.23	- - - Dạng đai và dải(SEN), có chiều rộng không quá 25 mm	kg	7212.50.23	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 25 mm	kg
7212.50.24	- - - Dạng đai và dải khác; tấm phổ dụng(SEN)	kg	7212.50.24	- - - Other hoop and strip; universal plates	kg
7212.50.29	- - - Loại khác	kg	7212.50.29	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7212.50.93	- - - Dạng đai và dải(SEN), có chiều rộng không quá 25 mm	kg	7212.50.93	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 25 mm	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7212.50.94	- - - Dạng đai và dải khác; tấm phổ dụng(SEN)	kg	7212.50.94	- - - Other hoop and strip; universal plates	kg
7212.50.99	- - - Loại khác	kg	7212.50.99	- - - Other	kg
7212.60	- Được dát phủ:		7212.60	- Clad:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:			- - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7212.60.11	- - - Dạng đai và dải(SEN)	kg	7212.60.11	- - - Hoop and strip	kg
7212.60.12	- - - Loại khác, chiều dày không quá 1,5 mm	kg	7212.60.12	- - - Other, of a thickness of 1.5 mm or less	kg
7212.60.19	- - - Loại khác	kg	7212.60.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7212.60.91	- - - Dạng đai và dải(SEN)	kg	7212.60.91	- - - Hoop and strip	kg
7212.60.99	- - - Loại khác	kg	7212.60.99	- - - Other	kg
72.13	**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**		**72.13**	**Bars and rods, hot-rolled, in irregularly wound coils, of iron or non-alloy steel**	
7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:		7213.10	- Containing indentations, ribs, grooves or other deformations produced during the rolling process:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7213.10.10	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn không quá 50 mm	kg	7213.10.10	- - Of circular cross-section measuring not exceeding 50 mm in diameter	kg
7213.10.90	- - Loại khác	kg	7213.10.90	- - Other	kg
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	kg	7213.20.00	- Other, of free-cutting steel	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:		7213.91	- - Of circular cross-section measuring less than 14 mm in diameter:	
7213.91.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn (SEN)	kg	7213.91.10	- - - Of a kind used for producing soldering sticks	kg
7213.91.20	- - - Thép cốt bê tông	kg	7213.91.20	- - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	kg
7213.91.30	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên, hàm lượng photpho không quá 0,03% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,035% tính theo khối lượng	kg	7213.91.30	- - - Other, containing by weight 0.6% or more of carbon, not more than 0.03% of phosphorus and not more than 0.035% of sulphur	kg
7213.91.90	- - - Loại khác	kg	7213.91.90	- - - Other	kg
7213.99	- - Loại khác:		7213.99	- - Other:	
7213.99.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn (SEN)	kg	7213.99.10	- - - Of a kind used for producing soldering sticks	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7213.99.20	- - - Thép cốt bê tông	kg	7213.99.20	- - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	kg
7213.99.90	- - - Loại khác	kg	7213.99.90	- - - Other	kg
72.14	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán**		**72.14**	**Other bars and rods of iron or non-alloy steel, not further worked than forged, hot-rolled, hot-drawn or hot-extruded, but including those twisted after rolling**	
7214.10	- Đã qua rèn:		7214.10	- Forged:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:			- - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7214.10.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7214.10.11	- - - Of circular cross-section	kg
7214.10.19	- - - Loại khác	kg	7214.10.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7214.10.21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7214.10.21	- - - Of circular cross-section	kg
7214.10.29	- - - Loại khác	kg	7214.10.29	- - - Other	kg
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:		7214.20	- Containing indentations, ribs, grooves or other deformations produced during the rolling process or twisted after rolling:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:			- - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:			- - - Of circular cross-section:	
7214.20.31	- - - - Thép cốt bê tông	kg	7214.20.31	- - - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	kg
7214.20.39	- - - - Loại khác	kg	7214.20.39	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7214.20.41	- - - - Thép cốt bê tông	kg	7214.20.41	- - - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	kg
7214.20.49	- - - - Loại khác	kg	7214.20.49	- - - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:			- - - Of circular cross-section:	
7214.20.51	- - - - Thép cốt bê tông	kg	7214.20.51	- - - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	kg
7214.20.59	- - - - Loại khác	kg	7214.20.59	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7214.20.61	- - - - Thép cốt bê tông	kg	7214.20.61	- - - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	kg
7214.20.69	- - - - Loại khác	kg	7214.20.69	- - - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7214.30	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt:		7214.30	- Other, of free-cutting steel:	
7214.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7214.30.10	- - Of circular cross-section	kg
7214.30.90	- - Loại khác	kg	7214.30.90	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):		7214.91	- - Of rectangular (other than square) cross-section:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:			- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7214.91.11	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo khối lượng	kg	7214.91.11	- - - - Containing by weight 0.38% or more of carbon and less than 1.15% of manganese	kg
7214.91.12	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo khối lượng	kg	7214.91.12	- - - - Containing by weight 0.17% or more but not more than 0.46% of carbon and 1.2% or more but less than 1.65% of manganese	kg
7214.91.19	- - - - Loại khác	kg	7214.91.19	- - - - Other	kg
7214.91.20	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	kg	7214.91.20	- - - Containing by weight 0.6% or more of carbon	kg
7214.99	- - Loại khác:		7214.99	- - Other:	
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn:			- - - Containing by weight 0.6% or more of carbon, other than of circular cross-section:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7214.99.11	- - - - Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo khối lượng	kg	7214.99.11	- - - - Containing by weight less than 1.15% of manganese	kg
7214.99.19	- - - - Loại khác	kg	7214.99.19	- - - - Other	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7214.99.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,38%, hàm lượng phốt pho không quá 0,05% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,05% tính theo khối lượng	kg	7214.99.91	- - - - Containing by weight less than 0.38% of carbon, not more than 0.05% of phosphorus and not more than 0.05% of sulphur	kg
7214.99.92	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo khối lượng	kg	7214.99.92	- - - - Containing by weight 0.38% or more of carbon and less than 1.15% of manganese	kg
7214.99.93	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến dưới 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo khối lượng	kg	7214.99.93	- - - - Containing by weight 0.17% or more but less than 0.46% of carbon and 1.2% or more but less than 1.65% of manganese	kg
7214.99.99	- - - - Loại khác	kg	7214.99.99	- - - - Other	kg
72.15	**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác**		**72.15**	**Other bars and rods of iron or non-alloy steel**	
7215.10	- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:		7215.10	- Of free-cutting steel, not further worked than cold-formed or cold-finished:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7215.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7215.10.10	- - Of circular cross-section	kg
7215.10.90	- - Loại khác	kg	7215.10.90	- - Other	kg
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:		7215.50	- Other, not further worked than cold-formed or cold-finished:	
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	kg	7215.50.10	- - Containing by weight 0.6% or more of carbon, other than of circular cross-section	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7215.50.91	- - - Thép cốt bê tông	kg	7215.50.91	- - - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	kg
7215.50.99	- - - Loại khác	kg	7215.50.99	- - - Other	kg
7215.90	- Loại khác:		7215.90	- Other:	
7215.90.10	- - Thép cốt bê tông	kg	7215.90.10	- - Of a kind used for concrete reinforcement (rebars)	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7215.90.91	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7215.90.91	- - - Of circular cross-section	kg
7215.90.99	- - - Loại khác	kg	7215.90.99	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
72.16	**Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình**		**72.16**	**Angles, shapes and sections of iron or non-alloy steel**	
7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	kg	7216.10.00	- U, I or H sections, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded, of a height of less than 80 mm	kg
	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:			- L or T sections, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded, of a height of less than 80 mm:	
7216.21	- - Hình chữ L:		7216.21	- - L sections:	
7216.21.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng	kg	7216.21.10	- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon	kg
7216.21.90	- - - Loại khác	kg	7216.21.90	- - - Other	kg
7216.22.00	- - Hình chữ T	kg	7216.22.00	- - T sections	kg
	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:			- U, I or H sections, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded of a height of 80 mm or more:	
7216.31	- - Hình chữ U:		7216.31	- - U sections:	
7216.31.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	kg	7216.31.10	- - - Containing by weight 0.6% or more of carbon	kg
7216.31.90	- - - Loại khác	kg	7216.31.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7216.32	- - Hình chữ I:		7216.32	- - I sections:	
7216.32.10	- - - Chiều dày từ 5 mm trở xuống	kg	7216.32.10	- - - Of a thickness of 5 mm or less	kg
7216.32.90	- - - Loại khác	kg	7216.32.90	- - - Other	kg
7216.33	- - Hình chữ H:		7216.33	- - H sections:	
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:			- - - Containing by weight less than 0.6% of carbon:	
7216.33.11	- - - - Chiều dày của cạnh (flange) không nhỏ hơn chiều dày của thân (web)	kg	7216.33.11	- - - - Thickness of the flange not less than thickness of the web	kg
7216.33.19	- - - - Loại khác	kg	7216.33.19	- - - - Other	kg
7216.33.90	- - - Loại khác	kg	7216.33.90	- - - Other	kg
7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:		7216.40	- L or T sections, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded, of a height of 80 mm or more:	
7216.40.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	kg	7216.40.10	- - Containing by weight 0.6% or more of carbon	kg
7216.40.90	- - Loại khác	kg	7216.40.90	- - Other	kg
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:		7216.50	- Other angles, shapes and sections, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Có chiều cao dưới 80 mm:			- - Of a height of less than 80 mm:	
7216.50.11	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	kg	7216.50.11	- - - Containing by weight 0.6% or more of carbon	kg
7216.50.19	- - - Loại khác	kg	7216.50.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7216.50.91	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	kg	7216.50.91	- - - Containing by weight 0.6% or more of carbon	kg
7216.50.99	- - - Loại khác	kg	7216.50.99	- - - Other	kg
	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			- Angles, shapes and sections, not further worked than cold-formed or cold-finished:	
7216.61.00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	kg	7216.61.00	- - Obtained from flat-rolled products	kg
7216.69.00	- - Loại khác	kg	7216.69.00	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7216.91	- - Được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội từ các sản phẩm cán phẳng:		7216.91	- - Cold-formed or cold-finished from flat-rolled products:	
7216.91.10	- - - Dạng góc, trừ góc đục lỗ, rãnh, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	kg	7216.91.10	- - - Angles, other than slotted angles, containing by weight 0.6% or more of carbon	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7216.91.90	- - - Loại khác	kg	7216.91.90	- - - Other	kg
7216.99.00	- - Loại khác	kg	7216.99.00	- - Other	kg
72.17	**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim**		**72.17**	**Wire of iron or non-alloy steel**	
7217.10	- Không được phủ, mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:		7217.10	- Not plated or coated, whether or not polished:	
7217.10.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng	kg	7217.10.10	- - Containing by weight less than 0.25% of carbon	kg
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo khối lượng:			- - Containing by weight 0.25% or more but less than 0.6% of carbon:	
7217.10.22	- - - Dây dẹt cuộn tang; dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	kg	7217.10.22	- - - Reed wire; wire of a kind used for making strands for prestressing concrete; free-cutting steel wire	kg
7217.10.29	- - - Loại khác	kg	7217.10.29	- - - Other	kg
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng:			- - Containing by weight 0.6% or more of carbon:	
7217.10.32	- - - Dây làm nan hoa; dây dẹt cuộn tang; dây thép dễ cắt gọt	kg	7217.10.32	- - - Spokes wire; reed wire; free-cutting steel wire	kg
7217.10.33	- - - Dây loại sử dụng để làm dây tao cho bê tông dự ứng lực	kg	7217.10.33	- - - Wire of a kind used for making strands for prestressing concrete	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7217.10.39	- - - Loại khác	kg	7217.10.39	- - - Other	kg
7217.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm:		7217.20	- Plated or coated with zinc:	
7217.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng	kg	7217.20.10	- - Containing by weight less than 0.25% of carbon	kg
7217.20.20	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo khối lượng	kg	7217.20.20	- - Containing by weight 0.25% or more of carbon but less than 0.45% of carbon	kg
	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo khối lượng:			- - Containing by weight 0.45% or more of carbon:	
7217.20.91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR) (SEN)	kg	7217.20.91	- - - Steel core wire of a kind used for steel reinforced aluminium conductors (ACSR)	kg
7217.20.99	- - - Loại khác	kg	7217.20.99	- - - Other	kg
7217.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:		7217.30	- Plated or coated with other base metals:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng:			- - Containing by weight less than 0.25% of carbon:	
7217.30.11	- - - Phủ, mạ hoặc tráng thiếc	kg	7217.30.11	- - - Plated or coated with tin	kg
7217.30.19	- - - Loại khác	kg	7217.30.19	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7217.30.20	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo khối lượng	kg	7217.30.20	- - Containing by weight 0.25% or more of carbon but less than 0.6% of carbon	kg
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng:			- - Containing by weight 0.6% or more of carbon:	
7217.30.33	- - - Dây thép phủ đồng thau dùng trong sản xuất lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	kg	7217.30.33	- - - Brass coated steel wire of a kind used in the manufacture of pneumatic rubber tyres	kg
7217.30.34	- - - Dây thép phủ hợp kim đồng loại khác dùng để làm lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	kg	7217.30.34	- - - Other copper alloy coated steel wire of a kind used in the manufacture of pneumatic rubber tyres	kg
7217.30.35	- - - Loại khác, phủ, mạ hoặc tráng thiếc	kg	7217.30.35	- - - Other, plated or coated with tin	kg
7217.30.39	- - - Loại khác	kg	7217.30.39	- - - Other	kg
7217.90	- Loại khác:		7217.90	- Other:	
7217.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng	kg	7217.90.10	- - Containing by weight less than 0.25% of carbon	kg
7217.90.90	- - Loại khác	kg	7217.90.90	- - Other	kg

PHÂN CHƯƠNG III **SUB-CHAPTER III**

THÉP KHÔNG GỈ **STAINLESS STEEL**

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
72.18	**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ**		**72.18**	**Stainless steel in ingots or other primary forms; semi-finished products of stainless steel**	
7218.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	kg	7218.10.00	- Ingots and other primary forms	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7218.91.00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	kg	7218.91.00	- - Of rectangular (other than square) cross-section	kg
7218.99.00	- - Loại khác	kg	7218.99.00	- - Other	kg
72.19	**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**		**72.19**	**Flat-rolled products of stainless steel, of a width of 600 mm or more**	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:			- Not further worked than hot-rolled, in coils:	
7219.11.00	- - Chiều dày trên 10 mm	kg	7219.11.00	- - Of a thickness exceeding 10 mm	kg
7219.12.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	kg	7219.12.00	- - Of a thickness of 4.75 mm or more but not exceeding 10 mm	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7219.13.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	kg	7219.13.00	- - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm	kg
7219.14.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	kg	7219.14.00	- - Of a thickness of less than 3 mm	kg
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:			- Not further worked than hot-rolled, not in coils:	
7219.21.00	- - Chiều dày trên 10 mm	kg	7219.21.00	- - Of a thickness exceeding 10 mm	kg
7219.22.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	kg	7219.22.00	- - Of a thickness of 4.75 mm or more but not exceeding 10 mm	kg
7219.23.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	kg	7219.23.00	- - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm	kg
7219.24.00	- - Chiều dày dưới 3 mm	kg	7219.24.00	- - Of a thickness of less than 3 mm	kg
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			- Not further worked than cold-rolled (cold-reduced):	
7219.31.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	kg	7219.31.00	- - Of a thickness of 4.75 mm or more	kg
7219.32.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	kg	7219.32.00	- - Of a thickness of 3 mm or more but less than 4.75 mm	kg
7219.33.00	- - Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	kg	7219.33.00	- - Of a thickness exceeding 1 mm but less than 3 mm	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7219.34.00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	kg	7219.34.00	- - Of a thickness of 0.5 mm or more but not exceeding 1 mm	kg
7219.35.00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	kg	7219.35.00	- - Of a thickness of less than 0.5 mm	kg
7219.90.00	- Loại khác	kg	7219.90.00	- Other	kg
72.20	**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**		**72.20**	**Flat-rolled products of stainless steel, of a width of less than 600 mm**	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:			- Not further worked than hot-rolled:	
7220.11	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:		7220.11	- - Of a thickness of 4.75 mm or more:	
7220.11.10	- - - Dạng đai và dải(SEN), chiều rộng không quá 400 mm	kg	7220.11.10	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7220.11.90	- - - Loại khác	kg	7220.11.90	- - - Other	kg
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:		7220.12	- - Of a thickness of less than 4.75 mm:	
7220.12.10	- - - Dạng đai và dải(SEN), chiều rộng không quá 400 mm	kg	7220.12.10	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7220.12.90	- - - Loại khác	kg	7220.12.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):		7220.20	- Not further worked than cold-rolled (cold-reduced):	
7220.20.10	- - Dạng đai và dải(SEN), chiều rộng không quá 400 mm	kg	7220.20.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7220.20.90	- - Loại khác	kg	7220.20.90	- - Other	kg
7220.90	- Loại khác:		7220.90	- Other:	
7220.90.10	- - Dạng đai và dải(SEN), chiều rộng không quá 400 mm	kg	7220.90.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7220.90.90	- - Loại khác	kg	7220.90.90	- - Other	kg
7221.00.00	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều**	kg	**7221.00.00**	**Bars and rods, hot-rolled, in irregularly wound coils, of stainless steel**	kg
72.22	**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác**		**72.22**	**Other bars and rods of stainless steel; angles, shapes and sections of stainless steel**	
	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:			- Bars and rods, not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7222.11.00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7222.11.00	- - Of circular cross-section	kg
7222.19.00	- - Loại khác	kg	7222.19.00	- - Other	kg
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:		7222.20	- Bars and rods, not further worked than cold-formed or cold-finished:	
7222.20.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7222.20.10	- - Of circular cross-section	kg
7222.20.90	- - Loại khác	kg	7222.20.90	- - Other	kg
7222.30	- Các thanh và que khác:		7222.30	- Other bars and rods:	
7222.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7222.30.10	- - Of circular cross-section	kg
7222.30.90	- - Loại khác	kg	7222.30.90	- - Other	kg
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:		7222.40	- Angles, shapes and sections:	
7222.40.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	kg	7222.40.10	- - Not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded	kg
7222.40.90	- - Loại khác	kg	7222.40.90	- - Other	kg
72.23	**Dây thép không gỉ**		**72.23**	**Wire of stainless steel**	
7223.00.10	- Có mặt cắt ngang trên 13 mm	kg	7223.00.10	- Of cross-section exceeding 13 mm	kg
7223.00.90	- Loại khác	kg	7223.00.90	- Other	kg

PHẦN CHƯƠNG IV

THÉP HỢP KIM KHÁC; CÁC DẠNG THANH VÀ QUE RỖNG, BẰNG THÉP HỢP KIM HOẶC KHÔNG HỢP KIM

SUB-CHAPTER IV

OTHER ALLOY STEEL; HOLLOW DRILL BARS AND RODS, OF ALLOY OR NON- ALLOY STEEL

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
72.24	**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác**		**72.24**	**Other alloy steel in ingots or other primary forms; semi-finished products of other alloy steel**	
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	kg	7224.10.00	- Ingots and other primary forms	kg
7224.90.00	- Loại khác	kg	7224.90.00	- Other	kg
72.25	**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**		**72.25**	**Flat-rolled products of other alloy steel, of a width of 600 mm or more**	
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:			- Of silicon-electrical steel:	
7225.11.00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	kg	7225.11.00	- - Grain-oriented	kg
7225.19.00	- - Loại khác	kg	7225.19.00	- - Other	kg
7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:		7225.30	- Other, not further worked than hot-rolled, in coils:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7225.30.10	- - Thép gió	kg	7225.30.10	- - Of high speed steel	kg
7225.30.90	- - Loại khác	kg	7225.30.90	- - Other	kg
7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:		7225.40	- Other, not further worked than hot-rolled, not in coils:	
7225.40.10	- - Thép gió	kg	7225.40.10	- - Of high speed steel	kg
7225.40.90	- - Loại khác	kg	7225.40.90	- - Other	kg
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):		7225.50	- Other, not further worked than cold-rolled (cold-reduced):	
7225.50.10	- - Thép gió	kg	7225.50.10	- - Of high speed steel	kg
7225.50.90	- - Loại khác	kg	7225.50.90	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7225.91	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:		7225.91	- - Electrolytically plated or coated with zinc:	
7225.91.10	- - - Thép gió	kg	7225.91.10	- - - Of high speed steel	kg
7225.91.90	- - - Loại khác	kg	7225.91.90	- - - Other	kg
7225.92	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:		7225.92	- - Otherwise plated or coated with zinc:	
7225.92.10	- - - Thép gió	kg	7225.92.10	- - - Of high speed steel	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7225.92.20	- - - Loại khác, được phủ, mạ hoặc tráng bằng hợp kim kẽm - nhôm - magiê	kg	7225.92.20	- - - Other, plated or coated with zinc-aluminium-magnesium alloys	kg
7225.92.90	- - - Loại khác	kg	7225.92.90	- - - Other	kg
7225.99	- - Loại khác:		7225.99	- - Other:	
7225.99.10	- - - Thép gió	kg	7225.99.10	- - - Of high speed steel	kg
7225.99.90	- - - Loại khác	kg	7225.99.90	- - - Other	kg
72.26	**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**		**72.26**	**Flat-rolled products of other alloy steel, of a width of less than 600 mm**	
	- Bằng thép silic kỹ thuật điện:			- Of silicon-electrical steel:	
7226.11	- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:		7226.11	- - Grain-oriented:	
7226.11.10	- - - Dạng đai và dải(SEN), chiều rộng không quá 400 mm	kg	7226.11.10	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7226.11.90	- - - Loại khác	kg	7226.11.90	- - - Other	kg
7226.19	- - Loại khác:		7226.19	- - Other:	
7226.19.10	- - - Dạng đai và dải(SEN), chiều rộng không quá 400 mm	kg	7226.19.10	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7226.19.90	- - - Loại khác	kg	7226.19.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7226.20	- Bằng thép gió:		7226.20	- Of high speed steel:	
7226.20.10	- - Dạng đai và dải(SEN), chiều rộng không quá 400 mm	kg	7226.20.10	- - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7226.20.90	- - Loại khác	kg	7226.20.90	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:		7226.91	- - Not further worked than hot-rolled:	
7226.91.10	- - - Dạng đai và dải(SEN), chiều rộng không quá 400 mm	kg	7226.91.10	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7226.91.90	- - - Loại khác	kg	7226.91.90	- - - Other	kg
7226.92	- - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):		7226.92	- - Not further worked than cold-rolled (cold-reduced):	
7226.92.10	- - - Dạng đai và dải(SEN), chiều rộng không quá 400 mm	kg	7226.92.10	- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm	kg
7226.92.90	- - - Loại khác	kg	7226.92.90	- - - Other	kg
7226.99	- - Loại khác:		7226.99	- - Other:	
	- - - Dạng đai và dải(SEN), chiều rộng không quá 400 mm:			- - - Hoop and strip, of a width not exceeding 400 mm:	
7226.99.11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	kg	7226.99.11	- - - - Plated or coated with zinc	kg
7226.99.19	- - - - Loại khác	kg	7226.99.19	- - - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7226.99.91	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	kg	7226.99.91	- - - - Plated or coated with zinc	kg
7226.99.99	- - - - Loại khác	kg	7226.99.99	- - - - Other	kg
72.27	**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều**		**72.27**	**Bars and rods, hot-rolled, in irregularly wound coils, of other alloy steel**	
7227.10.00	- Bằng thép gió	kg	7227.10.00	- Of high speed steel	kg
7227.20.00	- Bằng thép mangan - silic	kg	7227.20.00	- Of silico-manganese steel	kg
7227.90	- Loại khác:		7227.90	- Other:	
7227.90.10	- - Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo khối lượng	kg	7227.90.10	- - Containing by weight 0.5% or more of chromium	kg
7227.90.90	- - Loại khác	kg	7227.90.90	- - Other	kg
72.28	**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim**		**72.28**	**Other bars and rods of other alloy steel; angles, shapes and sections, of other alloy steel; hollow drill bars and rods, of alloy or non-alloy steel**	
7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:		7228.10	- Bars and rods, of high speed steel:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7228.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7228.10.10	- - Of circular cross-section	kg
7228.10.90	- - Loại khác	kg	7228.10.90	- - Other	kg
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:		7228.20	- Bars and rods, of silico-manganese steel:	
	- - Có mặt cắt ngang hình tròn:			- - Of circular cross-section:	
7228.20.11	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	kg	7228.20.11	- - - Not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded	kg
7228.20.19	- - - Loại khác	kg	7228.20.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7228.20.91	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	kg	7228.20.91	- - - Not further worked than hot-rolled, hot - drawn or extruded	kg
7228.20.99	- - - Loại khác	kg	7228.20.99	- - - Other	kg
7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:		7228.30	- Other bars and rods, not further worked than hot - rolled, hot -drawn or extruded:	
7228.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7228.30.10	- - Of circular cross-section	kg
7228.30.90	- - Loại khác	kg	7228.30.90	- - Other	kg
7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn:		7228.40	- Other bars and rods, not further worked than forged:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7228.40.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7228.40.10	- - Of circular cross-section	kg
7228.40.90	- - Loại khác	kg	7228.40.90	- - Other	kg
7228.50	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:		7228.50	- Other bars and rods, not further worked than cold-formed or cold-finished:	
7228.50.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7228.50.10	- - Of circular cross-section	kg
7228.50.90	- - Loại khác	kg	7228.50.90	- - Other	kg
7228.60	- Các thanh và que khác:		7228.60	- Other bars and rods:	
7228.60.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7228.60.10	- - Of circular cross-section	kg
7228.60.90	- - Loại khác	kg	7228.60.90	- - Other	kg
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:		7228.70	- Angles, shapes and sections:	
7228.70.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	kg	7228.70.10	- - Not further worked than hot-rolled, hot-drawn or extruded	kg
7228.70.90	- - Loại khác	kg	7228.70.90	- - Other	kg
7228.80	- Thanh và que rỗng:		7228.80	- Hollow drill bars and rods:	
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng:			- - Containing by weight 0.6% or more of carbon:	
7228.80.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	kg	7228.80.11	- - - Of circular cross-section	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7228.80.19	- - - Loại khác	kg	7228.80.19	- - - Other	kg
7228.80.90	- - Loại khác	kg	7228.80.90	- - Other	kg
72.29	**Dây thép hợp kim khác**		**72.29**	**Wire of other alloy steel**	
7229.20.00	- Bằng thép mangan - silic	kg	7229.20.00	- Of silico-manganese steel	kg
7229.90	- Loại khác:		7229.90	- Other:	
	- - Mặt cắt ngang không quá 5,5 mm:			- - Of cross-section not exceeding 5.5 mm:	
7229.90.21	- - - Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo khối lượng	kg	7229.90.21	- - - Containing by weight 0.5% or more of chromium	kg
7229.90.29	- - - Loại khác	kg	7229.90.29	- - - Other	kg
7229.90.30	- - Loại khác, bằng thép gió	kg	7229.90.30	- - Other, of high speed steel	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7229.90.91	- - - Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo khối lượng	kg	7229.90.91	- - - Containing by weight 0.5% or more of chromium	kg
7229.90.99	- - - Loại khác	kg	7229.90.99	- - - Other	kg

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 73
Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép

Chapter 73
Articles of iron or steel

Chú giải

1. Trong Chương này khái niệm “gang đúc” áp dụng cho các sản phẩm thu được từ quá trình đúc trong đó hàm lượng sắt tính theo khối lượng lớn hơn hàm lượng của từng nguyên tố khác và thành phần hóa học của nó khác với thành phần hóa học của thép theo định nghĩa của Chú giải 1(d) Chương 72.

2. Trong chương này từ "dây" là các loại sản phẩm được tạo hình nóng hoặc nguội, có hình dạng mặt cắt ngang bất kỳ với kích thước không quá 16 mm.

Notes

1. In this Chapter the expression “cast iron” applies to products obtained by casting in which iron predominates by weight over each of the other elements and which do not comply with the chemical composition of steel as defined in Note 1 (d) to Chapter 72.

2. In this Chapter the word “wire” means hot or cold-formed products of any cross-sectional shape, of which no cross-sectional dimension exceeds 16 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
73.01	**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình, đã được hàn**		**73.01**	**Sheet piling of iron or steel, whether or not drilled, punched or made from assembled elements; welded angles, shapes and sections, of iron or steel**	
7301.10.00	- Cọc cừ	kg	7301.10.00	- Sheet piling	kg
7301.20.00	- Dạng góc, khuôn và hình	kg	7301.20.00	- Angles, shapes and sections	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
73.02	**Vật liệu xây dựng đường ray đường sắt hoặc đường ray tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray**		**73.02**	**Railway or tramway track construction material of iron or steel, the following: rails, check-rails and rack rails, switch blades, crossing frogs, point rods and other crossing pieces, sleepers (cross-ties), fish-plates, chairs, chair wedges, sole plates (base plates), rail clips, bedplates, ties and other material specialized for jointing or fixing rails**	
7302.10.00	- Ray	kg	7302.10.00	- Rails	kg
7302.30.00	- Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác	kg	7302.30.00	- Switch blades, crossing frogs, point rods and other crossing pieces	kg
7302.40.00	- Thanh nối ray và tấm đế	kg	7302.40.00	- Fish-plates and sole plates	kg
7302.90	- Loại khác:		7302.90	- Other:	
7302.90.10	- - Tà vẹt (dầm ngang)	kg	7302.90.10	- - Sleepers (cross-ties)	kg
7302.90.90	- - Loại khác	kg	7302.90.90	- - Other	kg
73.03	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc**		**73.03**	**Tubes, pipes and hollow profiles, of cast iron**	
	- Các loại ống và ống dẫn:			- Tubes and pipes:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7303.00.11	- - Ống và ống dẫn không có đầu nối (SEN)	kg	7303.00.11	- - Hubless tubes and pipes	kg
7303.00.19	- - Loại khác	kg	7303.00.19	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7303.00.91	- - Với đường kính ngoài không quá 100 mm	kg	7303.00.91	- - With an external diameter not exceeding 100 mm	kg
7303.00.99	- - Loại khác	kg	7303.00.99	- - Other	kg
73.04	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép**		**73.04**	**Tubes, pipes and hollow profiles, seamless, of iron (other than cast iron) or steel**	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			- Line pipe of a kind used for oil or gas pipelines:	
7304.11.00	- - Bằng thép không gỉ	kg	7304.11.00	- - Of stainless steel	kg
7304.19.00	- - Loại khác	kg	7304.19.00	- - Other	kg
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:			- Casing, tubing and drill pipe, of a kind used in drilling for oil or gas:	
7304.22	- - Ống khoan bằng thép không gỉ:		7304.22	- - Drill pipe of stainless steel:	
7304.22.10	- - - Có giới hạn chảy(1) dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	kg	7304.22.10	- - - With a yield strength less than 80,000 psi, without threaded end	kg
7304.22.90	- - - Loại khác	kg	7304.22.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7304.23	- - Ống khoan khác:		7304.23	- - Other drill pipe:	
7304.23.10	- - - Có giới hạn chảy(1) dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	kg	7304.23.10	- - - With a yield strength less than 80,000 psi, without threaded end	kg
7304.23.90	- - - Loại khác	kg	7304.23.90	- - - Other	kg
7304.24	- - Loại khác, bằng thép không gỉ:		7304.24	- - Other, of stainless steel:	
7304.24.10	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy(1) dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	kg	7304.24.10	- - - Casing and tubing with a yield strength less than 80,000 psi, without threaded end	kg
7304.24.20	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy(1) dưới 80.000 psi và có ren ở đầu ống	kg	7304.24.20	- - - Casing and tubing with a yield strength less than 80,000 psi, with threaded end	kg
7304.24.30	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy(1) từ 80.000 psi trở lên, có hoặc không có ren ở đầu ống	kg	7304.24.30	- - - Casing and tubing with a yield strength 80,000 psi or more, whether or not with threaded end	kg
7304.29	- - Loại khác:		7304.29	- - Other:	
7304.29.10	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy(1) dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	kg	7304.29.10	- - - Casing and tubing with a yield strength less than 80,000 psi, without threaded end	kg
7304.29.20	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy(1) dưới 80.000 psi và có ren ở đầu ống	kg	7304.29.20	- - - Casing and tubing with a yield strength less than 80,000 psi, with threaded end	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7304.29.30	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy(1) từ 80.000 psi trở lên, có hoặc không có ren ở đầu ống	kg	7304.29.30	- - - Casing and tubing with a yield strength 80,000 psi or more, whether or not with threaded end	kg
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:			- Other, of circular cross-section, of iron or non-alloy steel:	
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):		7304.31	- - Cold-drawn or cold-rolled (cold - reduced):	
7304.31.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài (SEN)	kg	7304.31.10	- - - Drillrod casing and tubing with pin and box threads	kg
7304.31.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	kg	7304.31.20	- - - High-pressure pipe capable of withstanding a pressure of not less than 42,000 psi	kg
7304.31.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo khối lượng	kg	7304.31.40	- - - Other, having an external diameter of less than 140 mm and containing less than 0.45% by weight of carbon	kg
7304.31.90	- - - Loại khác	kg	7304.31.90	- - - Other	kg
7304.39	- - Loại khác:		7304.39	- - Other:	
7304.39.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	kg	7304.39.20	- - - High-pressure pipe capable of withstanding a pressure of not less than 42,000 psi	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7304.39.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo khối lượng	kg	7304.39.40	- - - Other, having an external diameter of less than 140 mm and containing less than 0.45% by weight of carbon	kg
7304.39.90	- - - Loại khác	kg	7304.39.90	- - - Other	kg
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:			- Other, of circular cross-section, of stainless steel:	
7304.41.00	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	kg	7304.41.00	- - Cold-drawn or cold-rolled (cold-reduced)	kg
7304.49.00	- - Loại khác	kg	7304.49.00	- - Other	kg
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:			- Other, of circular cross-section, of other alloy steel:	
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):		7304.51	- - Cold-drawn or cold-rolled (cold-reduced):	
7304.51.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài (SEN)	kg	7304.51.10	- - - Drillrod casing and tubing with pin and box threads	kg
7304.51.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy (1) không nhỏ hơn 42.000 psi	kg	7304.51.20	- - - High-pressure pipe with a yield strength not less than 42,000 psi	kg
7304.51.90	- - - Loại khác	kg	7304.51.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7304.59	- - Loại khác:		7304.59	- - Other:	
7304.59.10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy [(1)] không nhỏ hơn 42.000 psi	kg	7304.59.10	- - - High-pressure pipe with a yield strength not less than 42,000 psi	kg
7304.59.90	- - - Loại khác	kg	7304.59.90	- - - Other	kg
7304.90	- Loại khác:		7304.90	- Other:	
7304.90.10	- - Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy [(1)] không nhỏ hơn 42.000 psi	kg	7304.90.10	- - High-pressure pipe with a yield strength not less than 42,000 psi	kg
7304.90.30	- - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo khối lượng	kg	7304.90.30	- - Other, having an external diameter of less than 140 mm and containing less than 0.45% by weight of carbon	kg
7304.90.90	- - Loại khác	kg	7304.90.90	- - Other	kg
73.05	**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm**		**73.05**	**Other tubes and pipes (for example, welded, riveted or similarly closed), having circular cross-sections, the external diameter of which exceeds 406.4 mm, of iron or steel**	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			- Line pipe of a kind used for oil or gas pipelines:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7305.11.00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	kg	7305.11.00	- - Longitudinally submerged arc welded	kg
7305.12	- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:		7305.12	- - Other, longitudinally welded:	
7305.12.10	- - - Hàn điện trở (ERW)	kg	7305.12.10	- - - Electric resistance welded (ERW)	kg
7305.12.90	- - - Loại khác	kg	7305.12.90	- - - Other	kg
7305.19	- - Loại khác:		7305.19	- - Other:	
7305.19.10	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	kg	7305.19.10	- - - Spiral or helical submerged arc welded	kg
7305.19.90	- - - Loại khác	kg	7305.19.90	- - - Other	kg
7305.20.00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	kg	7305.20.00	- Casing of a kind used in drilling for oil or gas	kg
	- Loại khác, được hàn:			- Other, welded:	
7305.31	- - Hàn theo chiều dọc:		7305.31	- - Longitudinally welded:	
7305.31.10	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	kg	7305.31.10	- - - Stainless steel pipes and tubes	kg
7305.31.90	- - - Loại khác	kg	7305.31.90	- - - Other	kg
7305.39	- - Loại khác:		7305.39	- - Other:	
7305.39.10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy [(1)] không nhỏ hơn 42.000 psi	kg	7305.39.10	- - - High-pressure pipe with a yield strength not less than 42,000 psi	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7305.39.90	- - - Loại khác	kg	7305.39.90	- - - Other	kg
7305.90.00	- Loại khác	kg	7305.90.00	- Other	kg
73.06	**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)**		**73.06**	**Other tubes, pipes and hollow profiles (for example, open seam or welded, riveted or similarly closed), of iron or steel**	
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			- Line pipe of a kind used for oil or gas pipelines:	
7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:		7306.11	- - Welded, of stainless steel:	
7306.11.10	- - - Hàn điện trở theo chiều dọc (ERW)	kg	7306.11.10	- - - Longitudinally electric resistance welded (ERW)	kg
7306.11.90	- - - Loại khác	kg	7306.11.90	- - - Other	kg
7306.19	- - Loại khác:		7306.19	- - Other:	
7306.19.10	- - - Hàn điện trở theo chiều dọc (ERW)	kg	7306.19.10	- - - Longitudinally electric resistance welded (ERW)	kg
7306.19.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	kg	7306.19.20	- - - Spiral or helical submerged arc welded	kg
7306.19.90	- - - Loại khác	kg	7306.19.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:			- Casing and tubing of a kind used in drilling for oil or gas:	
7306.21.00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	kg	7306.21.00	- - Welded, of stainless steel	kg
7306.29.00	- - Loại khác	kg	7306.29.00	- - Other	kg
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:		7306.30	- Other, welded, of circular cross-section, of iron or non-alloy steel:	
	- - Ống dùng cho nồi hơi:			- - Boiler tubes:	
7306.30.11	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	kg	7306.30.11	- - - With an external diameter less than 12.5 mm	kg
7306.30.19	- - - Loại khác	kg	7306.30.19	- - - Other	kg
	- - Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo (fluororesin) hoặc kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm:			- - Copper-plated, fluororesin-coated or zinc-chromated steel tubes with an external diameter not exceeding 15 mm:	
7306.30.21	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	kg	7306.30.21	- - - With an external diameter less than 12.5 mm	kg
7306.30.29	- - - Loại khác	kg	7306.30.29	- - - Other	kg
7306.30.30	- - Ống loại được sử dụng làm ống bọc (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát	kg	7306.30.30	- - Pipe of a kind used to make sheath pipe (heater pipe) for heating	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm			elements of electric flat irons or rice cookers, with an external diameter not exceeding 12 mm	
	- - Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy [(1)] không nhỏ hơn 42.000 psi:			- - High-pressure pipe with a yield strength not less than 42,000 psi:	
7306.30.41	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	kg	7306.30.41	- - - With an external diameter less than 12.5 mm	kg
7306.30.49	- - - Loại khác	kg	7306.30.49	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7306.30.91	- - - Với đường kính trong từ 12,5 mm trở lên, đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo khối lượng	kg	7306.30.91	- - - With an internal diameter of 12.5 mm or more, an external diameter less than 140 mm and containing by weight less than 0.45% of carbon	kg
7306.30.92	- - - Với đường kính trong dưới 12,5 mm	kg	7306.30.92	- - - With an internal diameter less than 12.5 mm	kg
7306.30.99	- - - Loại khác	kg	7306.30.99	- - - Other	kg
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:		7306.40	- Other, welded, of circular cross-section, of stainless steel:	
	- - Ống dùng cho nồi hơi:			- - Boiler tubes:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7306.40.11	- - - Với đường kính ngoài không quá 12,5 mm	kg	7306.40.11	- - - With an external diameter not exceeding 12.5 mm	kg
7306.40.19	- - - Loại khác	kg	7306.40.19	- - - Other	kg
7306.40.20	- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	kg	7306.40.20	- - Stainless steel pipes and tubes, with an external diameter exceeding 105 mm	kg
7306.40.30	- - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo khối lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	kg	7306.40.30	- - Pipes and tubes containing by weight at least 30% of nickel, with an external diameter not exceeding 10 mm	kg
7306.40.90	- - Loại khác	kg	7306.40.90	- - Other	kg
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:		7306.50	- Other, welded, of circular cross-section, of other alloy steel:	
	- - Ống dùng cho nồi hơi:			- - Boiler tubes:	
7306.50.11	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	kg	7306.50.11	- - - With an external diameter less than 12.5 mm	kg
7306.50.19	- - - Loại khác	kg	7306.50.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7306.50.91	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	kg	7306.50.91	- - - With an external diameter less than 12.5 mm	kg
7306.50.99	- - - Loại khác	kg	7306.50.99	- - - Other	kg
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:			- Other, welded, of non-circular cross-section:	
7306.61	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật:		7306.61	- - Of square or rectangular cross-section:	
7306.61.10	- - - Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	kg	7306.61.10	- - - With an external diagonal cross-section less than 12.5 mm	kg
7306.61.90	- - - Loại khác	kg	7306.61.90	- - - Other	kg
7306.69	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:		7306.69	- - Of other non-circular cross-section:	
7306.69.10	- - - Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	kg	7306.69.10	- - - With an external diagonal cross-section less than 12.5 mm	kg
7306.69.90	- - - Loại khác	kg	7306.69.90	- - - Other	kg
7306.90	- Loại khác:		7306.90	- Other:	
	- - Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed):			- - Copper brazed pipes and tubes:	
7306.90.11	- - - Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	kg	7306.90.11	- - - With an external diagonal cross-section less than 12.5 mm	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7306.90.19	- - - Loại khác	kg	7306.90.19	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7306.90.91	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy [(1)] không nhỏ hơn 42.000 psi, đường kính trong nhỏ hơn 12,5 mm	kg	7306.90.91	- - - High pressure pipes with a yield strength not less than 42,000 psi, with an internal diameter of less than 12.5 mm	kg
7306.90.94	- - - Các loại ống dẫn chịu áp lực cao khác, có đường kính ngoài nhỏ hơn 12,5 mm	kg	7306.90.94	- - - Other high pressure pipes, with an external diameter of less than 12.5 mm	kg
7306.90.95	- - - Các loại ống dẫn chịu áp lực cao khác, có đường kính ngoài từ 12,5 mm trở lên	kg	7306.90.95	- - - Other high pressure pipes, with an external diameter of 12.5 mm or more	kg
7306.90.96	- - - Loại khác, có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	kg	7306.90.96	- - - Other, with an external diagonal cross-section less than 12.5 mm	kg
7306.90.97	- - - Loại khác, có đường kính trong trên 12,5 mm, đường kính ngoài nhỏ hơn 140 mm và chứa dưới 0,45% carbon tính theo khối lượng	kg	7306.90.97	- - - Other, with an internal diameter more than 12.5 mm, an external diameter less than 140 mm and containing by weight less than 0.45% of carbon	kg
7306.90.99	- - - Loại khác	kg	7306.90.99	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
73.07	**Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép**		**73.07**	**Tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves), of iron or steel**	
	- Phụ kiện dạng đúc:			- Cast fittings:	
7307.11	- - Bằng gang đúc không dẻo:		7307.11	- - Of non-malleable cast iron:	
7307.11.10	- - - Phụ kiện của ống hoặc ống dẫn không có đầu nối (SEN)	kg	7307.11.10	- - - Hubless tube or pipe fittings	kg
7307.11.90	- - - Loại khác	kg	7307.11.90	- - - Other	kg
7307.19.00	- - Loại khác	kg	7307.19.00	- - Other	kg
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:			- Other, of stainless steel:	
7307.21	- - Mặt bích:		7307.21	- - Flanges:	
7307.21.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	7307.21.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	kg
7307.21.90	- - - Loại khác	kg	7307.21.90	- - - Other	kg
7307.22	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:		7307.22	- - Threaded elbows, bends and sleeves:	
7307.22.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	7307.22.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	kg
7307.22.90	- - - Loại khác	kg	7307.22.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7307.23	- - Loại hàn giáp mối:		7307.23	- - Butt welding fittings:	
7307.23.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	7307.23.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	kg
7307.23.90	- - - Loại khác	kg	7307.23.90	- - - Other	kg
7307.29	- - Loại khác:		7307.29	- - Other:	
7307.29.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	7307.29.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	kg
7307.29.90	- - - Loại khác	kg	7307.29.90	- - - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7307.91	- - Mặt bích:		7307.91	- - Flanges:	
7307.91.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	7307.91.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	kg
7307.91.90	- - - Loại khác	kg	7307.91.90	- - - Other	kg
7307.92	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:		7307.92	- - Threaded elbows, bends and sleeves:	
7307.92.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	7307.92.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	kg
7307.92.90	- - - Loại khác	kg	7307.92.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7307.93	- - Loại hàn giáp mối:		7307.93	- - Butt welding fittings:	
7307.93.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	7307.93.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	kg
7307.93.90	- - - Loại khác	kg	7307.93.90	- - - Other	kg
7307.99	- - Loại khác:		7307.99	- - Other:	
7307.99.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	kg	7307.99.10	- - - Having an internal diameter of less than 15 cm	kg
7307.99.90	- - - Loại khác	kg	7307.99.90	- - - Other	kg
73.08	**Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép**		**73.08**	**Structures (excluding prefabricated buildings of heading 94.06) and parts of structures (for example, bridges and bridge-sections, lock-gates, towers, lattice masts, roofs, roofing frame-works, doors and windows and their frames and thresholds for doors, shutters, balustrades, pillars and columns), of iron or steel; plates, rods, angles, shapes, sections, tubes and the like, prepared for use in structures, of iron or steel**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:		7308.10	- Bridges and bridge-sections:	
7308.10.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối (SEN)	kg	7308.10.10	- - Prefabricated modular type joined by shear connectors	kg
7308.10.90	- - Loại khác	kg	7308.10.90	- - Other	kg
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):		7308.20	- Towers and lattice masts:	
	- - Tháp:			- - Towers:	
7308.20.11	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối (SEN)	kg	7308.20.11	- - - Prefabricated modular type joined by shear connectors	kg
7308.20.19	- - - Loại khác	kg	7308.20.19	- - - Other	kg
	- - Cột lưới (kết cấu giàn):			- - Lattice masts:	
7308.20.21	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối (SEN)	kg	7308.20.21	- - - Prefabricated modular type joined by shear connectors	kg
7308.20.29	- - - Loại khác	kg	7308.20.29	- - - Other	kg
7308.30	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:		7308.30	- Doors, windows and their frames and thresholds for doors:	
7308.30.10	- - Cửa ra vào, có độ dày từ 6 mm đến 8 mm	kg	7308.30.10	- - Doors, of a thickness of 6 mm or more but not exceeding 8 mm	kg
7308.30.90	- - Loại khác	kg	7308.30.90	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:		7308.40	- Equipment for scaffolding, shuttering, propping or pit-propping:	
7308.40.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối (SEN)	kg	7308.40.10	- - Prefabricated modular type joined by shear connectors	kg
7308.40.90	- - Loại khác	kg	7308.40.90	- - Other	kg
7308.90	- Loại khác:		7308.90	- Other:	
7308.90.20	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối (SEN)	kg	7308.90.20	- - Prefabricated modular type joined by shear connectors	kg
7308.90.40	- - Tấm hoặc lá mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm (SEN)	kg	7308.90.40	- - Corrugated and curved galvanised plates or sheets prepared for use in conduits, culverts or tunnels	kg
7308.90.50	- - Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy (SEN)	kg	7308.90.50	- - Rails for ships	kg
7308.90.60	- - Máng đỡ cáp điện có lỗ (SEN)	kg	7308.90.60	- - Perforated cable trays	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7308.90.92	- - - Lan can bảo vệ	kg	7308.90.92	- - - Guardrails	kg
7308.90.99	- - - Loại khác	kg	7308.90.99	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
73.09	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc được cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**		**73.09**	**Reservoirs, tanks, vats and similar containers for any material (other than compressed or liquefied gas), of iron or steel, of a capacity exceeding 300 l, whether or not lined or heat-insulated, but not fitted with mechanical or thermal equipment**	
	- Loại sử dụng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa:			- Of a kind used for the conveyance or packing of goods:	
7309.00.11	- - Được lót hoặc được cách nhiệt	kg/chiếc	7309.00.11	- - Lined or heat-insulated	kg/unit
7309.00.19	- - Loại khác	kg/chiếc	7309.00.19	- - Other	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	
7309.00.91	- - Được lót hoặc được cách nhiệt	kg/chiếc	7309.00.91	- - Lined or heat-insulated	kg/unit
7309.00.99	- - Loại khác	kg/chiếc	7309.00.99	- - Other	kg/unit
73.10	**Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén**		**73.10**	**Tanks, casks, drums, cans, boxes and similar containers, for any material (other than compressed or liquefied gas), of iron or steel, of**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc được cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt			**a capacity not exceeding 300 l, whether or not lined or heat-insulated, but not fitted with mechanical or thermal equipment**	
7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:		7310.10	- Of a capacity of 50 l or more:	
7310.10.10	- - Được tráng thiếc	kg/chiếc	7310.10.10	- - Of tinplate	kg/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
7310.10.91	- - - Được đúc, rèn hoặc dập, ở dạng thô	kg/chiếc	7310.10.91	- - - Casting, forging or stamping, in the rough state	kg/unit
7310.10.99	- - - Loại khác	kg/chiếc	7310.10.99	- - - Other	kg/unit
	- Có dung tích dưới 50 lít:			- Of a capacity of less than 50 l:	
7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):		7310.21	- - Cans which are to be closed by soldering or crimping:	
	- - - Có dung tích dưới 1 lít:			- - - Of a capacity of less than 1 l:	
7310.21.11	- - - - Được tráng thiếc	kg/chiếc	7310.21.11	- - - - Of tinplate	kg/unit
7310.21.19	- - - - Loại khác	kg/chiếc	7310.21.19	- - - - Other	kg/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7310.21.91	- - - - Được tráng thiếc	kg/chiếc	7310.21.91	- - - - Of tinplate	kg/unit
7310.21.99	- - - - Loại khác	kg/chiếc	7310.21.99	- - - - Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7310.29	- - Loại khác:		7310.29	- - Other:	
	- - - Có dung tích dưới 1 lít:			- - - Of a capacity of less than 1 l:	
7310.29.11	- - - - Được tráng thiếc	kg/chiếc	7310.29.11	- - - - Of tinplate	kg/unit
7310.29.19	- - - - Loại khác	kg/chiếc	7310.29.19	- - - - Other	kg/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7310.29.91	- - - - Được tráng thiếc	kg/chiếc	7310.29.91	- - - - Of tinplate	kg/unit
7310.29.92	- - - - Được đúc, rèn hoặc dập khác, ở dạng thô	kg/chiếc	7310.29.92	- - - - Other casting, forging or stamping, in the rough state	kg/unit
7310.29.99	- - - - Loại khác	kg/chiếc	7310.29.99	- - - - Other	kg/unit

Chương 73

Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép

Chapter 73

Articles of iron or steel

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
73.11	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép**		**73.11**	**Containers for compressed or liquefied gas, of iron or steel**	
	- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền:			- Seamless steel cylinders:	
7311.00.21	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên, nhưng dưới 110 lít, dùng để chứa khí tự nhiên	kg/chiếc	7311.00.21	- - Of a capacity of 30 l or more, but less than 110 l, for Automotive	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	nén (CNG) hoặc khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) cho ô tô			Compressed Natural Gas (CNG) or Liquefied Natural Gas (LNG)	
7311.00.22	- - Có dung tích từ 110 lít trở lên, dùng để chứa khí tự nhiên nén (CNG) hoặc khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) cho ô tô	kg/chiếc	7311.00.22	- - Of a capacity of 110 l or more, for Automotive Compressed Natural Gas (CNG) or Liquefied Natural Gas (LNG)	kg/unit
7311.00.23	- - Có dung tích dưới 30 lít, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	kg/chiếc	7311.00.23	- - Of a capacity of less than 30 l, for Liquefied Petroleum Gas (LPG)	kg/unit
7311.00.24	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	kg/chiếc	7311.00.24	- - Of a capacity of 30 l or more, but less than 110 l, for Liquefied Petroleum Gas (LPG)	kg/unit
7311.00.25	- - Loại khác, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	kg/chiếc	7311.00.25	- - Other, for Liquefied Petroleum Gas (LPG)	kg/unit
7311.00.26	- - Loại khác, có dung tích dưới 30 lít	kg/chiếc	7311.00.26	- - Other, of a capacity of less than 30 l	kg/unit
7311.00.27	- - Loại khác, có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	kg/chiếc	7311.00.27	- - Other, of a capacity of 30 l or more, but less than 110 l	kg/unit
7311.00.29	- - Loại khác	kg/chiếc	7311.00.29	- - Other	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7311.00.91	- - Có dung tích không quá 7,3 lít	kg/chiếc	7311.00.91	- - Of a capacity not exceeding 7.3 l	kg/unit
7311.00.92	- - Có dung tích trên 7,3 lít nhưng dưới 30 lít	kg/chiếc	7311.00.92	- - Of a capacity more than 7.3 l but less than 30 l	kg/unit
7311.00.94	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	kg/chiếc	7311.00.94	- - Of a capacity of 30 l or more, but less than 110 l	kg/unit
7311.00.99	- - Loại khác	kg/chiếc	7311.00.99	- - Other	kg/unit
73.12	**Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện**		**73.12**	**Stranded wire, ropes, cables, plaited bands, slings and the like, of iron or steel, not electrically insulated**	
7312.10	- Dây bện tao, thừng và cáp:		7312.10	- Stranded wire, ropes and cables:	
7312.10.10	- - Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dẹt và dây cáp chống xoắn(1) (SEN)	kg	7312.10.10	- - Locked coils, flattened strands and non-rotating wire ropes	kg
7312.10.20	- - Loại được phủ, mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính không quá 3 mm	kg	7312.10.20	- - Plated or coated with brass and of a diameter not exceeding 3 mm	kg
7312.10.3	- - Được phủ, mạ hoặc tráng nhôm	kg	7312.10.30	- - Plated or coated with aluminium	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0					
	- - Loại khác:			- - Other:	
7312.10.91	- - - Dây thép bện tao cho bê tông dự ứng lực	kg	7312.10.91	- - - Stranded steel wire for prestressing concrete	kg
7312.10.99	- - - Loại khác	kg	7312.10.99	- - - Other	kg
7312.90.00	- Loại khác	kg	7312.90.00	- Other	kg
7313.00.00	**Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép**	kg	**7313.00.00**	**Barbed wire of iron or steel; twisted hoop or single flat wire, barbed or not, and loosely twisted double wire, of a kind used for fencing, of iron or steel**	kg
73.14	**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép**		**73.14**	**Cloth (including endless bands), grill, netting and fencing, of iron or steel wire; expanded metal of iron or steel**	
	- Tấm đan dệt thoi:			- Woven cloth:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7314.12.00	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	kg	7314.12.00	- - Endless bands for machinery, of stainless steel	kg
7314.14.00	- - Tấm đan dệt thoi khác, bằng thép không gỉ	kg	7314.14.00	- - Other woven cloth, of stainless steel	kg
7314.19	- - Loại khác:		7314.19	- - Other:	
7314.19.10	- - - Đai liền dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ	kg	7314.19.10	- - - Endless bands for machinery other than of stainless steel	kg
7314.19.90	- - - Loại khác	kg	7314.19.90	- - - Other	kg
7314.20.00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm^2 trở lên	kg	7314.20.00	- Grill, netting and fencing, welded at the intersection, of wire with a maximum cross-sectional dimension of 3 mm or more and having a mesh size of 100 cm^2 or more	kg
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:			- Other grill, netting and fencing, welded at the intersection:	
7314.31.00	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	kg	7314.31.00	- - Plated or coated with zinc	kg
7314.39.00	- - Loại khác	kg	7314.39.00	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Tấm đan (cloth), phên, lưới và rào khác:			- Other cloth, grill, netting and fencing:	
7314.41.00	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	kg	7314.41.00	- - Plated or coated with zinc	kg
7314.42.00	- - Được phủ plastic	kg	7314.42.00	- - Coated with plastics	kg
7314.49.00	- - Loại khác	kg	7314.49.00	- - Other	kg
7314.50.00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	kg	7314.50.00	- Expanded metal	kg
73.15	**Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép**		**73.15**	**Chain and parts thereof, of iron or steel**	
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:			- Articulated link chain and parts thereof:	
7315.11	- - Xích con lăn:		7315.11	- - Roller chain:	
7315.11.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	kg/chiếc	7315.11.10	- - - Bicycle or motorcycle chain	kg/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
7315.11.9	- - - - Xích truyền, có độ dài mắt xích từ	kg/chiếc	7315.11.91	- - - - Transmission type, of a pitch	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1	6 mm đến 32 mm			length of not less than 6 mm and not more than 32 mm	
7315.11.99	- - - - Loại khác	kg/chiếc	7315.11.99	- - - - Other	kg/unit
7315.12	- - Xích khác:		7315.12	- - Other chain:	
7315.12.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	kg/chiếc	7315.12.10	- - - Bicycle or motorcycle chain	kg/unit
7315.12.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	7315.12.90	- - - Other	kg/unit
7315.19	- - Các bộ phận:		7315.19	- - Parts:	
7315.19.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	kg/chiếc	7315.19.10	- - - Of bicycle or motorcycle chain	kg/unit
7315.19.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	7315.19.90	- - - Other	kg/unit
7315.20.00	- Xích trượt	kg/chiếc	7315.20.00	- Skid chain	kg/unit
	- Xích khác:			- Other chain:	
7315.81.00	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	kg/chiếc	7315.81.00	- - Stud-link	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7315.82.00	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	kg/chiếc	7315.82.00	- - Other, welded link	kg/unit
7315.89	- - Loại khác:		7315.89	- - Other:	
7315.89.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	kg/chiếc	7315.89.10	- - - Bicycle or motorcycle chain	kg/unit
7315.89.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	7315.89.90	- - - Other	kg/unit
7315.90	- Các bộ phận khác:		7315.90	- Other parts:	
7315.90.20	- - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	kg/chiếc	7315.90.20	- - Of bicycle or motorcycle chain	kg/unit
7315.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	7315.90.90	- - Other	kg/unit
7316.00.00	**Neo tàu [(1)], neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**	kg/chiếc	**7316.00.00**	**Anchors, grapnels and parts thereof, of iron or steel**	kg/unit
73.17	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc**		**73.17**	**Nails, tacks, drawing pins, corrugated nails, staples (other than those of heading 83.05) and similar articles, of iron or steel,**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng			**whether or not with heads of other material, but excluding such articles with heads of copper**	
7317.00.10	- Đinh dây	kg	7317.00.10	- Wire nails	kg
7317.00.20	- Ghim dập	kg	7317.00.20	- Staples	kg
7317.00.30	- Đinh giữ ray cho tà vẹt đường ray; bàn chông	kg	7317.00.30	- Dog spikes for rail sleepers; gang nails	kg
7317.00.90	- Loại khác	kg	7317.00.90	- Other	kg
73.18	**Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép**		**73.18**	**Screws, bolts, nuts, coach screws, screw hooks, rivets, cotters, cotter-pins, washers (including spring washers) and similar articles, of iron or steel**	
	- Các sản phẩm đã được ren:			- Threaded articles:	
7318.11.00	- - Vít đầu vuông	kg	7318.11.00	- - Coach screws	kg
7318.12	- - Vít khác dùng cho gỗ:		7318.12	- - Other wood screws:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7318.12.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	kg	7318.12.10	- - - Having a shank of an external diameter not exceeding 16 mm	kg
7318.12.90	- - - Loại khác	kg	7318.12.90	- - - Other	kg
7318.13.00	- - Đinh móc và đinh vòng	kg	7318.13.00	- - Screw hooks and screw rings	kg
7318.14	- - Vít tự hãm:		7318.14	- - Self-tapping screws:	
7318.14.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	kg	7318.14.10	- - - Having a shank of an external diameter not exceeding 16 mm	kg
7318.14.90	- - - Loại khác	kg	7318.14.90	- - - Other	kg
7318.15	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:		7318.15	- - Other screws and bolts, whether or not with their nuts or washers:	
7318.15.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	kg	7318.15.10	- - - Having a shank of an external diameter not exceeding 16 mm	kg
7318.15.90	- - - Loại khác	kg	7318.15.90	- - - Other	kg
7318.16	- - Đai ốc:		7318.16	- - Nuts:	
7318.16.10	- - - Cho bu lông có đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	kg	7318.16.10	- - - For bolts having a shank of an external diameter not exceeding	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
				16 mm	
7318.16.90	- - - Loại khác	kg	7318.16.90	- - - Other	kg
7318.19	- - Loại khác:		7318.19	- - Other:	
7318.19.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	kg	7318.19.10	- - - Having a shank of an external diameter not exceeding 16 mm	kg
7318.19.90	- - - Loại khác	kg	7318.19.90	- - - Other	kg
	- Các sản phẩm không có ren:			- Non-threaded articles:	
7318.21.00	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	kg	7318.21.00	- - Spring washers and other lock washers	kg
7318.22.00	- - Vòng đệm khác	kg	7318.22.00	- - Other washers	kg
7318.23	- - Đinh tán:		7318.23	- - Rivets:	
7318.23.10	- - - Đường kính ngoài không quá 16 mm	kg	7318.23.10	- - - Having an external diameter not exceeding 16 mm	kg
7318.23.90	- - - Loại khác	kg	7318.23.90	- - - Other	kg
7318.24.00	- - Chốt hãm và chốt định vị	kg	7318.24.00	- - Cotters and cotter-pins	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7318.29	- - Loại khác:		7318.29	- - Other:	
7318.29.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	kg	7318.29.10	- - - Having a shank of an external diameter not exceeding 16 mm	kg
7318.29.90	- - - Loại khác	kg	7318.29.90	- - - Other	kg
73.19	**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác**		**73.19**	**Sewing needles, knitting needles, bodkins, crochet hooks, embroidery stilettos and similar articles, for use in the hand, of iron or steel; safety pins and other pins of iron or steel, not elsewhere specified or included**	
7319.40	- Ghim băng và các loại ghim khác:		7319.40	- Safety pins and other pins:	
7319.40.10	- - Ghim băng	kg	7319.40.10	- - Safety pins	kg
7319.40.20	- - Các loại ghim khác	kg	7319.40.20	- - Other pins	kg
7319.90	- Loại khác:		7319.90	- Other:	
7319.90.1	- - Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	kg	7319.90.10	- - Sewing, darning or embroidery	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0				needles	
7319.90.90	- - Loại khác	kg	7319.90.90	- - Other	kg
73.20	**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép**		**73.20**	**Springs and leaves for springs, of iron or steel**	
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:		7320.10	- Leaf-springs and leaves therefor:	
	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			- - Suitable for use on motor vehicles or machinery of heading 84.29 or 84.30:	
7320.10.11	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	kg/chiếc	7320.10.11	- - - Suitable for use on motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	kg/unit
7320.10.12	- - - Dùng cho xe có động cơ khác	kg/chiếc	7320.10.12	- - - Suitable for use on other motor vehicles	kg/unit
7320.10.19	- - - Loại khác	kg/chiếc	7320.10.19	- - - Other	kg/unit
7320.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	7320.10.90	- - Other	kg/unit
7320.20	- Lò xo cuộn:		7320.20	- Helical springs:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			- - Suitable for use on motor vehicles or machinery of heading 84.29 or 84.30:	
7320.20.11	- - - Dùng cho xe có động cơ	kg/chiếc	7320.20.11	- - - For motor vehicles	kg/unit
7320.20.12	- - - Dùng cho máy làm đất	kg/chiếc	7320.20.12	- - - For earth-moving machinery	kg/unit
7320.20.19	- - - Loại khác	kg/chiếc	7320.20.19	- - - Other	kg/unit
7320.20.90	- - Loại khác	kg/chiếc	7320.20.90	- - Other	kg/unit
7320.90	- Loại khác:		7320.90	- Other:	
7320.90.10	- - Dùng cho xe có động cơ	kg/chiếc	7320.90.10	- - Suitable for use on motor vehicles	kg/unit
7320.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	7320.90.90	- - Other	kg/unit
73.21	**Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng,**		**73.21**	**Stoves, ranges, grates, cookers (including those with subsidiary boilers for central heating),**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép			**barbecues, braziers, gas-rings, plate warmers and similar non-electric domestic appliances, and parts thereof, of iron or steel**	
	- Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm:			- Cooking appliances and plate warmers:	
7321.11.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	chiếc	7321.11.00	- - For gas fuel or for both gas and other fuels	unit
7321.12.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	chiếc	7321.12.00	- - For liquid fuel	unit
7321.19	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn:		7321.19	- - Other, including appliances for solid fuel:	
7321.19.10	- - - Loại dùng nhiên liệu rắn	chiếc	7321.19.10	- - - For solid fuel	unit
7321.19.90	- - - Loại khác	chiếc	7321.19.90	- - - Other	unit
	- Dụng cụ khác:			- Other appliances:	
7321.81.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	chiếc	7321.81.00	- - For gas fuel or for both gas and other fuels	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7321.82.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	chiếc	7321.82.00	- - For liquid fuel	unit
7321.89.00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	chiếc	7321.89.00	- - Other, including appliances for solid fuel	unit
7321.90	- Bộ phận:		7321.90	- Parts:	
7321.90.10	- - Của bếp dầu hỏa (SEN)	kg/chiếc	7321.90.10	- - Of kerosene stoves	kg/unit
	- - Của dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm dùng nhiên liệu khí (SEN):			- - Of cooking appliances and plate warmers using gas fuel:	
7321.90.21	- - - Đầu đốt (burner); các bộ phận được sản xuất bằng quá trình dập hoặc ép(SEN)	kg/chiếc	7321.90.21	- - - Burner; components made by stamping or pressing processes	kg/unit
7321.90.29	- - - Loại khác	kg/chiếc	7321.90.29	- - - Other	kg/unit
7321.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	7321.90.90	- - Other	kg/unit
73.22	**Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng**		**73.22**	**Radiators for central heating, not electrically heated, and parts thereof, of iron or steel; air heaters and hot air distributors (including distributors which can**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không làm nóng bằng điện, có lắp quạt hoặc quạt thổi chạy bằng mô tơ, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép			**also distribute fresh or conditioned air), not electrically heated, incorporating a motor-driven fan or blower, and parts thereof, of iron or steel**	
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:			- Radiators and parts thereof:	
7322.11.00	- - Bằng gang đúc	kg/chiếc	7322.11.00	- - Of cast iron	kg/unit
7322.19.00	- - Loại khác	kg/chiếc	7322.19.00	- - Other	kg/unit
7322.90.00	- Loại khác	kg/chiếc	7322.90.00	- Other	kg/unit
73.23	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép**		**73.23**	**Table, kitchen or other household articles and parts thereof, of iron or steel; iron or steel wool; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like, of iron or steel**	
7323.10.00	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay	kg/chiếc	7323.10.00	- Iron or steel wool; pot scourers and scouring or polishing pads,	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	và các loại tương tự			gloves and the like	
	- Loại khác:			- Other:	
7323.91	- - Bằng gang đúc, chưa tráng men:		7323.91	- - Of cast iron, not enamelled:	
7323.91.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	kg/chiếc	7323.91.10	- - - Kitchenware	kg/unit
7323.91.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	kg/chiếc	7323.91.20	- - - Ashtrays	kg/unit
7323.91.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	7323.91.90	- - - Other	kg/unit
7323.92.00	- - Bằng gang đúc, đã tráng men	kg/chiếc	7323.92.00	- - Of cast iron, enamelled	kg/unit
7323.93	- - Bằng thép không gỉ:		7323.93	- - Of stainless steel:	
7323.93.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	kg/chiếc	7323.93.10	- - - Kitchenware	kg/unit
7323.93.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	kg/chiếc	7323.93.20	- - - Ashtrays	kg/unit
7323.93.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	7323.93.90	- - - Other	kg/unit
7323.94.00	- - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men	kg/chiếc	7323.94.00	- - Of iron (other than cast iron) or steel, enamelled	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7323.99	- - Loại khác:		7323.99	- - Other:	
7323.99.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	kg/chiếc	7323.99.10	- - - Kitchenware	kg/unit
7323.99.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	kg/chiếc	7323.99.20	- - - Ashtrays	kg/unit
7323.99.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	7323.99.90	- - - Other	kg/unit
73.24	**Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**		**73.24**	**Sanitary ware and parts thereof, of iron or steel**	
7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:		7324.10	- Sinks and wash basins, of stainless steel:	
7324.10.10	- - Bồn rửa nhà bếp	kg/chiếc	7324.10.10	- - Kitchen sinks	kg/unit
7324.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	7324.10.90	- - Other	kg/unit
	- Bồn tắm:			- Baths:	
7324.21	- - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men:		7324.21	- - Of cast iron, whether or not enamelled:	
7324.21.10	- - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	kg/chiếc	7324.21.10	- - - Bathtubs having rectangular or oblong interior shape	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7324.21.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	7324.21.90	- - - Other	kg/unit
7324.29	- - Loại khác:		7324.29	- - Other:	
7324.29.10	- - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	kg/chiếc	7324.29.10	- - - Bathtubs having rectangular or oblong interior shape	kg/unit
7324.29.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	7324.29.90	- - - Other	kg/unit
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:		7324.90	- Other, including parts:	
7324.90.10	- - Dùng cho bệ xí hoặc bệ đi tiểu giật nước (loại cố định)	kg/chiếc	7324.90.10	- - Flushing water closets or urinals (fixed type)	kg/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
7324.90.91	- - - Bộ phận của bồn rửa nhà bếp hoặc bồn tắm	kg/chiếc	7324.90.91	- - - Parts of kitchen sinks or bathtubs	kg/unit
7324.90.93	- - - Bộ phận của bệ xí hoặc bệ đi tiểu giật nước (loại cố định)	kg/chiếc	7324.90.93	- - - Parts of flushing water closets or urinals (fixed type)	kg/unit
7324.90.99	- - - Loại khác	kg/chiếc	7324.90.99	- - - Other	kg/unit
73.25	**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép**		**73.25**	**Other cast articles of iron or steel**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7325.10	- Bằng gang đúc không dẻo:		7325.10	- Of non-malleable cast iron:	
7325.10.20	- - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	kg/chiếc	7325.10.20	- - Manhole covers, gratings and frames therefor	kg/unit
7325.10.30	- - Máng và chén để thu mủ cao su	kg/chiếc	7325.10.30	- - Spouts and cups for latex collection	kg/unit
7325.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	7325.10.90	- - Other	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	
7325.91.00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	kg/chiếc	7325.91.00	- - Grinding balls and similar articles for mills	kg/unit
7325.99	- - Loại khác:		7325.99	- - Other:	
7325.99.20	- - - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	kg/chiếc	7325.99.20	- - - Manhole covers, gratings and frames therefor	kg/unit
7325.99.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	7325.99.90	- - - Other	kg/unit
73.26	**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép**		**73.26**	**Other articles of iron or steel**	
	- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa			- Forged or stamped, but not further	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	được gia công tiếp:			worked:	
7326.11.00	- - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền	kg/chiếc	7326.11.00	- - Grinding balls and similar articles for mills	kg/unit
7326.19.00	- - Loại khác	kg/chiếc	7326.19.00	- - Other	kg/unit
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:		7326.20	- Articles of iron or steel wire:	
7326.20.50	- - Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự	kg/chiếc	7326.20.50	- - Poultry cages and the like	kg/unit
7326.20.60	- - Bẫy chuột	kg/chiếc	7326.20.60	- - Rat traps	kg/unit
7326.20.70	- - Rèm (blinds) và rèm lưới	kg/chiếc	7326.20.70	- - Wire mesh curtain and blinds	kg/unit
7326.20.90	- - Loại khác	kg/chiếc	7326.20.90	- - Other	kg/unit
7326.90	- Loại khác:		7326.90	- Other:	
7326.90.10	- - Bánh lái tàu thủy	kg/chiếc	7326.90.10	- - Ships' rudders	kg/unit
7326.90.2	- - Máng và chén để thu mủ cao su	kg/chiếc	7326.90.20	- - Spouts and cups for latex	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0				collection	
7326.90.30	- - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nối và phụ kiện ghép nối bằng gang đúc(SEN)	kg/chiếc	7326.90.30	- - Stainless steel clamp assemblies with rubber sleeves of a kind used for hubless cast iron pipes and pipe fittings	kg/unit
7326.90.60	- - Đèn Bunsen	kg/chiếc	7326.90.60	- - Bunsen burners	kg/unit
7326.90.70	- - Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giày để thúc ngựa	kg/chiếc	7326.90.70	- - Horseshoes; riding boot spurs	kg/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
7326.90.91	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	kg/chiếc	7326.90.91	- - - Cigarette cases and boxes	kg/unit
7326.90.99	- - - Loại khác	kg/chiếc	7326.90.99	- - - Other	kg/unit

(1): Tham khảo TCVN 197-1:2014, TCVN 8855-1:2011 và TCVN 5905:1995

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 74
Đồng và các sản phẩm bằng đồng

Chú giải

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Đồng tinh luyện**

Kim loại có ít nhất 99,85% tính theo khối lượng là đồng; hoặc

Kim loại có ít nhất 97,5% tính theo khối lượng là đồng, với điều kiện hàm lượng các tạp chất không vượt quá giới hạn ghi trong bảng sau:

BẢNG - Các nguyên tố khác

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn tính theo khối lượng (%)
Ag	Bạc	0,25
As	Arsen	0,5
Cd	Cađimi	1,3
Cr	Crom	1,4
Mg	Magie	0,8
Pb	Chì	1,5
S	Lưu huỳnh	0,7
Sn	Thiếc	0,8
Te	Telu	0,8
Zn	Kẽm	1
Zr	Zircon	0,3
Các nguyên tố khác*, tính cho mỗi nguyên tố		0,3
* Các nguyên tố khác, ví dụ, Al (nhôm), Be (Berili), Co (coban), Fe (sắt), Mn (mangan), Ni (Niken), Si (Silic)		

Chapter 74
Copper and articles thereof

Note

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) **Refined copper**

Metal containing at least 99.85% by weight of copper; or

Metal containing at least 97.5% by weight of copper, provided that the content by weight of any other element does not exceed the limit specified in the following table:

TABLE - Other elements

Elements		Limiting content % by weight
Ag	Silver	0.25
As	Arsenic	0.5
Cd	Cadmium	1.3
Cr	Chromium	1.4
Mg	Magnesium	0.8
Pb	Lead	1.5
S	Sulphur	0.7
Sn	Tin	0.8
Te	Tellurium	0.8
Zn	Zinc	1
Zr	Zirconium	0.3
Other elements * , each		0.3
* Other elements are, for example, Al, Be, Co, Fe, Mn, Ni, Si		

(b) **Hợp kim đồng**

Vật liệu kim loại trừ đồng chưa tinh luyện trong đó hàm lượng đồng tính theo khối lượng lớn hơn so với từng nguyên tố khác, với điều kiện:

(i) hàm lượng của ít nhất một trong các nguyên tố khác phải lớn hơn giới hạn đã nêu trong bảng trên; hoặc

(ii) tổng hàm lượng của các nguyên tố khác lớn hơn 2,5%.

(c) **Các hợp kim đồng chủ**

Hợp kim chứa các nguyên tố khác với hàm lượng đồng lớn hơn 10% tính theo khối lượng, không có tính rèn và thường sử dụng như chất phụ gia trong sản xuất các hợp kim khác hoặc như tác nhân khử ô-xi, khử lưu huỳnh hoặc tác dụng tương tự trong ngành luyện kim màu. Tuy nhiên, đồng photphua (phosphor copper) có hàm lượng phospho trên 15% tính theo khối lượng phải xếp vào nhóm 28.53.

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)**

Hợp kim đồng và kẽm, có hoặc không có các nguyên tố khác. Khi có các nguyên tố khác:

(b) **Copper alloys**

Metallic substances other than unrefined copper in which copper predominates by weight over each of the other elements, provided that:

(i) the content by weight of at least one of the other elements is greater than the limit specified in the foregoing table; or

(ii) the total content by weight of such other elements exceeds 2.5%.

(c) **Master alloys**

Alloys containing with other elements more than 10% by weight of copper, not usefully malleable and commonly used as an additive in the manufacture of other alloys or as de-oxidants, de-sulphurising agents or for similar uses in the metallurgy of non-ferrous metals. However, copper phosphide (phosphor copper) containing more than 15% by weight of phosphorus falls in heading 28.53.

Subheading Note

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) **Copper-zinc base alloys (brasses)**

Alloys of copper and zinc, with or without other elements. When other elements are present:

- hàm lượng kẽm trội hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác;

- hàm lượng niken dưới 5% tính theo khối lượng (xem phần hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken)); và

- hàm lượng thiếc dưới 3% tính theo khối lượng (xem phần hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)).

(b) **Hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)**

Hợp kim đồng và thiếc, có hoặc không có các nguyên tố khác. Trường hợp có nguyên tố khác, hàm lượng thiếc phải trội hơn so với hàm lượng của từng nguyên tố khác, trừ trường hợp khi thành phần thiếc từ 3% trở lên thì hàm lượng kẽm có thể cao hơn thiếc nhưng phải dưới 10% tính theo khối lượng.

(c) **Hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken)**

Hợp kim đồng, niken và kẽm, có hoặc không có các nguyên tố khác. Hàm lượng niken từ 5% tính theo khối lượng trở lên (xem phần hợp kim đồng kẽm (đồng thau)).

(d) **Hợp kim đồng-niken**

Hợp kim đồng và niken, có hoặc không có các nguyên tố khác nhưng trong mọi trường hợp, hàm lượng kẽm chứa trong đó không quá 1% tính theo khối lượng. Trong trường hợp có nguyên tố khác, hàm lượng của niken phải trội hơn so với hàm lượng của từng nguyên tố khác.

- zinc predominates by weight over each of such other elements;

- any nickel content by weight is less than 5% (see copper-nickel-zinc alloys (nickel silvers)); and

- any tin content by weight is less than 3% (see copper-tin alloys (bronzes)).

(b) **Copper-tin base alloys (bronzes)**

Alloys of copper and tin, with or without other elements. When other elements are present, tin predominates by weight over each of such other elements, except that when the tin content is 3% or more the zinc content by weight may exceed that of tin but must be less than 10%.

(c) **Copper-nickel-zinc base alloys (nickel silvers)**

Alloys of copper, nickel and zinc, with or without other elements. The nickel content is 5% or more by weight (see copper-zinc alloys (brasses)).

(d) **Copper-nickel base alloys**

Alloys of copper and nickel, with or without other elements but in any case containing by weight not more than 1% of zinc. When other elements are present, nickel predominates by weight over each of such other elements.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
74.01	**Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)**		**74.01**	**Copper mattes; cement copper (precipitated copper)**	
7401.00.10	- Sten đồng	kg	7401.00.10	- Copper mattes	kg
7401.00.20	- Đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)	kg	7401.00.20	- Cement copper (precipitated copper)	kg
74.02	**Đồng chưa tinh luyện; a-nốt đồng dùng cho điện phân tinh luyện**		**74.02**	**Unrefined copper; copper anodes for electrolytic refining**	
7402.00.10	- Đồng xốp (blister copper)	kg	7402.00.10	- Blister copper	kg
7402.00.90	- Loại khác	kg	7402.00.90	- Other	kg
74.03	**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công**		**74.03**	**Refined copper and copper alloys, unwrought**	
	- Đồng tinh luyện:			- Refined copper:	
7403.11.00	- - Ca-tốt và các phần của ca-tốt	kg	7403.11.00	- - Cathodes and sections of cathodes	kg
7403.12.0	- - Thanh để kéo dây	kg	7403.12.0	- - Wire-bars	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
7403.13.00	- - Que	kg	7403.13.00	- - Billets	kg
7403.19.00	- - Loại khác	kg	7403.19.00	- - Other	kg
	- Hợp kim đồng:			- Copper alloys:	
7403.21.00	- - Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	kg	7403.21.00	- - Copper-zinc base alloys (brass)	kg
7403.22.00	- - Hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh)	kg	7403.22.00	- - Copper-tin base alloys (bronze)	kg
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	kg	7403.29.00	- - Other copper alloys (other than master alloys of heading 74.05)	kg
7404.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn của đồng**	kg	**7404.00.00**	**Copper waste and scrap**	kg
7405.00.00	**Hợp kim đồng chủ**	kg	**7405.00.00**	**Master alloys of copper**	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
74.06	**Bột và vảy đồng**		**74.06**	**Copper powders and flakes**	
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	kg	7406.10.00	- Powders of non-lamellar structure	kg
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	kg	7406.20.00	- Powders of lamellar structure; flakes	kg
74.07	**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình**		**74.07**	**Copper bars, rods and profiles**	
7407.10	- Bằng đồng tinh luyện:		7407.10	- Of refined copper:	
7407.10.30	- - Dạng hình	kg	7407.10.30	- - Profiles	kg
	- - Dạng thanh và que:			- - Bars and rods:	
7407.10.41	- - - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	kg	7407.10.41	- - - Of square or rectangular cross-section	kg
7407.10.49	- - - Loại khác	kg	7407.10.49	- - - Other	kg
	- Bằng hợp kim đồng:			- Of copper alloys:	
7407.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	kg	7407.21.00	- - Of copper-zinc base alloys (brass)	kg
7407.29.0	- - Loại khác	kg	7407.29.0	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
74.08	**Dây đồng**		**74.08**	**Copper wire**	
	- Bằng đồng tinh luyện:			- Of refined copper:	
7408.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 6 mm:		7408.11	- - Of which the maximum cross-sectional dimension exceeds 6 mm:	
7408.11.20	- - - Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất không quá 8 mm	kg	7408.11.20	- - - Of which the maximum cross-sectional dimension does not exceed 8 mm	kg
7408.11.30	- - - Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 8 mm nhưng không quá 14 mm	kg	7408.11.30	- - - Of which the maximum cross-sectional dimension exceeds 8 mm but not exceeds 14 mm	kg
7408.11.90	- - - Loại khác	kg	7408.11.90	- - - Other	kg
7408.19	- - Loại khác:		7408.19	- - Other:	
7408.19.10	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng vàng hoặc bạc (SEN)	kg	7408.19.10	- - - Plated or coated with gold or silver	kg
7408.19.90	- - - Loại khác	kg	7408.19.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Bằng hợp kim đồng:			- Of copper alloys:	
7408.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	kg	7408.21.00	- - Of copper-zinc base alloys (brass)	kg
7408.22.00	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc-niken)	kg	7408.22.00	- - Of copper-nickel base alloys (cupro-nickel) or copper-nickel-zinc base alloys (nickel silver)	kg
7408.29	- - Loại khác:		7408.29	- - Other:	
7408.29.10	- - - Hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)(SEN)	kg	7408.29.10	- - - Of copper-tin base alloys (bronze)	kg
7408.29.90	- - - Loại khác	kg	7408.29.90	- - - Other	kg
74.09	**Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm**		**74.09**	**Copper plates, sheets and strip, of a thickness exceeding 0.15 mm**	
	- Bằng đồng tinh luyện:			- Of refined copper:	
7409.11.00	- - Dạng cuộn	kg	7409.11.00	- - In coils	kg
7409.19.00	- - Loại khác	kg	7409.19.00	- - Other	kg
	- Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau):			- Of copper-zinc base alloys (brass):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7409.21.00	- - Dạng cuộn	kg	7409.21.00	- - In coils	kg
7409.29.00	- - Loại khác	kg	7409.29.00	- - Other	kg
	- Bằng hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh):			- Of copper-tin base alloys (bronze):	
7409.31.00	- - Dạng cuộn	kg	7409.31.00	- - In coils	kg
7409.39.00	- - Loại khác	kg	7409.39.00	- - Other	kg
7409.40.00	- Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc niken)	kg	7409.40.00	- Of copper-nickel base alloys (cupro-nickel) or copper-nickel-zinc base alloys (nickel silver)	kg
7409.90.00	- Bằng hợp kim đồng khác	kg	7409.90.00	- Of other copper alloys	kg
74.10	**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm**		**74.10**	**Copper foil (whether or not printed or backed with paper, paperboard, plastics or similar backing materials), of a thickness (excluding any backing) not exceeding 0.15 mm**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Chưa được bồi:			- Not backed:	
7410.11	- - Bằng đồng tinh luyện:		7410.11	- - Of refined copper:	
7410.11.10	- - - Tấm ép lớp được dát phủ đồng dùng làm tấm mạch in (SEN)	kg	7410.11.10	- - - Copper clad laminate for manufacturing printed circuit boards	kg
7410.11.90	- - - Loại khác	kg	7410.11.90	- - - Other	kg
7410.12.00	- - Bằng hợp kim đồng	kg	7410.12.00	- - Of copper alloys	kg
	- Đã được bồi:			- Backed:	
7410.21.00	- - Bằng đồng tinh luyện	kg	7410.21.00	- - Of refined copper	kg
7410.22.00	- - Bằng hợp kim đồng	kg	7410.22.00	- - Of copper alloys	kg
74.11	**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng**		**74.11**	**Copper tubes and pipes**	
7411.10.00	- Bằng đồng tinh luyện	kg	7411.10.00	- Of refined copper	kg
	- Bằng hợp kim đồng:			- Of copper alloys:	
7411.21.0	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	kg	7411.21.0	- - Of copper-zinc base alloys (brass)	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
7411.22.00	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc niken)	kg	7411.22.00	- - Of copper-nickel base alloys (cupro-nickel) or copper-nickel-zinc base alloys (nickel silver)	kg
7411.29.00	- - Loại khác	kg	7411.29.00	- - Other	kg
74.12	**Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)**		**74.12**	**Copper tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves)**	
7412.10.00	- Bằng đồng tinh luyện	kg	7412.10.00	- Of refined copper	kg
7412.20	- Bằng hợp kim đồng:		7412.20	- Of copper alloys:	
7412.20.20	- - Phụ kiện ghép nối cho ống vòi(SEN)	kg	7412.20.20	- - Hose fittings	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7412.20.91	- - - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	kg	7412.20.91	- - - Of copper-zinc base alloys (brass)	kg
7412.20.99	- - - Loại khác	kg	7412.20.99	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
74.13	**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện**		**74.13**	**Stranded wire, cables, plaited bands and the like, of copper, not electrically insulated**	
	- Có đường kính không quá 28,28 mm:			- Of a diameter not exceeding 28.28 mm:	
7413.00.11	- - Cáp	kg	7413.00.11	- - Cables	kg
7413.00.19	- - Loại khác	kg	7413.00.19	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7413.00.91	- - Cáp	kg	7413.00.91	- - Cables	kg
7413.00.99	- - Loại khác	kg	7413.00.99	- - Other	kg
74.15	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng**		**74.15**	**Nails, tacks, drawing pins, staples (other than those of heading 83.05) and similar articles, of**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng			**copper or of iron or steel with heads of copper; screws, bolts, nuts, screw hooks, rivets, cotters, cotter-pins, washers (including spring washers) and similar articles, of copper**	
7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:		7415.10	- Nails and tacks, drawing pins, staples and similar articles:	
7415.10.10	- - Đinh	kg	7415.10.10	- - Nails	kg
7415.10.20	- - Ghim dập	kg	7415.10.20	- - Staples	kg
7415.10.90	- - Loại khác	kg	7415.10.90	- - Other	kg
	- Loại khác, chưa được ren:			- Other articles, not threaded:	
7415.21.00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	kg	7415.21.00	- - Washers (including spring washers)	kg
7415.29.00	- - Loại khác	kg	7415.29.00	- - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Loại khác, đã được ren:			- Other threaded articles:	
7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:		7415.33	- - Screws; bolts and nuts:	
7415.33.10	- - - Đinh vít	kg	7415.33.10	- - - Screws	kg
7415.33.20	- - - Bu lông và đai ốc	kg	7415.33.20	- - - Bolts and nuts	kg
7415.39.00	- - Loại khác	kg	7415.39.00	- - Other	kg
74.18	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng**		**74.18**	**Table, kitchen or other household articles and parts thereof, of copper; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like, of copper; sanitary ware and parts thereof, of copper**	
7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự:		7418.10	- Table, kitchen or other household articles and parts thereof; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7418.10.10	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	kg/chiếc	7418.10.10	- - Pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like	kg/unit
7418.10.30	- - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	kg/chiếc	7418.10.30	- - Cooking or heating apparatus of a kind used for household purposes, non-electric and parts thereof	kg/unit
7418.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	7418.10.90	- - Other	kg/unit
7418.20.00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng	kg/chiếc	7418.20.00	- Sanitary ware and parts thereof	kg/unit
74.19	**Các sản phẩm khác bằng đồng**		**74.19**	**Other articles of copper**	
7419.20	- Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm:		7419.20	- Cast, moulded, stamped or forged, but not further worked:	
7419.20.10	- - Xích và các bộ phận của xích	kg/chiếc	7419.20.10	- - Chain and parts thereof	kg/unit
7419.20.20	- - Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự không gắn các thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt	kg/chiếc	7419.20.20	- - Reservoirs, tanks, vats and similar containers not fitted with mechanical or thermal equipment	kg/unit
7419.20.90	- - Loại khác	kg/chiếc	7419.20.90	- - Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7419.80	- Loại khác:		7419.80	- Other:	
7419.80.10	- - Xích và các bộ phận của xích	kg/chiếc	7419.80.10	- - Chain and parts thereof	kg/unit
	- - Tấm đan (kể cả đai liền), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới:			- - Cloth (including endless bands), grill and netting, of copper wire; expanded metal of copper:	
7419.80.21	- - - Đai liền cho máy móc	kg/chiếc	7419.80.21	- - - Endless belt for machinery	kg/unit
7419.80.29	- - - Loại khác	kg/chiếc	7419.80.29	- - - Other	kg/unit
7419.80.30	- - Lò xo	kg/chiếc	7419.80.30	- - Springs	kg/unit
7419.80.40	- - Hộp đựng thuốc lá điếu	kg/chiếc	7419.80.40	- - Cigarette cases or boxes	kg/unit
7419.80.50	- - Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng trong gia đình, và các bộ phận của các sản phẩm này	kg/chiếc	7419.80.50	- - Cooking or heating apparatus, other than of a kind used for domestic purposes, and parts thereof	kg/unit
7419.80.6	- - Các vật dụng được thiết kế riêng sử	kg/chiếc	7419.80.6	- - Articles specially designed for	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0	dụng trong nghi lễ tôn giáo (SEN)		0	use during religious rites	
7419.80.70	- - A-nốt mạ điện; dụng cụ đo dung tích (trừ loại gia dụng)	kg/chiếc	7419.80.70	- - Electroplating anodes; capacity measures (other than for domestic use)	kg/unit
7419.80.80	- - Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự có dung tích từ 300 lít trở xuống không gắn thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt	kg/chiếc	7419.80.80	- - Reservoirs, tanks, vats and similar containers not fitted with mechanical or thermal equipment of a capacity of 300 l or less	kg/unit
7419.80.90	- - Loại khác	kg/chiếc	7419.80.90	- - Other	kg/unit

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 75

Niken và các sản phẩm bằng niken

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Niken không hợp kim**

Là kim loại có tổng hàm lượng niken và coban tối thiểu 99% tính theo khối lượng, với điều kiện:

(i) hàm lượng coban không quá 1,5% tính theo khối lượng, và

(ii) hàm lượng tính theo khối lượng của bất kỳ nguyên tố nào khác không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

BẢNG - Các nguyên tố khác

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn tính theo khối lượng (%)
Fe	Sắt	0,5
O	Oxy	0,4
Các nguyên tố khác, tính cho mỗi nguyên tố		0,3

(b) **Hợp kim niken**

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng tính theo khối lượng của niken trội hơn so với hàm lượng tính theo khối lượng của từng nguyên tố khác với điều kiện:

Chapter 75

Nickel and articles thereof

Subheading Notes

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) **Nickel, not alloyed**

Metal containing by weight at least 99% of nickel plus cobalt, provided that:

(i) the cobalt content by weight does not exceed 1.5%, and

(ii) the content by weight of any other element does not exceed the limit specified in the following table:

TABLE - Other elements

Elements		Limiting content % by weight
Fe	Iron	0.5
O	Oxygen	0.4
Other elements, each		0.3

(b) **Nickel alloys**

Metallic substances in which nickel predominates by weight over each of the other elements provided that:

(i) hàm lượng của coban trên 1,5% tính theo khối lượng,

(ii) hàm lượng tính theo khối lượng của ít nhất 1 trong các nguyên tố khác trong thành phần vượt quá giới hạn nêu ở bảng trên, hoặc

(iii) tổng hàm lượng của các nguyên tố khác trừ niken và coban lớn hơn 1% tính theo khối lượng.

2. Mặc dù đã quy định tại Chú giải 9 (c) của Phần XV, theo mục đích của phân nhóm 7508.10, khái niệm "dây" chỉ áp dụng cho các sản phẩm, dù ở dạng cuộn hoặc không ở dạng cuộn, có hình dạng mặt cắt ngang bất kỳ, nhưng kích thước mặt cắt ngang không quá 6 mm.

(i) the content by weight of cobalt exceeds 1.5%,

(ii) the content by weight of at least one of the other elements is greater than the limit specified in the foregoing table, or

(iii) the total content by weight of elements other than nickel plus cobalt exceeds 1%.

2. Notwithstanding the provisions of Note 9 (c) to Section XV, for the purposes of subheading 7508.10 the term "wire" applies only to products, whether or not in coils, of any cross-sectional shape, of which no cross-sectional dimension exceeds 6 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
75.01	**Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken**		**75.01**	**Nickel mattes, nickel oxide sinters and other intermediate products of nickel metallurgy**	
7501.10.00	- Sten niken	kg	7501.10.00	- Nickel mattes	kg
7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	kg	7501.20.00	- Nickel oxide sinters and other intermediate products of nickel metallurgy	kg
75.02	**Niken chưa gia công**		**75.02**	**Unwrought nickel**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	kg	7502.10.00	- Nickel, not alloyed	kg
7502.20.00	- Hợp kim niken	kg	7502.20.00	- Nickel alloys	kg
7503.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn niken**	kg	**7503.00.00**	**Nickel waste and scrap**	kg
7504.00.00	**Bột và vảy niken**	kg	**7504.00.00**	**Nickel powders and flakes**	kg
75.05	**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây**		**75.05**	**Nickel bars, rods, profiles and wire**	
	- Thanh, que và hình:			- Bars, rods and profiles:	
7505.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	kg	7505.11.00	- - Of nickel, not alloyed	kg
7505.12.00	- - Bằng hợp kim niken	kg	7505.12.00	- - Of nickel alloys	kg
	- Dây:			- Wire:	
7505.21.00	- - Bằng niken, không hợp kim	kg	7505.21.00	- - Of nickel, not alloyed	kg
7505.22.00	- - Bằng hợp kim niken	kg	7505.22.00	- - Of nickel alloys	kg
75.06	**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**		**75.06**	**Nickel plates, sheets, strip and foil**	
7506.10.00	- Bằng niken, không hợp kim	kg	7506.10.00	- Of nickel, not alloyed	kg
7506.20.00	- Bằng hợp kim niken	kg	7506.20.00	- Of nickel alloys	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
75.07	**Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)**		**75.07**	**Nickel tubes, pipes and tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves)**	
	- Các loại ống và ống dẫn:			- Tubes and pipes:	
7507.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	kg	7507.11.00	- - Of nickel, not alloyed	kg
7507.12.00	- - Bằng hợp kim niken	kg	7507.12.00	- - Of nickel alloys	kg
7507.20.00	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	kg	7507.20.00	- Tube or pipe fittings	kg
75.08	**Sản phẩm khác bằng niken**		**75.08**	**Other articles of nickel**	
7508.10.00	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	kg/chiếc	7508.10.00	- Cloth, grill and netting, of nickel wire	kg/unit
7508.90	- Loại khác:		7508.90	- Other:	
7508.90.30	- - Bu lông và đai ốc	kg/chiếc	7508.90.30	- - Bolts and nuts	kg/unit
7508.90.50	- - Các sản phẩm mạ điện a-nốt, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân	kg/chiếc	7508.90.50	- - Electroplating anodes, including those produced by electrolysis	kg/unit
7508.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	7508.90.90	- - Other	kg/unit

Chương 76

Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Nhôm, không hợp kim**

Là kim loại có hàm lượng nhôm chiếm ít nhất 99% tính theo khối lượng, với điều kiện hàm lượng của bất kỳ nguyên tố nào khác không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

BẢNG - Các nguyên tố khác

Nguyên tố	Hàm lượng giới hạn tính theo khối lượng (%)
Sắt + silic	1
Các nguyên tố khác[1], tính cho mỗi nguyên tố	0,1[2]

[1] Các nguyên tố khác, ví dụ Cr, Cu, Mg, Mn, Ni, Zn.

[2] Tỷ lệ đồng cho phép lớn hơn 0,1%, nhưng không quá 0,2%, với điều kiện hàm lượng crôm cũng như hàm lượng mangan đều không quá 0,05%.

Chapter 76

Aluminium and articles thereof

Subheading Notes

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) **Aluminium, not alloyed**

Metal containing by weight at least 99% of aluminium, provided that the content by weight of any other element does not exceed the limit specified in the following table:

TABLE - Other elements

Elements	Limiting content % by weight
Fe + Si (iron plus silicon)	1
Other elements [1], each	0,1[2]

[1] Other elements are, for example, Cr, Cu, Mg, Mn, Ni, Zn.

[2] Copper is permitted in a proportion greater than 0.1% but not more than 0.2%, provided that neither the chromium nor manganese content exceeds 0.05%.

(b) **Hợp kim nhôm**

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng nhôm lớn hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác tính theo khối lượng, với điều kiện:

(i) hàm lượng của ít nhất 1 trong các nguyên tố khác hoặc tổng hàm lượng của sắt với silic phải lớn hơn giới hạn nêu ở bảng trên; hoặc

(ii) tổng hàm lượng của các nguyên tố khác trong thành phần vượt quá 1% tính theo khối lượng.

2. Mặc dù đã quy định tại Chú giải 9 (c) của Phần XV, theo mục đích của phân nhóm 7616.91, khái niệm "dây" chỉ áp dụng cho các sản phẩm ở dạng cuộn hoặc không ở dạng cuộn, mặt cắt ngang ở hình dạng bất kỳ, kích thước mặt cắt ngang không quá 6 mm.

(b) **Aluminium alloys**

Metallic substances in which aluminium predominates by weight over each of the other elements, provided that:

(i) the content by weight of at least one of the other elements or of iron plus silicon taken together is greater than the limit specified in the foregoing table; or

(ii) the total content by weight of such other elements exceeds 1%.

2. Notwithstanding the provisions of Note 9 (c) to Section XV, for the purposes of subheading 7616.91 the term “wire” applies only to products, whether or not in coils, of any cross-sectional shape, of which no cross-sectional dimension exceeds 6 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
76.01	**Nhôm chưa gia công**		**76.01**	**Unwrought aluminium**	
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim	kg	7601.10.00	- Aluminium, not alloyed	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7601.20.00	- Hợp kim nhôm	kg	7601.20.00	- Aluminium alloys	kg
7602.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn nhôm**	kg	**7602.00.00**	**Aluminium waste and scrap**	kg
76.03	**Bột và vảy nhôm**		**76.03**	**Aluminium powders and flakes**	
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	kg	7603.10.00	- Powders of non-lamellar structure	kg
7603.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy nhôm:		7603.20	- Powders of lamellar structure; flakes:	
7603.20.10	- - Vảy nhôm	kg	7603.20.10	- - Flakes	kg
7603.20.20	- - Bột có cấu trúc lớp	kg	7603.20.20	- - Powders of lamellar structure	kg
76.04	**Nhôm ở dạng thanh, que và hình**		**76.04**	**Aluminium bars, rods and profiles**	
7604.10	- Bằng nhôm, không hợp kim:		7604.10	- Of aluminium, not alloyed:	
7604.10.10	- - Dạng thanh và que	kg	7604.10.10	- - Bars and rods	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7604.10.90	- - Loại khác	kg	7604.10.90	- - Other	kg
	- Bằng hợp kim nhôm:			- Of aluminium alloys:	
7604.21	- - Dạng hình rỗng:		7604.21	- - Hollow profiles:	
7604.21.10	- - - Loại phù hợp để làm dàn lạnh của máy điều hòa không khí cho xe có động cơ (SEN)	kg	7604.21.10	- - - Of a kind suitable for making cooling coils of motor vehicle air conditioning machines	kg
7604.21.20	- - - Thanh đệm bằng nhôm cho cửa ra vào và cửa sổ (SEN)	kg	7604.21.20	- - - Aluminium spacers for doors and windows	kg
7604.21.90	- - - Loại khác	kg	7604.21.90	- - - Other	kg
7604.29	- - Loại khác:		7604.29	- - Other:	
7604.29.10	- - - Dạng thanh và que được ép đùn	kg	7604.29.10	- - - Extruded bars and rods	kg
7604.29.30	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn	kg	7604.29.30	- - - Y-shaped profiles for zip fasteners, in coils	kg
7604.29.90	- - - Loại khác	kg	7604.29.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
76.05	**Dây nhôm**		**76.05**	**Aluminium wire**	
	- Bằng nhôm, không hợp kim:			- Of aluminium, not alloyed:	
7605.11.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	kg	7605.11.00	- - Of which the maximum cross-sectional dimension exceeds 7 mm	kg
7605.19	- - Loại khác:		7605.19	- - Other:	
7605.19.10	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm	kg	7605.19.10	- - - Of a diameter not exceeding 0.0508 mm	kg
7605.19.90	- - - Loại khác	kg	7605.19.90	- - - Other	kg
	- Bằng hợp kim nhôm:			- Of aluminium alloys:	
7605.21.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	kg	7605.21.00	- - Of which the maximum cross-sectional dimension exceeds 7 mm	kg
7605.29	- - Loại khác:		7605.29	- - Other:	
7605.29.10	- - - Có đường kính không quá 0,254 mm	kg	7605.29.10	- - - Of a diameter not exceeding 0.254 mm	kg
7605.29.90	- - - Loại khác	kg	7605.29.90	- - - Other	kg
76.06	**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm**		**76.06**	**Aluminium plates, sheets and strip, of a thickness exceeding**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
				0.2 mm	
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):			- Rectangular (including square):	
7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim:		7606.11	- - Of aluminium, not alloyed:	
7606.11.10	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hoặc ép, nhưng chưa xử lý bề mặt	kg	7606.11.10	- - - Plain or figured by rolling or pressing, not otherwise surface treated	kg
7606.11.90	- - - Loại khác	kg	7606.11.90	- - - Other	kg
7606.12	- - Bằng hợp kim nhôm:		7606.12	- - Of aluminium alloys:	
7606.12.20	- - - Đế bản nhôm, chưa nhạy, dùng trong công nghệ in	kg	7606.12.20	- - - Aluminium plates, not sensitised, of a kind used in the printing industry	kg
	- - - Dạng lá:			- - - Sheets:	
7606.12.32	- - - - Để làm lon (kể cả đáy lon và nắp lon), dạng cuộn(SEN)	kg	7606.12.32	- - - - For making can stock (including end stock and tab stock), in coils	kg
7606.12.33	- - - - Loại khác, bằng hợp kim nhôm 5082 hoặc 5182, có chiều rộng trên 1m, dạng cuộn (SEN)	kg	7606.12.33	- - - - Other, of aluminium alloy 5082 or 5182, exceeding 1 m in width, in coils	kg
7606.12.34	- - - - Loại khác, tấm litô hợp kim HA 1052 độ cứng H19 và hợp kim HA	kg	7606.12.34	- - - - Other, litho grade sheet alloy HA 1052 hardness temper H19 and	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	1050 độ cứng H18			alloy HA 1050 hardness temper H18	
7606.12.35	- - - - Loại khác, đã gia công bề mặt	kg	7606.12.35	- - - - Other, surface worked	kg
7606.12.39	- - - - Loại khác	kg	7606.12.39	- - - - Other	kg
7606.12.90	- - - Loại khác	kg	7606.12.90	- - - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7606.91.00	- - Bằng nhôm, không hợp kim	kg	7606.91.00	- - Of aluminium, not alloyed	kg
7606.92.00	- - Bằng hợp kim nhôm	kg	7606.92.00	- - Of aluminium alloys	kg
76.07	**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm**		**76.07**	**Aluminium foil (whether or not printed or backed with paper, paperboard, plastics or similar backing materials) of a thickness (excluding any backing) not exceeding 0.2 mm**	
	- Chưa được bồi:			- Not backed:	
7607.11.00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	kg	7607.11.00	- - Rolled but not further worked	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7607.19.00	- - Loại khác	kg	7607.19.00	- - Other	kg
7607.20	- Đã được bồi:		7607.20	- Backed:	
7607.20.10	- - Nhôm lá mỏng cách nhiệt(SEN)	kg	7607.20.10	- - Thermal insulation foil	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
7607.20.91	- - - Được in hình mẫu, hoặc màu vàng hoặc màu bạc	kg	7607.20.91	- - - Printed with patterns, or in gold or silver colour	kg
7607.20.99	- - - Loại khác	kg	7607.20.99	- - - Other	kg
76.08	**Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm**		**76.08**	**Aluminium tubes and pipes**	
7608.10.00	- Bằng nhôm, không hợp kim	kg/m	7608.10.00	- Of aluminium, not alloyed	kg/m
7608.20.00	- Bằng hợp kim nhôm	kg/m	7608.20.00	- Of aluminium alloys	kg/m

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7609.00.00	**Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm**	kg	**7609.00.00**	**Aluminium tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves)**	kg
76.10	**Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu**		**76.10**	**Aluminium structures (excluding prefabricated buildings of heading 94.06) and parts of structures (for example, bridges and bridge-sections, towers, lattice masts, roofs, roofing frameworks, doors and windows and their frames and thresholds for doors, balustrades, pillars and columns); aluminium plates, rods, profiles, tubes and the like, prepared for use in structures**	
7610.10	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:		7610.10	- Doors, windows and their frames and thresholds for doors:	
7610.10.10	- - Cửa ra vào và các loại khung cửa ra vào và ngưỡng cửa ra vào	m^2/chiếc	7610.10.10	- - Doors and their frames and thresholds for doors	m^2/unit
7610.10.90	- - Loại khác	m^2/chiếc	7610.10.90	- - Other	m^2/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7610.90	- Loại khác:		7610.90	- Other:	
7610.90.30	- - Mái phao trong hoặc mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu(SEN)	m^2/chiếc	7610.90.30	- - Internal or external floating roofs for petroleum storage tanks	m^2/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
7610.90.91	- - - Cầu và nhịp cầu; tháp hoặc cột lưới	m^2/chiếc	7610.90.91	- - - Bridges and bridge-sections; towers or lattice masts	m^2/unit
7610.90.99	- - - Loại khác	m^2/chiếc	7610.90.99	- - - Other	m^2/unit
7611.00.00	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	chiếc	**7611.00.00**	**Aluminium reservoirs, tanks, vats and similar containers, for any material (other than compressed or liquefied gas), of a capacity exceeding 300 l, whether or not lined or heat-insulated, but not fitted with mechanical or thermal equipment**	unit
76.12	**Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dùng**		**76.12**	**Aluminium casks, drums, cans, boxes and similar containers (including rigid or collapsible tubular containers), for any**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt			**material (other than compressed or liquefied gas), of a capacity not exceeding 300 l, whether or not lined or heat-insulated, but not fitted with mechanical or thermal equipment**	
7612.10.00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	chiếc	7612.10.00	- Collapsible tubular containers	unit
7612.90	- Loại khác:		7612.90	- Other:	
7612.90.10	- - Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi (SEN)	chiếc	7612.90.10	- - Seamless containers of a kind suitable for fresh milk	unit
7612.90.90	- - Loại khác	chiếc	7612.90.90	- - Other	unit
7613.00.00	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm**	chiếc	**7613.00.00**	**Aluminium containers for compressed or liquefied gas**	unit
76.14	**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện**		**76.14**	**Stranded wire, cables, plaited bands and the like, of aluminium, not electrically insulated**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7614.10	- Có lõi thép:		7614.10	- With steel core:	
	- - Cáp:			- - Cables:	
7614.10.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	kg/m	7614.10.11	- - - Of a diameter not exceeding 25.3 mm	kg/m
7614.10.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	kg/m	7614.10.12	- - - Of a diameter exceeding 25.3 mm but not exceeding 28.28 mm	kg/m
7614.10.19	- - - Loại khác	kg/m	7614.10.19	- - - Other	kg/m
7614.10.90	- - Loại khác	kg/m	7614.10.90	- - Other	kg/m
7614.90	- Loại khác:		7614.90	- Other:	
	- - Cáp:			- - Cables:	
7614.90.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	kg/m	7614.90.11	- - - Of a diameter not exceeding 25.3 mm	kg/m
7614.90.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	kg/m	7614.90.12	- - - Of a diameter exceeding 25.3 mm but not exceeding 28.28 mm	kg/m
7614.90.19	- - - Loại khác	kg/m	7614.90.19	- - - Other	kg/m

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7614.90.90	- - Loại khác	kg/m	7614.90.90	- - Other	kg/m
76.15	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm**		**76.15**	**Table, kitchen or other household articles and parts thereof, of aluminium; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like, of aluminium; sanitary ware and parts thereof, of aluminium**	
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự:		7615.10	- Table, kitchen or other household articles and parts thereof; pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like:	
7615.10.10	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	kg/chiếc	7615.10.10	- - Pot scourers and scouring or polishing pads, gloves and the like	kg/unit
7615.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	7615.10.90	- - Other	kg/unit
7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ		7615.20	- Sanitary ware and parts thereof:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	phận của chúng:				
7615.20.20	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu hoặc bô để phòng ngủ	kg/chiếc	7615.20.20	- - Bedpans, urinals and chamber-pots	kg/unit
7615.20.90	- - Loại khác	kg/chiếc	7615.20.90	- - Other	kg/unit
76.16	**Các sản phẩm khác bằng nhôm**		**76.16**	**Other articles of aluminium**	
7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:		7616.10	- Nails, tacks, staples (other than those of heading 83.05), screws, bolts, nuts, screw hooks, rivets, cotters, cotter-pins, washers and similar articles:	
7616.10.10	- - Đinh	kg/chiếc	7616.10.10	- - Nails	kg/unit
7616.10.20	- - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	kg/chiếc	7616.10.20	- - Staples and hooks; bolts and nuts	kg/unit
7616.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	7616.10.90	- - Other	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7616.91.00	- - Tấm đan, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm	kg/chiếc	7616.91.00	- - Cloth, grill, netting and fencing, of aluminium wire	kg/unit
7616.99	- - Loại khác:		7616.99	- - Other:	
7616.99.20	- - - Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì (SEN)	kg/chiếc	7616.99.20	- - - Ferrules of a kind suitable for use in the manufacture of pencils	kg/unit
7616.99.30	- - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính (SEN)	kg/chiếc	7616.99.30	- - - Slugs, round, of such dimension that the thickness exceeds one-tenth of the diameter	kg/unit
7616.99.40	- - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	kg/chiếc	7616.99.40	- - - Bobbins, spools, reels and similar supports for textile yarn	kg/unit
	- - - Rèm:			- - - Blinds:	
7616.99.51	- - - - Rèm chớp lật(SEN)	kg/chiếc	7616.99.51	- - - - Venetian blinds	kg/unit
7616.99.59	- - - - Loại khác	kg/chiếc	7616.99.59	- - - - Other	kg/unit
7616.99.60	- - - Máng và chén để hứng mủ cao su	kg/chiếc	7616.99.60	- - - Spouts and cups of a kind used for latex collection	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7616.99.70	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	kg/chiếc	7616.99.70	- - - Cigarette cases or boxes	kg/unit
7616.99.80	- - - Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	kg/chiếc	7616.99.80	- - - Expanded metal	kg/unit
7616.99.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	7616.99.90	- - - Other	kg/unit

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 77

(Dự phòng cho việc phân loại tiếp theo trong tương lai của Hệ thống hài hòa)

Chapter 77

(Reserved for possible future use in the Harmonized System)

Chương 78

Chapter 78

Chì và các sản phẩm bằng chì

Lead and articles thereof

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này khái niệm “chì tinh luyện" có nghĩa:

Là kim loại có hàm lượng chì chiếm ít nhất 99,9% tính theo khối lượng, với điều kiện hàm lượng của bất kỳ nguyên tố nào khác trong thành phần không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

BẢNG - Các nguyên tố khác

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn tính theo khối lượng (%)
Ag	Bạc	0,02
As	Arsen	0,005
Bi	Bismut	0,05
Ca	Canxi	0,002
Cd	Cađimi	0,002
Cu	Đồng	0,08
Fe	Sắt	0,002
S	Lưu huỳnh	0,002
Sb	Antimon	0,005
Sn	Thiếc	0,005
Zn	Kẽm	0,002
Các nguyên tố khác (ví dụ, Telu), tính cho mỗi nguyên tố		0,001

Subheading Note

1. In this Chapter the expression “refined lead” means:

Metal containing by weight at least 99.9% of lead, provided that the content by weight of any other element does not exceed the limit specified in the following table:

TABLE - Other elements

Elements		Limiting content % by weight
Ag	Silver	0.02
As	Arsenic	0.005
Bi	Bismuth	0.05
Ca	Calcium	0.002
Cd	Cadmium	0.002
Cu	Copper	0.08
Fe	Iron	0.002
S	Sulphur	0.002
Sb	Antimony	0.005
Sn	Tin	0.005
Zn	Zinc	0.002
Other (for example Telu), each		0.001

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
78.01	**Chì chưa gia công**		**78.01**	**Unwrought lead**	
7801.10.00	- Chì tinh luyện	kg	7801.10.00	- Refined lead	kg
	- Loại khác:			- Other:	
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo khối lượng là lớn nhất so với hàm lượng của các nguyên tố khác ngoài chì	kg	7801.91.00	- - Containing by weight antimony as the principal other element	kg
7801.99.00	- - Loại khác	kg	7801.99.00	- - Other	kg
7802.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn chì**	kg	**7802.00.00**	**Lead waste and scrap**	kg
78.04	**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì**		**78.04**	**Lead plates, sheets, strip and foil; lead powders and flakes**	
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:			- Plates, sheets, strip and foil:	
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm:		7804.11	- - Sheets, strip and foil of a thickness (excluding any backing) not exceeding 0.2 mm:	
7804.11.10	- - - Chiều dày không quá 0,15 mm	kg	7804.11.10	- - - Of a thickness not exceeding 0.15 mm	kg
7804.11.90	- - - Loại khác	kg	7804.11.90	- - - Other	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7804.19.00	- - Loại khác	kg	7804.19.00	- - Other	kg
7804.20.00	- Bột và vảy chì	kg	7804.20.00	- Powders and flakes	kg
78.06	**Các sản phẩm khác bằng chì**		**78.06**	**Other articles of lead**	
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây	kg/chiếc	7806.00.20	- Bars, rods, profiles and wire	kg/unit
7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	kg/chiếc	7806.00.30	- Tubes, pipes and tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves)	kg/unit
7806.00.40	- Len chì; vòng đệm; tấm điện a-nốt	kg/chiếc	7806.00.40	- Lead wool; washers; electroplating anodes	kg/unit
7806.00.90	- Loại khác	kg/chiếc	7806.00.90	- Other	kg/unit

Chương 79

Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Kẽm, không hợp kim

Là kim loại có hàm lượng kẽm ít nhất 97,5% tính theo khối lượng.

(b) Hợp kim kẽm

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng của kẽm lớn hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác, với điều kiện tổng hàm lượng tính theo khối lượng của các nguyên tố khác trên 2,5%.

(c) Bụi kẽm

Bụi thu được từ quá trình ngưng tụ hơi kẽm, bao gồm những hạt hình cầu nhỏ hơn bột kẽm. Có tối thiểu 80% tính theo khối lượng các hạt lọt qua mắt sàng 63 micromét (microns). Hàm lượng của kẽm ít nhất là 85% tính theo khối lượng.

Chapter 79

Zinc and articles thereof

Subheading Note

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) **Zinc, not alloyed**

Metal containing by weight at least 97.5% of zinc.

(b) **Zinc alloys**

Metallic substances in which zinc predominates by weight over each of the other elements, provided that the total content by weight of such other elements exceeds 2.5%.

(c) **Zinc dust**

Dust obtained by condensation of zinc vapour, consisting of spherical particles which are finer than zinc powders. At least 80% by weight of the particles pass through a sieve with 63 micrometres (microns) mesh. It must contain at least 85% by weight of metallic zinc.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
79.01	**Kẽm chưa gia công**		**79.01**	**Unwrought zinc**	
	- Kẽm, không hợp kim:			- Zinc, not alloyed:	
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo khối lượng	kg	7901.11.00	- - Containing by weight 99.99% or more of zinc	kg
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo khối lượng	kg	7901.12.00	- - Containing by weight less than 99.99% of zinc	kg
7901.20.00	- Hợp kim kẽm	kg	7901.20.00	- Zinc alloys	kg
7902.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn kẽm**	kg	**7902.00.00**	**Zinc waste and scrap**	kg
79.03	**Bột, bụi và vảy kẽm**		**79.03**	**Zinc dust, powders and flakes**	
7903.10.00	- Bụi kẽm	kg	7903.10.00	- Zinc dust	kg
7903.90.00	- Loại khác	kg	7903.90.00	- Other	kg
7904.00.00	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây**	kg	**7904.00.00**	**Zinc bars, rods, profiles and wire**	kg
79.05	**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**		**79.05**	**Zinc plates, sheets, strip and foil**	
7905.00.40	- Chiều dày không quá 0,15 mm	kg	7905.00.40	- Of a thickness not exceeding 0.15 mm	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
7905.00.90	- Loại khác	kg	7905.00.90	- Other	kg
79.07	**Các sản phẩm khác bằng kẽm**		**79.07**	**Other articles of zinc**	
7907.00.30	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	kg/chiếc	7907.00.30	- Gutters, roof capping, skylight frames and other fabricated building components	kg/unit
7907.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	kg/chiếc	7907.00.40	- Tubes, pipes and tube or pipe fittings (for example couplings, elbows, sleeves)	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	
7907.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	kg/chiếc	7907.00.91	- - Cigarette cases or boxes; ashtrays	kg/unit
7907.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	kg/chiếc	7907.00.92	- - Other household articles	kg/unit
7907.00.93	- - Tấm điện a-nốt; khuôn tô (stencil plates); đinh, đinh bấm, đai ốc, bu lông, đinh vít, đinh tán và những sản phẩm chốt tương tự; miếng kẽm hình lục giác dùng để sản xuất pin(SEN)	kg/chiếc	7907.00.93	- - Electroplating anodes; stencil plates; nails, tacks, nuts, bolts, screws, rivets and similar fastening; zinc calots for the manufacture of batteries	kg/unit
7907.00.99	- - Loại khác	kg/chiếc	7907.00.99	- - Other	kg/unit

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 80

Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) **Thiếc, không hợp kim**

Là kim loại có hàm lượng thiếc chiếm ít nhất 99% tính theo khối lượng, với điều kiện hàm lượng của bismut hoặc đồng phải thấp hơn giới hạn ở bảng sau:

BẢNG - Các nguyên tố khác

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn tính theo khối lượng (%)
Bi	Bismut	0,1
Cu	Đồng	0,4

(b) **Hợp kim thiếc**

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng thiếc lớn hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác tính theo khối lượng, với điều kiện:

(i) tổng hàm lượng các nguyên tố khác trên 1% tính theo khối lượng; hoặc

Chapter 80

Tin and articles thereof

Subheading Note

1. In this Chapter the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) **Tin, not alloyed**

Metal containing by weight at least 99% of tin, provided that the content by weight of any bismuth or copper is less than the limit specified in the following table:

TABLE - Other elements

Elements		Limiting content % by weight
Bi	Bismuth	0.1
Cu	Copper	0.4

(b) **Tin alloys**

Metallic substances in which tin predominates by weight over each of the other elements, provided that:

(i) the total content by weight of such other elements exceeds 1%; or

(ii) hàm lượng của bismut hoặc đồng phải bằng hoặc lớn hơn giới hạn nêu ở bảng trên.

(ii) the content by weight of either bismuth or copper is equal to or greater than the limit specified in the foregoing table.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
80.01	**Thiếc chưa gia công**		**80.01**	**Unwrought tin**	
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim	kg	8001.10.00	- Tin, not alloyed	kg
8001.20.00	- Hợp kim thiếc	kg	8001.20.00	- Tin alloys	kg
8002.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc**	kg	**8002.00.00**	**Tin waste and scrap**	kg
80.03	**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây**		**80.03**	**Tin bars, rods, profiles and wire**	
8003.00.10	- Thanh và que hàn	kg	8003.00.10	- Soldering bars and rods	kg
8003.00.90	- Loại khác	kg	8003.00.90	- Other	kg
80.07	**Các sản phẩm khác bằng thiếc**		**80.07**	**Other articles of tin**	
8007.00.20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	kg/chiếc	8007.00.20	- Plates, sheets and strip, of a thickness exceeding 0.2 mm	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	kg/chiếc	8007.00.30	- Foil (whether or not printed or backed with paper, paperboard, plastics or similar backing materials), of a thickness (excluding any backing) not exceeding 0.2 mm; powders and flakes	kg/unit
8007.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	kg/chiếc	8007.00.40	- Tubes, pipes and tube or pipe fittings (for example, couplings, elbows, sleeves)	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	
8007.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	kg/chiếc	8007.00.91	- - Cigarette cases or boxes; ashtrays	kg/unit
8007.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	kg/chiếc	8007.00.92	- - Other household articles	kg/unit
8007.00.93	- - Ống có thể gấp lại được (collapsible tubes)	kg/chiếc	8007.00.93	- - Collapsible tubes	kg/unit
8007.00.99	- - Loại khác	kg/chiếc	8007.00.99	- - Other	kg/unit

Chương 81

Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng

Chapter 81

Other base metals; cermets; articles thereof

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
81.01	**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn**		**81.01**	**Tungsten (wolfram) and articles thereof, including waste and scrap**	
8101.10.00	- Bột	kg	8101.10.00	- Powders	kg
	- Loại khác:			- Other:	
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	kg	8101.94.00	- - Unwrought tungsten, including bars and rods obtained simply by sintering	kg
8101.96.00	- - Dây	kg	8101.96.00	- - Wire	kg
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	kg	8101.97.00	- - Waste and scrap	kg
8101.99	- - Loại khác:		8101.99	- - Other:	
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng	kg	8101.99.10	- - - Bars and rods, other than those obtained simply by sintering; profiles, sheets, strip and foil	kg
8101.99.9	- - - Loại khác	kg/chiếc	8101.99.9	- - - Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
81.02	**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn**		**81.02**	**Molybdenum and articles thereof, including waste and scrap**	
8102.10.00	- Bột	kg	8102.10.00	- Powders	kg
	- Loại khác:			- Other:	
8102.94.00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	kg	8102.94.00	- - Unwrought molybdenum, including bars and rods obtained simply by sintering	kg
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	kg	8102.95.00	- - Bars and rods, other than those obtained simply by sintering, profiles, plates, sheets, strip and foil	kg
8102.96.00	- - Dây	kg	8102.96.00	- - Wire	kg
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	kg	8102.97.00	- - Waste and scrap	kg
8102.99.00	- - Loại khác	kg/chiếc	8102.99.00	- - Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
81.03	**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**		**81.03**	**Tantalum and articles thereof, including waste and scrap**	
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	kg	8103.20.00	- Unwrought tantalum, including bars and rods obtained simply by sintering; powders	kg
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	kg	8103.30.00	- Waste and scrap	kg
	- Loại khác:			- Other:	
8103.91.00	- - Chén nung (crucible)	kg/chiếc	8103.91.00	- - Crucibles	kg/unit
8103.99.00	- - Loại khác	kg/chiếc	8103.99.00	- - Other	kg/unit
81.04	**Magiê và các sản phẩm của magiê, kể cả phế liệu và mảnh vụn**		**81.04**	**Magnesium and articles thereof, including waste and scrap**	
	- Magiê chưa gia công:			- Unwrought magnesium:	
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99,8% tính theo khối lượng	kg	8104.11.00	- - Containing at least 99.8% by weight of magnesium	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8104.19.00	- - Loại khác	kg	8104.19.00	- - Other	kg
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	kg	8104.20.00	- Waste and scrap	kg
8104.30.00	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	kg	8104.30.00	- Raspings, turnings and granules, graded according to size; powders	kg
8104.90.00	- Loại khác	kg/chiếc	8104.90.00	- Other	kg/unit
81.05	**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn**		**81.05**	**Cobalt mattes and other intermediate products of cobalt metallurgy; cobalt and articles thereof, including waste and scrap**	
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:		8105.20	- Cobalt mattes and other intermediate products of cobalt metallurgy; unwrought cobalt; powders:	
8105.20.10	- - Coban chưa gia công	kg	8105.20.10	- - Unwrought cobalt	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8105.20.90	- - Loại khác	kg	8105.20.90	- - Other	kg
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	kg	8105.30.00	- Waste and scrap	kg
8105.90.00	- Loại khác	kg/chiếc	8105.90.00	- Other	kg/unit
81.06	**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn**		**81.06**	**Bismuth and articles thereof, including waste and scrap**	
8106.10	- Chứa hàm lượng bismut trên 99,99%, tính theo khối lượng:		8106.10	- Containing more than 99.99% of bismuth, by weight:	
8106.10.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	kg	8106.10.10	- - Unwrought bismuth; waste and scrap; powders	kg
8106.10.90	- - Loại khác	kg	8106.10.90	- - Other	kg
8106.90	- Loại khác:		8106.90	- Other:	
8106.90.1	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và	kg	8106.90.1	- - Unwrought bismuth; waste and	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0	mảnh vụn; bột		0	scrap; powders	
8106.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	8106.90.90	- - Other	kg/unit
81.08	**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**		**81.08**	**Titanium and articles thereof, including waste and scrap**	
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	kg	8108.20.00	- Unwrought titanium; powders	kg
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	kg	8108.30.00	- Waste and scrap	kg
8108.90.00	- Loại khác	kg/chiếc	8108.90.00	- Other	kg/unit
81.09	**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**		**81.09**	**Zirconium and articles thereof, including waste and scrap**	
	- Zircon chưa gia công; bột:			- Unwrought zirconium; powders:	
8109.21.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	kg	8109.21.00	- - Containing less than 1 part hafnium to 500 parts zirconium by weight	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8109.29.00	- - Loại khác	kg	8109.29.00	- - Other	kg
	- Phế liệu và mảnh vụn:			- Waste and scrap:	
8109.31.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	kg	8109.31.00	- - Containing less than 1 part hafnium to 500 parts zirconium by weight	kg
8109.39.00	- - Loại khác	kg	8109.39.00	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
8109.91.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	kg	8109.91.00	- - Containing less than 1 part hafnium to 500 parts zirconium by weight	kg
8109.99.00	- - Loại khác	kg/chiếc	8109.99.00	- - Other	kg/unit
81.10	**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**		**81.10**	**Antimony and articles thereof, including waste and scrap**	
8110.10.0	- Antimon chưa gia công; bột	kg	8110.10.0	- Unwrought antimony; powders	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	kg	8110.20.00	- Waste and scrap	kg
8110.90.00	- Loại khác	kg/chiếc	8110.90.00	- Other	kg/unit
81.11	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**		**81.11**	**Manganese and articles thereof, including waste and scrap**	
8111.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn	kg	8111.00.10	- Waste and scrap	kg
8111.00.90	- Loại khác	kg/chiếc	8111.00.90	- Other	kg/unit
81.12	**Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn**		**81.12**	**Beryllium, chromium, hafnium, rhenium, thallium, cadmium, germanium, vanadium, gallium, indium and niobium (columbium), and articles of these metals, including waste and scrap**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Beryli:			- Beryllium:	
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột	kg	8112.12.00	- - Unwrought; powders	kg
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	kg	8112.13.00	- - Waste and scrap	kg
8112.19.00	- - Loại khác	kg/chiếc	8112.19.00	- - Other	kg/unit
	- Crôm:			- Chromium:	
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột	kg	8112.21.00	- - Unwrought; powders	kg
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	kg	8112.22.00	- - Waste and scrap	kg
8112.29.00	- - Loại khác	kg/chiếc	8112.29.00	- - Other	kg/unit
	- Hafini:			- Hafnium:	
8112.31.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	kg	8112.31.00	- - Unwrought; waste and scrap; powders	kg
8112.39.0	- - Loại khác	kg/chiếc	8112.39.0	- - Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
	- Reni:			- Rhenium:	
8112.41.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	kg	8112.41.00	- - Unwrought; waste and scrap; powders	kg
8112.49.00	- - Loại khác	kg/chiếc	8112.49.00	- - Other	kg/unit
	- Tali:			- Thallium:	
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột	kg	8112.51.00	- - Unwrought; powders	kg
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	kg	8112.52.00	- - Waste and scrap	kg
8112.59.00	- - Loại khác	kg/chiếc	8112.59.00	- - Other	kg/unit
	- Cađimi:			- Cadmium:	
8112.61.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	kg	8112.61.00	- - Waste and scrap	kg
8112.69	- - Loại khác:		8112.69	- - Other:	
8112.69.1	- - - Chưa gia công; bột	kg	8112.69.1	- - - Unwrought; powders	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
8112.69.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	8112.69.90	- - - Other	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	kg	8112.92.00	- - Unwrought; waste and scrap; powders	kg
8112.99.00	- - Loại khác	kg/chiếc	8112.99.00	- - Other	kg/unit
8113.00.00	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	kg/chiếc	**8113.00.00**	**Cermets and articles thereof, including waste and scrap**	kg/unit

Chương 82

Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản

Chú giải

1. Ngoài các mặt hàng như đèn hàn, bộ bệ rèn xách tay, các loại đá mài có lắp gá đỡ, bộ sửa móng tay hoặc móng chân, và các mặt hàng thuộc nhóm 82.09, Chương này chỉ bao gồm các sản phẩm có lưỡi, cạnh sắc, bề mặt làm việc hoặc bộ phận làm việc khác bằng:

(a) Kim loại cơ bản;

(b) Carbua kim loại hoặc gốm kim loại;

(c) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) gắn với nền kim loại cơ bản, carbua kim loại hoặc gốm kim loại; hoặc

(d) Vật liệu mài gắn với nền kim loại cơ bản, với điều kiện các sản phẩm đó có răng cắt, đường máng, đường rãnh soi hoặc tương tự, bằng kim loại cơ bản, các sản phẩm đó vẫn giữ được đặc tính và chức năng sau khi được gắn với vật liệu mài.

2. Các bộ phận bằng kim loại cơ bản của các sản phẩm thuộc Chương này được phân loại theo các sản phẩm

Chapter 82

Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal; parts thereof of base metal

Notes

1. Apart from blow lamps, portable forges, grinding wheels with frameworks, manicure or pedicure sets, and goods of heading 82.09, this Chapter covers only articles with a blade, working edge, working surface or other working part of:

(a) Base metal;

(b) Metal carbides or cermets;

(c) Precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) on a support of base metal, metal carbide or cermet; or

(d) Abrasive materials on a support of base metal, provided that the articles have cutting teeth, flutes, grooves, or the like, of base metal, which retain their identity and function after the application of the abrasive.

2. Parts of base metal of the articles of this Chapter are to be classified with the articles of which they

đó, trừ các bộ phận được chi tiết riêng và tay cầm cho các loại dụng cụ cầm tay (nhóm 84.66). Tuy nhiên, các bộ phận có công dụng chung nêu trong Chú giải 2 Phần XV được loại trừ khỏi Chương này trong mọi trường hợp.

Đầu, lưỡi dao và lưỡi cắt của máy cạo râu dùng điện hoặc tông đơ cắt tóc dùng điện được xếp vào nhóm 85.10.

3. Bộ gồm một hoặc nhiều dao thuộc nhóm 82.11 và ít nhất là một số lượng tương đương các sản phẩm thuộc nhóm 82.15 được phân loại trong nhóm 82.15.

are parts, except parts separately specified as such and tool-holders for hand tools (heading 84.66). However, parts of general use as defined in Note 2 to Section XV are in all cases excluded from this Chapter.

Heads, blades and cutting plates for electric shavers or electric hair clippers are to be classified in heading 85.10.

3. Sets consisting of one or more knives of heading 82.11 and at least an equal number of articles of heading 82.15 are to be classified in heading 82.15.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
82.01	**Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo cắt tỉa các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp**		**82.01**	**Hand tools, the following: spades, shovels, mattocks, picks, hoes, forks and rakes; axes, bill hooks and similar hewing tools; secateurs and pruners of any kind; scythes, sickles, hay knives, hedge shears, timber wedges and other tools of a kind used in agriculture, horticulture or forestry**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8201.10.00	- Mai và xẻng	chiếc	8201.10.00	- Spades and shovels	unit
8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới, làm tơi đất và cào đất:		8201.30	- Mattocks, picks, hoes and rakes:	
8201.30.10	- - Dụng cụ xới, làm tơi đất và cào đất	chiếc	8201.30.10	- - Hoes and rakes	unit
8201.30.90	- - Loại khác	chiếc	8201.30.90	- - Other	unit
8201.40.00	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	chiếc	8201.40.00	- Axes, bill hooks and similar hewing tools	unit
8201.50.00	- Kéo cắt cây và kéo cắt tỉa và kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	chiếc	8201.50.00	- Secateurs and similar one-handed pruners and shears (including poultry shears)	unit
8201.60.00	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	chiếc	8201.60.00	- Hedge shears, two-handed pruning shears and similar two-handed shears	unit
8201.90.00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	chiếc	8201.90.00	- Other hand tools of a kind used in agriculture, horticulture or forestry	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
82.02	**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng)**		**82.02**	**Hand saws; blades for saws of all kinds (including slitting, slotting or toothless saw blades)**	
8202.10.00	- Cưa tay	chiếc	8202.10.00	- Hand saws	unit
8202.20.00	- Lưỡi cưa vòng	chiếc	8202.20.00	- Band saw blades	unit
	- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):			- Circular saw blades (including slitting or slotting saw blades):	
8202.31.00	- - Với bộ phận làm việc bằng thép	chiếc	8202.31.00	- - With working part of steel	unit
8202.39.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	chiếc	8202.39.00	- - Other, including parts	unit
8202.40.00	- Lưỡi cưa xích	chiếc	8202.40.00	- Chain saw blades	unit
	- Lưỡi cưa khác:			- Other saw blades:	
8202.91.00	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	chiếc	8202.91.00	- - Straight saw blades, for working metal	unit
8202.99	- - Loại khác:		8202.99	- - Other:	
8202.99.1	- - - Lưỡi cưa thẳng	chiếc	8202.99.1	- - - Straight saw blades	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
8202.99.90	- - - Loại khác	chiếc	8202.99.90	- - - Other	unit
82.03	**Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, kéo cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự**		**82.03**	**Files, rasps, pliers (including cutting pliers), pincers, tweezers, metal cutting shears, pipe-cutters, bolt croppers, perforating punches and similar hand tools**	
8203.10.00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	chiếc	8203.10.00	- Files, rasps and similar tools	unit
8203.20.00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	chiếc	8203.20.00	- Pliers (including cutting pliers), pincers, tweezers and similar tools	unit
8203.30.00	- Kéo cắt kim loại và dụng cụ tương tự	chiếc	8203.30.00	- Metal cutting shears and similar tools	unit
8203.40.00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	chiếc	8203.40.00	- Pipe-cutters, bolt croppers, perforating punches and similar tools	unit
82.04	**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai**		**82.04**	**Hand-operated spanners and**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn			**wrenches (including torque meter wrenches but not including tap wrenches); interchangeable spanner sockets, with or without handles**	
	- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:			- Hand-operated spanners and wrenches:	
8204.11.00	- - Không điều chỉnh được	chiếc	8204.11.00	- - Non-adjustable	unit
8204.12.00	- - Điều chỉnh được	chiếc	8204.12.00	- - Adjustable	unit
8204.20.00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	chiếc	8204.20.00	- Interchangeable spanner sockets, with or without handles	unit
82.05	**Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân**		**82.05**	**Hand tools (including glaziers' diamonds), not elsewhere specified or included; blow lamps; vices, clamps and the like, other than accessories for and parts of, machine-tools or water-jet cutting machines; anvils; portable forges; hand or pedal-operated grinding wheels**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
				with frameworks	
8205.10.00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	chiếc	8205.10.00	- Drilling, threading or tapping tools	unit
8205.20.00	- Búa và búa tạ	chiếc	8205.20.00	- Hammers and sledge hammers	unit
8205.30.00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	chiếc	8205.30.00	- Planes, chisels, gouges and similar cutting tools for working wood	unit
8205.40.00	- Tuốc nơ vít	chiếc	8205.40.00	- Screwdrivers	unit
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):			- Other hand tools (including glaziers' diamonds):	
8205.51.00	- - Dụng cụ dùng trong gia đình	chiếc	8205.51.00	- - Household tools	unit
8205.59.00	- - Loại khác	chiếc	8205.59.00	- - Other	unit
8205.60.00	- Đèn hàn	chiếc	8205.60.00	- Blow lamps	unit
8205.70.00	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	chiếc	8205.70.00	- Vices, clamps and the like	unit
8205.90.0	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai	bộ	8205.90.0	- Other, including sets of articles of	set

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0	phân nhóm trở lên thuộc nhóm này		0	two or more subheadings of this heading	
8206.00.00	**Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ**	bộ	**8206.00.00**	**Tools of two or more of the headings 82.02 to 82.05, put up in sets for retail sale**	set
82.07	**Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hoặc bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất**		**82.07**	**Interchangeable tools for hand tools, whether or not power-operated, or for machine-tools (for example, for pressing, stamping, punching, tapping, threading, drilling, boring, broaching, milling, turning or screw driving), including dies for drawing or extruding metal, and rock drilling or earth boring tools**	
	- Dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất:			- Rock drilling or earth boring tools:	
8207.13.00	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	chiếc	8207.13.00	- - With working part of cermets	unit
8207.19.0	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	chiếc	8207.19.0	- - Other, including parts	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
8207.20.00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	chiếc	8207.20.00	- Dies for drawing or extruding metal	unit
8207.30.00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	chiếc	8207.30.00	- Tools for pressing, stamping or punching	unit
8207.40.00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	chiếc	8207.40.00	- Tools for tapping or threading	unit
8207.50.00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	chiếc	8207.50.00	- Tools for drilling, other than for rock drilling	unit
8207.60.00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	chiếc	8207.60.00	- Tools for boring or broaching	unit
8207.70.00	- Dụng cụ để cán	chiếc	8207.70.00	- Tools for milling	unit
8207.80.00	- Dụng cụ để tiện	chiếc	8207.80.00	- Tools for turning	unit
8207.90.00	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	chiếc	8207.90.00	- Other interchangeable tools	unit
82.08	**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí**		**82.08**	**Knives and cutting blades, for machines or for mechanical appliances**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8208.10.00	- Để gia công kim loại	chiếc	8208.10.00	- For metal working	unit
8208.20.00	- Để gia công gỗ	chiếc	8208.20.00	- For wood working	unit
8208.30.00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	chiếc	8208.30.00	- For kitchen appliances or for machines used by the food industry	unit
8208.40.00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	chiếc	8208.40.00	- For agricultural, horticultural or forestry machines	unit
8208.90.00	- Loại khác	chiếc	8208.90.00	- Other	unit
8209.00.00	**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại**	kg/chiếc	**8209.00.00**	**Plates, sticks, tips and the like for tools, unmounted, of cermets**	kg/unit
8210.00.00	**Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống**	chiếc	**8210.00.00**	**Hand-operated mechanical appliances, weighing 10 kg or less, used in the preparation, conditioning or serving of food or drink**	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
82.11	**Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó**		**82.11**	**Knives with cutting blades, serrated or not (including pruning knives), other than knives of heading 82.08, and blades therefor**	
8211.10.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp	bộ	8211.10.00	- Sets of assorted articles	set
	- Loại khác:			- Other:	
8211.91.00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	chiếc	8211.91.00	- - Table knives having fixed blades	unit
8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định:		8211.92	- - Other knives having fixed blades:	
8211.92.50	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	chiếc	8211.92.50	- - - Of a kind used for agriculture, horticulture or forestry	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8211.92.92	- - - - Dao thợ săn, dao thợ lặn và dao đa năng	chiếc	8211.92.92	- - - - Hunting knives, diving knives and scouts' knives	unit
8211.92.99	- - - - Loại khác	chiếc	8211.92.99	- - - - Other	unit
8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:		8211.93	- - Knives having other than fixed blades:	
	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp, làm			- - - Of a kind used for agriculture,	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	vườn hoặc lâm nghiệp:			horticulture or forestry:	
8211.93.21	- - - - Có cán bằng kim loại cơ bản	chiếc	8211.93.21	- - - - With handle of base metal	unit
8211.93.29	- - - - Loại khác	chiếc	8211.93.29	- - - - Other	unit
8211.93.30	- - - Dao bấm tự động hoặc dao gấp; dao nhíp có lưỡi dao dài 15 cm trở lên	chiếc	8211.93.30	- - - Flick knives or spring knives; penknives with blades of 15 cm or more in length	unit
8211.93.90	- - - Loại khác	chiếc	8211.93.90	- - - Other	unit
8211.94	- - Lưỡi dao:		8211.94	- - Blades:	
8211.94.10	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	chiếc	8211.94.10	- - - For knives of a kind used for agriculture, horticulture or forestry	unit
8211.94.90	- - - Loại khác	chiếc	8211.94.90	- - - Other	unit
8211.95.00	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	chiếc	8211.95.00	- - Handles of base metal	unit
82.12	**Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải)**		**82.12**	**Razors and razor blades (including razor blade blanks in strips)**	
8212.10.0	- Dao cạo	chiếc	8212.10.0	- Razors	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:		8212.20	- Safety razor blades, including razor blade blanks in strips:	
8212.20.10	- - Lưỡi dao cạo kép	chiếc	8212.20.10	- - Double-edged razor blades	unit
8212.20.90	- - Loại khác	chiếc	8212.20.90	- - Other	unit
8212.90.00	- Các bộ phận khác	chiếc	8212.90.00	- Other parts	unit
8213.00.00	**Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng**	chiếc	**8213.00.00**	**Scissors, tailors' shears and similar shears, and blades therefor**	unit
82.14	**Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)**		**82.14**	**Other articles of cutlery (for example, hair clippers, butchers' or kitchen cleavers, choppers and mincing knives, paper knives); manicure or pedicure sets and instruments (including nail files)**	
8214.10.00	- Dao rọc giấy, dao mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	chiếc	8214.10.00	- Paper knives, letter openers, erasing knives, pencil sharpeners	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
				and blades therefor	
8214.20.00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	bộ	8214.20.00	- Manicure or pedicure sets and instruments (including nail files)	set
8214.90.00	- Loại khác	chiếc	8214.90.00	- Other	unit
82.15	**Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự**		**82.15**	**Spoons, forks, ladles, skimmers, cake-servers, fish-knives, butter-knives, sugar tongs and similar kitchen or tableware**	
8215.10.00	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	bộ	8215.10.00	- Sets of assorted articles containing at least one article plated with precious metal	set
8215.20.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	bộ	8215.20.00	- Other sets of assorted articles	set
	- Loại khác:			- Other:	
8215.91.00	- - Được mạ kim loại quý	chiếc	8215.91.00	- - Plated with precious metal	unit
8215.99.0	- - Loại khác	chiếc	8215.99.0	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		

Chương 83

Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản

Chú giải

1. Theo mục đích của Chương này, các bộ phận của sản phẩm bằng kim loại cơ bản được phân loại theo sản phẩm gốc. Tuy nhiên, các sản phẩm bằng sắt hoặc thép thuộc nhóm 73.12, 73.15, 73.17, 73.18 hoặc 73.20, hoặc các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản khác (Chương 74 đến 76 và 78 đến 81) sẽ không được xem như các bộ phận của các sản phẩm thuộc Chương này.

2. Theo mục đích của nhóm 83.02, thuật ngữ "bánh xe đẩy (castor)" có nghĩa là loại bánh xe có đường kính không quá 75 mm (kể cả lốp, tại các phân nhóm tương ứng) hoặc bánh xe có đường kính trên 75 mm (kể cả lốp, tại các phân nhóm tương ứng) với điều kiện là bánh xe hoặc lốp lắp vào đó có chiều rộng dưới 30 mm.

Chapter 83

Miscellaneous articles of base metal

Notes

1. For the purposes of this Chapter, parts of base metal are to be classified with their parent articles. However, articles of iron or steel of heading 73.12, 73.15, 73.17, 73.18 or 73.20, or similar articles of other base metal (Chapters 74 to 76 and 78 to 81) are not to be taken as parts of articles of this Chapter.

2. For the purposes of heading 83.02, the word "castors" means those having a diameter (including, where appropriate, tyres) not exceeding 75 mm, or those having a diameter (including, where appropriate, tyres) exceeding 75 mm provided that the width of the wheel or tyre fitted thereto is less than 30 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
83.01	**Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản**		**83.01**	**Padlocks and locks (key, combination or electrically operated), of base metal; clasps and frames with clasps, incorporating locks, of base metal; keys for any of the foregoing articles, of base metal**	
8301.10.00	- Khóa móc	chiếc	8301.10.00	- Padlocks	unit
8301.20.00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	chiếc	8301.20.00	- Locks of a kind used for motor vehicles	unit
8301.30.00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	chiếc	8301.30.00	- Locks of a kind used for furniture	unit
8301.40	- Khóa loại khác:		8301.40	- Other locks:	
8301.40.10	- - Còng, xích tay	chiếc	8301.40.10	- - Handcuffs	unit
8301.40.20	- - Khóa cửa	chiếc	8301.40.20	- - Door locks	unit
8301.40.9	- - Loại khác	chiếc	8301.40.9	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
8301.50.00	- Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	chiếc	8301.50.00	- Clasps and frames with clasps, incorporating locks	unit
8301.60.00	- Các bộ phận	chiếc	8301.60.00	- Parts	unit
8301.70.00	- Chìa rời	chiếc	8301.70.00	- Keys presented separately	unit
83.02	**Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hoặc các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản**		**83.02**	**Base metal mountings, fittings and similar articles suitable for furniture, doors, staircases, windows, blinds, coachwork, saddlery, trunks, chests, caskets or the like; base metal hat-racks, hat-pegs, brackets and similar fixtures; castors with mountings of base metal; automatic door closers of base metal**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8302.10.00	- Bản lề (Hinges)	chiếc	8302.10.00	- Hinges	unit
8302.20	- Bánh xe đẩy (castor):		8302.20	- Castors:	
8302.20.10	- - Loại có đường kính (bao gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm	chiếc	8302.20.10	- - Of a diameter (including tyres) exceeding 100 mm, but not exceeding 250 mm	unit
8302.20.90	- - Loại khác	chiếc	8302.20.90	- - Other	unit
8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:		8302.30	- Other mountings, fittings and similar articles suitable for motor vehicles:	
8302.30.10	- - Bản lề để móc khóa (Hasps)(SEN)	chiếc	8302.30.10	- - Hasps	unit
8302.30.90	- - Loại khác	chiếc	8302.30.90	- - Other	unit
	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:			- Other mountings, fittings and similar articles:	
8302.41	- - Phù hợp cho xây dựng:		8302.41	- - Suitable for buildings:	
	- - - Bản lề để móc khóa và đinh kẹp			- - - Hasps and staples for doors;	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa:			hooks and eyes; bolts:	
8302.41.31	- - - - Bản lề để móc khóa (Hasps)(SEN)	chiếc	8302.41.31	- - - - Hasps	unit
8302.41.39	- - - - Loại khác	chiếc	8302.41.39	- - - - Other	unit
8302.41.90	- - - Loại khác	chiếc	8302.41.90	- - - Other	unit
8302.42	- - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất:		8302.42	- - Other, suitable for furniture:	
8302.42.20	- - - Bản lề để móc khóa (Hasps)(SEN)	chiếc	8302.42.20	- - - Hasps	unit
8302.42.90	- - - Loại khác	chiếc	8302.42.90	- - - Other	unit
8302.49	- - Loại khác:		8302.49	- - Other:	
8302.49.10	- - - Loại phù hợp cho yên cương	chiếc	8302.49.10	- - - Of a kind suitable for saddlery	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8302.49.9	- - - - Bản lề để móc khóa (Hasps)(SEN)	chiếc	8302.49.9	- - - - Hasps	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
1			1		
8302.49.99	- - - - Loại khác	chiếc	8302.49.99	- - - - Other	unit
8302.50.00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	chiếc	8302.50.00	- Hat-racks, hat-pegs, brackets and similar fixtures	unit
8302.60.00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	chiếc	8302.60.00	- Automatic door closers	unit
8303.00.00	**Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hoặc tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản**	chiếc	**8303.00.00**	**Armoured or reinforced safes, strong-boxes and doors and safe deposit lockers for strong-rooms, cash or deed boxes and the like, of base metal**	unit
83.04	**Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng**		**83.04**	**Filing cabinets, card-index cabinets, paper trays, paper rests, pen trays, office-stamp stands and similar office or desk equipment, of base metal, other**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03			**than office furniture of heading 94.03**	
8304.00.10	- Tủ đựng hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục	chiếc	8304.00.10	- Filing cabinets and card-index cabinets	unit
	- Loại khác:			- Other:	
8304.00.91	- - Bằng nhôm	chiếc	8304.00.91	- - Of aluminium	unit
8304.00.92	- - Bằng niken	chiếc	8304.00.92	- - Of nickel	unit
8304.00.99	- - Loại khác	chiếc	8304.00.99	- - Other	unit
83.05	**Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản**		**83.05**	**Fittings for loose-leaf binders or files, letter clips, letter corners, paper clips, indexing tags and similar office articles, of base metal; staples in strips (for example, for offices, upholstery, packaging), of base metal**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:		8305.10	- Fittings for loose-leaf binders or files:	
8305.10.10	- - Dùng cho bìa gáy xoắn	chiếc	8305.10.10	- - For double loop wire binders	unit
8305.10.90	- - Loại khác	chiếc	8305.10.90	- - Other	unit
8305.20	- Ghim dập dạng băng:		8305.20	- Staples in strips:	
8305.20.10	- - Loại sử dụng cho văn phòng	chiếc	8305.20.10	- - Of a kind for office use	unit
8305.20.20	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép	chiếc	8305.20.20	- - Other, of iron or steel	unit
8305.20.90	- - Loại khác	chiếc	8305.20.90	- - Other	unit
8305.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:		8305.90	- Other, including parts:	
8305.90.10	- - Kẹp giấy	chiếc	8305.90.10	- - Paper clips	unit
8305.90.90	- - Loại khác	chiếc	8305.90.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
83.06	**Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản**		**83.06**	**Bells, gongs and the like, non-electric, of base metal; statuettes and other ornaments, of base metal; photograph, picture or similar frames, of base metal; mirrors of base metal**	
8306.10.00	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự	chiếc	8306.10.00	- Bells, gongs and the like	unit
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:			- Statuettes and other ornaments:	
8306.21.00	- - Được mạ bằng kim loại quý	chiếc	8306.21.00	- - Plated with precious metals	unit
8306.29	- - Loại khác:		8306.29	- - Other:	
8306.29.10	- - - Bằng đồng hoặc chì	chiếc	8306.29.10	- - - Of copper or of lead	unit
8306.29.20	- - - Bằng niken	chiếc	8306.29.20	- - - Of nickel	unit
8306.29.30	- - - Bằng nhôm	chiếc	8306.29.30	- - - Of aluminium	unit
8306.29.9	- - - Loại khác	chiếc	8306.29.9	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
0			0		
8306.30	- Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương:		8306.30	- Photograph, picture or similar frames; mirrors:	
8306.30.10	- - Bằng đồng	chiếc	8306.30.10	- - Of copper	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8306.30.91	- - - Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường	chiếc	8306.30.91	- - - Metallic mirrors reflecting traffic views at road intersections or sharp corners	unit
8306.30.99	- - - Loại khác	chiếc	8306.30.99	- - - Other	unit
83.07	**Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối**		**83.07**	**Flexible tubing of base metal, with or without fittings**	
8307.10.00	- Bằng sắt hoặc thép	kg/chiếc	8307.10.00	- Of iron or steel	kg/unit
8307.90.00	- Bằng kim loại cơ bản khác	kg/chiếc	8307.90.00	- Of other base metal	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
83.08	**Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo hoặc phụ kiện quần áo, giày dép, trang sức, đồng hồ đeo tay, sách, bạt che, đồ da, hàng du lịch hoặc yên cương hoặc cho các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản**		**83.08**	**Clasps, frames with clasps, buckles, buckle-clasps, hooks, eyes, eyelets and the like, of base metal, of a kind used for clothing or clothing accessories, footwear, jewellery, wrist-watches, books, awnings, leather goods, travel goods or saddlery or for other made up articles; tubular or bifurcated rivets, of base metal; beads and spangles, of base metal**	
8308.10.00	- Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen	kg/chiếc	8308.10.00	- Hooks, eyes and eyelets	kg/unit
8308.20.00	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	kg/chiếc	8308.20.00	- Tubular or bifurcated rivets	kg/unit
8308.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:		8308.90	- Other, including parts:	
8308.90.10	- - Hạt trang trí	chiếc/bộ	8308.90.10	- - Beads	unit/set

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8308.90.20	- - Trang kim	kg/chiếc	8308.90.20	- - Spangles	kg/unit
8308.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	8308.90.90	- - Other	kg/unit
83.09	**Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản**		**83.09**	**Stoppers, caps and lids (including crown corks, screw caps and pouring stoppers), capsules for bottles, threaded bungs, bung covers, seals and other packing accessories, of base metal**	
8309.10.00	- Nắp hình vương miện	kg/chiếc	8309.10.00	- Crown corks	kg/unit
8309.90	- Loại khác:		8309.90	- Other:	
8309.90.10	- - Bao thiếc bịt nút chai	kg/chiếc	8309.90.10	- - Capsules for bottles	kg/unit
8309.90.20	- - Nắp của hộp (lon) nhôm	kg/chiếc	8309.90.20	- - Top ends of aluminium cans	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8309.90.60	- - Nắp bình phun xịt, bằng thiếc	kg/chiếc	8309.90.60	- - Aerosol can ends, of tinplate	kg/unit
8309.90.70	- - Nắp hộp khác	kg/chiếc	8309.90.70	- - Other caps for cans	kg/unit
	- - Loại khác, bằng nhôm:			- - Other, of aluminium:	
8309.90.81	- - - Nút chai; nút xoáy	kg/chiếc	8309.90.81	- - - Bottle caps; screw caps	kg/unit
8309.90.89	- - - Loại khác	kg/chiếc	8309.90.89	- - - Other	kg/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8309.90.91	- - - Nút chai; nút xoáy	kg/chiếc	8309.90.91	- - - Bottle caps; screw caps	kg/unit
8309.90.92	- - - Nắp (bung) cho thùng kim loại; chụp nắp thùng (bung covers); dụng cụ niêm phong; bịt (bảo vệ) các góc hòm	kg/chiếc	8309.90.92	- - - Bungs for metal drums; bung covers; seals; case corner protectors	kg/unit
8309.90.99	- - - Loại khác	kg/chiếc	8309.90.99	- - - Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8310.00.00	**Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05**	chiếc	**8310.00.00**	**Sign-plates, name-plates, address-plates and similar plates, numbers, letters and other symbols, of base metal, excluding those of heading 94.05**	unit
83.11	**Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc carbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc carbua kim loại; dây và que, từ bột kim loại cơ bản được kết tụ, sử dụng trong phun kim loại**		**83.11**	**Wire, rods, tubes, plates, electrodes and similar products, of base metal or of metal carbides, coated or cored with flux material, of a kind used for soldering, brazing, welding or deposition of metal or of metal carbides; wire and rods, of agglomerated base metal powder, used for metal spraying**	
8311.10	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện:		8311.10	- Coated electrodes of base metal, for electric arc-welding:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8311.10.10	- - Dạng cuộn	kg	8311.10.10	- - In rolls	kg
8311.10.90	- - Loại khác	kg	8311.10.90	- - Other	kg
8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:		8311.20	- Cored wire of base metal, for electric arc-welding:	
	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên tính theo khối lượng:			- - Cored wire of alloy steel, containing by weight 4.5% or more of carbon and 20% or more of chromium:	
8311.20.21	- - - Dạng cuộn	kg	8311.20.21	- - - In rolls	kg
8311.20.29	- - - Loại khác	kg	8311.20.29	- - - Other	kg
8311.20.90	- - Loại khác	kg	8311.20.90	- - Other	kg
8311.30	- Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn		8311.30	- Coated rods and cored wire, of base metal, for soldering, brazing	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:			or welding by flame:	
	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên tính theo khối lượng:			- - Cored wire of alloy steel, containing by weight 4.5% or more of carbon and 20% or more of chromium:	
8311.30.21	- - - Dạng cuộn	kg	8311.30.21	- - - In rolls	kg
8311.30.29	- - - Loại khác	kg	8311.30.29	- - - Other	kg
	- - Loại khác:			- - Other:	
8311.30.91	- - - Dạng cuộn	kg	8311.30.91	- - - In rolls	kg
8311.30.99	- - - Loại khác	kg	8311.30.99	- - - Other	kg
8311.90.00	- Loại khác	kg	8311.90.00	- Other	kg

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

PHẦN XVI **SECTION XVI**

MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN

MACHINERY AND MECHANICAL APPLIANCES; ELECTRICAL EQUIPMENT; PARTS THEREOF; SOUND RECORDERS AND REPRODUCERS, TELEVISION IMAGE AND SOUND RECORDERS AND REPRODUCERS, AND PARTS AND ACCESSORIES OF SUCH ARTICLES

Chú giải

1. Phần này không bao gồm:

(a) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây đai, bằng plastic thuộc Chương 39, hoặc bằng cao su lưu hóa (nhóm 40.10), hoặc các sản phẩm khác sử dụng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc thiết bị điện hoặc sản phẩm sử dụng cho mục đích kỹ thuật khác, bằng cao su lưu hóa trừ loại cao su cứng (nhóm 40.16);

(b) Các sản phẩm bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp (nhóm 42.05) hoặc bằng da lông (nhóm 43.03), sử dụng trong các máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc các mục đích kỹ thuật khác;

(c) Ống chỉ, trục cuốn, ống lõi sợi con, lõi ống sợi, lõi ống côn, lõi guồng hoặc các loại lõi tương tự, bằng vật liệu bất kỳ (ví dụ, Chương 39, 40, 44 hoặc 48 hoặc Phần XV);

Notes

1. This Section does not cover:

(a) Transmission or conveyor belts or belting, of plastics of Chapter 39, or of vulcanised rubber (heading 40.10), or other articles of a kind used in machinery or mechanical or electrical appliances or for other technical uses, of vulcanised rubber other than hard rubber (heading 40.16);

(b) Articles of leather or of composition leather (heading 42.05) or of furskin (heading 43.03), of a kind used in machinery or mechanical appliances or for other technical uses;

(c) Bobbins, spools, cops, cones, cores, reels or similar supports, of any material (for example, Chapter 39, 40, 44 or 48 or Section XV);

(d) Thẻ đục lỗ dùng cho máy Jacquard hoặc các máy tương tự (ví dụ, Chương 39 hoặc 48 hoặc Phần XV);

(e) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây curoa bằng vật liệu dệt (nhóm 59.10) hoặc các sản phẩm khác bằng vật liệu dệt dùng cho các mục đích kỹ thuật (nhóm 59.11);

(f) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) thuộc các nhóm 71.02 đến 71.04, hoặc các sản phẩm làm toàn bộ bằng loại đá này thuộc nhóm 71.16, trừ đá saphia và kim cương đã được gia công nhưng chưa gắn để làm đầu kim đĩa hát (nhóm 85.22);

(g) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);

(h) Ống khoan (nhóm 73.04);

(ij) Đai liên tục bằng dây hoặc dải kim loại (Phần XV);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 82 hoặc 83;

(l) Các sản phẩm thuộc Phần XVII;

(m) Các sản phẩm thuộc Chương 90;

(n) Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 91;

(o) Các dụng cụ có thể thay đổi thuộc nhóm 82.07 hoặc bàn chải sử dụng như các bộ phận của máy (nhóm 96.03); những

(d) Perforated cards for Jacquard or similar machines (for example, Chapter 39 or 48 or Section XV);

(e) Transmission or conveyor belts or belting of textile material (heading 59.10) or other articles of textile material for technical uses (heading 59.11);

(f) Precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) of headings 71.02 to 71.04, or articles wholly of such stones of heading 71.16, except unmounted worked sapphires and diamonds for styli (heading 85.22);

(g) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);

(h) Drill pipe (heading 73.04);

(ij) Endless belts of metal wire or strip (Section XV);

(k) Articles of Chapter 82 or 83;

(l) Articles of Section XVII;

(m) Articles of Chapter 90;

(n) Clocks, watches or other articles of Chapter 91;

(o) Interchangeable tools of heading 82.07 or brushes of a kind used as parts of machines (heading 96.03); similar

dụng cụ có thể thay đổi tương tự được phân loại theo vật liệu cấu thành bộ phận làm việc của chúng (ví dụ, trong Chương 40, 42, 43, 45 hoặc Chương 59 hoặc nhóm 68.04 hoặc 69.09);

(p) Các sản phẩm thuộc Chương 95; hoặc

(q) Ruy băng máy chữ hoặc ruy băng tương tự, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ (được phân loại theo vật liệu cấu thành, hoặc trong nhóm 96.12 nếu chúng đã nạp mực hoặc được chuẩn bị khác để dùng cho in ấn), hoặc chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự, thuộc nhóm 96.20.

2. Theo Chú giải 1 của Phần này, Chú giải 1 Chương 84 và Chú giải 1 Chương 85, các bộ phận của máy (ngoài các bộ phận của hàng hóa thuộc nhóm 84.84, 85.44, 85.45, 85.46 hoặc 85.47) được phân loại theo các quy tắc sau:

(a) Các bộ phận đã được chi tiết tại nhóm nào đó của Chương 84 hoặc 85 (trừ các nhóm 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 84.87, 85.03, 85.22, 85.29, 85.38 và 85.48) được phân loại vào nhóm đó trong mọi trường hợp;

(b) Các bộ phận khác, nếu phù hợp để chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy cụ thể, hoặc cho một số loại máy cùng nhóm (kể cả máy thuộc nhóm 84.79 hoặc 85.43) được phân loại theo nhóm của các máy cụ thể đó hoặc vào

interchangeable tools are to be classified according to the constituent material of their working part (for example, in Chapter 40, 42, 43, 45 or 59 or heading 68.04 or 69.09);

(p) Articles of Chapter 95; or

(q) Typewriter or similar ribbons, whether or not on spools or in cartridges (classified according to their constituent material, or in heading 96.12 if inked or otherwise prepared for giving impressions), or monopods, bipods, tripods and similar articles, of heading 96.20.

2. Subject to Note 1 to this Section, Note 1 to Chapter 84 and Note 1 to Chapter 85, parts of machines (not being parts of the articles of heading 84.84, 85.44, 85.45, 85.46 or 85.47) are to be classified according to the following rules:

(a) Parts which are goods included in any of the headings of Chapter 84 or 85 (other than headings 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 84.87, 85.03, 85.22, 85.29, 85.38 and 85.48) are in all cases to be classified in their respective headings;

(b) Other parts, if suitable for use solely or principally with a particular kind of machine, or with a number of machines of the same heading (including a machine of heading 84.79 or 85.43) are to be classified with the

nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38. Tuy nhiên, bộ phận phù hợp để chủ yếu sử dụng cho các hàng hóa thuộc các nhóm 85.17 và 85.25 đến 85.28 được phân loại vào nhóm 85.17; và bộ phận phù hợp để chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hàng hóa của nhóm 85.24 được phân loại vào nhóm 85.29;

(c) Tất cả các bộ phận khác được phân loại trong nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38 hoặc, nếu không thì, phân loại vào nhóm 84.87 hoặc 85.48.

3. Trừ khi có yêu cầu cụ thể khác, các loại máy liên hợp gồm hai hoặc nhiều máy lắp ghép với nhau thành một thiết bị đồng bộ và các loại máy khác được thiết kế để thực hiện hai hoặc nhiều chức năng khác nhau hoặc bổ trợ lẫn nhau được phân loại theo bộ phận chính hoặc máy thực hiện chức năng chính.

4. Khi một máy (kể cả một tổ hợp máy) gồm các bộ phận cấu thành riêng lẻ (dù tách biệt hoặc được liên kết với nhau bằng ống, bằng bộ phận truyền, bằng cáp điện hoặc bằng bộ phận khác) để thực hiện một chức năng được xác định rõ đã quy định chi tiết tại một trong các nhóm của Chương 84 hoặc

machines of that kind or in heading 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 or 85.38 as appropriate. However, parts which are equally suitable for use principally with the goods of headings 85.17 and 85.25 to 85.28 are to be classified in heading 85.17, and parts which are suitable for use solely or principally with the goods of heading 85.24 are to be classified in heading 85.29;

(c) All other parts are to be classified in heading 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 or 85.38 as appropriate or, failing that, in heading 84.87 or 85.48.

3. Unless the context otherwise requires, composite machines consisting of two or more machines fitted together to form a whole and other machines designed for the purpose of performing two or more complementary or alternative functions are to be classified as if consisting only of that component or as being that machine which performs the principal function.

4. Where a machine (including a combination of machines) consists of individual components (whether separate or interconnected by piping, by transmission devices, by electric cables or by other devices) intended to contribute together to a clearly defined function covered by one of the headings in Chapter 84 or Chapter 85, then

Chương 85, thì toàn bộ máy đó phải được phân loại vào nhóm phù hợp với chức năng xác định của máy.

5. Theo mục đích của Chú giải này, khái niệm "máy" có nghĩa là bất kỳ máy, máy móc, thiết bị, bộ dụng cụ hoặc dụng cụ đã nêu trong các nhóm của Chương 84 hoặc 85.

6 (A) Trong toàn bộ Danh mục này, khái niệm "phế liệu và phế thải điện và điện tử" có nghĩa là các cụm linh kiện điện và điện tử, tấm mạch in, và các sản phẩm điện hoặc điện tử:

(i) đã bị làm cho không sử dụng được cho các mục đích ban đầu của chúng do bị vỡ, cắt hoặc các quá trình khác hoặc không phù hợp về mặt kinh tế để sửa chữa, tân trang hoặc cải tạo để làm cho chúng phù hợp với mục đích ban đầu của chúng; và

(ii) được đóng gói hoặc vận chuyển theo cách không nhằm mục đích bảo vệ các mặt hàng riêng lẻ khỏi bị hư hại trong quá trình vận chuyển, xếp và dỡ hàng hóa.

(B) Các lô hàng hỗn hợp gồm "phế liệu và phế thải điện và điện tử" và phế liệu và phế thải khác được phân loại vào nhóm 85.49.

(C) Phần này không bao gồm rác thải đô thị, như được định nghĩa trong Chú giải 4 của Chương 38.

the whole falls to be classified in the heading appropriate to that function.

5. For the purposes of these Notes, the expression "machine" means any machine, machinery, plant, equipment, apparatus or appliance cited in the headings of Chapter 84 or 85.

6. (A) Throughout the Nomenclature, the expression "electrical and electronic waste and scrap" means electrical and electronic assemblies, printed circuit boards, and electrical or electronic articles that:

(i) have been rendered unusable for their original purposes by breakage, cutting-up or other processes or are economically unsuitable for repair, refurbishment or renovation to render them fit for their original purposes; and

(ii) are packaged or shipped in a manner not intended to protect individual articles from damage during transportation, loading and unloading operations.

(B) Mixed consignments of "electrical and electronic waste and scrap" and other waste and scrap are to be classified in heading 85.49.

(C) This Section does not cover municipal waste, as defined in Note 4 to Chapter 38.

Chương 84

Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Đá nghiền, đá mài hoặc các sản phẩm khác của Chương 68;

(b) Máy móc hoặc thiết bị (ví dụ, bơm) bằng vật liệu gốm sứ và các bộ phận bằng gốm sứ của máy hoặc thiết bị bằng vật liệu bất kỳ (Chương 69);

(c) Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm (nhóm 70.17); máy, thiết bị hoặc các sản phẩm khác dùng cho các mục đích kỹ thuật hoặc các bộ phận của chúng, bằng thủy tinh (nhóm 70.19 hoặc 70.20);

(d) Các sản phẩm thuộc nhóm 73.21 hoặc 73.22 hoặc các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản khác (từ Chương 74 đến Chương 76 hoặc từ Chương 78 đến Chương 81);

(e) Máy hút bụi thuộc nhóm 85.08;

(f) Thiết bị cơ điện gia dụng thuộc nhóm 85.09; camera kỹ thuật số thuộc nhóm 85.25;

(g) Bộ tản nhiệt cho các hàng hóa của Phần XVII; hoặc

Chapter 84

Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts thereof

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Millstones, grindstones or other articles of Chapter 68;

(b) Machinery or appliances (for example, pumps) of ceramic material and ceramic parts of machinery or appliances of any material (Chapter 69);

(c) Laboratory glassware (heading 70.17); machinery, appliances or other articles for technical uses or parts thereof, of glass (heading 70.19 or 70.20);

(d) Articles of heading 73.21 or 73.22 or similar articles of other base metals (Chapters 74 to 76 or 78 to 81);

(e) Vacuum cleaners of heading 85.08;

(f) Electro-mechanical domestic appliances of heading 85.09; digital cameras of heading 85.25;

(g) Radiators for the articles of Section XVII; or

(h) Máy quét sàn cơ khí thao tác bằng tay, không có động cơ (nhóm 96.03).

2. Theo nội dung của Chú giải 3 Phần XVI và Chú giải 11 của Chương này, máy móc hoặc thiết bị thỏa mãn mô tả của một hoặc nhiều nhóm từ 84.01 đến 84.24, hoặc nhóm 84.86 và đồng thời thỏa mãn mô tả của một hoặc nhiều nhóm từ 84.25 đến 84.80 thì được phân loại vào một nhóm thích hợp trong số các nhóm từ 84.01 đến 84.24 hoặc 84.86, mà không được phân loại vào một trong các nhóm 84.25 đến 84.80.

(A) Tuy nhiên, nhóm 84.19 không bao gồm:

(i) Máy ươm hạt giống, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở (nhóm 84.36);

(ii) Máy làm ẩm hạt (nhóm 84.37);

(iii) Máy khuếch tán dùng để chiết xuất đường quả (nhóm 84.38);

(iv) Máy để xử lý nhiệt đối với sợi dệt, vải hoặc các sản phẩm dệt (nhóm 84.51); hoặc

(v) Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy móc, thiết bị, được thiết kế để hoạt động bằng cơ khí, trong đó sự thay đổi nhiệt cho dù cần thiết chỉ là phần bổ sung.

(B) Nhóm 84.22 không bao gồm:

(h) Hand-operated mechanical floor sweepers, not motorised (heading 96.03).

2. Subject to the operation of Note 3 to Section XVI and subject to Note 11 to this Chapter, a machine or appliance which answers to a description in one or more of the headings 84.01 to 84.24, or heading 84.86 and at the same time to a description in one or more of the headings 84.25 to 84.80 is to be classified under the appropriate heading of the former group or under heading 84.86, as the case may be, and not the latter group.

(A) Heading 84.19 does not, however, cover:

(i) Germination plant, incubators or brooders (heading 84.36);

(ii) Grain dampening machines (heading 84.37);

(iii) Diffusing apparatus for sugar juice extraction (heading 84.38);

(iv) Machinery for the heat-treatment of textile yarns, fabrics or made up textile articles (heading 84.51); or

(v) Machinery, plant or laboratory equipment, designed for a mechanical operation, in which a change of temperature, even if necessary, is subsidiary.

(B) Heading 84.22 does not cover:

(i) Máy khâu dùng để đóng túi hoặc các loại bao bì tương tự (nhóm 84.52); hoặc

(ii) Máy văn phòng thuộc nhóm 84.72.

(C) Nhóm 84.24 không bao gồm:

(i) Máy in phun mực (nhóm 84.43); hoặc

(ii) Máy cắt bằng tia nước (nhóm 84.56).

3. Máy công cụ để gia công loại vật liệu nào đó mà nó đáp ứng mô tả trong nhóm 84.56 và đồng thời đáp ứng mô tả trong nhóm 84.57, 84.58, 84.59, 84.60, 84.61, 84.64 hoặc 84.65 được phân loại trong nhóm 84.56.

4. Nhóm 84.57 chỉ áp dụng cho máy công cụ để gia công kim loại, trừ máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện), loại này có thể thực hiện được các kiểu thao tác gia công khác nhau:

(a) bằng cách thay đổi công cụ công tác tự động từ hộp đựng hoặc tương tự theo đúng chương trình gia công (trung tâm gia công),

(b) bằng việc sử dụng tự động, đồng thời hoặc tuần tự các đầu gia công tổ hợp khác nhau để tác động lên một vật gia công ở vị trí cố định (máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công)), hoặc

(c) bằng cách di chuyển tự động vật gia công đến các đầu gia công tổ hợp khác nhau (máy gia công chuyển dịch đa vị trí).

(i) Sewing machines for closing bags or similar containers (heading 84.52); or

(ii) Office machinery of heading 84.72.

(C) Heading 84.24 does not cover:

(i) Ink-jet printing machines (heading 84.43); or

(ii) Water-jet cutting machines (heading 84.56).

3. A machine-tool for working any material which answers to a description in heading 84.56 and at the same time to a description in heading 84.57, 84.58, 84.59, 84.60, 84.61, 84.64 or 84.65 is to be classified in heading 84.56.

4. Heading 84.57 applies only to machine-tools for working metal, other than lathes (including turning centres), which can carry out different types of machining operations either:

(a) by automatic tool change from a magazine or the like in conformity with a machining programme (machining centres),

(b) by the automatic use, simultaneously or sequentially, of different unit heads working on a fixed position workpiece (unit construction machines, single station), or

(c) by the automatic transfer of the workpiece to different unit heads (multi-station transfer machines).

5. Theo mục đích của nhóm 84.62, một "dây chuyền xẻ cuộn" dùng cho các sản phẩm dạng phẳng là một dây chuyền xử lý gồm một máy xả cuộn, một máy làm phẳng cuộn, một máy xẻ và máy quấn cuộn. Một "dây chuyền cắt xén thành đoạn" dùng cho các sản phẩm dạng phẳng là một dây chuyền xử lý bao gồm một máy xả cuộn, một máy làm phẳng cuộn và một máy cắt xén.

5. For the purposes of heading 84.62, a "slitting line" for flat products is a processing line composed of an uncoiler, a coil flattener, a slitter and a recoiler. A "cut-to-length line" for flat products is a processing line composed of an uncoiler, a coil flattener, and a shear.

6. (A) Theo mục đích của nhóm 84.71, khái niệm "máy xử lý dữ liệu tự động" là máy có khả năng:

6. (A) For the purposes of heading 84.71, the expression "automatic data processing machines" means machines capable of:

(i) Lưu trữ chương trình xử lý hoặc các chương trình và ít nhất lưu trữ các dữ liệu cần ngay cho việc thực hiện chương trình;

(i) Storing the processing program or programs and at least the data immediately necessary for the execution of the program;

(ii) Lập chương trình tùy theo yêu cầu của người sử dụng;

(ii) Being freely programmed in accordance with the requirements of the user;

(iii) Thực hiện các phép tính số học tùy theo yêu cầu của người sử dụng; và

(iii) Performing arithmetical computations specified by the user; and

(iv) Thực hiện một chương trình xử lý đòi hỏi máy phải biến đổi quy trình thực hiện, bằng các quyết định lôgíc trong quá trình chạy chương trình, mà không có sự can thiệp của con người.

(iv) Executing, without human intervention, a processing program which requires them to modify their execution, by logical decision during the processing run.

(B) Máy xử lý dữ liệu tự động có thể ở dạng hệ thống bao gồm một số lượng biến thiên các khối chức năng riêng biệt.

(B) Automatic data processing machines may be in the form of systems consisting of a variable number of separate units.

(C) Theo đoạn (D) và (E) dưới đây, khối chức năng được xem như là bộ phận của một hệ thống xử lý dữ liệu tự động nếu thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

(i) Là loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động;

(ii) Có khả năng kết nối với bộ xử lý trung tâm hoặc trực tiếp hoặc thông qua một hoặc nhiều khối chức năng khác; và

(iii) Có khả năng tiếp nhận hoặc cung cấp dữ liệu theo định dạng (mã hoặc tín hiệu) mà hệ thống có thể sử dụng được.

Những khối chức năng riêng biệt của máy xử lý dữ liệu tự động được phân loại vào nhóm 84.71.

Tuy nhiên, bàn phím, thiết bị nhập tọa độ X-Y và bộ (ổ) lưu trữ dạng đĩa đáp ứng các điều kiện của đoạn (C) (ii) và (C) (iii) ở trên, trong mọi trường hợp đều được phân loại như khối chức năng của nhóm 84.71.

(D) Nhóm 84.71 không bao gồm các hàng hóa sau đây khi nó được trình bày riêng rẽ, ngay cả khi nó đáp ứng tất cả các điều kiện trong Chú giải 6 (C) nêu trên:

(i) Máy in, máy photocopy, máy fax, có hoặc không liên hợp;

(ii) Thiết bị truyền dẫn hoặc nhận âm thanh, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị để giao tiếp trong mạng có dây hoặc không dây (như mạng nội bộ hoặc diện rộng);

(C) Subject to paragraphs (D) and (E) below, a unit is to be regarded as being part of an automatic data processing system if it meets all of the following conditions:

(i) It is of a kind solely or principally used in an automatic data processing system;

(ii) It is connectable to the central processing unit either directly or through one or more other units; and

(iii) It is able to accept or deliver data in a form (codes or signals) which can be used by the system.

Separately presented units of an automatic data processing machine are to be classified in heading 84.71.

However, keyboards, X-Y co-ordinate input devices and disk storage units which satisfy the conditions of paragraphs (C) (ii) and (C) (iii) above, are in all cases to be classified as units of heading 84.71.

(D) Heading 84.71 does not cover the following when presented separately, even if they meet all of the conditions set forth in Note 6 (C) above:

(i) Printers, copying machines, facsimile machines, whether or not combined;

(ii) Apparatus for the transmission or reception of voice, images or other data, including apparatus for communication in a wired or wireless network (such as a local or wide area network);

(iii) Loa và micro;

(iv) Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh;

(v) Màn hình và máy chiếu, không kết hợp thiết bị thu truyền hình.

(E) Các máy kết hợp hoặc làm việc kết hợp với một máy xử lý dữ liệu tự động và thực hiện một chức năng riêng biệt không phải là chức năng xử lý dữ liệu được phân loại vào nhóm thích hợp với chức năng tương ứng của chúng hoặc, nếu không, sẽ được phân loại vào các nhóm còn lại.

7. *Không kể những đề cập khác,* nhóm 84.82 áp dụng cho các bi thép đã đánh bóng, có dung sai lớn nhất và nhỏ nhất so với đường kính danh nghĩa không quá 1% hoặc không quá 0,05 mm, theo mức dung sai nhỏ hơn.

Các loại bi thép khác được xếp vào nhóm 73.26.

8. Theo yêu cầu của phân loại, máy móc sử dụng cho hai mục đích trở lên được phân loại theo mục đích sử dụng chính và mục đích này được coi như mục đích sử dụng duy nhất.

Theo Chú giải 2 của Chương này và Chú giải 3 của Phần XVI, loại máy mà công dụng chính của nó không được mô tả trong bất kỳ nhóm nào hoặc không có công dụng nào là chủ yếu, nếu nội dung nhóm không có yêu cầu khác, thì được phân loại vào nhóm 84.79.

(iii) Loudspeakers and microphones;

(iv) Television cameras, digital cameras and video camera recorders;

(v) Monitors and projectors, not incorporating television reception apparatus.

(E) Machines incorporating or working in conjunction with an automatic data processing machine and performing a specific function other than data processing are to be classified in the headings appropriate to their respective functions or, failing that, in residual headings.

7. Heading 84.82 applies, *inter alia*, to polished steel balls, the maximum and minimum diameters of which do not differ from the nominal diameter by more than 1% or by more than 0.05 mm, whichever is less.

Other steel balls are to be classified in heading 73.26.

8. A machine which is used for more than one purpose is, for the purposes of classification, to be treated as if its principal purpose were its sole purpose.

Subject to Note 2 to this Chapter and Note 3 to Section XVI, a machine the principal purpose of which is not described in any heading or for which no one purpose is the principal purpose is, unless the context otherwise requires, to be classified in heading 84.79.

Nhóm 84.79 cũng bao gồm các máy để làm thừng hoặc cáp (ví dụ, máy bện, xoắn hoặc đánh cáp) bằng dây kim loại, sợi dệt hoặc bất kỳ vật liệu nào khác hoặc bằng các vật liệu kết hợp.

9. Theo nội dung của nhóm 84.70, khái niệm "loại bỏ túi" chỉ áp dụng cho máy móc có kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm.

10. Theo mục đích của nhóm 84.85, khái niệm "công nghệ sản xuất bồi đắp" (còn được gọi là công nghệ in 3D) có nghĩa là sự hình thành các vật thể hữu hình, dựa trên mô hình kỹ thuật số, bằng cách đắp chồng và tạo lớp liên tiếp, và hợp nhất (consolidation) và đóng rắn (solidification), từ vật liệu (ví dụ, kim loại, nhựa hoặc gốm).

Theo Chú giải 1 Phần XVI và Chú giải 1 Chương 84, các máy đáp ứng mô tả của nhóm 84.85 được phân loại trong nhóm này và không phân loại vào nhóm khác của Danh mục.

11. (A) Chú giải 9 (a) và 9 (b) Chương 85 cũng áp dụng đối với khái niệm "thiết bị bán dẫn" và "mạch điện tử tích hợp", như đã được sử dụng trong Chú giải này và trong nhóm 84.86. Tuy nhiên, theo mục đích của Chú giải này và của nhóm 84.86, khái niệm "thiết bị bán dẫn" cũng bao gồm các thiết bị bán dẫn nhạy sáng (cảm quang) và đi-ốt phát quang (LED).

Heading 84.79 also covers machines for making rope or cable (for example, stranding, twisting or cabling machines) from metal wire, textile yarn or any other material or from a combination of such materials.

9. For the purposes of heading 84.70, the term "pocket-size" applies only to machines the dimensions of which do not exceed 170 mm x 100 mm x 45 mm.

10. For the purposes of heading 84.85, the expression "additive manufacturing" (also referred to as 3D printing) means the formation of physical objects, based on a digital model, by the successive addition and layering, and consolidation and solidification, of material (for example, metal, plastics or ceramics).

Subject to Note 1 to Section XVI and Note 1 to Chapter 84, machines answering to the description in heading 84.85 are to be classified in that heading and in no other heading of the Nomenclature.

11. (A) Notes 12 (a) and 12 (b) to Chapter 85 also apply with respect to the expressions "semiconductor devices" and "electronic integrated circuits", respectively, as used in this Note and in heading 84.86. However, for the purposes of this Note and of heading 84.86, the expression "semiconductor devices" also covers photosensitive semiconductor devices and light-emitting diodes (LED).

(B) Theo mục đích của Chú giải này và của nhóm 84.86, khái niệm "sản xuất màn hình dẹt" bao gồm chế tạo các lớp nền (các lớp cơ bản cấu thành) của tấm dẹt màn hình. Nó không bao gồm công đoạn gia công, sản xuất kính hoặc lắp ráp các tấm mạch in hoặc các bộ phận điện tử khác vào tấm dẹt màn hình. Khái niệm "màn hình dẹt" không áp dụng cho loại sử dụng công nghệ ống đèn hình ca-tốt.

(C) Nhóm 84.86 cũng bao gồm những máy móc và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để:

(i) sản xuất hoặc sửa chữa màn (khuôn in) và lưới quang;

(ii) lắp ghép thiết bị bán dẫn hoặc các mạch điện tử tích hợp;

(iii) bộ phận nâng, giữ, xếp vào hoặc tháo dỡ khối bán dẫn, tấm bán dẫn mỏng, thiết bị bán dẫn, mạch điện tử tích hợp và màn hình dẹt.

(D) Theo Chú giải 1 Phần XVI và Chú giải 1 Chương 84, máy móc và thiết bị đáp ứng mô tả của nhóm 84.86 được phân loại trong nhóm này và không phân loại vào nhóm khác của Danh mục.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 8465.20, khái niệm "trung tâm gia công" chỉ áp dụng cho máy công cụ để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự, có thể thực hiện các kiểu hoạt động nguyên công khác nhau bằng việc thay đổi dao cụ tự động từ hộp/khay đựng hoặc loại tương tự theo đúng chương trình gia công.

(B) For the purposes of this Note and of heading 84.86, the expression "manufacture of flat panel displays" covers the fabrication of substrates into a flat panel. It does not cover the manufacture of glass or the assembly of printed circuits boards or other electronic components onto the flat panel. The expression "flat panel display" does not cover cathode-ray tube technology.

(C) Heading 84.86 also includes machines and apparatus solely or principally of a kind used for:

(i) the manufacture or repair of masks and reticles;

(ii) assembling semiconductor devices or electronic integrated circuits;

(iii) lifting, handling, loading or unloading of boules, wafers, semiconductor devices, electronic integrated circuits and flat panel displays.

(D) Subject to Note 1 to Section XVI and Note 1 to Chapter 84, machines and apparatus answering to the description in heading 84.86 are to be classified in that heading and in no other heading of the Nomenclature.

Subheading Notes

1. For the purposes of subheading 8465.20, the term "machining centres" applies only to machine-tools for working wood, cork, bone, hard rubber, hard plastics or similar hard materials, which can carry out different types of machining operations by automatic tool change from a magazine or the like in conformity with a machining programme.

2. Theo mục đích của phân nhóm 8471.49, khái niệm “hệ thống” nghĩa là các máy xử lý dữ liệu tự động mà các khối chức năng của nó đáp ứng các điều kiện nêu tại Chú giải 6 (C) Chương 84 và nó gồm ít nhất một bộ xử lý trung tâm, một bộ nhập (ví dụ, bàn phím hoặc bộ quét), và một bộ xuất (ví dụ, một bộ hiển thị hoặc máy in).

2. For the purposes of subheading 8471.49, the term “systems” means automatic data processing machines whose units satisfy the conditions laid down in Note 6 (C) to Chapter 84 and which comprise at least a central processing unit, one input unit (for example, a keyboard or a scanner), and one output unit (for example, a visual display unit or a printer).

3. Theo mục đích của phân nhóm 8481.20, khái niệm "van dùng trong truyền động dầu thủy lực hoặc truyền động khí nén" là van chuyên dụng truyền động "thủy lực/khí nén" (1) trong hệ thủy lực hoặc khí nén mà từ đó nguồn năng lượng được cung cấp dưới dạng chất lưu nén (chất lỏng hoặc khí). Các van này có thể là loại bất kỳ (ví dụ, van giảm áp, van kiểm tra). Phân nhóm 8481.20 được ưu tiên xem xét trước trong các phân nhóm thuộc nhóm 84.81.

3. For the purposes of subheading 8481.20, the expression “valves for oleohydraulic or pneumatic transmissions” means valves which are used specifically in the transmission of “fluid power” in a hydraulic or pneumatic system, where the energy source is supplied in the form of pressurised fluids (liquid or gas). These valves may be of any type (for example, pressure-reducing type, check type). Subheading 8481.20 takes precedence over all other subheadings of heading 84.81.

4. Phân nhóm 8482.40 chỉ áp dụng cho ổ bi đũa có đường kính đồng nhất của các bi đũa không quá 5 mm và có chiều dài ít nhất gấp 3 lần đường kính. Hai đầu bi đũa có thể được tiện tròn.

4. Subheading 8482.40 applies only to bearings with cylindrical rollers of a uniform diameter not exceeding 5 mm and having a length which is at least three times the diameter. The ends of the rollers may be rounded.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
84.01	**Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị**		**84.01**	**Nuclear reactors; fuel elements (cartridges), non-irradiated, for nuclear reactors; machinery and apparatus for isotopic separation**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8401.10.00	- Lò phản ứng hạt nhân	chiếc	8401.10.00	- Nuclear reactors	unit
8401.20.00	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	chiếc	8401.20.00	- Machinery and apparatus for isotopic separation, and parts thereof	unit
8401.30.00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	chiếc	8401.30.00	- Fuel elements (cartridges), non-irradiated	unit
8401.40.00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	chiếc	8401.40.00	- Parts of nuclear reactors	unit
84.02	**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt**		**84.02**	**Steam or other vapour generating boilers (other than central heating hot water boilers capable also of producing low pressure steam); super-heated water boilers**	
	- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:			- Steam or other vapour generating boilers:	
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:		8402.11	- - Watertube boilers with a steam production exceeding 45 t per hour:	
8402.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8402.11.10	- - - Electrically operated	unit
8402.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8402.11.20	- - - Not electrically operated	unit
8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:		8402.12	- - Watertube boilers with a steam production not exceeding 45 t per hour:	
	- - - Hoạt động bằng điện:			- - - Electrically operated:	
8402.12.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	chiếc	8402.12.11	- - - - Boilers with a steam production exceeding 15 t per hour	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8402.12.19	- - - - Loại khác	chiếc	8402.12.19	- - - - Other	unit
	- - - Không hoạt động bằng điện:			- - - Not electrically operated:	
8402.12.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	chiếc	8402.12.21	- - - - Boilers with a steam production exceeding 15 t per hour	unit
8402.12.29	- - - - Loại khác	chiếc	8402.12.29	- - - - Other	unit
8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:		8402.19	- - Other vapour generating boilers, including hybrid boilers:	
	- - - Hoạt động bằng điện:			- - - Electrically operated:	
8402.19.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi trên 15 tấn/giờ	chiếc	8402.19.11	- - - - Boilers with a steam production exceeding 15 t per hour	unit
8402.19.19	- - - - Loại khác	chiếc	8402.19.19	- - - - Other	unit
	- - - Không hoạt động bằng điện:			- - - Not electrically operated:	
8402.19.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi trên 15 tấn/giờ	chiếc	8402.19.21	- - - - Boilers with a steam production exceeding 15 t per hour	unit
8402.19.29	- - - - Loại khác	chiếc	8402.19.29	- - - - Other	unit
8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:		8402.20	- Super-heated water boilers:	
8402.20.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8402.20.10	- - Electrically operated	unit
8402.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8402.20.20	- - Not electrically operated	unit
8402.90	- Bộ phận:		8402.90	- Parts:	
8402.90.10	- - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi (SEN)	chiếc	8402.90.10	- - Boiler bodies, shells or casings	unit
8402.90.90	- - Loại khác	chiếc	8402.90.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
84.03	**Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02**		**84.03**	**Central heating boilers other than those of heading 84.02**	
8403.10.00	- Nồi hơi	chiếc	8403.10.00	- Boilers	unit
8403.90	- Bộ phận:		8403.90	- Parts:	
8403.90.10	- - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi (SEN)	chiếc	8403.90.10	- - Boiler bodies, shells or casings	unit
8403.90.90	- - Loại khác	chiếc	8403.90.90	- - Other	unit
84.04	**Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác**		**84.04**	**Auxiliary plant for use with boilers of heading 84.02 or 84.03 (for example, economisers, super-heaters, soot removers, gas recoverers); condensers for steam or other vapour power units**	
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:		8404.10	- Auxiliary plant for use with boilers of heading 84.02 or 84.03:	
	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02:			- - For use with boilers of heading 84.02:	
8404.10.11	- - - Thiết bị loại bỏ muội (máy thổi muội)	chiếc	8404.10.11	- - - Soot removers (soot blowers)	unit
8404.10.19	- - - Loại khác	chiếc	8404.10.19	- - - Other	unit
8404.10.20	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03	chiếc	8404.10.20	- - For use with boilers of heading 84.03	unit
8404.20.00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	chiếc	8404.20.00	- Condensers for steam or other vapour power units	unit
8404.90	- Bộ phận:		8404.90	- Parts:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8404.10.11 và 8404.10.19:			- - Of goods of subheadings 8404.10.11 and 8404.10.19:	
8404.90.11	- - - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi (SEN)	chiếc	8404.90.11	- - - Bodies, shells or casings	unit
8404.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8404.90.19	- - - Other	unit
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8404.10.20:			- - Of goods of subheading 8404.10.20:	
8404.90.21	- - - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi (SEN)	chiếc	8404.90.21	- - - Bodies, shells or casings	unit
8404.90.29	- - - Loại khác	chiếc	8404.90.29	- - - Other	unit
8404.90.90	- - Loại khác	chiếc	8404.90.90	- - Other	unit
84.05	**Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc**		**84.05**	**Producer gas or water gas generators, with or without their purifiers; acetylene gas generators and similar water process gas generators, with or without their purifiers**	
8405.10.00	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	chiếc	8405.10.00	- Producer gas or water gas generators, with or without their purifiers; acetylene gas generators and similar water process gas generators, with or without their purifiers	unit
8405.90.00	- Bộ phận	chiếc	8405.90.00	- Parts	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
84.06	**Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác**		**84.06**	**Steam turbines and other vapour turbines**	
8406.10.00	- Tua bin dùng cho máy thủy	chiếc	8406.10.00	- Turbines for marine propulsion	unit
	- Tua bin loại khác:			- Other turbines:	
8406.81.00	- - Công suất đầu ra trên 40 MW	chiếc	8406.81.00	- - Of an output exceeding 40 MW	unit
8406.82	- - Công suất đầu ra không quá 40 MW:		8406.82	- - Of an output not exceeding 40 MW:	
8406.82.10	- - - Công suất đầu ra không quá 5 MW	chiếc	8406.82.10	- - - Of an output not exceeding 5 MW	unit
8406.82.90	- - - Loại khác	chiếc	8406.82.90	- - - Other	unit
8406.90.00	- Bộ phận	chiếc	8406.90.00	- Parts	unit
84.07	**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện**		**84.07**	**Spark-ignition reciprocating or rotary internal combustion piston engines**	
8407.10.00	- Động cơ phương tiện bay	chiếc	8407.10.00	- Aircraft engines	unit
	- Động cơ máy thủy:			- Marine propulsion engines:	
8407.21	- - Động cơ gắn ngoài:		8407.21	- - Outboard motors:	
8407.21.10	- - - Công suất không quá 22,38 kW	chiếc	8407.21.10	- - - Of a power not exceeding 22.38 kW	unit
8407.21.90	- - - Loại khác	chiếc	8407.21.90	- - - Other	unit
8407.29	- - Loại khác:		8407.29	- - Other:	
8407.29.20	- - - Công suất không quá 22,38 kW	chiếc	8407.29.20	- - - Of a power not exceeding 22.38 kW	unit
8407.29.90	- - - Loại khác	chiếc	8407.29.90	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:			- Reciprocating piston engines of a kind used for the propulsion of vehicles of Chapter 87:	
8407.31.00	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	chiếc	8407.31.00	- - Of a cylinder capacity not exceeding 50 cc	unit
8407.32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:		8407.32	- - Of a cylinder capacity exceeding 50 cc but not exceeding 250 cc:	
	- - - Dung tích xilanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc:			- - - Exceeding 50 cc but not exceeding 110 cc:	
8407.32.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8407.32.11	- - - - For vehicles of heading 87.01	unit
8407.32.12	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	chiếc	8407.32.12	- - - - For vehicles of heading 87.11	unit
8407.32.19	- - - - Loại khác	chiếc	8407.32.19	- - - - Other	unit
	- - - Dung tích xilanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc:			- - - Exceeding 110 cc but not exceeding 250 cc:	
8407.32.22	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	chiếc	8407.32.22	- - - - For vehicles of heading 87.11	unit
8407.32.29	- - - - Loại khác	chiếc	8407.32.29	- - - - Other	unit
8407.33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:		8407.33	- - Of a cylinder capacity exceeding 250 cc but not exceeding 1,000 cc:	
8407.33.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8407.33.10	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8407.33.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	chiếc	8407.33.20	- - - For vehicles of heading 87.11	unit
8407.33.90	- - - Loại khác	chiếc	8407.33.90	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8407.34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:		8407.34	- - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc:	
	- - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			- - - Fully assembled:	
8407.34.40	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	chiếc	8407.34.40	- - - - For pedestrian controlled tractors, of a cylinder capacity not exceeding 1,100 cc	unit
8407.34.50	- - - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	chiếc	8407.34.50	- - - - For other vehicles of heading 87.01	unit
8407.34.60	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	chiếc	8407.34.60	- - - - For vehicles of heading 87.11	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8407.34.71	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	chiếc	8407.34.71	- - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	unit
8407.34.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8407.34.72	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8407.34.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	chiếc	8407.34.73	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8407.34.91	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	chiếc	8407.34.91	- - - - For pedestrian controlled tractors, of a cylinder capacity not exceeding 1,100 cc	unit
8407.34.92	- - - - Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	chiếc	8407.34.92	- - - - For other vehicles of heading 87.01	unit
8407.34.93	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	chiếc	8407.34.93	- - - - For vehicles of heading 87.11	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8407.34.94	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	chiếc	8407.34.94	- - - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	unit
8407.34.95	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8407.34.95	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8407.34.99	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	chiếc	8407.34.99	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	unit
8407.90	- Động cơ khác:		8407.90	- Other engines:	
8407.90.10	- - Công suất không quá 18,65 kW	chiếc	8407.90.10	- - Of a power not exceeding 18.65 kW	unit
8407.90.20	- - Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW	chiếc	8407.90.20	- - Of a power exceeding 18.65 kW but not exceeding 22.38 kW	unit
8407.90.90	- - Loại khác	chiếc	8407.90.90	- - Other	unit
84.08	**Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel)**		**84.08**	**Compression-ignition internal combustion piston engines (diesel or semi-diesel engines)**	
8408.10	- Động cơ máy thủy:		8408.10	- Marine propulsion engines:	
8408.10.10	- - Công suất không quá 22,38 kW	chiếc	8408.10.10	- - Of a power not exceeding 22.38 kW	unit
8408.10.20	- - Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 100 kW	chiếc	8408.10.20	- - Of a power exceeding 22.38 kW but not exceeding 100 kW	unit
8408.10.30	- - Công suất trên 100 kW nhưng không quá 750 kW	chiếc	8408.10.30	- - Of a power exceeding 100 kW but not exceeding 750 kW	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8408.10.90	- - Loại khác	chiếc	8408.10.90	- - Other	unit
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:		8408.20	- Engines of a kind used for the propulsion of vehicles of Chapter 87:	
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			- - Fully assembled:	
8408.20.10	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	chiếc	8408.20.10	- - - For vehicles of subheading 8701.10	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8408.20.21	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	chiếc	8408.20.21	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	unit
8408.20.22	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	chiếc	8408.20.22	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 3,500 cc	unit
8408.20.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	chiếc	8408.20.23	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,500 cc	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8408.20.93	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	chiếc	8408.20.93	- - - For vehicles of subheading 8701.10	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8408.20.94	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	chiếc	8408.20.94	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	unit
8408.20.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	chiếc	8408.20.95	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 3,500 cc	unit
8408.20.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	chiếc	8408.20.96	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,500 cc	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8408.90	- Động cơ khác:		8408.90	- Other engines:	
8408.90.10	- - Công suất không quá 18,65 kW	chiếc	8408.90.10	- - Of a power not exceeding 18.65 kW	unit
	- - Công suất trên 100 kW:			- - Of a power exceeding 100 kW:	
8408.90.51	- - - Của loại sử dụng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	chiếc	8408.90.51	- - - Of a kind used for machinery of heading 84.29 or 84.30	unit
8408.90.52	- - - Của loại sử dụng cho đầu máy di chuyển trên đường sắt hoặc tàu điện	chiếc	8408.90.52	- - - Of a kind used for railway locomotives or tramway vehicles	unit
8408.90.59	- - - Loại khác	chiếc	8408.90.59	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8408.90.91	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	chiếc	8408.90.91	- - - For machinery of heading 84.29 or 84.30	unit
8408.90.92	- - - Của loại sử dụng cho đầu máy di chuyển trên đường sắt hoặc tàu điện	chiếc	8408.90.92	- - - Of a kind used for railway locomotives or tramway vehicles	unit
8408.90.99	- - - Loại khác	chiếc	8408.90.99	- - - Other	unit
84.09	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08**		**84.09**	**Parts suitable for use solely or principally with the engines of heading 84.07 or 84.08**	
8409.10.00	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	chiếc	8409.10.00	- For aircraft engines	unit
	- Loại khác:			- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:		8409.91	- - Suitable for use solely or principally with spark-ignition internal combustion piston engines:	
	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			- - - For machinery of heading 84.29 or 84.30:	
8409.91.11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	chiếc	8409.91.11	- - - - Carburettors and parts thereof	unit
8409.91.12	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	chiếc	8409.91.12	- - - - Cylinder blocks; crank cases	unit
8409.91.13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.91.13	- - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.91.14	- - - - Ống xi lanh khác	chiếc	8409.91.14	- - - - Other cylinder liners	unit
8409.91.15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	chiếc	8409.91.15	- - - - Cylinder heads and head covers	unit
8409.91.16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.91.16	- - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.91.17	- - - - Piston khác	chiếc	8409.91.17	- - - - Other pistons	unit
8409.91.18	- - - - Bạc piston và chốt piston	chiếc	8409.91.18	- - - - Piston rings and gudgeon pins	unit
8409.91.19	- - - - Loại khác	chiếc	8409.91.19	- - - - Other	unit
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			- - - For vehicles of heading 87.01:	
8409.91.21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	chiếc	8409.91.21	- - - - Carburettors and parts thereof	unit
8409.91.22	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	chiếc	8409.91.22	- - - - Cylinder blocks; crank cases	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8409.91.23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.91.23	- - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.91.24	- - - - Ống xi lanh khác	chiếc	8409.91.24	- - - - Other cylinder liners	unit
8409.91.26	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.91.26	- - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.91.28	- - - - Bạc piston và chốt piston	chiếc	8409.91.28	- - - - Piston rings and gudgeon pins	unit
8409.91.29	- - - - Loại khác	chiếc	8409.91.29	- - - - Other	unit
	- - - Dùng cho xe của nhóm 87.11:			- - - For vehicles of heading 87.11:	
8409.91.31	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	chiếc	8409.91.31	- - - - Carburettors and parts thereof	unit
8409.91.32	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	chiếc	8409.91.32	- - - - Cylinder blocks; crank cases	unit
8409.91.34	- - - - Ống xi lanh	chiếc	8409.91.34	- - - - Cylinder liners	unit
8409.91.35	- - - - Quy lát và nắp quy lát	chiếc	8409.91.35	- - - - Cylinder heads and head covers	unit
8409.91.37	- - - - Piston	chiếc	8409.91.37	- - - - Pistons	unit
8409.91.38	- - - - Bạc piston và chốt piston	chiếc	8409.91.38	- - - - Piston rings and gudgeon pins	unit
8409.91.39	- - - - Loại khác	chiếc	8409.91.39	- - - - Other	unit
	- - - Dùng cho xe khác thuộc Chương 87:			- - - For other vehicles of Chapter 87:	
8409.91.41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	chiếc	8409.91.41	- - - - Carburettors and parts thereof	unit
8409.91.42	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	chiếc	8409.91.42	- - - - Cylinder blocks; crank cases	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8409.91.43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.91.43	- - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.91.44	- - - - Ống xi lanh khác	chiếc	8409.91.44	- - - - Other cylinder liners	unit
8409.91.45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	chiếc	8409.91.45	- - - - Cylinder heads and head covers	unit
8409.91.46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.91.46	- - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.91.47	- - - - Piston khác	chiếc	8409.91.47	- - - - Other pistons	unit
8409.91.48	- - - - Bạc piston và chốt piston	chiếc	8409.91.48	- - - - Piston rings and gudgeon pins	unit
8409.91.49	- - - - Loại khác	chiếc	8409.91.49	- - - - Other	unit
	- - - Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:			- - - For vessels of Chapter 89:	
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:			- - - - For marine propulsion engines of a power not exceeding 22.38 kW:	
8409.91.51	- - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	chiếc	8409.91.51	- - - - - Cylinder blocks; crank cases	unit
8409.91.52	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.91.52	- - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.91.53	- - - - - Ống xi lanh khác	chiếc	8409.91.53	- - - - - Other cylinder liners	unit
8409.91.54	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.91.54	- - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8409.91.55	- - - - - Piston khác	chiếc	8409.91.55	- - - - - Other pistons	unit
8409.91.59	- - - - - Loại khác	chiếc	8409.91.59	- - - - - Other	unit
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:			- - - - For marine propulsion engines of a power exceeding 22.38 kW:	
8409.91.61	- - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	chiếc	8409.91.61	- - - - - Cylinder blocks; crank cases	unit
8409.91.62	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.91.62	- - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.91.63	- - - - - Ống xi lanh khác	chiếc	8409.91.63	- - - - - Other cylinder liners	unit
8409.91.64	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.91.64	- - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.91.69	- - - - - Loại khác	chiếc	8409.91.69	- - - - - Other	unit
	- - - Dùng cho động cơ khác:			- - - For other engines:	
8409.91.71	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	chiếc	8409.91.71	- - - - Carburettors and parts thereof	unit
8409.91.72	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	chiếc	8409.91.72	- - - - Cylinder blocks; crank cases	unit
8409.91.73	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.91.73	- - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.91.74	- - - - Ống xi lanh khác	chiếc	8409.91.74	- - - - Other cylinder liners	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8409.91.76	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.91.76	- - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.91.77	- - - - Piston khác	chiếc	8409.91.77	- - - - Other pistons	unit
8409.91.78	- - - - Bạc piston và chốt piston	chiếc	8409.91.78	- - - - Piston rings and gudgeon pins	unit
8409.91.79	- - - - Loại khác	chiếc	8409.91.79	- - - - Other	unit
8409.99	- - Loại khác:		8409.99	- - Other:	
	- - - Dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			- - - For engines of machinery of heading 84.29 or 84.30:	
8409.99.11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	chiếc	8409.99.11	- - - - Carburettors and parts thereof	unit
8409.99.12	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	chiếc	8409.99.12	- - - - Cylinder blocks; crank cases	unit
8409.99.13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.99.13	- - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.99.14	- - - - Ống xi lanh khác	chiếc	8409.99.14	- - - - Other cylinder liners	unit
8409.99.15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	chiếc	8409.99.15	- - - - Cylinder heads and head covers	unit
8409.99.16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.99.16	- - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.99.17	- - - - Piston khác	chiếc	8409.99.17	- - - - Other pistons	unit
8409.99.18	- - - - Bạc piston và chốt piston	chiếc	8409.99.18	- - - - Piston rings and gudgeon pins	unit
8409.99.19	- - - - Loại khác	chiếc	8409.99.19	- - - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01:			- - - For engines of vehicles of heading 87.01:	
8409.99.21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	chiếc	8409.99.21	- - - - Carburettors and parts thereof	unit
8409.99.22	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	chiếc	8409.99.22	- - - - Cylinder blocks; crank cases	unit
8409.99.23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.99.23	- - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.99.24	- - - - Ống xi lanh khác	chiếc	8409.99.24	- - - - Other cylinder liners	unit
8409.99.25	- - - - Quy lát và nắp quy lát	chiếc	8409.99.25	- - - - Cylinder heads and head covers	unit
8409.99.26	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.99.26	- - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.99.27	- - - - Piston khác	chiếc	8409.99.27	- - - - Other pistons	unit
8409.99.29	- - - - Loại khác	chiếc	8409.99.29	- - - - Other	unit
	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11:			- - - For engines of vehicles of heading 87.11:	
8409.99.31	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	chiếc	8409.99.31	- - - - Carburettors and parts thereof	unit
8409.99.32	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	chiếc	8409.99.32	- - - - Cylinder blocks; crank cases	unit
8409.99.34	- - - - Quy lát và nắp quy lát	chiếc	8409.99.34	- - - - Cylinder heads and head covers	unit
8409.99.36	- - - - Bạc piston và chốt piston	chiếc	8409.99.36	- - - - Piston rings and gudgeon pins	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8409.99.37	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm; piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.99.37	- - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm; pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.99.38	- - - - Ống xi lanh và piston khác	chiếc	8409.99.38	- - - - Other cylinder liners and pistons	unit
8409.99.39	- - - - Loại khác	chiếc	8409.99.39	- - - - Other	unit
	- - - Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:			- - - For engines of other vehicles of Chapter 87:	
8409.99.41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	chiếc	8409.99.41	- - - - Carburettors and parts thereof	unit
8409.99.42	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	chiếc	8409.99.42	- - - - Cylinder blocks; crank cases	unit
8409.99.43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.99.43	- - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.99.44	- - - - Ống xi lanh khác	chiếc	8409.99.44	- - - - Other cylinder liners	unit
8409.99.45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	chiếc	8409.99.45	- - - - Cylinder heads and head covers	unit
8409.99.46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.99.46	- - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.99.47	- - - - Piston khác	chiếc	8409.99.47	- - - - Other pistons	unit
8409.99.48	- - - - Bạc piston và chốt piston	chiếc	8409.99.48	- - - - Piston rings and gudgeon pins	unit
8409.99.49	- - - - Loại khác	chiếc	8409.99.49	- - - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Dùng cho động cơ tàu thuyền thuộc Chương 89:			- - - For engines of vessels of Chapter 89:	
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:			- - - - For marine propulsion engines of a power not exceeding 22.38 kW:	
8409.99.51	- - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	chiếc	8409.99.51	- - - - - Cylinder blocks; crank cases	unit
8409.99.52	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.99.52	- - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.99.53	- - - - - Ống xi lanh khác	chiếc	8409.99.53	- - - - - Other cylinder liners	unit
8409.99.54	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.99.54	- - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.99.55	- - - - - Piston khác	chiếc	8409.99.55	- - - - - Other pistons	unit
8409.99.59	- - - - - Loại khác	chiếc	8409.99.59	- - - - - Other	unit
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:			- - - - For marine propulsion engines of a power exceeding 22.38 kW:	
8409.99.61	- - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	chiếc	8409.99.61	- - - - - Cylinder blocks; crank cases	unit
8409.99.62	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.99.62	- - - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.99.63	- - - - - Ống xi lanh khác	chiếc	8409.99.63	- - - - - Other cylinder liners	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8409.99.64	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.99.64	- - - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.99.65	- - - - - Piston khác	chiếc	8409.99.65	- - - - - Other pistons	unit
8409.99.69	- - - - - Loại khác	chiếc	8409.99.69	- - - - - Other	unit
	- - - Dùng cho động cơ khác:			- - - For other engines:	
8409.99.71	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	chiếc	8409.99.71	- - - - Carburettors and parts thereof	unit
8409.99.72	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	chiếc	8409.99.72	- - - - Cylinder blocks; crank cases	unit
8409.99.73	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.99.73	- - - - Cylinder liners, with an internal diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.99.74	- - - - Ống xi lanh khác	chiếc	8409.99.74	- - - - Other cylinder liners	unit
8409.99.75	- - - - Quy lát và nắp quy lát	chiếc	8409.99.75	- - - - Cylinder heads and head covers	unit
8409.99.76	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	chiếc	8409.99.76	- - - - Pistons, with an external diameter of 50 mm or more, but not exceeding 155 mm	unit
8409.99.77	- - - - Piston khác	chiếc	8409.99.77	- - - - Other pistons	unit
8409.99.78	- - - - Bạc piston và chốt piston	chiếc	8409.99.78	- - - - Piston rings and gudgeon pins	unit
8409.99.79	- - - - Loại khác	chiếc	8409.99.79	- - - - Other	unit
84.10	**Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng**		**84.10**	**Hydraulic turbines, water wheels, and regulators therefor**	
	- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:			- Hydraulic turbines and water wheels:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8410.11.00	- - Công suất không quá 1.000 kW	chiếc	8410.11.00	- - Of a power not exceeding 1,000 kW	unit
8410.12.00	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	chiếc	8410.12.00	- - Of a power exceeding 1,000 kW but not exceeding 10,000 kW	unit
8410.13.00	- - Công suất trên 10.000 kW	chiếc	8410.13.00	- - Of a power exceeding 10,000 kW	unit
8410.90.00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	chiếc	8410.90.00	- Parts, including regulators	unit
84.11	**Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác**		**84.11**	**Turbo-jets, turbo-propellers and other gas turbines**	
	- Tua bin phản lực:			- Turbo-jets:	
8411.11.00	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	chiếc	8411.11.00	- - Of a thrust not exceeding 25 kN	unit
8411.12.00	- - Có lực đẩy trên 25 kN	chiếc	8411.12.00	- - Of a thrust exceeding 25 kN	unit
	- Tua bin cánh quạt:			- Turbo-propellers:	
8411.21.00	- - Công suất không quá 1.100 kW	chiếc	8411.21.00	- - Of a power not exceeding 1,100 kW	unit
8411.22.00	- - Công suất trên 1.100 kW	chiếc	8411.22.00	- - Of a power exceeding 1,100 kW	unit
	- Các loại tua bin khí khác:			- Other gas turbines:	
8411.81.00	- - Công suất không quá 5.000 kW	chiếc	8411.81.00	- - Of a power not exceeding 5,000 kW	unit
8411.82.00	- - Công suất trên 5.000 kW	chiếc	8411.82.00	- - Of a power exceeding 5,000 kW	unit
	- Bộ phận:			- Parts:	
8411.91.00	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	chiếc	8411.91.00	- - Of turbo-jets or turbo-propellers	unit
8411.99.00	- - Loại khác	chiếc	8411.99.00	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
84.12	**Động cơ và mô tơ khác**		**84.12**	**Other engines and motors**	
8412.10.00	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	chiếc	8412.10.00	- Reaction engines other than turbo-jets	unit
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:			- Hydraulic power engines and motors:	
8412.21.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	chiếc	8412.21.00	- - Linear acting (cylinders)	unit
8412.29.00	- - Loại khác	chiếc	8412.29.00	- - Other	unit
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:			- Pneumatic power engines and motors:	
8412.31.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	chiếc	8412.31.00	- - Linear acting (cylinders)	unit
8412.39.00	- - Loại khác	chiếc	8412.39.00	- - Other	unit
8412.80.00	- Loại khác	chiếc	8412.80.00	- Other	unit
8412.90	- Bộ phận:		8412.90	- Parts:	
8412.90.10	- - Của động cơ thuộc phân nhóm 8412.10	chiếc	8412.90.10	- - Of engines of subheading 8412.10	unit
8412.90.20	- - Của động cơ/mô tơ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác gắn với nồi hơi	chiếc	8412.90.20	- - For steam or other vapour power units incorporating boilers	unit
8412.90.90	- - Loại khác	chiếc	8412.90.90	- - Other	unit
84.13	**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng**		**84.13**	**Pumps for liquids, whether or not fitted with a measuring device; liquid elevators**	
	- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo:			- Pumps fitted or designed to be fitted with a measuring device:	
8413.11.00	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	chiếc	8413.11.00	- - Pumps for dispensing fuel or lubricants, of the type used in filling-stations or in garages	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8413.19	- - Loại khác:		8413.19	- - Other:	
8413.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8413.19.10	- - - Electrically operated	unit
8413.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8413.19.20	- - - Not electrically operated	unit
8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:		8413.20	- Hand pumps, other than those of subheading 8413.11 or 8413.19:	
8413.20.10	- - Bơm nước	chiếc	8413.20.10	- - Water pumps	unit
8413.20.20	- - Bơm hút sữa	chiếc	8413.20.20	- - Breast pumps	unit
8413.20.90	- - Loại khác	chiếc	8413.20.90	- - Other	unit
8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:		8413.30	- Fuel, lubricating or cooling medium pumps for internal combustion piston engines:	
8413.30.30	- - Bơm nhiên liệu loại sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	chiếc	8413.30.30	- - Fuel pumps of a kind used for engines of motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	unit
8413.30.40	- - Bơm nước loại được sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 (SEN)	chiếc	8413.30.40	- - Water pumps of a kind used for engines of motor vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	unit
	- - Loại khác, loại ly tâm:			- - Other, centrifugal type:	
8413.30.51	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	chiếc	8413.30.51	- - - With an inlet diameter not exceeding 200 mm	unit
8413.30.52	- - - Với đường kính cửa hút trên 200 mm	chiếc	8413.30.52	- - - With an inlet diameter exceeding 200 mm	unit
8413.30.90	- - Loại khác	chiếc	8413.30.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8413.40.00	- Bơm bê tông	chiếc	8413.40.00	- Concrete pumps	unit
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:		8413.50	- Other reciprocating positive displacement pumps:	
	- - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m³/h:			- - Water pumps, with a flow rate not exceeding 8,000 m³/h:	
8413.50.31	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8413.50.31	- - - Electrically operated	unit
8413.50.32	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8413.50.32	- - - Not electrically operated	unit
8413.50.40	- - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m³/h nhưng không quá 13.000 m³/h	chiếc	8413.50.40	- - Water pumps, with a flow rate exceeding 8,000 m^3/h but not exceeding 13,000 m^3/h	unit
8413.50.90	- - Loại khác	chiếc	8413.50.90	- - Other	unit
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:		8413.60	- Other rotary positive displacement pumps:	
	- - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m³/h:			- - Water pumps, with a flow rate not exceeding 8,000 m^3/h:	
8413.60.31	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8413.60.31	- - - Electrically operated	unit
8413.60.32	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8413.60.32	- - - Not electrically operated	unit
8413.60.40	- - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m³/h nhưng không quá 13.000 m³/h	chiếc	8413.60.40	- - Water pumps, with a flow rate exceeding 8,000 m^3/h but not exceeding 13,000 m^3/h	unit
8413.60.90	- - Loại khác	chiếc	8413.60.90	- - Other	unit
8413.70	- Bơm ly tâm khác:		8413.70	- Other centrifugal pumps:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ:			- - Single stage, single suction horizontal shaft water pumps suitable for belt drive or direct coupling, other than pumps with shafts common with the prime mover:	
8413.70.11	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm (SEN)	chiếc	8413.70.11	- - - With an inlet diameter not exceeding 200 mm	unit
8413.70.19	- - - Loại khác (SEN)	chiếc	8413.70.19	- - - Other	unit
	- - Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới nước:			- - Submersible water pumps:	
8413.70.31	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	chiếc	8413.70.31	- - - With an inlet diameter not exceeding 200 mm	unit
8413.70.39	- - - Loại khác	chiếc	8413.70.39	- - - Other	unit
	- - Bơm nước khác, với lưu lượng không quá 8.000 m^3/h:			- - Other water pumps, with a flow rate not exceeding 8,000 m^3/h:	
8413.70.42	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, hoạt động bằng điện	chiếc	8413.70.42	- - - With inlet diameter not exceeding 200 mm, electrically operated	unit
8413.70.43	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, không hoạt động bằng điện	chiếc	8413.70.43	- - - With inlet diameter not exceeding 200 mm, not electrically operated	unit
8413.70.49	- - - Loại khác	chiếc	8413.70.49	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Bơm nước khác, với lưu lượng trên 8.000 m³/h nhưng không quá 13.000 m³/h:			- - Other water pumps, with a flow rate exceeding 8,000 m³/h but not exceeding 13,000 m³/h:	
8413.70.51	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	chiếc	8413.70.51	- - - With an inlet diameter not exceeding 200 mm	unit
8413.70.59	- - - Loại khác	chiếc	8413.70.59	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8413.70.91	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	chiếc	8413.70.91	- - - With an inlet diameter not exceeding 200 mm	unit
8413.70.99	- - - Loại khác	chiếc	8413.70.99	- - - Other	unit
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:			- Other pumps; liquid elevators:	
8413.81	- - Bơm:		8413.81	- - Pumps:	
8413.81.13	- - - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m³/h, hoạt động bằng điện	chiếc	8413.81.13	- - - Water pumps with a flow rate not exceeding 8,000 m³/h, electrically operated	unit
8413.81.14	- - - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m³/h, không hoạt động bằng điện	chiếc	8413.81.14	- - - Water pumps with a flow rate not exceeding 8,000 m³/h, not electrically operated	unit
8413.81.15	- - - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m³/h nhưng không quá 13.000 m³/h	chiếc	8413.81.15	- - - Water pumps, with a flow rate exceeding 8,000 m³/h but not exceeding 13,000 m³/h	unit
8413.81.19	- - - Loại khác	chiếc	8413.81.19	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng:		8413.82	- - Liquid elevators:	
8413.82.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8413.82.10	- - - Electrically operated	unit
8413.82.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8413.82.20	- - - Not electrically operated	unit
	- Bộ phận:			- Parts:	
8413.91	- - Của bơm:		8413.91	- - Of pumps:	
8413.91.10	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10	chiếc	8413.91.10	- - - Of pumps of subheading 8413.20.10	unit
8413.91.20	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.20 và 8413.20.90	chiếc	8413.91.20	- - - Of pumps of subheadings 8413.20.20 and 8413.20.90	unit
8413.91.30	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19	chiếc	8413.91.30	- - - Of pumps of subheadings 8413.70.11 and 8413.70.19	unit
8413.91.40	- - - Của bơm ly tâm khác	chiếc	8413.91.40	- - - Of other centrifugal pumps	unit
8413.91.90	- - - Của bơm khác	chiếc	8413.91.90	- - - Of other pumps	unit
8413.92.00	- - Của máy đẩy chất lỏng	chiếc	8413.92.00	- - Of liquid elevators	unit
84.14	**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hoặc chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc; tủ an toàn sinh học kín khí, có hoặc không lắp bộ phận lọc**		**84.14**	**Air or vacuum pumps, air or other gas compressors and fans; ventilating or recycling hoods incorporating a fan, whether or not fitted with filters; gas-tight biological safety cabinets, whether or not fitted with filters**	
8414.10.00	- Bơm chân không	chiếc	8414.10.00	- Vacuum pumps	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:		8414.20	- Hand- or foot-operated air pumps:	
8414.20.10	- - Bơm xe đạp	chiếc	8414.20.10	- - Bicycle pumps	unit
8414.20.90	- - Loại khác	chiếc	8414.20.90	- - Other	unit
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh:		8414.30	- Compressors of a kind used in refrigerating equipment:	
8414.30.40	- - Có công suất làm lạnh trên 21,10 kW, hoặc có dung tích làm việc trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên	chiếc	8414.30.40	- - With a refrigeration capacity exceeding 21.10 kW, or with a displacement per revolution of 220 cc or more	unit
8414.30.90	- - Loại khác	chiếc	8414.30.90	- - Other	unit
8414.40.00	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	chiếc	8414.40.00	- Air compressors mounted on a wheeled chassis for towing	unit
	- Quạt:			- Fans:	
8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:		8414.51	- - Table, floor, wall, window, ceiling or roof fans, with a self-contained electric motor of an output not exceeding 125 W:	
8414.51.10	- - - Quạt bàn và quạt dạng hộp	chiếc	8414.51.10	- - - Table fans and box fans	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8414.51.91	- - - - Có lưới bảo vệ	chiếc	8414.51.91	- - - - With fan guard	unit
8414.51.99	- - - - Loại khác	chiếc	8414.51.99	- - - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8414.59	- - Loại khác:		8414.59	- - Other:	
	- - - Công suất không quá 125 kW:			- - - Of a capacity not exceeding 125 kW:	
8414.59.10	- - - - Quạt, loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để làm mát bộ vi xử lý, thiết bị viễn thông, máy xử lý dữ liệu tự động hoặc các khối chức năng của máy xử lý dữ liệu tự động (SEN)	chiếc	8414.59.10	- - - - Fans of a kind used solely or principally for cooling microprocessors, telecommunication apparatus, automatic data processing machines or units of automatic data processing machines	unit
8414.59.20	- - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	chiếc	8414.59.20	- - - - Explosion-proof air fans, of a kind used in underground mining	unit
8414.59.30	- - - - Máy thổi khí (SEN)	chiếc	8414.59.30	- - - - Blowers	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8414.59.41	- - - - - Có lưới bảo vệ	chiếc	8414.59.41	- - - - - With fan guard	unit
8414.59.49	- - - - - Loại khác	chiếc	8414.59.49	- - - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8414.59.50	- - - - Máy thổi khí (SEN)	chiếc	8414.59.50	- - - - Blowers	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8414.59.91	- - - - - Có lưới bảo vệ	chiếc	8414.59.91	- - - - - With fan guard	unit
8414.59.92	- - - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	chiếc	8414.59.92	- - - - - Explosion-proof air fans, of a kind used in underground mining	unit
8414.59.99	- - - - - Loại khác	chiếc	8414.59.99	- - - - - Other	unit
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:		8414.60	- Hoods having a maximum horizontal side not exceeding 120 cm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Đã lắp bộ phận lọc:			- - Fitted with filters:	
8414.60.11	- - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm (SEN)	chiếc	8414.60.11	- - - Laminar airflow cabinets	unit
8414.60.19	- - - Loại khác	chiếc	8414.60.19	- - - Other	unit
	- - Chưa lắp bộ phận lọc:			- - Not fitted with a filter:	
8414.60.91	- - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	chiếc	8414.60.91	- - - Suitable for industrial use	unit
8414.60.99	- - - Loại khác	chiếc	8414.60.99	- - - Other	unit
8414.70	- Tủ an toàn sinh học kín khí:		8414.70	- Gas-tight biological safety cabinets:	
	- - Đã lắp bộ phận lọc:			- - Fitted with filters:	
8414.70.11	- - - Có nắp chụp hút với kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm	chiếc	8414.70.11	- - - Having a hood with maximum horizontal side not exceeding 120 cm	unit
8414.70.19	- - - Loại khác	chiếc	8414.70.19	- - - Other	unit
	- - Chưa lắp bộ phận lọc:			- - Not fitted with a filter:	
8414.70.21	- - - Có nắp chụp hút với kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm	chiếc	8414.70.21	- - - Having a hood with maximum horizontal side not exceeding 120 cm	unit
8414.70.29	- - - Loại khác	chiếc	8414.70.29	- - - Other	unit
8414.80	- Loại khác:		8414.80	- Other:	
	- - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm:			- - Hoods having a maximum horizontal side exceeding 120 cm:	
	- - - Đã lắp bộ phận lọc:			- - - Fitted with filters:	
8414.80.11	- - - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm (SEN)	chiếc	8414.80.11	- - - - Laminar airflow cabinets	unit
8414.80.19	- - - - Loại khác	chiếc	8414.80.19	- - - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Chưa lắp bộ phận lọc:			- - - Not fitted with a filter:	
8414.80.21	- - - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	chiếc	8414.80.21	- - - - Suitable for industrial use	unit
8414.80.29	- - - - Loại khác	chiếc	8414.80.29	- - - - Other	unit
8414.80.30	- - Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí	chiếc	8414.80.30	- - Free-piston generators for gas turbines	unit
	- - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 hoặc 8414.40:			- - Compressors other than those of subheading 8414.30 or 8414.40:	
8414.80.41	- - - Mô-đun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ	chiếc	8414.80.41	- - - Gas compression modules suitable for use in oil drilling operations	unit
8414.80.42	- - - Dùng cho máy điều hòa không khí của ô tô (SEN)	chiếc	8414.80.42	- - - Of a kind used for automotive air conditioners	unit
8414.80.43	- - - Dạng kín dùng cho máy điều hòa không khí (SEN)	chiếc	8414.80.43	- - - Sealed units for air conditioning machines	unit
8414.80.49	- - - Loại khác	chiếc	8414.80.49	- - - Other	unit
8414.80.50	- - Máy bơm không khí	chiếc	8414.80.50	- - Air pumps	unit
8414.80.90	- - Loại khác	chiếc	8414.80.90	- - Other	unit
8414.90	- Bộ phận:		8414.90	- Parts:	
	- - Của quạt:			- - Of fans:	
8414.90.21	- - - Của hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8414.90.21	- - - Of goods of heading 84.15, 84.18, 85.09 or 85.16	unit
8414.90.22	- - - Của máy thổi khí	chiếc	8414.90.22	- - - Of blowers	unit
8414.90.29	- - - Loại khác	chiếc	8414.90.29	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Của nắp chụp hút:			- - Of hoods:	
8414.90.31	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.60	chiếc	8414.90.31	- - - Of goods of subheading 8414.60	unit
8414.90.32	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.80	chiếc	8414.90.32	- - - Of goods of subheading 8414.80	unit
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10:			- - Of goods of subheading 8414.10:	
8414.90.41	- - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	chiếc	8414.90.41	- - - For electrically operated machines	unit
8414.90.42	- - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	chiếc	8414.90.42	- - - For non-electrically operated machines	unit
8414.90.50	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.20	chiếc	8414.90.50	- - Of goods of subheading 8414.20	unit
8414.90.60	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30	chiếc	8414.90.60	- - Of goods of subheading 8414.30	unit
8414.90.70	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40	chiếc	8414.90.70	- - Of goods of subheading 8414.40	unit
8414.90.80	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.70	chiếc	8414.90.80	- - Of goods of subheading 8414.70	unit
8414.90.90	- - Của máy bơm hoặc máy nén khác	chiếc	8414.90.90	- - Of other pumps or compressors	unit
84.15	**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt**		**84.15**	**Air conditioning machines, comprising a motor-driven fan and elements for changing the temperature and humidity, including those machines in which the humidity cannot be separately regulated**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt) :		8415.10	- Of a kind designed to be fixed to a window, wall, ceiling or floor, self-contained or “split-system”:	
8415.10.20	- - Công suất làm mát không quá 21,10 kW	chiếc	8415.10.20	- - Of a cooling capacity not exceeding 21.10 kW	unit
8415.10.30	- - Công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	chiếc	8415.10.30	- - Of a cooling capacity exceeding 21.10 kW but not exceeding 26.38 kW	unit
8415.10.90	- - Loại khác	chiếc	8415.10.90	- - Other	unit
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:		8415.20	- Of a kind used for persons, in motor vehicles:	
8415.20.10	- - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	chiếc	8415.20.10	- - Of a cooling capacity not exceeding 26.38 kW	unit
8415.20.90	- - Loại khác	chiếc	8415.20.90	- - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):		8415.81	- - Incorporating a refrigerating unit and a valve for reversal of the cooling/ heat cycle (reversible heat pumps):	
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:			- - - Of a kind used in aircraft:	
8415.81.11	- - - - Công suất làm mát không quá 21,10 kW	chiếc	8415.81.11	- - - - Of a cooling capacity not exceeding 21.10 kW	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8415.81.12	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút (1)	chiếc	8415.81.12	- - - - Of a cooling capacity exceeding 21.10 kW and with an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m^3/min	unit
8415.81.19	- - - - Loại khác	chiếc	8415.81.19	- - - - Other	unit
	- - - Sử dụng cho phương tiện giao thông đường sắt:			- - - Of a kind used in railway rolling stock:	
8415.81.21	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	chiếc	8415.81.21	- - - - Of a cooling capacity not exceeding 26.38 kW	unit
8415.81.29	- - - - Loại khác	chiếc	8415.81.29	- - - - Other	unit
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):			- - - Of a kind used in motor vehicles (other than those of subheading 8415.20):	
8415.81.31	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	chiếc	8415.81.31	- - - - Of a cooling capacity not exceeding 26.38 kW	unit
8415.81.39	- - - - Loại khác	chiếc	8415.81.39	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8415.81.95	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW và có lưu lượng khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút (1)	chiếc	8415.81.95	- - - - Of a cooling capacity exceeding 21.10 kW but not exceeding 26.38 kW and with an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m^3/min	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8415.81.96	- - - - Công suất làm mát trên 26,38 kW và có lưu lượng khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút (1)	chiếc	8415.81.96	- - - - Of a cooling capacity exceeding 26.38 kW and with an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m^3/min	unit
-	- - - - Loại khác:		-	- - - - Other:	
8415.81.97	- - - - - Công suất làm mát không quá 21,10 kW	chiếc	8415.81.97	- - - - - Of a cooling capacity not exceeding 21.10 kW	unit
8415.81.98	- - - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	chiếc	8415.81.98	- - - - - Of a cooling capacity exceeding 21.10 kW but not exceeding 26.38 kW	unit
8415.81.99	- - - - - Loại khác	chiếc	8415.81.99	- - - - - Other	unit
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:		8415.82	- - Other, incorporating a refrigerating unit:	
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:			- - - Of a kind used in aircraft:	
8415.82.11	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút (1)	chiếc	8415.82.11	- - - - Of a cooling capacity exceeding 21.10 kW and with an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m^3/min	unit
8415.82.19	- - - - Loại khác	chiếc	8415.82.19	- - - - Other	unit
	- - - Sử dụng cho phương tiện giao thông đường sắt:			- - - Of a kind used in railway rolling stock:	
8415.82.21	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	chiếc	8415.82.21	- - - - Of a cooling capacity not exceeding 26.38 kW	unit
8415.82.29	- - - - Loại khác	chiếc	8415.82.29	- - - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):			- - - Of a kind used in motor vehicles (other than those of subheading 8415.20):	
8415.82.31	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	chiếc	8415.82.31	- - - - Of a cooling capacity not exceeding 26.38 kW	unit
8415.82.39	- - - - Loại khác	chiếc	8415.82.39	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8415.82.91	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	chiếc	8415.82.91	- - - - Of a cooling capacity not exceeding 26.38 kW	unit
8415.82.99	- - - - Loại khác	chiếc	8415.82.99	- - - - Other	unit
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:		8415.83	- - Not incorporating a refrigerating unit:	
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:			- - - Of a kind used in aircraft:	
8415.83.11	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút (1)	chiếc	8415.83.11	- - - - Of a cooling capacity exceeding 21.10 kW and with an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m^3/min	unit
8415.83.19	- - - - Loại khác	chiếc	8415.83.19	- - - - Other	unit
	- - - Sử dụng cho phương tiện giao thông đường sắt:			- - - Of a kind used in railway rolling stock:	
8415.83.21	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	chiếc	8415.83.21	- - - - Of a cooling capacity not exceeding 26.38 kW	unit
8415.83.29	- - - - Loại khác	chiếc	8415.83.29	- - - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):			- - - Of a kind used in motor vehicles (other than those of subheading 8415.20):	
8415.83.31	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	chiếc	8415.83.31	- - - - Of a cooling capacity not exceeding 26.38 kW	unit
8415.83.39	- - - - Loại khác	chiếc	8415.83.39	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8415.83.91	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	chiếc	8415.83.91	- - - - Of a cooling capacity not exceeding 26.38 kW	unit
8415.83.99	- - - - Loại khác	chiếc	8415.83.99	- - - - Other	unit
8415.90	- Bộ phận:		8415.90	- Parts:	
	- - Của máy có công suất làm mát không quá 21,10 kW:			- - Of machines with a cooling capacity not exceeding 21.10 kW:	
8415.90.13	- - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	chiếc	8415.90.13	- - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock	unit
8415.90.14	- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ	chiếc	8415.90.14	- - - Evaporators or condensers for air conditioning machines for motor vehicles	unit
8415.90.15	- - - Khung vỏ, đã hàn và sơn, trừ loại thuộc phân nhóm 8415.90.13	chiếc	8415.90.15	- - - Chassis, welded and painted, other than of subheading 8415.90.13	unit
8415.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8415.90.19	- - - Other	unit
	- - Của máy có công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:			- - Of machines with a cooling capacity exceeding 21.10 kW but not exceeding 26.38 kW:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút [(1)]:			- - - With an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m^3/min:	
8415.90.24	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	chiếc	8415.90.24	- - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock	unit
8415.90.25	- - - - Loại khác	chiếc	8415.90.25	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8415.90.26	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	chiếc	8415.90.26	- - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock	unit
8415.90.29	- - - - Loại khác	chiếc	8415.90.29	- - - - Other	unit
	- - Của máy có công suất làm mát trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW:			- - Of machines with a cooling capacity exceeding 26.38 kW but not exceeding 52.75 kW:	
	- - - Có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút [(1)]:			- - - With an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m^3/min:	
8415.90.34	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	chiếc	8415.90.34	- - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock	unit
8415.90.35	- - - - Loại khác	chiếc	8415.90.35	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8415.90.36	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	chiếc	8415.90.36	- - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock	unit
8415.90.39	- - - - Loại khác	chiếc	8415.90.39	- - - - Other	unit
	- - Của máy có công suất làm mát trên 52,75 kW:			- - Of machines with a cooling capacity exceeding 52.75 kW:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút [(1)]:			- - - With an air flow rate of each evaporator unit exceeding 67.96 m^3/min:	
8415.90.44	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	chiếc	8415.90.44	- - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock	unit
8415.90.45	- - - - Loại khác	chiếc	8415.90.45	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8415.90.46	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	chiếc	8415.90.46	- - - - Of a kind used in aircraft or railway rolling stock	unit
8415.90.49	- - - - Loại khác	chiếc	8415.90.49	- - - - Other	unit
84.16	**Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng**		**84.16**	**Furnace burners for liquid fuel, for pulverised solid fuel or for gas; mechanical stokers, including their mechanical grates, mechanical ash dischargers and similar appliances**	
8416.10.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	chiếc	8416.10.00	- Furnace burners for liquid fuel	unit
8416.20.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	chiếc	8416.20.00	- Other furnace burners, including combination burners	unit
8416.30.00	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	chiếc	8416.30.00	- Mechanical stokers, including their mechanical grates, mechanical ash dischargers and similar appliances	unit
8416.90.00	- Bộ phận	chiếc	8416.90.00	- Parts	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
84.17	**Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện**		**84.17**	**Industrial or laboratory furnaces and ovens, including incinerators, non-electric**	
8417.10.00	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	chiếc	8417.10.00	- Furnaces and ovens for the roasting, melting or other heat-treatment of ores, pyrites or of metals	unit
8417.20.00	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	chiếc	8417.20.00	- Bakery ovens, including biscuit ovens	unit
8417.80	- Loại khác:		8417.80	- Other:	
8417.80.10	- - Lò đốt rác thải	chiếc	8417.80.10	- - Waste incinerators	unit
8417.80.90	- - Loại khác	chiếc	8417.80.90	- - Other	unit
8417.90.00	- Bộ phận	chiếc	8417.90.00	- Parts	unit
84.18	**Tủ lạnh, tủ kết đông [(1)] và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15**		**84.18**	**Refrigerators, freezers and other refrigerating or freezing equipment, electric or other; heat pumps other than air conditioning machines of heading 84.15**	
8418.10	- Tủ kết đông lạnh [(1)] liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt hoặc ngăn kéo ngoài riêng biệt, hoặc dạng kết hợp của chúng:		8418.10	- Combined refrigerator-freezers, fitted with separate external doors or drawers, or combinations thereof:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Chỉ có các cửa mở riêng biệt:			- - Fitted with separate external doors only:	
8418.10.31	- - - Loại gia dụng, có dung tích không quá 230 lít	chiếc	8418.10.31	- - - Household type, of a capacity not exceeding 230 l	unit
8418.10.32	- - - Loại gia dụng khác, có dung tích trên 230 lít	chiếc	8418.10.32	- - - Other household type, of a capacity exceeding 230 l	unit
8418.10.39	- - - Loại khác	chiếc	8418.10.39	- - - Other	unit
8418.10.40	- - Loại khác, phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	chiếc	8418.10.40	- - Other, of a kind suitable for medical, surgical or laboratory use	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8418.10.91	- - - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít	chiếc	8418.10.91	- - - Display counters, show-cases and the like, incorporating refrigerating equipment, of a capacity exceeding 200 l	unit
8418.10.99	- - - Loại khác	chiếc	8418.10.99	- - - Other	unit
	- Tủ lạnh (1), loại sử dụng trong gia đình:			- Refrigerators, household type:	
8418.21	- - Loại sử dụng máy nén:		8418.21	- - Compression-type:	
8418.21.10	- - - Dung tích không quá 230 lít	chiếc	8418.21.10	- - - Of a capacity not exceeding 230 l	unit
8418.21.90	- - - Loại khác	chiếc	8418.21.90	- - - Other	unit
8418.29.00	- - Loại khác	chiếc	8418.29.00	- - Other	unit
8418.30	- Tủ kết đông (1), loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít:		8418.30	- Freezers of the chest type, not exceeding 800 l capacity:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8418.30.10	- - Dung tích không quá 200 lít	chiếc	8418.30.10	- - Of a capacity not exceeding 200 l	unit
8418.30.90	- - Loại khác	chiếc	8418.30.90	- - Other	unit
8418.40	- Tủ kết đông [(1)], loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít:		8418.40	- Freezers of the upright type, not exceeding 900 l capacity:	
8418.40.10	- - Dung tích không quá 200 lít	chiếc	8418.40.10	- - Of a capacity not exceeding 200 l	unit
8418.40.90	- - Loại khác	chiếc	8418.40.90	- - Other	unit
8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông:		8418.50	- Other furniture (chests, cabinets, display counters, show-cases and the like) for storage and display, incorporating refrigerating or freezing equipment:	
	- - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít:			- - Display counters, show-cases and the like, incorporating refrigerating equipment, of a capacity exceeding 200 l:	
8418.50.11	- - - Loại phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	chiếc	8418.50.11	- - - Of a kind suitable for medical, surgical or laboratory use	unit
8418.50.19	- - - Loại khác	chiếc	8418.50.19	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8418.50.91	- - - Loại phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	chiếc	8418.50.91	- - - Of a kind suitable for medical, surgical or laboratory use	unit
8418.50.99	- - - Loại khác	chiếc	8418.50.99	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt:			- Other refrigerating or freezing equipment; heat pumps:	
8418.61.00	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	chiếc	8418.61.00	- - Heat pumps other than air conditioning machines of heading 84.15	unit
8418.69	- - Loại khác:		8418.69	- - Other:	
8418.69.10	- - - Thiết bị làm lạnh đồ uống	chiếc	8418.69.10	- - - Beverage coolers	unit
8418.69.30	- - - Thiết bị cấp nước lạnh (cold water dispenser)	chiếc	8418.69.30	- - - Cold water dispenser	unit
	- - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh trên 21,10 kW:			- - - Water chillers with a refrigeration capacity exceeding 21.10 kW:	
8418.69.41	- - - - Dùng cho máy điều hòa không khí	chiếc	8418.69.41	- - - - For air conditioning machines	unit
8418.69.49	- - - - Loại khác	chiếc	8418.69.49	- - - - Other	unit
8418.69.50	- - - Thiết bị sản xuất đá vảy	chiếc	8418.69.50	- - - Scale ice-maker units	unit
8418.69.90	- - - Loại khác	chiếc	8418.69.90	- - - Other	unit
	- Bộ phận:			- Parts:	
8418.91.00	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	chiếc	8418.91.00	- - Furniture designed to receive refrigerating or freezing equipment	unit
8418.99	- - Loại khác:		8418.99	- - Other:	
8418.99.10	- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ	chiếc	8418.99.10	- - - Evaporators or condensers	unit
8418.99.40	- - - Panel nhôm cán-ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.31,	chiếc	8418.99.40	- - - Aluminium roll-bonded panels of a kind used for the goods of	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	8418.10.32, 8418.21.10, 8418.21.90 hoặc 8418.29.00 (SEN)			subheading 8418.10.31, 8418.10.32, 8418.21.10, 8418.21.90 or 8418.29.00	
8418.99.90	- - - Loại khác	chiếc	8418.99.90	- - - Other	unit
84.19	**Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ (1), không dùng điện**		**84.19**	**Machinery, plant or laboratory equipment, whether or not electrically heated (excluding furnaces, ovens and other equipment of heading 85.14), for the treatment of materials by a process involving a change of temperature such as heating, cooking, roasting, distilling, rectifying, sterilising, pasteurising, steaming, drying, evaporating, vaporising, condensing or cooling, other than machinery or plant of a kind used for domestic purposes; instantaneous or storage water heaters, non-electric**	
	- Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ (1), không dùng điện:			- Instantaneous or storage water heaters, non-electric:	
8419.11	- - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:		8419.11	- - Instantaneous gas water heaters:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8419.11.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	chiếc	8419.11.10	- - - Household type	unit
8419.11.90	- - - Loại khác	chiếc	8419.11.90	- - - Other	unit
8419.12.00	- - Thiết bị đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời	chiếc	8419.12.00	- - Solar water heaters	unit
8419.19	- - Loại khác:		8419.19	- - Other:	
8419.19.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	chiếc	8419.19.10	- - - Household type	unit
8419.19.90	- - - Loại khác	chiếc	8419.19.90	- - - Other	unit
8419.20.00	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	chiếc	8419.20.00	- Medical, surgical or laboratory sterilisers	unit
	- Máy làm khô:			- Dryers:	
8419.33	- - Máy đông khô, khô lạnh và máy làm khô kiểu phun:		8419.33	- - Lyophilisation apparatus, freeze drying units and spray dryers:	
8419.33.10	- - - Dùng cho các sản phẩm nông nghiệp; cho gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa	chiếc	8419.33.10	- - - For agricultural products; for wood, paper pulp, paper or paperboard	unit
8419.33.90	- - - Loại khác	chiếc	8419.33.90	- - - Other	unit
8419.34	- - Loại khác, dùng cho các sản phẩm nông nghiệp:		8419.34	- - Other, for agricultural products:	
8419.34.10	- - - Thiết bị làm bay hơi	chiếc	8419.34.10	- - - Evaporators	unit
8419.34.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	chiếc	8419.34.20	- - - Other, electrically operated	unit
8419.34.90	- - - Loại khác	chiếc	8419.34.90	- - - Other	unit
8419.35	- - Loại khác, dùng cho gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:		8419.35	- - Other, for wood, paper pulp, paper or paperboard:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8419.35.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8419.35.10	- - - Electrically operated	unit
8419.35.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8419.35.20	- - - Not electrically operated	unit
8419.39	- - Loại khác:		8419.39	- - Other:	
8419.39.30	- - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp, hoạt động bằng điện	chiếc	8419.39.30	- - - Machinery for the treatment of materials by a process involving heating, for the manufacture of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies, electrically operated	unit
8419.39.90	- - - Loại khác	chiếc	8419.39.90	- - - Other	unit
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:		8419.40	- Distilling or rectifying plant:	
8419.40.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8419.40.10	- - Electrically operated	unit
8419.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8419.40.20	- - Not electrically operated	unit
8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:		8419.50	- Heat exchange units:	
8419.50.10	- - Tháp làm mát	chiếc	8419.50.10	- - Cooling towers	unit
8419.50.20	- - Bộ trao đổi nhiệt làm bằng các ống fluoropolyme, với ống đầu vào và ống ra có đường kính trong từ 3 cm trở xuống (SEN)	chiếc	8419.50.20	- - Heat exchange units made of tubes of fluoropolymers, with both inlet and outlet tubes having an inside diameter measuring 3 cm or less	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8419.50.91	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8419.50.91	- - - Electrically operated	unit
8419.50.92	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8419.50.92	- - - Not electrically operated	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8419.60.00	- Máy hóa lỏng không khí hoặc các loại chất khí khác	chiếc	8419.60.00	- Machinery for liquefying air or other gases	unit
	- Máy và thiết bị khác:			- Other machinery, plant and equipment:	
8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:		8419.81	- - For making hot drinks or for cooking or heating food:	
8419.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8419.81.10	- - - Electrically operated	unit
8419.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8419.81.20	- - - Not electrically operated	unit
8419.89	- - Loại khác:		8419.89	- - Other:	
	- - - Hoạt động bằng điện:			- - - Electrically operated:	
8419.89.13	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	chiếc	8419.89.13	- - - - Machinery for the treatment of materials by a process involving heating, for the manufacture of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies	unit
8419.89.19	- - - - Loại khác	chiếc	8419.89.19	- - - - Other	unit
8419.89.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8419.89.20	- - - Not electrically operated	unit
8419.90	- Bộ phận:		8419.90	- Parts:	
	- - Của thiết bị hoạt động bằng điện:			- - Of electrically operated articles:	
8419.90.12	- - - Của máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	chiếc	8419.90.12	- - - Parts of machinery for the treatment of materials by a process involving heating, for the manufacture of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8419.90.13	- - - Vỏ của tháp làm mát	chiếc	8419.90.13	- - - Casings for cooling towers	unit
8419.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8419.90.19	- - - Other	unit
	- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện:			- - Of non-electrically operated articles:	
8419.90.22	- - - Của thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga, loại sử dụng trong gia đình	chiếc	8419.90.22	- - - Of instantaneous gas water heaters, household type	unit
8419.90.29	- - - Loại khác	chiếc	8419.90.29	- - - Other	unit
84.20	**Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng**		**84.20**	**Calendering or other rolling machines, other than for metals or glass, and cylinders therefor**	
8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác:		8420.10	- Calendering or other rolling machines:	
8420.10.10	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất tấm nền mạch in hoặc mạch in	chiếc	8420.10.10	- - Of a kind used solely or principally for the manufacture of printed circuit substrates or printed circuits	unit
8420.10.20	- - Máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng cho gia đình	chiếc	8420.10.20	- - Ironing machines or wringers suitable for domestic use	unit
8420.10.90	- - Loại khác	chiếc	8420.10.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Bộ phận:			- Parts:	
8420.91	- - Trục cán:		8420.91	- - Cylinders:	
8420.91.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10	chiếc	8420.91.10	- - - Of goods of subheading 8420.10.10	unit
8420.91.90	- - - Loại khác	chiếc	8420.91.90	- - - Other	unit
8420.99	- - Loại khác:		8420.99	- - Other:	
8420.99.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10	chiếc	8420.99.10	- - - Of goods of subheading 8420.10.10	unit
8420.99.90	- - - Loại khác	chiếc	8420.99.90	- - - Other	unit
84.21	**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng hoặc chất khí**		**84.21**	**Centrifuges, including centrifugal dryers; filtering or purifying machinery and apparatus for liquids or gases**	
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:			- Centrifuges, including centrifugal dryers:	
8421.11.00	- - Máy tách kem	chiếc	8421.11.00	- - Cream separators	unit
8421.12.00	- - Máy làm khô quần áo	chiếc	8421.12.00	- - Clothes-dryers	unit
8421.19	- - Loại khác:		8421.19	- - Other:	
8421.19.10	- - - Loại sử dụng trong sản xuất đường	chiếc	8421.19.10	- - - Of a kind used for sugar manufacture	unit
8421.19.90	- - - Loại khác	chiếc	8421.19.90	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:			- Filtering or purifying machinery and apparatus for liquids:	
8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:		8421.21	- - For filtering or purifying water:	
	- - - Công suất lọc không quá 500 lít/giờ:			- - - Of a capacity not exceeding 500 l/h:	
8421.21.11	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	chiếc	8421.21.11	- - - - Filtering machinery and apparatus for domestic use	unit
8421.21.19	- - - - Loại khác	chiếc	8421.21.19	- - - - Other	unit
	- - - Công suất lọc trên 500 lít/giờ:			- - - Of a capacity exceeding 500 l/h:	
8421.21.22	- - - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8421.21.22	- - - - Electrically operated	unit
8421.21.23	- - - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8421.21.23	- - - - Not electrically operated	unit
8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:		8421.22	- - For filtering or purifying beverages other than water:	
8421.22.30	- - - Hoạt động bằng điện, công suất trên 500 lít/giờ	chiếc	8421.22.30	- - - Electrically operated, of a capacity exceeding 500 l/h	unit
8421.22.90	- - - Loại khác	chiếc	8421.22.90	- - - Other	unit
8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:		8421.23	- - Oil or petrol-filters for internal combustion engines:	
	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			- - - For machinery of heading 84.29 or 84.30:	
8421.23.11	- - - - Bộ lọc dầu	chiếc	8421.23.11	- - - - Oil filters	unit
8421.23.19	- - - - Loại khác	chiếc	8421.23.19	- - - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:			- - - For motor vehicles of Chapter 87:	
8421.23.21	- - - - Bộ lọc dầu	chiếc	8421.23.21	- - - - Oil filters	unit
8421.23.29	- - - - Loại khác	chiếc	8421.23.29	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8421.23.91	- - - - Bộ lọc dầu	chiếc	8421.23.91	- - - - Oil filters	unit
8421.23.99	- - - - Loại khác	chiếc	8421.23.99	- - - - Other	unit
8421.29	- - Loại khác:		8421.29	- - Other:	
8421.29.10	- - - Loại phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	chiếc	8421.29.10	- - - Of a kind suitable for medical, surgical or laboratory use	unit
8421.29.20	- - - Loại sử dụng trong sản xuất đường	chiếc	8421.29.20	- - - Of a kind used for sugar manufacture	unit
8421.29.30	- - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu	chiếc	8421.29.30	- - - Of a kind used in oil drilling operations	unit
8421.29.40	- - - Loại khác, bộ lọc xăng	chiếc	8421.29.40	- - - Other, petrol-filters	unit
8421.29.50	- - - Loại khác, bộ lọc dầu	chiếc	8421.29.50	- - - Other, oil filters	unit
8421.29.60	- - - Loại khác, bằng fluoropolyme và có màng lọc hoặc màng tinh chế với độ dày không quá 140 micron (SEN)	chiếc	8421.29.60	- - - Other, of fluoropolymers and with filter or purifier membrane thickness not exceeding 140 microns	unit
8421.29.90	- - - Loại khác	chiếc	8421.29.90	- - - Other	unit
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:			- Filtering or purifying machinery and apparatus for gases:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:		8421.31	- - Intake air filters for internal combustion engines:	
8421.31.10	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	chiếc	8421.31.10	- - - For machinery of heading 84.29 or 84.30	unit
8421.31.20	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	chiếc	8421.31.20	- - - For motor vehicles of Chapter 87	unit
8421.31.90	- - - Loại khác	chiếc	8421.31.90	- - - Other	unit
8421.32.00	- - Bộ chuyển đổi xúc tác hoặc bộ lọc hạt, có hoặc không kết hợp, để tinh chế hoặc lọc khí thải từ động cơ đốt trong	chiếc	8421.32.00	- - Catalytic converters or particulate filters, whether or not combined, for purifying or filtering exhaust gases from internal combustion engines	unit
8421.39	- - Loại khác:		8421.39	- - Other:	
8421.39.20	- - - Máy lọc không khí	chiếc	8421.39.20	- - - Air purifiers	unit
8421.39.30	- - - Loại khác, có vỏ bằng thép không gỉ và có lỗ ống đầu vào và đầu ra có đường kính trong không quá 1,3 cm	chiếc	8421.39.30	- - - Other, with stainless steel housing, and with inlet and outlet tube bores with inside diameters not exceeding 1.3 cm	unit
8421.39.90	- - - Loại khác	chiếc	8421.39.90	- - - Other	unit
	- Bộ phận:			- Parts:	
8421.91	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:		8421.91	- - Of centrifuges, including centrifugal dryers:	
8421.91.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00	chiếc	8421.91.10	- - - Of goods of subheading 8421.12.00	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8421.91.20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10	chiếc	8421.91.20	- - - Of goods of subheading 8421.19.10	unit
8421.91.90	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90	chiếc	8421.91.90	- - - Of goods of subheading 8421.11.00 or 8421.19.90	unit
8421.99	- - Loại khác:		8421.99	- - Other:	
	- - - Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23:			- - - Filtering cartridges for filters of subheading 8421.23:	
8421.99.21	- - - - Của phân nhóm 8421.23.11 hoặc 8421.23.21 (SEN)	chiếc	8421.99.21	- - - - For subheading 8421.23.11 or 8421.23.21	unit
8421.99.29	- - - - Loại khác (SEN)	chiếc	8421.99.29	- - - - Other	unit
8421.99.30	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31	chiếc	8421.99.30	- - - Of goods of subheading 8421.31	unit
8421.99.40	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.50	chiếc	8421.99.40	- - - Of goods of subheading 8421.29.50	unit
8421.99.50	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.60	chiếc	8421.99.50	- - - Of goods of subheading 8421.29.60	unit
8421.99.60	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.39.30	chiếc	8421.99.60	- - - Of goods of subheading 8421.39.30	unit
8421.99.70	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.39.90	chiếc	8421.99.70	- - - Of goods of subheading 8421.39.90	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8421.99.91	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20	chiếc	8421.99.91	- - - - Of goods of subheading 8421.29.20	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8421.99.94	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11	chiếc	8421.99.94	- - - - Of goods of subheading 8421.21.11	unit
8421.99.96	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11 hoặc 8421.23.91	chiếc	8421.99.96	- - - - Of goods of subheading 8421.23.11 or 8421.23.91	unit
8421.99.97	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.19 hoặc 8421.23.99	chiếc	8421.99.97	- - - - Of goods of subheading 8421.23.19 or 8421.23.99	unit
8421.99.99	- - - - Loại khác	chiếc	8421.99.99	- - - - Other	unit
84.22	**Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống**		**84.22**	**Dish washing machines; machinery for cleaning or drying bottles or other containers; machinery for filling, closing, sealing or labelling bottles, cans, boxes, bags or other containers; machinery for capsuling bottles, jars, tubes and similar containers; other packing or wrapping machinery (including heat-shrink wrapping machinery); machinery for aerating beverages**	
	- Máy rửa bát đĩa:			- Dish washing machines:	
8422.11.00	- - Loại sử dụng trong gia đình	chiếc	8422.11.00	- - Of the household type	unit
8422.19.00	- - Loại khác	chiếc	8422.19.00	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8422.20.00	- Máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	chiếc	8422.20.00	- Machinery for cleaning or drying bottles or other containers	unit
8422.30.00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	chiếc	8422.30.00	- Machinery for filling, closing, sealing or labelling bottles, cans, boxes, bags or other containers; machinery for capsuling bottles, jars, tubes and similar containers; machinery for aerating beverages	unit
8422.40.00	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	chiếc	8422.40.00	- Other packing or wrapping machinery (including heat-shrink wrapping machinery)	unit
8422.90	- Bộ phận:		8422.90	- Parts:	
8422.90.10	- - Của các máy thuộc phân nhóm 8422.11	chiếc	8422.90.10	- - Of machines of subheading 8422.11	unit
8422.90.90	- - Loại khác	chiếc	8422.90.90	- - Other	unit
84.23	**Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân**		**84.23**	**Weighing machinery (excluding balances of a sensitivity of 5 cg or better), including weight operated counting or checking machines; weighing machine weights of all kinds**	
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:		8423.10	- Personal weighing machines, including baby scales; household scales:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8423.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8423.10.10	- - Electrically operated	unit
8423.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8423.10.20	- - Not electrically operated	unit
8423.20	- Cân băng tải:		8423.20	- Scales for continuous weighing of goods on conveyors:	
8423.20.10	- - Cân điện tử	chiếc	8423.20.10	- - Using electronic means for gauging weight	unit
8423.20.90	- - Loại khác	chiếc	8423.20.90	- - Other	unit
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:		8423.30	- Constant weight scales and scales for discharging a predetermined weight of material into a bag or container, including hopper scales:	
8423.30.10	- - Cân điện tử	chiếc	8423.30.10	- - Using electronic means for gauging weight	unit
8423.30.90	- - Loại khác	chiếc	8423.30.90	- - Other	unit
	- Cân trọng lượng khác:			- Other weighing machinery:	
8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:		8423.81	- - Having a maximum weighing capacity not exceeding 30 kg:	
8423.81.10	- - - Cân điện tử	chiếc	8423.81.10	- - - Using electronic means for gauging weight	unit
8423.81.90	- - - Loại khác	chiếc	8423.81.90	- - - Other	unit
8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:		8423.82	- - Having a maximum weighing capacity exceeding 30 kg but not exceeding 5,000 kg:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg:			- - - Having a maximum weighing capacity not exceeding 1,000 kg:	
8423.82.31	- - - - Cân điện tử, dùng để cân xe có động cơ	chiếc	8423.82.31	- - - - For weighing motor vehicles, using electronic means for gauging weight	unit
8423.82.32	- - - - Cân điện tử khác	chiếc	8423.82.32	- - - - Other, using electronic means for gauging weight	unit
8423.82.39	- - - - Loại khác	chiếc	8423.82.39	- - - - Other	unit
	- - - Có khả năng cân tối đa trên 1.000 kg:			- - - Having a maximum weighing capacity exceeding 1,000 kg:	
8423.82.41	- - - - Cân điện tử, dùng để cân xe có động cơ	chiếc	8423.82.41	- - - - For weighing motor vehicles, using electronic means for gauging weight	unit
8423.82.42	- - - - Cân điện tử khác	chiếc	8423.82.42	- - - - Other, using electronic means for gauging weight	unit
8423.82.49	- - - - Loại khác	chiếc	8423.82.49	- - - - Other	unit
8423.89	- - Loại khác:		8423.89	- - Other:	
8423.89.10	- - - Cân điện tử	chiếc	8423.89.10	- - - Using electronic means for gauging weight	unit
8423.89.90	- - - Loại khác	chiếc	8423.89.90	- - - Other	unit
8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:		8423.90	- Weighing machine weights of all kinds; parts of weighing machinery:	
8423.90.10	- - Quả cân	chiếc	8423.90.10	- - Weighing machine weights	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8423.90.30	- - Bộ phận của cân điện tử, trừ loại sử dụng để cân xe có động cơ (SEN)	chiếc	8423.90.30	- - Parts of weighing machinery using electronic means for gauging weight, excluding of machines for weighing motor vehicles	unit
8423.90.40	- - Bộ phận của các loại cân khác	chiếc	8423.90.40	- - Parts of other weighing machinery	unit
84.24	**Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự**		**84.24**	**Mechanical appliances (whether or not hand-operated) for projecting, dispersing or spraying liquids or powders; fire extinguishers, whether or not charged; spray guns and similar appliances; steam or sand blasting machines and similar jet projecting machines**	
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:		8424.10	- Fire extinguishers, whether or not charged:	
8424.10.10	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	chiếc	8424.10.10	- - Of a kind suitable for aircraft use	unit
8424.10.90	- - Loại khác	chiếc	8424.10.90	- - Other	unit
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:		8424.20	- Spray guns and similar appliances:	
	- - Hoạt động bằng điện:			- - Electrically operated:	
8424.20.11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	chiếc	8424.20.11	- - - Agricultural or horticultural	unit
8424.20.19	- - - Loại khác	chiếc	8424.20.19	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Không hoạt động bằng điện:			- - Not electrically operated:	
8424.20.21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	chiếc	8424.20.21	- - - Agricultural or horticultural	unit
8424.20.29	- - - Loại khác	chiếc	8424.20.29	- - - Other	unit
8424.30.00	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự	chiếc	8424.30.00	- Steam or sand blasting machines and similar jet projecting machines	unit
	- Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:			- Agricultural or horticultural sprayers:	
8424.41	- - Thiết bị phun xách tay:		8424.41	- - Portable sprayers:	
8424.41.10	- - - Thiết bị phun thuốc trừ sâu hoạt động bằng tay	chiếc	8424.41.10	- - - Hand-operated insecticide sprayers	unit
8424.41.20	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	chiếc	8424.41.20	- - - Other, not electrically operated	unit
8424.41.90	- - - Loại khác	chiếc	8424.41.90	- - - Other	unit
8424.49	- - Loại khác:		8424.49	- - Other:	
8424.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8424.49.10	- - - Electrically operated	unit
8424.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8424.49.20	- - - Not electrically operated	unit
	- Thiết bị khác:			- Other appliances:	
8424.82	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:		8424.82	- - Agricultural or horticultural:	
8424.82.10	- - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt	chiếc	8424.82.10	- - - Drip irrigation systems	unit
8424.82.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	chiếc	8424.82.20	- - - Other, electrically operated	unit
8424.82.30	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	chiếc	8424.82.30	- - - Other, not electrically operated	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8424.89	- - Loại khác:		8424.89	- - Other:	
8424.89.10	- - - Thiết bị phun, xịt hoạt động bằng tay sử dụng trong gia đình có dung tích không quá 3 lít	chiếc	8424.89.10	- - - Hand-operated household sprayers of a capacity not exceeding 3 l	unit
8424.89.20	- - - Đầu bình phun, xịt có gắn vòi	chiếc	8424.89.20	- - - Spray heads with dip tubes	unit
8424.89.40	- - - Loại khác, chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc linh kiện của chúng	chiếc	8424.89.40	- - - Other, of a kind used solely or principally for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards substrates or their components	unit
8424.89.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	chiếc	8424.89.50	- - - Other, electrically operated	unit
8424.89.90	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	chiếc	8424.89.90	- - - Other, not electrically operated	unit
8424.90	- Bộ phận:		8424.90	- Parts:	
8424.90.10	- - Của bình dập lửa	chiếc	8424.90.10	- - Of fire extinguishers	unit
	- - Của súng phun và các thiết bị tương tự:			- - Of spray guns and similar appliances:	
	- - - Hoạt động bằng điện:			- - - Electrically operated:	
8424.90.21	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11	chiếc	8424.90.21	- - - - Of goods of subheading 8424.20.11	unit
8424.90.23	- - - - Loại khác	chiếc	8424.90.23	- - - - Other	unit
	- - - Không hoạt động bằng điện:			- - - Not electrically operated:	
8424.90.24	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21	chiếc	8424.90.24	- - - - Of goods of subheading 8424.20.21	unit
8424.90.29	- - - - Loại khác	chiếc	8424.90.29	- - - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8424.90.30	- - Của máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự	chiếc	8424.90.30	- - Of steam or sand blasting machines and similar jet projecting machines	unit
	- - Của thiết bị khác:			- - Of other appliances:	
8424.90.93	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.82.10	chiếc	8424.90.93	- - - Of goods of subheading 8424.82.10	unit
8424.90.94	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.41.10, 8424.41.20, 8424.49.20 hoặc 8424.82.30	chiếc	8424.90.94	- - - Of goods of subheading 8424.41.10, 8424.41.20, 8424.49.20 or 8424.82.30	unit
8424.90.95	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.41.90, 8424.49.10 hoặc 8424.82.20	chiếc	8424.90.95	- - - Of goods of subheading 8424.41.90, 8424.49.10 or 8424.82.20	unit
8424.90.96	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.89.40	chiếc	8424.90.96	- - - Of goods of subheading 8424.89.40	unit
8424.90.99	- - - Loại khác	chiếc	8424.90.99	- - - Other	unit
84.25	**Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại**		**84.25**	**Pulley tackle and hoists other than skip hoists; winches and capstans; jacks**	
	- Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:			- Pulley tackle and hoists other than skip hoists or hoists of a kind used for raising vehicles:	
8425.11.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	chiếc	8425.11.00	- - Powered by electric motor	unit
8425.19.00	- - Loại khác	chiếc	8425.19.00	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Tời ngang; tời dọc:			- Winches; capstans:	
8425.31.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	chiếc	8425.31.00	- - Powered by electric motor	unit
8425.39.00	- - Loại khác	chiếc	8425.39.00	- - Other	unit
	- Kích; tời nâng xe:			- Jacks; hoists of a kind used for raising vehicles:	
8425.41.00	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra	chiếc	8425.41.00	- - Built-in jacking systems of a type used in garages	unit
8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:		8425.42	- - Other jacks and hoists, hydraulic:	
8425.42.10	- - - Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải	chiếc	8425.42.10	- - - Jacks of a kind used in tipping mechanisms for lorries	unit
8425.42.90	- - - Loại khác	chiếc	8425.42.90	- - - Other	unit
8425.49	- - Loại khác:		8425.49	- - Other:	
8425.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8425.49.10	- - - Electrically operated	unit
8425.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8425.49.20	- - - Not electrically operated	unit
84.26	**Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu**		**84.26**	**Ships' derricks; cranes, including cable cranes; mobile lifting frames, straddle carriers and works trucks fitted with a crane**	
	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:			- Overhead travelling cranes, transporter cranes, gantry cranes, bridge cranes, mobile lifting frames and straddle carriers:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8426.11.00	- - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định	chiếc	8426.11.00	- - Overhead travelling cranes on fixed support	unit
8426.12.00	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	chiếc	8426.12.00	- - Mobile lifting frames on tyres and straddle carriers	unit
8426.19	- - Loại khác:		8426.19	- - Other:	
8426.19.20	- - - Cầu trục	chiếc	8426.19.20	- - - Bridge cranes	unit
8426.19.30	- - - Cổng trục	chiếc	8426.19.30	- - - Gantry cranes	unit
8426.19.90	- - - Loại khác	chiếc	8426.19.90	- - - Other	unit
8426.20.00	- Cần trục tháp	chiếc	8426.20.00	- Tower cranes	unit
8426.30.00	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	chiếc	8426.30.00	- Portal or pedestal jib cranes	unit
	- Máy khác, loại tự hành:			- Other machinery, self-propelled:	
8426.41.00	- - Chạy bánh lốp	chiếc	8426.41.00	- - On tyres	unit
8426.49.00	- - Loại khác	chiếc	8426.49.00	- - Other	unit
	- Máy khác:			- Other machinery:	
8426.91.00	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	chiếc	8426.91.00	- - Designed for mounting on road vehicles	unit
8426.99.00	- - Loại khác	chiếc	8426.99.00	- - Other	unit
84.27	**Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng**		**84.27**	**Fork-lift trucks; other works trucks fitted with lifting or handling equipment**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8427.10.00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	chiếc	8427.10.00	- Self-propelled trucks powered by an electric motor	unit
8427.20.00	- Xe tự hành khác	chiếc	8427.20.00	- Other self-propelled trucks	unit
8427.90.00	- Các loại xe khác	chiếc	8427.90.00	- Other trucks	unit
84.28	**Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy (lift), thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo)**		**84.28**	**Other lifting, handling, loading or unloading machinery (for example, lifts, escalators, conveyors, teleferics)**	
8428.10	- Thang máy (lift) và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp):		8428.10	- Lifts and skip hoists:	
	- - Thang máy (lift):			- - Lifts:	
8428.10.31	- - - Để chở người	chiếc	8428.10.31	- - - For passengers	unit
8428.10.39	- - - Loại khác	chiếc	8428.10.39	- - - Other	unit
8428.10.40	- - Tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp)	chiếc	8428.10.40	- - Skip hoists	unit
8428.20	- Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén:		8428.20	- Pneumatic elevators and conveyors:	
8428.20.10	- - Loại sử dụng trong nông nghiệp	chiếc	8428.20.10	- - Of a kind used for agriculture	unit
8428.20.90	- - Loại khác	chiếc	8428.20.90	- - Other	unit
	- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:			- Other continuous-action elevators and conveyors, for goods or materials:	
8428.31.00	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	chiếc	8428.31.00	- - Specially designed for underground use	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8428.32	- - Loại khác, dạng gàu:		8428.32	- - Other, bucket type:	
8428.32.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	chiếc	8428.32.10	- - - Of a kind used for agriculture	unit
8428.32.90	- - - Loại khác	chiếc	8428.32.90	- - - Other	unit
8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải:		8428.33	- - Other, belt type:	
8428.33.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	chiếc	8428.33.10	- - - Of a kind used for agriculture	unit
8428.33.90	- - - Loại khác	chiếc	8428.33.90	- - - Other	unit
8428.39	- - Loại khác:		8428.39	- - Other:	
8428.39.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	chiếc	8428.39.10	- - - Of a kind used for agriculture	unit
8428.39.90	- - - Loại khác	chiếc	8428.39.90	- - - Other	unit
8428.40.00	- Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	chiếc	8428.40.00	- Escalators and moving walkways	unit
8428.60.00	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	chiếc	8428.60.00	- Teleferics, chair-lifts, ski-draglines; traction mechanisms for funiculars	unit
8428.70.00	- Rô bốt công nghiệp	chiếc	8428.70.00	- Industrial robots	unit
8428.90	- Máy khác:		8428.90	- Other machinery:	
8428.90.20	- - Máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	chiếc	8428.90.20	- - Automated machines for the transport, handling and storage of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies	unit
8428.90.30	- - Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy,	chiếc	8428.90.30	- - Mine wagon pushers, locomotive or wagon traversers, wagon tippers	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	thiết bị lật toa xe và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường sắt tương tự			and similar railway wagon handling equipment	
8428.90.90	- - Loại khác	chiếc	8428.90.90	- - Other	unit
84.29	**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành**		**84.29**	**Self-propelled bulldozers, angledozers, graders, levellers, scrapers, mechanical shovels, excavators, shovel loaders, tamping machines and road rollers**	
	- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:			- Bulldozers and angledozers:	
8429.11.00	- - Loại bánh xích	chiếc	8429.11.00	- - Track laying	unit
8429.19.00	- - Loại khác	chiếc	8429.19.00	- - Other	unit
8429.20.00	- Máy san đất	chiếc	8429.20.00	- Graders and levellers	unit
8429.30.00	- Máy cạp đất	chiếc	8429.30.00	- Scrapers	unit
8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:		8429.40	- Tamping machines and road rollers:	
8429.40.30	- - Máy đầm	chiếc	8429.40.30	- - Tamping machines	unit
8429.40.40	- - Xe lu rung, với lực rung của trống không quá 20 tấn tính theo khối lượng	chiếc	8429.40.40	- - Vibratory smooth drum rollers, with a centrifugal force drum not exceeding 20 t by weight	unit
8429.40.50	- - Các loại xe lu rung lăn đường khác	chiếc	8429.40.50	- - Other vibratory road rollers	unit
8429.40.90	- - Loại khác	chiếc	8429.40.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:			- Mechanical shovels, excavators and shovel loaders:	
8429.51.00	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	chiếc	8429.51.00	- - Front-end shovel loaders	unit
8429.52.00	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360°	chiếc	8429.52.00	- - Machinery with a 360° revolving superstructure	unit
8429.59.00	- - Loại khác	chiếc	8429.59.00	- - Other	unit
84.30	**Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết**		**84.30**	**Other moving, grading, levelling, scraping, excavating, tamping, compacting, extracting or boring machinery, for earth, minerals or ores; pile-drivers and pile-extractors; snow-ploughs and snow-blowers**	
8430.10.00	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	chiếc	8430.10.00	- Pile-drivers and pile-extractors	unit
8430.20.00	- Máy xới và dọn tuyết	chiếc	8430.20.00	- Snow-ploughs and snow-blowers	unit
	- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:			- Coal or rock cutters and tunnelling machinery:	
8430.31.00	- - Loại tự hành	chiếc	8430.31.00	- - Self-propelled	unit
8430.39.00	- - Loại khác	chiếc	8430.39.00	- - Other	unit
	- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:			- Other boring or sinking machinery:	
8430.41.00	- - Loại tự hành	chiếc	8430.41.00	- - Self-propelled	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8430.49	- - Loại khác:		8430.49	- - Other:	
8430.49.10	- - - Bệ giàn khoan có các mô-đun tích hợp phù hợp sử dụng trong vận hành khoan (SEN)	chiếc	8430.49.10	- - - Wellhead platforms with integrated production modules suitable for use in drilling operations	unit
8430.49.90	- - - Loại khác	chiếc	8430.49.90	- - - Other	unit
8430.50.00	- Máy khác, loại tự hành	chiếc	8430.50.00	- Other machinery, self-propelled	unit
	- Máy khác, loại không tự hành:			- Other machinery, not self-propelled:	
8430.61.00	- - Máy đầm hoặc máy nén	chiếc	8430.61.00	- - Tamping or compacting machinery	unit
8430.69.00	- - Loại khác	chiếc	8430.69.00	- - Other	unit
84.31	**Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30**		**84.31**	**Parts suitable for use solely or principally with the machinery of headings 84.25 to 84.30**	
8431.10	- Của máy thuộc nhóm 84.25:		8431.10	- Of machinery of heading 84.25:	
	- - Của máy hoạt động bằng điện:			- - Of electrically operated machines:	
8431.10.13	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10	chiếc	8431.10.13	- - - Of goods of subheading 8425.11.00, 8425.31.00 or 8425.49.10	unit
8431.10.19	- - - Loại khác	chiếc	8431.10.19	- - - Other	unit
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:			- - Of non-electrically operated machines:	
8431.10.22	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90	chiếc	8431.10.22	- - - Of goods of subheading 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 or 8425.42.90	unit
8431.10.29	- - - Loại khác	chiếc	8431.10.29	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8431.20	- Của máy thuộc nhóm 84.27:		8431.20	- Of machinery of heading 84.27:	
8431.20.10	- - Thuộc phân nhóm 8427.10 hoặc 8427.20	chiếc	8431.20.10	- - Of subheading 8427.10 or 8427.20	unit
8431.20.90	- - Loại khác	chiếc	8431.20.90	- - Other	unit
	- Của máy thuộc nhóm 84.28:			- Of machinery of heading 84.28:	
8431.31	- - Của thang máy (lift), tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn:		8431.31	- - Of lifts, skip hoists or escalators:	
8431.31.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.39 hoặc 8428.10.40	chiếc	8431.31.10	- - - Of goods of subheading 8428.10.39 or 8428.10.40	unit
8431.31.20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.31 hoặc 8428.40.00	chiếc	8431.31.20	- - - Of goods of subheading 8428.10.31 or 8428.40.00	unit
8431.39	- - Loại khác:		8431.39	- - Other:	
8431.39.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10	chiếc	8431.39.10	- - - Of goods of subheading 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 or 8428.39.10	unit
8431.39.40	- - - Của máy tự động dùng để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	chiếc	8431.39.40	- - - Of automated machines for the transport, handling and storage of printed circuit boards, printed wiring boards or printed circuit assemblies	unit
8431.39.50	- - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90	chiếc	8431.39.50	- - - Other, of goods of subheading 8428.90	unit
8431.39.90	- - - Loại khác	chiếc	8431.39.90	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:			- Of machinery of heading 84.26, 84.29 or 84.30:	
8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:		8431.41	- - Buckets, shovels, grabs and grips:	
8431.41.10	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.26	chiếc	8431.41.10	- - - For machinery of heading 84.26	unit
8431.41.90	- - - Loại khác	chiếc	8431.41.90	- - - Other	unit
8431.42.00	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	chiếc	8431.42.00	- - Bulldozer or angledozer blades	unit
8431.43.00	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	chiếc	8431.43.00	- - Parts for boring or sinking machinery of subheading 8430.41 or 8430.49	unit
8431.49	- - Loại khác:		8431.49	- - Other:	
8431.49.10	- - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	chiếc	8431.49.10	- - - Parts of machinery of heading 84.26	unit
8431.49.20	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp	chiếc	8431.49.20	- - - Cutting edges or end bits of a kind used for scrapers, graders or levellers	unit
8431.49.40	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	chiếc	8431.49.40	- - - Cutting edges or end bits of a kind used for bulldozer or angledozer blades	unit
8431.49.50	- - - Của xe lu lăn đường	chiếc	8431.49.50	- - - Of road rollers	unit
8431.49.60	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8430.20.00	chiếc	8431.49.60	- - - Of goods of subheading 8430.20.00	unit
8431.49.90	- - - Loại khác	chiếc	8431.49.90	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
84.32	**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao**		**84.32**	**Agricultural, horticultural or forestry machinery for soil preparation or cultivation; lawn or sports-ground rollers**	
8432.10.00	- Máy cày	chiếc	8432.10.00	- Ploughs	unit
	- Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes):			- Harrows, scarifiers, cultivators, weeders and hoes:	
8432.21.00	- - Bừa đĩa	chiếc	8432.21.00	- - Disc harrows	unit
8432.29.00	- - Loại khác	chiếc	8432.29.00	- - Other	unit
	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy:			- Seeders, planters and transplanters:	
8432.31.00	- - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất (no-till)	chiếc	8432.31.00	- - No-till direct seeders, planters and transplanters	unit
8432.39.00	- - Loại khác	chiếc	8432.39.00	- - Other	unit
	- Máy rải phân hữu cơ và máy rắc phân bón:			- Manure spreaders and fertiliser distributors:	
8432.41.00	- - Máy rải phân hữu cơ	chiếc	8432.41.00	- - Manure spreaders	unit
8432.42.00	- - Máy rắc phân bón	chiếc	8432.42.00	- - Fertiliser distributors	unit
8432.80	- Máy khác:		8432.80	- Other machinery:	
8432.80.10	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	chiếc	8432.80.10	- - Agricultural or horticultural	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8432.80.20	- - Máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	chiếc	8432.80.20	- - Lawn or sports-ground rollers	unit
8432.80.90	- - Loại khác	chiếc	8432.80.90	- - Other	unit
8432.90	- Bộ phận:		8432.90	- Parts:	
8432.90.10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8432.80.90	chiếc	8432.90.10	- - Of machinery of subheading 8432.80.90	unit
8432.90.20	- - Của máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	chiếc	8432.90.20	- - Of lawn or sports-ground rollers	unit
8432.90.90	- - Loại khác	chiếc	8432.90.90	- - Other	unit
84.33	**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37**		**84.33**	**Harvesting or threshing machinery, including straw or fodder balers; grass or hay mowers; machines for cleaning, sorting or grading eggs, fruit or other agricultural produce, other than machinery of heading 84.37**	
	- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân chơi thể thao:			- Mowers for lawns, parks or sports-grounds:	
8433.11.00	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	chiếc	8433.11.00	- - Powered, with the cutting device rotating in a horizontal plane	unit
8433.19	- - Loại khác:		8433.19	- - Other:	
8433.19.10	- - - Không dùng động cơ	chiếc	8433.19.10	- - - Not powered	unit
8433.19.90	- - - Loại khác	chiếc	8433.19.90	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8433.20.00	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	chiếc	8433.20.00	- Other mowers, including cutter bars for tractor mounting	unit
8433.30.00	- Máy dọn cỏ khô khác	chiếc	8433.30.00	- Other haymaking machinery	unit
8433.40.00	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	chiếc	8433.40.00	- Straw or fodder balers, including pick-up balers	unit
	- Máy thu hoạch khác; máy đập:			- Other harvesting machinery; threshing machinery:	
8433.51.00	- - Máy gặt đập liên hợp	chiếc	8433.51.00	- - Combine harvester-threshers	unit
8433.52.00	- - Máy đập khác	chiếc	8433.52.00	- - Other threshing machinery	unit
8433.53.00	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	chiếc	8433.53.00	- - Root or tuber harvesting machines	unit
8433.59	- - Loại khác:		8433.59	- - Other:	
8433.59.20	- - - Máy hái bông (cotton)	chiếc	8433.59.20	- - - Cotton pickers	unit
8433.59.90	- - - Loại khác	chiếc	8433.59.90	- - - Other	unit
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hoặc chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác:		8433.60	- Machines for cleaning, sorting or grading eggs, fruit or other agricultural produce:	
8433.60.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8433.60.10	- - Electrically operated	unit
8433.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8433.60.20	- - Not electrically operated	unit
8433.90	- Bộ phận:		8433.90	- Parts:	
8433.90.10	- - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không	chiếc	8433.90.10	- - Castors wheels, of a diameter (including tyres) exceeding 100 mm	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	quá 250 mm, với điều kiện là bánh xe hoặc lốp lắp vào đó có chiều rộng trên 30 mm			but not exceeding 250 mm, provided that the width of any wheel or tyre fitted thereto exceeds 30 mm	
8433.90.20	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11.00 hoặc 8433.19.90	chiếc	8433.90.20	- - Other, of goods of subheading 8433.11.00 or 8433.19.90	unit
8433.90.30	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	chiếc	8433.90.30	- - Other, of goods of subheading 8433.19.10	unit
8433.90.90	- - Loại khác	chiếc	8433.90.90	- - Other	unit
84.34	**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa**		**84.34**	**Milking machines and dairy machinery**	
8434.10.00	- Máy vắt sữa	chiếc	8434.10.00	- Milking machines	unit
8434.20.00	- Máy chế biến sữa	chiếc	8434.20.00	- Dairy machinery	unit
8434.90.00	- Bộ phận	chiếc	8434.90.00	- Parts	unit
84.35	**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự**		**84.35**	**Presses, crushers and similar machinery used in the manufacture of wine, cider, fruit juices or similar beverages**	
8435.10	- Máy:		8435.10	- Machinery:	
8435.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8435.10.10	- - Electrically operated	unit
8435.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8435.10.20	- - Not electrically operated	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8435.90	- Bộ phận:		8435.90	- Parts:	
8435.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	chiếc	8435.90.10	- - Of electrically operated machines	unit
8435.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	chiếc	8435.90.20	- - Of non-electrically operated machines	unit
84.36	**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở**		**84.36**	**Other agricultural, horticultural, forestry, poultry-keeping or bee-keeping machinery, including germination plant fitted with mechanical or thermal equipment; poultry incubators and brooders**	
8436.10	- Máy chế biến thức ăn cho động vật:		8436.10	- Machinery for preparing animal feeding stuffs:	
8436.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8436.10.10	- - Electrically operated	unit
8436.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8436.10.20	- - Not electrically operated	unit
	- Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:			- Poultry-keeping machinery; poultry incubators and brooders:	
8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:		8436.21	- - Poultry incubators and brooders:	
8436.21.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8436.21.10	- - - Electrically operated	unit
8436.21.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8436.21.20	- - - Not electrically operated	unit
8436.29	- - Loại khác:		8436.29	- - Other:	
8436.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8436.29.10	- - - Electrically operated	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8436.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8436.29.20	- - - Not electrically operated	unit
8436.80	- Máy khác:		8436.80	- Other machinery:	
	- - Hoạt động bằng điện:			- - Electrically operated:	
8436.80.11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	chiếc	8436.80.11	- - - Agricultural or horticultural	unit
8436.80.19	- - - Loại khác	chiếc	8436.80.19	- - - Other	unit
	- - Không hoạt động bằng điện:			- - Not electrically operated:	
8436.80.21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	chiếc	8436.80.21	- - - Agricultural or horticultural	unit
8436.80.29	- - - Loại khác	chiếc	8436.80.29	- - - Other	unit
	- Bộ phận:			- Parts:	
8436.91.00	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	chiếc	8436.91.00	- - Of poultry-keeping machinery or poultry incubators and brooders	unit
8436.99	- - Loại khác:		8436.99	- - Other:	
	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện:			- - - Of electrically operated machines and equipment:	
8436.99.11	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	chiếc	8436.99.11	- - - - Agricultural or horticultural	unit
8436.99.19	- - - - Loại khác	chiếc	8436.99.19	- - - - Other	unit
	- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện:			- - - Of non-electrically operated machines and equipment:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8436.99.21	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	chiếc	8436.99.21	- - - - Agricultural or horticultural	unit
8436.99.29	- - - - Loại khác	chiếc	8436.99.29	- - - - Other	unit
84.37	**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp**		**84.37**	**Machines for cleaning, sorting or grading seed, grain or dried leguminous vegetables; machinery used in the milling industry or for the working of cereals or dried leguminous vegetables, other than farm-type machinery**	
8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô:		8437.10	- Machines for cleaning, sorting or grading seed, grain or dried leguminous vegetables:	
8437.10.10	- - Dùng cho các loại hạt, hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện	chiếc	8437.10.10	- - For grains, electrically operated; winnowing and similar cleaning machines, electrically operated	unit
8437.10.20	- - Dùng cho các loại hạt, không hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, không hoạt động bằng điện	chiếc	8437.10.20	- - For grains, not electrically operated; winnowing and similar cleaning machines, not electrically operated	unit
8437.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	chiếc	8437.10.30	- - Other, electrically operated	unit
8437.10.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	chiếc	8437.10.40	- - Other, not electrically operated	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8437.80	- Máy khác:		8437.80	- Other machinery:	
8437.80.10	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện	chiếc	8437.80.10	- - Rice hullers and cone type rice mills, electrically operated	unit
8437.80.20	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, không hoạt động bằng điện	chiếc	8437.80.20	- - Rice hullers and cone type rice mills, not electrically operated	unit
8437.80.30	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện	chiếc	8437.80.30	- - Industrial type coffee and corn mills, electrically operated	unit
8437.80.40	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện	chiếc	8437.80.40	- - Industrial type coffee and corn mills, not electrically operated	unit
	- - Loại khác, hoạt động bằng điện:			- - Other, electrically operated:	
8437.80.51	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	chiếc	8437.80.51	- - - Polishing machines for rice, sifting and sieving machines, bran cleaning machines and husking machines	unit
8437.80.59	- - - Loại khác	chiếc	8437.80.59	- - - Other	unit
	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện:			- - Other, not electrically operated:	
8437.80.61	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	chiếc	8437.80.61	- - - Polishing machines for rice, sifting and sieving machines, bran cleaning machines and husking machines	unit
8437.80.69	- - - Loại khác	chiếc	8437.80.69	- - - Other	unit
8437.90	- Bộ phận:		8437.90	- Parts:	
	- - Của máy hoạt động bằng điện:			- - Of electrically operated machines:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8437.90.11	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	chiếc	8437.90.11	- - - Of machines of subheading 8437.10	unit
8437.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8437.90.19	- - - Other	unit
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:			- - Of non-electrically operated machines:	
8437.90.21	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	chiếc	8437.90.21	- - - Of machines of subheading 8437.10	unit
8437.90.29	- - - Loại khác	chiếc	8437.90.29	- - - Other	unit
84.38	**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hoặc đồ uống, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật**		**84.38**	**Machinery, not specified or included elsewhere in this Chapter, for the industrial preparation or manufacture of food or drink, other than machinery for the extraction or preparation of animal or fixed vegetable or microbial fats or oils**	
8438.10.00	- Máy làm bánh và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự	chiếc	8438.10.00	- Bakery machinery and machinery for the manufacture of macaroni, spaghetti or similar products	unit
8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hoặc sô cô la:		8438.20	- Machinery for the manufacture of confectionery, cocoa or chocolate:	
8438.20.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8438.20.10	- - Electrically operated	unit
8438.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8438.20.20	- - Not electrically operated	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8438.30	- Máy sản xuất đường:		8438.30	- Machinery for sugar manufacture:	
8438.30.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8438.30.10	- - Electrically operated	unit
8438.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8438.30.20	- - Not electrically operated	unit
8438.40.00	- Máy sản xuất bia	chiếc	8438.40.00	- Brewery machinery	unit
8438.50.00	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm	chiếc	8438.50.00	- Machinery for the preparation of meat or poultry	unit
8438.60.00	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau	chiếc	8438.60.00	- Machinery for the preparation of fruits, nuts or vegetables	unit
8438.80	- Máy khác:		8438.80	- Other machinery:	
	- - Máy xát vỏ cà phê:			- - Coffee pulpers:	
8438.80.11	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8438.80.11	- - - Electrically operated	unit
8438.80.12	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8438.80.12	- - - Not electrically operated	unit
	- - Máy chế biến cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm:			- - Machinery for the preparation of fish, crustaceans or molluscs:	
8438.80.21	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8438.80.21	- - - Electrically operated	unit
8438.80.22	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8438.80.22	- - - Not electrically operated	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8438.80.91	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8438.80.91	- - - Electrically operated	unit
8438.80.92	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8438.80.92	- - - Not electrically operated	unit
8438.90	- Bộ phận:		8438.90	- Parts:	
	- - Của máy hoạt động bằng điện:			- - Of electrically operated machines:	
8438.90.11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10	chiếc	8438.90.11	- - - Of goods of subheading 8438.30.10	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8438.90.12	- - - Của máy xát vỏ cà phê	chiếc	8438.90.12	- - - Of coffee pulpers	unit
8438.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8438.90.19	- - - Other	unit
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:			- - Of non-electrically operated machines:	
8438.90.21	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20	chiếc	8438.90.21	- - - Of goods of subheading 8438.30.20	unit
8438.90.22	- - - Của máy xát vỏ cà phê	chiếc	8438.90.22	- - - Of coffee pulpers	unit
8438.90.29	- - - Loại khác	chiếc	8438.90.29	- - - Other	unit
84.39	**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa**		**84.39**	**Machinery for making pulp of fibrous cellulosic material or for making or finishing paper or paperboard**	
8439.10.00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	chiếc	8439.10.00	- Machinery for making pulp of fibrous cellulosic material	unit
8439.20.00	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	chiếc	8439.20.00	- Machinery for making paper or paperboard	unit
8439.30.00	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	chiếc	8439.30.00	- Machinery for finishing paper or paperboard	unit
	- Bộ phận:			- Parts:	
8439.91.00	- - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	chiếc	8439.91.00	- - Of machinery for making pulp of fibrous cellulosic material	unit
8439.99.00	- - Loại khác	chiếc	8439.99.00	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
84.40	**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách**		**84.40**	**Book-binding machinery, including book-sewing machines**	
8440.10	- Máy:		8440.10	- Machinery:	
8440.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8440.10.10	- - Electrically operated	unit
8440.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8440.10.20	- - Not electrically operated	unit
8440.90.00	- Bộ phận	chiếc	8440.90.00	- Parts	unit
84.41	**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại**		**84.41**	**Other machinery for making up paper pulp, paper or paperboard, including cutting machines of all kinds**	
8441.10	- Máy cắt xén các loại:		8441.10	- Cutting machines:	
8441.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8441.10.10	- - Electrically operated	unit
8441.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8441.10.20	- - Not electrically operated	unit
8441.20.00	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì	chiếc	8441.20.00	- Machines for making bags, sacks or envelopes	unit
8441.30.00	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn	chiếc	8441.30.00	- Machines for making cartons, boxes, cases, tubes, drums or similar containers, other than by moulding	unit
8441.40.00	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn	chiếc	8441.40.00	- Machines for moulding articles in paper pulp, paper or paperboard	unit
8441.80	- Máy khác:		8441.80	- Other machinery:	
8441.80.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8441.80.10	- - Electrically operated	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8441.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8441.80.20	- - Not electrically operated	unit
8441.90.00	- Bộ phận	chiếc	8441.90.00	- Parts	unit
84.42	**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)**		**84.42**	**Machinery, apparatus and equipment (other than the machines of headings 84.56 to 84.65) for preparing or making plates, cylinders or other printing components; plates, cylinders and other printing components; plates, cylinders and lithographic stones, prepared for printing purposes (for example, planed, grained or polished)**	
8442.30.00	- Máy, thiết bị và dụng cụ	chiếc	8442.30.00	- Machinery, apparatus and equipment	unit
8442.40.00	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên	chiếc	8442.40.00	- Parts of the foregoing machinery, apparatus or equipment	unit
8442.50.00	- Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	chiếc	8442.50.00	- Plates, cylinders and other printing components; plates, cylinders and lithographic stones, prepared for printing purposes (for example, planed, grained or polished)	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
84.43	**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng**		**84.43**	**Printing machinery used for printing by means of plates, cylinders and other printing components of heading 84.42; other printers, copying machines and facsimile machines, whether or not combined; parts and accessories thereof**	
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:			- Printing machinery used for printing by means of plates, cylinders and other printing components of heading 84.42:	
8443.11.00	- - Máy in offset, in cuộn	chiếc	8443.11.00	- - Offset printing machinery, reel-fed	unit
8443.12.00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	chiếc	8443.12.00	- - Offset printing machinery, sheet-fed, office type (using sheets with one side not exceeding 22 cm and the other side not exceeding 36 cm in the unfolded state)	unit
8443.13.00	- - Máy in offset khác	chiếc	8443.13.00	- - Other offset printing machinery	unit
8443.14.00	- - Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo(1)	chiếc	8443.14.00	- - Letterpress printing machinery, reel-fed, excluding flexographic printing	unit
8443.15.00	- - Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo(1)	chiếc	8443.15.00	- - Letterpress printing machinery, other than reel-fed, excluding flexographic printing	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8443.16.00	- - Máy in flexo(1)	chiếc	8443.16.00	- - Flexographic printing machinery	unit
8443.17.00	- - Máy in ống đồng(1) (*)	chiếc	8443.17.00	- - Gravure printing machinery	unit
8443.19.00	- - Loại khác	chiếc	8443.19.00	- - Other	unit
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:			- Other printers, copying machines and facsimile machines, whether or not combined:	
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:		8443.31	- - Machines which perform two or more of the functions of printing, copying or facsimile transmission, capable of connecting to an automatic data processing machine or to a network:	
	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun:			- - - Printer-copiers, printing by the ink-jet process:	
8443.31.11	- - - - Loại màu	chiếc	8443.31.11	- - - - Colour	unit
8443.31.19	- - - - Loại khác	chiếc	8443.31.19	- - - - Other	unit
	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser:			- - - Printer-copiers, printing by the laser process:	
8443.31.21	- - - - Loại màu	chiếc	8443.31.21	- - - - Colour	unit
8443.31.29	- - - - Loại khác	chiếc	8443.31.29	- - - - Other	unit
	- - - Máy in-copy-fax kết hợp:			- - - Combination printer-copier-facsimile machines:	
8443.31.31	- - - - Loại màu	chiếc	8443.31.31	- - - - Colour	unit
8443.31.39	- - - - Loại khác	chiếc	8443.31.39	- - - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8443.31.91	- - - - Máy in-copy-scan-fax kết hợp	chiếc	8443.31.91	- - - - Combination printer-copier-scanner-facsimile machines	unit
8443.31.99	- - - - Loại khác	chiếc	8443.31.99	- - - - Other	unit
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:		8443.32	- - Other, capable of connecting to an automatic data processing machine or to a network:	
	- - - Máy in kim:			- - - Dot matrix printers:	
8443.32.11	- - - - Loại màu	chiếc	8443.32.11	- - - - Colour	unit
8443.32.19	- - - - Loại khác	chiếc	8443.32.19	- - - - Other	unit
	- - - Máy in phun:			- - - Ink-jet printers:	
8443.32.21	- - - - Loại màu	chiếc	8443.32.21	- - - - Colour	unit
8443.32.29	- - - - Loại khác	chiếc	8443.32.29	- - - - Other	unit
	- - - Máy in laser:			- - - Laser printers:	
8443.32.31	- - - - Loại màu	chiếc	8443.32.31	- - - - Colour	unit
8443.32.39	- - - - Loại khác	chiếc	8443.32.39	- - - - Other	unit
8443.32.40	- - - Máy fax	chiếc	8443.32.40	- - - Facsimile machines	unit
8443.32.50	- - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm dây in	chiếc	8443.32.50	- - - Screen printing machinery for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards	unit
8443.32.60	- - - Máy vẽ (Plotters)	chiếc	8443.32.60	- - - Plotters	unit
8443.32.90	- - - Loại khác	chiếc	8443.32.90	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8443.39	- - Loại khác:		8443.39	- - Other:	
8443.39.10	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp)	chiếc	8443.39.10	- - - Electrostatic photocopying apparatus, operating by reproducing the original image directly onto the copy (direct process)	unit
8443.39.20	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp)	chiếc	8443.39.20	- - - Electrostatic photocopying apparatus, operating by reproducing the original image via an intermediate onto the copy (indirect process)	unit
8443.39.30	- - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	chiếc	8443.39.30	- - - Other photocopying apparatus incorporating an optical system	unit
8443.39.40	- - - Máy in phun	chiếc	8443.39.40	- - - Ink-jet printers	unit
8443.39.90	- - - Loại khác	chiếc	8443.39.90	- - - Other	unit
	- Bộ phận và phụ kiện:			- Parts and accessories:	
8443.91.00	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	chiếc	8443.91.00	- - Parts and accessories of printing machinery used for printing by means of plates, cylinders and other printing components of heading 84.42	unit
8443.99	- - Loại khác:		8443.99	- - Other:	
8443.99.10	- - - Của máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in	chiếc	8443.99.10	- - - Of screen printing machinery for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards	unit
8443.99.20	- - - Hộp mực in đã có mực in	chiếc	8443.99.20	- - - Ink-filled printer cartridges	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8443.99.30	- - - Bộ phận cung cấp giấy; bộ phận sắp xếp giấy	chiếc	8443.99.30	- - - Paper feeders; paper sorters	unit
8443.99.90	- - - Loại khác	chiếc	8443.99.90	- - - Other	unit
84.44	**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo**		**84.44**	**Machines for extruding, drawing, texturing or cutting man-made textile materials**	
8444.00.10	- Hoạt động bằng điện	chiếc	8444.00.10	- Electrically operated	unit
8444.00.20	- Không hoạt động bằng điện	chiếc	8444.00.20	- Not electrically operated	unit
84.45	**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47**		**84.45**	**Machines for preparing textile fibres; spinning, doubling or twisting machines and other machinery for producing textile yarns; textile reeling or winding (including weft-winding) machines and machines for preparing textile yarns for use on the machines of heading 84.46 or 84.47**	
	- Máy chuẩn bị xơ sợi dệt:			- Machines for preparing textile fibres:	
8445.11	- - Máy chải thô:		8445.11	- - Carding machines:	
8445.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8445.11.10	- - - Electrically operated	unit
8445.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8445.11.20	- - - Not electrically operated	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8445.12.00	- - Máy chải kỹ	chiếc	8445.12.00	- - Combing machines	unit
8445.13.00	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô	chiếc	8445.13.00	- - Drawing or roving machines	unit
8445.19	- - Loại khác:		8445.19	- - Other:	
8445.19.30	- - - Máy tách hạt bông	chiếc	8445.19.30	- - - Cotton gins	unit
8445.19.40	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	chiếc	8445.19.40	- - - Other, electrically operated	unit
8445.19.50	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	chiếc	8445.19.50	- - - Other, not electrically operated	unit
8445.20	- Máy kéo sợi:		8445.20	- Textile spinning machines:	
8445.20.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8445.20.10	- - Electrically operated	unit
8445.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8445.20.20	- - Not electrically operated	unit
8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi:		8445.30	- Textile doubling or twisting machines:	
8445.30.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8445.30.10	- - Electrically operated	unit
8445.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8445.30.20	- - Not electrically operated	unit
8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:		8445.40	- Textile winding (including weft-winding) or reeling machines:	
8445.40.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8445.40.10	- - Electrically operated	unit
8445.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8445.40.20	- - Not electrically operated	unit
8445.90	- Loại khác:		8445.90	- Other:	
8445.90.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8445.90.10	- - Electrically operated	unit
8445.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8445.90.20	- - Not electrically operated	unit
84.46	**Máy dệt**		**84.46**	**Weaving machines (looms)**	
8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:		8446.10	- For weaving fabrics of a width not exceeding 30 cm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8446.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8446.10.10	- - Electrically operated	unit
8446.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8446.10.20	- - Not electrically operated	unit
	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi:			- For weaving fabrics of a width exceeding 30 cm, shuttle type:	
8446.21.00	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	chiếc	8446.21.00	- - Power looms	unit
8446.29.00	- - Loại khác	chiếc	8446.29.00	- - Other	unit
8446.30.00	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	chiếc	8446.30.00	- For weaving fabrics of a width exceeding 30 cm, shuttleless type	unit
84.47	**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quấn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy tạo búi**		**84.47**	**Knitting machines, stitch-bonding machines and machines for making gimped yarn, tulle, lace, embroidery, trimmings, braid or net and machines for tufting**	
	- Máy dệt kim tròn:			- Circular knitting machines:	
8447.11.00	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm	chiếc	8447.11.00	- - With cylinder diameter not exceeding 165 mm	unit
8447.12.00	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm	chiếc	8447.12.00	- - With cylinder diameter exceeding 165 mm	unit
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:		8447.20	- Flat knitting machines; stitch-bonding machines:	
8447.20.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8447.20.10	- - Electrically operated	unit
8447.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8447.20.20	- - Not electrically operated	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8447.90	- Loại khác:		8447.90	- Other:	
8447.90.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8447.90.10	- - Electrically operated	unit
8447.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8447.90.20	- - Not electrically operated	unit
84.48	**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)**		**84.48**	**Auxiliary machinery for use with machines of heading 84.44, 84.45, 84.46 or 84.47 (for example, dobbies, Jacquards, automatic stop motions, shuttle changing mechanisms); parts and accessories suitable for use solely or principally with the machines of this heading or of heading 84.44, 84.45, 84.46 or 84.47 (for example, spindles and spindle flyers, card clothing, combs, extruding nipples, shuttles, healds and heald-frames, hosiery needles)**	
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:			- Auxiliary machinery for machines of heading 84.44, 84.45, 84.46 or 84.47:	
8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:		8448.11	- - Dobbies and Jacquards; card reducing, copying, punching or assembling machines for use therewith:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8448.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8448.11.10	- - - Electrically operated	unit
8448.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8448.11.20	- - - Not electrically operated	unit
8448.19	- - Loại khác:		8448.19	- - Other:	
8448.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8448.19.10	- - - Electrically operated	unit
8448.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8448.19.20	- - - Not electrically operated	unit
8448.20.00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	chiếc	8448.20.00	- Parts and accessories of machines of heading 84.44 or of their auxiliary machinery	unit
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:			- Parts and accessories of machines of heading 84.45 or of their auxiliary machinery:	
8448.31.00	- - Kim chải	chiếc	8448.31.00	- - Card clothing	unit
8448.32.00	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	chiếc	8448.32.00	- - Of machines for preparing textile fibres, other than card clothing	unit
8448.33.00	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	chiếc	8448.33.00	- - Spindles, spindle flyers, spinning rings and ring travellers	unit
8448.39.00	- - Loại khác	chiếc	8448.39.00	- - Other	unit
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:			- Parts and accessories of weaving machines (looms) or of their auxiliary machinery:	
8448.42.00	- - Lược dệt, go và khung go	chiếc	8448.42.00	- - Reeds for looms, healds and heald-frames	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8448.49	- - Loại khác:		8448.49	- - Other:	
	- - - Thoi:			- - - Shuttles:	
8448.49.11	- - - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	chiếc	8448.49.11	- - - - For electrically operated machines	unit
8448.49.12	- - - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	chiếc	8448.49.12	- - - - For non-electrically operated machines	unit
8448.49.90	- - - Loại khác	chiếc	8448.49.90	- - - Other	unit
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:			- Parts and accessories of machines of heading 84.47 or of their auxiliary machinery:	
8448.51.00	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	chiếc	8448.51.00	- - Sinkers, needles and other articles used in forming stitches	unit
8448.59.00	- - Loại khác	chiếc	8448.59.00	- - Other	unit
8449.00.00	**Máy dùng để sản xuất hoặc hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ**	chiếc	**8449.00.00**	**Machinery for the manufacture or finishing of felt or nonwovens in the piece or in shapes, including machinery for making felt hats; blocks for making hats**	unit
84.50	**Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô**		**84.50**	**Household or laundry-type washing machines, including machines which both wash and dry**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:			- Machines, each of a dry linen capacity not exceeding 10 kg:	
8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn:		8450.11	- - Fully-automatic machines:	
8450.11.10	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	chiếc	8450.11.10	- - - Each of a dry linen capacity not exceeding 6 kg	unit
8450.11.90	- - - Loại khác	chiếc	8450.11.90	- - - Other	unit
8450.12	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm:		8450.12	- - Other machines, with built-in centrifugal drier:	
8450.12.10	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	chiếc	8450.12.10	- - - Each of a dry linen capacity not exceeding 6 kg	unit
8450.12.90	- - - Loại khác	chiếc	8450.12.90	- - - Other	unit
8450.19	- - Loại khác:		8450.19	- - Other:	
	- - - Hoạt động bằng điện:			- - - Electrically operated:	
8450.19.11	- - - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	chiếc	8450.19.11	- - - - Each of a dry linen capacity not exceeding 6 kg	unit
8450.19.19	- - - - Loại khác	chiếc	8450.19.19	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8450.19.91	- - - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	chiếc	8450.19.91	- - - - Each of a dry linen capacity not exceeding 6 kg	unit
8450.19.99	- - - - Loại khác	chiếc	8450.19.99	- - - - Other	unit
8450.20.00	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	chiếc	8450.20.00	- Machines, each of a dry linen capacity exceeding 10 kg	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8450.90	- Bộ phận:		8450.90	- Parts:	
8450.90.10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.20.00	chiếc	8450.90.10	- - Of machines of subheading 8450.20.00	unit
8450.90.20	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc 8450.19	chiếc	8450.90.20	- - Of machines of subheading 8450.11, 8450.12 or 8450.19	unit
84.51	**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải đế hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt**		**84.51**	**Machinery (other than machines of heading 84.50) for washing, cleaning, wringing, drying, ironing, pressing (including fusing presses), bleaching, dyeing, dressing, finishing, coating or impregnating textile yarns, fabrics or made up textile articles and machines for applying the paste to the base fabric or other support used in the manufacture of floor coverings such as linoleum; machines for reeling, unreeling, folding, cutting or pinking textile fabrics**	
8451.10.00	- Máy giặt khô	chiếc	8451.10.00	- Dry-cleaning machines	unit
	- Máy sấy:			- Drying machines:	
8451.21.00	- - Sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy	chiếc	8451.21.00	- - Each of a dry linen capacity not exceeding 10 kg	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8451.29.00	- - Loại khác	chiếc	8451.29.00	- - Other	unit
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):		8451.30	- Ironing machines and presses (including fusing presses):	
8451.30.10	- - Máy là trục đơn, loại gia dụng (SEN)	chiếc	8451.30.10	- - Single roller type domestic ironing machines	unit
8451.30.90	- - Loại khác	chiếc	8451.30.90	- - Other	unit
8451.40.00	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	chiếc	8451.40.00	- Washing, bleaching or dyeing machines	unit
8451.50.00	- Máy để quấn, tở (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	chiếc	8451.50.00	- Machines for reeling, unreeling, folding, cutting or pinking textile fabrics	unit
8451.80.00	- Máy khác	chiếc	8451.80.00	- Other machinery	unit
8451.90	- Bộ phận:		8451.90	- Parts:	
8451.90.10	- - Của máy có sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lượt	chiếc	8451.90.10	- - Of machines of a dry linen capacity not exceeding 10 kg	unit
8451.90.90	- - Loại khác	chiếc	8451.90.90	- - Other	unit
84.52	**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu**		**84.52**	**Sewing machines, other than book-sewing machines of heading 84.40; furniture, bases and covers specially designed for sewing machines; sewing machine needles**	
8452.10.00	- Máy khâu dùng cho gia đình	chiếc	8452.10.00	- Sewing machines of the household type	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Máy khâu khác:			- Other sewing machines:	
8452.21.00	- - Loại tự động	chiếc	8452.21.00	- - Automatic units	unit
8452.29.00	- - Loại khác	chiếc	8452.29.00	- - Other	unit
8452.30.00	- Kim máy khâu	chiếc	8452.30.00	- Sewing machine needles	unit
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:		8452.90	- Furniture, bases and covers for sewing machines and parts thereof; other parts of sewing machines:	
	- - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10.00:			- - Of machinery of subheading 8452.10.00:	
8452.90.11	- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	chiếc	8452.90.11	- - - Arms and beds; stands with or without centre frames; flywheels; belt guards; treadles or pedals	unit
8452.90.12	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	chiếc	8452.90.12	- - - Furniture, bases and covers and parts thereof	unit
8452.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8452.90.19	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8452.90.91	- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	chiếc	8452.90.91	- - - Arms and beds; stands with or without centre frames; flywheels; belt guards; treadles or pedals	unit
8452.90.92	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	chiếc	8452.90.92	- - - Furniture, bases and covers and parts thereof	unit
8452.90.99	- - - Loại khác	chiếc	8452.90.99	- - - Other	unit

Chương 84 **Chapter 84**

Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng

Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts thereof

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
84.53	**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu**		**84.53**	**Machinery for preparing, tanning or working hides, skins or leather or for making or repairing footwear or other articles of hides, skins or leather, other than sewing machines**	
8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:		8453.10	- Machinery for preparing, tanning or working hides, skins or leather:	
8453.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8453.10.10	- - Electrically operated	unit
8453.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8453.10.20	- - Not electrically operated	unit
8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:		8453.20	- Machinery for making or repairing footwear:	
8453.20.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8453.20.10	- - Electrically operated	unit
8453.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8453.20.20	- - Not electrically operated	unit
8453.80	- Máy khác:		8453.80	- Other machinery:	
8453.80.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8453.80.10	- - Electrically operated	unit
8453.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8453.80.20	- - Not electrically operated	unit
8453.90.00	- Bộ phận	chiếc	8453.90.00	- Parts	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
84.54	**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hoặc đúc kim loại**		**84.54**	**Converters, ladles, ingot moulds and casting machines, of a kind used in metallurgy or in metal foundries**	
8454.10.00	- Lò thổi	chiếc	8454.10.00	- Converters	unit
8454.20.00	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	chiếc	8454.20.00	- Ingot moulds and ladles	unit
8454.30.00	- Máy đúc	chiếc	8454.30.00	- Casting machines	unit
8454.90.00	- Bộ phận	chiếc	8454.90.00	- Parts	unit
84.55	**Máy cán kim loại và trục cán của nó**		**84.55**	**Metal-rolling mills and rolls therefor**	
8455.10.00	- Máy cán ống	chiếc	8455.10.00	- Tube mills	unit
	- Máy cán khác:			- Other rolling mills:	
8455.21.00	- - Máy cán nóng hoặc máy cán nóng và nguội kết hợp	chiếc	8455.21.00	- - Hot or combination hot and cold	unit
8455.22.00	- - Máy cán nguội	chiếc	8455.22.00	- - Cold	unit
8455.30.00	- Trục cán dùng cho máy cán	chiếc	8455.30.00	- Rolls for rolling mills	unit
8455.90.00	- Bộ phận khác	chiếc	8455.90.00	- Other parts	unit
84.56	**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu,**		**84.56**	**Machine-tools for working any material by removal of material, by**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước			**laser or other light or photon beam, ultrasonic, electro-discharge, electro-chemical, electron beam, ionic-beam or plasma arc processes; water-jet cutting machines**	
	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông:			- Operated by laser or other light or photon beam processes:	
8456.11	- - Hoạt động bằng tia laser:		8456.11	- - Operated by laser:	
8456.11.10	- - - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất mạch in, mạch in đã lắp ráp, bộ phận của nhóm 85.17, hoặc bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động	chiếc/bộ	8456.11.10	- - - Of a kind used solely or principally for the manufacture of printed circuits, printed circuit assemblies, parts of heading 85.17, or parts of automatic data processing machines	unit/set
8456.11.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	8456.11.90	- - - Other	unit/set
8456.12	- - Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm phô-tông:		8456.12	- - Operated by other light or photon beam processes:	
8456.12.10	- - - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất mạch in, mạch in đã lắp ráp, bộ phận của nhóm 85.17, hoặc bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động	chiếc/bộ	8456.12.10	- - - Of a kind used solely or principally for the manufacture of printed circuits, printed circuit assemblies, parts of	unit/set

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
				heading 85.17, or parts of automatic data processing machines	
8456.12.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	8456.12.90	- - - Other	unit/set
8456.20.00	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	chiếc/bộ	8456.20.00	- Operated by ultrasonic processes	unit/set
8456.30.00	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	chiếc/bộ	8456.30.00	- Operated by electro-discharge processes	unit/set
8456.40	- Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang:		8456.40	- Operated by plasma arc processes:	
8456.40.10	- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, bằng quá trình xử lý plasma hồ quang, để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm dây in	chiếc/bộ	8456.40.10	- - Machine-tools, numerically controlled, for working any material by removal of material, by plasma arc processes, for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards	unit/set
8456.40.20	- - Máy làm sạch bằng plasma sử dụng để loại bỏ các chất ô nhiễm hữu cơ khỏi các mẫu kính hiển vi điện tử và giá đỡ mẫu	chiếc/bộ	8456.40.20	- - Plasma cleaner machines that remove organic contaminants from electron microscopy specimens and specimen holders	unit/set
8456.40.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	8456.40.90	- - Other	unit/set
8456.50.00	- Máy cắt bằng tia nước	chiếc/bộ	8456.50.00	- Water-jet cutting machines	unit/set
8456.90	- Loại khác:		8456.90	- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8456.90.20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các tấm mạch in hoặc tấm dây in	chiếc/bộ	8456.90.20	- - Wet processing equipment for the application by immersion of electrochemical solutions, for the purpose of removing material on printed circuit boards or printed wiring boards	unit/set
8456.90.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	8456.90.90	- - Other	unit/set
84.57	**Trung tâm gia công, máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công) và máy gia công chuyển dịch đa vị trí để gia công kim loại**		**84.57**	**Machining centres, unit construction machines (single station) and multi-station transfer machines, for working metal**	
8457.10	- Trung tâm gia công:		8457.10	- Machining centres:	
8457.10.10	- - Của loại có công suất trục (spindle power) không quá 4 kW	chiếc	8457.10.10	- - Of spindle power not exceeding 4 kW	unit
8457.10.90	- - Loại khác	chiếc	8457.10.90	- - Other	unit
8457.20.00	- Máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công)	chiếc	8457.20.00	- Unit construction machines (single station)	unit
8457.30.00	- Máy gia công chuyển dịch đa vị trí	chiếc	8457.30.00	- Multi-station transfer machines	unit
84.58	**Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại**		**84.58**	**Lathes (including turning centres) for removing metal**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Máy tiện ngang:			- Horizontal lathes:	
8458.11	- - Điều khiển số:		8458.11	- - Numerically controlled:	
8458.11.10	- - - Của loại có công suất trục (spindle power) không quá 4 kW	chiếc/bộ	8458.11.10	- - - Of spindle power not exceeding 4 kW	unit/set
8458.11.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	8458.11.90	- - - Other	unit/set
8458.19	- - Loại khác:		8458.19	- - Other:	
8458.19.10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	chiếc/bộ	8458.19.10	- - - With the distance between the main spindle centre and the bed not exceeding 300 mm	unit/set
8458.19.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	8458.19.90	- - - Other	unit/set
	- Máy tiện khác:			- Other lathes:	
8458.91.00	- - Điều khiển số	chiếc/bộ	8458.91.00	- - Numerically controlled	unit/set
8458.99	- - Loại khác:		8458.99	- - Other:	
8458.99.10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	chiếc/bộ	8458.99.10	- - - With the distance between the main spindle centre and the bed not exceeding 300 mm	unit/set
8458.99.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	8458.99.90	- - - Other	unit/set
84.59	**Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô**		**84.59**	**Machine-tools (including way-type unit head machines) for drilling, boring, milling, threading or tapping**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58			**by removing metal, other than lathes (including turning centres) of heading 84.58**	
8459.10.00	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được	chiếc/bộ	8459.10.00	- Way-type unit head machines	unit/set
	- Máy khoan khác:			- Other drilling machines:	
8459.21.00	- - Điều khiển số	chiếc/bộ	8459.21.00	- - Numerically controlled	unit/set
8459.29	- - Loại khác:		8459.29	- - Other:	
8459.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8459.29.10	- - - Electrically operated	unit/set
8459.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8459.29.20	- - - Not electrically operated	unit/set
	- Máy doa-phay khác:			- Other boring-milling machines:	
8459.31.00	- - Điều khiển số	chiếc/bộ	8459.31.00	- - Numerically controlled	unit/set
8459.39	- - Loại khác:		8459.39	- - Other:	
8459.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8459.39.10	- - - Electrically operated	unit/set
8459.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8459.39.20	- - - Not electrically operated	unit/set
	- Máy doa khác:			- Other boring machines:	
8459.41.00	- - Điều khiển số	chiếc/bộ	8459.41.00	- - Numerically controlled	unit/set
8459.49	- - Loại khác:		8459.49	- - Other:	
8459.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8459.49.10	- - - Electrically operated	unit/set

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8459.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8459.49.20	- - - Not electrically operated	unit/set
	- Máy phay, kiểu công xôn:			- Milling machines, knee-type:	
8459.51.00	- - Điều khiển số	chiếc/bộ	8459.51.00	- - Numerically controlled	unit/set
8459.59	- - Loại khác:		8459.59	- - Other:	
8459.59.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8459.59.10	- - - Electrically operated	unit/set
8459.59.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8459.59.20	- - - Not electrically operated	unit/set
	- Máy phay khác:			- Other milling machines:	
8459.61.00	- - Điều khiển số	chiếc/bộ	8459.61.00	- - Numerically controlled	unit/set
8459.69	- - Loại khác:		8459.69	- - Other:	
8459.69.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8459.69.10	- - - Electrically operated	unit/set
8459.69.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8459.69.20	- - - Not electrically operated	unit/set
8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:		8459.70	- Other threading or tapping machines:	
8459.70.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8459.70.10	- - Electrically operated	unit/set
8459.70.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8459.70.20	- - Not electrically operated	unit/set
84.60	**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài,**		**84.60**	**Machine-tools for deburring, sharpening, grinding, honing, lapping, polishing or otherwise finishing metal or cermets by means of grinding stones, abrasives or**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61			**polishing products, other than gear cutting, gear grinding or gear finishing machines of heading 84.61**	
	- Máy mài phẳng:			- Flat-surface grinding machines:	
8460.12.00	- - Điều khiển số	chiếc/bộ	8460.12.00	- - Numerically controlled	unit/set
8460.19.00	- - Loại khác	chiếc/bộ	8460.19.00	- - Other	unit/set
	- Máy mài khác:			- Other grinding machines:	
8460.22.00	- - Máy mài không tâm, loại điều khiển số	chiếc/bộ	8460.22.00	- - Centreless grinding machines, numerically controlled	unit/set
8460.23.00	- - Máy mài trụ khác, loại điều khiển số	chiếc/bộ	8460.23.00	- - Other cylindrical grinding machines, numerically controlled	unit/set
8460.24.00	- - Loại khác, điều khiển số	chiếc/bộ	8460.24.00	- - Other, numerically controlled	unit/set
8460.29	- - Loại khác:		8460.29	- - Other:	
8460.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8460.29.10	- - - Electrically operated	unit/set
8460.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8460.29.20	- - - Not electrically operated	unit/set
	- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hoặc lưỡi cắt):			- Sharpening (tool or cutter grinding) machines:	
8460.31	- - Điều khiển số:		8460.31	- - Numerically controlled:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8460.31.10	- - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu carbua với đường kính chuôi không quá 3,175 mm	chiếc/bộ	8460.31.10	- - - Machine-tools, numerically controlled, for sharpening carbide drilling bits with a shank diameter not exceeding 3.175 mm, provided with fixed collets and having a power not exceeding 0.74 kW	unit/set
8460.31.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	8460.31.90	- - - Other	unit/set
8460.39	- - Loại khác:		8460.39	- - Other:	
8460.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8460.39.10	- - - Electrically operated	unit/set
8460.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8460.39.20	- - - Not electrically operated	unit/set
8460.40.00	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà	chiếc/bộ	8460.40.00	- Honing or lapping machines	unit/set
8460.90	- Loại khác:		8460.90	- Other:	
8460.90.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8460.90.10	- - Electrically operated	unit/set
8460.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8460.90.20	- - Not electrically operated	unit/set
84.61	**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm**		**84.61**	**Machine-tools for planing, shaping, slotting, broaching, gear cutting, gear grinding or gear finishing, sawing, cutting-off and other machine-tools working by removing metal or cermets, not elsewhere specified or included**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	kim loại, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác				
8461.20.00	- Máy bào ngang hoặc máy xọc	chiếc/bộ	8461.20.00	- Shaping or slotting machines	unit/set
8461.30.00	- Máy chuốt	chiếc/bộ	8461.30.00	- Broaching machines	unit/set
8461.40.00	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối	chiếc/bộ	8461.40.00	- Gear cutting, gear grinding or gear finishing machines	unit/set
8461.50.00	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt	chiếc/bộ	8461.50.00	- Sawing or cutting-off machines	unit/set
8461.90	- Loại khác:		8461.90	- Other:	
8461.90.20	- - Máy bào	chiếc/bộ	8461.90.20	- - Planing machines	unit/set
8461.90.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	8461.90.90	- - Other	unit/set
84.62	**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn (trừ máy cán kim loại); máy công cụ (kể cả máy ép, dây chuyền xẻ cuộn và dây chuyền cắt xén thành đoạn) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, cắt rãnh hoặc cắt dập liên tục (trừ các loại máy kéo kim loại); máy ép để gia công kim loại hoặc carbua kim loại chưa được chi tiết ở trên**		**84.62**	**Machine-tools (including presses) for working metal by forging, hammering or die forging (excluding rolling mills); machine-tools (including presses, slitting lines and cut-to-length lines) for working metal by bending, folding, straightening, flattening, shearing, punching, notching or nibbling (excluding draw-benches); presses for working metal or metal carbides, not specified above**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Máy tạo hình nóng để rèn, dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy nóng:			- Hot forming machines for forging, die forging (including presses) and hot hammers:	
8462.11.00	- - Máy rèn khuôn kín	chiếc/bộ	8462.11.00	- - Closed die forging machines	unit/set
8462.19.00	- - Loại khác	chiếc/bộ	8462.19.00	- - Other	unit/set
	- Máy uốn, gấp, kéo thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy chấn) cho các sản phẩm phẳng:			- Bending, folding, straightening or flattening machines (including press brakes) for flat products:	
8462.22	- - Máy định hình (Profile forming machines):		8462.22	- - Profile forming machines:	
8462.22.10	- - - Điều khiển số	chiếc/bộ	8462.22.10	- - - Numerically controlled	unit/set
8462.22.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	8462.22.90	- - - Other	unit/set
8462.23.00	- - Máy chấn điều khiển số	chiếc/bộ	8462.23.00	- - Numerically controlled press brakes	unit/set
8462.24.00	- - Máy uốn bảng điều khiển số	chiếc/bộ	8462.24.00	- - Numerically controlled panel benders	unit/set
8462.25.00	- - Máy uốn định hình lăn điều khiển số	chiếc/bộ	8462.25.00	- - Numerically controlled roll forming machines	unit/set
8462.26.00	- - Các máy uốn, gấp, kéo thẳng hoặc dát phẳng điều khiển số khác	chiếc/bộ	8462.26.00	- - Other numerically controlled bending, folding, straightening or flattening machines	unit/set
8462.29.00	- - Loại khác	chiếc/bộ	8462.29.00	- - Other	unit/set
	- Dây chuyền xẻ cuộn, dây chuyền cắt xén thành đoạn và các máy cắt xén			- Slitting lines, cut-to-length lines and other shearing machines (excluding	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	khác (trừ máy ép) dùng cho các sản phẩm phẳng, trừ loại máy cắt xén và đột dập kết hợp:			presses) for flat products, other than combined punching and shearing machines:	
8462.32	- - Dây chuyền xẻ cuộn, dây chuyền cắt xén thành đoạn:		8462.32	- - Slitting lines and cut-to-length lines:	
8462.32.10	- - - Điều khiển số	chiếc/bộ	8462.32.10	- - - Numerically controlled	unit/set
8462.32.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	8462.32.90	- - - Other	unit/set
8462.33.00	- - Máy cắt xén điều khiển số	chiếc/bộ	8462.33.00	- - Numerically controlled shearing machines	unit/set
8462.39.00	- - Loại khác	chiếc/bộ	8462.39.00	- - Other	unit/set
	- Máy đột dập, máy cắt rãnh theo hình hoặc máy cắt dập liên tục (trừ máy ép) dùng cho các sản phẩm phẳng kể cả loại máy cắt xén và đột dập kết hợp:			- Punching, notching or nibbling machines (excluding presses) for flat products including combined punching and shearing machines:	
8462.42.00	- - Điều khiển số	chiếc/bộ	8462.42.00	- - Numerically controlled	unit/set
8462.49.00	- - Loại khác	chiếc/bộ	8462.49.00	- - Other	unit/set
	- Máy gia công ống, ống dẫn, dạng hình rỗng và dạng thanh (trừ máy ép):			- Machines for working tube, pipe, hollow section and bar (excluding presses):	
8462.51.00	- - Điều khiển số	chiếc/bộ	8462.51.00	- - Numerically controlled	unit/set
8462.59.00	- - Loại khác	chiếc/bộ	8462.59.00	- - Other	unit/set
	- Máy gia công ép nguội kim loại:			- Cold metal working presses:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8462.61	- - Máy ép thuỷ lực:		8462.61	- - Hydraulic presses:	
	- - - Điều khiển số:			- - - Numerically controlled:	
8462.61.11	- - - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	chiếc/bộ	8462.61.11	- - - - Die forging or die stamping machines	unit/set
8462.61.19	- - - - Loại khác	chiếc/bộ	8462.61.19	- - - - Other	unit/set
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8462.61.91	- - - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	chiếc/bộ	8462.61.91	- - - - Die forging or die stamping machines	unit/set
8462.61.99	- - - - Loại khác	chiếc/bộ	8462.61.99	- - - - Other	unit/set
8462.62	- - Máy ép cơ khí:		8462.62	- - Mechanical presses:	
	- - - Điều khiển số:			- - - Numerically controlled:	
8462.62.11	- - - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	chiếc/bộ	8462.62.11	- - - - Die forging or die stamping machines	unit/set
8462.62.19	- - - - Loại khác	chiếc/bộ	8462.62.19	- - - - Other	unit/set
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8462.62.91	- - - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	chiếc/bộ	8462.62.91	- - - - Die forging or die stamping machines	unit/set
8462.62.99	- - - - Loại khác	chiếc/bộ	8462.62.99	- - - - Other	unit/set
8462.63	- - Máy ép Servo:		8462.63	- - Servo-presses:	
8462.63.10	- - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	chiếc/bộ	8462.63.10	- - - Die forging or die stamping machines	unit/set

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8462.63.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	8462.63.90	- - - Other	unit/set
8462.69	- - Loại khác:		8462.69	- - Other:	
8462.69.10	- - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	chiếc/bộ	8462.69.10	- - - Die forging or die stamping machines	unit/set
8462.69.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	8462.69.90	- - - Other	unit/set
8462.90	- Loại khác:		8462.90	- Other:	
8462.90.10	- - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	chiếc/bộ	8462.90.10	- - Die forging or die stamping machines	unit/set
8462.90.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	8462.90.90	- - Other	unit/set
84.63	**Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu**		**84.63**	**Other machine-tools for working metal or cermets, without removing material**	
8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:		8463.10	- Draw-benches for bars, tubes, profiles, wire or the like:	
8463.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8463.10.10	- - Electrically operated	unit/set
8463.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8463.10.20	- - Not electrically operated	unit/set
8463.20	- Máy lăn ren:		8463.20	- Thread rolling machines:	
8463.20.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8463.20.10	- - Electrically operated	unit/set
8463.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8463.20.20	- - Not electrically operated	unit/set
8463.30	- Máy gia công dây:		8463.30	- Machines for working wire:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8463.30.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8463.30.10	- - Electrically operated	unit/set
8463.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8463.30.20	- - Not electrically operated	unit/set
8463.90	- Loại khác:		8463.90	- Other:	
8463.90.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8463.90.10	- - Electrically operated	unit/set
8463.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8463.90.20	- - Not electrically operated	unit/set
84.64	**Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh**		**84.64**	**Machine-tools for working stone, ceramics, concrete, asbestos-cement or like mineral materials or for cold-working glass**	
8464.10	- Máy cưa:		8464.10	- Sawing machines:	
8464.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8464.10.10	- - Electrically operated	unit/set
8464.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8464.10.20	- - Not electrically operated	unit/set
8464.20	- Máy mài hoặc máy đánh bóng:		8464.20	- Grinding or polishing machines:	
8464.20.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8464.20.10	- - Electrically operated	unit/set
8464.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8464.20.20	- - Not electrically operated	unit/set
8464.90	- Loại khác:		8464.90	- Other:	
8464.90.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8464.90.10	- - Electrically operated	unit/set
8464.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8464.90.20	- - Not electrically operated	unit/set

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
84.65	**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự**		**84.65**	**Machine-tools (including machines for nailing, stapling, glueing or otherwise assembling) for working wood, cork, bone, hard rubber, hard plastics or similar hard materials**	
8465.10.00	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	chiếc/bộ	8465.10.00	- Machines which can carry out different types of machining operations without tool change between such operations	unit/set
8465.20.00	- Trung tâm gia công	chiếc/bộ	8465.20.00	- Machining centres	unit/set
	- Loại khác:			- Other:	
8465.91	- - Máy cưa:		8465.91	- - Sawing machines:	
8465.91.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in	chiếc/bộ	8465.91.10	- - - Of a kind used for scoring printed circuit boards or printed wiring boards or printed circuit board or printed wiring board substrates	unit/set
8465.91.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	8465.91.90	- - - Other	unit/set
8465.92	- - Máy bào, máy phay hoặc máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):		8465.92	- - Planing, milling or moulding (by cutting) machines:	
8465.92.10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm	chiếc/bộ	8465.92.10	- - - For routing printed circuit boards or printed wiring boards or printed circuit	unit/set

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in			board or printed wiring board substrates, accepting router bits with a shank diameter not exceeding 3.175 mm, for scoring printed circuit boards or printed wiring boards or printed circuit board or printed wiring board substrates	
8465.92.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	8465.92.90	- - - Other	unit/set
8465.93	- - Máy mài, máy chà nhám hoặc máy đánh bóng:		8465.93	- - Grinding, sanding or polishing machines:	
8465.93.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8465.93.10	- - - Electrically operated	unit/set
8465.93.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8465.93.20	- - - Not electrically operated	unit/set
8465.94.00	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp	chiếc/bộ	8465.94.00	- - Bending or assembling machines	unit/set
8465.95	- - Máy khoan hoặc đục mộng:		8465.95	- - Drilling or morticing machines:	
8465.95.10	- - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm	chiếc/bộ	8465.95.10	- - - Drilling machines for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards, with a spindle speed exceeding 50,000 rpm and accepting drill bits of a shank diameter not exceeding 3.175 mm	unit/set

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8465.95.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	8465.95.90	- - - Other	unit/set
8465.96.00	- - Máy xẻ, lạng hoặc máy bóc tách	chiếc/bộ	8465.96.00	- - Splitting, slicing or paring machines	unit/set
8465.99	- - Loại khác:		8465.99	- - Other:	
8465.99.10	- - - Máy tiện	chiếc/bộ	8465.99.10	- - - Lathes	unit/set
8465.99.50	- - - Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm dây in trong quá trình sản xuất; máy để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in	chiếc/bộ	8465.99.50	- - - Machines for deburring the surfaces of printed circuit boards or printed wiring boards during manufacturing; machines for scoring printed circuit boards or printed wiring boards or printed circuit board or printed wiring board substrates; laminating presses for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards	unit/set
8465.99.60	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8465.99.60	- - - Other, electrically operated	unit/set
8465.99.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	8465.99.90	- - - Other	unit/set
84.66	**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hoặc kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này;**		**84.66**	**Parts and accessories suitable for use solely or principally with the machines of headings 84.56 to 84.65, including work or tool holders, self-opening dieheads, dividing heads and other special attachments for the**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay			**machines; tool holders for any type of tool for working in the hand**	
8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:		8466.10	- Tool holders and self-opening dieheads:	
8466.10.10	- - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	chiếc	8466.10.10	- - For the machines of subheading 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 or 8465.99.50	unit
8466.10.90	- - Loại khác	chiếc	8466.10.90	- - Other	unit
8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:		8466.20	- Work holders:	
8466.20.10	- - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	chiếc	8466.20.10	- - For the machines of subheading 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 or 8465.99.50	unit
8466.20.90	- - Loại khác	chiếc	8466.20.90	- - Other	unit
8466.30.00	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy	chiếc	8466.30.00	- Dividing heads and other special attachments for machines	unit
	- Loại khác:			- Other:	
8466.91.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	chiếc	8466.91.00	- - For machines of heading 84.64	unit
8466.92.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65	chiếc	8466.92.00	- - For machines of heading 84.65	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8466.93	- - Dùng cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61:		8466.93	- - For machines of headings 84.56 to 84.61:	
8466.93.30	- - - Dùng cho máy thuộc các phân nhóm 8456.11.10, 8456.12.10, 8456.20.00, hoặc 8456.30.00, loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất mạch in, mạch in đã lắp ráp, bộ phận của máy móc thuộc nhóm 85.17, hoặc bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động của nhóm 84.71; dùng cho máy thuộc các phân nhóm 8457.10, 8458.91.00, 8459.21.00, 8459.29.10, 8459.61.00, 8459.69.10, hoặc 8461.50.00, loại chỉ được sử dụng hoặc chủ yếu để sản xuất bộ phận của máy móc thuộc nhóm 85.17, hoặc bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động của nhóm 84.71	chiếc	8466.93.30	- - - For machines of subheading 8456.11.10, 8456.12.10, 8456.20.00, or 8456.30.00, of a kind used solely or principally for the manufacture of printed circuits, printed circuit assemblies, parts of machines of heading 85.17, or parts of automatic data processing machines of heading 84.71; for machines of subheading 8457.10, 8458.91.00, 8459.21.00, 8459.29.10, 8459.61.00, 8459.69.10, or 8461.50.00, of a kind used solely or principally for the manufacture of parts of machines of heading 85.17, or parts of automatic data processing machines of heading 84.71	unit
8466.93.40	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.50.00	chiếc	8466.93.40	- - - For machines of subheading 8456.50.00	unit
8466.93.90	- - - Loại khác	chiếc	8466.93.90	- - - Other	unit
8466.94.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	chiếc	8466.94.00	- - For machines of heading 84.62 or 84.63	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
84.67	**Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hoặc không dùng điện**		**84.67**	**Tools for working in the hand, pneumatic, hydraulic or with self-contained electric or non-electric motor**	
	- Hoạt động bằng khí nén:			- Pneumatic:	
8467.11.00	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	chiếc	8467.11.00	- - Rotary type (including combined rotary-percussion)	unit
8467.19.00	- - Loại khác	chiếc	8467.19.00	- - Other	unit
	- Có động cơ điện gắn liền:			- With self-contained electric motor:	
8467.21.00	- - Khoan các loại	chiếc	8467.21.00	- - Drills of all kinds	unit
8467.22.00	- - Cưa	chiếc	8467.22.00	- - Saws	unit
8467.29.00	- - Loại khác	chiếc	8467.29.00	- - Other	unit
	- Dụng cụ khác:			- Other tools:	
8467.81.00	- - Cưa xích	chiếc	8467.81.00	- - Chain saws	unit
8467.89.00	- - Loại khác	chiếc	8467.89.00	- - Other	unit
	- Bộ phận:			- Parts:	
8467.91	- - Của cưa xích:		8467.91	- - Of chain saws:	
8467.91.10	- - - Của loại cơ điện	chiếc	8467.91.10	- - - Of electro-mechanical type	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8467.91.90	- - - Loại khác	chiếc	8467.91.90	- - - Other	unit
8467.92.00	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	chiếc	8467.92.00	- - Of pneumatic tools	unit
8467.99	- - Loại khác:		8467.99	- - Other:	
8467.99.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 hoặc 8467.29.00	chiếc	8467.99.10	- - - Of goods of subheading 8467.21.00, 8467.22.00 or 8467.29.00	unit
8467.99.90	- - - Loại khác	chiếc	8467.99.90	- - - Other	unit
84.68	**Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga**		**84.68**	**Machinery and apparatus for soldering, brazing or welding, whether or not capable of cutting, other than those of heading 85.15; gas-operated surface tempering machines and appliances**	
8468.10.00	- Ống xì cầm tay	chiếc	8468.10.00	- Hand-held blow pipes	unit
8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:		8468.20	- Other gas-operated machinery and apparatus:	
8468.20.10	- - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay (loại không cầm tay)	chiếc	8468.20.10	- - Hand-operated (not hand-held) gas welding or brazing appliances for metal	unit
8468.20.90	- - Loại khác	chiếc	8468.20.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8468.80.00	- Máy và thiết bị khác	chiếc	8468.80.00	- Other machinery and apparatus	unit
8468.90	- Bộ phận:		8468.90	- Parts:	
8468.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10	chiếc	8468.90.20	- - Of goods of subheading 8468.20.10	unit
8468.90.90	- - Loại khác	chiếc	8468.90.90	- - Other	unit
84.70	**Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền**		**84.70**	**Calculating machines and pocket-size data recording, reproducing and displaying machines with calculating functions; accounting machines, postage-franking machines, ticket-issuing machines and similar machines, incorporating a calculating device; cash registers**	
8470.10.00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	chiếc	8470.10.00	- Electronic calculators capable of operation without an external source of electric power and pocket-size data recording, reproducing and displaying machines with calculating functions	unit
	- Máy tính điện tử khác:			- Other electronic calculating machines:	
8470.21.00	- - Có gắn bộ phận in	chiếc	8470.21.00	- - Incorporating a printing device	unit
8470.29.00	- - Loại khác	chiếc	8470.29.00	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8470.30.00	- Máy tính khác	chiếc	8470.30.00	- Other calculating machines	unit
8470.50.00	- Máy tính tiền	chiếc	8470.50.00	- Cash registers	unit
8470.90	- Loại khác:		8470.90	- Other:	
8470.90.10	- - Máy đóng dấu bưu phí	chiếc	8470.90.10	- - Postage-franking machines	unit
8470.90.90	- - Loại khác	chiếc	8470.90.90	- - Other	unit
84.71	**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hoặc đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**		**84.71**	**Automatic data processing machines and units thereof; magnetic or optical readers, machines for transcribing data onto data media in coded form and machines for processing such data, not elsewhere specified or included**	
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có khối lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:		8471.30	- Portable automatic data processing machines, weighing not more than 10 kg, consisting of at least a central processing unit, a keyboard and a display:	
8471.30.20	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook	chiếc	8471.30.20	- - Laptops including notebooks and subnotebooks	unit
8471.30.90	- - Loại khác	chiếc	8471.30.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:			- Other automatic data processing machines:	
8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:		8471.41	- - Comprising in the same housing at least a central processing unit and an input and output unit, whether or not combined:	
8471.41.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	chiếc	8471.41.10	- - - Personal computers excluding portable computers of subheading 8471.30	unit
8471.41.90	- - - Loại khác	chiếc	8471.41.90	- - - Other	unit
8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:		8471.49	- - Other, presented in the form of systems:	
8471.49.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	chiếc	8471.49.10	- - - Personal computers excluding portable computers of subheading 8471.30	unit
8471.49.90	- - - Loại khác	chiếc	8471.49.90	- - - Other	unit
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:		8471.50	- Processing units other than those of subheading 8471.41 or 8471.49, whether or not containing in the same housing one or two of the following types of units: storage units, input units, output units:	
8471.50.10	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)	chiếc	8471.50.10	- - Processing units for personal (including portable) computers	unit
8471.50.90	- - Loại khác	chiếc	8471.50.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:		8471.60	- Input or output units, whether or not containing storage units in the same housing:	
8471.60.30	- - Bàn phím máy tính	chiếc	8471.60.30	- - Computer keyboards	unit
8471.60.40	- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, kể cả chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	chiếc	8471.60.40	- - X-Y coordinate input devices, including mouses, light pens, joysticks, track balls, and touch-sensitive screens	unit
8471.60.90	- - Loại khác	chiếc	8471.60.90	- - Other	unit
8471.70	- Bộ lưu trữ:		8471.70	- Storage units:	
8471.70.20	- - Ổ đĩa cứng	chiếc	8471.70.20	- - Hard disk drives	unit
8471.70.30	- - Ổ băng	chiếc	8471.70.30	- - Tape drives	unit
8471.70.40	- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)	chiếc	8471.70.40	- - Optical disk drives, including CD-ROM drives, DVD drives and CD-R drives	unit
8471.70.90	- - Loại khác	chiếc	8471.70.90	- - Other	unit
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:		8471.80	- Other units of automatic data processing machines:	
8471.80.10	- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng	chiếc	8471.80.10	- - Control and adaptor units	unit
8471.80.70	- - Card âm thanh hoặc card hình ảnh	chiếc	8471.80.70	- - Sound cards or video cards	unit
8471.80.90	- - Loại khác	chiếc	8471.80.90	- - Other	unit
8471.90	- Loại khác:		8471.90	- Other:	
8471.90.10	- - Máy đọc mã vạch	chiếc	8471.90.10	- - Bar code readers	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8471.90.30	- - Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử	chiếc	8471.90.30	- - Electronic fingerprint identification systems	unit
8471.90.40	- - Máy đọc ký tự quang học khác	chiếc	8471.90.40	- - Other optical character readers	unit
8471.90.90	- - Loại khác	chiếc	8471.90.90	- - Other	unit
84.72	**Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hoặc máy dập ghim)**		**84.72**	**Other office machines (for example, hectograph or stencil duplicating machines, addressing machines, automatic banknote dispensers, coin-sorting machines, coin-counting or wrapping machines, pencil-sharpening machines, perforating or stapling machines)**	
8472.10.00	- Máy nhân bản	chiếc	8472.10.00	- Duplicating machines	unit
8472.30.00	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hoặc gắn kín và máy đóng dán tem hoặc hủy tem bưu chính	chiếc	8472.30.00	- Machines for sorting or folding mail or for inserting mail in envelopes or bands, machines for opening, closing or sealing mail and machines for affixing or cancelling postage stamps	unit
8472.90	- Loại khác:		8472.90	- Other:	
8472.90.10	- - Máy thanh toán tiền tự động	chiếc	8472.90.10	- - Automatic teller machines	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43:			- - Typewriters other than printers of heading 84.43:	
8472.90.41	- - - Tự động	chiếc	8472.90.41	- - - Automatic	unit
8472.90.49	- - - Loại khác	chiếc	8472.90.49	- - - Other	unit
8472.90.50	- - Máy xử lý văn bản	chiếc	8472.90.50	- - Word-processing machines	unit
8472.90.60	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	chiếc	8472.90.60	- - Other, electrically operated	unit
8472.90.90	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	chiếc	8472.90.90	- - Other, not electrically operated	unit
84.73	**Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72**		**84.73**	**Parts and accessories (other than covers, carrying cases and the like) suitable for use solely or principally with machines of headings 84.70 to 84.72**	
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:			- Parts and accessories of the machines of heading 84.70:	
8473.21.00	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	chiếc	8473.21.00	- - Of the electronic calculating machines of subheading 8470.10.00, 8470.21.00 or 8470.29.00	unit
8473.29.00	- - Loại khác	chiếc	8473.29.00	- - Other	unit
8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:		8473.30	- Parts and accessories of the machines of heading 84.71:	
8473.30.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	8473.30.10	- - Assembled printed circuit boards	unit
8473.30.90	- - Loại khác	chiếc	8473.30.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8473.40.00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72	chiếc	8473.40.00	- Parts and accessories of the machines of heading 84.72	unit
8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hoặc nhiều nhóm của các nhóm từ 84.70 đến 84.72:		8473.50	- Parts and accessories equally suitable for use with the machines of two or more of the headings 84.70 to 84.72:	
8473.50.10	- - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	chiếc	8473.50.10	- - Suitable for use with the machines of heading 84.71	unit
8473.50.90	- - Loại khác	chiếc	8473.50.90	- - Other	unit
84.74	**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hoặc nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát**		**84.74**	**Machinery for sorting, screening, separating, washing, crushing, grinding, mixing or kneading earth, stone, ores or other mineral substances, in solid (including powder or paste) form; machinery for agglomerating, shaping or moulding solid mineral fuels, ceramic paste, unhardened cements, plastering materials or other mineral products in powder or paste form; machines for forming foundry moulds of sand**	
8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:		8474.10	- Sorting, screening, separating or washing machines:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8474.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8474.10.10	- - Electrically operated	unit
8474.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8474.10.20	- - Not electrically operated	unit
8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:		8474.20	- Crushing or grinding machines:	
	- - Hoạt động bằng điện:			- - Electrically operated:	
8474.20.11	- - - Dùng cho đá	chiếc	8474.20.11	- - - For stone	unit
8474.20.19	- - - Loại khác	chiếc	8474.20.19	- - - Other	unit
	- - Không hoạt động bằng điện:			- - Not electrically operated:	
8474.20.21	- - - Dùng cho đá	chiếc	8474.20.21	- - - For stone	unit
8474.20.29	- - - Loại khác	chiếc	8474.20.29	- - - Other	unit
	- Máy trộn hoặc nhào:			- Mixing or kneading machines:	
8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:		8474.31	- - Concrete or mortar mixers:	
8474.31.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8474.31.10	- - - Electrically operated	unit
8474.31.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8474.31.20	- - - Not electrically operated	unit
8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:		8474.32	- - Machines for mixing mineral substances with bitumen:	
	- - - Hoạt động bằng điện:			- - - Electrically operated:	
8474.32.11	- - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ	chiếc	8474.32.11	- - - - Of an output capacity not exceeding 80 t per hour	unit
8474.32.19	- - - - Loại khác	chiếc	8474.32.19	- - - - Other	unit
	- - - Không hoạt động bằng điện:			- - - Not electrically operated:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8474.32.21	- - - - Có công suất không quá 80 tấn/giờ	chiếc	8474.32.21	- - - - Of an output capacity not exceeding 80 t per hour	unit
8474.32.29	- - - - Loại khác	chiếc	8474.32.29	- - - - Other	unit
8474.39	- - Loại khác:		8474.39	- - Other:	
8474.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8474.39.10	- - - Electrically operated	unit
8474.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8474.39.20	- - - Not electrically operated	unit
8474.80	- Máy khác:		8474.80	- Other machinery:	
8474.80.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8474.80.10	- - Electrically operated	unit
8474.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8474.80.20	- - Not electrically operated	unit
8474.90.00	- Bộ phận	chiếc	8474.90.00	- Parts	unit
84.75	**Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hoặc đồ thủy tinh**		**84.75**	**Machines for assembling electric or electronic lamps, tubes or valves or flashbulbs, in glass envelopes; machines for manufacturing or hot working glass or glassware**	
8475.10.00	- Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh	chiếc	8475.10.00	- Machines for assembling electric or electronic lamps, tubes or valves or flashbulbs, in glass envelopes	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hoặc đồ thủy tinh:			- Machines for manufacturing or hot working glass or glassware:	
8475.21.00	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	chiếc	8475.21.00	- - Machines for making optical fibres and preforms thereof	unit
8475.29.00	- - Loại khác	chiếc	8475.29.00	- - Other	unit
8475.90	- Bộ phận:		8475.90	- Parts:	
8475.90.30	- - Của máy móc thuộc phân nhóm 8475.21.00	chiếc	8475.90.30	- - Of machines of subheading 8475.21.00	unit
8475.90.90	- - Loại khác	chiếc	8475.90.90	- - Other	unit
84.76	**Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền**		**84.76**	**Automatic goods-vending machines (for example, postage stamp, cigarette, food or beverage machines), including money-changing machines**	
	- Máy bán đồ uống tự động:			- Automatic beverage-vending machines:	
8476.21.00	- - Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh	chiếc	8476.21.00	- - Incorporating heating or refrigerating devices	unit
8476.29.00	- - Loại khác	chiếc	8476.29.00	- - Other	unit
	- Máy khác:			- Other machines:	
8476.81.00	- - Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh	chiếc	8476.81.00	- - Incorporating heating or refrigerating devices	unit
8476.89	- - Loại khác:		8476.89	- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8476.89.10	- - - Máy đổi tiền	chiếc	8476.89.10	- - - Money-changing machines	unit
8476.89.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	8476.89.90	- - - Other	unit/set
8476.90	- Bộ phận:		8476.90	- Parts:	
8476.90.10	- - Của máy đổi tiền	chiếc/bộ	8476.90.10	- - Of money-changing machines	unit/set
8476.90.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	8476.90.90	- - Other	unit/set
84.77	**Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hoặc dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**		**84.77**	**Machinery for working rubber or plastics or for the manufacture of products from these materials, not specified or included elsewhere in this Chapter**	
8477.10	- Máy đúc phun:		8477.10	- Injection-moulding machines:	
8477.10.10	- - Để đúc cao su	chiếc/bộ	8477.10.10	- - For moulding rubber	unit/set
	- - Để đúc plastic:			- - For moulding plastics:	
8477.10.31	- - - Máy đúc phun sản phẩm poly(vinyl chloride) (PVC)	chiếc/bộ	8477.10.31	- - - Poly (vinyl chloride) injection moulding machines	unit/set
8477.10.39	- - - Loại khác	chiếc/bộ	8477.10.39	- - - Other	unit/set
8477.20	- Máy đùn:		8477.20	- Extruders:	
8477.20.10	- - Để đùn cao su	chiếc/bộ	8477.20.10	- - For extruding rubber	unit/set
8477.20.20	- - Để đùn plastic	chiếc/bộ	8477.20.20	- - For extruding plastics	unit/set
8477.30.00	- Máy đúc thổi	chiếc/bộ	8477.30.00	- Blow moulding machines	unit/set

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:		8477.40	- Vacuum moulding machines and other thermoforming machines:	
8477.40.10	- - Để đúc hoặc tạo hình cao su	chiếc/bộ	8477.40.10	- - For moulding or forming rubber	unit/set
8477.40.20	- - Để đúc hoặc tạo hình plastic	chiếc/bộ	8477.40.20	- - For moulding or forming plastics	unit/set
	- Máy đúc hoặc tạo hình khác:			- Other machinery for moulding or otherwise forming:	
8477.51.00	- - Để đúc hoặc đắp lại lốp hơi hoặc để đúc hoặc tạo hình loại săm khác	chiếc/bộ	8477.51.00	- - For moulding or retreading pneumatic tyres or for moulding or otherwise forming inner tubes	unit/set
8477.59	- - Loại khác:		8477.59	- - Other:	
8477.59.10	- - - Dùng cho cao su	chiếc/bộ	8477.59.10	- - - For rubber	unit/set
8477.59.20	- - - Dùng cho plastic	chiếc/bộ	8477.59.20	- - - For plastics	unit/set
8477.80	- Máy khác:		8477.80	- Other machinery:	
8477.80.10	- - Để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8477.80.10	- - For working rubber or for the manufacture of products from rubber, electrically operated	unit/set
8477.80.20	- - Để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8477.80.20	- - For working rubber or for the manufacture of products from rubber, not electrically operated	unit/set
	- - Để gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:			- - For working plastics or for the manufacture of products from plastics, electrically operated:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8477.80.31	- - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in	chiếc/bộ	8477.80.31	- - - Lamination presses for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards	unit/set
8477.80.39	- - - Loại khác	chiếc/bộ	8477.80.39	- - - Other	unit/set
8477.80.40	- - Để gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8477.80.40	- - For working plastics or for the manufacture of products from plastics, not electrically operated	unit/set
8477.90	- Bộ phận:		8477.90	- Parts:	
8477.90.10	- - Của máy gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8477.90.10	- - Of electrically operated machines for working rubber or for the manufacture of products from rubber	unit/set
8477.90.20	- - Của máy để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8477.90.20	- - Of non-electrically operated machines for working rubber or for the manufacture of products from rubber	unit/set
	- - Của máy gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện:			- - Of electrically operated machines for working plastics or for the manufacture of products from plastic materials:	
8477.90.32	- - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in	chiếc/bộ	8477.90.32	- - - Parts of lamination presses for the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards	unit/set
8477.90.39	- - - Loại khác	chiếc/bộ	8477.90.39	- - - Other	unit/set

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8477.90.40	- - Của máy để gia công plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	8477.90.40	- - Of non-electrically operated machines for working plastics or for the manufacture of products from plastic materials	unit/set
84.78	**Máy chế biến hoặc đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**		**84.78**	**Machinery for preparing or making up tobacco, not specified or included elsewhere in this Chapter**	
8478.10	- Máy:		8478.10	- Machinery:	
8478.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8478.10.10	- - Electrically operated	unit
8478.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8478.10.20	- - Not electrically operated	unit
8478.90.00	- Bộ phận	chiếc	8478.90.00	- Parts	unit
84.79	**Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác thuộc Chương này**		**84.79**	**Machines and mechanical appliances having individual functions, not specified or included elsewhere in this Chapter**	
8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự:		8479.10	- Machinery for public works, building or the like:	
8479.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8479.10.10	- - Electrically operated	unit
8479.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8479.10.20	- - Not electrically operated	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật:		8479.20	- Machinery for the extraction or preparation of animal or fixed vegetable or microbial fats or oils:	
8479.20.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8479.20.10	- - Electrically operated	unit
8479.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8479.20.20	- - Not electrically operated	unit
8479.30.00	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hoặc từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie	chiếc	8479.30.00	- Presses for the manufacture of particle board or fibre building board of wood or other ligneous materials and other machinery for treating wood or cork	unit
8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:		8479.40	- Rope or cable-making machines:	
8479.40.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	8479.40.10	- - Electrically operated	unit
8479.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8479.40.20	- - Not electrically operated	unit
8479.50.00	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	chiếc	8479.50.00	- Industrial robots, not elsewhere specified or included	unit
8479.60.00	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	chiếc	8479.60.00	- Evaporative air coolers	unit
	- Cầu vận chuyển hành khách:			- Passenger boarding bridges:	
8479.71.00	- - Loại sử dụng ở sân bay	chiếc	8479.71.00	- - Of a kind used in airports	unit
8479.79.00	- - Loại khác	chiếc	8479.79.00	- - Other	unit
	- Máy và thiết bị cơ khí khác:			- Other machines and mechanical appliances:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8479.81	- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:		8479.81	- - For treating metal, including electric wire coil-winders:	
8479.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8479.81.10	- - - Electrically operated	unit
8479.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8479.81.20	- - - Not electrically operated	unit
8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:		8479.82	- - Mixing, kneading, crushing, grinding, screening, sifting, homogenising, emulsifying or stirring machines:	
8479.82.10	- - - Hoạt động bằng điện	chiếc	8479.82.10	- - - Electrically operated	unit
8479.82.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc	8479.82.20	- - - Not electrically operated	unit
8479.83.00	- - Máy ép đẳng nhiệt lạnh	chiếc	8479.83.00	- - Cold isostatic presses	unit
8479.89	- - Loại khác:		8479.89	- - Other:	
8479.89.10	- - - Thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất mạch in đã lắp ráp	chiếc	8479.89.10	- - - Automated machines for the placement or the removal of components or contact elements of a kind used solely or principally for the manufacture of printed circuit assemblies	unit
8479.89.50	- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ hoặc hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong	chiếc	8479.89.50	- - - Machinery for assembling central processing unit (CPU) daughter boards in plastic cases or housings; apparatus for the regeneration of chemical	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm dây in trong sản xuất; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất			solutions used in the manufacture of printed circuit boards or printed wiring boards; equipment for mechanically cleaning the surfaces of printed circuit boards or printed wiring boards during manufacturing; registration equipment for the alignment of printed circuit boards or printed wiring boards or printed circuit assemblies in the manufacturing process	
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:			- - - Other, electrically operated:	
8479.89.61	- - - - Máy bán hàng dịch vụ tự động (Automatic service-vending machines)	chiếc	8479.89.61	- - - - Automatic service-vending machines	unit
8479.89.69	- - - - Loại khác	chiếc	8479.89.69	- - - - Other	unit
8479.89.70	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	chiếc	8479.89.70	- - - Other, not electrically operated	unit
8479.90	- Bộ phận:		8479.90	- Parts:	
8479.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.10	chiếc	8479.90.10	- - Of goods of subheading 8479.89.10	unit
8479.90.50	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.50	chiếc	8479.90.50	- - Of goods of subheading 8479.89.50	unit
8479.90.90	- - Loại khác	chiếc	8479.90.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
84.80	**Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), carbua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hoặc plastic**		**84.80**	**Moulding boxes for metal foundry; mould bases; moulding patterns; moulds for metal (other than ingot moulds), metal carbides, glass, mineral materials, rubber or plastics**	
8480.10.00	- Hộp khuôn đúc kim loại	chiếc	8480.10.00	- Moulding boxes for metal foundry	unit
8480.20.00	- Đế khuôn	chiếc	8480.20.00	- Mould bases	unit
8480.30	- Mẫu làm khuôn:		8480.30	- Moulding patterns:	
8480.30.10	- - Bằng đồng	chiếc	8480.30.10	- - Of copper	unit
8480.30.90	- - Loại khác	chiếc	8480.30.90	- - Other	unit
	- Khuôn dùng để đúc kim loại hoặc carbua kim loại:			- Moulds for metal or metal carbides:	
8480.41.00	- - Loại phun hoặc nén	chiếc	8480.41.00	- - Injection or compression types	unit
8480.49.00	- - Loại khác	chiếc	8480.49.00	- - Other	unit
8480.50.00	- Khuôn đúc thủy tinh	chiếc	8480.50.00	- Moulds for glass	unit
8480.60.00	- Khuôn đúc khoáng vật	chiếc	8480.60.00	- Moulds for mineral materials	unit
	- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:			- Moulds for rubber or plastics:	
8480.71	- - Loại phun hoặc nén:		8480.71	- - Injection or compression types:	
8480.71.10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	chiếc	8480.71.10	- - - Moulds for footwear soles	unit
8480.71.90	- - - Loại khác	chiếc	8480.71.90	- - - Other	unit
8480.79	- - Loại khác:		8480.79	- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8480.79.10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	chiếc	8480.79.10	- - - Moulds for footwear soles	unit
8480.79.90	- - - Loại khác	chiếc	8480.79.90	- - - Other	unit
84.81	**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hoặc các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt**		**84.81**	**Taps, cocks, valves and similar appliances for pipes, boiler shells, tanks, vats or the like, including pressure-reducing valves and thermostatically controlled valves**	
8481.10	- Van giảm áp:		8481.10	- Pressure-reducing valves:	
	- - Bằng sắt hoặc thép:			- - Of iron or steel:	
8481.10.11	- - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	chiếc	8481.10.11	- - - Manually operated sluice or gate valves with inlet or outlet of an internal diameter exceeding 5 cm but not exceeding 40 cm	unit
8481.10.19	- - - Loại khác	chiếc	8481.10.19	- - - Other	unit
	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng:			- - Of copper or copper alloys:	
8481.10.21	- - - Có đường kính trong không quá 2,5 cm	chiếc	8481.10.21	- - - With an internal diameter of 2.5 cm or less	unit
8481.10.22	- - - Có đường kính trong trên 2,5 cm	chiếc	8481.10.22	- - - With an internal diameter of over 2.5 cm	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8481.10.91	- - - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	chiếc	8481.10.91	- - - Of plastics, with an internal diameter of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm	unit
8481.10.99	- - - Loại khác	chiếc	8481.10.99	- - - Other	unit
8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hoặc khí nén:		8481.20	- Valves for oleohydraulic or pneumatic transmissions:	
	- - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm:			- - Manually operated sluice or gate valves with inlet or outlet of an internal diameter exceeding 5 cm but not exceeding 40 cm:	
8481.20.11	- - - Bằng sắt hoặc thép	chiếc	8481.20.11	- - - Of iron or steel	unit
8481.20.19	- - - Loại khác	chiếc	8481.20.19	- - - Other	unit
8481.20.20	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5 cm, hoặc bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	chiếc	8481.20.20	- - Of copper or copper alloys, with an internal diameter of 2.5 cm or less, or of plastics, with an internal diameter of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm	unit
8481.20.90	- - Loại khác	chiếc	8481.20.90	- - Other	unit
8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):		8481.30	- Check (nonreturn) valves:	
8481.30.10	- - Van cản, bằng gang đúc, có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm	chiếc	8481.30.10	- - Swing check-valves, of cast iron, with an inlet of internal diameter of 4 cm or more but not exceeding 60 cm	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8481.30.20	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	chiếc	8481.30.20	- - Of copper or copper alloys, with an internal diameter of 2.5 cm or less	unit
8481.30.40	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	chiếc	8481.30.40	- - Of plastics, with an internal diameter of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm	unit
8481.30.90	- - Loại khác	chiếc	8481.30.90	- - Other	unit
8481.40	- Van an toàn hoặc van xả:		8481.40	- Safety or relief valves:	
8481.40.10	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	chiếc	8481.40.10	- - Of copper or copper alloys, with an internal diameter of 2.5 cm or less	unit
8481.40.30	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	chiếc	8481.40.30	- - Of plastics, with an internal diameter of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm	unit
8481.40.90	- - Loại khác	chiếc	8481.40.90	- - Other	unit
8481.80	- Thiết bị khác:		8481.80	- Other appliances:	
	- - Van dùng cho săm:			- - Valves for inner tubes:	
8481.80.11	- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	chiếc	8481.80.11	- - - Of copper or copper alloys	unit
8481.80.12	- - - Bằng vật liệu khác	chiếc	8481.80.12	- - - Of other materials	unit
	- - Van dùng cho lốp không săm:			- - Valves for tubeless tyres:	
8481.80.13	- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	chiếc	8481.80.13	- - - Of copper or copper alloys	unit
8481.80.14	- - - Bằng vật liệu khác	chiếc	8481.80.14	- - - Of other materials	unit
	- - Van xi lanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) bằng đồng hoặc hợp kim đồng:			- - Liquefied Petroleum Gas (LPG) cylinder valves of copper or copper alloys:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8481.80.21	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm	chiếc	8481.80.21	- - - Having inlet or outlet internal diameters not exceeding 2.5 cm	unit
8481.80.22	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm	chiếc	8481.80.22	- - - Having inlet or outlet internal diameters exceeding 2.5 cm	unit
8481.80.30	- - Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga	chiếc	8481.80.30	- - Cocks and valves, whether or not fitted with piezo-electric igniters, for gas stoves or ranges	unit
	- - Van cho chai chất lỏng có ga; van cho bộ phận rót bia hoạt động bằng ga:			- - Aerated or carbonated liquid bottle valves; valves for gas operated beer dispensing units:	
8481.80.41	- - - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	chiếc	8481.80.41	- - - Of plastics, with an internal diameter of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm	unit
8481.80.49	- - - Loại khác	chiếc	8481.80.49	- - - Other	unit
	- - Van và vòi có khoang pha trộn lưu chất:			- - Mixing taps and valves:	
8481.80.51	- - - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	chiếc	8481.80.51	- - - Of plastics, with an internal diameter of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm	unit
8481.80.59	- - - Loại khác	chiếc	8481.80.59	- - - Other	unit
	- - Van đường ống nước:			- - Water pipeline valves:	
	- - - Van cổng, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 4 cm trở lên; van			- - - Gate valves, of cast iron, with an internal diameter of 4 cm or more;	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	bướm, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 8 cm trở lên:			butterfly valves, of cast iron, with an internal diameter of 8 cm or more:	
8481.80.61	- - - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	chiếc	8481.80.61	- - - - Manually operated gate valves with an internal diameter exceeding 5 cm but not exceeding 40 cm	unit
8481.80.62	- - - - Loại khác	chiếc	8481.80.62	- - - - Other	unit
8481.80.63	- - - Loại khác	chiếc	8481.80.63	- - - Other	unit
	- - Núm uống nước dùng cho lợn:			- - Hog nipple waterers:	
8481.80.64	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm (SEN)	chiếc	8481.80.64	- - - Of plastics and of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm in internal diameter	unit
8481.80.65	- - - Loại khác (SEN)	chiếc	8481.80.65	- - - Other	unit
	- - Van nối có núm:			- - Nipple joint valves:	
8481.80.66	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	chiếc	8481.80.66	- - - Of plastics and of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm in internal diameter	unit
8481.80.67	- - - Loại khác	chiếc	8481.80.67	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
	- - - Van bi:			- - - Ball valves:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8481.80.71	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	chiếc	8481.80.71	- - - - Of plastics and of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm in internal diameter	unit
8481.80.72	- - - - Loại khác	chiếc	8481.80.72	- - - - Other	unit
	- - - Van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép:			- - - Gate valves, manually operated, of iron or steel:	
8481.80.73	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	chiếc	8481.80.73	- - - - Having inlet and outlet internal diameters of more than 5 cm but not more than 40 cm	unit
8481.80.74	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm	chiếc	8481.80.74	- - - - Having inlet and outlet internal diameters of more than 40 cm	unit
8481.80.77	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát không quá 5 cm	chiếc	8481.80.77	- - - - Having inlet and outlet internal diameters of not more than 5 cm	unit
	- - - Van nhiều cửa:			- - - Manifold valves:	
8481.80.78	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	chiếc	8481.80.78	- - - - Of plastics and of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm in internal diameter	unit
8481.80.79	- - - - Loại khác	chiếc	8481.80.79	- - - - Other	unit
	- - - Van điều khiển bằng khí nén:			- - - Pneumatically controlled valves:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8481.80.81	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	chiếc	8481.80.81	- - - - Of plastics and of not less than 1 cm and not more than 2.5 cm in internal diameter	unit
8481.80.82	- - - - Loại khác	chiếc	8481.80.82	- - - - Other	unit
8481.80.83	- - - Van ngắt nhiên liệu bằng plastic dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04, với đường kính trong cửa nạp dưới 1cm	chiếc	8481.80.83	- - - Fuel cut-off valves for vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04, with an inlet internal diameter of less than 1 cm of plastic	unit
8481.80.84	- - - Van ngắt nhiên liệu bằng plastic dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04, với đường kính trong cửa nạp từ 1cm đến 2,5 cm	chiếc	8481.80.84	- - - Fuel cut-off valves for vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04, with an inlet internal diameter not less than 1 cm and not more than 2.5 cm of plastic	unit
8481.80.93	- - - Van ngắt nhiên liệu bằng vật liệu khác dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	chiếc	8481.80.93	- - - Fuel cut-off valves for vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04, of other material	unit
	- - - Van plastic khác:			- - - Other valves of plastics:	
8481.80.94	- - - - Có đường kính trong cửa nạp dưới 1 cm	chiếc	8481.80.94	- - - - With an inlet internal diameter of less than 1 cm	unit
8481.80.95	- - - - Có đường kính trong cửa nạp từ 1 cm đến 2,5 cm	chiếc	8481.80.95	- - - - With an inlet internal diameter not less than 1 cm and not more than 2.5 cm	unit
8481.80.96	- - - - Có đường kính trong cửa nạp trên 2,5 cm	chiếc	8481.80.96	- - - - With an inlet internal diameter more than 2.5 cm	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8481.80.97	- - - Loại khác, điều khiển bằng tay, khối lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken	chiếc	8481.80.97	- - - Other, manually operated, weighing less than 3 kg, surface treated or made of stainless steel or nickel	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8481.80.98	- - - - Vòi nước bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	chiếc	8481.80.98	- - - - Water taps of copper or copper alloy with an internal diameter 2.5 cm or less	unit
8481.80.99	- - - - Loại khác	chiếc	8481.80.99	- - - - Other	unit
8481.90	- Bộ phận:		8481.90	- Parts:	
8481.90.10	- - Vỏ của van cổng hoặc van cống có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm	chiếc	8481.90.10	- - Housings for sluice or gate valves with inlet or outlet of an internal diameter exceeding 50 mm but not exceeding 400 mm	unit
	- - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho săm và lốp không săm) và các thiết bị tương tự có đường kính trong từ 25 mm trở xuống:			- - For taps, cocks, valves (excluding inner tube valves and valves for tubeless tyres) and similar appliances of 25 mm or less in internal diameter:	
8481.90.21	- - - Thân, dùng cho vòi nước	chiếc	8481.90.21	- - - Bodies, for water taps	unit
8481.90.22	- - - Thân, dùng cho van xi lanh khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG)	chiếc	8481.90.22	- - - Bodies, for Liquefied Petroleum Gas (LPG) cylinder valves	unit
8481.90.23	- - - Thân, loại khác	chiếc	8481.90.23	- - - Bodies, other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8481.90.29	- - - Loại khác	chiếc	8481.90.29	- - - Other	unit
	- - Thân hoặc đầu van của săm hoặc lốp không săm:			- - Valve bodies or stems of inner tube or tubeless tyre valves:	
8481.90.31	- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	chiếc	8481.90.31	- - - Of copper or copper alloys	unit
8481.90.39	- - - Loại khác	chiếc	8481.90.39	- - - Other	unit
	- - Lõi van của săm hoặc lốp không săm:			- - Valve cores of inner tube or tubeless tyre valves:	
8481.90.41	- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	chiếc	8481.90.41	- - - Of copper or copper alloys	unit
8481.90.49	- - - Loại khác	chiếc	8481.90.49	- - - Other	unit
8481.90.90	- - Loại khác	chiếc	8481.90.90	- - Other	unit
84.82	**Ổ bi hoặc ổ đũa**		**84.82**	**Ball or roller bearings**	
8482.10.00	- Ổ bi	chiếc	8482.10.00	- Ball bearings	unit
8482.20.00	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	chiếc	8482.20.00	- Tapered roller bearings, including cone and tapered roller assemblies	unit
8482.30.00	- Ổ đũa cầu	chiếc	8482.30.00	- Spherical roller bearings	unit
8482.40.00	- Ổ đũa kim, kể cả lồng (cage) và đũa kim đã lắp ráp	chiếc	8482.40.00	- Needle roller bearings, including cage and needle roller assemblies	unit
8482.50.00	- Các loại ổ đũa hình trụ khác, kể cả lồng (cage) và đũa đã lắp rắp	chiếc	8482.50.00	- Other cylindrical roller bearings, including cage and roller assemblies	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8482.80.00	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	chiếc	8482.80.00	- Other, including combined ball/roller bearings	unit
	- Bộ phận:			- Parts:	
8482.91.00	- - Bi, kim và đũa	chiếc	8482.91.00	- - Balls, needles and rollers	unit
8482.99.00	- - Loại khác	chiếc	8482.99.00	- - Other	unit
84.83	**Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)**		**84.83**	**Transmission shafts (including cam shafts and crank shafts) and cranks; bearing housings and plain shaft bearings; gears and gearing; ball or roller screws; gear boxes and other speed changers, including torque converters; flywheels and pulleys, including pulley blocks; clutches and shaft couplings (including universal joints)**	
8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:		8483.10	- Transmission shafts (including cam shafts and crank shafts) and cranks:	
8483.10.10	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	chiếc	8483.10.10	- - For machinery of heading 84.29 or 84.30	unit
	- - Trục cam và trục khuỷu dùng cho động cơ xe của Chương 87:			- - Cam shafts and crank shafts for engines of vehicles of Chapter 87:	
8483.10.24	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	chiếc	8483.10.24	- - - For vehicles of heading 87.11	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8483.10.25	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	chiếc	8483.10.25	- - - - For vehicles of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	unit
8483.10.26	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc	chiếc	8483.10.26	- - - - For vehicles of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8483.10.27	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc	chiếc	8483.10.27	- - - - For vehicles of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	unit
	- - Dùng cho động cơ máy thủy:			- - For marine propulsion engines:	
8483.10.31	- - - Công suất không quá 22,38 kW	chiếc	8483.10.31	- - - Of an output not exceeding 22.38 kW	unit
8483.10.39	- - - Loại khác	chiếc	8483.10.39	- - - Other	unit
8483.10.90	- - Loại khác	chiếc	8483.10.90	- - Other	unit
8483.20	- Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa:		8483.20	- Bearing housings, incorporating ball or roller bearings:	
8483.20.20	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	chiếc	8483.20.20	- - For machinery of heading 84.29 or 84.30	unit
8483.20.30	- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	chiếc	8483.20.30	- - For engines of vehicles of Chapter 87	unit
8483.20.90	- - Loại khác	chiếc	8483.20.90	- - Other	unit
8483.30	- Thân ổ, không lắp ổ bi hoặc ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt:		8483.30	- Bearing housings, not incorporating ball or roller bearings; plain shaft bearings:	
8483.30.30	- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	chiếc	8483.30.30	- - For engines of vehicles of Chapter 87	unit
8483.30.90	- - Loại khác	chiếc	8483.30.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:		8483.40	- Gears and gearing, other than toothed wheels, chain sprockets and other transmission elements presented separately; ball or roller screws; gear boxes and other speed changers, including torque converters:	
8483.40.20	- - Dùng cho tàu thuyền	chiếc	8483.40.20	- - For marine vessels	unit
8483.40.30	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	chiếc	8483.40.30	- - For machinery of heading 84.29 or 84.30	unit
8483.40.40	- - Dùng cho động cơ của xe của Chương 87	chiếc	8483.40.40	- - For engines of vehicles of Chapter 87	unit
8483.40.90	- - Loại khác	chiếc	8483.40.90	- - Other	unit
8483.50.00	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli	chiếc	8483.50.00	- Flywheels and pulleys, including pulley blocks	unit
8483.60.00	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	chiếc	8483.60.00	- Clutches and shaft couplings (including universal joints)	unit
8483.90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:		8483.90	- Toothed wheels, chain sprockets and other transmission elements presented separately; parts:	
	- - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10:			- - Parts of goods of subheading 8483.10:	
8483.90.11	- - - Dùng cho xe kéo thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.91 đến 8701.95	chiếc	8483.90.11	- - - For tractors of subheading 8701.10 or 8701.91 to 8701.95	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8483.90.13	- - - Dùng cho xe kéo khác thuộc nhóm 87.01	chiếc	8483.90.13	- - - For other tractors of heading 87.01	unit
8483.90.14	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	chiếc	8483.90.14	- - - For goods of heading 87.11	unit
8483.90.15	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	chiếc	8483.90.15	- - - For other goods of Chapter 87	unit
8483.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8483.90.19	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8483.90.91	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.91 đến 8701.95	chiếc	8483.90.91	- - - For goods of subheading 8701.10 or 8701.91 to 8701.95	unit
8483.90.93	- - - Dùng cho xe kéo khác thuộc nhóm 87.01	chiếc	8483.90.93	- - - For other tractors of heading 87.01	unit
8483.90.94	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	chiếc	8483.90.94	- - - For goods of heading 87.11	unit
8483.90.95	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	chiếc	8483.90.95	- - - For other goods of Chapter 87	unit
8483.90.99	- - - Loại khác	chiếc	8483.90.99	- - - Other	unit
84.84	**Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các**		**84.84**	**Gaskets and similar joints of metal sheeting combined with other**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	vật liệu khác hoặc bằng hai hoặc nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí			**material or of two or more layers of metal; sets or assortments of gaskets and similar joints, dissimilar in composition, put up in pouches, envelopes or similar packings; mechanical seals**	
8484.10.00	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hoặc nhiều lớp kim loại	chiếc	8484.10.00	- Gaskets and similar joints of metal sheeting combined with other material or of two or more layers of metal	unit
8484.20.00	- Bộ làm kín kiểu cơ khí	chiếc	8484.20.00	- Mechanical seals	unit
8484.90.00	- Loại khác	chiếc	8484.90.00	- Other	unit
84.85	**Máy móc sử dụng công nghệ sản xuất bồi đắp**		**84.85**	**Machines for additive manufacturing**	
8485.10.00	- Bằng lắng đọng kim loại	chiếc	8485.10.00	- By metal deposit	unit
8485.20.00	- Bằng lắng đọng plastic hoặc cao su	chiếc	8485.20.00	- By plastics or rubber deposit	unit
8485.30	- Bằng lắng đọng thạch cao, xi măng, gốm hoặc thủy tinh:		8485.30	- By plaster, cement, ceramics or glass deposit:	
8485.30.10	- - Bằng lắng đọng thủy tinh	chiếc	8485.30.10	- - By glass deposit	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8485.30.90	- - Loại khác	chiếc	8485.30.90	- - Other	unit
8485.80.00	- Loại khác	chiếc	8485.80.00	- Other	unit
8485.90	- Bộ phận:		8485.90	- Parts:	
8485.90.10	- - Của phân nhóm 8485.20.00	chiếc	8485.90.10	- - Of subheading 8485.20.00	unit
8485.90.90	- - Loại khác	chiếc	8485.90.90	- - Other	unit
84.86	**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dẹt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 11 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện**		**84.86**	**Machines and apparatus of a kind used solely or principally for the manufacture of semiconductor boules or wafers, semiconductor devices, electronic integrated circuits or flat panel displays; machines and apparatus specified in Note 11 (C) to this Chapter; parts and accessories**	
8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:		8486.10	- Machines and apparatus for the manufacture of boules or wafers:	
8486.10.10	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	chiếc	8486.10.10	- - Apparatus for rapid heating of semiconductor wafers	unit
8486.10.20	- - Máy làm khô bằng phương pháp quay ly tâm để chế tạo tấm bán dẫn mỏng	chiếc	8486.10.20	- - Spin dryers for semiconductor wafer processing	unit
8486.10.30	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng	chiếc	8486.10.30	- - Machines for working any material by removal of material, by laser or other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng			light or photon beam in the production of semiconductor wafers	
8486.10.40	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	chiếc	8486.10.40	- - Machines and apparatus for sawing monocrystal semiconductor boules into slices, or wafers into chips	unit
8486.10.50	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	chiếc	8486.10.50	- - Grinding, polishing and lapping machines for processing of semiconductor wafers	unit
8486.10.60	- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể	chiếc	8486.10.60	- - Apparatus for growing or pulling monocrystal semiconductor boules	unit
8486.10.90	- - Loại khác	chiếc	8486.10.90	- - Other	unit
8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:		8486.20	- Machines and apparatus for the manufacture of semiconductor devices or of electronic integrated circuits:	
	- - Thiết bị tạo lớp màng mỏng:			- - Film formation equipment:	
8486.20.11	- - - Thiết bị kết tủa khí hóa dùng cho ngành sản xuất bán dẫn	chiếc	8486.20.11	- - - Chemical vapour deposition apparatus for semiconductor production	unit
8486.20.12	- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	chiếc	8486.20.12	- - - Epitaxial deposition machines for semiconductor wafers; spinners for coating photographic emulsions on semiconductor wafers	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8486.20.13	- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn	chiếc	8486.20.13	- - - Apparatus for physical deposition by sputtering on semiconductor wafers; physical deposition apparatus for semiconductor production	unit
8486.20.19	- - - Loại khác	chiếc	8486.20.19	- - - Other	unit
	- - Thiết bị tạo hợp kim hóa:			- - Doping equipment:	
8486.20.21	- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn	chiếc	8486.20.21	- - - Ion implanters for doping semiconductor materials	unit
8486.20.29	- - - Loại khác	chiếc	8486.20.29	- - - Other	unit
	- - Thiết bị tẩy rửa và khắc axit:			- - Etching and stripping equipment:	
8486.20.31	- - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	chiếc	8486.20.31	- - - Deflash machines for cleaning and removing contaminants from the metal leads of semiconductor packages prior to the electroplating process; spraying appliances for etching, stripping or cleaning semiconductor wafers	unit
8486.20.32	- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn	chiếc	8486.20.32	- - - Equipment for dry etching patterns on semiconductor materials	unit
8486.20.33	- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	chiếc	8486.20.33	- - - Apparatus for wet etching, developing, stripping or cleaning semiconductor wafers	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8486.20.39	- - - Loại khác	chiếc	8486.20.39	- - - Other	unit
	- - Thiết bị in ly tô:			- - Lithography equipment:	
8486.20.41	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng	chiếc	8486.20.41	- - - Direct write-on-wafer apparatus	unit
8486.20.42	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại	chiếc	8486.20.42	- - - Step and repeat aligners	unit
8486.20.49	- - - Loại khác	chiếc	8486.20.49	- - - Other	unit
	- - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh:			- - Equipment for developing exposed wafers:	
8486.20.51	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng	chiếc	8486.20.51	- - - Dicing machines for scribing or scoring semiconductor wafers	unit
8486.20.59	- - - Loại khác	chiếc	8486.20.59	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8486.20.91	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn	chiếc	8486.20.91	- - - Lasercutters for cutting contacting tracks in semiconductor production by laser beam	unit
8486.20.92	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn	chiếc	8486.20.92	- - - Machines for bending, folding and straightening semiconductor leads	unit
8486.20.93	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	chiếc	8486.20.93	- - - Resistance heated furnaces and ovens for the manufacture of semiconductor devices on semiconductor wafers	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8486.20.94	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	chiếc	8486.20.94	- - - Inductance or dielectric furnaces and ovens for the manufacture of semiconductor devices on semiconductor wafers	unit
8486.20.95	- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn	chiếc	8486.20.95	- - - Automated machines for the placement or the removal of components or contact elements on semiconductor materials	unit
8486.20.99	- - - Loại khác	chiếc	8486.20.99	- - - Other	unit
8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dẹt:		8486.30	- Machines and apparatus for the manufacture of flat panel displays:	
8486.30.10	- - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp khô lên tấm nền của màn hình dẹt	chiếc	8486.30.10	- - Apparatus for dry etching patterns on flat panel display substrates	unit
8486.30.20	- - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt	chiếc	8486.30.20	- - Apparatus for wet etching, developing, stripping or cleaning flat panel displays	unit
8486.30.30	- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các nền của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp nền của màn hình dẹt	chiếc	8486.30.30	- - Chemical vapour deposition apparatus for flat panel display production; spinners for coating photosensitive emulsions on flat panel display substrates; apparatus for physical deposition on flat panel display substrates	unit
8486.30.90	- - Loại khác	chiếc	8486.30.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 11 (C) Chương này:		8486.40	- Machines and apparatus specified in Note 11 (C) to this Chapter:	
8486.40.10	- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	chiếc	8486.40.10	- - Focused ion beam milling machines to produce or repair masks and reticles for patterns on semiconductor devices	unit
8486.40.20	- - Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	chiếc	8486.40.20	- - Die attach apparatus, tape automated bonders, wire bonders and encapsulation equipment for the assembly of semiconductors; automated machines for transport, handling and storage of semiconductor wafers, wafer cassettes, wafer boxes and other materials for semiconductor devices	unit
8486.40.30	- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn	chiếc	8486.40.30	- - Moulds for manufacture of semiconductor devices	unit
8486.40.40	- - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	chiếc	8486.40.40	- - Optical stereoscopic microscopes fitted with equipment specifically designed for the handling and transport of semiconductor wafers or reticles	unit
8486.40.50	- - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và	chiếc	8486.40.50	- - Photomicrographic microscopes fitted with equipment specifically	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn			designed for the handling and transport of semiconductor wafers or reticles	
8486.40.60	- - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	chiếc	8486.40.60	- - Electron beam microscopes fitted with equipment specifically designed for the handling and transport of semiconductor wafers or reticles	unit
8486.40.70	- - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các tấm nền phủ lớp cản quang trong quá trình khắc	chiếc	8486.40.70	- - Pattern generating apparatus of a kind used for producing masks or reticles from photoresist coated substrates	unit
8486.40.90	- - Loại khác	chiếc	8486.40.90	- - Other	unit
8486.90	- Bộ phận và phụ kiện:		8486.90	- Parts and accessories:	
	- - Của máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:			- - Of machines and apparatus for the manufacture of boules or wafers:	
8486.90.11	- - - Của thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	chiếc	8486.90.11	- - - Of apparatus for rapid heating of semiconductor wafers	unit
8486.90.12	- - - Của thiết bị làm khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng	chiếc	8486.90.12	- - - Of spin dryers for semiconductor wafer processing	unit
8486.90.13	- - - Của máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng	chiếc	8486.90.13	- - - Of machines for working any material by removal of material, by laser or other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng			light or photon beam in the production of semiconductor wafers	
	- - - Của máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip:			- - - Of machines for sawing monocrystal semiconductor boules into slices, or wafers into chips:	
8486.90.14	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	chiếc	8486.90.14	- - - - Tool holders and self-opening dieheads; work holders; dividing heads and other special attachments for machine-tools	unit
8486.90.15	- - - - Loại khác	chiếc	8486.90.15	- - - - Other	unit
8486.90.16	- - - Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng	chiếc	8486.90.16	- - - Of grinding, polishing and lapping machines for processing of semiconductor wafers	unit
8486.90.17	- - - Của thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể	chiếc	8486.90.17	- - - Of apparatus for growing or pulling monocrystal semiconductor boules	unit
8486.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8486.90.19	- - - Other	unit
	- - Của máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:			- - Of machines and apparatus for the manufacture of semiconductor devices or of electronic integrated circuits:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8486.90.21	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn	chiếc	8486.90.21	- - - Of chemical vapour deposition apparatus for semiconductor production	unit
8486.90.22	- - - Của máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	chiếc	8486.90.22	- - - Of epitaxial deposition machines for semiconductor wafers; of spinners for coating photographic emulsions on semiconductor wafers	unit
8486.90.23	- - - Của máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để lắng đọng vật lý cho sản xuất bán dẫn; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác	chiếc	8486.90.23	- - - Of ion implanters for doping semiconductor materials; of apparatus for physical deposition by sputtering on semiconductor wafers; of physical deposition apparatus for semiconductor production; of direct write-on-wafer apparatus, step and repeat aligners and other lithography equipment	unit
	- - - Của dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn:			- - - Of spraying appliances for etching, stripping or cleaning semiconductor wafers; of apparatus for wet etching, developing, stripping or cleaning semiconductor wafers; of dry etching patterns on semiconductor materials:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8486.90.24	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	chiếc	8486.90.24	- - - - Tool holders and self-opening dieheads; work holders; dividing heads and other special attachments for machine-tools	unit
8486.90.25	- - - - Loại khác	chiếc	8486.90.25	- - - - Other	unit
	- - - Của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; của máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn:			- - - Of dicing machines for scribing or scoring semiconductor wafers; of lasercutters for cutting tracks in semiconductor production by laser beam; of machines for bending, folding and straightening semiconductor leads:	
8486.90.26	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	chiếc	8486.90.26	- - - - Tool holders and self-opening dieheads; workholders; dividing heads and other special attachments for machine-tools	unit
8486.90.27	- - - - Loại khác	chiếc	8486.90.27	- - - - Other	unit
8486.90.28	- - - Của lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng	chiếc	8486.90.28	- - - Of resistance heated furnaces and ovens for the manufacture of semiconductor devices on semiconductor wafers; of inductance or dielectric furnaces and ovens for the manufacture of semiconductor devices on semiconductor wafers	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8486.90.29	- - - Loại khác	chiếc	8486.90.29	- - - Other	unit
	- - Của máy và thiết bị sản xuất màn hình dẹt:			- - Of machines and apparatus for the manufacture of flat panel displays:	
8486.90.31	- - - Của thiết bị để khắc axit bằng phương pháp khô lên các tấm nền của màn hình dẹt	chiếc	8486.90.31	- - - Of apparatus for dry etching patterns on flat panel display substrates	unit
	- - - Của thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình dẹt:			- - - Of apparatus for wet etching, developing, stripping or cleaning flat panel displays:	
8486.90.32	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	chiếc	8486.90.32	- - - - Tool holders and self-opening dieheads; work holders; dividing heads and other special attachments for machine-tools	unit
8486.90.33	- - - - Loại khác	chiếc	8486.90.33	- - - - Other	unit
8486.90.34	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt	chiếc	8486.90.34	- - - Of chemical vapour deposition apparatus for flat panel display production	unit
8486.90.35	- - - Của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên tấm nền của màn hình dẹt	chiếc	8486.90.35	- - - Of spinners for coating photosensitive emulsions on flat panel display substrates	unit
8486.90.36	- - - Của thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dẹt	chiếc	8486.90.36	- - - Of apparatus for physical deposition on flat panel display substrates	unit
8486.90.39	- - - Loại khác	chiếc	8486.90.39	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Của máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 11 (C) của Chương này:			- - Of machines or apparatus specified in Note 11 (C) to this Chapter:	
8486.90.41	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	chiếc	8486.90.41	- - - Of focused ion beam milling machines to produce or repair masks and reticles for patterns on semiconductor devices	unit
8486.90.42	- - - Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn	chiếc	8486.90.42	- - - Of die attach apparatus, tape automated bonders, wire bonders and of encapsulation equipment for assembly of semiconductors	unit
8486.90.43	- - - Của máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	chiếc	8486.90.43	- - - Of automated machines for the transport, handling and storage of semiconductor wafers, wafer cassettes, wafer boxes and other materials for semiconductor devices	unit
8486.90.44	- - - Của kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	chiếc	8486.90.44	- - - Of optical stereoscopic and photomicrographic microscopes fitted with equipment specifically designed for the handling and transport of semiconductor wafers or reticles	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8486.90.45	- - - Của kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	chiếc	8486.90.45	- - - Of electron beam microscopes fitted with equipment specifically designed for the handling and transport of semiconductor wafers or reticles	unit
8486.90.46	- - - Của thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cản quang trong quá trình khắc, kể cả mạch in đã lắp ráp	chiếc	8486.90.46	- - - Of pattern generating apparatus of a kind used for producing masks or reticles from photoresist coated substrates, including printed circuit assemblies	unit
8486.90.49	- - - Loại khác	chiếc	8486.90.49	- - - Other	unit
84.87	**Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này**		**84.87**	**Machinery parts, not containing electrical connectors, insulators, coils, contacts or other electrical features, not specified or included elsewhere in this Chapter**	
8487.10.00	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	chiếc	8487.10.00	- Ships' or boats' propellers and blades therefor	unit
8487.90.00	- Loại khác	chiếc	8487.90.00	- Other	unit

(1): Tham khảo TCVN5699-2-21, TCVN 2144:2008, TCVN 7828:2016 và TCVN 11917-1:2017;

(1): Theo Nghị định số 86/2012/NĐ-CP của Chính phủ; Nghị định số 13/2022/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 22/2018/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và truyền thông.

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

(*) Máy in ống đồng được hiểu là máy in lõm (in chìm).

Chương 85

Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Chăn, đệm giường, bao ủ chân hoặc các sản phẩm tương tự sưởi ấm bằng điện; quần áo, giày dép hoặc đệm lót tai hoặc các mặt hàng khác sưởi ấm bằng điện để mặc hoặc sử dụng cho người;

(b) Các sản phẩm thủy tinh thuộc nhóm 70.11;

(c) Máy và thiết bị của nhóm 84.86;

(d) Thiết bị hút chân không sử dụng trong lĩnh vực y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y (nhóm 90.18); hoặc

(e) Đồ nội thất được gia nhiệt bằng điện thuộc Chương 94.

2. Các nhóm từ 85.01 đến 85.04 không áp dụng cho các loại hàng hóa đã mô tả trong nhóm 85.11, 85.12, 85.40, 85.41 hoặc 85.42.

Tuy nhiên, thiết bị chỉnh lưu hồ quang thủy ngân vỏ kim loại vẫn được xếp vào nhóm 85.04.

Chapter 85

Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders and reproducers, television image and sound recorders and reproducers, and parts and accessories of such articles

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Electrically warmed blankets, bed pads, foot-muffs or the like; electrically warmed clothing, footwear or ear pads or other electrically warmed articles worn on or about the person;

(b) Articles of glass of heading 70.11;

(c) Machines and apparatus of heading 84.86;

(d) Vacuum apparatus of a kind used in medical, surgical, dental or veterinary sciences (heading 90.18); or

(e) Electrically heated furniture of Chapter 94.

2. Headings 85.01 to 85.04 do not apply to goods described in heading 85.11, 85.12, 85.40, 85.41 or 85.42.

However, metal tank mercury arc rectifiers remain classified in heading 85.04.

3. Theo mục đích của nhóm 85.07, khái niệm "ắc quy điện" bao gồm cả các loại ắc qui có thành phần phụ trợ đóng góp vào chức năng lưu điện và cấp điện hoặc bảo vệ ắc qui khỏi sự hư hại, như đầu nối điện, thiết bị kiểm soát nhiệt độ (ví dụ, điện trở nhiệt) và thiết bị bảo vệ mạch điện. Chúng cũng có thể gồm phần vỏ bảo vệ của hàng hóa mà trong đó chúng được sử dụng.

4. Nhóm 85.09 chỉ gồm những máy cơ điện loại thông thường được sử dụng cho mục đích gia dụng sau đây:

(a) Máy đánh bóng sàn, máy nghiền và trộn thực phẩm, và máy ép rau hoặc quả, với khối lượng bất kỳ;

(b) Các loại máy khác có khối lượng không quá 20 kg.

Tuy nhiên, nhóm này không bao gồm quạt hoặc nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc (nhóm 84.14), máy làm khô quần áo bằng ly tâm (nhóm 84.21), máy rửa bát đĩa (nhóm 84.22), máy giặt gia đình (nhóm 84.50), các loại máy cán hoặc máy là khác (nhóm 84.20 hoặc 84.51), máy khâu (nhóm 84.52), kéo điện (nhóm 84.67) hoặc các dụng cụ nhiệt điện (nhóm 85.16).

3. For the purposes of heading 85.07, the expression “electric accumulators” includes those presented with ancillary components which contribute to the accumulator’s function of storing and supplying energy or protect it from damage, such as electrical connectors, temperature control devices (for example, thermistors) and circuit protection devices. They may also include a portion of the protective housing of the goods in which they are to be used.

4. Heading 85.09 covers only the following electro-mechanical machines of the kind commonly used for domestic purposes:

(a) Floor polishers, food grinders and mixers, and fruit or vegetable juice extractors, of any weight;

(b) Other machines provided the weight of such machines does not exceed 20 kg.

The heading does not, however, apply to fans or ventilating or recycling hoods incorporating a fan, whether or not fitted with filters (heading 84.14), centrifugal clothes-dryers (heading 84.21), dish washing machines (heading 84.22), household washing machines (heading 84.50), roller or other ironing machines (heading 84.20 or 84.51), sewing machines (heading 84.52), electric scissors (heading 84.67) or to electro-thermic appliances (heading 85.16).

5. Theo mục đích của nhóm 85.17, thuật ngữ "điện thoại thông minh" có nghĩa là điện thoại dùng cho mạng di động tế bào, được trang bị hệ điều hành di động được thiết kế để thực hiện các chức năng của máy xử lý dữ liệu tự động như tải xuống và chạy nhiều ứng dụng đồng thời, kể cả ứng dụng của bên thứ ba, và có hoặc không tích hợp các tính năng khác như camera kỹ thuật số và hệ thống hỗ trợ điều hướng.

6. Theo mục đích của nhóm 85.23:

(a) "Các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (sản phẩm lưu trữ bán dẫn không bị xóa dữ liệu khi không còn nguồn điện cung cấp)" (ví dụ, "thẻ nhớ flash (flash memory cards)" hoặc "thẻ lưu trữ điện tử flash (flash electronic storage cards)") là thiết bị lưu trữ gắn với đầu kết nối (đầu cắm nối), có chứa trong cùng một vỏ một hoặc nhiều linh kiện nhớ flash (ví dụ, "FLASH E^2PROM") dưới dạng mạch tích hợp lắp ghép trên tấm mạch in. Chúng có thể gồm phần điều khiển dưới dạng mạch tích hợp và phần tử thụ động riêng biệt, như tụ điện và điện trở;

(b) Khái niệm "thẻ thông minh" nghĩa là thẻ được gắn bên trong một hoặc nhiều mạch điện tử tích hợp (bộ vi xử lý, bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên (RAM) hoặc bộ nhớ chỉ đọc (ROM)) ở dạng các chip. Các thẻ này có thể bao gồm các tiếp điểm, dải từ tính hoặc ăng ten gắn bên trong nhưng không chứa bất cứ phần tử chủ động hoặc thụ động nào khác.

7. Theo mục đích của nhóm 85.24, "mô-đun màn hình dẹt" dùng để chỉ các thiết bị hoặc dụng cụ để hiển thị thông tin, được trang

5. For the purposes of heading 85.17, the term "smartphones" means telephones for cellular networks, equipped with a mobile operating system designed to perform the functions of an automatic data processing machine such as downloading and running multiple applications simultaneously, including third-party applications, and whether or not integrating other features such as digital cameras and navigational aid systems.

6. For the purposes of heading 85.23:

(a) "Solid-state non-volatile storage devices" (for example, "flash memory cards" or "flash electronic storage cards") are storage devices with a connecting socket, comprising in the same housing one or more flash memories (for example, "FLASH E^2PROM") in the form of integrated circuits mounted on a printed circuit board. They may include a controller in the form of an integrated circuit and discrete passive components, such as capacitors and resistors;

(b) The term "smart cards" means cards which have embedded in them one or more electronic integrated circuits (a microprocessor, random access memory (RAM) or read-only memory (ROM)) in the form of chips. These cards may contain contacts, a magnetic stripe or an embedded antenna but do not contain any other active or passive circuit elements.

7. For the purposes of heading 85.24, "flat panel display modules" refer to devices or apparatus for the display of

bị tối thiểu một màn hiển thị, được thiết kế để lắp vào các sản phẩm thuộc các nhóm khác trước khi sử dụng. Màn hình hiển thị cho các mô-đun màn hình dẹt bao gồm, nhưng không giới hạn ở dạng dẹt, cong, linh hoạt, ở dạng có thể gập lại hoặc co giãn. Mô-đun màn hình dẹt có thể kết hợp thêm các chi tiết, bao gồm cả những chi tiết cần thiết để nhận tín hiệu video và phân bổ các tín hiệu đó đến các điểm ảnh trên màn hiển thị. Tuy nhiên, nhóm 85.24 không bao gồm các mô-đun hiển thị được trang bị các thành phần để chuyển đổi tín hiệu video (ví dụ, IC điều chỉnh tỷ lệ, IC giải mã hoặc bộ xử lý ứng dụng) hoặc mang đặc tính của hàng hóa thuộc các nhóm khác.

Để phân loại mô-đun màn hình dẹt được định nghĩa trong Chú giải này, nhóm 85.24 sẽ được ưu tiên hơn bất kỳ nhóm nào khác trong Danh mục.

8. Theo mục đích của nhóm 85.34 “mạch in” là mạch được tạo ra trên một tấm cách điện bằng một quy trình in mạch nào đó (ví dụ, rập nổi, mạ, khắc axit) hoặc bằng kỹ thuật tạo “mạch điện màng”, các phần tử dẫn điện, các tiếp điểm hoặc các thành phần dùng cho mạch in khác (ví dụ, cuộn cảm, điện trở, tụ điện) đơn lẻ hoặc được liên kết theo sơ đồ mẫu đã thiết kế trước, trừ các phần tử có thể phát (tạo ra), chỉnh lưu, điều biến hoặc khuếch đại tín hiệu điện (ví dụ, các phần tử bán dẫn).

information, equipped at a minimum with a display screen, which are designed to be incorporated into articles of other headings prior to use. Display screens for flat panel display modules include, but are not limited to, those which are flat, curved, flexible, foldable or stretchable in form. Flat panel display modules may incorporate additional elements, including those necessary for receiving video signals and the allocation of those signals to pixels on the display. However, heading 85.24 does not include display modules which are equipped with components for converting video signals (e.g., a scaler IC, decoder IC or application processer) or have otherwise assumed the character of goods of other headings.

For the classification of flat panel display modules defined in this Note, heading 85.24 shall take precedence over any other heading in the Nomenclature.

8. For the purposes of heading 85.34 “printed circuits” are circuits obtained by forming on an insulating base, by any printing process (for example, embossing, plating-up, etching) or by the “film circuit” technique, conductor elements, contacts or other printed components (for example, inductances, resistors, capacitors) alone or interconnected according to a pre-established pattern, other than elements which can produce, rectify, modulate or amplify an electrical signal (for example, semiconductor elements).

Thuật ngữ "mạch in" không bao gồm mạch đã tổ hợp với các phần tử trừ các phần tử đã được hình thành trong quá trình in mạch, và cũng không bao gồm điện trở, tụ điện hoặc cuộn cảm đơn lẻ hoặc bố trí ghép nối riêng biệt. Tuy nhiên, những mạch in này có thể gắn với phần tử kết nối không qua quá trình in mạch.

The expression "printed circuits" does not cover circuits combined with elements other than those obtained during the printing process, nor does it cover individual, discrete resistors, capacitors or inductances. Printed circuits may, however, be fitted with non-printed connecting elements.

Mạch điện màng mỏng hoặc dày bao gồm phần tử chủ động và thụ động hợp thành trong cùng một quy trình công nghệ được phân loại trong nhóm 85.42.

Thin- or thick-film circuits comprising passive and active elements obtained during the same technological process are to be classified in heading 85.42.

9. Theo mục đích của nhóm 85.36, "đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang" nghĩa là đầu nối chỉ dùng để ghép nối đối đầu một cách cơ học các sợi quang trong hệ thống đường truyền kỹ thuật số. Chúng không có chức năng khác, như khuếch đại, tái tạo hoặc biến đổi tín hiệu.

9. For the purpose of heading 85.36, "connectors for optical fibres, optical fibre bundles or cables" means connectors that simply mechanically align optical fibres end to end in a digital line system. They perform no other function, such as the amplification, regeneration or modification of a signal.

10. Nhóm 85.37 không gồm các thiết bị không dây hồng ngoại dùng cho điều khiển từ xa của máy thu truyền hình hoặc các thiết bị điện khác (nhóm 85.43).

10. Heading 85.37 does not include cordless infrared devices for the remote control of television receivers or other electrical equipment (heading 85.43).

11. Theo mục đích của nhóm 85.39, khái niệm "nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)" bao gồm:

11. For the purposes of heading 85.39, the expression "light-emitting diode (LED) light sources" covers:

(a) "Mô-đun đi-ốt phát quang (LED)" là nguồn sáng điện dựa trên các đi-ốt phát quang (LED) được bố trí trong các mạch điện và chứa thêm các phần tử như phần tử điện, cơ, nhiệt hoặc quang học. Chúng cũng chứa các phần tử chủ động riêng biệt,

(a) "Light-emitting diode (LED) modules" which are electrical light sources based on light-emitting diodes (LED) arranged in electrical circuits and containing further elements like electrical, mechanical, thermal or optical elements. They

phần tử thụ động riêng biệt, hoặc các sản phẩm thuộc nhóm 85.36 hoặc 85.42 nhằm mục đích cung cấp nguồn điện hoặc điều khiển nguồn điện. Mô-đun đi-ốt phát quang (LED) không có đầu đèn được thiết kế để cho phép dễ dàng lắp đặt hoặc thay thế trong đèn điện và đảm bảo tiếp xúc cơ và điện.

(b) "Đèn đi-ốt phát quang (LED)" là nguồn sáng điện gồm một hoặc nhiều mô-đun LED có chứa thêm các phần tử như phần tử điện, cơ, nhiệt hoặc quang học. Sự khác biệt giữa mô-đun đi-ốt phát quang (LED) và bóng đèn đi-ốt phát quang (LED) là đèn (lamp) có đầu đèn được thiết kế để cho phép dễ dàng lắp đặt hoặc thay thế trong đèn (luminaire) và đảm bảo tiếp xúc cơ và điện.

12. Theo mục đích của nhóm 85.41 và 85.42:

(a) (i) "Thiết bị bán dẫn" là các thiết bị bán dẫn mà hoạt động của nó phụ thuộc vào sự thay đổi của điện trở suất khi áp dụng điện trường hoặc các bộ chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn.

Các thiết bị bán dẫn cũng có thể bao gồm nhiều phần tử được lắp ráp, có hoặc không được trang bị các chức năng phụ trợ của thiết bị chủ động và thụ động.

also contain discrete active elements, discrete passive elements, or articles of heading 85.36 or 85.42 for the purposes of providing power supply or power control. Light-emitting diode (LED) modules do not have a cap designed to allow easy installation or replacement in a luminaire and ensure mechanical and electrical contact.

(b) "Light-emitting diode (LED) lamps" which are electrical light sources containing one or more LED modules containing further elements like electrical, mechanical, thermal or optical elements. The distinction between light-emitting diode (LED) modules and light-emitting diode (LED) lamps is that lamps have a cap designed to allow easy installation or replacement in a luminaire and ensure mechanical and electrical contact.

12. For the purposes of headings 85.41 and 85.42:

(a) (i) "Semiconductor devices" are semiconductor devices the operation of which depends on variations in resistivity on the application of an electric field or semiconductor-based transducers.

Semiconductor devices may also include assembly of plural elements, whether or not equipped with active and passive device ancillary functions.

Theo mục đích của định nghĩa này, "Bộ chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn" là cảm biến dựa trên chất bán dẫn, bộ truyền động dựa trên chất bán dẫn, bộ cộng hưởng dựa trên chất bán dẫn và bộ tạo dao động dựa trên chất bán dẫn, là các loại thiết bị dựa trên chất bán dẫn riêng biệt, thực hiện một chức năng theo bản chất của nó, có thể chuyển đổi bất kỳ loại hiện tượng vật lý hoặc hóa học hoặc hoạt động nào thành tín hiệu điện hoặc tín hiệu điện thành bất kỳ loại hiện tượng vật lý hoặc hoạt động nào.

Tất cả các phần tử trong bộ chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn được kết hợp một cách không thể tách rời và cũng có thể bao gồm các vật liệu cần thiết được gắn một cách không thể tách rời, nó đảm bảo cho cấu trúc hoặc chức năng của chúng.

Các thuật ngữ sau đây có nghĩa là:

(1) "Dựa trên chất bán dẫn" có nghĩa là được chế tạo hoặc sản xuất trên nền bán dẫn hoặc làm bằng vật liệu bán dẫn, được sản xuất bằng công nghệ bán dẫn, trong đó chất nền hoặc vật liệu bán dẫn đóng vai trò quan trọng và không thể thay thế đối với chức năng và hiệu suất của bộ chuyển đổi và hoạt động của nó dựa trên các đặc tính bán dẫn bao gồm các đặc tính vật lý, điện, hóa học và quang học.

(2) "Đại lượng vật lý hoặc đại lượng hóa học" liên quan đến các đại lượng như áp suất, sóng âm thanh, gia tốc, rung, chuyển

"Semiconductor-based transducers" are, for the purposes of this definition, semiconductor-based sensors, semiconductor-based actuators, semiconductor-based resonators and semiconductor- based oscillators, which are types of discrete semiconductor-based devices, which perform an intrinsic function, which are able to convert any kind of physical or chemical phenomena or an action into an electrical signal or an electrical signal into any type of physical phenomenon or an action.

All the elements in semiconductor-based transducers are indivisibly combined, and may also include necessary materials indivisibly attached, that enable their construction or function.

The following expressions mean:

(1) "Semiconductor-based" means built or manufactured on a semiconductor substrate or made of semiconductor materials, manufactured by semiconductor technology, in which the semiconductor substrate or material plays a critical and unreplaceable role of transducer function and performance, and the operation of which is based on semiconductor properties including physical, electrical, chemical and optical properties.

(2) "Physical or chemical phenomena" relate to phenomena, such as pressure, acoustic waves, acceleration, vibration,

động, phương hướng, sức căng, cường độ từ trường, cường độ điện trường, ánh sáng, phóng xạ, độ ẩm, dòng chảy, nồng độ hóa chất…

(3) "Cảm biến dựa trên chất bán dẫn" là một loại thiết bị bán dẫn, bao gồm các cấu trúc vi điện tử hoặc cấu trúc cơ khí được chế tạo trong khối hoặc trên bề mặt chất bán dẫn và có chức năng dò tìm đại lượng vật lý hoặc hóa học và chuyển đổi thành các tín hiệu điện nhờ vào kết quả của sự thay đổi những thuộc tính điện hoặc sự dịch chuyển một cấu trúc cơ khí.

(4) "Cơ cấu chấp hành dựa trên chất bán dẫn" là một loại thiết bị bán dẫn, bao gồm các cấu trúc vi điện tử hoặc cấu trúc cơ khí được chế tạo trong khối hoặc trên bề mặt chất bán dẫn và có chức năng chuyển đổi tín hiệu điện thành chuyển động vật lý.

(5) "Thiết bị cộng hưởng dựa trên chất bán dẫn" là một loại thiết bị bán dẫn, bao gồm các cấu trúc vi điện tử hoặc cấu trúc cơ khí được chế tạo trong khối hoặc trên bề mặt chất bán dẫn và chúng có chức năng tạo ra dao động điện hoặc dao động cơ với một tần số xác định trước phụ thuộc vào hình dạng vật lý của các cấu trúc đó để đáp ứng với một đầu vào bên ngoài.

(6) "Thiết bị dao động dựa trên chất bán dẫn" là một loại thiết bị bán dẫn, bao gồm bao gồm các cấu trúc vi điện tử hoặc cấu

movement, orientation, strain, magnetic field strength, electric field strength, light, radioactivity, humidity, flow, chemicals concentration, etc.

(3) "Semiconductor-based sensor" is a type of semiconductor device, which consists of microelectronic or mechanical structures that are created in the mass or on the surface of a semiconductor and that have the function of detecting physical or chemical quantities and converting these into electric signals caused by resulting variations in electric properties or displacement of a mechanical structure.

(4) "Semiconductor-based actuator" is a type of semiconductor device, which consists of microelectronic or mechanical structures that are created in the mass or on the surface of a semiconductor and that have the function of converting electric signals into physical movement.

(5) "Semiconductor-based resonator" is a type of semiconductor device, which consists of microelectronic or mechanical structures that are created in the mass or on the surface of a semiconductor and that have the function of generating a mechanical or electrical oscillation of a predefined frequency that depends on the physical geometry of these structures in response to an external input.

(6) "Semiconductor-based oscillator" is a type of semiconductor device, which consists of microelectronic or mechanical

trúc cơ khí được chế tạo trong khối hoặc trên bề mặt chất bán dẫn và chúng có chức năng tạo ra dao động điện hoặc dao động cơ với một tần số xác định trước phụ thuộc vào hình dạng vật lý của các cấu trúc đó.

(ii) "Đi-ốt phát quang (LED)" là thiết bị bán dẫn dựa trên vật liệu bán dẫn chuyển đổi năng lượng điện thành các tia có thể nhìn thấy, tia hồng ngoại hoặc tia cực tím, có hoặc không kết nối điện với nhau và có hoặc không kết hợp với đi-ốt bảo vệ. Đi-ốt phát quang (LED) thuộc nhóm 85.41 không kết hợp các phần tử với mục đích cung cấp nguồn hoặc điều khiển nguồn;

(b) "Mạch điện tử tích hợp" là:

(i) Mạch tích hợp đơn khối trong đó các phần tử của mạch điện (đi-ốt, tranzito, điện trở, tụ điện, cuộn cảm...) được tạo (chủ yếu) trong khối đó và trên bề mặt của một vật liệu bán dẫn hoặc vật liệu bán dẫn kết hợp (ví dụ, silic đã kích tạp, gali asenua, silic-germani, indi photphua) và ở dạng liên kết chặt chẽ (không tách biệt);

(ii) Mạch tích hợp lai trong đó các phần tử thụ động (điện trở, tụ điện, cuộn cảm...), được tạo thành từ công nghệ màng mỏng hoặc màng dày và các phần tử chủ động (đi-ốt, tranzito, mạch

structures that are created in the mass or on the surface of a semiconductor and that have the function of generating a mechanical or electrical oscillation of a predefined frequency that depends on the physical geometry of these structures.

(ii) "Light-emitting diodes (LED)" are semiconductor devices based on semiconductor materials which convert electrical energy into visible, infra-red or ultra-violet rays, whether or not electrically connected among each other and whether or not combined with protective diodes. Light-emitting diodes (LED) of heading 85.41 do not incorporate elements for the purposes of providing power supply or power control;

(b) "Electronic integrated circuits" are:

(i) Monolithic integrated circuits in which the circuit elements (diodes, transistors, resistors, capacitors, inductances, etc.) are created in the mass (essentially) and on the surface of a semiconductor or compound semiconductor material (for example, doped silicon, gallium arsenide, silicon germanium, indium phosphide) and are inseparably associated;

(ii) Hybrid integrated circuits in which passive elements (resistors, capacitors, inductances, etc.), obtained by thin- or thick-film technology, and active elements (diodes,

tích hợp đơn khối ...), được tạo thành nhờ công nghệ bán dẫn, các phần tử này được kết nối không tách rời, bằng việc gắn kết với nhau hoặc bằng dây liên kết, trên một tấm cách điện đơn (thủy tinh, gốm sứ...). Những mạch này cũng có thể kể cả các linh kiện bố trí riêng biệt;

(iii) Mạch tích hợp đa chíp bao gồm hai hoặc nhiều mạch tích hợp đơn khối gắn với nhau không tách rời, có hoặc không gắn một hoặc nhiều tấm cách điện, có hoặc không có khung dây, nhưng không gắn phần tử mạch chủ động hoặc thụ động khác.

(iv) Mạch tích hợp đa thành phần (MCOs): sự kết hợp một hoặc nhiều mạch tích hợp đơn khối, lai hoặc đa chíp có ít nhất một trong những thành phần sau: cảm biến, cơ cấu chấp hành, bộ dao động, bộ cộng hưởng nền silic, hoặc kết hợp giữa chúng, hoặc các thành phần thực hiện chức năng của hàng hóa thuộc nhóm 85.32, 85.33, 85.41, hoặc cuộn cảm thuộc nhóm 85.04, được định hình với mọi mục đích thành một khối duy nhất không thể tách rời giống một bảng mạch tích hợp, như thành phần được lắp ráp trên tấm mạch in (PCB) hoặc trên vật mang khác, thông qua việc kết nối các chân cắm, dây dẫn (leads), khớp nối cầu (balls), dải nối (lands), mấu nối (bumps), hoặc đế/đệm nối (pads).

transistors, monolithic integrated circuits, etc.), obtained by semiconductor technology, are combined to all intents and purposes indivisibly, by interconnections or interconnecting cables, on a single insulating substrate (glass, ceramic, etc.). These circuits may also include discrete components;

(iii) Multichip integrated circuits consisting of two or more interconnected monolithic integrated circuits combined to all intents and purposes indivisibly, whether or not on one or more insulating substrates, with or without leadframes, but with no other active or passive circuit elements.

(iv) Multi-component integrated circuits (MCOs): a combination of one or more monolithic, hybrid, or multi-chip integrated circuits with at least one of the following components: silicon-based sensors, actuators, oscillators, resonators or combinations thereof, or components performing the functions of articles classifiable under heading 85.32, 85.33, 85.41, or inductors classifiable under heading 85.04, formed to all intents and purposes indivisibly into a single body like an integrated circuit, as a component of a kind used for assembly onto a printed circuit board (PCB) or other carrier, through the connecting of pins, leads, balls, lands, bumps, or pads.

Theo mục đích của định nghĩa này:

1. “Thành phần” có thể riêng biệt, được chế tạo độc lập, sau đó được lắp ráp lên mạch tích hợp đa thành phần (MCO), hoặc được tích hợp trong những thành phần khác.

2. “Nền silic” nghĩa là được đặt trên một nền silic, hoặc được làm bằng vật liệu silic, hoặc được chế tạo trên khuôn mạch tích hợp (integrated circuit die).

3. (a) “Cảm biến nền silic” bao gồm những cấu trúc vi điện tử hoặc cấu trúc cơ khí được chế tạo trong khối hoặc trên bề mặt bán dẫn và chúng có chức năng dò tìm đại lượng vật lý hoặc đại lượng hóa học và chuyển đổi thành những tín hiệu điện nhờ vào kết quả của sự thay đổi những thuộc tính điện hoặc sự dịch chuyển một cấu trúc cơ khí. “Đại lượng vật lý hoặc đại lượng hóa học” liên quan đến các đại lượng như áp suất, sóng âm thanh, gia tốc, rung, chuyển động, phương hướng, sức căng, cường độ từ trường, cường độ điện trường, ánh sáng, phóng xạ, độ ẩm, dòng chảy, nồng độ hóa chất...

(b) “Cơ cấu chấp hành nền silic” bao gồm những cấu trúc vi điện tử và cấu trúc cơ khí được chế tạo trong khối hoặc trên bề

For the purpose of this definition:

1. “Components” may be discrete, manufactured independently then assembled onto the rest of the MCO, or integrated into other components.

2. “Silicon based” means built on a silicon substrate, or made of silicon materials, or manufactured onto integrated circuit die.

3. (a) “Silicon-based sensors” consist of microelectronic or mechanical structures that are created in the mass or on the surface of a semiconductor and that have the function of detecting physical or chemical phenomena and transducing these into electric signals, caused by resulting variations in electric properties or displacement of a mechanical structure. “Physical or chemical phenomena” relates to phenomena, such as pressure, acoustic waves, acceleration, vibration, movement, orientation, strain, magnetic field strength, electric field strength, light, radioactivity, humidity, flow, chemicals concentration, etc.

(b) “Silicon based actuators” consist of microelectronic and mechanical structures that are created in the mass or on the

mặt chất bán dẫn và chúng có chức năng chuyển đổi tín hiệu điện thành chuyển động vật lý.

(c) "Bộ cộng hưởng nền silic" là thành phần bao gồm những cấu trúc vi điện tử hoặc cấu trúc cơ khí được chế tạo trong khối hoặc trên bề mặt chất bán dẫn và chúng có chức năng tạo ra dao động điện hoặc dao động cơ với một tần số xác định trước phụ thuộc vào hình dạng vật lý của các cấu trúc đó để đáp ứng với một đầu vào bên ngoài.

(d) "Bộ dao động nền silic" là thành phần chủ động bao gồm những cấu trúc vi điện tử hoặc cấu trúc cơ khí được chế tạo trong khối hoặc trên bề mặt chất bán dẫn và chúng có chức năng tạo ra sự dao động điện hoặc dao động cơ với một tần số xác định trước phụ thuộc vào hình dạng vật lý của các cấu trúc đó.

Để phân loại những mặt hàng được định nghĩa trong Chú giải này, các nhóm 85.41 và 85.42 được ưu tiên xem xét trước hết so với bất kỳ nhóm nào khác trong Danh mục hàng hóa, trừ các mặt hàng thuộc nhóm 85.23.

Chú giải phân nhóm

surface of a semiconductor and that have the function of converting electrical signals into physical movement.

(c) "Silicon based resonators" are components that consist of microelectronic or mechanical structures that are created in the mass or on the surface of a semiconductor and have the function of generating a mechanical or electrical oscillation of a predefined frequency that depends on the physical geometry of these structures in response to an external input.

(d) "Silicon based oscillators" are active components that consist of microelectronic or mechanical structures that are created in the mass or on the surface of a semiconductor and that have the function of generating a mechanical or electrical oscillation of a predefined frequency that depends on the physical geometry of these structures.

For the classification of the articles defined in this Note, headings 85.41 and 85.42 shall take precedence over any other heading in the Nomenclature, except in the case of heading 85.23, which might cover them by reference to, in particular, their function.

Subheading Notes

1. Phân nhóm 8525.81 chỉ bao gồm camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh tốc độ cao có một hoặc nhiều đặc điểm sau:

- tốc độ ghi trên 0,5 mm mỗi micro giây;

- độ phân giải thời gian từ 50 nano giây trở xuống;

- tốc độ khung hình trên 225.000 khung hình mỗi giây.

2. Đối với phân nhóm 8525.82, camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh được làm cứng bức xạ hoặc chịu bức xạ được thiết kế hoặc được che chắn để có thể hoạt động trong môi trường bức xạ cao. Các camera này được thiết kế để chịu được tổng lượng bức xạ ít nhất là 50×10^3Gy (silic) (5×10^6 RAD (silic)) mà không bị suy giảm hoạt động.

3. Phân nhóm 8525.83 bao gồm camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh nhìn ban đêm sử dụng một ca-tốt quang điện (photocathode) để chuyển đổi ánh sáng có sẵn thành các điện tử (electrons), có thể được khuếch đại và chuyển đổi để mang lại hình ảnh nhìn thấy được. Phân nhóm này loại trừ camera ảnh nhiệt (thường thuộc phân nhóm 8525.89).

1. Subheading 8525.81 covers only high-speed television cameras, digital cameras and video camera recorders having one or more of the following characteristics:

- writing speed exceeding 0.5 mm per microsecond;

- time resolution 50 nanoseconds or less;

- frame rate exceeding 225,000 frames per second.

2. In respect of subheading 8525.82, radiation-hardened or radiation-tolerant television cameras, digital cameras and video camera recorders are designed or shielded to enable operation in a high-radiation environment. These cameras are designed to withstand a total radiation dose of at least 50×10^3Gy(silicon) (5×10^6 RAD (silicon)), without operational degradation.

3. Subheading 8525.83 covers night vision television cameras, digital cameras and video camera recorders which use a photocathode to convert available light to electrons, which can be amplified and converted to yield a visible image. This subheading excludes thermal imaging cameras (generally subheading 8525.89).

4. Phân nhóm 8527.12 chỉ gồm các loại máy cát sét có bộ khuếch đại lắp sẵn, không có loa lắp sẵn, có khả năng hoạt động không cần nguồn điện ngoài và kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm.

5. Theo mục đích của phân nhóm 8549.11 đến 8549.19, "các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết" là các loại pin và ắc qui không sử dụng được nữa do bị hỏng, bị vỡ, cắt phá, mòn hoặc do các nguyên nhân khác, cũng không có khả năng nạp lại.

4. Subheading 8527.12 covers only cassette-players with built-in amplifier, without built-in loudspeaker, capable of operating without an external source of electric power and the dimensions of which do not exceed 170 mm x 100 mm x 45 mm.

5. For the purposes of subheadings 8549.11 to 8549.19, "spent primary cells, spent primary batteries and spent electric accumulators" are those which are neither usable as such because of breakage, cutting-up, wear or other reasons, nor capable of being recharged.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
85.01	**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)**		**85.01**	**Electric motors and generators (excluding generating sets)**	
8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:		8501.10	- Motors of an output not exceeding 37.5 W:	
	- - Động cơ một chiều:			- - DC motors:	
	- - - Động cơ bước:			- - - Stepper motors:	
8501.10.21	- - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8501.10.21	- - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8501.10.22	- - - - Loại khác, công suất không quá 5 W	chiếc	8501.10.22	- - - - Other, of an output not exceeding 5 W	unit
8501.10.29	- - - - Loại khác	chiếc	8501.10.29	- - - - Other	unit
8501.10.30	- - - Động cơ hướng trục (SEN)	chiếc	8501.10.30	- - - Spindle motors	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8501.10.41	- - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8501.10.41	- - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	unit
8501.10.49	- - - - Loại khác	chiếc	8501.10.49	- - - - Other	unit
	- - Động cơ khác, kể cả động cơ vạn năng (một chiều/xoay chiều):			- - Other motors including universal (AC/DC) motors:	
	- - - Động cơ bước:			- - - Stepper motors:	
8501.10.51	- - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8501.10.51	- - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	unit
8501.10.59	- - - - Loại khác	chiếc	8501.10.59	- - - - Other	unit
8501.10.60	- - - Động cơ hướng trục (SEN)	chiếc	8501.10.60	- - - Spindle motors	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8501.10.91	- - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8501.10.91	- - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	unit
8501.10.99	- - - - Loại khác	chiếc	8501.10.99	- - - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8501.20	- Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W:		8501.20	- Universal AC/DC motors of an output exceeding 37.5 W:	
	- - Công suất không quá 1 kW:			- - Of an output not exceeding 1 kW:	
8501.20.12	- - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8501.20.12	- - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	unit
8501.20.19	- - - Loại khác	chiếc	8501.20.19	- - - Other	unit
	- - Công suất trên 1 kW:			- - Of an output exceeding 1 kW:	
8501.20.21	- - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8501.20.21	- - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	unit
8501.20.29	- - - Loại khác	chiếc	8501.20.29	- - - Other	unit
	- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều, trừ máy phát quang điện:			- Other DC motors; DC generators, other than photovoltaic generators:	
8501.31	- - Công suất không quá 750 W:		8501.31	- - Of an output not exceeding 750 W:	
8501.31.30	- - - Động cơ loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8501.31.30	- - - Motors of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	unit
8501.31.60	- - - Động cơ dùng cho xe của Chương 87	chiếc	8501.31.60	- - - Motors of a kind used for vehicles in Chapter 87	unit
8501.31.70	- - - Động cơ khác	chiếc	8501.31.70	- - - Other motors	unit
8501.31.80	- - - Máy phát điện	chiếc	8501.31.80	- - - Generators	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8501.32	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:		8501.32	- - Of an output exceeding 750 W but not exceeding 75 kW:	
	- - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 37,5 kW:			- - - Of an output exceeding 750 W but not exceeding 37.5 kW:	
8501.32.21	- - - - Động cơ loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8501.32.21	- - - - Motors of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	unit
8501.32.24	- - - - Động cơ dùng cho xe của Chương 87	chiếc	8501.32.24	- - - - Motors of a kind used for vehicles in Chapter 87	unit
8501.32.25	- - - - Động cơ khác	chiếc	8501.32.25	- - - - Other motors	unit
8501.32.26	- - - - Máy phát điện	chiếc	8501.32.26	- - - - Generators	unit
	- - - Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW:			- - - Of an output exceeding 37.5 kW but not exceeding 75 kW:	
8501.32.31	- - - - Động cơ loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18 hoặc 84.50	chiếc	8501.32.31	- - - - Motors of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18 or 84.50	unit
8501.32.32	- - - - Động cơ khác	chiếc	8501.32.32	- - - - Other motors	unit
8501.32.33	- - - - Máy phát điện	chiếc	8501.32.33	- - - - Generators	unit
8501.33	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW:		8501.33	- - Of an output exceeding 75 kW but not exceeding 375 kW:	
8501.33.10	- - - Loại dùng cho xe của Chương 87	chiếc	8501.33.10	- - - Of a kind used for vehicles in Chapter 87	unit
8501.33.90	- - - Loại khác	chiếc	8501.33.90	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8501.34.00	- - Công suất trên 375 kW	chiếc	8501.34.00	- - Of an output exceeding 375 kW	unit
8501.40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha:		8501.40	- Other AC motors, single-phase:	
	- - Công suất không quá 1 kW:			- - Of an output not exceeding 1 kW:	
8501.40.11	- - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8501.40.11	- - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	unit
8501.40.19	- - - Loại khác	chiếc	8501.40.19	- - - Other	unit
	- - Công suất trên 1 kW:			- - Of an output exceeding 1 kW:	
8501.40.21	- - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8501.40.21	- - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	unit
8501.40.29	- - - Loại khác	chiếc	8501.40.29	- - - Other	unit
	- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:			- Other AC motors, multi-phase:	
8501.51	- - Công suất không quá 750 W:		8501.51	- - Of an output not exceeding 750 W:	
8501.51.11	- - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8501.51.11	- - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	unit
8501.51.19	- - - Loại khác	chiếc	8501.51.19	- - - Other	unit
8501.52	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:		8501.52	- - Of an output exceeding 750 W but not exceeding 75 kW:	
	- - - Công suất không quá 1 kW:			- - - Of an output not exceeding 1 kW:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8501.52.11	- - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8501.52.11	- - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	unit
8501.52.12	- - - - Loại dùng cho xe của Chương 87	chiếc	8501.52.12	- - - - Of a kind used for vehicles in Chapter 87	unit
8501.52.19	- - - - Loại khác	chiếc	8501.52.19	- - - - Other	unit
	- - - Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW:			- - - Of an output exceeding 1 kW but not exceeding 37.5 kW:	
8501.52.21	- - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	chiếc	8501.52.21	- - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 or 85.16	unit
8501.52.22	- - - - Loại dùng cho xe của Chương 87	chiếc	8501.52.22	- - - - Of a kind used for vehicles in Chapter 87	unit
8501.52.29	- - - - Loại khác	chiếc	8501.52.29	- - - - Other	unit
	- - - Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW:			- - - Of an output exceeding 37.5 kW but not exceeding 75 kW:	
8501.52.31	- - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18 hoặc 84.50	chiếc	8501.52.31	- - - - Of a kind used for the goods of heading 84.15, 84.18 or 84.50	unit
8501.52.32	- - - - Loại dùng cho xe của Chương 87	chiếc	8501.52.32	- - - - Of a kind used for vehicles in Chapter 87	unit
8501.52.39	- - - - Loại khác	chiếc	8501.52.39	- - - - Other	unit
8501.53	- - Công suất trên 75 kW:		8501.53	- - Of an output exceeding 75 kW:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8501.53.10	- - - Loại dùng cho xe của Chương 87	chiếc	8501.53.10	- - - Of a kind used for vehicles in Chapter 87	unit
8501.53.90	- - - Loại khác	chiếc	8501.53.90	- - - Other	unit
	- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện), trừ máy phát quang điện:			- AC generators (alternators), other than photovoltaic generators:	
8501.61	- - Công suất không quá 75 kVA:		8501.61	- - Of an output not exceeding 75 kVA:	
8501.61.10	- - - Công suất không quá 12,5 kVA	chiếc	8501.61.10	- - - Of an output not exceeding 12.5 kVA	unit
8501.61.20	- - - Công suất trên 12,5 kVA	chiếc	8501.61.20	- - - Of an output exceeding 12.5 kVA	unit
8501.62	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:		8501.62	- - Of an output exceeding 75 kVA but not exceeding 375 kVA:	
8501.62.10	- - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA	chiếc	8501.62.10	- - - Of an output exceeding 75 kVA but not exceeding 150 kVA	unit
8501.62.20	- - - Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA	chiếc	8501.62.20	- - - Of an output exceeding 150 kVA but not exceeding 375 kVA	unit
8501.63.00	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	chiếc	8501.63.00	- - Of an output exceeding 375 kVA but not exceeding 750 kVA	unit
8501.64.00	- - Công suất trên 750 kVA	chiếc	8501.64.00	- - Of an output exceeding 750 kVA	unit
	- Máy phát quang điện một chiều:			- Photovoltaic DC generators:	
8501.71.00	- - Công suất không quá 50 W	chiếc	8501.71.00	- - Of an output not exceeding 50 W	unit
8501.72	- - Công suất trên 50 W:		8501.72	- - Of an output exceeding 50 W:	
8501.72.10	- - - Công suất không quá 750 W	chiếc	8501.72.10	- - - Of an output not exceeding 750 W	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8501.72.20	- - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 37,5 kW	chiếc	8501.72.20	- - - Of an output exceeding 750 W but not exceeding 37.5 kW	unit
8501.72.30	- - - Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW	chiếc	8501.72.30	- - - Of an output exceeding 37.5 kW but not exceeding 75 kW	unit
8501.72.40	- - - Công suất trên 75 kW	chiếc	8501.72.40	- - - Of an output exceeding 75 kW	unit
8501.80	- Máy phát quang điện xoay chiều:		8501.80	- Photovoltaic AC generators:	
8501.80.10	- - Công suất không quá 75 kVA	chiếc	8501.80.10	- - Of an output not exceeding 75 kVA	unit
8501.80.20	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA	chiếc	8501.80.20	- - Of an output exceeding 75 kVA but not exceeding 375 kVA	unit
8501.80.30	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	chiếc	8501.80.30	- - Of an output exceeding 375 kVA but not exceeding 750 kVA	unit
8501.80.40	- - Công suất trên 750 kVA	chiếc	8501.80.40	- - Of an output exceeding 750 kVA	unit
85.02	**Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay**		**85.02**	**Electric generating sets and rotary converters**	
	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):			- Generating sets with compression-ignition internal combustion piston engines (diesel or semi-diesel engines):	
8502.11.00	- - Công suất không quá 75 kVA	chiếc	8502.11.00	- - Of an output not exceeding 75 kVA	unit
8502.12	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:		8502.12	- - Of an output exceeding 75 kVA but not exceeding 375 kVA:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8502.12.10	- - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 125 kVA	chiếc	8502.12.10	- - - Of an output exceeding 75 kVA but not exceeding 125 kVA	unit
8502.12.20	- - - Công suất trên 125 kVA nhưng không quá 375 kVA	chiếc	8502.12.20	- - - Of an output exceeding 125 kVA but not exceeding 375 kVA	unit
8502.13	- - Công suất trên 375 kVA:		8502.13	- - Of an output exceeding 375 kVA:	
8502.13.20	- - - Công suất từ 12.500 kVA trở lên	chiếc	8502.13.20	- - - Of an output of 12,500 kVA or more	unit
8502.13.90	- - - Loại khác	chiếc	8502.13.90	- - - Other	unit
8502.20	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:		8502.20	- Generating sets with spark-ignition internal combustion piston engines:	
8502.20.10	- - Công suất không quá 75 kVA	chiếc	8502.20.10	- - Of an output not exceeding 75 kVA	unit
8502.20.20	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA	chiếc	8502.20.20	- - Of an output exceeding 75 kVA but not exceeding 100 kVA	unit
8502.20.30	- - Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	chiếc	8502.20.30	- - Of an output exceeding 100 kVA but not exceeding 10,000 kVA	unit
	- - Công suất trên 10.000 kVA:			- - Of an output exceeding 10,000 kVA:	
8502.20.42	- - - Công suất từ 12.500 kVA trở lên	chiếc	8502.20.42	- - - Of an output of 12,500 kVA or more	unit
8502.20.49	- - - Loại khác	chiếc	8502.20.49	- - - Other	unit
	- Tổ máy phát điện khác:			- Other generating sets:	
8502.31	- - Chạy bằng sức gió:		8502.31	- - Wind-powered:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8502.31.10	- - - Công suất không quá 10.000 kVA	chiếc	8502.31.10	- - - Of an output not exceeding 10,000 kVA	unit
8502.31.20	- - - Công suất trên 10.000 kVA	chiếc	8502.31.20	- - - Of an output exceeding 10,000 kVA	unit
8502.39	- - Loại khác:		8502.39	- - Other:	
8502.39.10	- - - Công suất không quá 10 kVA	chiếc	8502.39.10	- - - Of an output not exceeding 10 kVA	unit
8502.39.20	- - - Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	chiếc	8502.39.20	- - - Of an output exceeding 10 kVA but not exceeding 10,000 kVA	unit
	- - - Công suất trên 10.000 kVA:			- - - Of an output exceeding 10,000 kVA:	
8502.39.32	- - - - Công suất từ 12.500 kVA trở lên	chiếc	8502.39.32	- - - - Of an output of 12,500 kVA or more	unit
8502.39.39	- - - - Loại khác	chiếc	8502.39.39	- - - - Other	unit
8502.40.00	- Máy biến đổi điện quay	chiếc	8502.40.00	- Electric rotary converters	unit
85.03	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02**		**85.03**	**Parts suitable for use solely or principally with the machines of heading 85.01 or 85.02**	
8503.00.20	- Bộ phận của máy phát điện (kể cả tổ máy phát điện) thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02, công suất từ 12.500 kVA trở lên	kg/chiếc	8503.00.20	- Parts of generators (including generating sets) of heading 85.01 or 85.02, of an output of 12,500 kVA or more	kg/unit
8503.00.90	- Loại khác	kg/chiếc	8503.00.90	- Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
85.04	**Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm**		**85.04**	**Electrical transformers, static converters (for example, rectifiers) and inductors**	
8504.10.00	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	chiếc	8504.10.00	- Ballasts for discharge lamps or tubes	unit
	- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:			- Liquid dielectric transformers:	
8504.21	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA:		8504.21	- - Having a power handling capacity not exceeding 650 kVA:	
	- - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu); máy biến đổi đo lường (1) có công suất danh định không quá 5 kVA:			- - - Step-voltage regulators (auto transformers); instrument transformers with a power handling capacity not exceeding 5 kVA:	
8504.21.11	- - - - Máy biến đổi đo lường (1) loại công suất danh định không quá 1 kVA và đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên (SEN)	chiếc	8504.21.11	- - - - Instrument transformers with a power handling capacity not exceeding 1 kVA and of a high side voltage of 110 kV or more	unit
8504.21.19	- - - - Loại khác (SEN)	chiếc	8504.21.19	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8504.21.92	- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên (SEN)	chiếc	8504.21.92	- - - - Having a power handling capacity exceeding 10 kVA and of a high side voltage of 110 kV or more	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8504.21.93	- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV (SEN)	chiếc	8504.21.93	- - - - Having a power handling capacity exceeding 10 kVA and of a high side voltage of 66 kV or more, but less than 110 kV	unit
8504.21.99	- - - - Loại khác	chiếc	8504.21.99	- - - - Other	unit
8504.22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:		8504.22	- - Having a power handling capacity exceeding 650 kVA but not exceeding 10,000 kVA:	
	- - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu):			- - - Step-voltage regulators (auto transformers):	
8504.22.11	- - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên (SEN)	chiếc	8504.22.11	- - - - Of a high side voltage of 66 kV or more	unit
8504.22.19	- - - - Loại khác (SEN)	chiếc	8504.22.19	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8504.22.92	- - - - Đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên (SEN)	chiếc	8504.22.92	- - - - Of a high side voltage of 110 kV or more	unit
8504.22.93	- - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV (SEN)	chiếc	8504.22.93	- - - - Of a high side voltage of 66 kV or more, but less than 110 kV	unit
8504.22.99	- - - - Loại khác	chiếc	8504.22.99	- - - - Other	unit
8504.23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:		8504.23	- - Having a power handling capacity exceeding 10,000 kVA:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8504.23.10	- - - Có công suất danh định không quá 15.000 kVA	chiếc	8504.23.10	- - - Having a power handling capacity not exceeding 15,000 kVA	unit
	- - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA:			- - - Having a power handling capacity exceeding 15,000 kVA:	
8504.23.21	- - - - Không quá 20.000 kVA	chiếc	8504.23.21	- - - - Not exceeding 20,000 kVA	unit
8504.23.22	- - - - Trên 20.000 kVA nhưng không quá 30.000 kVA	chiếc	8504.23.22	- - - - Exceeding 20,000 kVA but not exceeding 30,000 kVA	unit
8504.23.29	- - - - Loại khác	chiếc	8504.23.29	- - - - Other	unit
	- Máy biến điện khác:			- Other transformers:	
8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:		8504.31	- - Having a power handling capacity not exceeding 1 kVA:	
	- - - Máy biến áp đo lường:			- - - Instrument potential transformers:	
8504.31.11	- - - - Điện áp từ 110 kV trở lên	chiếc	8504.31.11	- - - - With a voltage rating of 110 kV or more	unit
8504.31.12	- - - - Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	chiếc	8504.31.12	- - - - With a voltage rating of 66 kV or more, but less than 110 kV	unit
8504.31.13	- - - - Điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV	chiếc	8504.31.13	- - - - With a voltage rating of 1 kV or more, but less than 66 kV	unit
8504.31.19	- - - - Loại khác	chiếc	8504.31.19	- - - - Other	unit
	- - - Máy biến dòng đo lường:			- - - Instrument current transformers:	
	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 110 kV trở lên:			- - - - With a voltage rating of 110 kV or more:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8504.31.21	- - - - - Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220 kV (SEN)	chiếc	8504.31.21	- - - - - Ring type current transformers with a voltage rating not exceeding 220 kV	unit
8504.31.22	- - - - - Loại khác	chiếc	8504.31.22	- - - - - Other	unit
8504.31.23	- - - - Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	chiếc	8504.31.23	- - - - With a voltage rating of 66 kV or more, but less than 110 kV	unit
8504.31.24	- - - - Điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV	chiếc	8504.31.24	- - - - With a voltage rating of 1 kV or more, but less than 66 kV	unit
8504.31.29	- - - - Loại khác	chiếc	8504.31.29	- - - - Other	unit
8504.31.30	- - - Máy biến áp quét về (biến áp tần số quét ngược) (SEN)	chiếc	8504.31.30	- - - Flyback transformers	unit
8504.31.40	- - - Máy biến điện trung tần	chiếc	8504.31.40	- - - Intermediate frequency transformers	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8504.31.91	- - - - Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	chiếc	8504.31.91	- - - - Of a kind used with toys, scale models or similar recreational models	unit
8504.31.92	- - - - Biến áp thích ứng khác (SEN)	chiếc	8504.31.92	- - - - Other matching transformers	unit
8504.31.93	- - - - Máy biến áp tăng/giảm từng nấc (Step up/down transformers); máy điều chỉnh điện áp trượt (slide regulators) (SEN)	chiếc	8504.31.93	- - - - Step up/down transformers; slide regulators	unit
8504.31.99	- - - - Loại khác	chiếc	8504.31.99	- - - - Other	unit
8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:		8504.32	- - Having a power handling capacity exceeding 1 kVA but not exceeding 16 kVA:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Máy biến đổi đo lường(1) (biến áp và biến dòng) loại công suất danh định không quá 5 kVA:			- - - Instrument transformers (potential and current) of a power handling capacity not exceeding 5 kVA:	
8504.32.11	- - - - Biến áp thích ứng (SEN)	chiếc	8504.32.11	- - - - Matching transformers	unit
8504.32.19	- - - - Loại khác	chiếc	8504.32.19	- - - - Other	unit
8504.32.20	- - - Loại khác, sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	chiếc	8504.32.20	- - - Other, of a kind used with toys, scale models or similar recreational models	unit
8504.32.30	- - - Loại khác, tần số tối thiểu 3 MHz	chiếc	8504.32.30	- - - Other, having a minimum frequency of 3 MHz	unit
	- - - Loại khác, có công suất danh định không quá 10 kVA:			- - - Other, of a power handling capacity not exceeding 10 kVA:	
8504.32.41	- - - - Biến áp thích ứng (SEN)	chiếc	8504.32.41	- - - - Matching transformers	unit
8504.32.49	- - - - Loại khác	chiếc	8504.32.49	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác, có công suất danh định trên 10 kVA:			- - - Other, of a power handling capacity exceeding 10 kVA:	
8504.32.51	- - - - Biến áp thích ứng (SEN)	chiếc	8504.32.51	- - - - Matching transformers	unit
8504.32.59	- - - - Loại khác	chiếc	8504.32.59	- - - - Other	unit
8504.33	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:		8504.33	- - Having a power handling capacity exceeding 16 kVA but not exceeding 500 kVA:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Có đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:			- - - Of a high side voltage of 66 kV or more:	
8504.33.11	- - - - Biến áp thích ứng (SEN)	chiếc	8504.33.11	- - - - Matching transformers	unit
8504.33.19	- - - - Loại khác (SEN)	chiếc	8504.33.19	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8504.33.91	- - - - Biến áp thích ứng (SEN)	chiếc	8504.33.91	- - - - Matching transformers	unit
8504.33.99	- - - - Loại khác	chiếc	8504.33.99	- - - - Other	unit
8504.34	- - Có công suất danh định trên 500 kVA:		8504.34	- - Having a power handling capacity exceeding 500 kVA:	
	- - - Có công suất danh định không quá 15.000 kVA:			- - - Having a power handling capacity not exceeding 15,000 kVA:	
	- - - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:			- - - - Having a power handling capacity exceeding 10,000 kVA and of a high side voltage of 66 kV or more:	
8504.34.11	- - - - - Biến áp thích ứng (SEN)	chiếc	8504.34.11	- - - - - Matching transformers	unit
8504.34.12	- - - - - Máy biến áp loại khô phòng nổ (SEN)	chiếc	8504.34.12	- - - - - Explosion proof dry type transformers	unit
8504.34.13	- - - - - Loại khác (SEN)	chiếc	8504.34.13	- - - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8504.34.14	- - - - - Biến áp thích ứng (SEN)	chiếc	8504.34.14	- - - - - Matching transformers	unit
8504.34.15	- - - - - Máy biến áp loại khô phòng nổ	chiếc	8504.34.15	- - - - - Explosion proof dry type transformers	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8504.34.19	- - - - - Loại khác	chiếc	8504.34.19	- - - - - Other	unit
	- - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA:			- - - Having a power handling capacity exceeding 15,000 kVA:	
	- - - - Có đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:			- - - - Of a high side voltage of 66 kV or more:	
8504.34.22	- - - - - Biến áp thích ứng (SEN)	chiếc	8504.34.22	- - - - - Matching transformers	unit
8504.34.23	- - - - - Máy biến áp loại khô phòng nổ (SEN)	chiếc	8504.34.23	- - - - - Explosion proof dry type transformers	unit
8504.34.24	- - - - - Loại khác (SEN)	chiếc	8504.34.24	- - - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8504.34.25	- - - - - Biến áp thích ứng (SEN)	chiếc	8504.34.25	- - - - - Matching transformers	unit
8504.34.26	- - - - - Máy biến áp loại khô phòng nổ	chiếc	8504.34.26	- - - - - Explosion proof dry type transformers	unit
8504.34.29	- - - - - Loại khác	chiếc	8504.34.29	- - - - - Other	unit
8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:		8504.40	- Static converters:	
	- - Dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông:			- - For automatic data processing machines and units thereof, and telecommunications apparatus:	
8504.40.11	- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS) (SEN)	chiếc	8504.40.11	- - - Uninterruptible power supplies (UPS)	unit
8504.40.19	- - - Loại khác	chiếc	8504.40.19	- - - Other	unit
8504.40.20	- - Máy nạp ắc qui, pin có công suất danh định trên 100 kVA	chiếc	8504.40.20	- - Battery chargers having a rating exceeding 100 kVA	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8504.40.30	- - Bộ chỉnh lưu khác	chiếc	8504.40.30	- - Other rectifiers	unit
8504.40.40	- - Bộ nghịch lưu	chiếc	8504.40.40	- - Inverters	unit
8504.40.90	- - Loại khác	chiếc	8504.40.90	- - Other	unit
8504.50	- Cuộn cảm khác:		8504.50	- Other inductors:	
8504.50.10	- - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông	chiếc	8504.50.10	- - Inductors for power supplies for automatic data processing machines and units thereof, and for telecommunications apparatus	unit
8504.50.20	- - Cuộn cảm cố định kiểu con chip (SEN)	chiếc	8504.50.20	- - Chip type fixed inductors	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8504.50.93	- - - Có công suất danh định không quá 2.500 kVA	chiếc	8504.50.93	- - - Having a power handling capacity not exceeding 2,500 kVA	unit
8504.50.94	- - - Có công suất danh định trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	chiếc	8504.50.94	- - - Having a power handling capacity exceeding 2,500 kVA but not exceeding 10,000 kVA	unit
8504.50.95	- - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA	chiếc	8504.50.95	- - - Having a power handling capacity exceeding 10,000 kVA	unit
8504.90	- Bộ phận:		8504.90	- Parts:	
8504.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10	kg/chiếc	8504.90.10	- - Of goods of subheading 8504.10	kg/unit
8504.90.20	- - Mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10	kg/chiếc	8504.90.20	- - Printed circuit assemblies for the goods of subheading 8504.40.11, 8504.40.19 or 8504.50.10	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Dùng cho máy biến điện có công suất không quá 10.000 kVA:			- - For electrical transformers of a capacity not exceeding 10,000 kVA:	
8504.90.31	- - - Tấm, cụm tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng, cụm tấm dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	kg/chiếc	8504.90.31	- - - Radiator panels; flat tube radiator assemblies of a kind used for distribution and power transformers	kg/unit
8504.90.39	- - - Loại khác	kg/chiếc	8504.90.39	- - - Other	kg/unit
	- - Dùng cho máy biến điện có công suất trên 10.000 kVA:			- - For electrical transformers of a capacity exceeding 10,000 kVA:	
8504.90.41	- - - Tấm, cụm tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng, cụm tấm dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	kg/chiếc	8504.90.41	- - - Radiator panels; flat tube radiator assemblies of a kind used for distribution and power transformers	kg/unit
8504.90.49	- - - Loại khác	kg/chiếc	8504.90.49	- - - Other	kg/unit
8504.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	8504.90.90	- - Other	kg/unit
85.05	**Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ**		**85.05**	**Electro-magnets; permanent magnets and articles intended to become permanent magnets after magnetisation; electro-magnetic or permanent magnet chucks, clamps and similar holding devices; electro-magnetic couplings, clutches and brakes; electro-magnetic lifting heads**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:			- Permanent magnets and articles intended to become permanent magnets after magnetisation:	
8505.11.00	- - Bằng kim loại	kg/chiếc	8505.11.00	- - Of metal	kg/unit
8505.19.00	- - Loại khác	kg/chiếc	8505.19.00	- - Other	kg/unit
8505.20.00	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	kg/chiếc	8505.20.00	- Electro-magnetic couplings, clutches and brakes	kg/unit
8505.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:		8505.90	- Other, including parts:	
8505.90.10	- - Nam châm điện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho thiết bị chụp cộng hưởng từ, trừ nam châm điện thuộc nhóm 90.18	kg/chiếc	8505.90.10	- - Electro-magnets of a kind used solely or principally for magnetic resonance imaging apparatus other than electro-magnets of heading 90.18	kg/unit
8505.90.20	- - Đầu nâng điện từ	kg/chiếc	8505.90.20	- - Electro-magnetic lifting heads	kg/unit
8505.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	8505.90.90	- - Other	kg/unit
85.06	**Pin và bộ pin**		**85.06**	**Primary cells and primary batteries**	
8506.10	- Bằng dioxit mangan:		8506.10	- Manganese dioxide:	
	- - Có thể tích bên ngoài không quá 300 cm^3:			- - Having an external volume not exceeding 300 cm^3:	
8506.10.11	- - - Bằng kẽm-cacbon	chiếc	8506.10.11	- - - Zinc-carbon	unit
8506.10.12	- - - Bằng kiềm	chiếc	8506.10.12	- - - Alkaline	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8506.10.19	- - - Loại khác	chiếc	8506.10.19	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8506.10.91	- - - Bằng kẽm-cacbon	chiếc	8506.10.91	- - - Zinc-carbon	unit
8506.10.99	- - - Loại khác	chiếc	8506.10.99	- - - Other	unit
8506.30.00	- Bằng oxit thủy ngân	chiếc	8506.30.00	- Mercuric oxide	unit
8506.40.00	- Bằng oxit bạc	chiếc	8506.40.00	- Silver oxide	unit
8506.50.00	- Bằng liti	chiếc	8506.50.00	- Lithium	unit
8506.60	- Bằng kẽm-khí:		8506.60	- Air-zinc:	
8506.60.10	- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	chiếc	8506.60.10	- - Having an external volume not exceeding 300 cm^3	unit
8506.60.90	- - Loại khác	chiếc	8506.60.90	- - Other	unit
8506.80	- Pin và bộ pin khác:		8506.80	- Other primary cells and primary batteries:	
8506.80.30	- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	chiếc	8506.80.30	- - Having an external volume not exceeding 300 cm^3	unit
8506.80.90	- - Loại khác	chiếc	8506.80.90	- - Other	unit
8506.90.00	- Bộ phận	kg/chiếc	8506.90.00	- Parts	kg/unit

Chương 85

Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình

Chapter 85

Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders and reproducers, television

ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên

image and sound recorders and reproducers, and parts and accessories of such articles

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
85.07	**Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**		**85.07**	**Electric accumulators, including separators therefor, whether or not rectangular (including square)**	
8507.10	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:		8507.10	- Lead-acid, of a kind used for starting piston engines:	
8507.10.10	- - Dùng cho máy bay	chiếc	8507.10.10	- - Of a kind used for aircraft	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
	- - - Điện áp danh định 6 V hoặc 12 V, có dung lượng phóng điện không quá 200 Ah:			- - - Nominal voltage of 6 V or 12 V, with a discharge capacity not exceeding 200 Ah:	
8507.10.92	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	chiếc	8507.10.92	- - - - Of a height (excluding terminals and handles) not exceeding 13 cm	unit
8507.10.95	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	chiếc	8507.10.95	- - - - Of a height (excluding terminals and handles) exceeding 13 cm but not exceeding 23 cm	unit
8507.10.96	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	chiếc	8507.10.96	- - - - Of a height (excluding terminals and handles) exceeding 23 cm	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8507.10.97	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	chiếc	8507.10.97	- - - - Of a height (excluding terminals and handles) not exceeding 13 cm	unit
8507.10.98	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	chiếc	8507.10.98	- - - - Of a height (excluding terminals and handles) exceeding 13 cm but not exceeding 23 cm	unit
8507.10.99	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	chiếc	8507.10.99	- - - - Of a height (excluding terminals and handles) exceeding 23 cm	unit
8507.20	- Ắc qui axit - chì khác:		8507.20	- Other lead-acid accumulators:	
8507.20.10	- - Dùng cho máy bay	chiếc	8507.20.10	- - Of a kind used for aircraft	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
	- - - Điện áp danh định 6 V hoặc 12 V, có dung lượng phóng điện không quá 200 Ah:			- - - Nominal voltage of 6 V or 12 V, with a discharge capacity not exceeding 200 Ah:	
8507.20.94	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	chiếc	8507.20.94	- - - - Of a height (excluding terminals and handles) not exceeding 13 cm	unit
8507.20.95	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	chiếc	8507.20.95	- - - - Of a height (excluding terminals and handles) exceeding 13 cm but not exceeding 23 cm	unit
8507.20.96	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	chiếc	8507.20.96	- - - - Of a height (excluding terminals and handles) exceeding 23 cm	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8507.20.97	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	chiếc	8507.20.97	- - - - Of a height (excluding terminals and handles) not exceeding 13 cm	unit
8507.20.98	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	chiếc	8507.20.98	- - - - Of a height (excluding terminals and handles) exceeding 13 cm but not exceeding 23 cm	unit
8507.20.99	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	chiếc	8507.20.99	- - - - Of a height (excluding terminals and handles) exceeding 23 cm	unit
8507.30	- Bằng niken-cađimi:		8507.30	- Nickel-cadmium:	
8507.30.10	- - Dùng cho máy bay	chiếc	8507.30.10	- - Of a kind used for aircraft	unit
8507.30.90	- - Loại khác	chiếc	8507.30.90	- - Other	unit
8507.50	- Bằng niken - hydrua kim loại:		8507.50	- Nickel-metal hydride:	
8507.50.10	- - Dùng cho máy bay	chiếc	8507.50.10	- - Of a kind used for aircraft	unit
8507.50.20	- - Dùng cho xe thuộc Chương 87	chiếc	8507.50.20	- - Of a kind used for vehicles in Chapter 87	unit
8507.50.90	- - Loại khác	chiếc	8507.50.90	- - Other	unit
8507.60	- Bằng ion liti:		8507.60	- Lithium-ion:	
	- - Bộ pin (battery pack):			- - Battery pack:	
8507.60.31	- - - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	chiếc	8507.60.31	- - - Of a kind used for laptops including notebooks and subnotebooks	unit
8507.60.32	- - - Dùng cho máy bay	chiếc	8507.60.32	- - - Of a kind used for aircraft	unit
8507.60.33	- - - Dùng cho xe thuộc Chương 87	chiếc	8507.60.33	- - - Of a kind used for vehicles in Chapter 87	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8507.60.39	- - - Loại khác	chiếc	8507.60.39	- - - Other	unit
8507.60.90	- - Loại khác	chiếc	8507.60.90	- - Other	unit
8507.80	- Ắc qui khác:		8507.80	- Other accumulators:	
	- - Dùng cho máy bay:			- - Of a kind used for aircraft:	
8507.80.11	- - - Bằng sắt-niken	chiếc	8507.80.11	- - - Nickel-iron	unit
8507.80.19	- - - Loại khác	chiếc	8507.80.19	- - - Other	unit
8507.80.20	- - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	chiếc	8507.80.20	- - Of a kind used for laptops including notebooks and subnotebooks	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8507.80.91	- - - Bằng sắt-niken	chiếc	8507.80.91	- - - Nickel-iron	unit
8507.80.99	- - - Loại khác	chiếc	8507.80.99	- - - Other	unit
8507.90	- Bộ phận:		8507.90	- Parts:	
	- - Các bản cực:			- - Plates:	
8507.90.11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.10.96, 8507.10.97, 8507.10.98 hoặc 8507.10.99	kg/chiếc	8507.90.11	- - - Of goods of subheading 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.10.96, 8507.10.97, 8507.10.98 or 8507.10.99	kg/unit
8507.90.12	- - - Dùng cho máy bay	kg/chiếc	8507.90.12	- - - Of a kind used for aircraft	kg/unit
8507.90.19	- - - Loại khác	kg/chiếc	8507.90.19	- - - Other	kg/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8507.90.91	- - - Dùng cho máy bay	kg/chiếc	8507.90.91	- - - Of a kind used for aircraft	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8507.90.92	- - - Vách ngăn ắc qui, sẵn sàng để sử dụng, làm từ mọi vật liệu trừ poly(vinyl clorua)	kg/chiếc	8507.90.92	- - - Battery separators, ready for use, of materials other than poly (vinyl chloride)	kg/unit
8507.90.93	- - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.10.96, 8507.10.97, 8507.10.98 hoặc 8507.10.99	kg/chiếc	8507.90.93	- - - Other, of goods of subheading 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.10.96, 8507.10.97, 8507.10.98 or 8507.10.99	kg/unit
8507.90.99	- - - Loại khác	kg/chiếc	8507.90.99	- - - Other	kg/unit
85.08	**Máy hút bụi**		**85.08**	**Vacuum cleaners**	
	- Có động cơ điện gắn liền:			- With self-contained electric motor:	
8508.11.00	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hoặc đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	chiếc	8508.11.00	- - Of a power not exceeding 1,500 W and having a dust bag or other receptacle capacity not exceeding 20 l	unit
8508.19	- - Loại khác:		8508.19	- - Other:	
8508.19.10	- - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng	chiếc	8508.19.10	- - - Of a kind suitable for domestic use	unit
8508.19.90	- - - Loại khác	chiếc	8508.19.90	- - - Other	unit
8508.60.00	- Máy hút bụi khác	chiếc	8508.60.00	- Other vacuum cleaners	unit
8508.70	- Bộ phận:		8508.70	- Parts:	
8508.70.10	- - Của máy hút bụi thuộc phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10	kg/chiếc	8508.70.10	- - Of vacuum cleaners of subheading 8508.11.00 or 8508.19.10	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8508.70.90	- - Loại khác	kg/chiếc	8508.70.90	- - Other	kg/unit
85.09	**Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08**		**85.09**	**Electro-mechanical domestic appliances, with self-contained electric motor, other than vacuum cleaners of heading 85.08**	
8509.40.00	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hoặc rau	chiếc	8509.40.00	- Food grinders and mixers; fruit or vegetable juice extractors	unit
8509.80	- Thiết bị khác:		8509.80	- Other appliances:	
8509.80.10	- - Máy đánh bóng sàn nhà	chiếc	8509.80.10	- - Floor polishers	unit
8509.80.20	- - Thiết bị tiêu hủy chất thải nhà bếp	chiếc	8509.80.20	- - Kitchen waste disposers	unit
8509.80.90	- - Loại khác	chiếc	8509.80.90	- - Other	unit
8509.90	- Bộ phận:		8509.90	- Parts:	
8509.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10	kg/chiếc	8509.90.10	- - Of goods of subheading 8509.80.10	kg/unit
8509.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	8509.90.90	- - Other	kg/unit
85.10	**Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền**		**85.10**	**Shavers, hair clippers and hair-removing appliances, with self-contained electric motor**	
8510.10.00	- Máy cạo	chiếc	8510.10.00	- Shavers	unit
8510.20.00	- Tông đơ	chiếc	8510.20.00	- Hair clippers	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8510.30.00	- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	chiếc	8510.30.00	- Hair-removing appliances	unit
8510.90.00	- Bộ phận	kg/chiếc	8510.90.00	- Parts	kg/unit
85.11	**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên**		**85.11**	**Electrical ignition or starting equipment of a kind used for spark-ignition or compression-ignition internal combustion engines (for example, ignition magnetos, magneto-dynamos, ignition coils, sparking plugs and glow plugs, starter motors); generators (for example, dynamos, alternators) and cut-outs of a kind used in conjunction with such engines**	
8511.10	- Bugi đánh lửa:		8511.10	- Sparking plugs:	
8511.10.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	chiếc	8511.10.10	- - Of a kind suitable for aircraft engines	unit
8511.10.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	chiếc	8511.10.20	- - Of a kind suitable for motor vehicle engines	unit
8511.10.90	- - Loại khác	chiếc	8511.10.90	- - Other	unit
8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:		8511.20	- Ignition magnetos; magneto-dynamos; magnetic flywheels:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8511.20.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	chiếc	8511.20.10	- - Of a kind suitable for aircraft engines	unit
	- - Sử dụng cho động cơ ô tô:			- - Of a kind suitable for motor vehicle engines:	
8511.20.21	- - - Loại chưa được lắp ráp	chiếc	8511.20.21	- - - Unassembled	unit
8511.20.29	- - - Loại khác	chiếc	8511.20.29	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8511.20.91	- - - Loại chưa được lắp ráp	chiếc	8511.20.91	- - - Unassembled	unit
8511.20.99	- - - Loại khác	chiếc	8511.20.99	- - - Other	unit
8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa:		8511.30	- Distributors; ignition coils:	
8511.30.30	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	chiếc	8511.30.30	- - Of a kind suitable for aircraft engines	unit
	- - Sử dụng cho động cơ ô tô:			- - Of a kind suitable for motor vehicle engines:	
8511.30.41	- - - Loại chưa được lắp ráp	chiếc	8511.30.41	- - - Unassembled	unit
8511.30.49	- - - Loại khác	chiếc	8511.30.49	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8511.30.91	- - - Loại chưa được lắp ráp	chiếc	8511.30.91	- - - Unassembled	unit
8511.30.99	- - - Loại khác	chiếc	8511.30.99	- - - Other	unit
8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:		8511.40	- Starter motors and dual purpose starter-generators:	
8511.40.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	chiếc	8511.40.10	- - Of a kind used for aircraft engines	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp:			- - Other unassembled starter motors:	
8511.40.21	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	chiếc	8511.40.21	- - - For engines of vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.05	unit
8511.40.29	- - - Loại khác	chiếc	8511.40.29	- - - Other	unit
	- - Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:			- - Assembled starter motors for engines of vehicles of headings 87.01 to 87.05:	
8511.40.31	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8511.40.31	- - - For engines of vehicles of heading 87.01	unit
8511.40.32	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	chiếc	8511.40.32	- - - For engines of vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	unit
8511.40.33	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05	chiếc	8511.40.33	- - - For engines of vehicles of heading 87.05	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8511.40.91	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	chiếc	8511.40.91	- - - For engines of vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.05	unit
8511.40.99	- - - Loại khác	chiếc	8511.40.99	- - - Other	unit
8511.50	- Máy phát điện khác:		8511.50	- Other generators:	
8511.50.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	chiếc	8511.50.10	- - Of a kind used for aircraft engines	unit
	- - Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp:			- - Other unassembled alternators:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8511.50.21	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	chiếc	8511.50.21	- - - For engines of vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.05	unit
8511.50.29	- - - Loại khác	chiếc	8511.50.29	- - - Other	unit
	- - Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:			- - Assembled alternators for engines of vehicles of headings 87.01 to 87.05:	
8511.50.31	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8511.50.31	- - - For engines of vehicles of heading 87.01	unit
8511.50.32	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	chiếc	8511.50.32	- - - For engines of vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	unit
8511.50.33	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05	chiếc	8511.50.33	- - - For engines of vehicles of heading 87.05	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8511.50.91	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	chiếc	8511.50.91	- - - For engines of vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.05	unit
8511.50.99	- - - Loại khác	chiếc	8511.50.99	- - - Other	unit
8511.80	- Thiết bị khác:		8511.80	- Other equipment:	
8511.80.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	chiếc	8511.80.10	- - Of a kind used for aircraft engines	unit
8511.80.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	chiếc	8511.80.20	- - Of a kind suitable for motor vehicle engines	unit
8511.80.90	- - Loại khác	chiếc	8511.80.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8511.90	- Bộ phận:		8511.90	- Parts:	
8511.90.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	kg/chiếc	8511.90.10	- - Of a kind used for aircraft engines	kg/unit
8511.90.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	kg/chiếc	8511.90.20	- - Of a kind suitable for motor vehicle engines	kg/unit
8511.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	8511.90.90	- - Other	kg/unit
85.12	**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ**		**85.12**	**Electrical lighting or signalling equipment (excluding articles of heading 85.39), windscreen wipers, defrosters and demisters, of a kind used for cycles or motor vehicles**	
8512.10.00	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	chiếc	8512.10.00	- Lighting or visual signalling equipment of a kind used on bicycles	unit
8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:		8512.20	- Other lighting or visual signalling equipment:	
8512.20.20	- - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp	chiếc	8512.20.20	- - Unassembled lighting or visual signalling equipment	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8512.20.91	- - - Dùng cho xe máy	chiếc	8512.20.91	- - - For motorcycles	unit
8512.20.99	- - - Loại khác	chiếc	8512.20.99	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh:		8512.30	- Sound signalling equipment:	
8512.30.10	- - Còi, đã lắp ráp	chiếc	8512.30.10	- - Horns and sirens, assembled	unit
8512.30.20	- - Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp	chiếc	8512.30.20	- - Unassembled sound signalling equipment	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8512.30.91	- - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe	chiếc	8512.30.91	- - - Obstacle detection (warning) devices for vehicles	unit
8512.30.99	- - - Loại khác	chiếc	8512.30.99	- - - Other	unit
8512.40.00	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	chiếc	8512.40.00	- Windscreen wipers, defrosters and demisters	unit
8512.90	- Bộ phận:		8512.90	- Parts:	
8512.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10	kg/chiếc	8512.90.10	- - Of goods of subheading 8512.10	kg/unit
8512.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40	kg/chiếc	8512.90.20	- - Of goods of subheading 8512.20, 8512.30 or 8512.40	kg/unit
85.13	**Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12**		**85.13**	**Portable electric lamps designed to function by their own source of energy (for example, dry batteries, accumulators, magnetos), other than lighting equipment of heading 85.12**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8513.10	- Đèn:		8513.10	- Lamps:	
8513.10.30	- - Đèn gắn trên mũ thợ mỏ và đèn thợ khai thác đá	chiếc	8513.10.30	- - Miners' helmet lamps and quarrymen's lamps	unit
8513.10.90	- - Loại khác	chiếc	8513.10.90	- - Other	unit
8513.90	- Bộ phận:		8513.90	- Parts:	
8513.90.10	- - Của đèn gắn trên mũ thợ mỏ hoặc của đèn thợ khai thác đá	kg/chiếc	8513.90.10	- - Of miners' helmet lamps or quarrymen's lamps	kg/unit
8513.90.30	- - Bộ phản quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp	kg/chiếc	8513.90.30	- - Flashlight reflectors; flashlight switch slides of plastics	kg/unit
8513.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	8513.90.90	- - Other	kg/unit
85.14	**Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi**		**85.14**	**Industrial or laboratory electric furnaces and ovens (including those functioning by induction or dielectric loss); other industrial or laboratory equipment for the heat treatment of materials by induction or dielectric loss**	
	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở:			- Resistance heated furnaces and ovens:	
8514.11.00	- - Lò ép nóng đẳng tĩnh	chiếc	8514.11.00	- - Hot isostatic presses	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8514.19.00	- - Loại khác	chiếc	8514.19.00	- - Other	unit
8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:		8514.20	- Furnaces and ovens functioning by induction or dielectric loss:	
8514.20.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	chiếc	8514.20.20	- - Electric furnaces or ovens for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies	unit
8514.20.90	- - Loại khác	chiếc	8514.20.90	- - Other	unit
	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:			- Other furnaces and ovens:	
8514.31	- - Lò tia điện tử (tia electron):		8514.31	- - Electron beam furnaces:	
8514.31.10	- - - Để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	8514.31.10	- - - For the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies	unit
8514.31.90	- - - Loại khác	chiếc	8514.31.90	- - - Other	unit
8514.32	- - Lò hồ quang plasma và chân không:		8514.32	- - Plasma and vacuum arc furnaces:	
8514.32.10	- - - Để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	8514.32.10	- - - For the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies	unit
8514.32.90	- - - Loại khác	chiếc	8514.32.90	- - - Other	unit
8514.39	- - Loại khác:		8514.39	- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8514.39.10	- - - Để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	chiếc	8514.39.10	- - - For the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies	unit
8514.39.90	- - - Loại khác	chiếc	8514.39.90	- - - Other	unit
8514.40.00	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	chiếc	8514.40.00	- Other equipment for the heat treatment of materials by induction or dielectric loss	unit
8514.90	- Bộ phận:		8514.90	- Parts:	
8514.90.20	- - Bộ phận của lò luyện, nung hoặc lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc phòng thí nghiệm cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	kg/chiếc	8514.90.20	- - Parts of industrial or laboratory electric furnaces or ovens for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies	kg/unit
8514.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	8514.90.90	- - Other	kg/unit
85.15	**Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại**		**85.15**	**Electric (including electrically heated gas), laser or other light or photon beam, ultrasonic, electron beam, magnetic pulse or plasma arc soldering, brazing or welding machines and apparatus, whether or not capable of cutting; electric machines and apparatus for hot spraying of metals or cermets**	
	- Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn			- Brazing or soldering machines and apparatus:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):				
8515.11.00	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	chiếc	8515.11.00	- - Soldering irons and guns	unit
8515.19	- - Loại khác:		8515.19	- - Other:	
	- - - Máy và thiết bị hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm dây in:			- - - Machines and apparatus for soldering components on printed circuit boards/printed wiring boards:	
8515.19.11	- - - - Máy hàn sóng	chiếc	8515.19.11	- - - - Wave soldering machines	unit
8515.19.19	- - - - Loại khác	chiếc	8515.19.19	- - - - Other	unit
8515.19.90	- - - Loại khác	chiếc	8515.19.90	- - - Other	unit
	- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:			- Machines and apparatus for resistance welding of metal:	
8515.21.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	chiếc	8515.21.00	- - Fully or partly automatic	unit
8515.29.00	- - Loại khác	chiếc	8515.29.00	- - Other	unit
	- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):			- Machines and apparatus for arc (including plasma arc) welding of metals:	
8515.31.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	chiếc	8515.31.00	- - Fully or partly automatic	unit
8515.39	- - Loại khác:		8515.39	- - Other:	
8515.39.10	- - - Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thế	chiếc	8515.39.10	- - - AC arc welders, transformer type	unit
8515.39.90	- - - Loại khác	chiếc	8515.39.90	- - - Other	unit
8515.80	- Máy và thiết bị khác:		8515.80	- Other machines and apparatus:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8515.80.10	- - Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc carbua kim loại đã thiêu kết	chiếc	8515.80.10	- - Electric machines and apparatus for hot spraying of metals or sintered metal carbides	unit
8515.80.90	- - Loại khác	chiếc	8515.80.90	- - Other	unit
8515.90	- Bộ phận:		8515.90	- Parts:	
8515.90.10	- - Của máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thế	kg/chiếc	8515.90.10	- - Of AC arc welders, transformer type	kg/unit
	- - Các bộ phận của máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm dây in:			- - Parts of machines and apparatus for soldering components on printed circuit boards/printed wiring boards:	
8515.90.21	- - - Của máy hàn sóng	kg/chiếc	8515.90.21	- - - Of wave soldering machines	kg/unit
8515.90.29	- - - Loại khác	kg/chiếc	8515.90.29	- - - Other	kg/unit
8515.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	8515.90.90	- - Other	kg/unit
85.16	**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng**		**85.16**	**Electric instantaneous or storage water heaters and immersion heaters; electric space heating apparatus and soil heating apparatus; electro-thermic hair-dressing apparatus (for example, hair dryers, hair curlers, curling tong heaters) and hand dryers; electric smoothing irons; other**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45			**electro-thermic appliances of a kind used for domestic purposes; electric heating resistors, other than those of heading 85.45**	
8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng:		8516.10	- Electric instantaneous or storage water heaters and immersion heaters:	
	- - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ:			- - Instantaneous or storage water heaters:	
8516.10.11	- - - Bình thủy điện (water dispenser) đun nước nóng, loại gia dụng (SEN)	chiếc	8516.10.11	- - - Water dispenser fitted only with water heater, for domestic use	unit
8516.10.19	- - - Loại khác	chiếc	8516.10.19	- - - Other	unit
8516.10.30	- - Loại đun nước nóng kiểu nhúng	chiếc	8516.10.30	- - Immersion heaters	unit
	- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:			- Electric space heating apparatus and electric soil heating apparatus:	
8516.21.00	- - Loại bức xạ giữ nhiệt	chiếc	8516.21.00	- - Storage heating radiators	unit
8516.29.00	- - Loại khác	chiếc	8516.29.00	- - Other	unit
	- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:			- Electro-thermic hair-dressing or hand-drying apparatus:	
8516.31.00	- - Máy sấy khô tóc	chiếc	8516.31.00	- - Hair dryers	unit
8516.32.00	- - Dụng cụ làm tóc khác	chiếc	8516.32.00	- - Other hair-dressing apparatus	unit
8516.33.00	- - Máy sấy làm khô tay	chiếc	8516.33.00	- - Hand-drying apparatus	unit
8516.40	- Bàn là điện:		8516.40	- Electric smoothing irons:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8516.40.10	- - Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp	chiếc	8516.40.10	- - Of a kind designed to use steam from industrial boilers	unit
8516.40.90	- - Loại khác	chiếc	8516.40.90	- - Other	unit
8516.50.00	- Lò vi sóng	chiếc	8516.50.00	- Microwave ovens	unit
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:		8516.60	- Other ovens; cookers, cooking plates, boiling rings, grillers and roasters:	
8516.60.10	- - Nồi nấu cơm	chiếc	8516.60.10	- - Rice cookers	unit
8516.60.90	- - Loại khác	chiếc	8516.60.90	- - Other	unit
	- Dụng cụ nhiệt điện khác:			- Other electro-thermic appliances:	
8516.71.00	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	chiếc	8516.71.00	- - Coffee or tea makers	unit
8516.72.00	- - Lò nướng bánh (toasters)	chiếc	8516.72.00	- - Toasters	unit
8516.79	- - Loại khác:		8516.79	- - Other:	
8516.79.10	- - - Ấm đun nước	chiếc	8516.79.10	- - - Kettles	unit
8516.79.90	- - - Loại khác	chiếc	8516.79.90	- - - Other	unit
8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:		8516.80	- Electric heating resistors:	
8516.80.10	- - Dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp	chiếc	8516.80.10	- - For type-founding or type-setting machines; for industrial furnaces	unit
8516.80.30	- - Dùng cho thiết bị gia dụng	chiếc	8516.80.30	- - For domestic appliances	unit
8516.80.90	- - Loại khác	chiếc	8516.80.90	- - Other	unit
8516.90	- Bộ phận:		8516.90	- Parts:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10:			- - Of goods of subheading 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 or 8516.79.10:	
8516.90.21	- - - Các tấm toả nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng	kg/chiếc	8516.90.21	- - - Sealed hotplates for domestic appliances	kg/unit
8516.90.29	- - - Loại khác	kg/chiếc	8516.90.29	- - - Other	kg/unit
8516.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.10	kg/chiếc	8516.90.30	- - Of goods of subheading 8516.10	kg/unit
8516.90.40	- - Của điện trở đốt nóng bằng điện dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ	kg/chiếc	8516.90.40	- - Of electric heating resistors for type-founding or type-setting machines	kg/unit
8516.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	8516.90.90	- - Other	kg/unit
85.17	**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28**		**85.17**	**Telephone sets, including smartphones and other telephones for cellular networks or for other wireless networks; other apparatus for the transmission or reception of voice, images or other data, including apparatus for communication in a wired or wireless network (such as a local or wide area network), other than transmission or reception**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
				apparatus of heading 84.43, 85.25, 85.27 or 85.28	
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:			- Telephone sets, including smartphones and other telephones for cellular networks or for other wireless networks:	
8517.11.00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	chiếc	8517.11.00	- - Line telephone sets with cordless handsets	unit
8517.13.00	- - Điện thoại thông minh	chiếc	8517.13.00	- - Smartphones	unit
8517.14.00	- - Điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	chiếc	8517.14.00	- - Other telephones for cellular networks or for other wireless networks	unit
8517.18.00	- - Loại khác	chiếc	8517.18.00	- - Other	unit
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):			- Other apparatus for transmission or reception of voice, images or other data, including apparatus for communication in a wired or wireless network (such as a local or wide area network):	
8517.61.00	- - Thiết bị trạm gốc	chiếc	8517.61.00	- - Base stations	unit
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:		8517.62	- - Machines for the reception, conversion and transmission or regeneration of voice, images or	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
				other data, including switching and routing apparatus:	
8517.62.10	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	chiếc	8517.62.10	- - - Radio transmitters and radio receivers of a kind used for simultaneous interpretation at multilingual conferences	unit
8517.62.30	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hoặc điện thoại	chiếc	8517.62.30	- - - Telephonic or telegraphic switching apparatus	unit
	- - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:			- - - Apparatus for carrier-current line systems or for digital line systems:	
8517.62.41	- - - - Bộ điều chế/giải điều chế (modems) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	chiếc	8517.62.41	- - - - Modems including cable modems and modem cards	unit
8517.62.42	- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh	chiếc	8517.62.42	- - - - Concentrators or multiplexers	unit
8517.62.43	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối, bộ định tuyến và các thiết bị tương tự khác được thiết kế chỉ để kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	chiếc	8517.62.43	- - - - Control and adaptor units, including gateways, bridges, routers and other similar apparatus designed only for connection with automatic data processing machines of heading 84.71	unit
8517.62.49	- - - - Loại khác	chiếc	8517.62.49	- - - - Other	unit
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:			- - - Other transmission apparatus incorporating reception apparatus:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8517.62.51	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây	chiếc	8517.62.51	- - - - Wireless LANs	unit
8517.62.52	- - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	chiếc	8517.62.52	- - - - Transmission and reception apparatus of a kind used for simultaneous interpretation at multilingual conferences	unit
8517.62.53	- - - - Thiết bị phát khác dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	chiếc	8517.62.53	- - - - Other transmission apparatus for radio-telephony or radio-telegraphy	unit
8517.62.59	- - - - Loại khác	chiếc	8517.62.59	- - - - Other	unit
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác:			- - - Other transmission apparatus:	
8517.62.61	- - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	chiếc	8517.62.61	- - - - For radio-telephony or radio-telegraphy	unit
8517.62.69	- - - - Loại khác	chiếc	8517.62.69	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8517.62.91	- - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	chiếc	8517.62.91	- - - - Portable receivers for calling, alerting or paging and paging alert devices, including pagers	unit
8517.62.92	- - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	chiếc	8517.62.92	- - - - For radio-telephony or radio-telegraphy	unit
8517.62.99	- - - - Loại khác	chiếc	8517.62.99	- - - - Other	unit
8517.69.00	- - Loại khác	chiếc	8517.69.00	- - Other	unit
	- Bộ phận:			- Parts:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8517.71.00	- - Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm	chiếc	8517.71.00	- - Aerials and aerial reflectors of all kinds; parts suitable for use therewith	unit
8517.79	- - Loại khác:		8517.79	- - Other:	
8517.79.10	- - - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	chiếc	8517.79.10	- - - Of control and adaptor units including gateways, bridges and routers	unit
	- - - Của thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:			- - - Of transmission apparatus, other than radio-broadcasting or television transmission apparatus, or of portable receivers for calling, alerting or paging and paging alert devices, including pagers:	
8517.79.21	- - - - Của điện thoại di động (cellular telephones)	chiếc	8517.79.21	- - - - Of cellular telephones	unit
8517.79.29	- - - - Loại khác	chiếc	8517.79.29	- - - - Other	unit
	- - - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:			- - - Other printed circuit boards, assembled:	
8517.79.31	- - - - Dùng cho điện thoại hoặc điện báo hữu tuyến	chiếc	8517.79.31	- - - - Of goods for line telephony or line telegraphy	unit
8517.79.32	- - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	chiếc	8517.79.32	- - - - Of goods for radio-telephony or radio-telegraphy	unit
8517.79.39	- - - - Loại khác	chiếc	8517.79.39	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8517.79.91	- - - - Dùng cho điện thoại hoặc điện báo hữu tuyến	chiếc	8517.79.91	- - - - Of goods for line telephony or line telegraphy	unit
8517.79.92	- - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	chiếc	8517.79.92	- - - - Of goods for radio-telephony or radio-telegraphy	unit
8517.79.99	- - - - Loại khác	chiếc	8517.79.99	- - - - Other	unit
85.18	**Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện**		**85.18**	**Microphones and stands therefor; loudspeakers, whether or not mounted in their enclosures; headphones and earphones, whether or not combined with a microphone, and sets consisting of a microphone and one or more loudspeakers; audio-frequency electric amplifiers; electric sound amplifier sets**	
8518.10	- Micro và giá đỡ micro:		8518.10	- Microphones and stands therefor:	
	- - Micro:			- - Microphones:	
8518.10.11	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	chiếc	8518.10.11	- - - Microphones having a frequency range of 300 Hz to 3,400 Hz, with a diameter not exceeding 10 mm and a height not exceeding 3 mm, for telecommunication use	unit
8518.10.19	- - - Micro khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá đỡ micro	chiếc	8518.10.19	- - - Other microphones, whether or not with their stands	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8518.10.90	- - Loại khác	chiếc	8518.10.90	- - Other	unit
	- Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa:			- Loudspeakers, whether or not mounted in their enclosures:	
8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa:		8518.21	- - Single loudspeakers, mounted in their enclosures:	
8518.21.10	- - - Loa thùng	chiếc	8518.21.10	- - - Box speaker type	unit
8518.21.90	- - - Loại khác	chiếc	8518.21.90	- - - Other	unit
8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa:		8518.22	- - Multiple loudspeakers, mounted in the same enclosure:	
8518.22.10	- - - Loa thùng	chiếc	8518.22.10	- - - Box speaker type	unit
8518.22.90	- - - Loại khác	chiếc	8518.22.90	- - - Other	unit
8518.29	- - Loại khác:		8518.29	- - Other:	
8518.29.20	- - - Loa, không có vỏ, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, dùng trong viễn thông	chiếc	8518.29.20	- - - Loudspeakers, without enclosure, having a frequency range of 300 Hz to 3,400 Hz, with a diameter not exceeding 50 mm, for telecommunication use	unit
8518.29.90	- - - Loại khác	chiếc	8518.29.90	- - - Other	unit
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:		8518.30	- Headphones and earphones, whether or not combined with a microphone, and sets consisting of a microphone and one or more loudspeakers:	
8518.30.10	- - Tai nghe có khung chụp qua đầu	chiếc	8518.30.10	- - Headphones	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8518.30.20	- - Tai nghe không có khung chụp qua đầu	chiếc	8518.30.20	- - Earphones	unit
8518.30.40	- - Tay cầm nghe - nói của điện thoại hữu tuyến	chiếc	8518.30.40	- - Line telephone handsets	unit
	- - Bộ micro/loa kết hợp khác:			- - Other combined microphone/ speaker sets:	
8518.30.51	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8517.13.00 và 8517.14.00	chiếc	8518.30.51	- - - For goods of subheading 8517.13.00 and 8517.14.00	unit
8518.30.59	- - - Loại khác	chiếc	8518.30.59	- - - Other	unit
8518.30.90	- - Loại khác	chiếc	8518.30.90	- - Other	unit
8518.40	- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần:		8518.40	- Audio-frequency electric amplifiers:	
8518.40.20	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến	chiếc	8518.40.20	- - Used as repeaters in line telephony	unit
8518.40.30	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến	chiếc	8518.40.30	- - Used as repeaters in telephony other than line telephony	unit
8518.40.40	- - Loại khác, có từ 6 đường tín hiệu đầu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất	chiếc	8518.40.40	- - Other, having 6 or more input signal lines, with or without elements for capacity amplifiers	unit
8518.40.90	- - Loại khác	chiếc	8518.40.90	- - Other	unit
8518.50	- Bộ tăng âm điện:		8518.50	- Electric sound amplifier sets:	
8518.50.10	- - Có dải công suất từ 240 W trở lên	chiếc	8518.50.10	- - Having a power rating of 240 W or more	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8518.50.20	- - Loại khác, có loa, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp từ 50 V trở lên nhưng không quá 100 V	chiếc	8518.50.20	- - Other, with loudspeakers, of a kind suitable for broadcasting, having a voltage rating of 50 V or more but not exceeding 100 V	unit
8518.50.90	- - Loại khác	chiếc	8518.50.90	- - Other	unit
8518.90	- Bộ phận:		8518.90	- Parts:	
8518.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả mạch in đã lắp ráp	kg/chiếc	8518.90.10	- - Of goods of subheading 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 or 8518.40.20, including printed circuit assemblies	kg/unit
8518.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.40.40	kg/chiếc	8518.90.20	- - Of goods of subheading 8518.40.40	kg/unit
8518.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22	kg/chiếc	8518.90.30	- - Of goods of subheading 8518.21 or 8518.22	kg/unit
8518.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.29.90	kg/chiếc	8518.90.40	- - Of goods of subheading 8518.29.90	kg/unit
8518.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	8518.90.90	- - Other	kg/unit
85.19	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**		**85.19**	**Sound recording or reproducing apparatus**	
8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bằng phương tiện thanh toán khác:		8519.20	- Apparatus operated by coins, banknotes, bank cards, tokens or by other means of payment:	
8519.20.10	- - Máy ghi hoạt động bằng đồng xu, token hoặc đĩa	chiếc	8519.20.10	- - Coins, tokens or disc operated record players	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8519.20.90	- - Loại khác	chiếc	8519.20.90	- - Other	unit
8519.30.00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	chiếc	8519.30.00	- Turntables (record-decks)	unit
	- Thiết bị khác:			- Other apparatus:	
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:		8519.81	- - Using magnetic, optical or semiconductor media:	
8519.81.10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	chiếc	8519.81.10	- - - Pocket-size cassette recorders, the dimensions of which do not exceed 170 mm x 100 mm x 45 mm	unit
8519.81.20	- - - Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	chiếc	8519.81.20	- - - Cassette recorders, with built-in amplifiers and one or more built-in loudspeakers, operating only with an external source of power	unit
8519.81.30	- - - Đầu đĩa compact	chiếc	8519.81.30	- - - Compact disc players	unit
	- - - Máy sao âm:			- - - Transcribing machines:	
8519.81.41	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	chiếc	8519.81.41	- - - - Of a kind suitable for cinematography or broadcasting	unit
8519.81.49	- - - - Loại khác	chiếc	8519.81.49	- - - - Other	unit
8519.81.50	- - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài	chiếc	8519.81.50	- - - Dictating machines not capable of operating without an external source of power	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số:			- - - Magnetic tape recorders incorporating sound reproducing apparatus, digital audio type:	
8519.81.61	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	chiếc	8519.81.61	- - - - Of a kind suitable for cinematography or broadcasting	unit
8519.81.62	- - - - Máy trả lời điện thoại	chiếc	8519.81.62	- - - - Telephone answering machines	unit
8519.81.69	- - - - Loại khác	chiếc	8519.81.69	- - - - Other	unit
	- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette:			- - - Other sound reproducing apparatus, cassette type:	
8519.81.71	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh (SEN)	chiếc	8519.81.71	- - - - Of a kind suitable for cinematography or broadcasting	unit
8519.81.79	- - - - Loại khác	chiếc	8519.81.79	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8519.81.91	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	chiếc	8519.81.91	- - - - Of a kind suitable for cinematography or broadcasting	unit
8519.81.99	- - - - Loại khác	chiếc	8519.81.99	- - - - Other	unit
8519.89	- - Loại khác:		8519.89	- - Other:	
8519.89.10	- - - Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	chiếc	8519.89.10	- - - Cinematographic sound reproducers	unit
8519.89.20	- - - Máy quay đĩa (record players) có hoặc không có loa	chiếc	8519.89.20	- - - Record players with or without loudspeakers	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8519.89.30	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	chiếc	8519.89.30	- - - Of a kind suitable for cinematography or broadcasting	unit
8519.89.40	- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác	chiếc	8519.89.40	- - - Other sound reproducing apparatus	unit
8519.89.90	- - - Loại khác	chiếc	8519.89.90	- - - Other	unit
85.21	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video**		**85.21**	**Video recording or reproducing apparatus, whether or not incorporating a video tuner**	
8521.10	- Loại dùng băng từ:		8521.10	- Magnetic tape-type:	
8521.10.10	- - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình (SEN)	chiếc	8521.10.10	- - Of a kind used in cinematography or television broadcasting	unit
8521.10.90	- - Loại khác	chiếc	8521.10.90	- - Other	unit
8521.90	- Loại khác:		8521.90	- Other:	
	- - Đầu đĩa laser:			- - Laser disc players:	
8521.90.11	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình (SEN)	chiếc	8521.90.11	- - - Of a kind used in cinematography or television broadcasting	unit
8521.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8521.90.19	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8521.90.91	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình (SEN)	chiếc	8521.90.91	- - - Of a kind used in cinematography or television broadcasting	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8521.90.99	- - - Loại khác	chiếc	8521.90.99	- - - Other	unit
85.22	**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21**		**85.22**	**Parts and accessories suitable for use solely or principally with the apparatus of heading 85.19 or 85.21**	
8522.10.00	- Cụm đầu đọc - ghi	chiếc	8522.10.00	- Pick-up cartridges	unit
8522.90	- Loại khác:		8522.90	- Other:	
8522.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	chiếc	8522.90.20	- - Printed circuit board assemblies for telephone answering machines	unit
8522.90.30	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh	chiếc	8522.90.30	- - Printed circuit board assemblies for cinematographic sound recorders or reproducers	unit
8522.90.40	- - Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact	chiếc	8522.90.40	- - Audio or video tapedecks and compact disc mechanisms	unit
8522.90.50	- - Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu và thanh xoá từ	chiếc	8522.90.50	- - Audio or video reproduction heads, magnetic type; magnetic erasing heads and rods	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8522.90.91	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	kg/chiếc	8522.90.91	- - - Other parts and accessories of cinematographic sound recorders or reproducers	kg/unit
8522.90.92	- - - Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	kg/chiếc	8522.90.92	- - - Other parts of telephone answering machines	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8522.90.93	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hóa thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21	kg/chiếc	8522.90.93	- - - Other parts and accessories for goods of subheading 8519.81 or heading 85.21	kg/unit
8522.90.99	- - - Loại khác	kg/chiếc	8522.90.99	- - - Other	kg/unit
85.23	**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37**		**85.23**	**Discs, tapes, solid-state non-volatile storage devices, "smart cards" and other media for the recording of sound or of other phenomena, whether or not recorded, including matrices and masters for the production of discs, but excluding products of Chapter 37**	
	- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:			- Magnetic media:	
8523.21	- - Thẻ có dải từ:		8523.21	- - Cards incorporating a magnetic stripe:	
8523.21.10	- - - Chưa ghi	chiếc	8523.21.10	- - - Unrecorded	unit
8523.21.90	- - - Loại khác	chiếc	8523.21.90	- - - Other	unit
8523.29	- - Loại khác:		8523.29	- - Other:	
	- - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:			- - - Magnetic tapes, of a width not exceeding 4 mm:	
	- - - - Loại chưa ghi:			- - - - Unrecorded:	
8523.29.11	- - - - - Băng máy tính	chiếc	8523.29.11	- - - - - Computer tapes	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8523.29.19	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.29.19	- - - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8523.29.21	- - - - - Băng video	chiếc	8523.29.21	- - - - - Video tapes	unit
8523.29.29	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.29.29	- - - - - Other	unit
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm:			- - - Magnetic tapes, of a width exceeding 4 mm but not exceeding 6.5 mm:	
	- - - - Loại chưa ghi:			- - - - Unrecorded:	
8523.29.31	- - - - - Băng máy tính	chiếc	8523.29.31	- - - - - Computer tapes	unit
8523.29.33	- - - - - Băng video	chiếc	8523.29.33	- - - - - Video tapes	unit
8523.29.39	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.29.39	- - - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8523.29.41	- - - - - Băng máy tính	chiếc	8523.29.41	- - - - - Computer tapes	unit
8523.29.42	- - - - - Loại dùng cho điện ảnh	chiếc	8523.29.42	- - - - - Of a kind suitable for cinematography	unit
8523.29.43	- - - - - Băng video khác	chiếc	8523.29.43	- - - - - Other video tapes	unit
8523.29.49	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.29.49	- - - - - Other	unit
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:			- - - Magnetic tapes, of a width exceeding 6.5 mm:	
	- - - - Loại chưa ghi:			- - - - Unrecorded:	
8523.29.51	- - - - - Băng máy tính	chiếc	8523.29.51	- - - - - Computer tapes	unit
8523.29.52	- - - - - Băng video	chiếc	8523.29.52	- - - - - Video tapes	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8523.29.59	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.29.59	- - - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8523.29.61	- - - - - Loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	chiếc	8523.29.61	- - - - - Of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	unit
8523.29.62	- - - - - Loại dùng cho điện ảnh	chiếc	8523.29.62	- - - - - Of a kind suitable for cinematography	unit
8523.29.63	- - - - - Băng video khác	chiếc	8523.29.63	- - - - - Other video tapes	unit
8523.29.69	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.29.69	- - - - - Other	unit
	- - - Đĩa từ:			- - - Magnetic discs:	
	- - - - Loại chưa ghi:			- - - - Unrecorded:	
8523.29.71	- - - - - Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính	chiếc	8523.29.71	- - - - - Computer hard disks and diskettes	unit
8523.29.79	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.29.79	- - - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - - - Loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:			- - - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image:	
8523.29.81	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	chiếc	8523.29.81	- - - - - - Of a kind suitable for computer use	unit
8523.29.82	- - - - - - Loại khác	chiếc	8523.29.82	- - - - - - Other	unit
8523.29.83	- - - - - Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	chiếc	8523.29.83	- - - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	unit
8523.29.85	- - - - - Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác	chiếc	8523.29.85	- - - - - Other, containing cinematographic movies other than newsreels, travelogues, technical, scientific movies, and other documentary movies	unit
8523.29.86	- - - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh	chiếc	8523.29.86	- - - - - Other, of a kind suitable for cinematography	unit
8523.29.89	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.29.89	- - - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - - Loại chưa ghi:			- - - - Unrecorded:	
8523.29.91	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	chiếc	8523.29.91	- - - - - Of a kind suitable for computer use	unit
8523.29.92	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.29.92	- - - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
	- - - - - Loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:			- - - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image:	
8523.29.93	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	chiếc	8523.29.93	- - - - - - Of a kind suitable for computer use	unit
8523.29.94	- - - - - - Loại khác	chiếc	8523.29.94	- - - - - - Other	unit
8523.29.95	- - - - - Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	chiếc	8523.29.95	- - - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	unit
8523.29.99	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.29.99	- - - - - Other	unit
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:			- Optical media:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8523.41	- - Loại chưa ghi:		8523.41	- - Unrecorded:	
8523.41.10	- - - Loại dùng cho máy vi tính	chiếc	8523.41.10	- - - Of a kind suitable for computer use	unit
8523.41.90	- - - Loại khác	chiếc	8523.41.90	- - - Other	unit
8523.49	- - Loại khác:		8523.49	- - Other:	
	- - - Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:			- - - Discs for laser reading systems:	
8523.49.11	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	chiếc	8523.49.11	- - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image	unit
	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh:			- - - - Of a kind used for reproducing sound only:	
8523.49.12	- - - - - Đĩa chứa nội dung giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	chiếc	8523.49.12	- - - - - Educational, technical, scientific, historical or cultural discs	unit
8523.49.13	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.49.13	- - - - - Other	unit
8523.49.14	- - - - Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	chiếc	8523.49.14	- - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
				machine; proprietary format storage (recorded) media	
8523.49.15	- - - - Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác	chiếc	8523.49.15	- - - - - Other, containing cinematographic movies other than newsreels, travelogues, technical, scientific movies, and other documentary movies	unit
8523.49.16	- - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh	chiếc	8523.49.16	- - - - Other, of a kind suitable for cinematography	unit
8523.49.19	- - - - Loại khác	chiếc	8523.49.19	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8523.49.91	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	chiếc	8523.49.91	- - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image	unit
8523.49.92	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	chiếc	8523.49.92	- - - - Of a kind used for reproducing sound only	unit
8523.49.93	- - - - Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	chiếc	8523.49.93	- - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
				machine; proprietary format storage (recorded) media	
8523.49.99	- - - - Loại khác	chiếc	8523.49.99	- - - - Other	unit
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:			- Semiconductor media:	
8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn:		8523.51	- - Solid-state non-volatile storage devices:	
	- - - Loại chưa ghi:			- - - Unrecorded:	
8523.51.11	- - - - Loại dùng cho máy vi tính	chiếc	8523.51.11	- - - - Of a kind suitable for computer use	unit
8523.51.19	- - - - Loại khác	chiếc	8523.51.19	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
	- - - - Loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:			- - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image:	
8523.51.21	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	chiếc	8523.51.21	- - - - - Of a kind suitable for computer use	unit
8523.51.29	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.51.29	- - - - - Other	unit
8523.51.30	- - - - Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động;	chiếc	8523.51.30	- - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)			an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8523.51.91	- - - - - Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác	chiếc	8523.51.91	- - - - - - Other, containing cinematographic movies other than newsreels, travelogues, technical, scientific movies, and other documentary movies	unit
8523.51.92	- - - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh	chiếc	8523.51.92	- - - - - Other, of a kind suitable for cinematography	unit
8523.51.99	- - - - - Loại khác	chiếc	8523.51.99	- - - - - Other	unit
8523.52.00	- - "Thẻ thông minh"	chiếc	8523.52.00	- - “Smart cards”	unit
8523.59	- - Loại khác:		8523.59	- - Other:	
8523.59.10	- - - Thẻ không tiếp xúc (dạng "card" và dạng "tag")(*)	chiếc	8523.59.10	- - - Proximity cards and tags	unit
	- - - Loại khác, chưa ghi:			- - - Other, unrecorded:	
8523.59.21	- - - - Loại dùng cho máy vi tính	chiếc	8523.59.21	- - - - Of a kind suitable for computer use	unit
8523.59.29	- - - - Loại khác	chiếc	8523.59.29	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8523.59.30	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	chiếc	8523.59.30	- - - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image	unit
8523.59.40	- - - - Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	chiếc	8523.59.40	- - - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	unit
8523.59.90	- - - - Loại khác	chiếc	8523.59.90	- - - - Other	unit
8523.80	- Loại khác:		8523.80	- Other:	
8523.80.40	- - Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog	chiếc	8523.80.40	- - Gramophone records	unit
	- - Loại khác, chưa ghi:			- - Other, unrecorded:	
8523.80.51	- - - Loại dùng cho máy vi tính	chiếc	8523.80.51	- - - Of a kind suitable for computer use	unit
8523.80.59	- - - Loại khác	chiếc	8523.80.59	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8523.80.91	- - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	chiếc	8523.80.91	- - - Of a kind used for reproducing phenomena other than sound or image	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8523.80.92	- - - Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	chiếc	8523.80.92	- - - Other, of a kind used for reproducing representations of instructions, data, sound and image, recorded in a machine readable binary form, and capable of being manipulated or providing interactivity to a user, by means of an automatic data processing machine; proprietary format storage (recorded) media	unit
8523.80.99	- - - Loại khác	chiếc	8523.80.99	- - - Other	unit
85.24	**Mô-đun màn hình dẹt, có hoặc không tích hợp màn hình cảm ứng**		**85.24**	**Flat panel display modules, whether or not incorporating touch-sensitive screens**	
	- Không có trình điều khiển (driver) hoặc mạch điều khiển:			- Without drivers or control circuits:	
8524.11.00	- - Bằng tinh thể lỏng	chiếc	8524.11.00	- - Of liquid crystals	unit
8524.12.00	- - Bằng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED)	chiếc	8524.12.00	- - Of organic light-emitting diodes (OLED)	unit
8524.19.00	- - Loại khác	chiếc	8524.19.00	- - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
8524.91.00	- - Bằng tinh thể lỏng	chiếc	8524.91.00	- - Of liquid crystals	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8524.92.00	- - Bằng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED)	chiếc	8524.92.00	- - Of organic light-emitting diodes (OLED)	unit
8524.99.00	- - Loại khác	chiếc	8524.99.00	- - Other	unit
85.25	**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh**		**85.25**	**Transmission apparatus for radio-broadcasting or television, whether or not incorporating reception apparatus or sound recording or reproducing apparatus; television cameras, digital cameras and video camera recorders**	
8525.50.00	- Thiết bị phát	chiếc	8525.50.00	- Transmission apparatus	unit
8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	chiếc	8525.60.00	- Transmission apparatus incorporating reception apparatus	unit
	- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh:			- Television cameras, digital cameras and video camera recorders:	
8525.81	- - Loại tốc độ cao nêu tại Chú giải Phân nhóm 1 của Chương này:		8525.81	- - High-speed goods as specified in Subheading Note 1 to this Chapter:	
8525.81.10	- - - Camera ghi hình ảnh	chiếc	8525.81.10	- - - Video camera recorders	unit
8525.81.20	- - - Camera truyền hình	chiếc	8525.81.20	- - - Television cameras	unit
8525.81.90	- - - Loại khác	chiếc	8525.81.90	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8525.82	- - Loại khác, được làm cứng bức xạ hoặc chịu bức xạ nêu tại Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này:		8525.82	- - Other, radiation-hardened or radiation-tolerant goods as specified in Subheading Note 2 to this Chapter:	
8525.82.10	- - - Camera ghi hình ảnh	chiếc	8525.82.10	- - - Video camera recorders	unit
8525.82.20	- - - Camera truyền hình	chiếc	8525.82.20	- - - Television cameras	unit
8525.82.90	- - - Loại khác	chiếc	8525.82.90	- - - Other	unit
8525.83	- - Loại khác, loại nhìn ban đêm nêu tại Chú giải Phân nhóm 3 của Chương này:		8525.83	- - Other, night vision goods as specified in Subheading Note 3 to this Chapter:	
8525.83.10	- - - Camera ghi hình ảnh	chiếc	8525.83.10	- - - Video camera recorders	unit
8525.83.20	- - - Camera truyền hình	chiếc	8525.83.20	- - - Television cameras	unit
8525.83.90	- - - Loại khác	chiếc	8525.83.90	- - - Other	unit
8525.89	- - Loại khác:		8525.89	- - Other:	
8525.89.10	- - - Camera ghi hình ảnh	chiếc	8525.89.10	- - - Video camera recorders	unit
8525.89.20	- - - Camera truyền hình	chiếc	8525.89.20	- - - Television cameras	unit
8525.89.30	- - - Webcam	chiếc	8525.89.30	- - - Web cameras	unit
8525.89.90	- - - Loại khác	chiếc	8525.89.90	- - - Other	unit
85.26	**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến**		**85.26**	**Radar apparatus, radio navigational aid apparatus and radio remote control apparatus**	
8526.10	- Ra đa:		8526.10	- Radar apparatus:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8526.10.10	- - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	chiếc	8526.10.10	- - Radar apparatus, ground based, or of a kind for use in civil aircraft, or of a kind used solely on sea-going vessels	unit
8526.10.90	- - Loại khác	chiếc	8526.10.90	- - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
8526.91	- - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến:		8526.91	- - Radio navigational aid apparatus:	
8526.91.10	- - - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	chiếc	8526.91.10	- - - Radio navigational aid apparatus, of a kind for use in civil aircraft, or of a kind used solely on sea-going vessels	unit
8526.91.90	- - - Loại khác	chiếc	8526.91.90	- - - Other	unit
8526.92.00	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	chiếc	8526.92.00	- - Radio remote control apparatus	unit
85.27	**Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối**		**85.27**	**Reception apparatus for radio-broadcasting, whether or not combined, in the same housing, with sound recording or reproducing apparatus or a clock**	
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:			- Radio-broadcast receivers capable of operating without an external source of power:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8527.12.00	- - Radio cát sét loại bỏ túi	chiếc	8527.12.00	- - Pocket-size radio cassette-players	unit
8527.13	- - Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:		8527.13	- - Other apparatus combined with sound recording or reproducing apparatus:	
8527.13.10	- - - Loại xách tay	chiếc	8527.13.10	- - - Portable	unit
8527.13.90	- - - Loại khác	chiếc	8527.13.90	- - - Other	unit
8527.19	- - Loại khác:		8527.19	- - Other:	
8527.19.20	- - - Loại xách tay	chiếc	8527.19.20	- - - Portable	unit
8527.19.90	- - - Loại khác	chiếc	8527.19.90	- - - Other	unit
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:			- Radio-broadcast receivers not capable of operating without an external source of power, of a kind used in motor vehicles:	
8527.21	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:		8527.21	- - Combined with sound recording or reproducing apparatus:	
8527.21.10	- - - Có khả năng nhận và giải mã tín hiệu hệ thống dữ liệu vô tuyến kỹ thuật số	chiếc	8527.21.10	- - - Capable of receiving and decoding digital radio data system signals	unit
8527.21.90	- - - Loại khác	chiếc	8527.21.90	- - - Other	unit
8527.29.00	- - Loại khác	chiếc	8527.29.00	- - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
8527.91	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:		8527.91	- - Combined with sound recording or reproducing apparatus:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8527.91.10	- - - Loại xách tay	chiếc	8527.91.10	- - - Portable	unit
8527.91.90	- - - Loại khác	chiếc	8527.91.90	- - - Other	unit
8527.92	- - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:		8527.92	- - Not combined with sound recording or reproducing apparatus but combined with a clock:	
8527.92.20	- - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	chiếc	8527.92.20	- - - Mains operated	unit
8527.92.90	- - - Loại khác	chiếc	8527.92.90	- - - Other	unit
8527.99	- - Loại khác:		8527.99	- - Other:	
8527.99.20	- - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	chiếc	8527.99.20	- - - Mains operated	unit
8527.99.90	- - - Loại khác	chiếc	8527.99.90	- - - Other	unit
85.28	**Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh**		**85.28**	**Monitors and projectors, not incorporating television reception apparatus; reception apparatus for television, whether or not incorporating radio-broadcast receivers or sound or video recording or reproducing apparatus**	
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:			- Cathode-ray tube monitors:	
8528.42.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	chiếc	8528.42.00	- - Capable of directly connecting to and designed for use with an automatic data processing machine of heading 84.71	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8528.49	- - Loại khác:		8528.49	- - Other:	
8528.49.10	- - - Loại màu	chiếc	8528.49.10	- - - Colour	unit
8528.49.20	- - - Loại đơn sắc	chiếc	8528.49.20	- - - Monochrome	unit
	- Màn hình khác:			- Other monitors:	
8528.52.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	chiếc	8528.52.00	- - Capable of directly connecting to and designed for use with an automatic data processing machine of heading 84.71	unit
8528.59	- - Loại khác:		8528.59	- - Other:	
8528.59.10	- - - Loại màu	chiếc	8528.59.10	- - - Colour	unit
8528.59.20	- - - Loại đơn sắc	chiếc	8528.59.20	- - - Monochrome	unit
	- Máy chiếu:			- Projectors:	
8528.62.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	chiếc	8528.62.00	- - Capable of directly connecting to and designed for use with an automatic data processing machine of heading 84.71	unit
8528.69	- - Loại khác:		8528.69	- - Other:	
8528.69.10	- - - Công suất chiếu lên màn ảnh có đường chéo từ 300 inch trở lên	chiếc	8528.69.10	- - - Having the capability of projecting onto a screen diagonally measuring 300 inches or more	unit
8528.69.90	- - - Loại khác	chiếc	8528.69.90	- - - Other	unit
	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh			- Reception apparatus for television, whether or not incorporating radio-	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:			broadcast receivers or sound or video recording or reproducing apparatus:	
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:		8528.71	- - Not designed to incorporate a video display or screen:	
	- - - Set top boxes có chức năng tương tác thông tin:			- - - Set top boxes which have a communications function:	
8528.71.11	- - - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	chiếc	8528.71.11	- - - - Mains operated	unit
8528.71.19	- - - - Loại khác	chiếc	8528.71.19	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8528.71.91	- - - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	chiếc	8528.71.91	- - - - Mains operated	unit
8528.71.99	- - - - Loại khác	chiếc	8528.71.99	- - - - Other	unit
8528.72	- - Loại khác, màu:		8528.72	- - Other, colour:	
8528.72.10	- - - Hoạt động bằng pin	chiếc	8528.72.10	- - - Battery operated	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8528.72.91	- - - - Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt	chiếc	8528.72.91	- - - - Cathode-ray tube type	unit
8528.72.92	- - - - Loại màn hình tinh thể lỏng (LCD), đi-ốt phát quang (LED) và màn hình dẹt khác	chiếc	8528.72.92	- - - - Liquid crystal devices (LCD), light-emitting diodes (LED) and other flat panel display type	unit
8528.72.99	- - - - Loại khác	chiếc	8528.72.99	- - - - Other	unit
8528.73.00	- - Loại khác, đơn sắc	chiếc	8528.73.00	- - Other, monochrome	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
85.29	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.24 đến 85.28**		**85.29**	**Parts suitable for use solely or principally with the apparatus of headings 85.24 to 85.28**	
8529.10	- Ăng-ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:		8529.10	- Aerials and aerial reflectors of all kinds; parts suitable for use therewith:	
	- - Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận của chúng:			- - Parabolic aerial reflector dishes for direct broadcast multi-media systems and parts thereof:	
8529.10.21	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	chiếc	8529.10.21	- - - For television reception	unit
8529.10.29	- - - Loại khác	chiếc	8529.10.29	- - - Other	unit
8529.10.30	- - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antennae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	chiếc	8529.10.30	- - Telescopic, rabbit and dipole antennae for television or radio receivers	unit
8529.10.40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	chiếc	8529.10.40	- - Aerial filters and separators	unit
8529.10.60	- - Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	chiếc	8529.10.60	- - Feed horns (wave guide)	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8529.10.93	- - - Loại dùng với thiết bị truyền dẫn để phát sóng vô tuyến	chiếc	8529.10.93	- - - Of a kind used with transmission apparatus for radio-broadcasting	unit
8529.10.94	- - - Loại dùng với thiết bị truyền dẫn truyền hình	chiếc	8529.10.94	- - - Of a kind used with transmission apparatus for television	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8529.10.99	- - - Loại khác	kg/chiếc	8529.10.99	- - - Other	kg/unit
8529.90	- Loại khác:		8529.90	- Other:	
8529.90.20	- - Dùng cho bộ giải mã	kg/chiếc	8529.90.20	- - Of decoders	kg/unit
8529.90.40	- - Dùng cho máy camera số hoặc camera ghi hình ảnh	kg/chiếc	8529.90.40	- - Of digital cameras or video camera recorders	kg/unit
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:			- - Other printed circuit boards, assembled:	
8529.90.51	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	kg/chiếc	8529.90.51	- - - For goods of subheading 8525.50 or 8525.60	kg/unit
8529.90.52	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	kg/chiếc	8529.90.52	- - - For goods of subheading 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 or 8527.99	kg/unit
	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.28:			- - - For goods of heading 85.28:	
8529.90.53	- - - - Dùng cho màn hình dẹt	kg/chiếc	8529.90.53	- - - - For flat panel displays	kg/unit
8529.90.54	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	kg/chiếc	8529.90.54	- - - - Other, for television receivers	kg/unit
8529.90.55	- - - - Loại khác	kg/chiếc	8529.90.55	- - - - Other	kg/unit
8529.90.59	- - - Loại khác	kg/chiếc	8529.90.59	- - - Other	kg/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8529.90.91	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	kg/chiếc	8529.90.91	- - - For television receivers	kg/unit
8529.90.94	- - - Loại khác, dùng cho màn hình dẹt	kg/chiếc	8529.90.94	- - - Other, for flat panel displays	kg/unit
8529.90.99	- - - Loại khác	kg/chiếc	8529.90.99	- - - Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
85.30	**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)**		**85.30**	**Electrical signalling, safety or traffic control equipment for railways, tramways, roads, inland waterways, parking facilities, port installations or airfields (other than those of heading 86.08)**	
8530.10.00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện	chiếc	8530.10.00	- Equipment for railways or tramways	unit
8530.80.00	- Thiết bị khác	chiếc	8530.80.00	- Other equipment	unit
8530.90.00	- Bộ phận	kg/chiếc	8530.90.00	- Parts	kg/unit
85.31	**Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30**		**85.31**	**Electric sound or visual signalling apparatus (for example, bells, sirens, indicator panels, burglar or fire alarms), other than those of heading 85.12 or 85.30**	
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:		8531.10	- Burglar or fire alarms and similar apparatus:	
8531.10.10	- - Báo trộm	chiếc	8531.10.10	- - Burglar alarms	unit
8531.10.20	- - Báo cháy	chiếc	8531.10.20	- - Fire alarms	unit
8531.10.30	- - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	chiếc	8531.10.30	- - Smoke alarms; portable personal alarms (shrill alarms)	unit
8531.10.90	- - Loại khác	chiếc	8531.10.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	chiếc	8531.20.00	- Indicator panels incorporating liquid crystal devices (LCD) or light-emitting diodes (LED)	unit
8531.80	- Thiết bị khác:		8531.80	- Other apparatus:	
	- - Chuông điện tử và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác:			- - Electronic bells and other sound signalling apparatus:	
8531.80.11	- - - Chuông cửa và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	chiếc	8531.80.11	- - - Door bells and other door sound signalling apparatus	unit
8531.80.19	- - - Loại khác	chiếc	8531.80.19	- - - Other	unit
	- - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác):			- - Flat panel displays (including electro-luminescence, plasma and other technologies):	
8531.80.21	- - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không	chiếc	8531.80.21	- - - Vacuum fluorescent display panels	unit
8531.80.29	- - - Loại khác	chiếc	8531.80.29	- - - Other	unit
8531.80.90	- - Loại khác	chiếc	8531.80.90	- - Other	unit
8531.90	- Bộ phận:		8531.90	- Parts:	
8531.90.10	- - Bộ phận kể cả mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	kg/chiếc	8531.90.10	- - Parts including printed circuit assemblies of subheading 8531.20, 8531.80.21 or 8531.80.29	kg/unit
8531.90.20	- - Của chuông cửa hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	kg/chiếc	8531.90.20	- - Of door bells or other door sound signalling apparatus	kg/unit
8531.90.30	- - Của chuông hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác	kg/chiếc	8531.90.30	- - Of other bells or sound signalling apparatus	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8531.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	8531.90.90	- - Other	kg/unit
85.32	**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)**		**85.32**	**Electrical capacitors, fixed, variable or adjustable (pre-set)**	
8532.10.00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	kg/chiếc	8532.10.00	- Fixed capacitors designed for use in 50/60 Hz circuits and having a reactive power handling capacity of not less than 0.5 kvar (power capacitors)	kg/unit
	- Tụ điện cố định khác:			- Other fixed capacitors:	
8532.21.00	- - Tụ tantan (tantalum)	kg/chiếc	8532.21.00	- - Tantalum	kg/unit
8532.22.00	- - Tụ nhôm	kg/chiếc	8532.22.00	- - Aluminium electrolytic	kg/unit
8532.23.00	- - Tụ gốm, một lớp	kg/chiếc	8532.23.00	- - Ceramic dielectric, single layer	kg/unit
8532.24.00	- - Tụ gốm, nhiều lớp	kg/chiếc	8532.24.00	- - Ceramic dielectric, multilayer	kg/unit
8532.25.00	- - Tụ giấy hoặc plastic	kg/chiếc	8532.25.00	- - Dielectric of paper or plastics	kg/unit
8532.29.00	- - Loại khác	kg/chiếc	8532.29.00	- - Other	kg/unit
8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hoặc tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	kg/chiếc	8532.30.00	- Variable or adjustable (pre-set) capacitors	kg/unit
8532.90.00	- Bộ phận	kg/chiếc	8532.90.00	- Parts	kg/unit
85.33	**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng**		**85.33**	**Electrical resistors (including rheostats and potentiometers), other than heating resistors**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hoặc dạng màng:		8533.10	- Fixed carbon resistors, composition or film type:	
8533.10.10	- - Điện trở dán	kg/chiếc	8533.10.10	- - Surface mounted	kg/unit
8533.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	8533.10.90	- - Other	kg/unit
	- Điện trở cố định khác:			- Other fixed resistors:	
8533.21.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	kg/chiếc	8533.21.00	- - For a power handling capacity not exceeding 20 W	kg/unit
8533.29.00	- - Loại khác	kg/chiếc	8533.29.00	- - Other	kg/unit
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:			- Wirewound variable resistors, including rheostats and potentiometers:	
8533.31.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	kg/chiếc	8533.31.00	- - For a power handling capacity not exceeding 20 W	kg/unit
8533.39.00	- - Loại khác	kg/chiếc	8533.39.00	- - Other	kg/unit
8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	kg/chiếc	8533.40.00	- Other variable resistors, including rheostats and potentiometers	kg/unit
8533.90.00	- Bộ phận	kg/chiếc	8533.90.00	- Parts	kg/unit
85.34	**Mạch in**		**85.34**	**Printed circuits**	
8534.00.10	- Một mặt	kg/chiếc	8534.00.10	- Single-sided	kg/unit
8534.00.20	- Hai mặt	kg/chiếc	8534.00.20	- Double-sided	kg/unit
8534.00.30	- Nhiều lớp	kg/chiếc	8534.00.30	- Multi-layer	kg/unit
8534.00.90	- Loại khác	kg/chiếc	8534.00.90	- Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
85.35	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V**		**85.35**	**Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, or for making connections to or in electrical circuits (for example, switches, fuses, lightning arresters, voltage limiters, surge suppressors, plugs and other connectors, junction boxes), for a voltage exceeding 1,000 volts**	
8535.10.00	- Cầu chì	chiếc	8535.10.00	- Fuses	unit
	- Bộ ngắt mạch tự động:			- Automatic circuit breakers:	
8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:		8535.21	- - For a voltage of less than 72.5 kV:	
8535.21.10	- - - Loại hộp đúc	chiếc	8535.21.10	- - - Moulded case type	unit
8535.21.20	- - - Bộ ngắt mạch chống dòng rò tiếp (chạm) đất ELCB	chiếc	8535.21.20	- - - Earth leakage circuit breaker	unit
8535.21.90	- - - Loại khác	chiếc	8535.21.90	- - - Other	unit
8535.29	- - Loại khác:		8535.29	- - Other:	
8535.29.10	- - - Bộ ngắt mạch chống dòng rò tiếp (chạm) đất ELCB	chiếc	8535.29.10	- - - Earth leakage circuit breaker	unit
8535.29.90	- - - Loại khác	chiếc	8535.29.90	- - - Other	unit
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:		8535.30	- Isolating switches and make-and-break switches:	
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:			- - Suitable for a voltage exceeding 1 kV but not exceeding 40 kV:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8535.30.11	- - - Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36 kV	chiếc	8535.30.11	- - - Disconnectors having a voltage of less than 36 kV	unit
8535.30.19	- - - Loại khác	chiếc	8535.30.19	- - - Other	unit
8535.30.20	- - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	chiếc	8535.30.20	- - For a voltage of 66 kV or more	unit
8535.30.90	- - Loại khác	chiếc	8535.30.90	- - Other	unit
8535.40.00	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	chiếc	8535.40.00	- Lightning arresters, voltage limiters and surge suppressors	unit
8535.90	- Loại khác:		8535.90	- Other:	
8535.90.10	- - Đầu nối đã lắp ráp và bộ chuyển đổi theo nấc dùng cho máy biến áp phân phối hoặc biến áp nguồn (SEN)	chiếc	8535.90.10	- - Bushing assemblies and tap changer assemblies for electricity distribution or power transformers	unit
8535.90.20	- - Công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện	chiếc	8535.90.20	- - Change-over switches of a kind used for starting electric motors	unit
8535.90.90	- - Loại khác	chiếc	8535.90.90	- - Other	unit
85.36	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng**		**85.36**	**Electrical apparatus for switching or protecting electrical circuits, or for making connections to or in electrical circuits (for example, switches, relays, fuses, surge suppressors, plugs, sockets, lamp-holders and other connectors, junction boxes), for a voltage not**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang			**exceeding 1,000 volts; connectors for optical fibres, optical fibre bundles or cables**	
8536.10	- Cầu chì:		8536.10	- Fuses:	
	- - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh:			- - Thermal fuses; glass type fuses:	
8536.10.11	- - - Thích hợp dùng cho quạt điện	chiếc	8536.10.11	- - - Suitable for use in electric fans	unit
8536.10.12	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.10.12	- - - Other, for a current of less than 16 A	unit
8536.10.13	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ (SEN)	chiếc	8536.10.13	- - - Fuse blocks, of a kind used for motor vehicles	unit
8536.10.19	- - - Loại khác	chiếc	8536.10.19	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8536.10.91	- - - Thích hợp dùng cho quạt điện	chiếc	8536.10.91	- - - Suitable for use in electric fans	unit
8536.10.92	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.10.92	- - - Other, for a current of less than 16 A	unit
8536.10.93	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ (SEN)	chiếc	8536.10.93	- - - Fuse blocks, of a kind used for motor vehicles	unit
8536.10.99	- - - Loại khác	chiếc	8536.10.99	- - - Other	unit
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:		8536.20	- Automatic circuit breakers:	
	- - Loại hộp đúc:			- - Moulded case type:	
8536.20.11	- - - Dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.20.11	- - - For a current of less than 16 A	unit
8536.20.12	- - - Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32 A	chiếc	8536.20.12	- - - For a current of 16 A or more, but not more than 32 A	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8536.20.13	- - - Dòng điện trên 32 A nhưng không quá 1.000 A	chiếc	8536.20.13	- - - For a current of more than 32 A, but not more than 1,000 A	unit
8536.20.19	- - - Loại khác	chiếc	8536.20.19	- - - Other	unit
8536.20.20	- - Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	chiếc	8536.20.20	- - Of a kind incorporated into electro-thermic domestic appliances of heading 85.16	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8536.20.91	- - - Dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.20.91	- - - For a current of less than 16 A	unit
8536.20.99	- - - Loại khác	chiếc	8536.20.99	- - - Other	unit
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:		8536.30	- Other apparatus for protecting electrical circuits:	
8536.30.10	- - Bộ chống sét	chiếc	8536.30.10	- - Lightning arresters	unit
8536.30.20	- - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	chiếc	8536.30.20	- - Of a kind used in radio equipment or in electric fans	unit
8536.30.90	- - Loại khác	chiếc	8536.30.90	- - Other	unit
	- Rơ le:			- Relays:	
8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:		8536.41	- - For a voltage not exceeding 60 V:	
8536.41.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	chiếc	8536.41.10	- - - Digital relays	unit
8536.41.20	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	chiếc	8536.41.20	- - - Of a kind used in radio equipment	unit
8536.41.30	- - - Của loại sử dụng cho quạt điện	chiếc	8536.41.30	- - - Of a kind used in electric fans	unit
8536.41.40	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.41.40	- - - Other, for a current of less than 16 A	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8536.41.91	- - - - Rơ le bán dẫn hoặc rơ le điện từ, điện áp không quá 28 V	chiếc	8536.41.91	- - - - Semiconductor or electro-magnetic relays of voltage not exceeding 28 V	unit
8536.41.99	- - - - Loại khác	chiếc	8536.41.99	- - - - Other	unit
8536.49	- - Loại khác:		8536.49	- - Other:	
8536.49.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	chiếc	8536.49.10	- - - Digital relays	unit
8536.49.90	- - - Loại khác	chiếc	8536.49.90	- - - Other	unit
8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:		8536.50	- Other switches:	
8536.50.20	- - Loại tự động ngắt mạch khi có hiện tượng rò điện và quá tải	chiếc	8536.50.20	- - Over-current and residual-current automatic switches	unit
	- - Loại ngắt mạch khi có sốc dòng điện cao (SEN); loại đảo mạch dùng cho bếp và bếp có lò nướng(SEN); công tắc micro; công tắc nguồn cho máy thu truyền hình hoặc thu sóng vô tuyến; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hòa không khí:			- - High inrush switches; commutators for stoves and ranges; microphone switches; power switches for television or radio receivers; switches for electric fans; rotary, slide, see-saw and magnetic switches for air conditioning machines:	
8536.50.32	- - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện hoặc thiết bị sóng vô tuyến	chiếc	8536.50.32	- - - Of a kind suitable for use in electric fans or in radio equipment	unit
8536.50.33	- - - Loại khác, dùng cho dòng điện danh định dưới 16 A	chiếc	8536.50.33	- - - Other, of a rated current carrying capacity of less than 16 A	unit
8536.50.39	- - - Loại khác	chiếc	8536.50.39	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8536.50.40	- - Công tắc mini thích hợp dùng cho nồi cơm điện hoặc lò nướng (toaster ovens)	chiếc	8536.50.40	- - Miniature switches suitable for use in rice cookers or toaster ovens	unit
	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A:			- - Electronic AC switches consisting of optically coupled input and output circuits (insulated thyristor AC switches); electronic switches, including temperature protected electronic switches, consisting of a transistor and a logic chip (chip-on-chip technology) for a voltage not exceeding 1,000 volts; electro-mechanical snap-action switches for a current not exceeding 11 A:	
8536.50.51	- - - Dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.50.51	- - - For a current of less than 16 A	unit
8536.50.59	- - - Loại khác	chiếc	8536.50.59	- - - Other	unit
	- - Loại khác, loại đóng ngắt mạch dùng trong mạng điện gia dụng điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng danh định không quá 20 A:			- - Other, make-and-break switches of a kind used in domestic electrical wiring not exceeding 500 V and having a rated current carrying capacity not exceeding 20 A:	
8536.50.61	- - - Dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.50.61	- - - For a current of less than 16 A	unit
8536.50.69	- - - Loại khác	chiếc	8536.50.69	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8536.50.95	- - - Công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện; thiết bị đóng cắt có cầu chì (fuse switches)	chiếc	8536.50.95	- - - Change-over switches of a kind used for starting electric motors; fuse switches	unit
8536.50.96	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.50.96	- - - Other, for a current of less than 16 A	unit
8536.50.99	- - - Loại khác	chiếc	8536.50.99	- - - Other	unit
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:			- Lamp-holders, plugs and sockets:	
8536.61	- - Đui đèn:		8536.61	- - Lamp-holders:	
	- - - Dùng cho đèn com-pắc hoặc đèn halogen:			- - - Of a kind used for compact lamps or halogen lamps:	
8536.61.11	- - - - Dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.61.11	- - - - For a current of less than 16 A	unit
8536.61.19	- - - - Loại khác	chiếc	8536.61.19	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8536.61.91	- - - - Dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.61.91	- - - - For a current of less than 16 A	unit
8536.61.99	- - - - Loại khác	chiếc	8536.61.99	- - - - Other	unit
8536.69	- - Loại khác:		8536.69	- - Other:	
8536.69.10	- - - Phích cắm điện thoại	chiếc	8536.69.10	- - - Telephone plugs	unit
	- - - Đầu cắm tín hiệu hình/tiếng và đầu cắm ống đèn tia ca-tốt dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:			- - - Audio/video sockets and cathode-ray tube sockets for television or radio receivers:	
8536.69.23	- - - - Dòng điện không quá 1,5 A	chiếc	8536.69.23	- - - - For a current not exceeding 1.5 A	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8536.69.24	- - - - Dòng điện trên 1,5 A nhưng dưới 16 A	chiếc	8536.69.24	- - - - For a current exceeding 1.5 A but less than 16 A	unit
8536.69.29	- - - - Loại khác	chiếc	8536.69.29	- - - - Other	unit
	- - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:			- - - Sockets and plugs for co-axial cables and printed circuits:	
8536.69.32	- - - - Dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.69.32	- - - - For a current of less than 16 A	unit
8536.69.39	- - - - Loại khác	chiếc	8536.69.39	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8536.69.92	- - - - Dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.69.92	- - - - For a current of less than 16 A	unit
8536.69.99	- - - - Loại khác	chiếc	8536.69.99	- - - - Other	unit
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:		8536.70	- Connectors for optical fibres, optical fibre bundles or cables:	
8536.70.10	- - Bằng gốm	chiếc	8536.70.10	- - Of ceramics	unit
8536.70.20	- - Bằng đồng	chiếc	8536.70.20	- - Of copper	unit
8536.70.90	- - Loại khác	chiếc	8536.70.90	- - Other	unit
8536.90	- Thiết bị khác:		8536.90	- Other apparatus:	
	- - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò tiếp xúc dùng cho tấm wafer:			- - Connection and contact elements for wires and cables; contact probes for wafer:	
8536.90.12	- - - Dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.90.12	- - - For a current of less than 16 A	unit
8536.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8536.90.19	- - - Other	unit
	- - Hộp đấu nối:			- - Junction boxes:	
8536.90.22	- - - Dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.90.22	- - - For a current of less than 16 A	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8536.90.29	- - - Loại khác	chiếc	8536.90.29	- - - Other	unit
	- - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chân cắm, đầu nối, hoặc bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục:			- - Cable connectors consisting of a jack plug, terminal with or without pin, connector, or adaptor for co-axial cable:	
8536.90.32	- - - Dòng điện dưới 16 A	chiếc	8536.90.32	- - - For a current of less than 16 A	unit
8536.90.39	- - - Loại khác	chiếc	8536.90.39	- - - Other	unit
8536.90.40	- - Kẹp pin dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	chiếc	8536.90.40	- - Battery clamps, of a kind used for motor vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
	- - - Dòng điện dưới 16 A:			- - - For a current of less than 16 A:	
8536.90.93	- - - - Phiến đầu nối và khối đấu nối cáp điện thoại	chiếc	8536.90.93	- - - - Telephone patch panels	unit
8536.90.94	- - - - Loại khác	chiếc	8536.90.94	- - - - Other	unit
8536.90.99	- - - Loại khác	chiếc	8536.90.99	- - - Other	unit
85.37	**Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hoặc nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hoặc thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các**		**85.37**	**Boards, panels, consoles, desks, cabinets and other bases, equipped with two or more apparatus of heading 85.35 or 85.36, for electric control or the distribution of electricity, including those incorporating**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17			**instruments or apparatus of Chapter 90, and numerical control apparatus, other than switching apparatus of heading 85.17**	
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:		8537.10	- For a voltage not exceeding 1,000 V:	
	- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:			- - Switchboards and control panels:	
8537.10.11	- - - Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	chiếc	8537.10.11	- - - Control panels of a kind suitable for use in distributed control systems	unit
8537.10.12	- - - Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình (SEN)	chiếc	8537.10.12	- - - Control panels fitted with a programmable processor	unit
8537.10.13	- - - Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16 (SEN)	chiếc	8537.10.13	- - - Other control panels of a kind suitable for goods of heading 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 or 85.16	unit
8537.10.19	- - - Loại khác	chiếc	8537.10.19	- - - Other	unit
8537.10.20	- - Bảng phân phối (gồm cả panel đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hóa thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	chiếc	8537.10.20	- - Distribution boards (including back panels and back planes) for use solely or principally with goods of heading 84.71, 85.17 or 85.25	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8537.10.30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	chiếc	8537.10.30	- - Programmable logic controllers for automated machines for transport, handling and storage of dies for semiconductor devices	unit
8537.10.40	- - Bộ điều khiển động cơ có điện áp đầu ra từ 24V đến 120VDC và có cường độ dòng điện từ 300A đến 500A	chiếc	8537.10.40	- - Motor controllers with output rating of 24 V to 120 V DC and with ampere rating of 300 A to 500 A	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8537.10.91	- - - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	chiếc	8537.10.91	- - - Of a kind used in radio equipment or in electric fans	unit
8537.10.92	- - - Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	chiếc	8537.10.92	- - - Of a kind suitable for use in distributed control systems	unit
8537.10.99	- - - Loại khác	chiếc	8537.10.99	- - - Other	unit
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:		8537.20	- For a voltage exceeding 1,000 V:	
	- - Bảng chuyển mạch:			- - Switchboards:	
8537.20.11	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	chiếc	8537.20.11	- - - Incorporating electrical instruments for breaking, connecting or protecting electrical circuits for a voltage of 66 kV or more	unit
8537.20.19	- - - Loại khác	chiếc	8537.20.19	- - - Other	unit
	- - Bảng điều khiển:			- - Control panels:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8537.20.21	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	chiếc	8537.20.21	- - - Incorporating electrical instruments for breaking, connecting or protecting electrical circuits for a voltage of 66 kV or more	unit
8537.20.29	- - - Loại khác	chiếc	8537.20.29	- - - Other	unit
8537.20.90	- - Loại khác	chiếc	8537.20.90	- - Other	unit
85.38	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.**		**85.38**	**Parts suitable for use solely or principally with the apparatus of heading 85.35, 85.36 or 85.37**	
8538.10	- Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:		8538.10	- Boards, panels, consoles, desks, cabinets and other bases for the goods of heading 85.37, not equipped with their apparatus:	
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			- - For a voltage not exceeding 1,000 V:	
8538.10.11	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	chiếc	8538.10.11	- - - Parts of programmable logic controllers for automated machines for transport, handling and storage of dies for semiconductor devices	unit
8538.10.12	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	chiếc	8538.10.12	- - - Of a kind used in radio equipment	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8538.10.19	- - - Loại khác	chiếc	8538.10.19	- - - Other	unit
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:			- - For a voltage exceeding 1,000 V:	
8538.10.21	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	chiếc	8538.10.21	- - - Parts of programmable logic controllers for automated machines for transport, handling and storage of dies for semiconductor devices	unit
8538.10.22	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	chiếc	8538.10.22	- - - Of a kind used in radio equipment	unit
8538.10.29	- - - Loại khác	chiếc	8538.10.29	- - - Other	unit
8538.90	- Loại khác:		8538.90	- Other:	
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			- - For a voltage not exceeding 1,000 V:	
8538.90.11	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.69.10, 8536.90.12 hoặc 8536.90.19	chiếc	8538.90.11	- - - Parts of goods of subheading 8536.69.10, 8536.90.12 or 8536.90.19	unit
8538.90.12	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32 hoặc 8536.69.39	chiếc	8538.90.12	- - - Parts of goods of subheading 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32 or 8536.69.39	unit
8538.90.13	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8537.10.20	chiếc	8538.90.13	- - - Parts of goods of subheading 8537.10.20	unit
8538.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8538.90.19	- - - Other	unit
8538.90.20	- - Điện áp trên 1.000 V	chiếc	8538.90.20	- - For a voltage exceeding 1,000 V	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
85.39	**Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)**		**85.39**	**Electric filament or discharge lamps, including sealed beam lamp units and ultra-violet or infra-red lamps; arc-lamps; light-emitting diode (LED) light sources**	
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):		8539.10	- Sealed beam lamp units:	
8539.10.10	- - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	chiếc	8539.10.10	- - For motor vehicles of Chapter 87	unit
8539.10.90	- - Loại khác	chiếc	8539.10.90	- - Other	unit
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:			- Other filament lamps, excluding ultra-violet or infra-red lamps:	
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:		8539.21	- - Tungsten halogen:	
8539.21.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	chiếc	8539.21.20	- - - Of a kind used in medical equipment	unit
8539.21.30	- - - Dùng cho xe có động cơ	chiếc	8539.21.30	- - - Of a kind used for motor vehicles	unit
8539.21.40	- - - Bóng đèn phản xạ khác	chiếc	8539.21.40	- - - Other reflector lamp bulbs	unit
8539.21.90	- - - Loại khác	chiếc	8539.21.90	- - - Other	unit
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:		8539.22	- - Other, of a power not exceeding 200 W and for a voltage exceeding 100 V:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8539.22.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	chiếc	8539.22.20	- - - Of a kind used in medical equipment	unit
	- - - Bóng đèn phản xạ khác:			- - - Other reflector lamp bulbs:	
8539.22.31	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W	chiếc	8539.22.31	- - - - Of a kind used in decorative illumination, of a power not exceeding 60 W	unit
8539.22.32	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất trên 60 W	chiếc	8539.22.32	- - - - Of a kind used in decorative illumination, of a power exceeding 60 W	unit
8539.22.33	- - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng	chiếc	8539.22.33	- - - - Other, for domestic lighting	unit
8539.22.39	- - - - Loại khác	chiếc	8539.22.39	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8539.22.91	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W	chiếc	8539.22.91	- - - - Of a kind used in decorative illumination, of a power not exceeding 60 W	unit
8539.22.93	- - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng	chiếc	8539.22.93	- - - - Other, for domestic lighting	unit
8539.22.99	- - - - Loại khác	chiếc	8539.22.99	- - - - Other	unit
8539.29	- - Loại khác:		8539.29	- - Other:	
8539.29.10	- - - Dùng cho thiết bị y tế	chiếc	8539.29.10	- - - Of a kind used in medical equipment	unit
8539.29.20	- - - Dùng cho xe có động cơ	chiếc	8539.29.20	- - - Of a kind used for motor vehicles	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8539.29.30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	chiếc	8539.29.30	- - - Other reflector lamp bulbs	unit
	- - - Bóng đèn flash; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định đến 2,25 V:			- - - Flashlight bulbs; miniature indicator bulbs, rated up to 2.25 V:	
8539.29.41	- - - - Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	chiếc	8539.29.41	- - - - Of a kind suitable for medical equipment	unit
8539.29.49	- - - - Loại khác	chiếc	8539.29.49	- - - - Other	unit
8539.29.50	- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	chiếc	8539.29.50	- - - Other, having a capacity exceeding 200 W but not exceeding 300 W and a voltage exceeding 100 V	unit
8539.29.60	- - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V	chiếc	8539.29.60	- - - Other, having a capacity not exceeding 200 W and a voltage not exceeding 100 V	unit
8539.29.90	- - - Loại khác	chiếc	8539.29.90	- - - Other	unit
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:			- Discharge lamps, other than ultra-violet lamps:	
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:		8539.31	- - Fluorescent, hot cathode:	
8539.31.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc	chiếc	8539.31.10	- - - Tubes for compact fluorescent lamps	unit
8539.31.20	- - - Loại khác, dạng ống thẳng dùng cho đèn huỳnh quang khác	chiếc	8539.31.20	- - - Other, straight tubes for other fluorescent lamps	unit
8539.31.30	- - - Bóng đèn huỳnh quang com-pắc đã có chấn lưu lắp liền (SEN)	chiếc	8539.31.30	- - - Compact fluorescent lamps with built-in ballast	unit
8539.31.90	- - - Loại khác	chiếc	8539.31.90	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8539.32.00	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	chiếc	8539.32.00	- - Mercury or sodium vapour lamps; metal halide lamps	unit
8539.39	- - Loại khác:		8539.39	- - Other:	
8539.39.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc	chiếc	8539.39.10	- - - Tubes for compact fluorescent lamps	unit
8539.39.20	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh (CCFLs) để chiếu sáng từ phía sau của màn hình dẹt	chiếc	8539.39.20	- - - Cold cathode fluorescent lamps (CCFLs) for backlighting of flat panel displays	unit
8539.39.40	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác	chiếc	8539.39.40	- - - Other fluorescent cold cathode types	unit
8539.39.90	- - - Loại khác	chiếc	8539.39.90	- - - Other	unit
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang:			- Ultra-violet or infra-red lamps; arc-lamps:	
8539.41.00	- - Bóng đèn hồ quang	chiếc	8539.41.00	- - Arc-lamps	unit
8539.49.00	- - Loại khác	chiếc	8539.49.00	- - Other	unit
	- Nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):			- Light-emitting diode (LED) light sources:	
8539.51.00	- - Mô-đun đi-ốt phát quang (LED)	chiếc	8539.51.00	- - Light-emitting diode (LED) modules	unit
8539.52	- - Bóng đèn đi-ốt phát quang (LED):		8539.52	- - Light-emitting diode (LED) lamps:	
8539.52.10	- - - Loại đầu đèn ren xoáy	chiếc	8539.52.10	- - - Equipped with screw bases	unit
8539.52.90	- - - Loại khác	chiếc	8539.52.90	- - - Other	unit
8539.90	- Bộ phận:		8539.90	- Parts:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8539.90.10	- - Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc	kg/chiếc	8539.90.10	- - Aluminium end caps for fluorescent lamps; aluminium screw caps for incandescent lamps	kg/unit
8539.90.20	- - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	kg/chiếc	8539.90.20	- - Other, suitable for lamps of motor vehicles	kg/unit
8539.90.30	- - Loại khác, của phân nhóm 8539.51.00	kg/chiếc	8539.90.30	- - Other, of subheading 8539.51.00	kg/unit
8539.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	8539.90.90	- - Other	kg/unit
85.40	**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca-tốt lạnh hoặc ca-tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia ca-tốt, ống điện tử camera truyền hình)**		**85.40**	**Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves and tubes (for example, vacuum or vapour or gas filled valves and tubes, mercury arc rectifying valves and tubes, cathode-ray tubes, television camera tubes)**	
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia ca-tốt, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia ca-tốt:			- Cathode-ray television picture tubes, including video monitor cathode-ray tubes:	
8540.11.00	- - Loại màu	chiếc	8540.11.00	- - Colour	unit
8540.12.00	- - Loại đơn sắc	chiếc	8540.12.00	- - Monochrome	unit
8540.20.00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn ca-tốt quang điện khác	chiếc	8540.20.00	- Television camera tubes; image converters and intensifiers; other photo-cathode tubes	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:		8540.40	- Data/graphic display tubes, monochrome; data/graphic display tubes, colour, with a phosphor dot screen pitch smaller than 0.4 mm:	
8540.40.10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.25	chiếc	8540.40.10	- - Data/graphic display tubes, colour, of a kind used for articles of heading 85.25	unit
8540.40.90	- - Loại khác	chiếc	8540.40.90	- - Other	unit
8540.60.00	- Ống tia ca-tốt khác	chiếc	8540.60.00	- Other cathode-ray tubes	unit
	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới:			- Microwave tubes (for example, magnetrons, klystrons, travelling wave tubes, carcinotrons), excluding grid-controlled tubes:	
8540.71.00	- - Magnetrons	chiếc	8540.71.00	- - Magnetrons	unit
8540.79.00	- - Loại khác	chiếc	8540.79.00	- - Other	unit
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:			- Other valves and tubes:	
8540.81.00	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hoặc máy khuếch đại	chiếc	8540.81.00	- - Receiver or amplifier valves and tubes	unit
8540.89.00	- - Loại khác	chiếc	8540.89.00	- - Other	unit
	- Bộ phận:			- Parts:	
8540.91.00	- - Của ống đèn tia ca-tốt	kg/chiếc	8540.91.00	- - Of cathode-ray tubes	kg/unit
8540.99.00	- - Loại khác	kg/chiếc	8540.99.00	- - Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
85.41	**Thiết bị bán dẫn (ví dụ, đi-ốt, bóng bán dẫn (tranzito), bộ chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn); thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED), đã hoặc chưa lắp ráp với đi-ốt phát quang (LED) khác; tinh thể áp điện đã lắp ráp**		**85.41**	**Semiconductor devices (for example, diodes, transistors, semiconductor-based transducers); photosensitive semiconductor devices, including photovoltaic cells whether or not assembled in modules or made up into panels; light-emitting diodes (LED), whether or not assembled with other light-emitting diodes (LED); mounted piezo-electric crystals**	
8541.10.00	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hoặc đi-ốt phát quang (LED)	chiếc	8541.10.00	- Diodes, other than photosensitive or light-emitting diodes (LED)	unit
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:			- Transistors, other than photosensitive transistors:	
8541.21.00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	chiếc	8541.21.00	- - With a dissipation rate of less than 1 W	unit
8541.29.00	- - Loại khác	chiếc	8541.29.00	- - Other	unit
8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	chiếc	8541.30.00	- Thyristors, diacs and triacs, other than photosensitive devices	unit
	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp			- Photosensitive semiconductor devices, including photovoltaic cells	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED):			whether or not assembled in modules or made up into panels; light-emitting diodes (LED):	
8541.41.00	- - Đi-ốt phát quang (LED)	chiếc	8541.41.00	- - Light-emitting diodes (LED)	unit
8541.42.00	- - Tế bào quang điện chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng	chiếc	8541.42.00	- - Photovoltaic cells not assembled in modules or made up into panels	unit
8541.43.00	- - Tế bào quang điện đã lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng	chiếc	8541.43.00	- - Photovoltaic cells assembled in modules or made up into panels	unit
8541.49.00	- - Loại khác	chiếc	8541.49.00	- - Other	unit
	- Thiết bị bán dẫn khác:			- Other semiconductor devices:	
8541.51.00	- - Thiết bị chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn	chiếc	8541.51.00	- - Semiconductor-based transducers	unit
8541.59.00	- - Loại khác	kg/chiếc	8541.59.00	- - Other	kg/unit
8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	chiếc	8541.60.00	- Mounted piezo-electric crystals	unit
8541.90.00	- Bộ phận	kg/chiếc	8541.90.00	- Parts	kg/unit
85.42	**Mạch điện tử tích hợp**		**85.42**	**Electronic integrated circuits**	
	- Mạch điện tử tích hợp:			- Electronic integrated circuits:	
8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	chiếc	8542.31.00	- - Processors and controllers, whether or not combined with memories, converters, logic circuits, amplifiers, clock and timing circuits, or other circuits	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8542.32.00	- - Bộ nhớ	chiếc	8542.32.00	- - Memories	unit
8542.33.00	- - Mạch khuếch đại	chiếc	8542.33.00	- - Amplifiers	unit
8542.39.00	- - Loại khác	chiếc	8542.39.00	- - Other	unit
8542.90.00	- Bộ phận	kg/chiếc	8542.90.00	- Parts	kg/unit
85.43	**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**		**85.43**	**Electrical machines and apparatus, having individual functions, not specified or included elsewhere in this Chapter**	
8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	chiếc	8543.10.00	- Particle accelerators	unit
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	chiếc	8543.20.00	- Signal generators	unit
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hoặc điện di:		8543.30	- Machines and apparatus for electroplating, electrolysis or electrophoresis:	
8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hóa chất hoặc điện hóa, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWBs(1)	chiếc	8543.30.20	- - Wet processing equipment for the application by immersion of chemical or electrochemical solutions, whether or not for the purpose of removing material on printed circuit board/printed wiring board substrates	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8543.30.91	- - - Máy mạ điện và điện phân chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng để sản xuất mạch in	chiếc	8543.30.91	- - - Electroplating and electrolysis machines of a kind use solely or	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
				principally for the manufacture of printed circuits	
8543.30.99	- - - Loại khác	chiếc	8543.30.99	- - - Other	unit
8543.40.00	- Thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự	chiếc	8543.40.00	- Electronic cigarettes and similar personal electric vaporising devices	unit
8543.70	- Máy và thiết bị khác:		8543.70	- Other machines and apparatus:	
8543.70.10	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	chiếc	8543.70.10	- - Electric fence energisers	unit
	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio:			- - Remote control apparatus, other than radio remote control apparatus:	
8543.70.21	- - - Thiết bị điều khiển từ xa hồng ngoại không dây dùng cho máy chơi trò chơi điện tử video, trừ bộ điều khiển trò chơi thuộc nhóm 95.04	chiếc	8543.70.21	- - - Cordless infrared remote control devices for video game consoles, other than game controllers of heading 95.04	unit
8543.70.29	- - - Loại khác	chiếc	8543.70.29	- - - Other	unit
8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hoặc từ điển	chiếc	8543.70.30	- - Electrical machines and apparatus with translation or dictionary functions	unit
8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs[(1)] hoặc PCAs[(1)]; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs[(1)] hoặc PCAs[(1)]	chiếc	8543.70.40	- - Equipment for the removal of dust particles or the elimination of electrostatic charge during the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies; machines	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
				for curing material by ultra-violet light for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies	
8543.70.50	- - Bộ khuếch đại vi sóng; máy ghi dữ liệu chuyến bay kỹ thuật số; đầu đọc điện tử di động hoạt động bằng pin để ghi và tái tạo văn bản, hình ảnh tĩnh hoặc tệp âm thanh (SEN)	chiếc	8543.70.50	- - Microwave amplifiers; digital flight-data recorders; portable battery operated electronic reader for recording and reproducing text, still image or audio file	unit
8543.70.60	- - Thiết bị xử lý tín hiệu kỹ thuật số có khả năng kết nối với mạng có dây hoặc không dây để trộn âm thanh; các sản phẩm được thiết kế đặc biệt để kết nối với thiết bị hoặc dụng cụ điện tín hoặc điện thoại hoặc với mạng điện tín hoặc điện thoại	chiếc	8543.70.60	- - Digital signal processing apparatus capable of connecting to a wired or wireless network for the mixing of sound; articles specifically designed for connection to telegraphic or telephonic apparatus or instruments or to telegraphic or telephonic networks	unit
8543.70.90	- - Loại khác	chiếc	8543.70.90	- - Other	unit
8543.90	- Bộ phận:		8543.90	- Parts:	
8543.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	kg/chiếc	8543.90.10	- - Of goods of subheading 8543.10 or 8543.20	kg/unit
8543.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.30.20	kg/chiếc	8543.90.20	- - Of goods of subheading 8543.30.20	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8543.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.30	kg/chiếc	8543.90.30	- - Of goods of subheading 8543.70.30	kg/unit
8543.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.40	kg/chiếc	8543.90.40	- - Of goods of subheading 8543.70.40	kg/unit
8543.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	8543.90.90	- - Other	kg/unit
85.44	**Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và các vật dẫn(*) có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối**		**85.44**	**Insulated (including enamelled or anodised) wire, cable (including co-axial cable) and other insulated electric conductors, whether or not fitted with connectors; optical fibre cables, made up of individually sheathed fibres, whether or not assembled with electric conductors or fitted with connectors**	
	- Dây đơn dạng cuộn:			- Winding wire:	
8544.11	- - Bằng đồng:		8544.11	- - Of copper:	
8544.11.20	- - - Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc poly(vinyl clorua)	m/chiếc	8544.11.20	- - - With an outer coating or covering of paper, textiles or poly(vinyl chloride)	m/unit
8544.11.30	- - - Có lớp phủ ngoài bằng dầu bóng (lacquer)	m/chiếc	8544.11.30	- - - With an outer coating of lacquer	m/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8544.11.40	- - - Có lớp phủ ngoài bằng men tráng (enamel)	m/chiếc	8544.11.40	- - - With an outer coating of enamel	m/unit
8544.11.90	- - - Loại khác	m/chiếc	8544.11.90	- - - Other	m/unit
8544.19.00	- - Loại khác	m/chiếc	8544.19.00	- - Other	m/unit
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:		8544.20	- Co-axial cable and other co-axial electric conductors:	
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:			- - Insulated cables fitted with connectors, for a voltage not exceeding 66 kV:	
8544.20.11	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	m/chiếc	8544.20.11	- - - Insulated with rubber or plastics	m/unit
8544.20.19	- - - Loại khác	m/chiếc	8544.20.19	- - - Other	m/unit
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:			- - Insulated cables not fitted with connectors, for a voltage not exceeding 66 kV:	
8544.20.21	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	m/chiếc	8544.20.21	- - - Insulated with rubber or plastics	m/unit
8544.20.29	- - - Loại khác	m/chiếc	8544.20.29	- - - Other	m/unit
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:			- - Insulated cables fitted with connectors, for a voltage exceeding 66 kV:	
8544.20.31	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	m/chiếc	8544.20.31	- - - Insulated with rubber or plastics	m/unit
8544.20.39	- - - Loại khác	m/chiếc	8544.20.39	- - - Other	m/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:			- - Insulated cables not fitted with connectors, for a voltage exceeding 66 kV:	
8544.20.41	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	m/chiếc	8544.20.41	- - - Insulated with rubber or plastics	m/unit
8544.20.49	- - - Loại khác	m/chiếc	8544.20.49	- - - Other	m/unit
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:		8544.30	- Ignition wiring sets and other wiring sets of a kind used in vehicles, aircraft or ships:	
	- - Bộ dây điện cho xe có động cơ:			- - Wiring harnesses for motor vehicles:	
	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:			- - - Insulated with rubber or plastics:	
8544.30.12	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	m/chiếc	8544.30.12	- - - - Of a kind used for vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11	m/unit
8544.30.13	- - - - Loại khác	m/chiếc	8544.30.13	- - - - Other	m/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8544.30.14	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	m/chiếc	8544.30.14	- - - - Of a kind used for vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11	m/unit
8544.30.19	- - - - Loại khác	m/chiếc	8544.30.19	- - - - Other	m/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8544.30.91	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	m/chiếc	8544.30.91	- - - Insulated with rubber or plastics	m/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8544.30.99	- - - Loại khác	m/chiếc	8544.30.99	- - - Other	m/unit
	- Các vật dẫn điện khác(*), dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			- Other electric conductors, for a voltage not exceeding 1,000 V:	
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:		8544.42	- - Fitted with connectors:	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			- - - Of a kind used for telecommunications, for a voltage not exceeding 80 V:	
8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	m/chiếc	8544.42.11	- - - - Submarine telephone cables; submarine telegraph cables; submarine radio relay cables	m/unit
8544.42.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	m/chiếc	8544.42.13	- - - - Other, insulated with rubber, plastics or paper	m/unit
8544.42.19	- - - - Loại khác	m/chiếc	8544.42.19	- - - - Other	m/unit
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			- - - Of a kind used for telecommunications, for a voltage exceeding 80 V but not exceeding 1,000 V:	
8544.42.21	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	m/chiếc	8544.42.21	- - - - Submarine telephone cables; submarine telegraph cables; submarine radio relay cables	m/unit
8544.42.23	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	m/chiếc	8544.42.23	- - - - Other, insulated with rubber, plastics or paper	m/unit
8544.42.29	- - - - Loại khác	m/chiếc	8544.42.29	- - - - Other	m/unit
	- - - Cáp ắc qui:			- - - Battery cables:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:			- - - - Insulated with rubber or plastics:	
8544.42.32	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	m/chiếc	8544.42.32	- - - - - For vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11	m/unit
8544.42.33	- - - - - Loại khác	m/chiếc	8544.42.33	- - - - - Other	m/unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8544.42.34	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	m/chiếc	8544.42.34	- - - - - For vehicles of heading 87.02, 87.03, 87.04 or 87.11	m/unit
8544.42.39	- - - - - Loại khác	m/chiếc	8544.42.39	- - - - - Other	m/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8544.42.91	- - - - Cáp dữ liệu dẹt có hai sợi hoặc hơn, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	m/chiếc	8544.42.91	- - - - Flat data cables having two lines or more, insulated with rubber, plastics or paper	m/unit
8544.42.92	- - - - Cáp dữ liệu dẹt có hai sợi hoặc hơn, loại khác	m/chiếc	8544.42.92	- - - - Flat data cables having two lines or more, other	m/unit
8544.42.94	- - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính không quá 5 mm	m/chiếc	8544.42.94	- - - - Electric cables insulated with plastics, of which each core having diameter not exceeding 5 mm	m/unit
8544.42.95	- - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính trên 5 mm nhưng không quá 19,5 mm	m/chiếc	8544.42.95	- - - - Electric cables insulated with plastics, of which each core having diameter exceeding 5 mm but not exceeding 19.5 mm	m/unit
8544.42.96	- - - - Cáp điện cách điện bằng plastic khác	m/chiếc	8544.42.96	- - - - Other electric cables insulated with plastics	m/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8544.42.97	- - - - Cáp điện cách điện bằng cao su hoặc giấy	m/chiếc	8544.42.97	- - - - Electric cables insulated with rubber or paper	m/unit
8544.42.99	- - - - Loại khác	m/chiếc	8544.42.99	- - - - Other	m/unit
8544.49	- - Loại khác:		8544.49	- - Other:	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			- - - Of a kind used for telecommunications, for a voltage not exceeding 80 V:	
8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	m/chiếc	8544.49.11	- - - - Submarine telephone cables; submarine telegraph cables; submarine radio relay cables	m/unit
8544.49.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	m/chiếc	8544.49.13	- - - - Other, insulated with rubber, plastics or paper	m/unit
8544.49.19	- - - - Loại khác	m/chiếc	8544.49.19	- - - - Other	m/unit
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			- - - Of a kind not used for telecommunications, for a voltage not exceeding 80 V:	
8544.49.21	- - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của ô tô	m/chiếc	8544.49.21	- - - - Shielded wire of a kind used in the manufacture of automotive wiring harnesses	m/unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8544.49.22	- - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính không quá 19,5 mm	m/chiếc	8544.49.22	- - - - - Electric cables insulated with plastics, of which each core having diameter not exceeding 19.5 mm	m/unit
8544.49.23	- - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic khác	m/chiếc	8544.49.23	- - - - - Other electric cables insulated with plastics	m/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8544.49.24	- - - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	m/chiếc	8544.49.24	- - - - - Other, insulated with rubber, plastics or paper	m/unit
8544.49.29	- - - - - Loại khác	m/chiếc	8544.49.29	- - - - - Other	m/unit
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			- - - Of a kind used for telecommunications, for a voltage exceeding 80 V but not exceeding 1,000 V:	
8544.49.31	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	m/chiếc	8544.49.31	- - - - Submarine telephone cables; submarine telegraph cables; submarine radio relay cables	m/unit
8544.49.32	- - - - Loại khác, cách điện bằng plastic	m/chiếc	8544.49.32	- - - - Other, insulated with plastics	m/unit
8544.49.33	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su hoặc giấy	m/chiếc	8544.49.33	- - - - Other, insulated with rubber or paper	m/unit
8544.49.39	- - - - Loại khác	m/chiếc	8544.49.39	- - - - Other	m/unit
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			- - - Of a kind not used for telecommunications, for a voltage exceeding 80 V but not exceeding 1,000 V:	
8544.49.41	- - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic	m/chiếc	8544.49.41	- - - - Cables insulated with plastics	m/unit
8544.49.42	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	m/chiếc	8544.49.42	- - - - Other, insulated with rubber, plastics or paper	m/unit
8544.49.49	- - - - Loại khác	m/chiếc	8544.49.49	- - - - Other	m/unit
8544.60	- Các vật dẫn điện khác(*), dùng cho điện áp trên 1000 V:		8544.60	- Other electric conductors, for a voltage exceeding 1,000 V:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 36 kV:			- - For a voltage exceeding 1 kV but not exceeding 36 kV:	
8544.60.11	- - - Cáp bọc cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính dưới 22,7 mm	m/chiếc	8544.60.11	- - - Cables insulated with plastics, of which each core having diameter of less than 22.7 mm	m/unit
8544.60.12	- - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	m/chiếc	8544.60.12	- - - Other, insulated with rubber, plastics or paper	m/unit
8544.60.19	- - - Loại khác	m/chiếc	8544.60.19	- - - Other	m/unit
	- - Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:			- - For a voltage exceeding 36 kV but not exceeding 66 kV:	
8544.60.21	- - - Cáp bọc cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính dưới 22,7 mm	m/chiếc	8544.60.21	- - - Cables insulated with plastics, of which each core having diameter of less than 22.7 mm	m/unit
8544.60.22	- - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	m/chiếc	8544.60.22	- - - Other, insulated with rubber, plastics or paper	m/unit
8544.60.29	- - - Loại khác	m/chiếc	8544.60.29	- - - Other	m/unit
	- - Dùng cho điện áp trên 66 kV:			- - For a voltage exceeding 66 kV:	
8544.60.31	- - - Cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	m/chiếc	8544.60.31	- - - Insulated with rubber, plastics or paper	m/unit
8544.60.39	- - - Loại khác	m/chiếc	8544.60.39	- - - Other	m/unit
8544.70	- Cáp sợi quang:		8544.70	- Optical fibre cables:	
8544.70.10	- - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	m/chiếc	8544.70.10	- - Submarine telephone cables; submarine telegraph cables; submarine radio relay cables	m/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8544.70.90	- - Loại khác	m/chiếc	8544.70.90	- - Other	m/unit
85.45	**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện**		**85.45**	**Carbon electrodes, carbon brushes, lamp carbons, battery carbons and other articles of graphite or other carbon, with or without metal, of a kind used for electrical purposes**	
	- Điện cực:			- Electrodes:	
8545.11.00	- - Dùng cho lò nung, luyện	kg/chiếc	8545.11.00	- - Of a kind used for furnaces	kg/unit
8545.19.00	- - Loại khác	kg/chiếc	8545.19.00	- - Other	kg/unit
8545.20.00	- Chổi than	kg/chiếc	8545.20.00	- Brushes	kg/unit
8545.90.00	- Loại khác	kg/chiếc	8545.90.00	- Other	kg/unit
85.46	**Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ**		**85.46**	**Electrical insulators of any material**	
8546.10.00	- Bằng thuỷ tinh	kg/chiếc	8546.10.00	- Of glass	kg/unit
8546.20	- Bằng gốm, sứ:		8546.20	- Of ceramics:	
8546.20.10	- - Cách điện xuyên của máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và cách điện của thiết bị ngắt mạch	kg/chiếc	8546.20.10	- - Transformer bushings and circuit breaker insulators	kg/unit
8546.20.90	- - Loại khác	kg/chiếc	8546.20.90	- - Other	kg/unit
8546.90.00	- Loại khác	kg/chiếc	8546.90.00	- Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
85.47	**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hoặc thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện**		**85.47**	**Insulating fittings for electrical machines, appliances or equipment, being fittings wholly of insulating material apart from any minor components of metal (for example, threaded sockets) incorporated during moulding solely for purposes of assembly, other than insulators of heading 85.46; electrical conduit tubing and joints therefor, of base metal lined with insulating material**	
8547.10.00	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	kg/chiếc	8547.10.00	- Insulating fittings of ceramics	kg/unit
8547.20.00	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	kg/chiếc	8547.20.00	- Insulating fittings of plastics	kg/unit
8547.90	- Loại khác:		8547.90	- Other:	
8547.90.10	- - Ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	kg/chiếc	8547.90.10	- - Electrical conduit tubing and joints therefor, of base metal lined with insulating material	kg/unit
8547.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	8547.90.90	- - Other	kg/unit
8548.00.00	**Các bộ phận điện của máy móc hoặc thiết bị, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**	kg/chiếc	**8548.00.00**	**Electrical parts of machinery or apparatus, not specified or included elsewhere in this Chapter**	kg/unit
85.49	**Phế liệu và phế thải điện và điện tử**		**85.49**	**Electrical and electronic waste and scrap**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết:			- Waste and scrap of primary cells, primary batteries and electric accumulators; spent primary cells, spent primary batteries and spent electric accumulators:	
8549.11	- - Phế liệu và phế thải của ắc qui axit chì; ắc qui axit chì đã sử dụng hết:		8549.11	- - Waste and scrap of lead-acid accumulators; spent lead-acid accumulators:	
	- - - Phế thải pin, ắc qui axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axit:			- - - Lead-acid scrap storage batteries, drained or undrained:	
8549.11.11	- - - - Của loại dùng cho máy bay	kg	8549.11.11	- - - - Of a kind used in aircraft	kg
8549.11.12	- - - - Loại khác, của phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.20.94 hoặc 8507.20.95	kg	8549.11.12	- - - - Other, of subheading 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.20.94 or 8507.20.95	kg
8549.11.19	- - - - Loại khác	kg	8549.11.19	- - - - Other	kg
8549.11.20	- - - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt	kg	8549.11.20	- - - Waste and scrap containing mainly iron	kg
8549.11.30	- - - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng	kg	8549.11.30	- - - Waste and scrap containing mainly copper	kg
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8549.11.91	- - - - Của loại dùng cho máy bay	kg	8549.11.91	- - - - Of a kind used in aircraft	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8549.11.92	- - - - - Loại khác, của phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.20.94 hoặc 8507.20.95	kg	8549.11.92	- - - - - Other, of subheading 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.20.94 or 8507.20.95	kg
8549.11.99	- - - - Loại khác	kg	8549.11.99	- - - - Other	kg
8549.12	- - Loại khác, có chứa chì, cađimi hoặc thủy ngân:		8549.12	- - Other, containing lead, cadmium or mercury:	
8549.12.10	- - - Của pin và bộ pin	kg	8549.12.10	- - - Of primary cells and primary batteries	kg
8549.12.20	- - - Của ắc qui điện loại dùng cho máy bay	kg	8549.12.20	- - - Of electric accumulators of a kind used in aircraft	kg
8549.12.90	- - - Loại khác	kg	8549.12.90	- - - Other	kg
8549.13	- - Được phân loại theo loại hóa chất và không chứa chì, cađimi hoặc thủy ngân:		8549.13	- - Sorted by chemical type and not containing lead, cadmium or mercury:	
8549.13.10	- - - Của pin và bộ pin	kg	8549.13.10	- - - Of primary cells and primary batteries	kg
8549.13.20	- - - Của ắc qui điện loại dùng cho máy bay	kg	8549.13.20	- - - Of electric accumulators of a kind used in aircraft	kg
8549.13.90	- - - Loại khác	kg	8549.13.90	- - - Other	kg
8549.14	- - Chưa được phân loại và không chứa chì, cađimi hoặc thủy ngân:		8549.14	- - Unsorted and not containing lead, cadmium or mercury:	
8549.14.10	- - - Của pin và bộ pin	kg	8549.14.10	- - - Of primary cells and primary batteries	kg
8549.14.20	- - - Của ắc qui điện loại dùng cho máy bay	kg	8549.14.20	- - - Of electric accumulators of a kind used in aircraft	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8549.14.90	- - - Loại khác	kg	8549.14.90	- - - Other	kg
8549.19	- - Loại khác:		8549.19	- - Other:	
8549.19.10	- - - Của pin và bộ pin	kg	8549.19.10	- - - Of primary cells and primary batteries	kg
8549.19.20	- - - Của ắc qui điện loại dùng cho máy bay	kg	8549.19.20	- - - Of electric accumulators of a kind used in aircraft	kg
8549.19.90	- - - Loại khác	kg	8549.19.90	- - - Other	kg
	- Loại được sử dụng chủ yếu để thu hồi kim loại quý:			- Of a kind used principally for the recovery of precious metal:	
8549.21.00	- - Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cađimi, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)	kg	8549.21.00	- - Containing primary cells, primary batteries, electric accumulators, mercury-switches, glass from cathode-ray tubes or other activated glass, or electrical or electronic components containing cadmium, mercury, lead or polychlorinated biphenyls (PCBs)	kg
8549.29.00	- - Loại khác	kg	8549.29.00	- - Other	kg
	- Các cụm điện và điện tử đã lắp ráp và tấm mạch in khác:			- Other electrical and electronic assemblies and printed circuit boards:	
8549.31.00	- - Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa	kg	8549.31.00	- - Containing primary cells, primary batteries, electric accumulators, mercury-switches, glass from cathode-ray tubes or	kg

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	cadmium, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)			other activated glass, or electrical or electronic components containing cadmium, mercury, lead or polychlorinated biphenyls (PCBs)	
8549.39.00	- - Loại khác	kg	8549.39.00	- - Other	kg
	- Loại khác:			- Other:	
8549.91	- - Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadmium, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB):		8549.91	- - Containing primary cells, primary batteries, electric accumulators, mercury-switches, glass from cathode-ray tubes or other activated glass, or electrical or electronic components containing cadmium, mercury, lead or polychlorinated biphenyls (PCBs):	
8549.91.10	- - - Thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác	kg	8549.91.10	- - - Glass from cathode-ray tubes or other activated glass	kg
8549.91.90	- - - Loại khác	kg	8549.91.90	- - - Other	kg
8549.99.00	- - Loại khác	kg	8549.99.00	- - Other	kg

(1): Tham khảo TCVN 7697-2:2007

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

(*): Thẻ không tiếp xúc (proximity card) và thẻ HMTL (Tag) thuộc mã này khi không đáp ứng điều kiện chú giải 6(b) chương này.

(*): Các vật dẫn điện khác (ví dụ, dây bện, dải, thanh) được sử dụng như dây dẫn trong máy móc, thiết bị hoặc hệ thống lắp đặt điện

PHẦN XVII
XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP

Chú giải.

1. Phần này không bao gồm các mặt hàng thuộc các nhóm 95.03 hoặc 95.08, hoặc xe trượt băng, xe trượt tuyết hoặc loại tương tự thuộc nhóm 95.06.

2. Khái niệm "bộ phận" và "bộ phận và phụ kiện" không áp dụng cho các sản phẩm sau đây, dù chúng có hoặc không được nhận biết như những bộ phận dùng cho hàng hóa thuộc Phần này:

(a) Tấm đệm, vòng đệm hoặc loại tương tự bằng vật liệu bất kỳ (được phân loại theo vật liệu cấu thành hoặc được xếp vào nhóm 84.84) hoặc các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng (nhóm 40.16);

(b) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);

(c) Các mặt hàng thuộc Chương 82 (dụng cụ các loại);

(d) Các mặt hàng thuộc nhóm 83.06;

(e) Máy móc hoặc thiết bị thuộc nhóm 84.01 đến 84.79, hoặc các bộ phận của chúng, trừ các bộ tản nhiệt dùng cho các mặt hàng thuộc Phần này; các mặt hàng thuộc nhóm 84.81 hoặc 84.82 hoặc, các mặt hàng thuộc nhóm 84.83 với điều kiện là chúng cấu thành các bộ phận bên trong của động cơ hoặc mô tơ;

SECTION XVII
VEHICLES, AIRCRAFT, VESSELS AND ASSOCIATED TRANSPORT EQUIPMENT

Notes.

1. This Section does not cover articles of heading 95.03 or 95.08, or bobsleighs, toboggans or the like of heading 95.06.

2. The expressions “parts” and “parts and accessories” do not apply to the following articles, whether or not they are identifiable as for the goods of this Section:

(a) Joints, washers or the like of any material (classified according to their constituent material or in heading 84.84) or other articles of vulcanised rubber other than hard rubber (heading 40.16);

(b) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);

(c) Articles of Chapter 82 (tools);

(d) Articles of heading 83.06;

(e) Machines or apparatus of headings 84.01 to 84.79, or parts thereof, other than the radiators for the articles of this Section; articles of heading 84.81 or 84.82 or, provided they constitute integral parts of engines or motors, articles of heading 84.83;

(f) Máy điện hoặc thiết bị điện (Chương 85);

(g) Các mặt hàng thuộc Chương 90;

(h) Các mặt hàng thuộc Chương 91;

(ij) Vũ khí (Chương 93);

(k) Đèn (luminaires) và bộ đèn và các bộ phận của chúng thuộc nhóm 94.05; hoặc

(l) Bàn chải loại được sử dụng như là bộ phận của các phương tiện (nhóm 96.03).

3. Khi đề cập đến các Chương từ Chương 86 đến Chương 88 khái niệm "bộ phận" hoặc "phụ kiện" không áp dụng cho loại bộ phận hoặc phụ kiện không phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các mặt hàng thuộc các Chương này. Một loại bộ phận hoặc phụ kiện đáp ứng mô tả trong hai hoặc nhiều nhóm thuộc các Chương này phải phân loại vào nhóm tương ứng với công dụng chủ yếu của loại bộ phận hoặc phụ kiện ấy.

4. Theo mục đích của Phần này:

(a) Các phương tiện được thiết kế đặc biệt để chạy cả trên đường bộ và đường ray được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 87;

(b) Xe lội nước có động cơ được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 87;

(c) Phương tiện bay được thiết kế đặc biệt để cũng có thể sử dụng như loại phương tiện đường bộ được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 88.

(f) Electrical machinery or equipment (Chapter 85);

(g) Articles of Chapter 90;

(h) Articles of Chapter 91;

(ij) Arms (Chapter 93);

(k) Luminaires and lighting fittings and parts thereof of heading 94.05; or

(l) Brushes of a kind used as parts of vehicles (heading 96.03).

3. References in Chapters 86 to 88 to "parts" or "accessories" do not apply to parts or accessories which are not suitable for use solely or principally with the articles of those Chapters. A part or accessory which answers to a description in two or more of the headings of those Chapters is to be classified under that heading which corresponds to the principal use of that part or accessory.

4. For the purposes of this Section:

(a) Vehicles specially constructed to travel on both road and rail are classified under the appropriate heading of Chapter 87;

(b) Amphibious motor vehicles are classified under the appropriate heading of Chapter 87;

(c) Aircraft specially constructed so that they can also be used as road vehicles are classified under the appropriate heading of Chapter 88.

5. Các phương tiện chạy trên đệm không khí được phân loại trong Phần này cùng với các phương tiện giống chúng nhất cụ thể như sau:

(a) Xếp vào Chương 86 nếu chúng được thiết kế để chạy trên đường ray dẫn (tàu hỏa chạy trên đệm không khí);

(b) Xếp vào Chương 87 nếu chúng được thiết kế để chạy trên đất hoặc trên cả đất và nước;

(c) Xếp vào Chương 89 nếu chúng được thiết kế để chạy trên nước, có hoặc không có khả năng đỗ xuống bờ hoặc bến tàu hoặc cũng có thể chạy trên băng.

Bộ phận và phụ kiện của các phương tiện chạy trên đệm không khí được phân loại theo cách phân loại các phương tiện chạy trên đệm không khí đã quy định trên đây.

Các bộ phận cố định và ghép nối của đường ray tàu chạy trên đệm không khí được phân loại như các bộ phận cố định và ghép nối của đường ray đường sắt, và thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông dùng cho hệ thống vận tải trên đệm không khí, được phân loại như thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông của đường sắt.

5. Air-cushion vehicles are to be classified within this Section with the vehicles to which they are most akin as follows:

(a) In Chapter 86 if designed to travel on a guide-track (hovertrains);

(b) In Chapter 87 if designed to travel over land or over both land and water;

(c) In Chapter 89 if designed to travel over water, whether or not able to land on beaches or landing-stages or also able to travel over ice.

Parts and accessories of air-cushion vehicles are to be classified in the same way as those of vehicles of the heading in which the air-cushion vehicles are classified under the above provisions.

Hovertrain track fixtures and fittings are to be classified as railway track fixtures and fittings, and signalling, safety or traffic control equipment for hovertrain transport systems as signalling, safety or traffic control equipment for railways.

Chương 86

Đầu máy, các phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện và các bộ phận của chúng; các bộ phận cố định và ghép nối đường ray đường sắt hoặc tàu điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm:

(a) Tà vẹt đường ray đường sắt hoặc tàu điện bằng gỗ hoặc bằng bê tông, hoặc đường ray dẫn bằng bê tông của tàu chạy trên đệm không khí (nhóm 44.06 hoặc 68.10);

(b) Vật liệu xây dựng đường ray đường sắt hoặc tàu điện bằng sắt hoặc thép thuộc nhóm 73.02; hoặc

(c) Thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng điện thuộc nhóm 85.30.

2. Nhóm 86.07, *không kể những đề cập khác,* áp dụng cho:

(a) Trục, bánh xe, bộ trục bánh xe[(1)] (bánh răng truyền động), đai bánh xe[(1)], mâm bánh và moay ơ và các bộ phận khác của bánh xe;

(b) Khung, bệ xe[(1)], giá chuyển hướng và trục bitxen;

(c) Hộp trục[(1)]; cơ cấu hãm[(1)];

(d) Bộ giảm chấn đầu đấm cho các phương tiện di chuyển trên đường ray; móc và các bộ phận ghép nối khác và các phần nối ở hành lang toa xe;

(e) Thân toa.

Chapter 86

Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or tramway track fixtures and fittings and parts thereof; mechanical (including electro-mechanical) traffic signalling equipment of all kinds

Notes.

1. This Chapter does not cover:

(a) Railway or tramway sleepers of wood or of concrete, or concrete guide-track sections for hovertrains (heading 44.06 or 68.10);

(b) Railway or tramway track construction material of iron or steel of heading 73.02; or

(c) Electrical signalling, safety or traffic control equipment of heading 85.30.

2. Heading 86.07 applies, inter alia, to:

(a) Axles, wheels, wheel sets (running gear), metal tyres, hoops and hubs and other parts of wheels;

(b) Frames, underframes, bogies and bissel-bogies;

(c) Axle boxes; brake gear;

(d) Buffers for rolling-stock; hooks and other coupling gear and corridor connections;

(e) Coachwork.

3. Theo các quy định của Chú giải 1 trên đây, *không kể những đề cập khác,* nhóm 86.08 áp dụng cho:

(a) Đường ray đã lắp ghép, bàn quay, thanh đệm chắn va ở bậc thềm đường sắt, khổ giới hạn vận dụng;

(b) Cột tín hiệu, đĩa tín hiệu cơ, thiết bị điều khiển chỗ chắn tàu, dụng cụ chỉ đường và đánh tín hiệu, và các thiết bị điều khiển giao thông, tín hiệu hoặc an toàn bằng cơ học (kể cả cơ điện) khác, đã hoặc chưa lắp đặt cho hệ thống điện chiếu sáng, cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, bến đỗ, cảng hoặc sân bay.

3. Subject to the provisions of Note 1 above, heading 86.08 applies, inter alia, to:

(a) Assembled track, turntables, platform buffers, loading gauges;

(b) Semaphores, mechanical signal discs, level crossing control gear, signal and point controls, and other mechanical (including electro-mechanical) signalling, safety or traffic control equipment, whether or not fitted for electric lighting, for railways, tramways, roads, inland waterways, parking facilities, port installations or airfields.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
86.01	**Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng nguồn điện bên ngoài hoặc bằng ắc qui điện**		**86.01**	**Rail locomotives powered from an external source of electricity or by electric accumulators**	
8601.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	chiếc	8601.10.00	- Powered from an external source of electricity	unit
8601.20.00	- Loại chạy bằng ắc qui điện	chiếc	8601.20.00	- Powered by electric accumulators	unit
86.02	**Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy**		**86.02**	**Other rail locomotives; locomotive tenders**	
8602.10.00	- Đầu máy diesel truyền động điện [(1)]	chiếc	8602.10.00	- Diesel-electric locomotives	unit
8602.90.00	- Loại khác	chiếc	8602.90.00	- Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
86.03	**Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04**		**86.03**	**Self-propelled railway or tramway coaches, vans and trucks, other than those of heading 86.04**	
8603.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	chiếc	8603.10.00	- Powered from an external source of electricity	unit
8603.90.00	- Loại khác	chiếc	8603.90.00	- Other	unit
8604.00.00	**Xe bảo dưỡng hoặc phục vụ dùng trong đường sắt hoặc đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm(1) và xe kiểm tra đường ray)**	chiếc	**8604.00.00**	**Railway or tramway maintenance or service vehicles, whether or not self-propelled (for example, workshops, cranes, ballast tampers, trackliners, testing coaches and track inspection vehicles)**	unit
8605.00.00	**Toa xe chở khách(1) không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện; toa xe hành lý(1), toa xe bưu vụ(1) và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)**	chiếc	**8605.00.00**	**Railway or tramway passenger coaches, not self-propelled; luggage vans, post office coaches and other special purpose railway or tramway coaches, not self-propelled (excluding those of heading 86.04)**	unit
86.06	**Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành**		**86.06**	**Railway or tramway goods vans and wagons, not self-propelled**	
8606.10.00	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	chiếc	8606.10.00	- Tank wagons and the like	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8606.30.00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ các loại thuộc phân nhóm 8606.10	chiếc	8606.30.00	- Self-discharging vans and wagons, other than those of subheading 8606.10	unit
	- Loại khác:			- Other:	
8606.91.00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	chiếc	8606.91.00	- - Covered and closed	unit
8606.92.00	- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	chiếc	8606.92.00	- - Open, with non-removable sides of a height exceeding 60 cm	unit
8606.99.00	- - Loại khác	chiếc	8606.99.00	- - Other	unit
86.07	**Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện**		**86.07**	**Parts of railway or tramway locomotives or rolling-stock**	
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các bộ phận của chúng:			- Bogies, bissel-bogies, axles and wheels, and parts thereof:	
8607.11.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	kg/chiếc	8607.11.00	- - Driving bogies and bissel-bogies	kg/unit
8607.12.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	kg/chiếc	8607.12.00	- - Other bogies and bissel-bogies	kg/unit
8607.19.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	kg/chiếc	8607.19.00	- - Other, including parts	kg/unit
	- Hãm[(1)] và các phụ tùng hãm[(1)]:			- Brakes and parts thereof:	
8607.21.00	- - Hãm gió ép[(1)] và phụ tùng hãm gió ép[(1)]	kg/chiếc	8607.21.00	- - Air brakes and parts thereof	kg/unit
8607.29.00	- - Loại khác	kg/chiếc	8607.29.00	- - Other	kg/unit
8607.30.00	- Móc nối và các dụng cụ ghép nối khác, bộ đệm giảm chấn (bộ đỡ đấm), và phụ tùng của chúng	kg/chiếc	8607.30.00	- Hooks and other coupling devices, buffers, and parts thereof	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8607.91.00	- - Của đầu máy	kg/chiếc	8607.91.00	- - Of locomotives	kg/unit
8607.99.00	- - Loại khác	kg/chiếc	8607.99.00	- - Other	kg/unit
86.08	**Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray đường sắt hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên**		**86.08**	**Railway or tramway track fixtures and fittings; mechanical (including electro-mechanical) signalling, safety or traffic control equipment for railways, tramways, roads, inland waterways, parking facilities, port installations or airfields; parts of the foregoing**	
8608.00.20	- Thiết bị cơ điện	kg/chiếc	8608.00.20	- Electro-mechanical equipment	kg/unit
8608.00.90	- Loại khác	kg/chiếc	8608.00.90	- Other	kg/unit
86.09	**Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức**		**86.09**	**Containers (including containers for the transport of fluids) specially designed and equipped for carriage by one or more modes of transport**	
8609.00.10	- Bằng kim loại cơ bản	chiếc	8609.00.10	- Of base metal	unit
8609.00.90	- Loại khác	chiếc	8609.00.90	- Other	unit

(1): Tham khảo TCVN 8546:2010, TCVN 9134:2012, TCVN 9135:2012

Chương 87 **Chapter 87**

Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải

1. Chương này không bao gồm phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện được thiết kế chỉ để chạy trên đường ray.

2. Theo mục đích của Chương này, "xe kéo" có nghĩa là phương tiện được thiết kế chủ yếu để kéo hoặc đẩy một phương tiện, một thiết bị hoặc một vật nặng khác, có hoặc không bao gồm bộ phận phụ trợ để vận chuyển các loại công cụ, hạt giống (seeds), phân bón hoặc hàng hoá khác, phù hợp với mục đích sử dụng chính của xe kéo.

Máy móc và công cụ làm việc được thiết kế để gắn vào xe kéo của nhóm 87.01 mà các thiết bị này có thể thay đổi (tháo lắp) thì vẫn được phân loại vào các nhóm tương ứng của chúng ngay cả khi chúng đi kèm với xe kéo, và có hoặc không được gắn vào nó.

3. Khung gầm có động cơ gắn với cabin xếp ở các nhóm từ 87.02 đến 87.04, và không thuộc nhóm 87.06.

4. Nhóm 87.12 bao gồm tất cả xe đạp trẻ em các loại. Các loại xe trẻ em khác được xếp trong nhóm 95.03.

Chú giải phân nhóm

1. Phân nhóm 8708.22 bao gồm:

(a) kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác, có khung; và

Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and accessories thereof

Notes

1. This Chapter does not cover railway or tramway rolling-stock designed solely for running on rails.

2. For the purposes of this Chapter, “tractors” means vehicles constructed essentially for hauling or pushing another vehicle, appliance or load, whether or not they contain subsidiary provision for the transport, in connection with the main use of the tractor, of tools, seeds, fertilisers or other goods.

Machines and working tools designed for fitting to tractors of heading 87.01 as interchangeable equipment remain classified in their respective headings even if presented with the tractor, and whether or not mounted on it.

3. Motor chassis fitted with cabs fall in headings 87.02 to 87.04, and not in heading 87.06.

4. Heading 87.12 includes all children's bicycles. Other children's cycles fall in heading 95.03.

Subheading Note

1. Subheading 8708.22 covers:

(a) front windscreens (windshields), rear windows and other windows, framed; and

(b) kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác, có hoặc không có khung, có gắn thiết bị sưởi hoặc các thiết bị điện hoặc điện tử khác,

khi chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.

(b) front windscreens (windshields), rear windows and other windows, whether or not framed, incorporating heating devices or other electrical or electronic devices,

when suitable for use solely or principally with the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
87.01	**Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09)**		**87.01**	**Tractors (other than tractors of heading 87.09)**	
8701.10	- Máy kéo trục đơn:		8701.10	- Single axle tractors:	
	- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:			- - Of a power not exceeding 22.5 kW, whether or not electrically operated:	
8701.10.11	- - - Dùng cho nông nghiệp	chiếc	8701.10.11	- - - For agricultural use	unit
8701.10.19	- - - Loại khác	chiếc	8701.10.19	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8701.10.91	- - - Dùng cho nông nghiệp	chiếc	8701.10.91	- - - For agricultural use	unit
8701.10.99	- - - Loại khác	chiếc	8701.10.99	- - - Other	unit
	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc [(1)]:			- Road tractors for semi-trailers:	
8701.21	- - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):		8701.21	- - With only compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel):	
8701.21.10	- - - Dạng CKD [(SEN)]	chiếc	8701.21.10	- - - Completely Knocked Down	unit
8701.21.90	- - - Loại khác	chiếc	8701.21.90	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8701.22	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:		8701.22	- - With both compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel) and electric motor as motors for propulsion:	
8701.22.10	- - - Dạng CKD (SEN)	chiếc	8701.22.10	- - - Completely Knocked Down	unit
8701.22.90	- - - Loại khác	chiếc	8701.22.90	- - - Other	unit
8701.23	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:		8701.23	- - With both spark-ignition internal combustion piston engine and electric motor as motors for propulsion:	
8701.23.10	- - - Dạng CKD (SEN)	chiếc	8701.23.10	- - - Completely Knocked Down	unit
8701.23.90	- - - Loại khác	chiếc	8701.23.90	- - - Other	unit
8701.24	- - Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:		8701.24	- - With only electric motor for propulsion:	
8701.24.10	- - - Dạng CKD (SEN)	chiếc	8701.24.10	- - - Completely Knocked Down	unit
8701.24.90	- - - Loại khác	chiếc	8701.24.90	- - - Other	unit
8701.29	- - Loại khác:		8701.29	- - Other:	
8701.29.10	- - - Dạng CKD (SEN)	chiếc	8701.29.10	- - - Completely Knocked Down	unit
8701.29.90	- - - Loại khác	chiếc	8701.29.90	- - - Other	unit
8701.30.00	- Xe kéo bánh xích	chiếc	8701.30.00	- Track-laying tractors	unit
	- Loại khác, có công suất máy:			- Other, of an engine power:	
8701.91	- - Không quá 18 kW:		8701.91	- - Not exceeding 18 kW:	
8701.91.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	chiếc	8701.91.10	- - - Agricultural tractors	unit
8701.91.90	- - - Loại khác	chiếc	8701.91.90	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8701.92	- - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW:		8701.92	- - Exceeding 18 kW but not exceeding 37 kW:	
8701.92.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	chiếc	8701.92.10	- - - Agricultural tractors	unit
8701.92.90	- - - Loại khác	chiếc	8701.92.90	- - - Other	unit
8701.93	- - Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW:		8701.93	- - Exceeding 37 kW but not exceeding 75 kW:	
8701.93.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	chiếc	8701.93.10	- - - Agricultural tractors	unit
8701.93.90	- - - Loại khác	chiếc	8701.93.90	- - - Other	unit
8701.94	- - Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW:		8701.94	- - Exceeding 75 kW but not exceeding 130 kW:	
8701.94.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	chiếc	8701.94.10	- - - Agricultural tractors	unit
8701.94.90	- - - Loại khác	chiếc	8701.94.90	- - - Other	unit
8701.95	- - Trên 130 kW:		8701.95	- - Exceeding 130 kW:	
8701.95.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	chiếc	8701.95.10	- - - Agricultural tractors	unit
8701.95.90	- - - Loại khác	chiếc	8701.95.90	- - - Other	unit
87.02	**Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**		**87.02**	**Motor vehicles for the transport of ten or more persons, including the driver**	
8702.10	- Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):		8702.10	- With only compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel):	
	- - Dạng CKD (SEN):			- - Completely Knocked Down:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8702.10.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (1) (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	chiếc	8702.10.10	- - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	unit
	- - - Ô tô khách (1) (motor coaches, buses hoặc minibuses):			- - - Motor coaches, buses or minibuses:	
8702.10.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	chiếc	8702.10.41	- - - - Of a g.v.w. of at least 6 t but not exceeding 18 t	unit
8702.10.42	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn	chiếc	8702.10.42	- - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t	unit
8702.10.49	- - - - Loại khác	chiếc	8702.10.49	- - - - Other	unit
8702.10.50	- - - Loại khác	chiếc	8702.10.50	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8702.10.60	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (1) (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	chiếc	8702.10.60	- - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	unit
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay (SEN):			- - - Other, for the transport of 30 persons or more and specially designed for use in airports:	
8702.10.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	chiếc	8702.10.71	- - - - Of a g.v.w. of at least 6 t but not exceeding 18 t	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8702.10.72	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn	chiếc	8702.10.72	- - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t	unit
8702.10.79	- - - - Loại khác	chiếc	8702.10.79	- - - - Other	unit
	- - - Ô tô khách (1) (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			- - - Other motor coaches, buses or minibuses:	
8702.10.81	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	chiếc	8702.10.81	- - - - Of a g.v.w. of at least 6 t but not exceeding 18 t	unit
8702.10.82	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn	chiếc	8702.10.82	- - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t	unit
8702.10.89	- - - - Loại khác	chiếc	8702.10.89	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8702.10.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn	chiếc	8702.10.91	- - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t	unit
8702.10.99	- - - - Loại khác	chiếc	8702.10.99	- - - - Other	unit
8702.20	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:		8702.20	- With both compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel) and electric motor as motors for propulsion:	
	- - Dạng CKD (SEN):			- - Completely Knocked Down:	
8702.20.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (1) (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	chiếc	8702.20.10	- - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:			- - - Other, for the transport of 30 persons or more:	
8702.20.22	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	chiếc	8702.20.22	- - - - Of a g.v.w. of at least 6 t but not exceeding 18 t	unit
8702.20.23	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn	chiếc	8702.20.23	- - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t	unit
8702.20.29	- - - - Loại khác	chiếc	8702.20.29	- - - - Other	unit
	- - - Ô tô khách (1) (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			- - - Other motor coaches, buses or minibuses:	
8702.20.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	chiếc	8702.20.31	- - - - Of a g.v.w. of at least 6 t but not exceeding 18 t	unit
8702.20.32	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn	chiếc	8702.20.32	- - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t	unit
8702.20.39	- - - - Loại khác	chiếc	8702.20.39	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8702.20.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn	chiếc	8702.20.41	- - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t	unit
8702.20.49	- - - - Loại khác	chiếc	8702.20.49	- - - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8702.20.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (1) (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	chiếc	8702.20.50	- - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay (SEN):			- - - Other, for the transport of 30 persons or more and specially designed for use in airports:	
8702.20.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	chiếc	8702.20.61	- - - - Of a g.v.w. of at least 6 t but not exceeding 18 t	unit
8702.20.62	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn	chiếc	8702.20.62	- - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t	unit
8702.20.69	- - - - Loại khác	chiếc	8702.20.69	- - - - Other	unit
	- - - Ô tô khách (1) (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			- - - Other motor coaches, buses or minibuses:	
8702.20.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	chiếc	8702.20.71	- - - - Of a g.v.w. of at least 6 t but not exceeding 18 t	unit
8702.20.72	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn	chiếc	8702.20.72	- - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t	unit
8702.20.79	- - - - Loại khác	chiếc	8702.20.79	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8702.20.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn	chiếc	8702.20.91	- - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t	unit
8702.20.99	- - - - Loại khác	chiếc	8702.20.99	- - - - Other	unit
8702.30	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:		8702.30	- With both spark-ignition internal combustion piston engine and electric motor as motors for propulsion:	
	- - Dạng CKD (SEN):			- - Completely Knocked Down:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8702.30.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách [(1)] (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	chiếc	8702.30.10	- - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	unit
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:			- - - Other, for the transport of 30 persons or more:	
8702.30.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [(SEN)] trên 24 tấn	chiếc	8702.30.21	- - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t	unit
8702.30.29	- - - - Loại khác	chiếc	8702.30.29	- - - - Other	unit
	- - - Ô tô khách [(1)] (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			- - - Other motor coaches, buses or minibuses:	
8702.30.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [(SEN)] trên 24 tấn	chiếc	8702.30.31	- - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t	unit
8702.30.39	- - - - Loại khác	chiếc	8702.30.39	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8702.30.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [(SEN)] trên 24 tấn	chiếc	8702.30.41	- - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t	unit
8702.30.49	- - - - Loại khác	chiếc	8702.30.49	- - - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8702.30.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách [(1)] (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	chiếc	8702.30.50	- - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	unit
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay [(SEN)]:			- - - Other, for the transport of 30 persons or more and specially designed for use in airports:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8702.30.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn	chiếc	8702.30.61	- - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t	unit
8702.30.69	- - - - Loại khác	chiếc	8702.30.69	- - - - Other	unit
	- - - Ô tô khách (1) (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			- - - Other motor coaches, buses or minibuses:	
8702.30.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn	chiếc	8702.30.71	- - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t	unit
8702.30.79	- - - - Loại khác	chiếc	8702.30.79	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8702.30.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn	chiếc	8702.30.91	- - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t	unit
8702.30.99	- - - - Loại khác	chiếc	8702.30.99	- - - - Other	unit
8702.40	- Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:		8702.40	- With only electric motor for propulsion:	
	- - Dạng CKD (SEN):			- - Completely Knocked Down:	
8702.40.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (1) (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	chiếc	8702.40.10	- - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	unit
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:			- - - Other, for the transport of 30 persons or more:	
8702.40.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn	chiếc	8702.40.21	- - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t	unit
8702.40.29	- - - - Loại khác	chiếc	8702.40.29	- - - - Other	unit
	- - - Ô tô khách (1) (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			- - - Other motor coaches, buses or minibuses:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8702.40.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn	chiếc	8702.40.31	- - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t	unit
8702.40.39	- - - - Loại khác	chiếc	8702.40.39	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8702.40.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn	chiếc	8702.40.41	- - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t	unit
8702.40.49	- - - - Loại khác	chiếc	8702.40.49	- - - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8702.40.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (1) (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	chiếc	8702.40.50	- - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	unit
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay (SEN):			- - - Other, for the transport of 30 persons or more and specially designed for use in airports:	
8702.40.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn	chiếc	8702.40.61	- - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t	unit
8702.40.69	- - - - Loại khác	chiếc	8702.40.69	- - - - Other	unit
	- - - Ô tô khách (1) (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			- - - Other motor coaches, buses or minibuses:	
8702.40.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn	chiếc	8702.40.71	- - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t	unit
8702.40.79	- - - - Loại khác	chiếc	8702.40.79	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8702.40.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn	chiếc	8702.40.91	- - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8702.40.99	- - - - Loại khác	chiếc	8702.40.99	- - - - Other	unit
8702.90	- Loại khác:		8702.90	- Other:	
	- - Dạng CKD (SEN):			- - Completely Knocked Down:	
8702.90.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (1) (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	chiếc	8702.90.10	- - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	unit
	- - - Ô tô khách (1) (motor coaches, buses hoặc minibuses), chở từ 30 người trở lên:			- - - Motor coaches, buses or minibuses, for the transport of 30 persons or more:	
8702.90.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn	chiếc	8702.90.21	- - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t	unit
8702.90.29	- - - - Loại khác	chiếc	8702.90.29	- - - - Other	unit
	- - - Ô tô khách (1) (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			- - - Other motor coaches, buses or minibuses:	
8702.90.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn	chiếc	8702.90.31	- - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t	unit
8702.90.32	- - - - Loại khác	chiếc	8702.90.32	- - - - Other	unit
8702.90.33	- - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn	chiếc	8702.90.33	- - - Other, of a g.v.w. exceeding 24 t	unit
8702.90.39	- - - Loại khác	chiếc	8702.90.39	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8702.90.40	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách [(1)] (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	chiếc	8702.90.40	- - - Motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	unit
	- - - Ô tô khách, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay [(SEN)]:			- - - Motor coaches, buses or minibuses, for the transport of 30 persons or more and specially designed for use in airports:	
8702.90.51	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [(SEN)] trên 24 tấn	chiếc	8702.90.51	- - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t	unit
8702.90.59	- - - - Loại khác	chiếc	8702.90.59	- - - - Other	unit
	- - - Ô tô khách [(1)] (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác, chở từ 30 người trở lên:			- - - Other motor coaches, buses or minibuses, for the transport of 30 persons or more:	
8702.90.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [(SEN)] trên 24 tấn	chiếc	8702.90.61	- - - - Of a g.v.w. exceeding 24 t	unit
8702.90.69	- - - - Loại khác	chiếc	8702.90.69	- - - - Other	unit
	- - - Ô tô khách [(1)] (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:			- - - Other motor coaches, buses or minibuses:	
8702.90.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế [(SEN)] không quá 24 tấn	chiếc	8702.90.71	- - - - Of a g.v.w. not exceeding 24 t	unit
8702.90.79	- - - - Loại khác	chiếc	8702.90.79	- - - - Other	unit
8702.90.80	- - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế [(SEN)] trên 24 tấn	chiếc	8702.90.80	- - - Other, of a g.v.w. exceeding 24 t	unit
8702.90.90	- - - Loại khác	chiếc	8702.90.90	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
87.03	**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua**		**87.03**	**Motor cars and other motor vehicles principally designed for the transport of persons (other than those of heading 87.02), including station wagons and racing cars**	
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:		8703.10	- Vehicles specially designed for travelling on snow; golf cars and similar vehicles:	
8703.10.10	- - Xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	chiếc	8703.10.10	- - Golf cars (including golf buggies) and similar vehicles	unit
8703.10.90	- - Loại khác	chiếc	8703.10.90	- - Other	unit
	- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			- Other vehicles, with only spark-ignition internal combustion piston engine:	
8703.21	- - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:		8703.21	- - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc:	
	- - - Dạng CKD (SEN):			- - - Completely Knocked Down:	
8703.21.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN)	chiếc	8703.21.11	- - - - Go-karts	unit
8703.21.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	chiếc	8703.21.12	- - - - All-Terrain Vehicles (ATV)	unit
8703.21.13	- - - - Ô tô cứu thương	chiếc	8703.21.13	- - - - Ambulances	unit
8703.21.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	chiếc	8703.21.14	- - - - Motor-homes	unit
8703.21.15	- - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN)(1)	chiếc	8703.21.15	- - - - Sedan	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):			- - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans):	
8703.21.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	chiếc	8703.21.21	- - - - - Of four-wheel drive	unit
8703.21.29	- - - - - Loại khác	chiếc	8703.21.29	- - - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8703.21.31	- - - - - Xe 3 bánh (SEN)	chiếc	8703.21.31	- - - - - Three-wheeled vehicles	unit
8703.21.39	- - - - - Loại khác	chiếc	8703.21.39	- - - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8703.21.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN)	chiếc	8703.21.41	- - - - Go-karts	unit
8703.21.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	chiếc	8703.21.42	- - - - All-Terrain Vehicles (ATV)	unit
8703.21.43	- - - - Ô tô cứu thương	chiếc	8703.21.43	- - - - Ambulances	unit
8703.21.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	chiếc	8703.21.44	- - - - Motor-homes	unit
8703.21.45	- - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1)	chiếc	8703.21.45	- - - - Sedan	unit
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):			- - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans):	
8703.21.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	chiếc	8703.21.51	- - - - - Of four-wheel drive	unit
8703.21.59	- - - - - Loại khác	chiếc	8703.21.59	- - - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8703.21.91	- - - - - Xe 3 bánh (SEN)	chiếc	8703.21.91	- - - - - Three-wheeled vehicles	unit
8703.21.99	- - - - - Loại khác	chiếc	8703.21.99	- - - - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.22	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:		8703.22	- - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc:	
	- - - Dạng CKD (SEN):			- - - Completely Knocked Down:	
8703.22.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN)	chiếc	8703.22.11	- - - - Go-karts	unit
8703.22.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	chiếc	8703.22.12	- - - - All-Terrain Vehicles (ATV)	unit
8703.22.13	- - - - Ô tô cứu thương	chiếc	8703.22.13	- - - - Ambulances	unit
8703.22.14	- - - - Ô tô tang lễ	chiếc	8703.22.14	- - - - Hearses	unit
8703.22.15	- - - - Ô tô chở phạm nhân	chiếc	8703.22.15	- - - - Prison vans	unit
8703.22.16	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	chiếc	8703.22.16	- - - - Motor-homes	unit
8703.22.17	- - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1)	chiếc	8703.22.17	- - - - Sedan	unit
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):			- - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans):	
8703.22.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	chiếc	8703.22.21	- - - - - Of four-wheel drive	unit
8703.22.29	- - - - - Loại khác	chiếc	8703.22.29	- - - - - Other	unit
8703.22.30	- - - - Loại khác	chiếc	8703.22.30	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8703.22.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN)	chiếc	8703.22.41	- - - - Go-karts	unit
8703.22.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	chiếc	8703.22.42	- - - - All-Terrain Vehicles (ATV)	unit
8703.22.43	- - - - Ô tô cứu thương	chiếc	8703.22.43	- - - - Ambulances	unit
8703.22.44	- - - - Ô tô tang lễ	chiếc	8703.22.44	- - - - Hearses	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.22.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân	chiếc	8703.22.45	- - - - Prison vans	unit
8703.22.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	chiếc	8703.22.46	- - - - Motor-homes	unit
8703.22.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1)	chiếc	8703.22.47	- - - - Sedan	unit
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):			- - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans):	
8703.22.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	chiếc	8703.22.51	- - - - - Of four-wheel drive	unit
8703.22.59	- - - - - Loại khác	chiếc	8703.22.59	- - - - - Other	unit
8703.22.90	- - - - Loại khác	chiếc	8703.22.90	- - - - Other	unit
8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:		8703.23	- - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 3,000 cc:	
	- - - Dạng CKD (SEN):			- - - Completely Knocked Down:	
8703.23.11	- - - - Ô tô cứu thương	chiếc	8703.23.11	- - - - Ambulances	unit
8703.23.12	- - - - Ô tô tang lễ	chiếc	8703.23.12	- - - - Hearses	unit
8703.23.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	chiếc	8703.23.13	- - - - Prison vans	unit
8703.23.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	chiếc	8703.23.14	- - - - Motor-homes	unit
	- - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1):			- - - - Sedan:	
8703.23.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.23.21	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.23.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.23.22	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.23.23	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.23.23	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.23.24	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	chiếc	8703.23.24	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc	unit
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			- - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), of four-wheel drive:	
8703.23.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.23.31	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.23.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.23.32	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.23.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.23.33	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.23.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	chiếc	8703.23.34	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc	unit
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			- - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), not of four-wheel drive:	
8703.23.35	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.23.35	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.23.36	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.23.36	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8703.23.41	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.23.41	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,000 cc	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.23.42	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.23.42	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8703.23.51	- - - - Ô tô cứu thương	chiếc	8703.23.51	- - - - Ambulances	unit
8703.23.52	- - - - Ô tô tang lễ	chiếc	8703.23.52	- - - - Hearses	unit
8703.23.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	chiếc	8703.23.53	- - - - Prison vans	unit
8703.23.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	chiếc	8703.23.54	- - - - Motor-homes	unit
	- - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1):			- - - - Sedan:	
8703.23.55	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.23.55	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.23.56	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.23.56	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.23.57	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.23.57	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.23.58	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	chiếc	8703.23.58	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc	unit
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			- - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), of four-wheel drive:	
8703.23.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.23.61	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.23.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.23.62	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.23.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.23.63	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.23.64	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	chiếc	8703.23.64	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc	unit
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			- - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), not of four-wheel drive:	
8703.23.65	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.23.65	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.23.66	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.23.66	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.23.67	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.23.67	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.23.68	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	chiếc	8703.23.68	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8703.23.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.23.71	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.23.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.23.72	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.23.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.23.73	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.23.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	chiếc	8703.23.74	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:		8703.24	- - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc:	
	- - - Dạng CKD (SEN):			- - - Completely Knocked Down:	
8703.24.11	- - - - Ô tô cứu thương	chiếc	8703.24.11	- - - - Ambulances	unit
8703.24.12	- - - - Ô tô tang lễ	chiếc	8703.24.12	- - - - Hearses	unit
8703.24.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	chiếc	8703.24.13	- - - - Prison vans	unit
8703.24.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	chiếc	8703.24.14	- - - - Motor-homes	unit
8703.24.15	- - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1)	chiếc	8703.24.15	- - - - Sedan	unit
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):			- - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans):	
8703.24.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	chiếc	8703.24.21	- - - - - Of four-wheel drive	unit
8703.24.29	- - - - - Loại khác	chiếc	8703.24.29	- - - - - Other	unit
8703.24.30	- - - - Loại khác	chiếc	8703.24.30	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8703.24.41	- - - - Ô tô cứu thương	chiếc	8703.24.41	- - - - Ambulances	unit
8703.24.42	- - - - Ô tô tang lễ	chiếc	8703.24.42	- - - - Hearses	unit
8703.24.43	- - - - Ô tô chở phạm nhân	chiếc	8703.24.43	- - - - Prison vans	unit
8703.24.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	chiếc	8703.24.44	- - - - Motor-homes	unit
	- - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1):			- - - - Sedan:	
8703.24.45	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	chiếc	8703.24.45	- - - - - Of four-wheel drive	unit
8703.24.49	- - - - - Loại khác	chiếc	8703.24.49	- - - - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):			- - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans):	
8703.24.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	chiếc	8703.24.51	- - - - - Of four-wheel drive	unit
8703.24.59	- - - - - Loại khác	chiếc	8703.24.59	- - - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8703.24.61	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	chiếc	8703.24.61	- - - - - Of four-wheel drive	unit
8703.24.69	- - - - - Loại khác	chiếc	8703.24.69	- - - - - Other	unit
	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):			- Other vehicles, with only compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel):	
8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:		8703.31	- - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc:	
	- - - Dạng CKD (SEN):			- - - Completely Knocked Down:	
8703.31.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN)	chiếc	8703.31.11	- - - - Go-karts	unit
8703.31.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	chiếc	8703.31.12	- - - - All-Terrain Vehicles (ATV)	unit
8703.31.13	- - - - Ô tô cứu thương	chiếc	8703.31.13	- - - - Ambulances	unit
8703.31.14	- - - - Ô tô tang lễ	chiếc	8703.31.14	- - - - Hearses	unit
8703.31.15	- - - - Ô tô chở phạm nhân	chiếc	8703.31.15	- - - - Prison vans	unit
8703.31.16	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	chiếc	8703.31.16	- - - - Motor-homes	unit
8703.31.17	- - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1)	chiếc	8703.31.17	- - - - Sedan	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):			- - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans):	
8703.31.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	chiếc	8703.31.21	- - - - - Of four-wheel drive	unit
8703.31.29	- - - - - Loại khác	chiếc	8703.31.29	- - - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8703.31.31	- - - - - Xe ba bánh (SEN)	chiếc	8703.31.31	- - - - - Three-wheeled vehicles	unit
8703.31.39	- - - - - Loại khác	chiếc	8703.31.39	- - - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8703.31.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN)	chiếc	8703.31.41	- - - - Go-karts	unit
8703.31.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	chiếc	8703.31.42	- - - - All-Terrain Vehicles (ATV)	unit
8703.31.43	- - - - Ô tô cứu thương	chiếc	8703.31.43	- - - - Ambulances	unit
8703.31.44	- - - - Ô tô tang lễ	chiếc	8703.31.44	- - - - Hearses	unit
8703.31.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân	chiếc	8703.31.45	- - - - Prison vans	unit
8703.31.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	chiếc	8703.31.46	- - - - Motor-homes	unit
8703.31.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1)	chiếc	8703.31.47	- - - - Sedan	unit
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):			- - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans):	
8703.31.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	chiếc	8703.31.51	- - - - - Of four-wheel drive	unit
8703.31.59	- - - - - Loại khác	chiếc	8703.31.59	- - - - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8703.31.91	- - - - - Xe ba bánh (SEN)	chiếc	8703.31.91	- - - - - Three-wheeled vehicles	unit
8703.31.99	- - - - - Loại khác	chiếc	8703.31.99	- - - - - Other	unit
8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:		8703.32	- - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,500 cc:	
	- - - Dạng CKD (SEN):			- - - Completely Knocked Down:	
8703.32.11	- - - - Ô tô cứu thương	chiếc	8703.32.11	- - - - Ambulances	unit
8703.32.12	- - - - Ô tô tang lễ	chiếc	8703.32.12	- - - - Hearses	unit
8703.32.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	chiếc	8703.32.13	- - - - Prison vans	unit
8703.32.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	chiếc	8703.32.14	- - - - Motor-homes	unit
	- - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1):			- - - - Sedan:	
8703.32.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.32.21	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.32.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.32.22	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.32.23	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.32.23	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			- - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), of four-wheel drive:	
8703.32.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.32.31	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.32.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.32.32	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.32.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.32.33	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			- - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), not of four-wheel drive:	
8703.32.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.32.34	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.32.35	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.32.35	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.32.36	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.32.36	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8703.32.41	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.32.41	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.32.42	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.32.42	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.32.43	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.32.43	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8703.32.51	- - - - Ô tô cứu thương	chiếc	8703.32.51	- - - - Ambulances	unit
8703.32.52	- - - - Ô tô tang lễ	chiếc	8703.32.52	- - - - Hearses	unit
8703.32.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	chiếc	8703.32.53	- - - - Prison vans	unit
8703.32.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	chiếc	8703.32.54	- - - - Motor-homes	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1):			- - - - Sedan:	
8703.32.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.32.61	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.32.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.32.62	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.32.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.32.63	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			- - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), of four-wheel drive:	
8703.32.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.32.71	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.32.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.32.72	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.32.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.32.73	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			- - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), not of four-wheel drive:	
8703.32.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.32.74	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.32.75	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.32.75	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.32.76	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.32.76	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8703.32.81	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.32.81	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.32.82	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.32.82	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.32.83	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.32.83	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
8703.33	- - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:		8703.33	- - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc:	
	- - - Dạng CKD (SEN):			- - - Completely Knocked Down:	
8703.33.11	- - - - Ô tô cứu thương	chiếc	8703.33.11	- - - - Ambulances	unit
8703.33.12	- - - - Ô tô tang lễ	chiếc	8703.33.12	- - - - Hearses	unit
8703.33.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	chiếc	8703.33.13	- - - - Prison vans	unit
8703.33.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	chiếc	8703.33.14	- - - - Motor-homes	unit
	- - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1):			- - - - Sedan:	
8703.33.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8703.33.21	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8703.33.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	chiếc	8703.33.22	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	unit
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			- - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), of four-wheel drive:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.33.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8703.33.31	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8703.33.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	chiếc	8703.33.32	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	unit
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			- - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), not of four-wheel drive:	
8703.33.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8703.33.33	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8703.33.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	chiếc	8703.33.34	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	unit
8703.33.40	- - - - Loại khác	chiếc	8703.33.40	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8703.33.51	- - - - Ô tô cứu thương	chiếc	8703.33.51	- - - - Ambulances	unit
8703.33.52	- - - - Ô tô tang lễ	chiếc	8703.33.52	- - - - Hearses	unit
8703.33.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	chiếc	8703.33.53	- - - - Prison vans	unit
8703.33.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	chiếc	8703.33.54	- - - - Motor-homes	unit
	- - - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1):			- - - - Sedan:	
8703.33.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8703.33.61	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8703.33.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	chiếc	8703.33.62	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			- - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), of four-wheel drive:	
8703.33.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8703.33.71	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8703.33.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	chiếc	8703.33.72	- - - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	unit
8703.33.80	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động	chiếc	8703.33.80	- - - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), not of four-wheel drive	unit
8703.33.90	- - - - Loại khác	chiếc	8703.33.90	- - - - Other	unit
8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:		8703.40	- Other vehicles, with both spark-ignition internal combustion piston engine and electric motor as motors for propulsion, other than those capable of being charged by plugging to external source of electric power:	
	- - Dạng CKD (SEN):			- - Completely Knocked Down:	
8703.40.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN)	chiếc	8703.40.11	- - - Go-karts	unit
8703.40.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	chiếc	8703.40.12	- - - All-Terrain Vehicles (ATV)	unit
8703.40.13	- - - Ô tô cứu thương	chiếc	8703.40.13	- - - Ambulances	unit
8703.40.14	- - - Ô tô tang lễ	chiếc	8703.40.14	- - - Hearses	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.40.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	chiếc	8703.40.15	- - - Prison vans	unit
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):			- - - Motor-homes:	
8703.40.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	chiếc	8703.40.16	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	unit
8703.40.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.40.17	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
	- - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1):			- - - Sedan:	
8703.40.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	chiếc	8703.40.18	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc	unit
8703.40.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.40.19	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.40.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.40.21	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			- - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), of four-wheel drive:	
8703.40.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	chiếc	8703.40.22	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc	unit
8703.40.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.40.23	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.40.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.40.24	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			- - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), not of four-wheel drive:	
8703.40.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	chiếc	8703.40.25	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	unit
8703.40.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.40.26	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8703.40.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	chiếc	8703.40.27	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	unit
8703.40.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.40.28	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8703.40.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN)	chiếc	8703.40.31	- - - Go-karts	unit
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):			- - - All-Terrain Vehicles (ATV):	
8703.40.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	chiếc	8703.40.32	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc	unit
8703.40.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	chiếc	8703.40.33	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc	unit
	- - - Ô tô cứu thương:			- - - Ambulances:	
8703.40.34	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	chiếc	8703.40.34	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.40.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8703.40.35	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8703.40.36	- - - - Loại khác	chiếc	8703.40.36	- - - - Other	unit
	- - - Ô tô tang lễ:			- - - Hearses:	
8703.40.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	chiếc	8703.40.41	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc	unit
8703.40.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	chiếc	8703.40.42	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc	unit
8703.40.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.40.43	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.40.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.40.44	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.40.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.40.45	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.40.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8703.40.46	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8703.40.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	chiếc	8703.40.47	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	unit
	- - - Ô tô chở phạm nhân:			- - - Prison vans:	
8703.40.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	chiếc	8703.40.51	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc	unit
8703.40.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	chiếc	8703.40.52	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc	unit
8703.40.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.40.53	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.40.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8703.40.54	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8703.40.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	chiếc	8703.40.55	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	unit
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):			- - - Motor-homes:	
8703.40.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	chiếc	8703.40.56	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc	unit
8703.40.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.40.57	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.40.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.40.58	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
	- - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1):			- - - Sedan:	
8703.40.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	chiếc	8703.40.61	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc	unit
8703.40.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	chiếc	8703.40.62	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc	unit
8703.40.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.40.63	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.40.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.40.64	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.40.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.40.65	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.40.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8703.40.66	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.40.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	chiếc	8703.40.67	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc, of four-wheel drive	unit
8703.40.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	chiếc	8703.40.68	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc, not of four-wheel drive	unit
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			- - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), of four-wheel drive:	
8703.40.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	chiếc	8703.40.71	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc	unit
8703.40.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	chiếc	8703.40.72	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc	unit
8703.40.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.40.73	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.40.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.40.74	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.40.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.40.75	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.40.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8703.40.76	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8703.40.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	chiếc	8703.40.77	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	unit
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			- - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), not of four-wheel drive:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.40.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	chiếc	8703.40.81	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc	unit
8703.40.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	chiếc	8703.40.82	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc	unit
8703.40.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.40.83	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.40.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.40.84	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.40.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.40.85	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.40.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8703.40.86	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8703.40.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	chiếc	8703.40.87	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8703.40.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	chiếc	8703.40.91	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc	unit
8703.40.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	chiếc	8703.40.92	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc	unit
8703.40.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.40.93	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.40.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.40.94	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.40.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.40.95	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.40.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8703.40.96	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8703.40.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	chiếc	8703.40.97	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc, of four-wheel drive	unit
8703.40.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	chiếc	8703.40.98	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc, not of four-wheel drive	unit
8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:		8703.50	- Other vehicles, with both compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel) and electric motor as motors for propulsion, other than those capable of being charged by plugging to external source of electric power:	
	- - Dạng CKD (SEN):			- - Completely Knocked Down:	
8703.50.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN)	chiếc	8703.50.11	- - - Go-karts	unit
8703.50.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	chiếc	8703.50.12	- - - All-Terrain Vehicles (ATV)	unit
8703.50.13	- - - Ô tô cứu thương	chiếc	8703.50.13	- - - Ambulances	unit
8703.50.14	- - - Ô tô tang lễ	chiếc	8703.50.14	- - - Hearses	unit
8703.50.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	chiếc	8703.50.15	- - - Prison vans	unit
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):			- - - Motor-homes:	
8703.50.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	chiếc	8703.50.16	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	unit
8703.50.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.50.17	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1):			- - - Sedan:	
8703.50.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	chiếc	8703.50.18	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc	unit
8703.50.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.50.19	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.50.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.50.21	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			- - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), of four-wheel drive:	
8703.50.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	chiếc	8703.50.22	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc	unit
8703.50.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.50.23	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.50.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.50.24	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			- - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), not of four-wheel drive:	
8703.50.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	chiếc	8703.50.25	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	unit
8703.50.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.50.26	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.50.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	chiếc	8703.50.27	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	unit
8703.50.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.50.28	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8703.50.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN)	chiếc	8703.50.31	- - - Go-karts	unit
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):			- - - All-Terrain Vehicles (ATV):	
8703.50.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	chiếc	8703.50.32	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc	unit
8703.50.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	chiếc	8703.50.33	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc	unit
	- - - Ô tô cứu thương:			- - - Ambulances:	
8703.50.34	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	chiếc	8703.50.34	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc	unit
8703.50.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.50.35	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.50.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	chiếc	8703.50.36	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc	unit
	- - - Ô tô tang lễ:			- - - Hearses:	
8703.50.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	chiếc	8703.50.41	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc	unit
8703.50.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	chiếc	8703.50.42	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc	unit
8703.50.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.50.43	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.50.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.50.44	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.50.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.50.45	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.50.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8703.50.46	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8703.50.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	chiếc	8703.50.47	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	unit
	- - - Ô tô chở phạm nhân:			- - - Prison vans:	
8703.50.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	chiếc	8703.50.51	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc	unit
8703.50.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	chiếc	8703.50.52	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc	unit
8703.50.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.50.53	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.50.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.50.54	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.50.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	chiếc	8703.50.55	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc	unit
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):			- - - Motor-homes:	
8703.50.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	chiếc	8703.50.56	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc	unit
8703.50.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.50.57	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,000 cc	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.50.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.50.58	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
	- - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1):			- - - Sedan:	
8703.50.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	chiếc	8703.50.61	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc	unit
8703.50.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	chiếc	8703.50.62	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc	unit
8703.50.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.50.63	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.50.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.50.64	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.50.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.50.65	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.50.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8703.50.66	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8703.50.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	chiếc	8703.50.67	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	unit
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			- - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), of four-wheel drive:	
8703.50.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	chiếc	8703.50.71	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc	unit
8703.50.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	chiếc	8703.50.72	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.50.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.50.73	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.50.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.50.74	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.50.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.50.75	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.50.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8703.50.76	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8703.50.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	chiếc	8703.50.77	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	unit
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			- - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), not of four-wheel drive:	
8703.50.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	chiếc	8703.50.81	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc	unit
8703.50.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	chiếc	8703.50.82	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc	unit
8703.50.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.50.83	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.50.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.50.84	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.50.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.50.85	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.50.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8703.50.86	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8703.50.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	chiếc	8703.50.87	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8703.50.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	chiếc	8703.50.91	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc	unit
8703.50.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	chiếc	8703.50.92	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc	unit
8703.50.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.50.93	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.50.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.50.94	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.50.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.50.95	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.50.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8703.50.96	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8703.50.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	chiếc	8703.50.97	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	unit
8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:		8703.60	- Other vehicles, with both spark-ignition internal combustion piston engine and electric motor as motors for propulsion, capable of being charged by plugging to external source of electric power:	
	- - Dạng CKD (SEN):			- - Completely Knocked Down:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.60.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN)	chiếc	8703.60.11	- - - Go-karts	unit
8703.60.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	chiếc	8703.60.12	- - - All-Terrain Vehicles (ATV)	unit
8703.60.13	- - - Ô tô cứu thương	chiếc	8703.60.13	- - - Ambulances	unit
8703.60.14	- - - Ô tô tang lễ	chiếc	8703.60.14	- - - Hearses	unit
8703.60.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	chiếc	8703.60.15	- - - Prison vans	unit
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):			- - - Motor-homes:	
8703.60.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	chiếc	8703.60.16	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	unit
8703.60.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.60.17	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
	- - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1):			- - - Sedan:	
8703.60.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	chiếc	8703.60.18	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc	unit
8703.60.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.60.19	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.60.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.60.21	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			- - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), of four-wheel drive:	
8703.60.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	chiếc	8703.60.22	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.60.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.60.23	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.60.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.60.24	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			- - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), not of four-wheel drive:	
8703.60.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	chiếc	8703.60.25	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	unit
8703.60.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.60.26	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8703.60.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	chiếc	8703.60.27	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	unit
8703.60.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.60.28	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8703.60.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN)	chiếc	8703.60.31	- - - Go-karts	unit
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):			- - - All-Terrain Vehicles (ATV):	
8703.60.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	chiếc	8703.60.32	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc	unit
8703.60.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	chiếc	8703.60.33	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Ô tô cứu thương:			- - - Ambulances:	
8703.60.34	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	chiếc	8703.60.34	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc	unit
8703.60.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8703.60.35	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8703.60.36	- - - - Loại khác	chiếc	8703.60.36	- - - - Other	unit
	- - - Ô tô tang lễ:			- - - Hearses:	
8703.60.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	chiếc	8703.60.41	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc	unit
8703.60.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	chiếc	8703.60.42	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc	unit
8703.60.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.60.43	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.60.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.60.44	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.60.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.60.45	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.60.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8703.60.46	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8703.60.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	chiếc	8703.60.47	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	unit
	- - - Ô tô chở phạm nhân:			- - - Prison vans:	
8703.60.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	chiếc	8703.60.51	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc	unit
8703.60.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	chiếc	8703.60.52	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.60.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.60.53	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.60.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8703.60.54	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8703.60.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	chiếc	8703.60.55	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	unit
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):			- - - Motor-homes:	
8703.60.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	chiếc	8703.60.56	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc	unit
8703.60.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.60.57	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.60.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.60.58	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
	- - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1):			- - - Sedan:	
8703.60.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	chiếc	8703.60.61	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc	unit
8703.60.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	chiếc	8703.60.62	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc	unit
8703.60.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.60.63	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.60.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.60.64	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.60.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.60.65	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.60.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8703.60.66	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8703.60.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	chiếc	8703.60.67	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc, of four-wheel drive	unit
8703.60.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	chiếc	8703.60.68	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc, not of four-wheel drive	unit
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			- - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), of four-wheel drive:	
8703.60.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	chiếc	8703.60.71	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc	unit
8703.60.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	chiếc	8703.60.72	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc	unit
8703.60.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.60.73	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.60.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.60.74	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.60.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.60.75	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.60.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8703.60.76	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8703.60.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	chiếc	8703.60.77	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			- - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), not of four-wheel drive:	
8703.60.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	chiếc	8703.60.81	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc	unit
8703.60.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	chiếc	8703.60.82	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc	unit
8703.60.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.60.83	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.60.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.60.84	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.60.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.60.85	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.60.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8703.60.86	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8703.60.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	chiếc	8703.60.87	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8703.60.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	chiếc	8703.60.91	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc	unit
8703.60.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	chiếc	8703.60.92	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc	unit
8703.60.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.60.93	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.60.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.60.94	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.60.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.60.95	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.60.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8703.60.96	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8703.60.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	chiếc	8703.60.97	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc, of four-wheel drive	unit
8703.60.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	chiếc	8703.60.98	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc, not of four-wheel drive	unit
8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:		8703.70	- Other vehicles, with both compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel) and electric motor as motors for propulsion, capable of being charged by plugging to external source of electric power:	
	- - Dạng CKD (SEN):			- - Completely Knocked Down:	
8703.70.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN)	chiếc	8703.70.11	- - - Go-karts	unit
8703.70.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	chiếc	8703.70.12	- - - All-Terrain Vehicles (ATV)	unit
8703.70.13	- - - Ô tô cứu thương	chiếc	8703.70.13	- - - Ambulances	unit
8703.70.14	- - - Ô tô tang lễ	chiếc	8703.70.14	- - - Hearses	unit
8703.70.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	chiếc	8703.70.15	- - - Prison vans	unit
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):			- - - Motor-homes:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.70.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	chiếc	8703.70.16	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	unit
8703.70.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.70.17	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
	- - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1):			- - - Sedan:	
8703.70.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	chiếc	8703.70.18	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc	unit
8703.70.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.70.19	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.70.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.70.21	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			- - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), of four-wheel drive:	
8703.70.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	chiếc	8703.70.22	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc	unit
8703.70.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.70.23	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.70.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.70.24	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			- - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), not of four-wheel drive:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.70.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	chiếc	8703.70.25	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	unit
8703.70.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.70.26	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8703.70.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	chiếc	8703.70.27	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 2,000 cc	unit
8703.70.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.70.28	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8703.70.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN)	chiếc	8703.70.31	- - - Go-karts	unit
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):			- - - All-Terrain Vehicles (ATV):	
8703.70.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	chiếc	8703.70.32	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc	unit
8703.70.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	chiếc	8703.70.33	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc	unit
	- - - Ô tô cứu thương:			- - - Ambulances:	
8703.70.34	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	chiếc	8703.70.34	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc	unit
8703.70.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.70.35	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.70.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	chiếc	8703.70.36	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc	unit
	- - - Ô tô tang lễ:			- - - Hearses:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.70.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	chiếc	8703.70.41	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc	unit
8703.70.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	chiếc	8703.70.42	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc	unit
8703.70.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.70.43	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.70.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.70.44	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.70.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.70.45	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.70.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8703.70.46	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8703.70.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	chiếc	8703.70.47	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	unit
	- - - Ô tô chở phạm nhân:			- - - Prison vans:	
8703.70.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	chiếc	8703.70.51	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc	unit
8703.70.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	chiếc	8703.70.52	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc	unit
8703.70.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.70.53	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.70.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.70.54	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.70.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	chiếc	8703.70.55	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):			- - - Motor-homes:	
8703.70.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	chiếc	8703.70.56	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,500 cc	unit
8703.70.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.70.57	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.70.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	chiếc	8703.70.58	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc	unit
	- - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1):			- - - Sedan:	
8703.70.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	chiếc	8703.70.61	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc	unit
8703.70.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	chiếc	8703.70.62	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc	unit
8703.70.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.70.63	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.70.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.70.64	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.70.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.70.65	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.70.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8703.70.66	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8703.70.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	chiếc	8703.70.67	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	unit
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:			- - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), of four-wheel drive:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.70.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	chiếc	8703.70.71	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc	unit
8703.70.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	chiếc	8703.70.72	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc	unit
8703.70.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.70.73	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.70.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.70.74	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.70.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.70.75	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.70.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8703.70.76	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8703.70.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	chiếc	8703.70.77	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	unit
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:			- - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans), not of four-wheel drive:	
8703.70.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	chiếc	8703.70.81	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc	unit
8703.70.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	chiếc	8703.70.82	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc	unit
8703.70.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.70.83	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.70.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.70.84	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.70.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.70.85	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.70.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8703.70.86	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8703.70.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	chiếc	8703.70.87	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8703.70.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	chiếc	8703.70.91	- - - - Of a cylinder capacity not exceeding 1,000 cc	unit
8703.70.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	chiếc	8703.70.92	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc but not exceeding 1,500 cc	unit
8703.70.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	chiếc	8703.70.93	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,500 cc but not exceeding 1,800 cc	unit
8703.70.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	chiếc	8703.70.94	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 1,800 cc but not exceeding 2,000 cc	unit
8703.70.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	chiếc	8703.70.95	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,000 cc but not exceeding 2,500 cc	unit
8703.70.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	chiếc	8703.70.96	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 2,500 cc but not exceeding 3,000 cc	unit
8703.70.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	chiếc	8703.70.97	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 3,000 cc	unit
8703.80	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:		8703.80	- Other vehicles, with only electric motor for propulsion:	
	- - Dạng CKD (SEN):			- - Completely Knocked Down:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.80.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN)	chiếc	8703.80.11	- - - Go-karts	unit
8703.80.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	chiếc	8703.80.12	- - - All-Terrain Vehicles (ATV)	unit
8703.80.13	- - - Ô tô cứu thương	chiếc	8703.80.13	- - - Ambulances	unit
8703.80.14	- - - Ô tô tang lễ	chiếc	8703.80.14	- - - Hearses	unit
8703.80.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	chiếc	8703.80.15	- - - Prison vans	unit
8703.80.16	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	chiếc	8703.80.16	- - - Motor-homes	unit
8703.80.17	- - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1)	chiếc	8703.80.17	- - - Sedan	unit
8703.80.18	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	chiếc	8703.80.18	- - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans)	unit
8703.80.19	- - - Loại khác	chiếc	8703.80.19	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8703.80.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN)	chiếc	8703.80.91	- - - Go-karts	unit
8703.80.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	chiếc	8703.80.92	- - - All-Terrain Vehicles (ATV)	unit
8703.80.93	- - - Ô tô cứu thương	chiếc	8703.80.93	- - - Ambulances	unit
8703.80.94	- - - Ô tô tang lễ	chiếc	8703.80.94	- - - Hearses	unit
8703.80.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	chiếc	8703.80.95	- - - Prison vans	unit
8703.80.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	chiếc	8703.80.96	- - - Motor-homes	unit
8703.80.97	- - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1)	chiếc	8703.80.97	- - - Sedan	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.80.98	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	chiếc	8703.80.98	- - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans)	unit
8703.80.99	- - - Loại khác	chiếc	8703.80.99	- - - Other	unit
8703.90	- Loại khác:		8703.90	- Other:	
	- - Dạng CKD (SEN):			- - Completely Knocked Down:	
8703.90.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN)	chiếc	8703.90.11	- - - Go-karts	unit
8703.90.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	chiếc	8703.90.12	- - - All-Terrain Vehicles (ATV)	unit
8703.90.13	- - - Ô tô cứu thương	chiếc	8703.90.13	- - - Ambulances	unit
8703.90.14	- - - Ô tô tang lễ	chiếc	8703.90.14	- - - Hearses	unit
8703.90.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	chiếc	8703.90.15	- - - Prison vans	unit
8703.90.16	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	chiếc	8703.90.16	- - - Motor-homes	unit
8703.90.17	- - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1)	chiếc	8703.90.17	- - - Sedan	unit
8703.90.18	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	chiếc	8703.90.18	- - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans)	unit
8703.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8703.90.19	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8703.90.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ (SEN)	chiếc	8703.90.91	- - - Go-karts	unit
8703.90.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	chiếc	8703.90.92	- - - All-Terrain Vehicles (ATV)	unit
8703.90.93	- - - Ô tô cứu thương	chiếc	8703.90.93	- - - Ambulances	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8703.90.94	- - - Ô tô tang lễ	chiếc	8703.90.94	- - - Hearses	unit
8703.90.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	chiếc	8703.90.95	- - - Prison vans	unit
8703.90.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	chiếc	8703.90.96	- - - Motor-homes	unit
8703.90.97	- - - Ô tô kiểu Sedan (SEN) (1)	chiếc	8703.90.97	- - - Sedan	unit
8703.90.98	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	chiếc	8703.90.98	- - - Other motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans)	unit
8703.90.99	- - - Loại khác	chiếc	8703.90.99	- - - Other	unit
87.04	**Xe có động cơ dùng để chở hàng**		**87.04**	**Motor vehicles for the transport of goods**	
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:		8704.10	- Dumpers designed for off-highway use:	
	- - Dạng CKD (SEN):			- - Completely Knocked Down:	
8704.10.13	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn	chiếc	8704.10.13	- - - g.v.w. not exceeding 5 t	unit
8704.10.14	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	chiếc	8704.10.14	- - - g.v.w. exceeding 5 t but not exceeding 10 t	unit
8704.10.15	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	chiếc	8704.10.15	- - - g.v.w. exceeding 10 t but not exceeding 20 t	unit
8704.10.16	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	chiếc	8704.10.16	- - - g.v.w. exceeding 20 t but not exceeding 24 t	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8704.10.17	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	chiếc	8704.10.17	- - - g.v.w. exceeding 24 t but not exceeding 45 t	unit
8704.10.18	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 45 tấn	chiếc	8704.10.18	- - - g.v.w. exceeding 45 t	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8704.10.31	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn	chiếc	8704.10.31	- - - g.v.w. not exceeding 5 t	unit
8704.10.32	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	chiếc	8704.10.32	- - - g.v.w. exceeding 5 t but not exceeding 10 t	unit
8704.10.33	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	chiếc	8704.10.33	- - - g.v.w. exceeding 10 t but not exceeding 20 t	unit
8704.10.34	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	chiếc	8704.10.34	- - - g.v.w. exceeding 20 t but not exceeding 24 t	unit
8704.10.35	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn nhưng không quá 38 tấn	chiếc	8704.10.35	- - - g.v.w. exceeding 24 t but not exceeding 38 t	unit
8704.10.36	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 38 tấn nhưng không quá 45 tấn	chiếc	8704.10.36	- - - g.v.w. exceeding 38 t but not exceeding 45 t	unit
8704.10.37	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 45 tấn	chiếc	8704.10.37	- - - g.v.w. exceeding 45 t	unit
	- Loại khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):			- Other, with only compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel):	
8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn:		8704.21	- - g.v.w. not exceeding 5 tonnes:	
	- - - Dạng CKD (SEN):			- - - Completely Knocked Down:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8704.21.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.21.11	- - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.21.12	- - - - Ô tô pick-up (1)	chiếc	8704.21.12	- - - - Pick-up trucks	unit
8704.21.13	- - - - Xe ba bánh (SEN)	chiếc	8704.21.13	- - - - Three-wheeled vehicles	unit
8704.21.19	- - - - Loại khác	chiếc	8704.21.19	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8704.21.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.21.21	- - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.21.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.21.22	- - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.21.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.21.23	- - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.21.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.21.24	- - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.21.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN)	chiếc	8704.21.25	- - - - Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.21.26	- - - - Ô tô pick-up (1)	chiếc	8704.21.26	- - - - Pick-up trucks	unit
8704.21.27	- - - - Xe ba bánh (SEN)	chiếc	8704.21.27	- - - - Three-wheeled vehicles	unit
8704.21.29	- - - - Loại khác	chiếc	8704.21.29	- - - - Other	unit
8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:		8704.22	- - g.v.w. exceeding 5 tonnes but not exceeding 20 tonnes:	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 6 tấn:			- - - g.v.w. not exceeding 6 t:	
	- - - - Dạng CKD (SEN):			- - - - Completely Knocked Down:	
8704.22.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.22.11	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.22.19	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.22.19	- - - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8704.22.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.22.21	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.22.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.22.22	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.22.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.22.23	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.22.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.22.24	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.22.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN)	chiếc	8704.22.25	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.22.29	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.22.29	- - - - - Other	unit
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:			- - - g.v.w. exceeding 6 t but not exceeding 20 t:	
	- - - - Dạng CKD (SEN):			- - - - Completely Knocked Down:	
8704.22.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.22.31	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.22.39	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.22.39	- - - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8704.22.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.22.41	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.22.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.22.42	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.22.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.22.43	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.22.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN)	chiếc	8704.22.45	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.22.46	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	chiếc	8704.22.46	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables, g.v.w. exceeding 6 t but not exceeding 10 t	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8704.22.47	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	chiếc	8704.22.47	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables, g.v.w. exceeding 10 t but not exceeding 20 t	unit
	- - - - - Loại khác:			- - - - - Other:	
8704.22.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	chiếc	8704.22.51	- - - - - - g.v.w. exceeding 6 t but not exceeding 10 t	unit
8704.22.59	- - - - - - Loại khác	chiếc	8704.22.59	- - - - - - Other	unit
8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn:		8704.23	- - g.v.w. exceeding 20 tonnes:	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 24 tấn:			- - - g.v.w. not exceeding 24 t:	
	- - - - Dạng CKD (SEN):			- - - - Completely Knocked Down:	
8704.23.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.23.11	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.23.19	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.23.19	- - - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8704.23.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.23.21	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.23.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.23.22	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.23.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.23.23	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.23.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.23.24	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.23.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN)	chiếc	8704.23.25	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.23.29	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.23.29	- - - - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			- - - g.v.w. exceeding 24 t but not exceeding 45 t:	
	- - - - Dạng CKD (SEN):			- - - - Completely Knocked Down:	
8704.23.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.23.51	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.23.59	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.23.59	- - - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8704.23.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.23.61	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.23.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.23.62	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.23.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.23.63	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.23.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.23.64	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.23.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN)	chiếc	8704.23.65	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.23.66	- - - - - Ô tô tự đổ	chiếc	8704.23.66	- - - - - Dumpers	unit
8704.23.69	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.23.69	- - - - - Other	unit
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 45 tấn:			- - - g.v.w. exceeding 45 t:	
	- - - - Dạng CKD (SEN):			- - - - Completely Knocked Down:	
8704.23.71	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.23.71	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.23.79	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.23.79	- - - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8704.23.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.23.81	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.23.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.23.82	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8704.23.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.23.84	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.23.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN)	chiếc	8704.23.85	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.23.86	- - - - - Ô tô tự đổ	chiếc	8704.23.86	- - - - - Dumpers	unit
8704.23.89	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.23.89	- - - - - Other	unit
	- Loại khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			- Other, with only spark-ignition internal combustion piston engine:	
8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn:		8704.31	- - g.v.w. not exceeding 5 tonnes:	
	- - - Dạng CKD (SEN):			- - - Completely Knocked Down:	
8704.31.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.31.11	- - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.31.12	- - - - Ô tô pick-up (1)	chiếc	8704.31.12	- - - - Pick-up trucks	unit
8704.31.13	- - - - Xe ba bánh (SEN)	chiếc	8704.31.13	- - - - Three-wheeled vehicles	unit
8704.31.19	- - - - Loại khác	chiếc	8704.31.19	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8704.31.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.31.21	- - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.31.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.31.22	- - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.31.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.31.23	- - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.31.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.31.24	- - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8704.31.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN)	chiếc	8704.31.25	- - - - Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.31.26	- - - - Ô tô pick-up (1)	chiếc	8704.31.26	- - - - Pick-up trucks	unit
8704.31.27	- - - - Xe ba bánh (SEN)	chiếc	8704.31.27	- - - - Three-wheeled vehicles	unit
8704.31.29	- - - - Loại khác	chiếc	8704.31.29	- - - - Other	unit
8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn:		8704.32	- - g.v.w. exceeding 5 tonnes:	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 6 tấn:			- - - g.v.w. not exceeding 6 t:	
	- - - - Dạng CKD (SEN):			- - - - Completely Knocked Down:	
8704.32.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.32.11	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.32.19	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.32.19	- - - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8704.32.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.32.21	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.32.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.32.22	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.32.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.32.23	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.32.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.32.24	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.32.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN)	chiếc	8704.32.25	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.32.29	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.32.29	- - - - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:			- - - g.v.w. exceeding 6 t but not exceeding 20 t:	
	- - - - Dạng CKD (SEN):			- - - - Completely Knocked Down:	
8704.32.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.32.31	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.32.39	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.32.39	- - - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8704.32.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.32.41	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.32.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.32.42	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.32.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.32.43	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.32.44	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.32.44	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.32.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN)	chiếc	8704.32.45	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.32.48	- - - - - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	chiếc	8704.32.48	- - - - - Other, of a g.v.w. exceeding 6 t but not exceeding 10 t	unit
8704.32.49	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.32.49	- - - - - Other	unit
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:			- - - g.v.w. exceeding 20 t but not exceeding 24 t:	
	- - - - Dạng CKD (SEN):			- - - - Completely Knocked Down:	
8704.32.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.32.51	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.32.59	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.32.59	- - - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8704.32.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.32.61	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.32.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.32.62	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.32.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.32.63	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.32.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.32.64	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.32.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN)	chiếc	8704.32.65	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.32.69	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.32.69	- - - - - Other	unit
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			- - - g.v.w. exceeding 24 t but not exceeding 45 t:	
	- - - - Dạng CKD (SEN):			- - - - Completely Knocked Down:	
8704.32.72	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.32.72	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.32.79	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.32.79	- - - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8704.32.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.32.81	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.32.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.32.82	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.32.83	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.32.83	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.32.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.32.84	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.32.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN)	chiếc	8704.32.85	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8704.32.86	- - - - - Ô tô tự đổ	chiếc	8704.32.86	- - - - - Dumpers	unit
8704.32.89	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.32.89	- - - - - Other	unit
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 45 tấn:			- - - g.v.w. exceeding 45 t:	
	- - - - Dạng CKD (SEN):			- - - - Completely Knocked Down:	
8704.32.91	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.32.91	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.32.92	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.32.92	- - - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8704.32.93	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.32.93	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.32.94	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.32.94	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.32.95	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.32.95	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.32.96	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.32.96	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.32.97	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN)	chiếc	8704.32.97	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.32.98	- - - - - Ô tô tự đổ	chiếc	8704.32.98	- - - - - Dumpers	unit
8704.32.99	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.32.99	- - - - - Other	unit
	- Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:			- Other, with both compression-ignition internal combustion piston engine (diesel or semi-diesel) and electric motor as motors for propulsion:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8704.41	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn:		8704.41	- - g.v.w. not exceeding 5 tonnes:	
	- - - Dạng CKD (SEN):			- - - Completely Knocked Down:	
8704.41.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.41.11	- - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.41.19	- - - - Loại khác	chiếc	8704.41.19	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8704.41.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.41.21	- - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.41.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.41.22	- - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.41.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.41.23	- - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.41.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.41.24	- - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.41.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN)	chiếc	8704.41.25	- - - - Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.41.26	- - - - Ô tô pick-up (1)	chiếc	8704.41.26	- - - - Pick-up trucks	unit
8704.41.27	- - - - Xe ba bánh (SEN)	chiếc	8704.41.27	- - - - Three-wheeled vehicles	unit
8704.41.29	- - - - Loại khác	chiếc	8704.41.29	- - - - Other	unit
8704.42	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:		8704.42	- - g.v.w. exceeding 5 tonnes but not exceeding 20 tonnes:	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 6 tấn:			- - - g.v.w. not exceeding 6 t:	
	- - - - Dạng CKD (SEN):			- - - - Completely Knocked Down:	
8704.42.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.42.11	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.42.19	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.42.19	- - - - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8704.42.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.42.21	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.42.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.42.22	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.42.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.42.23	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.42.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.42.24	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.42.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN)	chiếc	8704.42.25	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.42.29	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.42.29	- - - - - Other	unit
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:			- - - g.v.w. exceeding 6 t but not exceeding 20 t:	
	- - - - Dạng CKD (SEN):			- - - - Completely Knocked Down:	
8704.42.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.42.31	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.42.39	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.42.39	- - - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8704.42.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.42.41	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.42.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.42.42	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.42.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.42.43	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.42.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN)	chiếc	8704.42.45	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8704.42.46	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	chiếc	8704.42.46	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables, g.v.w. exceeding 6 t but not exceeding 10 t	unit
8704.42.47	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	chiếc	8704.42.47	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables, g.v.w. exceeding 10 t but not exceeding 20 t	unit
	- - - - - Loại khác:			- - - - - Other:	
8704.42.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	chiếc	8704.42.51	- - - - - - g.v.w. exceeding 6 t but not exceeding 10 t	unit
8704.42.59	- - - - - - Loại khác	chiếc	8704.42.59	- - - - - - Other	unit
8704.43	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn:		8704.43	- - g.v.w. exceeding 20 tonnes:	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 24 tấn:			- - - g.v.w. not exceeding 24 t:	
	- - - - Dạng CKD (SEN):			- - - - Completely Knocked Down:	
8704.43.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.43.11	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.43.19	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.43.19	- - - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8704.43.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.43.21	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.43.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.43.22	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8704.43.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.43.23	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.43.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.43.24	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.43.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN)	chiếc	8704.43.25	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.43.29	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.43.29	- - - - - Other	unit
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			- - - g.v.w. exceeding 24 t but not exceeding 45 t:	
	- - - - Dạng CKD (SEN):			- - - - Completely Knocked Down:	
8704.43.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.43.51	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.43.59	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.43.59	- - - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8704.43.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.43.61	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.43.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.43.62	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.43.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.43.63	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.43.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.43.64	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.43.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN)	chiếc	8704.43.65	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.43.69	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.43.69	- - - - - Other	unit
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 45 tấn:			- - - g.v.w. exceeding 45 t:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - - Dạng CKD (SEN):			- - - - Completely Knocked Down:	
8704.43.71	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.43.71	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.43.79	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.43.79	- - - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8704.43.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.43.81	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.43.86	- - - - - Ô tô tự đổ	chiếc	8704.43.86	- - - - - Dumpers	unit
8704.43.89	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.43.89	- - - - - Other	unit
	- Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:			- Other, with both spark-ignition internal combustion piston engine and electric motor as motors for propulsion:	
8704.51	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn:		8704.51	- - g.v.w. not exceeding 5 tonnes:	
	- - - Dạng CKD (SEN):			- - - Completely Knocked Down:	
8704.51.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.51.11	- - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.51.19	- - - - Loại khác	chiếc	8704.51.19	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8704.51.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.51.21	- - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.51.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.51.22	- - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.51.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.51.23	- - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.51.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.51.24	- - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.51.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN)	chiếc	8704.51.25	- - - - Hooklift lorries (trucks)	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8704.51.26	- - - - Ô tô pick-up (1)	chiếc	8704.51.26	- - - - Pick-up trucks	unit
8704.51.27	- - - - Xe ba bánh (SEN)	chiếc	8704.51.27	- - - - Three-wheeled vehicles	unit
8704.51.29	- - - - Loại khác	chiếc	8704.51.29	- - - - Other	unit
8704.52	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn:		8704.52	- - g.v.w. exceeding 5 tonnes:	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 6 tấn:			- - - g.v.w. not exceeding 6 t:	
	- - - - Dạng CKD (SEN):			- - - - Completely Knocked Down:	
8704.52.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.52.11	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.52.19	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.52.19	- - - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8704.52.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.52.21	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.52.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.52.22	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.52.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.52.23	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.52.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.52.24	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.52.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN)	chiếc	8704.52.25	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.52.29	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.52.29	- - - - - Other	unit
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:			- - - g.v.w. exceeding 6 t but not exceeding 20 t:	
	- - - - Dạng CKD (SEN):			- - - - Completely Knocked Down:	
8704.52.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.52.31	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8704.52.39	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.52.39	- - - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8704.52.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.52.41	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.52.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.52.42	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.52.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.52.43	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.52.44	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.52.44	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.52.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN)	chiếc	8704.52.45	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.52.48	- - - - - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	chiếc	8704.52.48	- - - - - Other, g.v.w. exceeding 6 t but not exceeding 10 t	unit
8704.52.49	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.52.49	- - - - - Other	unit
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:			- - - g.v.w. exceeding 20 t but not exceeding 24 t:	
	- - - - Dạng CKD (SEN):			- - - - Completely Knocked Down:	
8704.52.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.52.51	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.52.59	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.52.59	- - - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8704.52.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.52.61	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.52.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.52.62	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8704.52.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.52.63	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.52.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.52.64	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.52.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN)	chiếc	8704.52.65	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.52.69	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.52.69	- - - - - Other	unit
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			- - - g.v.w. exceeding 24 t but not exceeding 45 t:	
	- - - - Dạng CKD (SEN):			- - - - Completely Knocked Down:	
8704.52.72	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.52.72	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.52.79	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.52.79	- - - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8704.52.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.52.81	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.52.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	chiếc	8704.52.82	- - - - - Refuse/garbage collection vehicles having a refuse compressing device	unit
8704.52.83	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	chiếc	8704.52.83	- - - - - Tanker vehicles; bulk-cement lorries (trucks)	unit
8704.52.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	chiếc	8704.52.84	- - - - - Armoured cargo vehicles for transporting valuables	unit
8704.52.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được(SEN)	chiếc	8704.52.85	- - - - - Hooklift lorries (trucks)	unit
8704.52.86	- - - - - Ô tô tự đổ	chiếc	8704.52.86	- - - - - Dumpers	unit
8704.52.89	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.52.89	- - - - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 45 tấn:			- - - g.v.w. exceeding 45 t:	
	- - - - Dạng CKD (SEN):			- - - - Completely Knocked Down:	
8704.52.91	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.52.91	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.52.92	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.52.92	- - - - - Other	unit
	- - - - Loại khác:			- - - - Other:	
8704.52.93	- - - - - Ô tô tải đông lạnh (1)	chiếc	8704.52.93	- - - - - Refrigerated lorries (trucks)	unit
8704.52.94	- - - - - Ô tô tự đổ	chiếc	8704.52.94	- - - - - Dumpers	unit
8704.52.99	- - - - - Loại khác	chiếc	8704.52.99	- - - - - Other	unit
8704.60	- Loại khác, chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:		8704.60	- Other, with only electric motor for propulsion:	
	- - Dạng CKD (SEN):			- - Completely Knocked Down:	
8704.60.11	- - - Ô tô pick-up (1)	chiếc	8704.60.11	- - - Pick-up trucks	unit
8704.60.12	- - - Xe ba bánh (SEN)	chiếc	8704.60.12	- - - Three-wheeled vehicles	unit
8704.60.19	- - - Loại khác	chiếc	8704.60.19	- - - Other	unit
	- - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn:			- - Other, g.v.w. not exceeding 5 t:	
8704.60.21	- - - Ô tô pick-up (1)	chiếc	8704.60.21	- - - Pick-up trucks	unit
8704.60.22	- - - Xe ba bánh (SEN)	chiếc	8704.60.22	- - - Three-wheeled vehicles	unit
8704.60.29	- - - Loại khác	chiếc	8704.60.29	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8704.60.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	chiếc	8704.60.91	- - - g.v.w. exceeding 5 t but not exceeding 10 t	unit
8704.60.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	chiếc	8704.60.92	- - - g.v.w. exceeding 10 t but not exceeding 20 t	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8704.60.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	chiếc	8704.60.93	- - - g.v.w. exceeding 20 t but not exceeding 45 t	unit
8704.60.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 45 tấn	chiếc	8704.60.94	- - - g.v.w. exceeding 45 t	unit
8704.90	- Loại khác:		8704.90	- Other:	
8704.90.10	- - Dạng CKD (SEN)	chiếc	8704.90.10	- - Completely Knocked Down	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8704.90.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 5 tấn	chiếc	8704.90.91	- - - g.v.w. not exceeding 5 t	unit
8704.90.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	chiếc	8704.90.92	- - - g.v.w. exceeding 5 t but not exceeding 10 t	unit
8704.90.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	chiếc	8704.90.93	- - - g.v.w. exceeding 10 t but not exceeding 20 t	unit
8704.90.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	chiếc	8704.90.94	- - - g.v.w. exceeding 20 t but not exceeding 45 t	unit
8704.90.95	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 45 tấn	chiếc	8704.90.95	- - - g.v.w. exceeding 45 t	unit
87.05	**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hoặc hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun**		**87.05**	**Special purpose motor vehicles, other than those principally designed for the transport of persons or goods (for example, breakdown lorries, crane lorries, fire fighting vehicles, concrete-mixer lorries, road sweeper lorries,**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang)			**spraying lorries, mobile workshops, mobile radiological units)**	
8705.10.00	- Xe cần cẩu	chiếc	8705.10.00	- Crane lorries	unit
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	chiếc	8705.20.00	- Mobile drilling derricks	unit
8705.30.00	- Xe chữa cháy	chiếc	8705.30.00	- Fire fighting vehicles	unit
8705.40.00	- Xe trộn bê tông	chiếc	8705.40.00	- Concrete-mixer lorries	unit
8705.90	- Loại khác:		8705.90	- Other:	
8705.90.50	- - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe y tế lưu động; xe phun tưới các loại	chiếc	8705.90.50	- - Street cleaning vehicles; cesspool emptiers; mobile clinics; spraying lorries of all kinds	unit
8705.90.60	- - Xe điều chế chất nổ di động (SEN)	chiếc	8705.90.60	- - Mobile explosive production vehicles	unit
8705.90.90	- - Loại khác	chiếc	8705.90.90	- - Other	unit
87.06	**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**		**87.06**	**Chassis fitted with engines, for the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05**	
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			- For vehicles of heading 87.01:	
8706.00.11	- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01	chiếc	8706.00.11	- - For agricultural tractors of heading 87.01	unit
8706.00.19	- - Loại khác	chiếc	8706.00.19	- - Other	unit
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:			- For vehicles of heading 87.02:	
8706.00.21	- - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao	chiếc	8706.00.21	- - For motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	gồm ô tô khách (1) (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)				
8706.00.22	- - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 24 tấn	chiếc	8706.00.22	- - Other, for vehicles with g.v.w. not exceeding 24 t	unit
8706.00.23	- - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn	chiếc	8706.00.23	- - Other, for vehicles with g.v.w. exceeding 24 t	unit
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			- For vehicles of heading 87.03:	
8706.00.31	- - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	chiếc	8706.00.31	- - For go-karts and golf cars (including golf buggies) and similar vehicles	unit
8706.00.32	- - Dùng cho ô tô cứu thương	chiếc	8706.00.32	- - For ambulances	unit
8706.00.33	- - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	chiếc	8706.00.33	- - For motor cars (including station wagons and sports cars, but not including vans)	unit
8706.00.34	- - Dùng cho xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết (SEN)	chiếc	8706.00.34	- - For vehicles specially designed for travelling on snow	unit
8706.00.39	- - Loại khác	chiếc	8706.00.39	- - Other	unit
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04:			- For vehicles of heading 87.04:	
8706.00.41	- - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) không quá 24 tấn	chiếc	8706.00.41	- - For vehicles with g.v.w. not exceeding 24 t	unit
8706.00.42	- - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 24 tấn	chiếc	8706.00.42	- - For vehicles with g.v.w. exceeding 24 t	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8706.00.50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	chiếc	8706.00.50	- For vehicles of heading 87.05	unit
87.07	**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**		**87.07**	**Bodies (including cabs), for the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05**	
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:		8707.10	- For the vehicles of heading 87.03:	
8707.10.10	- - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	chiếc	8707.10.10	- - For go-karts and golf cars (including golf buggies) and similar vehicles	unit
8707.10.20	- - Dùng cho ô tô cứu thương	chiếc	8707.10.20	- - For ambulances	unit
8707.10.30	- - Dùng cho xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết	chiếc	8707.10.30	- - For vehicles specially designed for travelling on snow	unit
8707.10.90	- - Loại khác	chiếc	8707.10.90	- - Other	unit
8707.90	- Loại khác:		8707.90	- Other:	
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			- - For vehicles of heading 87.01:	
8707.90.11	- - - Cabin lái dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.21, 8701.22, 8701.23, 8701.24 hoặc 8701.29	chiếc	8707.90.11	- - - Driver's cabin for vehicles of subheading 8701.21, 8701.22, 8701.23, 8701.24 or 8701.29	unit
8707.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8707.90.19	- - - Other	unit
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:			- - For vehicles of heading 87.02:	
8707.90.21	- - - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách [(1)] (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	chiếc	8707.90.21	- - - For motor cars (including stretch limousines but not including coaches, buses, minibuses or vans)	unit
8707.90.29	- - - Loại khác	chiếc	8707.90.29	- - - Other	unit
8707.90.30	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	chiếc	8707.90.30	- - For vehicles of heading 87.05	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8707.90.40	- - Cabin lái dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	chiếc	8707.90.40	- - Driver's cabin for dumpers designed for off-highway use	unit
8707.90.90	- - Loại khác	chiếc	8707.90.90	- - Other	unit
87.08	**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**		**87.08**	**Parts and accessories of the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05**	
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó:		8708.10	- Bumpers and parts thereof:	
8708.10.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.10.10	- - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.10.90	- - Loại khác	chiếc	8708.10.90	- - Other	unit
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):			- Other parts and accessories of bodies (including cabs):	
8708.21.00	- - Dây đai an toàn	chiếc	8708.21.00	- - Safety seat belts	unit
8708.22	- - Kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác được mô tả tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này:		8708.22	- - Front windscreens (windshields), rear windows and other windows specified in Subheading Note 1 to this Chapter:	
8708.22.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.22.10	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.22.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.22.20	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.22.30	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.04 hoặc 87.05	chiếc	8708.22.30	- - - For vehicles of heading 87.02, 87.04 or 87.05	unit
8708.29	- - Loại khác:		8708.29	- - Other:	
	- - - Các bộ phận của cửa xe:			- - - Components of door trim assemblies:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8708.29.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.29.11	- - - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.29.15	- - - - Đỡ tay trên cửa xe dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.29.15	- - - - Door armrests for vehicles of heading 87.03	unit
8708.29.16	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.29.16	- - - - Other, for vehicles of heading 87.03	unit
8708.29.17	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	chiếc	8708.29.17	- - - - For vehicles of subheading 8704.10	unit
8708.29.18	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	chiếc	8708.29.18	- - - - For vehicles of heading 87.02 or other vehicles of heading 87.04	unit
8708.29.19	- - - - Loại khác	chiếc	8708.29.19	- - - - Other	unit
8708.29.20	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	chiếc	8708.29.20	- - - Parts of safety seat belts	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8708.29.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.29.92	- - - - For vehicles of heading 87.01	unit
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			- - - - For vehicles of heading 87.03:	
8708.29.93	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất (SEN); chắn bùn	chiếc	8708.29.93	- - - - - Interior trim fittings; mudguards	unit
8708.29.94	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	chiếc	8708.29.94	- - - - - Hood rods	unit
8708.29.95	- - - - - Loại khác	chiếc	8708.29.95	- - - - - Other	unit
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:			- - - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04:	
8708.29.96	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất (SEN); chắn bùn	chiếc	8708.29.96	- - - - - Interior trim fittings; mudguards	unit
8708.29.97	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	chiếc	8708.29.97	- - - - - Hood rods	unit
8708.29.98	- - - - - Loại khác	chiếc	8708.29.98	- - - - - Other	unit
8708.29.99	- - - - Loại khác	chiếc	8708.29.99	- - - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:		8708.30	- Brakes and servo-brakes; parts thereof:	
8708.30.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.30.10	- - For vehicles of heading 87.01	unit
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			- - For vehicles of heading 87.03:	
8708.30.21	- - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	chiếc	8708.30.21	- - - Brake drums, brake discs or brake pipes	unit
8708.30.29	- - - Loại khác	chiếc	8708.30.29	- - - Other	unit
8708.30.30	- - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	chiếc	8708.30.30	- - Brake drums, brake discs or brake pipes for vehicles of heading 87.02 or 87.04	unit
8708.30.90	- - Loại khác	chiếc	8708.30.90	- - Other	unit
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:		8708.40	- Gear boxes and parts thereof:	
	- - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:			- - Gear boxes, unassembled:	
8708.40.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.40.11	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.40.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	chiếc	8708.40.13	- - - For vehicles of heading 87.04 or 87.05	unit
8708.40.14	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.40.14	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.40.19	- - - Loại khác	chiếc	8708.40.19	- - - Other	unit
	- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:			- - Gear boxes, assembled:	
8708.40.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.40.25	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.40.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.40.26	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.40.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	chiếc	8708.40.27	- - - For vehicles of heading 87.04 or 87.05	unit
8708.40.29	- - - Loại khác	chiếc	8708.40.29	- - - Other	unit
	- - Bộ phận:			- - Parts:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8708.40.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.40.91	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.40.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.40.92	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.40.99	- - - Loại khác	chiếc	8708.40.99	- - - Other	unit
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:		8708.50	- Drive-axles with differential, whether or not provided with other transmission components, and non-driving axles; parts thereof:	
	- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			- - Unassembled:	
8708.50.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.50.11	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.50.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	chiếc	8708.50.13	- - - For vehicles of heading 87.04 or 87.05	unit
8708.50.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.50.15	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.50.19	- - - Loại khác	chiếc	8708.50.19	- - - Other	unit
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			- - Assembled:	
8708.50.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.50.25	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.50.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.50.26	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.50.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	chiếc	8708.50.27	- - - For vehicles of heading 87.04 or 87.05	unit
8708.50.29	- - - Loại khác	chiếc	8708.50.29	- - - Other	unit
	- - Bộ phận:			- - Parts:	
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			- - - For vehicles of heading 87.01:	
8708.50.91	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa (SEN)	chiếc	8708.50.91	- - - - Crown wheels and pinions	unit
8708.50.92	- - - - Loại khác	chiếc	8708.50.92	- - - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			- - - For vehicles of heading 87.03:	
8708.50.94	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa (SEN)	chiếc	8708.50.94	- - - - Crown wheels and pinions	unit
8708.50.95	- - - - Loại khác	chiếc	8708.50.95	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8708.50.96	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa (SEN)	chiếc	8708.50.96	- - - - Crown wheels and pinions	unit
8708.50.99	- - - - Loại khác	chiếc	8708.50.99	- - - - Other	unit
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:		8708.70	- Road wheels and parts and accessories thereof:	
	- - Ốp đầu trục bánh xe:			- - Hub-caps:	
8708.70.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.70.15	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.70.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.70.16	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:			- - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04:	
8708.70.17	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	chiếc	8708.70.17	- - - - For vehicles of subheading 8704.10	unit
8708.70.18	- - - - Loại khác	chiếc	8708.70.18	- - - - Other	unit
8708.70.19	- - - Loại khác	chiếc	8708.70.19	- - - Other	unit
	- - Bánh xe đã được lắp lốp:			- - Wheels fitted with tyres:	
8708.70.21	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.70.21	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.70.22	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.70.22	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.70.23	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	chiếc	8708.70.23	- - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04 (excluding subheading 8704.10)	unit
8708.70.29	- - - Loại khác	chiếc	8708.70.29	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Bánh xe chưa được lắp lốp:			- - Wheels not fitted with tyres:	
8708.70.31	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.70.31	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.70.32	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.70.32	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.70.33	- - - Dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế (SEN) trên 45 tấn	chiếc	8708.70.33	- - - For dumpers designed for off-highway use with g.v.w. exceeding 45 t	unit
8708.70.34	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	chiếc	8708.70.34	- - - For vehicles of heading 87.02 or other vehicles of heading 87.04	unit
8708.70.39	- - - Loại khác	chiếc	8708.70.39	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8708.70.95	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.70.95	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.70.96	- - - Dùng cho thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	chiếc	8708.70.96	- - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04	unit
8708.70.97	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.70.97	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.70.99	- - - Loại khác	chiếc	8708.70.99	- - - Other	unit
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):		8708.80	- Suspension systems and parts thereof (including shock-absorbers):	
	- - Hệ thống giảm chấn:			- - Suspension systems:	
8708.80.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.80.15	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.80.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.80.16	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.80.17	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	chiếc	8708.80.17	- - - For vehicles of subheading 8704.10 or heading 87.05	unit
8708.80.19	- - - Loại khác	chiếc	8708.80.19	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Bộ phận:			- - Parts:	
8708.80.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.80.91	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.80.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.80.92	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.80.99	- - - Loại khác	chiếc	8708.80.99	- - - Other	unit
	- Các bộ phận và phụ kiện khác:			- Other parts and accessories:	
8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:		8708.91	- - Radiators and parts thereof:	
	- - - Két nước làm mát:			- - - Radiators:	
8708.91.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.91.15	- - - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.91.16	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.91.16	- - - - For vehicles of heading 87.03	unit
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:			- - - - For vehicles of heading 87.02 or 87.04:	
8708.91.17	- - - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	chiếc	8708.91.17	- - - - - For vehicles of subheading 8704.10	unit
8708.91.18	- - - - - Loại khác	chiếc	8708.91.18	- - - - - Other	unit
8708.91.19	- - - - Loại khác	chiếc	8708.91.19	- - - - Other	unit
	- - - Bộ phận:			- - - Parts:	
8708.91.91	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.91.91	- - - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.91.93	- - - - Nút xả(SEN) dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.91.93	- - - - Drain plugs, for vehicles of heading 87.03	unit
8708.91.94	- - - - Nút xả(SEN) dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ loại thuộc phân nhóm 8704.10)	chiếc	8708.91.94	- - - - Drain plugs, for vehicles of heading 87.02 or 87.04 (excluding subheading 8704.10)	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8708.91.95	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.91.95	- - - - Other, for vehicles of heading 87.03	unit
8708.91.99	- - - - Loại khác	chiếc	8708.91.99	- - - - Other	unit
8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng:		8708.92	- - Silencers (mufflers) and exhaust pipes; parts thereof:	
8708.92.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.92.10	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.92.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.92.20	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10:			- - - For vehicles of subheading 8704.10:	
8708.92.51	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh	chiếc	8708.92.51	- - - - Silencers (mufflers) and exhaust pipes	unit
8708.92.52	- - - - Bộ phận (SEN)	chiếc	8708.92.52	- - - - Parts	unit
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04:			- - - For vehicles of heading 87.02 or other vehicles of heading 87.04:	
8708.92.61	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh	chiếc	8708.92.61	- - - - Silencers (mufflers) and exhaust pipes	unit
8708.92.62	- - - - Bộ phận (SEN)	chiếc	8708.92.62	- - - - Parts	unit
8708.92.90	- - - Loại khác	chiếc	8708.92.90	- - - Other	unit
8708.93	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:		8708.93	- - Clutches and parts thereof:	
8708.93.50	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.93.50	- - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.93.60	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.93.60	- - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.93.70	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	chiếc	8708.93.70	- - - For vehicles of heading 87.04 or 87.05	unit
8708.93.90	- - - Loại khác	chiếc	8708.93.90	- - - Other	unit
8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng:		8708.94	- - Steering wheels, steering columns and steering boxes; parts thereof:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh:			- - - Steering wheels with airbag assemblies:	
8708.94.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.94.11	- - - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.94.19	- - - - Loại khác	chiếc	8708.94.19	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8708.94.94	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	chiếc	8708.94.94	- - - - For vehicles of heading 87.01	unit
8708.94.95	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.94.95	- - - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.94.99	- - - - Loại khác	chiếc	8708.94.99	- - - - Other	unit
8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:		8708.95	- - Safety airbags with inflater system; parts thereof:	
8708.95.10	- - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng	chiếc	8708.95.10	- - - Safety airbags with inflater system	unit
8708.95.90	- - - Bộ phận	chiếc	8708.95.90	- - - Parts	unit
8708.99	- - Loại khác:		8708.99	- - Other:	
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			- - - For vehicles of heading 87.01:	
8708.99.11	- - - - Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	chiếc	8708.99.11	- - - - Unassembled fuel tanks; engine brackets	unit
8708.99.19	- - - - Loại khác	chiếc	8708.99.19	- - - - Other	unit
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:			- - - For vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04:	
	- - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:			- - - - Fuel tanks and parts thereof:	
8708.99.21	- - - - - Thùng nhiên liệu	chiếc	8708.99.21	- - - - - Fuel tanks	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8708.99.24	- - - - - Nửa dưới của thùng nhiên liệu; nắp đậy thùng nhiên liệu; ống dẫn của thùng nhiên liệu (filler pipes); ống dẫn hướng có đầu nối với bình nhiên liệu (filler hose); đai giữ bình nhiên liệu (SEN)	chiếc	8708.99.24	- - - - - Lower half of the fuel tank; fuel caps; filler pipes; filler hose assembly; fuel tank bands	unit
8708.99.25	- - - - - Các bộ phận khác (SEN)	chiếc	8708.99.25	- - - - - Other parts	unit
8708.99.30	- - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn)	chiếc	8708.99.30	- - - - Accelerator, brake or clutch pedals	unit
8708.99.40	- - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc quy và khung của nó	chiếc	8708.99.40	- - - - Battery carriers or trays and brackets therefor	unit
8708.99.50	- - - - Tấm hướng luồng khí tản nhiệt (SEN)	chiếc	8708.99.50	- - - - Radiator shrouds	unit
	- - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:			- - - - Chassis frames or parts thereof:	
8708.99.61	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	chiếc	8708.99.61	- - - - - For vehicles of heading 87.02	unit
8708.99.62	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	chiếc	8708.99.62	- - - - - For vehicles of heading 87.03	unit
8708.99.63	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	chiếc	8708.99.63	- - - - - For vehicles of heading 87.04	unit
8708.99.70	- - - - Khung giá đỡ động cơ	chiếc	8708.99.70	- - - - Engine brackets	unit
8708.99.80	- - - - Loại khác	chiếc	8708.99.80	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8708.99.91	- - - - Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	chiếc	8708.99.91	- - - - Unassembled fuel tanks; engine brackets	unit
8708.99.99	- - - - Loại khác	chiếc	8708.99.99	- - - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
87.09	**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi hẹp; xe kéo loại sử dụng trong sân ga, ke ga đường sắt (*); bộ phận của các loại xe kể trên**		**87.09**	**Works trucks, self-propelled, not fitted with lifting or handling equipment, of the type used in factories, warehouses, dock areas or airports for short distance transport of goods; tractors of the type used on railway station platforms; parts of the foregoing vehicles**	
	- Xe:			- Vehicles:	
8709.11.00	- - Loại chạy điện	chiếc	8709.11.00	- - Electrical	unit
8709.19.00	- - Loại khác	chiếc	8709.19.00	- - Other	unit
8709.90.00	- Các bộ phận	chiếc	8709.90.00	- Parts	unit
8710.00.00	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này**	chiếc	**8710.00.00**	**Tanks and other armoured fighting vehicles, motorised, whether or not fitted with weapons, and parts of such vehicles**	unit
87.11	**Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars)**		**87.11**	**Motorcycles (including mopeds) and cycles fitted with an auxiliary motor, with or without side-cars; side-cars**	
8711.10	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh không quá 50 cc:		8711.10	- With internal combustion piston engine of a cylinder capacity not exceeding 50 cc:	
	- - Dạng CKD (SEN):			- - Completely Knocked Down:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8711.10.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	chiếc	8711.10.12	- - - Mopeds or motorised bicycles	unit
8711.10.14	- - - Xe "powered kick scooter"; xe “pocket motorcycle” (SEN)	chiếc	8711.10.14	- - - Powered kick scooters; pocket motorcycles	unit
8711.10.15	- - - Xe mô tô và xe scooter khác	chiếc	8711.10.15	- - - Other motorcycles and motor scooters	unit
8711.10.19	- - - Loại khác	chiếc	8711.10.19	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8711.10.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	chiếc	8711.10.92	- - - Mopeds or motorised bicycles	unit
8711.10.94	- - - Xe "powered kick scooter"; xe “pocket motorcycle” (SEN)	chiếc	8711.10.94	- - - Powered kick scooters; pocket motorcycles	unit
8711.10.95	- - - Xe mô tô và xe scooter khác	chiếc	8711.10.95	- - - Other motorcycles and motor scooters	unit
8711.10.99	- - - Loại khác	chiếc	8711.10.99	- - - Other	unit
8711.20	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:		8711.20	- With internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 50 cc but not exceeding 250 cc:	
	- - Dạng CKD (SEN):			- - Completely Knocked Down:	
8711.20.11	- - - Xe mô tô địa hình (SEN)	chiếc	8711.20.11	- - - Motocross motorcycles	unit
8711.20.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	chiếc	8711.20.12	- - - Mopeds or motorised bicycles	unit
8711.20.13	- - - Xe “pocket motorcycle” (SEN)	chiếc	8711.20.13	- - - Pocket motorcycles	unit
	- - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:			- - - Other motorcycles (with or without side-cars), including motor scooters:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8711.20.14	- - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	chiếc	8711.20.14	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 150 cc but not exceeding 200 cc	unit
8711.20.15	- - - - Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	chiếc	8711.20.15	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 200 cc but not exceeding 250 cc	unit
8711.20.16	- - - - Loại khác	chiếc	8711.20.16	- - - - Other	unit
8711.20.19	- - - Loại khác	chiếc	8711.20.19	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
8711.20.91	- - - Xe mô tô địa hình (SEN)	chiếc	8711.20.91	- - - Motocross motorcycles	unit
8711.20.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	chiếc	8711.20.92	- - - Mopeds or motorised bicycles	unit
8711.20.93	- - - Xe "pocket motorcycle" (SEN)	chiếc	8711.20.93	- - - Pocket motorcycles	unit
	- - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:			- - - Other motorcycles (with or without side-cars), including motor scooters:	
8711.20.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	chiếc	8711.20.94	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 150 cc but not exceeding 200 cc	unit
8711.20.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	chiếc	8711.20.95	- - - - Of a cylinder capacity exceeding 200 cc but not exceeding 250 cc	unit
8711.20.96	- - - - Loại khác	chiếc	8711.20.96	- - - - Other	unit
8711.20.99	- - - Loại khác	chiếc	8711.20.99	- - - Other	unit
8711.30	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:		8711.30	- With internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 250 cc but not exceeding 500 cc:	
	- - Xe mô tô địa hình (SEN):			- - Motocross motorcycles:	
8711.30.11	- - - Dạng CKD (SEN)	chiếc	8711.30.11	- - - Completely Knocked Down	unit
8711.30.19	- - - Loại khác	chiếc	8711.30.19	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8711.30.30	- - Loại khác, dạng CKD (SEN)	chiếc	8711.30.30	- - Other, Completely Knocked Down	unit
8711.30.90	- - Loại khác	chiếc	8711.30.90	- - Other	unit
8711.40	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:		8711.40	- With internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 500 cc but not exceeding 800 cc:	
	- - Xe mô tô địa hình (SEN):			- - Motocross motorcycles:	
8711.40.11	- - - Dạng CKD (SEN)	chiếc	8711.40.11	- - - Completely Knocked Down	unit
8711.40.19	- - - Loại khác (SEN)	chiếc	8711.40.19	- - - Other	unit
8711.40.20	- - Loại khác, dạng CKD (SEN)	chiếc	8711.40.20	- - Other, Completely Knocked Down	unit
8711.40.90	- - Loại khác	chiếc	8711.40.90	- - Other	unit
8711.50	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 800 cc:		8711.50	- With internal combustion piston engine of a cylinder capacity exceeding 800 cc:	
8711.50.20	- - Dạng CKD (SEN)	chiếc	8711.50.20	- - Completely Knocked Down	unit
8711.50.90	- - Loại khác	chiếc	8711.50.90	- - Other	unit
8711.60	- Loại dùng động cơ điện để tạo động lực:		8711.60	- With electric motor for propulsion:	
	- - Dạng CKD (SEN):			- - Completely Knocked Down:	
8711.60.11	- - - Xe đạp	chiếc	8711.60.11	- - - Bicycles	unit
8711.60.12	- - - Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle" (SEN)	chiếc	8711.60.12	- - - Kick scooters; self-balancing cycle; pocket motorcycles	unit
8711.60.13	- - - Xe mô tô khác	chiếc	8711.60.13	- - - Other motorcycles	unit
8711.60.19	- - - Loại khác	chiếc	8711.60.19	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Loại khác:			- - Other:	
8711.60.92	- - - Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle" (SEN)	chiếc	8711.60.92	- - - Kick scooters; self-balancing cycle; pocket motorcycles	unit
8711.60.93	- - - Xe mô tô khác	chiếc	8711.60.93	- - - Other motorcycles	unit
8711.60.94	- - - Xe đạp, có động cơ điện phụ trợ không quá 250 W và tốc độ tối đa không quá 25 km/h	chiếc	8711.60.94	- - - Bicycles, with an auxiliary electric motor not exceeding 250 W and with the maximum speed not exceeding 25 km/h	unit
8711.60.95	- - - Xe đạp khác	chiếc	8711.60.95	- - - Other bicycles	unit
8711.60.99	- - - Loại khác	chiếc	8711.60.99	- - - Other	unit
8711.90	- Loại khác:		8711.90	- Other:	
8711.90.40	- - Thùng xe có bánh (side-cars)	chiếc	8711.90.40	- - Side-cars	unit
8711.90.60	- - Loại khác, dạng CKD (SEN)	chiếc	8711.90.60	- - Other, Completely Knocked Down	unit
8711.90.90	- - Loại khác	chiếc	8711.90.90	- - Other	unit
87.12	**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ**		**87.12**	**Bicycles and other cycles (including delivery tricycles), not motorised**	
8712.00.10	- Xe đạp đua	chiếc	8712.00.10	- Racing bicycles	unit
8712.00.20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em (SEN)	chiếc	8712.00.20	- Bicycles designed to be ridden by children	unit
8712.00.30	- Xe đạp khác	chiếc	8712.00.30	- Other bicycles	unit
8712.00.90	- Loại khác	chiếc	8712.00.90	- Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
87.13	**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác**		**87.13**	**Carriages for disabled persons, whether or not motorised or otherwise mechanically propelled**	
8713.10.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	chiếc	8713.10.00	- Not mechanically propelled	unit
8713.90.00	- Loại khác	chiếc	8713.90.00	- Other	unit
87.14	**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13**		**87.14**	**Parts and accessories of vehicles of headings 87.11 to 87.13**	
8714.10	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):		8714.10	- Of motorcycles (including mopeds):	
8714.10.10	- - Yên xe	kg/chiếc	8714.10.10	- - Saddles	kg/unit
8714.10.20	- - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	kg/chiếc	8714.10.20	- - Spokes and nipples	kg/unit
8714.10.30	- - Khung và càng xe kể cả càng xe cơ cấu ống lồng, giảm xóc và các bộ phận của chúng	kg/chiếc	8714.10.30	- - Frame and forks including telescopic fork, rear suspension and parts thereof	kg/unit
8714.10.40	- - Bánh răng (gearing), hộp số, bộ ly hợp và các thiết bị truyền động khác và bộ phận của chúng	kg/chiếc	8714.10.40	- - Gearing, gearbox, clutch and other transmission equipment and parts thereof	kg/unit
8714.10.50	- - Vành bánh xe	kg/chiếc	8714.10.50	- - Wheel rims	kg/unit
8714.10.60	- - Phanh và bộ phận của chúng	kg/chiếc	8714.10.60	- - Brakes and parts thereof	kg/unit
8714.10.70	- - Giảm thanh (muffers) và các bộ phận của chúng	kg/chiếc	8714.10.70	- - Silencers (mufflers) and parts thereof	kg/unit
8714.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	8714.10.90	- - Other	kg/unit
8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật:		8714.20	- Of carriages for disabled persons:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Bánh xe đẩy (castor):			- - Castors wheels:	
8714.20.11	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	kg/chiếc	8714.20.11	- - - Of a diameter (including tyres) exceeding 75 mm but not exceeding 100 mm, provided that the width of any wheel or tyre fitted thereto is not less than 30 mm	kg/unit
8714.20.12	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	kg/chiếc	8714.20.12	- - - Of a diameter (including tyres) exceeding 100 mm but not exceeding 250 mm, provided that the width of any wheel or tyre fitted thereto is not less than 30 mm	kg/unit
8714.20.19	- - - Loại khác	kg/chiếc	8714.20.19	- - - Other	kg/unit
8714.20.90	- - Loại khác	kg/chiếc	8714.20.90	- - Other	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	
8714.91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:		8714.91	- - Frames and forks, and parts thereof:	
8714.91.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20 (SEN)	kg/chiếc	8714.91.10	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20	kg/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8714.91.91	- - - - Bộ phận của càng xe đạp	kg/chiếc	8714.91.91	- - - - Parts for forks	kg/unit
8714.91.99	- - - - Loại khác	kg/chiếc	8714.91.99	- - - - Other	kg/unit
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:		8714.92	- - Wheel rims and spokes:	
8714.92.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20 (SEN)	kg/chiếc	8714.92.10	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20	kg/unit
8714.92.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	8714.92.90	- - - Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8714.93	- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe:		8714.93	- - Hubs, other than coaster braking hubs and hub brakes, and free-wheel sprocket-wheels:	
8714.93.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20 (SEN)	kg/chiếc	8714.93.10	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20	kg/unit
8714.93.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	8714.93.90	- - - Other	kg/unit
8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:		8714.94	- - Brakes, including coaster braking hubs and hub brakes, and parts thereof:	
8714.94.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20 (SEN)	kg/chiếc	8714.94.10	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20	kg/unit
8714.94.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	8714.94.90	- - - Other	kg/unit
8714.95	- - Yên xe:		8714.95	- - Saddles:	
8714.95.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20 (SEN)	kg/chiếc	8714.95.10	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20	kg/unit
8714.95.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	8714.95.90	- - - Other	kg/unit
8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:		8714.96	- - Pedals and crank-gear, and parts thereof:	
8714.96.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20 (SEN)	kg/chiếc	8714.96.10	- - - For bicycles of subheading 8712.00.20	kg/unit
8714.96.90	- - - Loại khác	kg/chiếc	8714.96.90	- - - Other	kg/unit
8714.99	- - Loại khác:		8714.99	- - Other:	
	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20:			- - - For bicycles of subheading 8712.00.20:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8714.99.11	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang [(1)], giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác [(SEN)]	kg/chiếc	8714.99.11	- - - - Handle bars, pillars, mudguards, reflectors, carriers, control cables, lamp brackets or bracket lugs; other accessories	kg/unit
8714.99.12	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác [(SEN)]	kg/chiếc	8714.99.12	- - - - Chain wheels and cranks; other parts	kg/unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8714.99.91	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang [(1)], giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác [(SEN)]	kg/chiếc	8714.99.91	- - - - Handle bars, pillars, mudguards, reflectors, carriers, control cables, lamp brackets or bracket lugs; other accessories	kg/unit
8714.99.93	- - - - Ốc bắt đầu nan hoa	kg/chiếc	8714.99.93	- - - - Nipples for spokes	kg/unit
8714.99.94	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác [(SEN)]	kg/chiếc	8714.99.94	- - - - Chain wheels and cranks; other parts	kg/unit
8715.00.00	**Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng**	chiếc	**8715.00.00**	**Baby carriages and parts thereof**	unit
87.16	**Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng**		**87.16**	**Trailers and semi-trailers; other vehicles, not mechanically propelled; parts thereof**	
8716.10.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	chiếc	8716.10.00	- Trailers and semi-trailers of the caravan type, for housing or camping	unit
8716.20.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	chiếc	8716.20.00	- Self-loading or self-unloading trailers and semi-trailers for agricultural purposes	unit
	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:			- Other trailers and semi-trailers for the transport of goods:	
8716.31.00	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	chiếc	8716.31.00	- - Tanker trailers and tanker semi-trailers	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8716.39	- - Loại khác:		8716.39	- - Other:	
8716.39.40	- - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	chiếc	8716.39.40	- - - Agricultural trailers and semi-trailers	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
8716.39.91	- - - - Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn	chiếc	8716.39.91	- - - - Having a carrying capacity (payload) exceeding 200 t	unit
8716.39.99	- - - - Loại khác	chiếc	8716.39.99	- - - - Other	unit
8716.40.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	chiếc	8716.40.00	- Other trailers and semi-trailers	unit
8716.80	- Xe khác:		8716.80	- Other vehicles:	
8716.80.10	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hoặc phân xưởng, trừ xe cút kít	chiếc	8716.80.10	- - Carts and wagons, sack trucks, hand trolleys and similar hand-propelled vehicles of a kind used in factories or workshops, except wheelbarrows	unit
8716.80.20	- - Xe cút kít	chiếc	8716.80.20	- - Wheelbarrows	unit
8716.80.90	- - Loại khác	chiếc	8716.80.90	- - Other	unit
8716.90	- Bộ phận:		8716.90	- Parts:	
	- - Dùng cho xe rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc:			- - For trailers and semi-trailers:	
8716.90.13	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.20	chiếc	8716.90.13	- - - For goods of subheading 8716.20	unit
8716.90.19	- - - Loại khác	chiếc	8716.90.19	- - - Other	unit
	- - Của xe thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:			- - For vehicles of subheading 8716.80.10 or 8716.80.20:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8716.90.21	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	chiếc	8716.90.21	- - - Castor wheels, of a diameter (including tyres) exceeding 100 mm but not more than 250 mm provided the width of the wheel or tyre fitted thereto is not less than 30 mm	unit
8716.90.22	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, hoặc hơn 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	chiếc	8716.90.22	- - - Castor wheels, of a diameter (including tyres) exceeding 75 mm but not more than 100 mm, or more than 250 mm provided the width of the wheel or tyre fitted thereto is not less than 30 mm	unit
8716.90.23	- - - Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.10	chiếc	8716.90.23	- - - Other, for goods of subheading 8716.80.10	unit
8716.90.24	- - - Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.20	chiếc	8716.90.24	- - - Other, for goods of subheading 8716.80.20	unit
	- - Dùng cho các loại xe khác:			- - For other vehicles:	
8716.90.94	- - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	chiếc	8716.90.94	- - - Spokes and nipples	unit
8716.90.95	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	chiếc	8716.90.95	- - - Castor wheels, of a diameter (including tyres) exceeding 100 mm but not more than 250 mm provided the width of the wheel or tyre fitted thereto is not less than 30 mm	unit
8716.90.96	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, hoặc hơn 250 mm	chiếc	8716.90.96	- - - Castor wheels, of a diameter (including tyres) exceeding 75 mm but not more than 100 mm, or more than	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm			250 mm provided the width of the wheel or tyre fitted thereto is not less than 30 mm	
8716.90.99	- - - Loại khác	chiếc	8716.90.99	- - - Other	unit

(1): Tham khảo TCVN 6211: 2003, TCVN 7271:2003, TCVN 7271:2003/SĐ 1:2007, 7271:2003/SĐ 2:2010, TCVN 6903:2020

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

(*): Xe kéo loại sử dụng trong sân ga, ke ga đường sắt được thiết kế chủ yếu để kéo hoặc đẩy các xe khác, ví dụ như các xe moóc nhỏ. Chúng không tự vận chuyển hàng và thường nhẹ hơn và có công suất nhỏ hơn các xe kéo thuộc nhóm 87.01. Xe kéo loại này cũng có thể được sử dụng ở cầu cảng, nhà kho…

Chương 88
Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng

Chú giải

1. Theo mục đích của Chương này, khái niệm "phương tiện bay không người lái" có nghĩa là bất kỳ phương tiện bay nào, trừ các phương tiện bay thuộc nhóm 88.01, được thiết kế để bay mà không có người lái trên phương tiện bay. Chúng có thể được thiết kế để mang trọng tải hoặc được trang bị camera kỹ thuật số tích hợp vĩnh viễn hoặc các thiết bị khác cho phép chúng thực hiện các chức năng sử dụng thực tế trong suốt chuyến bay.

Chapter 88
Aircraft, spacecraft, and parts thereof

Note

1. For the purposes of this Chapter, the expression "unmanned aircraft" means any aircraft, other than those of heading 88.01, designed to be flown without a pilot on board. They may be designed to carry a payload or equipped with permanently integrated digital cameras or other equipment which would enable them to perform utilitarian functions during their flight.

Tuy nhiên, cụm từ “phương tiện bay không người lái” không bao gồm đồ chơi bay, được thiết kế chỉ cho mục đích giải trí (nhóm 95.03).

The expression “unmanned aircraft”, however, does not cover flying toys, designed solely for amusement purposes (heading 95.03).

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của các phân nhóm từ 8802.11 đến 8802.40, khái niệm "trọng lượng không tải" nghĩa là trọng lượng của máy móc ở chế độ bay bình thường, không bao gồm trọng lượng của tổ bay và trọng lượng của nhiên liệu và thiết bị trừ các thiết bị được gắn cố định.

2. Theo mục đích của các phân nhóm 8806.21 đến 8806.24 và 8806.91 đến 8806.94, khái niệm "trọng lượng cất cánh tối đa" có nghĩa là trọng lượng tối đa của phương tiện bay ở chế độ bay bình thường, khi cất cánh, kể cả trọng lượng của trọng tải, thiết bị và nhiên liệu.

Subheading Notes

1. For the purposes of subheadings 8802.11 to 8802.40, the expression “unladen weight” means the weight of the machine in normal flying order, excluding the weight of the crew and of fuel and equipment other than permanently fitted items of equipment.

2. For the purposes of subheadings 8806.21 to 8806.24 and 8806.91 to 8806.94, the expression "maximum take-off weight" means the maximum weight of the machine in normal flying order, at take-off, including the weight of payload, equipment and fuel.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8801.00.00	**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ**	chiếc	**8801.00.00**	**Balloons and dirigibles; gliders, hang gliders and other non-powered aircraft**	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
88.02	**Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); trừ phương tiện bay không người lái thuộc nhóm 88.06; tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ**		**88.02**	**Other aircraft (for example, helicopters, aeroplanes), except unmanned aircraft of heading 88.06; spacecraft (including satellites) and suborbital and spacecraft launch vehicles**	
	- Trực thăng:			- Helicopters:	
8802.11.00	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	chiếc	8802.11.00	- - Of an unladen weight not exceeding 2,000 kg	unit
8802.12.00	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	chiếc	8802.12.00	- - Of an unladen weight exceeding 2,000 kg	unit
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:		8802.20	- Aeroplanes and other aircraft, of an unladen weight not exceeding 2,000 kg:	
8802.20.10	- - Máy bay	chiếc	8802.20.10	- - Aeroplanes	unit
8802.20.90	- - Loại khác	chiếc	8802.20.90	- - Other	unit
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg:		8802.30	- Aeroplanes and other aircraft, of an unladen weight exceeding 2,000 kg but not exceeding 15,000 kg:	
8802.30.10	- - Máy bay	chiếc	8802.30.10	- - Aeroplanes	unit
8802.30.90	- - Loại khác	chiếc	8802.30.90	- - Other	unit
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:		8802.40	- Aeroplanes and other aircraft, of an unladen weight exceeding 15,000 kg:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8802.40.10	- - Máy bay	chiếc	8802.40.10	- - Aeroplanes	unit
8802.40.90	- - Loại khác	chiếc	8802.40.90	- - Other	unit
8802.60.00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	chiếc	8802.60.00	- Spacecraft (including satellites) and suborbital and spacecraft launch vehicles	unit
88.04	**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng**		**88.04**	**Parachutes (including dirigible parachutes and paragliders) and rotochutes; parts thereof and accessories thereto**	
8804.00.10	- Dù xoay và bộ phận của chúng	chiếc	8804.00.10	- Rotochutes and parts thereof	unit
8804.00.90	- Loại khác	chiếc	8804.00.90	- Other	unit
88.05	**Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên**		**88.05**	**Aircraft launching gear; deck-arrestor or similar gear; ground flying trainers; parts of the foregoing articles**	
8805.10.00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	chiếc	8805.10.00	- Aircraft launching gear and parts thereof; deck-arrestor or similar gear and parts thereof	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:			- Ground flying trainers and parts thereof:	
8805.21.00	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	chiếc	8805.21.00	- - Air combat simulators and parts thereof	unit
8805.29	- - Loại khác:		8805.29	- - Other:	
8805.29.10	- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	chiếc	8805.29.10	- - - Ground flying trainers	unit
8805.29.90	- - - Loại khác	chiếc	8805.29.90	- - - Other	unit
88.06	**Phương tiện bay không người lái**		**88.06**	**Unmanned aircraft**	
8806.10.00	- Được thiết kế để vận chuyển hành khách	chiếc	8806.10.00	- Designed for the carriage of passengers	unit
	- Loại khác, chỉ sử dụng cho chuyến bay được điều khiển từ xa:			- Other, for remote-controlled flight only:	
8806.21.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa không quá 250 g	chiếc	8806.21.00	- - With maximum take-off weight not more than 250 g	unit
8806.22.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 250 g nhưng không quá 7 kg	chiếc	8806.22.00	- - With maximum take-off weight more than 250 g but not more than 7 kg	unit
8806.23.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 7 kg nhưng không quá 25 kg	chiếc	8806.23.00	- - With maximum take-off weight more than 7 kg but not more than 25 kg	unit
8806.24.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 25 kg nhưng không quá 150 kg	chiếc	8806.24.00	- - With maximum take-off weight more than 25 kg but not more than 150 kg	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8806.29.00	- - Loại khác	chiếc	8806.29.00	- - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
8806.91.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa không quá 250 g	chiếc	8806.91.00	- - With maximum take-off weight not more than 250 g	unit
8806.92.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 250 g nhưng không quá 7 kg	chiếc	8806.92.00	- - With maximum take-off weight more than 250 g but not more than 7 kg	unit
8806.93.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 7 kg nhưng không quá 25 kg	chiếc	8806.93.00	- - With maximum take-off weight more than 7 kg but not more than 25 kg	unit
8806.94.00	- - Trọng lượng cất cánh tối đa trên 25 kg nhưng không quá 150 kg	chiếc	8806.94.00	- - With maximum take-off weight more than 25 kg but not more than 150 kg	unit
8806.99.00	- - Loại khác	chiếc	8806.99.00	- - Other	unit
88.07	**Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01, 88.02 hoặc 88.06**		**88.07**	**Parts of goods of heading 88.01, 88.02 or 88.06**	
8807.10.00	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	chiếc	8807.10.00	- Propellers and rotors and parts thereof	unit
8807.20.00	- Bộ càng- bánh và các bộ phận của chúng	chiếc	8807.20.00	- Under-carriages and parts thereof	unit
8807.30.00	- Các bộ phận khác của máy bay, trực thăng hoặc phương tiện bay không người lái	chiếc	8807.30.00	- Other parts of aeroplanes, helicopters or unmanned aircraft	unit
8807.90.00	- Loại khác	chiếc	8807.90.00	- Other	unit

Chương 89
Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi

Chapter 89
Ships, boats and floating structures

Chú giải

1. Thân tàu, tàu chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, đã lắp ráp, hoặc chưa lắp ráp hoặc tháo rời, hoặc tàu hoàn chỉnh chưa lắp ráp hoặc tháo rời, được phân loại vào nhóm 89.06 nếu không có đặc trưng cơ bản của một loại tàu cụ thể.

Note

1. A hull, an unfinished or incomplete vessel, assembled, unassembled or disassembled, or a complete vessel unassembled or disassembled, is to be classified in heading 89.06 if it does not have the essential character of a vessel of a particular kind.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
89.01	**Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa**		**89.01**	**Cruise ships, excursion boats, ferry-boats, cargo ships, barges and similar vessels for the transport of persons or goods**	
8901.10	- Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:		8901.10	- Cruise ships, excursion boats and similar vessels principally designed for the transport of persons; ferry-boats of all kinds:	
8901.10.10	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	chiếc	8901.10.10	- - Of a gross tonnage not exceeding 26	unit
8901.10.20	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	chiếc	8901.10.20	- - Of a gross tonnage exceeding 26 but not exceeding 500	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8901.10.60	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	chiếc	8901.10.60	- - Of a gross tonnage exceeding 500 but not exceeding 1,000	unit
8901.10.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	chiếc	8901.10.70	- - Of a gross tonnage exceeding 1,000 but not exceeding 4,000	unit
8901.10.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	chiếc	8901.10.80	- - Of a gross tonnage exceeding 4,000 but not exceeding 5,000	unit
8901.10.90	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000	chiếc	8901.10.90	- - Of a gross tonnage exceeding 5,000	unit
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng:		8901.20	- Tankers:	
8901.20.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	chiếc	8901.20.50	- - Of a gross tonnage not exceeding 5,000	unit
	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000:			- - Of a gross tonnage exceeding 5,000 but not exceeding 50,000:	
8901.20.71	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 20.000	chiếc	8901.20.71	- - - Of a gross tonnage exceeding 5,000 but not exceeding 20,000	unit
8901.20.72	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 20.000 nhưng không quá 30.000	chiếc	8901.20.72	- - - Of a gross tonnage exceeding 20,000 but not exceeding 30,000	unit
8901.20.73	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 30.000 nhưng không quá 50.000	chiếc	8901.20.73	- - - Of a gross tonnage exceeding 30,000 but not exceeding 50,000	unit
8901.20.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	chiếc	8901.20.80	- - Of a gross tonnage exceeding 50,000	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:		8901.30	- Refrigerated vessels, other than those of subheading 8901.20:	
8901.30.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	chiếc	8901.30.50	- - Of a gross tonnage not exceeding 5,000	unit
8901.30.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	chiếc	8901.30.70	- - Of a gross tonnage exceeding 5,000 but not exceeding 50,000	unit
8901.30.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	chiếc	8901.30.80	- - Of a gross tonnage exceeding 50,000	unit
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:		8901.90	- Other vessels for the transport of goods and other vessels for the transport of both persons and goods:	
	- - Không có động cơ đẩy:			- - Not motorised:	
8901.90.11	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	chiếc	8901.90.11	- - - Of a gross tonnage not exceeding 26	unit
8901.90.12	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	chiếc	8901.90.12	- - - Of a gross tonnage exceeding 26 but not exceeding 500	unit
8901.90.14	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500	chiếc	8901.90.14	- - - Of a gross tonnage exceeding 500	unit
	- - Có động cơ đẩy:			- - Motorised:	
8901.90.31	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	chiếc	8901.90.31	- - - Of a gross tonnage not exceeding 26	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8901.90.32	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	chiếc	8901.90.32	- - - Of a gross tonnage exceeding 26 but not exceeding 500	unit
8901.90.33	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	chiếc	8901.90.33	- - - Of a gross tonnage exceeding 500 but not exceeding 1,000	unit
8901.90.34	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	chiếc	8901.90.34	- - - Of a gross tonnage exceeding 1,000 but not exceeding 4,000	unit
8901.90.35	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	chiếc	8901.90.35	- - - Of a gross tonnage exceeding 4,000 but not exceeding 5,000	unit
8901.90.36	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	chiếc	8901.90.36	- - - Of a gross tonnage exceeding 5,000 but not exceeding 50,000	unit
8901.90.37	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	chiếc	8901.90.37	- - - Of a gross tonnage exceeding 50,000	unit
89.02	**Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hoặc bảo quản thủy sản đánh bắt**		**89.02**	**Fishing vessels; factory ships and other vessels for processing or preserving fishery products**	
	- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:			- Fishing vessels:	
8902.00.31	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	chiếc	8902.00.31	- - Of a gross tonnage not exceeding 26	unit
8902.00.32	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	chiếc	8902.00.32	- - Of a gross tonnage exceeding 26 but less than 40	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8902.00.33	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101	chiếc	8902.00.33	- - Of a gross tonnage of 40 or more but not exceeding 101	unit
8902.00.34	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250	chiếc	8902.00.34	- - Of a gross tonnage exceeding 101 but not exceeding 250	unit
8902.00.35	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	chiếc	8902.00.35	- - Of a gross tonnage exceeding 250 but not exceeding 1,000	unit
8902.00.36	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	chiếc	8902.00.36	- - Of a gross tonnage exceeding 1,000 but not exceeding 4,000	unit
8902.00.37	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	chiếc	8902.00.37	- - Of a gross tonnage exceeding 4,000	unit
	- Loại khác:			- Other:	
8902.00.41	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	chiếc	8902.00.41	- - Of a gross tonnage not exceeding 26	unit
8902.00.42	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	chiếc	8902.00.42	- - Of a gross tonnage exceeding 26 but less than 40	unit
8902.00.43	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101	chiếc	8902.00.43	- - Of a gross tonnage of 40 or more but not exceeding 101	unit
8902.00.44	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250	chiếc	8902.00.44	- - Of a gross tonnage exceeding 101 but not exceeding 250	unit
8902.00.45	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	chiếc	8902.00.45	- - Of a gross tonnage exceeding 250 but not exceeding 1,000	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8902.00.46	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	chiếc	8902.00.46	- - Of a gross tonnage exceeding 1,000 but not exceeding 4,000	unit
8902.00.47	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	chiếc	8902.00.47	- - Of a gross tonnage exceeding 4,000	unit
89.03	**Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô**		**89.03**	**Yachts and other vessels for pleasure or sports; rowing boats and canoes**	
	- Thuyền, xuồng có thể bơm hơi (bao gồm cả thuyền, xuồng thân cứng có thể bơm hơi):			- Inflatable (including rigid hull inflatable) boats:	
8903.11.00	- - Được trang bị hoặc thiết kế để lắp với động cơ, trọng lượng không tải (tịnh) (không bao gồm động cơ) không quá 100 kg	chiếc	8903.11.00	- - Fitted or designed to be fitted with a motor, unladen (net) weight (excluding the motor) not exceeding 100 kg	unit
8903.12.00	- - Không được thiết kế để sử dụng với động cơ và trọng lượng không tải (tịnh) không quá 100 kg	chiếc	8903.12.00	- - Not designed for use with a motor and unladen (net) weight not exceeding 100 kg	unit
8903.19.00	- - Loại khác	chiếc	8903.19.00	- - Other	unit
	- Thuyền buồm, trừ loại có thể bơm hơi, có hoặc không có động cơ phụ trợ:			- Sailboats, other than inflatable, with or without auxiliary motor:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8903.21.00	- - Có chiều dài không quá 7,5 m	chiếc	8903.21.00	- - Of a length not exceeding 7.5 m	unit
8903.22.00	- - Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m	chiếc	8903.22.00	- - Of a length exceeding 7.5 m but not exceeding 24 m	unit
8903.23.00	- - Có chiều dài trên 24 m	chiếc	8903.23.00	- - Of a length exceeding 24 m	unit
	- Thuyền máy, trừ loại có thể bơm hơi, không bao gồm thuyền máy có gắn máy bên ngoài:			- Motorboats, other than inflatable, not including outboard motorboats:	
8903.31.00	- - Có chiều dài không quá 7,5 m	chiếc	8903.31.00	- - Of a length not exceeding 7.5 m	unit
8903.32.00	- - Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m	chiếc	8903.32.00	- - Of a length exceeding 7.5 m but not exceeding 24 m	unit
8903.33.00	- - Có chiều dài trên 24 m	chiếc	8903.33.00	- - Of a length exceeding 24 m	unit
	- Loại khác:			- Other:	
8903.93.00	- - Có chiều dài không quá 7,5 m	chiếc	8903.93.00	- - Of a length not exceeding 7.5 m	unit
8903.99.00	- - Loại khác	chiếc	8903.99.00	- - Other	unit
89.04	**Tàu kéo và tàu đẩy**		**89.04**	**Tugs and pusher craft**	
8904.00.10	- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	chiếc	8904.00.10	- Of a gross tonnage not exceeding 26	unit
	- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26:			- Of a gross tonnage exceeding 26:	
8904.00.32	- - Công suất không quá 1.200 hp	chiếc	8904.00.32	- - Of a power not exceeding 1,200 hp	unit
8904.00.33	- - Công suất trên 1.200 hp nhưng không quá 3.200 hp	chiếc	8904.00.33	- - Of a power exceeding 1,200 hp but not exceeding 3,200 hp	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8904.00.34	- - Công suất trên 3.200 hp nhưng không quá 4.000 hp	chiếc	8904.00.34	- - Of a power exceeding 3,200 hp but not exceeding 4,000 hp	unit
8904.00.35	- - Công suất trên 4.000 hp	chiếc	8904.00.35	- - Of a power exceeding 4,000 hp	unit
89.05	**Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm**		**89.05**	**Light-vessels, fire-floats, dredgers, floating cranes and other vessels the navigability of which is subsidiary to their main function; floating docks; floating or submersible drilling or production platforms**	
8905.10.00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	chiếc	8905.10.00	- Dredgers	unit
8905.20.00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	chiếc	8905.20.00	- Floating or submersible drilling or production platforms	unit
8905.90	- Loại khác:		8905.90	- Other:	
8905.90.10	- - Ụ nổi sửa chữa tàu	chiếc	8905.90.10	- - Floating docks	unit
8905.90.90	- - Loại khác	chiếc	8905.90.90	- - Other	unit
89.06	**Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo**		**89.06**	**Other vessels, including warships and lifeboats other than rowing boats**	
8906.10.00	- Tàu chiến	chiếc	8906.10.00	- Warships	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
8906.90	- Loại khác:		8906.90	- Other:	
8906.90.10	- - Có lượng giãn nước không quá 30 tấn	chiếc	8906.90.10	- - Of a displacement not exceeding 30 t	unit
8906.90.20	- - Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	chiếc	8906.90.20	- - Of a displacement exceeding 30 t but not exceeding 300 t	unit
8906.90.90	- - Loại khác	chiếc	8906.90.90	- - Other	unit
89.07	**Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu)**		**89.07**	**Other floating structures (for example, rafts, tanks, coffer-dams, landing-stages, buoys and beacons)**	
8907.10.00	- Bè mảng có thể bơm hơi	chiếc	8907.10.00	- Inflatable rafts	unit
8907.90	- Loại khác:		8907.90	- Other:	
8907.90.10	- - Các loại phao nổi (buoys)	chiếc	8907.90.10	- - Buoys	unit
8907.90.90	- - Loại khác	chiếc	8907.90.90	- - Other	unit
8908.00.00	**Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ**	chiếc	**8908.00.00**	**Vessels and other floating structures for breaking up**	unit

PHẦN XVIII
DỤNG CỤ VÀ THIẾT BỊ QUANG HỌC, NHIẾP ẢNH, ĐIỆN ẢNH, ĐO LƯỜNG, KIỂM TRA, CHÍNH XÁC, Y TẾ HOẶC PHẪU THUẬT; ĐỒNG HỒ THỜI GIAN VÀ ĐỒNG HỒ CÁ NHÂN; NHẠC CỤ; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG

SECTION XVIII
OPTICAL, PHOTOGRAPHIC, CINEMATOGRAPHIC, MEASURING, CHECKING, PRECISION, MEDICAL OR SURGICAL INSTRUMENTS AND APPARATUS; CLOCKS AND WATCHES; MUSICAL INSTRUMENTS; PARTS AND ACCESSORIES THEREOF

Chương 90
Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các mặt hàng sử dụng trong máy, thiết bị hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng (nhóm 40.16), bằng da thuộc hoặc da tổng hợp (nhóm 42.05) hoặc bằng vật liệu dệt (nhóm 59.11);

(b) Băng, đai hoặc các sản phẩm trợ giúp khác bằng vật liệu dệt, có tính đàn hồi được dùng làm dụng cụ để nâng hoặc giữ bộ phận cơ thể (ví dụ, đai nâng dùng cho phụ nữ có thai, băng nâng ngực, băng giữ bụng, băng nẹp khớp hoặc cơ) (Phần XI);

Chapter 90
Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision, medical or surgical instruments and apparatus; parts and accessories thereof

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Articles of a kind used in machines, appliances or for other technical uses, of vulcanised rubber other than hard rubber (heading 40.16), of leather or of composition leather (heading 42.05) or of textile material (heading 59.11);

(b) Supporting belts or other support articles of textile material, whose intended effect on the organ to be supported or held derives solely from their elasticity (for example, maternity belts, thoracic support bandages, abdominal support bandages, supports for joints or muscles) (Section XI);

(c) Hàng hóa chịu lửa của nhóm 69.03; đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, cho ngành hóa chất hoặc các mục đích kỹ thuật khác, thuộc nhóm 69.09;

(d) Gương thủy tinh, chưa gia công quang học, thuộc nhóm 70.09, hoặc gương bằng kim loại cơ bản hoặc gương bằng kim loại quý, không phải là bộ phận quang học (nhóm 83.06 hoặc Chương 71);

(e) Hàng hóa thuộc nhóm 70.07, 70.08, 70.11, 70.14, 70.15 hoặc 70.17;

(f) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV) hoặc các loại hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39); tuy nhiên, các mặt hàng được thiết kế đặc biệt để sử dụng riêng cho cấy ghép trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y được xếp vào nhóm 90.21;

(g) Bơm có gắn các thiết bị đo lường, thuộc nhóm 84.13; máy đếm hoặc máy kiểm tra hoạt động bằng nguyên lý cân, hoặc cân thăng bằng (nhóm 84.23); máy nâng hoặc hạ (từ nhóm 84.25 đến 84.28); các loại máy cắt xén giấy hoặc bìa (nhóm 84.41); bộ phận điều chỉnh hoặc dụng cụ lắp trên máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước, thuộc nhóm 84.66, bao gồm các bộ phận có lắp các dụng cụ quang học để đọc thang đo (ví dụ, đầu chia độ "quang học") nhưng thực tế chúng không phải là dụng cụ quang học (ví dụ, kính thiên văn

(c) Refractory goods of heading 69.03; ceramic wares for laboratory, chemical or other technical uses, of heading 69.09;

(d) Glass mirrors, not optically worked, of heading 70.09, or mirrors of base metal or of precious metal, not being optical elements (heading 83.06 or Chapter 71);

(e) Goods of heading 70.07, 70.08, 70.11, 70.14, 70.15 or 70.17;

(f) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV) or similar goods of plastics (Chapter 39); however, articles specially designed for use exclusively in implants in medical, surgical, dental or veterinary sciences are to be classified in heading 90.21;

(g) Pumps incorporating measuring devices, of heading 84.13; weight-operated counting or checking machinery, or separately presented weights for balances (heading 84.23); lifting or handling machinery (headings 84.25 to 84.28); paper or paperboard cutting machines of all kinds (heading 84.41); fittings for adjusting work or tools on machine-tools or water-jet cutting machines, of heading 84.66, including fittings with optical devices for reading the scale (for example, “optical” dividing heads) but not

thẳng); máy tính (nhóm 84.70); van hoặc các thiết bị khác thuộc nhóm 84.81; máy và các thiết bị (kể cả các thiết bị dùng để chiếu hoặc vẽ mạch điện lên vật liệu bán dẫn có độ nhạy) thuộc nhóm 84.86;

(h) Đèn pha hoặc đèn rọi loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ (nhóm 85.12); đèn điện xách tay thuộc nhóm 85.13; máy ghi âm, máy tái tạo âm thanh hoặc máy ghi lại âm thanh dùng trong điện ảnh (nhóm 85.19); đầu từ ghi âm (nhóm 85.22); camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh (nhóm 85.25); thiết bị ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến hoặc các thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến (nhóm 85.26); đầu nối sợi quang, bó hoặc cáp sợi quang (nhóm 85.36); các thiết bị điều khiển số thuộc nhóm 85.37; đèn pha gắn kín của nhóm 85.39; cáp sợi quang thuộc nhóm 85.44;

(ij) Đèn pha hoặc đèn rọi thuộc nhóm 94.05;

(k) Các mặt hàng thuộc Chương 95;

(l) Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự của nhóm 96.20;

(m) Dụng cụ đo dung tích, được phân loại theo vật liệu cấu thành chúng; hoặc

those which are in themselves essentially optical instruments (for example, alignment telescopes); calculating machines (heading 84.70); valves or other appliances of heading 84.81; machines and apparatus (including apparatus for the projection or drawing of circuit patterns on sensitised semiconductor materials) of heading 84.86;

(h) Searchlights or spotlights of a kind used for cycles or motor vehicles (heading 85.12); portable electric lamps of heading 85.13; cinematographic sound recording, reproducing or re-recording apparatus (heading 85.19); sound-heads (heading 85.22); television cameras, digital cameras and video camera recorders (heading 85.25); radar apparatus, radio navigational aid apparatus or radio remote control apparatus (heading 85.26); connectors for optical fibres, optical fibre bundles or cables (heading 85.36); numerical control apparatus of heading 85.37; sealed beam lamp units of heading 85.39; optical fibre cables of heading 85.44;

(ij) Searchlights or spotlights of heading 94.05;

(k) Articles of Chapter 95;

(l) Monopods, bipods, tripods and similar articles, of heading 96.20;

(m) Capacity measures, which are to be classified according to their constituent material; or

(n) Suốt chỉ, ống hoặc các loại lõi tương tự (được phân loại theo vật liệu cấu thành của chúng, ví dụ, nhóm 39.23 hoặc Phần XV).

2. Theo Chú giải 1 ở trên, các bộ phận và phụ kiện cho các máy, thiết bị, dụng cụ hoặc các mặt hàng của Chương này được phân loại theo các nguyên tắc sau:

a) Các bộ phận và phụ kiện là hàng hóa thuộc nhóm bất kỳ trong Chương này hoặc Chương 84, 85 hoặc 91 (trừ các nhóm 84.87, 85.48 hoặc 90.33) trong mọi trường hợp được phân loại vào các nhóm riêng của chúng;

b) Các bộ phận và phụ kiện khác, nếu chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho một loại máy, thiết bị hoặc dụng cụ riêng biệt, hoặc với một số loại máy, thiết bị hoặc dụng cụ trong cùng một nhóm (kể cả máy, thiết bị hoặc dụng cụ của nhóm 90.10, 90.13 hoặc 90.31) được phân loại theo máy, thiết bị hoặc dụng cụ cùng loại đó;

c) Tất cả các bộ phận và phụ kiện khác được phân loại trong nhóm 90.33.

3. Các quy định trong Chú giải 3 và 4 của Phần XVI cũng áp dụng đối với Chương này.

4. Nhóm 90.05 không áp dụng cho kính ngắm dùng để lắp vào vũ khí, kính ngắm tiềm vọng để lắp vào tàu ngầm hoặc xe tăng, hoặc kính viễn vọng dùng cho máy, thiết bị, dụng

(n) Spools, reels or similar supports (which are to be classified according to their constituent material, for example, in heading 39.23 or Section XV).

2. Subject to Note 1 above, parts and accessories for machines, apparatus, instruments or articles of this Chapter are to be classified according to the following rules:

(a) Parts and accessories which are goods included in any of the headings of this Chapter or of Chapter 84, 85 or 91 (other than heading 84.87, 85.48 or 90.33) are in all cases to be classified in their respective headings;

(b) Other parts and accessories, if suitable for use solely or principally with a particular kind of machine, instrument or apparatus, or with a number of machines, instruments or apparatus of the same heading (including a machine, instrument or apparatus of heading 90.10, 90.13 or 90.31) are to be classified with the machines, instruments or apparatus of that kind;

(c) All other parts and accessories are to be classified in heading 90.33.

3. The provisions of Notes 3 and 4 to Section XVI apply also to this Chapter.

4. Heading 90.05 does not apply to telescopic sights for fitting to arms, periscopic telescopes for fitting to submarines or tanks, or to telescopes for machines,

cụ hoặc đồ dùng của Chương này hoặc của Phần XVI; kính ngắm và kính viễn vọng như vậy được phân loại vào nhóm 90.13.

5. Tuy nhiên, theo Chú giải này, những dụng cụ, thiết bị hoặc máy quang học dùng để đo hoặc kiểm tra, có thể phân loại ở cả 2 nhóm 90.13 và 90.31 thì phải xếp vào nhóm 90.31.

6. Theo mục đích của nhóm 90.21, thuật ngữ "các dụng cụ chỉnh hình" được hiểu là các dụng cụ dùng để:

- Ngăn ngừa hoặc điều chỉnh một số biến dạng của cơ thể; hoặc

- Trợ giúp hoặc nẹp giữ các bộ phận cơ thể sau khi bị bệnh, phẫu thuật hoặc bị thương.

Các dụng cụ chỉnh hình bao gồm cả giày, dép và các đế đặc biệt bên trong của giày, dép được thiết kế để cố định tình trạng sau khi chỉnh hình, với điều kiện là chúng hoặc (1) được làm theo số đo hoặc (2) được sản xuất hàng loạt, dưới hình thức độc dạng và không theo đôi và được thiết kế để dùng cho cả hai chân.

7. Nhóm 90.32 chỉ áp dụng với:

(a) Các thiết bị và dụng cụ dùng để điều khiển tự động dòng chảy, mức, áp suất hoặc các biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí, hoặc dùng để điều khiển tự động nhiệt độ, cho dù các hoạt động của chúng có hoặc không phụ thuộc vào sự

appliances, instruments or apparatus of this Chapter or Section XVI; such telescopic sights and telescopes are to be classified in heading 90.13.

5. Measuring or checking optical instruments, appliances or machines which, but for this Note, could be classified both in heading 90.13 and in heading 90.31 are to be classified in heading 90.31.

6. For the purposes of heading 90.21, the expression “orthopaedic appliances” means appliances for:

- Preventing or correcting bodily deformities; or

- Supporting or holding parts of the body following an illness, operation or injury.

Orthopaedic appliances include footwear and special insoles designed to correct orthopaedic conditions, provided that they are either (1) made to measure or (2) mass-produced, presented singly and not in pairs and designed to fit either foot equally.

7. Heading 90.32 applies only to:

(a) Instruments and apparatus for automatically controlling the flow, level, pressure or other variables of liquids or gases, or for automatically controlling temperature, whether or not their operation depends on an electrical

biến đổi của một hiện tượng điện mà hiện tượng điện đó biến đổi theo yếu tố được điều khiển tự động, chúng được thiết kế để điều chỉnh, và duy trì yếu tố này ở một giá trị mong muốn, được thiết lập để chống lại các yếu tố bất thường, thông qua việc định kỳ hoặc thường xuyên đo lường giá trị thực của nó; và

(b) Các thiết bị điều chỉnh tự động các đại lượng điện, và các thiết bị hoặc dụng cụ điều khiển tự động các đại lượng phi điện, mà hoạt động của chúng phụ thuộc vào một hiện tượng điện biến đổi theo yếu tố được điều khiển, chúng được thiết kế để điều chỉnh và duy trì yếu tố này ở một giá trị mong muốn, được thiết lập để chống lại các yếu tố bất thường thông qua việc định kỳ hoặc thường xuyên đo lường giá trị thực của nó.

phenomenon which varies according to the factor to be automatically controlled, which are designed to bring this factor to, and maintain it at, a desired value, stabilised against disturbances, by constantly or periodically measuring its actual value; and

(b) Automatic regulators of electrical quantities, and instruments or apparatus for automatically controlling non-electrical quantities the operation of which depends on an electrical phenomenon varying according to the factor to be controlled, which are designed to bring this factor to, and maintain it at, a desired value, stabilised against disturbances, by constantly or periodically measuring its actual value.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
90.01	**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học**		**90.01**	**Optical fibres and optical fibre bundles; optical fibre cables other than those of heading 85.44; sheets and plates of polarising material; lenses (including contact lenses), prisms, mirrors and other optical elements, of any material, unmounted, other than such elements of glass not optically worked**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:		9001.10	- Optical fibres, optical fibre bundles and cables:	
9001.10.10	- - Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác	kg/m	9001.10.10	- - For telecommunications and other electrical uses	kg/m
9001.10.90	- - Loại khác	kg/m	9001.10.90	- - Other	kg/m
9001.20.00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	kg/m/chiếc	9001.20.00	- Sheets and plates of polarising material	kg/m/ unit
9001.30.00	- Thấu kính áp tròng	kg/chiếc	9001.30.00	- Contact lenses	kg/unit
9001.40.00	- Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt	kg/chiếc	9001.40.00	- Spectacle lenses of glass	kg/unit
9001.50.00	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	kg/chiếc	9001.50.00	- Spectacle lenses of other materials	kg/unit
9001.90	- Loại khác:		9001.90	- Other:	
9001.90.10	- - Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	kg/chiếc	9001.90.10	- - For photographic or cinematographic cameras or projectors	kg/unit
9001.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	9001.90.90	- - Other	kg/unit
90.02	**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học**		**90.02**	**Lenses, prisms, mirrors and other optical elements, of any material, mounted, being parts of or fittings for instruments or apparatus, other than such elements of glass not optically worked**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Vật kính:			- Objective lenses:	
9002.11.00	- - Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	kg/chiếc	9002.11.00	- - For cameras, projectors or photographic enlargers or reducers	kg/unit
9002.19.00	- - Loại khác	kg/chiếc	9002.19.00	- - Other	kg/unit
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:		9002.20	- Filters:	
9002.20.10	- - Dùng cho máy chiếu phim	kg/chiếc	9002.20.10	- - For cinematographic projectors	kg/unit
9002.20.20	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	kg/chiếc	9002.20.20	- - For cinematographic cameras, photographic cameras and other projectors	kg/unit
9002.20.90	- - Loại khác	kg/chiếc	9002.20.90	- - Other	kg/unit
9002.90	- Loại khác:		9002.90	- Other:	
9002.90.20	- - Dùng cho máy chiếu phim	kg/chiếc	9002.90.20	- - For cinematographic projectors	kg/unit
9002.90.30	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	kg/chiếc	9002.90.30	- - For cinematographic cameras, photographic cameras and other projectors	kg/unit
9002.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	9002.90.90	- - Other	kg/unit
90.03	**Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng**		**90.03**	**Frames and mountings for spectacles, goggles or the like, and parts thereof**	
	- Khung và gọng:			- Frames and mountings:	
9003.11.00	- - Bằng plastic	chiếc/bộ	9003.11.00	- - Of plastics	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9003.19.00	- - Bằng vật liệu khác	chiếc/bộ	9003.19.00	- - Of other materials	unit
9003.90.00	- Các bộ phận	chiếc/bộ	9003.90.00	- Parts	unit
90.04	**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác**		**90.04**	**Spectacles, goggles and the like, corrective, protective or other**	
9004.10.00	- Kính râm	chiếc/bộ	9004.10.00	- Sunglasses	unit
9004.90	- Loại khác:		9004.90	- Other:	
9004.90.10	- - Kính thuốc	chiếc/bộ	9004.90.10	- - Corrective spectacles	unit
9004.90.50	- - Kính bảo hộ	chiếc/bộ	9004.90.50	- - Protective goggles	unit
9004.90.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9004.90.90	- - Other	unit
90.05	**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến**		**90.05**	**Binoculars, monoculars, other optical telescopes, and mountings therefor; other astronomical instruments and mountings therefor, but not including instruments for radio-astronomy**	
9005.10.00	- Ống nhòm loại hai mắt	chiếc/bộ	9005.10.00	- Binoculars	unit
9005.80	- Dụng cụ khác:		9005.80	- Other instruments:	
9005.80.10	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	chiếc/bộ	9005.80.10	- - Astronomical instruments, excluding instruments for radio-astronomy	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9005.80.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9005.80.90	- - Other	unit
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):		9005.90	- Parts and accessories (including mountings):	
9005.90.10	- - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	chiếc/bộ	9005.90.10	- - For astronomical instruments, excluding instruments for radio-astronomy	unit
9005.90.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9005.90.90	- - Other	unit
90.06	**Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39**		**90.06**	**Photographic (other than cinematographic) cameras; photographic flashlight apparatus and flashbulbs other than discharge lamps of heading 85.39**	
9006.30.00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành pháp y hoặc khoa học hình sự	chiếc/bộ	9006.30.00	- Cameras specially designed for underwater use, for aerial survey or for medical or surgical examination of internal organs; comparison cameras for forensic or criminological purposes	unit
9006.40.00	- Máy chụp lấy ảnh ngay	chiếc/bộ	9006.40.00	- Instant print cameras	unit
	- Máy ảnh loại khác:			- Other cameras:	
9006.53	- - Sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm:		9006.53	- - For roll film of a width of 35 mm:	
9006.53.10	- - - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR))	chiếc/bộ	9006.53.10	- - - With a through-the-lens viewfinder (single lens reflex (SLR))	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9006.53.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	9006.53.90	- - - Other	unit
9006.59	- - Loại khác:		9006.59	- - Other:	
	- - - Sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm:			- - - For roll film of a width less than 35 mm:	
9006.59.11	- - - - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR))	chiếc/bộ	9006.59.11	- - - - With a through-the-lens viewfinder (single lens reflex (SLR))	unit
9006.59.19	- - - - Loại khác	chiếc/bộ	9006.59.19	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác, dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc ống in:			- - - Other, of a kind used for preparing printing plates or cylinders:	
9006.59.21	- - - - Máy vẽ ảnh laser	chiếc/bộ	9006.59.21	- - - - Laser photoplotters	unit
9006.59.29	- - - - Loại khác	chiếc/bộ	9006.59.29	- - - - Other	unit
9006.59.30	- - - Loại khác, máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh mành	chiếc/bộ	9006.59.30	- - - Other, laser photoplotters or image setters with a raster image processor	unit
9006.59.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	9006.59.90	- - - Other	unit
	- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:			- Photographic flashlight apparatus and flashbulbs:	
9006.61.00	- - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	chiếc/bộ	9006.61.00	- - Discharge lamp (“electronic”) flashlight apparatus	unit
9006.69.00	- - Loại khác	chiếc/bộ	9006.69.00	- - Other	unit
	- Bộ phận và phụ kiện:			- Parts and accessories:	
9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh:		9006.91	- - For cameras:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9006.91.10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.59.21	chiếc/bộ	9006.91.10	- - - For laser photoplotters of subheading 9006.59.21	unit
9006.91.40	- - - Loại khác, dùng cho máy ảnh của phân nhóm 9006.40 hoặc 9006.53	chiếc/bộ	9006.91.40	- - - Other, for cameras of subheading 9006.40 or 9006.53	unit
9006.91.50	- - - Loại khác, dùng cho máy ảnh của phân nhóm 9006.59.11 hoặc 9006.59.19	chiếc/bộ	9006.91.50	- - - Other, for cameras of subheading 9006.59.11 or 9006.59.19	unit
9006.91.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	9006.91.90	- - - Other	unit
9006.99	- - Loại khác:		9006.99	- - Other:	
9006.99.10	- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh	chiếc/bộ	9006.99.10	- - - For photographic flashlight apparatus	unit
9006.99.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	9006.99.90	- - - Other	unit
90.07	**Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**		**90.07**	**Cinematographic cameras and projectors, whether or not incorporating sound recording or reproducing apparatus**	
9007.10.00	- Máy quay phim	chiếc/bộ	9007.10.00	- Cameras	unit
9007.20	- Máy chiếu phim:		9007.20	- Projectors:	
9007.20.10	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	chiếc/bộ	9007.20.10	- - For film of less than 16 mm in width	unit
9007.20.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9007.20.90	- - Other	unit
	- Bộ phận và phụ kiện:			- Parts and accessories:	
9007.91.00	- - Dùng cho máy quay phim	chiếc/bộ	9007.91.00	- - For cameras	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9007.92.00	- - Dùng cho máy chiếu phim	chiếc/bộ	9007.92.00	- - For projectors	unit
90.08	**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)**		**90.08**	**Image projectors, other than cinematographic; photographic (other than cinematographic) enlargers and reducers**	
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:		9008.50	- Projectors, enlargers and reducers:	
9008.50.10	- - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	chiếc/bộ	9008.50.10	- - Microfilm, microfiche or other microform readers, whether or not capable of producing copies	unit
9008.50.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9008.50.90	- - Other	unit
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9008.90	- Parts and accessories:	
9008.90.20	- - Của máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	chiếc/bộ	9008.90.20	- - Of photographic (other than cinematographic) enlargers and reducers	unit
9008.90.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9008.90.90	- - Other	unit
90.10	**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu**		**90.10**	**Apparatus and equipment for photographic (including cinematographic) laboratories, not specified or included elsewhere in this Chapter; negatoscopes; projection screens**	
9010.10.00	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện	chiếc/bộ	9010.10.00	- Apparatus and equipment for automatically developing photographic	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh			(including cinematographic) film or paper in rolls or for automatically exposing developed film to rolls of photographic paper	
9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:		9010.50	- Other apparatus and equipment for photographic (including cinematographic) laboratories; negatoscopes:	
9010.50.10	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	chiếc/bộ	9010.50.10	- - Apparatus for the projection or drawing of circuit patterns on sensitised substrates for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards	unit
9010.50.20	- - Thiết bị biên tập và ghi tựa đề điện ảnh; thiết bị đọc X quang; máy chụp quang sử dụng cho quá trình tách màu ra phim; máy plate maker tự động	chiếc/bộ	9010.50.20	- - Cinematographic editing and titling equipment; negatoscopes for X-ray; contact exposure unit used for the preparation of film in colour separation process; automatic plate maker	unit
9010.50.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9010.50.90	- - Other	unit
9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:		9010.60	- Projection screens:	
9010.60.10	- - Của loại từ 300 inch trở lên	chiếc/bộ	9010.60.10	- - Of 300 inches or more	unit
9010.60.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9010.60.90	- - Other	unit
9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9010.90	- Parts and accessories:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9010.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10.00	chiếc/bộ	9010.90.20	- - Of goods of subheading 9010.10.00	unit
9010.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	chiếc/bộ	9010.90.30	- - Parts and accessories of apparatus for the projection or drawing of circuit patterns on sensitised substrates for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards	unit
9010.90.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9010.90.90	- - Other	unit
90.11	**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu**		**90.11**	**Compound optical microscopes, including those for photomicrography, cinephotomicrography or microprojection**	
9011.10.00	- Kính hiển vi soi nổi	chiếc/bộ	9011.10.00	- Stereoscopic microscopes	unit
9011.20.00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	chiếc/bộ	9011.20.00	- Other microscopes, for photomicrography, cinephotomicrography or microprojection	unit
9011.80.00	- Các loại kính hiển vi khác	chiếc/bộ	9011.80.00	- Other microscopes	unit
9011.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	chiếc/bộ	9011.90.00	- Parts and accessories	unit
90.12	**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ**		**90.12**	**Microscopes other than optical microscopes; diffraction apparatus**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9012.10.00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	chiếc/bộ	9012.10.00	- Microscopes other than optical microscopes; diffraction apparatus	unit
9012.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	chiếc/bộ	9012.90.00	- Parts and accessories	unit
90.13	**Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hoặc chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này**		**90.13**	**Lasers, other than laser diodes; other optical appliances and instruments, not specified or included elsewhere in this Chapter**	
9013.10	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI:		9013.10	- Telescopic sights for fitting to arms; periscopes; telescopes designed to form parts of machines, appliances, instruments or apparatus of this Chapter or Section XVI:	
9013.10.10	- - Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng	chiếc/bộ	9013.10.10	- - Telescopic sights for fitting to arms; periscopes	unit
9013.10.20	- - Kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	chiếc/bộ	9013.10.20	- - Telescopes designed to form parts of machines, appliances, instruments or apparatus of this Chapter or Section XVI	unit
9013.20.00	- Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser	chiếc/bộ	9013.20.00	- Lasers, other than laser diodes	unit
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:		9013.80	- Other devices, appliances and instruments:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9013.80.10	- - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	chiếc/bộ	9013.80.10	- - Optical error verification and repair apparatus for printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	unit
9013.80.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9013.80.90	- - Other	unit
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9013.90	- Parts and accessories:	
9013.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.20.00	chiếc/bộ	9013.90.10	- - Of goods of subheading 9013.20.00	unit
9013.90.60	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.10	chiếc/bộ	9013.90.60	- - Of goods of subheading 9013.80.10	unit
9013.90.70	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.10.10	chiếc/bộ	9013.90.70	- - Of goods of subheading 9013.10.10	unit
9013.90.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9013.90.90	- - Other	unit
90.14	**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác**		**90.14**	**Direction finding compasses; other navigational instruments and appliances**	
9014.10.00	- La bàn xác định phương hướng	chiếc/bộ	9014.10.00	- Direction finding compasses	unit
9014.20.00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	chiếc/bộ	9014.20.00	- Instruments and appliances for aeronautical or space navigation (other than compasses)	unit
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:		9014.80	- Other instruments and appliances:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động:			- - Of a kind used on ships, incorporating or working in conjunction with an automatic data processing machine:	
9014.80.11	- - - Máy dò siêu âm (Sonar) hoặc máy đo sâu hồi âm	chiếc/bộ	9014.80.11	- - - Sonar or echo sounder	unit
9014.80.19	- - - Loại khác	chiếc/bộ	9014.80.19	- - - Other	unit
9014.80.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9014.80.90	- - Other	unit
9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9014.90	- Parts and accessories:	
9014.90.10	- - Của thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	chiếc/bộ	9014.90.10	- - Of instruments and apparatus, of a kind used on ships, working in conjunction with an automatic data processing machine	unit
9014.90.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9014.90.90	- - Other	unit
90.15	**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa**		**90.15**	**Surveying (including photogrammetrical surveying), hydrographic, oceanographic, hydrological, meteorological or geophysical instruments and appliances, excluding compasses; rangefinders**	
9015.10	- Máy đo xa:		9015.10	- Rangefinders:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9015.10.10	- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	chiếc/bộ	9015.10.10	- - Of a kind used in photography or cinematography	unit
9015.10.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9015.10.90	- - Other	unit
9015.20.00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tacheometers)	chiếc/bộ	9015.20.00	- Theodolites and tachymeters (tacheometers)	unit
9015.30.00	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	chiếc/bộ	9015.30.00	- Levels	unit
9015.40.00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	chiếc/bộ	9015.40.00	- Photogrammetrical surveying instruments and appliances	unit
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:		9015.80	- Other instruments and appliances:	
9015.80.10	- - Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	chiếc/bộ	9015.80.10	- - Radio-sonde and radio-wind apparatus	unit
9015.80.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9015.80.90	- - Other	unit
9015.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	chiếc/bộ	9015.90.00	- Parts and accessories	unit
9016.00.00	**Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân**	chiếc/bộ	**9016.00.00**	**Balances of a sensitivity of 5 cg or better, with or without weights**	unit
90.17	**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hoặc dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay**		**90.17**	**Drawing, marking-out or mathematical calculating instruments (for example, drafting machines, pantographs, protractors, drawing sets, slide rules, disc calculators);**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	(ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này			**instruments for measuring length, for use in the hand (for example, measuring rods and tapes, micrometers, callipers), not specified or included elsewhere in this Chapter**	
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:		9017.10	- Drafting tables and machines, whether or not automatic:	
9017.10.10	- - Máy vẽ (Plotters)	chiếc/bộ	9017.10.10	- - Plotters	unit
9017.10.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9017.10.90	- - Other	unit
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hoặc dụng cụ tính toán toán học khác:		9017.20	- Other drawing, marking-out or mathematical calculating instruments:	
9017.20.10	- - Thước	chiếc/bộ	9017.20.10	- - Rulers	unit
9017.20.40	- - Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	chiếc/bộ	9017.20.40	- - Photoplotters for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards	unit
9017.20.50	- - Máy vẽ khác	chiếc/bộ	9017.20.50	- - Other plotters	unit
9017.20.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9017.20.90	- - Other	unit
9017.30.00	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	chiếc/bộ	9017.30.00	- Micrometers, callipers and gauges	unit
9017.80.00	- Các dụng cụ khác	chiếc/bộ	9017.80.00	- Other instruments	unit
9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9017.90	- Parts and accessories:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9017.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	chiếc/bộ	9017.90.30	- - Parts and accessories of photoplotters for the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards	unit
9017.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác	chiếc/bộ	9017.90.40	- - Parts and accessories, including printed circuit assemblies, of other plotters	unit
9017.90.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9017.90.90	- - Other	unit
90.18	**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực**		**90.18**	**Instruments and appliances used in medical, surgical, dental or veterinary sciences, including scintigraphic apparatus, other electro-medical apparatus and sight-testing instruments**	
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):			- Electro-diagnostic apparatus (including apparatus for functional exploratory examination or for checking physiological parameters):	
9018.11.00	- - Thiết bị điện tim	chiếc/bộ	9018.11.00	- - Electro-cardiographs	unit
9018.12.00	- - Thiết bị siêu âm	chiếc/bộ	9018.12.00	- - Ultrasonic scanning apparatus	unit
9018.13.00	- - Thiết bị chụp cộng hưởng từ	chiếc/bộ	9018.13.00	- - Magnetic resonance imaging apparatus	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9018.14.00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	chiếc/bộ	9018.14.00	- - Scintigraphic apparatus	unit
9018.19.00	- - Loại khác	chiếc/bộ	9018.19.00	- - Other	unit
9018.20.00	- Thiết bị tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	chiếc/bộ	9018.20.00	- Ultra-violet or infra-red ray apparatus	unit
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:			- Syringes, needles, catheters, cannulae and the like:	
9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:		9018.31	- - Syringes, with or without needles:	
9018.31.10	- - - Bơm tiêm dùng một lần	chiếc/bộ	9018.31.10	- - - Disposable syringes	unit
9018.31.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	9018.31.90	- - - Other	unit
9018.32.00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	chiếc/bộ	9018.32.00	- - Tubular metal needles and needles for sutures	unit
9018.39	- - Loại khác:		9018.39	- - Other:	
9018.39.10	- - - Ống thông	chiếc/bộ	9018.39.10	- - - Catheters	unit
9018.39.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	9018.39.90	- - - Other	unit
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:			- Other instruments and appliances, used in dental sciences:	
9018.41.00	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	chiếc/bộ	9018.41.00	- - Dental drill engines, whether or not combined on a single base with other dental equipment	unit
9018.49.00	- - Loại khác	chiếc/bộ	9018.49.00	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9018.50.00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	chiếc/bộ	9018.50.00	- Other ophthalmic instruments and appliances	unit
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:		9018.90	- Other instruments and appliances:	
9018.90.10	- - Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học(SEN)	chiếc/bộ	9018.90.10	- - Fibre optics headband lamps of a kind designed for medical use	unit
9018.90.20	- - Bộ theo dõi tĩnh mạch	chiếc/bộ	9018.90.20	- - Intravenous administration sets	unit
	- - Dụng cụ và thiết bị điện tử:			- - Electronic instruments and appliances:	
9018.90.31	- - - Dụng cụ và thiết bị phẫu thuật điện tử hoặc y học điện tử	chiếc/bộ	9018.90.31	- - - Electro-surgical or electro-medical instruments and appliances	unit
9018.90.39	- - - Loại khác	chiếc/bộ	9018.90.39	- - - Other	unit
9018.90.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9018.90.90	- - Other	unit
90.19	**Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác**		**90.19**	**Mechano-therapy appliances; massage apparatus; psychological aptitude-testing apparatus; ozone therapy, oxygen therapy, aerosol therapy, artificial respiration or other therapeutic respiration apparatus**	
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:		9019.10	- Mechano-therapy appliances; massage apparatus; psychological aptitude-testing apparatus:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9019.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	9019.10.10	- - Electrically operated	unit
9019.10.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9019.10.90	- - Other	unit
9019.20	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác:		9019.20	- Ozone therapy, oxygen therapy, aerosol therapy, artificial respiration or other therapeutic respiration apparatus:	
9019.20.10	- - Máy trợ thở xâm lấn (SEN)	chiếc/bộ	9019.20.10	- - Invasive ventilators	unit
9019.20.20	- - Máy trợ thở khác	chiếc/bộ	9019.20.20	- - Other ventilators	unit
9019.20.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9019.20.90	- - Other	unit
90.20	**Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được**		**90.20**	**Other breathing appliances and gas masks, excluding protective masks having neither mechanical parts nor replaceable filters**	
9020.00.10	- Mặt nạ khuôn mặt (full face) chống hóa học, sinh học, phóng xạ và hạt nhân (CBRN)	chiếc/bộ	9020.00.10	- Full face masks for chemical, biological, radiological and nuclear (CBRN) protection	unit
9020.00.90	- Loại khác	chiếc/bộ	9020.00.90	- Other	unit
90.21	**Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết**		**90.21**	**Orthopaedic appliances, including crutches, surgical belts and trusses; splints and other fracture**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hoặc sự suy giảm của một bộ phận cơ thể			**appliances; artificial parts of the body; hearing aids and other appliances which are worn or carried, or implanted in the body, to compensate for a defect or disability**	
9021.10	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương:		9021.10	- Orthopaedic or fracture appliances:	
9021.10.10	- - Bằng sắt hoặc thép	chiếc/bộ	9021.10.10	- - Of iron or steel	unit
9021.10.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9021.10.90	- - Other	unit
	- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:			- Artificial teeth and dental fittings:	
9021.21.00	- - Răng giả	chiếc/bộ	9021.21.00	- - Artificial teeth	unit
9021.29	- - Loại khác:		9021.29	- - Other:	
9021.29.10	- - - Bằng sắt hoặc thép	chiếc/bộ	9021.29.10	- - - Of iron or steel	unit
9021.29.20	- - - Bằng titan	chiếc/bộ	9021.29.20	- - - Of titanium	unit
9021.29.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	9021.29.90	- - - Other	unit
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể:			- Other artificial parts of the body:	
9021.31.00	- - Khớp giả	chiếc/bộ	9021.31.00	- - Artificial joints	unit
9021.39.00	- - Loại khác	chiếc/bộ	9021.39.00	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9021.40.00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	chiếc/bộ	9021.40.00	- Hearing aids, excluding parts and accessories	unit
9021.50.00	- Thiết bị điều hòa nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	chiếc/bộ	9021.50.00	- Pacemakers for stimulating heart muscles, excluding parts and accessories	unit
9021.90.00	- Loại khác	chiếc/bộ	9021.90.00	- Other	unit
90.22	**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị**		**90.22**	**Apparatus based on the use of X-rays or of alpha, beta, gamma or other ionising radiations, whether or not for medical, surgical, dental or veterinary uses, including radiography or radiotherapy apparatus, X-ray tubes and other X-ray generators, high tension generators, control panels and desks, screens, examination or treatment tables, chairs and the like**	
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:			- Apparatus based on the use of X-rays, whether or not for medical, surgical, dental or veterinary uses, including radiography or radiotherapy apparatus:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9022.12.00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	chiếc/bộ	9022.12.00	- - Computed tomography apparatus	unit
9022.13.00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	chiếc/bộ	9022.13.00	- - Other, for dental uses	unit
9022.14.00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	chiếc/bộ	9022.14.00	- - Other, for medical, surgical or veterinary uses	unit
9022.19	- - Cho các mục đích khác:		9022.19	- - For other uses:	
9022.19.10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in	chiếc/bộ	9022.19.10	- - - X-ray apparatus for the physical inspection of solder joints on printed circuit board/printed wiring board assemblies	unit
9022.19.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	9022.19.90	- - - Other	unit
	- Thiết bị sử dụng tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó:			- Apparatus based on the use of alpha, beta, gamma or other ionising radiations, whether or not for medical, surgical, dental or veterinary uses, including radiography or radiotherapy apparatus:	
9022.21.00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	chiếc/bộ	9022.21.00	- - For medical, surgical, dental or veterinary uses	unit
9022.29.00	- - Dùng cho các mục đích khác	chiếc/bộ	9022.29.00	- - For other uses	unit
9022.30.00	- Ống phát tia X	chiếc/bộ	9022.30.00	- X-ray tubes	unit
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:		9022.90	- Other, including parts and accessories:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9022.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên mạch in đã lắp ráp	chiếc/bộ	9022.90.10	- - Parts and accessories of X-ray apparatus for the physical inspection of solder joints on printed circuit assemblies	unit
9022.90.20	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị khác sử dụng tia X	chiếc/bộ	9022.90.20	- - Parts and accessories of other X-ray apparatus	unit
9022.90.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9022.90.90	- - Other	unit
9023.00.00	**Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác**	chiếc/bộ	**9023.00.00**	**Instruments, apparatus and models, designed for demonstrational purposes (for example, in education or exhibitions), unsuitable for other uses**	unit
90.24	**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).**		**90.24**	**Machines and appliances for testing the hardness, strength, compressibility, elasticity or other mechanical properties of materials (for example, metals, wood, textiles, paper, plastics)**	
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:		9024.10	- Machines and appliances for testing metals:	
9024.10.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	9024.10.10	- - Electrically operated	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9024.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	9024.10.20	- - Not electrically operated	unit
9024.80	- Máy và thiết bị khác:		9024.80	- Other machines and appliances:	
9024.80.10	- - Hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	9024.80.10	- - Electrically operated	unit
9024.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	9024.80.20	- - Not electrically operated	unit
9024.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	chiếc/bộ	9024.90.00	- Parts and accessories	unit
90.25	**Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng**		**90.25**	**Hydrometers and similar floating instruments, thermometers, pyrometers, barometers, hygrometers and psychrometers, recording or not, and any combination of these instruments**	
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:			- Thermometers and pyrometers, not combined with other instruments:	
9025.11.00	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	chiếc/bộ	9025.11.00	- - Liquid-filled, for direct reading	unit
9025.19	- - Loại khác:		9025.19	- - Other:	
	- - - Hoạt động bằng điện:			- - - Electrically operated:	
9025.19.11	- - - - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	chiếc/bộ	9025.19.11	- - - - Temperature gauges for motor vehicles	unit
9025.19.19	- - - - Loại khác	chiếc/bộ	9025.19.19	- - - - Other	unit
9025.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	chiếc/bộ	9025.19.20	- - - Not electrically operated	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9025.80.00	- Dụng cụ khác	chiếc/bộ	9025.80.00	- Other instruments	unit
9025.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	chiếc/bộ	9025.90.00	- Parts and accessories	unit
90.26	**Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32**		**90.26**	**Instruments and apparatus for measuring or checking the flow, level, pressure or other variables of liquids or gases (for example, flow meters, level gauges, manometers, heat meters), excluding instruments and apparatus of heading 90.14, 90.15, 90.28 or 90.32**	
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:		9026.10	- For measuring or checking the flow or level of liquids:	
9026.10.50	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ	chiếc/bộ	9026.10.50	- - Level gauges for motor vehicles	unit
9026.10.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9026.10.90	- - Other	unit
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:		9026.20	- For measuring or checking pressure:	
9026.20.50	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ	chiếc/bộ	9026.20.50	- - Pressure gauges for motor vehicles	unit
9026.20.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9026.20.90	- - Other	unit
9026.80.00	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác	chiếc/bộ	9026.80.00	- Other instruments or apparatus	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9026.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	chiếc/bộ	9026.90.00	- Parts and accessories	unit
90.27	**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu**		**90.27**	**Instruments and apparatus for physical or chemical analysis (for example, polarimeters, refractometers, spectrometers, gas or smoke analysis apparatus); instruments and apparatus for measuring or checking viscosity, porosity, expansion, surface tension or the like; instruments and apparatus for measuring or checking quantities of heat, sound or light (including exposure meters); microtomes**	
9027.10.00	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói	chiếc/bộ	9027.10.00	- Gas or smoke analysis apparatus	unit
9027.20.00	- Máy sắc ký và điện di	chiếc/bộ	9027.20.00	- Chromatographs and electrophoresis instruments	unit
9027.30.00	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	chiếc/bộ	9027.30.00	- Spectrometers, spectrophotometers and spectrographs using optical radiations (UV, visible, IR)	unit
9027.50.00	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	chiếc/bộ	9027.50.00	- Other instruments and apparatus using optical radiations (UV, visible, IR)	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Dụng cụ và thiết bị khác:			- Other instruments and apparatus:	
9027.81.00	- - Khối phổ kế	chiếc/bộ	9027.81.00	- - Mass spectrometers	unit
9027.89	- - Loại khác:		9027.89	- - Other:	
9027.89.10	- - - Lộ sáng kế	chiếc/bộ	9027.89.10	- - - Exposure meters	unit
9027.89.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	9027.89.90	- - - Other	unit
9027.90.00	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện	chiếc/bộ	9027.90.00	- Microtomes; parts and accessories	unit
90.28	**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên**		**90.28**	**Gas, liquid or electricity supply or production meters, including calibrating meters therefor**	
9028.10	- Thiết bị đo khí:		9028.10	- Gas meters:	
9028.10.10	- - Thiết bị đo khí loại lắp trên bình ga	chiếc/bộ	9028.10.10	- - Gas meters of a kind mounted on gas containers	unit
9028.10.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9028.10.90	- - Other	unit
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:		9028.20	- Liquid meters:	
9028.20.20	- - Công tơ nước	chiếc/bộ	9028.20.20	- - Water meters	unit
9028.20.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9028.20.90	- - Other	unit
9028.30	- Công tơ điện:		9028.30	- Electricity meters:	
9028.30.10	- - Máy đếm ki-lô-oát giờ	chiếc/bộ	9028.30.10	- - Kilowatt-hour meters	unit
9028.30.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9028.30.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9028.90	- Parts and accessories:	
9028.90.10	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	chiếc/bộ	9028.90.10	- - Water meter housings or bodies	unit
9028.90.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9028.90.90	- - Other	unit
90.29	**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm**		**90.29**	**Revolution counters, production counters, taximeters, mileometers, pedometers and the like; speed indicators and tachometers, other than those of heading 90.14 or 90.15; stroboscopes**	
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:		9029.10	- Revolution counters, production counters, taximeters, mileometers, pedometers and the like:	
9029.10.20	- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	chiếc/bộ	9029.10.20	- - Taximeters	unit
9029.10.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9029.10.90	- - Other	unit
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:		9029.20	- Speed indicators and tachometers; stroboscopes:	
9029.20.10	- - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	chiếc/bộ	9029.20.10	- - Speedometers for motor vehicles	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9029.20.20	- - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	chiếc/bộ	9029.20.20	- - Tachometers for motor vehicles	unit
9029.20.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9029.20.90	- - Other	unit
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9029.90	- Parts and accessories:	
9029.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9029.10; của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	chiếc/bộ	9029.90.10	- - Of goods of subheading 9029.10; of stroboscopes of subheading 9029.20	unit
9029.90.20	- - Của đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc của phân nhóm 9029.20	chiếc/bộ	9029.90.20	- - Of speed indicators and tachometers of subheading 9029.20	unit
90.30	**Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion hóa khác**		**90.30**	**Oscilloscopes, spectrum analysers and other instruments and apparatus for measuring or checking electrical quantities, excluding meters of heading 90.28; instruments and apparatus for measuring or detecting alpha, beta, gamma, X-ray, cosmic or other ionising radiations**	
9030.10.00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion hóa	chiếc/bộ	9030.10.00	- Instruments and apparatus for measuring or detecting ionising radiations	unit
9030.20.00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	chiếc/bộ	9030.20.00	- Oscilloscopes and oscillographs	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất (trừ những dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn):			- Other instruments and apparatus, for measuring or checking voltage, current, resistance or power (other than those for measuring or checking semiconductor wafers or devices):	
9030.31.00	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	chiếc/bộ	9030.31.00	- - Multimeters without a recording device	unit
9030.32.00	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	chiếc/bộ	9030.32.00	- - Multimeters with a recording device	unit
9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:		9030.33	- - Other, without a recording device:	
9030.33.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	chiếc/bộ	9030.33.10	- - - Instruments and apparatus for measuring or checking voltage, current, resistance or power on printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies	unit
9030.33.20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	chiếc/bộ	9030.33.20	- - - Impedance-measuring instruments and apparatus designed to provide visual and/or audible warning of electrostatic discharge conditions that can damage electronic circuits; apparatus for testing electrostatic control equipment and electrostatic grounding devices/fixtures	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9030.33.30	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	chiếc/bộ	9030.33.30	- - - Ammeters and voltmeters for motor vehicles	unit
9030.33.40	- - - Dụng cụ đo điện trở khác	chiếc/bộ	9030.33.40	- - - Other resistance measuring instruments	unit
9030.33.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	9030.33.90	- - - Other	unit
9030.39.00	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	chiếc/bộ	9030.39.00	- - Other, with a recording device	unit
9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	chiếc/bộ	9030.40.00	- Other instruments and apparatus, specially designed for telecommunications (for example, cross-talk meters, gain measuring instruments, distortion factor meters, psophometers)	unit
	- Dụng cụ và thiết bị khác:			- Other instruments and apparatus:	
9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp):		9030.82	- - For measuring or checking semiconductor wafers or devices (including integrated circuits):	
9030.82.10	- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp	chiếc/bộ	9030.82.10	- - - Wafer probers	unit
9030.82.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	9030.82.90	- - - Other	unit
9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:		9030.84	- - Other, with a recording device:	
9030.84.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	chiếc/bộ	9030.84.10	- - - Instruments and apparatus for measuring or checking electrical quantities on printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9030.84.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	9030.84.90	- - - Other	unit
9030.89	- - Loại khác:		9030.89	- - Other:	
9030.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	chiếc/bộ	9030.89.10	- - - Instruments and apparatus, without a recording device, for measuring or checking electrical quantities on printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	unit
9030.89.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	9030.89.90	- - - Other	unit
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9030.90	- Parts and accessories:	
9030.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện (kể cả mạch in đã lắp ráp) của các hàng hóa thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	chiếc/bộ	9030.90.10	- - Parts and accessories (including printed circuit assemblies) of goods of subheading 9030.40 or 9030.82	unit
9030.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	chiếc/bộ	9030.90.30	- - Parts and accessories of optical instruments and appliances for measuring or checking printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	unit
9030.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	chiếc/bộ	9030.90.40	- - Parts and accessories of other instruments and apparatus for measuring or checking electrical quantities on printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9030.90.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9030.90.90	- - Other	unit
90.31	**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng**		**90.31**	**Measuring or checking instruments, appliances and machines, not specified or included elsewhere in this Chapter; profile projectors**	
9031.10.00	- Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí	chiếc/bộ	9031.10.00	- Machines for balancing mechanical parts	unit
9031.20.00	- Bàn kiểm tra	chiếc/bộ	9031.20.00	- Test benches	unit
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:			- Other optical instruments and appliances:	
9031.41.00	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp) hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp)	chiếc/bộ	9031.41.00	- - For inspecting semiconductor wafers or devices (including integrated circuits) or for inspecting photomasks or reticles used in manufacturing semiconductor devices (including integrated circuits)	unit
9031.49	- - Loại khác:		9031.49	- - Other:	
9031.49.10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn	chiếc/bộ	9031.49.10	- - - Optical instruments and appliances for measuring surface particulate contamination on semiconductor wafers	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9031.49.20	- - - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	chiếc/bộ	9031.49.20	- - - Optical error verification and repair apparatus for printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	unit
9031.49.30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	chiếc/bộ	9031.49.30	- - - Other optical instruments and appliances for measuring or checking printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	unit
9031.49.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	9031.49.90	- - - Other	unit
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:		9031.80	- Other instruments, appliances and machines:	
9031.80.10	- - Thiết bị kiểm tra cáp	chiếc/bộ	9031.80.10	- - Cable testers	unit
9031.80.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9031.80.90	- - Other	unit
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9031.90	- Parts and accessories:	
9031.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện kể cả mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ, mặt nạ quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn	chiếc/bộ	9031.90.30	- - Parts and accessories including printed circuit assemblies of optical instruments and appliances for inspecting semiconductor wafers or devices or for inspecting masks, photomasks or reticles used in manufacturing semiconductor devices; parts and accessories of optical instruments and appliances for measuring surface particulate contamination on semiconductor wafers	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9031.90.40	- - Của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	chiếc/bộ	9031.90.40	- - Of optical error verification and repair apparatus for printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	unit
9031.90.50	- - Của dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	chiếc/bộ	9031.90.50	- - Of other optical instruments and appliances for measuring or checking printed circuit boards/printed wiring boards and printed circuit assemblies	unit
9031.90.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9031.90.90	- - Other	unit
90.32	**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động**		**90.32**	**Automatic regulating or controlling instruments and apparatus**	
9032.10.00	- Bộ ổn nhiệt	chiếc/bộ	9032.10.00	- Thermostats	unit
9032.20.00	- Bộ điều chỉnh áp lực	chiếc/bộ	9032.20.00	- Manostats	unit
	- Dụng cụ và thiết bị khác:			- Other instruments and apparatus:	
9032.81.00	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	chiếc/bộ	9032.81.00	- - Hydraulic or pneumatic	unit
9032.89	- - Loại khác:		9032.89	- - Other:	
9032.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hóa của tàu thuyền	chiếc/bộ	9032.89.10	- - - Instruments and apparatus incorporating or working in conjunction with an automatic data processing machine, for automatically regulating or controlling the propulsion, ballast or cargo handling systems of ships	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9032.89.20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hóa chất hoặc điện hóa trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	chiếc/bộ	9032.89.20	- - - Automatic instruments and apparatus for regulating or controlling chemical or electrochemical solutions in the manufacture of printed circuit boards/printed wiring boards or printed circuit assemblies	unit
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:			- - - Other, electrically operated:	
9032.89.31	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	chiếc/bộ	9032.89.31	- - - - Automatic regulating voltage units (stabilisers)	unit
9032.89.39	- - - - Loại khác	chiếc/bộ	9032.89.39	- - - - Other	unit
9032.89.90	- - - Loại khác	chiếc/bộ	9032.89.90	- - - Other	unit
9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:		9032.90	- Parts and accessories:	
9032.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.10	chiếc/bộ	9032.90.10	- - Of goods of subheading 9032.89.10	unit
9032.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9032.89.20	chiếc/bộ	9032.90.20	- - Of goods of subheading 9032.89.20	unit
9032.90.90	- - Loại khác	chiếc/bộ	9032.90.90	- - Other	unit
9033.00.00	**Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90**	kg/chiếc	**9033.00.00**	**Parts and accessories (not specified or included elsewhere in this Chapter) for machines, appliances, instruments or apparatus of Chapter 90**	kg/unit

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 91
Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mặt kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân hoặc quả lắc đồng hồ (được phân loại theo vật liệu cấu thành);

(b) Dây đeo đồng hồ cá nhân (tùy theo từng trường hợp, thuộc nhóm 71.13 hoặc 71.17);

(c) Các bộ phận có công dụng chung đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39) hoặc bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý (thường thuộc nhóm 71.15); tuy nhiên, lò xo đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân, được phân loại như các bộ phận của các loại đồng hồ đó (nhóm 91.14);

(d) Bi của ổ bi (tùy theo từng trường hợp, thuộc nhóm 73.26 hoặc 84.82);

(e) Các mặt hàng thuộc nhóm 84.12 được cấu tạo để làm việc mà không có bộ phận điều tốc;

(f) Ổ bi (nhóm 84.82); hoặc

(g) Các mặt hàng thuộc Chương 85, chưa lắp ráp với nhau hoặc với các bộ phận cấu thành khác để làm thành máy của đồng hồ

Chapter 91
Clocks and watches and parts thereof

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Clock or watch glasses or weights (classified according to their constituent material);

(b) Watch chains (heading 71.13 or 71.17, as the case may be);

(c) Parts of general use defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39) or of precious metal or metal clad with precious metal (generally heading 71.15); clock or watch springs are, however, to be classified as clock or watch parts (heading 91.14);

(d) Bearing balls (heading 73.26 or 84.82, as the case may be);

(e) Articles of heading 84.12 constructed to work without an escapement;

(f) Ball bearings (heading 84.82); or

(g) Articles of Chapter 85, not yet assembled together or with other components into watch or clock movements or into

cá nhân hoặc đồng hồ thời gian khác hoặc làm thành các mặt hàng chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng như các bộ phận của máy đồng hồ (Chương 85).

2. Nhóm 91.01 chỉ bao gồm loại đồng hồ cá nhân có vỏ làm hoàn toàn bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, hoặc bằng cùng loại vật liệu kết hợp với ngọc trai thiên nhiên hoặc ngọc trai nuôi cấy, hoặc với đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) thuộc các nhóm từ 71.01 đến 71.04. Đồng hồ cá nhân với vỏ bằng kim loại khảm kim loại quý xếp vào nhóm 91.02.

3. Trong Chương này, khái niệm "máy đồng hồ cá nhân" (bộ phận chuyển động của đồng hồ) được hiểu là các bộ phận được điều chỉnh bằng con lắc và dây tóc, tinh thể thạch anh hoặc bất kỳ một hệ thống nào khác có khả năng xác định khoảng cách thời gian, có kèm theo mặt hiển thị hoặc hệ thống có mặt hiển thị bằng cơ học. Máy đồng hồ cá nhân như vậy có chiều dày không quá 12 mm và chiều rộng, chiều dài hoặc đường kính không quá 50 mm.

4. Ngoài các quy định đã nêu trong Chú giải 1, máy đồng hồ và các bộ phận khác sử dụng cho cả hai loại đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân và dùng cho các mặt hàng khác (ví dụ, thiết bị chính xác) được phân loại trong Chương này.

articles suitable for use solely or principally as parts of such movements (Chapter 85).

2. Heading 91.01 covers only watches with case wholly of precious metal or of metal clad with precious metal, or of the same materials combined with natural or cultured pearls, or precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed) of headings 71.01 to 71.04. Watches with case of base metal inlaid with precious metal fall in heading 91.02.

3. For the purposes of this Chapter, the expression “watch movements” means devices regulated by a balance-wheel and hairspring, quartz crystal or any other system capable of determining intervals of time, with a display or a system to which a mechanical display can be incorporated. Such watch movements shall not exceed 12 mm in thickness and 50 mm in width, length or diameter.

4. Except as provided in Note 1, movements and other parts suitable for use both in clocks or watches and in other articles (for example, precision instruments) are to be classified in this Chapter.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
91.01	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**		**91.01**	**Wrist-watches, pocket-watches and other watches, including stop-watches, with case of precious metal or of metal clad with precious metal**	
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			- Wrist-watches, electrically operated, whether or not incorporating a stop-watch facility:	
9101.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	chiếc	9101.11.00	- - With mechanical display only	unit
9101.19.00	- - Loại khác	chiếc	9101.19.00	- - Other	unit
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			- Other wrist-watches, whether or not incorporating a stop-watch facility:	
9101.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	chiếc	9101.21.00	- - With automatic winding	unit
9101.29.00	- - Loại khác	chiếc	9101.29.00	- - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
9101.91.00	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9101.91.00	- - Electrically operated	unit
9101.99.00	- - Loại khác	chiếc	9101.99.00	- - Other	unit
91.02	**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01**		**91.02**	**Wrist-watches, pocket-watches and other watches, including stop-watches, other than those of heading 91.01**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			- Wrist-watches, electrically operated, whether or not incorporating a stop-watch facility:	
9102.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	chiếc	9102.11.00	- - With mechanical display only	unit
9102.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	chiếc	9102.12.00	- - With opto-electronic display only	unit
9102.19.00	- - Loại khác	chiếc	9102.19.00	- - Other	unit
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			- Other wrist-watches, whether or not incorporating a stop-watch facility:	
9102.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	chiếc	9102.21.00	- - With automatic winding	unit
9102.29.00	- - Loại khác	chiếc	9102.29.00	- - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
9102.91.00	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9102.91.00	- - Electrically operated	unit
9102.99.00	- - Loại khác	chiếc	9102.99.00	- - Other	unit
91.03	**Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04**		**91.03**	**Clocks with watch movements, excluding clocks of heading 91.04**	
9103.10.00	- Hoạt động bằng điện	chiếc	9103.10.00	- Electrically operated	unit
9103.90.00	- Loại khác	chiếc	9103.90.00	- Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
91.04	**Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy**		**91.04**	**Instrument panel clocks and clocks of a similar type for vehicles, aircraft, spacecraft or vessels**	
9104.00.10	- Dùng cho xe cộ	chiếc	9104.00.10	- For vehicles	unit
9104.00.90	- Loại khác	chiếc	9104.00.90	- Other	unit
91.05	**Đồng hồ thời gian khác**		**91.05**	**Other clocks**	
	- Đồng hồ báo thức:			- Alarm clocks:	
9105.11.00	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9105.11.00	- - Electrically operated	unit
9105.19.00	- - Loại khác	chiếc	9105.19.00	- - Other	unit
	- Đồng hồ treo tường:			- Wall clocks:	
9105.21.00	- - Hoạt động bằng điện	chiếc	9105.21.00	- - Electrically operated	unit
9105.29.00	- - Loại khác	chiếc	9105.29.00	- - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
9105.91	- - Hoạt động bằng điện:		9105.91	- - Electrically operated:	
9105.91.10	- - - Đồng hồ hàng hải đo thời gian	chiếc	9105.91.10	- - - Marine chronometers	unit
9105.91.90	- - - Loại khác	chiếc	9105.91.90	- - - Other	unit
9105.99	- - Loại khác:		9105.99	- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9105.99.10	- - - Đồng hồ hàng hải đo thời gian	chiếc	9105.99.10	- - - Marine chronometers	unit
9105.99.90	- - - Loại khác	chiếc	9105.99.90	- - - Other	unit
91.06	**Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian)**		**91.06**	**Time of day recording apparatus and apparatus for measuring, recording or otherwise indicating intervals of time, with clock or watch movement or with synchronous motor (for example, time-registers, time-recorders)**	
9106.10.00	- Thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian	chiếc	9106.10.00	- Time-registers; time-recorders	unit
9106.90	- Loại khác:		9106.90	- Other:	
9106.90.10	- - Dụng cụ đo thời gian đậu xe	chiếc	9106.90.10	- - Parking meters	unit
9106.90.90	- - Loại khác	chiếc	9106.90.90	- - Other	unit
9107.00.00	**Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ**	chiếc	**9107.00.00**	**Time switches with clock or watch movement or with synchronous motor**	unit
91.08	**Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp**		**91.08**	**Watch movements, complete and assembled**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Hoạt động bằng điện:			- Electrically operated:	
9108.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học	chiếc	9108.11.00	- - With mechanical display only or with a device to which a mechanical display can be incorporated	unit
9108.12.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	chiếc	9108.12.00	- - With opto-electronic display only	unit
9108.19.00	- - Loại khác	chiếc	9108.19.00	- - Other	unit
9108.20.00	- Có bộ phận lên giây tự động	chiếc	9108.20.00	- With automatic winding	unit
9108.90.00	- Loại khác	chiếc	9108.90.00	- Other	unit
91.09	**Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp**		**91.09**	**Clock movements, complete and assembled**	
9109.10.00	- Hoạt động bằng điện	chiếc	9109.10.00	- Electrically operated	unit
9109.90.00	- Loại khác	chiếc	9109.90.00	- Other	unit
91.10	**Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp**		**91.10**	**Complete watch or clock movements, unassembled or partly assembled (movement sets); incomplete watch or clock movements, assembled; rough watch or clock movements**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Của đồng hồ cá nhân:			- Of watches:	
9110.11.00	- - Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	chiếc	9110.11.00	- - Complete movements, unassembled or partly assembled (movement sets)	unit
9110.12.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	chiếc	9110.12.00	- - Incomplete movements, assembled	unit
9110.19.00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	chiếc	9110.19.00	- - Rough movements	unit
9110.90.00	- Loại khác	chiếc	9110.90.00	- Other	unit
91.11	**Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó**		**91.11**	**Watch cases and parts thereof**	
9111.10.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	chiếc	9111.10.00	- Cases of precious metal or of metal clad with precious metal	unit
9111.20.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	chiếc	9111.20.00	- Cases of base metal, whether or not gold- or silver-plated	unit
9111.80.00	- Vỏ đồng hồ loại khác	chiếc	9111.80.00	- Other cases	unit
9111.90.00	- Các bộ phận	chiếc	9111.90.00	- Parts	unit
91.12	**Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng**		**91.12**	**Clock cases and cases of a similar type for other goods of this Chapter, and parts thereof**	
9112.20.00	- Vỏ	chiếc	9112.20.00	- Cases	unit
9112.90.00	- Các bộ phận	chiếc	9112.90.00	- Parts	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
91.13	**Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng**		**91.13**	**Watch straps, watch bands and watch bracelets, and parts thereof**	
9113.10.00	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	chiếc	9113.10.00	- Of precious metal or of metal clad with precious metal	unit
9113.20.00	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	chiếc	9113.20.00	- Of base metal, whether or not gold- or silver-plated	unit
9113.90.00	- Loại khác	chiếc	9113.90.00	- Other	unit
91.14	**Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân**		**91.14**	**Other clock or watch parts**	
9114.30.00	- Mặt số	chiếc	9114.30.00	- Dials	unit
9114.40.00	- Mâm và trục	chiếc	9114.40.00	- Plates and bridges	unit
9114.90.00	- Loại khác	chiếc	9114.90.00	- Other	unit

Chương 92

Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);

(b) Micro, amply, loa phóng thanh, tai nghe, công tắc, dụng cụ quan sát hoạt động máy (máy hoạt nghiệm) hoặc thiết bị phụ trợ khác, máy hoặc thiết bị của Chương 85 hoặc 90, sử dụng phối hợp nhưng không lắp hoặc ghép vào cùng một vỏ như các thiết bị của Chương này;

(c) Dụng cụ hoặc nhạc cụ đồ chơi (nhóm 95.03);

(d) Chổi để làm sạch nhạc cụ (nhóm 96.03); hoặc chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự (nhóm 96.20); hoặc

(e) Bộ sưu tập hoặc đồ cổ (nhóm 97.05 hoặc 97.06).

2. Cần kéo và que và các dụng cụ tương tự để chơi nhạc cụ thuộc nhóm 92.02 hoặc 92.06 đi kèm những loại nhạc cụ đó với số lượng kèm theo thông thường và được xác định rõ là sử dụng cùng với nhạc cụ, được phân loại cùng nhóm với nhạc cụ liên quan.

Thẻ, đĩa và trục quay thuộc nhóm 92.09 đi kèm với nhạc cụ được xem là một mặt hàng riêng biệt và không phải là bộ phận cấu thành nhạc cụ đó.

Chapter 92

Musical instruments; parts and accessories of such articles

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);

(b) Microphones, amplifiers, loud-speakers, head-phones, switches, stroboscopes or other accessory instruments, apparatus or equipment of Chapter 85 or 90, for use with but not incorporated in or housed in the same cabinet as instruments of this Chapter;

(c) Toy instruments or apparatus (heading 95.03);

(d) Brushes for cleaning musical instruments (heading 96.03), or monopods, bipods, tripods and similar articles (heading 96.20); or

(e) Collectors' pieces or antiques (heading 97.05 or 97.06).

2. Bows and sticks and similar devices used in playing the musical instruments of heading 92.02 or 92.06 presented with such instruments in numbers normal thereto and clearly intended for use therewith, are to be classified in the same heading as the relative instruments.

Cards, discs and rolls of heading 92.09 presented with an instrument are to be treated as separate articles and not as forming a part of such instrument.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
92.01	**Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác**		**92.01**	**Pianos, including automatic pianos; harpsichords and other keyboard stringed instruments**	
9201.10.00	- Đàn piano loại đứng	chiếc	9201.10.00	- Upright pianos	unit
9201.20.00	- Đại dương cầm (grand piano)	chiếc	9201.20.00	- Grand pianos	unit
9201.90.00	- Loại khác	chiếc	9201.90.00	- Other	unit
92.02	**Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc)**		**92.02**	**Other string musical instruments (for example, guitars, violins, harps)**	
9202.10.00	- Loại sử dụng cần kéo	chiếc	9202.10.00	- Played with a bow	unit
9202.90.00	- Loại khác	chiếc	9202.90.00	- Other	unit
92.05	**Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố**		**92.05**	**Wind musical instruments (for example, keyboard pipe organs, accordions, clarinets, trumpets, bagpipes), other than fairground organs and mechanical street organs**	
9205.10.00	- Các loại kèn đồng	chiếc	9205.10.00	- Brass-wind instruments	unit
9205.90	- Loại khác:		9205.90	- Other:	
9205.90.10	- - Các loại đàn organ ống có phím; đàn đạp hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưỡi gà không bằng kim loại	chiếc	9205.90.10	- - Keyboard pipe organs; harmoniums and similar keyboard instruments with free metal reeds	unit
9205.90.90	- - Loại khác	chiếc	9205.90.90	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9206.00.00	**Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas))**	chiếc	**9206.00.00**	**Percussion musical instruments (for example, drums, xylophones, cymbals, castanets, maracas)**	unit
92.07	**Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion)**		**92.07**	**Musical instruments, the sound of which is produced, or must be amplified, electrically (for example, organs, guitars, accordions)**	
9207.10.00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	chiếc	9207.10.00	- Keyboard instruments, other than accordions	unit
9207.90.00	- Loại khác	chiếc	9207.90.00	- Other	unit
92.08	**Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh**		**92.08**	**Musical boxes, fairground organs, mechanical street organs, mechanical singing birds, musical saws and other musical instruments not falling within any other heading of this Chapter; decoy calls of all kinds; whistles, call horns and other mouth-blown sound signalling instruments**	
9208.10.00	- Hộp nhạc	chiếc	9208.10.00	- Musical boxes	unit
9208.90	- Loại khác:		9208.90	- Other:	
9208.90.10	- - Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	chiếc	9208.90.10	- - Decoy calls, whistles, call horns and other mouth-blown sound signalling instruments	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9208.90.90	- - Loại khác	chiếc	9208.90.90	- - Other	unit
92.09	**Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại**		**92.09**	**Parts (for example, mechanisms for musical boxes) and accessories (for example, cards, discs and rolls for mechanical instruments) of musical instruments; metronomes, tuning forks and pitch pipes of all kinds**	
9209.30.00	- Dây nhạc cụ	chiếc	9209.30.00	- Musical instrument strings	unit
	- Loại khác:			- Other:	
9209.91	- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:		9209.91	- - Parts and accessories for pianos:	
9209.91.10	- - - Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	chiếc	9209.91.10	- - - Strung backs, keyboards and metal frames for upright pianos	unit
9209.91.90	- - - Loại khác	chiếc	9209.91.90	- - - Other	unit
9209.92.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	chiếc	9209.92.00	- - Parts and accessories for the musical instruments of heading 92.02	unit
9209.94.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	chiếc	9209.94.00	- - Parts and accessories for the musical instruments of heading 92.07	unit
9209.99.00	- - Loại khác	chiếc	9209.99.00	- - Other	unit

PHẦN XIX
VŨ KHÍ VÀ ĐẠN; CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG

Chương 93
Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hóa thuộc Chương 36 (ví dụ, ngòi nổ, kíp nổ, pháo hiệu);

(b) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);

(c) Xe chiến đấu bọc thép (nhóm 87.10);

(d) Kính ngắm hoặc thiết bị quang học khác phù hợp để sử dụng với vũ khí, trừ loại đã được lắp với súng cầm tay hoặc loại được thiết kế phù hợp và đi cùng với súng cầm tay (Chương 90);

(e) Cung, tên, kiếm bịt đầu hoặc đồ chơi (Chương 95); hoặc

(f) Bộ sưu tập hoặc đồ cổ (nhóm 97.05 hoặc 97.06).

2. Trong nhóm 93.06, khái niệm "bộ phận của chúng" không bao gồm thiết bị vô tuyến hoặc ra đa thuộc nhóm 85.26.

SECTION XIX
ARMS AND AMMUNITION; PARTS AND ACCESSORIES THEREOF

Chapter 93
Arms and ammunition; parts and accessories thereof

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Goods of Chapter 36 (for example, percussion caps, detonators, signalling flares);

(b) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);

(c) Armoured fighting vehicles (heading 87.10);

(d) Telescopic sights or other optical devices suitable for use with arms, unless mounted on a firearm or presented with the firearm on which they are designed to be mounted (Chapter 90);

(e) Bows, arrows, fencing foils or toys (Chapter 95); or

(f) Collectors' pieces or antiques (heading 97.05 or 97.06).

2. In heading 93.06, the reference to "parts thereof" does not include radio or radar apparatus of heading 85.26.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
93.01	**Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07**		**93.01**	**Military weapons, other than revolvers, pistols and the arms of heading 93.07**	
9301.10.00	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	chiếc	9301.10.00	- Artillery weapons (for example, guns, howitzers and mortars)	unit
9301.20.00	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	chiếc	9301.20.00	- Rocket launchers; flame-throwers; grenade launchers; torpedo tubes and similar projectors	unit
9301.90.00	- Loại khác	chiếc	9301.90.00	- Other	unit
9302.00.00	**Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04**	chiếc	**9302.00.00**	**Revolvers and pistols, other than those of heading 93.03 or 93.04**	unit
93.03	**Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng lục bắn pháo hiệu và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây)**		**93.03**	**Other firearms and similar devices which operate by the firing of an explosive charge (for example, sporting shotguns and rifles, muzzle-loading firearms, Very pistols and other devices designed to project only signal flares, pistols and revolvers for firing blank ammunition, captive-bolt humane killers, line-throwing guns)**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9303.10.00	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	chiếc	9303.10.00	- Muzzle-loading firearms	unit
9303.20	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles):		9303.20	- Other sporting, hunting or target-shooting shotguns, including combination shotgun-rifles:	
9303.20.10	- - Súng shotgun săn (SEN)	chiếc	9303.20.10	- - Hunting shotguns	unit
9303.20.90	- - Loại khác	chiếc	9303.20.90	- - Other	unit
9303.30	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác:		9303.30	- Other sporting, hunting or target-shooting rifles:	
9303.30.10	- - Súng trường săn	chiếc	9303.30.10	- - Hunting rifles	unit
9303.30.90	- - Loại khác	chiếc	9303.30.90	- - Other	unit
9303.90	- Loại khác:		9303.90	- Other:	
9303.90.10	- - Súng lục bắn pháo hiệu và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu có cỡ nòng từ 20 mm trở lên nhưng trừ cỡ 23 mm và 26,5 mm	chiếc	9303.90.10	- - Very pistols and other devices designed to project only signal flares with a calibre of 20 mm or more but excluding 23 mm and 26.5 mm	unit
9303.90.90	- - Loại khác	chiếc	9303.90.90	- - Other	unit
93.04	**Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07**		**93.04**	**Other arms (for example, spring, air or gas guns and pistols, truncheons), excluding those of heading 93.07**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9304.00.10	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm^2	chiếc	9304.00.10	- Air guns, operating at a pressure of less than 7 kgf/cm^2	unit
9304.00.90	- Loại khác	chiếc	9304.00.90	- Other	unit
93.05	**Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04**		**93.05**	**Parts and accessories of articles of headings 93.01 to 93.04**	
9305.10.00	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục	chiếc	9305.10.00	- Of revolvers or pistols	unit
9305.20.00	- Của súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	chiếc	9305.20.00	- Of shotguns or rifles of heading 93.03	unit
	- Loại khác:			- Other:	
9305.91	- - Của vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:		9305.91	- - Of military weapons of heading 93.01:	
9305.91.10	- - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt (SEN)	chiếc	9305.91.10	- - - Of leather or of textile material	unit
9305.91.90	- - - Loại khác	chiếc	9305.91.90	- - - Other	unit
9305.99	- - Loại khác:		9305.99	- - Other:	
	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9304.00.90:			- - - Of goods of subheading 9304.00.90:	
9305.99.11	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt (SEN)	chiếc	9305.99.11	- - - - Of leather or of textile material	unit
9305.99.19	- - - - Loại khác	chiếc	9305.99.19	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9305.99.91	- - - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt (SEN)	chiếc	9305.99.91	- - - - Of leather or of textile material	unit
9305.99.99	- - - - Loại khác	chiếc	9305.99.99	- - - - Other	unit
93.06	**Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge)**		**93.06**	**Bombs, grenades, torpedoes, mines, missiles and similar munitions of war and parts thereof; cartridges and other ammunition and projectiles and parts thereof, including shot and cartridge wads**	
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:			- Shotgun cartridges and parts thereof; air gun pellets:	
9306.21.00	- - Đạn cát tút (cartridge)	chiếc	9306.21.00	- - Cartridges	unit
9306.29.00	- - Loại khác	chiếc	9306.29.00	- - Other	unit
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:		9306.30	- Other cartridges and parts thereof:	
	- - Dùng cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02:			- - For revolvers and pistols of heading 93.02:	
9306.30.11	- - - Đạn cỡ .22	chiếc	9306.30.11	- - - .22 calibre cartridges	unit
9306.30.19	- - - Loại khác	chiếc	9306.30.19	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9306.30.20	- - Đạn dùng cho súng bắn đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng	chiếc	9306.30.20	- - Cartridges for riveting or similar tools or for captive-bolt humane killers; parts thereof	unit
9306.30.30	- - Dùng cho súng thể thao, súng săn hoặc súng bắn bia, súng trường và súng cacbin, trừ súng shotgun	chiếc	9306.30.30	- - For sporting, hunting or target-shooting guns, rifles and carbines, other than shotguns	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
9306.30.91	- - - Đạn cỡ 22	chiếc	9306.30.91	- - - .22 calibre cartridges	unit
9306.30.99	- - - Loại khác	chiếc	9306.30.99	- - - Other	unit
9306.90	- Loại khác:		9306.90	- Other:	
9306.90.10	- - Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng	chiếc	9306.90.10	- - Bombs, grenades, torpedoes, mines, missiles and similar munitions of war and parts thereof	unit
9306.90.90	- - Loại khác	chiếc	9306.90.90	- - Other	unit
9307.00.00	**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng**	chiếc	**9307.00.00**	**Swords, cutlasses, bayonets, lances and similar arms and parts thereof and scabbards and sheaths therefor**	unit

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

PHẦN XX
CÁC MẶT HÀNG KHÁC

Chương 94

Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn (luminaires) và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Đệm, gối hoặc nệm, bằng hơi hoặc nước, thuộc Chương 39, 40 hoặc 63;

(b) Gương được thiết kế để đặt trên sàn hoặc nền (ví dụ, gương đứng ngả được (gương quay)) thuộc nhóm 70.09;

(c) Các mặt hàng thuộc Chương 71;

(d) Các bộ phận có công dụng chung như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các loại hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39), hoặc két an toàn thuộc nhóm 83.03;

SECTION XX
MISCELLANEOUS MANUFACTURED ARTICLES

Chapter 94

Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar stuffed furnishings; luminaires and lighting fittings, not elsewhere specified or included; illuminated signs, illuminated name-plates and the like; prefabricated buildings

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Pneumatic or water mattresses, pillows or cushions, of Chapter 39, 40 or 63;

(b) Mirrors designed for placing on the floor or ground (for example, cheval-glasses (swing-mirrors)) of heading 70.09;

(c) Articles of Chapter 71;

(d) Parts of general use as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39), or safes of heading 83.03;

(e) Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt như bộ phận của các thiết bị làm lạnh hoặc kết đông thuộc nhóm 84.18; đồ nội thất được thiết kế đặc biệt dùng cho máy khâu (nhóm 84.52);

(f) Đèn hoặc nguồn sáng và bộ phận của chúng thuộc Chương 85;

(g) Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt như bộ phận của các thiết bị thuộc nhóm 85.18 (nhóm 85.18), thuộc nhóm 85.19 hoặc 85.21 (nhóm 85.22) hoặc thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28 (nhóm 85.29);

(h) Các mặt hàng thuộc nhóm 87.14;

(ij) Ghế nha khoa có gắn kèm các dụng cụ chữa răng thuộc nhóm 90.18 hoặc ống nhổ dùng trong nha khoa (nhóm 90.18);

(k) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ thời gian và vỏ đồng hồ thời gian);

(l) Đồ nội thất có tính chất đồ chơi hoặc đèn (luminaires) và bộ đèn đồ chơi (nhóm 95.03), bàn bi-a hoặc đồ nội thất khác được cấu tạo đặc biệt dùng cho các trò chơi (nhóm 95.04), đồ nội thất cho trò ảo thuật hoặc để trang trí (trừ các loại dây đèn) như đèn lồng Trung Quốc (nhóm 95.05); hoặc

(m) Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự (nhóm 96.20).

(e) Furniture specially designed as parts of refrigerating or freezing equipment of heading 84.18; furniture specially designed for sewing machines (heading 84.52);

(f) Lamps or light sources and parts thereof of Chapter 85;

(g) Furniture specially designed as parts of apparatus of heading 85.18 (heading 85.18), of heading 85.19 or 85.21 (heading 85.22) or of headings 85.25 to 85.28 (heading 85.29);

(h) Articles of heading 87.14;

(ij) Dentists' chairs incorporating dental appliances of heading 90.18 or dentists' spittoons (heading 90.18);

(k) Articles of Chapter 91 (for example, clocks and clock cases);

(l) Toy furniture or toy luminaires and lighting fittings (heading 95.03), billiard tables or other furniture specially constructed for games (heading 95.04), furniture for conjuring tricks or decorations (other than lighting strings) such as Chinese lanterns (heading 95.05); or

(m) Monopods, bipods, tripods and similar articles (heading 96.20).

2. Các mặt hàng (trừ các bộ phận) thuộc các nhóm từ 94.01 đến 94.03 được phân loại trong các nhóm này chỉ khi chúng được thiết kế để đặt trên nền hoặc sàn.

Tuy nhiên, các đồ vật sau đây được phân loại vào các nhóm kể trên dù là chúng được thiết kế để treo, gắn vào tường hoặc để đứng trên 1 đồ vật khác:

(a) Tủ có ngăn, giá sách, đồ nội thất có ngăn khác (bao gồm kệ đơn với các bộ phận phụ trợ để cố định chúng trên tường) và đồ nội thất một khối;

(b) Ghế và giường.

3. (A) Bộ phận của hàng hóa trong các nhóm từ 94.01 đến 94.03 không bao gồm các dạng tấm hoặc phiến (đã hoặc chưa cắt theo hình mẫu nhưng không kết hợp với các bộ phận khác) bằng thủy tinh (kể cả gương), bằng đá hoa (marble) hoặc đá khác hoặc bằng loại vật liệu bất kỳ khác thuộc Chương 68 hoặc 69.

(B) Hàng hóa mô tả trong nhóm 94.04, dưới hình thức tách biệt, thì không phân loại như bộ phận của các hàng hóa trong nhóm 94.01, 94.02 hoặc 94.03.

4. Theo mục đích của nhóm 94.06, khái niệm "nhà lắp ghép" có nghĩa là nhà đã hoàn chỉnh trong nhà máy hoặc đóng gói như các bộ phận nhà đi kèm với nhau, để lắp ghép tại chỗ, như nhà ở hoặc nhà làm việc, văn phòng, trường học, cửa hàng, lán trại, gara hoặc các loại nhà tương tự.

2. The articles (other than parts) referred to in headings 94.01 to 94.03 are to be classified in those headings only if they are designed for placing on the floor or ground.

The following are, however, to be classified in the above-mentioned headings even if they are designed to be hung, to be fixed to the wall or to stand one on the other:

(a) Cupboards, bookcases, other shelved furniture (including single shelves presented with supports for fixing them to the wall) and unit furniture;

(b) Seats and beds.

3. (A) In headings 94.01 to 94.03 references to parts of goods do not include references to sheets or slabs (whether or not cut to shape but not combined with other parts) of glass (including mirrors), marble or other stone or of any other material referred to in Chapter 68 or 69.

(B) Goods described in heading 94.04, presented separately, are not to be classified in heading 94.01, 94.02 or 94.03 as parts of goods.

4. For the purposes of heading 94.06, the expression “prefabricated buildings” means buildings which are finished in the factory or put up as elements, presented together, to be assembled on site, such as housing or

worksite accommodation, offices, schools, shops, sheds, garages or similar buildings.

Nhà lắp ghép bao gồm "các khối mô-đun xây dựng" bằng thép, thường được trình bày với kích thước và hình dạng của một công-ten-nơ vận chuyển tiêu chuẩn, nhưng được lắp sẵn một phần hoặc toàn bộ bên trong. Các khối mô-đun xây dựng như vậy thường được thiết kế để lắp ráp lại với nhau tạo thành các nhà vĩnh cửu.

Prefabricated buildings include "modular building units" of steel, normally presented in the size and shape of a standard shipping container, but substantially or completely pre-fitted internally. Such modular building units are normally designed to be assembled together to form permanent buildings.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
94.01	**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng**		**94.01**	**Seats (other than those of heading 94.02), whether or not convertible into beds, and parts thereof**	
9401.10.00	- Ghế dùng cho phương tiện bay	chiếc	9401.10.00	- Seats of a kind used for aircraft	unit
9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:		9401.20	- Seats of a kind used for motor vehicles:	
9401.20.10	- - Của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	chiếc	9401.20.10	- - Of a kind used for vehicles of heading 87.02, 87.03 or 87.04	unit
9401.20.90	- - Loại khác	chiếc	9401.20.90	- - Other	unit
	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao:			- Swivel seats with variable height adjustment:	
9401.31.00	- - Bằng gỗ	chiếc	9401.31.00	- - Of wood	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9401.39.00	- - Loại khác	chiếc	9401.39.00	- - Other	unit
	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại:			- Seats other than garden seats or camping equipment, convertible into beds:	
9401.41.00	- - Bằng gỗ	chiếc	9401.41.00	- - Of wood	unit
9401.49.00	- - Loại khác	chiếc	9401.49.00	- - Other	unit
	- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:			- Seats of cane, osier, bamboo or similar materials:	
9401.52.00	- - Bằng tre	chiếc	9401.52.00	- - Of bamboo	unit
9401.53.00	- - Bằng song, mây	chiếc	9401.53.00	- - Of rattan	unit
9401.59.00	- - Loại khác	chiếc	9401.59.00	- - Other	unit
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ:			- Other seats, with wooden frames:	
9401.61.00	- - Đã nhồi đệm	chiếc	9401.61.00	- - Upholstered	unit
9401.69	- - Loại khác:		9401.69	- - Other:	
9401.69.10	- - - Có tựa lưng và/hoặc phần để ngồi làm bằng song, mây (SEN)	chiếc	9401.69.10	- - - With backrest and/or the seat made of rattan	unit
9401.69.90	- - - Loại khác	chiếc	9401.69.90	- - - Other	unit
	- Ghế khác, có khung bằng kim loại:			- Other seats, with metal frames:	
9401.71.00	- - Đã nhồi đệm	chiếc	9401.71.00	- - Upholstered	unit
9401.79	- - Loại khác:		9401.79	- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9401.79.10	- - - Có tựa lưng và/hoặc phần để ngồi làm bằng song, mây (SEN)	chiếc	9401.79.10	- - - With backrest and/or the seat made of rattan	unit
9401.79.90	- - - Loại khác	chiếc	9401.79.90	- - - Other	unit
9401.80.00	- Ghế khác	chiếc	9401.80.00	- Other seats	unit
	- Bộ phận:			- Parts:	
9401.91.00	- - Bằng gỗ	chiếc	9401.91.00	- - Of wood	unit
9401.99	- - Loại khác:		9401.99	- - Other:	
9401.99.10	- - - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00	chiếc	9401.99.10	- - - Of seats of subheading 9401.10.00	unit
	- - - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.20:			- - - Of seats of subheading 9401.20:	
9401.99.21	- - - - Miếng tựa đầu và tay vịn của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10	chiếc	9401.99.21	- - - - Headrest stiffeners and armrests for seats of subheading 9401.20.10	unit
9401.99.29	- - - - Loại khác	chiếc	9401.99.29	- - - - Other	unit
9401.99.30	- - - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.31.00 và 9401.39.00	chiếc	9401.99.30	- - - Of seats of subheading 9401.31.00 and 9401.39.00	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
9401.99.91	- - - - Bằng plastic	chiếc	9401.99.91	- - - - Of plastics	unit
9401.99.99	- - - - Loại khác	chiếc	9401.99.99	- - - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
94.02	**Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên**		**94.02**	**Medical, surgical, dental or veterinary furniture (for example, operating tables, examination tables, hospital beds with mechanical fittings, dentists' chairs); barbers' chairs and similar chairs, having rotating as well as both reclining and elevating movements; parts of the foregoing articles**	
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:		9402.10	- Dentists', barbers' or similar chairs and parts thereof:	
9402.10.10	- - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	chiếc	9402.10.10	- - Dentists' chairs and parts thereof	unit
9402.10.30	- - Ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng	chiếc	9402.10.30	- - Barbers' or similar chairs and parts thereof	unit
9402.90	- Loại khác:		9402.90	- Other:	
-	- - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và các bộ phận của chúng:		-	- - Furniture specially designed for medical, surgical or veterinary purposes and parts thereof:	
9402.90.11	- - - Ghế vệ sinh dành cho người bệnh (Commodes) (SEN)	chiếc	9402.90.11	- - - Commodes	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9402.90.12	- - - Bàn mổ, hoạt động bằng điện (SEN)	chiếc	9402.90.12	- - - Operating tables, electrically operated	unit
9402.90.13	- - - Bàn mổ, không hoạt động bằng điện (SEN)	chiếc	9402.90.13	- - - Operating tables, not electrically operated	unit
9402.90.14	- - - Bàn khám (SEN)	chiếc	9402.90.14	- - - Examination tables	unit
9402.90.15	- - - Giường bệnh (SEN)	chiếc	9402.90.15	- - - Hospital beds	unit
9402.90.19	- - - Loại khác	chiếc	9402.90.19	- - - Other	unit
9402.90.90	- - Loại khác	chiếc	9402.90.90	- - Other	unit
94.03	**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng**		**94.03**	**Other furniture and parts thereof**	
9403.10.00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	chiếc	9403.10.00	- Metal furniture of a kind used in offices	unit
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:		9403.20	- Other metal furniture:	
9403.20.10	- - Tủ hút hơi độc (SEN)	chiếc	9403.20.10	- - Fume cupboards	unit
9403.20.90	- - Loại khác	chiếc	9403.20.90	- - Other	unit
9403.30.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong văn phòng	chiếc	9403.30.00	- Wooden furniture of a kind used in offices	unit
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong nhà bếp	chiếc	9403.40.00	- Wooden furniture of a kind used in the kitchen	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong phòng ngủ	chiếc	9403.50.00	- Wooden furniture of a kind used in the bedroom	unit
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:		9403.60	- Other wooden furniture:	
9403.60.10	- - Tủ hút hơi độc (SEN)	chiếc	9403.60.10	- - Fume cupboards	unit
9403.60.90	- - Loại khác	chiếc	9403.60.90	- - Other	unit
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:		9403.70	- Furniture of plastics:	
9403.70.10	- - Xe tập đi cho trẻ em	chiếc	9403.70.10	- - Baby walkers	unit
9403.70.20	- - Tủ hút hơi độc (SEN)	chiếc	9403.70.20	- - Fume cupboards	unit
9403.70.90	- - Loại khác	chiếc	9403.70.90	- - Other	unit
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:			- Furniture of other materials, including cane, osier, bamboo or similar materials:	
9403.82.00	- - Bằng tre	chiếc	9403.82.00	- - Of bamboo	unit
9403.83.00	- - Bằng song, mây	chiếc	9403.83.00	- - Of rattan	unit
9403.89	- - Loại khác:		9403.89	- - Other:	
9403.89.10	- - - Tủ hút hơi độc (SEN)	chiếc	9403.89.10	- - - Fume cupboards	unit
9403.89.90	- - - Loại khác	chiếc	9403.89.90	- - - Other	unit
-	- Bộ phận:		-	- Parts:	
9403.91.00	- - Bằng gỗ	chiếc	9403.91.00	- - Of wood	unit
9403.99	- - Loại khác:		9403.99	- - Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9403.99.10	- - - Của phân nhóm 9403.70.10	chiếc	9403.99.10	- - - Of subheading 9403.70.10	unit
9403.99.90	- - - Loại khác	chiếc	9403.99.90	- - - Other	unit
94.04	**Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc**		**94.04**	**Mattress supports; articles of bedding and similar furnishing (for example, mattresses, quilts, eiderdowns, cushions, pouffes and pillows) fitted with springs or stuffed or internally fitted with any material or of cellular rubber or plastics, whether or not covered**	
9404.10.00	- Khung đệm	chiếc	9404.10.00	- Mattress supports	unit
	- Đệm:			- Mattresses:	
9404.21	- - Bằng cao su xốp hoặc bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc:		9404.21	- - Of cellular rubber or plastics, whether or not covered:	
9404.21.10	- - - Bằng cao su xốp, đã hoặc chưa bọc	chiếc	9404.21.10	- - - Of cellular rubber, whether or not covered	unit
9404.21.20	- - - Bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	chiếc	9404.21.20	- - - Of cellular plastics, whether or not covered	unit
9404.29	- - Bằng các loại vật liệu khác:		9404.29	- - Of other materials:	
9404.29.10	- - - Đệm lò xo	chiếc	9404.29.10	- - - Spring mattresses	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9404.29.20	- - - Loại khác, làm nóng/làm mát (SEN)	chiếc	9404.29.20	- - - Other, hyperthermia/hypothermia type	unit
9404.29.90	- - - Loại khác	chiếc	9404.29.90	- - - Other	unit
9404.30.00	- Túi ngủ	chiếc	9404.30.00	- Sleeping bags	unit
9404.40.00	- Chăn quilt, chăn phủ giường (bedspreads), chăn nhồi lông và chăn nhồi bông (comforters)	chiếc	9404.40.00	- Quilts, bedspreads, eiderdowns and duvets (comforters)	unit
9404.90.00	- Loại khác	chiếc	9404.90.00	- Other	unit
94.05	**Đèn (luminaires) và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**		**94.05**	**Luminaires and lighting fittings including searchlights and spotlights and parts thereof, not elsewhere specified or included; illuminated signs, illuminated name-plates and the like, having a permanently fixed light source, and parts thereof not elsewhere specified or included**	
	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn:			- Chandeliers and other electric ceiling or wall lighting fittings, excluding those of a kind used for lighting public open spaces or thoroughfares:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9405.11	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):		9405.11	- - Designed for use solely with light-emitting diode (LED) light sources:	
9405.11.10	- - - Đèn cho phòng mổ	chiếc	9405.11.10	- - - Luminaires for operating rooms	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
9405.11.91	- - - - Đèn rọi	chiếc	9405.11.91	- - - - Spotlights	unit
9405.11.99	- - - - Loại khác	chiếc	9405.11.99	- - - - Other	unit
9405.19	- - Loại khác:		9405.19	- - Other:	
9405.19.10	- - - Đèn cho phòng mổ	chiếc	9405.19.10	- - - Luminaires for operating rooms	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
9405.19.91	- - - - Đèn rọi	chiếc	9405.19.91	- - - - Spotlights	unit
9405.19.92	- - - - Đèn gắn bóng đèn huỳnh quang	chiếc	9405.19.92	- - - - Luminaires with fluorescent lamps	unit
9405.19.99	- - - - Loại khác	chiếc	9405.19.99	- - - - Other	unit
	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện :			- Electric table, desk, bedside or floor-standing luminaires:	
9405.21	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):		9405.21	- - Designed for use solely with light-emitting diode (LED) light sources:	
9405.21.10	- - - Đèn cho phòng mổ	chiếc	9405.21.10	- - - Luminaires for operating rooms	unit
9405.21.90	- - - Loại khác	chiếc	9405.21.90	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9405.29	- - Loại khác:		9405.29	- - Other:	
9405.29.10	- - - Đèn cho phòng mổ	chiếc	9405.29.10	- - - Luminaires for operating rooms	unit
9405.29.90	- - - Loại khác	chiếc	9405.29.90	- - - Other	unit
	- Dây đèn dùng cho cây Nô-en:			- Lighting strings of a kind used for Christmas trees:	
9405.31.00	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	chiếc	9405.31.00	- - Designed for use solely with light-emitting diode (LED) light sources	unit
9405.39.00	- - Loại khác	chiếc	9405.39.00	- - Other	unit
	- Đèn và bộ đèn điện khác:			- Other electric luminaires and lighting fittings:	
9405.41	- - Loại quang điện, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):		9405.41	- - Photovoltaic, designed for use solely with light-emitting diode (LED) light sources:	
9405.41.10	- - - Đèn pha	chiếc	9405.41.10	- - - Searchlights	unit
9405.41.20	- - - Đèn rọi khác	chiếc	9405.41.20	- - - Other spotlights	unit
9405.41.30	- - - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho phương tiện giao thông đường sắt, đầu máy, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	chiếc	9405.41.30	- - - Non-flashing aerodrome beacons; lamps for railway rolling stock, locomotives, aircraft, ships or lighthouses, of base metal	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9405.41.40	- - - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn; loại chiếu sáng bên ngoài khác	chiếc	9405.41.40	- - - Other, of a kind used for lighting public open spaces or thoroughfares; other exterior lighting	unit
9405.41.90	- - - Loại khác	chiếc	9405.41.90	- - - Other	unit
9405.42	- - Loại khác, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):		9405.42	- - Other, designed for use solely with light-emitting diode (LED) light sources:	
9405.42.10	- - - Đèn pha	chiếc	9405.42.10	- - - Searchlights	unit
9405.42.20	- - - Đèn rọi khác	chiếc	9405.42.20	- - - Other spotlights	unit
9405.42.30	- - - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho phương tiện giao thông đường sắt, đầu máy, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	chiếc	9405.42.30	- - - Non-flashing aerodrome beacons; lamps for railway rolling stock, locomotives, aircraft, ships or lighthouses, of base metal	unit
9405.42.40	- - - Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	chiếc	9405.42.40	- - - Pilot lamps with fittings for electro-thermic domestic appliances of heading 85.16	unit
9405.42.50	- - - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	chiếc	9405.42.50	- - - Other, of a kind used for lighting public open spaces or thoroughfares	unit
9405.42.60	- - - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	chiếc	9405.42.60	- - - Other exterior lighting	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9405.42.90	- - - Loại khác	chiếc	9405.42.90	- - - Other	unit
9405.49	- - Loại khác:		9405.49	- - Other:	
9405.49.10	- - - Đèn pha	chiếc	9405.49.10	- - - Searchlights	unit
9405.49.20	- - - Đèn rọi khác	chiếc	9405.49.20	- - - Other spotlights	unit
9405.49.30	- - - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho phương tiện giao thông đường sắt, đầu máy, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	chiếc	9405.49.30	- - - Non-flashing aerodrome beacons; lamps for railway rolling stock, locomotives, aircraft, ships or lighthouses, of base metal	unit
9405.49.40	- - - Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	chiếc	9405.49.40	- - - Pilot lamps with fittings for electro-thermic domestic appliances of heading 85.16	unit
9405.49.50	- - - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	chiếc	9405.49.50	- - - Other, of a kind used for lighting public open spaces or thoroughfares	unit
9405.49.60	- - - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	chiếc	9405.49.60	- - - Other exterior lighting	unit
9405.49.90	- - - Loại khác	chiếc	9405.49.90	- - - Other	unit
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:		9405.50	- Non-electrical luminaires and lighting fittings:	
	- - Loại đốt bằng dầu:			- - Of oil-burning type:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9405.50.11	- - - Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	chiếc	9405.50.11	- - - Of brass of a kind used for religious rites	unit
9405.50.19	- - - Loại khác	chiếc	9405.50.19	- - - Other	unit
9405.50.40	- - Đèn bão	chiếc	9405.50.40	- - Hurricane lamps	unit
9405.50.50	- - Đèn thợ mỏ và đèn thợ khai thác đá	chiếc	9405.50.50	- - Miners' lamps and quarrymen's lamps	unit
9405.50.90	- - Loại khác	chiếc	9405.50.90	- - Other	unit
	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:			- Illuminated signs, illuminated name-plates and the like:	
9405.61	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):		9405.61	- - Designed for use solely with light-emitting diode (LED) light sources:	
9405.61.10	- - - Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	chiếc	9405.61.10	- - - Warning signs, street name signs, road and traffic signs	unit
9405.61.90	- - - Loại khác	chiếc	9405.61.90	- - - Other	unit
9405.69	- - Loại khác:		9405.69	- - Other:	
9405.69.10	- - - Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	chiếc	9405.69.10	- - - Warning signs, street name signs, road and traffic signs	unit
9405.69.90	- - - Loại khác	chiếc	9405.69.90	- - - Other	unit
	- Bộ phận:			- Parts:	
9405.91	- - Bằng thủy tinh:		9405.91	- - Of glass:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9405.91.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	chiếc	9405.91.10	- - - For luminaires for operating rooms	unit
9405.91.20	- - - Dùng cho đèn rọi	chiếc	9405.91.20	- - - For spotlights	unit
9405.91.40	- - - Chao đèn hình cầu hoặc thông phong đèn	chiếc	9405.91.40	- - - Globes or chimneys	unit
9405.91.50	- - - Dùng cho đèn pha	chiếc	9405.91.50	- - - For searchlights	unit
9405.91.90	- - - Loại khác	chiếc	9405.91.90	- - - Other	unit
9405.92	- - Bằng plastic:		9405.92	- - Of plastics:	
9405.92.10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	chiếc	9405.92.10	- - - For luminaires for operating rooms	unit
9405.92.20	- - - Dùng cho đèn rọi	chiếc	9405.92.20	- - - For spotlights	unit
9405.92.30	- - - Dùng cho đèn pha	chiếc	9405.92.30	- - - For searchlights	unit
9405.92.90	- - - Loại khác	chiếc	9405.92.90	- - - Other	unit
9405.99	- - Loại khác:		9405.99	- - Other:	
9405.99.10	- - - Chụp đèn bằng vật liệu dệt	chiếc	9405.99.10	- - - Lampshades of textile material	unit
9405.99.20	- - - Chụp đèn bằng vật liệu khác	chiếc	9405.99.20	- - - Lampshades of other material	unit
9405.99.30	- - - Của đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19	chiếc	9405.99.30	- - - Of luminaires of subheading 9405.50.11 or 9405.50.19	unit
9405.99.40	- - - Dùng cho đèn pha hoặc đèn rọi	chiếc	9405.99.40	- - - For searchlights or spotlights	unit
9405.99.50	- - - Loại khác, bằng gốm, sứ hoặc kim loại	chiếc	9405.99.50	- - - Other, of ceramic or of metal	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9405.99.90	- - - Loại khác	chiếc	9405.99.90	- - - Other	unit
94.06	**Nhà lắp ghép**		**94.06**	**Prefabricated buildings**	
9406.10	- Bằng gỗ:		9406.10	- Of wood:	
9406.10.10	- - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	chiếc	9406.10.10	- - Greenhouses fitted with mechanical or thermal equipment	unit
9406.10.90	- - Loại khác	chiếc	9406.10.90	- - Other	unit
9406.20	- Các khối mô-đun xây dựng, bằng thép:		9406.20	- Modular building units, of steel:	
9406.20.10	- - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	chiếc	9406.20.10	- - Greenhouses fitted with mechanical or thermal equipment	unit
9406.20.90	- - Loại khác	chiếc	9406.20.90	- - Other	unit
9406.90	- Loại khác:		9406.90	- Other:	
	- - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt:			- - Greenhouses fitted with mechanical or thermal equipment:	
9406.90.11	- - - Bằng sắt hoặc bằng thép	chiếc	9406.90.11	- - - Of iron or of steel	unit
9406.90.12	- - - Bằng plastic	chiếc	9406.90.12	- - - Of plastics	unit
9406.90.19	- - - Loại khác	chiếc	9406.90.19	- - - Other	unit
9406.90.20	- - Loại khác, bằng plastic hoặc bằng nhôm	chiếc	9406.90.20	- - Other, of plastics or of aluminium	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9406.90.30	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép	chiếc	9406.90.30	- - Other, of iron or of steel	unit
9406.90.40	- - Loại khác, bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo	chiếc	9406.90.40	- - Other, of cement, of concrete or of artificial stone	unit
9406.90.90	- - Loại khác	chiếc	9406.90.90	- - Other	unit

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

Chương 95

Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chapter 95

Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Nến (nhóm 34.06);

(b) Pháo hoa hoặc các sản phẩm pháo khác thuộc nhóm 36.04;

(c) Sợi, monofilament, dây bện hoặc dây cước hoặc các loại dây tương tự dùng cho đánh bắt thủy sản, đã cắt thành từng đoạn nhưng chưa làm thành dây câu, thuộc Chương 39, nhóm 42.06 hoặc Phần XI;

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Candles (heading 34.06);

(b) Fireworks or other pyrotechnic articles of heading 36.04;

(c) Yarns, monofilament, cords or gut or the like for fishing, cut to length but not made up into fishing lines, of Chapter 39, heading 42.06 or Section XI;

(d) Túi thể thao hoặc bao bì khác thuộc nhóm 42.02, 43.03 hoặc 43.04;

(e) Quần áo hhóa trang, bằng vải dệt, thuộc Chương 61 hoặc 62; quần áo thể thao và các mặt hàng may mặc đặc biệt bằng vải dệt, thuộc Chương 61 hoặc 62, có hoặc không gắn với các thành phần bảo vệ như miếng lót hoặc phần lót ở khuỷu tay, đầu gối hoặc phần háng (ví dụ, quần áo dùng cho môn đấu kiếm hoặc áo cho thủ môn bóng đá);

(f) Cờ hoặc cờ đuôi nheo bằng vải dệt, hoặc buồm dùng cho thuyền, ván lướt hoặc ván trượt, của Chương 63;

(g) Giày dép thể thao (trừ loại đã gắn lưỡi trượt băng hoặc trượt patanh) thuộc Chương 64, hoặc mũ và các vật đội đầu thể thao thuộc Chương 65;

(h) Gậy chống để đi bộ, roi, roi điều khiển súc vật hoặc các mặt hàng tương tự (nhóm 66.02), hoặc các bộ phận của chúng (nhóm 66.03);

(ij) Mắt thủy tinh chưa lắp dùng cho búp bê hoặc đồ chơi khác, thuộc nhóm 70.18;

(d) Sports bags or other containers of heading 42.02, 43.03 or 43.04;

(e) Fancy dress of textiles, of Chapter 61 or 62; sports clothing and special articles of apparel of textiles, of Chapter 61 or 62, whether or not incorporating incidentally protective components such as pads or padding in the elbow, knee or groin areas (for example, fencing clothing or soccer goalkeeper jerseys);

(f) Textile flags or bunting, or sails for boats, sailboards or land craft, of Chapter 63;

(g) Sports footwear (other than skating boots with ice or roller skates attached) of Chapter 64, or sports headgear of Chapter 65;

(h) Walking-sticks, whips, riding-crops or the like (heading 66.02), or parts thereof (heading 66.03);

(ij) Unmounted glass eyes for dolls or other toys, of heading 70.18;

(k) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);

(l) Chuông, cồng chiêng hoặc các loại tương tự thuộc nhóm 83.06;

(m) Bơm chất lỏng (nhóm 84.13), thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng hoặc chất khí (nhóm 84.21), động cơ điện (nhóm 85.01), máy biến điện (nhóm 85.04), đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi (nhóm 85.23), thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến (nhóm 85.26) hoặc thiết bị điều khiển từ xa không dây bằng tia hồng ngoại (nhóm 85.43);

(n) Xe thể thao (trừ xe trượt băng, xe trượt tuyết và các loại xe tương tự) thuộc Phần XVII;

(o) Xe đạp trẻ em (nhóm 87.12);

(p) Phương tiện bay không người lái (nhóm 88.06);

(k) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);

(l) Bells, gongs or the like of heading 83.06;

(m) Pumps for liquids (heading 84.13), filtering or purifying machinery and apparatus for liquids or gases (heading 84.21), electric motors (heading 85.01), electric transformers (heading 85.04), discs, tapes, solid-state non-volatile storage devices, "smart cards" and other media for the recording of sound or of other phenomena, whether or not recorded (heading 85.23), radio remote control apparatus (heading 85.26) or cordless infrared remote control devices (heading 85.43);

(n) Sports vehicles (other than bobsleighs, toboggans and the like) of Section XVII;

(o) Children's bicycles (heading 87.12);

(p) Unmanned aircraft (heading 88.06);

(q) Tàu thuyền thể thao như ca nô và xuồng nhỏ (Chương 89), hoặc phương tiện đẩy của chúng (Chương 44 dùng cho các mặt hàng bằng gỗ);

(r) Kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại kính tương tự, dùng cho thể thao hoặc cho các trò chơi ngoài trời (nhóm 90.04);

(s) Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi hoặc còi (nhóm 92.08);

(t) Vũ khí hoặc các mặt hàng khác thuộc Chương 93;

(u) Dây đèn các loại (nhóm 94.05);

(v) Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tượng tự (nhóm 96.20);

(w) Dây căng vợt, lều bạt hoặc các đồ phục vụ cắm trại khác, hoặc găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay (phân loại theo vật liệu cấu thành); hoặc

(x) Bộ đồ ăn, bộ đồ bếp, vật dụng toilet, thảm và tấm trải sàn bằng vải dệt khác, đồ thêu, vỏ ga, vỏ gối, khăn trải

(q) Sports craft such as canoes and skiffs (Chapter 89), or their means of propulsion (Chapter 44 for such articles made of wood);

(r) Spectacles, goggles or the like, for sports or outdoor games (heading 90.04);

(s) Decoy calls or whistles (heading 92.08);

(t) Arms or other articles of Chapter 93;

(u) Lighting strings of all kinds (heading 94.05);

(v) Monopods, bipods, tripods and similar articles (heading 96.20);

(w) Racket strings, tents or other camping goods, or gloves, mittens and mitts (classified according to their constituent material); or

(x) Tableware, kitchenware, toilet articles, carpets and other textile floor coverings, apparel, bed linen, table linen, toilet

giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn vệ sinh, khăn nhà bếp và các vật dụng tương tự có chức năng sử dụng thực tế (được phân loại theo vật liệu cấu thành).

2. Chương này bao gồm cả các sản phẩm trong đó có ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý chỉ là thành phần thứ yếu.

3. Theo Chú giải 1 ở trên, các bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các mặt hàng của Chương này được phân loại cùng với các mặt hàng đó.

4. Theo nội dung Chú giải 1 nêu trên, *không kể những đề cập khác,* nhóm 95.03 được áp dụng cho các sản phẩm của nhóm này đã được kết hợp với một hoặc nhiều chi tiết, không được xem như là một bộ theo điều kiện của quy tắc 3 (b) của Nguyên tắc phân loại chung, và nếu trình bày riêng lẻ, thì sẽ được phân loại vào nhóm khác, với điều kiện là các sản phẩm được đóng thành bộ để bán lẻ và sự kết hợp tạo nên đặc trưng cơ bản của đồ chơi.

5. Nhóm 95.03 không bao gồm các mặt hàng mà, theo thiết kế, hình dáng hoặc vật liệu cấu thành, có thể xác định

linen, kitchen linen and similar articles having a utilitarian function (classified according to their constituent material).

2. This Chapter includes articles in which natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), precious metal or metal clad with precious metal constitute only minor constituents.

3. Subject to Note 1 above, parts and accessories which are suitable for use solely or principally with articles of this Chapter are to be classified with those articles.

4. Subject to the provisions of Note 1 above, heading 95.03 applies, *inter alia*, to articles of this heading combined with one or more items, which cannot be considered as sets under the terms of General Interpretative Rule 3 (b), and which, if presented separately, would be classified in other headings, provided the articles are put up together for retail sale and the combinations have the essential character of toys.

5. Heading 95.03 does not cover articles which, on account of their design, shape or constituent material, are identifiable

chúng chỉ được sử dụng riêng cho động vật, ví dụ, "đồ chơi cho vật nuôi cảnh trong gia đình" (phân loại vào nhóm thích hợp của chúng).

6. Theo nội dung của nhóm 95.08:

(a) Khái niệm "trò chơi di chuyển trong công viên giải trí" (amusement park rides) có nghĩa là một thiết bị hoặc tổ hợp các thiết bị hoặc máy để mang, vận chuyển hoặc dẫn một người hoặc nhiều người đi trên hoặc đi qua một tuyến đường cố định hoặc giới hạn, bao gồm cả đường nước, hoặc trong một khu vực xác định cho mục đích chính là vui chơi hoặc giải trí. Các thiết bị trò chơi này có thể được kết hợp trong công viên giải trí, công viên theo chủ đề (theme park), công viên nước hoặc khu hội chợ. Các thiết bị trò chơi di chuyển này không bao gồm các thiết bị loại thường được lắp đặt trong các khu dân cư hoặc sân chơi;

(b) Khái niệm "trò chơi công viên nước" (water park amusements) có nghĩa là một thiết bị hoặc tổ hợp các thiết bị hoặc máy có đặc trưng bởi một khu vực nước cụ thể, không bao gồm đường đi (no purposes built path). Thiết bị

as intended exclusively for animals, for example, "pet toys" (classification in their own appropriate heading).

6. For the purposes of heading 95.08:

(a) The expression "amusement park rides" means a device or combination of devices or equipment that carry, convey, or direct a person or persons over or through a fixed or restricted course, including watercourses, or within a defined area for the primary purposes of amusement or entertainment. Such rides may be combined within an amusement park, theme park, water park or fairground. These amusement park rides do not include equipment of a kind commonly installed in residences or playgrounds;

(b) The expression "water park amusements" means a device or combination of devices or equipment that are characterised by a defined area involving water, with no purposes built path. Water park amusements only include equipment designed specifically for water parks; and

vui chơi giải trí trong công viên nước chỉ bao gồm các thiết bị được thiết kế đặc biệt cho công viên nước; và

(c) Khái niệm "trò chơi hội chợ" (fairground amusements) có nghĩa là các trò chơi may mắn, sức mạnh hoặc kỹ năng, thường có người điều hành hoặc người phục vụ và có thể được lắp đặt trong các tòa nhà kiên cố hoặc quầy nhượng quyền độc lập (independent concession stalls). Các trò chơi hội chợ không bao gồm thiết bị thuộc nhóm 95.04.

Nhóm này không bao gồm thiết bị đã được quy định chi tiết hơn ở nơi khác trong Danh mục.

Chú giải phân nhóm

1. Phân nhóm 9504.50 bao gồm:

(a) Thiết bị trò chơi điện tử video mà hình ảnh được tái tạo trên một bộ thu truyền hình, một màn hình hoặc bề mặt bên ngoài khác; hoặc

(b) Các máy trò chơi video loại có màn hình video, loại xách tay hoặc không.

(c) The expression "fairground amusements" means games of chance, strength or skill, which commonly employ an operator or attendant and may be installed in permanent buildings or independent concession stalls. Fairground amusements do not include equipment of heading 95.04.

This heading does not include equipment more specifically classified elsewhere in the Nomenclature.

Subheading Note

1. Subheading 9504.50 covers:

(a) Video game consoles from which the image is reproduced on a television receiver, a monitor or other external screen or surface; or

(b) Video game machines having a self-contained video screen, whether or not portable.

Phân nhóm này không bao gồm các máy hoặc thiết bị trò chơi điện tử video hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác (phân nhóm 9504.30).

This subheading does not cover video game consoles or machines operated by coins, banknotes, bank cards, tokens or by any other means of payment (subheading 9504.30).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
95.03	**Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí (puzzles)**		**95.03**	**Tricycles, scooters, pedal cars and similar wheeled toys; dolls' carriages; dolls; other toys; reduced-size ("scale") models and similar recreational models, working or not; puzzles of all kinds**	
9503.00.10	- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	chiếc	9503.00.10	- Tricycles, scooters, pedal cars and similar wheeled toys; dolls' carriages	unit
	- Búp bê:			- Dolls:	
9503.00.21	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục	chiếc	9503.00.21	- - Dolls, whether or not dressed	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Bộ phận và phụ kiện:			- - Parts and accessories:	
9503.00.22	- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giầy và mũ	chiếc	9503.00.22	- - - Garments and garment accessories; footwear and headgear	unit
9503.00.29	- - - Loại khác	chiếc	9503.00.29	- - - Other	unit
9503.00.30	- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng	chiếc	9503.00.30	- Electric trains, including tracks, signals and other accessories therefor	unit
9503.00.40	- Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành	chiếc	9503.00.40	- Reduced size ("scale") models and similar recreational models, working or not	unit
9503.00.50	- Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic	chiếc/bộ /hộp	9503.00.50	- Other construction sets and constructional toys, of materials other than plastics	unit
9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	chiếc/bộ /hộp	9503.00.60	- Stuffed toys representing animals or non-human creatures	unit
9503.00.70	- Các loại đồ chơi đố trí (puzzles)	chiếc	9503.00.70	- Puzzles of all kinds	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9503.00.80	- Thiết bị giáo dục điện tử tương tác cầm tay được thiết kế chủ yếu cho trẻ em (SEN)	chiếc	9503.00.80	- Portable interactive electronic educational devices primarily designed for children	unit
	- Loại khác:			- Other:	
9503.00.91	- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	chiếc/bộ /hộp	9503.00.91	- - Numerical, alphabetical or animal blocks or cut-outs; word builder sets; word making and talking sets; toy printing sets; toy counting frames (abaci); toy sewing machines; toy typewriters	unit
9503.00.92	- - Dây nhảy	chiếc	9503.00.92	- - Skipping ropes	unit
9503.00.93	- - Hòn bi	kg/viên	9503.00.93	- - Marbles	kg/unit
9503.00.94	- - Các đồ chơi khác, bằng cao su	chiếc	9503.00.94	- - Other toys, of rubber	unit
9503.00.99	- - Loại khác	chiếc	9503.00.99	- - Other	unit
95.04	**Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, các trò chơi trên bàn hoặc**		**95.04**	**Video game consoles and machines, table or parlour games, including**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	trong phòng khách, kể cả trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và thiết bị chơi bowling tự động, máy giải trí hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác			**pintables, billiards, special tables for casino games and automatic bowling equipment, amusement machines operated by coins, banknotes, bank cards, tokens or by any other means of payment**	
9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:		9504.20	- Articles and accessories for billiards of all kinds:	
9504.20.20	- - Bàn bi-a các loại	chiếc	9504.20.20	- - Tables for billiards of all kinds	unit
9504.20.30	- - Phấn xoa đầu gậy bi-a	kg	9504.20.30	- - Billiard chalks	kg
9504.20.90	- - Loại khác	kg/chiếc	9504.20.90	- - Other	kg/unit
9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:		9504.30	- Other games, operated by coins, banknotes, bank cards, tokens or by any other means of payment, other than automatic bowling alley equipment:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9504.30.30	- - Trò chơi may rủi ngẫu nhiên với giải thưởng nhận ngay bằng tiền mặt; các bộ phận và phụ kiện của chúng	kg/chiếc	9504.30.30	- - Games of chance that immediately return a monetary award; parts and accessories thereof	kg/unit
9504.30.40	- - Máy trò chơi bắn bi (pintables) hoặc các máy trò chơi tự động (có khe nhét xèng hoặc xu) khác	chiếc	9504.30.40	- - Other pintables or slot machines	unit
9504.30.50	- - Loại khác, bộ phận bằng gỗ, giấy hoặc plastic	kg/chiếc	9504.30.50	- - Other, parts of wood, paper or plastics	kg/unit
9504.30.90	- - Loại khác	kg/chiếc	9504.30.90	- - Other	kg/unit
9504.40.00	- Bộ bài	bộ	9504.40.00	- Playing cards	set
9504.50	- Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30:		9504.50	- Video game consoles and machines, other than those of subheading 9504.30:	
9504.50.10	- - Loại sử dụng với một bộ thu truyền hình	chiếc	9504.50.10	- - Of a kind used with a television receiver	unit
9504.50.90	- - Loại khác	chiếc	9504.50.90	- - Other	unit
9504.90	- Loại khác:		9504.90	- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9504.90.10	- - Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling	chiếc	9504.90.10	- - Bowling requisites of all kinds	unit
	- - Đồ chơi ném phi tiêu và các bộ phận và phụ kiện của chúng:			- - Darts and parts and accessories therefor:	
9504.90.21	- - - Bằng gỗ, giấy hoặc plastic	chiếc	9504.90.21	- - - Of wood, of paper or of plastics	unit
9504.90.29	- - - Loại khác	chiếc	9504.90.29	- - - Other	unit
	- - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm:			- - Gambling equipment and paraphernalia:	
9504.90.32	- - - Bàn thiết kế để chơi bạc bằng gỗ hoặc plastic	chiếc	9504.90.32	- - - Tables designed for use with casino games, of wood or of plastics	unit
9504.90.33	- - - Loại bàn khác thiết kế để chơi bạc	chiếc	9504.90.33	- - - Other tables designed for use with casino games	unit
9504.90.34	- - - Quân bài Mạt chược bằng gỗ, giấy hoặc plastic	bộ	9504.90.34	- - - Mahjong tiles, of wood or of paper or of plastics	set
9504.90.35	- - - Quân bài Mạt chược khác	bộ	9504.90.35	- - - Other Mahjong tiles	set
9504.90.36	- - - Loại khác, bằng gỗ, giấy hoặc plastic	chiếc	9504.90.36	- - - Other, of wood, of paper or of plastics	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9504.90.39	- - - Loại khác	chiếc	9504.90.39	- - - Other	unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
	- - - Bàn thiết kế để chơi trò chơi:			- - - Tables designed for games:	
9504.90.92	- - - - Bằng gỗ hoặc bằng plastic	chiếc	9504.90.92	- - - - Of wood or of plastics	unit
9504.90.93	- - - - Loại khác	chiếc	9504.90.93	- - - - Other	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
9504.90.95	- - - - Bằng gỗ, giấy hoặc plastic	chiếc	9504.90.95	- - - - Of wood, of paper or of plastics	unit
9504.90.99	- - - - Loại khác	chiếc	9504.90.99	- - - - Other	unit
95.05	**Đồ dùng trong lễ hội, hội hóa trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười**		**95.05**	**Festive, carnival or other entertainment articles, including conjuring tricks and novelty jokes**	
9505.10.00	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	kg/chiếc	9505.10.00	- Articles for Christmas festivities	kg/unit
9505.90.00	- Loại khác	kg/chiếc	9505.90.00	- Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
95.06	**Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools)**		**95.06**	**Articles and equipment for general physical exercise, gymnastics, athletics, other sports (including table-tennis) or outdoor games, not specified or included elsewhere in this Chapter; swimming pools and paddling pools**	
	- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:			- Snow-skis and other snow-ski equipment:	
9506.11.00	- - Ván trượt tuyết	chiếc	9506.11.00	- - Skis	unit
9506.12.00	- - Dây buộc ván trượt	chiếc	9506.12.00	- - Ski-fastenings (ski-bindings)	unit
9506.19.00	- - Loại khác	chiếc	9506.19.00	- - Other	unit
	- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:			- Water-skis, surf-boards, sailboards and other water-sport equipment:	
9506.21.00	- - Ván buồm	chiếc	9506.21.00	- - Sailboards	unit
9506.29.00	- - Loại khác	chiếc	9506.29.00	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:			- Golf clubs and other golf equipment:	
9506.31.00	- - Gậy, bộ gậy chơi gôn	chiếc	9506.31.00	- - Clubs, complete	unit
9506.32.00	- - Bóng	quả	9506.32.00	- - Balls	unit
9506.39.00	- - Loại khác	chiếc	9506.39.00	- - Other	unit
9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:		9506.40	- Articles and equipment for table-tennis:	
9506.40.10	- - Bàn	chiếc	9506.40.10	- - Tables	unit
9506.40.90	- - Loại khác	chiếc	9506.40.90	- - Other	unit
	- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:			- Tennis, badminton or similar rackets, whether or not strung:	
9506.51.00	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	chiếc	9506.51.00	- - Lawn-tennis rackets, whether or not strung	unit
9506.59.00	- - Loại khác	chiếc	9506.59.00	- - Other	unit
	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:			- Balls, other than golf balls and table-tennis balls:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9506.61.00	- - Bóng tennis	quả	9506.61.00	- - Lawn-tennis balls	unit
9506.62.00	- - Bóng có thể bơm hơi	quả	9506.62.00	- - Inflatable	unit
9506.69.00	- - Loại khác	quả	9506.69.00	- - Other	unit
9506.70.00	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	chiếc	9506.70.00	- Ice skates and roller skates, including skating boots with skates attached	unit
	- Loại khác:			- Other:	
9506.91.00	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	chiếc	9506.91.00	- - Articles and equipment for general physical exercise, gymnastics or athletics	unit
9506.99	- - Loại khác:		9506.99	- - Other:	
9506.99.10	- - - Cung (kể cả nỏ) và mũi tên	chiếc	9506.99.10	- - - Bows (including crossbows) and arrows	unit
9506.99.20	- - - Lưới (*), đệm bảo vệ ống chân và tấm ốp bảo vệ ống chân	chiếc	9506.99.20	- - - Nets, cricket pads and shin guards	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9506.99.30	- - - Quả cầu lông	chiếc	9506.99.30	- - - Shuttlecocks	unit
9506.99.90	- - - Loại khác	chiếc	9506.99.90	- - - Other	unit
95.07	**Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự**		**95.07**	**Fishing rods, fish-hooks and other line fishing tackle; fish landing nets, butterfly nets and similar nets; decoy "birds" (other than those of heading 92.08 or 97.05) and similar hunting or shooting requisites**	
9507.10.00	- Cần câu	chiếc	9507.10.00	- Fishing rods	unit
9507.20.00	- Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	kg/chiếc	9507.20.00	- Fish-hooks, whether or not snelled	kg/unit
9507.30.00	- Bộ cuộn dây câu	cuộn	9507.30.00	- Fishing reels	roll
9507.90.00	- Loại khác	kg/chiếc	9507.90.00	- Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
95.08	**Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; trò chơi di chuyển trong công viên giải trí (amusement park rides) và trò chơi công viên nước (water park amusements); trò chơi hội chợ (fairground amusements), kể cả khu bắn súng giải trí; rạp lưu động**		**95.08**	**Travelling circuses and travelling menageries; amusement park rides and water park amusements; fairground amusements, including shooting galleries; travelling theatres**	
9508.10.00	- Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	chiếc	9508.10.00	- Travelling circuses and travelling menageries	unit
	- Trò chơi di chuyển trong công viên giải trí và trò chơi công viên nước:			- Amusement park rides and water park amusements:	
9508.21.00	- - Tàu lượn siêu tốc	chiếc	9508.21.00	- - Roller coasters	unit
9508.22.00	- - Đu quay, đánh đu và vòng quay ngựa gỗ	chiếc	9508.22.00	- - Carousels, swings and roundabouts	unit
9508.23.00	- - Trò chơi xe đụng	chiếc	9508.23.00	- - Dodge'em cars	unit
9508.24.00	- - Thiết bị mô phỏng chuyển động và rạp mô phỏng chuyển động	chiếc	9508.24.00	- - Motion simulators and moving theatres	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9508.25.00	- - Cầu trượt nước	chiếc	9508.25.00	- - Water rides	unit
9508.26.00	- - Trò chơi công viên nước	chiếc	9508.26.00	- - Water park amusements	unit
9508.29.00	- - Loại khác	chiếc	9508.29.00	- - Other	unit
9508.30.00	- Trò chơi hội chợ	chiếc	9508.30.00	- Fairground amusements	unit
9508.40.00	- Rạp lưu động	chiếc	9508.40.00	- Travelling theatres	unit

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

(*) Lưới dùng cho các trò chơi như tennis, cầu lông, bóng truyền, bóng đá, bóng rổ, trừ lưới hàng rào, túi lưới đựng bóng đá, bóng tennis và các loại tương tự thuộc nhóm 56.08.

Chương 96

Các mặt hàng khác

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Bút chì dùng để trang điểm (Chương 33);

(b) Các mặt hàng thuộc Chương 66 (ví dụ, các bộ phận của ô hoặc gậy chống);

(c) Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác (nhóm 71.17);

(d) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);

(e) Dao kéo hoặc các mặt hàng khác thuộc Chương 82 có cán hoặc các bộ phận khác được khảm hoặc đúc; tuy nhiên, cán hoặc các bộ phận khác được khảm hoặc đúc của các mặt hàng này được trình bày riêng lẻ thuộc nhóm 96.01 hoặc 96.02;

(f) Các mặt hàng thuộc Chương 90 (ví dụ, gọng kính đeo (nhóm 90.03), bút vẽ toán học (nhóm 90.17), bàn chải chuyên dùng trong nha khoa hoặc y tế, phẫu thuật hoặc thú y (nhóm 90.18));

(g) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, vỏ đồng hồ cá nhân hoặc vỏ đồng hồ thời gian);

(h) Nhạc cụ hoặc bộ phận hoặc phụ kiện của chúng (Chương 92);

Chapter 96

Miscellaneous manufactured articles

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Pencils for cosmetic or toilet uses (Chapter 33);

(b) Articles of Chapter 66 (for example, parts of umbrellas or walking-sticks);

(c) Imitation jewellery (heading 71.17);

(d) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);

(e) Cutlery or other articles of Chapter 82 with handles or other parts of carving or moulding materials; heading 96.01 or 96.02 applies, however, to separately presented handles or other parts of such articles;

(f) Articles of Chapter 90 (for example, spectacle frames (heading 90.03), mathematical drawing pens (heading 90.17), brushes of a kind specialised for use in dentistry or for medical, surgical or veterinary purposes (heading 90.18));

(g) Articles of Chapter 91 (for example, clock or watch cases);

(h) Musical instruments or parts or accessories thereof (Chapter 92);

(ij) Các mặt hàng thuộc Chương 93 (vũ khí và bộ phận của chúng);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn (luminaires) và bộ đèn);

(l) Các sản phẩm thuộc Chương 95 (đồ chơi, trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao); hoặc

(m) Tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm hoặc đồ cổ (Chương 97).

2. Trong nhóm 96.02 khái niệm "vật liệu chạm khắc có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng chất" có nghĩa là:

(a) Hạt cứng, hột, vỏ quả và quả hạch và vật liệu từ thực vật tương tự dùng để chạm khắc (ví dụ, quả dừa ngà và cọ dum);

(b) Hổ phách, đá bọt, hổ phách kết tụ và đá bọt kết tụ, hạt huyền và chất khoáng thay thế cho hạt huyền này.

3. Trong nhóm 96.03 khái niệm "túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải" chỉ bao gồm những túm và búi chưa được buộc bằng lông động vật, xơ thực vật hoặc vật liệu khác, đã chuẩn bị sẵn để bó mà không phân biệt là để làm chổi hoặc làm bàn chải, hoặc mới chỉ gia công đơn giản hơn như cắt tỉa để tạo dáng ở ngọn, cho đủ điều kiện để bó.

4. Các mặt hàng thuộc Chương này, trừ các nhóm từ 96.01 đến 96.06 hoặc 96.15, vẫn được phân loại vào Chương này dù có hoặc không chứa một phần hoặc toàn bộ kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý, ngọc trai thiên nhiên hoặc

(ij) Articles of Chapter 93 (arms and parts thereof);

(k) Articles of Chapter 94 (for example, furniture, luminaires and lighting fittings);

(l) Articles of Chapter 95 (toys, games, sports requisites); or

(m) Works of art, collectors' pieces or antiques (Chapter 97).

2. In heading 96.02 the expression "vegetable or mineral carving material" means:

(a) Hard seeds, pips, hulls and nuts and similar vegetable materials of a kind used for carving (for example, corozo and dom);

(b) Amber, meerschaum, agglomerated amber and agglomerated meerschaum, jet and mineral substitutes for jet.

3. In heading 96.03 the expression "prepared knots and tufts for broom or brush making" applies only to unmounted knots and tufts of animal hair, vegetable fibre or other material, which are ready for incorporation without division in brooms or brushes, or which require only such further minor processes as trimming to shape at the top, to render them ready for such incorporation.

4. Articles of this Chapter, other than those of headings 96.01 to 96.06 or 96.15, remain classified in the Chapter whether or not composed wholly or partly of precious metal or metal clad with precious metal, of natural or cultured

nuôi cấy, hoặc đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo). Tuy nhiên, các nhóm từ 96.01 đến 96.06 và 96.15 kể cả các mặt hàng có chứa ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo), kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý nhưng những chất liệu này chỉ là thành phần phụ.

pearls, or precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed). However, headings 96.01 to 96.06 and 96.15 include articles in which natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones (natural, synthetic or reconstructed), precious metal or metal clad with precious metal constitute only minor constituents.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
96.01	**Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)**		**96.01**	**Worked ivory, bone, tortoise-shell, horn, antlers, coral, mother-of-pearl and other animal carving material, and articles of these materials (including articles obtained by moulding)**	
9601.10	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà:		9601.10	- Worked ivory and articles of ivory:	
9601.10.10	- - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	kg/chiếc	9601.10.10	- - Cigar or cigarette cases, tobacco jars; ornamental articles	kg/unit
9601.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	9601.10.90	- - Other	kg/unit
9601.90	- Loại khác:		9601.90	- Other:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
	- - Xà cừ hoặc đồi mồi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng:			- - Worked mother-of-pearl or tortoise-shell and articles of the foregoing:	
9601.90.11	- - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	kg/chiếc	9601.90.11	- - - Cigar or cigarette cases, tobacco jars; ornamental articles	kg/unit
9601.90.12	- - - Nhân nuôi cấy ngọc trai (SEN)	kg/chiếc	9601.90.12	- - - Pearl nucleus	kg/unit
9601.90.19	- - - Loại khác	kg/chiếc	9601.90.19	- - - Other	kg/unit
	- - Vỏ điệp giấy đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng:			- - Worked capiz shells and articles of the foregoing:	
9601.90.21	- - - Đồ trang trí	kg/chiếc	9601.90.21	- - - Ornamental articles	kg/unit
9601.90.29	- - - Loại khác	kg/chiếc	9601.90.29	- - - Other	kg/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
9601.90.91	- - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	kg/chiếc	9601.90.91	- - - Cigar or cigarette cases, tobacco jars; ornamental articles	kg/unit
9601.90.99	- - - Loại khác	kg/chiếc	9601.90.99	- - - Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
96.02	**Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hoặc chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hoặc nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hoặc chạm khắc khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng**		**96.02**	**Worked vegetable or mineral carving material and articles of these materials; moulded or carved articles of wax, of stearin, of natural gums or natural resins or of modelling pastes, and other moulded or carved articles, not elsewhere specified or included; worked, unhardened gelatin (except gelatin of heading 35.03) and articles of unhardened gelatin**	
9602.00.10	- Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	kg/chiếc	9602.00.10	- Gelatin capsules for pharmaceutical products	kg/unit
9602.00.20	- Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	chiếc	9602.00.20	- Cigar or cigarette cases, tobacco jars; ornamental articles	unit
9602.00.90	- Loại khác	kg/chiếc	9602.00.90	- Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
96.03	**Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su)**		**96.03**	**Brooms, brushes (including brushes constituting parts of machines, appliances or vehicles), hand-operated mechanical floor sweepers, not motorised, mops and feather dusters; prepared knots and tufts for broom or brush making; paint pads and rollers; squeegees (other than roller squeegees)**	
9603.10	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:		9603.10	- Brooms and brushes, consisting of twigs or other vegetable materials bound together, with or without handles:	
9603.10.10	- - Bàn chải	kg/chiếc	9603.10.10	- - Brushes	kg/unit
9603.10.20	- - Chổi	kg/chiếc	9603.10.20	- - Brooms	kg/unit
	- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các dụng cụ:			- Tooth brushes, shaving brushes, hair brushes, nail brushes, eyelash brushes and other toilet brushes for use on the person, including such brushes constituting parts of appliances:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9603.21.00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	kg/chiếc	9603.21.00	- - Tooth brushes, including dental-plate brushes	kg/unit
9603.29.00	- - Loại khác	kg/chiếc	9603.29.00	- - Other	kg/unit
9603.30.00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	kg/chiếc	9603.30.00	- Artists' brushes, writing brushes and similar brushes for the application of cosmetics	kg/unit
9603.40.00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	kg/chiếc	9603.40.00	- Paint, distemper, varnish or similar brushes (other than brushes of subheading 9603.30); paint pads and rollers	kg/unit
9603.50.00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, dụng cụ hoặc xe	kg/chiếc	9603.50.00	- Other brushes constituting parts of machines, appliances or vehicles	kg/unit
9603.90	- Loại khác:		9603.90	- Other:	
9603.90.10	- - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	kg/chiếc	9603.90.10	- - Prepared knots and tufts for broom or brush making	kg/unit
9603.90.20	- - Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ	kg/chiếc	9603.90.20	- - Hand-operated mechanical floor sweepers, not motorised	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9603.90.40	- - Bàn chải khác	kg/chiếc	9603.90.40	- - Other brushes	kg/unit
9603.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	9603.90.90	- - Other	kg/unit
96.04	**Giần và sàng tay**		**96.04**	**Hand sieves and hand riddles**	
9604.00.10	- Bằng kim loại	chiếc	9604.00.10	- Of metal	unit
9604.00.90	- Loại khác	chiếc	9604.00.90	- Other	unit
9605.00.00	**Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo**	kg/chiếc/ bộ	**9605.00.00**	**Travel sets for personal toilet, sewing or shoe or clothes cleaning**	kg/unit/set
96.06	**Khuy, khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank)**		**96.06**	**Buttons, press-fasteners, snap-fasteners and press-studs, button moulds and other parts of these articles; button blanks**	
9606.10	- Khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:		9606.10	- Press-fasteners, snap-fasteners and press-studs and parts therefor:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9606.10.10	- - Bằng plastic	kg/chiếc	9606.10.10	- - Of plastics	kg/unit
9606.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	9606.10.90	- - Other	kg/unit
	- Khuy:			- Buttons:	
9606.21.00	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	kg/chiếc	9606.21.00	- - Of plastics, not covered with textile material	kg/unit
9606.22.00	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	kg/chiếc	9606.22.00	- - Of base metal, not covered with textile material	kg/unit
9606.29.00	- - Loại khác	kg/chiếc	9606.29.00	- - Other	kg/unit
9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:		9606.30	- Button moulds and other parts of buttons; button blanks:	
9606.30.10	- - Bằng plastic	kg/chiếc	9606.30.10	- - Of plastics	kg/unit
9606.30.90	- - Loại khác	kg/chiếc	9606.30.90	- - Other	kg/unit
96.07	**Khóa kéo và các bộ phận của chúng**		**96.07**	**Slide fasteners and parts thereof**	
	- Khóa kéo:			- Slide fasteners:	
9607.11.00	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	kg/chiếc	9607.11.00	- - Fitted with chain scoops of base metal	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9607.19.00	- - Loại khác	kg/chiếc	9607.19.00	- - Other	kg/unit
9607.20.00	- Bộ phận	kg/chiếc	9607.20.00	- Parts	kg/unit
96.08	**Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09**		**96.08**	**Ball point pens; felt tipped and other porous-tipped pens and markers; fountain pens, stylograph pens and other pens; duplicating stylos; propelling or sliding pencils; pen-holders, pencil-holders and similar holders; parts (including caps and clips) of the foregoing articles, other than those of heading 96.09**	
9608.10	- Bút bi:		9608.10	- Ball point pens:	
9608.10.10	- - Có thân chủ yếu bằng plastic	chiếc	9608.10.10	- - Having a body mainly of plastics	unit
9608.10.90	- - Loại khác	chiếc	9608.10.90	- - Other	unit
9608.20.00	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	chiếc	9608.20.00	- Felt tipped and other porous-tipped pens and markers	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:		9608.30	- Fountain pens, stylograph pens and other pens:	
9608.30.20	- - Bút máy	chiếc	9608.30.20	- - Fountain pens	unit
9608.30.90	- - Loại khác	chiếc	9608.30.90	- - Other	unit
9608.40.00	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	chiếc	9608.40.00	- Propelling or sliding pencils	unit
9608.50.00	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	chiếc	9608.50.00	- Sets of articles from two or more of the foregoing subheadings	unit
9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:		9608.60	- Refills for ball point pens, comprising the ball point and ink-reservoir:	
9608.60.10	- - Bằng plastic	chiếc	9608.60.10	- - Of plastics	unit
9608.60.90	- - Loại khác	chiếc	9608.60.90	- - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
9608.91	- - Ngòi bút và bi ngòi:		9608.91	- - Pen nibs and nib points:	
9608.91.10	- - - Bằng vàng hoặc mạ vàng	chiếc	9608.91.10	- - - Of gold or gold-plated	unit
9608.91.90	- - - Loại khác	chiếc	9608.91.90	- - - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9608.99	- - Loại khác:		9608.99	- - Other:	
9608.99.10	- - - Bút viết giấy nhân bản	chiếc	9608.99.10	- - - Duplicating stylos	unit
	- - - Loại khác:			- - - Other:	
9608.99.91	- - - - Bộ phận của bút bi, bằng plastic	kg/chiếc	9608.99.91	- - - - Parts of ball point pens, of plastics	kg/unit
9608.99.99	- - - - Loại khác	kg/chiếc	9608.99.99	- - - - Other	kg/unit
96.09	**Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may**		**96.09**	**Pencils (other than pencils of heading 96.08), crayons, pencil leads, pastels, drawing charcoals, writing or drawing chalks and tailors' chalks**	
9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ:		9609.10	- Pencils and crayons, with leads encased in a sheath:	
9609.10.10	- - Bút chì đen	kg/chiếc	9609.10.10	- - Black pencils	kg/unit
9609.10.90	- - Loại khác	kg/chiếc	9609.10.90	- - Other	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9609.20.00	- Ruột chì, đen hoặc màu	kg/chiếc	9609.20.00	- Pencil leads, black or coloured	kg/unit
9609.90	- Loại khác:		9609.90	- Other:	
9609.90.10	- - Bút chì bằng đá phiến (slate) dùng trong trường học	kg/chiếc	9609.90.10	- - Slate pencils for school slates	kg/unit
9609.90.30	- - Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10	kg/chiếc	9609.90.30	- - Pencils and crayons other than those of subheading 9609.10	kg/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
9609.90.91	- - - Phấn vẽ hoặc phấn viết	kg/chiếc	9609.90.91	- - - Writing or drawing chalks	kg/unit
9609.90.99	- - - Loại khác	kg/chiếc	9609.90.99	- - - Other	kg/unit
96.10	**Bảng đá phiến (slate) và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung**		**96.10**	**Slates and boards, with writing or drawing surfaces, whether or not framed**	
9610.00.10	- Bảng đá phiến (slate) dùng trong trường học	chiếc	9610.00.10	- School slates	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9610.00.90	- Loại khác	chiếc	9610.00.90	- Other	unit
9611.00.00	**Con dấu ngày, con dấu niêm phong hoặc con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hoặc dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó**	chiếc	**9611.00.00**	**Date, sealing or numbering stamps, and the like (including devices for printing or embossing labels), designed for operating in the hand; hand-operated composing sticks and hand printing sets incorporating such composing sticks**	unit
96.12	**Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hoặc làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp**		**96.12**	**Typewriter or similar ribbons, inked or otherwise prepared for giving impressions, whether or not on spools or in cartridges; ink-pads, whether or not inked, with or without boxes**	
9612.10	- Ruy băng:		9612.10	- Ribbons:	
9612.10.10	- - Bằng vật liệu dệt	chiếc/m	9612.10.10	- - Of textile fabric	unit/m

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9612.10.90	- - Loại khác	chiếc/m	9612.10.90	- - Other	unit/m
9612.20.00	- Tấm mực dấu	chiếc/m	9612.20.00	- Ink-pads	unit/m
96.13	**Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc**		**96.13**	**Cigarette lighters and other lighters, whether or not mechanical or electrical, and parts thereof other than flints and wicks**	
9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:		9613.10	- Pocket lighters, gas fuelled, non-refillable:	
9613.10.10	- - Bằng plastic	chiếc	9613.10.10	- - Of plastics	unit
9613.10.90	- - Loại khác	chiếc	9613.10.90	- - Other	unit
9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:		9613.20	- Pocket lighters, gas fuelled, refillable:	
9613.20.10	- - Bằng plastic	chiếc	9613.20.10	- - Of plastics	unit
9613.20.90	- - Loại khác	chiếc	9613.20.90	- - Other	unit
9613.80	- Bật lửa khác:		9613.80	- Other lighters:	
9613.80.10	- - Bật lửa áp điện dùng cho lò và bếp	chiếc	9613.80.10	- - Piezo-electric lighters for stoves and ranges	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9613.80.20	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, bằng plastic	chiếc	9613.80.20	- - Cigarette lighters or table lighters, of plastics	unit
9613.80.30	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, trừ loại bằng plastic	chiếc	9613.80.30	- - Cigarette lighters or table lighters, other than of plastics	unit
9613.80.90	- - Loại khác	chiếc	9613.80.90	- - Other	unit
9613.90	- Bộ phận:		9613.90	- Parts:	
9613.90.10	- - Ống chứa hoặc bộ phận chứa khác có thể nạp lại của bật lửa cơ khí, có chứa nhiên liệu lỏng hoặc khí hóa lỏng	kg/chiếc	9613.90.10	- - Refillable cartridges or other receptacles, which constitute parts of mechanical lighters, containing liquid fuel or liquefied gases	kg/unit
9613.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc	9613.90.90	- - Other	kg/unit
96.14	**Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng**		**96.14**	**Smoking pipes (including pipe bowls) and cigar or cigarette holders, and parts thereof**	
9614.00.10	- Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tẩu thuốc	chiếc	9614.00.10	- Roughly shaped blocks of wood or root for the manufacture of pipes	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9614.00.90	- Loại khác	chiếc	9614.00.90	- Other	unit
96.15	**Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng**		**96.15**	**Combs, hair-slides and the like; hair pins, curling pins, curling grips, hair-curlers and the like, other than those of heading 85.16, and parts thereof**	
	- Lược, trâm cài tóc và loại tương tự:			- Combs, hair-slides and the like:	
9615.11	- - Bằng cao su cứng hoặc plastic:		9615.11	- - Of hard rubber or plastics:	
9615.11.20	- - - Bằng cao su cứng	kg/chiếc	9615.11.20	- - - Of hard rubber	kg/unit
9615.11.30	- - - Bằng plastic	kg/chiếc	9615.11.30	- - - Of plastics	kg/unit
9615.19.00	- - Loại khác	kg/chiếc	9615.19.00	- - Other	kg/unit
9615.90	- Loại khác:		9615.90	- Other:	
	- - Ghim cài tóc trang trí:			- - Decorative hair pins:	
9615.90.11	- - - Bằng nhôm	kg/chiếc	9615.90.11	- - - Of aluminium	kg/unit
9615.90.12	- - - Bằng sắt hoặc thép	kg/chiếc	9615.90.12	- - - Of iron or steel	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9615.90.13	- - - Bằng plastic	kg/chiếc	9615.90.13	- - - Of plastics	kg/unit
9615.90.19	- - - Loại khác	kg/chiếc	9615.90.19	- - - Other	kg/unit
	- - Bộ phận:			- - Parts:	
9615.90.21	- - - Bằng plastic	kg/chiếc	9615.90.21	- - - Of plastics	kg/unit
9615.90.22	- - - Bằng sắt hoặc thép	kg/chiếc	9615.90.22	- - - Of iron or steel	kg/unit
9615.90.23	- - - Bằng nhôm	kg/chiếc	9615.90.23	- - - Of aluminium	kg/unit
9615.90.29	- - - Loại khác	kg/chiếc	9615.90.29	- - - Other	kg/unit
	- - Loại khác:			- - Other:	
9615.90.91	- - - Bằng nhôm	kg/chiếc	9615.90.91	- - - Of aluminium	kg/unit
9615.90.92	- - - Bằng sắt hoặc thép	kg/chiếc	9615.90.92	- - - Of iron or steel	kg/unit
9615.90.93	- - - Bằng plastic	kg/chiếc	9615.90.93	- - - Of plastics	kg/unit
9615.90.99	- - - Loại khác	kg/chiếc	9615.90.99	- - - Other	kg/unit
96.16	**Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm**		**96.16**	**Scent sprays and similar toilet sprays, and mounts and heads therefor; powder-puffs and pads for the application of cosmetics or toilet preparations**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9616.10	- Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng:		9616.10	- Scent sprays and similar toilet sprays, and mounts and heads therefor:	
9616.10.10	- - Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt trang điểm tương tự	chiếc	9616.10.10	- - Scent sprays and similar toilet sprays	unit
9616.10.20	- - Các bộ phận gá lắp và đầu xịt	chiếc	9616.10.20	- - Mounts and heads	unit
9616.20.00	- Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	kg/chiếc	9616.20.00	- Powder-puffs and pads for the application of cosmetics or toilet preparations	kg/unit
96.17	**Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh**		**96.17**	**Vacuum flasks and other vacuum vessels, complete; parts thereof other than glass inners**	
9617.00.10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh	chiếc	9617.00.10	- Vacuum flasks and other vacuum vessels, complete	unit
9617.00.20	- Các bộ phận, trừ ruột thủy tinh	chiếc	9617.00.20	- Parts thereof, other than glass inners	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9618.00.00	**Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc**	chiếc	**9618.00.00**	**Tailors' dummies and other lay figures; automata and other animated displays used for shop window dressing**	unit
96.19	**Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bỉm), tã lót và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu**		**96.19**	**Sanitary towels (pads) and tampons, napkins (diapers), napkin liners and similar articles, of any material**	
	- Các sản phẩm dùng một lần:			- Disposable articles:	
9619.00.11	- - Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt	kg/chiếc	9619.00.11	- - With an absorbent core of wadding of textile materials	kg/unit
9619.00.12	- - Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampons) từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	kg/chiếc	9619.00.12	- - Sanitary towels and tampons of paper, paper pulp, cellulose wadding or webs of cellulose fibres	kg/unit
9619.00.13	- - Bỉm và miếng lót vệ sinh trẻ em từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	kg/chiếc	9619.00.13	- - Baby napkins and pads for incontinence, of paper, paper pulp, cellulose wadding or webs of cellulose fibres	kg/unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9619.00.14	- - Loại khác, từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	kg/chiếc	9619.00.14	- - Other, of paper, paper pulp, cellulose wadding or webs of cellulose fibres	kg/unit
9619.00.19	- - Loại khác	kg/chiếc	9619.00.19	- - Other	kg/unit
	- Loại khác:			- Other:	
9619.00.92	- - Băng vệ sinh (miếng)	kg/chiếc	9619.00.92	- - Sanitary towels (pads)	kg/unit
9619.00.93	- - Loại khác, dệt kim hoặc móc	kg/chiếc	9619.00.93	- - Other, knitted or crocheted	kg/unit
9619.00.99	- - Loại khác	kg/chiếc	9619.00.99	- - Other	kg/unit
96.20	**Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự**		**96.20**	**Monopods, bipods, tripods and similar articles**	
9620.00.10	- Bằng plastic	chiếc	9620.00.10	- Of plastics	unit
9620.00.20	- Bằng carbon và graphit	chiếc	9620.00.20	- Of carbon and graphite	unit
9620.00.30	- Bằng sắt và thép	chiếc	9620.00.30	- Of iron and steel	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9620.00.40	- Bằng nhôm	chiếc	9620.00.40	- Of aluminium	unit
9620.00.50	- Bằng gỗ	chiếc	9620.00.50	- Of wood	unit
9620.00.90	- Loại khác	chiếc	9620.00.90	- Other	unit

(SEN): Tham khảo Chú giải bổ sung (SEN) của Danh mục Thuế quan hài hòa ASEAN (AHTN) 2022

PHẦN XXI

CÁC TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT, ĐỒ SƯU TẦM VÀ ĐỒ CỔ

Chương 97

Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Tem bưu chính hoặc tem thuế chưa sử dụng, bưu thiếp (đã đóng sẵn tem) hoặc loại tương tự, thuộc nhóm 49.07;

(b) Phông sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự, bằng vải canvas đã sơn vẽ (nhóm 59.07) trừ khi chúng có thể phân loại được vào nhóm 97.06; hoặc

(c) Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, hoặc đá quý hoặc đá bán quý (thuộc các nhóm từ 71.01 đến 71.03).

2. Nhóm 97.01 không áp dụng cho tranh khảm được tái sản xuất hàng loạt, đồ đúc hoặc tác phẩm thủ công thông thường có tính chất thương mại, ngay cả khi các sản phẩm này được thiết kế hoặc tạo ra bởi các nghệ sĩ.

3. Theo nội dung của nhóm 97.02, khái niệm "bản khắc, bản in và bản in lytô nguyên bản" có nghĩa là các bản in được in trực tiếp, đen và trắng hoặc in màu, bằng một hoặc một vài

SECTION XXI

WORKS OF ART, COLLECTORS' PIECES AND ANTIQUES

Chapter 97

Works of art, collectors' pieces and antiques

Notes

1. This Chapter does not cover:

(a) Unused postage or revenue stamps, postal stationery (stamped paper) or the like, of heading 49.07;

(b) Theatrical scenery, studio back-cloths or the like, of painted canvas (heading 59.07) except if they may be classified in heading 97.06; or

(c) Pearls, natural or cultured, or precious or semi-precious stones (headings 71.01 to 71.03).

2. Heading 97.01 does not apply to mosaics that are mass-produced reproductions, casts or works of conventional craftsmanship of a commercial character, even if these articles are designed or created by artists.

3. For the purposes of heading 97.02, the expression "original engravings, prints and lithographs" means impressions produced directly, in black and white or in

bản kẽm do các nghệ nhân thực hiện hoàn toàn bằng tay, không phân biệt quy trình hoặc loại nguyên liệu mà họ sử dụng, nhưng không bao gồm quá trình cơ học hoặc quang cơ.

colour, of one or of several plates wholly executed by hand by the artist, irrespective of the process or of the material employed by him, but not including any mechanical or photomechanical process.

4. Nhóm 97.03 không áp dụng đối với các phiên bản hoặc tác phẩm được sản xuất hàng loạt bằng kỹ năng thông thường phục vụ cho mục đích thương mại, cho dù mặt hàng này được thiết kế hoặc tạo ra bởi các nghệ nhân.

4. Heading 97.03 does not apply to mass-produced reproductions or works of conventional craftsmanship of a commercial character, even if these articles are designed or created by artists.

5. (A) Theo các Chú giải từ 1 đến 4 nêu trên, các mặt hàng thuộc Chương này phải được phân loại vào Chương này và không được phân loại vào bất kỳ Chương nào khác của Danh mục.

5. (A) Subject to Notes 1 to 4 above, articles of this Chapter are to be classified in this Chapter and not in any other Chapter of the Nomenclature.

(B) Nhóm 97.06 không áp dụng cho những mặt hàng thuộc các nhóm trên đây của Chương này.

(B) Heading 97.06 does not apply to articles of the preceding headings of this Chapter.

6. Khung của các bức tranh vẽ, tranh phác họa, tranh bột màu, hình ghép nghệ thuật hoặc phù điêu trang trí tương tự, bản khắc, bản in hoặc bản in lytô được phân loại cùng với các vật phẩm này, với điều kiện là chúng cùng chủng loại và có giá trị tương ứng với các mặt hàng này. Các loại khung mà không cùng chủng loại hoặc không có giá trị tương ứng với các vật phẩm được đề cập trong Chú giải này được phân loại riêng.

6. Frames around paintings, drawings, pastels, collages or similar decorative plaques, engravings, prints or lithographs are to be classified with those articles, provided they are of a kind and of a value normal to those articles. Frames which are not of a kind or of a value normal to the articles referred to in this Note are to be classified separately.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
97.01	**Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép, tranh khảm và phù điêu trang trí tương tự**		**97.01**	**Paintings, drawings and pastels, executed entirely by hand, other than drawings of heading 49.06 and other than hand-painted or hand-decorated manufactured articles; collages, mosaics and similar decorative plaques**	
	- Có tuổi trên 100 năm:			- Of an age exceeding 100 years:	
9701.21.00	- - Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	chiếc	9701.21.00	- - Paintings, drawings and pastels	unit
9701.22.00	- - Tranh khảm	chiếc	9701.22.00	- - Mosaics	unit
9701.29.00	- - Loại khác	chiếc	9701.29.00	- - Other	unit
	- Loại khác:			- Other:	
9701.91.00	- - Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	chiếc	9701.91.00	- - Paintings, drawings and pastels	unit
9701.92.00	- - Tranh khảm	chiếc	9701.92.00	- - Mosaics	unit
9701.99.00	- - Loại khác	chiếc	9701.99.00	- - Other	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
97.02	**Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô**		**97.02**	**Original engravings, prints and lithographs**	
9702.10.00	- Có tuổi trên 100 năm	chiếc	9702.10.00	- Of an age exceeding 100 years	unit
9702.90.00	- Loại khác	chiếc	9702.90.00	- Other	unit
97.03	**Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu**		**97.03**	**Original sculpture and statuary, in any material**	
9703.10.00	- Có tuổi trên 100 năm	chiếc	9703.10.00	- Of an age exceeding 100 years	unit
9703.90.00	- Loại khác	chiếc	9703.90.00	- Other	unit
9704.00.00	**Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07**	chiếc	**9704.00.00**	**Postage or revenue stamps, stamp-postmarks, first-day covers, postal stationery (stamped paper), and the like, used or unused, other than those of heading 49.07**	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
97.05	**Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại khảo cổ, dân tộc học, sử học, động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, cổ sinh vật học hoặc các loại tiền**		**97.05**	**Collections and collectors' pieces of archaeological, ethnographic, historical, zoological, botanical, mineralogical, anatomical, paleontological or numismatic interest**	
9705.10.00	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại khảo cổ, dân tộc học hoặc sử học	chiếc	9705.10.00	- Collections and collectors' pieces of archaeological, ethnographic or historical interest	unit
	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học hoặc cổ sinh vật học:			- Collections and collectors' pieces of zoological, botanical, mineralogical, anatomical or paleontological interest:	
9705.21.00	- - Tiêu bản người và các bộ phận của chúng	chiếc	9705.21.00	- - Human specimens and parts thereof	unit
9705.22.00	- - Các loài đã tuyệt chủng hoặc có nguy cơ tuyệt chủng và các bộ phận của chúng	chiếc	9705.22.00	- - Extinct or endangered species and parts thereof	unit

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính	Code	Description	Unit of quantity
9705.29.00	- - Loại khác	chiếc	9705.29.00	- - Other	unit
	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập các loại tiền:			- Collections and collectors' pieces of numismatic interest:	
9705.31.00	- - Có tuổi trên 100 năm	chiếc	9705.31.00	- - Of an age exceeding 100 years	unit
9705.39.00	- - Loại khác	chiếc	9705.39.00	- - Other	unit
97.06	**Đồ cổ có tuổi trên 100 năm**		**97.06**	**Antiques of an age exceeding 100 years**	
9706.10.00	- Có tuổi trên 250 năm	chiếc	9706.10.00	- Of an age exceeding 250 years	unit
9706.90.00	- Loại khác	chiếc	9706.90.00	- Other	unit

Phụ lục II

SÁU QUY TẮC TỔNG QUÁT

Giải thích việc phân loại hàng hóa theo

Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam

dựa trên Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS)

của Tổ chức Hải quan thế giới

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC

ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Việc phân loại hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam phải tuân theo các quy tắc sau:

Classification of goods in the Vietnamese import, export nomenclature shall be governed by the following principles:

QUY TẮC 1

Tên của Phần, Chương hoặc Phân chương được đưa ra chỉ nhằm mục đích dễ tra cứu. Để đảm bảo tính pháp lý, việc phân loại hàng hóa phải được xác định theo nội dung của từng nhóm và bất cứ chú giải của các Phần, Chương liên quan và theo các quy tắc dưới đây nếu các nhóm hoặc các Chú giải đó không có yêu cầu nào khác.

RULE 1

The titles of Sections, Chapters and sub-Chapters are provided for ease of reference only; for legal purposes, classification shall be determined according to the terms of the headings and any relative Section or Chapter Notes and, provided such headings or Notes do not otherwise require, according to the following provisions.

CHÚ GIẢI QUY TẮC 1

(I) Hàng hóa trong thương mại quốc tế được sắp xếp một cách có hệ thống trong Danh mục của Hệ thống hài hòa theo các Phần, Chương và Phân chương. Tên của Phần, Chương và Phân chương được ghi ngắn gọn, súc tích để chỉ ra loại hoặc chủng loại hàng hóa được xếp trong đó. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp vì sự đa dạng của chủng loại và số lượng hàng hóa nên tên các phần, chương không thể bao trùm hết toàn bộ hoặc liệt kê hết các hàng hóa trong đề mục đó.

(II) Ngay đầu Quy tắc 1 quy định rằng những tên đề mục "chỉ nhằm mục đích dễ tra cứu". Điều đó có nghĩa là tên các phần, chương và phân chương không có giá trị pháp lý trong việc phân loại hàng hóa.

(III) Phần thứ hai của Quy tắc này quy định rằng việc phân loại hàng hóa được xác định theo:

(a) nội dung của nhóm hàng và bất cứ chú giải Phần hoặc Chương nào có liên quan, và

(b) các quy định tại các Quy tắc 2, 3, 4 và 5 **khi nội dung nhóm hàng hoặc các Chú giải không có yêu cầu nào khác**.

EXPLANATORY NOTE

(I) The Nomenclature sets out in systematic form the goods handled in international trade. It groups these goods in Sections, Chapters and sub-Chapters which have been given titles indicating as concisely as possible the categories or types of goods they cover. In many cases, however, the variety and number of goods classified in a Section or Chapter are such that it is impossible to cover them all or to cite them specifically in the titles.

(II) Rule 1 begins therefore by establishing that the titles are provided "for ease of reference only". They accordingly have no legal bearing on classification.

(III) The second part of this Rule provides that classification shall be determined:

(a) according to the terms of the headings and any relative Section or Chapter Notes, and

(b) where appropriate, **provided the headings or Notes do not otherwise require**, according to the provisions of Rules 2, 3, 4, and 5.

(IV) Mục (III) (a) của Quy tắc 1 đã nêu rõ rằng nhiều hàng hóa được phân loại trong Danh mục mà không cần xem xét thêm bất cứ Quy tắc giải thích nào (ví dụ, ngựa sống (nhóm 01.01), dược phẩm được nêu cụ thể trong Chú giải 4 của Chương 30 (nhóm 30.06)).

(V) Trong chú giải Quy tắc 1 Phần (III) (b):

(a) Khái niệm "khi nội dung nhóm hàng hoặc các Chú giải không có yêu cầu nào khác" là nhằm khẳng định rằng nội dung của nhóm hàng và bất kỳ chú giải Phần hoặc Chương nào có liên quan có giá trị tối cao, nghĩa là chúng phải được xem xét trước tiên khi phân loại. Ví dụ, ở Chương 31, các chú giải nêu rằng các nhóm nhất định **chỉ** liên quan đến những hàng hóa nhất định. Vì vậy, những nhóm hàng đó không được mở rộng cho những mặt hàng khác bằng việc áp dụng Quy tắc 2 (b).

(b) Liên quan đến Quy tắc 2 tại khái niệm "theo các quy định tại các Quy tắc 2, 3, 4 và 5" có nghĩa là:

(1) hàng hóa ở dạng chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện (ví dụ, một chiếc xe đạp mà không có yên xe và lốp xe), và

(IV) Provision (III) (a) is self-evident, and many goods are classified in the Nomenclature without recourse to any further consideration of the Interpretative Rules (e.g., live horses (heading 01.01), pharmaceutical goods specified in Note 4 to Chapter 30 (heading 30.06)).

(V) In provision (III) (b):

(a) The expression "provided such headings or Notes do not otherwise require" is intended to make it quite clear that the terms of the headings and any relative Section or Chapter Notes are paramount, i.e., they are the first consideration in determining classification. For example, in Chapter 31, the Notes provide that certain headings relate **only** to particular goods. Consequently those headings cannot be extended to include goods which otherwise might fall there by reason of the operation of Rule 2 (b).

(b) The reference to Rule 2 in the expression "according to the provisions of Rules 2, 3, 4 and 5" means that:

(1) goods presented incomplete or unfinished (e.g., a bicycle without saddle and tyres), and

(2) hàng hóa ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời (ví dụ, một chiếc xe đạp, chưa lắp ráp hoặc tháo rời, toàn bộ các thành phần được trình bày cùng nhau) mà các thành phần của chúng có thể được phân loại riêng theo bản chất của chúng (ví dụ, lốp, săm) hoặc như là "các bộ phận" của các hàng hóa đó,

được phân loại như các mặt hàng này ở dạng hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện, **miễn là đáp ứng các điều khoản của Quy tắc 2 (a) và nội dung nhóm hoặc Chú giải không có yêu cầu khác.**

(2) goods presented unassembled or disassembled (e.g., a bicycle, unassembled or disassembled, all components being presented together) whose components could individually be classified in their own right (e.g., tyres, inner tubes) or as "parts" of those goods,

are to be classified as if they were those goods in a complete or finished state, **provided the terms of Rule 2 (a) are satisfied and the headings or Notes do not otherwise require**.

QUY TẮC 2

(a) Một mặt hàng được phân loại vào một nhóm hàng thì mặt hàng đó ở dạng chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện cũng thuộc nhóm đó, nếu đã có đặc trưng cơ bản của hàng hóa đó khi đã hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện. Cũng phân loại như vậy đối với hàng hóa ở dạng hoàn chỉnh hay hoàn thiện hoặc đã có đặc trưng cơ bản của hàng hóa ở dạng hoàn chỉnh hay hoàn thiện (hoặc được phân loại vào dạng hàng hóa đã hoàn chỉnh hay hoàn thiện theo nội dung Quy tắc này), nhưng chưa lắp ráp hoặc tháo rời.

RULE 2

(a) Any reference in a heading to an article shall be taken to include a reference to that article incomplete or unfinished, provided that, as presented, the incomplete or unfinished article has the essential character of the complete or finished article. It shall also be taken to include a reference to that article complete or finished (or falling to be classified as complete or finished by virtue of this Rule), presented unassembled or disassembled.

(b) Một nguyên liệu, một chất được phân loại trong một nhóm nào đó thì hỗn hợp hay hợp chất của nguyên liệu hoặc chất đó với những nguyên liệu hoặc chất khác cũng thuộc nhóm đó. Hàng hóa làm toàn bộ bằng một loại nguyên liệu hay một chất, hoặc làm một phần bằng nguyên liệu hay chất đó được phân loại trong cùng nhóm. Việc phân loại những hàng hóa làm bằng hai loại nguyên liệu hay hai chất trở lên phải tuân theo Quy tắc 3.

(b) Any reference in a heading to a material or substance shall be taken to include a reference to mixtures or combinations of that material or substance with other materials or substances. Any reference to goods of a given material or substance shall be taken to include a reference to goods consisting wholly or partly of such material or substance. The classification of goods consisting of more than one material or substance shall be according to the principles of Rule 3.

CHÚ GIẢI QUY TẮC 2

CHÚ GIẢI QUY TẮC 2 (a)

(Các mặt hàng ở dạng chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện)

(I) Phần đầu của Quy tắc 2 (a) đã mở rộng phạm vi của bất cứ nhóm nào liên quan tới một hàng hóa nhất định không chỉ bao gồm hàng hóa đã hoàn chỉnh mà còn bao gồm hàng hóa đó ở dạng chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện nhưng đã có những đặc tính cơ bản của hàng đã hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện.

EXPLANATORY NOTE

RULE 2 (a)

(Incomplete or unfinished articles)

(I) The first part of Rule 2 (a) extends the scope of any heading which refers to a particular article to cover not only the complete article but also that article incomplete or unfinished, **provided** that, as presented, it has the essential character of the complete or finished article.

(II) Nội dung của Quy tắc này cũng được áp dụng cho **phôi** ngoại trừ phôi đã được xác định tại một nhóm cụ thể. Thuật ngữ "**phôi**" nghĩa là một mặt hàng, chưa sử dụng trực tiếp ngay được, có hình dạng hoặc phác thảo gần giống với mặt hàng hoặc bộ phận đã hoàn chỉnh và những trường hợp này chỉ được dùng để hoàn thiện thành những sản phẩm hoặc bộ phận hoàn chỉnh, ngoại trừ những trường hợp đặc biệt (ví dụ, tạo hình dạng chai lọ bằng nhựa là sản phẩm trung gian có hình dạng ống, với một đầu đóng và một đầu mở đã được ren để vặn kín, phần bên dưới của đầu đã được ren có thể mở rộng hoặc kéo dài tới kích cỡ hoặc hình dạng mong muốn).

Bán thành phẩm chưa có hình dạng cơ bản của mặt hàng đã hoàn chỉnh (ví dụ thường là những hình ở dạng thanh, đĩa, ống…) không được gọi là "phôi".

(III) Do phạm vi của các nhóm từ Phần I tới Phần VI, Quy tắc 2(a) thường không áp dụng đối với hàng hóa thuộc những Phần này.

(IV) Một số trường hợp áp dụng Quy tắc 2(a) được nêu tại Chú giải tổng quát của Phần hoặc Chương (ví dụ, Phần XVI, và Chương 61, 62, 86, 87 và 90).

(II) The provisions of this Rule also apply to **blanks** unless these are specified in a particular heading. The term "**blank**" means an article, not ready for direct use, having the approximate shape or outline of the finished article or part, and which can only be used, other than in exceptional cases, for completion into the finished article or part (e.g., bottle preforms of plastics being intermediate products having tubular shape, with one closed end and one open end threaded to secure a screw type closure, the portion below the threaded end being intended to be expanded to a desired size and shape).

Semi-manufactures not yet having the essential shape of the finished articles (such as is generally the case with bars, discs, tubes, etc.) are not regarded as "blanks".

(III) In view of the scope of the headings of Sections I to VI, this part of the Rules does not normally apply to goods of these Sections.

(IV) Several cases covered by the Rule are cited in the General Explanatory Notes to Sections or Chapters (e.g., Section XVI, and Chapters 61, 62, 86, 87 and 90).

CHÚ GIẢI QUY TẮC 2 (a)

(Các mặt hàng ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời)

(V) Phần thứ hai của Quy tắc 2(a) quy định rằng hàng hóa hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện ở dạng chưa lắp ráp hoặc dạng tháo rời được phân loại cùng nhóm với hàng hóa đó đã lắp ráp. Hàng hóa thường ở dạng này do yêu cầu hoặc sự thuận tiện cho việc đóng gói, xếp dỡ hoặc vận chuyển.

(VI) Quy tắc này cũng áp dụng với hàng hóa chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời với điều kiện những mặt hàng này được phân loại như hàng hóa đã hoàn chỉnh hoặc hoàn thiện theo phần đầu của Quy tắc này.

(VII) Theo mục đích của Quy tắc này, "hàng hóa ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời" là những hàng hóa mà bộ phận của chúng sẽ được lắp ráp lại với nhau bằng các dụng cụ lắp ráp (vít, bu-lông, đai ốc, ê -cu,…), hoặc ghép bằng đinh tán hoặc bằng cách hàn lại, **với điều kiện** những hoạt động này chỉ đơn thuần là lắp ráp.

RULE 2 (a)

(Articles presented unassembled or disassembled)

(V) The second part of Rule 2 (a) provides that complete or finished articles presented unassembled or disassembled are to be classified in the same heading as the assembled article. When goods are so presented, it is usually for reasons such as requirements or convenience of packing, handling or transport.

(VI) This Rule also applies to incomplete or unfinished articles presented unassembled or disassembled provided that they are to be treated as complete or finished articles by virtue of the first part of this Rule.

(VII) For the purposes of this Rule, "articles presented unassembled or disassembled" means articles the components of which are to be assembled either by means of fixing devices (screws, nuts, bolts, etc.) or by riveting or welding, for example, **provided** only assembly operations are involved.

Không tính đến sự phức tạp của phương pháp lắp ráp. Tuy nhiên, các bộ phận cấu thành không phải trải qua bất cứ quá trình gia công nào khác để sản phẩm trở thành dạng hoàn thiện.

Những bộ phận chưa lắp ráp thừa ra về số lượng theo yêu cầu để hoàn thiện một mặt hàng thì sẽ được phân loại riêng.

(VIII) Những trường hợp áp dụng Quy tắc này được nêu trong các Chú giải tổng quát của Phần hoặc Chương (ví dụ, Phần XVI, và Chương 44, 86, 87, và 89).

(IX) Do phạm vi của các nhóm từ Phần I tới Phần VI, Quy tắc này thường không áp dụng đối với hàng hóa thuộc những Phần này.

No account is to be taken in that regard of the complexity of the assembly method. However, the components shall not be subjected to any further working operation for completion into the finished state.

Unassembled components of an article which are in excess of the number required for that article when complete are to be classified separately.

(VIII) Cases covered by this Rule are cited in the General Explanatory Notes to Sections or Chapters (e.g., Section XVI, and Chapters 44, 86, 87 and 89).

(IX) In view of the scope of the headings of Sections I to VI, this part of the Rule does not normally apply to goods of these Sections.

CHÚ GIẢI QUY TẮC 2 (b)
(Hỗn hợp và hợp chất của các nguyên liệu hoặc các chất)

(X) Quy tắc 2(b) liên quan tới hỗn hợp và hợp chất của các nguyên liệu hoặc các chất, và hàng hóa bao gồm từ hai nguyên liệu hoặc hai chất trở lên. Những nhóm mà

RULE 2 (b)
(Mixtures and combinations of materials or substances)

(X) Rule 2 (b) concerns mixtures and combinations of materials or substances, and goods consisting of two or more materials or substances. The headings to which it

Quy tắc này đề cập tới là những nhóm liên quan đến một loại nguyên liệu hoặc chất (ví dụ, nhóm 05.07- ngà voi), và các nhóm có liên quan đến những hàng hóa được làm từ một nguyên liệu hoặc một chất nhất định (ví dụ, nhóm 45.03- các sản phẩm bằng lie tự nhiên). Chú ý rằng Quy tắc này chỉ áp dụng khi nội dung nhóm, Chú giải Phần hoặc Chương không có bất cứ yêu cầu nào khác (ví dụ, nhóm 15.03- dầu mỡ lợn, **chưa... pha trộn**).

refers are headings in which there is a reference to a material or substance (e.g., heading 05.07 - ivory), and headings in which there is a reference to goods of a given material or substance (e.g., heading 45.03 - articles of natural cork). It will be noted that the Rule applies only if the headings or the Section or Chapter Notes do not otherwise require (e.g., heading 15.03 - lard oil, **not... mixed**).

Những hỗn hợp ở dạng chế phẩm được mô tả trong chú giải Phần hoặc Chương hoặc trong nội dung của nhóm thì phải được phân loại theo Quy tắc 1.

Mixtures being preparations described as such in a Section or Chapter Note or in a heading text are to be classified under the provisions of Rule 1.

(XI) Quy tắc này mở rộng nhóm liên quan tới một nguyên liệu hoặc một chất cũng bao gồm hỗn hợp hoặc hợp chất của nguyên liệu hoặc chất đó với các nguyên liệu hoặc chất khác. Quy tắc này cũng mở rộng phạm vi của các nhóm hàng liên quan tới hàng hóa được làm từ một nguyên liệu hoặc một chất nhất định thì cũng bao gồm hàng hóa được làm một phần từ nguyên liệu hoặc chất đó.

(XI) The effect of the Rule is to extend any heading referring to a material or substance to include mixtures or combinations of that material or substance with other materials or substances. The effect of the Rule is also to extend any heading referring to goods of a given material or substance to include goods consisting partly of that material or substance.

(XII) Tuy nhiên, Quy tắc này không mở rộng nhóm tới mức để nhóm đó bao gồm cả mặt hàng không đáp ứng

(XII) It does not, however, widen the heading so as to cover goods which cannot be regarded, as required under

mô tả của nhóm, theo yêu cầu tại Quy tắc 1; điều này xảy ra khi có thêm một nguyên liệu hoặc một chất khác làm mất đi đặc tính của hàng hóa đã được đề cập trong nhóm.

(XIII) Theo Quy tắc này, hỗn hợp và hợp chất của các nguyên liệu hoặc các chất, và hàng hóa được cấu thành từ hai nguyên liệu hoặc hai chất trở lên, nếu thoạt nhìn qua có thể phân loại vào hai hoặc nhiều nhóm khác nhau, thì phải được phân loại theo Quy tắc 3.

Rule 1, as answering the description in the heading; this occurs where the addition of another material or substance deprives the goods of the character of goods of the kind mentioned in the heading.

(XIII) As a consequence of this Rule, mixtures and combinations of materials or substances, and goods consisting of more than one material or substance, if prima facie classifiable under two or more headings, must therefore be classified according to the principles of Rule 3.

QUY TẮC 3

Khi áp dụng Quy tắc 2(b) hoặc vì bất cứ một lý do nào khác, hàng hóa *thoạt nhìn* có thể phân loại vào hai hay nhiều nhóm, thì sẽ phân loại như sau:

(a) Nhóm có mô tả cụ thể nhất sẽ được ưu tiên hơn các nhóm có mô tả khái quát khi thực hiện việc phân loại hàng hóa. Tuy nhiên, khi hai hay nhiều nhóm mà mỗi nhóm chỉ liên quan đến một phần của nguyên liệu hoặc chất chứa trong hàng hóa là hỗn hợp hay hợp chất, hoặc chỉ liên quan đến một phần của hàng

RULE 3

When by application of Rule 2 (b) or for any other reason, goods are, *prima facie*, classifiable under two or more headings, classification shall be effected as follows:

(a) The heading which provides the most specific description shall be preferred to headings providing a more general description. However, when two or more headings each refer to part only of the materials or substances contained in mixed or composite goods or to part only of the items in a set put up for retail

hóa trong trường hợp hàng hóa đó ở dạng bộ được đóng gói để bán lẻ, thì những nhóm này được coi như thể hiện đặc trưng ngang nhau về những hàng hóa nói trên, ngay cả khi một trong số các nhóm đó có mô tả đầy đủ hơn hoặc chính xác hơn về những hàng hóa đó.

sale, those headings are to be regarded as equally specific in relation to those goods, even if one of them gives a more complete or precise description of the goods.

(b) Những hàng hóa hỗn hợp bao gồm nhiều nguyên liệu khác nhau hoặc những hàng hóa được làm từ nhiều bộ phận cấu thành khác nhau, và những hàng hóa ở dạng bộ để bán lẻ, nếu không phân loại được theo Quy tắc 3(a), thì phân loại theo nguyên liệu hoặc bộ phận cấu thành tạo ra đặc tính cơ bản của chúng, trong chừng mực tiêu chí này được áp dụng.

(b) Mixtures, composite goods consisting of different materials or made up of different components, and goods put up in sets for retail sale, which cannot be classified by reference to 3 (a), shall be classified as if they consisted of the material or component which gives them their essential character, insofar as this criterion is applicable.

(c) Khi hàng hóa không thể phân loại theo Quy tắc 3 (a) hoặc 3(b) nêu trên thì phân loại vào nhóm cuối cùng theo thứ tự đánh số trong số các nhóm tương đương được xem xét.

(c) When goods cannot be classified by reference to 3 (a) or 3 (b), they shall be classified under the heading which occurs last in numerical order among those which equally merit consideration.

CHÚ GIẢI QUY TẮC 3

(I) Quy tắc này nêu lên 3 cách phân loại những hàng hóa mà *thoạt nhìn* có thể xếp vào hai hay nhiều nhóm khác nhau khi áp dụng Quy tắc 2(b) hoặc trong những trường

EXPLANATORY NOTE

(I) This Rule provides three methods of classifying goods which, *prima facie*, fall under two or more headings, either under the terms of Rule 2 (b) or for any other

hợp khác. Những cách này được áp dụng theo thứ tự được trình bày trong Quy tắc. Như vậy, Quy tắc 3(b) chỉ được áp dụng khi không phân loại được theo Quy tắc 3(a), và chỉ áp dụng Quy tắc 3(c) khi không phân loại được theo Quy tắc 3(a) và 3(b). Khi phân loại phải tuân theo thứ tự như sau: a) nhóm hàng có mô tả cụ thể đặc trưng nhất; b) đặc tính cơ bản; c) nhóm được xếp cuối cùng theo thứ tự đánh số.

(II) Quy tắc này chỉ được áp dụng **khi nội dung các nhóm, chú giải của Phần hoặc Chương không có yêu cầu nào khác**. Ví dụ, Chú giải 4(B) Chương 97 yêu cầu rằng nếu hàng hóa đồng thời vừa có trong mô tả của một trong các nhóm từ 97.01 đến 97.05, vừa đúng như mô tả của nhóm 97.06 thì được phân loại vào một trong các nhóm đứng trước nhóm 97.06. Trong trường hợp này hàng hóa được phân loại theo Chú giải 5 (B) Chương 97 và không tuân theo Quy tắc 3.

reason. These methods operate in the order in which they are set out in the Rule. Thus Rule 3 (b) operates only if Rule 3 (a) fails in classification, and if both Rules 3 (a) and (b) fail, Rule 3 (c) will apply. The order of priority is therefore (a) specific description; (b) essential character; (c) heading which occurs last in numerical order.

(II) The Rule can only take effect **provided the terms of headings or Section or Chapter Notes do not otherwise require**. For instance, Note 4 (B) to Chapter 97 requires that goods covered both by the description in one of the headings 97.01 to 97.05 and by the description in heading 97.06 shall be classified in one of the former headings. Such goods are to be classified according to Note 5 (B) to Chapter 97 and not according to this Rule.

CHÚ GIẢI QUY TẮC 3 (a)

(III) Cách phân loại thứ nhất được trình bày trong Quy tắc 3(a): nhóm mô tả cụ thể đặc trưng nhất được ưu tiên hơn nhóm có mô tả khái quát.

RULE 3 (a)

(III) The first method of classification is provided in Rule 3 (a), under which the heading which provides the most specific description of the goods is to be preferred to a heading which provides a more general description.

(IV) Không thể đặt ra những quy tắc cứng nhắc để xác định một nhóm hàng này mô tả hàng hóa một cách đặc trưng hơn một nhóm hàng khác, nhưng có thể nói tổng quát rằng:

(a) Một nhóm hàng chỉ đích danh một mặt hàng cụ thể thì đặc trưng hơn nhóm hàng mô tả một họ các mặt hàng (ví dụ, máy cạo râu và tông đơ có lắp động cơ điện được phân vào nhóm 85.10 mà không phải trong nhóm 84.67 là nhóm các dụng cụ cầm tay có lắp động cơ điện hoặc vào nhóm 85.09 là các thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện).

(b) Một nhóm nào đó được coi như đặc trưng hơn trong số các nhóm có thể phân loại cho một mặt hàng nhập khẩu là khi nhóm đó xác định rõ hơn và kèm theo mô tả mặt hàng cụ thể, đầy đủ hơn các nhóm khác.

Các ví dụ:

(1) Mặt hàng thảm dệt đã tạo búi, được sử dụng trong xe ô tô, không được phân loại như là phụ kiện của xe ô tô thuộc nhóm 87.08, trong nhóm 57.03 chúng được mô tả một cách đặc trưng hơn như những tấm thảm. Do vậy, mặt hàng này được phân loại vào nhóm 57.03.

(IV) It is not practicable to lay down hard and fast rules by which to determine whether one heading more specifically describes the goods than another, but in general it may be said that:

(a) A description by name is more specific than a description by class (e.g., shavers and hair clippers, with self-contained electric motor, are classified in heading 85.10 and not in heading 84.67 as tools for working in the hand with self-contained electric motor or in heading 85.09 as electro-mechanical domestic appliances with self-contained electric motor).

(b) If the goods answer to a description which more clearly identifies them, that description is more specific than one where identification is less complete.

Examples of the latter category of goods are:

(1) Tufted textile carpets, identifiable for use in motor cars, which are to be classified not as accessories of motor cars in heading 87.08 but in heading 57.03, where they are more specifically described as carpets.

(2) Mặt hàng kính an toàn chưa có khung, gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp, phù hợp sử dụng trên máy bay nhưng chưa vượt quá mức tạo hình, không được phân loại vào nhóm 88.07 như những bộ phận của hàng hóa thuộc nhóm 88.01, 88.02 hoặc 88.06 nhưng lại được phân loại trong nhóm 70.07, nơi hàng hóa được mô tả đặc trưng hơn như loại hàng kính an toàn.

(V) Tuy nhiên, khi hai hay nhiều nhóm mà mỗi nhóm chỉ liên quan đến một phần những nguyên liệu hoặc chất cấu thành sản phẩm hỗn hợp hoặc hợp chất, hoặc chỉ liên quan đến một phần trong bộ đóng gói để bán lẻ, thì những nhóm đó được coi là cùng phản ánh tương đương đặc trưng của những hàng hóa trên, ngay cả khi một trong số các nhóm ấy có mô tả chính xác hoặc đầy đủ hơn về những hàng hóa đó. Trong trường hợp này, phân loại hàng hóa áp dụng Quy tắc 3(b) hoặc 3(c).

CHÚ GIẢI QUY TẮC 3 (b)

(VI) Cách phân loại theo Quy tắc 3(b) chỉ nhằm vào các trường hợp:

(i) Sản phẩm hỗn hợp.

(2) Unframed safety glass consisting of toughened or laminated glass, identifiable for use in aircraft but not advanced beyond having been shaped, is to be classified not in heading 88.07 as parts of goods of heading 88.01, 88.02 or 88.06 but in heading 70.07, where it is more specifically described as safety glass.

(V) However, when two or more headings each refer to part only of the materials or substances contained in mixed or composite goods or to part only of the items in a set put up for retail sale, those headings are to be regarded as equally specific in relation to those goods, even if one of them gives a more complete or precise description than the others. In such cases, the classification of the goods shall be determined by Rule 3 (b) or 3 (c).

RULE 3 (b)

(VI) This second method relates only to:

(i) Mixtures.

(ii) Sản phẩm cấu tạo từ nhiều nguyên liệu khác nhau.

(iii) Sản phẩm cấu tạo từ nhiều bộ phận cấu thành khác nhau.

(iv) Hàng hóa được đóng gói ở dạng bộ để bán lẻ.

Cách phân loại này chỉ áp dụng nếu không phân loại được theo Quy tắc 3(a).

(VII) Trong tất cả các trường hợp trên, hàng hóa được phân loại theo nguyên liệu hoặc cấu thành **tạo nên tính chất cơ bản của hàng hóa** trong chừng mực tiêu chí này được áp dụng.

(VIII) Yếu tố xác định tính chất cơ bản của hàng hóa đa dạng theo các loại hàng hóa khác nhau. Ví dụ, có thể xác định theo bản chất của nguyên liệu hoặc bộ phận cấu thành, theo thành phần, kích thước, số lượng, trọng lượng, trị giá, hoặc theo vai trò của nguyên liệu cấu thành có liên quan đến việc sử dụng hàng hóa.

(IX) Quy tắc 3(b) này được áp dụng cho những mặt hàng được cấu tạo từ những thành phần khác nhau, không chỉ trong trường hợp những thành phần này gắn kết với nhau thành một tập hợp không thể tách rời trong thực tế, mà cả khi những thành phần đó để rời nhau, nhưng **với điều**

(ii) Composite goods consisting of different materials.

(iii) Composite goods consisting of different components.

(iv) Goods put up in sets for retail sales.

It applies only if Rule 3 (a) fails.

(VII) In all these cases the goods are to be classified as if they consisted of the material or component **which gives them their essential character**, insofar as this criterion is applicable.

(VIII) The factor which determines essential character will vary as between different kinds of goods. It may, for example, be determined by the nature of the material or component, its bulk, quantity, weight or value, or by the role of a constituent material in relation to the use of the goods.

(IX) For the purposes of this Rule, composite goods made up of different components shall be taken to mean not only those in which the components are attached to each other to form a practically inseparable whole but also those with separable components, **provided** these

kiện những thành phần này thích hợp với nhau và bổ sung cho nhau, tập hợp của chúng tạo thành một bộ mà thông thường không thể được bán rời.

Có thể kể ra một số ví dụ về loại sản phẩm trên:

(1) Mặt hàng gạt tàn thuốc gồm một cái giá khung trong đó có một cái cốc có thể tháo ra lắp vào để đựng tàn thuốc.

(2) Mặt hàng giá để gia vị dùng trong gia đình gồm có khung được thiết kế đặc biệt (thường bằng gỗ) và một số lượng thích hợp các lọ gia vị có hình dáng và kích thước phù hợp.

Thông thường, những thành phần khác nhau của tập hợp hàng hóa trên được đựng trong cùng bao bì.

(X) Theo Quy tắc 3(b) này, hàng hóa được coi như "ở dạng bộ được đóng gói để bán lẻ" phải có những điều kiện sau:

(a) phải có ít nhất hai loại hàng khác nhau, mà ngay từ ban đầu *thoạt nhìn* có thể xếp vào nhiều nhóm hàng khác nhau. Ví dụ, sáu cái dĩa (nĩa) nấu ăn không thể coi là một bộ theo Quy tắc này, vì không thể xếp sáu cái dĩa (nĩa) nấu ăn vào hai nhóm hàng;

components are adapted one to the other and are mutually complementary and that together they form a whole which would not normally be offered for sale in separate parts.

Examples of the latter category of goods are:

(1) Ashtrays consisting of a stand incorporating a removable ash bowl.

(2) Household spice racks consisting of a specially designed frame (usually of wood) and an appropriate number of empty spice jars of suitable shape and size.

As a general rule, the components of these composite goods are put up in a common packing.

(X) For the purposes of this Rule, the term "goods put up in sets for retail sale" shall be taken to mean goods which:

(a) consist of at least two different articles which are, *prima facie*, classifiable in different headings. Therefore, for example, six fondue forks cannot be regarded as a set within the meaning of this Rule;

(b) gồm những sản phẩm hoặc hàng hóa được xếp đặt cùng nhau để đáp ứng một yêu cầu nhất định hoặc để thực hiện một chức năng xác định; và

(c) được xếp theo cách thích hợp để bán trực tiếp cho người sử dụng cuối cùng mà không cần đóng gói tiếp (ví dụ, đóng gói trong hộp, tráp, hòm).

"Bán lẻ" không bao gồm việc bán các sản phẩm nhằm để bán lại sau khi sản xuất thêm, chế biến, đóng gói lại hoặc kết hợp với hay kết hợp thành các sản phẩm khác.

Do đó, thuật ngữ "hàng hóa ở dạng bộ được đóng gói để bán lẻ" chỉ bao gồm những bộ hàng hóa nhằm để bán cho người sử dụng cuối cùng, tại đó các hàng hóa đơn lẻ được sử dụng cùng nhau. Ví dụ, nhiều thực phẩm khác nhau nhằm sử dụng cùng nhau để chế biến một món ăn hay bữa ăn ngay, đóng gói cùng nhau và nhằm mục đích được tiêu dùng bởi người mua sẽ được gọi là một "bộ hàng được đóng gói để bán lẻ".

(b) consist of products or articles put up together to meet a particular need or carry out a specific activity; and

(c) are put up in a manner suitable for sale directly to end users without repacking (e.g., in boxes or cases or on boards).

"Retail sale" does not include sales of products which are intended to be re-sold after further manufacture, preparation, repacking or incorporation with or into other goods.

The term "goods put up in sets for retail sale" therefore only covers sets consisting of goods which are intended to be sold to the end user where the individual goods are intended to be used together. For example, different foodstuffs intended to be used together in the preparation of a ready-to-eat dish or meal, packaged together and intended for consumption by the purchaser would be a "set put up for retail sale".

Các ví dụ về bộ hàng có thể được phân loại theo Quy tắc 3(b) như sau:

(1) (a) Bộ thực phẩm bao gồm bánh xăng đuých làm bằng thịt bò, có hoặc không có pho mát (nhóm 16.02), được đóng gói với khoai tây chiên (nhóm 20.04):

Phân loại vào nhóm 16.02.

(b) Bộ thực phẩm dùng để nấu món Spaghetti (mỳ) gồm một hộp Spaghetti (mỳ) sống (nhóm 19.02), một gói pho mát béo (nhóm 04.06) và một gói nhỏ sốt cà chua (nhóm 21.03), đựng trong một hộp các-tông:

Phân loại vào nhóm 19.02.

Tuy nhiên, Quy tắc này không bao gồm việc chọn các sản phẩm đóng cùng nhau, ví dụ:

- 01 hộp tôm (nhóm 16.05), 01 hộp *patê gan* (nhóm 16.02), 01 hộp pho mát (nhóm 04.06), 01 hộp thịt lợn muối xông khói cắt lát (nhóm 16.02) và 01 hộp xúc xích cocktail (Nhóm 16.01); hoặc

Examples of sets which can be classified by reference to Rule 3 (b) are:

(1) (a) Sets consisting of a sandwich made of beef, with or without cheese, in a bun (heading 16.02), packaged with potato chips (French fries) (heading 20.04):

Classification in heading 16.02.

(b) Sets, the components of which are intended to be used together in the preparation of a spaghetti meal, consisting of a packet of uncooked spaghetti (heading 19.02), a sachet of grated cheese (heading 04.06) and a small tin of tomato sauce (heading 21.03), put up in a carton:

Classification in heading 19.02.

The Rule does not, however, cover selections of products put up together and consisting, for example, of:

- a can of shrimps (heading 16.05), a can of *pâté de foie* (heading 16.02), a can of cheese (heading 04.06), a can of sliced bacon (heading 16.02), and a can of cocktail sausages (heading 16.01); or

- 01 chai rượu mạnh (nhóm 22.08) và 01 chai rượu vang (nhóm 22.04).

Trường hợp 2 ví dụ nêu trên và các lựa chọn các hàng hóa tương tự, mỗi mặt hàng sẽ được phân loại riêng biệt vào nhóm phù hợp với chính mặt hàng đó. Điều này cũng áp dụng, ví dụ, đối với cà phê hòa tan trong một lọ thủy tinh (nhóm 21.01), một cốc gốm, sứ (nhóm 69.12) và một đĩa gốm, sứ (nhóm 69.12) được đóng gói cùng nhau để bán lẻ trong một hộp bìa giấy.

(2) Bộ đồ làm đầu gồm: một tông đơ điện (nhóm 85.10), một cái lược (nhóm 96.15), một cái kéo (nhóm 82.13), một bàn chải (nhóm 96.03) và một khăn mặt bằng vật liệu dệt (nhóm 63.02), đựng trong một cái túi bằng da thuộc (nhóm 42.02):

Phân loại vào nhóm 85.10.

(3) Bộ dụng cụ vẽ gồm: một thước (nhóm 90.17), một vòng tính (nhóm 90.17), một compa (nhóm 90.17), một bút chì (nhóm 96.09) và cái vót bút chì (nhóm 82.14), đựng trong túi nhựa (nhóm 42.02):

- a bottle of spirits of heading 22.08 and a bottle of wine of heading 22.04.

In the case of these two examples and similar selections of products, each item is to be classified separately in its own appropriate heading. This also applies, for example, to soluble coffee in a glass jar (heading 21.01), a ceramic cup (heading 69.12) and a ceramic saucer (heading 69.12) put up together for retail sale in a paperboard box.

(2) Hairdressing sets consisting of a pair of electric hair clippers (heading 85.10), a comb (heading 96.15), a pair of scissors (heading 82.13), a brush (heading 96.03) and a towel of textile material (heading 63.02), put up in a leather case (heading 42.02):

Classification in heading 85.10.

(3) Drawing kits comprising a ruler (heading 90.17), a disc calculator (heading 90.17), a drawing compass (heading 90.17), a pencil (heading 96.09) and a pencil-sharpener (heading 82.14), put up in a case of plastic sheeting (heading 42.02):

Phân loại vào nhóm 90.17.

Đối với các bộ sản phẩm nêu trên, việc phân loại căn cứ vào thành phần, hoặc các thành phần đi cùng với nhau, mà mang đặc tính của cả bộ sản phẩm.

(XI) Quy tắc này không được áp dụng cho những hàng hóa bao gồm những thành phẩm được đóng gói riêng biệt và có hoặc không được xếp cùng với nhau trong một bao chung với một tỷ lệ cố định cho sản xuất công nghiệp, ví dụ như sản xuất đồ uống.

CHÚ GIẢI QUY TẮC 3 (c)

(XII) Khi không áp dụng được Quy tắc 3(a) hoặc 3(b), hàng hóa sẽ được phân loại theo Quy tắc 3(c). Theo Quy tắc này thì hàng hóa sẽ được phân loại vào nhóm có thứ tự sau cùng trong số các nhóm cùng được xem xét để phân loại.

QUY TẮC 4

Hàng hóa không thể phân loại theo đúng các Quy tắc trên đây thì được phân loại vào nhóm phù hợp với loại hàng hóa giống chúng nhất.

Classification in heading 90.17.

For the sets mentioned above, the classification is made according to the component, or components taken together, which can be regarded as conferring on the set as a whole its essential character.

(XI) This Rule does not apply to goods consisting of separately packed constituents put up together, whether or not in a common packing, in fixed proportions for the industrial manufacture of, for example, beverages.

Rule 3 (c)

(XII) When goods cannot be classified by reference to Rule 3 (a) or 3 (b), they are to be classified in the heading which occurs last in numerical order among those which equally merit consideration in determining their classification.

RULE 4

Goods which cannot be classified in accordance with the above Rules shall be classified under the heading appropriate to the goods to which they are most akin.

CHÚ GIẢI QUY TẮC 4

(I) Quy tắc này đề cập đến hàng hóa không thể phân loại theo Quy tắc 1 đến Quy tắc 3. Quy tắc này quy định rằng những hàng hóa trên được phân loại vào nhóm phù hợp với loại hàng hóa giống chúng nhất.

(II) Cách phân loại theo Quy tắc 4 đòi hỏi việc so sánh hàng hóa định phân loại với hàng hóa tương tự đã được phân loại để xác định hàng hóa giống chúng nhất. Những hàng hóa định phân loại sẽ được xếp cùng nhóm với hàng hóa giống chúng nhất.

(III) Xác định giống nhau có thể dựa trên nhiều yếu tố, ví dụ như mô tả, đặc điểm, tính chất, mục đích sử dụng của hàng hóa.

EXPLANATORY NOTE

(I) This Rule relates to goods which cannot be classified in accordance with Rules 1 to 3. It provides that such goods shall be classified under the heading appropriate to the goods to which they are most akin.

(II) In classifying in accordance with Rule 4, it is necessary to compare the presented goods with similar goods in order to determine the goods to which the presented goods are most akin. The presented goods are classified in the same heading as the similar goods to which they are most akin.

(III) Kinship can, of course, depend on many factors, such as description, character, purpose.

QUY TẮC 5

Những quy định sau được áp dụng cho những hàng hóa dưới đây:

RULE 5

In addition to the foregoing provisions, the following Rules shall apply in respect of the goods referred to therein:

(a) Hộp đựng camera, hộp đựng nhạc cụ, bao súng, hộp đựng dụng cụ vẽ, hộp đựng đồ trang sức và các loại bao hộp tương tự, thích hợp hoặc có hình dạng đặc biệt để chứa hàng hóa hoặc bộ hàng hóa xác định, có thể dùng trong thời gian dài và đi kèm với sản phẩm khi bán, được phân loại cùng với những sản phẩm này. Tuy nhiên, nguyên tắc này không được áp dụng đối với bao bì mang tính chất cơ bản nổi trội hơn so với hàng hóa mà nó chứa đựng;

(b) Ngoài Quy tắc 5(a) nêu trên, bao bì đựng hàng hóa được phân loại cùng với hàng hóa đó khi bao bì là loại thường được dùng cho loại hàng hóa đó. Tuy nhiên, nguyên tắc này không áp dụng đối với các loại bao bì mà rõ ràng là phù hợp để dùng lặp lại.

(a) Camera cases, musical instrument cases, gun cases, drawing instrument cases, necklace cases and similar containers, specially shaped or fitted to contain a specific article or set of articles, suitable for long-term use and presented with the articles for which they are intended, shall be classified with such articles when of a kind normally sold therewith. This Rule does not, however, apply to containers which give the whole its essential character;

(b) Subject to the provisions of Rule 5 (a) above, packing materials and packing containers presented with the goods therein shall be classified with the goods if they are of a kind normally used for packing such goods. However, this provision is not binding when such packing materials or packing containers are clearly suitable for repetitive use.

CHÚ GIẢI QUY TẮC 5

CHÚ GIẢI QUY TẮC 5 (a)

(Hộp, túi, bao và các loại bao bì chứa đựng tương tự)

(I) Quy tắc này chỉ để áp dụng cho các bao bì ở các dạng sau:

EXPLANATORY NOTE

RULE 5 (a)

(Cases, boxes and similar containers)

(I) This Rule shall be taken to cover only those containers which:

(1) thích hợp riêng hoặc có hình dạng đặc biệt để đựng một loại hàng hóa hoặc bộ hàng hóa xác định, tức là bao bì được thiết kế đặc thù để chứa các hàng hóa đó, một số loại bao bì có thể có hình dáng của hàng hóa mà nó chứa đựng;

(2) có thể sử dụng lâu dài, tức là chúng được thiết kế để có độ bền dùng cùng với hàng hóa ở trong. Những bao bì này cũng để bảo quản hàng hóa khi không sử dụng (ví dụ, trong quá trình vận chuyển hoặc lưu trữ). Đặc tính này cho phép phân biệt chúng với những loại bao bì đơn giản;

(3) được trình bày với hàng hóa chứa đựng trong chúng, các hàng hóa này có thể được đóng gói riêng hoặc không để thuận tiện cho việc vận chuyển. Trường hợp bao bì được trình bày riêng lẻ được phân loại theo nhóm thích hợp với chúng;

(4) là loại bao bì thường được bán với hàng hóa chứa đựng trong nó; và

(5) không mang tính chất cơ bản của bộ hàng.

(II) Những ví dụ về bao bì đi kèm với hàng hóa và áp dụng Quy tắc này để phân loại:

(1) are specially shaped or fitted to contain a specific article or set of articles, i.e., they are designed specifically to accommodate the article for which they are intended. Some containers are shaped in the form of the article they contain;

(2) are suitable for long-term use, i.e., they are designed to have a durability comparable to that of the articles for which they are intended. These containers also serve to protect the article when not in use (during transport or storage, for example). These criteria enable them to be distinguished from simple packings;

(3) are presented with the articles for which they are intended, whether or not the articles are packed separately for convenience of transport. Presented separately the containers are classified in their appropriate headings;

(4) are of a kind normally sold with such articles; and

(5) do not give the whole its essential character.

(II) Examples of containers, presented with the articles for which they are intended, which are to be classified by reference to this Rule are:

(1) Hộp đựng đồ trang sức (nhóm 71.13);

(2) Bao đựng máy cạo râu bằng điện (nhóm 85.10);

(3) Bao ống nhòm, hộp kính viễn vọng (nhóm 90.05);

(4) Hộp, bao và túi đựng nhạc cụ (ví dụ, nhóm 92.02);

(5) Bao súng (ví dụ, nhóm 93.03).

(III) Những ví dụ về bao bì không áp dụng Quy tắc này, có thể kể như: hộp đựng chè bằng bạc, hoặc cốc gốm trang trí đựng đồ ngọt.

CHÚ GIẢI QUY TẮC 5 (b)

(Bao bì)

(IV) Quy tắc này quy định việc phân loại bao bì thường được dùng để đóng gói chứa đựng hàng hóa. Tuy nhiên, Quy tắc này không áp dụng cho bao bì có thể dùng lặp lại, ví dụ, trong trường hợp thùng kim loại hoặc bình sắt, thép đựng khí đốt dạng nén hoặc lỏng.

(1) Jewellery boxes and cases (heading 71.13);

(2) Electric shaver cases (heading 85.10);

(3) Binocular cases, telescope cases (heading 90.05);

(4) Musical instrument cases, boxes and bags (e.g., heading 92.02);

(5) Gun cases (e.g., heading 93.03).

(III) Examples of containers not covered by this Rule are containers such as a silver caddy containing tea, or an ornamental ceramic bowl containing sweets.

RULE 5 (b)

(**Packing materials and packing containers**)

(IV) This Rule governs the classification of packing materials and packing containers of a kind normally used for packing the goods to which they relate. However, this provision is not binding when such packing materials or packing containers are clearly suitable for repetitive use, for example, certain metal drums or containers of iron or steel for compressed or liquefied gas.

(V) Quy tắc này liên quan trực tiếp đến Quy tắc 5(a), bởi vậy, việc phân loại những bao, túi và bao bì tương tự thuộc loại đã nêu tại Quy tắc 5(a) phải áp dụng đúng theo Quy tắc 5(a).

(V) This Rule is subject to Rule 5 (a) and, therefore, the classification of cases, boxes and similar containers of the kind mentioned in Rule 5 (a) shall be determined by the application of that Rule.

QUY TẮC 6

Để đảm bảo tính pháp lý, việc phân loại hàng hóa vào các phân nhóm của một nhóm phải được xác định phù hợp theo nội dung của từng phân nhóm và các chú giải phân nhóm có liên quan, và các Quy tắc trên *với những sửa đổi về chi tiết cho thích hợp*, trong điều kiện là chỉ có những phân nhóm cùng cấp độ mới so sánh được. Theo Quy tắc này thì các chú giải phần và chương có liên quan cũng được áp dụng, trừ khi nội dung mô tả trong phân nhóm có những yêu cầu khác.

RULE 6

For legal purposes, the classification of goods in the subheadings of a heading shall be determined according to the terms of those subheadings and any related Subheading Notes and, *mutatis mutandis*, to the above Rules, on the understanding that only subheadings at the same level are comparable. For the purposes of this Rule the relative Section and Chapter Notes also apply, unless the context otherwise requires.

CHÚ GIẢI QUY TẮC 6

(I) *Với những sửa đổi chi tiết cho thích hợp*, các Quy tắc từ 1 đến 5 điều chỉnh việc phân loại ở cấp độ phân nhóm trong cùng một nhóm.

EXPLANATORY NOTE

(I) Rules 1 to 5 above govern, *mutatis mutandis*, classification at subheading levels within the same heading.

(II) Theo Quy tắc 6, những cụm từ dưới đây có các nghĩa được quy định như sau:

(a) "các phân nhóm cùng cấp độ": phân nhóm một gạch (cấp độ 1) hoặc phân nhóm hai gạch (cấp độ hai).

Do đó, khi xem xét tính phù hợp của hai hay nhiều phân nhóm một gạch trong một nhóm theo Quy tắc 3(a), tiêu chí mô tả đặc trưng hoặc tiêu chí xác định giống hàng hóa cần phân loại nhất chỉ được đánh giá trên cơ sở nội dung của các phân nhóm một gạch có liên quan. Khi đã xác định được phân nhóm một gạch có mô tả đặc trưng nhất thì phân nhóm một gạch đó được chọn và khi phân nhóm một gạch đó được phân chia tiếp thì phải xem xét nội dung của các phân nhóm hai gạch để xác định lựa chọn phân nhóm hai gạch phù hợp nhất cho hàng hóa cần phân loại.

(b) "trừ khi nội dung của phân nhóm có yêu cầu khác" có nghĩa là: trừ khi những chú giải của Phần hoặc Chương có nội dung không phù hợp với nội dung của phân nhóm hàng hoặc Chú giải phân nhóm.

Ví dụ, tại Chương 71, định nghĩa về "bạch kim" nêu trong Chú giải 4(B) Chương 71 khác với Chú giải phân nhóm 2 Chương 71. Do vậy, để giải thích các phân nhóm

(II) For the purposes of Rule 6, the following expressions have the meanings hereby assigned to them:

(a) "subheadings at the same level": one-dash subheadings (level 1) or two-dash subheadings (level 2).

Thus, when considering the relative merits of two or more one-dash subheadings within a single heading in the context of Rule 3 (a), their specificity or kinship in relation to a given article is to be assessed solely on the basis of the texts of the competing one-dash subheadings. When the one-dash subheading that is most specific has been chosen and when that subheading is itself subdivided, then, and only then, shall the texts of the two-dash subheadings be taken into consideration for determining which two-dash subheading should be selected.

(b) "unless the context otherwise requires": except where Section or Chapter Notes are incompatible with subheading texts or Subheading Notes.

This occurs, for example, in Chapter 71 where the scope assigned to the term "platinum" in Chapter Note 4 (B) differs from that assigned to "platinum" in Subheading

7110.11 hoặc 7110.19, Chú giải phân nhóm 2 sẽ được áp dụng còn Chú giải 4(B) của chương không được áp dụng.

(III) Phạm vi của phân nhóm hai gạch không vượt quá phạm vi của phân nhóm một gạch mà nó trực thuộc; và phạm vi của phân nhóm một gạch không vượt quá phạm vi của nhóm mà phân nhóm một gạch đó trực thuộc.

Note 2. For the purpose of interpreting subheadings 7110.11 and 7110.19, therefore, Subheading Note 2 applies and Chapter Note 4 (B) is to be disregarded.

(III) The scope of a two-dash subheading shall not extend beyond that of the one-dash subheading to which the two-dash subheading belongs; and the scope of a one-dash subheading shall not extend beyond that of the heading to which the one-dash subheading belongs.